CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

của cơ sở "Nhà máy sản xuất Đồng Nai II Công ty TNHH Taeyang Việt Nam" – Hạng mục: sản xuất đồ dùng bằng kim loại dùng cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn, quy mô 50.000.000 sản phẩm/năm

Địa điểm: Đường số 3B, KCN Nhơn Trạch I, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai (nay thuộc xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai)

ĐỒNG NAI, NĂM 2026

CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

của cơ sở "Nhà máy sản xuất Đồng Nai II Công ty TNHH Taeyang Việt Nam" – Hạng mục: sản xuất đồ dùng bằng kim loại dùng cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn, quy mô 50.000.000 sản phẩm/năm

Địa điểm: Đường số 3B, KCN Nhơn Trạch I, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai (nay thuộc xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai)

CHỦ CƠ SỞ

Chi nhánh Đồng Nai Công ty TNHH Taeyang Việt Nam

NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CHI NHÁNH

CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM

KIM TAEHYUN

ĐỒNG NAI, NĂM 2026

MỤC LỤC

Mở đầu..... 9

CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ..... 14

1.1. Tên chủ Cơ sở.....14

1.2. Thông tin cơ sở.....14

1.2.1. Tên cơ sở: 14

1.2.2. Địa điểm cơ sở: 14

1.2.3. Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng: 17

1.2.4. Cơ quan thẩm định các loại giấy phép liên quan đến môi trường: 17

1.2.5. Quy mô của Cơ sở: 18

1.2.6. Yếu tố nhạy cảm về môi trường: 18

1.2.7. Phân nhóm đầu tư quy định tại khoản 2 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường: 18

1.2.8. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của Cơ sở: 18

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của Cơ sở.....18

1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở..... 18

1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở 20

1.3.3. Danh mục máy móc, thiết bị: 36

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở.....44

1.4.1. Nguyên, nhiên, vật liệu (đầu vào) và hoá chất sử dụng của cơ sở..... 44

1.4.2. Nhu cầu điện, nước của cơ sở..... 50

1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở.....55

1.5.1. Các văn bản pháp lý liên quan đến cơ sở..... 55

1.5.2. Cơ cấu sử dụng đất và các hạng mục công trình của cơ sở.....58

1.5.4. Tiến độ, vốn đầu tư, tổ chức quản lý và thực hiện của Cơ sở..... 70

CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG 72

2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường 72

2.1.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia: 72

2.1.2. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường 72

2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường: 74

2.2.1. Hoạt động đầu tư phát triển của KCN Nhơn Trạch I.....74

2.2.2. Hoạt động bảo vệ môi trường của KCN Nhơn Trạch I 74

CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 79

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải:.....81

***3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa:* 81**

***3.1.2. Thu gom, thoát nước thải:* 85**

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải:.....104

***3.2.1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải* 104**

***3.2.2. Các biện pháp giảm thiểu tác động của bụi, khí thải* 122**

3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường 129

3.3.1. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn sinh hoạt..... 129

3.3.2. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường..... 131

3.4. Công trình lưu giữ, xử lý chất nguy hại 134

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:.....138

3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.....139

3.6.1. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường của hệ thống thu gom, thoát nước thải 139

3.6.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường của hệ thống xử lý khí thải. 140

3.6.3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại..... 141

a. Phân tích các kịch bản, sự cố có thể xảy ra..... 141

b. Biện pháp, quy trình phòng ngừa và chuẩn bị cho việc ứng phó sự cố 142

3.6.4. Biện pháp khác..... 143

3.7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.....148

CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG....155

4.1. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI 155

4.1.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải.....155

4.1.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải.....156

4.2. Nội dung cấp phép đối với khí thải 158

4.3. Nội dung cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung 166

4.3.1. Nội dung cấp phép về tiếng ồn, độ rung.....166

4.3.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với tiếng ồn, độ rung 167

4.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường 167

4.4.1. Quản lý chất thải.....167

4.4.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại 169

4.4.3. Yêu cầu về phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường.....170

4.4.4. Các yêu cầu khác về bảo vệ môi trường.....171

CHƯƠNG V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 172

5.1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường.....172

5.2. Kết quả hoạt động với công trình xử lý nước thải 173

5.3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải.....175

5.4. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải 176

5.5. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở 177

CHƯƠNG VI. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....179

6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.....179

6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục, định kì) theo quy định của pháp luật 179

6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ 179

6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải.....180

CHƯƠNG VII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ.....181

DANH MỤC BẢNG

Bảng 0.1. Công suất sản xuất của Cơ sở theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, hiện tại và sau khi nâng công suất 11

Bảng 1.1. Giới hạn các điểm khép góc của Cơ sở 15

Bảng 1.2. Công suất sản xuất của Cơ sở theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, hiện tại và sau khi nâng công suất 19

Bảng 1.3. Danh mục máy móc thiết bị của Nhà máy hiện trạng và sau khi nâng công suất 37

Bảng 1.4. Nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu của Nhà máy hiện tại và sau khi nâng công suất 44

Bảng 1.5. Thành phần, tính chất của các hóa chất sử dụng 45

Bảng 1.6. Tổng hợp lượng điện tiêu thụ của Nhà máy từ tháng 5-10/2025 50

Bảng 1.7. Tổng hợp lượng nước tiêu thụ của Nhà máy từ tháng 5-*10/2025* 51

Bảng 1.8. Tổng hợp lượng điện tiêu thụ và lượng nước cấp của Nhà máy hiện tại và sau khi nâng công suất 54

Bảng 1.9. Tổng hợp khối lượng nước thải của Nhà máy hiện tại và sau khi nâng công suất 55

Bảng 1.10. Các hạng mục công trình của Nhà máy hiện hữu và sau khi nâng công suất 58

Bảng 1.11. Danh mục các công trình phụ trợ của Nhà máy hiện tại và sau khi nâng công suất 66

Bảng 1.12. Danh mục các công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường của Nhà máy hiện tại và sau khi nâng công suất 66

Bảng 2.1. Yêu cầu nước thải đầu vào hệ thống XLNT của KCN Nhơn Trạch I 76

Bảng 3.1. Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường của Cơ sở sau khi nâng công suất 79

Bảng 3.2. Các thông số của bể tự hoại của Nhà máy 92

Bảng 3.3. Thông số kỹ thuật HTXL nước thải, công suất 420 m3/ngày.đêm 99

Bảng 3.4. Danh mục các thiết bị sử dụng trong HTXL nước thải 100

Bảng 3.5. Danh mục các loại hóa chất sử dụng trong HTXL nước thải 102

Bảng 3.6. Tổng hợp cônng trình xử lý bụi, khí thải 105

Bảng 3.7. Nguồn, vị trí phát sinh khí thải 109

Bảng 3.8. Thông số đầu vào cho mô hình AERMOD cho kịch bản 1 – đã xử lý (KB1) 112
Bảng 3.9. Thông số đầu vào cho mô hình AERMOD cho kịch bản 2 – chưa qua xử lý/sự cố (KB2) 113
Bảng 3.10. Giá trị giới hạn các thông số cơ bản trong không khí xung quanh (QCVN 05:2023/BTNMT).....117
Bảng 3.11. Tổng hợp nồng độ các chất ô nhiễm theo kịch bản 1 120
Bảng 3.12. Tổng hợp nồng độ các chất ô nhiễm theo kịch bản 2 122
Bảng 3.13. Hệ thống quạt tại các khu vực sản xuất 123
Bảng 3.14. Thông số kỹ thuật HTXL bụi tại cơ sở 127
Bảng 3.15. Khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh 130
Bảng 3.16. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp không nguy hại.....132
Bảng 3.17. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh 135
Bảng 3.18. Sự cố và biện pháp phòng ngừa sự cố liên quan đến hệ thống xử lý nước 139
Bảng 3.19. Danh mục máy móc thi công 148
Bảng 3.20. Khối lượng nguyên vật liệu thi công.....149
Bảng 3.21. Khối lượng nhiên liệu sử dụng trong quá trình xây dựng.....150
Bảng 4.1. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận 156
Bảng 4.3. Giới hạn cho phép về tiếng ồn 166
Bảng 4.4. Giới hạn cho phép về độ rung.....167
Bảng 4.5. Khối lượng, chủng loại CTNH phát sinh thường xuyên tại Cơ sở 167
Bảng 4.6. Khối lượng, chủng loại CTRCNTT phát sinh thường xuyên tại Cơ sở.....168

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1. Vị trí của Cơ sở 15

Hình 1.2. Sơ đồ tọa độ khép góc của Nhà máy 16

Hình 1.3. Quy trình sản xuất body nồi, chảo 21

Hình 1.4. Quy trình sản xuất nắp, quai của nồi, chảo 23

Hình 1.5. Quy trình sơn 24

Hình 1.6. Quy trình sản xuất dao 26

Hình 1.7. Quy trình tạo màu cho sản phẩm dao 28

Hình 1.8. Quy trình sản xuất muỗng, nĩa 30

Hình 1.9. Sơ đồ vị trí khu vực xưởng cho thuê 35

Hình 1.10. Sơ đồ máy móc thiết bị xưởng 1 (hiện hữu – không thay đổi) 40

Hình 1.11. Sơ đồ máy móc thiết bị xưởng 2 (hiện hữu – không thay đổi) 41

Hình 1.12. Sơ đồ máy móc thiết bị xưởng 3 (bổ sung mới) 42

Hình 1.13. Sơ đồ máy móc thiết bị xưởng 4 (bổ sung mới) 43

Hình 1.14. Sơ đồ tổng mặt bằng của Nhà máy hiện hữu 63

Hình 1.15. Sơ đồ tổng mặt bằng của Nhà máy sau khi điều chỉnh nâng công suất 64

Hình 1.16. Sơ đồ bộ máy quản lý của Cơ sở 71

Hình 2.1. Quy trình công nghệ HTXLNT của KCN Nhơn Trạch I 76

Hình 3.1. Sơ đồ thu gom nước mưa của Cơ sở 82

Hình 3.2. Sơ đồ thoát nước mưa của Nhà máy 83

Hình 3.3. Sơ đồ thu gom nước thải của Nhà máy hiện hữu 88

Hình 3.4. Sơ đồ thu gom nước thải của Nhà máy sau khi nâng công suất 90

Hình 3.5. Sơ đồ thoát nước thải của Nhà máy sau khi nâng công suất 91

Hình 3.6. Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn 93

Hình 3.8. Bản đồ địa hình khu vực nghiên cứu xuất từ mô hình AERMOD 116

Hình 3.9. Hoa gió khu vực nghiên cứu 117

Hình 3.10. Bản đồ lan truyền bụi trung bình 1 giờ cao nhất trong năm cho cơ sở, thể hiện trên Google Earth 118

Hình 3.11. Bản đồ lan truyền bụi trung bình 1 giờ cao nhất trong 1 năm 118

Hình 3.12. Bản đồ lan truyền bụi trung bình 24 giờ cao nhất trong năm thể hiện trên Google Earth.....119

Hình 3.13. Bản đồ lan truyền bụi trung bình năm cho nhà máy, thể hiện trên Google Earth 119

Hình 3.14. Bản đồ lan truyền bụi trung bình 1 giờ cao nhất trong năm cho nhà máy, thể hiện trên Google Earth.....120

Hình 3.15. Bản đồ lan truyền bụi trung bình 24 giờ cao nhất trong năm thể hiện trên Google Earth.....121

Hình 3.16. Bản đồ lan truyền bụi trung bình năm cho nhà máy, thể hiện trên Google Earth 121

Hình 3.17. Mô hình thông gió cho nhà xưởng sản xuất.....123

Hình 3.18. Sơ đồ bố trí các hệ thống xử lý bụi 125

Hình 3.19. Quy trình xử lý bụi từ công đoạn sản xuất 126

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BTCT	Bê tông cốt thép
BNNMT	Bộ Nông nghiệp và môi trường
BVMT	Bảo vệ môi trường
BYT	Bộ Y tế
BXD	Bộ xây dựng
BQL	Ban quản lý
CP	Chính Phủ
CTNH	Chất thải nguy hại
CTR	Chất thải rắn
CTRCNTT	Chất thải rắn công nghiệp thông thường
ĐTM	Báo cáo đánh giá tác động môi trường
HĐXL	Hệ thống xử lý
KCN	Khu công nghiệp
KHCN	Khoa học công nghệ
NĐ-CP	Nghị định - Chính phủ
NT	Nước thải
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
QCVN	Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia
QĐ	Quyết định
TC	Tiêu chuẩn
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TT	Thông tư
TCNT	Tiêu chuẩn nước thải
VHTN	Vận hành thử nghiệm
XLNT	Xử lý nước thải
XLKT	Xử lý khí thải

MỞ ĐẦU

Đồng Nai là một tỉnh thuộc vùng Đông Nam Bộ, được xem là một cửa ngõ đi vào vùng kinh tế trọng điểm Nam bộ - vùng kinh tế phát triển và năng động nhất cả nước và được quy hoạch theo Quyết định số 252/QĐ-TTg ngày 13/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030. Đồng thời, Đồng Nai là một trong 4 góc nhọn của tứ giác phát triển thành phố Hồ Chí Minh - Bình Dương - Bà Rịa Vũng Tàu - Đồng Nai.

Với lợi thế phát triển trên trung tâm vùng kinh tế trọng điểm phía Nam của tỉnh Đồng Nai và Tp. Hồ Chí Minh. KCN Nhơn Trạch I hưởng trọn vẹn lợi thế kết nối của đầu mối giao thông khu vực. Sự góp mặt của các dự án hạ tầng mới trong những năm gần đây càng mang lại cho khu công nghiệp Nhơn Trạch 1 thuận lợi trong 3 loại hình vận tải chính: đường bộ, đường thủy và đường hàng không.

Tae Yang Việt Nam là công ty 100% vốn Hàn Quốc thuộc Tập đoàn Tae Yang Sa, chuyên sản xuất và xuất khẩu dao, thìa, dĩa inox. Tập đoàn hiện có 5 nhà máy lớn, gồm 1 tại Trung Quốc và 4 tại Việt Nam. Đặt trụ sở chính tại Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Trưng Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên (nay là Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên). Trải qua hơn 20 năm phát triển, công ty đã trở thành một trong những nhà máy tiên phong và phát triển mạnh nhất tại Khu công nghiệp Phố Nối A. Sản phẩm cao cấp của Tae Yang đã có mặt tại nhiều thị trường khó tính như Mỹ, Đức, Pháp, Anh, Canada… và được các đối tác lớn, lâu năm như WMF, Stco đánh giá cao, qua đó khẳng định vững chắc vị thế của Tae Yang trên trường quốc tế.

Tiếp nối đà thành công, Công ty TNHH Taeyang Việt Nam đã mở chi nhánh tại Đồng Nai để tiếp tục sản xuất đồ dùng bằng kim loại dùng cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn và đặt Nhà máy tại KCN Nhơn Trạch I, xã Phước Thiền, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam (nay thuộc xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai). Quá trình phát triển của Chi nhánh Đồng Nai như sau:

- Năm 2015, cơ sở đã được Ban Quản lý các Khu công nghiệp cấp Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 244/QĐ-KCNĐN ngày 28/10/2015 cho dự án "Sản xuất đồ dùng bằng kim loại dùng cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn với quy mô 1.200 tấn/năm; sản xuất các loại ống hàn bằng thép không gỉ và inox với quy mô 8.400 tấn/năm; sản xuất tấm đa kim loại dạng cuộn, nhôm cuộn, nhôm tấm bao gồm cả nấu chảy nhôm với quy mô 8.400 tấn/năm; sản xuất các loại máy móc, thiết bị với quy mô 500 bộ/năm" tại KCN Nhơn Trạch I, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai của Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ An Quốc. Cơ sở đã đi vào hoạt

động từ năm 2016.

- Năm 2018, Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ An Quốc đã được sáp nhập vào Công ty TNHH Taeyang Việt Nam và đã được Ban Quản lý các Khu công nghiệp cấp Quyết định số 198/QĐ-KCNĐN ngày 07/9/2018 về việc điều chỉnh Quyết định số 244/QĐ-KCNĐN ngày 28/10/2015 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai. Theo đó, cơ sở được thay đổi tên chủ đầu tư từ "Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ An Quốc" thành "Công ty TNHH Taeyang Việt Nam". Tổ chức quản lý trực tiếp cơ sở là Chi nhánh Đồng Nai Công ty TNHH Taeyang Việt Nam.

- Năm 2021, Chi nhánh Đồng Nai Công ty TNHH Taeyang Việt Nam có nhu cầu nâng công suất đồ dùng bằng kim loại dùng cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn; đồng thời bổ sung mục đích cho thuê nhà xưởng. Do đó, Chi nhánh đã lập lại báo cáo đánh giá tác động môi trường cho cơ sở *"Nâng công suất sản xuất đồ dùng bằng kim loại dùng cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn với quy mô 8.000 tấn/năm; sản xuất các loại ống hàn bằng thép không gỉ và inox với quy mô 8.400 tấn/năm; sản xuất tấm đa kim loại dạng cuộn, nhôm cuộn, nhôm tấm bao gồm cả nấu chảy nhôm với quy mô 8.400 tấn/năm; sản xuất các loại máy móc, thiết bị với quy mô 500 bộ/năm và cho thuê nhà xưởng diện tích 4.716 m2"* và gửi về Ban Quản lý các KCN. Ban Quản lý các KCN đã có Văn bản số 678/KCNĐN-MT ngày 02/03/2022 về việc kết quả thẩm định thông qua việc lấy ý kiến nhận xét Báo cáo đánh giá tác động môi trường cơ sở của Chi nhánh Đồng Nai Công ty TNHH Taeyang Việt Nam và Văn bản số 1705/KCNĐN-MT ngày 08/6/2022 về việc trả hồ sơ đề nghị phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- Ngày 26/6/2025, Chi nhánh Đồng Nai Công ty TNHH Taeyang Việt Nam đã được Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch cấp Giấy phép môi trường số 250/GPMT-UNBD với quy mô sản xuất đồ dùng bằng kim loại dùng cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn, công suất 20.000.000 sản phẩm/năm (tương đương khoảng 3.000 tấn sản phẩm/năm. Trong đó: sản xuất dao, muỗng, nĩa 950 tấn/năm và các sản phẩm khác 2.050 tấn/năm); cho thuê nhà xưởng diện tích 4.716 m^2. Các sản phẩm khác theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 9838252261 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp chứng nhận thay đổi lần thứ 06 ngày 15/4/2024 chưa thực hiện. Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường đã được cấp phép của Cơ sở như sau:

- Hệ thống thoát nước mưa: đường ống thoát nước PVC D114 thoát nước mưa mái và đấu nối vào hệ thống đường ống BTCT D300-D800 bao quanh các công trình và thoát ra ngoài qua 01 điểm đấu nối.

- Hệ thống thoát nước thải: cống thoát nước thải HDPE D200, PVC D300, BTCT

D400, PVC D350, PVC D60 để thu gom nước thải về hệ thống xử lý nước thải công suất 210 m^3/ngày đêm và đấu nối với hệ thống xử lý nước thải của KCN Nhơn Trạch I tại 01 điểm đấu nối bằng đường ống PVC D168.

- Kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường: 01 kho, diện tích 220,32 m^2.

- Kho chứa chất thải nguy hại: 01 kho, diện tích 137m^2.

- Kho chứa chất thải rắn sinh hoạt: 01 kho, diện tích 10m^2.

- Bể tự hoại 3 ngăn: Gồm 07 bể với tổng thể tích là 180m^3.

- Bể tách mỡ: 01 bể, thể tích 10m^3.

- Hệ thống xử lý nước thải chung của Nhà máy công suất 210 m^3/ngày đêm.

- Hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải: 43 hệ thống từ các dây chuyền đánh bóng, dây chuyền phun sơn với công suất từ 15.000 – 40.000 m^3/h/HT. Tổng lưu lượng khí thải hiện hữu là 1.125.000 m^3/h. Quy trình xử lý: Bụi → Đường ống thu gom → Cyclone → Quạt hút → Ống thải → Đạt quy chuẩn quốc gia về môi trường được phép xả thải ra môi trường.

Hiện tại, nhà máy đã hoạt động được 100% công suất đã đăng ký.

Do nhu cầu của thị trường, Công ty TNHH Taeyang Việt Nam đã quyết định nâng công suất sản xuất đồ dùng bằng kim loại dùng cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn lên 50.000.000 sản phẩm/năm. Để thực hiện được việc nâng công suất, Nhà máy xây dựng thêm 02 nhà xưởng và các công trình phụ trợ, đồng thời lắp đặt thêm máy móc thiết bị tại các xưởng mới.

Quy mô công suất của Cơ sở theo Giấy chứng nhận đầu tư, hiện tại và sau khi nâng công suất như sau:

Bảng 0.1. Công suất sản xuất của Cơ sở theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, hiện tại và sau khi nâng công suất

Stt	Tên sản phẩm	Công suất			Ghi chú
		Theo Giấy CNĐT số 9838252261 thay đổi lần 6 ngày 15/4/2024	**Hiện tại (theo GPMT số 250/GPMT-UBND)**	**Sau khi nâng công suất**	
1	Sản xuất đồ dùng bằng kim loại dùng cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn	50.000.000 sản phẩm/năm	20.000.000 sản phẩm/năm Tương đương 3.000 tấn/năm	50.000.000 sản phẩm/năm Tương đương 7.500 tấn/năm	Tăng 2,5 lần so với hiện tại

2	Sản xuất các loại ống và ống hàn bàn bằng thép không gỉ	6.000 tấn/năm	0	0	Chưa thực hiện
3	Sản xuất các loại ống bằng inox	2.400 tấn/năm	0	0	Chưa thực hiện
4	Sản xuất nhôm cuộn và nhôm tấm bao gồm cả nấu chảy nhôm	6.000 tấn/năm	0	0	Chưa thực hiện
5	Sản xuất tấm kim loại dạng cuộn và gia công thép không gỉ	2.400 tấn/năm	0	0	Chưa thực hiện
6	Sản xuất các loại máy móc, thiết bị dùng cho việc gia công, chế tạo, sản xuất thép không gỉ và nhôm	500 bộ/năm	0	0	Chưa thực hiện
7	Cho thuê nhà xưởng	4.716 m^2	4.716 m^2	4.716 m^2	Không thay đổi

Như vậy, tại thời điểm này, Nhà máy chỉ thực hiện:

- Nâng công suất sản phẩm đồ dùng bằng kim loại dùng cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn.

- Giữ nguyên hoạt động cho thuê nhà xưởng với diện tích 4.716 m^2.

- Các sản phẩm còn lại (số tứ tự từ 2 đến 6 bảng 0.1) chưa sản xuất tại nhà máy và giai đoạn này cũng không đăng ký để sản xuất các sản phẩm này.

Căn cứ khoản 2 điều 39 và điểm c, khoản 3 điều 41 Luật Bảo vệ môi trường, Cơ sở thuộc đối tượng phải có Giấy phép môi trường.

Tổng mức đầu tư của Nhà máy là **236.500.000.000** (*hai trăm ba mươi sáu tỷ năm trăm triệu đồng)* nên thuộc Dự án nhóm B (được quy định tại Điều 9, Luật Đầu tư công) và không thuộc nhóm Dự án có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục II, Nghị định 05/NĐ-CP ngày 06/01/2025. ***Như vậy, Dự án có tiêu chí môi trường như dự án nhóm III*** theo quy định của Phụ lục V Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

Căn cứ Khoản 12, điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP: *"Dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có thay đổi tăng quy mô, công suất sản xuất, thay đổi công nghệ sản xuất như đối với trường hợp quy định tại*

khoản 3, khoản 4 Điều 27 Nghị định này dẫn đến làm gia tăng tác động xấu đến môi trường". Do đó, Cơ sở thuộc đối tượng phải lập lại Giấy phép môi trường.

Căn cứ điều 26 Nghị định 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 Quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Phụ lục V, Nghị định 05/2025/NĐ-CP, Công ty tiến hành lập báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường cho "Nhà máy sản xuất Đồng Nai II Công ty TNHH Taeyang Việt Nam" – Hạng mục: sản xuất đồ dùng bằng kim loại dùng cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn, quy mô 50.000.000 sp/năm; cho thuê nhà xưởng diện tích 4.716 m2 (giai đoạn 2) theo mẫu X Nghị định 05/2025/NĐ-CP và gửi Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai xem xét, cấp lại Giấy phép môi trường cho Nhà máy.

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường là tài liệu để Công ty nhận thức được các vấn đề về môi trường liên quan đến dự án và chủ động nguồn lực thực hiện trách nhiệm của mình. Báo cáo cũng là cơ sở để các cơ quan quản lý Nhà nước về môi trường theo dõi, giám sát, đôn đốc chủ đầu tư trong suốt quá trình hoạt động của Nhà máy.

CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1.1. Tên chủ Cơ sở

- Tên Chủ cơ sở: Chi nhánh Đồng Nai Công ty TNHH Taeyang Việt Nam.

- Địa chỉ văn phòng: KCN Nhơn Trạch I, xã Phước Thiền, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai (nay thuộc xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai).

- Người đại diện theo pháp luật: Ông **KIM TAEHYUN**; Chức vụ: Người đứng đầu chi nhánh.

- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh mã số chi nhánh 0900182899-001 đăng ký lần đầu ngày 16/5/2018 do Phòng Đăng ký Kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

- Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh mã số địa điểm kinh doanh 00001 cấp ngày 14/6/2018 của Phòng Đăng ký Kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 9838252261, chứng nhận lần đầu ngày 16/6/2015, chứng nhận thay đổi lần thứ sáu ngày 15/4/2024 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp.

1.2. Thông tin cơ sở

1.2.1. Tên cơ sở:

"Nhà máy sản xuất Đồng Nai II Công ty TNHH Taeyang Việt Nam" – Hạng mục: sản xuất đồ dùng bằng kim loại dùng cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn, quy mô 50.000.000 sp/năm; cho thuê nhà xưởng diện tích 4.716 m^2 (giai đoạn 2).

1.2.2. Địa điểm cơ sở:

Địa điểm của Cơ sở tại KCN Nhơn Trạch I, xã Phước Thiền, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai (nay thuộc xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai).

Chi nhánh Đồng Nai Công ty TNHH Taeyang Việt Nam đã ký phụ lục hợp đồng thuê lại đất số 46/CT-ĐT ngày 14/6/2019 với Công ty TNHH MTV Phát triển đô thị và Khu công nghiệp IDICO ("IDICO-URBIZ"); Chi nhánh đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CP 614000 ngày 17/7/2019. Tổng diện tích khu đất là 173.181,2m^2. Trong đó diện tích khu đất thực hiện Dự án là 86.591,2 m^2 (theo GCNĐT số 9838252261 thay đổi lần 6 ngày 15/4/2024).

Vị trí khu đất của Chi nhánh được thể hiện trong hình sau:



Hình 1.1. Vị trí của Cơ sở

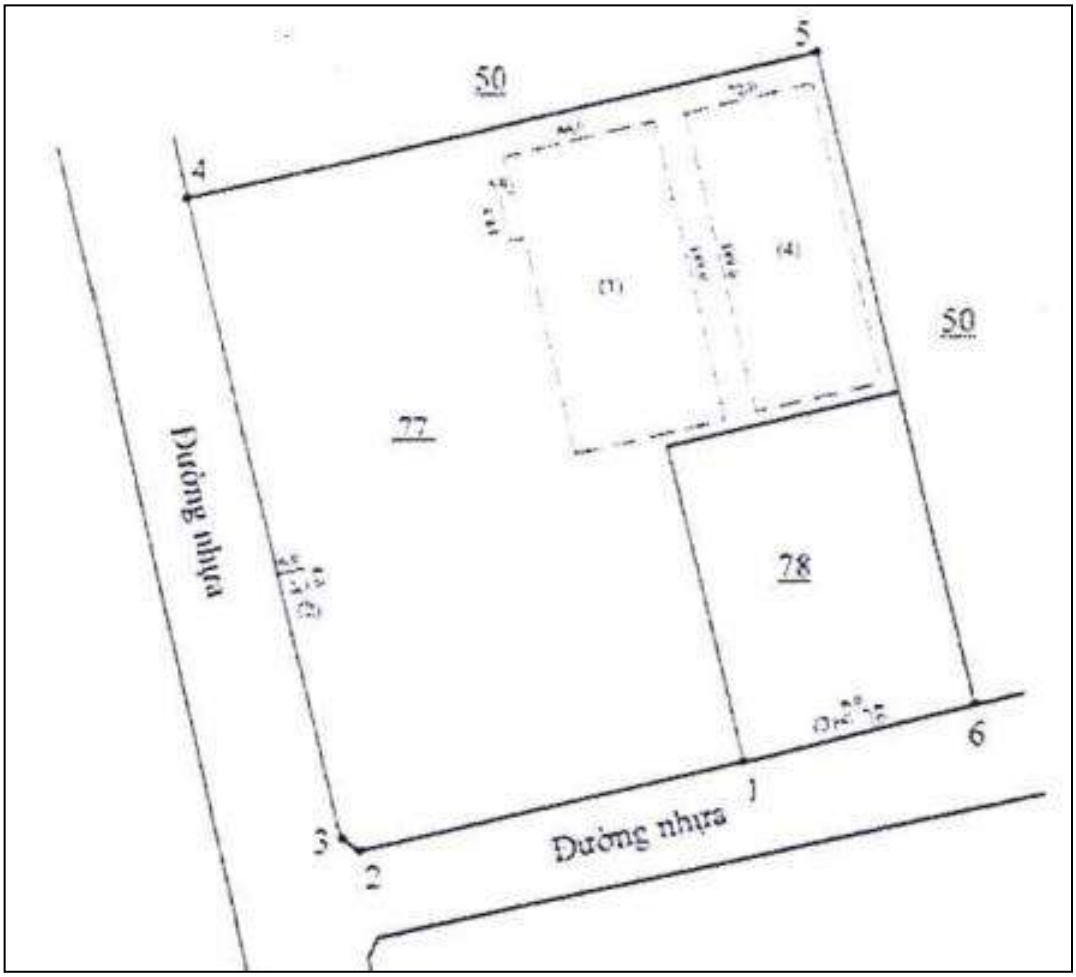
Giới hạn khu đất của Chi nhánh được xác định bởi các tọa độ sau:

Bảng 1.1. Giới hạn các điểm khép góc của Cơ sở

Số hiệu mốc	Tọa độ VN 2000 (Kinh tuyến trục $107^0 45'$, múi chiếu 3^0)	
	X (m)	Y (m)
1	1.188.498	411.069
2	1.188.453	410.819
3	1.188.469	410.801
4	1.188.872	410.706
5	1.188.956	411.104
6	1.188.525	411.199

(Nguồn: Chi nhánh Đồng Nai Công ty TNHH Taeyang Việt Nam)

Ranh giới khu đất thực hiện cơ sở được thể hiện trong hình sau:



Hình 1.2. Sơ đồ tọa độ khép góc của Nhà máy

Các vị trí tiếp giáp của chi nhánh như sau:

- Phía Đông: giáp đường Huỳnh Văn Nghệ, sau đó đến khu tái định cư huyện Nhơn Trạch.

- Phía Tây: giáp đường số 12, sau đó đến Công ty Cổ phần Sản xuất và kinh doanh Vật liệu xây dựng Idico – Comatra với ngành nghề sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; Nhà máy Cơ khí Lilama 45-1 với ngành nghề sản xuất các sản phẩm cơ khí.

- Phía Nam: giáp đường số 3B, sau đó đến đất cây xanh của KCN, tiếp theo đến Công ty TNHH Whole Food Land với ngành nghề nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.

- Phía Bắc: giáp đường số 2, sau đó đến đất trồng cây xanh và trạm biến áp của KCN.

Theo QCVN 01:2025/BTNMT, Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng có nguy cơ phát tán bụi, mùi khó chịu, tiếng ồn tác động xấu đến sức khỏe con người nằm trong các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và khu xử

lý chất thải tập trung được thực hiện theo phân khu chức năng của các khu đó. Cơ sở nằm trong KCN Nhơn Trạch I và khu đất xây dựng nhà máy được phân khu là đất công trình công nghiệp. Như vậy, Dự án phù hợp với phân khu chức năng của KCN Nhơn Trạch I nên phù hợp về khoảng cách an toàn với khu dân cư.

1.2.3. Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng:

+ Đã ký Hợp đồng thuê lại đất số 704/CT-ĐT ngày 14/6/2019 và Phụ lục hợp đồng thuê lại đất số 46/CT-ĐT ngày 14/6/2019 với Công ty TNHH MTV Phát triển đô thị và Khu công nghiệp IDICO ("IDICO-URBIZ"). Tổng diện tích khu đất được thuê là 173.181,2m2.

+ Đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CP 614000 ngày 17/7/2019 với diện tích đất là 173.181,2m2.

+ Đã được Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp Giấy phép xây dựng số 07/GPXD-KCNĐN ngày 11/01/2016; số 269/GPXD-KCNĐN ngày 20/12/2017; số 05/GPXD-KCNĐN ngày 05/01/2019; số 66/GPXD-KCNĐN ngày 10/04/2020.

1.2.4. Cơ quan thẩm định các loại giấy phép liên quan đến môi trường:

+ Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 244/QĐ-KCNĐN ngày 28/10/2015 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cho dự án "Sản xuất đồ dùng bằng kim loại dùng cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn với quy mô 1.200 tấn/năm; sản xuất các loại ống hàn bằng thép không gỉ và inox với quy mô 8.400 tấn/năm; sản xuất tấm đa kim loại dạng cuộn, nhôm cuộn, nhôm tấm bao gồm cả nấu chảy nhôm với quy mô 8.400 tấn/năm; sản xuất các loại máy móc, thiết bị với quy mô 500 bộ/năm" tại KCN Nhơn Trạch I, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai của Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ An Quốc.

+ Quyết định số 198/QĐ-KCNĐN ngày 07/9/2018 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai về việc điều chỉnh Quyết định số 244/QĐ-KCNĐN ngày 28/10/2015 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án "Sản xuất đồ dùng bằng kim loại dùng cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn với quy mô 1.200 tấn/năm; sản xuất các loại ống hàn bằng thép không gỉ và inox với quy mô 8.400 tấn/năm; sản xuất tấm đa kim loại dạng cuộn, nhôm cuộn, nhôm tấm bao gồm cả nấu chảy nhôm với quy mô 8.400 tấn/năm; sản xuất các loại máy móc, thiết bị với quy mô 500 bộ/năm" tại KCN Nhơn Trạch I, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai của Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ An Quốc.

+ Đã được Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch cấp Giấy phép môi trường số 250/GPMT-UNBD ngày 26/6/2025 với quy mô sản xuất đồ dùng bằng kim loại dùng cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn, công suất 20.000.000 sản phẩm/năm (tương đương khoảng 3.000 tấn sản phẩm/năm. Trong đó: sản xuất dao, muỗng, nĩa 950 tấn/năm và các sản phẩm khác 2.050 tấn/năm); cho thuê nhà xưởng diện tích 4.716 m^2

1.2.5. Quy mô của Cơ sở:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 25 Nghị định này: tổng vốn đầu tư của của Cơ sở sau khi nâng công suất là **236.500.000.000** (*hai trăm ba mươi sáu tỷ năm trăm triệu)* đồng, tương đương **11.000.000** (*mười một triệu*) đô la Mỹ. Vậy, Cơ sở thuộc dự án đầu tư nhóm B theo quy định tại điều 9 Luật Đầu tư công.

1.2.6. Yếu tố nhạy cảm về môi trường:

Quy mô công suất của Nhà máy sau khi nâng công suất ***không thuộc*** phụ lục II của Nghị định 05/2025/NĐ/CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Dự án có địa điểm thực hiện tại KCN Nhơn Trạch I, xã Phước Thiền, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai (nay thuộc xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai).

Như vậy, Nhà máy không có yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 05/2025/NĐ-CP).

1.2.7. Phân nhóm đầu tư quy định tại khoản 2 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường:

Cơ sở thuộc số thứ tự 3, phụ lục V của Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Vậy, Cơ sở thuộc **dự án nhóm III**.

1.2.8. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của Cơ sở:

Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn.

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của Cơ sở

1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 9838252261 thay đổi lần 6 ngày 15/4/2024, Nhà máy sẽ sản xuất 06 loại sản phẩm và 01 loại hình cho thuê nhà xưởng.

Tuy nhiên hiện tại, Nhà máy mới đăng ký và đang sản xuất 01 loại sản phẩm là Sản xuất đồ dùng bằng kim loại dùng cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn và 01 loại hình

cho thuê nhà xưởng. Cơ sở này đã được Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch cấp Giấy phép môi trường số 250/GPMT-UBND ngày 26/6/2025.

Sau khi nâng công suất, Nhà máy bổ sung thêm máy móc thiết bị và xây dựng thêm nhà xưởng cùng với các công trình phụ trợ để nâng công suất sản phẩm đồ dùng bằng kim loại dùng cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn và giữ nguyên 01 loại hình cho thuê nhà xưởng.

Quy mô công suất của Cơ sở theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, hiện tại và sau khi nâng công suất như sau:

Bảng 1.2. Công suất sản xuất của Cơ sở theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, hiện tại và sau khi nâng công suất

Stt	Tên sản phẩm	Công suất			Ghi chú
		Theo Giấy CNĐT số 9838252261 thay đổi lần 6 ngày 15/4/2024	**Hiện tại (theo GPMT số 250/GPMT-UBND)**	**Sau khi nâng công suất**	
1	Sản xuất đồ dùng bằng kim loại dùng cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn	50.000.000 sản phẩm/năm	20.000.000 sản phẩm/năm Tương đương 3.000 tấn/năm	50.000.000 sản phẩm/năm Tương đương 7.500 tấn/năm	Tăng 2,5 lần so với hiện tại
2	Sản xuất các loại ống và ống hàn bàn bằng thép không gỉ	6.000 tấn/năm	0	0	Chưa thực hiện
3	Sản xuất các loại ống bằng inox	2.400 tấn/năm	0	0	Chưa thực hiện
4	Sản xuất nhôm cuộn và nhôm tấm bao gồm cả nấu chảy nhôm	6.000 tấn/năm	0	0	Chưa thực hiện
5	Sản xuất tấm kim loại dạng cuộn và gia công thép không gỉ	2.400 tấn/năm	0	0	Chưa thực hiện
6	Sản xuất các loại máy móc, thiết bị dùng cho việc gia công, chế tạo, sản xuất thép không gỉ và nhôm	500 bộ/năm	0	0	Chưa thực hiện
7	Cho thuê nhà xưởng	4.716 m^2	4.716 m^2	4.716 m^2	Không thay đổi

- Hình ảnh sản phẩm:

<table>
<tr><td>  </td><td>  </td></tr>
<tr><td>  </td><td>  </td></tr>
</table>

1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

Hiện tại, Nhà máy đang sản xuất sản phẩm đồ dùng bằng kim loại dùng cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn, bao gồm: nồi, chảo; dao; muỗng, nĩa và hoạt động cho thuê nhà xưởng. Như vậy, tại nhà máy hiện hữu có 4 quy trình:

- Quy trình sản xuất nồi, chảo.
- Quy trình sản xuất dao.
- Quy trình sản xuất muỗng, nĩa.
- Quy trình cho thuê nhà xưởng.

Các quy trình này đã được Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai phê duyệt tại Quyết định số 244/QĐ-KCNĐN ngày 28/10/2015 và Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch phê duyệt tại Giấy phép môi trường số 250/GPMT-UBND ngày 26/6/2025.

Sau khi nâng công suất, Nhà máy chỉ nâng công suất các sản phẩm hiện hữu và không bổ sung sản phẩm mới. Công nghệ sản xuất của các sản phẩm này không thay đổi so với các hồ sơ đã được phê duyệt.

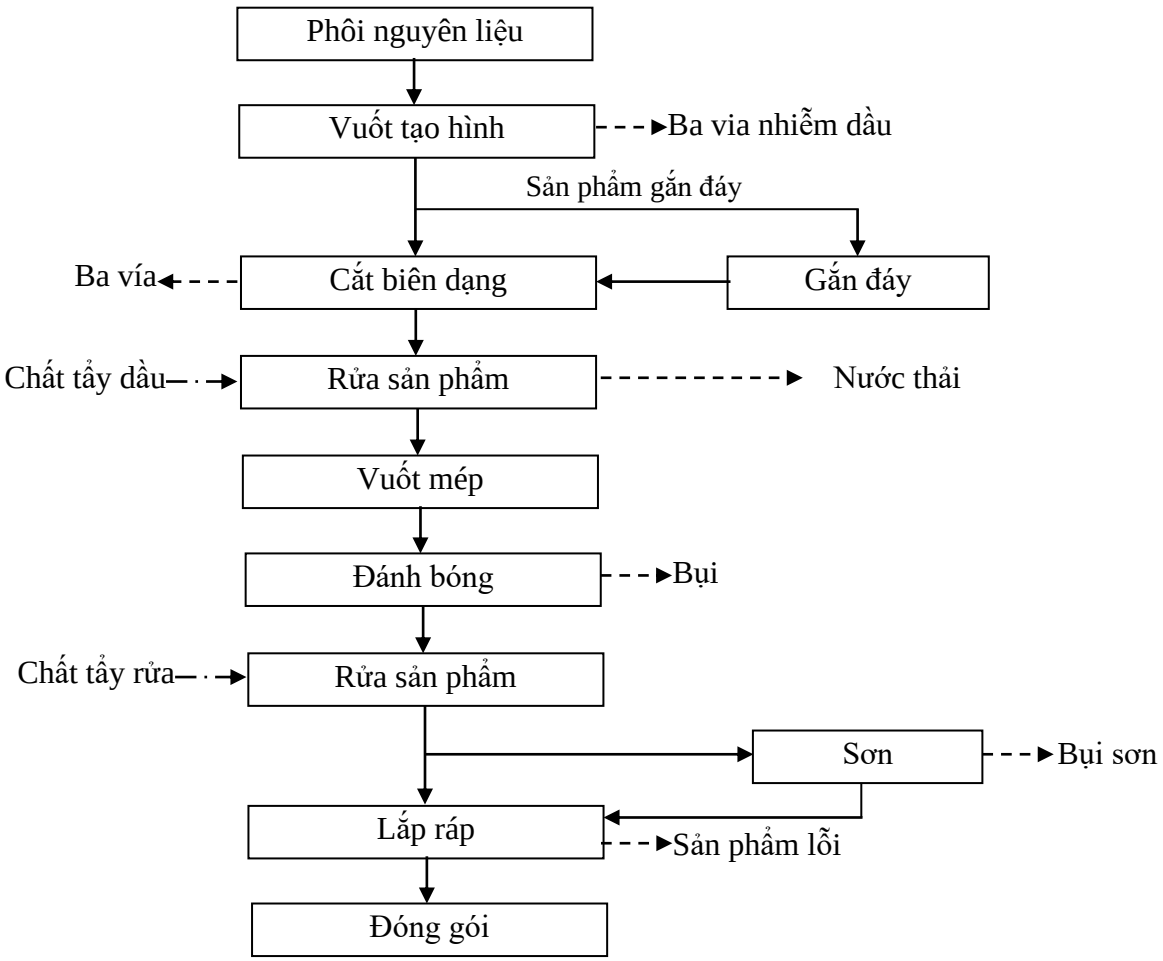
Cụ thể như sau:

a. Quy trình sản xuất nồi, chảo

Sản phẩm này có 2 công đoạn sản xuất là: sản xuất body và sản xuất nắp, quai.

- **Quy trình sản xuất body của nồi, chảo**

Quy trình sản xuất body được thực hiện như sau:



Hình 1.3. Quy trình sản xuất body nồi, chảo

Thuyết minh quy trình:

Phôi nguyên liệu sử dụng là những tấm inox đã được cắt theo kích thước phù hợp với từng loại sản phẩm. Tuỳ theo nhu cầu của khách hàng sẽ chọn độ dày của phôi

nguyên liệu thích hợp (Inox 201, Inox 304, Inox 316, Inox 430,…). Phôi nguyên liệu sau khi nhập về Nhà máy được đưa vào máy dập để vuốt tạo hình sơ bộ sản phẩm. Đối với một số sản phẩm bị lỗi sẽ được thu gom và chuyển giao theo chất thải nguy hại.

Đối với một số sản phẩm cần gắn thêm đáy, sau khi vuốt tạo hình lần 1 được cố định úp vào bàn xoay, phần đáy nằm phía trên và đặt trên phần đáy sản phẩm 01 đáy cần gắn thêm, sau đó, bàn xoay được xoay vào bên trong máy, dưới tác dụng của nhiệt độ, phần đáy sản phẩm và lớp đáy gắn thêm được kết dính với nhau, sau đó được chuyển sang công đoạn cắt biên dạng.

Sản phẩm không gắn đáy và sản phẩm gắn đáy được đưa đến công đoạn cắt biên dạng, tại đây, sản phẩm được đưa vào khuôn, dưới sức nặng của máy những phần cạnh biên thừa ra sẽ được cắt bỏ. Các ba via thải được thu gom đưa về khu lưu giữ chất thải.

Sản phẩm sau khi cắt biên dạng được đưa vào máy rửa nhằm rửa dầu và các bụi bẩn bám trên bề mặt sản phẩm. Sản phẩm được công nhân đặt lên băng chuyền và di chuyển vào máy rửa, hóa chất tẩy dầu TDI-02 với nồng độ 8-10% được vòi cao áp phun lên bề mặt sản phẩm, dưới áp lực của nước, dầu và bụi bẩn bám trên bề mặt sản phẩm được bong ra và theo dòng nước rớt xuống đáy máy, phần nước trong được tuần hoàn sử dụng lại, định kỳ sẽ gom về cụm xử lý hóa lý (tiền xử lý) trước khi đưa về HTXL nước thải tập trung của Nhà máy.

Sau công đoạn rửa, sản phẩm được đưa qua công đoạn vuốt mép nhằm vuốt cong các cạnh của sản phẩm, tránh độ sắc nhọn, gây mất an toàn khi sử dụng.

Tiếp theo, sản phẩm được đưa qua công đoạn đánh bóng để làm sáng bóng, sạch mịn bề mặt sản phẩm. Sau đó, sản phẩm được đưa qua máy rửa để làm sạch các bụi bẩn bám trên bề mặt. Tương tự như công đoạn rửa ở trên, sản phẩm được cho vào máy rửa, tại đây hóa chất tẩy rửa được phun lên bề mặt sản phẩm để loại bỏ các vết bẩn.

Sau khi rửa sạch sản phẩm, tuỳ theo yêu cầu của khách hàng được chia làm 02 quy trình như sau:

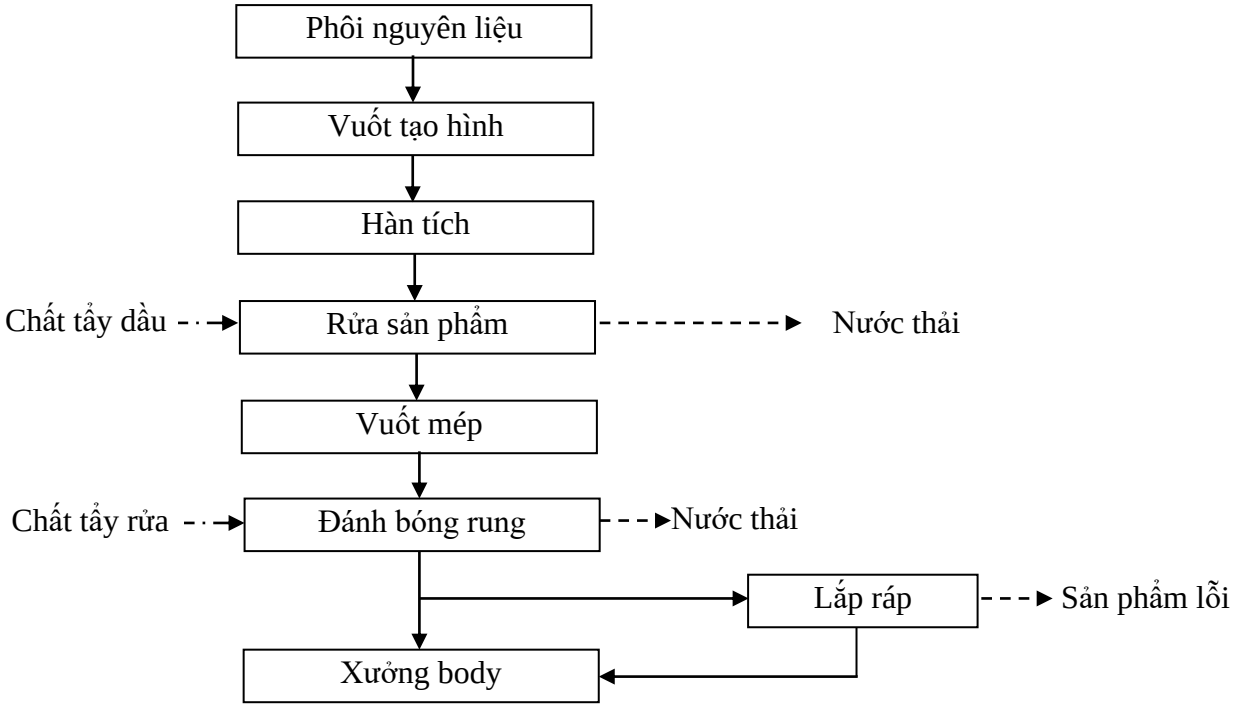
- Đối với đơn đặt hàng sản phẩm thô: Sản phẩm được chuyển sang công đoạn lắp ráp để ráp các bộ phận (quai, nắp,…) với nhau thành sản phẩm hoàn chỉnh.

- Đối với đơn hàng có yêu cầu về màu sắc: Sản phẩm được chuyển sang dây chuyền sơn để sơn phủ bề mặt bên ngoài của sản phẩm, sau đó được chuyển sang công đoạn lắp ráp để ráp các bộ phận (quai, nắp, thân,…) với nhau thành sản phẩm hoàn chỉnh.

- Sản phẩm đạt chất lượng theo yêu cầu được đóng gói vào các thùng chuyên dụng sau đó nhập kho để xuất cho khách hàng. Những sản phẩm lỗi được thu gom và chuyển

về các công đoạn tương ứng để sửa chữa. Trường hợp những lỗi lớn không được sửa chữa, sản phẩm lỗi sẽ được thu gom và chuyển giao theo chất thải thông thường.

- **Quy trình sản xuất nắp, quai của nồi, chảo**



Hình 1.4. Quy trình sản xuất nắp, quai của nồi, chảo

Thuyết minh quy trình:

Phôi nguyên liệu sử dụng là những tấm inox đã được cắt theo kích thước phù hợp với từng loại sản phẩm. Tuỳ theo nhu cầu của khách hàng sẽ chọn độ dày của nguyên liệu thích hợp (Inox 201, Inox 304, Inox 316, Inox 430,…). Nguyên liệu sẽ được cho vào máy dập để vuốt tạo hình sơ bộ sản phẩm.

Sản phẩm sau khi vuốt tạo hình được đưa qua công đoạn hàn tích để hàn những chi tiết nhỏ vào sản phẩm.

Sau đó, sản phẩm được đưa qua công đoạn rửa nhằm rửa dầu và các bụi bẩn bám trên bề mặt sản phẩm. Sản phẩm được công nhân đặt lên băng chuyền và di chuyển vào máy rửa, hóa chất tẩy dầu TDI-02 với nồng độ 8-10% được vòi cao áp phun lên bề mặt sản phẩm, dưới áp lực của nước, dầu và bụi bẩn bám trên bề mặt sản phẩm được bong ra và theo dòng nước rớt xuống đáy máy, phần nước trong được tuần hoàn sử dụng lại, định kỳ sẽ gom về cụm xử lý hóa lý (tiền xử lý) trước khi đưa về HTXL nước thải tập trung của Nhà máy.

Sau công đoạn rửa, sản phẩm được đưa qua công đoạn đánh bóng rung để làm sáng bóng, sạch dầu bề mặt sản phẩm. Tại đây, quá trình đánh bóng được châm thêm

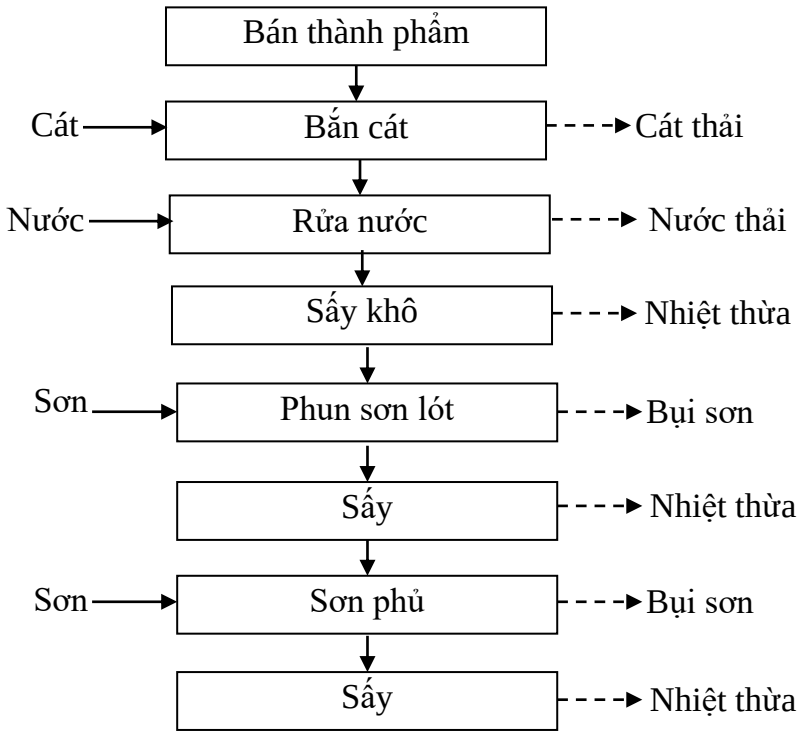
hóa chất tẩy rửa LK-T18 nồng độ 3-5% giúp làm sạch bề mặt. Nước thải được thu gom về cụm xử lý hóa lý (tiền xử lý) trước khi đưa về HTXL nước thải.

Đối với bộ phận nắp, sẽ được chuyển sang công đoạn lắp ráp để ráp quai với nắp.

Nắp sau khi lắp ráp và các bộ phận khác sau khi hoàn thiện được chuyển sang xưởng body để lắp ráp với thân sản phẩm.

Quy trình sơn

Nhà máy đã đầu tư 02 dây chuyền sơn phục vụ sơn sản phẩm nồi, chảo. Quy trình sơn được thể hiện như sau:



Hình 1.5. Quy trình sơn

Thuyết minh quy trình:

Tất cả các công đoạn trong quy trình sơn được lắp đặt trên cùng một dây chuyền tự động. Quy trình sơn được thực hiện qua các bước cụ thể như sau:

Bước 1: Bắn cát:

Sản phẩm được đưa vào máy bắn cát nhằm tạo độ nhám trên bề mặt giúp làm tăng độ bám dính của lớp sơn phủ trên bề mặt. Tại công đoạn này, sản phẩm được công nhân đặt cố định vào trung tâm máy bắn cát, sau đó đóng kín máy và bật công tắc hoạt động để các dòng khí nén có chứa hạt cát dưới áp suất lớn phun vào bề mặt sản phẩm để tạo độ nhám. Theo thông số kỹ thuật của máy phun cát, lưu lượng của khí nén khoảng 250L/phút, áp suất 8 kg/cm^2, công suất máy phun cát là 3kg/phút/súng phun.

Tuỳ theo kích thước bề mặt sản phẩm, công đoạn bắn cát có thể kéo dài từ 5-15 phút. Sau khi máy ngừng, để một thời gian cho các hạt cát rớt xuống sẽ mở máy và lấy sản phẩm chuyển sang công đoạn tiếp theo. Các hạt cát được thu gom bằng quạt hút xuống phễu (được đồng bộ với máy bán cát) và tuần hoàn sử dụng cho các chu kỳ sau. Khi hạt cát bị mòn, không còn khả năng sử dụng sẽ được thu gom và chuyển về khu lưu giữ chất thải.

Bước 2: Rửa nước: Giúp loại bỏ các vết bẩn bám dính trên bề mặt sản phẩm. Lượng nước này được sử dụng tuần hoàn, khi hàm lượng cặn rắn trong nước cao sẽ được xả về cụm xử lý hóa lý (tiền xử lý) trước khi đưa về HTXL nước thải.

Bước 3: Sấy khô: Sản phẩm sau khi rửa được di chuyển qua buồng sấy, dưới tác dụng của nhiệt độ sẽ hong khô bề mặt sản phẩm.

Bước 4: Phun sơn lót: Sau khi qua buồng sấy, sản phẩm tiếp tục được di chuyển qua buồng sơn lót. Tại đây, sơn đã được pha sẵn, bơm vào súng phun sơn và phun một lớp mỏng lên bề mặt cần sơn. Lớp sơn lót này giúp tạo độ bám dính cho bề mặt phẳng, lấp đầy các vết nứt, từ đó tăng độ mịn, độ bền bỉ theo thời gian của sản phẩm.

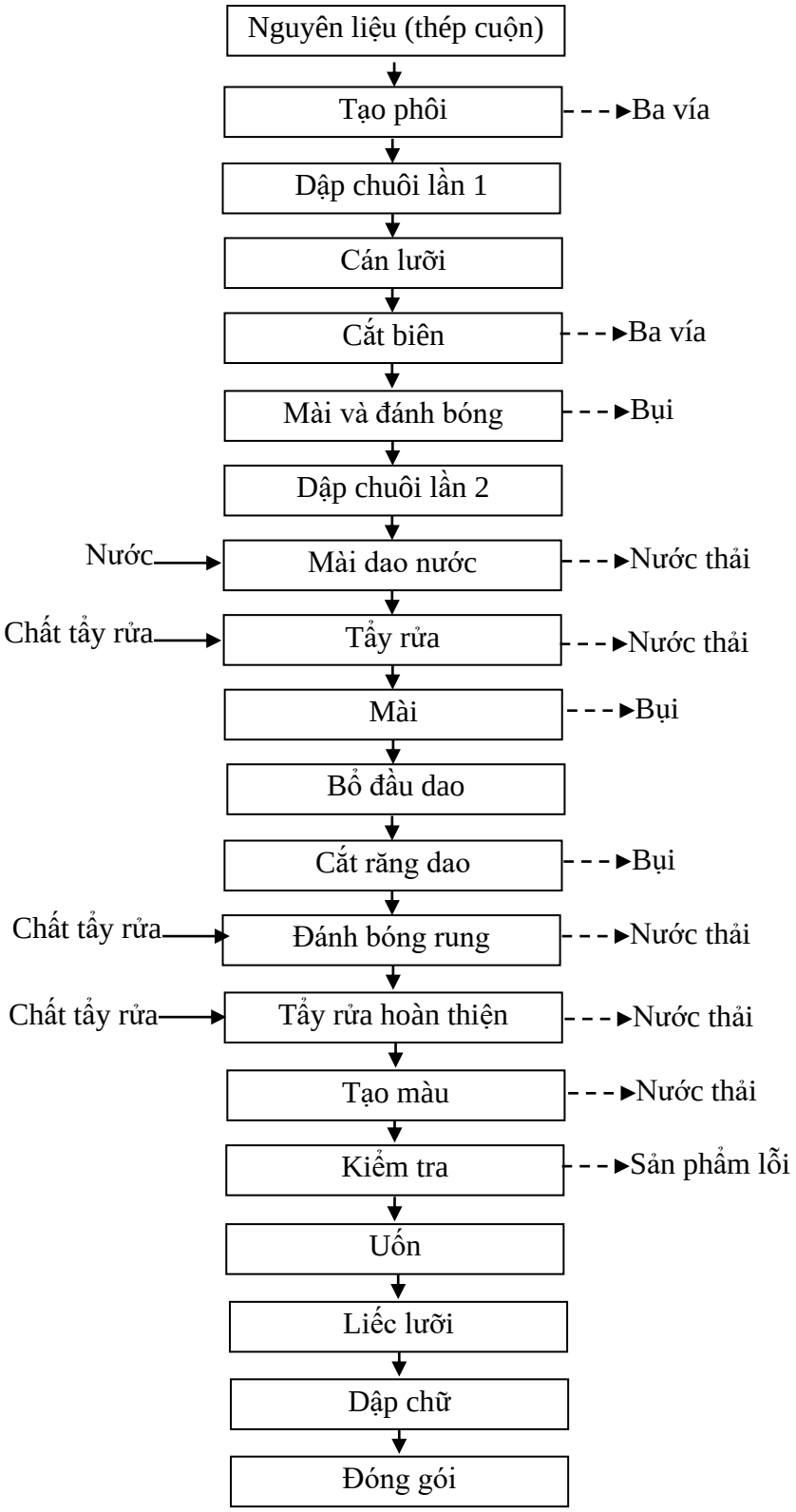
Bước 5: Sấy: Sản phẩm sau khi được phun sơn lót sẽ được đưa vào sấy ở 200^oC, giúp lớp sơn khô nhanh và tăng độ bền của lớp sơn.

Bước 6: Phun sơn phủ: Sản phẩm tiếp tục được di chuyển qua buồng sơn phủ. Tương tự như công đoạn sơn lót, tại đây sử dụng súng phun sơn phun sơn phủ trực tiếp lên bề mặt cần sơn. Lớp sơn phủ bên ngoài sản phẩm giúp tạo màu sắc theo yêu cầu của đơn hàng. Quá trình sơn phủ sẽ phát sinh bụi sơn, được thu gom và đưa về HTXL bụi đi kèm.

Bước 7: Sấy: Sản phẩm sau khi được phun sơn phủ sẽ được đưa vào sấy ở 400^oC, giúp lớp sơn khô nhanh và tăng độ bền, độ bám dính của sơn.

b) Quy trình sản xuất dao

Quy trình sản xuất dao được thực hiện như sau:



Hình 1.6. Quy trình sản xuất dao

Thuyết minh quy trình:

Nguyên liệu (thép dạng cuộn) sau khi nhập về Nhà máy được đưa vào máy cắt để chia thành những phôi nguyên liệu có kích thước phù hợp từng loại sản phẩm. Công đoạn này sẽ phát sinh ba vía, nguyên liệu thừa được thu gom và chuyển về khu lưu giữ

chất thải. Tuỳ theo nhu cầu của khách hàng sẽ chọn độ dày của nguyên liệu thích hợp (Inox 201, Inox 304, Inox 316, Inox 430,…). Phôi nguyên liệu được cho vào khuôn của máy dập, dưới tác dụng của trọng lực phôi được dập thành hình dạng của sản phẩm. Công đoạn này chủ yếu phát sinh tiếng ồn.

Tiếp theo, phôi được chuyển sang công đoạn dập chuôi. Tại đây, phôi được robot đưa vào máy gia nhiệt để làm mềm phần chuôi, sau đó được robot gắp qua máy dập để dập chuôi dao. Quá trình này được thực hiện hoàn toàn tự động.

Sau khi dập chuôi, phôi được chuyển sang công đoạn cán lưỡi để cán mỏng phần lưỡi dao trước khi chuyển qua công đoạn cắt biên để cắt những phần biên thừa của dao. Ba vía phát sinh từ quá trình cắt biên được thu gom và chuyển về khu lưu giữ chất thải.

Tiếp theo, phôi được chuyển sang công đoạn mài. Đầu tiên, phôi được đưa vào máy mài cạnh để mài thô phần cạnh dao, sau đó chuyển sang công đoạn mài và đánh bóng bề mặt chuôi dao. Công đoạn này giúp mài nhẵn cạnh và bề mặt dao. Quá trình này được diễn ra hoàn toàn tự động. Bụi phát sinh được thu gom và đưa về hệ thống xử lý bụi.

Tiếp theo, phôi được đưa qua công đoạn dập chuôi lần 2 để tạo hình chuôi dao theo đúng hình dạng thiết kế trước khi chuyển qua công đoạn mài thân dao. Tại đây, dao được đưa vào máy mài để mài thân dao, nước được châm vào quá trình mài nhằm giảm thiểu bụi phát sinh. Quá trình này được diễn ra hoàn toàn tự động. Phần nước thải được thu gom về bể chứa nước thải sản xuất để lắng cặn và tuần hoàn sử dụng lại. Phần cặn được thu gom định kỳ và chuyển về khu lưu giữ chất thải nguy hại.

Tiếp theo, dao được chuyển qua công đoạn tẩy rửa để làm sạch các vết bẩn trên bề mặt dao. Dao được cho vào rổ, sau đó công nhân sẽ nhúng rổ vào các bể chứa chất tẩy rửa để tẩy rửa sản phẩm. Chất tẩy rửa sử dụng là RS988 với nồng độ khoảng 8-10%, chất tẩy rửa có tác dụng loại bỏ vết dầu mỡ bám trên bề mặt sản phẩm. Nước thải phát sinh được thu gom về cụm xử lý hóa lý (tiền xử lý) trước khi đưa về HTXL nước thải tập trung của Nhà máy.

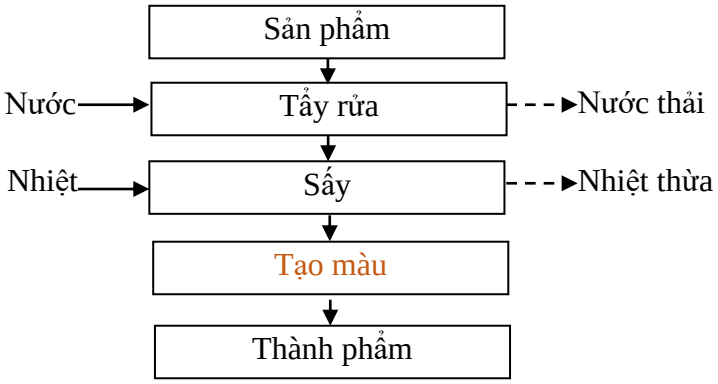
Sau công đoạn tẩy rửa, dao được chuyển sang công đoạn mài. Đầu tiên, dao được đưa qua máy mài để mài má cổ, sau đó chuyển sang máy mài cạnh và tiếp tục chuyển sang máy mài mặt lưỡi. Quá trình mài giúp làm mài nhẵn bề mặt cần mài. Công đoạn này được thực hiện hoàn toàn tự động. Lượng bụi phát sinh được thu gom và đưa về HTXL bụi đi kèm.

Tiếp theo, dao được đưa qua công đoạn bổ đầu dao để tạo rãnh, sau đó qua công đoạn cắt răng để tạo răng trên lưỡi dao. Công đoạn này được thực hiện hoàn toàn tự động. Bụi phát sinh sẽ được thu gom và đưa về HTXL bụi đi kèm.

Dao sau khi cắt răng được chuyển sang công đoạn đánh bóng để làm bóng bề mặt sản phẩm. Đầu tiên, dao được chuyển sang máy đánh bóng chuôi, sau đó đến đánh bóng cổ, đến đánh bóng cạnh và cuối cùng qua đánh bóng hoàn thiện. Sản phẩm được đưa vào máy và robot thực hiện hoàn toàn tự động. Bụi phát sinh được thu gom về HTXL bụi đi kèm. Đối với một số sản phẩm cần tẩy rửa vết dầu trên bề mặt được đưa qua máy đánh bóng rung. Tại đây, quá trình đánh bóng được châm thêm hóa chất tẩy rửa RS988 với nồng độ khoảng 8-10% giúp làm sạch bề mặt. Nước thải được thu gom về cụm xử lý hóa lý (tiền xử lý) trước khi đưa về HTXL nước thải.

Tiếp theo, sản phẩm được đưa qua máy rửa nhằm rửa dầu và các bụi bẩn bám trên bề mặt sản phẩm. Sản phẩm được công nhân đặt lên băng chuyền và di chuyển vào máy rửa, hóa chất tẩy rửa RS988 với nồng độ khoảng 8-10% được vòi cao áp phun lên bề mặt sản phẩm, dưới áp lực của nước, dầu và bụi bẩn bám trên bề mặt sản phẩm được bong ra và theo dòng nước rớt xuống đáy máy. Nước thải phát sinh được thu gom và dẫn về cụm xử lý hóa lý (tiền xử lý) trước khi đưa về HTXL nước thải tập trung của Nhà máy.

Sau khi rửa sạch sản phẩm, đối với một số sản phẩm có yêu cầu về màu sắc sẽ được chuyển đến công đoạn tạo màu. Những sản phẩm không có yêu cầu được chuyển sang công đoạn kiểm tra. Sau khi hoàn tất quá trình tạo màu, sản phẩm được chuyển sang công đoạn kiểm tra. Những sản phẩm lỗi được thu gom và chuyển về các công đoạn tương ứng để sửa chữa. Trường hợp không thể sửa chữa, sản phẩm lỗi được chuyển về khu lưu giữ chất thải. Quy trình tạo màu dao được thực hiện như sau:



Hình 1.7. Quy trình tạo màu cho sản phẩm dao

Đầu tiên, sản phẩm được đưa qua máy tẩy rửa để làm sạch bề mặt sản phẩm một lần nữa. Sản phẩm được đặt lên băng chuyền, nước từ các vòi cao áp được phun lên bề

mặt để làm sạch sản phẩm. Nước sau khi rửa được thu hồi về ngăn lắng bên dưới máy rửa và tuần hoàn sử dụng. Định kỳ, lượng nước thải này được thu gom về cụm xử lý hóa lý (tiền xử lý) trước khi đưa về HTXL nước thải.

Sau đó, sản phẩm được đưa vào máy sấy để sấy khô sản phẩm. Quá trình gia nhiệt cho máy sấy sử dụng điện năng, nhiệt độ được điều chỉnh khoảng 40-50^oC. Nhiệt độ này tương đối thấp nên lượng nhiệt thừa tỏa ra hầu như không đáng kể.

Tiếp theo, sản phẩm từ máy sấy được công nhân lấy ra và sắp xếp vào máy phủ màu, sau đó đóng kín máy, bật công tắc để máy hoạt động. Trong máy sẽ diễn ra các giai đoạn:

- Giai đoạn 1: Bốc hơi kim loại: Các nguyên tử kim loại sẽ tách rời khỏi điện cực dưới tác dụng của dòng điện di chuyển trên bề mặt catot làm cho nó phá vỡ tính liên kết, tan chảy và bốc hơi. Những nguyên tử kim loại này sẽ va chạm với các điện tử và các ion khác hiện hữu trong môi trường chân không (plasma) để trở thành những ion dương (+).
- Giai đoạn 2: Vận chuyển: Các ion dương (+) sau khi hình thành dưới tác dụng của điện trường di chuyển thẳng tiến tới sản phẩm cần phủ.
- Giai đoạn 3: Phản ứng: Là quá trình các ion kim loại kết hợp với các ion của khí, hỗn hợp khí tạo ra màu sắc lớp phủ. Khí sử dụng cho quá trình phủ màu chủ yếu là khí N_2. Tùy thuộc loại khí, hỗn hợp khí sử dụng sẽ tạo thành những màu sắc khác nhau.
- Giai đoạn 4: Lắng đọng: Là quá trình các hợp chất kim loại – khí tạo ra lớp phủ trên bề mặt sản phẩm.

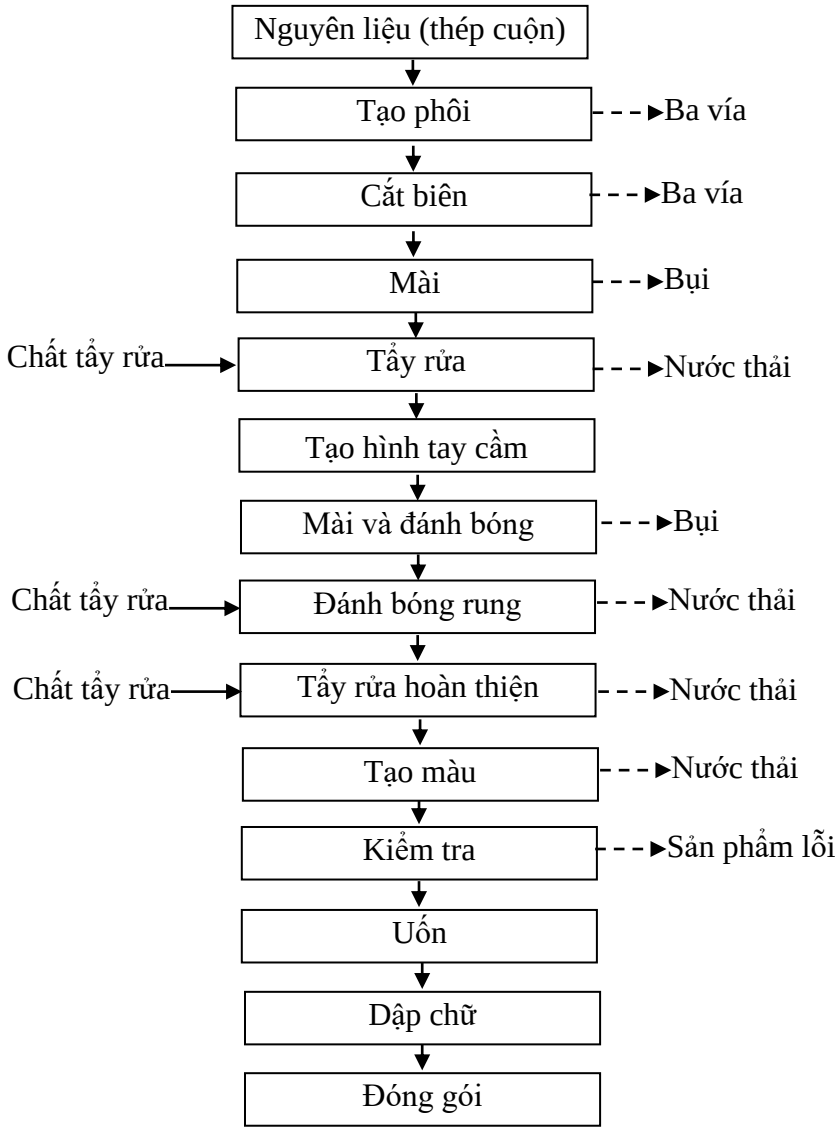
Sau khi kết thúc quá trình phủ màu, công nhân sẽ tắt máy, lấy sản phẩm ra và chuyển về bộ phận sản xuất để thực hiện các bước tiếp theo.

Sản phẩm đạt chất lượng được chuyển sang công đoạn uốn để uốn sản phẩm theo hình dạng thiết kế.

Tiếp theo, dao được chuyển sang công đoạn liếc lưỡi để tạo độ sắc bén cho lưỡi dao, sau đó chuyển qua công đoạn dập chữ để khắc chữ lên bề mặt dao trước khi chuyển sang công đoạn đóng gói và xuất hàng.

c) Quy trình sản xuất muỗng, nĩa

Quy trình sản xuất muỗng, nĩa được thực hiện như sau:



Hình 1.8. Quy trình sản xuất muỗng, nĩa

Thuyết minh quy trình:

Nguyên liệu (thép dạng cuộn) sau khi nhập về Nhà máy được đưa vào máy cắt để chia thành những phôi nguyên liệu có kích thước phù hợp từng loại sản phẩm. Công đoạn này sẽ phát sinh ba vía, nguyên liệu thừa được thu gom và chuyển về khu lưu giữ chất thải. Tuỳ theo nhu cầu của khách hàng sẽ chọn độ dày của nguyên liệu thích hợp (Inox 201, Inox 304, Inox 316, Inox 430,…). Phôi nguyên liệu được cho vào khuôn của máy dập, dưới tác dụng của trọng lực phôi được dập thành hình dạng của sản phẩm. Công đoạn này chủ yếu phát sinh tiếng ồn.

Tiếp theo, bán thành phẩm được chuyển sang công đoạn cắt biên để cắt những phần biên thừa của muỗng, nĩa. Ba vía phát sinh từ quá trình cắt biên được thu gom và chuyển về khu lưu giữ chất thải.

Tiếp theo, bán thành phẩm được chuyển sang công đoạn mài và đánh bóng. Đầu tiên, phôi được đưa vào máy mài cạnh miệng, sau đó chuyển sang công đoạn mài mặt. Công đoạn này giúp mài nhẵn cạnh và bề mặt miệng muỗng, nĩa. Quá trình này được diễn ra hoàn toàn tự động. Bụi phát sinh được thu gom và đưa về hệ thống xử lý bụi.

Tiếp theo, bán thành phẩm được chuyển qua công đoạn tẩy rửa để làm sạch các vết bẩn trên bề mặt. Muỗng, nĩa được cho vào rổ, sau đó công nhân sẽ nhúng rổ vào các bể chứa nước để tẩy rửa sản phẩm. Chất tẩy rửa sử dụng là RS988 với nồng độ khoảng 8-10%, chất tẩy rửa có tác dụng loại bỏ vết dầu mỡ bám trên bề mặt sản phẩm. Nước thải phát sinh được thu gom về cụm xử lý hóa lý (tiền xử lý) trước khi đưa về HTXL nước thải tập trung của Nhà máy.

Sau công đoạn tẩy rửa, bán thành phẩm được chuyển sang công đoạn tạo hình tay cầm. Phần chuôi sản phẩm được đưa vào máy dập, dưới tác dụng của trọng lực, máy dập sẽ tạo hình tay cầm theo khuôn thiết kế.

Tiếp theo, sản phẩm được chuyển sang công đoạn mài. Đầu tiên, sản phẩm được đưa qua máy mài răng đĩa, sau đó chuyển sang máy mài chuôi, đến máy mài cạnh, sau đó qua máy mài cạnh cổ miệng, đến máy mài cạnh và mặt chuôi. Quá trình mài giúp làm mài nhẵn bề mặt cần cần mài. Công đoạn này được thực hiện hoàn toàn tự động. Lượng bụi phát sinh được thu gom và đưa về HTXL bụi đi kèm.

Sản phẩm sau khi mài được chuyển sang công đoạn đánh bóng để làm bóng bề mặt sản phẩm. Đầu tiên, dao được chuyển sang máy đánh bóng cạnh, sau đó đến máy đánh bóng bề mặt và cuối cùng qua đánh bóng hoàn thiện. Sản phẩm được đưa vào máy và robot thực hiện hoàn toàn tự động. Bụi phát sinh được thu gom về HTXL bụi đi kèm.

Đối với một số sản phẩm cần tẩy rửa vết dầu trên bề mặt được đưa qua máy đánh bóng rung. Tại đây, quá trình đánh bóng được châm thêm hóa chất tẩy rửa RS988 với nồng độ khoảng 8-10% giúp làm sạch bề mặt. Nước thải được thu gom về cụm xử lý hóa lý (tiền xử lý) trước khi đưa về HTXL nước thải tập trung của Nhà máy.

Tiếp theo, sản phẩm được đưa qua máy rửa nhằm rửa dầu và các bụi bẩn bám trên bề mặt sản phẩm. Sản phẩm được công nhân đặt lên băng chuyền và di chuyển vào máy rửa, hóa chất tẩy rửa RS988 với nồng độ khoảng 8-10% được vòi cao áp phun lên bề mặt sản phẩm, dưới áp lực của nước, dầu và bụi bẩn bám trên bề mặt sản phẩm được bong ra và theo dòng nước rớt xuống đáy máy. Nước thải phát sinh được thu gom và dẫn về cụm xử lý hóa lý (tiền xử lý) trước khi đưa về HTXL nước thải tập trung của Nhà máy.

Sau khi rửa sạch sản phẩm, đối với một số sản phẩm có yêu cầu về màu sắc sẽ được chuyển đến công đoạn tạo màu. Những sản phẩm không có yêu cầu được chuyển sang công đoạn kiểm tra. Sau khi hoàn tất quá trình tạo màu, sản phẩm được chuyển sang công đoạn kiểm tra. Những sản phẩm lỗi được thu gom và chuyển về các công đoạn tương ứng để sửa chữa. Trường hợp không thể sửa chữa, sản phẩm lỗi được chuyển về khu lưu giữ chất thải. Công đoạn tạo màu cho sản phẩm muỗng, nĩa được thực hiện tương tự như sản phẩm dao.

Sản phẩm đạt chất lượng được chuyển sang công đoạn uốn để uốn sản phẩm theo hình dạng thiết kế.

Tiếp theo, sản phẩm được chuyển sang công đoạn dập chữ để khắc chữ lên bề mặt dao trước khi chuyển sang công đoạn đóng gói và xuất hàng.

Một số hình ảnh trong quy trình sản xuất:





Công đoạn tạo phôi



Công đoạn tạo hình



Công đoạn cắt biên





Công đoạn mài, đánh bóng



Công đoạn rửa



Công đoạn bắn cát





Công đoạn sơn

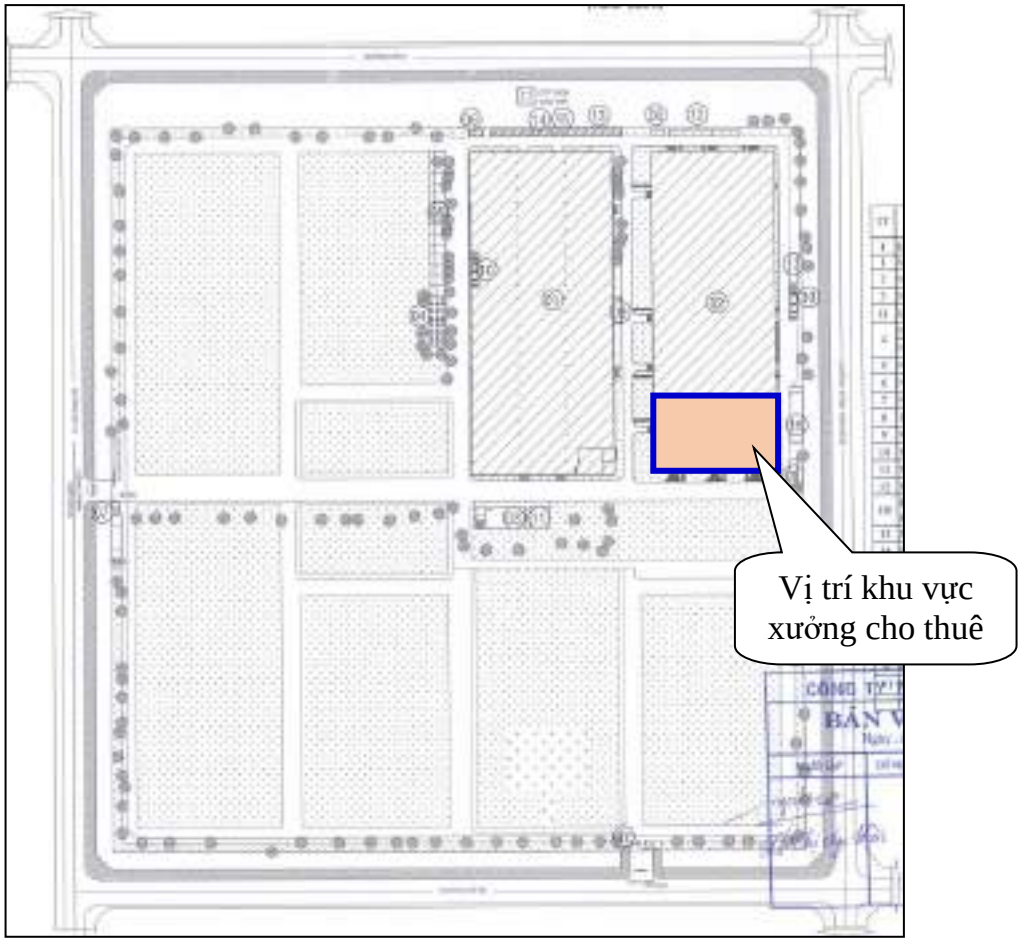




Công đoạn tạo màu dao, muỗng, nĩa

d. Hoạt động cho thuê nhà xưởng

Tại xưởng 2 của Nhà máy bố trí khu vực có diện tích 4.716 m^2 để cho thuê. Vị trí cho thuê như sau:



Hình 1.9. Sơ đồ vị trí khu vực xưởng cho thuê

Mục đích: cho các đơn vị có loại hình hoạt động phù hợp với loại hình thu hút đầu tư của Khu công nghiệp Nhơn Trạch I.

Hiện nay, cơ sở đã cho Công ty TNHH Trinox Sài Gòn thuê một phần nhà xưởng với diện tích 4.716m^2. Hoạt động của đơn vị thuê nhà xưởng được thể hiện như sau:

- Tên đơn vị thuê nhà xưởng: Công ty TNHH Trinox Sài Gòn.

- Ngành nghề sản xuất: Gia công cơ khí, sản xuất tấm kim loại. Hiện nay, phôi nguyên liệu sử dụng tại cơ sở chủ yếu được nhập từ Công ty TNHH Trinox Sài Gòn.

- Số lượng lao động: 17 người.

- Các nguồn thải phát sinh và biện pháp xử lý:

+ Nước thải: Đơn vị thuê xưởng chỉ phát sinh nước thải sinh hoạt từ hoạt động của công nhân viên (nhân viên tự túc về ăn trưa, không bố trí công đoạn nấu ăn), được sử dụng chung nhà vệ sinh của cơ sở. Nước thải được thu gom chung và dẫn về HTXL nước thải của cơ sở.

+ Khí thải: Đơn vị thuê xưởng không phát sinh khí thải tại nguồn.

+ Chất thải rắn sinh hoạt: Khối lượng phát sinh tại đơn vị thuê nhà xưởng không đáng kể, do đó, chất thải rắn sinh hoạt được thu gom chung cùng cơ sở, sau đó chuyển giao cho đơn vị có chức năng.

+ Chất thải rắn thông thường (chủ yếu là phế liệu ba vía, bao bì carton): Đơn vị thuê tự bố trí khu lưu giữ chất thải trong phần diện tích nhà xưởng cho thuê. Tự thu gom, quản lý, lưu giữ chất thải và chuyển giao cho đơn vị có chức năng theo đúng quy định.

+ Chất thải nguy hại: Đơn vị thuê chỉ phát sinh giẻ lau nhiễm dầu. Đơn vị thuê tự bố trí khu lưu giữ chất thải trong phần diện tích nhà xưởng cho thuê. Tự thu gom, quản lý, lưu giữ chất thải và chuyển giao cho đơn vị có chức năng theo đúng quy định.

1.3.3. Danh mục máy móc, thiết bị:

Tất cả các máy móc, thiết bị của Nhà máy hiện tại vẫn đang hoạt động tốt. Một phần máy móc, thiết bị được bổ sung mới là máy đã qua sử dụng, Chủ Dự án cam kết máy móc, thiết bị bổ sung đảm bảo công suất đạt từ 85% so với công suất thiết kế. Việc nhập khẩu máy móc sẽ tuân thủ theo Quyết định 18/2019/QĐ-TTg ngày 19/04/2019 của Thủ tướng Chính Phủ về quy định việc nhập khẩu máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng. Danh mục máy móc thiết bị phục vụ cho Nhà máy hiện tại và sau khi nâng công suất được liệt kê trong bảng sau:

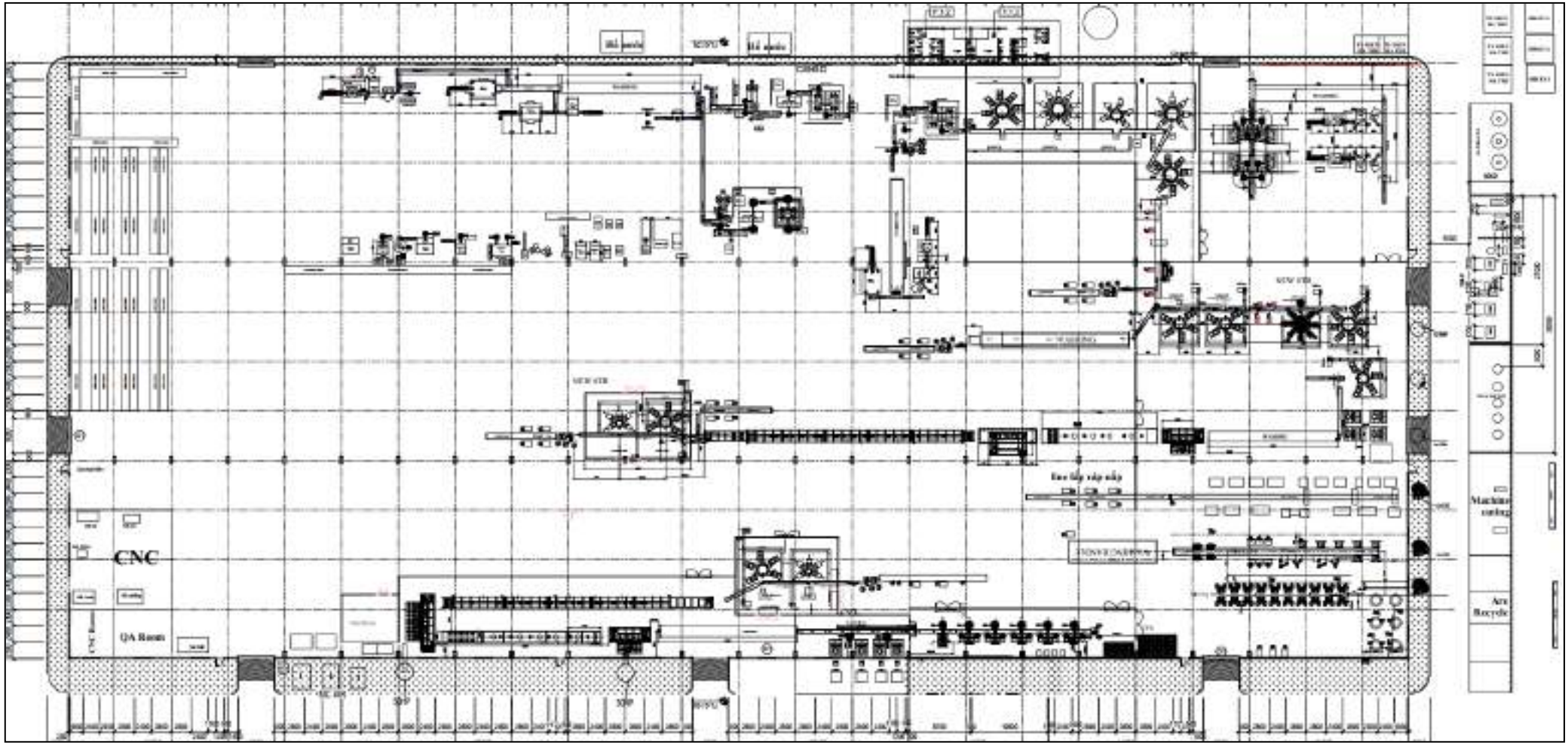
Bảng 1.3. Danh mục máy móc thiết bị của Nhà máy hiện trạng và sau khi nâng công suất

STT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất	Số lượng (chiếc)			Xuất xứ	Năm sản xuất	Mục đích sử dụng
			Hiện tại	Bổ sung thêm	Tổng sau khi NCS			
I	***Máy móc, thiết bị phục vụ quy trình sản xuất nồi, chảo***							
1	Máy ép thuỷ lực	45-370 tấn	20	8	28	Nhật Bản, Trung Quốc	2001-2026	Tạo hình sản phẩm
2	Máy ép	30-70 tấn	8	0	8	Việt Nam	2019	
3	Máy dập đáy	1.000 - 1.600 tấn	3	2	5	Trung Quốc	2011- 2026	Dập đáy sản phẩm
4	Máy cán phôi	11 kw	1	0	1	Việt Nam	2024	Dập biên
5	Máy cắt mép	8 kw	2	1	3	Việt Nam	2015 - 2026	
6	Máy cuốn mép	11 kw	4	1	5	Việt Nam	2010 - 2026	
7	Máy ép đáy	-	3	0	3	Trung Quốc	2024	Gắn đáy
8	Máy ép đáy tự động kết hợp rửa	302,7 kw	0	1	1	Trung Quốc	2026	
9	Máy gia nhiệt	180 – 289,28 kw	7	1	8	Trung Quốc Việt Nam	2015 - 2026	
10	Máy đánh bóng tự động	-	10	18	28	Thổ Nhĩ Kỳ, Việt Nam	2018 - 2026	Đánh bóng sản phẩm
11	Máy đánh bóng inner	8,25 kw	22	0	22	Việt Nam	2020	
12	Máy đánh bóng outer	23,5 kw	23	0	23	Việt Nam	2024	
13	Máy đánh bóng đầu gối	-	44	0	44	Việt Nam	2019	
14	Máy rung	15 kw	6	0	6	Trung Quốc	2015	Chà nhám, mài sản phẩm

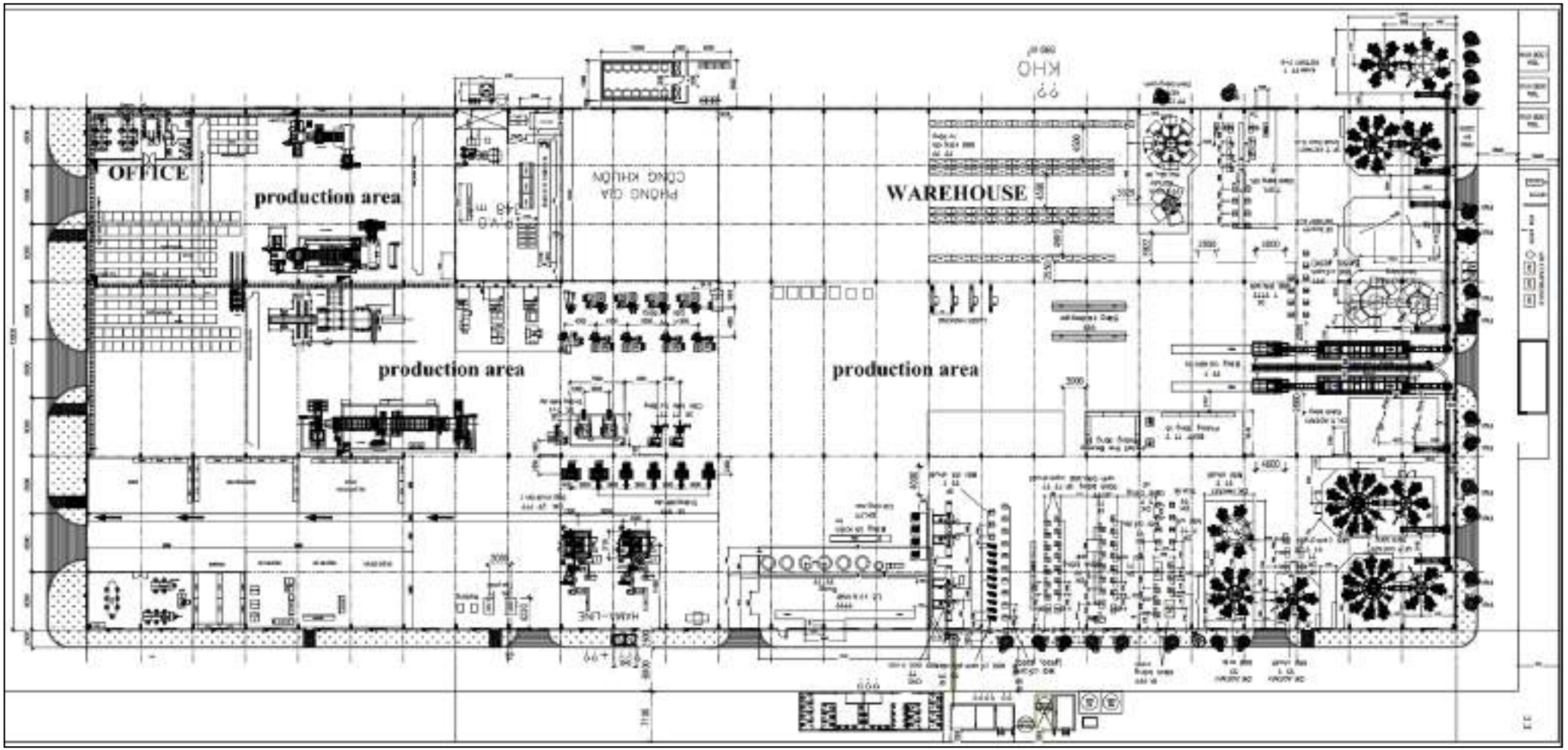
15	Máy chà nhám dây	11,1 kw	4	0	4	Việt Nam	2019	
16	Máy chà tâm	7,5 – 8,25 kw	51	0	51	Việt Nam Trung Quốc	2019	
17	Máy mài cạnh	11,75 kw	2	0	2	Việt Nam	2019	
18	Máy hàn các loại	2 - 180 kw	19	0	19	Trung Quốc	2018 - 2020	Hàn các chi tiết với nhau
19	Máy rửa	60 - 256 kw	6	3	6	Trung Quốc Thổ Nhĩ Kỳ	2017	Tẩy rửa sản phẩm
20	Máy đục lỗ	-	6	0	6	Trung Quốc	2019, 2020	Tạo lỗ cho sản phẩm
21	Máy bắn cát	8,2 – 12,15 kw	9	0	9	Việt Nam	2015	Chuyền phun sơn, tạo màu cho sản phẩm
22	Máy phun sơn	13,95 – 350,69 kw	2	1	3	Việt Nam	2024	
23	Hệ thống tháp làm mát	2,86 kw	4	4	8	Việt Nam	2019 - 2026	Làm mát máy móc
24	Máy xả cuộn	4kw	1	0	1	Nhật Bản	2019	Xả cuộn nguyên liệu
25	Máy khắc chữ laser	-	5	1	6	Hàn Quốc	2022 - 2026	Khắc chữ lên sản phẩm
26	Máy đóng gói	-	9	1	10	Việt Nam	2017 - 2026	Đóng gói sản phẩm
27	Máy lắp ráp	5,5 – 201 kw	6	1	7	Trung Quốc	2017 - 2026	
28	Máy lắp ráp và đóng gói tự động	201 kw	0	3	3	Hàn Quốc	2026	
29	Thiết bị phụ kiện và tự động hóa	14,46 – 75 kw	0	3	3	Trung Quốc	2026	
II	**Máy móc, thiết bị phục vụ quy trình sản xuất dao, muỗng, nĩa**							
1	Máy cán tự động và cắt ba vía	23,5 kw	10			Ý	2015	Cán kéo tạo hình sản phẩm
2	Máy tạo phôi	19,8 kw	10			Nhật Bản	2015 - 2019	

3	Máy cán kéo tự động	12,3 kw	2			Ý	2023	
4	Máy chèn dập	134 kw	2			TQ	2022	
5	Máy xử lý nhiệt	200 kw	1			Hàn Quốc	2020	Xử lý nhiệt trước khi vào công đoạn dập chuôi
6	Máy rung	7,5 kw	7			Trung Quốc	2021	Đánh bóng, mài sản phẩm
7	Máy mài các loại	11,13 - 102,5 kw	18			Việt Nam	2022	
8	Đánh bóng các loại	-	14			Việt Nam, Ý	2022, 2023	
9	Máy cắt răng	10,5 - 2,2 kw	8			Việt Nam Trung Quốc	2022 - 2024	Cắt răng dao
10	Máy rửa bán thành phẩm	60 - 154,1 kw	4			Việt Nam	2022	Rửa sản phẩm
11	Máy liếc lưỡi	2,2 kw	8			Việt Nam	2022	Liếc lưỡi dao
12	Máy phủ màu	210,1 kw	1			Trung Quốc	2018	Tạo màu
13	Máy khắc chữ laser	1,5 kw	4			Trung Quốc	2024	Khắc chữ lên sản phẩm
III	**Máy móc, thiết bị phục vụ công trình môi trường**							
1	Hệ thống xử lý nước thải	210 m^3/ng.đ	1	-1	0	Việt Nam	2022	Xử lý nước thải sinh hoạt và sản xuất
2	Hệ thống xử lý nước thải	420 m^3/ng.đ	0	1	1	Việt Nam	2026	
3	Hệ thống xử lý bụi sơn	20.000 m^3/giờ	1	1	2	Việt Nam	2022 - 2026	Xử lý bụi từ công đoạn phun sơn
		15.000 m^3/giờ	2	-1	1	Việt Nam	2022	
4	Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn mài, đánh bóng	25.000 m^3/giờ	33	3	36	Việt Nam	2018 - 2026	Xử lý bụi từ công đoạn mài và công đoạn đánh bóng
		30.000 m^3/giờ	3	3	6	Việt Nam	2022 - 2026	
		40.000 m^3/giờ	4	2	6	Việt Nam	2022 - 2026	

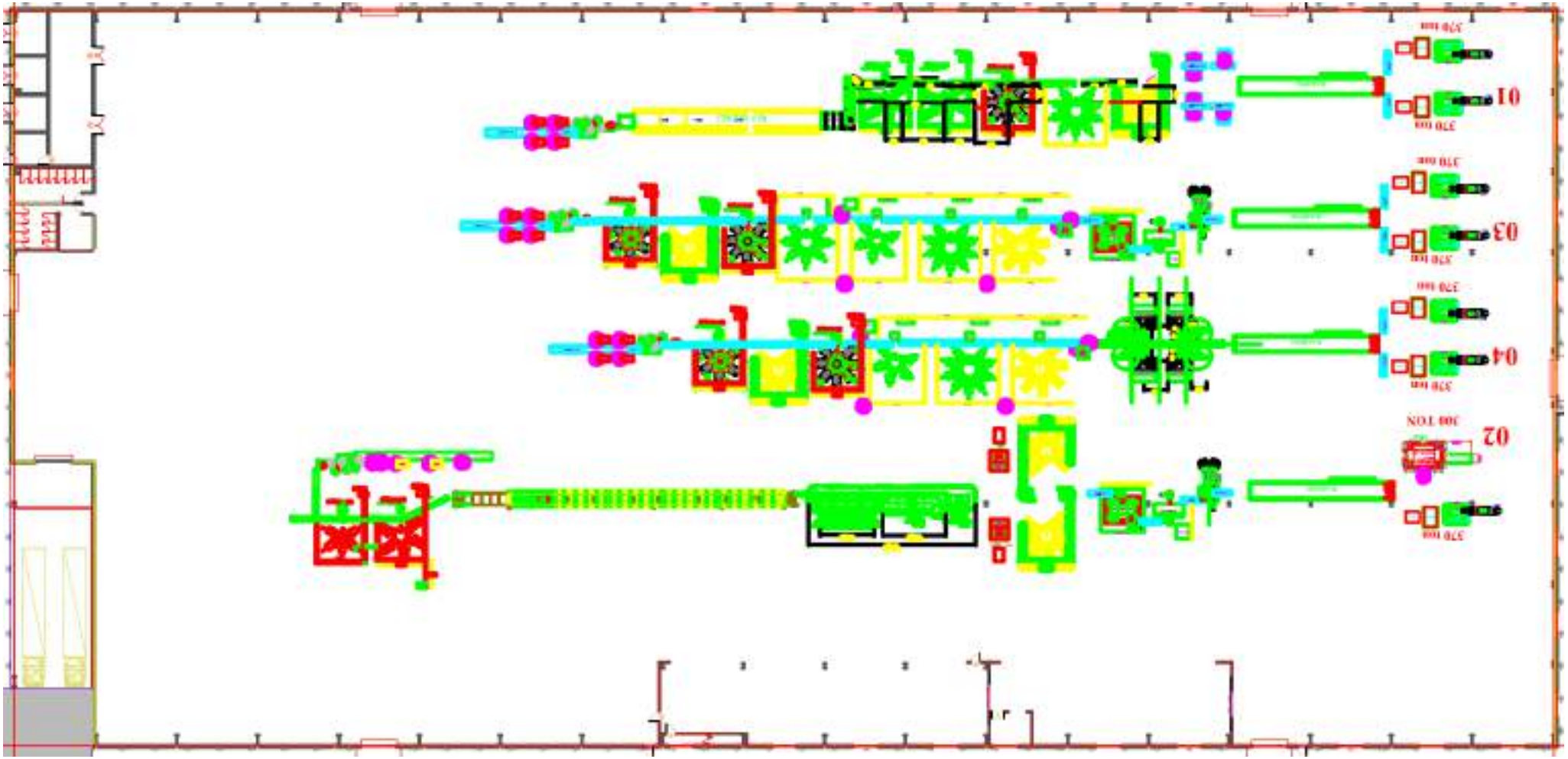
Sơ đồ bố trí máy móc thiết bị của Nhà máy như sau:



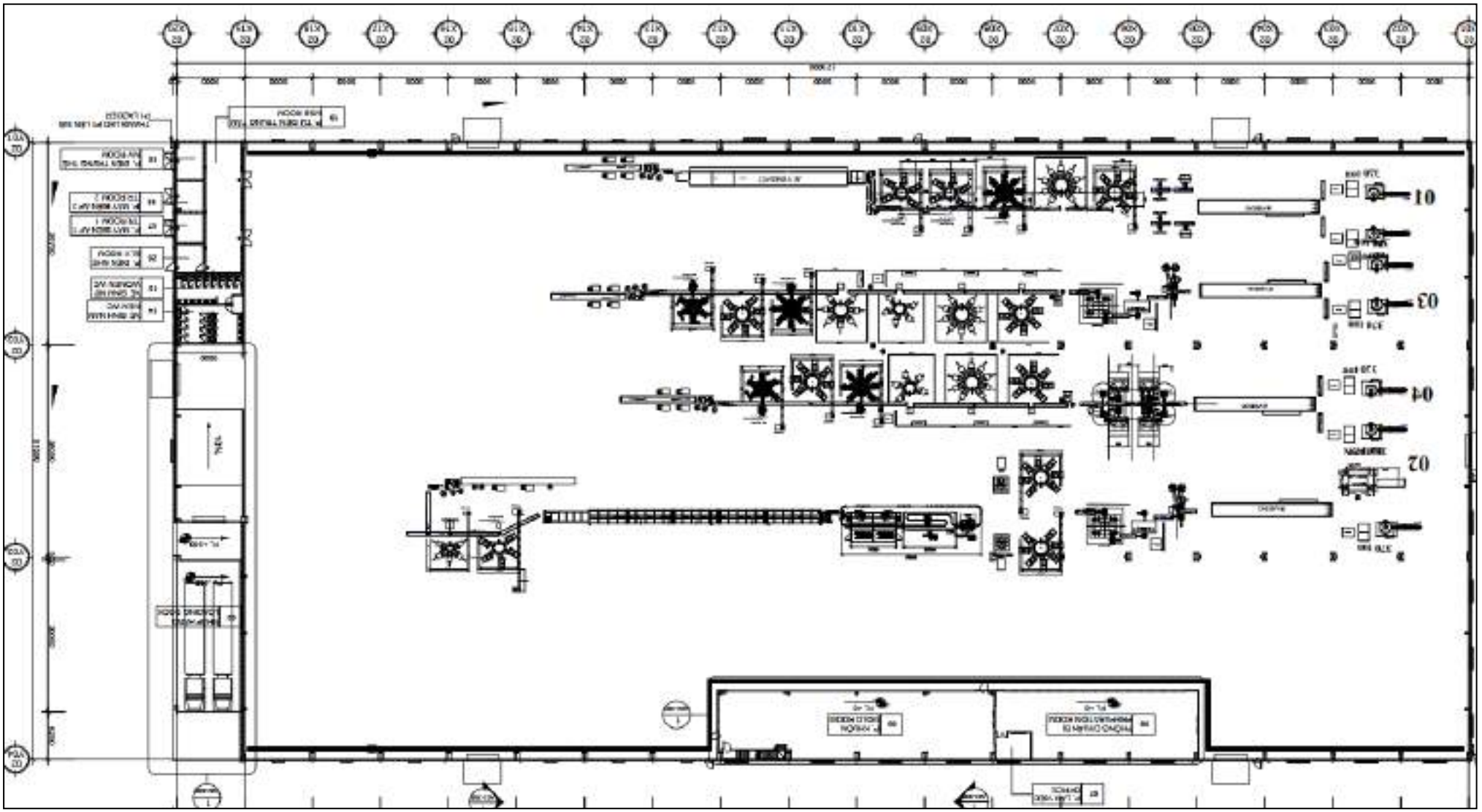
Hình 1.10. Sơ đồ máy móc thiết bị xưởng 1 (hiện hữu – không thay đổi)



Hình 1.11. Sơ đồ máy móc thiết bị xưởng 2 (hiện hữu – không thay đổi)



Hình 1.12. Sơ đồ máy móc thiết bị xưởng 3 (bổ sung mới)



Hình 1.13. Sơ đồ máy móc thiết bị xưởng 4 (bổ sung mới)

Tính toán sự đáp ứng của máy móc thiết bị

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

1.4.1. Nguyên, nhiên, vật liệu (đầu vào) và hoá chất sử dụng của cơ sở

- Nguồn cung cấp: Được thu mua tại thị trường trong nước hoặc nhập khẩu từ nước ngoài.

- Nhu cầu nguyên, vật liệu và hóa chất sử dụng cho nhà máy hiện tại và sau khi nâng công suất được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 1.4. Nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu của Nhà máy hiện tại và sau khi nâng công suất

Stt	Tên	Khối lượng (tấn/năm)		Ghi chú
		Hiện tại (theo GPMT số 250/GPMT-UBND)	Sau khi nâng công suất	
I	**Nguyên vật liệu chính**			
1	Phôi thép (inox) các loại (thép / inox 201, 304, 430, 202, 316, 410, phôi thép 3 lớp, phôi thép 5 lớp,…)	3.018,65	7546,63	Sản xuất nồi, chảo
2	Thép / inox dạng cuộn (thép / inox 430, 304, 410, 420,…)	1.016,72	2541,80	Sản xuất dao, muỗng, nĩa
3	Sơn	38,37	95,93	Sử dụng cho công đoạn sơn
4	Điện cực Titan nitrite	1,07	2,68	Tạo màu
Tổng I		***4.074,81***	***10.187,03***	
II	**Nguyên vật liệu phụ**			
1	Hoá chất tẩy rửa	14,41	36,03	Sử dụng cho công đoạn tẩy rửa
2	Dầu bôi trơn máy	7,67	19,18	Sử dụng cho máy dập
4	Cát	75,34	188,35	Sử dụng cho máy bắn cát trước khi sơn
5	Sáp đánh bóng	49,6	124,00	Sử dụng cho máy đánh bóng
6	Vật liệu mài (bánh bố, bánh nhám)	10,71	26,78	Sử dụng cho máy mài
7	Khí Nitơ	0,09	0,23	Sử dụng cho máy tạo màu
8	Khí Argon	0,02	0,05	Sử dụng cho máy hàn
9	Khí Acetylen	0,08	0,20	
10	Khí Oxi	0,15	0,38	
11	Bao bì đóng gói	4,41	11,03	Đóng gói sản phẩm
12	Dầu DO	8,41	21,03	Sử dụng cho xe nâng
Tổng II		***170,89***	***427,23***	
Tổng I + II		***4.245,70***	***10.614,25***	

** Thành phần và tính chất của một số hoá chất sử dụng:*

Bảng 1.5. Thành phần, tính chất của các hóa chất sử dụng

TT	Tên thường gọi	Tên thương mại	Thành phần	Tỷ lệ %	Mã cas	Thành phần, tính chất
1	Dầu bôi trơn máy	Mỡ bôi trơn EXP222	Zinc Dialkyl Dithiophosphate	<2,5%	68457-79-4	- Là chất rắn, dạng bán lỏng, màu xanh đậm. - Điểm sôi / Phạm vi: > 316^0C (600^0F) - Điểm chớp cháy [Phương pháp]: > 204^0C (400^0F) [EST. CHO DẦU, ASTM D-92 (COC)] Áp suất hơi: <0,01 kPa (0,1 mm Hg) ở 20^0C - Chất này không được coi là nguy hiểm
		PRS-200	Dầu béo	< 20%	97488-65-8	- Là chất lỏng, màu vàng trong suốt. - Có thể gây kích ứng da và mắt nếu tiếp xúc lâu dài; Gây buồn nôn, nhức đầu nếu hít phải trong thời gian dài; Gây buồn nôn, nôn mửa, tiêu chảy nếu nuốt phải
			Chất chống oxy hóa	< 1%	101-67-7	
			Chất ức chế ăn mòn	< 1%	Bí mật thương mại	
			Parafin clo hóa	< 90%	63449-39-8	
			Olefin thủy tinh	< 90%	68515-88-8	
		MIP-50	Isoparaffine	-	-	- Là chất lỏng trong suốt, không mùi và hơi dễ cháy; - Gây kích ứng da; Gây kích ứng mắt nghiêm trọng; Có thể gây tử vong nếu nuốt phải và đi vào đường hô hấp.
		PRS 105A	Dầu mỏ	< 50%	64742-55-8	- Là chất lỏng trong suốt, màu nâu, không tan trong nước. - Có thể gây kích ứng da và mắt nếu tiếp xúc lâu dài; Gây buồn nôn, nhức đầu nếu hít phải trong
			Parafin clo hóa	< 20%	63449-39-8	
			Sulfonate	< 1%	61790-48-5	

			Dầu béo	< 20%	97488-65-8	thời gian dài; Gây buồn nôn, nôn mửa, tiêu chảy nếu nuốt phải.
			Ester béo lưu huỳnh	< 10%	Bí mật thương mại	
		Dầu tổng hợp 770	Axit béo	< 4%	1338-24-5	- Là chất lỏng trong suốt màu vàng nhạt, mùi chất tẩy rửa tổng hợp, tan được trong nước. - Có thể gây nôn, ói mửa, tiêu chảy nếu nuốt phải; Có thể Gây kích ứng da, mắt; Gây hại nếu nuốt phải; có thể gây nôn, nhức đầu nếu hít phải trong thời gian dài
			Este Borat	< 4%	10043-35-3	
			Axit carboxylic	< 4%	68603-84-9	
			Alkanolamin	< 10%	111-42-2	
			Polyoxyethylenealkylarylester	< 20%	Bí mật thương mại	
			Polyethylenealkylarylester	< 20%	9003-11-6	
			Nước trao đổi ion	< 40%	7732-18-5	
2	Chất tẩy rửa	Chất tẩy dầu TDI-02	Sodium tripolyphosphat	10-12%	7758-29-4	- Là dung dịch, không màu, không có mùi đặc trưng, tan hoàn toàn trong nước. - Độ pH: 12-14 - Có thể gây ngứa, đỏ mắt, tổn thương giác mạc khi tiếp xúc quá mức; Gây kích ứng đường hô hấp, gây ho, khó thở; Có thể gây bỏng, ngứa trên da; Gây bỏng đến bộ phận tiêu hóa nếu nuốt phải.
			Bis(2-hydroxyethyl) amine	5-10%	8033-73-6	
			Sunfactant	Còn lại	--	
		LK T-18	-			- Dạng kem, không mùi. - Thành phần nguy hại: Sodium Lauryl Sulfate; Lauric Acid; Glycyl Alcohol; Sodium hydroxide - Nguy hiểm khi nuốt vào; Nguy hiểm khi tiếp xúc với da
		LK Q-37	-			- Là chất lỏng, trong suốt, không mùi, tan được trong nước.

						- Thành phần: Chất tẩy rửa; Chất hoạt động bề mặt; Phụ gia chống gỉ; Khoáng tinh chế; Nước - Nguy hiểm khi nuốt vào; Có hại khi tiếp xúc với da và mắt
		RS-988	-			- Là chất lỏng, màu vàng nhạt, mùi thơm nhẹ, tan được trong nước. - Thành phần: TX-10, surfactant; Sodium alkyl benzene sulfanate; Detergent agent - Không phân loại là chất nguy hại
		Unifoam Six-90	Octadecan-1-ol, ethoxylated	≥ 0,2 < 0,9%	9005-00-9	- Là chất lỏng, màu trắng, mùi đặc trưng, tan được trong nước. - Điểm sôi: > 100°C - Độ pH: 7 ± 0.e ở 20°C - Có thể tan trong nước. - Không phân loại là chất nguy hại
			2 bromo-2-nitropropane-1,3-diol	≥ 0,1 < 0,2%	52-51-7	
			2-methyl-2H-isothiazol-3-one and e-chloro-2-methyl-2H isothiazol-3 one	< 0,1%	55965-84-9	
		UnisolV P	-			- Là chất lỏng, màu vàng nhạt, mùi đặc trưng, tan được trong nước. - Thành phần nguy hại: 2-(2-butoxy ethoxy)ethanol; Alcohol ethyl; Alcohols, C8-10, ethers; Ethoxylated fatty amine - Không phân loại là chất nguy hại
3	Sơn	466G-40290	-			- Là chất lỏng, màu đen. - Thành phần nguy hại: Aluminum oxide; trietanolamin; 2,6,8-trimetyl-4-nonyloxypolyetylenoxyetanol; 2-(2-butoxyetoxy)etanol; cacbon đen; xeri 2-

						etylhexanoat - Gây kích ứng da nhẹ; Gây tổn thương mắt nghiêm trọng
		466G-51301	-			Là chất lỏng, màu trắng. Thành phần nguy hại: 2,2',2"-nitrilotrietanol; 2,6,8-trimetyl-4-nonyloxypolyetylenoxyetanol; 2-(2-butoxyetoxy)etanol; xeri 2-etylhexanoat. - Gây kích ứng da nhẹ; Gây tổn thương mắt nghiêm trọng; Có thể có hại đến trẻ chưa sinh
		459G-81190; 466G-40190	-			Là chất lỏng, màu đen Thành phần nguy hại: silicon cacbit; Aluminum oxide; cồn fucfuryl; n-metyl-2-pyrolidon; trietylamin - Có thể có hại nếu nuốt phải; Gây kích ứng da nhẹ; Nghi ngờ gây ung thư; Có thể có hại đến trẻ chưa sinh
		M-344001; 5433-034; 5431-008; 5731-501;	-			Là chất lỏng, nhiều màu, mùi đặc trưng Thành phần nguy hại: Alcohols, C11-14-iso-C13-rich, ethoxylated; 2-(2- butoxyetoxy)etanol; 4-hydroxy-4-methylpentan-2-one - Gây tổn thương mắt
		5733-501; 5733-502	-			Là chất chất lỏng, nhiều màu, mùi đặc trưng Thành phần nguy hại: Polyethylene glycol-(2,6,8-trimethyl-4-nonyl)-ether - Gây tổn thương mắt
		5433-008;	-			Là chất lỏng, nhiều màu, mùi đặc trưng

		5433-011				Thành phần nguy hại: N-metyl-2-pyrolidone; 2-(2-butoxyetoxy) etanol; 2-ethylhexanoic acid - Gây tổn thương mắt
		J3562-C-3KBP; J1517-C-3KBP	-			Là chất lỏng, nhiều màu Thành phần nguy hại: Isopropyl alcohol - Hơi và chất lỏng dễ cháy; Gây kích ứng mắt nghiêm trọng; Có thể gây uể oải hoặc chóng mặt
		J1517-B-3KBP; J3562-B-3KBP	-			Là chất lỏng, nhiều màu Thành phần nguy hại: Trimethoxy (methyl)silane; Silane, trimethoxyphenyl - Hơi và chất lỏng dễ cháy; Có thể gây ra một số phản ứng dị ứng da
		J3562-A-5KBP; J1517-A-5KBP;	-			Là chất lỏng, nhiều màu Thành phần nguy hại: Không có thành phần nguy hại - Không phân loại là chất nguy hại
4	Cát đánh bóng					- Là chất rắn dạng bột màu đen, nâu, đỏ; tan rất ít trong nước - Thành phần: Al_2O_3; Fe_2O_3; SiO_2; TiO_2; Loss on Ignition - Bụi của sản phẩm có thể gây kích ứng mắt và đường hô hấp nhẹ; Tương đối độc hại khi nuốt phải

1.4.2. Nhu cầu điện, nước của cơ sở

a. Nhu cầu sử dụng điện

- Nguồn điện: lấy từ hệ thống cấp điện chung của khu công nghiệp;

- Mục đích: cấp điện sinh hoạt; hoạt động sản xuất và chiếu sáng;

- Lượng sử dụng: Theo số liệu thống kê từ hóa đơn tiền điện của Nhà máy từ tháng 5 – tháng 10/2025, lượng điện tiêu thụ hàng tháng như sau:

Bảng 1.6. Tổng hợp lượng điện tiêu thụ của Nhà máy từ tháng 5-10/2025

Stt	Thời gian sử dụng	Đơn vị	Điện năng tiêu thụ
1	Từ ngày 01/05/2025 đến 09/05/2025	KWh	580.977
	Từ ngày 10/05/2025 đến 20/05/2025	KWh	840.021
	Từ ngày 21/05/2025 đến 31/05/2025	KWh	897.353
2	Kỳ 1/3 tháng 6 năm 2025	KWh	715.707
	Kỳ 2/3 tháng 6 năm 2025	KWh	826.207
	Kỳ 3/3 tháng 6 năm 2025	KWh	762.563
3	Kỳ 1/3 tháng 7 năm 2025	KWh	852.367
	Kỳ 2/3 tháng 7 năm 2025	KWh	785.918
	Kỳ 3/3 tháng 7 năm 2025	KWh	906.557
4	Kỳ 1/3 tháng 8 năm 2025	KWh	825.968
	Kỳ 2/3 tháng 8 năm 2025	KWh	914.983
	Kỳ 3/3 tháng 8 năm 2025	KWh	938.772
5	Kỳ 1/3 tháng 9 năm 2025	KWh	690.140
	Kỳ 2/3 tháng 9 năm 2025	KWh	831.144
	Kỳ 3/3 tháng 9 năm 2025	KWh	826.018
6	Kỳ 1/3 tháng 10 năm 2025	KWh	852.609
	Kỳ 2/3 tháng 10 năm 2025	KWh	786.025
	Kỳ 3/3 tháng 10 năm 2025	KWh	932.575
Trung bình tháng		***KWh***	***2.460.984***
Trung bình năm		**Kwh**	**4.921.968**

Như vậy, tổng lượng điện tiêu thụ cho Nhà máy hiện tại là 4.921.968 KWh/năm.

Khi nhà máy nâng công suất, lượng điện tiêu thụ ước tính khoảng 12.034.920 KWh/năm.

b. Nhu cầu sử dụng nước

- ***Hiện tại***

Theo số liệu thống kê từ hóa đơn tiền nước của Nhà máy từ tháng 5 – tháng 10/2025, lượng nước tiêu thụ hàng tháng như sau:

Bảng 1.7. Tổng hợp lượng nước tiêu thụ của Nhà máy từ tháng 5-10/2025

Stt	Thời gian sử dụng	Đơn vị	Lượng nước tiêu thụ
1	Tháng 5/2025	m^3/tháng	8.909
2	Tháng 6/2025	m^3/tháng	9.068
3	Tháng 7/2025	m^3/tháng	9.150
4	Tháng 8/2025	m^3/tháng	11.137
5	Tháng 9/2025	m^3/tháng	10.976
6	Tháng 10/2025	m^3/tháng	11.060
Trung bình tháng		***m^3/tháng***	***10.050***
Trung bình ngày		**m^3/ngày đêm**	**386,5**

Như vậy, lượng nước sử dụng trung bình là 386,5 m^3/ngày đêm. Lượng nước sử dụng cho các mục đích như sau:

(1) Nước cấp cho sinh hoạt (nước dội nhà vệ sinh, nước rửa tay chân):

- Hiện hữu: Số lượng lao động tại thời điểm hiện tại của cơ sở là 850 lao động (tính cả số lượng lao động của đơn vị thuê nhà xưởng). Theo nhu cầu thực tế tại cơ sở, lượng nước cấp cho sinh hoạt khoảng 38,3 m^3/ngày.đêm.

- Sau khi nâng công suất: số lượng lao động tăng thêm 550 người, nâng tổng số lao động của Nhà máy thành 1.400 người (bao gồm cả số lượng lao động của đơn vị thuê nhà xưởng). Như vậy, lượng nước cấp cho sinh hoạt sau khi nâng công suất là 63,0 m^3/ngày.đêm.

(2) Nhu cầu cấp nước cho nhà ăn

- Hiện hữu:

+ Cấp cho nấu ăn: Số lượng lao động tại cơ sở là 850 người (tính cả số lượng lao động của đơn vị cho thuê). Căn cứ theo nhu cầu sử dụng thực tế tại nhà máy, nhu cầu cấp nước cho nấu ăn khoảng 12,8 m^3/ngày.đêm.

+ Cấp cho vệ sinh căn tin, rửa dụng cụ: Theo nhu cầu sử dụng thực tế tại nhà máy, lượng nước cấp cho vệ sinh, rửa dụng cụ khoảng 8,5 m^3/ngày.đêm.

- Sau khi nâng công suất:

+ Cấp cho nấu ăn: Sau khi nâng công suất, nhu cầu lao động khoảng 1.400 người (bao gồm cả nhà máy và đơn vị thuê xưởng). Căn cứ theo nhu cầu sử dụng thực tế tại nhà máy, nhu cầu cấp nước cho nấu ăn khoảng 21 m^3/ngày.đêm.

+ Cấp cho vệ sinh căn tin, rửa dụng cụ: Sau khi nâng công suất, nhu cầu lao động khoảng 1.400 người (bao gồm cả nhà máy và đơn vị thuê xưởng). Theo nhu cầu sử dụng thực tế tại nhà máy, ước tính lượng nước cấp cho vệ sinh, rửa dụng cụ khoảng 14 m^3/ngày.đêm.

(3) Nước cấp cho công đoạn tẩy rửa (bao gồm: máy rửa sản phẩm, máy rửa tại công đoạn tạo màu dao, muỗng, nĩa; máy đánh bóng rung).

- Hiện hữu: Nhu cầu sử dụng nước cho công đoạn tẩy rửa là 136,9 m^3/ngày.đêm, cụ thể:

+ Máy rửa sản phẩm: Cơ sở đã bố trí 02 máy rửa sản phẩm tại xưởng 1, 02 máy rửa sản phẩm tại xưởng 2 (tổng cộng 04 máy rửa) với nhu cầu sử dụng nước khoảng 110,4 m^3/ngày.đêm.

+ Máy rửa sản phẩm tại công đoạn phun sơn với nhu cầu khoảng 2 m^3/ngày.đêm.

+ Máy rửa sản phẩm tại công đoạn tạo màu dao, muỗng, nĩa với nhu cầu khoảng 2,7 m^3/ngày.đêm.

+ Máy đánh bóng rung: Cơ sở đã bố trí 01 máy đánh bóng rung tại xưởng 1 và 01 máy tại xưởng 2 sử dụng dung dịch tẩy rửa trong quá trình đánh bóng giúp làm sạch, bóng bề mặt sản phẩm. Nhu cầu sử dụng nước cho máy đánh bóng rung là 21,8m^3/ngày.đêm.

Lượng nước thải phát sinh từ các máy rửa được thu hồi về ngăn lắng phía dưới các máy rửa và được sử dụng tuần hoàn cho các lần sau. Định kỳ 2 lần/tuần sẽ tiến hành xả nước thải về HTXL nước thải của cơ sở.

- Sau khi nâng công suất:

Sau khi nâng công suất, cơ sở bổ sung thêm 05 máy rửa (gồm: 04 máy rửa sản phẩm và 01 máy rửa sản phẩm tại công đoạn phun sơn).

Lượng nước sử dụng cho 04 máy rửa sản phẩm bổ sung ước tính bằng lượng nước sử dụng cho 04 máy rửa sản phẩm hiện tại là 110,4 m^3/ngày.đêm.

Lượng nước sử dụng cho 01 máy rửa tại công đoạn phun sơn bổ sung ước tính bằng lượng nước sử dụng cho 01 máy rửa tại công đoạn phun sơn hiện tại là 2,0 m^3/ngày.đêm.

Như vậy, lượng nước sử dụng sau khi nâng công suất là 136,9 + 110,4 + 2,0 = 249,3 m^3/ngày.đêm.

(4) Nước cấp cho công đoạn mài ướt

- Hiện hữu:

+ Cơ sở sử dụng 01 máy mài ướt sử dụng nước trong quá trình mài với lưu lượng khoảng 3 m^3/ngày.đêm. Khi máy bắt đầu đi vào hoạt động, nước sử dụng cho máy mài ướt được dùng hoàn toàn bằng nước sạch qua đường ống cấp nước sạch vào máy. Lượng nước thải phát sinh được thu gom về bể lắng nước thải sản xuất và tập trung tại đây. Sau thời gian khoảng 45 ngày, lượng nước thải phát sinh đạt khoảng 75% thể tích bể lắng nước thải sản xuất, cơ sở sẽ sử dụng nước tuần hoàn từ bể lắng dùng cho máy mài ướt.

+ Khi sử dụng nước tuần hoàn từ bể lắng nước thải sản xuất, công nhân sẽ đóng đường ống cấp nước sạch vào máy, sử dụng hoàn toàn 100% nước tuần hoàn từ bể lắng. Khi mực nước trong bể lắng nước thải sản xuất thấp hơn mực nước quy định (khoảng 30% thể tích bể) do quá trình bốc hơi, công nhân sẽ mở lại đường ống cấp nước sạch để sử dụng cho đến khi mực nước trong bể lắng nước thải sản xuất đạt mức quy định sẽ ngừng và sẽ lặp lại chu kỳ như vậy.

+ Theo thống kê thực tế tại cơ sở, định kỳ khoảng 2 tháng sẽ sử dụng nước sạch khoảng 7 ngày với lưu lượng khoảng 4 m^3/ngày. Những ngày còn lại, lượng nước được sử dụng tuần hoàn nước từ bể lắng nước thải sản xuất nên không cấp mới.

- Sau khi nâng công suất:

Sau khi nâng công suất, dự kiến tăng thời gian sử dụng máy mài ướt tương ứng với lưu lượng nước sử dụng cho công đoạn mài ướt khoảng 10 m^3/ngày. Từ tình hình thực tế tại cơ sở, dự kiến định kỳ khoảng 2 tháng sẽ sử dụng nước sạch khoảng 5 ngày với lưu lượng khoảng 10 m^3/ngày. Những ngày còn lại, lượng nước được sử dụng tuần hoàn nước từ bể lắng nước thải sản xuất nên không cấp mới.

(5) Nước cấp cho công đoạn làm mát

- Hiện hữu:

Cơ sở đã đầu tư 04 tháp làm mát, trong đó 01 tháp làm mát để giải nhiệt máy móc, thiết bị cho các máy dập thủy lực; 03 tháp làm mát có tác dụng làm mát nước tuần hoàn từ bể lắng nước thải sản xuất. Do đó, cơ sở chỉ cấp nước cho 01 tháp làm mát tại khu vực máy dập thủy lực. Dung tích tháp làm mát khoảng 20 m^3. Lượng nước này được tuần hoàn sử dụng, nước trong tháp làm mát bị thất thoát do bốc hơi dưới tác

dụng nhiệt nên cần bổ sung hằng ngày. Nhu cầu bổ sung thêm lượng nước thất thoát với lưu lượng khoảng 15 m^3/ngày. Định kỳ 1 tháng/lần, nước trong tháp làm mát này được xả đáy với lưu lượng khoảng 1 m^3/lần.

- Sau khi nâng công suất:

Sau khi nâng công suất, Nhà máy bổ sung thêm 04 tháp làm mát, trong đó 01 tháp làm mát để giải nhiệt máy móc, thiết bị cho các máy dập thủy lực; 03 tháp làm mát có tác dụng làm mát nước tuần hoàn từ bể lắng nước thải sản xuất. Do đó, chỉ cấp nước cho 01 tháp làm mát tại khu vực máy dập thủy lực. Dung tích tháp làm mát khoảng 20 m^3. Lượng nước này được tuần hoàn sử dụng, nước trong tháp làm mát bị thất thoát do bốc hơi dưới tác dụng nhiệt nên cần bổ sung hằng ngày. Nhu cầu bổ sung thêm lượng nước thất thoát với lưu lượng khoảng 15 m^3/ngày. Định kỳ 1 tháng/lần, nước trong tháp làm mát này được xả đáy với lưu lượng khoảng 1 m^3/lần.

Như vậy, lượng nước cấp tối đa trong 1 ngày là: 15 + 1 + 15 + 1 = 32 m^3/ngày.đêm.

(6) Nước cấp cho cây xanh, phun ẩm đường nội bộ

- Diện tích cây xanh cần tưới là các cây cảnh và diện tích thảm cỏ tạo cảnh quan khu hành chính, dọc đường nội bộ và trước cổng công ty. Nhu cầu sử dụng nước cho mục đích tưới cây khoảng 77,5 m^3/ngày.đêm.

- Sau khi nâng công suất, Công ty không thay đổi diện tích cây xanh nên lượng nước sử dụng cho tưới cây là không đổi.

(7) Nước dùng cho chữa cháy:

Chọn 01 đám cháy với thời gian cháy là 3 giờ: 10 l/s x 1 x 3.600 x 3 = 108 m^3/ngày. Nước chữa cháy được sử dụng nước từ bể nước PCCC trong khuôn viên cơ sở. Quá trình bốc hơi dưới tác dụng của ánh nắng mặt trời làm thất thoát một lượng nước trong bể chứa nước PCCC nên hằng ngày cần bổ sung thêm lượng thất thoát này.

Lượng điện, nước cấp cho Nhà máy hiện tại và sau khi nâng công suất được tổng hợp như sau:

Bảng 1.8. Tổng hợp lượng điện tiêu thụ và lượng nước cấp của Nhà máy hiện tại và sau khi nâng công suất

Stt	Hạng mục	Đơn vị	Số lượng		Nguồn cung cấp
			Hiện tại	Sau khi nâng công suất	
1	Điện	KWh/năm	4.921.968	12.304.920	KCN

2	Nước cấp hàng ngày	m^3/ngày.đêm	386,5	559,3	Nhơn Trạch I
	Nước cấp cho sinh hoạt	*m^3/ngày.đêm*	*38,3*	*63*	
	Nước cấp cho nhà ăn	*m^3/ngày.đêm*	*21,3*	*35*	
	Nước cấp công đoạn tẩy rửa	*m^3/ngày.đêm*	*136,9*	*249,3*	
	Nước cấp công đoạn mài ướt	*m^3/ngày.đêm*	*4*	*10*	
	Nước cấp công đoạn làm mát	*m^3/ngày.đêm*	*16*	*32*	
	Nước cấp cho tưới cây, rửa đường, bổ sung PCCC và các nước thất thoát	*m^3/ngày.đêm*	*170*	*170*	

Lượng nước thải phát sinh từ Nhà máy hiện tại và sau khi nâng công suất được liệt kê như sau:

Bảng 1.9. Tổng hợp khối lượng nước thải của Nhà máy hiện tại và sau khi nâng công suất

Stt	**Hạng mục**	**Khối lượng (m^3/ngày đêm)**			
		Hiện tại		**Sau khi nâng công suất**	
		Nước cấp	**Nước thải(*)**	**Nước cấp**	**Nước thải(*)**
1	Nước cấp cho sinh hoạt	38,3	38,3	63,0	63,0
2	Nước cấp cho nhà ăn	21,3	21,3	35,0	35,0
3	Nước cấp công đoạn tẩy rửa	136,9	136,9	249,3	249,3
4	Nước cấp công đoạn mài ướt	4,0	0	10,0	0
5	Nước cấp công đoạn làm mát	16,0	1,0	32,0	2,0
6	Nước cấp cho tưới cây, rửa đường, bổ sung PCCC và các nước thất thoát	170,0	0	170	0
Tổng		**386,5**	**197,5**	**559,3**	**349,3**

(*) *Định mức nước thải bằng 100% lượng nước cấp (theo khoản 1, điều 39 nghị định 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 về thoát nước và xử lý nước thải).*

1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

1.5.1. Các văn bản pháp lý liên quan đến cơ sở

- Hồ sơ pháp lý của Chi nhánh Đồng Nai của Công ty TNHH Taeyang Việt Nam:

+ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh mã số chi nhánh 0900182899-001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai – Phòng đăng ký kinh doanh cấp đăng ký lần đầu ngày 16/5/2018.

+ Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh 001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai – Phòng đăng ký kinh doanh cấp đăng ký lần đầu ngày 14/6/2018.

+ Giấy chứng nhận đầu tư số 9838252261 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp chứng nhận lần đầu ngày 16/6/2015 và chứng nhận thay đổi lần thứ sáu ngày 15/4/2024.

+ Hợp đồng thuê lại đất số 704/CT-ĐT ngày 21/07/2004 giữa Công ty Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp (URBIZ) và Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ An Quốc.

+ Phụ lục hợp đồng thuê lại đất số 46/CT-ĐT ngày 14/6/2019 giữa Công ty TNHH MTV Phát triển đô thị và Khu công nghiệp IDICO ("IDICO-URBIZ") và Chi nhánh Đồng Nai Công ty TNHH Taeyang Việt Nam;

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CP 614000 ngày 17/7/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường cấp.

+ Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 244/QĐ-KCNĐN ngày 28/10/2015 cho cơ sở "Sản xuất đồ dùng bằng kim loại dùng cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn với quy mô 1.200 tấn/năm; sản xuất các loại ống hàn bằng thép không gỉ và inox với quy mô 8.400 tấn/năm; sản xuất tấm đa kim loại dạng cuộn, nhôm cuộn, nhôm tấm bao gồm cả nấu chảy nhôm với quy mô 8.400 tấn/năm; sản xuất các loại máy móc, thiết bị với quy mô 500 bộ/năm" tại KCN Nhơn Trạch I, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai của Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ An Quốc của Ban Quản lý các Khu công nghiệp cấp.

+ Quyết định số 198/QĐ-KCNĐN ngày 07/9/2018 về việc điều chỉnh Quyết định số 244/QĐ-KCNĐN ngày 28/10/2015 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai. Theo đó, cơ sở được thay đổi tên chủ đầu tư từ "Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ An Quốc" thành "Công ty TNHH Taeyang Việt Nam".

+ Giấy phép môi trường số 250/GPMT-UBND ngày 26/6/2025 do Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch cấp.

+ Giấy phép xây dựng số 07/GPXD-KCNĐN ngày 11/01/2016 của Ban Quản lý các KCN cấp;

+ Giấy phép xây dựng số 269/GPXD-KCNĐN ngày 20/12/2017 của Ban Quản lý các KCN cấp.

+ Giấy phép xây dựng số 05/GPXD-KCNĐN ngày 05/01/2019 của Ban Quản lý các KCN cấp.

+ Giấy phép xây dựng số 66/GPXD-KCNĐN ngày 10/04/2020 của Ban Quản lý

các KCN cấp.

+ Hợp đồng xử lý nước thải số 1281/HĐ-CT ngày 25/9/2018 giữa Chi nhánh Đồng Nai Công ty TNHH Taeyang Việt Nam và Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và KCN IDICO.

+ Biên bản đấu nối thoát nước ngày 29/12/2017 giữa Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ An Quốc và Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và KCN IDICO.

+ Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại số 108/SĐKCCBVMT ngày 30/12/2019. Mã số QLCTNH: 75.002835.T (cấp lần 02).

+ Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất gửi Sở Công thương.

+ Giấy chứng nhận thẩm duyệt về PCCC số 62/TD-PCCC ngày 26/12/2015 và Công văn số 245/CSPCCC-PC ngày 08/8/2016 nghiệm thu hệ thống PCCC xưởng 1.

+ Giấy chứng nhận thẩm duyệt về PCCC số 492/TD-PCCC ngày 03/8/2018 và Công văn số 36/PC07-PC ngày 31/11/2018 nghiệm thu hệ thống PCCC xưởng 2.

+ Các Hợp đồng chuyển giao chất thải.

+ MSDS của các hoá chất sử dụng tại cơ sở.

- Hồ sơ pháp lý của Khu công nghiệp Nhơn Trạch I:

+ Giấy phép môi trường số 169/GPMT-BTNMT do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 30/5/2023. Thời hạn cấp phép 07 năm kể từ ngày giấy phép có hiệu lực.

+ Quyết định số 427/BXD-KTQH ngày 18/09/1997 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết Khu công nghiệp Nhơn Trạch I, tỉnh Đồng Nai;

+ Các quyết định: Quyết định số 4368/QĐ-UBND ngày 19/12/2008, Quyết định số 744/QĐ-UBND ngày 24/3/2009, Quyết định số 1182/QĐ-UBND ngày 12/5/2011, Quyết định số 3448/QĐ-UBND ngày 25/10/2013, Quyết định số 254/QĐ-UBND ngày 20/01/2017, Quyết định số 2968/QĐUBND ngày 02/11/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Nhơn Trạch I, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

+ Quyết định số 398/QĐ-KCNĐN ngày 17/10/2024 của Ban quản lý các KCN Về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 theo quy trình rút gọn dự án Nhà xưởng dịch vụ IDICO - Nhơn Trạch 1 của Công ty TNHH Một thành viên Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO tại KCN Nhơn Trạch I, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

1.5.2. Cơ cấu sử dụng đất và các hạng mục công trình của cơ sở

Các hạng mục công trình của Dự án đã được xây dựng và hoàn thiện theo các Giấy phép xây dựng số 07/GPXD-KCNĐN ngày 11/01/2016; số 269/GPXD-KCNĐN ngày 20/12/2017; số 05/GPXD-KCNĐN ngày 05/01/2019 và số 66/GPXD-KCNĐN ngày 10/04/2020;

Để thực hiện Dự án nâng công suất, Nhà máy xây dựng thêm 02 nhà xưởng và các hạng mục công trình phụ trợ. Các hạng mục công trình hiện hữu vẫn tiếp tục được sử dụng. Cụ thể như sau:

Bảng 1.10. Các hạng mục công trình của Nhà máy hiện hữu và sau khi nâng công suất

Stt	Hạng mục công trình	Hiện tại		Sau khi nâng công suất		Chênh lệch (m^2)	Giải pháp kết cấu
		Diện tích (m^2)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (m^2)	Tỷ lệ (%)		
I	***Các hạng mục công trình hiện hữu***						
1	Nhà xưởng 1	15.975,00	18,45	15.975,00	18,45	-	Hệ khung ngang chịu lực là kết cấu thép tiền chế. Tường bao xung quanh là tấm panel bông thủy tinh dày 75 (chống cháy cấp 1)- (tấm thép bên ngoài dày 0,8, tấm thép bên trong dầy 0,45). Kết cấu móng: bê tông cốt thép và cọc ép. Nền: bê tông xi măng M250. Mái dùng tấm lợp TPO, độ dốc mái 2%.
2	Nhà xưởng 2 + Khu vệ sinh	13.608,00	15,72	13.608,00	15,72	-	
3	Nhà cơ khí + bể nước ngầm	176,40	0,20	176,40	0,20	-	- Hệ khung ngang chịu lực là kết cấu thép tiền chế. Tường bao xung quanh là tấm panel bông thủy tinh dày 75 (chống cháy cấp 1)- (tấm thép bên ngoài dày 0,8, tấm thép bên trong dầy 0,45). Kết cấu móng: bê tông cốt thép và cọc ép. Nền: bê tông xi măng M250. Mái dùng tấm lợp TPO, độ dốc mái 2%. - Bể nước ngầm đổ BTCT toàn khối, có nắp đậy.

Stt	Hạng mục công trình	Hiện tại		Sau khi nâng công suất		Chênh lệch (m^2)	Giải pháp kết cấu
		Diện tích (m^2)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (m^2)	Tỷ lệ (%)		
4	Trạm bơm + Nhà kho	160,00	0,18	160,00	0,18	-	Tường bao che bên ngoài được xây gạch dày 220mm cao đáy dầm, tường ngăn trong nhà sử dụng tường gạch dày 220mm và 110mm. Nền khu nhà xưởng sử dụng sàn BTCT mài chống ăn mòn tại phòng bơm và sàn gạch 600x600 cho khu vực nhà bảo vệ, Khu vực nhà vệ sinh sử dụng gạch 400x400 chống trơn. Sử dụng cọc tre dài 2,5m, mật độ cọc 25 cọc/m2 móng BTCT, hệ cột, mái sử dụng bê tông cốt thép.
5	Nhà bảo vệ	24,00	0,03	24,00	0,03	-	
6	Nhà vệ sinh	102,96	0,12	102,96	0,12	-	
7	Trạm điện 1 & 2	32,00	0,04	32,00	0,04	-	Sử dụng cọc tre dài 2,5m, mật độ cọc 25 cọc/m2 móng BTCT, hệ cột, mái sử dụng bê tông cốt thép.
8	Trạm điện 3	32,00	0,04	32,00	0,04	-	
9	Trạm điện 4	32,00	0,04	32,00	0,04	-	
10	Nhà điện	23,40	0,03	23,40	0,03	-	
11	Nhà chứa phế liệu	220,32	0,25	220,32	0,25	-	Hệ khung ngang chịu lực là kết cấu thép tiền chế. Tường bao xung quanh là tấm panel bông thủy tinh dày 75 (chống cháy cấp 1)- (tấm thép bên ngoài dày 0,8, tấm thép bên trong dầy 0,45). Kết cấu móng: bê tông cốt thép và cọc ép. Nền: bê tông xi măng M250. Mái dùng tấm lợp TPO, độ dốc mái 2%.
12	Kho chứa chất thải	150,00	0,17	150,00	0,17	-	
II	***Các hạng mục công trình mới***						
1	Nhà xưởng 3	-	-	7.331,20	8,47	(7.331,20)	Hệ khung ngang chịu lực là kết cấu thép tiền chế. Tường bao xung quanh là tấm panel bông thủy tinh
2	Nhà xưởng 4	-	-	14.029,10	16,20	(14.029,10)	

Stt	Hạng mục công trình	Hiện tại		Sau khi nâng công suất		Chênh lệch (m^2)	Giải pháp kết cấu
		Diện tích (m^2)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (m^2)	Tỷ lệ (%)		
3	Phòng điều khiển đặt thiết bị máy nén	-	-	106,62	0,12	(106,62)	dày 75 (chống cháy cấp 1)- (tấm thép bên ngoài dày 0,8, tấm thép bên trong dầy 0,45). Kết cấu móng: bê tông cốt thép và cọc ép. Nền: bê tông xi măng M250. Mái dùng tấm lợp TPO, độ dốc mái 2%.
4	Khu đánh bóng sản phẩm 1	-	-	324,97	0,38	(324,97)	
5	Khu đánh bóng sản phẩm 2	-	-	81,44	0,09	(81,44)	
6	Trạm nước mát tuần hoàn	-	-	118,98	0,14	(118,98)	- Bể nước ngầm đổ BTCT toàn khối, có nắp đậy.
7	Văn phòng	-	-	3.258,71	3,76	(3.258,71)	Hệ khung ngang chịu lực là kết cấu thép tiền chế. Tường bao xung quanh là tấm panel bông thủy tinh dày 75 (chống cháy cấp 1)- (tấm thép bên ngoài dày 0,8, tấm thép bên trong dầy 0,45). Kết cấu móng: bê tông cốt thép và cọc ép. Nền: bê tông xi măng M250. Mái dùng tấm lợp TPO, độ dốc mái 2%.
8	Nhà xử lý nước thải	-	-	100,00	0,12	(100,00)	Tường bao che bên ngoài được xây gạch dày 220mm cao đáy dầm, tường ngăn trong nhà sử dụng tường gạch dày 220mm và 110mm. Nền khu nhà xưởng sử dụng sàn BTCT mài chống ăn mòn tại phòng bơm và sàn gạch 600x600 cho khu vực nhà bảo vệ, Khu vực nhà vệ sinh sử dụng gạch 400x400 chống trơn. Sử dụng cọc tre dài 2,5m, mật độ cọc 25 cọc/m2 móng BTCT, hệ cột, mái sử dụng bê tông cốt thép.
9	Bệ móng thiết bị ngoài 1	-	-	90,18	0,10	(90,18)	BTCT toàn khối. Kết cấu móng: bê tông cốt thép và cọc ép.
10	Bệ móng thiết bị ngoài 2	-	-	52,40	0,06	(52,40)	
11	Bệ móng thiết bị ngoài trời 3	-	-	23,31	0,03	(23,31)	

Stt	Hạng mục công trình	Hiện tại		Sau khi nâng công suất		Chênh lệch (m^2)	Giải pháp kết cấu
		Diện tích (m^2)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (m^2)	Tỷ lệ (%)		
12	Bệ móng thiết bị ngoài trời 4	-	-	34,84	0,04	(34,84)	
13	Bệ móng thiết bị ngoài trời 5	-	-	56,04	0,06	(56,04)	
14	Bệ móng thiết bị ngoài trời 6	-	-	54,55	0,06	(54,55)	
15	Bệ móng thiết bị ngoài trời 7	-	-	28,48	0,03	(28,48)	
16	Bệ móng thiết bị ngoài trời 8	-	-	95,06	0,11	(95,06)	
17	Bệ móng thiết bị ngoài trời 9	-	-	125,88	0,15	(125,88)	
18	Bệ móng thiết bị ngoài trời 10	-	-	22,23	0,03	(22,23)	
III	***Cây xanh + đất trống***	***46.955,12***	***54,23***	***17.320,52***	***20,00***	***29.634,60***	-
IV	***Giao thông kho bãi***	***9.100,00***	***10,51***	***12.800,61***	***14,78***	***(3.700,61)***	Đường rải bê tông nhựa cứng
Tổng		**86.591,2**	**100,00**	**86.591,2**	**100,00**	**0**	

Một số hình ảnh nhà máy:





Nhà xưởng 1

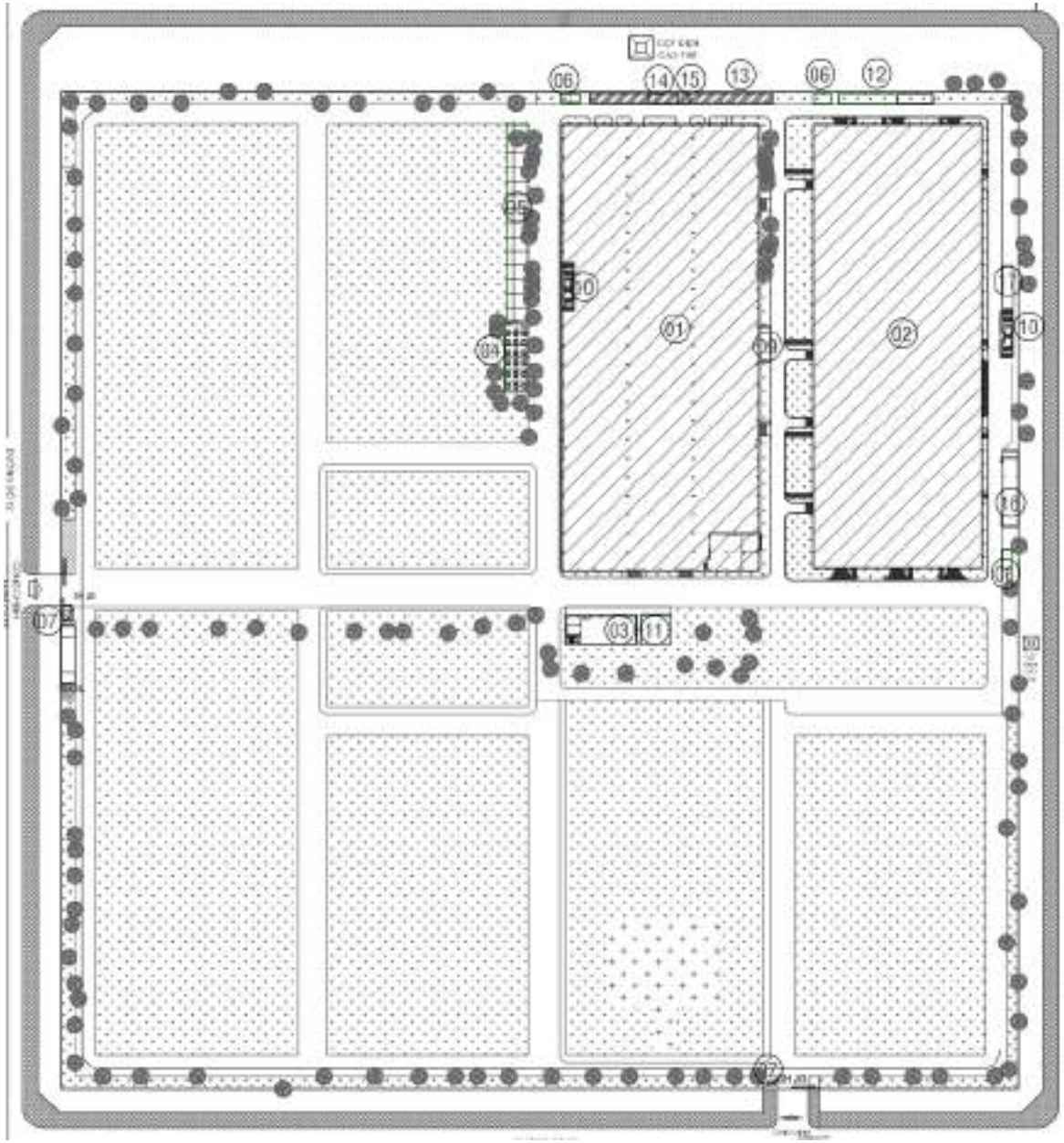


Nhà xưởng 2



Nhà ăn

Sơ đồ tổng mặt bằng nhà máy như sau:



I	**Hạng mục công trình chính**
1	Nhà xưởng 1
2	Nhà xưởng 2 + văn phòng
3	Nhà văn phòng
II	**Hạng mục công trình phụ trợ**
4	Nhà ăn 1
	Nhà ăn 2
5	Nhà xe
6	Nhà đặt máy phát điện
7	Nhà bảo vệ (2 nhà)
8	Trạm điện
9	Nhà kho + nhà bơm
10	Nhà vệ sinh
11	Nhà xe 4 bánh
12	Nhà để máy bắn cát
III	**Hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường**
13	Nhà rác
14	Nhà rác sinh hoạt
15	Khu lưu giữ CTNH
16	Nhà chứa phế liệu
17	HTXL nước thải
18	HTXL bụi, khí thải (43 hệ thống)

Hình 1.14. Sơ đồ tổng mặt bằng của Nhà máy hiện hữu



Hình 1.15. Sơ đồ tổng mặt bằng của Nhà máy sau khi điều chỉnh nâng công suất



Ảnh phối cảnh của Nhà máy sau khi mở rộng, nâng công suất

- Các hạng mục công trình phụ trợ của Nhà máy hiện tại và sau khi nâng công suất được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 1.11. Danh mục các công trình phụ trợ của Nhà máy hiện tại và sau khi nâng công suất

TT	Hạng mục công trình	Các thông số cơ bản		Ghi chú
		Theo Giấy phép môi trường số 250/GPMT-BQL ngày 26/06/2025	**Sau khi nâng công suất**	
1	Hệ thống cấp nước	- Nguồn cung cấp: KCN Nhơn Trạch I - Đường ống cấp nước vào bể chứa nước PPR D110, cấp nước lên các công trình PPR D50, D40.	- Nguồn cung cấp: KCN Nhơn Trạch I - Đường ống cấp nước vào bể chứa nước PPR D110, cấp nước lên các công trình PPR D50, D40.	Bổ sung thêm các hạng mục phụ trợ tại các công trình xây mới và kết nối với hệ thống hiện trạng
2	Hệ thống cấp điện và chiếu sáng	- Nguồn: KCN Nhơn Trạch I - Trạm biến áp công suất 4.000KVA	- Nguồn: KCN Nhơn Trạch I - Trạm biến áp công suất 4.000KVA	
3	Hệ thống chống sét	- Hệ thống chống sét tia tiên đạo	- Hệ thống chống sét tia tiên đạo	
4	Hệ thống PCCC	- Hệ thống báo cháy tự động - Hệ thống chữa cháy cấp nước vách tường - Bể nước PCCC thể tích 658m^3	- Hệ thống báo cháy tự động - Hệ thống chữa cháy cấp nước vách tường - Bể nước PCCC thể tích 658m^3	

- Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường của Nhà máy hiện tại và sau khi nâng công suất được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 1.12. Danh mục các công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường của Nhà máy hiện tại và sau khi nâng công suất

Stt	Hạng mục công trình		Các thông số cơ bản		Ghi chú
			Theo Giấy phép môi trường số 250/GPMT-BQL ngày 26/06/2025	**Sau khi nâng công suất**	
1	Hệ thống thoát nước	Thoát nước mưa mái	Đường ống thoát nước PVC D114	Bổ sung đường ống thoát nước mưa mái PVC D140 của các công trình xây mới	Bổ sung thêm cho các công trình xây mới
		Thoát nước mưa sân, đường	Đường cống thoát BTCT D300-D800 xung quanh các công trình và đấu nối với hệ thống thoát nước của KCN qua 01 điểm đấu nối trên	Bổ sung đường cống thoát BTCT D300-D600 xung quanh các công trình xây mới và kết nối với hệ thống thoát nước mưa hiện trạng và đấu	

			đường số 12 có tọa độ: X=1188121; Y=410723	nối với hệ thống thoát nước của KCN qua 02 điểm đấu nối trên đường số 12 có tọa độ: X=1188121; Y=410723 (hiện hữu) và X=1187949.268, Y= 410765.234(bổ sung mới)	
		Thoát nước thải	Cống thoát nước thải HDPE D200, PVC D300, BTCT D400, PVC D350, PVC D60 để thu gom nước thải về hệ thống xử lý nước thải công suất 210 m^3/ngày đêm và đấu nối với hệ thống xử lý nước thải của KCN Nhơn Trạch I tại 01 điểm đấu nối trên đường số 12 bằng đường ống PVC D168 có tọa độ: X= 1188112; Y=410729.	Bổ sung đường cống cống thoát nước thải HDPE D200, PVC D300, BTCT D400, PVC D350, PVC D60 để thu gom nước thải về hệ thống xử lý nước thải công suất 420 m^3/ngày đêm xây dựng mới và đấu nối với hệ thống xử lý nước thải của KCN Nhơn Trạch I tại 01 điểm đấu nối trên đường số 3B bằng đường ống PVC D168 có tọa độ: X=1187968.794, Y= 410985.092	
2	Kho chất thải rắn công nghiệp thông thường		01 kho, diện tích 220,32 m^2	01 kho, diện tích 220,32 m^2	Giữ nguyên hiện trạng
3	Kho chứa chất thải		Chia làm 2 ngăn, trong đó: - 01 ngăn chứa rác thải nguy hại diện tích 137m^2. - 01 ngăn chứa chất thải rắn sinh hoạt diện tích 10m^2.	Chia làm 2 ngăn, trong đó: - 01 ngăn chứa rác thải nguy hại diện tích 137m^2. - 01 ngăn chứa chất thải rắn sinh hoạt diện tích 10m^2.	
4	Bể tự hoại 3 ngăn		Gồm 07 bể với tổng thể tích là 180m^3	Gồm 12 bể với tổng thể tích là 290,7m^3. Trong đó: - 07 bể hiện hữu với tổng thể tích là 180m^3. - 05 bể xây dựng mới với tổng thể tích là 110,7m^3.	Bổ sung thêm 05 bể tự hoại với tổng thể tích 110,7m^3 tại các công trình xây mới
5	Bể tách mỡ		01 bể, thể tích 10 m^3	01 bể tách mỡ thể tích 45,5 m^3	Xây mới 01 bể tách mỡ thể tích 45,5 m^3 tại nhà văn phòng xây mới thay thế cho bể tách mỡ hiện hữu
6	Hệ thống xử lý nước thải		- 01 hệ thống, công suất 210 m^3/ngày đêm. - Quy trình xử lý:	- 01 hệ thống, công suất 420 m^3/ngày đêm. - Quy trình xử lý: Nước thải sinh hoạt sau bể tự	Sau khi xây dựng hệ thống mới, hệ thống xử

		+ (1) Nước thải sinh hoạt → bể tự hoại 3 ngăn → bể thu gom nước thải sinh hoạt → bể điều hòa kết hợp tách dầu mỡ. + (2) Nước thải nhà ăn → Bể tách dầu mỡ → bể thu gom nước thải sinh hoạt → bể điều hòa kết hợp tách dầu mỡ. + (3) Nước thải sản xuất → bể thu gom nước thải sản xuất + điều hòa → bể trung hòa → bể keo tụ → bể tạo bông → bể lắng hóa lý → nể trung gian → bể điều hòa kết hợp tách dầu mỡ. + (1) + (2) + (3) → bể điều hòa kết hợp tách dầu mỡ → bể sinh học hiếu khí → bể lắng sinh học → bể chứa nước thải sau xử lý → đấu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch 1.	hoại, nước rửa tay chân, nước thải nhà ăn sau bể tách dầu mỡ, nước thải sản xuất sau cụm xử lý hóa lý → Song chắn rác → Bể điều hòa kết hợp tách dầu mỡ → Bể sinh học hiếu khí → Bể lắng → Bể chứa nước sau xử lý → Đấu nối vào HTXL nước thải tập trung KCN Nhơn Trạch I	lý nước thải hiện hữu dừng hoạt động
7	Hệ thống thu gom, xử lý khí thải tại xưởng 1	14 hệ thống. Trong đó: - 11 hệ thống từ chuyền đánh bóng, công suất 25.000 – 40.000 m^3/h. - 02 hệ thống từ chuyền phun sơn, công suất 15.000 – 20.000 m^3/h. - 01 hệ thống từ buồng sơn phủ chuyền phun sơn, công suất 15.000 m^3/h. Quy trình xử lý: Bụi → Đường ống thu gom → Cyclone → Quạt hút → Ống thải → Đạt quy chuẩn quốc gia về môi trường được phép xả thải ra môi trường.	13 hệ thống. Trong đó: - 11 hệ thống từ chuyền đánh bóng, công suất 25.000 – 40.000 m^3/h. - 01 hệ thống từ chuyền phun sơn, công suất 15.000 m^3/h. - 01 hệ thống từ buồng sơn phủ chuyền phun sơn, công suất 15.000 m^3/h. Quy trình xử lý: Bụi → Đường ống thu gom → Cyclone → Quạt hút → Ống thải → Đạt quy chuẩn quốc gia về môi trường được phép xả thải ra môi trường.	Lược bỏ 01 hệ thống do có 01 buồng phun sơn không hoạt động
8	Hệ thống thu gom, xử lý	29 hệ thống từ chuyền đánh bóng, công suất	30 hệ thống từ chuyền đánh bóng, công suất	Bổ sung thêm 01 hệ

	khí thải tại xưởng 2	25.000 m^3/h/HT. - 02 hệ thống từ chuyền phun sơn, công suất 15.000 – 20.000 m^3/h. - 01 hệ thống từ buồng sơn phủ chuyền phun sơn, công suất 15.000 m^3/h. Quy trình xử lý: Bụi → Đường ống thu gom → Cyclone → Quạt hút → Ống thải → Đạt quy chuẩn quốc gia về môi trường được phép xả thải ra môi trường.	25.000 m^3/h/HT. Quy trình xử lý: Bụi → Đường ống thu gom → Cyclone → Quạt hút → Ống thải → Đạt quy chuẩn quốc gia về môi trường được phép xả thải ra môi trường.	thống tại …
9	Hệ thống thu gom, xử lý khí thải tại xưởng 3	-	08 hệ thống từ chuyền đánh bóng, công suất 25.000 – 40.000 m^3/h. Quy trình xử lý: Bụi → Đường ống thu gom → Cyclone → Quạt hút → Ống thải → Đạt quy chuẩn quốc gia về môi trường được phép xả thải ra môi trường.	Bổ sung mới
10	Hệ thống thu gom, xử lý khí thải tại xưởng 4	-	34 hệ thống từ chuyền đánh bóng, công suất 25.000 – 40.000 m^3/h. Quy trình xử lý: Bụi → Đường ống thu gom → Cyclone → Quạt hút → Ống thải → Đạt quy chuẩn quốc gia về môi trường được phép xả thải ra môi trường.	Bổ sung mới

1.5.4. Tiến độ, vốn đầu tư, tổ chức quản lý và thực hiện của Cơ sở

1.5.4.1. Tiến độ thực hiện

**** Hiện tại:***

Nhà máy đã được Ban Quản lý các Khu công nghiệp cấp Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 244/QĐ-KCNĐN ngày 28/10/2015 và Quyết định số 198/QĐ-KCNĐN ngày 07/9/2018 về việc điều chỉnh Quyết định số 244/QĐ-KCNĐN ngày 28/10/2015. Đồng thời Nhà máy đã được Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch cấp Giấy phép môi trường số 250/GPMT-UBND ngày 26/6/2025.

Hiện tại, nhà máy đang hoạt động sản xuất đồ dùng bằng kim loại dùng cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn, quy mô 20.000.000 sản phẩm/năm và cho thuê nhà xưởng với diện tích 4.716 m^2.

**** Sau khi nâng công suất:***

Sau khi nâng công suất, nhà máy sẽ xây dựng thêm 02 nhà xưởng và các hạng mục công trình phụ trợ. Tiến độ dự kiến như sau:

- Hoàn thiện thủ tục pháp lý: hết tháng 01/2026;

- Xây dựng, cải tạo các công trình: tháng 02/2026 đến tháng 12/2026;

- Vận hành thử nghiệm: tháng 01/2027 đến tháng 06/2027;

- Hoạt động chính thức: tháng 08/2027.

1.5.4.2. Tổng vốn đầu tư

**** Hiện tại:***

Tổng vốn đầu tư của Nhà máy là **236.500.000.000** (*Hai trăm ba mươi sáu tỷ, năm trăm triệu)* đồng, tương đương **11.000.000** (*Mười một triệu*) đô la Mỹ. Trong đó, vốn để thực hiện dự án là 43.620.000.000 đồng, tương đương 2.028.837 đô la Mỹ, chiếm tỷ lệ 18,44% tổng vốn đầu tư của Dự án Công ty TNHH Taeyang Việt Nam. Tiến độ góp vốn: đã góp đủ.

**** Sau khi nâng công suất:*** Cơ sở không thay đổi tổng vốn đầu tư.

1.5.4.3. Tổ chức quản lý và thực hiện Dự án

**** Hiện tại:***

+ Tổng số lao động: 833 người.

+ Chế độ làm việc: 1-2 ca/ngày, 26 ngày/tháng, 12 tháng/năm. Các ngày nghỉ lễ theo quy định của Pháp luật Việt Nam.

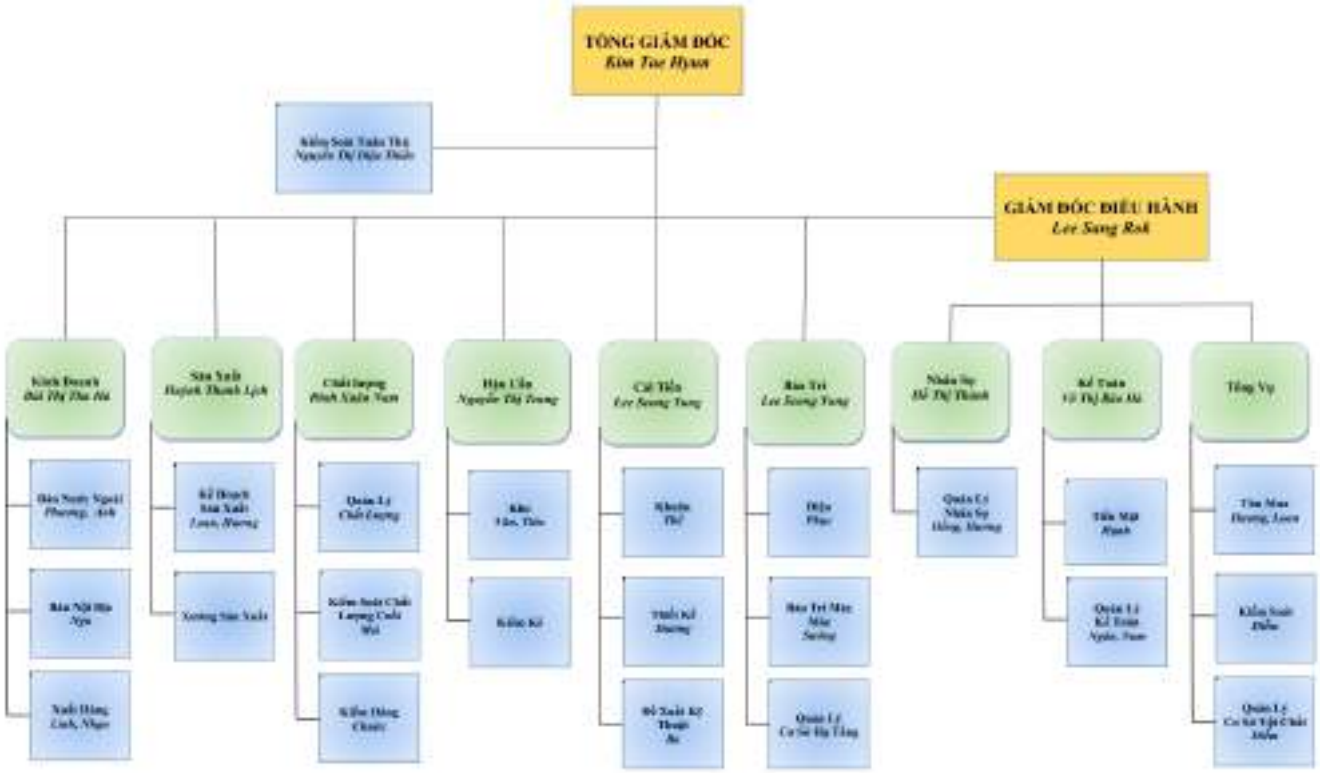
**** Sau khi nâng công suất:***

+ Dự án bổ sung thêm 550 lao động nâng tổng số lao động dự kiến là 1.383 người.

+ Chế độ làm việc: 2 ca/ngày, 26 ngày/tháng, 12 tháng/năm. Các ngày nghỉ lễ theo quy định của Pháp luật Việt Nam.

Dự án sẽ bố trí 01 cán bộ kiêm nhiệm về công tác môi trường để quản lý môi trường và an toàn lao động trong quá trình sản xuất; thiết lập, duy trì và cải tiến hệ thống quản lý môi trường phù hợp với ngành nghề sản xuất của Công ty; tìm hiểu các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm do hoạt động của Công ty (giảm thiểu chất thải, tiết kiệm năng lượng…).

Sơ đồ bộ máy quản lý của Cơ sở như sau:



Hình 1.16. Sơ đồ bộ máy quản lý của Cơ sở

CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

2.1.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia:

Theo Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 05/09/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, quan điểm chỉ đạo là khuyến khích phát triển kinh tế phù hợp với đặc tính sinh thái của từng vùng, ít chất thải, cacbon thấp, hướng tới nền kinh tế xanh. Tầm nhìn của chiến lược đến năm 2030 ngăn chặn đẩy lùi xu hướng gia tăng ô nhiễm môi trường, hình thành các điều kiện cơ bản cho nền kinh tế xanh, ít chất thải, cacbon thấp vì sự thịnh vượng và phát triển bền vững đất nước.

Ngành nghề sản xuất của cơ sở là sản xuất đồ dùng bằng kim loại dùng cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn. Quy trình sản xuất của cơ sở có tính tự động hóa cao, sử dụng chủ yếu bằng điện năng. Ngành nghề cho thuê của cơ sở là cho thuê kho, không có quy trình sản xuất cũng như không phát sinh nguồn thải. Do đó, cơ sở phù hợp với khuyến khích phát triển kinh tế.

2.1.2. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Dự án có ngành nghề đầu tư là sản xuất đồ dùng bằng kim loại dùng cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn. Hoạt động của Cơ sở phù hợp với các quy hoạch phát triển do cơ quan quản lý nhà nước phê duyệt, thể hiện tại các văn bản sau:

- Quyết định 252/QĐ-TTg ngày 13/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030. Theo đó, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (gồm thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh: Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Long An, Tiền Giang) là vùng kinh tế phát triển năng động, có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, bền vững, đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, là đầu tàu phát triển kinh tế của cả nước; là địa bàn có vai trò cầu nối với các khu vực đồng bằng sông Cửu Long và khu vực Tây Nguyên; đi đầu trong hội nhập, mở rộng giao thương, hợp tác kinh tế có hiệu quả với các nước trong khu vực Đông Nam Á và thế giới.

- Quyết định số 586/QĐ-TTg ngày 03/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Theo đó phương hướng phát triển ngành quan trọng là "chú trọng phát triển 3 nhóm sản phẩm mũi nhọn gồm: công nghiệp hàng không; công nghiệp bán dẫn, sản xuất chip và trí tuệ nhân tạo; thiết bị tự động hóa và công nghệ thông tin" và "thúc đẩy chuyển dịch cơ

cấu công nghiệp theo địa bàn, định hướng phát triển nhóm ngành công nghiệp cơ khí, hóa chất, điện tử, công nghiệp công nghệ cao và công nghệ hỗ trợ phục vụ các ngành công nghiệp mũi nhọn tại thành phố Biên Hòa và các huyện Nhơn Trạch, Long Thành và Trảng Bom".

- Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế.

Như vậy, việc hoạt động của Cơ sở phù hợp với quy hoạch phát triển công nghiệp của tỉnh Đồng Nai.

- Sự phù hợp của Dự án với KCN Nhơn Trạch I: Cơ sở được thực hiện tại KCN Nhơn Trạch I, xã Phước Thiền, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai (nay thuộc xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai). Vị trí Dự án phù hợp với quy hoạch của Khu công nghiệp Nhơn Trạch I thể hiện ở các văn bản sau:

+ Giấy phép môi trường số 169/GPMT-BTNMT do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 30/5/2023. Theo đó, ngành nghề thu hút đầu tư của KCN bao gồm: Sản xuất, sửa chữa container, rơ móc; sản xuất, lắp ráp xe máy, ô tô; chế tạo máy móc, thiết bị công cụ; chế tạo và sửa chữa cơ khí, cán thép; sản xuất đồ gỗ gia dụng, vật liệu xây dựng hoặc công nghiệp; sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic (trừ chế biến mủ cao su); sản xuất các sản phẩm nhựa; sản xuất vali túi xách, yên đệm và các loại tương tự; sản xuất hàng mỹ nghệ; sản xuất thủy tinh, gốm sứ và các sản phẩm phi kim loại; *sản xuất kim loại và các sản phẩm từ kim loại*, sản xuất đồ kim hoàn các chi tiết liên quan; sản xuất dụng cụ thể dục thể thao; sản xuất đồ chơi; sản xuất sứ vệ sinh; sản xuất bóng đèn, phích nước; sản xuất các thiết bị, sản phẩm chữa cháy; sản xuất, chế biến thực phẩm; đồ uống không cồn; kho chứa phân bón; kho chứa hóa chất; kho chứa thuốc bảo vệ thực vật; sản xuất các trang thiết bị điện, điện tử; sản xuất linh kiện điện, điện tử; sản xuất điện từ, máy vi tính, sản phẩm quang học; sản xuất bê tông nhựa nóng; gạch men; dệt, sợi; may quần áo; may giày; sản xuất văn phòng phẩm; sản xuất bao bì giấy và các sản phẩm từ giấy; sản xuất bao bì carton, sản xuất nhôm định hình, sản xuất dây, cáp điện; sản xuất chế biến gỗ; sản xuất dăm gỗ; sản xuất ván ép; sản xuất dược phẩm, thuốc thú y; sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng; sản xuất thuốc lá điếu; chế biến nguyên liệu thuốc lá; sản xuất săm lốp ô tô các loại; sản xuất mực in, vật liệu ngành in; cơ sở in ấn các loại; cơ sở sản xuất khí CO2, chiết nạp hóa lỏng, khí công nghiệp; cơ sở kinh doanh, chiết xuất, đóng gói dầu nhớt, dầu nhờn; cửa hàng kinh doanh xăng, dầu (DO); sản xuất ắc quy, pin; sản xuất hơi nước, sửa chữa và bảo dưỡng nồi hơi; sản xuất giày, dép và các phụ kiện; sản xuất sợi, vải dệt thoi và hoàn thiện sản phẩm dệt; sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất; in, sao chép bản ghi các

loại; cho thuê kho bãi, nhà xưởng xây sẵn; sản xuất điện mặt trời (hệ thống điện mặt trời mái nhà).

+ Quyết định số 427/BXD-KTQH ngày 18/09/1997 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết Khu công nghiệp Nhơn Trạch I, tỉnh Đồng Nai;

+ Các quyết định: Quyết định số 4368/QĐ-UBND ngày 19/12/2008, Quyết định số 744/QĐ-UBND ngày 24/3/2009, Quyết định số 1182/QĐ-UBND ngày 12/5/2011, Quyết định số 3448/QĐ-UBND ngày 25/10/2013, Quyết định số 254/QĐ-UBND ngày 20/01/2017, Quyết định số 2968/QĐUBND ngày 02/11/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Nhơn Trạch I, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

+ Quyết định số 398/QĐ-KCNĐN ngày 17/10/2024 của Ban quản lý các KCN Về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 theo quy trình rút gọn dự án Nhà xưởng dịch vụ IDICO - Nhơn Trạch 1 của Công ty TNHH Một thành viên Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO tại KCN Nhơn Trạch I, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

Lô đất xây dựng nhà máy thuộc khu đất Nhà máy kho tàng.

Như vậy, việc xây dựng nhà máy là phù hợp với quy hoạch phát triển công nghiệp của tỉnh Đồng Nai và quy hoạch phát triển của khu công nghiệp Nhơn Trạch I.

2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường:

Tại nội dung này báo cáo trình bày chi tiết thông tin của KCN Nhơn Trạch I:

2.2.1. Hoạt động đầu tư phát triển của KCN Nhơn Trạch I

Khu công nghiệp Nhơn Trạch I có tổng diện tích là 426,49 ha đã đi vào hoạt động từ năm 1998 và hiện nay đã hoàn thành hạ tầng cơ sở theo quy hoạch được duyệt. Hiện tại, Khu công nghiệp đã thu hút được 75 nhà đầu tư với tỷ lệ lấp đầy 96%.

Cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Nhơn Trạch I đã được đầu tư đồng bộ, mặt bằng đã được giải toả và san nền hoàn chỉnh, bao gồm: hệ thống cung cấp điện, hệ thống cung cấp nước, nhà máy xử lý nước, hệ thống viễn thông, hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống đường, nhà máy xử lý nước thải.

2.2.2. Hoạt động bảo vệ môi trường của KCN Nhơn Trạch I

Hoạt động bảo vệ môi trường tại KCN luôn được Ban quản lý KCN quan tâm chú trọng thông qua việc lựa chọn đơn vị đầu tư; tuyên truyền, nâng cao trách nhiệm của mỗi doanh nghiệp đang hoạt động trong công tác bảo vệ môi trường khu vực, vận hành đầy đủ các công trình bảo vệ môi trường hiện hữu. Cụ thể như sau:

- Lựa chọn đơn vị đầu tư có loại hình sản xuất phù hợp với các loại hình kinh doanh đã đăng ký trong Giấy phép môi trường đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp.

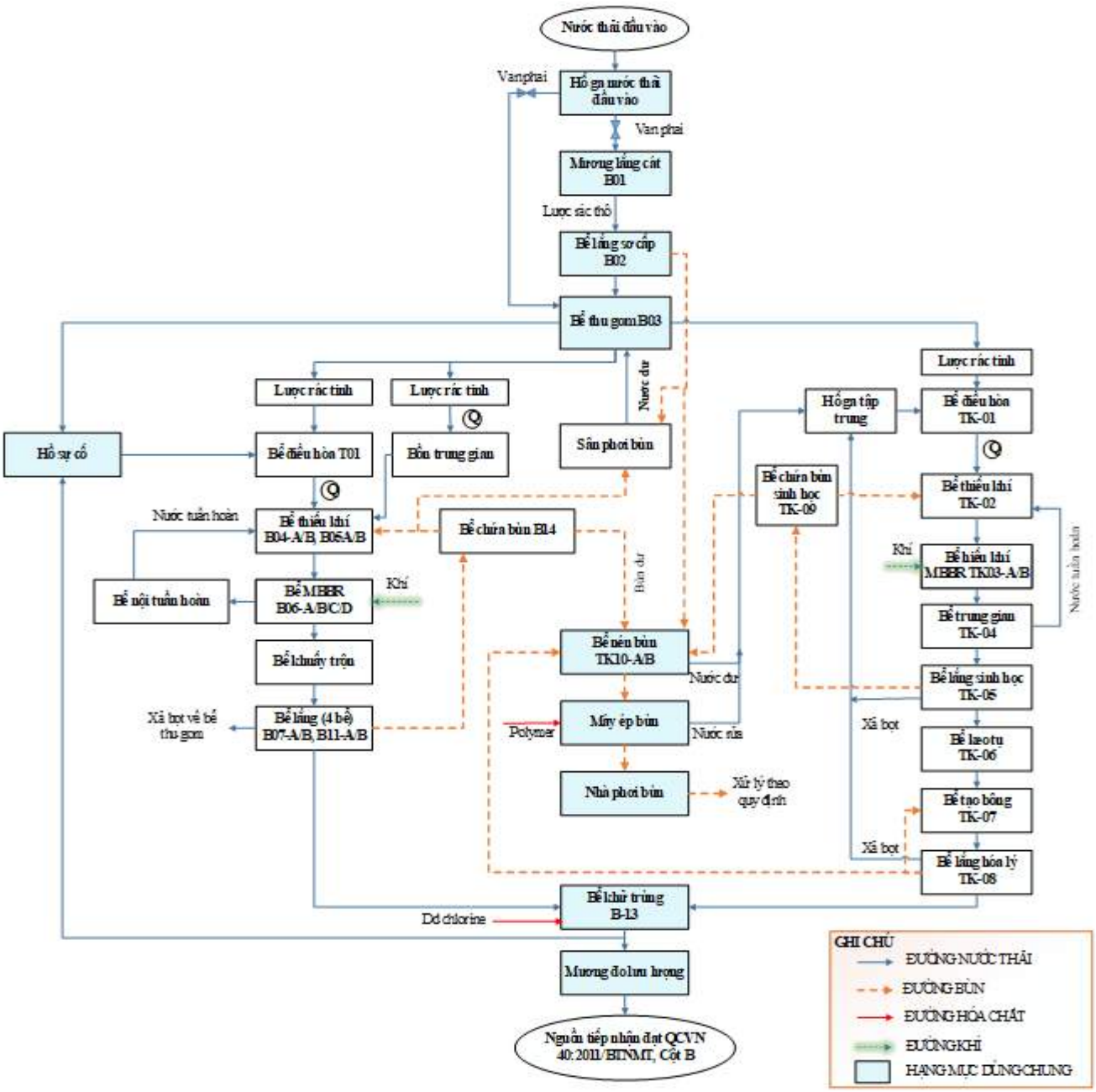
- Yêu cầu các doanh nghiệp đầu tư phải chú trọng đến công tác bảo vệ môi trường tại Nhà máy: xây dựng biện pháp, công trình xử lý nước thải sơ bộ trước khi đấu nối vào công trình bảo vệ môi trường hiện hữu tại KCN; đầu tư lắp đặt công trình xử lý khí thải đạt tiêu chuẩn/quy chuẩn cho phép.

- Vận hành đầy đủ các công trình bảo vệ môi trường hiện hữu:

a. Đối với nước thải

KCN Nhơn Trạch I đã đầu tư xây dựng hoàn chỉnh và đi vào hoạt động chính thức với Nhà máy xử lý nước thải công suất xử lý 10.000 m^3/ngày.đêm với khả năng xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp phát sinh từ các nhà máy trong KCN. Hiện nay có 75 doanh nghiệp đang hoạt động đã đấu nối với thải về xử lý tại HTXLNT KCN Nhơn Trạch 1. Lượng nước thải đang thu gom xử lý bình quân khoảng 4.597,46 m^3/ngày.đêm (đạt 46% công suất thiết kế của hệ thống).

Quy trình xử lý của HTXL nước thải với công suất 10.000 m^3/ngày.đêm của KCN như sau:



Hình 2.1. Quy trình công nghệ HTXLNT của KCN Nhơn Trạch I

Theo báo cáo quan trắc môi trường định kỳ tại KCN Nhơn Trạch I trong 3 năm gần nhất, nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải đầu đạt giới hạn cho phép khi so sánh với QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, K_q=0,9; K_f=0,9.

- Quy định về nồng độ các chất thải của các cơ sở trước khi xả vào hệ thống thoát nước thải của KCN Nhơn Trạch I như sau:

Bảng 2.1. Yêu cầu nước thải đầu vào hệ thống XLNT của KCN Nhơn Trạch I

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị C_{max}
1	Nhiệt độ	^oC	45

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị C_{max}
2	Màu	Pt/Co	300
3	Mùi	-	Không khó chịu
4	pH	-	6-8
5	BOD_5 (20^oC)	mg/l	300
6	COD	mg/l	500
7	Chất rắn lơ lửng	mg/l	200
8	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	8
9	Tổng nitơ	mg/l	60
10	Amoni (tính theo N)	mg/l	15
11	Xianua	mg/l	0,1
12	Asen	mg/l	0,1
13	Thủy ngân	mg/l	0,01
14	Cadimi	mg/l	0,01
15	Chì	mg/l	0,5
16	Crom (VI)	mg/l	0,1
17	Crom (III)	mg/l	1
18	Đồng	mg/l	5
19	Kẽm	mg/l	5
20	Mangan	mg/l	5
21	Niken	mg/l	0,5
22	Sắt	mg/l	10
23	Thiếc	mg/l	5
24	Clorua	mg/l	500
25	Florua	mg/l	15
26	Phenol	mg/l	1
27	Sunfua	mg/l	1
28	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	5
29	Hóa chất bảo vệ thực vật lân hữu cơ	mg/l	1
30	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,1
31	Tổng PCB	mg/l	0,01

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị C_{max}
32	Tổng hoạt độ phóng xạ	Bq/l	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ	Bq/l	1

(Nguồn: Giấy phép môi trường số 169/GPMT-BTNMT ngày 30/5/2023)

b. Đối với chất thải rắn thông thường

Hiện nay, tại KCN không có trạm trung chuyển chất thải rắn thông thường *(chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp)*. Các doanh nghiệp phải có trách nhiệm thu gom, lưu chứa và ký hợp đồng vận chuyển, xử lý với đơn vị có chức năng theo đúng quy định của pháp luật.

c. Đối với chất thải nguy hại

Các doanh nghiệp thứ cấp phải có trách nhiệm tự thu gom, lưu chứa và ký hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo đúng quy định của pháp luật. Định kỳ hàng năm, lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường gửi Sở Nông nghiệp và môi trường, Ban quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO để theo dõi, giám sát.

d. Đối với khí thải

Các nhà máy sản xuất nằm trong KCN tự thực hiện các biện pháp xử lý khí thải, bụi do ngành nghề sản xuất phát sinh. Các biện pháp thu gom và hệ thống xử lý phải đảm bảo nồng độ các khí thải và bụi trước khi thải ra môi trường đạt các tiêu chuẩn hiện hành.

e. Sức chịu tải của Trạm XLNT tập trung của KCN khi có hoạt động của Dự án

Hiện nay, tổng lượng nước thải của các nhà đầu tư thứ cấp phát sinh và cần xử lý tại Trạm tập trung của KCN là 4.597,46 m^3/ngày.đêm.

Trạm xử lý tập trung của KCN có công suất thiết kế là 10.000 m^3/ngày đêm

Khi Cơ sở nâng công suất sản xuất thì lượng thải lớn nhất là 349,3 m^3/ngày đêm. Khi đó, tổng lượng nước thải cần xử lý tại Trạm tập trung là 4.955,76 m^3/ngày đêm (thấp hơn công suất thiết kế của Trạm xử lý).

Như vậy, khi Cơ sở nâng công suất sản xuất thì Trạm xử lý tập trung của KCN vẫn đảm bảo khả năng tiếp nhận. Thành phần ô nhiễm là nước thải sinh hoạt nên công nghệ xử lý của Trạm hoàn toàn phù hợp.

CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

Các công trình bảo vệ môi trường phục vụ hoạt động của nhà máy hiện hữu đã được xây dựng hoàn thiện. Các công trình này đã được Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch cấp Giấy phép môi trường số 250/GPMT-BQL ngày 26/6/2025.

Khi nâng công suất, nhà máy sẽ xây dựng bổ sung nhà xưởng, các hạng mục công trình phụ trợ và bổ sung hoặc thay thế một số hạng mục công trình bảo vệ môi trường. Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường có sự thay đổi hoặc bổ sung như sau:

- Xây dựng hệ thống thu gom nước mưa bao quanh các công trình xây mới và kết nối với hệ thống thoát nước mưa hiện trạng của Nhà máy. Bổ sung thêm 01 vị trí đấu nối nước mưa có tọa độ X :1187949.268, Y: 410765.234 trên đường số 12.

- Xây dựng hệ thống thu gom nước thải cho các công trình xây mới và kết nối với hệ thống thoát nước thải hiện trạng của Nhà máy. Thay đổi vị trí đấu nối nước thải thành điểm có tọa độ X: 1187968.794, Y: 410985.092 trên đường số 03B.

- Xây dựng thêm 05 bể tự hoại với tổng thể tích 110,7 m^3 tại 02 nhà xưởng xây mới.

- Xây dựng mới 01 bể tách mỡ tại khu văn phòng xây mới thể tích 45,5m^3 để thay thế cho bể tách mỡ hiện tại.

- Xây dựng mới 01 hệ thống xử lý nước thải công suất 420 m^3/ngày đêm để thay thế cho hệ thống hệ thống xử lý nước thải công suất 210 m^3/ngày đêm hiện hữu.

- Lược bỏ 01 hệ thống xử lý khí thải từ dây chuyền sơn xưởng 1 do 01 dây chuyền sơn đã dừng hoạt động

- Lắp đặt thêm 08 hệ thống xử lý bụi tại các máy đánh bóng và dây chuyền sơn xưởng 3 công suất 25.000 – 40.000 m3/h.

- Lắp đặt thêm 34 hệ thống xử lý bụi tại các máy đánh bóng xưởng 4 công suất 25.000 m3/h/HT.

Các công trình còn lại giữ nguyên so với hiện trạng.

Danh mục các công trình cụ thể như sau:

Bảng 3.1. Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường của Cơ sở sau khi nâng công suất

Hạng mục công trình	Nội dung	Ghi chú
Hệ thống thu gom, thoát nước mưa	01 Hệ thống thoát nước mưa là đường cống thoát BTCT D300-D600 xung quanh các công trình xây mới và kết nối với hệ thống thoát nước mưa hiện trạng và đấu nối với hệ thống	Bổ sung thêm hệ thống thoát nước mưa cho các công trình xây mới và thay đổi tọa độ đấu nối

	thoát nước của KCN qua 02 điểm đấu nối trên đường số 12 có tọa độ: X=1188121; Y=410723 (hiện hữu) và X=1187949.268, Y= 410765.234 (bổ sung mới).	nước mưa. Hiện tại chưa xây dựng
Hệ thống thu gom, thoát nước thải	01 Hệ thống thoát nước thải là đường ống HDPE D200, PVC D300, BTCT D400, PVC D350, PVC D60 để thu gom nước thải về hệ thống xử lý nước thải công suất 420 m3/ngày đêm xây dựng mới và đấu nối với hệ thống xử lý nước thải của KCN Nhơn Trạch I tại 01 điểm đấu nối trên đường số 3B bằng đường ống PVC D168 có tọa độ: X=1187968.794, Y= 410985.092	Bổ sung thêm hệ thống thoát nước thải cho các công trình xây mới và thay đổi tọa độ đấu nối nước thải. Hiện tại chưa xây dựng
Bể tự hoại 3 ngăn	Gồm 12 bể với tổng thể tích là 290,7m^3. Trong đó: - 07 bể hiện hữu với tổng thể tích là 180m^3. - 05 bể xây dựng mới với tổng thể tích là 110,7m^3.	Bổ sung thêm 05 bể tự hoại với tổng thể tích 110,7m^3 tại các công trình xây mới. Hiện tại chưa xây dựng
Bể tách mỡ	01 bể tách mỡ thể tích 45,5 m^3	Xây mới 01 bể tách mỡ thể tích 45,5 m^3 tại nhà văn phòng xây mới thay thế cho bể tách mỡ hiện hữu. Hiện tại chưa xây dựng
Hệ thống xử lý nước thải	01 hệ thống, công suất 420 m^3/ngày đêm	Xây mới 01 Hệ thống xử lý nước thải công suất 420 m^3/ngày đêm thay thế cho Hệ thống xử lý nước thải công suất 210 m^3/ngày đêm hiện hữu. Hiện tại chưa xây dựng
Kho chứa chất thải rắn thông thường	01 kho, diện tích 220,32 m^2	Đã hoàn thiện
Kho chứa chất thải	Chia làm 2 ngăn, trong đó: - 01 ngăn chứa rác thải nguy hại diện tích 137m^2. - 01 ngăn chứa chất thải rắn sinh hoạt diện tích 10m^2.	Đã hoàn thiện
Hệ thống thu gom, xử lý khí thải tại xưởng 1	13 hệ thống. Trong đó: - 11 hệ thống từ chuyền đánh bóng, công suất 25.000 – 40.000 m3/h. - 01 hệ thống từ chuyền phun sơn, công suất 15.000 m3/h.	Lược bỏ 01 hệ thống do có 01 buồng phun sơn không hoạt động Đã hoàn thiện
Hệ thống thu gom, xử lý khí thải tại xưởng 2	30 hệ thống từ chuyền đánh bóng, công suất 25.000 m3/h/HT.	Đã hoàn thiện
Hệ thống thu gom, xử lý khí thải tại xưởng 3	08 hệ thống từ chuyền đánh bóng, công suất 25.000 – 40.000 m3/h.	Hiện tại chưa xây dựng

Hệ thống thu gom, xử lý khí thải tại xưởng 4	34 hệ thống từ chuyền đánh bóng, công suất 25.000 – 40.000 m3/h.	Hiện tại chưa xây dựng

Cụ thể các công trình, hạng mục bảo vệ môi trường như sau:

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải:

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa:

**** Lưu lượng nước mưa tại Cơ sở:***

+ Do đặc thù sản xuất của Dự án, phần lớn hoạt động sản xuất diễn ra bên trong nhà xưởng nên nước mưa chảy tràn chủ yếu cuốn theo bụi đất, cát và một lượng nhỏ rác rơi vãi trên đường nội bộ có khả năng làm gia tăng chất rắn lơ lửng gây ô nhiễm cho nguồn tiếp nhận. Tuy nhiên mức độ ảnh hưởng của nước mưa chảy tràn tại Dự án là không lớn vì toàn bộ Dự án đều đã được bê tông hóa và toàn bộ nguyên vật liệu, sản phẩm của xưởng được quy hoạch để trong kho và xưởng sản xuất. Do đó, nước mưa chảy tràn trên bề mặt Dự án được dự báo là khá sạch.

+ Theo niên giám thống kê tại khu vực Đồng Nai, lượng mưa trung bình năm khoảng 2.200 mm, lượng nước mưa lớn nhất vào tháng 6/2016 là 378,8mm, ngày mưa lớn nhất vào khoảng 50 mm/ngày. Với diện tích mặt bằng của Dự án là 86.591,2 m^2, thì lượng mưa chảy qua khu vực nhà máy được thống kê như sau:

$$V_{ngày-max} = 0,05 \text{ (m/ngày)} \times 86.591,2 \text{ (m}^2\text{)} \sim 4.329,6 \text{ (m}^3\text{/ngày)}$$

$$V_{tháng-max} = 0,3788 \text{ (m/tháng)} \times 86.591,2 \text{ (m}^2\text{)} \sim 32.800,8 \text{ (m}^3\text{/tháng)}$$

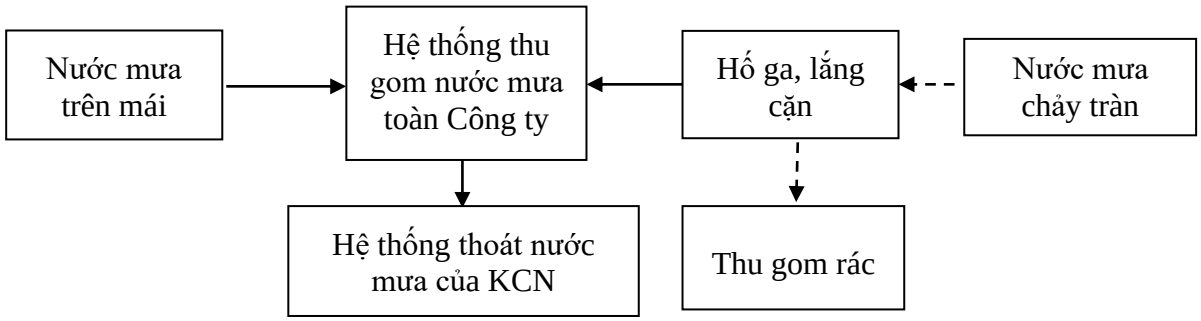
$$V_{cả\ năm-max} = 2,20 \text{ (m/năm)} \times 86.591,2 \text{ (m}^2\text{)} \sim 190.500,6 \text{ (m}^3\text{/năm).}$$

**** Hệ thống thu gom và thoát nước mưa tại Cơ sở:***

Hệ thống thoát nước mưa là hệ thống độc lập, tách biệt so với hệ thống thoát nước thải của Nhà máy. Hiện tại, hệ thống này không thay đổi so với Giấy phép môi trường số 250/GPMT-BQL ngày 26/6/2025 do Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch cấp.

Sau khi nâng công suất, Nhà máy sẽ xây dựng hệ thống thoát nước mưa bao quanh công trình xây mới rồi đấu nối vào hệ thống thoát nước mưa hiện hữu của Nhà máy. Đồng thời bổ sung thêm 01 điểm đấu nối nước thải với khu công nghiệp.

Sơ đồ thu gom nước mưa như sau:



Hình 3.1. Sơ đồ thu gom nước mưa của Cơ sở

Hệ thống thu gom nước mưa tại cơ sở được thiết kế dựa trên cao độ nền của cơ sở thuận tiện cho nước mưa tự chảy. Nước mưa trên mái nhà và nước mưa chảy tràn được thu gom về mương thu gom nước mưa, sau đó đấu nối vào hệ thống thoát nước mưa của KCN Nhơn Trạch I. Hệ thống thu gom nước mưa tại cơ sở gồm:

- Nước mưa trên mái nhà xưởng: Được thu gom bằng hệ thống máng xối, qua lưới lọc rác, sau đó chảy dọc theo ống nhựa PVC đứng đường kính 114mm về mương thu gom nước mưa.

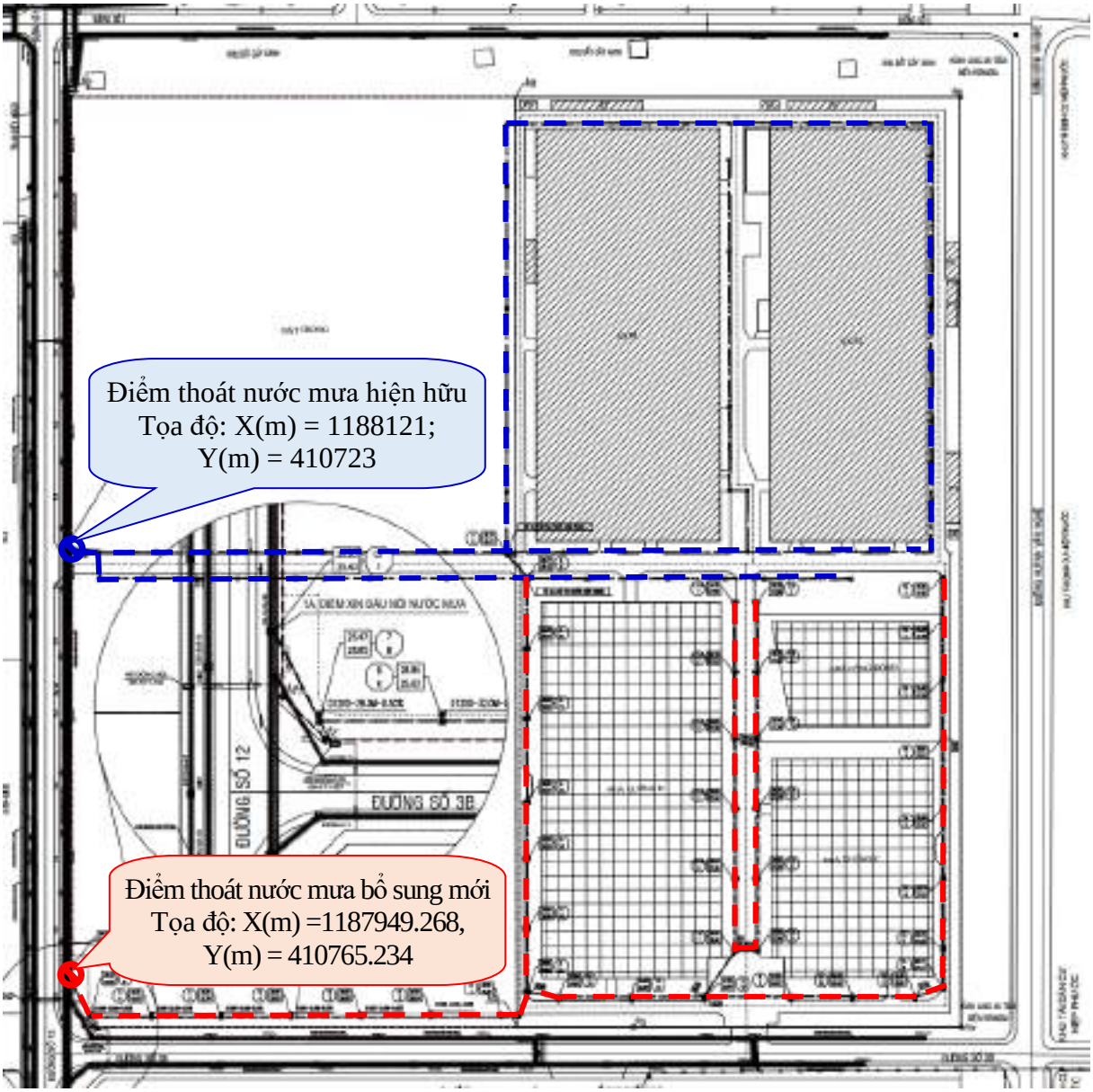
- Nước mưa chảy tràn: Được chảy theo độ dốc địa hình về các hố ga dọc mương thu gom nước mưa có bố trí song chắn rác nhằm tách rác có kích thước lớn. Hố ga có cấu tạo BTCT, kích thước 1,0x1,0m.

Hệ thống thu gom nước mưa đã đầu tư hoàn thiện bao quanh các nhà xưởng hiện hữu và dọc đường nội bộ, tách riêng hoàn toàn với hệ thống thu gom nước thải. Cống thoát nước mưa là cống BTCT, đặt ngầm có đường kính Ø300, Ø500 và Ø800 với tổng chiều dài khoảng 1.046m, sau đó đấu nối vào tuyến thoát nước mưa của KCN Nhơn Trạch I tại 02 điểm đấu nối trên đường số 12. Tọa độ vị trí thoát nước mưa (*theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107°45', múi chiếu 3°*):

Điểm xả 1 (hiện hữu): Tọa độ: X(m) =1188121; Y(m) = 410723.

Điểm xả 2 (bổ sung mới): Tọa độ: X(m) =1187949.268, Y(m) = 410765.234.

Sơ đồ thoát nước mưa của Nhà máy sau khi nâng công suất như sau :



Đường thoát nước mưa hiện hữu

Đường thoát nước mưa xây mới

Hình 3.2. Sơ đồ thoát nước mưa của Nhà máy

Một số hình ảnh hệ thống thu gom nước mưa của Nhà máy:









** Biện pháp kiểm soát ô nhiễm nước mưa:*

Nước mưa của Nhà máy bao gồm nước mưa chảy tràn trên mái công trình và sân đường phía trước công trình. Thành phần ô nhiễm nước mưa chỉ bao gồm cát, cành cây, lá khô,... Vì vậy, Nhà máy có các biện pháp kiểm soát ô nhiễm nước mưa như sau:

+ Thường xuyên nạo vét, vệ sinh hệ thống thu gom nước mưa chảy tràn trong khu vực Công ty.

+ Giữ vệ sinh bề mặt sân.

+ Kiểm soát và thu gom các nguồn phát thải, không để rơi vãi, phát tán ra khu vực sân.

+ Đảm bảo duy trì các tuyến hành lang an toàn cho toàn thể hệ thống thoát nước mưa. Không để các loại rác thải thâm nhập vào đường thoát nước.

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải:

3.1.2.1. Nguồn phát sinh và lưu lượng nước thải:

- Nước thải sinh hoạt:

+ Hoạt động của nhà máy hiện hữu: phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ công nhân viên của nhà máy hiện hữu và công nhân của đơn vị thuê nhà xưởng (850 người) là 59,6m^3/ngày đêm.

+ Hoạt động của nhà máy sau khi nâng công suất: phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ công nhân viên của nhà máy sau khi nâng công suất và công nhân của đơn vị thuê nhà xưởng (1.400 người) là 98,0 m^3/ngày đêm. Trong đó:

- Nước thải từ nhà vệ sinh (định mức 20 lit/người.ca) là: 1.400 x 20/1000 = 28,0 m^3/ng.đ
- Nước thải từ quá trình nấu ăn (định mức 25 lit/người.ca): 35,0 m^3/ng.đ
- Nước thải từ quá trình rửa tay chân (là lượng nước còn lại): 35,0 m^3/ng.đ

+ Thông số ô nhiễm đặc trưng gồm: Các chất lơ lửng (SS), các hợp chất hữu cơ (BOD/COD), các chất dinh dưỡng (N, P) và vi sinh gây bệnh (Coliform, E.Coli).

- Nước thải từ công đoạn tẩy rửa: (bao gồm: máy rửa sản phẩm, máy rửa tại công đoạn tạo màu dao, muỗng, nĩa; máy đánh bóng rung).

+ Hiện hữu: Nhu cầu sử dụng nước cho công đoạn tẩy rửa là 136,9 m^3/ngày.đêm. Lượng nước thải được tính bằng 100% lượng nước cấp, như vậy, tổng lượng nước thải từ công đoạn tẩy rửa là 136,9 m^3/ngày.đêm. Trong đó:

- Nước thải từ máy rửa sản phẩm: 110,4 m^3/ngày.đêm.
- Nước thải từ máy rửa sản phẩm tại công đoạn phun sơn: 2 m^3/ngày.đêm.
- Nước thải từ máy rửa sản phẩm tại công đoạn tạo màu dao, muỗng, nĩa: 2,7m^3/ngày.đêm.
- Nước thải từ máy đánh bóng rung: 21,8m^3/ngày.đêm.

Lượng nước thải phát sinh từ các máy rửa được thu hồi về ngăn lắng phía dưới các máy rửa và được sử dụng tuần hoàn cho các lần sau. Định kỳ 2 lần/tuần sẽ tiến hành xả nước thải về HTXL nước thải của cơ sở.

+ Sau khi nâng công suất:

Sau khi nâng công suất, cơ sở bổ sung thêm 05 máy rửa (gồm: 04 máy rửa sản phẩm và 01 máy rửa sản phẩm tại công đoạn phun sơn). Tổng lượng nước sử dụng sau khi nâng công suất là 249,3 m^3/ngày.đêm. Lượng nước thải được tính bằng 100% lượng nước cấp, như vậy, tổng lượng nước thải từ công đoạn tẩy rửa là 249,3m^3/ngày.đêm. Trong đó:

- Nước thải từ máy rửa sản phẩm: 220,8 m^3/ngày.đêm.
- Nước thải từ máy rửa sản phẩm tại công đoạn phun sơn: 4,0 m^3/ngày.đêm.
- Nước thải từ máy rửa sản phẩm tại công đoạn tạo màu dao, muỗng, nĩa: 2,7m^3/ngày.đêm.
- Nước thải từ máy đánh bóng rung: 21,8m^3/ngày.đêm.

+ Thông số ô nhiễm đặc trưng gồm: Các chất lơ lửng (TSS), các hợp chất hữu cơ (BOD/COD), dầu mỡ, chất tẩy rửa,....

- *Nước thải từ công đoạn mài ướt:*

+ Hiện hữu:

Cơ sở sử dụng 01 máy mài ướt sử dụng nước trong quá trình mài với lưu lượng khoảng 3 m^3/ngày.đêm. Khi máy bắt đầu đi vào hoạt động, nước sử dụng cho máy mài ướt được dùng hoàn toàn bằng nước sạch qua đường ống cấp nước sạch vào máy. Lượng nước thải phát sinh được thu gom về bể lắng nước thải sản xuất và tập trung tại đây. Sau thời gian khoảng 45 ngày, lượng nước thải phát sinh đạt khoảng 75% thể tích bể lắng nước thải sản xuất, cơ sở sẽ sử dụng nước tuần hoàn từ bể lắng dùng cho máy mài ướt.

Khi sử dụng nước tuần hoàn từ bể lắng nước thải sản xuất, công nhân sẽ đóng đường ống cấp nước sạch vào máy, sử dụng hoàn toàn 100% nước tuần hoàn từ bể lắng. Khi mực nước trong bể lắng nước thải sản xuất thấp hơn mực nước quy định (khoảng 30% thể tích bể) do quá trình bốc hơi, công nhân sẽ mở lại đường ống cấp nước sạch để sử dụng cho đến khi mực nước trong bể lắng nước thải sản xuất đạt mức quy định sẽ ngừng và sẽ lặp lại chu kỳ như vậy.

Theo thống kê thực tế tại cơ sở, định kỳ khoảng 2 tháng sẽ sử dụng nước sạch khoảng 7 ngày với lưu lượng khoảng 4 m^3/ngày. Những ngày còn lại, lượng nước được sử dụng tuần hoàn nước từ bể lắng nước thải sản xuất nên không cấp mới.

+ Sau khi nâng công suất:

Sau khi nâng công suất, dự kiến tăng thời gian sử dụng máy mài ướt tương ứng với lưu lượng nước sử dụng cho công đoạn mài ướt khoảng 10 m^3/ngày. Từ tình hình thực tế tại cơ sở, dự kiến định kỳ khoảng 2 tháng sẽ sử dụng nước sạch khoảng 5 ngày

với lưu lượng khoảng 10 m^3/ngày. Những ngày còn lại, lượng nước được sử dụng tuần hoàn nước từ bể lắng nước thải sản xuất nên không cấp mới.

Như vậy, quá trình mài ướt chỉ bổ sung lượng nước thất thoát do bay hơi và lẫn vào cặn lắng, không thải ra môi trường.

- *Nước thải từ quá trình làm mát*

+ Hiện hữu:

Cơ sở đã đầu tư 04 tháp làm mát, trong đó 01 tháp làm mát để giải nhiệt máy móc, thiết bị cho các máy dập thủy lực; 03 tháp làm mát có tác dụng làm mát nước tuần hoàn từ bể lắng nước thải sản xuất. Do đó, cơ sở chỉ cấp nước cho 01 tháp làm mát tại khu vực máy dập thủy lực. Dung tích tháp làm mát khoảng 20 m^3. Lượng nước này được tuần hoàn sử dụng, nước trong tháp làm mát bị thất thoát do bốc hơi dưới tác dụng nhiệt nên cần bổ sung hằng ngày. Nhu cầu bổ sung thêm lượng nước thất thoát với lưu lượng khoảng 15 m^3/ngày.

Định kỳ 1 tháng/lần, nước trong tháp làm mát này được xả đáy với lưu lượng khoảng 1 m^3/lần. Mỗi lần xả đáy tập trung trong 01 ngày. Như vậy, lượng nước thải tối đa từ quá trình này là 1,0 m^3/ngày.

+ Sau khi nâng công suất:

Sau khi nâng công suất, Nhà máy bổ sung thêm 04 tháp làm mát, trong đó 01 tháp làm mát để giải nhiệt máy móc, thiết bị cho các máy dập thủy lực; 03 tháp làm mát có tác dụng làm mát nước tuần hoàn từ bể lắng nước thải sản xuất. Do đó, chỉ cấp nước cho 01 tháp làm mát tại khu vực máy dập thủy lực. Dung tích tháp làm mát khoảng 20 m^3. Lượng nước này được tuần hoàn sử dụng, nước trong tháp làm mát bị thất thoát do bốc hơi dưới tác dụng nhiệt nên cần bổ sung hằng ngày. Nhu cầu bổ sung thêm lượng nước thất thoát với lưu lượng khoảng 15 m^3/ngày.

Định kỳ 1 tháng/lần, nước trong tháp làm mát này được xả đáy với lưu lượng khoảng 1 m^3/lần. Mỗi lần xả đáy tập trung trong 01 ngày. Như vậy, lượng nước thải tối đa từ quá trình này là 1,0 m^3/ngày cho các thiết bị bổ sung mới.

Như vậy, tổng lượng nước thải tối đa trong 1 ngày là: 1 + 1 = 2 m^3/ngày.

Thông số ô nhiễm đặc trưng gồm: Các chất lơ lửng (TSS),....

Như vậy:

- Tổng lượng nước thải phát sinh của Nhà máy hiện tại là: 197,5 m^3/ngày đêm. Trong đó:

+ Nước thải sinh hoạt (vệ sinh, ăn uống): 59,6 m^3/ngày đêm.

+ Nước thải từ công đoạn tẩy rửa: 136,9 m^3/ngày đêm.

+ Nước thải từ quá trình xả đáy tháp làm mát: 1,0 m^3/ngày đêm.

- Tổng lượng nước thải phát sinh của Nhà máy sau khi nâng công suất là 349,3m^3/ngày đêm. Trong đó:

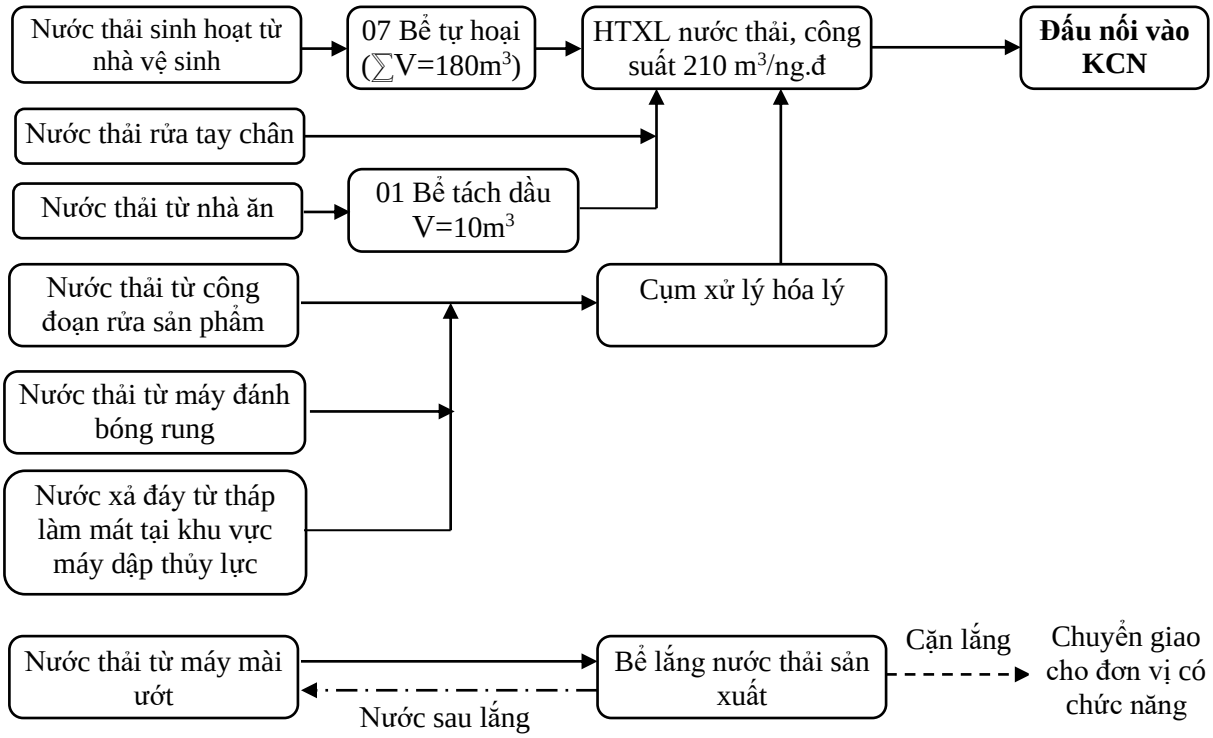
+ Nước thải sinh hoạt (vệ sinh, ăn uống): 98 m^3/ngày đêm.

+ Nước thải từ công đoạn tẩy rửa: 249,3 m^3/ngày đêm.

+ Nước thải từ quá trình xả đáy tháp làm mát: 2,0 m^3/ngày đêm.

3.1.2.2. Hệ thống thu gom và thoát nước thải tại Cơ sở:

**** Hiện tại:***



Hình 3.3. Sơ đồ thu gom nước thải của Nhà máy hiện hữu

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nhà vệ sinh, khu văn phòng, cổng bảo vệ được xử lý sơ bộ bằng 07 bể tự hoại 03 ngăn với tổng thể tích là 180m^3 và nước thải rửa tay chân được thu gom theo ống HDPE đường kính D200mm có tổng chiều dài 258m và ống uPVD đường kính D300mm với chiều dài 215m, sau đó chảy vào cống BTCT đường kính D400 với chiều dài 305m về HTXL nước thải, công suất thiết kế 210 m^3/ngày.đêm.

- Nước thải từ nhà ăn được xử lý sơ bộ bằng bể tách dầu mỡ có thể tích 10m^3 được thu gom chung với nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại theo đường ống uPVC

đường kính D300mm với chiều dài 215m, sau đó chảy vào cống BTCT đường kính D400 với chiều dài 305m về HTXL nước thải, công suất thiết kế 210 m^3/ngày.đêm.

- Nước thải phát sinh từ các máy rửa bán thành phẩm, thành phẩm, từ các máy đánh bóng rung, từ máy rửa trong chuyền phủ màu dao, muỗng, nĩa được thu gom về hệ thống thu gom nước thải sản xuất cấu tạo uPVC đường kính 90-114mm bố trí xung quanh xưởng sản xuất với tổng chiều dài khoảng 860m, sau đó chảy theo đường ống uPVC đường kính 350mm với chiều dài khoảng 300m về cụm xử lý nước thải hóa lý để xử lý sơ bộ trước khi chảy về bể điều hòa kết hợp tách dầu mỡ của HTXL nước thải, công suất 210 m^3/ngày.đêm.

- Nước thải phát sinh từ công đoạn mài ướt được thu gom theo đường ống uPVC D60mm dài khoảng 15m về bể lắng nước thải sản xuất có thể tích khoảng 100 m^3 (bể lắng có cấu tạo BTCT, kích thước DxRxC = 9m x 3,7m x 3m). Nước thải được tập trung tại bể lắng đến khi đạt khoảng 75% thể tích bể (khoảng 70-75 m^3) sẽ được bơm lên tháp làm mát để giảm nhiệt độ của nước, sau đó được bơm theo đường ống uPVC đường kính D42mm với chiều dài 15m tuần hoàn sử dụng lại cho công đoạn mài ướt.

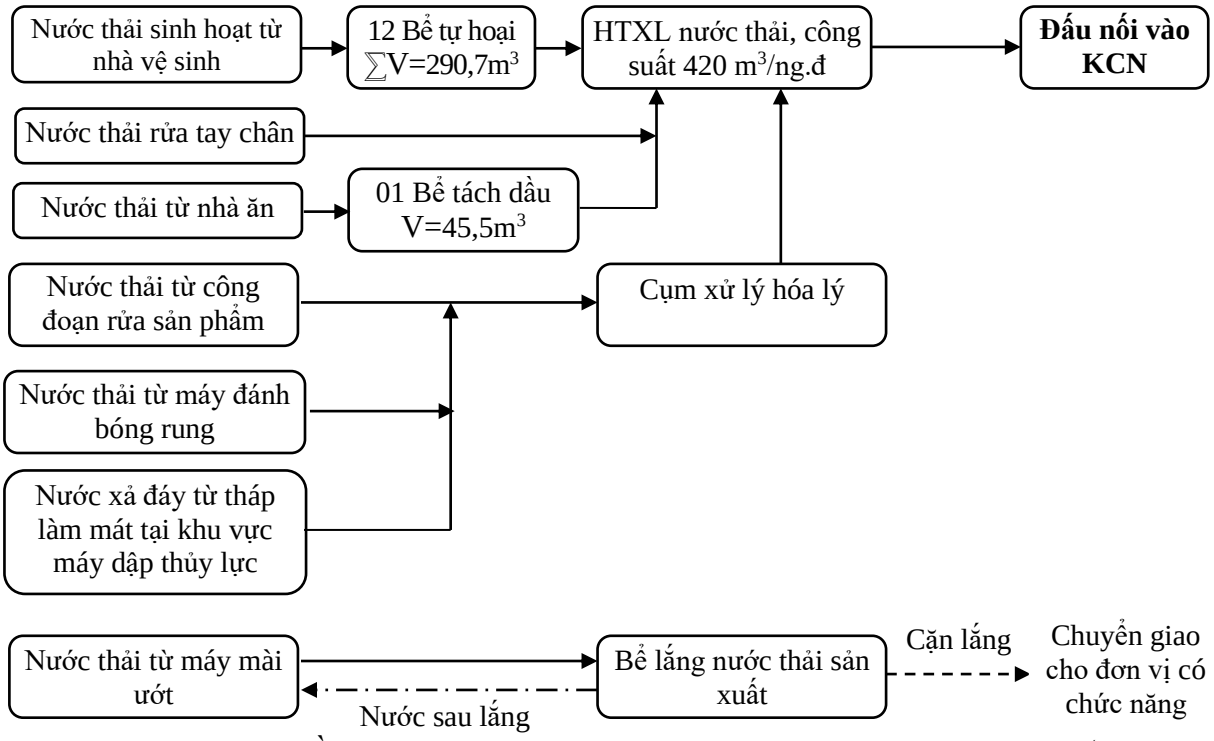
Nước thải sau xử lý tại HTXL nước thải, công suất 210 m^3/ngày.đêm được đấu nối với hệ thống thoát nước thải của KCN tại 01 điểm đấu nối trên đường số 12 có tọa độ X(m) = 1188112; Y(m) = 410729 (*hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107°45', múi chiếu 3°*).

**** Sau khi nâng công suất:***

Hệ thống thu gom nước thải của Nhà máy hầu như không thay đổi so với Giấy phép môi trường số 250/GPMT-UBND ngày 26/6/2025 do Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch cấp. Nhà máy sẽ xây dựng hệ thống thoát nước thải cho các công trình xây mới và đấu nối với hệ thống hiện hữu. Nhà máy thay đổi vị trí điểm xả nước thải sang vị trí mới có tọa độ X(m) =1187968.794, Y(m) = 410985.092 (*hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107°45', múi chiếu 3°*).

Bên cạnh đó, Nhà máy sẽ bổ sung thêm bể phốt; thay thế bể tách mỡ hiện hữu bằng bể tách mỡ mới; thay thế hệ thống xử lý nước thải công suất 210 m^3/ngày đêm hiện hữu bằng hệ thống xử lý nước thải công suất 420 m^3/ngày đêm mới.

Cụ thể như sau:



Hình 3.4. Sơ đồ thu gom nước thải của Nhà máy sau khi nâng công suất

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nhà vệ sinh, khu văn phòng, cổng bảo vệ được xử lý sơ bộ bằng 07 bể tự hoại 03 ngăn hiện hữu với tổng thể tích là 180m^3 và 05 bể tự hoại 03 ngăn xây mới với tổng thể tích là 110,7m^3 (tổng cộng cả nhà máy hiện hữu và bổ sung mới, nhà máy sau khi nâng công suất có 12 bể tự hoại 03 ngăn với tổng thể tích là 290,7 m^3) và nước thải rửa tay chân được thu gom theo ống HDPE đường kính D200mm có tổng chiều dài 478m và ống uPVD đường kính D300mm với chiều dài 430m, sau đó chảy vào cống BTCT đường kính D400 với chiều dài 305m về HTXL nước thải, công suất thiết kế 420 m^3/ngày.đêm xây mới.

- Nước thải từ nhà ăn được xử lý sơ bộ bằng bể tách dầu mỡ có thể tích 45,5m^3 xây mới (thay thế cho bể tách mỡ hiện hữu) được thu gom chung với nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại theo đường ống uPVC đường kính D300mm với chiều dài 430m, sau đó chảy vào cống BTCT đường kính D400 với chiều dài 305m về HTXL nước thải, công suất thiết kế 420 m^3/ngày.đêm xây mới.

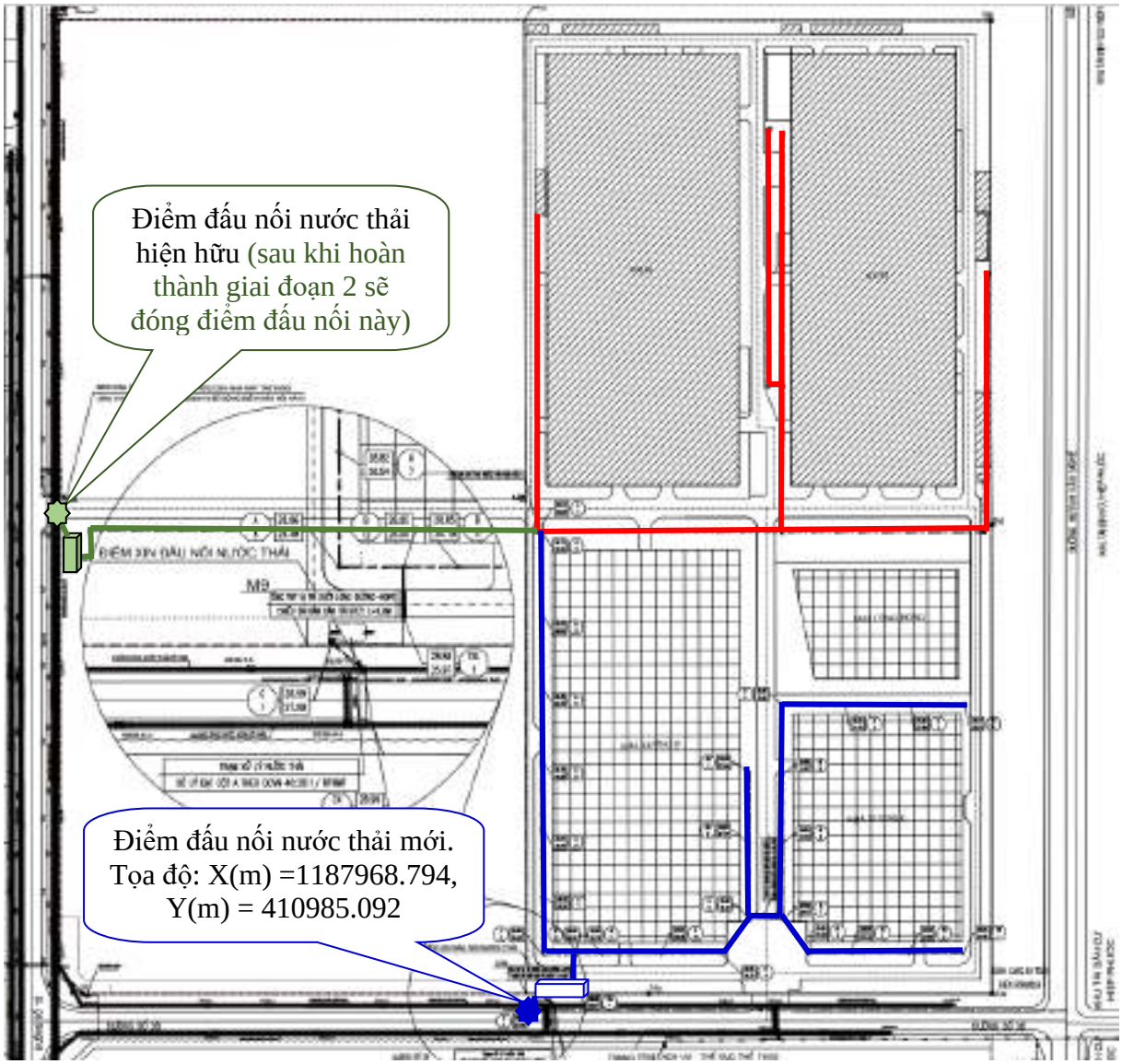
- Nước thải phát sinh từ các máy rửa bán thành phẩm, thành phẩm, từ các máy đánh bóng rung, từ máy rửa trong chuyền phủ màu dao, muỗng, nĩa được thu gom về hệ thống thu gom nước thải sản xuất cấu tạo uPVC đường kính 90-114mm bố trí xung quanh xưởng sản xuất với tổng chiều dài khoảng 1.280m, sau đó chảy theo đường ống uPVC đường kính 350mm với chiều dài khoảng 30m về cụm xử lý nước thải hóa lý để xử lý sơ bộ trước khi chảy về bể điều hòa kết hợp tách dầu mỡ của HTXL nước thải, công suất 420 m^3/ngày.đêm xây mới.

- Nước thải phát sinh từ công đoạn mài ướt được thu gom theo đường ống uPVC D60mm dài khoảng 15m về bể lắng nước thải sản xuất có thể tích khoảng 100 m^3 (bể

lắng có cấu tạo BTCT, kích thước DxRxC = 9m x 3,7m x 3m). Nước thải được tập trung tại bể lắng đến khi đạt khoảng 75% thể tích bể (khoảng 70-75 m^3) sẽ được bơm lên tháp làm mát để giảm nhiệt độ của nước, sau đó được bơm theo đường ống uPVC đường kính D42mm với chiều dài 15m tuần hoàn sử dụng lại cho công đoạn mài ướt.

Nước thải sau xử lý tại HTXL nước thải, công suất 420 m^3/ngày.đêm (được xây dựng mới để thay thế hệ thống hiện hữu) được đấu nối với hệ thống thoát nước thải của KCN tại 01 điểm đấu nối mới (thay thế điểm đấu nối hiện hữu) trên đường số 3B có tọa độ X(m) = 1187968.794, Y(m) = 410985.092 (*hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107°45', múi chiếu 3°*).

Sơ đồ thu gom và thoát nước thải của Nhà máy sau khi nâng công suất như sau:



Hình 3.5. Sơ đồ thoát nước thải của Nhà máy sau khi nâng công suất

Đường ống thoát nước bổ sung mới

Đường ống thoát nước hiện hữu.

Đường ống thoát nước sẽ bỏ sau khi hoàn thiện hệ thống thu gom, xử lý mới

3.1.2.3. Công trình xử lý nước thải

a. Bể tự hoại

- Hiện tại, Nhà máy có 07 bể tự hoại với tổng thể tích là 180m^3. Trong đó:

+ 01 bể tự hoại tại nhà bảo vệ, dung tích 10 m^3.

+ 01 bể tự hoại tại khu văn phòng xưởng, dung tích 20 m^3.

+ 01 bể tự hoại tại khu văn phòng, dung tích 30 m^3.

+ 01 bể tự hoại tại khu vực nhà ăn, dung tích 30 m^3.

+ 03 bể tự hoại tại nhà vệ sinh công nhân, dung tích 30 m^3/bể.

- Sau khi nâng công suất, Nhà máy xây dựng thêm 05 bể tự hoại thể tích 110,7 m^3 tại các công trình xây mới. Như vậy, tổng thể nhà máy có 12 bể, tổng thể tích là 290,7m^3. Trong đó:

+ 01 bể tự hoại tại nhà ăn, dung tích 8,6 m^3.

+ 01 bể tự hoại tại khu văn phòng xây mới, dung tích 9,6 m^3.

+ 01 bể tự hoại tại nhà xưởng 3, dung tích 52 m^3.

+ 02 bể tự hoại tại nhà xưởng 4, dung tích 23,2 m^3/bể.

- Thông số kỹ thuật của các bể tự hoại:

Bảng 3.2. Các thông số của bể tự hoại của Nhà máy

TT	Hạng mục	Kích thước (mm)	Kết cấu
1	Bể tự hoại 1 (tại nhà bảo vệ)	2600 × 1800 × 1700	Bê tông
2	Bể tự hoại 2 (tại khu vực nhà xe)	2600 × 1800 × 1700	Bê tông
3	Bể tự hoại 3 (tại khu vực nhà văn phòng)	5000 × 2000 × 1750	Bê tông
4	Bể tự hoại 4 (tại khu vực xưởng sản xuất)	4620 × 1800 × 1700	Bê tông
5	Bể tự hoại 5 (tại khu vực nhà kho 3 tầng xây mới)	4620 × 1800 × 1700	Bê tông
6	Bể tự hoại 6 (tại vị trí gần cống thải cuối)	5000 × 2000 × 1750	Bê tông

- Nguyên lý của bể tự hoại 3 ngăn:

Bể tự hoại là công trình đồng thời làm hai chức năng: lắng và phân hủy cặn lắng. Cặn lắng giữ trong bể từ 3 – 6 tháng, dưới ảnh hưởng của các vi sinh vật kỵ khí, các chất hữu cơ bị phân hủy, một phần tạo thành các chất hòa tan. Nước thải lắng trong bể với thời gian dài bảo đảm hiệu suất lắng cao.

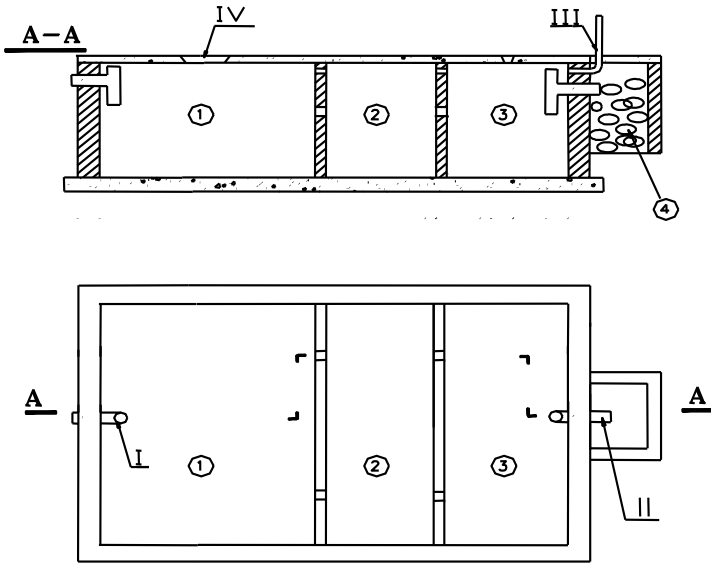
Bể tự hoại có dạng hình chữ nhật. Với thời gian lưu nước 3 ngày, 90% - 92% các chất lơ lửng lắng xuống đáy bể, qua một thời gian cặn sẽ phân hủy kỵ khí trong ngăn

lắng, sau đó nước thải qua ngăn lọc và thoát ra ngoài qua ống dẫn. Trong mỗi bể đều có lỗ thông hơi để giải phóng lượng khí sinh ra trong quá trình lên men kỵ khí và thông các ống đầu vào, ống đầu ra khi bị nghẹt.

Bùn từ bể tự hoại được chủ đầu tư hợp đồng với đơn vị có chức năng để hút và vận chuyển đi nơi khác xử lý.

Nước thải sau xử lý sơ bộ qua hệ thống cống và hệ thống hố ga thu nước thải được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy.

Cấu tạo bể tự hoại như sau:



Ghi chú :

I- Ống nước vào

II- Ống nước ra

III- Ống thoát khí

IV- Nắp vệ sinh

1. Ngăn chứa
2. Ngăn lên men
3. Ngăn lắng cặn
4. Ngăn lọc theo ống dẫn ra hệ thống thu gom nước thải

Hình 3.6. Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn

Tính toán bể tự hoại 3 ngăn:

Bể tự hoại gồm 2 phần: phần thể tích chứa nước và thể tích bùn lắng.

+ Thể tích phần chứa nước:

$$Wn = Q * T$$

T: thời gian lưu nước tại bể (T = 3 ngày)

Q: Lưu lượng nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh, Q = 28,0 m^3/ngày.

Vậy thể tích phần chứa nước là:

$$Wn = 28,0 \times 3 = 84,0\ m^3.$$

+ Thể tích phần bùn:

$$Wb = (b \times N \times t)/1000$$

b: tiêu chuẩn lắng cặn trong bể tự hoại của một người trong 1 ngày đêm. Giá trị của b phụ thuộc vào chu kỳ hút cặn của bể. Nếu thời gian giữa 2 lần hút cặn dưới 1

năm thì b lấy bằng 0,1 l/ng.ngày.đêm; nếu trên 1 năm thì b lấy bằng 0,08l/ng.ngày.đêm. (b = 0,1 l/ng.ngày.đêm).

N: Số công nhân viên, N = 1.400 người.

t: Thời gian tích lũy cặn trong bể tự hoại, (chọn t=180 ngày)

Vậy thể tích phần bùn là:

$$Wb = (0,1 \times 1.400 \times 180)/1000 = 25,2\ m^3$$

Vậy thể tích tính toán của bể tự hoại là:

$$W = Wn + Wb = 84,0 + 25,2 = 109,2\ m^3$$

Vậy, để đảm bảo xử lý được lượng nước thải từ nhà vệ sinh của Nhà máy sau khi nâng công suất thì tổng thể tích bể tự hoại nhỏ nhất phải đạt 109,2 m^3. Tổng thể tích bể tự hoại tại Nhà máy là 290,7 m^3, lớn hơn thể tích tính toán lý thuyết. Do vậy, thể tích bể tự hoại đảm bảo đáp ứng được khả năng xử lý nước thải sơ bộ của Nhà máy sau khi nâng công suất.

b. Bể tách mỡ

Bể tách mỡ gồm 3 ngăn, tại ngăn 1 của bể có bố trí rọ inox để loại bỏ những chất thải lớn tránh gây nghẽn đường ống. Nước sau đó được tràn sang ngăn tách mỡ. Do mỡ có trọng lượng riêng nhỏ hơn nước nên mỡ sẽ nổi lên trên mặt nước và bị giữ lại ở ngăn 1 và 2. Phần nước trong được chảy sang ngăn 3 thông qua 2 lỗ thoát nước được đục sẵn trên tường ngăn. Nước đã được tách dầu được nhập dòng cùng nước thải từ nhà vệ sinh của cán bộ công nhân chảy vào bể tự hoại cuối của Nhà máy rồi chảy ra cống thải cuối của Nhà máy và dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch I. Định kỳ 6 tháng/lần, Công ty thu gom cặn dầu mỡ xử lý cùng rác thải sinh hoạt của nhà máy, rác ở rọ chắn rác được thu gom hàng ngày và xử lý cùng rác thải sinh hoạt.

Tính toán bể tách mỡ:

Lượng nước thải phát sinh từ khu vực nhà ăn là 35 m^3/ng.đ. Lượng nước này không phân bố đều trong ngày mà chỉ tập trung trong thời gian nấu ăn và rửa dụng cụ đựng thức ăn sau khi ăn xong. Mỗi ngày nhà ăn sẽ nấu 2 bữa là bữa trưa và bữa tối cho công nhân làm ca. Tổng thời gian phát sinh nước thải là 3 giờ/bữa = 6 giờ/ng.đ.

Vậy, lưu lượng nước thải từ khu vực nhà ăn là 35 m^3/ng.đ / 6 giờ/ng.đ ≈ 5,83m^3/giờ.

Thời gian lưu nước trong bể là 2 giờ.

=> thể tích tối thiểu của bể là V_{BTM} = 5,83 m^3/giờ x 2,0 giờ = 11,67 m^3.

Vậy, thể tích bể tách mỡ nhỏ nhất là: 11,67 m^3.

Bể tách mỡ của Dự án có thể tích 54,5 m^3 để tách mỡ khu vực nhà ăn, lớn hơn thể tích tính toán lý thuyết, như vậy, thể tích bể tách mỡ dự kiến xây dựng hoàn toàn đáp ứng được khả năng tách mỡ trong nước thải nhà ăn của Nhà máy sau khi nâng công suất.

c. Hệ thống xử lý nước thải

**** Hiện tại:***

Nhà máy đang vận hành hệ thống xử lý nước thải công suất 210 m^3/ngđ để xử lý nước thải.

Quy trình xử lý nước thải hiện hữu như sau:

+ (1) Nước thải sinh hoạt → bể tự hoại 3 ngăn → bể thu gom nước thải sinh hoạt → bể điều hòa kết hợp tách dầu mỡ.

+ (2) Nước thải nhà ăn → Bể tách dầu mỡ → bể thu gom nước thải sinh hoạt → bể điều hòa kết hợp tách dầu mỡ.

+ (3) Nước thải sản xuất → bể thu gom nước thải sản xuất + điều hòa → bể trung hòa → bể keo tụ → bể tạo bông → bể lắng hóa lý → nể trung gian → bể điều hòa kết hợp tách dầu mỡ.

+ (1) + (2) + (3) → bể điều hòa kết hợp tách dầu mỡ → bể sinh học hiếu khí → bể lắng sinh học → bể chứa nước thải sau xử lý → đấu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch 1.

Nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn nước thải đầu vào của KCN Nhơn Trạch I sẽ đấu nối với hệ thống xử lý nước thải của KCN Nhơn Trạch I để tiếp tục xử lý trước khi thoát ra nguồn tiếp nhận.

**** Sau khi nâng công suất:***

Sau khi nâng công suất, lượng nước thải cần thiết phải xử lý là 349,3 m^3/ng.đ nên hệ thống hiện hữu không đáp ứng được khả năng xử lý nước thải. Do đó, Nhà máy sẽ xây dựng hệ thống mới công suất 420 m^3/ng.đ để thay thế hệ thống hiện hữu.

- Hiệu quả xử lý của hệ thống: nước thải sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn nước thải đầu vào của khu công nghiệp Nhơn Trạch I, sau đó đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Nhơn Trạch I để tiếp tục xử lý trước khi xả ra môi trường.

- Vị trí công trình : Công trình xây nổi gần nhà xưởng 3, 4 xây mới và đường 3B.

- Đánh giá khả năng đáp ứng của hệ thống :

+ Nước thải đầu vào của hệ thống là nước thải sinh hoạt có thành phần chủ yếu là các chất hữu cơ, coliform và nước thải sản xuất có thành phần chính là TSS, dầu mỡ,

chất tẩy rửa. Hệ thống xử lý xây dựng mới sử dụng công nghệ hóa lý kết hợp sinh học để xử lý nước thải. Như vậy, công nghệ áp dụng là phù hợp.

+ Lưu lượng nước thải đầu vào: 349,3 m^3/ngày đêm. Hệ số an toàn của hệ thống là K = 1,2 => Công suất tối thiểu của hệ thống là: 349,3 x 1,2 = 419,16 m^3/ngày đêm => Chọn công suất hệ thống xử lý mới là 420 m^3/ngày đêm là phù hợp

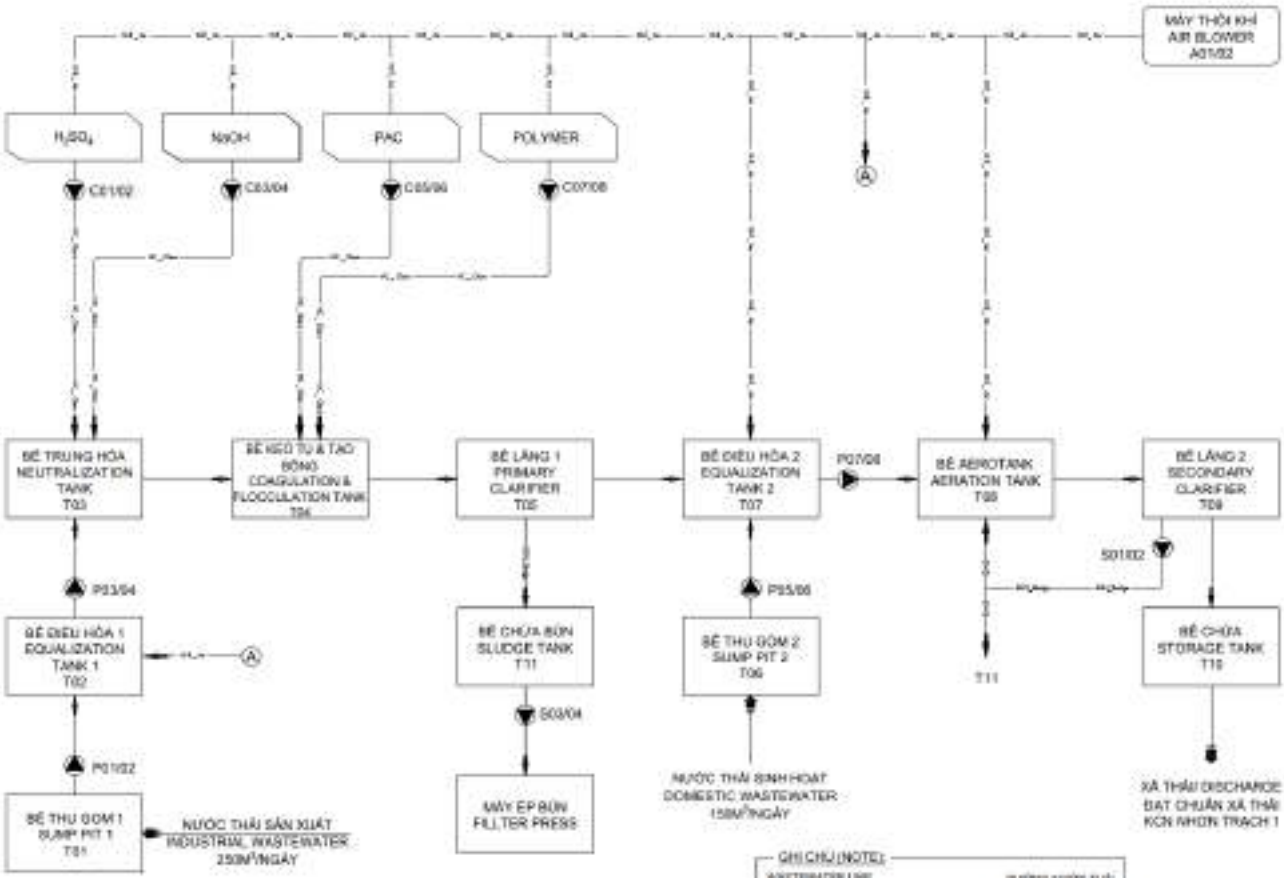
- *Thông tin đơn vị thiết kế công trình xử lý nước thải:*

+ Tên đơn vị: Công ty TNHH chuẩn xanh

+ Địa chỉ trụ sở: 8/7A Đường số 9, Phường Hiệp Bình, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

+ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0315917230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 01/10/2019.

Quy trình công nghệ:



Hình 3.7. Sơ đồ quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải của Nhà máy

Mô tả công nghệ:

Nước thải từ các máy rửa, máy đánh bóng rung, tháp làm mát được thu gom kết hợp điều hòa về bể thu gom. Tại đây, dầu mỡ nhẹ hơn nước sẽ được nổi lên bề mặt nước và được công nhân thu gom thủ công cho vào thùng nhựa, có nắp đậy kín đặt tại

khu vực cụm xử lý hóa lý, định kỳ 1 tuần/lần được chuyển về khu lưu giữ chất thải nguy hại. Đồng thời bể thu gom kết hợp điều hòa giúp ổn định lưu lượng, nồng độ và tính chất nước thải, hệ thống sục khí bên dưới đáy bể giúp xáo trộn nước trong bể, tránh lắng cặn gây mùi hôi. Tiếp theo, nước từ bể thu gom kết hợp điều hòa được bơm lên bể trung hòa. Tại đây, nước thải sẽ được kiểm tra pH, trường hợp nước thải có pH thấp hơn pH trung tính, hóa chất NaOH sẽ được châm vào bể giúp điều chỉnh pH trong bể đạt khoảng pH=7 nhằm tạo môi trường tối ưu cho quá trình hóa lý.

Tiếp theo, nước được bơm bể keo tụ, sau đó chảy qua bể tạo bông. Keo tụ là sự phá vỡ tính bền vững của các hạt keo có trong nước thải bằng cách thêm hóa chất keo tụ, hóa chất được sử dụng keo tụ ở đây là PAC. Tạo bông là sự kết dính các hạt đã mất độ bền vững thành các cụm bông có kích thước và khối lượng đủ lớn để lắng nhờ trọng lực. Để tăng tốc độ tạo bông, cần thêm vào chất phản ứng gọi là chất phụ gia kết bông. Hóa chất tạo bông được sử dụng là Polymer. Nhờ cấu trúc mạch dài các đoạn phân tử polymer hấp phụ lên bề mặt keo, tạo ra cầu nối với nhau hình thành bông keo tụ có kích thước lớn hơn hỗ trợ quá trình lắng. Nước thải và hóa chất được trộn đều nhờ hệ thống khuấy trộn.

Tiếp theo, nước thải được chảy vào bể lắng hóa lý, dưới tác dụng của trọng lực, các bông cặn sẽ lắng xuống đáy bể, phần nước trong được chảy tràn qua máng răng cưa và dẫn về bể điều hòa kết hợp tách dầu mỡ của HTXL nước thải chung, công suất 210 m^3/ngày.đêm.

Phần bùn dư từ bể lắng hóa lý được bơm về bể chứa bùn (sử dụng chung với bể chứa bùn của HTXL nước thải chung). Sau thời gian dài lắng đọng, bùn sẽ được cô đọng và nén xuống đáy bể Khi lượng bùn đạt khoảng 2/3 thể tích bể chứa bùn sẽ được đơn vị có chức năng vào thu gom và chuyển đi xử lý.

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn, nước rửa tay chân; nước thải từ nhà ăn được xử lý sơ bộ bằng bể tách dầu mỡ được thu gom bằng cống BTCT đường kính D400mm chảy về bể điều hòa kết hợp tách dầu mỡ.

Nước thải từ hoạt động của các máy rửa, máy đánh bóng rung được thu gom bằng ống uPVC đường kính D350mm về bể điều hòa kết hợp tách dầu mỡ hòa cùng nước thải sinh hoạt.

Đầu tiên, nước thải sẽ được bơm vào ngăn tách dầu, trong nagwn tách dầu bố trí các vách ngăn, nước thải sẽ di chuyển theo đường zich zac. Lượng dầu mỡ phát sinh nhẹ hơn nước sẽ nổi lên bề mặt nước và được công nhân vớt thủ công cho vào thùng nhựa, có nắp đậy kín đặt tại khu vực xử lý nước thải (chung với thùng chứa dầu của cụm xử lý hóa lý), định kỳ 1 tuần/lần được chuyển về khu lưu giữ chất thải nguy hại,

phần nước trong được di chuyển qua vách ngăn qua ngăn điều hòa. Bể điều hòa có chức năng điều hòa lưu lượng và ổn định nồng độ nước thải. Lưu lượng và nồng độ nước thải phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau như thời gian thải, lưu lượng thải cũng như tải trọng chất bẩn có trong nước thải. Khi nồng độ hoặc lưu lượng tăng lên đột ngột, các công trình đơn vị xử lý sinh học, nếu lưu lượng và nồng độ thay đổi đột ngột sẽ gây sốc tải trọng đối với vi sinh vật thậm chí gây tình trạng vi sinh chết hàng loạt, làm cho công trình mất hẳn tác dụng.

Nước thải từ bể điều hòa được bơm qua bể sinh học hiếu khí. Tại đây sẽ diễn ra quá trình phân hủy hợp chất hữu cơ và quá trình Nitrate hóa trong điều kiện cấp khí nhân tạo bằng máy thổi khí. Lượng khí cung cấp vào bể với mục đích cung cấp oxy cho vi sinh vật hiếu khí chuyển hóa chất hữu cơ hòa tan thành nước và CO_2, nito hữu cơ thành amonia thành nitrate NO_3^-; Xáo trộn đều nước thải và bùn hoạt tính tạo điều kiện để vi sinh vật tiếp xúc tốt với các cơ chất cần xử lý; giải phóng các khí ức chế quá trình sống của vi sinh vật.

Quá trình phân hủy hợp chất hữu cơ :

Trong bể sinh học các vi sinh vật hiếu khí sử dụng oxy được cung cấp chuyển hóa các chất hữu cơ hòa tan trong nước thải một phần thành vi sinh vật mới, một phần thành khí CO_2 và NH_3 bằng phương trình phản ứng sau :

$$VSV + C_5H_7NO_2(\text{chất hữu cơ}) + 5O_2 \rightarrow 5CO_2 + 2H_2O + NH_3 + VSV \text{ mới.}$$

Quá trình nitrate hóa :

Quá trình nitrate hóa là quá trình oxy hóa các hợp chất chứa nito, đầu tiên là Amonia thành nitrite, sau đó oxy hóa nitrite thành nitrate. Quá trình nitrate hóa amonia diễn ra theo 2 bước liên quan đến 2 loại vi sinh vật tự dưỡng Nitrosomonas và Nitrobacter.

Bước 1 : Amonium được chuyển thành nitrite được thực hiện bởi Nitrosomonas.

$$NH_4^+ + 1{,}5O_2 \rightarrow NO_2^- + 2H^+ + H_2O.$$

Bước 2 : Nitrite được chuyển thành nitrate được thực hiện bởi loài Nitrobacter.

$$NO_2^- + 0{,}5O_2 \rightarrow NO_3^-.$$

Nước thải sau khi qua bể sinh học hiếu khí sẽ chảy qua bể lắng sinh học để lắng cặn. Nước thải từ bể sinh học dẫn vào ống phân phối nhằm phân phối đều trên toàn bộ mặt diện tích ngang của đáy bể. Ống phân phối được thiết kế sao cho nước khi ra khỏi ống và đi lên với vận tốc chậm nhất (trong trạng thái tĩnh), khi đó các bông cặn hình thành có tỉ trọng đủ lớn thắng được vận tốc của dòng nước thải đi lên sẽ lắng xuống đáy bể lắng. Nước thải ra khỏi thiết bị lắng có nồng độ COD, BOD_5 giảm 70-80%

(hiệu quả đạt 85-95%). Cặn ở đáy bể lắng được bơm về bể chứa bùn bằng lực thủy tĩnh. Một số bông cặn và bọt khí không lắng xuống đáy thiết bị mà sẽ nổi lên trên mặt nước. Nhờ có hệ thống đập thu nước và chắn bọt mà các bông cặn và bọt khí không theo nước ra ngoài được. Các bông cặn và bọt khí được giữ ở mặt nước và được xả ngoài qua hệ thống phễu thu bọt về bể chứa bùn.

Nước thải sau khi qua thiết bị lắng được chảy vào bể chứa nước, sau đó theo đường ống đấu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch I.

Bùn thải phát sinh từ bể lắng sinh học, phần lớn được bơm tuần hoàn về bể sinh học hiếu khí để bổ sung vi sinh trong bể, phần bùn dư được bơm về bể chứa bùn để lắng đọng và cô đặc bùn. Phần nước được bơm về bể điều hòa để xử lý. Phần bùn thải khi đạt thể tích khoảng 2/3 thể tích bể chứa bùn được thuê đơn vị có chức năng đến thu gom và mang đi xử lý.

Thông số cơ bản của HTXL nước thải, công suất 420 m^3/ngày.đêm như sau:

Bảng 3.3. Thông số kỹ thuật HTXL nước thải, công suất 420 m3/ngày.đêm

Stt	Công trình	Số lượng	Thông số kỹ thuật	Chức năng	Thời gian lưu (giờ)
I	**Cụm xử lý hóa lý**				
1	Bể thu gom kết hợp điều hòa	01	- Kết cấu: BTCT - Kích thước: 4m x 4m x 2,5m	Thu gom nước thải sản xuất; điều hòa và ổn định lưu lượng	8
2	Bể trung hòa	01	- Kết cấu: BTCT - Kích thước: 1,2m x 1,2m x 2,5m	Điều chỉnh pH	0,5
3	Bể keo tụ	01	- Kết cấu: BTCT - Kích thước: 1,2m x 1,2m x 2,5m	Xử lý chất ô nhiễm bằng hóa chất	0,5
4	Bể tạo bông	01	- Kết cấu: BTCT - Kích thước: 1,2m x 1,2m x 2,5m		0,5
5	Bể lắng hóa lý	01	- Kết cấu: BTCT, chống thấm - Kích thước: 2,6m x 2,6m x 3m	Lắng cặn rắn có trong nước thải	2
6	Bể trung gian	01	- Kết cấu: BTCT, chống thấm - Kích thước: 2,6m x 1,2m x 2,5m	Lắng cặn rắn có trong nước thải	-
II	**Hệ thống xử lý nước thải tập trung**				
7	Bể điều hòa kết hợp tách dầu mỡ	01	- Kết cấu: BTCT, chống thấm - Kích thước: 5m x 3m x 3,5m	Điều hòa lưu lượng và nồng độ ô nhiễm nước thải đầu vào và loại bỏ dầu mỡ	8
8	Bể sinh học hiếu	01	- Kết cấu: BTCT, chống thấm	Xử lý chất ô nhiễm bằng vi	4

Stt	Công trình	Số lượng	Thông số kỹ thuật	Chức năng	Thời gian lưu (giờ)
	khí		- Kích thước: 5m x 3m x 3,5m	sinh vật	
9	Bể lắng sinh học	01	- Kết cấu: BTCT, chống thấm - Kích thước: 3m x 3m x 3,5m	Loại bỏ bông cặn khỏi nước thải	2
10	Bể chứa bùn	01	- Kết cấu: BTCT, chống thấm - Kích thước: 2m x 3m x 3,5m	Chứa bùn phát sinh từ bể lắng sinh học	-

Bảng 3.4. Danh mục các thiết bị sử dụng trong HTXL nước thải

STT	HẠNG MỤC	TÊN THIẾT BỊ - CÔNG NGHỆ	SL	XUẤT XỨ
I	**Máy móc, thiết bị phục vụ cụm xử lý hóa lý**			
1	Bơm chìm	- Loại: SUS304 - Công suất: 0,75kW - Điện áp : 3pha/380V/50Hz Lưu lượng : 12 m^3/giờ	04	EU, G7
	pH Controller	- Thang đo pH : 0 – 14 - Thang đo nhiệt độ : -10 – 100^oC - Độ phân giải : 1mV	01	EU, G7
2	Motor & cánh khuấy	- Loại: SUS304 - Công suất: 0,75kW - Tỷ số truyền : 1/20 – 1/30 - Điện áp : 3pha/380V/50Hz	03	EU, G7
3	Bồn chứa hóa chất	- Loại: PVC - Dung tích 500 lít - Kiểu : Bồn đứng	03	Việt Nam
4	Bơm định lượng	- Loại: Bơm màng - Công suất: 45W - Lưu lượng 50 lít/h - Điện áp : 3pha/380V/50Hz	03	EU/G7
5	Bơm bùn	- Công suất: 0,75kW - Điện áp : 3pha/380V/50Hz	02	EU/G7
II	**Hệ thống xử lý nước thải tập trung**			
1	Bơm chìm	- Loại: SUS304 - Công suất: 0,75kW - Lưu lượng : 54m^3/h - Điện áp : 3pha/380V/50Hz	02	Taiwan

2	Đĩa phân phối khí	- Loại: EPDM - Đường kính : 80-120mm - Lưu lượng : 0-25m^3/phút	18	Taiwan
3	Máy thổi khí	- Loại: Root – 3 cam - Lưu lượng : 4,5m^3/min - Điện áp : 3pha/380V/50Hz	2	Taiwan
4	Bơm bùn	- Loại: Bồn đứng - Công suất: 0,25kW - Lưu lượng : 4m^3/h - Điện áp : 3pha/380V/50Hz	2	EU/G7
5	Ống phân phối trung tâm bể lắng	- Loại: SUS304 - Kích thước : DxH=300x1.500mm - Độ dày : @2mm	1	Taiwan
6	Máng răng cưa và tấm chắn bọt	- Loại: SUS304 - Kiểu : V-Nord - Độ dày : @2mm	1	Taiwan

**** Quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải:***

Người vận hành cần kiểm tra các thiết bị trong hệ thống và phải chắc chắn các thiết bị vẫn hoạt động bình thường, cụ thể:

+ Kiểm tra các role, cầu chì trong tủ điều khiển: bảo đảm các thiết bị này vẫn hoạt động bình thương, không có hiện tượng cháy, nổ.

+ Kiểm tra mực hóa chất Javen trong bồn hóa chất.

+ Kiểm tra sự vận hành của van (mở hoặc đóng) của bơm.

+ Kiểm tra điện cấp cho hệ thống.

+ Xác nhận là các hạng mục trên đã hoàn tất và sẵn sàng thì mới được vận hành hệ thống.

- Khởi động hệ thống:

Sau khi kiểm tra và cấp nguồn, người vận hành bắt đầu khởi động các thiết bị điều khiển của hệ thống.

Khi vận hành, vặn công tắc 3 vị trí MAN-OFF-AUTO trên cánh cửa tủ về MAN

Nhấn nút START/STOP tương ứng từng bơm để bơm chạy/dừng.

Việc kiểm soát bảo trì hằng ngày của hệ thống xử lý nước rất quan trọng. Thực hiện bảo trì theo loại thiết bị hay theo cấp độ, điều này tùy thuộc vào mức

độ ưu tiên bảo trì của từng thiết bị và dụng cụ. Một hư hỏng nhỏ về cơ khí cũng làm giảm khả năng xử lý hay thậm chí còn có ảnh hưởng xấu đến toàn bộ hệ thống. Một hệ thống chạy tự động cũng không ngoại lệ; do đó việc bảo trì hằng ngày đòi hỏi phải chính xác và có kiến thức đầy đủ về khả năng vận hành và giới hạn của hệ thống.

Chuẩn bị một bảng tập trung những điểm chính cần kiểm tra trước khi thực hiện việc bảo trì, và thiết lập tiêu chuẩn để kiểm soát bảo trì hệ thống dựa trên những số liệu báo cáo theo dõi hằng ngày.

Đối với những hạng mục mà khi kiểm tra buộc phải dừng hệ thống thì ta cần phải xem xét tính cần thiết của việc bảo trì hằng ngày và xây dựng kế hoạch cho việc kiểm tra hằng năm đối với những thiết bị đó.

Chế độ vận hành: Vận hành 24/24.

Hóa chất sử dụng:

Theo tham khảo từ các hệ thống xử lý nước thải có công đoạn hóa lý có cùng tính chất, công suất nước thải, ước tính khối lượng hóa chất sử dụng cho HTXL nước thải được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 3.5. Danh mục các loại hóa chất sử dụng trong HTXL nước thải

TT	Tên nhiên liệu, hoá chất sử dụng	Trạng thái	Đơn vị tính	Khối lượng
1	PAC	Rắn	kg/năm	674
2	Polymer	Rắn	kg/năm	112
3	NaOH	Rắn	kg/năm	67

Tiêu chuẩn áp dụng đối với nước thải sau xử lý: Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Nhơn Trạch I.

Hình ảnh về HTXL nước thải hiện hữu công suất 210 m^3/ngày.đêm











*** Thiết bị, hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

Cơ sở không thuộc đối tượng quan trắc nước thải tự động, liên tục.

** Đánh giá tác động của việc xả nước thải:*

Hiện nay, tổng lượng nước thải của các nhà đầu tư thứ cấp phát sinh và cần xử lý tại Trạm tập trung của KCN là 4.597,46 m^3/ngày.đêm.

Trạm xử lý tập trung của KCN có công suất thiết kế là 10.000 m^3/ngày đêm

Khi Cơ sở nâng công suất sản xuất thì lượng thải lớn nhất là 349,3 m^3/ngày đêm. Khi đó, tổng lượng nước thải cần xử lý tại Trạm tập trung là 4.955,76 m^3/ngày đêm (thấp hơn công suất thiết kế của Trạm xử lý).

Như vậy, khi Cơ sở nâng công suất sản xuất thì Trạm xử lý tập trung của KCN vẫn đảm bảo khả năng tiếp nhận. Thành phần ô nhiễm là nước thải sinh hoạt nên công nghệ xử lý của Trạm hoàn toàn phù hợp.

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải:

3.2.1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải

Nguồn phát sinh và các công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải của nhà máy hiện hữu và sau khi nâng công suất không thay đổi, bao gồm:

+ Bụi, khí thải phát sinh do hoạt động của các phương tiện vận chuyển nguyên liệu, sản phẩm. Thông số ô nhiễm đặc trưng gồm: Bụi, CO2, NOx, SO2, VOC.

+ Khí thải phát sinh từ các công đoạn mài, đánh bóng khô trong dây chuyền sản xuất. Thành phần khí thải phát sinh tại công đoạn này chủ yếu là bụi kim loại.

+ Khí thải phát sinh từ công đoạn sơn: Theo Phiếu an toàn hóa chất (MSDS) sử dụng được thể hiện tại bảng 1.4, chương 1, thành phần sơn sử dụng tại cơ sở là Aluminum

oxide; trietanolamin; 2,6,8-trimetyl-4-nonyloxypolyetylenoxyetanol; 2-(2-butoxyetoxy)etanol; cacbon đen; xeri 2-etylhexanoat; 2,2',2"-nitrilotrietanol; 2,6,8-trimetyl-4-nonyloxypolyetylenoxyetanol; silicon cacbit; cồn fucfuryl; n-metyl-2-pyrolidon; trietylamin; Alcohols, C11-14-iso-C13-rich, ethoxylated; 4-hydroxy-4-methylpentan-2-one; Polyethylene glycol-(2,6,8-trimethyl-4-nonyl)-ether; N-metyl-2-pyrolidone; 2-ethylhexanoic acid; Isopropyl alcohol; Trimethoxy (methyl)silane; Silane, trimethoxyphenyl. Chất lượng khí thải sau xử lý được so sánh với QCVN 19:2009/BTNMT, cột B và QCVN 20:2009/BTNMT. Tuy nhiên, theo bảng 1, QCVN 20:2009/BTNMT không có các chất trong thành phần sơn nêu trên. Do đó, thành phần khí thải sơn cần xử lý chủ yếu là bụi sơn.

Theo các kết quả quan trắc của nhà máy hiện trạng tại chương 5 của báo cáo cho thấy, hiện tại bụi, khí thải phát sinh trong nhà xưởng và tại các ống thoát khí đều nhỏ hơn rất nhiều so với QCVN 02:2019/BYT, QCVN 03:2019/BYT, QCVN 19:2009/BTNMT và QCVN 20:2009/BTNMT.

Sau khi nâng công suất, công suất của nhà máy tăng 2,5 lần so với hiện tại nhưng công nghệ sản xuất không thay đổi. Do đó, bản chất phát thải của Nhà máy không thay đổi. Căn cứ vào các kết quả quan trắc của nhà máy hiện tại (cụ thể tại chương 5 của báo cáo) có thể nhận định, bụi, khí thải của Nhà máy sau khi nâng công suất vẫn nằm trong tiêu chuẩn cho phép đối với QCVN 02:2019/BYT, QCVN 03:2019/BYT và QCVN 19:2024/BTNMT.

Hiện nay, cơ sở đã đầu tư 43 công trình xử lý bụi, khí thải phục vụ quá trình hoạt động sản xuất. Sau khi nâng công suất, Nhà máy bổ sung thêm 42 công trình tại các nhà xưởng xây dựng mới. Các công trình xử lý khí thải được tổng hợp như sau:

Bảng 3.6. Tổng hợp cônng trình xử lý bụi, khí thải

STT	Tên công trình xử lý	Công suất	Vị trí
1	HTXL bụi từ chuyền đánh bóng tự động 1	25.000	Xưởng 1
2	HTXL bụi từ chuyền đánh bóng tự động 2	30.000	Xưởng 1
3	HTXL bụi từ chuyền đánh bóng tự động 3	40.000	Xưởng 1
4	HTXL bụi từ chuyền đánh bóng tay nắp	25.000	Xưởng 1
5	HTXL bụi từ chuyền đánh bóng tay line 3	40.000	Xưởng 1
6	HTXL bụi từ chuyền đánh bóng tay line 4	40.000	Xưởng 1
7	HTXL bụi từ chuyền đánh bóng tay line 5	40.000	Xưởng 1
8	HTXL bụi từ chuyền đánh bóng tay line 6	25.000	Xưởng 1
9	HTXL bụi từ chuyền đánh bóng tay line 7	25.000	Xưởng 1
10	HTXL bụi từ chuyền đánh bóng tự động 8	30.000	Xưởng 1

11	HTXL bụi từ chuyền đánh bóng tự động 9	30.000	Xưởng 1
12	HTXL bụi từ chuyền đánh bóng tự động 10	25.000	Xưởng 2
13	HTXL bụi từ chuyền đánh bóng tự động 11	25.000	Xưởng 2
14	HTXL bụi từ chuyền đánh bóng tự động 12	25.000	Xưởng 2
15	HTXL bụi từ chuyền đánh bóng tự động 13	25.000	Xưởng 2
16	HTXL bụi từ chuyền đánh bóng tự động 14	25.000	Xưởng 2
17	HTXL bụi từ chuyền đánh bóng tự động 15	25.000	Xưởng 2
18	HTXL bụi từ chuyền đánh bóng tự động 16	25.000	Xưởng 2
19	HTXL bụi từ chuyền đánh bóng tự động 17	25.000	Xưởng 2
20	HTXL bụi từ chuyền đánh bóng tự động 18	25.000	Xưởng 2
21	HTXL bụi từ chuyền đánh bóng tự động 19	25.000	Xưởng 2
22	HTXL bụi từ chuyền đánh bóng tự động 20	25.000	Xưởng 2
23	HTXL bụi từ chuyền đánh bóng tự động 21	25.000	Xưởng 2
24	HTXL bụi từ chuyền đánh bóng tự động 22	25.000	Xưởng 2
25	HTXL bụi từ chuyền đánh bóng tự động 23	25.000	Xưởng 2
26	HTXL bụi từ chuyền đánh bóng tự động 24	25.000	Xưởng 2
27	HTXL bụi từ chuyền đánh bóng tự động 25	25.000	Xưởng 2
28	HTXL bụi từ chuyền đánh bóng tự động 26	25.000	Xưởng 2
29	HTXL bụi từ chuyền đánh bóng tự động 27	25.000	Xưởng 2
30	HTXL bụi từ chuyền đánh bóng tự động 28	25.000	Xưởng 2
31	HTXL bụi từ chuyền đánh bóng tự động 29	25.000	Xưởng 2
32	HTXL bụi từ chuyền đánh bóng tự động 30	25.000	Xưởng 2
33	HTXL bụi từ chuyền đánh bóng tự động 31	25.000	Xưởng 2
34	HTXL bụi từ chuyền đánh bóng tự động 32	25.000	Xưởng 2
35	HTXL bụi từ chuyền đánh bóng tự động 33	25.000	Xưởng 2
36	HTXL bụi từ chuyền đánh bóng tự động 34	25.000	Xưởng 2
37	HTXL bụi từ chuyền đánh bóng tự động 35	25.000	Xưởng 2
38	HTXL bụi từ chuyền đánh bóng tự động 36	25.000	Xưởng 2
39	HTXL bụi từ chuyền đánh bóng tự động 37	25.000	Xưởng 2
40	HTXL bụi từ chuyền đánh bóng tự động 38	25.000	Xưởng 2
41	HTXL bụi từ chuyền phun sơn 1	20.000	Xưởng 1
42	HTXL bụi từ phun lót chuyền phun sơn 2	15.000	Xưởng 1
43	HTXL bụi từ phun phủ chuyền phun sơn 2	15.000	Xưởng 1
44	HTXL bụi từ chuyền đánh bóng tự động 1	25.000	Xưởng 3
45	HTXL bụi từ chuyền đánh bóng tự động 2	30.000	Xưởng 3
46	HTXL bụi từ chuyền đánh bóng tự động 3	40.000	Xưởng 3

47	HTXL bụi từ chuyền đánh bóng tay nắp	25.000	Xưởng 3
48	HTXL bụi từ chuyền đánh bóng tay line 3	40.000	Xưởng 3
49	HTXL bụi từ chuyền đánh bóng tay line 4	40.000	Xưởng 3
50	HTXL bụi từ chuyền đánh bóng tay line 5	40.000	Xưởng 3
51	HTXL bụi từ chuyền đánh bóng tay line 6	25.000	Xưởng3
52	HTXL bụi từ chuyền đánh bóng tay line 7	25.000	Xưởng 4
53	HTXL bụi từ chuyền đánh bóng tự động 8	30.000	Xưởng 4
54	HTXL bụi từ chuyền đánh bóng tự động 9	30.000	Xưởng 4
55	HTXL bụi từ chuyền đánh bóng tự động 10	25.000	Xưởng 4
56	HTXL bụi từ chuyền đánh bóng tự động 11	25.000	Xưởng 4
57	HTXL bụi từ chuyền đánh bóng tự động 12	25.000	Xưởng 4
58	HTXL bụi từ chuyền đánh bóng tự động 13	25.000	Xưởng 4
59	HTXL bụi từ chuyền đánh bóng tự động 14	25.000	Xưởng 4
60	HTXL bụi từ chuyền đánh bóng tự động 15	25.000	Xưởng 4
61	HTXL bụi từ chuyền đánh bóng tự động 16	25.000	Xưởng 4
62	HTXL bụi từ chuyền đánh bóng tự động 17	25.000	Xưởng 4
63	HTXL bụi từ chuyền đánh bóng tự động 18	25.000	Xưởng 4
64	HTXL bụi từ chuyền đánh bóng tự động 19	25.000	Xưởng 4
65	HTXL bụi từ chuyền đánh bóng tự động 20	25.000	Xưởng 4
66	HTXL bụi từ chuyền đánh bóng tự động 21	25.000	Xưởng 4
67	HTXL bụi từ chuyền đánh bóng tự động 22	25.000	Xưởng 4
68	HTXL bụi từ chuyền đánh bóng tự động 23	25.000	Xưởng 4
69	HTXL bụi từ chuyền đánh bóng tự động 24	25.000	Xưởng 4
70	HTXL bụi từ chuyền đánh bóng tự động 25	25.000	Xưởng 4
71	HTXL bụi từ chuyền đánh bóng tự động 26	25.000	Xưởng 4
72	HTXL bụi từ chuyền đánh bóng tự động 27	25.000	Xưởng 4
73	HTXL bụi từ chuyền đánh bóng tự động 28	25.000	Xưởng 4
74	HTXL bụi từ chuyền đánh bóng tự động 29	25.000	Xưởng 4
75	HTXL bụi từ chuyền đánh bóng tự động 30	25.000	Xưởng 4
76	HTXL bụi từ chuyền đánh bóng tự động 31	25.000	Xưởng 4
77	HTXL bụi từ chuyền đánh bóng tự động 32	25.000	Xưởng 4
78	HTXL bụi từ chuyền đánh bóng tự động 33	25.000	Xưởng 4
79	HTXL bụi từ chuyền đánh bóng tự động 34	25.000	Xưởng 4
80	HTXL bụi từ chuyền đánh bóng tự động 35	25.000	Xưởng 4
81	HTXL bụi từ chuyền đánh bóng tự động 36	25.000	Xưởng 4
82	HTXL bụi từ chuyền đánh bóng tự động 37	25.000	Xưởng 4

83	HTXL bụi từ chuyền đánh bóng tự động 38	25.000	Xưởng 4
84	HTXL bụi từ chuyền phun sơn 1	20.000	Xưởng 4
85	HTXL bụi từ phun lót chuyền phun sơn 2	15.000	Xưởng 4
Tổng		**2.210.000**	

Như vậy, tổng lưu lượng khí thải phát sinh tối đa tại cơ sở là 2.210.000 m^3/giờ, lớn hơn 200.000 m^3/giờ. Do đó, nhằm thực hiện theo đúng quy định hiện hành, Công ty đã phối hợp với đơn vị có chức năng thực hiện tính toán mô hình lan truyền khí thải.

Kết quả tính toán được thể hiện như sau:

a) Số liệu sử dụng cho mô hình

Tổng lưu lượng khí thải khi Nhà máy hoạt động đạt 100% công suất đăng ký trong giai đoạn 1 là 1.125.000 m^3/giờ (trên 200.000 m^3/giờ).

*** Nguồn phát sinh khí thải:**

Số liệu các nguồn khí thải phát sinh khi Nhà máy hoạt động đạt công suất tối đa được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 3.7. Nguồn, vị trí phát sinh khí thải

STT	Ký hiệu	Thiết bị	Vị trí ống khói	Tọa độ		Lưu lượng (m^3/h)	Thành phần khí thải
				X	Y		
1	KT1	Mài và đánh bóng	Ống thải từ HTXL bụi chuyền đánh bóng tự động 1	1.188.325	410.895	25.000	Bụi
2	KT2		Ống thải từ HTXL bụi chuyền đánh bóng tự động 2	1.188.333	410.893	30.000	Bụi
3	KT3		Ống thải từ HTXL bụi chuyền đánh bóng tự động 3	1.188.336	410.892	40.000	Bụi
4	KT4		Ống thải từ HTXL bụi chuyền đánh bóng tay nắp	1.188.391	410.960	25.000	Bụi
5	KT5		Ống thải từ HTXL bụi chuyền đánh bóng tay line 3	1.188.389	410.952	40.000	Bụi
6	KT6		Ống thải từ HTXL bụi chuyền đánh bóng tay line 4	1.188.387	410.943	40.000	Bụi
7	KT7		Ống thải từ HTXL bụi chuyền đánh bóng tay line 5	1.188.385	410.934	40.000	Bụi
8	KT8		Ống thải từ HTXL bụi chuyền đánh bóng tay line 6	1.188.384	410.928	25.000	Bụi
9	KT9		Ống thải từ HTXL bụi chuyền đánh bóng tay line 7	1.188.383	410.922	25.000	Bụi
10	KT10		Ống thải từ HTXL bụi chuyền đánh bóng tự động 8	1.188.361	410.980	30.000	Bụi
11	KT11		Ống thải từ HTXL bụi chuyền đánh bóng tự động 9	1.188.332	410.988	30.000	Bụi
12	KT12		Ống thải từ HTXL bụi chuyền đánh bóng tự động 10	1.188.338	411.001	25.000	Bụi

13	KT13		Ống thải từ HTXL bụi chuyền đánh bóng tự động 11	1.188.342	410.999	25.000	Bụi
14	KT14		Ống thải từ HTXL bụi chuyền đánh bóng tự động 12	1.188.365	410.995	25.000	Bụi
15	KT15		Ống thải từ HTXL bụi chuyền đánh bóng tự động 13	1.188.376	410.992	25.000	Bụi
16	KT16		Ống thải từ HTXL bụi chuyền đánh bóng tự động 14	1.188.380	410.991	25.000	Bụi
17	KT17		Ống thải từ HTXL bụi chuyền đánh bóng tự động 15	1.188.384	410.990	25.000	Bụi
18	KT18		Ống thải từ HTXL bụi chuyền đánh bóng tự động 16	1.188.395	410.987	25.000	Bụi
19	KT19		Ống thải từ HTXL bụi chuyền đánh bóng tự động 17	1.188.396	410.989	25.000	Bụi
20	KT20		Ống thải từ HTXL bụi chuyền đánh bóng tự động 18	1.188.396	410.992	25.000	Bụi
21	KT21		Ống thải từ HTXL bụi chuyền đánh bóng tự động 19	1.188.396	410.994	25.000	Bụi
22	KT22		Ống thải từ HTXL bụi chuyền đánh bóng tự động 20	1.188.399	411.011	25.000	Bụi
23	KT23		Ống thải từ HTXL bụi chuyền đánh bóng tự động 21	1.188.401	411.014	25.000	Bụi
24	KT24		Ống thải từ HTXL bụi chuyền đánh bóng tự động 22	1.188.402	411.018	25.000	Bụi
25	KT25		Ống thải từ HTXL bụi chuyền đánh bóng tự động 23	1.188.402	411.021	25.000	Bụi
26	KT26		Ống thải từ HTXL bụi chuyền đánh bóng tự động 24	1.188.407	411.032	25.000	Bụi
27	KT27		Ống thải từ HTXL bụi chuyền đánh bóng tự động 25	1.188.409	411.036	25.000	Bụi
28	KT28		Ống thải từ HTXL bụi chuyền đánh bóng tự động 26	1.188.410	411.041	25.000	Bụi
29	KT29		Ống thải từ HTXL bụi chuyền đánh bóng tự động 27	1.188.411	411.044	25.000	Bụi

30	KT30		Ống thải từ HTXL bụi chuyền đánh bóng tự động 28	1.188.413	411.054	25.000	Bụi
31	KT31		Ống thải từ HTXL bụi chuyền đánh bóng tự động 29	1.188.414	411.060	25.000	Bụi
32	KT32		Ống thải từ HTXL bụi chuyền đánh bóng tự động 30	1.188.409	411.065	25.000	Bụi
33	KT33		Ống thải từ HTXL bụi chuyền đánh bóng tự động 31	1.188.402	411.067	25.000	Bụi
34	KT34		Ống thải từ HTXL bụi chuyền đánh bóng tự động 32	1.188.396	411.068	25.000	Bụi
35	KT35		Ống thải từ HTXL bụi chuyền đánh bóng tự động 33	1.188.383	411.071	25.000	Bụi
36	KT36		Ống thải từ HTXL bụi chuyền đánh bóng tự động 34	1.188.377	411.072	25.000	Bụi
37	KT37		Ống thải từ HTXL bụi chuyền đánh bóng tự động 35	1.188.365	411.073	25.000	Bụi
38	KT38		Ống thải từ HTXL bụi chuyền đánh bóng tự động 36	1.188.365	411.074	25.000	Bụi
39	KT39		Ống thải từ HTXL bụi chuyền đánh bóng tự động 37	1.188.360	411.076	25.000	Bụi
40	KT40		Ống thải từ HTXL bụi chuyền đánh bóng tự động 38	1.188.355	411.077	25.000	Bụi
41	KT41	Phun sơn	Ống thải từ HTXL bụi chuyền phun sơn 1	1.188.328	410.894	20.000	Bụi
42	KT42		Ống thải từ HTXL bụi phun lót chuyền phun sơn 2	1.188.255	411.004	15.000	Bụi
43	KT43		Ống thải từ HTXL bụi phun phủ chuyền phun sơn 2	1.188.287	410.997	15.000	Bụi

(Nguồn: Chi nhánh Đồng Nai Công ty TNHH Taeyang Việt Nam)

*** Kịch bản mô phỏng**

Công ty thực hiện mô phỏng tính toán đánh giá ô nhiễm không khí theo 02 kịch bản:

- Kịch bản 1: Tất cả các công đoạn vận hành như trong Bảng 1, các hệ thống đều xử lý tốt và thải vào môi trường.

- Kịch bản 2: Tất cả cá lò vận hành như trong Bảng 2, các hệ thống đều bị sự cố và không xử lý tốt và thải vào môi trường. Hiệu quả xử lý: TSP là 0%. Đây là trường hợp sự cố.

Bảng 3.8. Thông số đầu vào cho mô hình AERMOD cho kịch bản 1 – đã xử lý (KB1)

TT	Tên ống khói	Đường kinh ống khói (m)	Chiều cao ống khói (m)	Tải lượng bụi (g/s)
1	KT1	0,6	8	0.0544
2	KT2	0,6	8	0.071
3	KT3	0,6	8	0.0946
4	KT4	0,6	8	0.0544
5	KT5	0,6	8	0.0946
6	KT6	0,6	8	0.0946
7	KT7	0,6	8	0.0946
8	KT8	0,6	8	0.0544
9	KT9	0,6	8	0.0544
10	KT10	0,6	8	0.071
11	KT11	0,6	8	0.071
12	KT12	0,6	8	0.0544
13	KT13	0,6	8	0.0544
14	KT14	0,6	8	0.0544
15	KT15	0,6	8	0.0544
16	KT16	0,6	8	0.0544
17	KT17	0,6	8	0.0544
18	KT18	0,6	8	0.0544
19	KT19	0,6	8	0.0544
20	KT20	0,6	8	0.0544
21	KT21	0,6	8	0.0544
22	KT22	0,6	8	0.0544
23	KT23	0,6	8	0.0544

24	KT24	0,6	8	0.0544
25	KT25	0,6	8	0.0544
26	KT26	0,6	8	0.0544
27	KT27	0,6	8	0.0544
28	KT28	0,6	8	0.0544
29	KT29	0,6	8	0.0544
30	KT30	0,6	8	0.0544
31	KT31	0,6	8	0.0544
32	KT32	0,6	8	0.0544
33	KT33	0,6	8	0.0544
34	KT34	0,6	8	0.0544
35	KT35	0,6	8	0.0544
36	KT36	0,6	8	0.0544
37	KT37	0,6	8	0.0544
38	KT38	0,6	8	0.0544
39	KT39	0,6	8	0.0544
40	KT40	0,6	8	0.0544
41	KT41	0,6	8	0.0106
42	KT42	0,5	8	0.0032
43	KT43	0,5	8	0.0074

(Nguồn: Báo cáo chuyên đề mô phỏng lan truyền không khí)

Bảng 3.9. Thông số đầu vào cho mô hình AERMOD cho kịch bản 2 – chưa qua xử lý/sự cố (KB2)

TT	Tên ống khói	Đường kinh ống khói (m)	Chiều cao ống khói (m)	Tải lượng bụi (g/s)
1	KT1	0,6	8	2,72
2	KT2	0,6	8	3,55
3	KT3	0,6	8	4,73
4	KT4	0,6	8	2,72
5	KT5	0,6	8	4,73
6	KT6	0,6	8	4,73
7	KT7	0,6	8	4,73
8	KT8	0,6	8	2,72
9	KT9	0,6	8	2,72

10	KT10	0,6	8	3,55
11	KT11	0,6	8	3,55
12	KT12	0,6	8	2,72
13	KT13	0,6	8	2,72
14	KT14	0,6	8	2,72
15	KT15	0,6	8	2,72
16	KT16	0,6	8	2,72
17	KT17	0,6	8	2,72
18	KT18	0,6	8	2,72
19	KT19	0,6	8	2,72
20	KT20	0,6	8	2,72
21	KT21	0,6	8	2,72
22	KT22	0,6	8	2,72
23	KT23	0,6	8	2,72
24	KT24	0,6	8	2,72
25	KT25	0,6	8	2,72
26	KT26	0,6	8	2,72
27	KT27	0,6	8	2,72
28	KT28	0,6	8	2,72
29	KT29	0,6	8	2,72
30	KT30	0,6	8	2,72
31	KT31	0,6	8	2,72
32	KT32	0,6	8	2,72
33	KT33	0,6	8	2,72
34	KT34	0,6	8	2,72
35	KT35	0,6	8	2,72
36	KT36	0,6	8	2,72
37	KT37	0,6	8	2,72
38	KT38	0,6	8	2,72
39	KT39	0,6	8	2,72
40	KT40	0,6	8	2,72
41	KT41	0,6	8	0,53
42	KT42	0,5	8	0,16
43	KT43	0,5	8	0,37

b) Kết quả tính toán mô hình

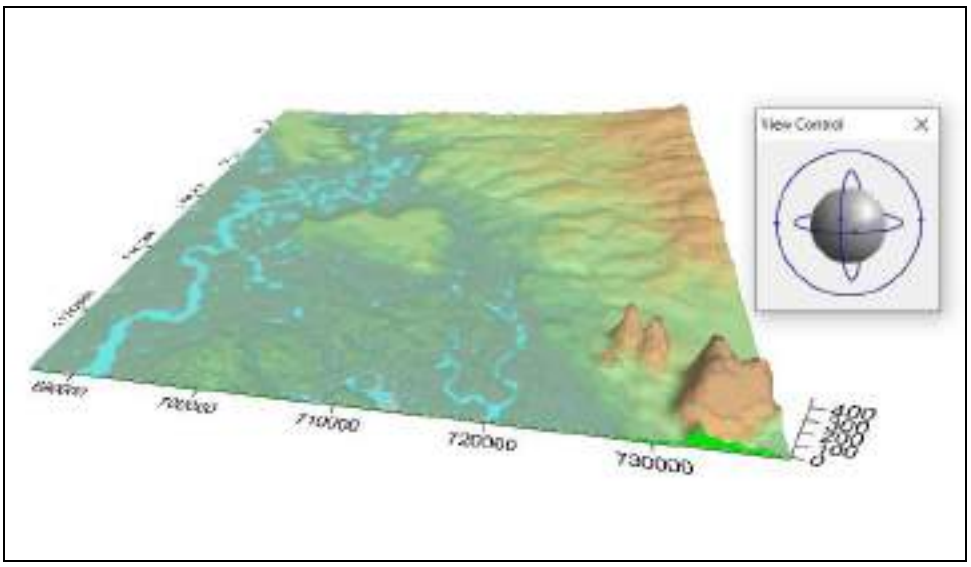
*** Tổng quan mô hình lan truyền ô nhiễm không khí AERMOD**

Mô hình AERMOD – The AMS/EPA Regulatory Model (AERMOD) được đặc biệt thiết kế để hỗ trợ cho chương trình quản lý của Cục Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ (US-EPA). Mô hình gồm 3 thành phần: AERMOD (Mô hình phân tán AERMIC), AERMAP (Công cụ địa hình của AERMOD) và AERMET (Công cụ khí tượng của AERMOD). Từ năm 1991, mô hình AERMOD đã được phát triển bởi Cơ quan Khí tượng và Cục Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ. Một nhóm các nhà khoa học (gọi tắt là AERMIC) đã hợp tác xây dựng mô hình AERMOD. AERMOD được sử dụng chính thức vào 9/12/2005 sau 14 năm nghiên cứu và hoàn thiện.

Mô hình AERMOD gồm một loạt các lựa chọn cho việc mô phỏng chất lượng không khí tác động bởi các nguồn thải, xây dựng các lựa chọn phổ biến cho nhiều ứng dụng. AERMET xử lý các dữ liệu khí tượng bề mặt và trên các tầng khác nhau, cho phép tính các tham số đặc trưng của khí quyển theo mô hình Monin – Obukhov. File khí tượng gồm hai loại file sau: surface met data file (*.sam) là các số liệu quan trắc được ghi nhận sau mỗi giờ bao gồm các loại dữ liệu sau: hướng gió, vận tốc gió, nhiệt độ không khí, độ ẩm, áp suất khí quyển, lượng mưa, độ che phủ của mây, bức xạ mặt trời; file upper air met data file (*.ua) là dữ liệu được quan trắc 2 lần trong ngày vào lúc 0 GMT (7:00 LST) và 12 GMT (19:00 LST) bao gồm dữ liệu về độ cao xáo trộn. AERMAP được tích hợp các mô hình có liên quan tới địa hình, ảnh hưởng của vệt khói khi tiếp xúc với bề mặt đồi núi. AERMET kết hợp dữ liệu từ WebGIS để tạo ra file địa hình cho mô hình. Từ những dữ liệu trên, AERMOD sẽ đưa ra kết quả mô phỏng dưới dạng hình ảnh không gian 2 chiều, 3 chiều và xuất ra thông qua Google Earth, giúp người dùng dễ dàng nhận thấy những tác động của khí thải lên khu vực khảo sát.

Trên thế giới đã có nhiều nghiên cứu sử dụng mô hình AERMOD cho nghiên cứu chất lượng không khí. Mô hình là công cụ hỗ trợ mô phỏng phân tán chất ô nhiễm cho khu vực nghiên cứu, mô phỏng nồng độ chất ô nhiễm. Tại Hoa Kỳ, hiện nay mô hình AERMOD được phép sử dụng để đánh giá và mô phỏng tác động của nguồn thải công nghiệp (ống khói) đến khu vực xung quanh bởi Cục bảo vệ môi trường Hoa Kỳ.

Bản đồ địa hình khu vực cơ sở được thể hiện như sau:



Hình 3.8. Bản đồ địa hình khu vực nghiên cứu xuất từ mô hình AERMOD

Địa hình khu vực nghiên cứu khá bằng phẳng. Địa hình cao nhất khoảng 386m nằm ở xa nhà máy và phía Đông Nam nhà máy, cách nhà máy hơn 23km nên hầu như ít ảnh hưởng đến quá trình phát tán khí thải.

*** Giới thiệu mô hình mô phỏng khí tượng TAPM**

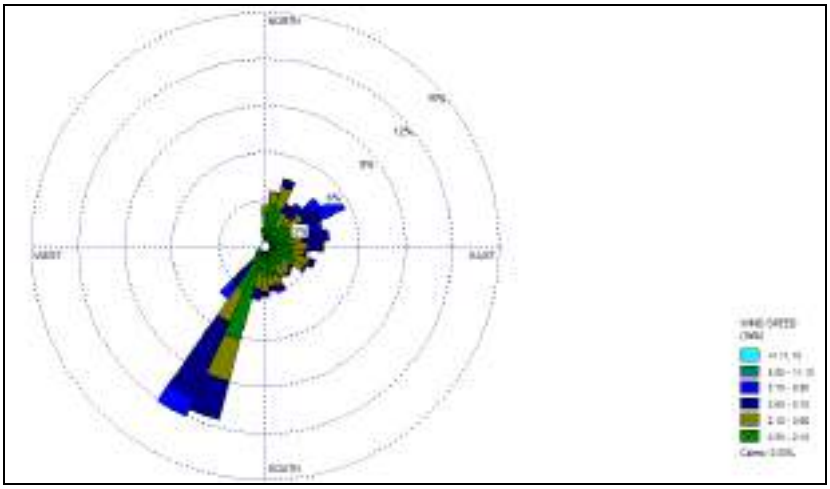
Mô hình TAPM là một mô hình thuộc Tổ chức Nghiên cứu Công nghiệp và Khoa học của Úc – Common Wealth Scientific and Industrial Research Organisation (CSIRO). Mô hình này được dùng để mô phỏng điều kiện khí tượng và nồng độ ô nhiễm không khí trong không gian 3 chiều. Đây cũng là hai chức năng chính của mô hình. Các điều kiện khí tượng được sử dụng theo dạng mô hình Eulerian với các chức năng tính toán gió, nhiệt độ, áp suất... và tính toán độ ổn định khí quyển. Mô hình này được sử dụng ở nhiều nơi như Melbourne (Úc) (P.Hurley et al, 2003), Cabauw Tower (Netherlands) (P.Hurley, A.Luhar, 2009). Mô hình sử dụng các dữ liệu địa hình, loại đất và cây trồng, nhiệt độ mặt nước biển và phân tích các điều kiện khí tượng quy mô chung cho rất nhiều quốc gia, khu vực trên thế giới. Từ tháng 8 năm 2010, TAPM có sẵn khí tượng cho toàn cầu (ngoại trừ khu vực 2 cực). Vì vậy mô hình có thể sử dụng như một công cụ hỗ trợ khí tượng cho các mô hình lan truyền chất ô nhiễm không khí, đặc biệt là file khí tượng đầu vào cho mô hình AERMOD. Chức năng này cũng đã được cải thiện cho phiên bản TAPM V4 khi tích hợp định dạng file khí tượng bề mặt và khí tượng theo độ cao cho AERMOD với đuôi theo định dạng *.sfc và *.pfl.

Trường gió:

Hoa gió mô phỏng cho khu vực công ty được thể hiện tỏng hình dưới Mùa mưa kéo dài từ tháng 5 đến tháng 10, mùa khô kéo dài từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau.

Trong mùa khô, hướng gió chủ yếu trong nửa đầu mùa là Bắc - Đông Bắc, nửa cuối mùa chuyển sang hướng Đông - Đông Nam. Trong mùa mưa, gió chủ yếu là gió mùa Tây Nam thịnh hành từ cuối tháng 5 đến đầu tháng 8.

Hướng gió khu vực cơ sở được thể hiện trong hình sau:



Hình 3.9. Hoa gió khu vực nghiên cứu

Giá trị giới hạn các thông số môi trường không khí xung quanh được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 3.10. Giá trị giới hạn các thông số cơ bản trong không khí xung quanh (QCVN 05:2023/BTNMT)

TT	Thông số	Trung bình 1 giờ	Trung bình 8 giờ	Trung bình 24 giờ	Trung bình năm
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	300	-	200	100
2	Bụi PM_{10}	-	-	150	50
3	Bụi $PM_{2.5}$	-	-	50	25
4	Pb	-	-	1,5	0,5
Ghi chú: dấu (-) là không quy định					

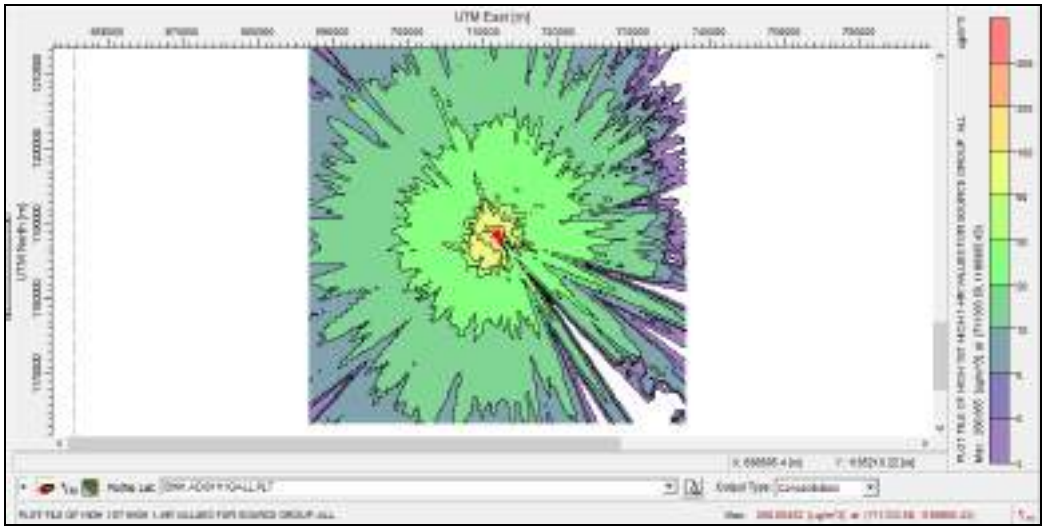
*** Kết quả mô phỏng lan truyền ô nhiễm không khí**

Cho kịch bản 1

Kết quả xuất ra từ mô hình mô phỏng lan truyền ô nhiễm không khí AERMOD trong các hình bên dưới là kết quả cao nhất cho 1 giờ, 24 giờ và trung bình năm lớp sát mặt đất. Sau đó so sánh kết quả mô phỏng với tiêu chuẩn Việt Nam cho các chất ô nhiễm trong không khí xung quanh (QCVN 05:2023).

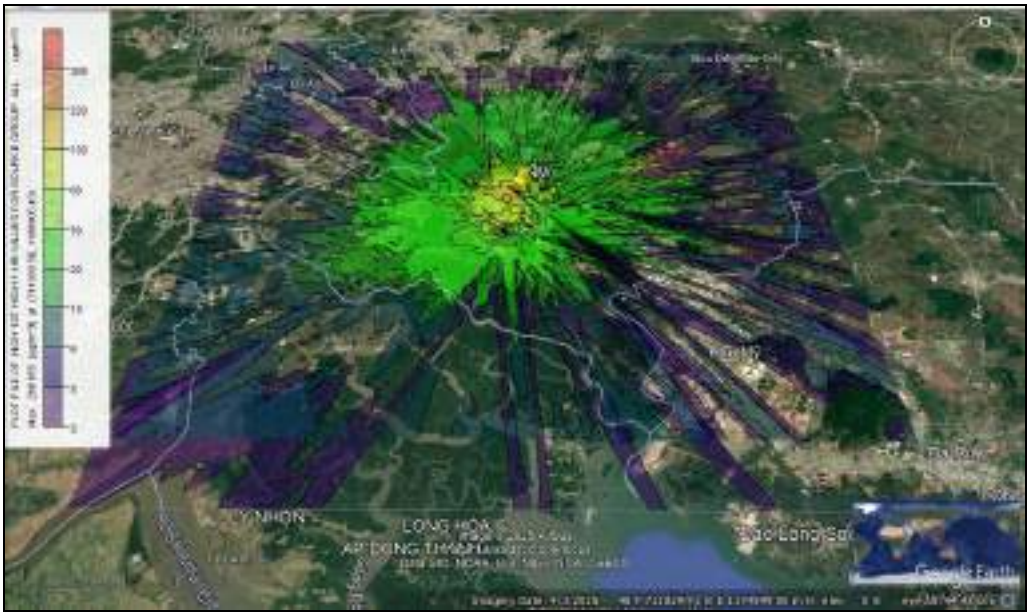
*** Đối với thông số Bụi**

- Bụi trung bình lớn nhất 1h được thể hiện trong các hình sau:



Hình 3.10. Bản đồ lan truyền bụi trung bình 1 giờ cao nhất trong năm cho cơ sở, thể hiện trên Google Earth

Ghi chú: Nhà máy nằm ở vị trí màu vàng giữa khu vực tính toán

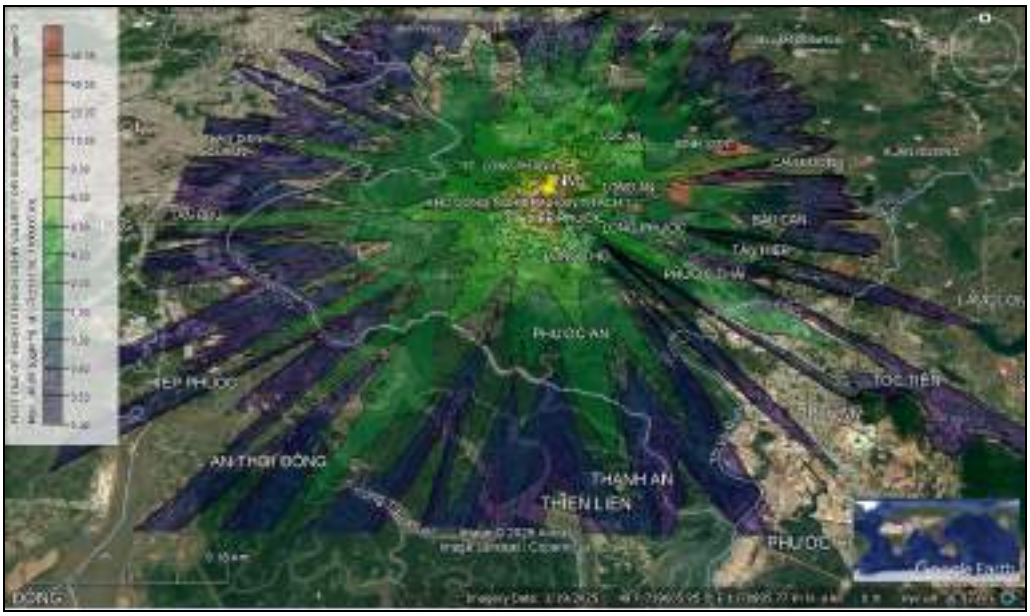


Hình 3.11. Bản đồ lan truyền bụi trung bình 1 giờ cao nhất trong 1 năm

Ghi chú: Hình xuất trực tiếp từ mô hình AERMOD, Nhà máy nằm ở vị trí màu vàng giữa khu vực tính toán.

Nhận xét: Kết quả nồng độ trung bình 1 giờ cao nhất của bụi ngay tại vị trí cách ống khói 459m về phía Tây Bắc của Công ty, có nồng độ cao nhất là 268,8 µg/m^3, thấp hơn so với quy chuẩn cho phép QCVN 05:2023 là 300 µg/m^3).

- Bụi trung bình 24 giờ được thể hiện trong các hình sau:



Hình 3.12. Bản đồ lan truyền bụi trung bình 24 giờ cao nhất trong năm thể hiện trên Google Earth



Hình 3.13. Bản đồ lan truyền bụi trung bình năm cho nhà máy, thể hiện trên Google Earth

Nhận xét: Nồng độ trung bình 24 giờ cao nhất của bụi là 46,08 µg/m^3 và nồng độ trung bình năm là 7,19 µg/m^3, thấp hơn so với giá trị của QCVN 05:2023 cho trung bình 24 giờ và trung bình năm cho phép lần lượt là 200 µg/m^3 và 100 µg/m^3.

Tổng hợp nồng độ các chất ô nhiễm theo kịch bản 1 được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 3.11. Tổng hợp nồng độ các chất ô nhiễm theo kịch bản 1

Thông số	Giờ	Nồng độ phát sinh cực đại (µg/m^3)	QCVN 05:2013/ BTNMT (µg/m^3)
Bụi	1 giờ	183,6	300
	Trung bình 24 giờ	81,2	200
	Trung bình năm	4,98	100

Nhận xét:

Kịch bản 1: Kịch bản bình thường (có hệ thống xử lý khí thải hoạt động bình thường): Với kết quả mô phỏng phát thải khí từ nhà máy, cho thấy tất cả nồng độ các chất ô nhiễm không khí đều nằm trong giới hạn cho phép so sánh với Quy chuẩn không khí xung quanh QCVN 05:2023/BTNMT.

Cho kịch bản 2

Kết quả xuất ra từ mô hình mô phỏng lan truyền ô nhiễm không khí AERMOD trong các hình bên dưới là kết quả cao nhất cho 1 giờ, 24 giờ và trung bình năm lớp sát mặt đất. Sau đó so sánh kết quả mô phỏng với tiêu chuẩn Việt Nam cho các chất ô nhiễm trong không khí xung quanh (QCVN 05:2023).

- Bụi trung bình lớn nhất 1h được thể hiện trong các hình sau:

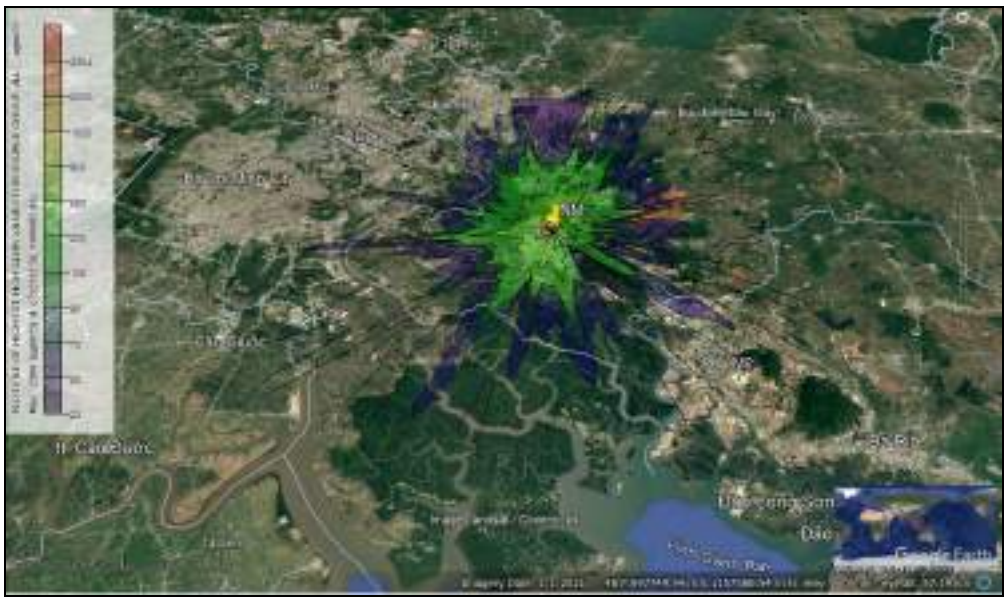


Hình 3.14. Bản đồ lan truyền bụi trung bình 1 giờ cao nhất trong năm cho nhà máy, thể hiện trên Google Earth

Ghi chú: Hình xuất trực tiếp từ mô hình AERMOD, Nhà máy nằm ở vị trí màu vàng giữa khu vực tính toán.

Nhận xét: Kết quả nồng độ trung bình 1 giờ cao nhất của bụi ngay tại vị trí cách ống khói 499 m về phía Tây Bắc của công ty, có nồng độ cao nhất là 13.442 µg/m^3, cao hơn 44,8 lần so với quy chuẩn cho phép QCVN 05:2023 là 300 µg/m^3).

- Bụi trung bình 24 giờ được thể hiện trong các hình sau:



Hình 3.15. Bản đồ lan truyền bụi trung bình 24 giờ cao nhất trong năm thể hiện trên Google Earth



Hình 3.16. Bản đồ lan truyền bụi trung bình năm cho nhà máy, thể hiện trên Google Earth

Nhận xét: Nồng độ trung bình 24 giờ cao nhất của bụi là 2.304,5 µg/m^3 và nồng độ trung bình năm là 359,5 µg/m^3, cao hơn 11,5 và 3,6 lần so với giá trị của QCVN

05:2023 cho trung bình 24 giờ và trung bình năm cho phép lần lượt là 200 µg/m^3 và 100 µg/m^3.

Tổng hợp nồng độ các chất ô nhiễm theo kịch bản 2 được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 3.12. Tổng hợp nồng độ các chất ô nhiễm theo kịch bản 2

Thông số	Giờ	Nồng độ phát sinh cực đại (µg/m^3)	QCVN 05:2013/ BTNMT (µg/m^3)
Bụi	1 giờ	1.320,6	300
	Trung bình 24 giờ	743,4	200
	Trung bình năm	51,3	100

Nhận xét:

Kịch bản 2: Kịch bản sự cố hoặc không xử lý TSP. Kết quả nồng độ trung bình 1 giờ cao nhất của bụi ngay tại vị trí cách ống khói 499 m về phía Tây Bắc của cơ sở, có nồng độ cao nhất là 13.442 µg/m^3, cao hơn 44,8 lần so với quy chuẩn cho phép QCVN 05:2023 là 300 µg/m^3. Nồng độ trung bình 24 giờ cao nhất của bụi là 2.304,5 µg/m^3 và nồng độ trung bình năm là 359,5 µg/m^3, cao hơn 11,5 và 3,6 lần so với giá trị của QCVN 05:2023 cho trung bình 24 giờ và trung bình năm cho phép lần lượt là 200 µg/m3 và 100 µg/m^3.

3.2.2. Các biện pháp giảm thiểu tác động của bụi, khí thải

3.2.2.1. Giảm thiểu bụi, khí thải do hoạt động của các phương tiện giao thông:

+ Trên đường giao thông nội bộ, quy định giảm tốc độ của các phương tiện vận tải, thường xuyên quét sân, đường, tưới nước xung quanh tạo độ ẩm để giảm lượng bụi vào không khí trong những ngày nắng to, gió nhiều.

+ Các xe chuyên chở cần phải bảo dưỡng định kỳ. Bố trí các xe chuyên chở vào các thời điểm thích hợp, tránh những giờ cao điểm gây ùn tắc giao thông.

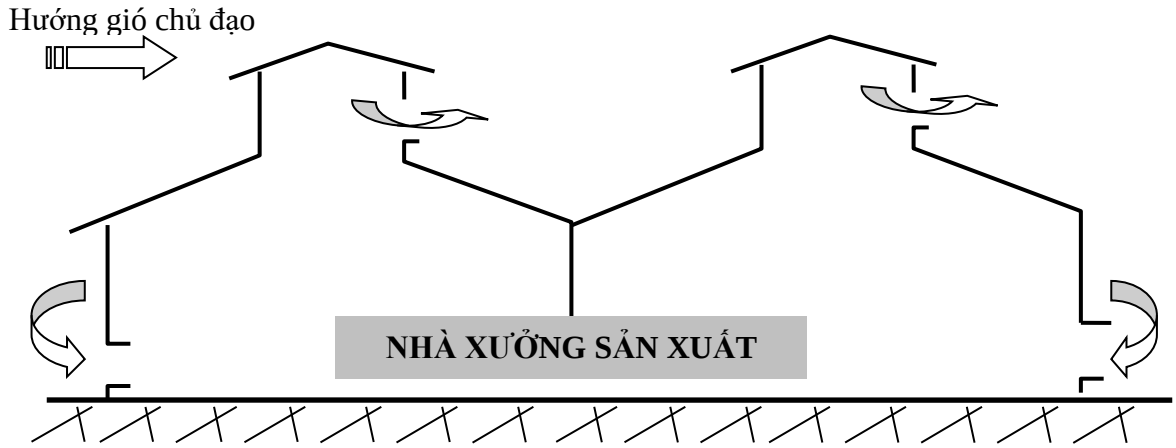
+ Thiết kế trồng cây xanh xen kẽ và bao quanh khu vực vừa tạo cảnh quan bóng mát, vừa góp phần giảm lượng bụi do các phương tiện giao thông.

3.2.2.2. Các biện pháp thông gió nhà xưởng

Để đảm bảo điều kiện vi khí hậu cho công nhân làm việc trực tiếp tại các khu vực trên, Chủ dự án sẽ thực hiện các biển pháp giảm thiểu như sau:

- Thường xuyên bảo dưỡng thiết bị máy móc để giảm thiểu đáng kể phát thải bụi vào môi trường.

- Thiết kế nhà xưởng hợp lý, đảm bảo tận dụng được thông gió tự nhiên kết hợp với thông gió cưỡng bức để giảm thiểu nồng độ khí thải tại khu vực này, cụ thể như sau: nhà xưởng được thiết kế có cửa mái và cửa chớp trên tường. Gió tươi sẽ được cấp vào từ các cửa đi, cửa sổ, cửa chớp, khí nóng sẽ được thoát ra ngoài qua hệ thống cửa mái.



Hình 3.17. Mô hình thông gió cho nhà xưởng sản xuất

+ Trang bị hệ thống quạt tại các khu vực sản xuất, cụ thể như sau:

Bảng 3.13. Hệ thống quạt tại các khu vực sản xuất

STT	**Tên thiết bị**	**Số lượng (chiếc)**	**Công suất (m^3/h)**
1	Quạt hút mái nhà xưởng	4	8.000
		8	10.000
2	Quạt hút vách tưởng nhà xưởng	4	25.000
		8	30.000
3	Quạt công nghiệp	14	4.680
	Tổng	**34**	**517.520**

3.2.3. Các biện pháp giảm thiểu khác

- Trang bị các thiết bị bảo hộ lao động như găng tay, quần áo, mũ bảo hộ, khẩu trang,… và nâng cao ý thức thực hiện an toàn lao động của người công nhân.

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống máy móc, thiết bị và định kỳ bảo dưỡng để đảm bảo hệ thống này luôn trong tình trạng hoạt động tốt và chủ động về kỹ thuật sản xuất.

- Thực hiện giám sát môi trường định kỳ như đã cam kết.

3.2.4. Công trình xử lý bụi, khí thải

Bụi phát sinh tại cơ sở bao gồm bụi từ công đoạn mài, đánh bóng và bụi từ dây chuyền phun sơn.

*** Công trình thu gom khí thải trước khi được xử lý:**

- Bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng polishing (gồm 6 dây chuyền): Được thu gom theo chụp hút vào đường ống nhánh bằng kẽm xoắn, đường kính 114mm, dài khoảng 5m/ống dẫn về đường ống thu gom chính cấu tạo bằng thép CT3, đường kính D600mm dài khoảng 30m về HTXL bụi.

- Bụi phát sinh từ máy đánh bóng polishing tự động (5 máy): Được thu gom theo chụp hút vào đường ống nhánh bằng kẽm xoắn, đường kính 114mm, dài khoảng 5m/ống dẫn về đường ống thu gom chính cấu tạo bằng thép CT3, đường kính D600mm dài khoảng 10m về HTXL bụi.

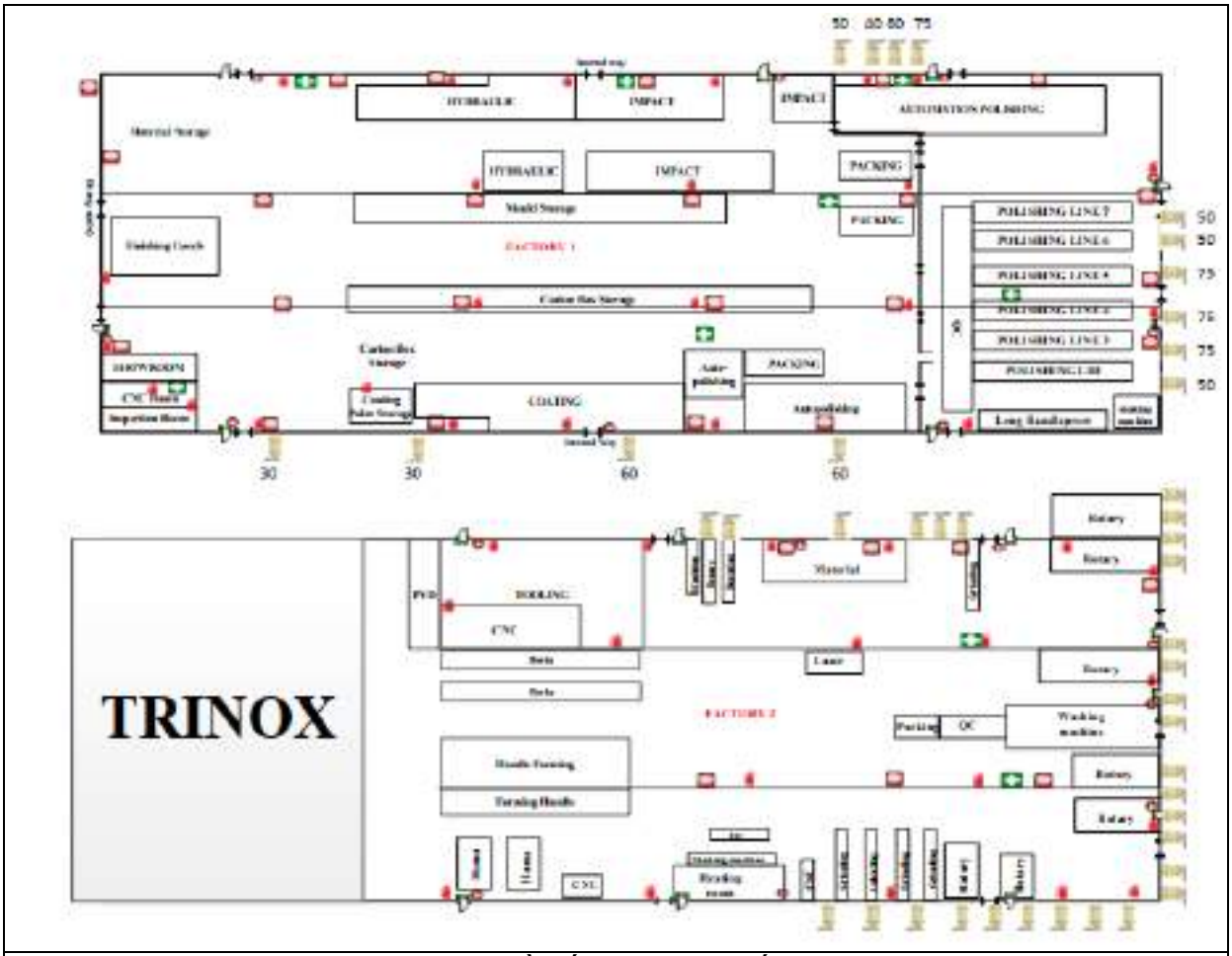
- Bụi phát sinh từ máy đánh bóng Rotary, máy CNC, máy Grinding (29 máy): Được thu gom theo chụp hút vào đường ống nhánh bằng kẽm xoắn, đường kính 114mm, dài khoảng 5m/ống dẫn về đường ống thu gom chính cấu tạo bằng thép CT3, đường kính D600mm dài khoảng 10m về HTXL bụi.

- Bụi phát sinh từ chuyền phun sơn (02 dây chuyền): Được thu gom theo chụp hút dẫn về đường ống thu gom cấu tạo bằng kẽm xoắn, đường kính D500mm dài khoảng 10m về HTXL bụi.

*** Công trình xử lý bụi, khí thải**

Hiện nay, cơ sở đã đầu tư 40 HTXL bụi tại công đoạn đánh bóng (trong đó gồm 33 hệ thống xử lý, công suất 25.000 m^3/giờ; 03 hệ thống xử lý, công suất 30.000 m^3/giờ; 04 hệ thống xử lý, công suất 40.000 m^3/giờ) và 03 HTXL bụi tại công đoạn phun sơn (trong đó gồm 01 hệ thống xử lý, công suất 20.000 m^3/giờ; 02 hệ thống xử lý, công suất 15.000 m^3/giờ).

Sơ đồ bố trí hệ thống xử lý bụi tại cơ sở như sau:



Hình 3.18. Sơ đồ bố trí các hệ thống xử lý bụi

Nhằm đảm bảo chất lượng khí thải xử lý đạt quy chuẩn trước khi thải ra môi trường, tại mỗi máy/dây chuyền, cơ sở đã lắp đặt 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải. Tùy thuộc vào công suất của máy móc thiết bị, cơ sở đã đầu tư các hệ thống xử lý bụi với công suất tương ứng đảm bảo khả năng hút triệt để lượng bụi phát sinh, cụ thể:

- Hệ thống xử lý bụi, công suất 40.000 m^3/giờ (75 HP): Thu gom bụi từ các chuyền đánh bóng tay với những sản phẩm có kích thước lớn như nồi, chảo và máy đnahs bóng tự động 9 tay.

- Hệ thống xử lý bụi, công suất 30.000 m^3/giờ (60 HP): Thu gom bụi từ các chuyền đánh bóng tự động 7 tay.

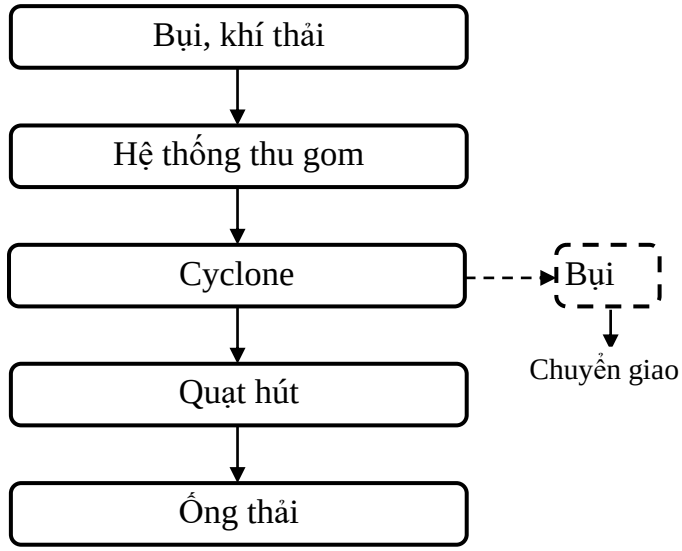
- Hệ thống xử lý bụi, công suất 25.000 m^3/giờ (50 HP): Thu gom bụi từ các chuyền đánh bóng tay và máy đánh bóng tự động với những sản phẩm có kích thước nhỏ như nắp, quai, dao, muỗng, nĩa.

- Hệ thống xử lý bụi, công suất 20.000 m^3/giờ (40 HP): Thu gom bụi từ chuyền phun sơn (chung cho công đoạn sơn phủ và sơn lót).

- Hệ thống xử lý bụi, công suất 15.000 m^3/giờ (30 HP): Thu gom bụi từ chuyền phun sơn (tách riêng cho công đoạn sơn phủ và sơn lót).

Hiện nay, theo kết quả tại Bảng 5.2, HTXL bụi đang hoạt động hiệu quả, dòng khí thải sau xử lý đạt quy chuẩn trước khi thải ra ngoài môi trường. Khi cơ sở hoạt động đạt công suất tối đa, cơ sở không lắp thêm máy móc thiết bị, chỉ thực hiện tăng ca sản xuất từ 1 ca/ngày lên 3 ca/ngày. Do đó, tải lượng khí thải phát sinh trong 01 giờ không thay đổi. Vì vậy, cơ sở vẫn tiếp tục sử dụng các HTXL bụi hiện hữu khi hoạt động đạt công suất tối đa.

Quy trình xử lý của các HTXL bụi tại cơ sở là giống nhau và được thể hiện như sau:



Hình 3.19. Quy trình xử lý bụi từ công đoạn sản xuất

Thuyết minh quy trình xử lý:

Bụi phát sinh tại các chuyền mài và đánh bóng được thu gom theo các đường ống ruột gà gắn liền với máy vào đường ống thu gom chính cấu tạo bằng thép, đường kính 168-200mm về hệ thống xử lý bụi.

Bụi phát sinh tại công đoạn phun sơn được thu gom nhờ hệ thống chụp hút vào đường ống thu gom chính cấu tạo bằng thép, đường kính 168-200mm về hệ thống xử lý bụi.

Không khí nhiễm bụi được hút về cyclone nhờ lực của quạt hút công nghiệp công suất lớn. Cyclone hoạt động theo dạng lốc xoáy, dòng khí thải đi vào cyclone từ trên xuống, khi vào bên trong sẽ hình thành lốc xoáy tốc độ cao, dưới tác động của lực ly tâm, bụi và khí được tách ra, bụi sẽ va vào thành cyclone và rơi xuống phễu thu bụi bên dưới cyclone, còn khí sạch sẽ di chuyển lên trên và thoát vào môi trường.

Dòng khí sạch sau khi qua hệ thống cyclone được thoát ra ngoài môi trường qua ống thải.

Thông số kỹ thuật công trình xử lý bụi trong bảng sau:

Bảng 3.14. Thông số kỹ thuật HTXL bụi tại cơ sở

STT	Thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Đường ống thu gom	Ống	43	- Vật liệu: Thép - Đường kính: 168 - 200mm. - Chiều dài: 2-10m/ống
2	Thiết bị lọc bụi cyclon	Cái	04	- Vật liệu: Thép CT3, - Chiều cao: 4,5m - Đường kính: 1,8m
		Cái	36	- Vật liệu: Thép CT3, - Chiều cao: 3,7m - Đường kính: 1,7m
		Cái	03	- Vật liệu: Thép CT3, - Chiều cao: 3,8m - Đường kính: 1,5m
3	Quạt hút	Cái	02	- Công suất: 15.000 m^3/giờ/quạt
		Cái	01	- Công suất: 20.000 m^3/giờ/quạt
		Cái	33	- Công suất: 25.000 m^3/giờ/quạt
		Cái	03	- Công suất: 30.000 m^3/giờ/quạt
		Cái	04	- Công suất: 40.000 m^3/giờ/quạt
4	Ống thải	Cái	41	- Vật liệu: Inox 304 - Chiều cao: 8m tính từ mặt đất - Đường kính: 0,6m
		Cái	2	- Vật liệu: Inox 304 - Chiều cao: 8m tính từ mặt đất - Đường kính: 0,5m

(Nguồn: Chi nhánh Đồng Nai Công ty TNHH Taeyang Việt Nam)

Hình ảnh về HTXL bụi tại cơ sở











Hình ảnh HTXL bụi tại cơ sở

* Chế độ vận hành: Khi máy móc sản xuất hoạt động.

* Các loại hóa chất, xúc tác sử dụng: Không.

* Định mức tiêu hao điện năng: Nhu cầu sử dụng điện năng cho các hệ thống xử lý bụi được lấy từ hệ thống điện vận hành máy móc, thiết bị. Do đó, báo cáo không tính toán nhu cầu sử dụng điện riêng cho HTXL bụi

3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

3.3.1. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn sinh hoạt

a. Nguồn và khối lượng chất thải phát sinh

- Nguồn phát sinh: từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên bao gồm: các loại bao bì, vỏ lon đựng nước giải khát, hộp đựng thức ăn thừa,….

- Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt:

+ Hiện nay, số lượng lao động tại Nhà máy là 737 người (bao gồm 17 nhân viên của đơn vị cho thuê). Theo khối lượng thống kê trong năm 2024, khối lượng rác sinh hoạt phát sinh trong năm khoảng 1,912 tấn/năm. Trong đó, nhóm thực phẩm chiếm khoảng 60% khối lượng tương đương 1,147 tấn/năm; nhóm chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế chiếm 25% tương đương 0,478 tấn/năm; nhóm chất thải rắn sinh hoạt khác chiếm khoảng 15% khối lượng tương đương 0,287 tấn/năm.

+ Số lượng lao động tối đa tại cơ sở là 1.417 người (bao gồm 17 nhân viên của đơn vị cho thuê) tương đương khối lượng rác sinh hoạt phát sinh khoảng 3,676 tấn/năm. Trong đó, nhóm thực phẩm chiếm khoảng 60% khối lượng tương đương 2,206 tấn/năm; nhóm chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế chiếm 25% tương đương 0,919 tấn/năm; nhóm chất thải rắn sinh hoạt khác chiếm khoảng 15% khối lượng tương đương 0,551 tấn/năm.

- Thành phần, khối lượng chất thải rắn sinh hoạt: Chất thải rắn sinh hoạt bao gồm thức ăn thừa, bao nylon, vỏ lon, chai nhựa…

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt tại dự án được tổng hợp trong bảng sau:

Bảng 3.15. Khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh

STT	Loại chất thải	Khối lượng (tấn/năm)	
		Thực tế	Tối đa
1	Nhóm chất thải thực phẩm	1,147	2,206
2	Nhóm chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế	0,478	0,919
3	Nhóm chất thải rắn sinh hoạt khác	0,287	0,551
	Tổng	**1,912**	**3,676**

(Nguồn: Chi nhánh Đồng Nai Công ty TNHH Taeyang Việt Nam

b. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn sinh hoạt

Công ty đã thực hiện một số biện pháp quản lý chất thải sinh hoạt, cụ thể như sau:

- Thực hiện phân loại rác tại nguồn: Tại các khu vực phát sinh chất hữu cơ (nhà ăn, văn phòng) sẽ bố trí 02 thùng chứa rác phân biệt nhau bằng màu sắc, 01 thùng chứa rác hữu cơ và 01 thùng chứa rác có khả năng tái sử dụng, tái chế.

- Khu nhà vệ sinh: Bố trí mỗi phòng bố trí 01 thùng rác 20 lít – 60 lít.

- Nhà xưởng Công ty: Bố trí các cụm thùng chứa rác sinh hoạt, mỗi cụm gồm 02 thùng được dán tên tương ứng với 02 nhóm chất thải: Rác tái chế và chất thải rắn sinh hoạt khác.

- Công ty đã bố trí 01 khu lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt: là nhà 01 tầng, có mái che, nền bê tông, tường bao, diện tích khoảng 10m^2. Trong khu lưu giữ bố trí gồm 06 thùng bằng nhựa, có nắp đậy, dung tích 240 lít/thùng.

- Đối với rác thực phẩm: Cơ sở sử dụng suất ăn công nghiệp, đơn vị nấu ăn sẽ đến Công ty và nấu ăn tại cơ sở. Chất thải thực phẩm được tập kết tại thùng chứa tại

nhà ăn. Cuối ngày, đơn vị được thuê nấu ăn sẽ thu gom toàn bộ chất thải thực phẩm phát sinh.

- Định kỳ 2 lần/tuần, rác sinh hoạt từ các thùng nhỏ được công nhân vệ sinh thu gom đưa về thùng lớn và tập kết tại khu tập kết rác sinh hoạt để chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý. Tần suất thu gom: 2 lần/tuần.

- Công ty đã ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý.

Hình ảnh khu lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:





Hình ảnh khu lưu giữ rác sinh hoạt

3.3.2. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường

a. Nguồn và khối lượng chất thải phát sinh

Căn cứ theo khối lượng chất thải công nghiệp không nguy hại phát sinh thực tế để ước tính khối lượng chất thải tối đa gồm:

- Nhóm kim loại thải: Là những ba vía không nhiễm dầu phát sinh từ quá trình dập biên, sản phẩm lỗi thải và những sắt, thép phế liệu trong quá trình sửa chữa máy móc. Khối lượng thực tế khoảng 157.382 kg/năm tương đương khi cơ sở hoạt động đạt 100% công suất đăng ký trong giai đoạn 1 khoảng 400.043 kg/năm.

- Nhóm giấy, giấy vụn, thùng giấy carton: Khối lượng thực tế khoảng 32.384,1 kg/năm tương đương khi cơ sở hoạt động đạt 100% công suất đăng ký khoảng 80.960 kg/năm.

- Nhóm gỗ: Chủ yếu là các pallet thải. Khối lượng này tùy thuộc vào lượng pallet thải bị hư. Ước tính pallet thải tối đa khoảng 36 cái/năm, khối lượng khoảng 12,5kg/pallet tương ứng khối lượng thải là khoảng 450 kg/năm.

- Hộp mực in thải (từ khu vực văn phòng): Khoảng 20 hộp/năm, khối lượng trung bình hộp mực in khoảng 0,5 kg/hộp tương ứng khoảng 10 kg/năm.

- Bùn thải từ bể tự hoại:

+ Thể tích bùn tự hoại phát sinh hiện hữu khoảng 27,89 m^3/6 tháng tương ứng khoảng 55,79 m^3/năm. Sau thời gian dài lưu chứa, bùn thải sẽ được phân hủy bởi vi sinh vật và được cô đọng dưới tác dụng của trọng lực nên phần bùn thải thu gom chiếm khoảng 20% trọng lượng thể tích bùn tương đương khoảng 11.159 kg/năm.

+ Khi cơ sở đi vào hoạt động tối đa giai đoạn 1, thể tích bùn tự hoại phát sinh khoảng 79,76 m^3/6 tháng tương ứng khoảng 159,5 m^3/năm. Sau thời gian dài lưu chứa, bùn thải sẽ được phân hủy bởi vi sinh vật và được cô đọng dưới tác dụng của trọng lực nên phần bùn thải thu gom chiếm khoảng 20% trọng lượng thể tích bùn tương đương khoảng 31.903 kg/năm.

Thống kê khối lượng chất thải thông thường của cơ sở trong bảng sau:

Bảng 3.16. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp không nguy hại

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Trạng thái	Ký hiệu chất thải	Khối lượng (kg/năm)	
					Thực tế	Tối đa
1	Ba vía thải	12 08 05	Rắn	TT-R	157.382	400.043
2	Nhóm giấy: giấy vụn, thùng giấy carton	12 08 03	Rắn	TT-R	32.384,1	80.960
3	Nhóm gỗ (pallet thải)	12 08 08	Rắn	TT-R	-	450
4	Hộp chứa mực in (từ khu văn phòng)	08 02 08	Rắn	TT	-	10
5	Bùn từ bể tự hoại	-	Bùn	-	11.159	31.903
	Tổng				**200.925**	**513.366**

(Nguồn: Chi nhánh Đồng Nai Công ty TNHH Taeyang Việt Nam)

b. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường

Chất thải rắn được thu gom, lưu giữ và xử lý triệt để đúng theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết thi hành một số điều của luật bảo vệ môi trường và Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ

sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết thi hành một số điều của luật bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

- Chất thải công nghiệp không nguy hại phát sinh được công nhân thu gom và chuyển về khu lưu giữ chất thải công nghiệp không nguy hại phân loại theo từng nhóm chất thải và lưu giữ theo đúng quy định. Khi khối lượng chất thải phát sinh đạt 80% thể tích khu lưu chứa sẽ báo đơn vị thu gom đến thu gom.

- Công ty đã bố trí 01 khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp không nguy hại kết cấu nhà 01 tầng, có mái che, nền chống thấm, tường bao với diện tích 220,32m^2.

- Công ty đã ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom và xử lý.

Hình ảnh về khu lưu giữ chất thải công nghiệp không nguy hại:







Hình ảnh khu lưu giữ chất thải thông thường

3.4. Công trình lưu giữ, xử lý chất nguy hại

a. Nguồn và khối lượng chất thải phát sinh

Căn cứ theo chứng từ chất thải nguy hại phát sinh thực tế để ước tính khối lượng chất thải khi hoạt động đạt công suất tối đa trong giai đoạn 1 gồm:

- Ba vía thải nhiễm dầu: Khối lượng thực tế khoảng 8.900 kg/năm tương đương khi cơ sở hoạt động đạt 100% công suất đăng ký giai đoạn 1 khoảng 20.712 kg/năm.

- Cặn dầu nhớt thải: Khối lượng thực tế khoảng 130 kg/năm tương đương khi cơ sở hoạt động đạt 100% công suất đăng ký giai đoạn 1 khoảng 331 kg/năm.

- Giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại: Khối lượng thực tế khoảng 11.740 kg/năm tương đương khi cơ sở hoạt động đạt 100% công suất đăng ký khoảng 29.847 kg/năm.

- Vật liệu mài mòn thải: Là lượng vật liệu không còn khả năng sử dụng, phần lớn đã được mài mòn theo sản phẩm. Khối lượng thực tế khoảng 1.320 kg/năm tương đương khi cơ sở hoạt động đạt 100% công suất đăng ký khoảng 3.355 kg/năm.

- Bóng đèn huỳnh quang thải: Khối lượng thực tế khoảng 5 kg/năm tương đương khi cơ sở hoạt động đạt 100% công suất đăng ký khoảng 13 kg/năm.

- Bụi từ quá trình xử lý khí thải:

+ Bụi thu hồi từ các HTXL bụi (bao gồm khối lượng vật liệu mài bị mài mòn theo sản phẩm): Khối lượng thực tế khoảng 249.612 kg/năm tương đương khi cơ sở hoạt động đạt 100% công suất đăng ký khoảng 580.902 kg/năm.

+ Cặn lắng thu hồi từ bể lắng nước thải sản xuất, từ công đoạn mài ướt (có tính thêm độ ẩm của nước). Khối lượng thực tế khoảng 463.566 kg/năm tương đương khi cơ sở hoạt động đạt 100% công suất đăng ký khoảng 1.178.558 kg/năm.

- Cát thải: Khối lượng thực tế khoảng 23.707 kg/năm tương đương khi cơ sở hoạt động đạt 100% công suất đăng ký khoảng 60.273 kg/năm.

- Bao bì mềm thải: Khối lượng thực tế khoảng 379 kg/năm tương đương khi cơ sở hoạt động đạt 100% công suất đăng ký khoảng 964 kg/năm.

- Bao bì nhựa cứng thải: Khối lượng thực tế khoảng 1.007 kg/năm tương đương khi cơ sở hoạt động đạt 100% công suất đăng ký khoảng 2.560 kg/năm.

- Bao bì kim loại cứng thải: Khối lượng thực tế khoảng 1.341 kg/năm tương đương khi cơ sở hoạt động đạt 100% công suất đăng ký khoảng 2.883 kg/năm.

- Bùn thải từ HTXL nước thải: Khối lượng thực tế khoảng 101.120 kg/năm tương đương khi cơ sở hoạt động đạt 100% công suất đăng ký khoảng 131.456 kg/năm.

Thống kê CTNH phát sinh tại cơ sở như sau:

Bảng 3.17. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh

Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái	Ký hiệu chất thải	Số lượng (kg/năm)	
				Thực tế	Tối đa
Ba vía nhiễm dầu	07 03 11	Rắn	KS	8900	20.712
Bụi từ quá trình xử lý khí thải		Rắn	KS	249.612	580.902
Cặn dầu nhớt thải	17 02 03	Lỏng	NH	130	331
Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm TPNH	18 02 01	Rắn	KS	11.740	29.847
Vật liệu mài mòn có chứa TPNH	07 03 08	Rắn	KS	1.320	3.355
Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	NH	5	13
Cặn lắng từ bể lắng nước thải sản xuất	07 03 07	Bùn	NH	463.566	1.178.558
Cát thải	07 03 08	Rắn	KS	23.707	60.273
Bao bì mềm thải	18 01 01	Rắn	KS	379	964
Bao bì kim loại cứng thải	18 01 02	Rắn	KS	1.007	2.560
Bao bì nhựa cứng thải	18 01 03	Rắn	KS	1.134	2.883
Bùn thải từ HTXL nước thải	12 06 05	Bùn	KS	101.120	131.456
Tổng số lượng				**862.620**	**2.011.854**

(Nguồn: Chi nhánh Đồng Nai Công ty TNHH Taeyang Việt Nam).

b. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn nguy hại

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết thi hành một số điều của luật bảo vệ môi trường và Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết thi hành một số điều của luật bảo vệ môi trường, Công ty sẽ thực hiện một số biện pháp quản lý CTNH như sau:

Chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình sản xuất được phân loại, bảo quản chất thải nguy hại (CTNH) theo chủng loại trong các bồn chứa, thùng chứa, bao bì chuyên dụng đáp ứng các yêu cầu về an toàn, kỹ thuật, đảm bảo không rò rỉ, rơi vãi hoặc phát tán ra môi trường, có dán nhãn bao gồm các thông tin:

- Tên chất thải nguy hại, mã CTNH theo danh mục CTNH;

- Mô tả về nguy cơ do CTNH có thể gây ra (dễ cháy, dễ nổ, dễ bị oxi hóa,…);

- Dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo TCVN 6707:2009 về "Chất thải nguy hại - dấu hiệu cảnh báo".

- Công ty đã bố trí 01 khu lưu giữ CTNH kết cấu nhà 01 tầng, có mái che, nền chống thấm, có tường bao quanh, có bố trí rãnh thu gom và hố ga phòng ngừa rò rỉ, bố trí thiết bị PCCC theo đúng quy định với diện tích 137m^2.

- Công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom và xử lý.

- Chất thải nguy hại được thu gom, phân loại và đưa về khu lưu giữ CTNH để lưu giữ theo đúng quy định.

Hình ảnh về khu lưu giữ chất thải nguy hại:







Hình ảnh khu lưu giữ chất thải nguy hại

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

a. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của máy móc thiết bị trong nhà máy như:

- Từ hoạt động của các dây chuyền sản xuất như: Máy ép, máy dập, máy rửa, máy mài, máy đánh bóng, chuyền phun sơn.

- Từ các quạt hút, quạt cấp gió.

- Từ các phương tiện vận tải vận chuyển hàng hóa và chất thải ra vào dự án (xe tải, xe nâng,…).

- Từ hoạt động của các HTXL khí thải.

- Từ hoạt động của HTXL nước thải.

b. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Để hạn chế mức tiếng ồn, độ rung, Công ty sử dụng các biện pháp sau:

- Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.

- Đối với thiết bị có công suất lớn, lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

- Cán bộ nhân viên làm việc ở các vị trí có mức ồn và độ rung lớn đều được cấp phát đầy đủ trang bị bảo hộ lao động chuyên dùng: quần áo bảo hộ, nút tai chống ồn,...

- Tuyên truyền giáo dục và có biện pháp bắt buộc người lao động sử dụng nút tai chống ồn khi làm việc tại những nới có độ ồn cao. Sắp xếp, bố trí những khoảng nghỉ ngắn xen kẽ trong ca làm việc để giảm thiểu tác hại của tiếng ồn đối với người lao động.

- Duy trì khám sức khỏe định kỳ cho người lao động để phát hiện kịp thời các bệnh nghề nghiệp.

- Thực hiện chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật đối với người lao động làm việc trong những điều kiện có yếu tố nguy hiểm, độc hại theo Thông tư số 24/2022/TT-BLĐTBXH ngày 31/11/2022.

- Thực hiện trồng cây xanh xung quanh tường rào Công ty để tạo bóng mát và cảnh quan môi trường, giảm tác động của bụi, nhiệt độ và tiếng ồn.

3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

3.6.1. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường của hệ thống thu gom, thoát nước thải

Để phòng ngừa và ứng phó sự cố về hệ thống xử lý nước thải, Công ty đã thực hiện các biện pháp như sau:

- Luôn bảo trì, kiểm tra máy móc thiết bị một cách thường xuyên và liên tục, kiểm tra thành phần nước thải đầu vào và đầu ra của hệ thống để có những giải pháp vận hành tốt hơn.

- Người vận hành phải tuân thủ đầy đủ quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải sau khi được nhà thầu thi công chuyển giao công nghệ.

- Nhân viên vận hành hệ thống xử lý nước thải là những người được trang bị kiến thức về môi trường nhằm ứng phó với những sự cố có thể xảy ra trong thời gian nhanh nhất. Ngoài ra, nhân viên vận hành hệ thống xử lý nước thải cần có hiểu biết về điện, cơ khí.

- Khi sự cố xảy ra, phải ngừng tất cả các công đoạn vận hành và báo ngay cho các đơn vị có trách nhiệm liên quan biết, phối hợp khắc phục sự cố một cách nhanh nhất để đưa hệ thống vận hành ổn định trở lại.

Bảng 3.18. Sự cố và biện pháp phòng ngừa sự cố liên quan đến hệ thống xử lý nước

STT	Loại sự cố	Nguyên nhân	Phương án phòng ngừa, giảm thiểu
1	Hệ thống xử lý nước thải ngừng hoạt động	- Do máy móc, thiết bị gặp sự cố.	- Thường xuyên kiểm tra quy trình vận hành HTXL nước thải. - Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng máy móc; Thay thế máy móc bị hư hỏng. - Bố trí thiết bị dự phòng. - Trường hợp xảy ra sự cố: + Thực hiện kiểm tra, đánh giá để tìm ra nguyên nhân. + Đề xuất giải pháp khắc phục cụ thể đối với từng nguyên nhân có thể xảy ra. + Kịp thời ngắt bơm đấu nối nước thải vào KCN; lưu nước thải tại bể điều hòa trong thời gian khắc phục sự cố. Trường hợp sự cố diễn ra lâu, ngừng các công đoạn phát sinh nước thải để giảm dần tải lượng đầu vào.
2	Hệ thống xử lý bị quá tải	- Do tăng lượng nước thải đột ngột	- Thường xuyển kiểm soát lưu lượng nước thải đầu vào HTXL. - Giảm lưu lượng nước thải đầu vào, cụ thể giảm

STT	Loại sự cố	Nguyên nhân	Phương án phòng ngừa, giảm thiểu
			lượng nước thải phát sinh từ các nguồn thải, cho thu hồi các nguồn nước thải có thể thu hồi.
3	Chất lượng nước thải không đạt giới hạn tiếp nhận của KCN	- Do biến cố trong quá trình vận hành. - Do hệ thống gặp sự cố	- Thường xuyên kiểm tra chất lượng nước thải đầu vào, kiểm tra lượng vi sinh, bùn chết tại các bể xử lý theo hướng dẫn vận hành và xử lý nếu không đạt tiêu chuẩn. - Bố trí máy móc, thiết bị dự phòng. - Thường xuyên kiểm tra quá trình vận hành hệ thống, kịp thời phát hiện ra khi gặp sự cố. - Trong trường hợp xảy ra sự cố: + Ngắt bơm đấu nối nước thải vào KCN. + Bơm về bể điều hòa, khi hoạt động bình thường sẽ bơm tuần hoàn về xử lý. + Bơm bùn chết về bể chứa bùn, nuôi cấy lại vi sinh trong bể. + Thay mới thiết bị nếu cần.

3.6.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường của hệ thống xử lý khí thải.

Hiện nay, Chủ cơ sở áp dụng các biện pháp, phòng ngừa ứng phó sự cố hệ thống xử lý khí thải như sau:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các công trình xử lý để có biện pháp khắc phục kịp thời nhằm đảm bảo khí thải đạt quy chuẩn quy định trước khi thải ra môi trường.

- Chuẩn bị một số bộ phận, thiết bị dự phòng đối với bộ phận dễ hư hỏng như quạt hút, bơm.

- Hệ thống được thiết kế và lắp đặt với hệ số an toàn đối với thiết bị và vật liệu cao, để giảm thiểu tối đa việc xảy ra sự cố hư hỏng thiết bị và đường ống.

- Những người vận hành các công trình xử lý khí thải, nước thải được đào tạo các kiến thức về an toàn và vận hành đúng quy cách.

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải định kỳ nhằm đảm bảo hiệu suất xử lý.

- Thường xuyên kiểm tra bảo dưỡng hệ thống, thay thế các thiết bị đã hết hạn sử dụng để hệ thống luôn được vận hành đảm bảo hiệu suất.

- Biện pháp ứng phó:

+ Dừng các quy trình sản xuất chính, các công trình có liên quan và kiểm tra tình trạng hệ thống ngay khi phát hiện dấu hiệu bất thường. Công ty sẽ chỉ hoạt động sản xuất bình thường trở lại sau khi khắc phục xong sự cố hệ thống.

+ Công ty sẽ nhanh chóng kiểm tra và khắc phục lỗi hệ thống xử lý khí thải trước khi đưa hệ thống xử lý khí thải vận hành trở lại.

Trong thời gian qua, hệ thống xử lý khí thải tại Nhà máy hiện hữu không xảy ra sự cố. Do đó, khi cơ sở đi vào hoạt động, Chủ cơ sở tiếp tục thực hiện các biện pháp đang áp dụng tại Nhà máy.

3.6.3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại

a. Phân tích các kịch bản, sự cố có thể xảy ra

Các dạng CTR, CTNH được đề cập tới bao gồm nhiều dạng, xong cơ bản nhất được xác định tồn tại ở 3 thể là: rắn, lỏng hoặc bùn. Tính chất nguy hại của các CTNH được kể đến gồm:

+ Tính chất ăn mòn.

+ Tính ôxi hoá.

+ Có độc tính, có độc với sinh thái khi phát tán ra môi trường…

Trong quá trình vận chuyển các CTNH này sẽ có nguy cơ phát tán ra môi trường ở những công đoạn:

– Lưu chứa tại kho, đóng gói, xếp dỡ trong quá trình chuyển giao.

– Vận chuyển từ vị trí phát sinh về kho lưu chứa.

Tuỳ trường hợp cụ thể, ta đánh giá mức độ nặng, nhẹ khi xảy ra các sự cố tại các công đoạn có thể là:

– *Mức độ nhẹ:* Phát sinh trong quá trình xếp dỡ, đóng gói bao bì CTNH; thường là sự rò rỉ do bao gói không kín, do thao tác đóng gói, xếp dỡ không đúng kỹ thuật. Trong trường hợp này khối lượng phát tán ra môi trường nhỏ, mức độ ảnh hưởng nhỏ dễ xử lý.

– *Mức độ trung bình:* Phát sinh trong quá trình phương tiện chuyên chở lưu thông gặp tai nạn, mức độ có thể phát tán ở khối lượng lớn.

– *Mức độ nặng:* Hỏa hoạn do sơ suất của nhân viên hoặc do thiên tai.

b. Biện pháp, quy trình phòng ngừa và chuẩn bị cho việc ứng phó sự cố

- Quá trình tập kết và bốc dỡ chất thải: Không được xếp cùng kho các loại chất thải có tính chất kỵ nhau hoặc có cách chữa cháy khác nhau. Các khâu bốc dỡ, tập kết, vận chuyển hàng hoá được cơ giới hoá. Tổ chức thông gió tốt cho các kho để tránh tích tụ nồng độ đến mức nguy hiểm, đặc biệt đối với dung môi hữu cơ. Chỉ được sử dụng ánh sáng tự nhiên hoặc đèn phòng cháy nổ trên xe. Các kho hàng được lót vật liệu chống va chạm trong quá trình vận chuyển.

- Đối với thùng chứa chất thải: Thường xuyên theo dõi, kiểm tra độ an toàn của bồn, thùng chứa. Xây dựng tường bao quanh bồn và khu lưu giữ thùng chứa chất thải sao cho thể tích đảm bảo chứa chất thải khi có sự cố xảy ra.

- Đối với phương tiện vận chuyển chất thải:

Thường xuyên vệ sinh, định kỳ bảo trì, bảo dưỡng. Bố trí thùng xe kín, có phủ bạt. Lái xe phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy định giao thông đường bộ với quá trình vận chuyển CTNH. Trên xe bố trí bình CO2 chứa cháy, dụng cụ thuốc men y tế cần thiết và các thiết bị phụ trợ cho ứng cứu sự cố.

- Đối với lái xe: Khi xảy ra tai nạn, sơ cứu nạn nhân đến ngay bệnh viện gần nhất. Điện báo ngay cho cơ quan Công an nơi gần nhất. Điện thoại về Công ty để có phương án xử lý kịp thời.

+ Đảm bảo không ai được phép hút thuốc trong suốt quá trình thao tác với chất thải và xung quanh khu vực lưu chứa phuy.

+ Không được phép có bất cứ hoạt động hàn cắt gần nơi để thùng chứa (dù đầy hay rỗng).

+ Trang bị hệ thống phòng cháy nổ, bình CO2.

+ Định kỳ tổ chức tập huấn tại hiện trường. Tiến hành kiểm tra, sửa chữa và theo dõi định kỳ các thùng chứa và phương tiện vận chuyển. Nghiêm cấm sử dụng các phương tiện gây cháy trong quá trình thu gom bằng cách dán các biển cấm vào khu vực thu gom, thùng phuy, xe tải.

Đối với Công ty: Khi nhận được tin báo có sự cố tai nạn khi vận chuyển, sự cố chảy nổ phải khẩn trưởng cử đội ứng cứu và xe chuyên dụng đến ngay hiện trường. Phối hợp với Công an khu vực và Sở Nông nghiệp và Môi trường khu vực đảm bảo giao thông tiếp nhận chất thải bình thường. Cô lập khu vực sự cố. Sử dụng phương tiện thích hợp để ngăn chặn lan toả chất thải. Làm sạch khu vực và lập báo cáo. Phân tích đất/nước để đánh giá sự ô nhiễm. Lưu trữ, khoanh vùng nguyên liệu đất, nước bị ô nhiễm (nếu có) và ghi tên chất ô nhiễm. Lưu trữ, khoanh vùng nguyên liệu đất, nước bị ô nhiễm (nếu có) và ghi tên chất ô nhiễm

3.6.4. Biện pháp khác

**** Phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ***

- Thiết lập các hệ thống báo cháy, đèn hiệu và thông tin tốt, các thiết bị và phương tiện phòng cháy hiệu quả.

- Trang bị hệ thống phòng chống cháy nổ: bể PCCC, bình CO_2, hệ thống báo cháy…

- Trang bị bể nước PCCC và dự trữ sẵn sàng nguồn nước chữa cháy.

- Có quy định, nội quy, biển cấm, biển báo, sơ đồ hoặc biển chỉ dẫn về phòng cháy và chữa cháy, thoát nạn phù hợp với kết cấu xây dựng của Nhà máy.

- Lắp đặt các đầu dò lửa, đầu dò khí, hệ thống còi đèn.

- Cách ly các bảng điện, tủ điện điều khiển, khu vực chứa nhiên liệu ra khu vực riêng, ... đồng thời tiếp đất cho các thiết bị máy móc.

- Máy móc thiết bị có lý lịch kèm theo, theo dõi thường xuyên các thông số kỹ thuật.

- Có quy định và phân công chức trách, nhiệm vụ phòng cháy và chữa cháy trong xưởng.

- Cung cấp các thông tin về an toàn lao động và an toàn cháy nổ định kỳ cho công nhân.

- Có quy trình kỹ thuật an toàn về phòng cháy và chữa cháy phù hợp với điều kiện của Nhà máy.

- Có văn bản thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy đối với công trình thuộc diện phải thiết kế và thẩm duyệt về PCCC.

- Hệ thống điện, thiết bị sử dụng điện, hệ thống chống sét, nơi sử dụng lửa, phát sinh nhiệt phải bảo đảm an toàn về PCCC.

- Có lực lượng phòng cháy và chữa cháy của xưởng được tổ chức huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy và tổ chức thường trực sẵn sàng chữa cháy đáp ứng yêu cầu chữa cháy tại chỗ.

- Có phương án chữa cháy, thoát nạn và đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Tổ chức huấn luyện thoát hiểm trong giờ làm việc, huấn luyện nghiệp vụ cho đội PCCC cơ sở, kiểm tra, bảo trì các phương tiện PCCC, tổ chức hội thao PCCC, thực

tập phương án chữa cháy với Công an PCCC.

- Có hệ thống báo cháy, chữa cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy khác, phương tiện cứu người phù hợp với tính chất, đặc điểm của xưởng, bảo đảm về số lượng, chất lượng và hoạt động theo quy định của Công an tỉnh Đồng Nai và các tiêu chuẩn về phòng cháy và chữa cháy; có hệ thống giao thông, cấp nước, thông tin liên lạc phục vụ chữa cháy tại cơ sở theo quy định.

- Có hồ sơ quản lý, theo dõi hoạt động phòng cháy và chữa cháy theo quy định của Công an tỉnh Đồng Nai.

- Nơi có sử dụng nguồn lửa, nguồn nhiệt, thiết bị sinh lửa, sinh nhiệt, hệ thống điện, thiết bị sử dụng điện phải bảo đảm an toàn về phòng cháy và chữa cháy.

- Có dự kiến tình huống cháy, thoát nạn và biện pháp chữa cháy; có phương tiện chữa cháy phù hợp với đặc điểm hoạt động và bảo đảm về số lượng, chất lượng theo hướng dẫn của Bộ Công an.

- Đề ra phương án chữa cháy cho cán bộ chuyên trách của xưởng sản xuất để xử lý khi sự cố xảy ra.

- Thường xuyên huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy đối với cán bộ, nhân viên, đội phòng cháy và chữa cháy của xưởng sản xuất theo các nội dung sau:

- Kiến thức pháp luật, kiến thức về phòng cháy và chữa cháy phù hợp với từng đối tượng.

- Phương pháp tuyên truyền, xây dựng phong trào phòng cháy và chữa cháy.

Biện pháp ứng phó với sự cố cháy nổ

- Trong trường hợp sự cố nhỏ:

+ Nhấn chuông cảnh báo để thông báo về đám cháy.

+ Dập lửa: Ngay từ khi phát hiện có cháy, lực lượng chữa cháy tại các công trường và các lực lượng khác cần tiến hành ngay các công tác dập lửa. Sử dụng các dụng cụ như: bình chữa cháy, cát, nước để dập lửa.

+ Áp dụng các hướng dẫn xử lý sự cố cháy nổ hóa chất, sự cố tai nạn lao động theo khuyến cáo của nhà sản xuất.

+ Dọn dẹp: Sau khi ngọn lửa được dập tắt, điều động nhân công dọn dẹp sạch sẽ khu vực bị cháy, các chi tiết, thiết bị, máy móc bị hỏng cũng được vận chuyển ra khỏi khu vực.

- Trong trường hợp sự cố vượt khả năng xử lý tại chỗ:

+ Nhấn chuông cảnh báo để thông báo về đám cháy.

+ Thông báo đến ban lãnh đạo Công ty cùng các đơn vị xung quanh tiếp giáp cơ sở để nhanh chóng thực hiện di dời công nhân tránh xa đám cháy.

+ Thông báo đến cơ quan chuyên môn để kịp thời đến dập tắt đám cháy.

+ Sử dụng các dụng cụ như: bình chữa cháy, cát, nước để dập lửa xung quanh đám cháy nhằm không để đám cháy lan rộng ra xuang quanh trong thời gian chờ nhân viên PCCC.

+ Dọn dẹp: Sau khi ngọn lửa được dập tắt, điều động nhân công dọn dẹp sạch sẽ khu vực bị cháy, các chi tiết, thiết bị, máy móc bị hỏng cũng được vận chuyển ra khỏi khu vực.

**** Phòng ngừa và ứng phó sự cố tai nạn lao động***

Để đảm bảo vệ sinh và an toàn lao động cho công nhân chủ Nhà máy đã áp dụng các biện pháp phòng ngừa sự cố như sau:

- Xây dựng chi tiết các bảng nội quy về an toàn lao động cho từng khâu và từng công đoạn sản xuất.

- Tất cả công nhân viện sẽ được định kỳ tập huấn an toàn lao động.

- Thường xuyên hướng dẫn và giám sát chặt chẽ việc tuân thủ an toàn lao động của công nhân.

- Trang bị các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân xây dựng theo các qui định hiện hành của Bộ Lao động và Thương binh Xã hội.

- Phối hợp với các cơ quan chuyên môn tổ chức các buổi huấn luyện về thao tác ứng cứu khẩn cấp, thực hành cấp cứu y tế, sử dụng thành thạo các phương tiện thông tin, địa chỉ liên lạc khi có sự cố

- Trang bị các biển báo tại các khu vực nguy hiểm.

- Đảm bảo chiếu sáng cho những khu vực làm việc.

**** Phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất***

Cơ sở có sử dụng loại nguyên liệu như hóa chất, mực in, … nên khả năng xảy ra sự cố rò rỉ, đổ tràn nguyên nhiên liệu là rất dễ xảy ra. Để phòng chống và ứng cứu sự cố rò rỉ nguyên nhiên liệu, Công ty sẽ phối hợp cùng với các cơ quan chức năng PCCC giám sát, kiểm tra nghiêm ngặt các hệ thống kỹ thuật tại kho chứa, lập phương án ứng

cứu khi xảy ra sự cố. Đồng thời, chủ cơ sở thực hiện các biện pháp phòng ngừa sự cố như sau:

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Công ty xây dựng kho chứa hóa chất theo QCVN 05A:2020/BCT về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm.

+ Công ty sẽ tiến hành thực hiện các biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất theo Thông tư số 32/2017/TT-BCT.

+ Tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về an toàn khi vận chuyển. Tránh chất đống bừa bãi trong quá trình vận chuyển.

+ Tuyển chọn công nhân lành nghề vận hành xe nâng để bốc dỡ và nạp liệu nhằm hạn chế tối đa việc rơi đổ hóa chất.

+ Lựa chọn nhà cung cấp hóa chất uy tín, đảm bảo chất lượng hóa chất và bao bì an toàn, không rách, thủng trong quá trình di chuyển.

+ Tiến hành xây dựng biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất gồm các nội dung cơ bản quy định tại khoản 3 Điều 36 của Luật Hóa chất.

+ Lưu trữ, sử dụng hóa chất phải thực hiện tuân thủ theo TCVN 5507:2002 Tiêu chuẩn Việt Nam về hóa chất nguy hiểm, quy phạm an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng bảo quản và vận chuyển.

+ Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân bao gồm quần áo bảo hộ lao động, bao tay bảo hộ, kính bảo vệ mắt, khẩu trang than hoạt tính,… cho công nhân khi thao tác với hóa chất trong quá trình sản xuất.

+ Công nhân làm việc trong công ty phải được huấn luyện kỹ thuật an toàn về hóa chất, biện pháp ứng cứu khẩn cấp khi có sự cố hóa chất xảy ra.

+ Công nhân quản kho và trực tiếp sử dụng hóa chất được huấn luyện an toàn hóa chất theo Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất.

+ Thông tin về hóa chất được thông báo đầy đủ và có sẵn ở nơi dễ thấy.

+ Lắp đặt dấu hiệu cảnh báo đối với các hóa chất độc hại, dễ cháy đồng thời lắp đặt nội dung sơ cấp cứu trong khu vực nhà máy để thực hiện khi cần thiết.

+ Trang bị tủ thuốc và dụng cụ sơ cấp cứu trong khu vực Nhà máy.

+ Niêm yết địa chỉ, số điện thoại liên hệ cấp cứu khi cần thiết.

+ Đối với khu vực kho chứa hoá chất và nguyên liệu áp dụng các biện pháp sau:

. Các thùng chứa không rò rỉ và được sắp xếp hợp lý, không gây cản trở.

. Mỗi loại hoá chất có quy định, đánh dấu, dán nhãn đầy đủ.

. Thường xuyên cập nhật số lượng hoá chất trong kho vào sổ.

. Không để các hoá chất có tính tương kỵ gần nhau, không để các hoá chất dễ cháy nổ gần các hoá chất duy trì sự cháy.

. Nơi có hoá chất nguy hiểm, độc hại có bảng hướng dẫn quy cách sử dụng, bảo quản, vận chuyển an toàn và được đặt ở vị trí dễ thấy, dễ đọc.

. Người không có trách nhiệm không được vào kho hoá chất.

- Biện pháp ứng phó với sự cố cháy nổ:

+ Khi phát hiện sự cố tràn đổ, người phát hiện nhanh chóng ngăn chặn đầu nguồn tràn, vây xung quanh hóa chất bị tràn đổ, không cho hóa chất lan rộng, chảy xuống hệ thống cống nước mưa. Đồng thời báo cho ban giám đốc và phòng an toàn lao động để được hỗ trợ xử lý.

+ Nhanh chóng thu gom toàn bộ lượng hóa chất rò rỉ, rơi vãi để tái sử dụng sản xuất. Khu vực sản xuất được đảm bảo sạch sẽ để hóa chất rò rỉ, rơi vãi sau khi thu gom có thể tái sử dụng được.

+ Nhanh chóng sơ tán công nhân ra khỏi nơi rò rỉ, tràn đổ hóa chất để tiến hành thu gom hóa chất.

+ Công nhân thu gom được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động khi tiếp xúc với hóa chất trong quá trình ứng cứu.

+ Sơ cấp cứu cho công nhân nhiễm độc nếu có theo quy trình sơ cấp cứu đã được ban hành và nhanh chóng chuyển công nhân đến bệnh viện gần nhất.

+ Dùng các vật liệu thấm hút: vải, mút xốp, cát,....

+ Thông gió diện tích tràn đổ hóa chất và khoanh vùng xảy ra sự cố.

+ Thu hồi hóa chất tràn đổ vào thùng chứa chất thải hóa học kín.

+ Điều tra nguyên nhân, đưa ra phương pháp cải thiện và ngăn chặn tái phát sinh, lưu giữ hồ sơ liên quan và rút kinh nghiệm sau này.

Kế hoạch ứng phó chung đối với các rủi ro, sự cố có thể xảy ra:

- Lập nội quy Công ty, thường xuyên tuyên truyền ý thức cho cán bộ, công nhân trong Công ty để tránh xảy ra các sự cố nguy hiểm.

- Lập sơ đồ thoát hiểm và dán tại các vị trí dễ nhìn thấy trong xưởng sản xuất, nhà văn phòng… để mọi người biết và thực hiện.

- Thường xuyên tổ chức các buổi tập luyện ứng phó sự cố xảy ra.

- Khi phát hiện xảy ra sự cố người phát hiện cần nhanh chóng hô hoán cho tất cả mọi người cùng biết để phối hợp phòng chống sự cố và thoát hiểm. Đồng thời báo ngay cho cán bộ phụ trách hoặc Giám đốc Công ty để có các biện pháp tiếp theo.

- Sơ tán toàn bộ người không liên quan hoặc không có nhiệm vụ ra khỏi khu vực nguy hiểm.

- Thành lập tổ ứng phó tại chỗ để tìm nguyên nhân gây ra sự cố nhằm ngăn chặn kịp thời, tránh để sự cố lây lan rộng gây thiệt hại nặng nề về người và tài sản.

- Trong trường hợp sự cố xảy ra nằm ngoài tầm kiểm soát và ứng phó của Công ty cần báo ngay cho các cơ quan chức năng để phối hợp ứng phó kịp thời.

- Sau khi khống chế được sự cố cần tiến hành kiểm kê người và tài sản nhằm xác định thiệt hại và rút kinh nghiệm tránh để tiếp tục xảy ra sự cố.

3.7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

Tại thời điểm này, Nhà máy tiến hành mở rộng nhà xưởng và nâng quy mô công suất của nhà máy hiện hữu. Những nội dung thay đổi so với giấy phép đã được phê duyệt được lồng ghép trong nội dung chương 1 của báo cáo.

Đánh giá tác động của việc xây dựng thêm các hạng mục công trình:

a. Biện pháp tổ chức thi công:

- Máy móc thiết bị thi công:

Các máy móc thiết bị thi công phục vụ cho quá trình xây dựng Dự án do nhà thầu chuẩn bị, có xuất xứ từ Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc,... Danh mục máy móc thi công như sau:

Bảng 3.19. Danh mục máy móc thi công

Stt	Tên máy	Chủng loại	Công suất	Tình trạng	Xuất xứ	Số lượng
1	Máy xúc	KOMATSU PC200-6Z	0,8m^3	Đạt tiêu chuẩn đăng kiểm	Nhật Bản	02
		KOBELCO PC 150	0,45m^3		Nhật Bản	02
2	Máy ủi	T 110M	110CV		Đức	02

3	Xe lu	SaKai - Hamn	15,5T		Nhật Bản	02
4	Máy bơm bê tông	-	40m^3/h		Trung Quốc	03
5	Xe tải	-	15 Tấn		Hàn Quốc	04
6	Xe cẩu	-	15-100T		Nhật Bản	04
7	Máy ép cọc thủy lực	-	320 ~ 800T		Trung Quốc	02
8	Máy đầm bàn	-	1KW		Trung Quốc	05
9	Máy đầm dùi	-	1,5KW		Trung Quốc	05
10	Máy cắt uốn sắt	-	5KW		Trung Quốc	10
11	Máy hàn	-	14KW		Trung Quốc	03

- Khối lượng nguyên vật liệu thi công:

Khối lượng nguyên vật liệu thi công xây dựng hạng mục công trình xây mới được cho trong bảng sau:

Bảng 3.20. Khối lượng nguyên vật liệu thi công

TT	Nguyên liệu	Đơn vị	Số lượng	Hệ số quy đổi	Quy đổi sang tấn
1	Sơn	m^2	3.842,8	0,2 kg/m^2	0,77
2	Cát xây trát	m^3	202,83	1,3 tấn/m^3	263,68
3	Cọc bê tông	m^3	320,89	2,5 tấn/m^3	802,23
4	Đá dăm	m^3	290,4	1,5 tấn/m^3	435,60
5	Gạch chỉ	viên	182.000	0,0023 tấn/viên	418,60
6	Gạch ốp lát	m^2	879,0	22,2 kg/m^2	19,51
7	Bê tông tươi	m^3	1.089,0	2,2 tấn/m^3	2.395,80
8	Thép xây dựng	tấn	141,57	-	141,57
9	Thép kết cấu	tấn	195,75	-	195,75
10	Xi măng	Tấn	71,69	-	71,69
11	Que hàn	Tấn	0,05	-	0,05
12	Vật tư khác	Tấn	60,0	-	60,0
Tổng (tấn)					**4.805,25**

** Nguồn: Hồ sơ thiết kế thi công của Dự án*

Các nguyên vật liệu phục vụ thi công công trình được mua tại các đơn vị cung cấp vật liệu xây dựng trên địa bàn phường An Phong hoặc các khu vực lân cận. Các

nguyên vật liệu này được vận chuyển đến mặt bằng dự án bằng các xe ô tô trọng tải 15tấn. Cung đường vận chuyển trung bình khoảng 3-5km.

- Khối lượng nhiên liệu thi công:

Nhu cầu nhiên liệu của dự án trong giai đoạn xây dựng được tính toán dự báo theo định mức sử dụng nhiên liệu đối với các máy móc thiết bị thi công (theo Quyết định số 1134/QĐ-BXD ngày 08/10/2015 Về việc công bố định mức các hao phí xác định giá các ca máy và thiết bị thi công) như sau:

Bảng 3.21. Khối lượng nhiên liệu sử dụng trong quá trình xây dựng

TT	Loại máy	Số ca hoạt động (ca/ngày)	Lượng dầu DO sử dụng (lít/ca)*	Điện năng tiêu thụ (KWh)	Số lượng (chiếc)	Lương điện tiêu thụ (KW)	Lượng dầu DO sử dụng (lít)
1	Xe tải 15 tấn	1	73	-	4	-	292
2	Máy xúc	1	65	-	4	-	260
3	Máy ủi	1	46	-	2	-	92
4	Xe lu	1	42	-	2	-	84
5	Máy bơm bê tông	1	-	182	3	546	-
6	Xe cẩu	1	43	-	4	-	172
7	Máy ép cọc thủy lực	1	-	138	2	276	-
8	Máy đầm bàn	1	-	8,4	5	42	-
9	Máy đầm dùi	1	-	8,4	5	42	-
10	Máy cắt uốn sắt	1	-	8,4	10	84	-
11	Máy hàn	1	-	8,4	3	25,2	-
Tổng						**1.015,2**	**900**

Vậy, tổng lượng nhiên liệu sử dụng cho các thiết bị thi công trong giai đoạn xây dựng lớn nhất trong 1 ca làm việc là 900 lít dầu DO và 1.015,2 KW điện.

- Nguồn cấp:

+ Dầu Diezel (DO) được mua tại cửa hàng xăng dầu trên địa bàn quận Hải An hoặc các khu vực lân cận trên tuyến đường vận chuyển nguyên vật liệu phục vụ thi công dự án.

+ Điện được đấu nối với trạm biến áp của KCN Đình Vũ.

- Phương án tổ chức thi công

Mặt bằng thi công được bố trí tại một phía của khu đất thực hiện dự án, các công trình được bố trí chi tiết như sau:

+ Sử dụng container lại 20ft làm nhà điều hành, gia cố nền đổ đá 3x4, bê tông nền cao hơn mặt bằng hiện trạng 30~40 cm, mái tôn, xung quanh bịt tôn.

+ Sử dụng container lại 20ft làm chứa chất thải trên công trường để lưu chứa chất thải nguy hại, các chất thải xây dựng có khả năng tái chế.

+ Bố trí 01 nhà vệ sinh lưu động trên công trường để phục vụ công nhân có bể phốt kèm theo và 01 nhà vệ sinh lưu động nhỏ tại các khu vực nhà văn phòng công trường.

+ Bãi tập kết vật liệu (cát, đá, xi măng...) được bố trí tại các vị trí thi công trên công trường.

+ Bãi gia công bố trí gần khu vực đặt lán trại và tại các khu vực khác để đảm bảo thuận tiện trong việc thi công.

+ Vị trí tập kết máy thi công gần khu vực đặt lán trại.

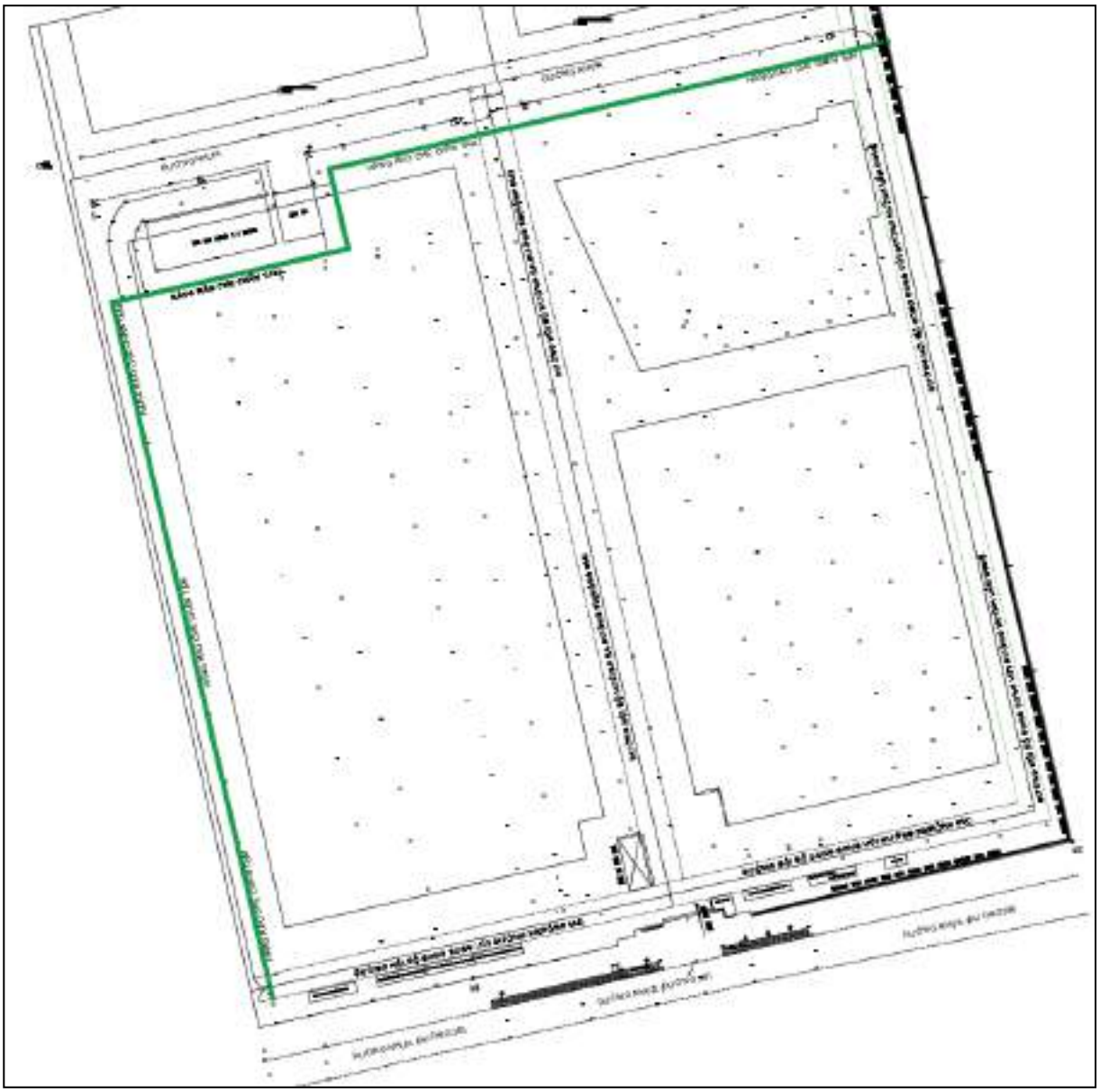
+ Bố trí lối đi riêng để vận chuyển nguyên vật liệu thi công.

- Ngoài ra, trên mặt bằng thi công nhà thầu bố trí:

+ Các biển báo chỉ dẫn lối đi, biển báo nguy hiểm, biển cấm lửa, dễ cháy, nổ…

+ Nội quy chung và nội quy riêng.

+ Hệ thống điện chiếu sáng bảo vệ công trình ban đêm**.**



Hình 3.15. Sơ đồ bố trí công trường thi công

b. Biện pháp giảm thiểu các tác động từ hoạt động xây dựng

** Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động do nước thải*

+ Với số lượng 50 người, lượng nước thải sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn này ước tính là 2,25 m^3/ngày đêm *(lấy định mức thải là 45 lit/người.ca*).

+ Nước thải sinh hoạt của công nhân xây dựng được thu gom vào 02 nhà vệ sinh lưu động trên công trường. Định kỳ thuê đơn vị thu gom, xử lý có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý.

+ Nước thải từ hoạt động đào móng và nước mưa chảy tràn trên công trường: bố trí rãnh thu nước tạm trên công trường thi công, sau đó, dẫn vào hố lắng tạm (dung tích khoảng 3,0 m^3). Cặn sẽ được lắng xuống hố ga, phần nước sau lắng cặn sẽ đấu nối

vào hệ thống thoát nước của KCN. Sau khi thi công xong, lấp hố lắng để trả lại mặt bằng cho khu vực.

** Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động do chất thải rắn và chất thải nguy hại*

- Đối với chất thải rắn sinh hoạt:

+ Với số lượng 50 người, lượng rác sinh hoạt ước tính là 21,5 kg/ngày (*Lượng rác thải sinh hoạt được ước tính theo số lao động của Nhà máy với mức thải trung bình 1,3kg/người/ngày theo QCVN 01:2021/BXD, mỗi công nhân chỉ làm việc 8h/ngày => lượng chất thải phát sinh trung bình là 0,43kg/người/ca*).

+ Rác thải sinh hoạt của công nhân lắp đặt sẽ được tập kết trong các thùng chứa có nắp đậy, sau đó được tập kết về khu vực chứa rác thải sinh hoạt hiện hữu của nhà máy có diện tích 5m^2. Các chất thải này sẽ được phân loại tại nguồn, thu gom, vận chuyển đi xử lý đi xử lý cùng chất thải rắn sinh hoạt của nhà máy hiện hữu. Chi tiết về quy mô, vị trí, biện pháp bảo vệ môi trường của khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt được trình bày tại chương 3 của báo cáo.

- Đối với chất thải từ hoạt động thi công công trình:

+ Đất thải từ quá trình đào móng, đóng cọc: Khối lượng đất thải ước tính là 1.200m^3. Toàn bộ lượng đất thải được sử dụng để hoàn trả hổ móng và nâng cos công trình, không thải ra môi trường.

+ Phế thải xây dựng chủ yếu là vật tư ngành nước, túi nilong, bìa carton. Chất thải này ước tính 2% khối lượng nguyên liệu thi công là 96,11 tấn trong cả quá trình. Chất thải này sẽ được thu gom, tập kết vào khu tập kết và xử lý cùng chất thải rắn công nghiệp thông thường của Nhà máy. Chi tiết về quy mô, vị trí, biện pháp bảo vệ môi trường của khu vực lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường được trình bày tại chương 3 của báo cáo.

- Đối với chất thải nguy hại:

+ Chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình này ước tính 25 kg trong cả quá trình, bao gồm dầu thải, giẻ lau dính dầu, thùng sơn thải, đầu mẩu que hàn thải, tấm lọc dầu thải,...

+ Chất thải này sẽ được thu gom, tập kết vào khu tập kết và xử lý cùng chất thải nguy hại của Nhà máy. Chi tiết về quy mô, vị trí, biện pháp bảo vệ môi trường của khu vực lưu giữ chất thải nguy hại được trình bày tại chương 3 của báo cáo.

** Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động do bụi, khí thải*

- Lập kế hoạch thi công lắp đặt máy móc thiết bị và bố trí nhân lực hợp lý, áp dụng các phương pháp thi công tiên tiến, hiện đại.

- Chủ dự án phối hợp với nhà thầu lựa chọn thiết bị thi công (máy xúc, xe cẩu, xe ô tô) có nguồn gốc, không quá cũ. Đồng thời, thực hiện bảo dưỡng động cơ thiết bị định kỳ 3 tháng/lần đảm bảo sự ổn định trong suốt quá trình vận hành.

- Nhà thầu sẽ bố trí thời gian vận hành máy móc hợp lý trên công trường, theo dõi và tắt ngay các thiết bị trục trặc hoặc có dấu hiệu trục trặc khi hoạt động.

** Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn và độ rung*

Chủ dự án phối hợp với chủ thầu thực hiện các biện pháp giảm thiểu nguồn thải ngay tại từng nguồn phát sinh, giải pháp này góp phần hạn chế tình trạng cộng hưởng ồn, rung, cụ thể:

- Chủ dự án cam kết yêu cầu nhà thầu sử dụng phương tiện vận tải, máy móc thi công có nguồn gốc, xuất xứ. Đồng thời, thực hiện bảo dưỡng động cơ thiết bị định kỳ 3 tháng/lần đảm bảo máy móc hoạt động ổn định trong suốt quá trình vận hành.

- Chủ dự án phối hợp với nhà thầu bố trí thời gian thi công, vận hành máy móc hợp lý, tắt những thiết bị hoạt động không hiệu quả trên công trường.

- Thiết lập nội quy công trường; trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân làm việc và yêu cầu công nhân nghiêm túc thực hiện.

** Biện pháp quản lý, phòng ngừa và ứng phó rủi ro, sự cố trong giai đoạn xây dựng hệ thống xử lý nước thải*

- Có quy định cụ thể về phòng chống cháy nổ.

- Quản lý máy móc thiết bị trong quá trình thi công, lắp đặt, hệ thống điện an toàn, có dấu hiệu cảnh báo chất dễ cháy.

- Để phòng ngừa rủi ro tai nạn lao động trong quá trình xây dựng hệ thống xử lý nước thải: sử dụng công nhân lành nghề, trang bị đầy đủ dụng cụ lao động, phương tiện và bảo hộ lao động phù hợp.

- Phòng ngừa sự cố cháy nổ: lên các phương án phòng cháy chữa cháy trong quá trình xây dựng hệ thống xử lý nước thải.

- Sử dụng phương tiện đạt tiêu chuẩn lưu hành, không chở quá tải trọng cho phép, lái xe có kinh nghiệm xử lý các tình huống xảy ra trong quá trình vận chuyển. Không chở máy móc trong ngày có mưa bão hoặc thời tiết xấu. Tránh vận chuyển vào giờ cao điểm (giờ đi làm, giờ tan ca).

CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI

4.1.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sinh hoạt của dự án sau xử lý sơ bộ được đấu nối vào hệ thống thu gom, thoát nước thải của KCN Nhơn Trạch I, không xả ra môi trường).

* Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải từ quá trình sinh hoạt của công nhân viên của cơ sở.

- Nguồn số 02: Nước thải từ nhà ăn.

- Nguồn số 03: Nước thải từ các máy rửa bán thành phẩm, thành phẩm, máy đánh bóng rung xưởng 1

- Nguồn số 04: Nước thải từ các máy rửa bán thành phẩm, thành phẩm, máy đánh bóng rung xưởng 2

- Nguồn số 05: Nước thải từ máy rửa trong chuyền phun sơn.

- Nguồn số 06: Nước thải từ máy rửa trong chuyền phun sơn, từ máy rửa trong chuyền tạo màu dao, nĩa, muỗng.

- Nguồn số 07: Nước xả cặn tháp làm mát.

- Nguồn số 08: Nước thải từ công đoạn mài ướt (nguồn thải này được thu gom, sử dụng tuần hoàn).

- Dòng nước thải: 01 dòng

01 dòng nước thải sau hệ thống xử lý nước thải đạt Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Nhơn Trạch I, sau đó đấu nối vào HTXL nước thải tập trung của KCN tại 01 hố ga trên đường số 3B.

- Nguồn tiếp nhận nước thải: hệ thống thoát nước thải và trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch I.

+ Vị trí xả thải: tại hố ga cuối cùng của Cơ sở.

+ Tọa độ vị trí xả thải (*theo hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 3^0, kinh tuyến trục $107^0 45'$*): X=1187968.794, Y= 410985.092.

- Lưu lượng xả nước thải tối đa: 420 m^3/ngày.đêm (lấy theo công suất của hệ thống xử lý nước thải).

+ Phương thức xả thải: tự chảy.

- Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận:

Bảng 4.1. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép – TCNT KCN Nhơn Trạch I	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	-	6-8	Không thuộc đối tượng quan trắc nước thải định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022
2	BOD_5	mg/L	300	
3	COD	mg/L	500	
4	TSS	mg/L	200	
5	Tổng N	mg/L	60	
6	Tổng P	mg/L	8	
7	Sắt	mg/L	10	
8	Dầu mỡ khoáng	mg/L	5	

4.1.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải

4.1.2.1. Công trình biện pháp thu gom, xử lý nước thải

a. Mạng lưới thu gom nước thải

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nhà vệ sinh, khu văn phòng, cổng bảo vệ được xử lý sơ bộ bằng 07 bể tự hoại 03 ngăn với tổng thể tích là 180m3 và nước thải rửa tay chân với tổng lưu lượng nước thải tối đa khoảng 63,8 m3/ngày.đêm được thu gom theo ống HDPE đường kính D200mm có tổng chiều dài 258m và ống uPVD đường kính D300mm với chiều dài 215m, sau đó chảy vào cống BTCT đường kính D400 với chiều dài 305m về HTXL nước thải, công suất thiết kế 420 m3/ngày.đêm.

- Nước thải từ nhà ăn được xử lý sơ bộ bằng bể tách dầu mỡ có thể tích 10m3 với lưu lượng nước thải tối đa khoảng 28 m3/ngày.đêm được thu gom chung với nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại theo đường ống uPVC đường kính D300mm với chiều dài 215m, sau đó chảy vào cống BTCT đường kính D400 với chiều dài 305m về HTXL nước thải, công suất thiết kế 420 m3/ngày.đêm.

- Nước thải phát sinh từ các máy rửa bán thành phẩm, thành phẩm, từ các máy đánh bóng rung, từ máy rửa trong chuyền phủ màu dao, muỗng, nĩa với tổng lưu lượng nước thải tối đa khoảng 110,5 m3/ngày.đêm được thu gom về hệ thống thu gom nước thải sản xuất cấu tạo uPVC đường kính 90-114mm bố trí xung quanh xưởng sản xuất với tổng chiều dài khoảng 860m, sau đó chảy theo đường ống uPVC đường kính 350mm với chiều dài khoảng 300m về cụm xử lý nước thải hóa lý để xử lý sơ bộ trước

khi chảy về bể điều hòa kết hợp tách dầu mỡ của HTXL nước thải, công suất 420 m3/ngày.đêm.

- Nước thải phát sinh từ công đoạn mài ướt với tổng lưu lượng nước thải tối đa khoảng 7,2 m3/ngày.đêm được thu gom theo đường ống uPVC D60mm dài khoảng 15m về bể lắng nước thải sản xuất có thể tích khoảng 100 m3 (bể lắng có cấu tạo BTCT, kích thước DxRxC = 9m x 3,7m x 3m). Nước thải được tập trung tại bể lắng đến khi đạt khoảng 75% thể tích bể (khoảng 70-75 m3) sẽ được bơm lên tháp làm mát để giảm nhiệt độ của nước, sau đó được bơm theo đường ống uPVC đường kính D42mm với chiều dài 15m tuần hoàn sử dụng lại cho công đoạn mài ướt..

b. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Nước thải nhà vệ sinh → 12 bể tự hoại 3 ngăn (tổng dung tích 290,7m^3) + nước rửa tay chân + nước thải từ nhà ăn sau khi qua bể tách mỡ (dung tích 45,5m^3) → bể thu gom nước thải sinh hoạt → bể điều hòa kết hợp tách dầu mỡ.

- Nước thải sản xuất → bể thu gom nước thải sản xuất + điều hòa → bể trung hòa → bể keo tụ → bể tạo bông → bể lắng hóa lý → nể trung gian → bể điều hòa kết hợp tách dầu mỡ.

- (1) + (2) + (3) → bể điều hòa kết hợp tách dầu mỡ → bể sinh học hiếu khí → bể lắng sinh học → bể chứa nước thải sau xử lý → đấu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch 1.

c. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

d. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống thoát nước.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình đã xây dựng.

4.1.2.2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Theo mục e khoản 1 điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025

của Chính phủ, Dự án không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

4.1.2.3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm theo yêu cầu đấu nối, tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Nhơn Trạch I, không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của dự án. Định kỳ thuê đơn vị có chức năng đến hút, vận chuyển và xử lý bùn bể tử hoại.

- Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch I để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

4.2. Nội dung cấp phép đối với khí thải

*** Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ công đoạn mài, đánh bóng xưởng 1.

- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ công đoạn mài, đánh bóng xưởng 2.

- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ công đoạn phun sơn chuyền 1.

- Nguồn số 04: Bụi phát sinh tại công đoạn phun sơn chuyền 2.

*** Lưu lượng xả khí thải tối đa:**

Lưu lượng xả khí thải tối đa là **1.125.000 m3/giờ**, bao gồm:

- Dòng khí thải số 01, 04, 08, 09, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m3/giờ/hệ thống.

- Dòng khí thải số 02, 10, 11: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m3/giờ/hệ thống.

- Dòng khí thải số 03, 05, 06, 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 40.000 m3/giờ/hệ thống.

- Dòng khí thải số 41: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m3/giờ.

- Dòng khí thải số 42, 43: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m3/giờ/hệ thống.

*** Dòng khí thải:**

Cơ sở đề nghị cấp phép 43 dòng khí thải bao gồm:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 1 (Nguồn số 01).

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 2 (Nguồn số 01).

- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 3 (Nguồn số 01).

- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tay nắp (Nguồn số 01).

- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tay line 3 (Nguồn số 01).

- Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tay line 4 (Nguồn số 01).

- Dòng khí thải số 07: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tay line 5 (Nguồn số 01).

- Dòng khí thải số 08: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tay line 6 (Nguồn số 01).

- Dòng khí thải số 09: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tay line 7 (Nguồn số 01).

- Dòng khí thải số 10: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 4 (Nguồn số 01).

- Dòng khí thải số 11: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 5 (Nguồn số 01).

- Dòng khí thải số 12: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 6 (Nguồn số 02).

- Dòng khí thải số 13: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 7 (Nguồn số 02).

- Dòng khí thải số 14: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 8 (Nguồn số 02).

- Dòng khí thải số 15: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi

phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 9 (Nguồn số 02).

- Dòng khí thải số 16: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 10 (Nguồn số 02).

- Dòng khí thải số 17: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 11 (Nguồn số 02).

- Dòng khí thải số 18: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 12 (Nguồn số 02).

- Dòng khí thải số 19: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 13 (Nguồn số 02).

- Dòng khí thải số 20: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 14 (Nguồn số 02).

- Dòng khí thải số 21: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 15 (Nguồn số 02).

- Dòng khí thải số 22: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 16 (Nguồn số 02).

- Dòng khí thải số 23: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 17 (Nguồn số 02).

- Dòng khí thải số 24: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 18 (Nguồn số 02).

- Dòng khí thải số 25: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 19 (Nguồn số 02).

- Dòng khí thải số 26: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 20 (Nguồn số 02).

- Dòng khí thải số 27: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 21 (Nguồn số 02).

- Dòng khí thải số 28: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 22 (Nguồn số 02).

- Dòng khí thải số 29: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 23 (Nguồn số 02).

- Dòng khí thải số 30: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 24 (Nguồn số 02).

- Dòng khí thải số 31: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 25 (Nguồn số 02).

- Dòng khí thải số 32: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 26 (Nguồn số 02).

- Dòng khí thải số 33: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 27 (Nguồn số 02).

- Dòng khí thải số 34: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 28 (Nguồn số 02).

- Dòng khí thải số 35: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 29 (Nguồn số 02).

- Dòng khí thải số 36: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 30 (Nguồn số 02).

- Dòng khí thải số 37: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 31 (Nguồn số 02).

- Dòng khí thải số 38: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 32 (Nguồn số 02).

- Dòng khí thải số 39: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 33 (Nguồn số 02).

- Dòng khí thải số 40: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 34 (Nguồn số 02).

- Dòng khí thải số 41: Tương ứng với ống thoát khí thải sau sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền phun sơn 1 (Nguồn số 03).

- Dòng khí thải số 42: Tương ứng với ống thoát khí thải sau sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ buồng sơn lót chuyền phun sơn 2 (Nguồn số 04).

- Dòng khí thải số 43: Tương ứng với ống thoát khí thải sau sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ buồng sơn phủ chuyền phun sơn 2 (Nguồn số 04).

*** Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm:**

- Giá trị giới hạn của khí thải: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với Kv = 0,8 và Kp theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của cơ sở).

TT	Thông số	Đơn vị	Giới hạn tiếp nhận	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	Lưu lượng	m^3/giờ	-	*6 tháng/lần*	*Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.*
2	Bụi	mg/Nm^3	$128^{(*)}$		

Ghi chú: *(*) Thông số bụi được so sánh với Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với K_v = 0,8 và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của cơ sở).*

* Vị trí, phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 1 (Nguồn số 01). Toạ độ vị trí xả khí thải: (X1 = 1. 1.188.325; Y1 = 410.895).

- Dòng khí thải số 02: Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 2 (Nguồn số 01). Toạ độ vị trí xả khí thải: (X2 = 1.188.333; Y2 = 410.893).

- Dòng khí thải số 03: Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 3 (Nguồn số 01). Toạ độ vị trí xả khí thải: (X3 = 1.188.336; Y3 = 410.892).

- Dòng khí thải số 04: Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tay nắp (Nguồn số 01). Toạ độ vị trí xả khí thải: (X4 = 1.188.391; Y4 = 410.960).

- Dòng khí thải số 05: Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tay line 3 (Nguồn số 01). Toạ độ vị trí xả khí thải: (X5 = 1.188.389; Y5 = 410.952).

- Dòng khí thải số 06: Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tay line 4 (Nguồn số 01). Toạ độ vị trí xả khí thải: (X6 = 1.188.387; Y6 = 410.943).

- Dòng khí thải số 07: Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tay line 5 (Nguồn số 01). Toạ độ vị trí xả khí thải: (X7 = 1.188.385;

Y7 = 410.934).

- Dòng khí thải số 08: Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tay line 6 (Nguồn số 01). Toạ độ vị trí xả khí thải: (X8 = 1.188.384; Y8 = 410.928).

- Dòng khí thải số 09: Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tay line 7 (Nguồn số 01). Toạ độ vị trí xả khí thải: (X9 = 1.188.383; Y9 = 410.922).

- Dòng khí thải số 10: Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 4 (Nguồn số 01). Toạ độ vị trí xả khí thải: (X10 = 1.188.361; Y10 = 410.980).

- Dòng khí thải số 11: Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 5 (Nguồn số 01). Toạ độ vị trí xả khí thải: (X11 = 1.188.332; Y11 = 410.988).

- Dòng khí thải số 12: Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 6 (Nguồn số 02). Toạ độ vị trí xả khí thải: (X12 = 1.188.338; Y12 = 411.001).

- Dòng khí thải số 13: Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 7 (Nguồn số 02). Toạ độ vị trí xả khí thải: (X13 = 1.188.342; Y13 = 410.999).

- Dòng khí thải số 14: Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 8 (Nguồn số 02). Toạ độ vị trí xả khí thải: (X14 = 1.188.365; Y14 = 410.995).

- Dòng khí thải số 15: Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 9 (Nguồn số 02). Toạ độ vị trí xả khí thải: (X15 = 1.188.376; Y15 = 410.992).

- Dòng khí thải số 16: Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 10 (Nguồn số 02). Toạ độ vị trí xả khí thải: (X16 = 1.188.380; Y16 = 410.991).

- Dòng khí thải số 17: Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 11 (Nguồn số 02). Toạ độ vị trí xả khí thải: (X17 = 1.188.384; Y17 = 410.990).

- Dòng khí thải số 18: Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 12 (Nguồn số 02). Toạ độ vị trí xả khí thải: (X18 =

1.188.395; Y18 = 410.987).

- Dòng khí thải số 19: Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 13 (Nguồn số 02). Toạ độ vị trí xả khí thải: (X19 = 1.188.396; Y19 = 410.992).

- Dòng khí thải số 20: Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 14 (Nguồn số 02). Toạ độ vị trí xả khí thải: (X20 = 1.188.396; Y20 = 411.002).

- Dòng khí thải số 21: Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 15 (Nguồn số 02). Toạ độ vị trí xả khí thải: (X21 = 1.188.396; Y21 = 410.994).

- Dòng khí thải số 22: Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 16 (Nguồn số 02). Toạ độ vị trí xả khí thải: (X22 = 1.188.399; Y22 = 411.011).

- Dòng khí thải số 23: Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 17 (Nguồn số 02). Toạ độ vị trí xả khí thải: (X23 = 1.188.401; Y23 = 411.014).

- Dòng khí thải số 24: Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 18 (Nguồn số 02). Toạ độ vị trí xả khí thải: (X24 = 1.188.402; Y24 = 411.018).

- Dòng khí thải số 25: Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 19 (Nguồn số 02). Toạ độ vị trí xả khí thải: (X25 = 1.188.402; Y25 = 411.021).

- Dòng khí thải số 26: Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 20 (Nguồn số 02). Toạ độ vị trí xả khí thải: (X26 = 1.188.407; Y26 = 411.032).

- Dòng khí thải số 27: Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 21 (Nguồn số 02). Toạ độ vị trí xả khí thải: (X27 = 1.188.409; Y27 = 411.036).

- Dòng khí thải số 28: Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 22 (Nguồn số 02). Toạ độ vị trí xả khí thải: (X28 = 1.188.410; Y28 = 411.041).

- Dòng khí thải số 29: Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 23 (Nguồn số 02). Toạ độ vị trí xả khí thải: (X29 =

1.188.411; Y29 = 411.044).

- Dòng khí thải số 30: Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 24 (Nguồn số 02). Toạ độ vị trí xả khí thải: (X30 = 1.188.413; Y30 = 411.054).

- Dòng khí thải số 31: Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 25 (Nguồn số 02). Toạ độ vị trí xả khí thải: (X31 = 1.188.414; Y31 = 411.060).

- Dòng khí thải số 32: Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 26 (Nguồn số 02). Toạ độ vị trí xả khí thải: (X32 = 1.188.409; Y32 = 411.065).

- Dòng khí thải số 33: Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 27 (Nguồn số 02). Toạ độ vị trí xả khí thải: (X33 = 1.188.402; Y33 = 411.067).

- Dòng khí thải số 34: Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 28 (Nguồn số 02). Toạ độ vị trí xả khí thải: (X34 = 1.188.396; Y34 = 411.068).

- Dòng khí thải số 35: Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 29 (Nguồn số 02). Toạ độ vị trí xả khí thải: (X35 = 1.188.383; Y35 = 411.071).

- Dòng khí thải số 36: Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 30 (Nguồn số 02). Toạ độ vị trí xả khí thải: (X36 = 1.188.377; Y36 = 411.072).

- Dòng khí thải số 37: Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 31 (Nguồn số 02). Toạ độ vị trí xả khí thải: (X37 = 1.188.365; Y37 = 411.073).

- Dòng khí thải số 38: Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 32 (Nguồn số 02). Toạ độ vị trí xả khí thải: (X38 = 1.188.365; Y38 = 411.074).

- Dòng khí thải số 39: Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 33 (Nguồn số 02). Toạ độ vị trí xả khí thải: (X39 = 1.188.360; Y39 = 411.076).

- Dòng khí thải số 40: Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 34 (Nguồn số 02). Toạ độ vị trí xả khí thải: (X40 =

1.188.355; Y40 = 411.077).

- Dòng khí thải số 41: Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền phun sơn 1 (Nguồn số 03). Toạ độ vị trí xả khí thải: (X41 = 1.188.328; Y41 = 410.894).

- Dòng khí thải số 42: Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ buồng sơn lót chuyền phun sơn 2 (Nguồn số 04). Toạ độ vị trí xả khí thải: (X42 = 1.188.255; Y42 = 411.004).

- Dòng khí thải số 43: Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ buồng sơn phủ chuyền phun sơn 2 (Nguồn số 04). Toạ độ vị trí xả khí thải: (X43 = 1.188.287; Y43 = 410.997).

- Phương thức xả khí thải: : Khí thải được xả ra môi trường qua ống khói, xả cưỡng bức, xả gián đoạn.

4.3. Nội dung cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

4.3.1. Nội dung cấp phép về tiếng ồn, độ rung

a. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

+ Nguồn số 1: Máy ép, máy dập xưởng 1.

+ Nguồn số 2: Dây chuyền rửa xưởng 1.

+ Nguồn số 3: Dây chuyền phun sơn xưởng 1.

+ Nguồn số 4: Khu vực mài, đánh bóng xưởng 1.

+ Nguồn số 5: Máy ép, máy dậy xưởng 2.

+ Nguồn số 6: Dây chuyền rửa xưởng 2

+ Nguồn số 7: Khu vực mài, đánh bóng xưởng 2

+ Nguồn số 8: Tháp làm mát.

+ Nguồn số 9: Máy nén khí

+ Nguồn số 10: Hệ thống xử lý nước thải.

b. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

- Tiếng ồn:

Bảng 4.3. Giới hạn cho phép về tiếng ồn

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường
2	55	45		Khu vực đặc biệt

- Độ rung:

Bảng 4.4. Giới hạn cho phép về độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường
2	60	55		Khu vực đặc biệt

4.3.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với tiếng ồn, độ rung

a. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

+ Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

+ Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

b. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

+ Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 6.3.1.

+ Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

4.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

4.4.1. Quản lý chất thải

4.4.1.1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

- Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên tại Cơ sở:

Bảng 4.5. Khối lượng, chủng loại CTNH phát sinh thường xuyên tại Cơ sở

Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái	Ký hiệu chất thải	Số lượng (kg/năm)
Ba vía nhiễm dầu	07 03 11	Rắn	KS	20.712
Bụi từ quá trình xử lý khí thải		Rắn		580.902
Cặn dầu nhớt thải	17 02 03	Lỏng	NH	331

Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm TPNH	18 02 01	Rắn	KS	29.847
Vật liệu mài mòn có chứa TPNH	07 03 08	Rắn	KS	3.355
Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	NH	13
Cặn lắng từ bể lắng nước thải sản xuất	07 03 07	Bùn	KS	1.178.558
Cát thải	07 03 08	Rắn	KS	60.273
Bao bì mềm thải	18 01 01	Rắn	KS	964
Bao bì kim loại cứng thải	18 01 02	Rắn	KS	2.560
Bao bì nhựa cứng thải	18 01 03	Rắn	KS	2.883
Bùn thải từ HTXL nước thải	12 06 05	Bùn	KS	131.456
Tổng số lượng				**2.011.854**

+ Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

Bảng 4.6. Khối lượng, chủng loại CTRCNTT phát sinh thường xuyên tại Cơ sở

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Trạng thái	Ký hiệu chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Ba vía thải	12 08 05	Rắn	TT-R	400.043
2	Nhóm giấy: giấy vụn, thùng giấy carton	12 08 03	Rắn	TT-R	80.960
3	Nhóm gỗ (pallet thải)	12 08 08	Rắn	TT-R	450
4	Hộp chứa mực in (từ khu văn phòng)	08 02 08	Rắn	TT	10
5	Bùn từ bể tự hoại	-	Bùn	-	31.903
	Tổng				**513.366**

+ Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Loại chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Nhóm chất thải thực phẩm	2,206
2	Nhóm chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế	0,919
3	Nhóm chất thải rắn sinh hoạt khác	0,551
	Tổng	**3,676**

4.4.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

4.4.2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa có nắp đậy tương ứng với số lượng mã chất thải nguy hại phát sinh đáp ứng các yêu cầu theo quy định về phân loại, thu gom, lưu giữ chất thải nguy hại đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Kho lưu giữ chất thải:

+ Diện tích: 137 m^2.

+ Thiết kế, cấu tạo: mặt sàn đảm bảo kín khít, không bị thẩm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ chất thải nguy hại; có biện pháp hoặc thiết kế để hạn chế gió trực tiếp vào bên trong; có biện pháp cách ly với các loại chất thải nguy hại hoặc nhóm chất thải nguy hại khác có khả năng phản ứng hóa học với nhau; đảm bảo không chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; đảm bảo các yêu cầu khác theo quy định tại khoản 6 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

+ Chất thải nguy hại phải được phân định, phân loại, lưu chứa, thu gom, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi tại khoản 30 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

4.4.2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thiết bị lưu chứa chất thải đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Kho lưu chứa

- Kho/khu vực lưu chứa: 01 khu vực lưu giữ chất thải rắn thông thường, diện tích 220,32 m^2.

+ Thiết kế, cấu tạo: Nền bê tông, tường gạch bao quanh, mái lợp tôn che kín mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ.

+ Thuê đơn vị có đầy đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định của pháp luật. Đối với chất thải tái chế được thu gom bán tái chế cho

đơn vị có chức năng.

+ Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được quản lý, phân loại lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

4.4.2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: bố trí thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt có nắp đậy tại các vị trí phát sinh.

- Khu vực lưu chứa:

+ Diện tích 10m^2.

+ Thuê đơn vị có đầy đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định của pháp luật.

+ Chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý, phân loại lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

4.4.2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

4.4.3. Yêu cầu về phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

4.4.4. Các yêu cầu khác về bảo vệ môi trường

- Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

- Tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, an toàn hóa chất, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

- Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

5.1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường

Cơ sở đã được cấp các thủ tục môi trường phục vụ hoạt động sản xuất gồm:

- Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 244/QĐ-KCNĐN ngày 28/10/2015 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cho dự án "Sản xuất đồ dùng bằng kim loại dùng cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn với quy mô 1.200 tấn/năm; sản xuất các loại ống hàn bằng thép không gỉ và inox với quy mô 8.400 tấn/năm; sản xuất tấm đa kim loại dạng cuộn, nhôm cuộn, nhôm tấm bao gồm cả nấu chảy nhôm với quy mô 8.400 tấn/năm; sản xuất các loại máy móc, thiết bị với quy mô 500 bộ/năm" tại KCN Nhơn Trạch I, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai của Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ An Quốc.

- Quyết định số 198/QĐ-KCNĐN ngày 07/9/2018 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai về việc điều chỉnh Quyết định số 244/QĐ-KCNĐN ngày 28/10/2015 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án "Sản xuất đồ dùng bằng kim loại dùng cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn với quy mô 1.200 tấn/năm; sản xuất các loại ống hàn bằng thép không gỉ và inox với quy mô 8.400 tấn/năm; sản xuất tấm đa kim loại dạng cuộn, nhôm cuộn, nhôm tấm bao gồm cả nấu chảy nhôm với quy mô 8.400 tấn/năm; sản xuất các loại máy móc, thiết bị với quy mô 500 bộ/năm" tại KCN Nhơn Trạch I, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai của Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ An Quốc.

Hiện nay, cơ sở đang thực hiện theo đúng nội dung cam kết trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, cụ thể:

- Cơ sở đã thực hiện tác riêng triệt để tuyến thoát nước mưa, nước thải.

- Cơ sở đã thực hiện thu gom và xử lý nước thải phát sinh đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Nhơn Trạch I trước khi đấu nối vào KCN, đảm bảo không để nước thải chưa qua xử lý thải vào môi trường.

- Cơ sở đã thực hiện lắp đặt và vận hành các công trình xử lý bụi, khí thải, hơi hóa chất thường xuyên, đúng quy trình, đảm bảo khí thải sau xử lý đạt quy chuẩn xả thải trước khi thải vào môi trường.

- Cơ sở đã thực hiện các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn như lắp đặt đệm chống ồn cho máy móc, thiết bị, trang bị nút bịt tai cho công nhân,… theo đúng cam kết trong các hồ sơ môi trường đã được phê duyệt.

- Cơ sở đã thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải thông thường, chất thải nguy hại và thực hiện quản lý chất thải theo đúng quy định hiện hành.

- Cơ sở đã thực hiện quan trắc các thành phần môi trường, báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo đúng tần suất, thông số theo cam kết trong báo cáo ĐTM đã được phê duyệt. Vị trí, thông số quan trắc tại cơ sở gồm:

+ Thực hiện quan trắc chất lượng khí thải tại 01 điểm tại ống thải sau HTXL bụi với tần suất 03 tháng/lần;

+ Thực hiện quan trắc chất lượng nước thải tại vị trí đấu nối vào KCN với tần suất 03 tháng/lần;

+ Thực hiện thu gom, phân loại, lưu giữ và ký hợp đồng chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải thông thường, chất thải nguy hại theo đúng quy định.

+ Thực hiện báo cáo công tác bảo vệ môi trường và gửi về các cơ quan có thẩm quyền với tần suất 01 lần/năm. Kỳ báo cáo gần nhất là năm 2024.

5.2. Kết quả hoạt động với công trình xử lý nước thải

Theo báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2023, 2024, kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải được tổng hợp như sau:

* Tổng lưu lượng nước thải đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải của KCN: Tổng lưu lượng nước thải tại cơ sở được thể hiện trong bảng sau:

Nội dung	**Tổng lưu lượng nước thải đấu nối vào KCN (m^3/ngày)**	
	Năm 2023	**Năm 2024**
Lưu lượng nước thải	92	104

* Tổng lưu lượng nước trao đổi nhiệt xả ra ngoài môi trường: Cơ sở không sử dụng nước trao đổi nhiệt.

* Tổng hợp kết quả quan trắc nước thải định kỳ:

Năm 2024, cơ sở đã thực hiện quan trắc định kỳ nước thải tại các vị trí, thời gian như sau:

- Vị trí quan trắc: Nước thải tại vị trí đấu nối vào KCN

- Thời gian quan trắc:

+ Đợt 1: 07/03/2024.

+ Đợt 2: 23/5/2024.

+ Đợt 3: 06/9/2024.

+ Đợt 4: 21/11/2024.

Bảng 5.1. Kết quả quan trắc nước thải

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả				Giới hạn tiếp nhận KCN
			Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	
1	pH	-	6,82	7,33	7,34	7,61	**6 – 8**
2	TSS	mg/l	43	45	29	62	**200**
3	BOD_5	mg/l	39	26	13	39	**300**
4	COD	mg/l	85	53	25	84	**500**
5	Tổng N	mg/l	20,3	10,8	11,2	15,9	**60**
6	Tổng P	mg/l	2,4	1,6	1,4	1,2	**8**
7	Amoni	mg/l	6,5	7,6	2,8	6,3	**15**
8	Dầu mỡ khoáng	mg/l	<3	<3,3	KPH	<3,3	**5**

* Tình trạng và kết quả hoạt động của hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục.

* Các sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải:

Trong năm gần nhất, cơ sở không ghi nhận trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố. Theo kết quả quan trắc định kỳ do cơ sở thực hiện cũng như phản ánh từ hạ tầng KCN, nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải của cơ sở đều nằm trong giới hạn tiếp nhận của KCN Nhơn Trạch I.

* Các thời điểm đã thực hiện duy tu, bảo dưỡng, thay thế thiết bị của công trình xử lý nước thải:

Trong năm gần nhất, hệ thống xử lý nước thải tại cơ sở vẫn hoạt động ổn định, không ghi nhận trường hợp bị hư hỏng máy móc thiết bị. Do đó, cơ sở không thực hiện duy tu, bảo dưỡng, thay thế thiết bị của HTXL nước thải.

* Đánh giá tổng hợp về hiệu quả, mức độ phù hợp, khả năng đáp ứng của công trình xử lý nước thải

Theo kết quả quan trắc chất lượng nước thải tại các vị trí đấu nối qua các đợt quan trắc trong năm gần nhất cho thấy tất cả các thông số đo đạc đều nằm trong giới hạn tiếp nhận của KCN Nhơn Trạch I. Trong quá trình hoạt động, không ghi nhận trường hợp hệ thống xử lý nước thải bị quá tải, gặp sự cố.

Như vậy, các hệ thống xử lý nước thải của cơ sở đã xử lý đạt hiệu quả, công nghệ xử lý nước thải phù hợp với tính chất nước thải phát sinh tại cơ sở

5.3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải

Theo báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2024, kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải được tổng hợp như sau:

* Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với khí thải:

Năm 2024, cơ sở đã thực hiện quan trắc định kỳ nước thải tại các vị trí, thời gian như sau:

- Vị trí quan trắc: Khí thải sau hệ thống xử lý bụi.

- Thời gian quan trắc:

+ Đợt 1: 07/03/2024.

+ Đợt 2: 23/5/2024.

+ Đợt 3: 06/9/2024.

+ Đợt 4: 21/11/2024.

Bảng 5.2. Kết quả quan trắc bụi, khí thải

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả				QCVN 19:2009/BTNMT, cột B
			Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	
1	Lưu lượng	m^3/h	8.440	8.368	8.421	8.156	-
2	Bụi	mg/Nm^3	82	81	<20	24	**200**
3	CO	mg/Nm^3	74	256	63	12	**1.000**
4	NO_x	mg/Nm^3	21	65	11	5	**850**
5	SO_2	mg/Nm^3	17	43	5	3	**500**

Ghi chú: Trong thời gian qua, cơ sở đang thực hiện quan trắc chất lượng khí thải theo cam kết trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt. Sau khi được cấp Giấy phép môi trường, cơ sở sẽ thực hiện quan trắc chất lượng khí thải theo cam kết trong báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường.

* Tình trạng và kết quả hoạt động của hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục.

* Các sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải:

Trong năm gần nhất, cơ sở không ghi nhận trường hợp các hệ thống xử lý bụi gặp sự cố. Theo kết quả quan trắc định kỳ do cơ sở thực hiện, nồng độ các chất ô

nhiễm trong khí thải của cơ sở đều đạt quy chuẩn xả thải QCVN 19:2009/BTNMT, cột B.

* Các thời điểm đã thực hiện duy tu, bảo dưỡng, thay thế thiết bị của công trình xử lý bụi, khí thải:

Trong năm gần nhất, các hệ thống xử lý bụi, khí thải tại cơ sở vẫn hoạt động ổn định, không ghi nhận trường hợp bị hư hỏng máy móc thiết bị. Do đó, cơ sở không thực hiện duy tu, bảo dưỡng, thay thế thiết bị của HTXL bụi, khí thải.

* Đánh giá tổng hợp về hiệu quả, mức độ phù hợp, khả năng đáp ứng của công trình xử lý bụi, khí thải

Theo kết quả quan trắc chất lượng khí thải tại ống thải qua các đợt quan trắc trong năm gần nhất cho thấy tất cả các thông số đo đạc đều đạt quy chuẩn xả thải. Trong quá trình hoạt động, không ghi nhận trường hợp hệ thống xử lý bụi, khí thải gặp sự cố.

Như vậy, các hệ thống xử lý bụi, khí thải của cơ sở đã xử lý đạt hiệu quả, công nghệ xử lý phù hợp với thành phần, tính chất khí thải phát sinh tại cơ sở

5.4. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải

Theo báo cáo công tác bảo vệ môi trường trong năm gần nhất, khối lượng chất thải phát sinh tại cơ sở được tổng hợp như sau:

*** Đối với chất thải rắn sinh hoạt**

- Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong năm 2024 là: 1.912 kg/năm.

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại cơ sở được phân loại và thu gom vào các thùng chứa rác bằng nhựa, có nắp đậy, dung tích 60-240 lít đặt tại các khu vực phát sinh. Sau đó chuyển giao cho Công ty TNHH Môi trường Huy Hoàng Hiệp.

*** Đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường**

- Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh trong năm 2024 là: 837.733,58 kg/năm.

Ghi chú: Trong năm 2024, cơ sở phát sinh một số máy móc, thiết bị cũ hư hỏng không thể sửa chữa, các máy móc, thiết bị này được chuyển giao theo chất thải thông thường nên khối lượng chất thải thông thường trong năm 2024 tăng nhiều so với các năm.

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tại cơ sở được thu gom, phân loại và lưu giữ an toàn tại khu lưu giữ chất thải công nghiệp, sau đó chuyển giao cho Công ty Cổ phần Môi trường Kim Thành.

*** Đối với chất thải nguy hại**

- Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh trong năm 2024 là: 887.429 kg/năm. Theo chứng từ chất thải nguy hại năm 2024, thành phần và khối lượng chất thải nguy hại phát sinh được thống kê tổng bảng sau:

Bảng 5.3. Thành phần, khối lượng chất thải nguy hại

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng chất thải nguy hại (kg/năm)
1	Bùn thải chứa các TPNH từ quá trình gia công cơ khí	07 03 07	713.178
2	Giẻ lau chứa các thành phần nguy hại	18 02 01	11.740
3	Vật thể mài qua sử dụng	07 03 10	1.320
4	Bóng đèn huỳnh quang	16 01 06	5
5	Dầu nhiên liệu và dầu Diesel hóa chất lỏng	17 06 01	130
6	Vật liệu dạng hạt (cát)	07 03 08	23.707
7	Bao bì mềm thải	18 01 01	379
8	Thùng hóa chất rỗng	18 01 02 18 01 03	2.141
9	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải	12 06 05	101.120
Tổng			**887.429**

(Nguồn: Chi nhánh Đồng Nai Công ty TNHH Taeyang Việt Nam)

- Chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở được thu gom, phân loại và lưu giữ an toàn tại khu lưu giữ chất thải nguy hại, sau đó chuyển giao cho Công ty TNHH Xử lý môi trường Sạch Việt Nam.

5.5. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở

Nhằm thực hiện theo đúng quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định 08/2022/NĐ-CP, Nghị định 05/2025/NĐ-CP, cơ sở đã lập hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường và gửi về Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch.

Tuy nhiên, trong quá trình kiểm tra, thẩm duyệt hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường, cơ sở đã có một số hành vi vi phạm hành chính liên quan đến bảo vệ môi trường. Do đó, Phòng Nông nghiệp và Môi trường đã có Giấy mời số 276/GM-NNMT ngày 21/5/2025 về việc rà soát, xác minh vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường đối với chi nhánh Đồng Nai Công ty TNHH Taeyang Việt Nam tại KCN

Nhơn Trạch I, xã Phước Thiền, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ biên bản xử phạt vi phạm hành chính số 30/BB-VPHC ngày 23/5/2025 và Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 2521/QĐ-XPHC ngày 4/6/2025, cơ sở đã có những hành vi vi phạm gồm:

+ Hành vi 1: Không có Giấy phép môi trường theo quy định đối với cơ sở đã đi vào hoạt động phải có giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

+ Hành vi 2: Thực hiện không đúng một trong các nội dung quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định.

- **Kết quả khắc phục hậu quả vi phạm hành chính**

**** Đối với hành vi không có Giấy phép môi trường theo quy định đối với cơ sở đã đi vào hoạt động phải có giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp huyện.***

Chi nhánh đang tiến hành lập hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường của cơ sở "*Sản xuất đồ dùng bằng kim loại dùng cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn, công suất 20.000.000 sản phẩm/năm tương đương khoảng 3.000 tấn sản phẩm/năm (trong đó dao, muỗng, nĩa 950 tấn/năm và các sản phẩm khác 2.050 tấn/năm); cho thuê nhà xưởng, diện tích 4.716m^2 (giai đoạn 1)"* gửi về Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch.

**** Đối với hành vi thực hiện không đúng một trong các nội dung quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định.***

Trong quá trình hoạt động do có sự thay đổi nhân sự cũng như do không nắm rõ các quy định của pháp luật hiện hành, Công ty đã không kịp thời báo cáo cơ quan có thẩm quyền để được xem xét, chấp thuận những thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

Căn cứ theo Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính Phủ, cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường.

Căn cứ điểm c, khoản 4, điều 37, Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, những thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được cơ sở tích hợp trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và gửi về Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch để được thẩm định theo đúng quy định.

Cơ sở đã thực hiện nộp phạt vi phạm hành chính theo đúng quy định *(đính kèm biên lai nộp phạt).*

CHƯƠNG VI. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

Trên cơ sở đề xuất các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở, chủ cơ sở tự rà soát và đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải và chương trình quan trắc môi trường trong giai đoạn hoạt động, cụ thể như sau:

6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

- Công suất vận hành thử nghiệm: đạt 100% công suất đăng ký.

- Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

- Công trình, thiết bị phải vận hành thử nghiệm: 01 hệ thống xử lý nước thải công suất 420 m^3/ngđ và 84 hệ thống xử lý khí thải;

- Vị trí lấy mẫu:

+ Đối với hệ thống xử lý nước thải: 01 mẫu đầu vào nước thải sinh hoạt; 01 mẫu đầu vào nước thải sản xuất và 01 mẫu đầu ra của hệ thống sau xử lý.

+ Đối với 84 hệ thống xử lý khí thải: 84 vị trí lấy mẫu khí thải trên thân 84 ống thải của hệ thống xử lý khí thải.

- Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Dự án phải giám sát chất ô nhiễm có trong dòng khí thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 6.2.1.

- Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý chất thải.

6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục, định kì) theo quy định của pháp luật

6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

(1). Quan trắc nước thải: Nước thải của Công ty được đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch I. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện quan

trắc nước thải tự động, liên tục, quan trắc nước thải định kỳ. Tuy nhiên. Công ty tự chủ động đề xuất chương trình giám sát nước thải tại các điểm đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Nhơn Trạch I và tự chịu trách nhiệm về việc vận hành công trình đảm bảo đạt yêu cầu chất lượng nước thải đầu vào của Khu công nghiệp. Chương trình giám sát nước thải tại bảng 6.1

(2). Quan trắc khí thải: tổng lưu lượng khí thải của Dự án là hơn 2.000.000 m^3/h nên thuộc đối tượng quan trắc định kỳ đối với khí thải. Tần suất quan trắc là 6 tháng/lần đối với thông số bụi và 12 tháng/lần đối với các thông số hữu cơ. Tuy nhiên, để thuận tiện cho việc quan trắc lấy mẫu, chủ dự án đề xuất chương trình giám sát 06 tháng/lần đối với tất cả các thông số quan trắc là lưu lượng, bụi.

(3). Quan trắc môi trường làm việc: tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 không yêu cầu quan trắc môi trường làm việc. Chương trình quan trắc môi trường lao động của Dự án sẽ được làm theo quy định tại Nghị định 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật an toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động. Do đó, tại báo cáo này, chủ dự án không đưa ra chương trình giám sát môi trường lao động.

6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

Cơ sở không thuộc đối tượng quan trắc khí thải, nước thải tự động theo quy định tại Điều 97, 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025.

CHƯƠNG VII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Chi nhánh Đồng Nai Công ty TNHH Taeyang Việt Nam cam kết các nội dung sau:

- Cam kết tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

- Cam kết thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn lao động phù hợp với đặc điểm của loại hình hoạt động của Cơ sở; phòng chống các sự cố kỹ thuật, cháy nổ trong khu vực Dự án.

- Đảm bảo các nguồn thải đạt các tiêu chuẩn bắt buộc về môi trường sau đây:

+ Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT do Bộ Y tế ban hành ngày 10/10/2002 về việc áp dụng 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động.

+ QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

+ QCVN 02:2019/BYT - Thông tư ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép 05 yếu tố bụi tại nơi làm việc.

+ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

+ QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

+ QCVN 24:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

+ QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

+ Tiêu chuẩn nước thải đầu ra của các doanh nghiệp được phép đấu nối vào hệ thống XLNT tập trung của KCN Nhơn Trạch I.

+ QCVN 19:2024/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (Cột A).

- Các cam kết khác:

+ Cơ sở chỉ được phép triển khai khi được cơ quản lý nhà nước có thẩm quyền chấp thuận nội dung thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật, lập bản vẽ thi công các hạng mục, công trình và các công trình bảo vệ môi trường; Chủ cơ sở chịu trách nhiệm về công tác an toàn và bảo vệ môi trường trong quá trình vận hành của Cơ sở.

+ Tổ chức thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ khối lượng CTR, CTNH, chất thải sinh hoạt phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường quy định tai Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

+ Xây dựng, đấu nối và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, nước thải của Nhà máy vào hệ thống thoát nước của KCN Nhơn Trạch I, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành Dự án, hạn chế tối đa các tác động bất lợi đến môi trường, chất lượng nước, hệ sinh thái thủy sinh khu vực; đảm bảo không gây ngập úng khu vực xung quanh trong quá trình vận hành Cơ sở.

+ Vận hành, quản lý hệ thống xử lý nước thải đạt yêu cầu chất lượng nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch I.

+ Lắp đặt, vận hành, quản lý hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ quá trình sản xuất đảm bảo khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (Cột A).

+ Lập biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố an toàn, phòng cháy, chữa cháy và sự cố môi trường cho Cơ sở. Bố trí cán bộ thường xuyên theo dõi, giám sát hệ thống thu gom, thoát nước thải sinh hoạt tại nhà xưởng. Trường hợp phát hiện có dấu hiệu nứt, vỡ đường ống đấu nối nước thải sinh hoạt, Chủ Cơ sở phải dừng ngay các hoạt động để khắc phục xử lý kịp thời, đồng thời báo cho cơ quan có thẩm quyền để phối hợp xử lý.

+ Thực hiện chương trình quản lý và giám sát môi trường theo nội dung đã cam kết; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra; thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Cơ sở được duy trì, vận hành hiệu quả.

+ Trong quá trình vận hành, Cơ sở áp dụng triệt để các biện pháp kỹ thuật nhằm giảm thiểu những tác động tiêu cực, xử lý các nguồn thải phát sinh có khả năng gây ảnh hưởng đến các cán bộ, nhân viên, các nhà máy xung quanh trong KCN và đời sống nhân dân xung quanh khu vực.

+ Thực hiện các quy định hiện hành về sử dụng tài nguyên nước; tuân thủ nghiêm túc quy định về cấp giấy phép môi trường của Dự án theo khoản 1 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

+ Chỉ được sử dụng những hóa chất được phép sử dụng và lưu hành tại Việt Nam trong quá trình hoạt động; tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về an toàn hóa chất; lập các phương án bảo đảm phòng ngừa, ứng cứu và khắc phục các sự cố gãy đường ống, rò rỉ kho hóa chất và chất thải, sự cố cháy, nổ, an toàn lao động và các quy định pháp luật khác có liên quan trong toàn bộ các hoat động của Cơ sở; đảm bảo an toàn giao thông và các quy phạm kỹ thuật khác có liên quan trong quá trình hoạt động nhằm ngăn ngừa, giảm thiểu rủi ro đến môi trường.

+ Đền bù những thiệt hại môi trường do Cơ sở gây ra theo Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường và theo quy định của pháp luật.

+ Thường xuyên giám sát nguy cơ hư hỏng, tắc nghẽn hệ thống thu gom nước thải và nước mưa; sự cố sụt lún, tiêu thoát nước và các sự cố môi trường khác có thể xảy ra; công tác phòng cháy chữa cháy (PCCC); an toàn điện; an toàn và vệ sinh lao động. Tuân thủ theo các quy chuẩn, quy định pháp luật về PCCC, an toàn hóa chất, an toàn và vệ sinh lao động, an toàn điện và các quy định khác liên quan. Giám sát vệ sinh lao động và bệnh nghề nghiệp theo quy định của pháp luật về lao động và y tế.

+ Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường khi Cơ sở đi vào hoạt động theo quy định của pháp luật; đảm bảo tính chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu và kết quả tính toán trong báo cáo đánh giá tác động môi trường; chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật trong quá trình hoạt động nếu phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường, sự cố môi trường.

- Công ty cam kết sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm về các nguồn thải và các nội dung đề nghị cấp phép môi trường nêu trên.

- Thực hiện Báo cáo công tác Bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất theo Điều 119 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 và Điều 66 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

PHỤ LỤC 1

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM
Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com
PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: **241958**

1. **Địa điểm lấy mẫu** : **ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH CHI NHÁNH ĐỒNG NAI - CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM**
   Địa chỉ: Đường số 3B, KCN Nhơn Trạch I, TT Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.
2. **Phân loại mẫu** : Khí thải tại nguồn
3. **Ngày lấy mẫu** : 07/03/2024
4. **Ngày trả kết quả** : 14/03/2024

Chỉ tiêu / Điểm đo	Lưu lượng m^3/h	Bụi mg/Nm^3	SO_2 mg/Nm^3	NO_x mg/Nm^3	CO mg/Nm^3
E1: Bên trong ống khói sau hệ thống xử lý bụi kim loại Đường kính: 40cm	8.440	82	17	21	74
Phương pháp đo, xác định	US EPA Method 2	US EPA Method 5	HD NB - 05		
QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B	-	**200**	**500**	**850**	**1000**

KT.Trưởng phòng phân tích

Phạm Lê Hoàng Duy

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Giá trị tiêu chuẩn trên chưa tính đến hệ số K
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM
Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com
PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: **246979**

1. Địa điểm lấy mẫu :

ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH CHI NHÁNH ĐỒNG NAI
- CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM

Địa chỉ: Đường số 3B, Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch I, Thị Trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.

2. Phân loại mẫu : Khí thải tại nguồn

3. Ngày lấy mẫu : 23/05/2024

4. Ngày trả kết quả : 30/05/2024

Chỉ tiêu / Điểm đo	Lưu lượng m^3/h	Bụi mg/Nm^3	SO_2 mg/Nm^3	NO_x mg/Nm^3	CO mg/Nm^3
E1: Bên trong ống khói hệ thống xử lý bụi Đường kính: 40cm	8.368	81	43	65	256
Phương pháp đo, xác định	US EPA Method 2	US EPA Method 5	HD NB - 05		
QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B	-	**200**	**500**	**850**	**1000**

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận

P. Giám đốc

Phạm Lê Hoàng Duy

Ghi chú:
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Giá trị tiêu chuẩn trên chưa tính đến hệ số K
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM
Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: **2418007**

1. **Địa điểm lấy mẫu** :

ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH CHI NHÁNH ĐỒNG NAI
- CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM
Địa chỉ: Đường số 3B, Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch I, Thị Trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.

2. **Phân loại mẫu** : Khí thải tại nguồn
3. **Ngày lấy mẫu** : 06/09/2024
4. **Ngày trả kết quả** : 13/09/2024

Chỉ tiêu / Điểm đo	Lưu lượng m^3/h	Bụi mg/Nm^3	SO_2 mg/Nm^3	NO_x mg/Nm^3	CO mg/Nm^3
E1: Khí thải hệ thống xử lý bụi Đường kính: 60cm	8.421	< 20	5	11	63
Phương pháp đo, xác định	US EPA Method 2	US EPA Method 5	HD NB - 05		
QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B	-	**200**	**500**	**850**	**1000**

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Bảu

Ghi chú :
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Giá trị tiêu chuẩn trên chưa tính đến hệ số K
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM
Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com
PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: **2428958**

1. **Địa điểm lấy mẫu** : **ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH CHI NHÁNH ĐỒNG NAI - CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM**
   Địa chỉ: Đường số 3B, Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch I, Thị Trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.
2. **Phân loại mẫu** : Khí thải tại nguồn
3. **Ngày lấy mẫu** : 21/11/2024
4. **Ngày trả kết quả** : 30/11/2024

Chỉ tiêu / Điểm đo	Lưu lượng m^3/h	Bụi mg/Nm^3	SO_2 mg/Nm^3	NO_x mg/Nm^3	CO mg/Nm^3
E1: Khí thải hệ thống xử lý bụi	8.156	24	3	5	12
Phương pháp đo, xác định	US EPA Method 2	US EPA Method 5	HD NB - 05		
QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B	-	**200**	**500**	**850**	**1000**

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Giá trị tiêu chuẩn trên chưa tính đến hệ số K
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM
Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: **241959**

1. **Tên khách hàng** : **ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH CHI NHÁNH ĐỒNG NAI - CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM**
   Địa chỉ: Đường số 3B, KCN Nhơn Trạch I, TT Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.
2. **Thông tin mẫu** : Nước thải tại vị trí đấu nối với KCN
3. **Tình trạng mẫu** : Mẫu do khách hàng gửi tới, không niêm phong (can nhựa 5 lít)
4. **Ngày nhận mẫu** : 07/03/2024
5. **Thời gian thử nghiệm**: 07/03 – 14/03/2024
6. **Ngày trả kết quả** : 14/03/2024

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	TCTN KCN Nhơn Trạch I	Phương pháp phân tích
1	pH	-	6,82	**6 - 8**	TCVN 6492:2011
2	TSS	mg/L	43	**200**	TCVN 6625:2000
3	BOD_5 (20°C)	mg/L	39	**300**	SMEWW 5210B:2023
4	COD	mg/L	85	**500**	SMEWW 5220C:2023
5	$N\text{-}NH_4^+$	mg/L	6,5	**15**	TCVN 5988:1995
6	Tổng Nitơ	mg/L	20,3	**60**	TCVN 6638:2000
7	Tổng Photpho	mg/L	2,4	**8**	SMEWW 4500-P.B&E:2023
8	Dầu mỡ khoáng	mg/L	< 3	**5**	SMEWW 5520B&F:2023

KT.Trưởng phòng phân tích

Phạm Lê Hoàng Duy

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú:
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)
- LOD: Giới hạn phát hiện (-): Thông số không quy định giới hạn KPH: Không Phát Hiện

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM
Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com
PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: **246980**

1. Tên khách hàng :

ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH CHI NHÁNH ĐỒNG NAI
- CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM

Địa chỉ: Đường Số 3B, Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch I, Thị Trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.

2. Thông tin mẫu : Nước thải tại vị trí đấu nối với KCN
3. Ngày nhận mẫu : 23/05/2024
4. Thời gian thử nghiệm: 23/05 – 30/05/2024
5. Ngày trả kết quả : 30/05/2024

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	TCTN KCN Nhơn Trạch I	Phương pháp phân tích
1	pH	-	7,33	**6 - 8**	TCVN 6492:2011
2	TSS	mg/L	45	**200**	TCVN 6625:2000
3	BOD_5 (20°C)	mg/L	26	**300**	SMEWW 5210B:2023
4	COD	mg/L	53	**500**	SMEWW 5220C:2023
5	$N\text{-}NH_4^+$	mg/L	7,6	**15**	TCVN 5988:1995
6	Tổng Nitơ	mg/L	10,8	**60**	TCVN 6638:2000
7	Tổng Photpho	mg/L	1,6	**8**	SMEWW 4500-P.B&E:2023
8	Dầu mỡ khoáng	mg/L	< 3,3	**5**	SMEWW 5520B&F:2023

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận

P.Giám đốc

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

Phạm Lê Hoàng Duy

Ghi chú:
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Mẫu do khách hàng gửi tới, không niêm phong (can nhựa 5 lít)
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM
Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com
PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: **2418008**

1. **Địa điểm lấy mẫu** :

ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH CHI NHÁNH ĐỒNG NAI
- CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM
Địa chỉ: Đường Số 3B, Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch I, Thị Trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.

2. **Thông tin mẫu** : Nước thải tại vị trí đấu nối với KCN
3. **Ngày lấy mẫu** : 06/09/2024
4. **Ngày trả kết quả** : 13/09/2024

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	TCTN KCN Nhơn Trạch I	Phương pháp phân tích
1	pH	-	7,34	**6 - 8**	TCVN 6492:2011
2	TSS	mg/L	29	**200**	TCVN 6625:2000
3	BOD_5 (20°C)	mg/L	13	**300**	SMEWW 5210B:2023
4	COD	mg/L	25	**500**	SMEWW 5220C:2023
5	$N\text{-}NH_4^+$	mg/L	2,8	**15**	TCVN 5988:1995
6	Tổng Nitơ	mg/L	11,2	**60**	TCVN 6638:2000
7	Tổng Photpho	mg/L	1,4	**8**	SMEWW 4500-P.B&E:2023
8	Dầu mỡ khoáng	mg/L	KPH (LOD=1)	**5**	SMEWW 5520B&F:2023

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú:
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)
- LOD: Giới hạn phát hiện (-): Thông số không quy định giới hạn KPH: Không Phát Hiện

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM
Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: **2428959**

1. **Địa điểm lấy mẫu** : **ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH CHI NHÁNH ĐỒNG NAI - CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM**
   Địa chỉ: Đường Số 3B, Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch I, Thị Trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.
2. **Thông tin mẫu** : Nước thải tại vị trí đấu nối với KCN
3. **Ngày nhận mẫu** : 21/11/2024
4. **Thời gian thử nghiệm**: 21/11 – 30/11/2024
5. **Ngày trả kết quả** : 30/11/2024

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	TCTN KCN Nhơn Trạch I	Phương pháp phân tích
1	pH	-	7,61	**6 - 8**	TCVN 6492:2011
2	TSS	mg/L	62	**200**	TCVN 6625:2000
3	BOD_5 (20°C)	mg/L	39	**300**	SMEWW 5210B:2023
4	COD	mg/L	84	**500**	SMEWW 5220C:2023
5	$N\text{-}NH_4^+$	mg/L	6,3	**15**	TCVN 5988:1995
6	Tổng Nitơ	mg/L	15,9	**60**	TCVN 6638:2000
7	Tổng Photpho	mg/L	1,2	**8**	SMEWW 4500-P.B&E:2023
8	Dầu mỡ khoáng	mg/L	< 3,3	**5**	SMEWW 5520B&F:2023

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Bảo

Ghi chú:
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)
- Mẫu do khách hàng gửi tới (can nhựa 5 lít)

PHỤ LỤC 2

PHÁP LÝ LIÊN QUAN ĐẾN CƠ SỞ

VIỆN KHOA HỌC
KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU
PHÂN VIỆN KHOA HỌC
KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Số 85 /KTTVBĐKH
V/v ý kiến nhận xét về tính chuẩn xác của mô hình

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 06 năm 2025

Kính gửi : Phòng Nông nghiệp và Môi trường, UBND Huyện Nhơn Trạch

Phân viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi Khí hậu nhận được Công văn số 604/NNMT ngày 11/06/2025 của Phòng Nông nghiệp và Mội trường, UBND Huyện Nhơn Trạch về việc cho ý kiến trong quá trình cấp phép môi trường của chi nhánh Đồng Nai công ty TNHH Taeyang Việt Nam, về của báo cáo mô phỏng lan truyền ô nhiễm không khí dự án: chi nhánh Đồng Nai, Công ty TNHH Taeyang Việt Nam. Địa chỉ: KCN Nhơn Trạch I, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.-Tên dự án: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại dùng cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn, công suất 50.000.000 sản phẩm/năm; cho thuê nhà xưởng, diện tích 4.716m^2

1. Nội dung tham vấn về tính chuẩn xác của mô hình bao gồm:

+ Ý kiến về số liệu đầu vào phục vụ tính toán;

+ Ý kiến về số liệu không khí đo đạc; khí tượng sử dụng cho mô hình;

+ Ý kiến về việc kiểm chứng mô hình;

+ Ý kiến về tính toán mô phỏng theo các kịch bản.

2. Tài liệu thẩm tra và sử dụng:

Tài liệu được dùng để thẩm tra bao gồm:

+ Báo cáo đánh giá tác động xả khí thải đến không khí đối với hoạt động của dự án.

+ Báo cáo đầu tư dự án của dự án.

+ Các tiêu chuẩn, quy phạm hiện hành, tài liệu kỹ thuật khác.

3. Kết quả thẩm tra:

Sau khi nghiên cứu báo cáo, Phân viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi Khí hậu có một số ý kiến sau:

Báo cáo mô hình mô phỏng lan truyền ô nhiễm không khí từ nhà máy đã đánh giá và mô phỏng đầy đủ quá trình phát tán các chất ô nhiễm không khí đến môi trường xung quanh nhà máy. Báo cáo đánh giá có tính khoa học và rõ ràng, sử dụng các mô hình phù hợp và đang được sử dụng phổ biến hiện nay trên thế giới, mô hình TAPM (khí tượng) và mô hình AERMOD (mô hình mô phỏng lan truyền ô nhiễm không khí) đang được sử dụng rộng rãi và có chất lượng cao, 02 kịch bản mô phỏng phù hợp cho cơ sở và chi tiết. Mô phỏng lan truyền ô nhiễm không khí từ hoạt động của dự án đến chất lượng không khí của khu vực xung quanh dự án, có tất cả 2 kịch bản:

Kịch bản 1: Kịch bản bình thường (có hệ thống xử lý khí thải hoạt động bình thường) (KB1).

Kịch bản 2: Kịch bản sự cố (KB2).

- Kết quả mô phỏng cho thấy với kịch bản 1: Kịch bản bình thường (KB1) (có hệ thống xử lý khí thải hoạt động bình thường). Với kết quả mô phỏng phát thải khí từ nhà máy, cho thấy nồng độ TSP nằm trong giới hạn cho phép khi so sánh với Quy chuẩn không khí xung quanh QCVN 05:2023/BTNMT

- Kết quả cho thấy kịch bản 2: Kịch bản sự cố (KB2). Với kết quả mô phỏng phát thải khí từ nhà máy, cho thấy nồng độ tối đa trung bình 1 giờ cao nhất của bụi ngay tại vị trí cách ống khói 499 m về phía Tây Bắc của công ty, có nồng độ cao nhất là 13442 µg/m3, cao hơn 44,8 lần so với quy chuẩn cho phép. Nồng độ trung bình 24 giờ cao nhất của bụi là 2304,5 µg/m3 và nồng độ trung bình năm là 359,5 µg/m3, cao hơn 11,5 và 3,6 lần so với quy chuẩn cho phép.

Các ý kiến khác cần bổ sung hoàn chỉnh

Báo cáo cần bổ sung các hướng gió (Hoa gió) khu vực Dự án và địa hình của khu vực tính toán, phạm vi tính toán.

Báo cáo nếu tính toán cho tụi TSP thì nên ghi là bụi TSP, không nên chỉ ghi bụi chung chung vì có nhiều loại bụi có kích cở hạt khác nhau (TSP, PM2.5, PM10).

Bổ sung trích dẫn số liệu khí tượng của khu vực làm đầu vào cho mô hình toán.

Kết luận:

Từ những phân tích, nhận xét đánh giá được trình bày ở trên, Phân viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi Khí hậu có những kết luận sau:

- Các kết quả đảm bảo độ tin cậy, phân tích và đánh giá chi tiết.

- Đồng ý thông qua phần mô hình hóa lan truyền ô nhiễm không khí từ dự án.

Trên đây là ý kiến của Phân viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi Khí hậu gửi Phòng Nông nghiệp và Môi trường, UBND Huyện Nhơn Trạch được biết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Phân viện trưởng (để BC)
- Lưu: VT, K03.

KT. PHÂN VIỆN TRƯỞNG
PHÓ PHÂN VIỆN TRƯỞNG

PHÂN VIỆN KHOA HỌC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

PGS.TS. Nguyễn Văn Hồng

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH ĐỒNG NAI
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG CHI NHÁNH

Mã số chi nhánh: 0900182899-001

Đăng ký lần đầu: ngày 16 tháng 05 năm 2018

1. Tên chi nhánh:

CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM

Tên chi nhánh viết bằng tiếng nước ngoài: DONG NAI BRANCH OF TAEYANG VINA CO.,LTD

Tên chi nhánh viết tắt: TAEYANG VINA - CHI NHÁNH ĐỒNG NAI

2. Địa chỉ:

KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại: *(84) 2513 569 862* Fax: *(84) 2513 569 825*

Email: Website:

3. Thông tin về người đứng đầu

Họ và tên: KIM TAEHYUN Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: *25/06/1973* Dân tộc: Quốc tịch: *Hàn Quốc*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Hộ chiếu nước ngoài*

Số giấy chứng thực cá nhân: *M53854467*

Ngày cấp: *07/03/2016* Nơi cấp: *Bộ Ngoại giao và Thương mại Hàn Quốc*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *6-11, Heukseok-Dong, Dongjak-gu, Seoul, Hàn Quốc*

Chỗ ở hiện tại: *Số 12, đường Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

4. Hoạt động theo ủy quyền của doanh nghiệp

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM

Mã số doanh nghiệp: 0900182899

Địa chỉ trụ sở chính: Đường 206, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Trưng Trắc, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Đỗ Quốc Thịnh

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 9838252261

Chứng nhận lần đầu: ngày 16 tháng 6 năm 2015.

Chứng nhận thay đổi lần thứ năm: ngày 29 tháng 7 năm 2019.

Chứng nhận thay đổi lần thứ sáu: ngày 15 tháng 4 năm 2024.

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 204/TTg ngày 06 tháng 4 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 9838252261 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai chứng nhận thay đổi lần thứ năm ngày 29 tháng 7 năm 2019;

Căn cứ văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và hồ sơ kèm theo do CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM nộp ngày 26 tháng 3 năm 2024,

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Chứng nhận:

Dự án đầu tư NHÀ MÁY SẢN XUẤT ĐỒNG NAI II CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM; mã số dự án 9838252261 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai chứng nhận thay đổi lần thứ năm ngày 29 tháng 7 năm 2019;

Được đăng ký:

- Điều chỉnh thông tin hộ chiếu của người đại diện Nhà đầu tư.
- Tăng quy mô sản xuất đồ dùng bằng kim loại dùng cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn từ 2.400.000 chiếc/năm lên 50.000.000 chiếc/năm.

Thông tin về dự án đầu tư sau khi điều chỉnh như sau:

Nhà đầu tư đồng thời là tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư:

CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0900182899 đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2006, thay đổi lần thứ bảy ngày 03 tháng 3 năm 2021 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp.

Địa chỉ trụ sở chính: Đường 206, Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Trưng Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

Người đại diện: Ông LEE HAG JU; sinh ngày 29 tháng 8 năm 1961; quốc tịch: Hàn Quốc; hộ chiếu số: M26604953 cấp ngày 14 tháng 3 năm 2019 tại Hàn Quốc; địa chỉ thường trú: Số nhà 1302, tòa 105-51 Gil, Sam Seong-Ro, Gangnam Gu, Seoul, Korea; chức vụ: Tổng Giám đốc.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư:

1. Tên dự án đầu tư: **NHÀ MÁY SẢN XUẤT ĐỒNG NAI II CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM.**

2. Mục tiêu và quy mô của dự án:

STT	Mục tiêu hoạt động	Quy mô	Mã ngành theo VSIC
01	Sản xuất đồ dùng bằng kim loại dùng cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn.	50.000.000 sản phẩm/năm.	2599
02	Sản xuất các loại ống và ống hàn bằng thép không gỉ.	6.000 tấn/năm.	
03	Sản xuất các loại ống bằng inox.	2.400 tấn/năm.	
04	Sản xuất nhôm cuộn và nhôm tấm bao gồm cả nấu chảy nhôm.	6.000 tấn/năm.	2591
05	Sản xuất tấm kim loại dạng cuộn và gia công thép không gỉ.	2.400 tấn/năm.	
06	Sản xuất các loại máy móc, thiết bị dùng cho việc gia công, chế tạo, sản xuất thép không gỉ và nhôm.	500 bộ/năm.	2822
07	Cho thuê nhà xưởng.	4.716 m^2.	6810

3. Địa điểm thực hiện dự án: Đường số 3B, Khu công nghiệp Nhơn Trạch I, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

4. Diện tích đất sử dụng: 86.591,2 m^2.

5. Tổng vốn đầu tư của dự án: 236.500.000.000 (hai trăm ba mươi sáu tỷ, năm trăm triệu) đồng, tương đương 11.000.000 (mười một triệu) đô la Mỹ.

Trong đó, vốn góp để thực hiện dự án là: 43.620.000.000 (bốn mươi ba tỷ, sáu trăm hai mươi triệu) đồng, tương đương 2.028.837 (hai triệu, không trăm hai mươi tám nghìn, tám trăm ba mươi bảy) đô la Mỹ, chiếm 18,44 % tổng vốn đầu tư của dự án do CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM góp; tiến độ góp vốn: Đã góp đủ.

6. Thời hạn hoạt động của dự án là: 34 (ba mươi bốn) năm kể từ ngày 16 tháng 6 năm 2015.

Thời hạn hoạt động tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch I đến tháng 8 năm 2047. Sau thời hạn trên, nếu Khu công nghiệp Nhơn Trạch I được gia hạn thời gian hoạt động và nhà đầu tư có nhu cầu tiếp tục đầu tư tại địa điểm hiện tại thì phải thỏa thuận về thời hạn và điều kiện thuê đất với Công ty kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Nhơn Trạch I để tiếp tục hoạt động.

Trường hợp Khu công nghiệp Nhơn Trạch I không được gia hạn thêm thời hạn hoạt động, nhà đầu tư phải di dời dự án đến vị trí mới phù hợp để tiếp tục hoạt động hoặc thực hiện thủ tục chấm dứt dự án theo quy định.

7. Tiến độ thực hiện dự án: Đi vào hoạt động từ tháng 6 năm 2015.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư:

1. Thuế thu nhập doanh nghiệp: Theo quy định về Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

2. Thuế nhập khẩu và các loại thuế khác: Theo quy định tại thời điểm nộp thuế.

Điều 3: Các quy định đối với Nhà đầu tư, Tổ chức kinh tế thực hiện dự án:

1. Thực hiện thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng và báo cáo định kỳ trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Triển khai dự án đầu tư theo mục tiêu, nội dung, tiến độ cam kết và tuân thủ các quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, các quy định pháp luật về đất đai, môi trường, lao động và pháp luật liên quan trong quá trình triển khai dự án.

3. Đối với việc tăng quy mô sản xuất đồ dùng bằng kim loại dùng cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn từ 2.400.000 sản phẩm/năm lên 50.000.000 sản phẩm/năm: Công ty phải hoàn tất thủ tục môi trường theo quy định trước khi triển khai hoạt động.

Điều 4: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 9838252261 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai chứng nhận thay đổi lần thứ năm ngày 29 tháng 7 năm 2019.

Điều 5: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 02 (hai) bản gốc; CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM được cấp 01 (một) bản, 01 (một) bản lưu tại Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và được đăng tải lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

Dương Thị Xuân Nương

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ
PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ & KHU CN
C.TY PT ĐÔ THỊ VÀ KHU CN
Số: 704 /CT-ĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 21 tháng 7 năm 2004

HỢP ĐỒNG THUÊ LẠI ĐẤT

- Căn cứ Luật khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) ngày 20/05/1998.
- Căn cứ Nghị định 51/1999/NĐ-CP ngày 08/ 07/1999 của Chính phủ Qui định chi tiết thi hành luật khuyến khích đầu tư trong nước.
- Căn cứ Nghị định số 85/CP ngày 17/12/1996 của Chính phủ quy định việc thi hành pháp lệnh về quyền và nghĩa vụ của các tổ chức trong nước được Nhà nước giao đất, cho thuê đất.
- Căn cứ Nghị định số 36/CP ngày 24/4/1997 của Chính phủ về việc ban hành quy chế KCN, Khu chế xuất, Khu công nghệ cao.
- Căn cứ Quyết định số 715/TTg ngày 30/8/1997 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập và phê duyệt dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Nhơn Trạch I - Tỉnh Đồng Nai, trên cơ sở mở rộng Khu công nghiệp A Tuy Hạ.
- Căn cứ Quyết định số 60/QĐ-TTg ngày 22/1/1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc cho Công ty Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp thuộc Bộ Xây dựng thuê đất để đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật KCN Nhơn Trạch I tại Tỉnh Đồng Nai.
- Căn cứ Ghi nhớ thuê lại đất số 1211/CT-KHĐT ngày 19/12/2002.
- Căn cứ Giấy chứng nhận hoạt động chi nhánh số 4712000066 do Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 22/01/2003 cho phép Công ty TNHH TM & DV An Quốc mở chi nhánh tại KCN Nhơn Trạch I.
- Căn cứ Công văn số 25AQ/2003 ngày 4/12/2003 của Công ty TNHH thương mại và dịch vụ An Quốc

I. Bên cho thuê lại đất (Bên A)

Đại diện :Công ty Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp
(Viết tắt là URBIZ)
Họ tên : Nguyễn Văn Tường
Chức vụ : Giám đốc
Trụ sở : Km 03 - Quốc lộ 51- Long Thành - Đồng Nai
Điện thoại : 84.61.831215 Fax: 84.61.831050
Số tài khoản : 7301.0011B tại Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Đồng Nai
Mã số thuế : 3600257771

II. Bên thuê lại đất (Bên B):

Đại diện: Công ty TNHH Thương Mại & Dịch Vụ An Quốc
(Viết tắt là AQ CO., LTD)

Họ tên : Trần Quốc Hiếu - Chức vụ: Giám đốc làm đại diện.

Trụ sở : 221/E5 Trần Huy Liệu, Q. Phú Nhuận, Tp Hồ Chí Minh

Điện thoại : 08. 8463668 Fax: 08. 9974541

Số tài khoản : Tài khoản tiền việt: 140.10.00.001149.1
Tài khoản ngoại tệ: 140.103700.11282

Mã số thuế : 0302012851

III. Hôm nay, ngày /07/2004 tại Văn phòng Công ty URBIZ các bên thỏa thuận ký Hợp đồng thuê lại đất với các điều khoản sau đây:

Điều 1:

1.1 Bên A thỏa thuận cho Bên B thuê lại 173.176m2 (một trăm bảy ba ngàn một trăm bảy sáu mét vuông) đất tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1 - Huyện Nhơn Trạch - Tỉnh Đồng Nai, với chiều rộng song song đường số 3B là 407,4m và chiều dài song song với đường số 12 là 425,2m để xây dựng Nhà máy sợi và Nhà xưởng cho thuê lại thực hiện các nghành nghề phù hợp với qui định của pháp luật và qui định của khu công nghiệp Nhơn trạch 1.

1.2 Khu đất trên được Bên A giao cho Bên B làm hai giai đoạn như sau:

- Giai đoạn I: Trong vòng 7 ngày sau khi ký hợp đồng thuê lại đất, Bên A giao cho bên B một phần diện tích đất là: 30.750m^2 (có sơ đồ kèm theo).
- Giai đoạn II: Diện tích đất 142.426m2 còn lại sẽ được Bên A giao cho Bên B đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2005. Trường hợp đến thời hạn trên mà Bên B không có nhu cầu thuê lại diện tích đất giai đoạn 2, thì Bên A được quyền thu hồi lại diện tích còn lại và tiền đặt cọc của phần đất trên.

Điều 2:

Việc xây dựng các công trình trên khu đất thuê lại phải phù hợp với mục đích đã ghi trong khoản 1.1 điều 1 của Hợp đồng này. Việc thiết kế, xây dựng công trình nhà xưởng để cho thuê phải tuân thủ theo các qui định về xây dựng cơ bản và các qui định của Khu công nghiệp Nhơn Trạch I.

Điều 3: Thời hạn thuê đất,

Thời hạn thuê đất là 44 năm kể từ ngày ký Hợp đồng thuê lại đất.

Điều 4: Giá thuê lại đất.

Giá thuê lại đất là 10,5USD/m^2/44năm. (Không bao gồm thuế GTGT)

Điều 5: Tiền thuê lại đất, chi phí đền bù và phương thức thanh toán:

5.1 Tiền thuê lại đất và phương thức thanh toán:

- *Tiền thuê lại đất cho diện tích giai đoạn 1:*
  10,5USD/m^2/44năm x 30.750m^2 = 322.875 USD
  (Ba trăm hai mươi hai nghìn, tám trăm bảy mươi năm Đô la Mỹ)

- *Phương thức thanh toán:*

+ *Lần 1:* Bên B thanh toán cho Bên A 40% giá trị tiền thuê lại đất của diện tích giai đoạn I (30.750m^2) tương đương với 129.150 USD *(Một trăm hai mươi chín nghìn, một trăm năm mươi Đô la Mỹ).*

* Trong đó việc thanh toán chi tiết như sau:

- Trong vòng 20 ngày kể từ ngày ký Hợp đồng thuê lại đất Bên B phải thanh toán cho Bên A 10% giá trị Hợp đồng của diện tích giai đoạn 1 tương ứng với số tiền 32.287,5 USD *(Ba mươi hai ngàn, hai trăm tám mươi bảy phẩy năm Đô la Mỹ)*
- 30% còn lại tương ứng với số tiền 96.862,5USD (chín mươi sáu ngàn tám trăm sáu hai phẩy năm Đô la mỹ), Bên B sẽ thanh toán cho bên A trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSĐ) cho diện tích giao đất lần 1. Trong thời gian Bên A hoàn tất thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Bên B phải có Giấy bảo lãnh Ngân hàng với số tiền trên cho Bên A.

+ *Lần 2:* Trong vòng 20 ngày đầu tiên của năm thứ 2 (385 ngày kể từ ngày giao đất), Bên B sẽ thanh toán tiếp cho bên A 30% giá trị tiền thuê lại đất của diện tích giai đoạn I 30.750m^2 tương đương với 96.862,5 USD (chín sáu nghìn, tám trăm sáu hai phẩy năm Đô la Mỹ).

+ *Lần 3:* Trong vòng 20 ngày đầu tiên của năm thứ 3 (750 ngày kể từ ngày giao đất), Bên B sẽ thanh toán hết cho bên A 30% giá trị tiền thuê lại đất còn lại của diện tích giai đoạn I 30.750m^2 tương đương với 96.862,5 USD (chín sáu nghìn, tám trăm sáu hai phẩy năm Đô la Mỹ).

* *Tiền thuê lại đất và phương thức thanh toán cho diện tích giai đoạn 2 sẽ được xác định cụ thể trong phụ lục hợp đồng thuê lại đất giai đoạn 2 trên cơ sở giá thuê lại đất nêu trên và thời gian thanh toán qui định tại Ghi nhớ số 1211/CT-KHĐT ngày 19/12/2002.*

Trường hợp thanh toán không đúng hạn, Bên B phải chịu lãi suất nợ quá hạn theo qui định của Ngân hàng. Thời gian nợ quá hạn không được vượt quá 30 ngày. Nếu sau 30 ngày mà bên B vẫn chưa thanh toán tiền thuê lại đất thì Bên A sẽ ngừng không cung cấp các dịch vụ như Điện, nước... và các dịch vụ khác cho Bên B.

5.2 Chi phí đền bù:

Theo điều 6 cuả Bản Ghi nhớ thuê lại đất số 1211/CT-KHĐT ngày 19/12/2002, Bên B phải chịu chi phí đền bù giải tỏa khu đất với giá trị làm tròn là 2.599.685.000đ *(hai tỷ, năm trăm chín mươi chín triệu, sáu trăm tám mươi lăm ngàn đồng).*

5.3 Nơi nộp tiền:

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Đồng Nai

Số tài khoản: 7301.0011B

Đơn vị thụ hưởng: Công ty phát triển đô thị và khu công nghiệp

Điều 6: Xử lý tiền đặt cọc:

Số tiền đặt cọc thực tế theo bản Ghi nhớ thuê lại đất số 1211/CT-KHĐT ngày 19/12/2002 là 50.000 USD. Trong đó số tiền đặt cọc cho diện tích đất 30.750m^2 là 9.425USD sẽ được khấu trừ vào tiền thuê lại đất giai đoạn I cụ thể như sau:

- Khấu trừ 40% tiền đặt cọc của diện tích đất giai đoạn I tương ứng với 3.770USD cho lần thanh toán đầu tiên.
- Khấu trừ 30% tiền đặt cọc của diện tích đất giai đoạn I tương ứng với 2.827,5USD cho lần thanh toán thứ hai.
- Khấu trừ 30% tiền đặt cọc của diện tích đất giai đoạn I tương ứng với 2.827,5USD cho lần thanh toán thứ ba.

Điều7 : Trách nhiệm của mỗi bên.

7.1 Bên A có trách nhiệm:

7.1.1 Tôn trọng quyền sở hữu về tài sản do Bên B xây dựng và trang bị trên khu đất thuê lại trong thời gian hiệu lực của Hợp đồng;

7.1.2 Chuyển giao mốc giới của khu đất (có biên bản giao đất) và các tài liệu pháp lý liên quan đến khu đất cho Bên B trong vòng 20 ngày sau khi ký Hợp đồng thuê lại đất;

7.1.3 Đảm bảo khu đất cho thuê lại không có tranh chấp và sẽ không có bất kỳ tranh chấp nào phát sinh trong suốt thời gian thuê lại đất;

7.1.4 Cung cấp điện 22KV với công suất và các vị trí phù hợp theo điều kiện của hai bên;

7.1.5 Cung cấp nước sạch tới các điểm trên đường xung quanh khu đất với công suất và các vị trí phù hợp theo điều kiện của hai bên;

7.1.6 Tiếp nhận nước thải sau khi đã xử lý từ hàng rào của nhà máy để đưa vào hệ thống nước thải chung của toàn khu;

7.1.7 Đảm bảo cho Bên B được sử dụng các tiện ích hạ tầng khác (nếu có) của Khu công nghiệp với đầy đủ tiêu chuẩn, tạo thuận lợi cho việc sản xuất kinh doanh của Bên B;

7.2. Bên B có trách nhiệm:

7.2.1 Sử dụng đất đúng mục đích đã được qui định trong Hợp đồng này, phải chấp hành theo Luật pháp Việt Nam và các điều ghi trong Hợp đồng này;

7.2.2 Thiết kế xây dựng các công trình nhà xưởng theo đúng các quy định về XDCB của Việt Nam và các quy định của Khu công nghiệp Nhơn Trạch I;

7.2.3 Thiết kế xây dựng bể nước trung gian trong khu vực Nhà máy để dự trữ nước phục vụ cho công tác PCCC và đề phòng sự cố của hệ thống cấp nước chung;

7.2.4 Hàng rào nhà máy tiếp giáp với đường giao thông phải được xây dựng thông thoáng và mỹ thuật;

7.2.5 Bên B phải xây dựng hệ thống xử lý nước thải để nước thải sau khi xử lý phải đạt tiêu chuẩn cột B của TCVN 5945-1995 mới được thải vào hệ thống nước thải chung của Khu công nghiệp. Trường hợp nước thải của bên B không được xử lý đạt tiêu chuẩn qui định, thì Công ty URBIZ sẽ xem xét ngừng cung cấp các dịch vụ hạ tầng (điện, nước sạch, nước thải) cho sản xuất của bên B.

7.2.6 Thiết kế và xây dựng hệ thống điện ngầm, hệ thống đường ống cấp nước và hệ thống ống cống kết hợp với các hố ga. Hệ thống thoát nước phải có hai hệ thống riêng biệt gồm: Thoát nước mưa và thoát nước thải công nghiệp, sinh hoạt. Các hệ thống cống, các hố ga và trạm xử lý nước thải nằm trong hàng rào của Nhà máy;

7.2.7 Điểm đấu nối của Hệ thống nước thải của Nhà máy vào hệ thống chung của Khu công nghiệp phải được sự chấp thuận của Bên A. Hệ thống thoát nước mưa được thoát trực tiếp vào hệ thống thoát nước mưa của Khu công nghiệp;

7.2.8 Thanh toán các khoản tiền sử dụng điện nước của nhà máy;

7.2.9 Sau khi được giao đất, Bên B chỉ có quyền sử dụng khu đất để triển khai xây dựng nhà máy theo qui định của Hợp đồng này. Các tài nguyên khoáng sản trong lòng đất, cổ vật và nguồn nước ngầm dều

thuộc quyền quản lý của Nhà nước theo luật khoáng sản của Việt Nam. Nghiêm cấm Bên B tự ý khai thác;

7.2.10 Trong quá trình xây dựng nhà máy bên B phải đảm bảo vệ sinh môi trường, không được gây ô nhiễm mất vệ sinh trên các tuyến đường giao thông Khu công nghiệp. Có trách nhiệm bảo quản các công trình hạ tầng ngoài hàng rào của nhà máy mình. Cụ thể: hệ thống điện, cây xanh, cống cấp thoát nước....

7.2.11 Phải có báo cáo xử lý môi trường về nước thải, chất thải rắn, khí, chất độc và các biện pháp phòng chống cháy nổ.

7.2.12 Thanh toán cho Bên A các chi phí hợp lệ liên quan tới việc làm thủ tục về quyền sử dụng đất cho Bên B

Điều 8:

Việc cung cấp điện, nước sạch, xử lý nước thải và các dịch vụ hạ tầng khác... sẽ được hai bên thỏa thuận bằng Hợp đồng riêng nhưng không trái với các điều khoản của Hợp đồng thuê lại đất này.

Điều 9:

Trường hợp Bên B bị phân chia, sáp nhập hoặc chuyển nhượng tài sản cho tổ chức, cá nhân khác, tạo nên pháp nhân mới trong thời gian hiệu lực của Hợp đồng, thì các bên sẽ thực hiện theo các qui định có liên quan của chính phủ Việt Nam tại thời điểm đó và phù hợp với các điều qui định trong hợp đồng này

Điều 10: Hiệu lực của Hợp đồng

Hợp đồng thuê lại đất hết hiệu lực trong các trường hợp sau:

10.1 Hết thời hạn thuê lại đất theo quy định tại điều 3 của Hợp đồng này.

10.2 Một trong hai bên vi phạm nghiêm trọng các điều khoản của Hợp đồng gây ảnh hưởng đến quyền lợi của bên kia mà không thể giải quyết bằng thương lượng. Trường hợp này thì bên vi phạm có trách nhiệm bồi thường thiệt hại (nếu có) cho bên kia theo qui định của pháp luật hiện hành.

10.3 Bên B giải thể trước thời hạn hoặc bị phá sản.

Điều 11: Các điều khoản khác:

11.1 Diện tích cây xanh, thảm cỏ trong nhà máy không được nhỏ hơn 15% diện tích đất thuê.

11.2 Bên B có quyền và nghĩa vụ theo quy chế của Khu công nghiệp ban hành kèm theo Nghị định 36/CP ngày 24/4/1997 và theo các văn bản pháp luật khác của Nhà nước Việt nam có liên quan.

TCVN 5945 – 1995

NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP

Giá trị giới hạn các thông số và nồng độ chất ô nhiễm

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn		
			A	B	C
1	Nhiệt độ	OC	40	45	45
2	PH		6 - 9	5,5 - 9	5 - 9
3	BOD5 (200C)	mg/l	20	50	100
4	COD	mg/l	50	100	400
5	Chất rắn lơ lửng	mg/l	50	100	200
6	Asen (As)	mg/l	0,05	0,1	0,5
7	Cadmi (Cd)	mg/l	0,01	0,02	0,5
8	Chì (Pb)	mg/l	0,1	0,5	1
9	Clo dư (Cl)	mg/l	1	2	2
10	Crom (VI) (Cr 4+)	mg/l	0,05	0,1	0,5
11	Crom (III) (Cr 3+)	mg/l	0,2	1	2
12	Dầu mỡ khoáng	mg/l	không phát hiện được	1	5
13	Dầu động thực vật	mg/l	5	10	30
14	Đồng (Cu)	mg/l	0,2	1	5
15	Kẽm (Zn)	mg/l	1	2	5
16	Mangan (Mn)	mg/l	0,2	1	5
17	Niken (Ni)	mg/l	0,2	1	2
18	Phốt pho hữu cơ	mg/l	0,2	0,5	1
19	Phốt pho tổng số	mg/l	4	6	8
20	Sắt (Fe)	mg/l	1	5	10
21	Tetracloetylen	mg/l	0,02	0,1	0,1
22	Thiếc (Sn)	mg/l	0,2	1	5
23	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,005	0,005	0,01
24	Tổng ni tơ	mg/l	30	60	60
25	Tricloetylen	mg/l	0,03	0,3	0,3
26	Amoniac (NH3)	mg/l	0,1	1	10
27	Florua (F)	mg/l	1	2	5
28	Phênola	mg/l	0,001	0,05	1
29	Sulfua (S)	mg/l	0,2	0,5	1
30	Xianua (CN)	mg/l	0,05	0,1	0,2
31	Tổng phóng xạ hoạt tính α	Bg/l	0,1	0,1	
32	Tổng phóng xạ hoạt tính β	Bg/l	1	1	
33	Coliform	MPN/100 ml	5.000	10.000	

Điều 2: Tiền thuê lại đất của diện tích 142.476,18 m2 và phương thức thanh toán

2.1 Tiền thuê lại đất (chưa bao gồm thuế VAT):

10,5USD/m2/42năm x 142.476,18 m2 = 1.495.999USD

(Một triệu bốn trăm chín mươi lăm ngàn chín trăm chín mươi chín Đô la Mỹ)

2.2 Phương thức thanh toán: tiền thuê lại đất của diện tích giao giai đoạn 2 được thanh toán trong 03 lần như sau:

- *Lần I*: Trong vòng 30 ngày sau khi ký Phụ lục hợp đồng thuê lại đất này, Bên B sẽ thanh toán cho Bên A 40% giá trị tiền thuê lại đất của diện tích 142.476,18 m2 tương đương 598.399,6USD (Năm trăm chín mươi tám ngàn ba trăm chín mươi chín phẩy sáu Đô la Mỹ)
- *Lần II*: Trong vòng 30 ngày đầu tiên của năm thứ hai (395 ngày kể từ ngày ký Phụ lục hợp đồng thuê lại đất này) Bên B sẽ thanh toán cho Bên A 30% giá trị tiền thuê lại đất của diện tích 142.476,18 m2 tương đương 448.799,7USD (Bốn trăm bốn mươi tám ngàn bảy trăm chín mươi chín phẩy bảy Đô la Mỹ)
- *Lần III*: Trong vòng 30 ngày đầu tiên của năm thứ ba (760 ngày kể từ ngày ký Phụ lục hợp đồng thuê lại đất này) Bên B sẽ thanh toán nốt cho Bên A 30% giá trị tiền thuê lại đất của diện tích 142.476,18 m2 tương đương 448.799,7USD (Bốn trăm bốn mươi tám ngàn bảy trăm chín mươi chín phẩy bảy Đô la Mỹ)

Điều 3:

Các điều khoản không sửa đổi, bổ sung trong bản phụ lục này sẽ được thực hiện đúng theo các điều khoản của Hợp đồng thuê lại đất số 704/CT-DN ngày 21/7/2004.

Điều 4:

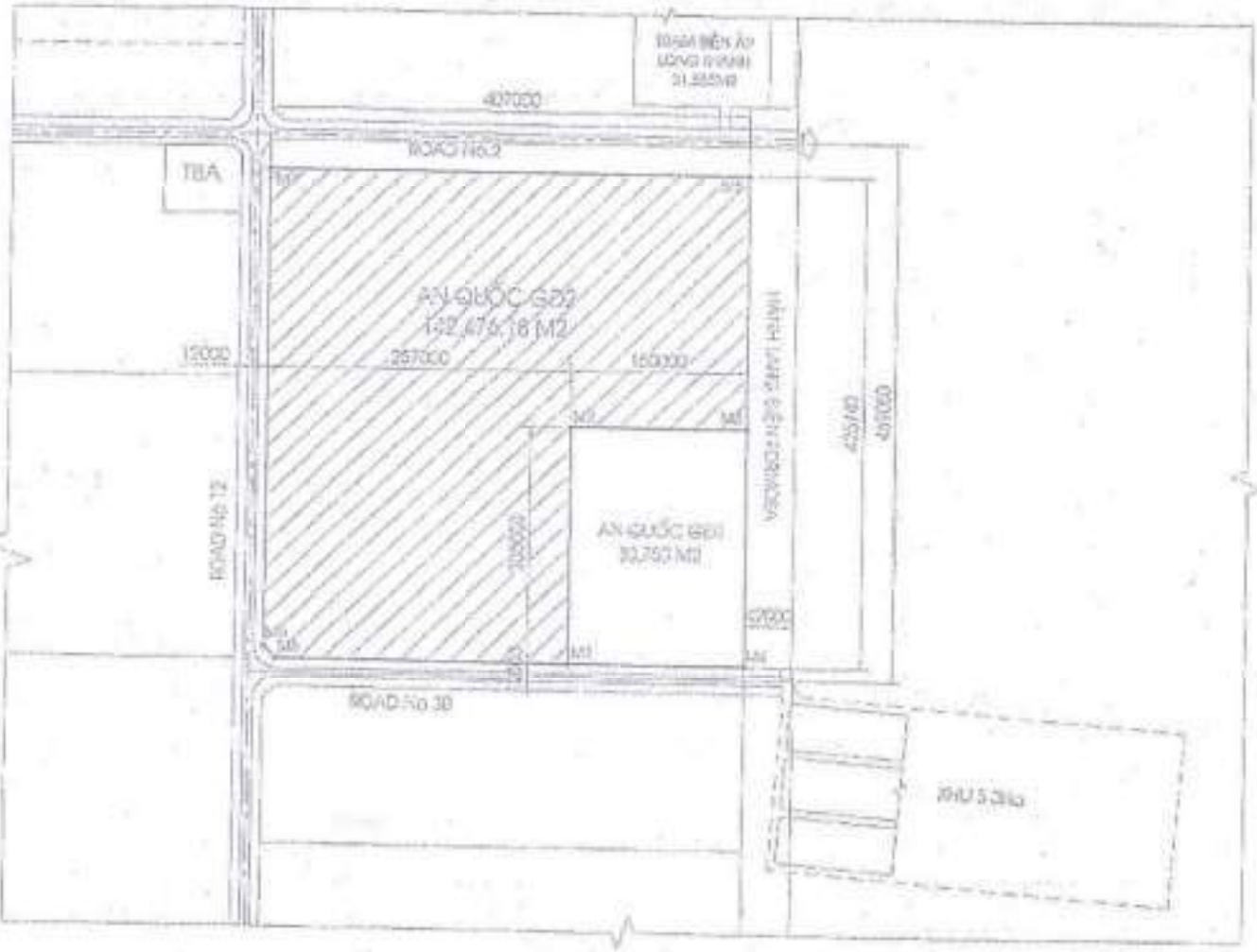
Phụ lục Hợp đồng thuê lại đất này được thành lập 07 (bảy) bộ có giá trị như nhau. Bên A giữ 3 (ba) bộ, Bên B giữ 02 (hai) bộ. Đồng gửi Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai và Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai, mỗi cơ quan 01 (một) bộ.

Phụ lục Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B
GIÁM ĐỐC	GIÁM ĐỐC
TRỊNH HÙNG LÂM	Đặng Quốc Chiêu

KHU CÔNG NGHIỆP NHƠN TRẠCH I - ĐỒNG NAI

VỊ TRÍ KHU ĐẤT GIAO CHO CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & DỊCH VỤ AN QUỐC GIAI ĐOẠN 2



GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY IDICO
CÔNG TY TNHH MTV PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ
VÀ KHU CÔNG NGHIỆP IDICO

Số: 46 /CT-ĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 14 tháng 6 năm 201

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG THUÊ LẠI ĐẤT

Điều chỉnh thông tin Bên thuê lại đất

- Căn cứ Hợp đồng thuê lại đất số 704/CT-ĐT ngày 21/7/2004, Phụ lục hợp đồng số 940/CT-ĐT-PLHĐ ngày 16/9/2004, Phụ lục hợp đồng số 570/CT-ĐT ngày 30/6/2006, Phụ lục hợp đồng số 238/CT-ĐT ngày 14/3/2007, Phụ lục hợp đồng số 158/CT-ĐT ngày 31/12/2012 và Phụ lục hợp đồng số 166/CT-ĐT ngày 30/11/2018 giữa Công ty TNHH MTV Phát triển đô thị và KCN IDICO (IDICO-URBIZ) và Công ty TNHH Taeyang Việt Nam về việc thuê lại đất tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai;

- Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0900182899-001 của Chi nhánh Đồng Nai Công ty TNHH Taeyang Việt Nam, đăng ký lần đầu ngày 16/5/2018 cấp bởi Phòng Đăng ký kinh doanh tỉnh Đồng Nai;

- Căn cứ Thư ủy quyền số TYVN-UQ/180503 ngày 16/5/2018 giữa Công ty TNHH Taeyang Việt Nam và Chi nhánh Đồng Nai Công ty TNHH Taeyang Việt Nam;

- Căn cứ đề nghị của Chi nhánh Đồng Nai Công ty TNHH Taeyang Việt Nam ngày 10/6/2019 về việc ký lại Phụ lục Hợp đồng thuê lại đất;

- Căn cứ Biên bản số 45 /BB-CT ngày 14 / 6 /2019 về việc điều chỉnh thông tin Bên thuê lại đất;

- Căn cứ vào nhu cầu và khả năng của các bên.

Hôm nay, ngày 14 tháng 6 năm 201), tại Văn phòng Công ty IDICO-URBIZ, hai bên đồng ý ký bản Phụ lục Hợp đồng thuê lại đất với các điều khoản sau đây:

I. Bên cho thuê lại đất (Bên A)

CÔNG TY TNHH MTV PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP IDICO

Trụ sở: Đường Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch 1, xã Phước Thiền, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại: 02513.560.475 - Fax: 02513.560.477

Mã số thuế: 3600257771

Đại diện: Ông Phan Văn Quang - Chức vụ: Giám đốc

II. Bên thuê lại đất (Bên B)

CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM

Trụ sở: KCN Nhơn Trạch 1, xã Phước Thiền, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại: 0251.3569.862 - Fax: 0251.3569.825

Mã số thuế: 0900182899-001

Đại diện: Ông Kim Tae Hyun - Chức vụ: Giám đốc

Theo đó, hai bên thỏa thuận ký Phụ lục Hợp đồng thuê lại đất với các điều khoản như sau:

Điều 1: Điều chỉnh thông tin Bên thuê lại đất

Điều chỉnh Bên B của Hợp đồng thuê lại đất số 704/CT-ĐT ngày 21/7/2004, Phụ lục hợp đồng số 940/CT-ĐT-PLHĐ ngày 16/9/2004, Phụ lục hợp đồng số 570/CT-ĐT ngày 30/6/2006, Phụ lục hợp đồng số 238/CT-ĐT ngày 14/3/2007, Phụ lục hợp đồng số 158/CT-ĐT ngày 31/12/2012 và Phụ lục hợp đồng số 166/CT-ĐT ngày 30/11/2018 như sau:

" II. Bên thuê lại đất (Bên B)

CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM

Trụ sở: KCN Nhơn Trạch 1, xã Phước Thiền, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại: 0251.3569.862 - Fax: 0251.3569.825

Mã số thuế: 0900182899-001

Đại diện: Ông Kim Tae Hyun - Chức vụ: Giám đốc"

**Tất cả quyền và nghĩa vụ của Bên B theo Hợp đồng thuê lại đất số 704/CT-ĐT ngày 21/7/2004, Phụ lục hợp đồng số 940/CT-ĐT-PLHĐ ngày 16/9/2004, Phụ lục hợp đồng số 570/CT-ĐT ngày 30/6/2006, Phụ lục hợp đồng số 238/CT-ĐT ngày 14/3/2007, Phụ lục hợp đồng số 158/CT-ĐT ngày 31/12/2012 và Phụ lục hợp đồng số 166/CT-ĐT ngày 30/11/2018 được chuyển giao cho Bên B theo phụ lục này là Chi nhánh Đồng Nai Công ty TNHH Taeyang Việt Nam.*

Điều 2:

Phụ lục Hợp đồng thuê lại đất này là bộ phận không tách rời của Hợp đồng thuê lại đất số 704/CT-ĐT ngày 21/7/2004, Phụ lục hợp đồng số 940/CT-ĐT-PLHĐ ngày 16/9/2004, Phụ lục hợp đồng số 570/CT-ĐT ngày 30/6/2006, Phụ lục hợp đồng số 238/CT-ĐT ngày 14/3/2007, Phụ lục hợp đồng số 158/CT-ĐT ngày 31/12/2012 và Phụ lục hợp đồng số 166/CT-ĐT ngày 30/11/2018.

Các điều khoản không được sửa đổi, bổ sung tại bản phụ lục này sẽ tiếp tục có hiệu lực thực hiện với hai bên.

Điều 3:

Phụ lục Hợp đồng thuê lại đất này được lập thành 07 (bảy) bộ, có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bộ gồm 01 (một) bản tiếng Việt và 01 (một) bản tiếng Anh.

Bên A giữ 03 (ba) bộ, bên B giữ 02 (hai) bộ, đồng gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai và Ban quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai, mỗi cơ quan 01 (một) bộ.

Phụ lục Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.

ĐẠI DIỆN BÊN A GIÁM ĐỐC	ĐẠI DIỆN BÊN B GIÁM ĐỐC
Phùng Văn Quang	Kim Tae Hyun

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
"Kèm theo Giấy chứng nhận này có Trang bổ sung số 01"	

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Chi nhánh Đồng Nai Công ty TNHH Taeyang Việt Nam

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh: mã số chi nhánh: 0900182899-001 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp: đăng ký lần đầu ngày 16/05/2018.
Địa chỉ: Khu công nghiệp Nhơn Trạch I, xã Phước Thiền, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai

CP 614000

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất: huyện Nhơn Trạch

Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Địa chỉ	Diện tích (m^2)	Hình thức sử dụng	Mục đích sử dụng	Thời hạn sử dụng	Nguồn gốc sử dụng
77	24	Xã Hiệp Phước	142430.0	Sử dụng riêng	Đất khu công nghiệp	Đến ngày 22/01/2048	(*)
78	24	Xã Hiệp Phước	30751.2	Sử dụng riêng	Đất khu công nghiệp	Đến ngày 22/01/2048	(*)

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác:

Loại công trình: Nhà máy sản xuất đồ dùng bằng kim loại dùng trong nhà bếp

Hạng mục Công trình	Diện tích xây dựng (m^2)	Diện tích sàn (m^2) hoặc công suất	Hình thức sở hữu	Cấp công trình	Thời hạn sở hữu
1. Nhà xưởng 02	15975.0	15975.0	Riêng	Cấp 2	22/01/2048
2. Nhà bảo vệ 1	24.0	24.0	Riêng	Cấp 4	22/01/2048
3. Nhà bảo vệ 2	24.0	24.0	Riêng	Cấp 4	22/01/2048
4. Nhà xưởng 2 + văn phòng (gđ mở rộng)	13608.0	13608.0	Riêng	Cấp 2	22/01/2048

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú:

(*): Thuê đất trả tiền hàng năm của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp (Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO).

Đồng Nai, Ngày 11 tháng 2 năm 2019

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG NAI

GIÁM ĐỐC

Đặng Minh Đức

Số vào sổ cấp GCN: CT 45868

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Số hiệu đỉnh thửa	Chiều dài (m)
1	247.30
2	14.15
3	415.54
4	407.00
5	425.40
6	150.00
1	

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

TRANG BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN

Thửa đất số: 77,78 **Tờ bản đồ số:** 24

Số phát hành GCN: CP614000 **Số vào sổ cấp GCN:** CT45868

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Chuyển nội dung đăng ký thế chấp từ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số **CR410136** sang Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số **CP614000**. Thế chấp bằng tài sản gắn liền với đất (Hợp đồng thế chấp số: **SHBVN/DN/2017/HDTC-057,** ngày 15/12/2017) tại Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam, chi nhánh Đồng Nai, địa chỉ: Tòa nhà Donacoop, khu Phước Hải, QL51A, thị trấn Long Thành, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, theo hồ sơ số: **001743.TC.013. Mã vạch 752647917000207./.** Lý do: Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất./.	Ngày 11/1/2019 **GIÁM ĐỐC** **Lê Thanh Tuấn**

Trang bổ sung này làm mất hiệu lực Giấy chứng nhận mới có giá trị pháp lý

Trang bổ sung số: ____

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NHƠN TRẠCH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 250 /GPMT-UBND	*Nhơn Trạch, ngày 26 tháng 6 năm 2025*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NHƠN TRẠCH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 4038/QĐ-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2022 của UBND huyện Nhơn Trạch về việc ban hành Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch nhiệm kỳ 2021 - 2026;

Căn cứ Quyết định số 1878/QĐ-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh Đồng Nai về tổ chức triển khai Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh phép môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và Quyết định số 2532/QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2023 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc triển khai Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Xét Văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường số 196/VBGT-TY ngày 19 ngày 6 năm 2025 của Chi nhánh Đồng Nai Công ty TNHH Taeyang Việt Nam về việc giải trình chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Cơ sở "Sản xuất đồ dùng bằng kim loại dùng cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn, công suất 20.000.000 sản phẩm/năm (tương đương khoảng 3.000 tấn sản

phẩm/năm); cho thuê nhà xưởng, diện tích 4.716m² (giai đoạn 1)" và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 860/TTr-NNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Taeyang Việt Nam (sau đây gọi là Chủ cơ sở) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở "Sản xuất đồ dùng bằng kim loại dùng cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn, công suất 20.000.000 sản phẩm/năm (tương đương khoảng 3.000 tấn sản phẩm/năm trong đó sản xuất dao, muỗng, nĩa 950 tấn/năm và các sản phẩm khác 2.050 tấn/năm); cho thuê nhà xưởng, diện tích 4.716m² (giai đoạn 1)" tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch I, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại dùng cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn, công suất 20.000.000 sản phẩm/năm (tương đương khoảng 3.000 tấn sản phẩm/năm trong đó sản xuất dao, muỗng, nĩa 950 tấn/năm và các sản phẩm khác 2.050 tấn/năm); cho thuê nhà xưởng, diện tích 4.716m² (giai đoạn 1).

1.2. Địa điểm hoạt động: Khu công nghiệp Nhơn Trạch I, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai (thuê đất lại đất của Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO, trong thửa đất số 77, 78, tờ bản đồ địa chính số 24 xã Hiệp Phước, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CP 614000 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp).

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh: số 0900182899-001 đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 5 năm 2018 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

1.4. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 9838252261, chứng nhận lần đầu ngày 16 tháng 6 năm 2015, chứng nhận thay đổi lần thứ sáu ngày 15 tháng 4 năm 2024 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp.

1.5. Mã số thuế: 0900182899-001 (địa điểm hoạt động).

1.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại dùng cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn; cho thuê nhà xưởng.

1.7. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Phạm vi: Trong diện tích 86.591,2 m².

- Cơ sở nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất và quy trình công nghệ sản xuất của các dây chuyền sản xuất:

❖ Sản xuất đồ dùng bằng kim loại dùng cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn:

+ Công suất: 20.000.000 sản phẩm/năm tương đương khoảng 3.000 tấn sản phẩm/năm (trong đó sản xuất dao, muỗng, nĩa 950 tấn/năm và các sản phẩm khác 2.050 tấn/năm).

+ Quy trình sản xuất:

* Quy trình sản xuất nồi, chảo:

(1) Quy trình sản xuất body: Phôi nguyên liệu → Vuốt tạo hình → Gắn đáy (đối với một số sản phẩm đặc biệt) → Cắt biên dạng → Rửa sản phẩm → Vuốt mép → Đánh bóng → Sơn (chỉ sử dụng với một số sản phẩm có yêu cầu) → Lắp ráp → Đóng gói.

(2) Quy trình sản xuất nắp, quai: Phôi nguyên liệu → Vuốt tạo hình → Hàn tích → Rửa sản phẩm → Vuốt mép → Đánh bóng → Lắp ráp thành nắp, quai hoàn thiện → Lắp ráp vào body (thân nồi, chảo) trong chuyền sản xuất body → Sản phẩm nồi, chảo.

* Quy trình sản xuất dao: Nguyên liệu (thép cuộn) → Tạo phôi → Dập chuôi lần 1 → Cán lưỡi → Cắt biên → Mài và đánh bóng → Dập chuôi lần 2 → Mài dao nước → Tẩy rửa → Mài → Bổ đầu dao → Cắt răng dao → Đánh bóng → Tẩy rửa hoàn thiện → Tạo màu → Kiểm tra → Uốn → Liếc lưỡi → Dập chữ → Đóng gói.

* Quy trình sản xuất muỗng, nĩa: Nguyên liệu (thép cuộn) → Chia cuộn → Tạo phôi → Cắt biên → Mài → Tẩy rửa → Tạo hình tay cầm → Mài → Đánh bóng → Tẩy rửa hoàn thiện → Tạo màu → Kiểm tra → Uốn → Dập chữ → Đóng gói.

❖ Cho thuê nhà xưởng:

- Công suất: 4.716 m^2.

- Quy trình hoạt động: Đơn vị có nhu cầu → Liên hệ Chủ cơ sở thực hiện thoả thuận, ký hợp đồng thuê nhà xưởng → Hoạt động sản xuất.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ cơ sở:

1. Chủ cơ sở có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Taeyang Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 24 tháng 06 năm 2035).

Điều 4. Giao Trưởng phòng Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Nhơn Trạch, Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Nhơn Trạch tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Chủ tịch, các PCT. UBND huyện;
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp;
- Chánh, PCVP. HĐND và UBND huyện;
- Phòng NNMT huyện (02 bản chính);
- Phòng VHKHTT huyện (công khai trên trang thông tin điện tử huyện);
- Công ty IDICO-URBIZ;
- Chủ cơ sở (thực hiện);
- Lưu: VT, TH (Ti, S).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Quốc Tân

PHỤ LỤC 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 250 /GPMT-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải từ quá trình sinh hoạt của công nhân viên của cơ sở với lưu lượng tối đa khoảng 63,8 m^3/ngày.đêm.

- Nguồn số 02: Nước thải từ nhà ăn với lưu lượng tối đa khoảng 28 m^3/ngày.đêm.

- Nguồn số 03: Nước thải từ các máy rửa bán thành phẩm, thành phẩm, máy đánh bóng rung xưởng 1 với lưu lượng tối đa khoảng 38,2 m^3/ngày.đêm.

- Nguồn số 04: Nước thải từ các máy rửa bán thành phẩm, thành phẩm, máy đánh bóng rung xưởng 2 với lưu lượng tối đa khoảng 67,6 m^3/ngày.đêm.

- Nguồn số 05: Nước thải từ máy rửa trong chuyền phun sơn với lưu lượng tối đa khoảng 1,6 m^3/ngày.đêm.

- Nguồn số 06: Nước thải từ máy rửa trong chuyền phun sơn, từ máy rửa trong chuyền tạo màu dao, nĩa, muỗng với lưu lượng tối đa khoảng 2,2 m^3/ngày.đêm.

- Nguồn số 07: Nước xả cặn tháp làm mát với lưu lượng tối đa khoảng 1 m^3/ngày.đêm.

- Nguồn số 08: Nước thải từ công đoạn mài ướt với lưu lượng tối đa khoảng 7,2 m^3/ngày.đêm (nguồn thải này được thu gom, sử dụng tuần hoàn).

2. Dòng nước thải:

Toàn bộ nước thải phát sinh từ nguồn 01 đến nguồn 07 của cơ sở (khoảng 209,6 m^3/ngày) sau khi xử lý bằng công trình xử lý nước thải của Nhà máy (01 dòng thải) sẽ được đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn về Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch I để tiếp tục xử lý.

Hiện tại, Công ty TNHH Taeyang Việt Nam (Chi nhánh Đồng Nai Công ty TNHH Taeyang Việt Nam) đã ký hợp đồng xử lý nước thải số 1281/HĐ-CT ngày 25/9/2018 với Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO về việc tiếp nhận và xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động cơ sở tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch I đạt quy chuẩn môi trường cho phép theo quy định cột B, QCVN 40:2011/BTNMT, áp dụng hệ số $K_q = 0,9$ và $K_f = 0,9$.

Cơ sở không được xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực văn phòng, khu nhà vệ sinh, khu vực cổng bảo vệ, từ hoạt động vệ sinh cá nhân của công nhân, sau xử lý sơ bộ bằng 07 bể tự hoại 03 ngăn (V = 180 m^3) và nước thải từ nhà ăn sau xử lý sơ bộ bằng 01 bể tách dầu mỡ (V = 10 m^3), được thu gom bằng đường ống HDPE Ø200mm, đường ống PVC Ø300mm và cống BTCT Ø400mm về bể thu gom nước thải sinh hoạt thuộc hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 210 m^3/ngày.đêm của Nhà máy để tiếp tục xử lý trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch I tại 01 hố ga trên đường số 12.

- Nước thải từ quá trình sản xuất phát sinh từ công đoạn rửa sản phẩm, bán thành phẩm, từ công đoạn đánh bóng rung, từ công đoạn rửa trong chuyền phun sơn, chuyền tạo màu dao, muỗng, nĩa, từ hoạt động xả đáy hệ thống Chiller được thu gom bằng đường ống PVC Ø350mm về bể thu gom nước thải sản xuất kết hợp điều hoà thuộc cụm xử lý hoá lý, công suất thiết kế 120 m^3/ngày.đêm (tiền xử lý) để xử lý sơ bộ trước khi bơm vào bể điều hoà kết hợp tách dầu mỡ thuộc hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 210 m^3/ngày.đêm của Nhà máy để tiếp tục xử lý trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch I tại 01 hố ga trên đường số 12.

- Nước thải từ quá trình sản xuất phát sinh từ công đoạn mài ướt được thu gom bằng đường ống PVC Ø60mm về bể lắng nước thải sản xuất (kích thước DxRxC = 9m x 3,7m x 3m) để lắng cặn, sau đó bơm lên tháp làm mát để giải nhiệt trước khi bơm tuần tuần hoàn lại công đoạn mài ướt để tái sử dụng.

- Vị trí đấu nối: 01 hố ga đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Nhơn Trạch I tại 01 hố ga trên đường số 12.

- Tọa độ: X(m) = 1.188.112; Y(m) = 410.729, hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục $107^0 45'$, múi chiếu 3^0.

- Chế độ đấu nối nước thải: Liên tục.

- Phương thức đấu nối: tự chảy (24/24 giờ).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

(1) Nước thải sinh hoạt → bể tự hoại 3 ngăn → bể thu gom nước thải sinh hoạt → Bể điều hoà kết hợp tách dầu mỡ.

(2) Nước thải nhà ăn → bể tách dầu mỡ → bể thu gom nước thải sinh hoạt → Bể điều hoà kết hợp tách dầu mỡ.

(3) Nước thải sản xuất → bể thu gom nước thải sản xuất + điều hoà → bể trung hoà → bể keo tụ→ bể tạo bông → bể lắng hóa lý → bể trung gian → Bể điều hoà kết hợp tách dầu mỡ.

(1) + (2) + (3) → bể điều hoà kết hợp tách dầu mỡ → bể sinh học hiếu khí → Bể lắng sinh học → bể chứa nước sau xử lý → đấu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch I (01 vị trí trên đường số 12).

- Công suất thiết kế: 210 m^3/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm): NaOH, PAC, Polymer.

1.3. Chất lượng nước thải trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp phải đạt giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp Nhơn Trạch I theo thỏa thuận giữa Chủ cơ sở và Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và KCN IDICO.

1.4. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.5. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; nạo vét hệ thống cống rãnh định kỳ để tăng khả năng thoát nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định;

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn;

- Đảm bảo vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng;

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý;

- Khi xảy ra sự cố đối với hệ thống thu gom, đấu nối nước thải, ngừng hoạt động đối với các công đoạn phát sinh nước thải hoặc tạm ngừng hoạt động sản xuất tại nhà máy để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý;

- Vị trí điểm đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch I: tại 01 hố ga đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Nhơn Trạch I trên đường số 12.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm (từ tháng 01/2027 đến tháng 06/2027). Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

2.1. Đối với hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 210 m^3/ngày.đêm phải vận hành thử nghiệm:

- Vị trí lấy mẫu: Nước thải đầu vào trước hệ thống xử lý nước thải (01 mẫu tại bể thu gom nước thải sản xuất kết hợp điều hoà thuộc cụm xử lý hoá lý và 01 mẫu tại bể điều hoà kết hợp tách dầu mỡ) và nước thải đầu ra sau hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế: 210 m^3/ngày.đêm.

- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

+ Thành phần ô nhiễm chính: pH, BOD_5, COD, TSS, sắt, tổng Nitơ, tổng Phospho, dầu mỡ khoáng.

+ Giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm cơ sở phải giám sát các thông số ô nhiễm trong nước thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo đáp ứng các tiêu chuẩn giới hạn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Nhơn Trạch I.

+ Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: Giai đoạn vận hành ổn định: 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của nước thải theo yêu cầu đấu nối, tiếp nhận nước thải của Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và KCN IDICO, không xả thải trực tiếp ra môi trường; phối hợp Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và KCN IDICO trong việc kê khai, giám sát khối lượng nước thải đấu nối; bảo đảm tổng khối lượng nước thải được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch I không vượt quá công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

3.2 Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm.

3.3. Thường xuyên kiểm tra, kiểm soát các đường ống thoát nước thải nhằm kịp thời phát hiện, khắc phục tránh nước thải thấm trực tiếp vào môi trường đất.

3.4. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch I để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

3.5. Nghiêm cấm việc xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả nước thải ra môi trường.

3.6. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất,... vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý và xả nước thải của nhà máy. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại

khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, khoản 13 sửa đổi, bổ sung Điều 31 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

PHỤ LỤC 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 250/GPMT-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 1 (xưởng 1);
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 2 (xưởng 1);
- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 3 (xưởng 1);
- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tay nắp (xưởng 1);
- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tay line 3 (xưởng 1);
- Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ huyền đánh bóng tay line 4 (xưởng 1);
- Nguồn số 07: Bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tay line 5 (xưởng 1);
- Nguồn số 08: Bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tay line 6 (xưởng 1);
- Nguồn số 09: Bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tay line 7 (xưởng 1);
- Nguồn số 10: Bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 4 (xưởng 1);
- Nguồn số 11: Bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 5 (xưởng 1);
- Nguồn số 12: Bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 6 (xưởng 2);
- Nguồn số 13: Bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 7 (xưởng 2);
- Nguồn số 14: Bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 8 (xưởng 2);
- Nguồn số 15: Bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 9 (xưởng 2);
- Nguồn số 16: Bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 10 (xưởng 2);
- Nguồn số 17: Bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 11 (xưởng 2);
- Nguồn số 18: Bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 12 (xưởng 2);
- Nguồn số 19: Bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 13 (xưởng 2);
- Nguồn số 20: Bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 14 (xưởng 2);
- Nguồn số 21: Bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 15 (xưởng 2);
- Nguồn số 22: Bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 16 (xưởng 2);
- Nguồn số 23: Bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 17 (xưởng 2);
- Nguồn số 24: Bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 18 (xưởng 2);

- Nguồn số 25: Bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 19 (xưởng 2);
- Nguồn số 26: Bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 20 (xưởng 2);
- Nguồn số 27: Bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 21 (xưởng 2);
- Nguồn số 28: Bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 22 (xưởng 2);
- Nguồn số 29: Bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 23 (xưởng 2);
- Nguồn số 30: Bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 24 (xưởng 2);
- Nguồn số 31: Bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 25 (xưởng 2);
- Nguồn số 32: Bụi phát sinh từchuyền đánh bóng tự động 26 (xưởng 2);
- Nguồn số 33: Bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 27 (xưởng 2);
- Nguồn số 34: Bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 28 (xưởng 2);
- Nguồn số 35: Bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 29 (xưởng 2);
- Nguồn số 36: Bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 30 (xưởng 2);
- Nguồn số 37: Bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 31 (xưởng 2);
- Nguồn số 38: Bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 32 (xưởng 2);
- Nguồn số 39: Bụi phát sinh từchuyền đánh bóng tự động 33 (xưởng 2);
- Nguồn số 40: Bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 34 (xưởng 2);
- Nguồn số 41: Bụi phát sinh từ chuyền phun sơn 1;
- Nguồn số 42: Bụi phát sinh từ buồng sơn lót chuyền phun sơn 2;
- Nguồn số 43: Bụi phát sinh từtừ buồng sơn phủ chuyền phun sơn 2;

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải 01: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 1, công suất thiết kế 25.000m³/giờ (Nguồn số 01). Toạ độ vị trí xả khí thải: (X1 = 1. 1.188.325; Y1 = 410.895).

- Dòng khí thải 02: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 2, công suất thiết kế 30.000m³/giờ (Nguồn số 02). Toạ độ vị trí xả khí thải: (X2 = 1.188.333; Y2 = 410.893).

- Dòng khí thải 03: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 3, công suất thiết kế 40.000m³/giờ (Nguồn số 03). Toạ độ vị trí xả khí thải: (X3 = 1.188.336; Y3 = 410.892).

- Dòng khí thải 04: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tay nắp, công suất thiết kế 25.000m³/giờ (Nguồn số 04). Toạ độ vị trí xả khí thải: (X4 = 1.188.391; Y4 = 410.960).

- Dòng khí thải 05: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tay line 3, công suất thiết kế 40.000m³/giờ (Nguồn số 05). Toạ độ vị trí xả khí thải: (X5 = 1.188.389; Y5 = 410.952).

- Dòng khí thải 06 Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tay line 4, công suất thiết kế 40.000m³/giờ (Nguồn số 06). Toạ độ vị trí xả khí thải: (X6 = 1.188.387; Y6 = 410.943).

- Dòng khí thải 07: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tay line 5, công suất thiết kế 40.000m³/giờ (Nguồn số 07). Toạ độ vị trí xả khí thải: (X7 = 1.188.385; Y7 = 410.934).

- Dòng khí thải 08: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tay line 6, công suất thiết kế 25.000m³/giờ (Nguồn số 08). Toạ độ vị trí xả khí thải: (X8 = 1.188.384; Y8 = 410.928).

- Dòng khí thải 09: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tay line 7, công suất thiết kế 25.000m³/giờ (Nguồn số 09). Toạ độ vị trí xả khí thải: (X9 = 1.188.383; Y9 = 410.922).

- Dòng khí thải 10: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 4, công suất thiết kế 30.000m³/giờ (Nguồn số 10). Toạ độ vị trí xả khí thải: (X10 = 1.188.361; Y10 = 410.980).

- Dòng khí thải 11: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 5, công suất thiết kế 30.000m³/giờ (Nguồn số 11). Toạ độ vị trí xả khí thải: (X11 = 1.188.332; Y11 = 410.988).

- Dòng khí thải 12 Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 6, công suất thiết kế 25.000m³/giờ (Nguồn số 12). Toạ độ vị trí xả khí thải: (X12 = 1.188.338; Y12 = 411.001).

- Dòng khí thải 13: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 7, công suất thiết kế 25.000m³/giờ (Nguồn số 13). Toạ độ vị trí xả khí thải: (X13 = 1.188.342; Y13 = 410.999).

- Dòng khí thải 14: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 8, công suất thiết kế 25.000m³/giờ (Nguồn số 14). Toạ độ vị trí xả khí thải: (X14 = 1.188.365; Y14 = 410.995).

- Dòng khí thải 15: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 9, công suất thiết kế 25.000m³/giờ (Nguồn số 15). Toạ độ vị trí xả khí thải: (X15 = 1.188.376; Y15 = 410.992).

- Dòng khí thải 16: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 10, công suất thiết kế 25.000m³/giờ (Nguồn số 16). Toạ độ vị trí xả khí thải: (X16 = 1.188.380; Y16 = 410.991).

- Dòng khí thải 17: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 11, công suất thiết kế 25.000m³/giờ (Nguồn số 17). Toạ độ vị trí xả khí thải: (X17 = 1.188.384; Y17 = 410.990).

- Dòng khí thải 18: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 12, công suất thiết kế 25.000m³/giờ (Nguồn số 18). Toạ độ vị trí xả khí thải: (X18 = 1.188.395; Y18 = 410.987).

- Dòng khí thải 19: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 13, công suất thiết kế 25.000m³/giờ (Nguồn số 19). Toạ độ vị trí xả khí thải: (X19 = 1.188.396; Y19 = 410.992).

- Dòng khí thải 20: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 14, công suất thiết kế 25.000m³/giờ (Nguồn số 20). Toạ độ vị trí xả khí thải: (X20 = 1.188.396; Y20 = 411.002).

- Dòng khí thải 21: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 15, công suất thiết kế 25.000m³/giờ (Nguồn số 21). Toạ độ vị trí xả khí thải: (X21 = 1.188.396; Y21 = 410.994).

- Dòng khí thải 22: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 16, công suất thiết kế 25.000m³/giờ (Nguồn số 22). Toạ độ vị trí xả khí thải: (X22 = 1.188.399; Y22 = 411.011).

- Dòng khí thải 23: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 17, công suất thiết kế 25.000m³/giờ (Nguồn số 23). Toạ độ vị trí xả khí thải: (X23 = 1.188.401; Y23 = 411.014).

- Dòng khí thải 24: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 18, công suất thiết kế 25.000m³/giờ (Nguồn số 24). Toạ độ vị trí xả khí thải: (X24 = 1.188.402; Y24 = 411.018).

- Dòng khí thải 25: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 19, công suất thiết kế 25.000m³/giờ (Nguồn số 25). Toạ độ vị trí xả khí thải: (X25 = 1.188.402; Y25 = 411.021).

- Dòng khí thải 26: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 20, công suất thiết kế 25.000m³/giờ (Nguồn số 26). Toạ độ vị trí xả khí thải: (X26 = 1.188.407; Y26 = 411.032).

- Dòng khí thải 27: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 21, công suất thiết kế 25.000m³/giờ (Nguồn số 27). Toạ độ vị trí xả khí thải: (X27 = 1.188.409; Y27 = 411.036).

- Dòng khí thải 28: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 22, công suất thiết kế 25.000m³/giờ (Nguồn số 28). Toạ độ vị trí xả khí thải: (X28 = 1.188.410; Y28 = 411.041).

- Dòng khí thải 29: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 23, công suất thiết kế 25.000m³/giờ (Nguồn số 29). Toạ độ vị trí xả khí thải: (X29 = 1.188.411; Y29 = 411.044).

- Dòng khí thải 30: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 24, công suất thiết kế 25.000m³/giờ (Nguồn số 30). Toạ độ vị trí xả khí thải: (X30 = 1.188.413; Y30 = 411.054).

- Dòng khí thải 31: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 25, công suất thiết kế 25.000m³/giờ (Nguồn số 31). Toạ độ vị trí xả khí thải: (X31 = 1.188.414; Y31 = 411.060).

- Dòng khí thải 32: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 26, công suất thiết kế 25.000m³/giờ (Nguồn số 32). Toạ độ vị trí xả khí thải: (X32 = 1.188.409; Y32 = 411.065).

- Dòng khí thải 33: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 27, công suất thiết kế 25.000m³/giờ (Nguồn số 33). Toạ độ vị trí xả khí thải: (X33 = 1.188.402; Y33 = 411.067).

- Dòng khí thải 34: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 28, công suất thiết kế 25.000m³/giờ (Nguồn số 34). Toạ độ vị trí xả khí thải: (X34 = 1.188.396; Y34 = 411.068).

- Dòng khí thải 35: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 29, công suất thiết kế 25.000m³/giờ (Nguồn số 35). Toạ độ vị trí xả khí thải: (X35 = 1.188.383; Y35 = 411.071).

- Dòng khí thải 36: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 30, công suất thiết kế 25.000m³/giờ (Nguồn số 36). Toạ độ vị trí xả khí thải: (X36 = 1.188.377; Y36 = 411.072).

- Dòng khí thải 37: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 31, công suất thiết kế 25.000m³/giờ (Nguồn số 37). Toạ độ vị trí xả khí thải: (X37 = 1.188.365; Y37 = 411.073).

- Dòng khí thải 38: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 32, công suất thiết kế 25.000m³/giờ (Nguồn số 38). Toạ độ vị trí xả khí thải: (X38 = 1.188.365; Y38 = 411.074).

- Dòng khí thải 39: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 33, công suất thiết kế 25.000m³/giờ (Nguồn số 39). Toạ độ vị trí xả khí thải: (X39 = 1.188.360; Y39 = 411.076).

- Dòng khí thải 40: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 34, công suất thiết kế 25.000m³/giờ (Nguồn số 40). Toạ độ vị trí xả khí thải: (X40 = 1.188.355; Y40 = 411.077).

- Dòng khí thải 41: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền phun sơn 1, công suất thiết kế 20.000m³/giờ (Nguồn số 41). Toạ độ vị trí xả khí thải: (X41 = 1.188.328; Y41 = 410.894).

- Dòng khí thải 42: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ buồng sơn lót chuyền phun sơn 2, công suất thiết kế 15.000m³/giờ (Nguồn số 42). Toạ độ vị trí xả khí thải: (X42 = 1.188.255; Y42 = 411.004).

- Dòng khí thải 43: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ buồng sơn phủ chuyền phun sơn 2, công suất thiết kế 15.000m³/giờ (Nguồn số 43). Toạ độ vị trí xả khí thải: (X43 = 1.188.287; Y43 = 410.997).

(Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến 107°45' múi chiếu 3°)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 1.125.000 m^3/giờ.

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng lớn nhất 25.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng lớn nhất 30.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng lớn nhất 40.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng lớn nhất 25.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng lớn nhất 40.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng lớn nhất 40.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng lớn nhất 40.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng lớn nhất 25.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng lớn nhất 25.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng lớn nhất 30.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 11: Lưu lượng lớn nhất 30.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 12: Lưu lượng lớn nhất 25.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 13: Lưu lượng lớn nhất 25.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 14: Lưu lượng lớn nhất 25.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 15: Lưu lượng lớn nhất 25.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 16: Lưu lượng lớn nhất 25.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 17: Lưu lượng lớn nhất 25.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 18: Lưu lượng lớn nhất 25.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 19: Lưu lượng lớn nhất 25.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 20: Lưu lượng lớn nhất 25.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 21: Lưu lượng lớn nhất 25.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 22: Lưu lượng lớn nhất 25.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 23: Lưu lượng lớn nhất 25.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 24: Lưu lượng lớn nhất 25.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 25: Lưu lượng lớn nhất 25.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 26: Lưu lượng lớn nhất 25.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 27: Lưu lượng lớn nhất 25.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 28: Lưu lượng lớn nhất 25.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 29: Lưu lượng lớn nhất 25.000 m^3/giờ.

- Dòng khí thải số 30: Lưu lượng lớn nhất 25.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 31: Lưu lượng lớn nhất 25.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 32: Lưu lượng lớn nhất 25.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 33: Lưu lượng lớn nhất 25.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 34: Lưu lượng lớn nhất 25.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 35: Lưu lượng lớn nhất 25.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 36: Lưu lượng lớn nhất 25.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 37: Lưu lượng lớn nhất 25.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 38: Lưu lượng lớn nhất 25.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 39: Lưu lượng lớn nhất 25.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 40: Lưu lượng lớn nhất 25.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 41: Lưu lượng lớn nhất 20.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 42: Lưu lượng lớn nhất 15.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 43: Lưu lượng lớn nhất 15.000 m^3/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục khi hoạt động sản xuất.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với K_v=0,8 và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của cơ sở), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
			QCVN19:2009/ BTNMT, cột B (K_p=0,8, K_v=0,8)		
1	Lưu lượng	m^3/giờ	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm^3	128		

Chủ cơ sở rà soát, thực hiện theo QCVN 19:2024/BTNMT (ban hành kèm theo Thông tư 45/2024/TT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường) theo lộ trình quy định (kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032).

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải:

- Dòng số 01 được thu gom bằng đường ống đường kính D600mm bằng thép CT3 về hệ thống xử lý bụi của chuyền đánh bóng tự động 1 để xử lý, thoát ra ống thải, Ø600mm, cao 8m, công suất 25.000 m^3/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X1 = 1. 1.188.325; Y1 = 410.895.

- Dòng số 02 được thu gom bằng đường ống đường kính D600mm bằng thép CT3 về hệ thống xử lý bụi của chuyền đánh bóng tự động 2 để xử lý, thoát ra ống thải, Ø600mm, cao 8m, công suất 30.000 m^3/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X2 = 1.188.333; Y2 = 410.893.

- Dòng số 03 được thu gom bằng đường ống đường kính D600mm bằng thép CT3 về hệ thống xử lý bụi của chuyền đánh bóng tự động 3 để xử lý, thoát ra ống thải, Ø600mm, cao 8m, công suất 40.000 m^3/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X3 = 1.188.336; Y3 = 410.892.

- Dòng số 04 được thu gom bằng đường ống đường kính D600mm bằng thép CT3 về hệ thống xử lý bụi của chuyền đánh bóng tay nắp để xử lý, thoát ra ống thải, Ø600mm, cao 8m, công suất 25.000 m^3/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X4 = 1.188.391; Y4 = 410.960.

- Dòng số 05 được thu gom bằng đường ống đường kính D600mm bằng thép CT3 về hệ thống xử lý bụi của chuyền đánh bóng tay line 3 để xử lý, thoát ra ống thải, Ø600mm, cao 8m, công suất 40.000 m^3/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X5 = 1.188.389; Y5 = 410.952.

- Dòng số 06 được thu gom bằng đường ống đường kính D600mm bằng thép CT3 về hệ thống xử lý bụi của chuyền đánh bóng tay line 4 để xử lý, thoát ra ống thải, Ø600mm, cao 8m, công suất 40.000 m^3/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X6 = 1.188.387; Y6 = 410.943.

- Dòng số 07 được thu gom bằng đường ống đường kính D600mm bằng thép CT3 về hệ thống xử lý bụi của chuyền đánh bóng tay line 5 để xử lý, thoát ra ống thải, Ø600mm, cao 8m, công suất 40.000 m^3/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X7 = 1.188.385; Y7 = 410.934.

- Dòng số 08 được thu gom bằng đường ống đường kính D600mm bằng thép CT3 về hệ thống xử lý bụi của chuyền đánh bóng tay line 6 để xử lý, thoát ra ống thải, Ø600mm, cao 8m, công suất 25.000 m^3/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X8 = 1.188.384; Y8 = 410.928.

- Dòng số 09 được thu gom bằng đường ống đường kính D600mm bằng thép CT3 về hệ thống xử lý bụi của chuyền đánh bóng tay line 7 để xử lý, thoát ra ống thải, Ø600mm, cao 8m, công suất 25.000 m^3/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X9 = 1.188.383; Y9 = 410.922.

- Dòng số 10 được thu gom bằng đường ống đường kính D600mm bằng thép CT3 về hệ thống xử lý bụi của chuyền đánh bóng tự động 4 để xử lý, thoát

ra ống thải, Ø600mm, cao 8m, công suất 30.000 m^3/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X10 = 1.188.361; Y10 = 410.980.

- Dòng số 11 được thu gom bằng đường ống đường kính D600mm bằng thép CT3 về hệ thống xử lý bụi của chuyền đánh bóng tự động 5 để xử lý, thoát ra ống thải, Ø600mm, cao 8m, công suất 30.000 m^3/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X11 = 1.188.332; Y11 = 410.988.

- Dòng số 12 được thu gom bằng đường ống đường kính D600mm bằng thép CT3 về hệ thống xử lý bụi của chuyền đánh bóng tự động 6 để xử lý, thoát ra ống thải, Ø600mm, cao 8m, công suất 25.000 m^3/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X12 = 1.188.338; Y12 = 411.001.

- Dòng số 13 được thu gom bằng đường ống đường kính D600mm bằng thép CT3 về hệ thống xử lý bụi của chuyền đánh bóng tự động 7 để xử lý, thoát ra ống thải, Ø600mm, cao 8m, công suất 25.000 m^3/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X13 = 1.188.342; Y13 = 410.999.

- Dòng số 14 được thu gom bằng đường ống đường kính D600mm bằng thép CT3 về hệ thống xử lý bụi của chuyền đánh bóng tự động 8 để xử lý, thoát ra ống thải, Ø600mm, cao 8m, công suất 25.000 m^3/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X14 = 1.188.365; Y14 = 410.995.

- Dòng số 15 được thu gom bằng đường ống đường kính D600mm bằng thép CT3 về hệ thống xử lý bụi của chuyền đánh bóng tự động 9 để xử lý, thoát ra ống thải, Ø600mm, cao 8m, công suất 25.000 m^3/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X15 = 1.188.376; Y15 = 410.992.

- Dòng số 16 được thu gom bằng đường ống đường kính D600mm bằng thép CT3 về hệ thống xử lý bụi của chuyền đánh bóng tự động 10 để xử lý, thoát ra ống thải, Ø600mm, cao 8m, công suất 25.000 m^3/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X16 = 1.188.380; Y16 = 410.991.

- Dòng số 17 được thu gom bằng đường ống đường kính D600mm bằng thép CT3 về hệ thống xử lý bụi của chuyền đánh bóng tự động 11 để xử lý, thoát ra ống thải, Ø600mm, cao 8m, công suất 25.000 m^3/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X17 = 1.188.384; Y17 = 410.990.

- Dòng số 18 được thu gom bằng đường ống đường kính D600mm bằng thép CT3 về hệ thống xử lý bụi của chuyền đánh bóng tự động 12 để xử lý, thoát ra ống thải, Ø600mm, cao 8m, công suất 25.000 m^3/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X18 = 1.188.395; Y18 = 410.987.

- Dòng số 19 được thu gom bằng đường ống đường kính D600mm bằng thép CT3 về hệ thống xử lý bụi của chuyền đánh bóng tự động 13 để xử lý, thoát ra ống thải, Ø600mm, cao 8m, công suất 25.000 m^3/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X19 = 1.188.396; Y19 = 410.992.

- Dòng số 20 được thu gom bằng đường ống đường kính D600mm bằng thép CT3 về hệ thống xử lý bụi của chuyền đánh bóng tự động 14 để xử lý, thoát

ra ống thải, Ø600mm, cao 8m, công suất 25.000 m^3/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X20 = 1.188.396; Y20 = 411.002.

- Dòng số 21 được thu gom bằng đường ống đường kính D600mm bằng thép CT3 về hệ thống xử lý bụi của chuyền đánh bóng tự động 15 để xử lý, thoát ra ống thải, Ø600mm, cao 8m, công suất 25.000 m^3/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X21 = 1.188.396; Y21 = 410.994.

- Dòng số 22 được thu gom bằng đường ống đường kính D600mm bằng thép CT3 về hệ thống xử lý bụi của chuyền đánh bóng tự động 16 để xử lý, thoát ra ống thải, Ø600mm, cao 8m, công suất 25.000 m^3/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X22 = 1.188.399; Y22 = 411.011.

- Dòng số 23 được thu gom bằng đường ống đường kính D600mm bằng thép CT3 về hệ thống xử lý bụi của chuyền đánh bóng tự động 17 để xử lý, thoát ra ống thải, Ø600mm, cao 8m, công suất 25.000 m^3/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X23 = 1.188.401; Y23 = 411.014.

- Dòng số 24 được thu gom bằng đường ống đường kính D600mm bằng thép CT3 về hệ thống xử lý bụi của chuyền đánh bóng tự động 18 để xử lý, thoát ra ống thải, Ø600mm, cao 8m, công suất 25.000 m^3/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X24 = 1.188.402; Y24 = 411.018.

- Dòng số 25 được thu gom bằng đường ống đường kính D600mm bằng thép CT3 về hệ thống xử lý bụi của chuyền đánh bóng tự động 19 để xử lý, thoát ra ống thải, Ø600mm, cao 8m, công suất 25.000 m^3/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X25 = 1.188.402; Y25 = 411.021.

- Dòng số 26 được thu gom bằng đường ống đường kính D600mm bằng thép CT3 về hệ thống xử lý bụi của chuyền đánh bóng tự động 20 để xử lý, thoát ra ống thải, Ø600mm, cao 8m, công suất 25.000 m^3/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X26 = 1.188.407; Y26 = 411.032.

- Dòng số 27 được thu gom bằng đường ống đường kính D600mm bằng thép CT3 về hệ thống xử lý bụi của chuyền đánh bóng tự động 21 để xử lý, thoát ra ống thải, Ø600mm, cao 8m, công suất 25.000 m^3/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X27 = 1.188.409; Y27 = 411.036.

- Dòng số 28 được thu gom bằng đường ống đường kính D600mm bằng thép CT3 về hệ thống xử lý bụi của chuyền đánh bóng tự động 22 để xử lý, thoát ra ống thải, Ø600mm, cao 8m, công suất 25.000 m^3/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X28 = 1.188.410; Y28 = 411.041.

- Dòng số 29 được thu gom bằng đường ống đường kính D600mm bằng thép CT3 về hệ thống xử lý bụi của chuyền đánh bóng tự động 23 để xử lý, thoát ra ống thải, Ø600mm, cao 8m, công suất 25.000 m^3/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X29 = 1.188.411; Y29 = 411.044.

- Dòng số 30 được thu gom bằng đường ống đường kính D600mm bằng thép CT3 về hệ thống xử lý bụi của chuyền đánh bóng tự động 24 để xử lý, thoát

ra ống thải, Ø600mm, cao 8m, công suất 25.000 m^3/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X30 = 1.188.413; Y30 = 411.054.

- Dòng số 31 được thu gom bằng đường ống đường kính D600mm bằng thép CT3 về hệ thống xử lý bụi của chuyền đánh bóng tự động 25 để xử lý, thoát ra ống thải, Ø600mm, cao 8m, công suất 25.000 m^3/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X31 = 1.188.414; Y31 = 411.060.

- Dòng số 32 được thu gom bằng đường ống đường kính D600mm bằng thép CT3 về hệ thống xử lý bụi của chuyền đánh bóng tự động 26 để xử lý, thoát ra ống thải, Ø600mm, cao 8m, công suất 25.000 m^3/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X32 = 1.188.409; Y32 = 411.065.

- Dòng số 33 được thu gom bằng đường ống đường kính D600mm bằng thép CT3 về hệ thống xử lý bụi của chuyền đánh bóng tự động 27 để xử lý, thoát ra ống thải, Ø600mm, cao 8m, công suất 25.000 m^3/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X33 = 1.188.402; Y33 = 411.067.

- Dòng số 34 được thu gom bằng đường ống đường kính D600mm bằng thép CT3 về hệ thống xử lý bụi của chuyền đánh bóng tự động 28 để xử lý, thoát ra ống thải, Ø600mm, cao 8m, công suất 25.000 m^3/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X34 = 1.188.396; Y34 = 411.068.

- Dòng số 35 được thu gom bằng đường ống đường kính D600mm bằng thép CT3 về hệ thống xử lý bụi của chuyền đánh bóng tự động 29 để xử lý, thoát ra ống thải, Ø600mm, cao 8m, công suất 25.000 m^3/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X35 = 1.188.383; Y35 = 411.071.

- Dòng số 36 được thu gom bằng đường ống đường kính D600mm bằng thép CT3 về hệ thống xử lý bụi của chuyền đánh bóng tự động 30 để xử lý, thoát ra ống thải, Ø600mm, cao 8m, công suất 25.000 m^3/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X36 = 1.188.377; Y36 = 411.072.

- Dòng số 37 được thu gom bằng đường ống đường kính D600mm bằng thép CT3 về hệ thống xử lý bụi của chuyền đánh bóng tự động 31 để xử lý, thoát ra ống thải, Ø600mm, cao 8m, công suất 25.000 m^3/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X37 = 1.188.365; Y37 = 411.073.

- Dòng số 38 được thu gom bằng đường ống đường kính D600mm bằng thép CT3 về hệ thống xử lý bụi của chuyền đánh bóng tự động 32 để xử lý, thoát ra ống thải, Ø600mm, cao 8m, công suất 25.000 m^3/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X38 = 1.188.365; Y38 = 411.074.

- Dòng số 39 được thu gom bằng đường ống đường kính D600mm bằng thép CT3 về hệ thống xử lý bụi của chuyền đánh bóng tự động 33 để xử lý, thoát ra ống thải, Ø600mm, cao 8m, công suất 25.000 m^3/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X39 = 1.188.360; Y39 = 411.076.

- Dòng số 40 được thu gom bằng đường ống đường kính D600mm bằng thép CT3 về hệ thống xử lý bụi của chuyền đánh bóng tự động 34 để xử lý, thoát

ra ống thải, Ø600mm, cao 8m, công suất 25.000 m^3/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X40 = 1.188.355; Y40 = 411.077.

- Dòng số 41 được thu gom bằng đường ống đường kính D600mm bằng thép CT3 về hệ thống xử lý bụi của chuyền phun sơn 1 để xử lý, thoát ra ống thải, Ø600mm, cao 8m, công suất 20.000 m^3/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X41 = 1.188.328; Y41 = 410.894.

- Dòng số 42 được thu gom bằng đường ống đường kính D600mm bằng thép CT3 về hệ thống xử lý bụi của buồng sơn lót chuyền phun sơn 2 để xử lý, thoát ra ống thải, Ø500mm, cao 8m, công suất 15.000 m^3/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X42 = 1.188.255; Y42 = 411.004.

- Dòng số 43 được thu gom bằng đường ống đường kính D600mm bằng thép CT3 về hệ thống xử lý bụi của buồng sơn phủ chuyền phun sơn 2 để xử lý, thoát ra ống thải, Ø500mm, cao 8m, công suất 15.000 m^3/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X43 = 1.188.287; Y43 = 410.997.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Bụi→ Đường ống thu gom → Cyclone → Quạt hút → Ống thải → Đạt quy chuẩn Quốc gia về môi trường được phép xả thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý bụi đối với dòng khí thải số 01, 04, 08, 09, từ dòng khí thải số 12 đến dòng khí thải số 40: 25.000 m^3/giờ/hệ thống.

+ Hệ thống xử lý bụi đối với dòng khí thải số 02, 10, 11: 30.000 m^3/giờ/hệ thống.

+ Hệ thống xử lý bụi đối với dòng khí thải số 03, 05, 06, 07: 40.000 m^3/giờ/hệ thống.

+ Hệ thống xử lý bụi đối với dòng khí thải số 41: 20.000 m^3/giờ.

+ Hệ thống xử lý bụi đối với dòng khí thải số 42, 43: 15.000 m^3/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra các thiết bị của hệ thống xử lý khí thải, theo dõi quá trình hoạt động đảm bảo hoạt động ổn định của hệ thống.

- Đào tạo đội ngũ công nhân viên nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, khắc phục tốn nhiều

thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục xong sự cố, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường không khí.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 33 Hệ thống xử lý bụi công đoạn mài, đánh bóng, công suất thiết kế 25.000 m^3/giờ/hệ thống.

- 03 Hệ thống xử lý bụi công đoạn mài, đánh bóng, công suất thiết kế 30.000 m^3/giờ/hệ thống.

- 04 Hệ thống xử lý bụi bụi công đoạn mài, đánh bóng, công suất thiết kế 40.000 m^3/giờ/hệ thống.

- 01 Hệ thống xử lý bụi chuyền phun sơn 1, công suất thiết kế 20.000 m^3/giờ.

- 02 Hệ thống xử lý bụi chuyền phun sơn 2, công suất thiết kế 15.000 m^3/giờ/hệ thống.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại ống thải sau các hệ thống xử lý khí thải (theo hướng dẫn tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: Giai đoạn vận hành ổn định: 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Cơ sở có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số

05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý.

3.4. Thực hiện đầy đủ chương trình giám sát môi trường định kỳ theo Mục A Phụ lục này. Cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 250 /GPMT-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực các máy ép, máy dập tại xưởng 1.

- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực các máy rửa tại xưởng 1;

- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực chuyền phun sơn tại xưởng 1;

- Nguồn số 04: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực các máy mài, đánh bóng tại xưởng 1;

- Nguồn số 05: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực các máy ép, máy dập tại xưởng 2;

- Nguồn số 06: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực các máy rửa tại xưởng 2;

- Nguồn số 07: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực các máy mài, đánh bóng tại xưởng 2;

- Nguồn số 08: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực tháp làm mát;

- Nguồn số 09: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực đặt máy nén khí;

- Nguồn số 10: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ quá trình hoạt động của các máy thổi khí, máy bơm khu vực hệ thống xử lý nước thải;

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01 có tọa độ: X = 1.188.314; Y = 410.920.

- Nguồn số 02 có tọa độ: X = 1.188.268; Y = 410.944.

- Nguồn số 03 có tọa độ: X = 1.188.276; Y = 410.992.

- Nguồn số 04 có tọa độ: X = 1.188.365; Y = 410.944.

- Nguồn số 05 có tọa độ: X = 1.188.329; Y = 411.060.

- Nguồn số 06 có tọa độ: X = 1.188.359; Y = 411.040.

- Nguồn số 07 có tọa độ: X = 1.188.389; Y = 411.042.

- Nguồn số 08 có tọa độ: X = 1.188.372; Y = 411.085.

- Nguồn số 09 có tọa độ: X = 1.188.368; Y = 410.825.

- Nguồn số 10 có tọa độ: X = 1.188.110; Y = 410.736.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $107^0 45$, múi chiếu 3^0)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung: (QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung), cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) – dBA		
1	70	55	8	85	-	*Khu vực thông thường*

3.2. Độ rung:

STT	Khu vực	Thời gian áp dụng trong ngày và gia tốc rung cho phép, dB	
		6 giờ - 21 giờ	21 giờ - 6 giờ
1	Khu vực thông thường	70	60

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

2.3. Tuân thủ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (QCVN 26:2010/BTNMT), Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc (QCVN 24:2016/BYT) và độ rung (QCVN 27:2010/BTNMT) và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành. Tuân thủ đúng các quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.



PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 250 /GPMT-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

- Khối lượng phát sinh: 2.011.854 kg/năm.

STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại
1	Ba vía nhiễm dầu	Rắn	20.712	07 03 11	KS
2	Bụi từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	580.902		
3	Cặn dầu nhớt thải	Lỏng	331	17 02 03	NH
4	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm TPNH	Rắn	29.847	18 02 01	KS
5	Vật liệu mài mòn có chứa TPNH	Rắn	3.355	07 03 08	KS
6	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	13	16 01 06	NH
7	Cặn lắng từ bể lắng nước thải sản xuất	Bùn	1.178.558	07 03 07	KS
8	Cát thải	Rắn	60.273	07 03 08	KS
9	Bao bì mềm thải	Rắn	964	18 01 01	KS
10	Bao bì kim loại cứng thải	Rắn	2.560	18 01 02	KS
11	Bao bì nhựa cứng thải	Rắn	2.883	18 01 03	KS
12	Bùn thải từ HTXL nước thải	Bùn	131.456	12 06 05	KS
	Tổng cộng		**2.011.854**		

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

- Khối lượng phát sinh: 513.366 kg/năm.

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã chất thải	Ký hiệu	Khối lượng (kg/năm)
1	Ba vía thải	Rắn	12 08 05	TT-R	400.043
2	Nhóm giấy: giấy vụn, thùng giấy carton	Rắn	12 08 03	TT-R	80.960
3	Nhóm gỗ (pallet thải)	Rắn	12 08 08	TT-R	450
4	Hộp chứa mực in (từ khu văn phòng)	Rắn	08 02 08	TT	10
5	Bùn từ bể tự hoại	Bùn	12 06 13	TT	31.903
Tổng cộng					**513.366**

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

- Khối lượng phát sinh: 221.000 kg/năm.

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Nhóm chất thải thực phẩm	146.000
2	Nhóm chất thải rắn sinh hoạt khác	75.000
Tổng khối lượng		**221.000**

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa dung tích 120 lít– 240 lít, tank có nắp đậy và bao nylon loại 1.000 kg.

2.1.2. Khu lưu chứa:

- 01 khu vực có tổng diện tích lưu chứa: 137 m^2.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Kho lưu giữ chất thải nguy hại được xây dựng cách biệt với các khu vực khác trong Cơ sở, theo đúng quy định, kết cấu có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, có rãnh và hố thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã chất thải nguy hại, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa chất thải nguy hại được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được

yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định đảm bảo theo quy định tại khoản 4, 5, 6 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Bao nylon loại 1.000 kg, phuy.

2.2.2. Khu lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 220,32 m^2.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Có mái che, vách bao xung quanh đảm bảo kín khít, nền bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Khu lưu chứa:

- Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 20 lít - 60 lít đặt tại nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và khu vực đường nội bộ xung quanh nhà máy, thùng chứa rác lớn dung tích 240 lít tại khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt.

- Diện tích khu vực lưu chứa: 10 m^2.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Có mái che, vách bao xung quanh đảm bảo kín khít, nền bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải, thực hiện thu gom, lưu giữ, phân loại, chuyển giao xử lý toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính Phủ và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải dạng lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu giữ riêng trong khu hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân

thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của cơ sở, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

4. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

Đầu tư mua sắm trang, thiết bị, vật tư và chuẩn bị lực lượng phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải tại cơ sở, thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 250 /GPMT-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của cơ sở.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá

trình thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu cơ sở có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và KCN IDICO, UBND huyện Nhơn Trạch, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan, Chủ cơ sở chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, tuyên truyền nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, phân loại chất thải tại nguồn, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho cơ sở.

10. Tuân thủ đúng các quy định an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn vệ sinh thực phẩm, phòng cháy chữa cháy, an toàn hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
BAN QUẢN LÝ
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP
Số: 244/QĐ-KCNDN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 27 tháng 10 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án "Sản xuất đồ dùng bằng kim loại dùng cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn với quy mô 1.200 tấn/năm; sản xuất các loại ống hàn bằng thép không gỉ và inox với quy mô 8.400 tấn/năm; sản xuất tấm đa kim loại dạng cuộn, nhôm cuộn, nhôm tấm bao gồm cả nấu chảy nhôm với quy mô 8.400 tấn/năm; sản xuất các loại máy móc, thiết bị với quy mô 500 bộ/năm" tại KCN Nhơn Trạch 1, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai của Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ An Quốc

TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật bảo vệ môi trường năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 27/2014/QĐ-UBND ngày 09/7/2014 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành Quy định về tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 57/QĐ-UBND ngày 12/01/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Trưởng ban Ban Quản lý các KCN Đồng Nai tổ chức thực hiện thẩm định và phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, Đề án bảo vệ môi trường chi tiết đối với các dự án đầu tư trong khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án "Sản xuất đồ dùng bằng kim loại dùng cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn với quy mô 1.200 tấn/năm; sản xuất các loại ống hàn bằng thép không gỉ và inox với quy mô 8.400 tấn/năm; sản xuất tấm đa kim loại dạng cuộn, nhôm cuộn, nhôm tấm bao gồm cả nấu chảy nhôm với quy mô 8.400 tấn/năm; sản xuất các loại máy móc, thiết bị với quy mô 500 bộ/năm" tại KCN Nhơn Trạch I, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai của Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ

An Quốc, họp ngày 14/8/2015 tại Ban Quản lý các KCN Đồng Nai;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án "Sản xuất đồ dùng bằng kim loại dùng cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn với quy mô 1.200 tấn/năm; sản xuất các loại ống hàn bằng thép không gỉ và inox với quy mô 8.400 tấn/năm; sản xuất tấm đa kim loại dạng cuộn, nhôm cuộn, nhôm tấm bao gồm cả nấu chảy nhôm với quy mô 8.400 tấn/năm; sản xuất các loại máy móc, thiết bị với quy mô 500 bộ/năm" tại KCN Nhơn Trạch I, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai của Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ An Quốc đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm văn bản giải trình số 050915 ngày 16/10/2015 của Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ An Quốc;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Phòng Môi trường - Ban Quản lý các KCN,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án "Sản xuất đồ dùng bằng kim loại dùng cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn với quy mô 1.200 tấn/năm; sản xuất các loại ống hàn bằng thép không gỉ và inox với quy mô 8.400 tấn/năm; sản xuất tấm đa kim loại dạng cuộn, nhôm cuộn, nhôm tấm bao gồm cả nấu chảy nhôm với quy mô 8.400 tấn/năm; sản xuất các loại máy móc, thiết bị với quy mô 500 bộ/năm" tại KCN Nhơn Trạch I, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai (sau đây gọi là Dự án) được lập bởi Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ An Quốc (sau đây gọi là Chủ dự án) với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:

1.1. Vị trí: KCN Nhơn Trạch I, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

1.2. Diện tích: 173.181,2 m^2.

1.3. Mục tiêu, sản phẩm: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại dùng cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn với quy mô 1.200 tấn/năm; sản xuất các loại ống hàn bằng thép không gỉ và inox với quy mô 8.400 tấn/năm; sản xuất tấm đa kim loại dạng cuộn, nhôm cuộn, nhôm tấm bao gồm cả nấu chảy nhôm với quy mô 8.400 tấn/năm; sản xuất các loại máy móc, thiết bị với quy mô 500 bộ/năm.

Trong quy trình sản xuất của Dự án không có công đoạn xi mạ.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án:

Chủ dự án phải thực hiện đầy đủ các biện pháp thu gom và xử lý các loại chất thải phát sinh đạt các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật về môi trường hiện hành; thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường đã cam kết trong báo cáo đánh

giá tác động môi trường và các yêu cầu sau đây:

2.1. Trong giai đoạn thi công xây dựng, cải tạo, lắp đặt thiết bị của Dự án:

- Có biện pháp bảo đảm không phát tán bụi, tiếng ồn, độ rung, ánh sáng vượt quá Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật về môi trường hiện hành; việc vận chuyển máy móc, thiết bị phải được thực hiện bằng các phương tiện bảo đảm yêu cầu kỹ thuật; đảm bảo an toàn giao thông trong quá trình vận chuyển.

- Thực hiện thu gom, quản lý toàn bộ lượng chất thải phát sinh bao gồm cả chất thải nguy hại (dầu nhớt thải, giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại,...) và xử lý đúng theo quy định.

- Thi công, lắp đặt các công trình bảo vệ môi trường như đã đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án.

2.2. Trong quá trình hoạt động của Dự án:

- Thực hiện các biện pháp kiểm soát chất lượng nước thải của Dự án, đảm bảo toàn bộ nước thải từ Dự án được thu gom, xử lý đạt giới hạn tiếp nhận theo thỏa thuận giữa Chủ dự án với đơn vị đầu tư, kinh doanh hạ tầng KCN Nhơn Trạch 1 (Công ty Phát triển Đô thị và KCN), trước khi đấu nối vào Nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch I để được tiếp tục xử lý trước khi thải vào nguồn tiếp nhận cuối cùng; không được xả nước thải chưa đạt Quy chuẩn ra môi trường.

- Đảm bảo các loại khí thải phát sinh được thu gom, xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B; K_v= 0,8; K_p theo tổng lưu lượng khí thải của Dự án), Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ theo QCVN 20:2009/BTNMT. Đối với môi trường không khí xung quanh, tuân thủ theo QCVN 05:2013/BTNMT và QCVN 06:2009/BTNMT.

- Bố trí và sử dụng công trình lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại đúng theo quy định; thực hiện thu gom, phân loại và xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn phát sinh theo quy định tại Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09/4/2007 và Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ; quản lý chất thải nguy hại theo quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Thực hiện báo cáo giám sát môi trường định kỳ 06 tháng/lần (đo đạc nguồn thải với tần suất 03 tháng/lần; cập nhật, lưu giữ số liệu phục vụ kiểm tra).

- Thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác: Bố trí diện tích trồng

cây xanh theo quy định; có kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn hóa chất, phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động, quản lý tài nguyên nước; tuân thủ quy định về công khai thông tin, dữ liệu môi trường theo quy định.

- Trường hợp các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo Quy chuẩn mới.

3. Các điều kiện kèm theo: Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương, Đồn Công an KCN trong quá trình thi công xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và hoạt động của Dự án để đảm bảo an ninh trật tự, an toàn giao thông, an toàn lao động.

Điều 2. Chủ dự án có các trách nhiệm sau đây:

1. Lập và gửi kế hoạch quản lý môi trường của dự án để niêm yết công khai theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu về bảo vệ môi trường, các điều kiện nêu tại Điều 1 Quyết định này và các nội dung bảo vệ môi trường khác đã đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

3. Trong quá trình thực hiện nếu dự án có những thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của ban Quản lý các KCN Đồng Nai.

Điều 3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án là căn cứ để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định các bước tiếp theo của dự án theo quy định tại Khoản 2 Điều 25 Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 4. Ban Quản lý các KCN Đồng Nai thực hiện kiểm tra các nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Nhơn Trạch;
- Cty TNHH Thương mại và Dịch vụ An Quốc;
- Lưu VT, MT (NT).

12650C

TRƯỞNG BAN

Cao Tiến Sỹ

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
BAN QUẢN LÝ
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

Số: 198 /QĐ-KCNĐN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 07 tháng 9 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

V/v điều chỉnh Quyết định số 244/QĐ-KCNĐN ngày 28/10/2015 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án "Sản xuất đồ dùng bằng kim loại dùng cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn với quy mô 1.200 tấn/năm; sản xuất các loại ống hàn bằng thép không gỉ và inox với quy mô 8.400 tấn/năm; sản xuất tấm đa kim loại dạng cuộn, nhôm cuộn, nhôm tấm bao gồm cả nấu chảy nhôm với quy mô 8.400 tấn/năm; sản xuất các loại máy móc, thiết bị với quy mô 500 bộ/năm" tại KCN Nhơn Trạch I, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai của Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ An Quốc

TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 20/2016/QĐ-UBND ngày 29/3/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 260/QĐ-UBND ngày 20/01/2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các KCN Đồng Nai tổ chức thực hiện thẩm định và phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường;

Căn cứ Quyết định số 244/QĐ-KCNĐN ngày 28/10/2015 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án "Sản xuất đồ dùng bằng kim loại dùng cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn với quy mô 1.200 tấn/năm; sản xuất các loại ống hàn bằng thép không gỉ và inox với quy mô 8.400 tấn/năm; sản xuất tấm đa kim loại dạng cuộn, nhôm cuộn, nhôm tấm bao gồm cả nấu chảy nhôm với quy mô 8.400 tấn/năm; sản xuất các loại máy móc, thiết bị với quy mô 500 bộ/năm" tại KCN Nhơn Trạch I, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai của Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ An Quốc;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án mã số dự án 9838252261 chứng nhận thay đổi lần đầu ngày 16/6/2015, chứng nhận thay đổi

lần thứ ba ngày 16/7/2018 do Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp cho Công ty TNHH Taeyang Việt Nam;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Taeyang Việt Nam tại văn bản số 39/CV-TYVN đề ngày 15/8/2018 về việc điều chỉnh tên chủ dự án báo cáo tác động môi trường đã được phê duyệt;

Xét đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các KCN,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh tên chủ đầu tư trong Quyết định số 244/QĐ-KCNĐN ngày 28/10/2015 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án "Sản xuất đồ dùng bằng kim loại dùng cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn với quy mô 1.200 tấn/năm; sản xuất các loại ống hàn bằng thép không gỉ và inox với quy mô 8.400 tấn/năm; sản xuất tấm đa kim loại dạng cuộn, nhôm cuộn, nhôm tấm bao gồm cả nấu chảy nhôm với quy mô 8.400 tấn/năm; sản xuất các loại máy móc, thiết bị với quy mô 500 bộ/năm" tại KCN Nhơn Trạch I, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai và nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được xác nhận của Ban Quản lý các KCN, như sau:

Thay đổi tên chủ đầu tư từ "Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ An Quốc" thành "Công ty TNHH Taeyang Việt Nam".

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các nội dung khác của Quyết định số 244/QĐ-KCNĐN ngày 28/10/2015 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý.

Điều 3. Công ty TNHH Taeyang Việt Nam chịu thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Công ty TNHH Taeyang Việt Nam;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/c);
- UBND tỉnh (để b/c);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Nhơn Trạch;
- Lưu VT, MT (Đ).

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

Lê Văn Danh

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NHƠN TRẠCH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2591 /QĐ-XPHC	*Nhơn Trạch, ngày 04 tháng 6 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Xử phạt vi phạm hành chính

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NHƠN TRẠCH

Căn cứ Điều 57, Điều 68, Điều 70, Điều 78, Điều 85 Luật Xử lý vi phạm hành chính (sửa đổi, bổ sung năm 2020);

Căn cứ Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị định số 68/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;

Căn cứ Biên bản vi phạm hành chính số 30/BB-VPHC do ông Trần Hoàng Ân – Chức vụ: Chuyên viên phòng Nông nghiệp và Môi trường lập ngày 23 tháng 5 năm 2025 tại Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Nhơn Trạch;

Căn cứ Quyết định số 7459/QĐ-GQXP ngày 02/12/2024 của Chủ tịch UBND huyện về việc giao quyền xử phạt vi phạm hành chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Xử phạt vi phạm hành chính đối với tổ chức có tên sau đây:

Tên tổ chức: Công ty TNHH Taeyang Việt Nam

Địa chỉ trụ sở chính: Đường 206, Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên;

Địa chỉ chi nhánh: Khu công nghiệp Nhơn Trạch I, xã Phước Thiền, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

Mã số doanh nghiệp: 0900182899-001

Số GCN đăng ký đầu tư/doanh nghiệp hoặc GP thành lập/đăng ký hoạt động: 9838252261 chứng nhận lần đầu: ngày 16 tháng 06 năm 2015, thay đổi lần thứ sáu: ngày 15 tháng 4 năm 2024.

Người đại diện pháp luật: LEE HAG JU Giới tính: Nam.

Chức danh: Tổng Giám đốc.

2. Đã thực hiện các hành vi vi phạm hành chính sau:

a) Thực hiện không đúng một trong các nội dung quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép của Uỷ ban nhân dân huyện.

b) Không có giấy phép môi trường theo quy định đối với cơ sở đã đi vào hoạt động phải có giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền của Uỷ ban nhân dân cấp huyện.

3. Quy định tại:

a) Điểm d khoản 1 Điều 10 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ. Mức phạt tiền 70.000.000 đồng *(Bằng chữ: Bảy mươi triệu đồng).*

b) Điểm c khoản 2 Điều 14 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ. Mức phạt tiền 65.000.000 đồng *(Bằng chữ: Sáu mươi lăm triệu đồng).*

4. Các tình tiết tăng nặng: Không.

5. Các tình tiết giảm nhẹ: Không.

6. Bị áp dụng hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả như sau:

a) Hình thức xử phạt chính: Phạt tiền với tổng số tiền 135.000.000 đồng *(Bằng chữ: Một trăm ba mươi lăm triệu đồng).*

b) Hình thức xử phạt bổ sung: Không

c) Biện pháp khắc phục hậu quả: Không.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Quyết định này được:

1. Giao cho ông LEE HAG JU là người đại diện của tổ chức bị xử phạt có tên tại Điều 1 Quyết định này để chấp hành.

Công ty TNHH Taeyang Việt Nam phải nghiêm chỉnh chấp hành Quyết định xử phạt này. Nếu quá thời hạn mà Công ty TNHH Taeyang Việt Nam không tự nguyện chấp hành sẽ bị cưỡng chế thi hành theo quy định của pháp luật và cứ mỗi ngày chậm nộp tiền phạt thì Công ty TNHH Taeyang Việt Nam phải nộp thêm 0,05% tính trên tổng số tiền phạt chưa nộp.

a) Công ty TNHH Taeyang Việt Nam bị xử phạt có tên tại Điều 1 phải nộp số tiền vào tài khoản số 7111; chương 605; mã NDKT 4299; mã QHNS 1053055 tại Phòng Giao dịch số 18 Kho bạc Nhà nước Khu vực XV/Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh Nhơn Trạch/Ngân hàng công thương chi nhánh Nhơn Trạch trong thời hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày nhận được Quyết xử phạt *(gửi bảo photo chứng từ, biên lai về Phòng Nông nghiệp và Môi trường để theo dõi).*

b) Công ty TNHH Taeyang Việt Nam có quyền khiếu nại hoặc khởi kiện hành chính đối với Quyết định này theo quy định của pháp luật.

2. Gửi cho Phòng Giao dịch số 18 Kho bạc Nhà nước Khu vực XV/Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh Nhơn Trạch/Ngân hàng Công thương chi nhánh Nhơn Trạch để thu tiền phạt

3. Gửi cho Phòng Nông nghiệp và Môi trường để tổ chức thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3,
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Chánh, PVP HĐND và UBND huyện;
- Phòng Tư pháp;
- Lưu: VT,TH (Ti,S).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Quốc Tân

Không ghi vào khu vực này

GIẤY NỘP TIỀN VÀO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Tiền mặt ☐ Chuyển khoản ☑

Loại tiền: VND ☑ USD ☐ Khác:.....

Mẫu số: 02

Ký hiệu: C1-02/NS

Mã hiệu: DON672425

Số: 0026832

Số tham chiếu:

Người nộp thuế: **CHI NHANH DONG NAI CTY TNHH TAEYANG VIET** Mã số thuế: **0900182899-001**

Địa chỉ: **KCN NHON TRACH I, XA PHUOC THIEN, HUYEN NHON TRACH, TINH DONG NAI**

Người nộp thay: **CHI NHANH DONG NAI CTY TNHH TAEYANG VIET NAM**

Địa chỉ: **KCN NHON TRACH I, Huyen Nhon Trach, DONG NAI**

Đề nghị NH/ KBNN: **68198 - CN NHON TRACH - HOI SO**

Trích TK số: **119002953572** hoặc thu tiền mặt để nộp NSNN theo:

TK thu NSNN ☐ TK tạm thu ☐ TK thu hồi quỹ hoàn thuế GTGT ☐

vào tài khoản của KBNN: **75701008 - PGD so 18 - KBNN Khu vuc XV** Tỉnh,TP: **Dong Nai**

Mở tại NH ủy nhiệm thu: **75201004 - VIETINBANK CN NHON TRACH**

Nộp theo văn bản của cơ quan có thẩm quyền: Kiểm toán nhà nước ☐ Thanh tra tài chính ☐

Thanh tra Chính Phủ ☐ Cơ quan có thẩm quyền khác ☐

Tên cơ quan quản lý thu: **1053055 - PHONG TCKH**

Phần dành cho người nộp thuế ghi						Phần dành cho NH ủy nhiệm thu/NH phối hợp thu/KBNN ghi		
STT	Số tờ khai/Số quyết định/ Số thông báo/ Mã định danh hồ sơ (ID)	Kỳ thuế/ Ngày quyết định/ Ngày thông báo	Nội dung khoản nộp NSNN	Số nguyên tệ	Số tiền	Mã chương	Mã NDKT (TM)	Mã ĐBHC
1	2521	04/06/2025	Phat vi pham khac		135,000,000.00 VND	605	4299	742HH - Huyen Nhon Trach

Tổng số tiền:		135,000,000.00 VND

Tổng số tiền ghi bằng chữ: **Một trăm ba mươi lăm triệu đồng chẵn./.**

PHẦN DÀNH CHO KBNH GHI KHI HẠCH TOÁN

Mã CQ thu: **1053055 - PHONG TCKH**

Nợ TK: **119002953572**

Có TK: **7111**

ĐỐI TƯỢNG NỘP TIỀN

Ngày **10** tháng **6** năm **2025**

Người nộp tiền **Kế toán trưởng** **Thủ trưởng**

NGÂN HÀNG/KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày tháng năm

Giao dịch viên **Kiểm soát viên**

In từ dịch vụ VietinBank eFAST

Signature Valid
Được ký bởi: NH TMCP Công Thương VN - CN NHON TRACH - HOI SO
Ngày ký: 10-06-2025

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
BAN QUẢN LÝ
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

Số: 07 /GPXD-KCNĐN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 11 tháng 01 năm 2016.

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

1. Cấp cho: **CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ AN QUỐC.**

Địa chỉ: KCN Nhơn Trạch I, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

2. Được phép xây dựng công trình thuộc Dự án Nhà máy sản xuất đồ dùng bằng kim loại dùng trong nhà bếp.

- Tổng số công trình: 07 công trình và các công trình hạ tầng kỹ thuật.
- Trên lô đất có diện tích: 173.181,20 m^2.
- Do: Công ty TNHH Tư vấn Kiến trúc và Xây dựng Trùng Dương lập thiết kế.
- Chỉ giới xây dựng: Các công trình xây dựng cách hàng rào xung quanh lô đất 4m, phù hợp quy hoạch của KCN.
- Mật độ xây dựng: 19,11%.
- Tại: KCN Nhơn Trạch I, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.
- Theo thiết kế có ký hiệu: Bản vẽ xin phép xây dựng đính kèm.

2.1. Nhà xưởng 01:

+ Diện tích xây dựng: 13.381,02 m^2.
+ Tổng diện tích sàn: 13.381,02 m^2.
+ Chiều cao công trình: + 15,75 m; số tầng: 01.
+ Cốt nền xây dựng: + 0,15 m (so với cốt nền đường nội bộ).
+ Màu sắc công trình: trắng, xám, xanh.

2.2. Nhà xưởng 02:

+ Diện tích xây dựng: 15.975,00 m^2.
+ Tổng diện tích sàn: 15.975,00 m^2.
+ Chiều cao công trình: + 17,50 m; số tầng: 01.
+ Cốt nền xây dựng: + 0,15 m (so với cốt nền đường nội bộ).
+ Màu sắc công trình: trắng, xám, xanh.

2.3. Nhà ăn:

+ Diện tích xây dựng: 1.400,00 m^2.
+ Tổng diện tích sàn: 1.400,00 m^2.
+ Chiều cao công trình: + 9,15 m; số tầng: 01.
+ Cốt nền xây dựng: + 0,45 m (so với cốt nền đường nội bộ).
+ Màu sắc công trình: trắng, xám, xanh.

2.4. Nhà xe + nhà bơm:

+ Diện tích xây dựng: 2.160,00 m^2.
+ Tổng diện tích sàn: 2.160,00 m^2.
+ Chiều cao công trình: + 3,20 m; số tầng: 01.
+ Cốt nền xây dựng: ± 0,00 m (so với cốt nền đường nội bộ).
+ Màu sắc công trình: trắng, xám.

2.5. Nhà đặt máy phát điện:

+ Diện tích xây dựng: 125,00 m^2.
+ Tổng diện tích sàn: 125,00 m^2.
+ Chiều cao công trình: + 5,15 m; số tầng: 01.
+ Cốt nền xây dựng: + 0,15 m (so với cốt nền đường nội bộ).
+ Màu sắc công trình: trắng, xám.

2.6. Nhà bảo vệ 1, 2:

+ Diện tích xây dựng: 24,00 m^2 x 2 = 48,00 m^2.
+ Tổng diện tích sàn: 24,00 m^2 x 2 = 48,00 m^2.
+ Chiều cao công trình: + 3,65 m; số tầng: 01.
+ Cốt nền xây dựng: + 0,15 m (so với cốt nền đường nội bộ).
+ Màu sắc công trình: trắng, xám.

2.7. Các công trình hạ tầng kỹ thuật: cổng, hàng rào, giao thông nội bộ, hệ thống cấp điện, hệ thống cấp nước, thoát nước, hệ thống phòng cháy chữa cháy.

3. Giấy tờ về quyền sử dụng bất động sản: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA 061741 ngày 05/11/2004 do UBND tỉnh cấp, số AH 878479 ngày 04/5/2007 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ An Quốc; tổng diện tích đất: 173.181,20 m^2.

4. Ghi nhận các công trình đã khởi công: Chưa có.

5. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên phải đề nghị gia hạn giấy phép./.

Nơi nhận:
- Như mục 1;
- Lưu VT, QHXD (H);
BQLKCNXD2015/0077.

TRƯỞNG BAN

Cao Tiến Sỹ

CHỦ ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liền kề.

2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.

3. Phải thông báo cho cơ quan cấp phép xây dựng đến kiểm tra khi định vị công trình, xây móng và công trình ngầm (như hầm vệ sinh tự hoại, xử lý nước thải...).

4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho chính quyền sở tại trước khi khởi công xây dựng và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.

5. Khi cần thay đổi thiết kế phải báo cáo và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép xây dựng.

6. Phải thực hiện đầy đủ các nội dung yêu cầu về phòng cháy chữa cháy và bảo vệ môi trường theo quy định.

ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP

Điều chỉnh nội dung Mục 2 như sau:

2.2. Nhà xưởng 02 + văn phòng:

+ Diện tích xây dựng: 15.975,00 m^2.

+ Tổng diện tích sàn: 16.323,50 m^2.

+ Chiều cao công trình: 17,50m; số tầng: 02 (01 trệt + 01 lửng).

Đồng Nai, ngày 20 tháng 12 năm 2017

TRƯỞNG BAN

Cao Tiến Sỹ

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
BAN QUẢN LÝ
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

Số: 269/GPXD-KCNĐN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 20 tháng 12 năm 2017

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

1. Cấp cho: **CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ AN QUỐC**
Địa chỉ: KCN Nhơn Trạch I, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.
2. Được phép xây dựng các công trình phụ trợ:
- Tổng số công trình: 04.
- Do: Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Bảo Phúc Long lập thiết kế.
- Theo thiết kế có ký hiệu: Bản vẽ xin phép xây dựng đính kèm.
- Mật độ xây dựng: 9,68 %.
- Chỉ giới xây dựng: các công trình phụ trợ xây dựng cách tường rào trên 4m, phù hợp chỉ giới xây dựng KCN.
- Trên lô đất có diện tích: 173.181,20 m^2.
- Tại: KCN Nhơn Trạch I, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

2.1. Nhà xe:
+ Diện tích xây dựng: 252,00 m^2.
+ Tổng diện tích sàn: 252,00 m^2.
+ Chiều cao công trình: + 4,80 m; số tầng: 01.
+ Cốt nền: + 0,20 m (so với cốt mặt đất đặt công trình).
+ Màu sắc công trình: xanh, xám.

2.2. Nhà ăn:
+ Diện tích xây dựng: 150,00 m^2.
+ Tổng diện tích sàn: 150,00 m^2.
+ Chiều cao công trình: + 5,10 m; số tầng: 01.
+ Cốt nền: + 0,30 m (so với cốt mặt đất đặt công trình).
+ Màu sắc công trình: vàng nhạt, xanh, xám.

2.3. Nhà cơ khí + bể nước ngầm:
+ Diện tích xây dựng: 176,40 m^2.
+ Tổng diện tích sàn: 176,40 m^2.
+ Chiều cao công trình: + 3,70 m; số tầng: 02 (01 trệt + bán ngầm).
+ Cốt nền: + 0,20 m (so với cốt mặt đất đặt công trình).
+ Chiều sâu đáy bể: - 2,70m.
+ Màu sắc công trình: xanh, xám.

2.4. Nhà rác:
+ Diện tích xây dựng: 147,00 m^2.
+ Tổng diện tích sàn: 147,00 m^2.
+ Chiều cao công trình: + 4,60 m; số tầng: 01.
+ Cốt nền: + 0,20 m (so với cốt mặt đất đặt công trình).
+ Màu sắc công trình: vàng nhạt, xanh, xám.

2.5. Trạm điện (ngoài trời): Diện tích xây dựng: 32,00 m^2.

3. Giấy tờ về quyền sử dụng đất: Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AA 061741 ngày 05/11/2004 và số AH 878479 ngày 04/5/2007 do UBND tỉnh Đồng Nai và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai chứng nhận.

4. Ghi nhận các công trình đã khởi công: Bản vẽ mặt bằng tổng thể kèm theo.

5. Giấy phép có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng.

Nơi nhận:
- Như mục 1;
- Lưu: VT,QHXD (L).

TRƯỞNG BAN

Cao Tiến Sỹ

CHỦ ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liền kề.

2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.

3. Phải thông báo bằng văn bản về ngày khởi công cho cơ quan cấp phép xây dựng trước khi khởi công xây dựng công trình.

4. Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày khởi công công trình, Chủ đầu tư phải báo cáo thông tin công trình bằng văn bản theo Mẫu số 01 Phụ lục V Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26/10/2016 của Bộ Xây dựng đến Ban Quản lý các KCN Đồng Nai.

5. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho chính quyền sở tại trước khi khởi công xây dựng và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.

6. Khi cần thay đổi thiết kế làm thay đổi một trong các nội dung xây dựng quy định tại Khoản 1 Điều 98 Luật Xây dựng năm 2014 phải đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép xây dựng.

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
BAN QUẢN LÝ
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

Số: 05 /GPXD-KCNĐN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 05 tháng 04 năm 2019.

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

1. Cấp cho: **CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM.**

Địa chỉ: KCN Nhơn Trạch I, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

2. Được phép xây dựng các công trình thuộc dự án: Nhà máy sản xuất – giai đoạn mở rộng.

- Tổng số công trình: 01 công trình chính, các công trình phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật.
- Trên lô đất có diện tích: 173.181,20 m^2.
- Do: Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Số 01 Sài Gòn lập thiết kế.
- Chỉ giới xây dựng: Công trình chính xây dựng cách hàng rào xung quanh lô đất trên 4 m, phù hợp quy hoạch chi tiết xây dựng KCN.
- Mật độ xây dựng: 17,76%.
- Theo thiết kế có ký hiệu: Bản vẽ xin phép xây dựng đính kèm.

2.1. Nhà xưởng 2 + văn phòng:

+ Diện tích xây dựng: 13.608,00 m^2.
+ Tổng diện tích sàn: 13.608,00 m^2.
+ Chiều cao công trình: + 18,90 m; số tầng: 01.
+ Cốt nền xây dựng: + 0,30 m (so với cốt mặt đất đặt công trình).
+ Màu sắc công trình: Trắng, xám, xanh.

2.2. Các công trình phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật:

- Nhà ăn: Diện tích xây dựng (DTXD): 200,00 m^2; chiều cao: + 4,75 m.
- Nhà vệ sinh: DTXD: 102,96 m^2; chiều cao: + 3,60 m.
- Nhà bơm + nhà kho: DTXD: 160,00 m^2; chiều cao: + 4,25 m.
- Nhà để xe: DTXD: 360,00 m^2; chiều cao: + 3,60 m.
- Nhà điện: DTXD: 23,40 m^2; chiều cao: + 3,75 m.
- Bể nước ngầm (210 m^3), đặt dưới nhà bơm + nhà kho.
- Trạm điện, giao thông nội bộ, hệ thống cấp điện, hệ thống cấp nước, thoát nước, hệ thống PCCC.

3. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 878479 ngày 04/5/2007, số AA 061741 ngày 05/11/2004 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai chứng nhận cho Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ An Quốc nay là Công ty TNHH Taeyang Việt Nam; Phụ lục Hợp đồng thuê lại đất số 165/CT-ĐT ngày 23/12/2018 ký kết giữa Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và KCN IDICO và

Chi nhánh Đồng Nai Công ty TNHH Taeyang Việt Nam về điều chỉnh chủ thể hợp đồng.

4. Ghi nhận các công trình đã khởi công: Bản vẽ mặt bằng tổng thể xin phép đính kèm.

5. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên phải đề nghị gia hạn giấy phép./.

Nơi nhận:
- Như mục 1;
- Lưu VT, QHXD (H).

TRƯỞNG BAN

Cao Tiến Sỹ

CHỦ ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liền kề.

2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.

3. Phải thông báo bằng văn bản về ngày khởi công cho cơ quan cấp phép xây dựng trước khi khởi công xây dựng công trình.

4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu theo quy định của pháp luật và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.

5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi một trong các nội dung quy định tại Khoản 1 Điều 98 Luật Xây dựng năm 2014 thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép xây dựng.

6. Thực hiện đầy đủ các nội dung tại Thông báo kết quả thẩm định thiết kế số 3693/KCNĐN-QHXD ngày 21/12/2018 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai.

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
BAN QUẢN LÝ
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

Số 66 /GPXD-KCNĐN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 10 tháng 4 năm 2020

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

1. Cấp cho: **CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM.**
Địa chỉ: KCN Nhơn Trạch I, huyện Nhơn Trạch.

2. Được phép xây dựng các công trình thuộc dự án Nhà máy sản xuất – Giai đoạn mở rộng:

- Tổng số công trình: 07.
- Do: Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Bảo Phúc Long lập thiết kế.
- Theo thiết kế có ký hiệu: Bản vẽ xin phép xây dựng đính kèm.
- Mật độ xây dựng: 19,15 %.
- Chỉ giới xây dựng: các công trình chính xây dựng cách tường rào > 4m, phù hợp quy định chỉ giới xây dựng của KCN.
- Trên lô đất có diện tích: 173.181,20 m^2.
- Tại: KCN Nhơn Trạch I, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

2.1. Nhà văn phòng:
+ Diện tích xây dựng tầng 1: 360,00 m^2.
+ Tổng diện tích sàn: 360,00 m^2.
+ Chiều cao công trình: + 5,40 m; số tầng: 01.
+ Cốt nền: + 0,20 m (so với cốt mặt đất đặt công trình).
+ Màu sắc công trình: vàng nhạt, xanh nhạt, xám, trắng.

2.2. Nhà ăn 1:
+ Diện tích xây dựng tầng 1: 300,00 m^2.
+ Tổng diện tích sàn: 300,00 m^2.
+ Chiều cao công trình: + 6,10 m; số tầng: 01.
+ Cốt nền: + 0,30 m (so với cốt mặt đất đặt công trình).
+ Màu sắc công trình: vàng nhạt, xanh nhạt, xám, trắng.

2.3. Nhà ăn 2:
+ Diện tích xây dựng tầng 1: 1.000,00 m^2.
+ Tổng diện tích sàn: 1.000,00 m^2.
+ Chiều cao công trình: + 6,20 m; số tầng: 01.
+ Cốt nền: + 0,20 m (so với cốt mặt đất đặt công trình).
+ Màu sắc công trình: vàng nhạt, xanh nhạt, xám, trắng.

2.4. Nhà chứa phế liệu:
+ Diện tích xây dựng tầng 1: 220,32 m^2.
+ Tổng diện tích sàn: 220,32 m^2.
+ Chiều cao công trình: + 4,40 m; số tầng: 01.
+ Cốt nền: + 0,20 m (so với cốt mặt đất đặt công trình).
+ Màu sắc công trình: vàng nhạt, xanh nhạt, xám, trắng.

2.5. Nhà để máy bắn cát:

+ Diện tích xây dựng tầng 1: 75,00 m^2.
+ Tổng diện tích sàn: 75,00 m^2.
+ Chiều cao công trình: + 4,60 m; số tầng: 01.
+ Cốt nền: + 0,20 m (so với cốt mặt đất đặt công trình).
+ Màu sắc công trình: vàng nhạt, xanh nhạt, xám, trắng.

2.6. Nhà xe máy:

+ Diện tích xây dựng tầng 1: 756,00 m^2.
+ Tổng diện tích sàn: 756,00 m^2.
+ Chiều cao công trình: + 4,80 m; số tầng: 01.
+ Cốt nền: + 0,20 m (so với cốt mặt đất đặt công trình).
+ Màu sắc công trình: vàng nhạt, xanh nhạt, xám, trắng.

2.7. Nhà xe ô tô:

+ Diện tích xây dựng tầng 1: 144,00 m^2.
+ Tổng diện tích sàn: 144,00 m^2.
+ Chiều cao công trình: + 4,40 m; số tầng: 01.
+ Cốt nền: + 0,20 m (so với cốt mặt đất đặt công trình).
+ Màu sắc công trình: vàng nhạt, xanh nhạt, xám, trắng.

3. Giấy tờ về quyền sử dụng đất: Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và Tài sản khác gắn liền với đất số CP 614000 ngày 17/7/2019 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai chứng nhận.

4. Ghi nhận các công trình đã khởi công: Bản vẽ mặt bằng tổng thể đính kèm.

5. Giấy phép có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng./.

Nơi nhận:
- Như mục 1;
- Lưu: VT,QHXD (L).

TRƯỞNG BAN

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Cao Tiến Sỹ

CHỦ ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liền kề.

2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.

3. Phải thông báo bằng văn bản về ngày khởi công cho cơ quan cấp phép xây dựng trước khi khởi công xây dựng công trình.

4. Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày khởi công công trình, Chủ đầu tư phải báo cáo thông tin công trình bằng văn bản theo Mẫu số 01 Phụ lục V Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26/10/2016 của Bộ Xây dựng đến Ban Quản lý các KCN Đồng Nai.

5. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho chính quyền sở tại trước khi khởi công xây dựng và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.

6. Khi cần thay đổi thiết kế làm thay đổi một trong các nội dung xây dựng quy định tại Khoản 1 Điều 98 Luật Xây dựng năm 2014 phải đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép xây dựng.

An Quốc 1 - Xưởng 4

BỘ CÔNG AN
CS PC&CC T. ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số PC03
(ban hành kèm theo Thông tư số 66/2014/TT-BCA, ngày 16/12/2014)

Số: 62 /TD-PCCC

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 7 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số ..... ngày 26 / 10 / 2015 của: Công ty TNHH thương mại và dịch vụ An Quốc

Người đại diện là Ông/Bà: Baun Hee Chức danh: Giám đốc

CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY TỈNH ĐỒNG NAI

CHỨNG NHẬN:

Công ty TNHH thương mại và dịch vụ An Quốc

Địa điểm xây dựng: KCN Nhơn Trạch 1, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

Chủ đầu tư/chủ phương tiện: Công ty TNHH thương mại và dịch vụ An Quốc

Đơn vị lập dự án/thiết kế: Cty TNHH tư vấn kiến trúc và xây dựng Trùng Dương

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

- Giao thông, khoảng cách:
- Diện tích khoang cháy, lối thoát nạn;
- Hệ thống cấp nước chữa cháy;
- Hệ thống báo cháy tự động;
- Hệ thống chống sét đánh thẳng.

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2/

Đồng Nai, ngày 8 tháng 12 năm 2015

GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:
- Chủ đầu tư (thực hiện);
- Cục Cảnh sát PCCC (báo cáo);
- PC2;
- Lưu.

Đại tá Võ Văn Sáng

An Quốc - Xưởng 1

Mẫu số PC23
(ban hành kèm theo Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014)

CẢNH SÁT PC&CC ĐỒNG NAI
PHÒNG HD, CHỈ ĐẠO VỀ PC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TRA NGHIỆM THU VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Hồi 14 giờ 00 phút, ngày 29 tháng 07 năm 2016. Tại công trình Công ty TNHH thương mại và dịch vụ An Quốc.

Địa chỉ: KCN Nhơn Trạch 1, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

Chúng tôi gồm:

- Ông Nguyễn Đình Long, Chức vụ: Đội trưởng, Cấp bậc: Thiếu tá.
- Ông Phạm Văn Hữu, Chức vụ: Cán bộ, Cấp bậc: Trung úy.

Đã tiến hành kiểm tra nghiệm thu về PCCC đối với dự án: Công ty TNHH thương mại và dịch vụ An Quốc.

Đại diện Chủ đầu tư: Công Ty TNHH TM Dịch Vụ An Quốc

- Ông Baum Hee, Chức vụ: Giám đốc,

Đại diện đơn vị thi công PCCC: Công ty TNHH MTV XDTM Trường Lực

- Ông Mai Nguyên Chương Chức vụ: Giám đốc

Tình hình và kết quả kiểm tra như sau:

I. Hồ sơ nghiệm thu kỹ thuật:

- Hồ sơ thiết kế kỹ thuật đã được thẩm duyệt về PCCC;
- Giấy chứng nhận thẩm duyệt về PCCC số 62/TDPCCC-HDPC, ngày 24/12/2015;
- Đơn đề nghị nghiệm thu về PCCC;
- Bản vẽ thiết kế kiến trúc, kết cấu, PCCC đã được thẩm duyệt;
- Catalogue xuất xứ của thiết bị.

II. Kiểm tra thử nghiệm thực tế:

A. Về kiến trúc, kết cấu:

Công ty TNHH thương mại và dịch vụ An Quốc xây dựng hạng mục nhà xưởng 01 có diện tích 15.876m^2 được thi công chủ yếu theo kết cấu cột kèo thép, mái lợp tôn.

B. Về thoát nạn:

- Nhà xưởng 1: 12 cửa thoát nạn.

Cửa thoát nạn đều có hướng mở ra phía ngoài nhà, đảm bảo các điều kiện thoát nạn theo QCVN 06:2010/BXD.

C. Về đường giao thông cho xe chữa cháy hoạt động: Đường giao thông nội bộ được thi công chạy xung quanh nhà xưởng. Tại thời điểm kiểm tra, đường giao thông thông thoáng đảm bảo cho xe chữa cháy tiếp cận được công trình.

D. Về hệ thống PCCC:

1. Hệ thống cấp nước chữa cháy:

Đường ống cấp nước chữa cháy chính có đường kính D168/90mm được thi công đấu nối mạng vòng khép kín xung quanh nhà xưởng. Bên trong và bên ngoài các khu vực nhà xưởng có lắp đặt tổng cộng 02 trụ nước chữa cháy, 01 họng chờ tiếp nước cho xe chữa cháy và 23 họng nước chữa cháy vách tường (có lăng vòi kèm theo) để phục vụ chữa cháy trong nhà, tâm họng nước chữa cháy cách nền nhà khoảng 1,25m.

Hệ thống cấp nước chữa cháy được đấu nối vào bể nước dự trữ chữa cháy xây mới (có khối tích khoảng 250m^3) và cụm bơm chữa cháy lắp đặt mới gồm: 01 bơm chữa cháy động cơ điện có lưu lượng 144m^3/h, H=75m; 01 bơm Diesel có lưu lượng 144m^3/h, H=75m và 01 bơm bù áp Q= 5m^3/h, H=78m.

Theo báo cáo của chủ đầu tư và đơn vị thi công cơ điện, hệ thống điện cấp cho máy bơm được đấu nối trước CP điện lưới tổng của khu công nghiệp và đường dây dẫn được luồn trong ống bảo vệ chống cháy.

Tại thời điểm kiểm tra, tiến hành kiểm tra thực tế tình trạng hoạt động của hệ thống với 02 lăng phun đồng thời, kết quả cho thấy cột nước của 02 lăng phun đạt trên 10m cột nước đặc.

2. Hệ thống báo cháy tự động:

Khu vực bên trong nhà xưởng được lắp đặt hệ thống báo cháy tự động gồm: 01 tủ trung tâm báo cháy chính 20 kênh (đặt tại nhà bảo vệ), 14 cặp đầu báo cháy tia chiếu (beam); 12 còi báo cháy và 12 nút nhấn khẩn.

Tiến hành kiểm tra trạng thái hoạt động của hệ thống báo cháy tự động bằng phương pháp giả định có khói từ phía dưới bay lên tại vị trí các đầu báo cháy khói, sau khoảng (10-20) giây thì thấy tín hiệu các đầu báo cháy được truyền từ đầu báo cháy về trung tâm báo cháy và còi báo cháy hoạt động.

Tại thời điểm kiểm tra, hệ thống báo cháy hoạt động bình thường.

3. Hệ thống chống sét đánh thẳng:

Hệ thống chống sét đánh thẳng cho công trình sử dụng 01 kim thu sét chủ động, có bán kính bảo vệ mỗi kim là R=120m lắp đặt tại vị trí mái của nhà xưởng.

Tại thời điểm kiểm tra, chủ đầu tư đã tiến hành đo kiểm tra điện trở tiếp địa cọ các kim thu sét, kết quả kiểm tra <10Ω đảm bảo theo TCVN 9385:2012.

4. Phương tiện chữa cháy tại chỗ: Tại thời điểm kiểm tra, các khu vực nhà xưởng đã được trang bị phương tiện chữa cháy tại chỗ gồm: 17 bình bột chữa cháy xách tay MFZ8, 17 bình chữa cháy xách tay bằng khí MT5 và bảng nội quy tiêu lệnh.

III. Kết luận và kiến nghị:

1. Kết luận: Công trình cơ bản được thi công theo hồ sơ thiết kế đã được thẩm duyệt. Các hệ thống, phương tiện PCCC lắp đặt đảm bảo yêu cầu.

2. Kiến nghị:

- Lắp đặt bổ sung các đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn tại các vị trí cần thoát nạn và phải đảm bảo cường độ chiếu sáng ban đầu trung bình là 10lux và cường độ chiếu sáng nhỏ nhất tại bất kỳ điểm nào dọc theo đường thoát nạn đo được không nhỏ hơn 1lux.

- Trung tâm báo cháy phải lắp đặt nơi có người thường trực 24/24 giờ.

- Phải đảm bảo việc sắp xếp bố trí dụng cụ bên trong, ngoài các khu vực nhà xưởng không được cản trở lối thoát nạn và đường giao thông dành cho xe chữa cháy theo định tại QCVN 06:2010/BXD.

- Yêu cầu đơn vị thi công hệ thống PCCC hướng dẫn quy trình vận hành, sử dụng các hệ thống PCCC được lắp đặt tại công trình và bàn giao cho chủ đầu tư. Chủ đầu tư có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng hệ thống PCCC đã lắp đặt đảm bảo hệ thống PCCC luôn luôn hoạt động bình thường như tại thời điểm kiểm tra nghiệm thu.

- Yêu cầu công ty thực hiện đầy đủ các điều kiện an toàn phòng cháy chữa cháy tại cơ sở theo Điều 7 Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ.

Biên bản lập xong hồi 16 giờ 00 phút cùng ngày, gồm 03 trang được lập thành 04 bản và đã được đọc lại cho mọi người cùng nghe, công nhận đúng và nhất trí ký tên dưới đây./.

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ	ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG PCCC	ĐẠI DIỆN CƠ QUAN PCCC
BAUM HEE	Mai Nguyễn Chung	Thiếu tá Nguyễn Đình Long

BỘ CÔNG AN
CẢNH SÁT PC&CC TỈNH ĐỒNG NAI

Số: 145/CSPCCC - PC

V/v nghiệm thu hệ thống PCCC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Đồng Nai, ngày 08 tháng 8 năm 2016

Kính gửi: Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ An Quốc.

Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy tỉnh Đồng Nai nhận được công văn của Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ An Quốc về việc nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy.

Sau khi xem xét hồ sơ nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy do chủ đầu tư chuẩn bị và biên bản kiểm tra nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy do đại diện Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy tỉnh Đồng Nai đã lập ngày 29/7/2016.

Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy tỉnh Đồng Nai đồng ý nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy:

Công trình: Nhà xưởng 1 - Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ An Quốc.

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ An Quốc.

Địa điểm: KCN Nhơn Trạch 1, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

Các hệ thống phòng cháy và chữa cháy đã nghiệm thu gồm:

- Hệ thống cấp nước chữa cháy;
- Hệ thống báo cháy tự động;
- Hệ thống chống sét đánh thẳng;
- Phương tiện chữa cháy tại chỗ.

Đồng thời đề nghị chủ đầu tư thực hiện các yêu cầu kèm theo sau đây:

- Thực hiện đầy đủ các kiến nghị nêu trong biên bản kiểm tra nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy đã lập ngày 29/7/2016.

- Các hệ thống, thiết bị kỹ thuật khác có liên quan đến phòng cháy chữa cháy phải được kiểm tra, thử nghiệm và nghiệm thu đưa vào vận hành đảm bảo các yêu cầu về phòng cháy chữa cháy khi đưa công trình vào sử dụng./.

Nơi nhận:
- Chủ đầu tư (để thực hiện);
- Cục C66 – BCA (báo cáo);
- Phòng TM (theo dõi);
- Phòng CS PC&CC số 3 (theo dõi);
- Lưu: Phòng HD, CĐ về PC (Đội HD TDKT).

GIÁM ĐỐC

Đại tá Văn Quyết Thắng

Mẫu số PC05
Ban hành kèm theo Thông
tư số 66/2014/TT-BCA
ngày 16/12/2014

CÔNG AN TỈNH ĐỒNG NAI
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC VÀ CNCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TRA NGHIỆM THU VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Hồi 13 giờ 30 phút, ngày 30 tháng 11 năm 2018.

Tại Chi nhánh Đồng Nai Công ty TNHH Taeyang Việt Nam.

Địa chỉ: Đường số 3B, KCN Nhơn Trạch 1, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai.

Chúng tôi gồm:

1. Ông Nguyễn Đăng Khoa, Chức vụ: Phó Trưởng phòng;
2. Ông Nguyễn Bá Giáp, Chức vụ: Đội trưởng – Đội công tác phòng cháy;
3. Ông Phạm Quốc Việt, Chức vụ: Cán bộ – Đội công tác phòng cháy.

Đã tiến hành kiểm tra nghiệm thu về PCCC đối với dự án công trình "Nhà xưởng số 2".

Đại diện chủ đầu tư: CN Đồng Nai Công ty TNHH Taeyang Việt Nam.

1. Ông Lee Sang Rok, Chức vụ: Giám đốc ủy quyền.
2. Ông/Bà. Lê ... Hải..., Chức vụ: Trợ lý – phiên dịch.

Quá trình kiểm tra có sự phối hợp của các đơn vị liên quan gồm:

Đại diện đơn vị thi công: Doanh Nghiệp Tư Nhân PCCC Tiến Đạt.

1. Ông Phạm Giang Nam, Chức vụ: Chủ doanh nghiệp.

Tình hình và kết quả kiểm tra như sau:

I. Hồ sơ nghiệm thu kỹ thuật:

- Đơn xin nghiệm thu về PCCC;
- Bản sao Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về PCCC;
- Các biên bản thử nghiệm, nghiệm thu từng phần, nghiệm thu tổng thể các hạng mục phòng cháy và chữa cháy;
- Bản sao GCN kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy lắp đặt tại công trình;
- Tài liệu, quy trình hướng dẫn vận hành, bảo dưỡng các thiết bị, hệ thống phòng cháy và chữa cháy;
- Văn bản nghiệm thu hoàn thành hệ thống, thiết bị có liên quan về phòng cháy và chữa cháy;
- Hồ sơ thiết kế kỹ thuật đã được thẩm duyệt thiết kế về PCCC.
- Bản vẽ hoàn công hệ thống PCCC

II. Kiểm tra thử nghiệm thực tế:

A. Về quy mô, kiến trúc, kết cấu:

Đoàn kiểm tra tiến hành kiểm tra nghiệm thu về PCCC tại Chi nhánh Đồng Nai Công ty TNHH Taeyang Việt Nam. Tại thời điểm kiểm tra công trình "Nhà xưởng số 2" có diện tích (72x189)=13.608m^2, cao 01 tầng được thi công theo kết cấu cột thép, kèo thép, mái lợp tôn, tường gạch + vách tôn. Trong nhà xưởng có bố trí khu vực văn phòng xưởng ngay đầu hồi nhà xưởng có diện tích (7x14)m^2.

Về cơ bản phần kiến trúc, kết cấu thi công theo thiết kế đã được thẩm duyệt thiết kế về PCCC.

B. Về đường giao thông cho xe chữa cháy hoạt động: Tại thời điểm kiểm tra đường giao thông đảm bảo cho xe chữa cháy chạy xung quanh nhà xưởng.

C. Về hệ thống PCCC:

1. Hệ thống cấp nước chữa cháy:

Nhà xưởng được lắp đặt tổng cộng 21 họng cấp nước chữa cháy vách tường *(mỗi họng cấp nước chữa cháy có 01 cuộn vòi B 20m, 01 lăng B chữa cháy)*; 06 trụ cấp nước chữa cháy ngoài *(mỗi trụ cấp nước chữa cháy có 02 cuộn vòi A 20m, 02 lăng A chữa cháy)* và 02 họng chờ tiếp nước. Qua kiểm tra, tâm họng nước chữa cháy vách tường cách nền nhà khoảng 1,25m.

Đường ống cấp nước chữa cháy cho hệ thống cấp nước chữa cháy có đường kính D140mm được thi công dấu nối mạng vòng khép kín kết nối với cụm bơm cấp nước chữa cháy hiện hữu và cụm bơm cấp nước chữa cháy mới gồm: 01 máy bơm chữa cháy động cơ điện lưu lượng Q=380m^3/h, cột áp H=70m; 01 máy bơm chữa cháy động cơ diesel lưu lượng Q=380m^3/h, cột áp H=70m và 01 máy bơm bù áp có công suất 5,5HP. Bể nước dự trữ chữa cháy có khối tích khoảng 150m^3 được lấy nước từ thủy cục KCN.

Tiến hành kiểm tra thực tế tình trạng hoạt động của hệ thống với 02 lăng phun đồng thời, kết quả cho thấy cột nước của 02 lăng phun đạt trên 10m tia nước đặc.

2. Hệ thống báo cháy tự động:

Nhà xưởng và khu vực văn phòng được lắp đặt gồm: 18 đầu báo cháy khói tia chiếu (đầu Beam), 03 đầu báo cháy khói, 17 bộ nút nhấn khẩn, chuông báo cháy kết nối tới trung tâm báo cháy 4 kênh và đồng thời có kết nối ra trung tâm báo cháy hiện hữu đặt tại nhà bảo vệ.

Tiến hành kiểm tra trạng thái hoạt động của hệ thống báo cháy tự động bằng phương pháp giả định dùng khói nhân tạo tác động vào đầu báo cháy khói, dùng tấm film chuyên dụng che chắn đường truyền tín hiệu của đầu Beam, sau khoảng 10 giây thì thấy tín hiệu báo cháy được truyền từ đầu báo cháy về trung tâm báo cháy và chuông báo cháy hoạt động.

3. Màn nước ngăn cháy:

Nhà xưởng lắp đặt 01 màn nước ngăn cháy đôi gồm 120 đầu phun. Đường ống chính của màn nước ngăn cháy có đường kính D90mm đấu nối vào đường ống chính D140mm tạo thành mạng vòng khép kín.

Tại thời điểm kiểm tra, màn nước ngăn cháy được kích hoạt bằng van khóa thấy hoạt động bình thường.

4. Hệ thống chống sét đánh thẳng:

Hệ thống chống sét đánh thẳng cho công trình sử dụng 01 kim thu sét R=110m có bán kính bảo vệ toàn bộ công trình. Tại thời điểm kiểm tra, chủ đầu tư đã tiến hành đo kiểm tra điện trở tiếp địa của kim thu sét, kết quả kiểm tra <10Ω đảm bảo theo TCVN 9385:2012.

5. Phương tiện chữa cháy tại chỗ:

Công trình được trang bị 85 bình chữa cháy xách tay bằng bột loại 8kg; 15 bình chữa cháy xách tay bằng khí CO_2 loại 5kg và các bộ nội quy tiêu lệnh PCCC. Qua kiểm tra, các bình chữa cháy xách tay được bố trí phân tán.

6. Hệ thống chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn thoát nạn:

Công trình lắp đặt 28 đèn chiếu sáng sự cố, 27 đèn chỉ dẫn thoát nạn. Qua kiểm tra đèn được bố trí ở các lối thoát nạn và hoạt động bình thường.

III. Kết luận và kiến nghị:

1. Kết luận:

Tại thời điểm kiểm tra hệ thống cấp nước chữa cháy, hệ thống báo cháy tự động, màn nước ngăn cháy, hệ thống chống sét đánh thẳng, hệ thống chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn thoát nạn được lắp đặt tại công trình hoạt động bình thường.

2. Kiến nghị:

- Đơn vị thi công hệ thống PCCC phải có trách nhiệm hướng dẫn quy trình vận hành, sử dụng các hệ thống PCCC được lắp đặt tại công trình cho chủ đầu tư.

- Chủ đầu tư phải bổ sung hồ sơ quản lý công tác PCCC, chỉnh lý phương án chữa cháy tại cơ sở theo Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính phủ, Thông tư 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ Công an.

- Thực hiện đầy đủ các điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy theo quy định tại Điều 7 – Nghị định 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính phủ;

- Thực hiện đúng quy định, quy trình về vận hành sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế các hệ thống, thiết bị phòng cháy và chữa cháy và các hệ thống kỹ thuật khác có liên quan;

- Duy trì liên tục chế độ hoạt động của các hệ thống, thiết bị phòng cháy và chữa cháy và các hệ thống kỹ thuật khác có liên quan trong suốt quá trình hoạt động như tại thời điểm nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy;

- Chủ đầu tư và các đơn vị liên quan chỉ được phép cải tạo, mở rộng, thay đổi công năng sử dụng các hạng mục công trình khác khi đã được cơ quan Cảnh PCCC chấp thuận.

Biên bản lập xong hồi 15 giờ 00 phút cùng ngày, gồm 04 trang được lập thành 03 bản mỗi giữ một bản và đã đọc cho mọi người cùng nghe, công nhận đúng và nhất trí ký tên dưới đây./.

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ	ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ LIÊN QUAN	ĐẠI DIỆN ĐOÀN KIỂM TRA
		Nguyễn Đăng Khoa
Phạm Giang Nam		

CÔNG AN TỈNH ĐỒNG NAI
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC&CNCH
Số: 36 /PC07-PC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Đồng Nai, ngày 30 tháng 11 năm 2018

Kính gửi: Chi nhánh Đồng Nai Công ty TNHH Taeyang Việt Nam.

Theo đề nghị tại văn bản về việc nghiệm thu phòng cháy và chữa cháy của Chi nhánh Đồng Nai Công ty TNHH Taeyang Việt Nam; Căn cứ kết quả kiểm tra nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy tại Biên bản kiểm tra do đại diện Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH lập ngày 30/11/2018 và hồ sơ nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy của Chi nhánh Đồng Nai Công ty TNHH Taeyang Việt Nam.

Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH đồng ý việc nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của Chi nhánh Đồng Nai Công ty TNHH Taeyang Việt Nam đối với công trình Nhà xưởng số 2 tại Đường 3B, KCN Nhơn Trạch 1, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai theo các nội dung sau:

- Hệ thống cấp nước chữa cháy;
- Hệ thống báo cháy tự động;
- Màn nước ngăn cháy;
- Hệ thống chống sét đánh thẳng;
- Hệ thống chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn thoát nạn.

Để đảm bảo an toàn phòng cháy và chữa cháy cho Nhà xưởng số 2 trong suốt quá trình sử dụng, đề nghị Chi nhánh Đồng Nai Công ty TNHH Taeyang Việt Nam thực hiện các yêu cầu kèm theo sau đây:

- Thực hiện đầy đủ các điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy theo quy định tại Điều 7 – Nghị định 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính phủ;
- Thực hiện đúng quy định, quy trình về vận hành sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế các hệ thống, thiết bị phòng cháy và chữa cháy và các hệ thống kỹ thuật khác có liên quan;
- Duy trì liên tục chế độ hoạt động của các hệ thống, thiết bị phòng cháy và chữa cháy và các hệ thống kỹ thuật khác có liên quan trong suốt quá trình hoạt động như tại thời điểm nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy./.

Nơi nhận:
Như trên (để thực hiện);
- Cục C07 – BCA (báo cáo);
- Lưu: PC07 (TM, PC).

TRƯỞNG PHÒNG

Thượng tá Nguyễn Văn Hải

CÔNG AN TỈNH ĐỒNG NAI
PHÒNG CS.PCCC,VÀ CNCH

Số: 83 /TD-PCCC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự Do - Hạnh phúc

Mẫu số PC03
Ban hành kèm theo Thông tư số 66/2014/TT-BCA, ngày 16/12/2014

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 7 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số .....ngày...../...../..2020 của: Chi nhánh Đồng Nai Công ty TNHH Taeyang Việt Nam.

Người đại diện là Ông/Bà: Lee Sang Rok..... Chức danh: Giám đốc.....

PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN CỨU HỘ

CHỨNG NHẬN:

.....Nhà máy sản xuất giai đoạn mở rộng.....

Địa điểm xây dựng: KCN Nhơn Trạch 1, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.....

Chủ đầu tư/chủ phương tiện: Chi nhánh Đồng Nai Công ty TNHH Taeyang Việt Nam.

Đơn vị lập dự án/thiết kế: Cty CP TM DV Bảo Phúc Long, Cty CP ĐT PT XD Harding.

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

.....- Giao thông, khoảng cách PCCC;.....

.....- Diện tích khoang cháy, lối thoát nạn;.....

.....- Hệ thống cấp nước chữa cháy; Hệ thống báo cháy tự động;.....

.....- Hệ thống chữa cháy tự động;.....

.....- Hệ thống chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn thoát nạn;.....

.....

.....

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2

Đồng Nai, ngày 11 tháng 3 năm 2020

TRƯỞNG PHÒNG

Thượng tá Nguyễn Văn Hải

Nơi nhận:
- Chủ đầu tư;
- Cục CSPC - BCA (báo cáo);
- Lưu: PC07 (PC).

CT phe xây 1

BỘ CÔNG AN
CẢNH SÁT PC&CC TỈNH ĐỒNG NAI
Số: 3145/CSPCCC-PC
V/v trả lời ý kiến về công tác PCCC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 20 tháng 12 năm 2017.

Kính gửi: Công ty TNHH thương mại và dịch vụ An Quốc.

Căn cứ Luật phòng cháy và chữa cháy ngày 29/6/2001; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy ngày 22/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật PCCC và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật PCCC;

Căn cứ Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính phủ.

Qua xem xét Hồ sơ thiết kế và Công văn của Công ty TNHH thương mại và dịch vụ An Quốc, địa chỉ: KCN Nhơn Trạch 1, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai về việc xin ý kiến công tác PCCC.

Đối chiếu các Tiêu chuẩn và Quy chuẩn PCCC hiện hành, Cảnh sát PC&CC tỉnh Đồng Nai có ý kiến như sau:

1. Chấp thuận thiết kế bố trí phương tiện chữa cháy tại chỗ tại Nhà xe có diện tích 252m^2, Nhà ăn có diện tích 150m^2, Nhà cơ khí + bể nước ngầm có diện tích 176,4m^2, Nhà rác có diện tích 147m^2, Trạm điện có diện tích 32m^2, Khu vực văn phòng xưởng có diện tích 348,5m^2, cao 02 tầng theo đề nghị của Công ty.

2. Thi công theo đúng bản vẽ đã được Cảnh sát PC&CC tỉnh Đồng Nai chấp thuận và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành. Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức kiểm tra, giám sát và nghiệm thu trước khi đưa vào sử dụng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Đ/c Giám đốc (báo cáo);
- Phòng CS PC&CC số 3 (theo dõi);
- Lưu: P1, P2.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Đại tá Lê Quang Nhân

CÔNG AN TỈNH ĐỒNG NAI
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC&CNCH

Số: 434 /PC07-PC
V/v trả lời ý kiến về công tác PCCC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 29 tháng 01 năm 2019

Kính gửi: Chi nhánh Đồng Nai Công ty TNHH Taeyang Việt Nam.

Căn cứ Luật phòng cháy và chữa cháy ngày 29/6/2001; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy ngày 22/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật PCCC và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật PCCC;

Căn cứ Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính phủ.

Qua xem xét Văn bản của Chi nhánh Đồng Nai Công ty TNHH Taeyang Việt Nam, địa chỉ: Đường số 3B, KCN Nhơn Trạch 1, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai về việc xin ý kiến công tác PCCC và Biên bản kiểm tra do đại diện Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH lập ngày 28/01/2019.

Đối chiếu các Tiêu chuẩn và Quy chuẩn PCCC hiện hành, Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH có ý kiến như sau:

1. Chấp thuận thiết kế về PCCC đối với các hạng mục bên trong nhà xưởng 1 có diện tích 15.876m^2 theo đề nghị của Công ty, cụ thể:

- Điều chỉnh giảm 04 cửa thoát nạn thuộc nhà xưởng tại vị trí trục (1; E), (16; M), (25; E) và (25; I);
- Bổ sung vách ngăn cho một phần nhà xưởng 1 tại vị trí trục (6; E-M), (6-9; E) và (9; A-E);

2. Thi công đúng theo bản vẽ thiết kế được Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH chấp thuận và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành. Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức kiểm tra, giám sát trong quá trình thi công và và thực hiện các kiến nghị Biên bản kiểm tra do đại diện Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH lập ngày 28/01/2019./.

Nơi nhận:
- Như trên (để thực hiện);
- Lưu: PC07(TM, PC).

TRƯỞNG PHÒNG

Thượng tá Nguyễn Văn Hải

An quốc tế

TỔNG CÔNG TY IDICO
CÔNG TY TNHH MTV PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP IDICO

Số: 128-1 /HĐ-CT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 25 tháng 9 năm 2018

HỢP ĐỒNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 55/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 23 tháng 06 năm 2014;

- Căn cứ Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 08 năm 2014 của Chính phủ quy định về thoát nước và xử lý nước thải;

- Căn cứ Thông tư số 47/2011/TT-BTNMT ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;

- Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh số 0001 ngày 14 tháng 06 năm 2018 do Phòng Đăng ký Kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp cho Chi nhánh Đồng Nai Công ty TNHH TaeYang Việt Nam;

- Căn cứ nhu cầu và khả năng của hai bên.

Hôm nay, tại văn phòng Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và KCN IDICO (IDICO-URBIZ), các bên tham gia ký bản Hợp đồng xử lý nước thải bao gồm:

I. BÊN A: (Bên thuê xử lý)

CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM

Trụ sở: Đường số 3B, KCN Nhơn Trạch 1, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Điện thoại: 02513.682.422 - Fax: 02513.682.422

Mã số thuế: 0900182899-001

Đại diện: Ông **Lee Sang Rok** - Chức vụ: Giám đốc

II. BÊN B: (Bên nhận xử lý)

CÔNG TY TNHH MTV PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP IDICO

Trụ sở: Đường Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch 1, xã Phước Thiền, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

Điện thoại: 02513.560.475 - Fax: 02513.560.477

Mã số thuế: 3600257771

Tài khoản: Tài khoản Việt Nam đồng số: 670.10.000.000.129

Tại ngân hàng Đầu tư & Phát triển Đồng Nai.

Đại diện: Ông **Hà Huy Thanh** - Chức vụ : Phó Giám đốc.

Theo giấy uỷ quyền số 02 /UQ-CT ngày 01 tháng 03 năm 2018.

Sau khi cùng nhau thảo luận, hai bên đồng ý ký Hợp đồng xử lý nước thải với các điều khoản sau đây:

Scanned by CamScanner

ĐIỀU 1: NỘI DUNG CÔNG VIỆC

Bên B nhận và xử lý nước thải công nghiệp (sản xuất và sinh hoạt) cho nhà máy của Bên A tại Đường số 3B Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1 đạt quy chuẩn môi trường cho phép của Nhà nước Việt Nam (cột B, QCVN 40-2011, áp dụng hệ số $K_q = 0,9$ và hệ số $K_f = 0,9$).

ĐIỀU 2: ĐIỀU KIỆN TIẾP NHẬN NƯỚC THẢI

Nước thải của Bên A chỉ được tiếp nhận xử lý theo hợp đồng này khi hai hệ thống thoát nước mưa, nước thải nội bộ của Bên A đã được xây dựng riêng biệt và đấu nối tương ứng vào hai hệ thống thoát nước mưa, nước thải của Khu công nghiệp.

ĐIỀU 3: PHÍ XỬ LÝ, THỜI HẠN TÍNH PHÍ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

3.1 Khối lượng tính phí:

Lượng nước thải tính phí được xác định bằng 80% lượng nước sạch tiêu thụ ghi trên hóa đơn trả tiền nước cho nhà máy của Bên A.

3.2 Phí xử lý nước thải

Phí xử lý nước thải chưa bao gồm thuế VAT là **8.138 VNĐ/m^3**. Phí xử lý nước thải có thể được điều chỉnh lại để phù hợp với tình hình thực tế hoặc trong trường hợp về sau khi Nhà nước điều chỉnh tiêu chuẩn nước thải sau khi xử lý tại nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN và bên B phải thực hiện việc xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn cao hơn so với hiện nay thì hai bên sẽ bàn bạc và thống nhất điều chỉnh lại đơn giá xử lý nước thải phù hợp với quy định hiện hành;

Phí xử lý nước thải được tính kể từ ngày 01/09/2018.

3.3 Mức thu phí nước thải

3.3.1 Trường hợp các thông số của nước thải Bên A khi xả vào hệ thống thoát nước thải chung của khu công nghiệp Nhơn Trạch 1 đạt quy định tại Phụ lục 1 kèm theo Hợp đồng này (gọi tắt là Phụ lục 1), mức thu phí nước thải được tính như sau:

$$G = Q \times g + P$$

G: Mức thu phí nước thải trong trường hợp chất lượng nước thải đạt quy định tại Phụ lục 1

Q: Lượng nước thải tính phí

g: Phí xử lý nước thải

P: Chi phí phân tích mẫu hàng tháng (Có kèm bảng kê chi phí của đơn vị phân tích)

3.3.2. Trường hợp các thông số của nước thải Bên A khi xả vào hệ thống thoát nước thải chung của khu công nghiệp Nhơn Trạch 1 vượt quá quy định tại Phụ lục 1 kèm theo Hợp đồng này (gọi tắt là Phụ lục 1), mức thu phí nước thải được tính như sau:

$$G_{KD} = Q \times g \times \sum K_1 \times K_2 + P$$

Scanned by CamScanner

G_{KD}: Mức thu phí nước thải trong trường hợp chất lượng nước thải không đạt quy định

Q: Lượng nước thải tính phí (là lượng nước thải của tháng phát hiện vượt)

g: Phí xử lý nước thải

P: Chi phí phân tích mẫu hàng tháng (Có kèm bảng kê chi phí của đơn vị phân tích)

$\sum K_1$: Tổng các hệ số K1 tương ứng với các thông số vượt quy định (áp dụng tại Phụ lục 2)

K_2: Hệ số tương ứng với lưu lượng xả thải (áp dụng tại Phụ lục 3)

3.4 Phương thức và thời hạn thanh toán:

3.4.1 Phương thức thanh toán: Chuyển khoản hoặc bằng tiền mặt. Trong trường hợp Bên A thanh toán bằng chuyển khoản qua Ngân hàng, lệ phí chuyển khoản sẽ do Bên A thanh toán;

3.4.2 Thời hạn thanh toán: Hàng tháng Bên B sẽ gửi giấy báo thu phí xử lý nước thải cho Bên A và Bên A có trách nhiệm thanh toán cho Bên B trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Bên B;

3.4.3 Phí xử lý nước thải được thanh toán bằng tiền đồng Việt Nam;

3.4.4 Trường hợp Bên A chậm thanh toán theo quy định tại 3.4.2, Bên B có quyền ngưng tiếp nhận nước thải của Bên A cho đến khi Bên A thanh toán hết nợ cho Bên B. Bên A phải chịu lãi suất nợ quá hạn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho số tiền trả chậm. Bên B không chịu trách nhiệm về chất lượng nước thải của Bên A trong thời gian ngưng tiếp nhận nước thải.

ĐIỀU 4: TRÁCH NHIỆM CỦA MỖI BÊN

4.1 Trách nhiệm của Bên A:

4.1.1 Thanh toán đủ phí xử lý nước thải theo quy định trong Điều 3 của Hợp đồng này;

4.1.2 Đảm bảo vận hành liên tục và có nhật ký vận hành giám sát của hệ thống xử lý nước thải cục bộ tại Nhà máy của Bên A. Các thông số nước thải của Bên A khi xả vào hệ thống thoát nước thải chung của Khu công nghiệp không được vượt quá thông số quy định tại Phụ lục 1;

4.1.3 Bên A phải tách triệt để hệ thống thoát nước thải và hệ thống thoát nước mưa nội bộ, đồng thời phải đấu nối tương ứng vào hệ thống thoát nước thải, nước mưa của Khu công nghiệp;

4.1.4 Không xả thải các chất không phải là nước thải, nước mưa vào hệ thống thoát nước của Khu công nghiệp;

4.1.5 Không pha loãng nước thải để đạt các quy chuẩn chất lượng nước thải hoặc chuyển tải lượng ô nhiễm sang môi trường khác như không khí và đất;

4.1.6 Hợp tác với Bên B khi bên B kiểm tra đột xuất chất lượng nước thải từ Nhà máy Bên A trước khi xả vào hệ thống thoát nước thải Khu công nghiệp;

Scanned by CamScanner

4.1.7 Trong trường hợp Bên A có yêu cầu xử lý nước thải có thông số khác so với thông số được quy định tại Phụ lục 1 thì Bên A phải thông báo cho Bên B trước bằng văn bản ít nhất 3 tháng để có những thỏa thuận khác trước khi thực hiện.

4.2 Trách nhiệm của Bên B:

4.2.1 Thực hiện việc xử lý nước thải như quy định tại Điều 1;

4.2.2 Chịu trách nhiệm trước cơ quan quản lý môi trường về việc xử lý nước thải cho Bên A trong phạm vi quy định của Hợp đồng này;

4.2.3 Lấy mẫu nước thải tại điểm đấu nối vào KCN có sự chứng kiến của Bên A và gửi mẫu đi phân tích tại phòng thí nghiệm có chức năng 02 lần/ tháng cho các thông số: pH, TSS, COD, Nito tổng, Tổng dầu mỡ khoáng.

ĐIỀU 5: XỬ LÝ VI PHẠM

5.1 Nếu Bên A vi phạm một trong các quy định tại khoản 4.1.2, 4.1.3, 4.1.4, 4.1.5 của Điều 4, Bên B sẽ lập biên bản đồng thời có văn bản thông báo về việc vi phạm và yêu cầu Bên A phải khắc phục. Sau 15 ngày mà Bên A không chấp hành thì Bên B ra thông báo lần 2, nếu sau 15 ngày tiếp theo mà Bên A vẫn không chấp hành thì Bên B sẽ ngưng tiếp nhận nước thải đồng thời ngưng cung cấp nước sạch cho Bên A;

5.2 Trường hợp Bên A vi phạm một trong các quy định trên mà gây ảnh hưởng xấu đến môi trường, Bên B tiến hành lập biên bản và yêu cầu Bên A khắc phục ngay. Nếu Bên A không chấp hành, Bên B sẽ ngưng tiếp nhận nước thải và ngưng cung cấp nước sạch; đồng thời Bên A bị xử lý theo quy định của pháp luật và phải thanh toán cho Bên B chi phí phát sinh do những vi phạm đó gây ra;

5.3 Bên A phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về chất lượng nước thải của mình trước cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường trong thời gian Bên B ngưng tiếp nhận nước thải.

ĐIỀU 6: THỜI HẠN CỦA HỢP ĐỒNG

Thời hạn của Hợp đồng này được tính kể từ ngày 01/09/2018 đến ngày 22/01/2048.

ĐIỀU 7: CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

7.1 Hợp đồng này sẽ chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

7.1.1 Khi hết thời hạn như quy định tại Điều 6 của Hợp đồng này;

7.1.2 Bên A không thực hiện đủ các trách nhiệm ghi ở mục 4.1 của Hợp đồng này;

7.1.3 Hai bên đồng ý chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn;

7.2 Khi chấm dứt Hợp đồng, Bên A vẫn phải trả đủ cho Bên B các khoản phí xử lý chưa thanh toán và chịu trách nhiệm trước các cơ quan quản lý nhà nước về các vấn đề liên quan đến lượng nước thải phát sinh do hoạt động của mình tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1.

Scanned by CamScanner

ĐIỀU 8: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

8.1 Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản ghi trong Hợp đồng này trên tinh thần hiểu biết và hợp tác. Nếu có sự thay đổi hoặc bổ sung phải được hai bên chấp thuận bằng văn bản;

8.2 Hợp đồng này được thành lập thành 06 (sáu) bộ, mỗi bộ gồm 01 (một) bản tiếng Việt và 01 (một) bản tiếng Anh, có giá trị pháp lý như nhau. Bên A giữ 02 (hai) bộ, Bên B giữ 02 (hai) bộ, đồng gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai, Ban quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai, mỗi cơ quan 01 (một) bộ;

8.3 Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày 01/09/2018, thay thế cho Hợp đồng xử lý nước thải số 141/HĐ-CT ngày 29/12/2017.

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
Lee Sang Rok	**Hà Huy Thanh**

Scanned by CamScanner

PHỤ LỤC 1

QUY ĐỊNH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI TRƯỚC KHI XẢ VÀO HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI KHU CÔNG NGHIỆP NHƠN TRẠCH 1

STT	Thông số	Đơn vị	Giới hạn quy định
1	Nhiệt độ	^oC	45
2	pH	-	6 - 8
3	Màu sắc (ở pH=7)	Pt-Co	300
4	Mùi	-	Không khó chịu
5	BOD_5	mgO_2/l	300
6	COD	mgO_2/l	500
7	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	200
8	Photpho tổng	mg/l	8
9	Tổng nitơ	mg/l	60
10	Nitơ Amonia	mg/l	15
11	Xianua	mg/l	0.1
12	Arsen	mg/l	0.1
13	Thủy ngân	mg/l	0.01
14	Cadmi	mg/l	0.01
15	Chì	mg/l	0.5
16	Crom (VI)	mg/l	0.1
17	Crom (III)	mg/l	1
18	Đồng	mg/l	5
19	Kẽm	mg/l	5
20	Mangan	mg/l	5
21	Niken	mg/l	0.5
22	Sắt	mg/l	10
23	Thiếc	mg/l	5
24	Clorua	mg/l	500
25	Florua	mg/l	15
26	Phenol	mg/l	1
27	Sulfua	mg/l	1
28	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	5
29	Hóa chất bảo vệ thực vật: lân hữu cơ	mg/l	1
30	Hóa chất bảo vệ thực vật: clo hữu cơ	mg/l	0.1
31	PCBs	mg/l	0.01
32	Tổng hoạt độ phóng xa α	Bq/l	0.1
33	Tổng hoạt độ phóng xa β	Bq/l	1

Scanned by CamScanner

PHỤ LỤC 2

K1 - HỆ SỐ KHI CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI VƯỢT QUY ĐỊNH TẠI BẢNG PHỤ LỤC 1

STT	Thông số	Số lần vượt quy định	Hệ số K1
1	Nhiệt độ, Mùi, BOD_5 COD, Chất rắn lơ lửng, Photpho tổng số, Tổng nitơ, Nitơ Amonia	≤ 1,2	1,2
		≤ 1,5	1,4
		≤ 2,0	1,6
		≤ 2,5	1,8
2	Màu sắc (ở pH=7), pH, Mangan, Sắt, Clorua, Florua, Tổng dầu mỡ khoáng	≤ 1,2	2,2
		≤ 1,5	2,6
		≤ 2,0	3,0
		≤ 2,5	3,4
3	Xianua, Arsen, Thủy ngân, Cadmi, Chì, Crom (VI), Crom (III), Đồng, Kẽm, Niken, Thiếc, Phenol, Sulfua	≤ 1,2	4,2
		≤ 1,5	5,0
		≤ 2,0	5,8
		≤ 2,5	6,6
4	Hóa chất bảo vệ thực vật: lân hữu cơ, Hóa chất bảo vệ thực vật: clo hữu cơ, PCBs, Tổng hoạt độ phóng xa α, Tổng hoạt độ phóng xa β	≤ 1,2	8,2
		≤ 1,5	9,8
		≤ 2,0	11,4
		≤ 2,5	13,0

Scanned by CamScanner

PHỤ LỤC 3

K2 - HỆ SỐ TƯƠNG ỨNG VỚI LƯU LƯỢNG XẢ THẢI

STT	Lưu lượng xả thải (m^3/ngày.đêm)	Hệ số K2
1	≤ 30	1
2	≤ 90	1,4
3	≤ 200	1,8
4	≤ 600	2,2
5	≤ 1000	2,6
6	> 1000	3

Scanned by CamScanner

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MTV PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP IDICO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN ĐẤU NỐI THOÁT NƯỚC

- Căn cứ công văn số 46/2017-AQ ngày 23/12/2017 của Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ An Quốc.
- Căn cứ bản vẽ mặt bằng, mặt bằng thoát nước mưa, nước thải bên trong Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ An Quốc.
- Sau khi kiểm tra thực tế hiện trạng thoát nước mưa, nước thải.

Hôm nay, ngày 29 tháng 12 năm 2017, tại văn phòng Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ An Quốc, chúng tôi gồm có:

1. **Đơn vị quản lý hạ tầng: Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và KCN IDICO (IDICO-URBIZ)**

Địa chỉ: Đường Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch 1, xã Phước Thiền, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai

Đại diện : Ông Hà Huy Thanh

Chức vụ: Phó giám đốc

2. **Đơn vị sử dụng hạ tầng: Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ An Quốc**

Địa chỉ: Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai

Đại diện : Ông Lee Sang Rok

Chức vụ: Giám đốc

Hai bên xác nhận các điểm đấu nối thoát nước mưa, nước thải của Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ An Quốc vào hệ thống hạ tầng thoát nước của KCN Nhơn Trạch 1 như sau:

- Đấu nối thoát nước mưa vào hố ga thoát nước mưa trên đường số 12 KCN (01 điểm)
- Đấu nối thoát nước thải vào hố ga thoát nước thải trên đường số 12 KCN (01 điểm)

(Bản vẽ đính kèm văn bản)

Biên bản được lập thành 02 bản có giá trị như nhau. Hai bên đã thông qua và nhất trí ký tên dưới dây.

Đại diện Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ An Quốc	**Đại diện Công ty IDICO-URBIZ** KT.GIÁM ĐỐC CÔNG TY PHÓ GIÁM ĐỐC
Lee Sang Rok	**Hà Huy Thanh**

Ký bởi: CỤC KIỂM SOÁT Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG
Email: cksonmt@monre.gov.vn
Cơ quan: BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Ngày ký: 30.05.2023 14:20:47 +07:00

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 169 /GPMT-BTNMT

Hà Nội, ngày 30 tháng 5 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 135/CT-QLDA ngày 24 tháng 4 năm 2023 của Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO về việc bổ sung chỉnh sửa báo cáo cấp giấy phép môi trường cho Khu công nghiệp Nhơn trạch 1 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO, địa chỉ đường Tôn Đức Thắng, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, xã Phước Thiền, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở "Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, diện tích 426,49 ha" có địa chỉ xã Phước Thiền, xã Phú Hội, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1.

1.2. Địa điểm hoạt động: Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, xã Phước Thiền, xã Phú Hội, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600257771 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 07/6/2007, thay đổi lần thứ 10 ngày 11/4/2023.

1.4. Mã số thuế: 3600257771.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khu công nghiệp, các ngành nghề được phép thu hút đầu tư bao gồm: Sản xuất, sửa chữa container, rơ móc; sản xuất, lắp ráp xe máy, ô tô; chế tạo máy móc, thiết bị công cụ; chế tạo và sửa chữa cơ khí, cán thép; sản xuất đồ gỗ gia dụng, vật liệu xây dựng hoặc công nghiệp; sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic (trừ chế biến mủ cao su); sản xuất các sản phẩm nhựa; sản xuất vali túi xách, yên đệm và các loại tương tự; sản xuất hàng mỹ nghệ; sản xuất thủy tinh, gốm sứ và các sản phẩm phi kim loại; sản xuất kim loại và các sản phẩm từ kim loại, sản xuất đồ kim hoàn các chi tiết liên quan; sản xuất dụng cụ thể dục thể thao; sản xuất đồ chơi; sản xuất sứ vệ sinh; sản xuất bóng đèn, phích

nước; sản xuất các thiết bị, sản phẩm chữa cháy; sản xuất, chế biến thực phẩm; đồ uống không cồn; kho chứa phân bón; kho chứa hóa chất; kho chứa thuốc bảo vệ thực vật; sản xuất các trang thiết bị điện, điện tử; sản xuất linh kiện điện, điện tử; sản xuất điện từ, máy vi tính, sản phẩm quang học; sản xuất bê tông nhựa nóng; gạch men; dệt, sợi; may quần áo; may giày; sản xuất văn phòng phẩm; sản xuất bao bì giấy và các sản phẩm từ giấy; sản xuất bao bì carton, sản xuất nhôm định hình, sản xuất dây, cáp điện; sản xuất chế biến gỗ; sản xuất dăm gỗ; sản xuất ván ép; sản xuất dược phẩm, thuốc thú y; sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng; sản xuất thuốc lá điếu; chế biến nguyên liệu thuốc lá; sản xuất săm lốp ô tô các loại; sản xuất mực in, vật liệu ngành in; cơ sở in ấn các loại; cơ sở sản xuất khí CO_2, chiết nạp hóa lỏng, khí công nghiệp; cơ sở kinh doanh, chiết xuất, đóng gói dầu nhớt, dầu nhờn; cửa hàng kinh doanh xăng, dầu (DO); sản xuất ắc quy, pin; sản xuất hơi nước, sửa chữa và bảo dưỡng nồi hơi; sản xuất giày, dép và các phụ kiện; sản xuất sợi, vải dệt thoi và hoàn thiện sản phẩm dệt; sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất; in, sao chép bản ghi các loại; cho thuê kho bãi, nhà xưởng xây sẵn; sản xuất điện mặt trời (hệ thống điện mặt trời mái nhà).

1.6. Phạm vi, quy mô của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích: 426,49 ha.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm.**

(từ ngày 30. tháng 5.... năm 2023 đến ngày 29..... tháng 5..... năm 2030).

Các giấy phép môi trường thành phần (bao gồm: Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 1897/GP-BTNMT ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và môi trường; Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 16/GXN-TCMT ngày 21 tháng 02 năm 2017 của Tổng cục Môi trường và các giấy phép môi trường thành phần khác đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật) hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Đồng Nai (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai;
- Ban Quản lý các KCN Đồng Nai;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và KCN IDICO;
- Lưu: VT, KSONMT, G12.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Võ Tuấn Nhân

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...../GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải của các cơ sở thứ cấp hoạt động trong Khu công nghiệp.

- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ hoạt động của Công ty Cổ phần đầu tư sản xuất thương mại Kim Phong và khu nhà ở công nhân khu công nghiệp.

- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của Công ty Cơ khí và Xây dựng Posco E&C Việt Nam và Chi nhánh Công ty TNHH Thương mại Thái Phong tại Đồng Nai.

- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ hoạt động từ khu xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ hoạt động từ Nhà máy nước ngầm Tuy Hạ.

- Nguồn số 06: Nước thải từ khu vực văn phòng.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Rạch Bà Ký rồi chảy ra sông Thị Vải tại xã Long Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Xã Long Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 1186200; Y = 413810.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $107^o45'$ múi chiếu 3°)

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra giám sát xả thải.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 10.000 m^3/ngày đêm (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

Nước thải sau xử lý thoát ra hệ thống thoát nước ra rạch Bà Ký, sau đó ra sông Thị Vải, hình thức xả mặt, ven bờ.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: liên tục 24/24 giờ.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B, K_q = 0,9 và K_f = 0,9), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	Nhiệt độ	^oC	40	03 tháng/lần	Đã lắp đặt
2	Độ màu	Pt-Co	150		Đã lắp đặt
3	pH	-	5,5-9		Đã lắp đặt
4	TSS	mg/L	81		Đã lắp đặt
5	COD	mg/L	121,5		Đã lắp đặt
6	Amoni (tính theo Nitơ)	mg/L	8,1		Đã lắp đặt
7	BOD_5	mg/L	40,5		-
8	Clo dư	mg/L	1,62		-
9	Tổng Nitơ	mg/L	32,4		-
10	Tổng Photpho	mg/L	4,86		-
11	Sunfua	mg/L	0,405		-
12	Florua	mg/L	8,1		-
13	Sắt	mg/L	4,05		-
14	Mangan	mg/L	0,81		-
15	Đồng	mg/L	1,62		-
16	Chì	mg/L	0,405		-
17	Cadimi	mg/L	0,081		-
18	Niken	mg/L	0,405		-
19	Kẽm	mg/L	2,43		-
20	Crom (III)	mg/L	0,81		-
21	Crom (VI)	mg/L	0,081		-
22	Thủy ngân	mg/L	0,008		-
23	Asen	mg/L	0,081		-
24	Tổng xianua	mg/L	0,081		-
25	Tổng phenol	mg/L	0,405		-
26	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	8,1		-
27	Tổng Coliform	MPN/100ml	5.000		-
28	Clorua	mg/L	810		-
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1		
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0		
31	Tổng PCB	mg/L	0,008	01 lần/năm	-
32	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/L	0,081		-
33	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/L	0,81		-

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

Nước thải phát sinh (nguồn số 01, 02, 03, 04, 05 và 06) được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp để xử lý trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể lắng cát (mương) → Bể lắng sơ cấp → Bể gom → Mô đun 01 và 02:

+ Mô đun 01: Nước thải sau lắng sơ bộ → Bể điều hòa (T01) → Bể thiếu khí (B04-A/B, B05-A/B) → Bể hiếu khí MBBR (B05-C/D, B06-A/B/C/D) → Bể lắng sinh học (B07-A/B,B11-A/B) → Bể khử trùng (B13).

+ Mô đun 02: Nước thải sau lắng sơ bộ → Bể điều hòa (TK01) → Bể thiếu khí (TK02) → Bể hiếu khí MBBR (TK03-A/B) → Bể trung gian (TK04) → Bể lắng sinh học (TK05) → Bể keo tụ (TK06) → Bể tạo bông (TK07) → Bể lắng hóa lý (TK08) → Bể khử trùng (B13) → Nguồn tiếp nhận.

- Công suất thiết kế: 10.000 m^3/ngày (mô đun 01 công suất thiết kế 6.000 m^3/ngày, mô đun 02 công suất thiết kế 4.000 m^3/ngày).

- Hóa chất, nguyên vật liệu sử dụng: Polymer, Chlorine (hoặc các hóa chất khác tương đương, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 trạm.

- Vị trí lắp đặt: Mương quan trắc.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng nước thải (đầu vào, đầu ra), nhiệt độ, pH, COD, TSS, Amoni, độ màu.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: Có.

- Camera theo dõi: Đã lắp camera giám sát.

- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai để theo dõi, giám sát theo quy định.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

- Đã xây dựng 01 hồ ứng phó sự cố có dung tích thiết kế 31.190 m^3.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trường hợp lưu lượng về Nhà máy xử lý nước thải tập trung lớn hơn công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải: Thiết bị đo lưu lượng đầu vào bể tiếp nhận bật tín hiệu cảnh báo trên máy tính, nhân viên vận hành hệ thống xử lý nước thải mở van từ bể thu gom về hồ sự cố để giảm lưu lượng bơm lên hệ thống xử lý. Nước thải được lưu chứa tạm thời tại hồ sự cố và được bơm từ từ lên bể điều hoà của hệ thống xử lý để xử lý.

- Trường hợp chất lượng nước thải đầu vào vượt ngưỡng tiếp nhận của Nhà máy xử

lý nước thải tập trung, nước thải sẽ được đưa về hồ sự cố để lưu chứa và ổn định nồng độ chất ô nhiễm, sau đó bơm lại hệ thống để xử lý.

- Trường hợp một mô đun xử lý nước thải hoặc một thiết bị bị hỏng, hay gặp sự cố thì mô đun xử lý nước thải và thiết bị còn lại đảm nhận hoạt động trong thời gian sửa chữa. Ngoài ra, trường hợp cả hai mô đun xử lý nước thải bị sự cố ngừng hoạt động cùng lúc, toàn bộ lượng nước thải được đưa về hồ sự cố, chờ khắc phục sự cố và tuần hoàn lại hệ thống để xử lý đạt quy chuẩn trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

- Trường hợp chất lượng nước đầu ra không đạt yêu cầu, nước thải được đưa về hồ sự cố trong thời gian tìm nguyên nhân và khắc phục sự cố của hệ thống xử lý nước thải. Sau khi kiểm tra, khắc phục sự cố, hệ thống xử lý nước thải tập trung đã xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường thì tiến hành bơm nước từ hồ sự cố trở lại hệ thống xử lý nước thải để xử lý lại đến khi chất lượng nước đạt quy chuẩn trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

1.5. Tiêu chuẩn nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
1	Nhiệt độ	^oC	45
2	pH	-	6 - 8
3	Màu sắc (ở pH=7)	Pt-Co	300
4	Mùi	-	Không khó chịu
5	BOD_5	mgO_2/l	300
6	COD	mgO_2/l	500
7	TSS	mg/l	200
8	Tổng Photpho	mg/l	8
9	Tổng nitơ	mg/l	60
10	Amoni (tính theo Nitơ)	mg/l	15
11	Xianua	mg/l	0,1
12	Arsen	mg/l	0,1
13	Thủy ngân	mg/l	0,01
14	Cadmi	mg/l	0,01
15	Chì	mg/l	0,5
16	Crom (VI)	mg/l	0,1
17	Crom (III)	mg/l	1
18	Đồng	mg/l	5
19	Kẽm	mg/l	5
20	Mangan	mg/l	5
21	Niken	mg/l	0,5
22	Sắt	mg/l	10
23	Thiếc	mg/l	5
24	Clorua	mg/l	500
25	Florua	mg/l	15
26	Phenol	mg/l	1

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
27	Sulfua	mg/l	1
28	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	5
29	Hóa chất bảo vệ thực vật: lân hữu cơ	mg/l	1
30	Hóa chất bảo vệ thực vật: clo hữu cơ	mg/l	0,1
31	Tổng PCB	mg/l	0,01
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép môi trường.

2.2. Công trình thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 10.000 m^3/ngày.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Nước thải đầu vào và đầu ra.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.3.3 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đấu nối và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng (đầu vào,

đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.5. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Công ty được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ nước thải đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024; sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc nước thải công nghiệp định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.6. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải có hố ga lắng cặn, tách váng dầu trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực; thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để bảo đảm luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.7. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục./.

Phụ lục 2

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...../GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Máy phát điện dự phòng.
- Nguồn số 02: Cụm máy thổi khí số 01.
- Nguồn số 03: Cụm máy thổi khí số 02.
- Nguồn số 04: Cụm máy thổi khí số 03.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tọa độ X = 1187694; Y = 410771.
- Nguồn số 02: Tọa độ X = 1187687; Y = 410770.
- Nguồn số 03: Tọa độ X = 1187635; Y = 410752.
- Nguồn số 04: Tọa độ X = 1187614; Y = 410672.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 107°45', múi chiếu 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường
2	55	45		Khu vực đặc biệt

3.2. Độ rung:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	60	-	Khu vực thông thường
2	60	55		Khu vực đặc biệt

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Máy thổi khí được đặt trong phòng để giảm thiểu tiếng ồn.
- Định kỳ bảo dưỡng thiết bị, máy móc để giảm thiểu phát sinh tiếng ồn, độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Kiểm tra độ mòn chi tiết định kì và bảo dưỡng, thay thế những thiết bị hư hỏng,

Phụ lục 3

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...../GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Hộp chứa mực in thải	08 02 04	20
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thuỷ tinh hoạt tính thải	16 01 06	2
3	Bao bì mềm thải	18 01 01	60
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	30
5	Hoá chất và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	19 05 02	60
6	Pin, ắc quy thải	16 01 12	2
7	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	50
-	**TỔNG KHỐI LƯỢNG**		**224**

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bùn nạo vét từ hệ thống thoát nước mưa	472.500
2	Bùn hút hầm cầu, bể tự hoại	1.000
3	Thùng nhựa cứng	1.460
-	**TỔNG KHỐI LƯỢNG**	**474.960**

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	67,72
TỔNG KHỐI LƯỢNG		**67,72**

1.4. Chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát:

Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải phải kiểm soát khác (như bùn thải…) theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT để có biện pháp quản lý phù hợp.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: thùng có nắp đậy, bao bì.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Kho lưu chứa có diện tích khoảng: 21 m^2 và 520 m^2.

- Thiết kế, cấu tạo: Kho lợp mái tôn, tường xây gạch, nền bê tông.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Kho lưu chứa có diện tích khoảng: 6 m^2

- Thiết kế, cấu tạo: Kho lợp mái tôn, tường xây gạch, nền bê tông.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Thùng có nắp đậy, bao bì.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 4

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...../GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Đã hoàn thành các hạng mục, công trình và các yêu cầu về bảo vệ môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định số 841/QĐ-MTg ngày 4/7/1997 của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường về việc phê chuẩn báo cáo đánh giá tác động môi trường Khu công nghiệp I Nhơn Trạch và Quyết định số 2998/QĐ-BTNMT ngày 02/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt Đề án BVMT chi tiết về việc điều chỉnh quy hoạch và bổ sung ngành nghề (sản xuất giày và các phụ kiện; sản xuất có công đoạn in, nhuộm; sản xuất có công đoạn xi mạ; sản xuất linh kiện, thiết bị công nghiệp; sản xuất hóa chất; sản xuất in ấn bao bì giấy, nhựa) trong Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1 cấp cho Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO, với diện tích là 426,49 ha.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Khu công nghiệp đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

3. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường.

4. Ban hành quy chế về bảo vệ môi trường của khu công nghiệp phù hợp yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường.

5. Bụi, khí thải từ 01 máy phát điện dự phòng (sử dụng nhiên liệu là dầu DO, công suất 200 kVA), chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện) không kiểm soát như nguồn khí thải công nghiệp, nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

6. Diện tích cây xanh phải đảm bảo tỷ lệ theo quy định của pháp luật về xây dựng.

7. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
CHI CỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 408 /SĐK-CCBVMT

Đồng Nai, ngày 30 tháng 4 năm 2019

SỔ ĐĂNG KÝ CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI

Mã số QLCTNH: 75.002835.T

(Cấp lần 02)

I. Thông tin chung về chủ nguồn thải CTNH:

Tên: ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM

Địa chỉ văn phòng: Đường số 3B, KCN Nhơn Trạch 1, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

Điện thoại: 0251.3682422 Fax: 0251.3682422

Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh, mã số địa điểm kinh doanh 00001 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 14/06/2018.

Quyết định số 198/QĐ-KCNĐN ngày 7/9/2018 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai về việc điều chỉnh Quyết định số 244/QĐ-KCNĐN ngày 28/10/2015 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án "Sản xuất đồ dùng bằng kim loại dùng cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn với quy mô 1.200 tấn/năm; sản xuất tấm đa kim loại dạng cuộn, nhôm cuộn, nhôm tấm bao gồm cả nấu chảy nhôm với quy mô 8.400 tấn/năm; sản xuất các loại máy móc, thiết bị với quy mô 500 bộ/năm" tại KCN Nhơn Trạch I, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai của Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ An Quốc.

II. Nội dung đăng ký:

Chủ nguồn thải CTNH đã đăng ký cơ sở phát sinh CTNH kèm theo danh sách CTNH tại Phụ lục kèm theo.

III. Trách nhiệm của chủ nguồn thải:

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường có liên quan.

2. Thực hiện đúng trách nhiệm quy định tại Điều 7 Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

IV. Điều khoản thi hành:

Sổ đăng ký này có giá trị sử dụng cho đến khi cấp lại hoặc chấm dứt hoạt động và thay thế Sổ chủ nguồn thải chất thải nguy hại số 129/SĐK-CCBVMT ngày 14/11/2017, mã số QLCTNH: 75.002643.T, cấp lần 01./.

Nơi nhận:
- Như phần I;
- TT hành chính công tỉnh (phối hợp);
- Lưu: VT, P.NV (3b)

D:\B.Tmt\CTNH\Taiyong VN

TUQ. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
KT.CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG

CHI CỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Đặng Thị Thùy Dương

PHỤ LỤC

(Kèm theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH có mã số QLCTNH 75.002835.T do Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Đồng Nai cấp lần 02 ngày 30 tháng 12 năm 2019)

1. Cơ sở phát sinh CTNH:

Tên: ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM

Địa chỉ: Đường số 3B, KCN Nhơn Trạch 1, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại: 0251.3682422 Fax: 0251.3682422

2. Danh sách chất thải nguy hại đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH
1	Bùn thải có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình gia công tạo hình	Bùn	200.000	07 03 07
2	Các vật liệu mài dạng hạt thải có các thành phần nguy hại	Rắn	1.000	07 03 08
3	Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại	Rắn	5.000	07 03 10
4	Phôi từ quá trình gia công tạo hình lẫn dầu hoặc các thành phần nguy hại khác	Rắn	5.000	07 03 11
5	Hộp mực in thải	Rắn	20	08 02 04
6	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	300	16 01 06
7	Dầu thủy lực thải	Lỏng	50	17 01 06
8	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	50	17 02 03
9	Dầu nhiên liệu thải	Lỏng	400	17 06 01
10	Bao bì mềm thải	Rắn	7.200	18 01 01

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH
11	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	1.000	18 01 02
12	Bao bì cứng thải bằng nhựa thải	Rắn	1.000	18 01 03
13	Giẻ lau nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	30.000	18 02 01
14	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	10	19 06 01
Tổng số lượng			**251.030**	-

3. Danh sách CTNH đã đăng ký tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH tại cơ sở: Không

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Căn cứ bộ luật dân sự 91/2015/QH2013, ngày 24/11/2015 của Quốc hội nước Cộng Hòa XHCN Việt nam

Căn cứ luật thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/06/2005 của Quốc hội nước Cộng Hòa XHCN Việt nam và các thông tư, nghị định hướng dẫn thi hành,

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ nh cầu và khả năng thực hiện của 2 bên

Hôm nay ngày: 28 tháng 02 Năm 2025

BÊN A: CN ĐỒNG NAI CTY TNHH TAEYANG VIỆT NAM

Địa chỉ : Đường số 2, KCN Nhơn Trạch 1, X. Phước Thiền, H. nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại : Fax:

Mã số thuế : 0900182899-001

Đại diện : Ông **KIM TAE HYUN** Chức vụ: **Tổng Giám Đốc.**

BÊN B : CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG HUY HOÀNG HIỆP

Địa chỉ : 129A, tổ 10, KP3, Thị Trấn Trảng Bom, H. Trảng Bom, T. Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại : Fax:

Mã số thuế : 3603699961

Đại diện : Ông NGUYỄN HOÀNG HIỆP Chức vụ: **Giám Đốc**.

Hai bên cùng thỏa thuận ký hợp đồng với các nội dung cụ thể sau:

Điều 1: NỘI DUNG DỊCH VỤ:

1.1 Bên B nhận thu gom toàn bộ rác thải cho bên A tại:

- CN ĐỒNG NAI CTY TNHH TAEYANG VIỆT NAM (KCN Nhơn Trạch 1, X. Phước Thiền, H. Nhơn Trạch, T. Đồng Nai, VN)
- ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH CN ĐỒNG NAI CTY TNHH TAEYANG VIỆT NAM (Đường số 3B, KCN Nhơn Trạch 1, TT Hiệp Phước, H. Nhơn Trạch, T. Đồng Nai, VN)

1.2 Phương tiện lưu chứa rác: Bên A tự trang bị

1.3 Phương tiện và thời gian thu gom rác: bên B có trách nhiệm thu gom rác theo yêu cầu của bên A (qua Điện thoại hặc Fax) bằng phương tiện chuyên chở do bên B tự sắp xếp.

Điều 2: GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

2.1 Giá trị hợp đồng: 12,000,000 đồng/ Tháng (Đơn giá chưa bao gồm thuế GTGT)

2.2 Phương thức thanh toán:

- Bằng hình thức chuyển khoản
- 30 ngày sau khi nhận được hóa đơn tài chính từ bên A

Điều 3: HIỆU LỰC HỢP ĐỒNG

Hợp đồng có giá trị từ ngày 01/03/2025 đến 28/02/2026

Điều 4: TRÁCH NHIỆM CỦA MỖI BÊN

4.1 Trách nhiệm của bên A:

- Chứa rác vào bao nylon hoặc bao chứa rác chuyên dụng, thực hiện về phân loại rác tại nguồn
- Nơi lưu chứa phải thuận tiện cho bên B vào thu gom
- Thanh toán phí thu gom đúng hạn theo điều 2.2 của hợp đồng này

4.2 Trách nhiệm của bên B:

- Bố trí nhân sự, phương tiện đến nhận rác thải theo thông báo của bên A
- Phương tiện vận chuyển được trang bị đảm bảo vệ sinh môi trường, đảm bảo thu gom sạch sẽ rác thải rơi vãi sau khi thu gom.
- Sau khi thu gom sẽ vận chuyển về đúng nơi tiếp nhận và xử lý theo qui định
- Bên B phải đảm bảo thu gom và xử lý rác thải của bên A đúng theo qui định của pháp luật.
-Bên B phải cnt k t chấp hành yêu cu ca lut hiện hành và tiu chun khách hàng của bn A. Bên B không được từ chối bên A đến thăm cơ sở khi bên A có yêu cầu.
- Nếu bên A phát hiện bên B có hành vi vi phạm pháp luật và từ chối khách hàng của bên Athì bên A được quyền dừng hợp tác kinh doanh ngay lập tức mà k chịu sự bồi thường hay trách nhiệm pháp lý nào.

Điều 5: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Hai bên đồng ý thực hiện đúng các điều khoản của hợp đồng. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn trở ngại phát sinh, hai bên sẽ cùng nhau giá quyết bằng thương lương trên tinh thần hợp tác hai bên cùng có lợi và 1 trong 2 bên muốn chấm dứt hợp đồng trước hạn phải báo cho bên còn lại trước 30 ngày.
-Khi hợp đồng hết hạn, nếu hai bên có nhu cầu sẽ cùng nhau bàn bạc, thảo luận ký hợp đồng mới hoặc phụ lục hợp đồng.
- Hợp đồng sẽ tự thanh lý khi 2 bên hoàn tất nghĩa vụ thanh toán của mình.
- Hợp đồng được lập thành 2 bản, mỗi bên giữ 1 bản có giá trị như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B
KIM TAE HYUN	NGUYỄN HOÀNG HIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
------o0o------

HỢP ĐỒNG KINH TẾ
ECONOMIC CONTRACT

Số 2024-02/HĐKT/ TYVN-KT

Nhơn Trạch, ngày 01 tháng 10 năm 2024

Căn cứ vào nhu cầu và khả năng của hai bên;
Base on two parties demand and ability

Hôm nay, ngày 01 tháng 10 năm 2024, tại Văn phòng Công ty TNHH Taeyang Viet Nam, đại diện hai bên chúng tôi gồm có:

Today, October 1st, 2024, at the office of Taeyang Viet Nam Co., Ltd, we are here under includes:

Bên A: CN ĐỒNG NAI CTY TNHH TAEYANG VIỆT NAM
Party A: DONG NAI BRANCH OF TAEYANG VINA CO., LTD

- Địa chỉ: Đường số 2, KCN Nhơn Trạch I, Nhơn Trạch, Đồng Nai
  Address: No. 2, Nhon Trach I IZ, Nhon Trach, Dong Nai
- Mã số thuế: 0900182899-001
  Tax code: 0900182899-001
- Điện thoại: 0613. 569 254 Fax: 0613. 569 825
  Tel: 0613.569254 Fax: 0613.569825
- Người đại diện: Ông LEE SANG ROK Chức vụ: Giám Đốc
  Representative: Mr. LEE SANG ROK Position: Manager

Bên B: CTY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG KIM THÀNH
Party: KIM THANH ENVIRONMENT JOINT STOCK COMPANY

- Địa chỉ: Số 136, khu phố 12, Đường Trần Thị Hoa,Phường An Bình, Biên Hòa, Đồng Nai
  Address: No. 136, 12th Town, Tran Thi Hoa Street, An Binh Ward, Bien Hoa, Dong Nai.
- Mã số thuế: 3603291280
  Tax code: 3603291280
- Người đại diện: PHẠM THỊ HƯỜNG Chức vụ: Giám đốc
  Representative: PHAM THI HUONG Position: Manager

Hai bên cùng nhau bàn bạc thỏa thuận và đi đến thống nhất ký kết hợp đồng kinh tế theo các điều khoản sau đây:

Both sides are jointly negotiating and agree to sign on the agreement in accordance with the following clauses:

Điều 1: **Nội dung**

Article 1: Details

- Quy cách / *Goods description*

Stt	Tên hàng/ *Goods description*	ĐVT/ *Unit*	Vnd/ Kg
1	Sắt vụn, sắt máy thanh lý/ Waste iron	Kg	Theo giá thị trường
2	Bazo	Kg	7,000
3	Nylon	Kg	10,000
4	Giấy vụn	Kg	2,500

- Số lượng: Theo nhu cầu của bên A và thực tế từng lần phát sinh
  Quantity: *According to real selling quantity*

Điều 2: **Địa điểm giao nhận hàng và Hình thức thanh toán**

Article 2: Delivery and Payment term:

- Địa điểm: Tại kho bên A.
  Place: Party A warehouse.
- Chi phí vận chuyển do bên B chịu.
  Transportation expenses are covered by party B.
- Thanh toán:
  Payment:
- Bên B sẽ đặt cọc 1 phần trước khi lấy hàng, và thanh toán hết tiền hàng sau khi hoàn thành việc cân và mang hàng ra khỏi công ty.
  Party B will deposit before getting goods, and pay the balance after weighting and bringing goods out of company.
- Tiền hàng sẽ được chuyển khoản theo thông tin như sau:
  Sales amount will be paid for party A according to the following information:

  Tên tài khoản: CN ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM
  Account name:

  Số tài khoản: 0401000062213 tại Ngân hàng Vietcombank CN Nhơn Trạch
  Account number:

Điều 3: Trách nhiệm của các bên

Article 3: Responsibilities

a. ***Trách nhiệm của bên A:***

Party A:

- Bên A có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi cho bên B khi đến nhận hàng

Party A will well support for party B when getting goods at company

- Xuất hóa đơn tài chính cho bên B theo số lượng thực tế cân hàng.

Issue red invoice according to actual weight

b. ***Trách nhiệm của bên B:***

Party B:

- Bố trí thời gian và xe nhận phế liệu theo yêu cầu quy định của bên A.

Arrange time and truck to pick up goods as required by party A.

- Bảo đảm tính công bằng và trung thực trong quá trình thực hiện hợp đồng. Hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật nếu có hành vi gian lận.

Ensure fairness and fairness during the implementation of the contract. Comply with all applicable laws and regulations.

Điều 4: Cam kết chung

Article 4: General term:

- Hợp đồng được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản có giá trị như nhau.

The contract is made in two copies, 01copy for each party with the same value.

- Hợp đồng có hiệu lực từ ngày ký 01/10/2024 đến hết ngày 30/09/2025.

This contract has valid from 01/10/2024 to 30/09/2025

Đại diện Bên A	**Đại diện Bên B**
LEE SANG ROK	**PHẠM THỊ HƯỜNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
------o0o------

HỢP ĐỒNG KINH TẾ
ECONOMIC CONTRACT

Số 2024-01/HĐKT/ TYVN-KT

Nhơn Trạch, ngày 01 tháng 10 năm 2024

Căn cứ vào nhu cầu và khả năng của hai bên;
Base on two parties demand and ability

Hôm nay, ngày 01 tháng 10 năm 2024, tại Văn phòng Công ty TNHH Taeyang Viet Nam, đại diện hai bên chúng tôi gồm có:

Today, October 1st, 2024, at the office of Taeyang Viet Nam Co., Ltd, we are here under includes:

Bên A: CN ĐỒNG NAI CTY TNHH TAEYANG VIỆT NAM
Party A: DONG NAI BRANCH OF TAEYANG VINA CO., LTD

- Địa chỉ: Đường số 2, KCN Nhơn Trạch I, Nhơn Trạch, Đồng Nai
  Address: No. 2, Nhon Trach I IZ, Nhon Trach, Dong Nai
- Mã số thuế: 0900182899-001
  Tax code: 0900182899-001
- Điện thoại: 0613. 569 254 Fax: 0613. 569 825
  Tel: 0613.569254 *Fax: 0613.569825*
- Người đại diện: Ông LEE SANG ROK Chức vụ: Giám Đốc
  Representative: Mr. LEE SANG ROK *Position: Manager*

Bên B: CTY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG KIM THÀNH
Party: KIM THANH ENVIRONMENT JOINT STOCK COMPANY

- Địa chỉ: Số 136, khu phố 12, Đường Trần Thị Hoa,Phường An Bình, Biên Hòa, Đồng Nai
  Address: No. 136, 12th Town, Tran Thi Hoa Street, An Binh Ward, Bien Hoa, Dong Nai.
- Mã số thuế: 3603291280
  Tax code: 3603291280
- Người đại diện: PHẠM THỊ HƯỜNG Chức vụ: Giám đốc
  Representative: PHAM THI HUONG *Position: Manager*

Hai bên cùng nhau bàn bạc thỏa thuận và đi đến thống nhất ký kết hợp đồng kinh tế theo các điều khoản sau đây:

Both sides are jointly negotiating and agree to sign on the agreement in accordance with the following clauses:

Điều 1: **Nội dung**

Article 1: Details

- Quy cách / *Goods description*

Stt	Tên hàng/ *Goods description*	ĐVT/ *Unit*
1	Phế liệu inox các loại từ sản xuất (Stainless steel scrap from production)	Kg
2	Phế liệu nhôm (Aluminium scrap)	Kg

- Đơn giá: Theo giá thị trường tại thời điểm mua bán.
  Unit price: According to the market price at the time of purchase.
- Số lượng: Theo nhu cầu của bên A và thực tế từng lần phát sinh
  Quantity: *According to real selling quantity*

Điều 2: **Địa điểm giao nhận hàng và Hình thức thanh toán**

Article 2: Delivery and Payment term:

- Địa điểm: Tại kho bên A.
  Place: Party A warehouse.
- Chi phí vận chuyển do bên B chịu.
  Transportation expenses are covered by party B.
- Thanh toán:
  Payment:
- Bên B sẽ đặt cọc 1 phần trước khi lấy hàng, và thanh toán hết tiền hàng sau khi hoàn thành việc cân và mang hàng ra khỏi công ty.
  Party B will deposit before getting goods, and pay the balance after weighting and bringing goods out of company.
- Tiền hàng sẽ được chuyển khoản theo thông tin như sau:
  Sales amount will be paid for party A according to the following information:

  Tên tài khoản: CN ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM
  Account name:

  Số tài khoản: 0401000062213 tại Ngân hàng Vietcombank CN Nhơn Trạch
  Account number:

Điều 3: Trách nhiệm của các bên

Article 3: Responsibilities

a. ***Trách nhiệm của bên A:***

Party A:

- Bên A có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi cho bên B khi đến nhận hàng

Party A will well support for party B when getting goods at company

- Xuất hóa đơn tài chính cho bên B theo số lượng thực tế cân hàng.

Issue red invoice according to actual weight

b. ***Trách nhiệm của bên B:***

Party B:

- Bố trí thời gian và xe nhận phế liệu theo yêu cầu quy định của bên A.

Arrange time and truck to pick up goods as required by party A.

- Bảo đảm tính công bằng và trung thực trong quá trình thực hiện hợp đồng. Hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật nếu có hành vi gian lận.

Ensure fairness and fairness during the implementation of the contract. Comply with all applicable laws and regulations.

Điều 4: Cam kết chung

Article 4: General term:

- Hợp đồng được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản có giá trị như nhau.

The contract is made in two copies, 01copy for each party with the same value.

- Hợp đồng có hiệu lực từ ngày ký 01/10/2024 đến hết ngày 30/09/2025.

This contract has valid from 01/10/2024 to 30/09/2025

Đại diện Bên A	**Đại diện Bên B**
LEE SANG ROK	**PHẠM THỊ HƯỜNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ

Về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải
Số: 413/2024/HDXLCT/MTS.K-TY

- *Căn cứ vào Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 đã được Quốc hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 24/11/2015 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017.*
- *Luật Thương mại số 36/2005/QH11 đã được Quốc hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam khóa II kỳ họp thứ VII thông qua và ban hành ngày 14/6/2005.*
- *Căn cứ Luật Bảo Vệ Môi Trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 có hiệu lực từ ngày 01/01/2020.*
- *Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.*
- *Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.*
- *Căn cứ Giấy phép xử lý chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 3-4-5-6.061.VX của Công ty TNHH xử lý môi trường sạch Việt Nam do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần 2 ngày 07/04/2022.*
- *Căn cứ vào nhu cầu và khả năng của các bên.*

Hôm nay, ngày 22/11/2024 tại văn phòng Công ty TNHH Xử lý Môi trường sạch Việt Nam, đại diện hai bên gồm:

BÊN A : **CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM**

Địa chỉ : KCN Nhơn Trạch 1, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai

Mã số thuế : 0900182899-001

Điện thoại : 02513 686 573

Người đại diện : Ông **LEE SANG ROK** Chức vụ: **Giám đốc**

BÊN B : **CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM**

Địa chỉ : Lô 2, Khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Điện thoại : 02543.948 354

Mã số thuế : 3501556403

Tài khoản số : 7620998297 tại Ngân hàng BIDV, Chi nhánh Phú Mỹ

Người đại diện : Ông **NGUYỄN VĂN HƯNG** Chức vụ: **Chủ tịch HĐTV**

(Theo ủy quyền ngày 28/10/2024 của Giám đốc Công ty TNHH Xử Lý Môi Trường Sạch Việt Nam)

Sau khi bàn bạc, hai bên cùng thỏa thuận ký kết hợp đồng với các điều khoản như sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

- Bên A đồng ý thuê và Bên B đồng ý thực hiện công việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại (CTNH) các loại theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

ĐIỀU 2: ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN

- Địa điểm giao nhận chất thải tại kho CN Đồng Nai Công ty TNHH Taeyang Việt Nam, địa chỉ: Đường số 3B, KCN Nhơn Trạch 1, X. Hiệp Phước, H. Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai
- Địa điểm xử lý: Nhà máy Xử lý chất thải công nghiệp, dầu khí và chất thải nguy hại tại khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

ĐIỀU 3: THỜI GIAN HỢP ĐỒNG

- Hợp đồng có hiệu lực một (01) năm kể từ ngày ký. Trước khi hợp đồng hết hiệu lực, hai bên cùng trao đổi gia hạn hoặc ký mới hợp đồng.

ĐIỀU 4: KHỐI LƯỢNG VÀ ĐƠN GIÁ XỬ LÝ

4.1. Khối lượng:

Khối lượng giao nhận được xác định bằng biên bản thu gom trong ngày giao nhận. Đại diện hai bên ký xác nhận khối lượng thực tế trên biên bản giao nhận.

4.2. Đơn giá xử lý chất thải:

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Đơn giá xử lý (VNĐ/Kg)
1	Giẻ lau, bao tay thải nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 01 02	2.800
2	Cặn dầu máy móc, thiết bị thải	Lỏng	17 02 03	2.800
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	2.800
4	Hộp mực in thải	Rắn	08 02 04	2.800
5	Pin thải	Rắn	16 01 12	2.800
6	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình gia công tạo hình	Lỏng/ Rắn	07 03 07	2.800
7	Hóa chất thải bao gồm hoặc có thành phần nguy hại	Lỏng	13 01 02	2.800
8	Chất thải y tế lây nhiễm	Rắn	13 01 01	2.800
9	Dược phẩm thải bỏ thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất	Rắn	13 01 03	2.800
10	Dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công tạo hình	Lỏng	07 03 05	2.800
11	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	2.800
12	Bao bì cứng bằng kim loại	Rắn	18 01 02	2.800
13	Bao bì cứng bằng nhựa	Rắn	18 01 03	2.800
14	Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có thành phần nguy hại (ví dụ: đá mài…)	Rắn	07 03 10	2.800
15	Các vật liệu mài dạng hạt thải có các thành phần nguy hại (cát, bột mài…)	Rắn	07 03 08	2.800
16	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải	Lỏng/ Rắn	12 06 05	2.800

Ghi chú:

- *Đơn giá trên đã bao gồm chi phí thu gom, vận chuyển và xử lý, chưa bao gồm thuế VAT.*
- *Khối lượng chất thải nguy hại thu gom tối thiểu 2.000 Kg/chuyến. Nếu khối lượng ít hơn 2.000 Kg thì phụ thu thêm chi phí vận chuyển là: 1.000.000 đ/chuyến.*

ĐIỀU 5: PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

- Bên A thanh toán chi phí thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải cho Bên B bằng hình thức chuyển khoản, phí chuyển khoản do bên thanh toán chi trả. Bên A thanh toán trong vòng 30 ngày kể từ ngày Bên A nhận được hoá đơn tài chính.
- Nếu quá thời hạn nêu trên mà Bên A không thanh toán đủ cho Bên B thì Bên A phải chịu phạt với tỷ lệ 1,2%/tháng đối với phần chưa thanh toán.
- Đồng tiền thanh toán: Việt Nam đồng.

ĐIỀU 6: TRÁCH NHIỆM CỦA HAI BÊN

1. Trách nhiệm của Bên A:

- Khi có kế hoạch thu gom chất thải, Bên A thông báo qua địa chỉ email: *info@mtsvn.vn*, hoặc điện thoại qua SĐT: 02543.948354 cho Bên B trước 03 ngày làm việc để Bên B có kế hoạch thu gom, vận chuyển chất thải về nơi xử lý.
- Có trách nhiệm phân loại chất thải tại nguồn và lưu giữ các loại chất thải nguy hại theo quy định.
- Bên A lập 01 bộ chứng từ CTNH gồm 03 liên (theo Thông tư 02/2022/TT-BTNMT) đã được ký tên, đóng dấu mục 6 và chuyển giao cho Bên B sau khi thu gom CTNH.
- Bên A có trách nhiệm cung cấp địa chỉ email của bộ phận kế toán cho Bên B để Bên B gửi hoá đơn tài chính và công nợ (nếu phát sinh).
- Tạo điều kiện cho Bên B vào địa điểm tập kết chất thải để nhận chất thải được thuận tiện.
- Cam kết bàn giao đúng và đầy đủ các chất thải nguy hại và các vật chứa nhiễm chất thải cho Bên B, không để thất thoát ra ngoài gây ô nhiễm môi trường.
- Hỗ trợ các vấn đề liên quan đến công tác an toàn trong quá trình làm việc.
- Cử cán bộ có chuyên môn phối hợp giải quyết các vấn đề liên quan với Bên B. Tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ của Bên B thực hiện hợp đồng.
- Thanh toán chi phí thực hiện theo quy định tại Điều 4 của hợp đồng này.
- Không được giao chất thải cho đơn vị khác trong thời gian hợp đồng này còn hiệu lực.

2. Trách nhiệm của Bên B:

- Khi nhận được yêu cầu thu gom chất thải, Bên B phải lập kế hoạch thu gom vận chuyển trong vòng 03 ngày làm việc.
- Chịu trách nhiệm vận chuyển chất thải của Bên A tới kho lưu giữ và xử lý tại nhà máy của Bên B.
- Cán bộ, nhân viên của Bên B khi ra vào làm việc tại khu vực của Bên A phải chấp hành quy định tại nơi làm việc của Bên A. Thực hiện theo đúng hệ thống quản lý an toàn và bảo vệ môi trường của Bên A. Nhân viên của Bên B phải tuyệt đối chấp hành mọi chỉ dẫn của người đại diện của Bên A về việc đi lại, vị trí thu gom chất thải.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện vận chuyển, xử lý chất thải nếu để chất thải rò rỉ ra môi trường hoặc xử lý không đúng quy định sau khi chất thải đã được vận chuyển ra khỏi kho của Bên A.
- Thực hiện kiểm tra, xác nhận việc vận chuyển và xử lý số chất thải đã bàn giao. Sau đó giao lại Chứng từ đã xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định cho Bên A.

ĐIỀU 7: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Thời gian thu gom chất thải nguy hại sẽ được thực hiện theo thỏa thuận giữa hai bên bằng văn bản hoặc điện thoại.
- Không được đơn phương chấm dứt hợp đồng. Trường hợp một trong hai bên muốn chấm dứt hợp đồng thì phải có lý do chính đáng và phải báo trước cho bên còn lại bằng văn bản trong thời hạn tối thiểu 30 ngày.
- Trong trường hợp bất khả kháng như: chiến tranh, bão lụt, động đất, chính sách quốc gia…nằm ngoài khả năng kiểm soát của mỗi bên mà hợp đồng không thực hiện được thì các bên phải thông báo ngay bằng văn bản cho bên kia trong vòng 05 ngày và các bên sẽ được miễn trách nhiệm thực hiện hợp đồng.
- Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng. Nếu có tranh chấp giữa các bên liên quan đến hợp đồng, thì sẽ được giải quyết thông qua thương lượng và hòa giải. Trường hợp không giải quyết được, sẽ đưa ra Tòa án kinh tế Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu giải quyết. Quyết định của Tòa án là quyết định cuối cùng. Chi phí tòa án do bên có lỗi chi trả.
- Hợp đồng được lập thành bốn (04) bản có giá trị pháp lý như nhau. Mỗi bên giữ hai (02) để làm cơ sở thực hiện.

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM
Lee Sang Rok	Chủ tịch HĐTV **Nguyễn Văn Hưng**

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT Invoice)

Ký hiệu *(Sign):* 1C24TTY
Số *(No):* **00000161**

Ngày (Date) 31 tháng (month) 01 năm (year) 2024
Mã CQT: 00D0F80357D00047CA8FD950AE7EA517E2

Đơn vị bán hàng *(Supplier):* **CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM**
Mã số thuế *(Tax code):* **0900182899-001**
Địa chỉ *(Address):* KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Điện thoại *(Tel):* (84) 2513.686.572 Fax (84) 2513.686.574
Số tài khoản *(Bank account):* 0401000062213 Ngân hàng Vietcombank Nhơn Trạch

Họ tên người mua hàng *(Buyer):*
Tên đơn vị *(Company's name):* CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG KIM THÀNH
Mã số thuế *(Tax code):* 3603291280
Địa chỉ *(Address):* Số 136, Đường Trần Thị Hoa, KP 12, Phường An Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Hình thức thanh toán *(Payment method):* Chuyển khoản Số tài khoản *(Bank account):*

STT *(No)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Name of goods and services)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Phế liệu inox 430	Kg	31.040,00	11.818	366.830.720
2	Phế liệu inox 304	Kg	3.340,00	25.909	86.536.060
		Cộng tiền hàng: *(Total before VAT):*			453.366.780
Thuế suất GTGT *(VAT rate):*	10 %	Tiền thuế GTGT *(VAT amount):*			45.336.678
		Tổng tiền thanh toán *(Total amount):*			498.703.458
Số tiền viết bằng chữ *(Total amount in words):*	***Bốn trăm chín mươi tám triệu bảy trăm linh ba nghìn bốn trăm năm mươi tám đồng chẵn.***				

Người mua hàng (Buyer)
(Ký, ghi rõ họ, tên)
(Signature, full name)

Người bán hàng (Seller)
(Ký, ghi rõ họ, tên)
(Signature, full name)

Ký bởi: CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM
Ký ngày: 31/01/2024

(Cần kiểm tra, đối chiếu trước khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): 0LCZILWB23Z
Tra cứu tại Website (Search on Website): https://www.meinvoice.vn/tra-cuu/

Phát hành bởi phần mềm MeInvoice.vn - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.com.vn) - MST: 0101243150

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT Invoice)

Ký hiệu *(Sign):* 1C24TTY
Số *(No):* **00000337**

Ngày (Date) 01 tháng (month) 04 năm (year) 2024
Mã CQT: 0022E082F08FCF46F09DD545808F14220A

Đơn vị bán hàng *(Supplier):* **CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM**
Mã số thuế *(Tax code):* **0900182899-001**
Địa chỉ *(Address):* KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Điện thoại *(Tel):* (84) 2513.686.572 Fax (84) 2513.686.574
Số tài khoản *(Bank account):* 0401000062213 Ngân hàng Vietcombank Nhơn Trạch

Họ tên người mua hàng *(Buyer):*
Tên đơn vị *(Company's name):* CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG KIM THÀNH
Mã số thuế *(Tax code):* 3603291280
Địa chỉ *(Address):* Số 136, Đường Trần Thị Hoa, KP 12, Phường An Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Hình thức thanh toán *(Payment method):* Chuyển khoản Số tài khoản *(Bank account):*

STT *(No)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Name of goods and services)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Phế liệu inox 430	Kg	85.620,00	11.818,18	1.011.872.572
2	Phế liệu inox 304	Kg	8.855,00	27.272,73	241.500.024
3	Phế liệu inox 420	Kg	5.060,00	10.454,55	52.900.023
			Cộng tiền hàng: *(Total before VAT):*		1.306.272.619
Thuế suất GTGT *(VAT rate):*	10 %		Tiền thuế GTGT *(VAT amount):*		130.627.262
			Tổng tiền thanh toán *(Total amount):*		1.436.899.881
Số tiền viết bằng chữ *(Total amount in words):*	***Một tỷ bốn trăm ba mươi sáu triệu tám trăm chín mươi chín nghìn tám trăm tám mươi mốt đồng chẵn.***				

Người mua hàng (Buyer)
(Ký, ghi rõ họ, tên)
(Signature, full name)

Người bán hàng (Seller)
(Ký, ghi rõ họ, tên)
(Signature, full name)

Ký bởi: CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM
Ký ngày: 01/04/2024

(Cần kiểm tra, đối chiếu trước khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): JAC1H22G9DK3
Tra cứu tại Website (Search on Website): https://www.meinvoice.vn/tra-cuu/

Phát hành bởi phần mềm MeInvoice.vn - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.com.vn) - MST: 0101243150

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT Invoice)

Ký hiệu *(Sign):* 1C24TTY
Số *(No):* **00000661**

Ngày (Date) 31 tháng (month) 05 năm (year) 2024
Mã CQT: 0073D28F426B064910B59851A09318426A

Đơn vị bán hàng *(Supplier):* **CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM**
Mã số thuế *(Tax code):* **0900182899-001**
Địa chỉ *(Address):* KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Điện thoại *(Tel):* (84) 2513.686.572 Fax (84) 2513.686.574
Số tài khoản *(Bank account):* 0401000062213 Ngân hàng Vietcombank Nhơn Trạch

Họ tên người mua hàng *(Buyer):*
Tên đơn vị *(Company's name):* CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG KIM THÀNH
Mã số thuế *(Tax code):* 3603291280
Địa chỉ *(Address):* Số 136, Đường Trần Thị Hoa, KP 12, Phường An Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Hình thức thanh toán *(Payment method):* Chuyển khoản Số tài khoản *(Bank account):*

STT *(No)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Name of goods and services)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Phế liệu inox 430	Kg	113.390,00	11.364,00	1.288.563.960
2	Phế liệu inox 420	Kg	18.025,00	9.545,00	172.048.625

	Cộng tiền hàng: *(Total before VAT):*	1.460.612.585
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 10 %	Tiền thuế GTGT *(VAT amount):*	146.061.259
	Tổng tiền thanh toán *(Total amount):*	1.606.673.844
Số tiền viết bằng chữ *(Total amount in words):*	***Một tỷ sáu trăm linh sáu triệu sáu trăm bảy mươi ba nghìn tám trăm bốn mươi bốn đồng chẵn.***	

Người mua hàng (Buyer)
(Ký, ghi rõ họ, tên)
(Signature, full name)

Người bán hàng (Seller)
(Ký, ghi rõ họ, tên)
(Signature, full name)

Ký bởi: CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM
Ký ngày: 31/05/2024

(Cần kiểm tra, đối chiếu trước khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): JAC7F21LMW9X
Tra cứu tại Website (Search on Website): https://www.meinvoice.vn/tra-cuu/

Phát hành bởi phần mềm MeInvoice.vn - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.com.vn) - MST: 0101243150

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT Invoice)

Ký hiệu *(Sign):* 1C24TTY
Số *(No):* **00000816**

Ngày (Date) 29 tháng (month) 06 năm (year) 2024
Mã CQT: 00835943C8B0834D1AA0E819B724370AA1

Đơn vị bán hàng *(Supplier):* **CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM**
Mã số thuế *(Tax code):* **0900182899-001**
Địa chỉ *(Address):* KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Điện thoại *(Tel):* (84) 2513.686.572 Fax (84) 2513.686.574
Số tài khoản *(Bank account):* 0401000062213 Ngân hàng Vietcombank Nhơn Trạch

Họ tên người mua hàng *(Buyer):*
Tên đơn vị *(Company's name):* CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG KIM THÀNH
Mã số thuế *(Tax code):* 3603291280
Địa chỉ *(Address):* Số 136, Đường Trần Thị Hoa, KP 12, Phường An Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK Số tài khoản *(Bank account):*

STT *(No)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Name of goods and services)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Phế liệu inox 304	Kg	15.130,00	26.818,00	405.756.340

	Cộng tiền hàng: *(Total before VAT):*	**405.756.340**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* **10 %**	Tiền thuế GTGT *(VAT amount):*	**40.575.634**
	Tổng tiền thanh toán *(Total amount):*	**446.331.974**
Số tiền viết bằng chữ *(Total amount in words):*	***Bốn trăm bốn mươi sáu triệu ba trăm ba mươi mốt nghìn chín trăm bảy mươi bốn đồng chẵn.***	

Người mua hàng (Buyer)
(Ký, ghi rõ họ, tên)
(Signature, full name)

Người bán hàng (Seller)
(Ký, ghi rõ họ, tên)
(Signature, full name)

Ký bởi: CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM
Ký ngày: 29/06/2024

(Cần kiểm tra, đối chiếu trước khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): KECQSLAD6XKK
Tra cứu tại Website (Search on Website): https://www.meinvoice.vn/tra-cuu/

Phát hành bởi phần mềm MeInvoice.vn - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.com.vn) - MST: 0101243150

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT Invoice)

Ký hiệu *(Sign):* 1C24TTY
Số *(No):* **00001009**

Ngày (Date) 27 tháng (month) 07 năm (year) 2024
Mã CQT: 00C2915305926F467FAD47DD1016D5727A

Đơn vị bán hàng *(Supplier):* **CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM**
Mã số thuế *(Tax code):* **0900182899-001**
Địa chỉ *(Address):* KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Điện thoại *(Tel):* (84) 2513.686.572 Fax (84) 2513.686.574
Số tài khoản *(Bank account):* 0401000062213 Ngân hàng Vietcombank Nhơn Trạch

Họ tên người mua hàng *(Buyer):*
Tên đơn vị *(Company's name):* CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG KIM THÀNH
Mã số thuế *(Tax code):* 3603291280
Địa chỉ *(Address):* Số 136, Đường Trần Thị Hoa, KP 12, Phường An Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Hình thức thanh toán *(Payment method):* Chuyển khoản Số tài khoản *(Bank account):*

STT *(No)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Name of goods and services)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Phế liệu inox 430	Kg	131.285,00	11.364,00	1.491.922.740
2	Phế liệu inox 304	Kg	16.480,00	27.273,00	449.459.040
3	Phế liệu inox 316	Kg	1.730,00	52.727,00	91.217.710
		Cộng tiền hàng: *(Total before VAT):*			2.032.599.490
Thuế suất GTGT *(VAT rate):*	10 %	Tiền thuế GTGT *(VAT amount):*			203.259.949
		Tổng tiền thanh toán *(Total amount):*			2.235.859.439
Số tiền viết bằng chữ *(Total amount in words):*		***Hai tỷ hai trăm ba mươi lăm triệu tám trăm năm mươi chín nghìn bốn trăm ba mươi chín đồng chẵn.***			

Người mua hàng (Buyer)
(Ký, ghi rõ họ, tên)
(Signature, full name)

Người bán hàng (Seller)
(Ký, ghi rõ họ, tên)
(Signature, full name)

Ký bởi: CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM
Ký ngày: 27/07/2024

(Cần kiểm tra, đối chiếu trước khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): PQCVUD8P9W8P
Tra cứu tại Website (Search on Website): https://www.meinvoice.vn/tra-cuu/

Phát hành bởi phần mềm MeInvoice.vn - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.com.vn) - MST: 0101243150

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT Invoice)

Ký hiệu *(Sign):* 1C24TTY
Số *(No):* **00001219**

Ngày (Date) 30 tháng (month) 08 năm (year) 2024
Mã CQT: 00E55816BF222442D189F93A94937EFAFB

Đơn vị bán hàng *(Supplier):* **CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM**
Mã số thuế *(Tax code):* **0900182899-001**
Địa chỉ *(Address):* KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Điện thoại *(Tel):* (84) 2513.686.572 Fax (84) 2513.686.574
Số tài khoản *(Bank account):* 0401000062213 Ngân hàng Vietcombank Nhơn Trạch

Họ tên người mua hàng *(Buyer):*
Tên đơn vị *(Company's name):* CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG KIM THÀNH
Mã số thuế *(Tax code):* 3603291280
Địa chỉ *(Address):* Số 136, Đường Trần Thị Hoa, KP 12, Phường An Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK Số tài khoản *(Bank account):*

STT *(No)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Name of goods and services)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Phế liệu inox 430	Kg	94.400,00	11.364,00	1.072.761.600
2	Phế liệu inox 304	Kg	6.055,00	27.273,00	165.138.015
3	Phế liệu inox 316	Kg	2.980,00	50.000,00	149.000.000
4	Phế liệu inox FW	Kg	651,00	11.364,00	7.397.964
			Cộng tiền hàng: *(Total before VAT):*		1.394.297.579
Thuế suất GTGT *(VAT rate):*	10 %		Tiền thuế GTGT *(VAT amount):*		139.429.758
			Tổng tiền thanh toán *(Total amount):*		1.533.727.337
Số tiền viết bằng chữ *(Total amount in words):*	***Một tỷ năm trăm ba mươi ba triệu bảy trăm hai mươi bảy nghìn ba trăm ba mươi bảy đồng chẵn.***				

Người mua hàng (Buyer)
(Ký, ghi rõ họ, tên)
(Signature, full name)

Người bán hàng (Seller)
(Ký, ghi rõ họ, tên)
(Signature, full name)

Ký bởi: CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM
Ký ngày: 30/08/2024

(Cần kiểm tra, đối chiếu trước khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): G8C2IA0P9288
Tra cứu tại Website (Search on Website): https://www.meinvoice.vn/tra-cuu/

Phát hành bởi phần mềm MeInvoice.vn - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.com.vn) - MST: 0101243150

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT Invoice)

Ký hiệu *(Sign):* 1C24TTY
Số *(No):* **00001226**

Ngày (Date) 31 tháng (month) 08 năm (year) 2024
Mã CQT: 0082B89FC28C2E449CB7CB0E1968ABCAAD

Đơn vị bán hàng *(Supplier):* **CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM**
Mã số thuế *(Tax code):* **0900182899-001**
Địa chỉ *(Address):* KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Điện thoại *(Tel):* (84) 2513.686.572 Fax (84) 2513.686.574
Số tài khoản *(Bank account):* 0401000062213 Ngân hàng Vietcombank Nhơn Trạch

Họ tên người mua hàng *(Buyer):*
Tên đơn vị *(Company's name):* CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG KIM THÀNH
Mã số thuế *(Tax code):* 3603291280
Địa chỉ *(Address):* Số 136, Đường Trần Thị Hoa, KP 12, Phường An Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Hình thức thanh toán *(Payment method):* Chuyển khoản Số tài khoản *(Bank account):*
Hóa đơn thay thế cho hóa đơn số 00001139, mẫu số 1, ký hiệu C24TTY, ngày 20/08/2024

STT *(No)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Name of goods and services)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Phế liệu inox 304	Kg	2.334,00	26.818,18	62.593.632
2	Phế liệu inox 420	Kg	18.525,00	9.090,91	168.409.108

		Cộng tiền hàng: *(Total before VAT):*	**231.002.740**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):*	**10 %**	Tiền thuế GTGT *(VAT amount):*	**23.100.274**
		Tổng tiền thanh toán *(Total amount):*	**254.103.014**
Số tiền viết bằng chữ *(Total amount in words):*		***Hai trăm năm mươi bốn triệu một trăm linh ba nghìn không trăm mười bốn đồng chẵn.***	

Người mua hàng (Buyer)
(Ký, ghi rõ họ, tên)
(Signature, full name)

Người bán hàng (Seller)
(Ký, ghi rõ họ, tên)
(Signature, full name)

Ký bởi: CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM
Ký ngày: 31/08/2024

(Cần kiểm tra, đối chiếu trước khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): 44CAI5W74G4D
Tra cứu tại Website (Search on Website): https://www.meinvoice.vn/tra-cuu/

Phát hành bởi phần mềm MeInvoice.vn - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.com.vn) - MST: 0101243150

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT Invoice)

Ký hiệu *(Sign):* 1C24TTY
Số *(No):* **00001538**

Ngày (Date) 22 tháng (month) 10 năm (year) 2024
Mã CQT: 0079BD2DF8D3E34E5492748C0F77E008B0

Đơn vị bán hàng *(Supplier):* **CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM**
Mã số thuế *(Tax code):* **0900182899-001**
Địa chỉ *(Address):* KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Điện thoại *(Tel):* (84) 2513.686.572 Fax (84) 2513.686.574
Số tài khoản *(Bank account):* 0401000062213 Ngân hàng Vietcombank Nhơn Trạch

Họ tên người mua hàng *(Buyer):*
Tên đơn vị *(Company's name):* CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG KIM THÀNH
Mã số thuế *(Tax code):* 3603291280
Địa chỉ *(Address):* Số 136, Đường Trần Thị Hoa, KP 12, Phường An Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK Số tài khoản *(Bank account):*

STT *(No)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Name of goods and services)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Phế liệu inox 430	Kg	97.099,00	11.455,00	1.112.269.045
2	Phế liệu inox 420	Kg	6.737,00	9.091,00	61.246.067
3	Phế liệu inox 410	Kg	2.686,00	9.091,00	24.418.426
		Cộng tiền hàng: *(Total before VAT):*			1.197.933.538
Thuế suất GTGT *(VAT rate):*	10 %	Tiền thuế GTGT *(VAT amount):*			119.793.354
		Tổng tiền thanh toán *(Total amount):*			1.317.726.892
Số tiền viết bằng chữ *(Total amount in words):*		***Một tỷ ba trăm mười bảy triệu bảy trăm hai mươi sáu nghìn tám trăm chín mươi hai đồng chẵn.***			

Người mua hàng (Buyer)
(Ký, ghi rõ họ, tên)
(Signature, full name)

Người bán hàng (Seller)
(Ký, ghi rõ họ, tên)
(Signature, full name)

Ký bởi: CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM
Ký ngày: 22/10/2024

(Cần kiểm tra, đối chiếu trước khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): PQC1CD4X9V7B
Tra cứu tại Website (Search on Website): https://www.meinvoice.vn/tra-cuu/

Phát hành bởi phần mềm MeInvoice.vn - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.com.vn) - MST: 0101243150

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT Invoice)

Ký hiệu *(Sign):* 1C24TTY
Số *(No):* **00001644**

Ngày (Date) 31 tháng (month) 10 năm (year) 2024
Mã CQT: 002683807F884A470BA0B0CB2570274294

Đơn vị bán hàng *(Supplier):* **CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM**
Mã số thuế *(Tax code):* **0900182899-001**
Địa chỉ *(Address):* KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Điện thoại *(Tel):* (84) 2513.686.572 Fax (84) 2513.686.574
Số tài khoản *(Bank account):* 0401000062213 Ngân hàng Vietcombank Nhơn Trạch

Họ tên người mua hàng *(Buyer):*
Tên đơn vị *(Company's name):* CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG KIM THÀNH
Mã số thuế *(Tax code):* 3603291280
Địa chỉ *(Address):* Số 136, Đường Trần Thị Hoa, KP 12, Phường An Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK Số tài khoản *(Bank account):*

STT *(No)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Name of goods and services)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Phế liệu inox 430	Kg	6.610,00	11.455,00	75.717.550
2	Phế liệu inox 304	Kg	13.305,00	27.727,00	368.907.735
3	Phế liệu inox 316	Kg	915,00	49.091,00	44.918.265
		Cộng tiền hàng: *(Total before VAT):*			489.543.550
Thuế suất GTGT *(VAT rate):*	10 %	Tiền thuế GTGT *(VAT amount):*			48.954.355
		Tổng tiền thanh toán *(Total amount):*			538.497.905
Số tiền viết bằng chữ *(Total amount in words):*	***Năm trăm ba mươi tám triệu bốn trăm chín mươi bảy nghìn chín trăm linh năm đồng chẵn.***				

Người mua hàng (Buyer)
(Ký, ghi rõ họ, tên)
(Signature, full name)

Người bán hàng (Seller)
(Ký, ghi rõ họ, tên)
(Signature, full name)

Ký bởi: CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM
Ký ngày: 31/10/2024

(Cần kiểm tra, đối chiếu trước khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): 8QC0CDZKBZ91
Tra cứu tại Website (Search on Website): https://www.meinvoice.vn/tra-cuu/

Phát hành bởi phần mềm MeInvoice.vn - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.com.vn) - MST: 0101243150

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT Invoice)

Ký hiệu *(Sign):* 1C24TTY
Số *(No):* **00001828**

Ngày (Date) 04 tháng (month) 12 năm (year) 2024
Mã CQT: 00DB199A5308574943882DDBA2416FCC5D

Đơn vị bán hàng *(Supplier):* **CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM**
Mã số thuế *(Tax code):* **0900182899-001**
Địa chỉ *(Address):* KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Điện thoại *(Tel):* (84) 2513.686.572 Fax (84) 2513.686.574
Số tài khoản *(Bank account):* 0401000062213 Ngân hàng Vietcombank Nhơn Trạch

Họ tên người mua hàng *(Buyer):*
Tên đơn vị *(Company's name):* CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG KIM THÀNH
Mã số thuế *(Tax code):* 3603291280
Địa chỉ *(Address):* Số 136, Đường Trần Thị Hoa, KP 12, Phường An Bình, Thành phố Biên Hoà, TỉnhĐồng Nai, Việt Nam
Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK Số tài khoản *(Bank account):*

STT *(No)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Name of goods and services)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Phế liệu inox 430	Kg	48.397,00	11.364,00	549.983.508
2	Phế liệu inox 304	Kg	11.524,00	28.182,00	324.769.368
3	Phế liệu inox 420	Kg	7.765,00	10.000,00	77.650.000
4	Phế liệu inox 316	Kg	370,00	49.091,00	18.163.670
5	Phế liệu inox 410	Kg	13.885,00	10.000,00	138.850.000
6	Phế liệu inox FW	Kg	1.344,00	11.364,00	15.273.216
		Cộng tiền hàng: *(Total before VAT):*			**1.124.689.762**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):*	**10 %**	Tiền thuế GTGT *(VAT amount):*			**112.468.976**
		Tổng tiền thanh toán *(Total amount):*			**1.237.158.738**
Số tiền viết bằng chữ *(Total amount in words):*	***Một tỷ hai trăm ba mươi bảy triệu một trăm năm mươi tám nghìn bảy trăm ba mươi tám đồng chẵn.***				

Người mua hàng (Buyer)
(Ký, ghi rõ họ, tên)
(Signature, full name)

Người bán hàng (Seller)
(Ký, ghi rõ họ, tên)
(Signature, full name)

Ký bởi: CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM
Ký ngày: 04/12/2024

(Cần kiểm tra, đối chiếu trước khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): 44C6F51QJNG2
Tra cứu tại Website (Search on Website): https://www.meinvoice.vn/tra-cuu/

Phát hành bởi phần mềm MeInvoice.vn - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.com.vn) - MST: 0101243150

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT Invoice)

Ký hiệu *(Sign):* 1C24TTY
Số *(No):* **00001992**

Ngày (Date) 31 tháng (month) 12 năm (year) 2024
Mã CQT: 0097B2DE2DB0BC4E549602833E2B858C30

Đơn vị bán hàng *(Supplier):* **CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM**
Mã số thuế *(Tax code):* **0900182899-001**
Địa chỉ *(Address):* KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Điện thoại *(Tel):* (84) 2513.686.572 Fax (84) 2513.686.574
Số tài khoản *(Bank account):* 0401000062213 Ngân hàng Vietcombank Nhơn Trạch

Họ tên người mua hàng *(Buyer):*
Tên đơn vị *(Company's name):* CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG KIM THÀNH
Mã số thuế *(Tax code):* 3603291280
Địa chỉ *(Address):* Số 136, Đường Trần Thị Hoa, KP 12, Phường An Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK Số tài khoản *(Bank account):*

STT *(No)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Name of goods and services)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Phế liệu inox 430	Kg	30.811,00	11.364,00	350.136.204
2	Phế liệu inox 304	Kg	10.665,00	27.273,00	290.866.545
3	Phế liệu inox 420	Kg	8.560,00	10.455,00	89.494.800
4	Phế liệu inox 410	Kg	2.275,00	10.455,00	23.785.125
5	Phế liệu inox FW	Kg	1.352,00	11.364,00	15.364.128
			Cộng tiền hàng: *(Total before VAT):*		769.646.802
Thuế suất GTGT *(VAT rate):*	10 %		Tiền thuế GTGT *(VAT amount):*		76.964.680
			Tổng tiền thanh toán *(Total amount):*		846.611.482
Số tiền viết bằng chữ *(Total amount in words):*	***Tám trăm bốn mươi sáu triệu sáu trăm mười một nghìn bốn trăm tám mươi hai đồng chẵn.***				

Người mua hàng (Buyer)
(Ký, ghi rõ họ, tên)
(Signature, full name)

Người bán hàng (Seller)
(Ký, ghi rõ họ, tên)
(Signature, full name)

Ký bởi: CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM
Ký ngày: 31/12/2024

(Cần kiểm tra, đối chiếu trước khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): 9PCNF3L2NP49
Tra cứu tại Website (Search on Website): https://www.meinvoice.vn/tra-cuu/

Phát hành bởi phần mềm MeInvoice.vn - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.com.vn) - MST: 0101243150

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT Invoice)

Ký hiệu *(Sign):* 1C24TTY
Số *(No):* **00000332**

Ngày (Date) 31 tháng (month) 03 năm (year) 2024
Mã CQT: 007DAF6F50947443FAAE85FA64E742023A

Đơn vị bán hàng *(Supplier):* **CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM**
Mã số thuế *(Tax code):* **0900182899-001**
Địa chỉ *(Address):* KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Điện thoại *(Tel):* (84) 2513.686.572 Fax (84) 2513.686.574
Số tài khoản *(Bank account):* 0401000062213 Ngân hàng Vietcombank Nhơn Trạch

Họ tên người mua hàng *(Buyer):*
Tên đơn vị *(Company's name):* CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG KIM THÀNH
Mã số thuế *(Tax code):* 3603291280
Địa chỉ *(Address):* Số 136, Đường Trần Thị Hoa, KP 12, Phường An Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK Số tài khoản *(Bank account):*

STT *(No)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Name of goods and services)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Phế liệu sắt	Kg	2.880,00	7.273	20.946.240

		Cộng tiền hàng: *(Total before VAT):*	20.946.240
Thuế suất GTGT *(VAT rate):*	10 %	Tiền thuế GTGT *(VAT amount):*	2.094.624
		Tổng tiền thanh toán *(Total amount):*	23.040.864
Số tiền viết bằng chữ *(Total amount in words):*	***Hai mươi ba triệu không trăm bốn mươi nghìn tám trăm sáu mươi bốn đồng chẵn.***		

Người mua hàng (Buyer)
(Ký, ghi rõ họ, tên)
(Signature, full name)

Người bán hàng (Seller)
(Ký, ghi rõ họ, tên)
(Signature, full name)

Ký bởi: CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM
Ký ngày: 31/03/2024

(Cần kiểm tra, đối chiếu trước khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): EGC2C33AMD44
Tra cứu tại Website (Search on Website): https://www.meinvoice.vn/tra-cuu/

Phát hành bởi phần mềm MeInvoice.vn - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.com.vn) - MST: 0101243150

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT Invoice)

Ký hiệu *(Sign):* 1C24TTY
Số *(No):* **00000395**

Ngày (Date) 16 tháng (month) 04 năm (year) 2024
Mã CQT: 009E1574D9C9C24B0BAE7BF66E694CB879

Đơn vị bán hàng *(Supplier):* **CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM**
Mã số thuế *(Tax code):* **0900182899-001**
Địa chỉ *(Address):* KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Điện thoại *(Tel):* (84) 2513.686.572 Fax (84) 2513.686.574
Số tài khoản *(Bank account):* 0401000062213 Ngân hàng Vietcombank Nhơn Trạch

Họ tên người mua hàng *(Buyer):*
Tên đơn vị *(Company's name):* CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG KIM THÀNH
Mã số thuế *(Tax code):* 3603291280
Địa chỉ *(Address):* Số 136, Đường Trần Thị Hoa, KP 12, Phường An Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Hình thức thanh toán *(Payment method):* Chuyển khoản Số tài khoản *(Bank account):*

STT *(No)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Name of goods and services)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Phế liệu sắt	Kg	2.760,00	7.273,00	20.073.480

	Cộng tiền hàng: *(Total before VAT):*		20.073.480
Thuế suất GTGT *(VAT rate):*	10 %	Tiền thuế GTGT *(VAT amount):*	2.007.348
		Tổng tiền thanh toán *(Total amount):*	22.080.828
Số tiền viết bằng chữ *(Total amount in words):*	***Hai mươi hai triệu không trăm tám mươi nghìn tám trăm hai mươi tám đồng chẵn.***		

Người mua hàng (Buyer)
(Ký, ghi rõ họ, tên)
(Signature, full name)

Người bán hàng (Seller)
(Ký, ghi rõ họ, tên)
(Signature, full name)

Ký bởi: CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM
Ký ngày: 16/04/2024

(Cần kiểm tra, đối chiếu trước khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): 3ECXH59ZKG9D
Tra cứu tại Website (Search on Website): https://www.meinvoice.vn/tra-cuu/

Phát hành bởi phần mềm MeInvoice.vn - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.com.vn) - MST: 0101243150

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT Invoice)

Ký hiệu *(Sign):* 1C24TTY
Số *(No):* **00000659**

Ngày (Date) 31 tháng (month) 05 năm (year) 2024
Mã CQT: 007D3A7AD60A3C4459B807FEEEAB310A46

Đơn vị bán hàng *(Supplier):* **CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM**
Mã số thuế *(Tax code):* **0900182899-001**
Địa chỉ *(Address):* KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Điện thoại *(Tel):* (84) 2513.686.572 Fax (84) 2513.686.574
Số tài khoản *(Bank account):* 0401000062213 Ngân hàng Vietcombank Nhơn Trạch

Họ tên người mua hàng *(Buyer):*
Tên đơn vị *(Company's name):* CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG KIM THÀNH
Mã số thuế *(Tax code):* 3603291280
Địa chỉ *(Address):* Số 136, Đường Trần Thị Hoa, KP 12, Phường An Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK Số tài khoản *(Bank account):*

STT *(No)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Name of goods and services)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Phế liệu sắt	Kg	3.010,00	7.273,00	21.891.730

Cộng tiền hàng: *(Total before VAT):*		21.891.730
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 10 %	Tiền thuế GTGT *(VAT amount):*	2.189.173
	Tổng tiền thanh toán *(Total amount):*	24.080.903
Số tiền viết bằng chữ *(Total amount in words):*	***Hai mươi bốn triệu không trăm tám mươi nghìn chín trăm linh ba đồng chẵn.***	

Người mua hàng (Buyer)
(Ký, ghi rõ họ, tên)
(Signature, full name)

Người bán hàng (Seller)
(Ký, ghi rõ họ, tên)
(Signature, full name)

Ký bởi: CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM
Ký ngày: 31/05/2024

(Cần kiểm tra, đối chiếu trước khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): JAC7F21L0NM_
Tra cứu tại Website (Search on Website): https://www.meinvoice.vn/tra-cuu/

Phát hành bởi phần mềm MeInvoice.vn - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.com.vn) - MST: 0101243150

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT Invoice)

Ký hiệu *(Sign):* 1C24TTY
Số *(No):* **00000660**

Ngày (Date) 31 tháng (month) 05 năm (year) 2024
Mã CQT: 00217AEB5BF5C04B5E949CE40C162CCD40

Đơn vị bán hàng *(Supplier):* **CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM**
Mã số thuế *(Tax code):* **0900182899-001**
Địa chỉ *(Address):* KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Điện thoại *(Tel):* (84) 2513.686.572 Fax (84) 2513.686.574
Số tài khoản *(Bank account):* 0401000062213 Ngân hàng Vietcombank Nhơn Trạch

Họ tên người mua hàng *(Buyer):*
Tên đơn vị *(Company's name):* CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG KIM THÀNH
Mã số thuế *(Tax code):* 3603291280
Địa chỉ *(Address):* Số 136, Đường Trần Thị Hoa, KP 12, Phường An Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK Số tài khoản *(Bank account):*

STT *(No)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Name of goods and services)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Phế liệu bazớ	Kg	1.200,00	6.364,00	7.636.800
		Cộng tiền hàng: *(Total before VAT):*			7.636.800
Thuế suất GTGT *(VAT rate):*	10 %	Tiền thuế GTGT *(VAT amount):*			763.680
		Tổng tiền thanh toán *(Total amount):*			8.400.480
Số tiền viết bằng chữ *(Total amount in words):*	***Tám triệu bốn trăm nghìn bốn trăm tám mươi đồng chẵn.***				

Người mua hàng (Buyer)
(Ký, ghi rõ họ, tên)
(Signature, full name)

Người bán hàng (Seller)
(Ký, ghi rõ họ, tên)
(Signature, full name)

Ký bởi: CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM
Ký ngày: 31/05/2024

(Cần kiểm tra, đối chiếu trước khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): R3C5F7WD514G
Tra cứu tại Website (Search on Website): https://www.meinvoice.vn/tra-cuu/

Phát hành bởi phần mềm MeInvoice.vn - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.com.vn) - MST: 0101243150

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT Invoice)

Ký hiệu *(Sign):* 1C24TTY
Số *(No):* **00000800**

Ngày (Date) 28 tháng (month) 06 năm (year) 2024
Mã CQT: 00C544EF07FE9D4AFABC70FE85BF716371

Đơn vị bán hàng *(Supplier):* **CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM**
Mã số thuế *(Tax code):* **0900182899-001**
Địa chỉ *(Address):* KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Điện thoại *(Tel):* (84) 2513.686.572 Fax (84) 2513.686.574
Số tài khoản *(Bank account):* 0401000062213 Ngân hàng Vietcombank Nhơn Trạch

Họ tên người mua hàng *(Buyer):*
Tên đơn vị *(Company's name):* CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG KIM THÀNH
Mã số thuế *(Tax code):* 3603291280
Địa chỉ *(Address):* Số 136, Đường Trần Thị Hoa, KP 12, Phường An Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK Số tài khoản *(Bank account):*

STT *(No)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Name of goods and services)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Phế liệu sắt	Kg	2.600,00	7.273,00	18.909.800
2	Phế liệu bazơ	Kg	600,00	6.364,00	3.818.400
		Cộng tiền hàng: *(Total before VAT):*			22.728.200
Thuế suất GTGT *(VAT rate):*	10 %	Tiền thuế GTGT *(VAT amount):*			2.272.820
		Tổng tiền thanh toán *(Total amount):*			25.001.020
Số tiền viết bằng chữ *(Total amount in words):*	***Hai mươi lăm triệu không trăm linh một nghìn không trăm hai mươi đồng chẵn.***				

Người mua hàng (Buyer)
(Ký, ghi rõ họ, tên)
(Signature, full name)

Người bán hàng (Seller)
(Ký, ghi rõ họ, tên)
(Signature, full name)

Ký bởi: CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM
Ký ngày: 28/06/2024

(Cần kiểm tra, đối chiếu trước khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): 11CVS8_X_G0N
Tra cứu tại Website (Search on Website): https://www.meinvoice.vn/tra-cuu/

Phát hành bởi phần mềm MeInvoice.vn - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.com.vn) - MST: 0101243150

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT Invoice)

Ký hiệu *(Sign):* 1C24TTY
Số *(No):* **00001040**

Ngày (Date) 31 tháng (month) 07 năm (year) 2024
Mã CQT: 00EAFAFAD79AA74065A7A423369AB284FE

Đơn vị bán hàng *(Supplier):* **CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM**
Mã số thuế *(Tax code):* **0900182899-001**
Địa chỉ *(Address):* KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Điện thoại *(Tel):* (84) 2513.686.572 Fax (84) 2513.686.574
Số tài khoản *(Bank account):* 0401000062213 Ngân hàng Vietcombank Nhơn Trạch

Họ tên người mua hàng *(Buyer):*
Tên đơn vị *(Company's name):* CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG KIM THÀNH
Mã số thuế *(Tax code):* 3603291280
Địa chỉ *(Address):* Số 136, Đường Trần Thị Hoa, KP 12, Phường An Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK Số tài khoản *(Bank account):*

STT *(No)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Name of goods and services)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Phế liệu sắt	Kg	710,00	7.273,00	5.163.830
2	Phế liệu bazơ	Kg	2.110,00	6.364,00	13.428.040

	Cộng tiền hàng: *(Total before VAT):*	18.591.870
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 10 %	Tiền thuế GTGT *(VAT amount):*	1.859.187
	Tổng tiền thanh toán *(Total amount):*	20.451.057
Số tiền viết bằng chữ *(Total amount in words):*	***Hai mươi triệu bốn trăm năm mươi mốt nghìn không trăm năm mươi bảy đồng chẵn.***	

Người mua hàng (Buyer)
(Ký, ghi rõ họ, tên)
(Signature, full name)

Người bán hàng (Seller)
(Ký, ghi rõ họ, tên)
(Signature, full name)

Ký bởi: CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM
Ký ngày: 31/07/2024

(Cần kiểm tra, đối chiếu trước khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): L4CXU7BWP5A8
Tra cứu tại Website (Search on Website): https://www.meinvoice.vn/tra-cuu/

Phát hành bởi phần mềm MeInvoice.vn - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.com.vn) - MST: 0101243150

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT Invoice)

Ký hiệu *(Sign):* 1C24TTY
Số *(No):* **00001196**

Ngày (Date) 30 tháng (month) 08 năm (year) 2024
Mã CQT: 00AEADAD0101DC4A9FBD4551ACA2D70FEE

Đơn vị bán hàng *(Supplier):* **CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM**
Mã số thuế *(Tax code):* **0900182899-001**
Địa chỉ *(Address):* KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Điện thoại *(Tel):* (84) 2513.686.572 Fax (84) 2513.686.574
Số tài khoản *(Bank account):* 0401000062213 Ngân hàng Vietcombank Nhơn Trạch

Họ tên người mua hàng *(Buyer):*
Tên đơn vị *(Company's name):* CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG KIM THÀNH
Mã số thuế *(Tax code):* 3603291280
Địa chỉ *(Address):* Số 136, Đường Trần Thị Hoa, KP 12, Phường An Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK Số tài khoản *(Bank account):*

STT *(No)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Name of goods and services)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Phế liệu sắt	Kg	5.670,00	7.273,00	41.237.910

Cộng tiền hàng: *(Total before VAT):*		41.237.910
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 10 %	Tiền thuế GTGT *(VAT amount):*	4.123.791
	Tổng tiền thanh toán *(Total amount):*	45.361.701
Số tiền viết bằng chữ *(Total amount in words):*	***Bốn mươi lăm triệu ba trăm sáu mươi mốt nghìn bảy trăm linh một đồng chẵn.***	

Người mua hàng (Buyer)
(Ký, ghi rõ họ, tên)
(Signature, full name)

Người bán hàng (Seller)
(Ký, ghi rõ họ, tên)
(Signature, full name)

Ký bởi: CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM
Ký ngày: 30/08/2024

(Cần kiểm tra, đối chiếu trước khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): 44CAI5WQKEVQ
Tra cứu tại Website (Search on Website): https://www.meinvoice.vn/tra-cuu/

Phát hành bởi phần mềm MeInvoice.vn - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.com.vn) - MST: 0101243150

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT Invoice)

Ký hiệu *(Sign):* 1C24TTY
Số *(No):* **00001397**

Ngày (Date) 30 tháng (month) 09 năm (year) 2024
Mã CQT: 0022602EC4F271442284E1C2348629C6E5

Đơn vị bán hàng *(Supplier):* **CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM**
Mã số thuế *(Tax code):* **0900182899-001**
Địa chỉ *(Address):* KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Điện thoại *(Tel):* (84) 2513.686.572 Fax (84) 2513.686.574
Số tài khoản *(Bank account):* 0401000062213 Ngân hàng Vietcombank Nhơn Trạch

Họ tên người mua hàng *(Buyer):*
Tên đơn vị *(Company's name):* CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG KIM THÀNH
Mã số thuế *(Tax code):* 3603291280
Địa chỉ *(Address):* Số 136, Đường Trần Thị Hoa, KP 12, Phường An Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK Số tài khoản *(Bank account):*

STT *(No)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Name of goods and services)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Phế liệu sắt	Kg	3.610,00	7.273,00	26.255.530

Cộng tiền hàng: *(Total before VAT):*		26.255.530
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 10 %	Tiền thuế GTGT *(VAT amount):*	2.625.553
	Tổng tiền thanh toán *(Total amount):*	28.881.083
Số tiền viết bằng chữ *(Total amount in words):*	***Hai mươi tám triệu tám trăm tám mươi mốt nghìn không trăm tám mươi ba đồng chẵn.***	

Người mua hàng (Buyer)
(Ký, ghi rõ họ, tên)
(Signature, full name)

Người bán hàng (Seller)
(Ký, ghi rõ họ, tên)
(Signature, full name)

Ký bởi: CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM
Ký ngày: 30/09/2024

(Cần kiểm tra, đối chiếu trước khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): PQCDTDEJRZ31
Tra cứu tại Website (Search on Website): https://www.meinvoice.vn/tra-cuu/

Phát hành bởi phần mềm MeInvoice.vn - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.com.vn) - MST: 0101243150

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT Invoice)

Ký hiệu *(Sign):* 1C24TTY
Số *(No):* **00001642**

Ngày (Date) 31 tháng (month) 10 năm (year) 2024
Mã CQT: 0004CB877CB3CB48EB884A26342DC6EF6D

Đơn vị bán hàng *(Supplier):* **CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM**
Mã số thuế *(Tax code):* **0900182899-001**
Địa chỉ *(Address):* KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Điện thoại *(Tel):* (84) 2513.686.572 Fax (84) 2513.686.574
Số tài khoản *(Bank account):* 0401000062213 Ngân hàng Vietcombank Nhơn Trạch

Họ tên người mua hàng *(Buyer):*
Tên đơn vị *(Company's name):* CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG KIM THÀNH
Mã số thuế *(Tax code):* 3603291280
Địa chỉ *(Address):* Số 136, Đường Trần Thị Hoa, KP 12, Phường An Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK Số tài khoản *(Bank account):*

STT *(No)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Name of goods and services)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Phế liệu sắt	Kg	730,00	7.273,00	5.309.290
2	Phế liệu bazơ	Kg	800,00	6.364,00	5.091.200

	Cộng tiền hàng: *(Total before VAT):*	10.400.490
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 10 %	Tiền thuế GTGT *(VAT amount):*	1.040.049
	Tổng tiền thanh toán *(Total amount):*	11.440.539
Số tiền viết bằng chữ *(Total amount in words):*	***Mười một triệu bốn trăm bốn mươi nghìn năm trăm ba mươi chín đồng chẵn.***	

Người mua hàng (Buyer)
(Ký, ghi rõ họ, tên)
(Signature, full name)

Người bán hàng (Seller)
(Ký, ghi rõ họ, tên)
(Signature, full name)

Ký bởi: CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM
Ký ngày: 31/10/2024

(Cần kiểm tra, đối chiếu trước khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): WZCZCLEX7X0B
Tra cứu tại Website (Search on Website): https://www.meinvoice.vn/tra-cuu/

Phát hành bởi phần mềm MeInvoice.vn - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.com.vn) - MST: 0101243150

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT Invoice)

Ký hiệu *(Sign):* 1C24TTY
Số *(No):* **00001802**

Ngày (Date) 30 tháng (month) 11 năm (year) 2024
Mã CQT: 00655DAFCBB5F14A22B62522367CFB7DC4

Đơn vị bán hàng *(Supplier):* **CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM**
Mã số thuế *(Tax code):* **0900182899-001**
Địa chỉ *(Address):* KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Điện thoại *(Tel):* (84) 2513.686.572 Fax (84) 2513.686.574
Số tài khoản *(Bank account):* 0401000062213 Ngân hàng Vietcombank Nhơn Trạch

Họ tên người mua hàng *(Buyer):*
Tên đơn vị *(Company's name):* CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG KIM THÀNH
Mã số thuế *(Tax code):* 3603291280
Địa chỉ *(Address):* Số 136, Đường Trần Thị Hoa, KP 12, Phường An Bình, Thành phố Biên Hoà, TỉnhĐồng Nai, Việt Nam
Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK Số tài khoản *(Bank account):*

STT *(No)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Name of goods and services)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Phế liệu sắt	Kg	835,00	7.273,00	6.072.955
2	Phế liệu bazớ	Kg	1.215,00	6.364,00	7.732.260

	Cộng tiền hàng: *(Total before VAT):*	13.805.215
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 10 %	Tiền thuế GTGT *(VAT amount):*	1.380.522
	Tổng tiền thanh toán *(Total amount):*	15.185.737
Số tiền viết bằng chữ *(Total amount in words):*	***Mười lăm triệu một trăm tám mươi lăm nghìn bảy trăm ba mươi bảy đồng chẵn.***	

Người mua hàng (Buyer)
(Ký, ghi rõ họ, tên)
(Signature, full name)

Người bán hàng (Seller)
(Ký, ghi rõ họ, tên)
(Signature, full name)

Ký bởi: CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM
Ký ngày: 30/11/2024

(Cần kiểm tra, đối chiếu trước khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): 44C1H51XJGLN
Tra cứu tại Website (Search on Website): https://www.meinvoice.vn/tra-cuu/

Phát hành bởi phần mềm MeInvoice.vn - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.com.vn) - MST: 0101243150

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT Invoice)

Ký hiệu *(Sign):* 1C24TTY
Số *(No):* **00001990**

Ngày (Date) 31 tháng (month) 12 năm (year) 2024
Mã CQT: 004B2238607E404DECADEBF9079C8AAF73

Đơn vị bán hàng *(Supplier):* **CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM**
Mã số thuế *(Tax code):* **0900182899-001**
Địa chỉ *(Address):* KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Điện thoại *(Tel):* (84) 2513.686.572 Fax (84) 2513.686.574
Số tài khoản *(Bank account):* 0401000062213 Ngân hàng Vietcombank Nhơn Trạch

Họ tên người mua hàng *(Buyer):*
Tên đơn vị *(Company's name):* CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG KIM THÀNH
Mã số thuế *(Tax code):* 3603291280
Địa chỉ *(Address):* Số 136, Đường Trần Thị Hoa, KP 12, Phường An Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK Số tài khoản *(Bank account):*

STT *(No)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Name of goods and services)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Phế liệu sắt	Kg	30.690,00	7.273,00	223.208.370
2	Phế liệu bazơ	Kg	600,00	6.364,00	3.818.400
		Cộng tiền hàng: *(Total before VAT):*			227.026.770
Thuế suất GTGT *(VAT rate):*	10 %	Tiền thuế GTGT *(VAT amount):*			22.702.677
		Tổng tiền thanh toán *(Total amount):*			249.729.447
Số tiền viết bằng chữ *(Total amount in words):*		***Hai trăm bốn mươi chín triệu bảy trăm hai mươi chín nghìn bốn trăm bốn mươi bảy đồng chẵn.***			

Người mua hàng (Buyer)
(Ký, ghi rõ họ, tên)
(Signature, full name)

Người bán hàng (Seller)
(Ký, ghi rõ họ, tên)
(Signature, full name)

Ký bởi: CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM
Ký ngày: 31/12/2024

(Cần kiểm tra, đối chiếu trước khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): EGCJF3263MNN
Tra cứu tại Website (Search on Website): https://www.meinvoice.vn/tra-cuu/

Phát hành bởi phần mềm MeInvoice.vn - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.com.vn) - MST: 0101243150

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 8315 /2024/3-4-5-6.061.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.061.VX
Địa chỉ văn phòng: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T. Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T.Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Mã số QLCTNH:.....
Địa chỉ văn phòng:.....
Địa chỉ cơ sở/đại lý:.....

3. Chủ nguồn thải: CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 75.002643.T
Địa chỉ văn phòng: KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862
Địa chỉ cơ sở: Đường số 3B, KCN Nhơn Trạch I, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải	X			07 03 07	10.770	TDHR
2	Bao bì mềm thải	X			18 01 01	3	TDHR
3	Bao bì cứng nhựa	X			18 01 03	145	TDHR
	Tổng					10.918	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập
Số hiệu phương tiện: .....Ngày xuất cảng: .....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 72C 11465

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đv vận chuyển: Hoàng Thị Diên Ký: ... Ngày: 31/12/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:.....Ký:.....Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Đồng Nai, ngày 31 tháng 12 năm 2024.

CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM

Lee Sang Rok

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 01 tháng 03 năm 2025

M.S.D.N: 3501556403-C.T.T.N.H CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Phó giám đốc kinh doanh
Nguyễn Văn Huân

@Liên số: 1□-2□-3□-4□
Ghi chú:..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 1807/2024/3-4-5-6.061.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.061.VX
Địa chỉ văn phòng: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T. Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T.Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Mã số QLCTNH: .....
Địa chỉ văn phòng: .....
Địa chỉ cơ sở/đại lý:.....

3. Chủ nguồn thải: **CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM** Mã số QLCTNH: 75.002643.T
Địa chỉ văn phòng: KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862
Địa chỉ cơ sở: Đường số 3B, KCN Nhơn Trạch I, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải	X			07 03 07	11.210	TĐHR
3	Dầu thải		X		07 03 05	130	TĐHR
	Tổng					11.340	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập
Số hiệu phương tiện:.....Ngày xuất cảng: .....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 72C 11465

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đv vận chuyển: Hoàng Thị Diên Ký: ... Ngày: 28/12/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:..... Ký:..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Đồng Nai, ngày 28 tháng 12 năm 2024.

CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM

Lee Sang Rok

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 04 tháng 03 năm 2025

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM

Phó giám đốc kinh doanh
Nguyễn Văn Huân

(1) Liên số: 1C1 - 2C1 - 3C1 - 4C1
Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 1061 /2024/3-4-5-6.061.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.061.VX
Địa chỉ văn phòng: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T. Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T.Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Mã số QLCTNH: .....
Địa chỉ văn phòng: .....
Địa chỉ cơ sở/đại lý:.....

3. Chủ nguồn thải: CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 75.00264.T
Địa chỉ văn phòng: KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862
Địa chỉ cơ sở: Đường số 3B, KCN Nhơn Trạch I, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải	X			07 03 07	10.110	TD/HR
2	Bụi Cát	X			07 03 08	1.930	TD/HR
	Tổng					12.040	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập
Số hiệu phương tiện: .....Ngày xuất cảng: .....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 72C 11465

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đv vận chuyển:..Hoàng Thị Diện.....Ký:..Diện.....Ngày:26/12/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:.....Ký:.....Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Đồng Nai, ngày 26 tháng 12 năm 2024

CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM

Lee Sang Rok

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 31 tháng 03 năm 2025

M.S.D.N: 3501556403 - C.T.N.H.H CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM PHÚ MỸ T.BÀ RỊA-VŨNG TÀU

Phó giám đốc kinh doanh
Nguyễn Văn Huân

@Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□
Ghi chú:..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 2024.../2024/3-4-5-6.061.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.061.VX
Địa chỉ văn phòng: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T. Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T.Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Mã số QLCTNH: .....
Địa chỉ văn phòng: .....
Địa chỉ cơ sở/đại lý: .....

3. Chủ nguồn thải: **CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM** Mã số QLCTNH: 75.002643.T
Địa chỉ văn phòng: KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862
Địa chỉ cơ sở: Đường số 3B, KCN Nhơn Trạch I, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải	X			07 03 07	13.060	TDHR
	Tổng					13.060	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập
Số hiệu phương tiện: .....Ngày xuất cảng: .....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 72C 11465

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đv vận chuyển:..Hoàng Thị Diên..Ký:..Ngày: 23/12/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:.....Ký:.....Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Đồng Nai, ngày 23 tháng 12 năm 2024.

Lee Sang Rok

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 24 tháng 05 năm 2024

Phó giám đốc kinh doanh
Nguyễn Văn Huân

@Liên số: 1-2-3-4
Ghi chú:..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 220 /2024/3-4-5-6.061.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.061.VX
Địa chỉ văn phòng: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T. Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T.Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Mã số QLCTNH:.....
Địa chỉ văn phòng:.....
Địa chỉ cơ sở/đại lý:.....

3. Chủ nguồn thải: CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 75.002643.T
Địa chỉ văn phòng: KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862
Địa chỉ cơ sở: Đường số 3B, KCN Nhơn Trạch I, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải	X			07 03 07	11.120	TĐ/HR
2	Vật thể mài	X			07 03 10	600	TĐ/HR
3	Bao bì mềm thải	X			18 01 01	8	TĐ/HR
4	Bóng đèn	X			16 01 06	5	TĐ/HR
	Tổng					11.733	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập
Số hiệu phương tiện:.....Ngày xuất cảng:.....Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 72C 11465

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đv vận chuyển: Hoàng Thị Diên ....Ký:.....Ngày: 20/12/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:.....Ký:.....Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Đồng Nai, ngày 20 tháng 12 năm 2024.

CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM

Lee Sang Rok

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 24 tháng 12 năm 2024

M.S.D.N: 3501556403 - C.T.N.H.H. CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM TX. PHÚ MỸ T. BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Phó giám đốc kinh doanh
Nguyễn Văn Huân

@Liên số: 1□-2□-3□-4☑
Ghi chú:..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: MA /2024/3-4-5-6.061.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.061.VX
Địa chỉ văn phòng: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T. Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T.Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Mã số QLCTNH: .....
Địa chỉ văn phòng: .....
Địa chỉ cơ sở/đại lý:.....

3. Chủ nguồn thải: **CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM** Mã số QLCTNH: 75.002643.T
Địa chỉ văn phòng: KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862
Địa chỉ cơ sở: Đường số 3B, KCN Nhơn Trạch I, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải	X			07 03 07	9915	TDHR
	Tổng					9915	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập
Số hiệu phương tiện: .....Ngày xuất cảng: .....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 72C 11465

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đv vận chuyển: Hoàng Thị Diện ....Ký:.....Ngày: 16/12/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:.....Ký:.....Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Đồng Nai, ngày 16 tháng 12 năm 2024.

Lee Sang Rok

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 01 tháng 01 năm 2025

Phó giám đốc kinh doanh
Nguyễn Văn Huân

@Liên số: 1☐- 2☐ - 3☐- 4☑
Ghi chú:..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 144../2024/3-4-5-6.061.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.061.VX
Địa chỉ văn phòng: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T. Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T.Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Mã số QLCTNH:.....
Địa chỉ văn phòng:.....
Địa chỉ cơ sở/đại lý:.....

3. Chủ nguồn thải: **CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM** Mã số QLCTNH: 75.000643.T
Địa chỉ văn phòng: KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862
Địa chỉ cơ sở: Đường số 3B, KCN Nhơn Trạch I, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải	X			07 03 07	10.665	TĐ HR
2	Giẻ lau	X			18 02 01	330	TĐ HR
	Tổng					10.995	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác: (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập
Số hiệu phương tiện:.....Ngày xuất cảng:.....Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 72C 11465

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đv vận chuyển:..Hoàng Thị Diên...Ký:..Z6.....Ngày: 14/12/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:.....Ký:.....Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Đồng Nai, ngày 14 tháng 12 năm 2024.

Lee Sang Rok

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 24 tháng 12 năm 2024

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM

Phó giám đốc kinh doanh
Nguyễn Văn Huân

@Liên số: 1□-2□-3□-4□
Ghi chú:..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 1114 /2024/3-4-5-6.061.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.061.VX
Địa chỉ văn phòng: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T. Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T.Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Mã số QLCTNH: .....
Địa chỉ văn phòng: .....
Địa chỉ cơ sở/đại lý: .....

3. Chủ nguồn thải: **CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM** Mã số QLCTNH: 75.002643.T
Địa chỉ văn phòng: KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862
Địa chỉ cơ sở: Đường số 3B, KCN Nhơn Trạch I, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bình thải	X			07 03 07	10.160	TĐ/HR
	Tổng					10.160	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập
Số hiệu phương tiện: .....Ngày xuất cảng: .....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 72C 11465

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đv vận chuyển:..Hoàng Thị Diên..Ký:..N..Ngày:10/12/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:.....Ký:.....Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Đồng Nai, ngày 10 tháng 12 năm 2024

Lee Sang Rok

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 04 tháng 05 năm 2025

Phó giám đốc kinh doanh
Nguyễn Văn Huân

@Liên số: 1(1)-2(1)-3(1)-4(1)
Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 0013 /2024/3-4-5-6.061.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.061.VX
Địa chỉ văn phòng: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T. Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T.Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Mã số QLCTNH: .....
Địa chỉ văn phòng: .....
Địa chỉ cơ sở/đại lý:.....

3. Chủ nguồn thải: **CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM** Mã số QLCTNH: 75.002643.T
Địa chỉ văn phòng: KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862
Địa chỉ cơ sở: Đường số 3B, KCN Nhơn Trạch I, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải	X			07 03 07	11.770	TĐ HR
	Tổng					11.770	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập
Số hiệu phương tiện: .....Ngày xuất cảng: .....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 72C 11465

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Dv vận chuyển: Hoàng Thị Diên ....Ký: ....Ngày: 06/12/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:.....Ký:.....Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Đồng Nai, ngày 06 tháng 12 năm 2024.

Lee Sang Rok

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 24 tháng 12 năm 2024

Phó giám đốc kinh doanh
Nguyễn Văn Huân

(a) Liên số: 1□-2□-3□-4□
Ghi chú:..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số 1041/2024/3-4-5-6.061.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.061.VX
Địa chỉ văn phòng: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T. Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T.Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Mã số QLCTNH: .....
Địa chỉ văn phòng: .....
Địa chỉ cơ sở/đại lý:.....

3. Chủ nguồn thải: CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 75.002643.T
Địa chỉ văn phòng: KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862
Địa chỉ cơ sở: Đường số 3B, KCN Nhơn Trạch I, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bình thải	X			07 03 07	6.900	TĐ/HR
2	Giẻ lau	X			18 02 01	180	TĐ/HR
3	Vật thể mài	X			07 03 10	720	TĐ/HR
	Tổng					7800	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập
Số hiệu phương tiện: .....Ngày xuất cảng: .....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 72C 11465

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Dv vận chuyển: Hoàng Thị Diên .....Ký:.....Ngày: 03/12/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:.....Ký:.....Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Đồng Nai, ngày 03 tháng 12 năm 2024.

Loc Sang Rolc

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 04 tháng 03 năm 2025

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM

Phó giám đốc kinh doanh
Nguyễn Văn Huân

@Liên số: 1□-2□-3□-4□
Ghi chú:..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 2014.../2024/3-4-5-6.061.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.061.VX
Địa chỉ văn phòng: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T. Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T.Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Mã số QLCTNH: .....
Địa chỉ văn phòng: .....
Địa chỉ cơ sở/đại lý:.....

3. Chủ nguồn thải: CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 75.002643.T
Địa chỉ văn phòng: KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862
Địa chỉ cơ sở: Đường số 3B, KCN Nhơn Trạch I, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải	X			07 03 07	11.040	TD/HR
2	Giẻ lau	X			18 02 01	165	TD/HR
	Tổng					11.205	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập
Số hiệu phương tiện: .....Ngày xuất cảng: .....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 72C 11465

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đv vận chuyển:..Hoàng Thị Diên..Ký:..Ngày: 29/11/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:.....Ký:.....Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Đồng Nai, ngày 29 tháng 11 năm 2024.

CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 02 tháng 12 năm 2024

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM

Phó giám đốc kinh doanh
Nguyễn Văn Huân

@Liên số: 1□- 2□ - 3□- 4□

Ghi chú:..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 1990 /2024/3-4-5-6.061.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.061.VX
Địa chỉ văn phòng: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T. Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T.Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Mã số QLCTNH: .....
Địa chỉ văn phòng: .....
Địa chỉ cơ sở/đại lý: .....

3. Chủ nguồn thải: **CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM** Mã số QLCTNH: 75.002643.T
Địa chỉ văn phòng: KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862
Địa chỉ cơ sở: Đường số 3B, KCN Nhơn Trạch I, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải	X			07 03 07	7.225	TEHR
	Tổng					7.225	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập
Số hiệu phương tiện: .....Ngày xuất cảng: .....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 72C 11465

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đv vận chuyển:...Hoàng Thị Diên..Ký:...M.....Ngày: 25/11/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:.....Ký:.....Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Đồng Nai, ngày 25 tháng 11 năm 2024.

CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 27 tháng 12 năm 2024

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM

Phó giám đốc kinh doanh
Nguyễn Văn Huân

@Liên số: 1□- 2□ - 3□- 4□

Ghi chú:..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 1967../2024/3-4-5-6.061.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.061.VX
Địa chỉ văn phòng: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T. Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T.Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Mã số QLCTNH: .....
Địa chỉ văn phòng: .....
Địa chỉ cơ sở/đại lý:.....

3. Chủ nguồn thải: **CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM** Mã số QLCTNH: 75.002643.T
Địa chỉ văn phòng: KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862
Địa chỉ cơ sở: Đường số 3B, KCN Nhơn Trạch I, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #,
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải	X			07 03 07	8.570	TĐHR
2	Bụi Cát	X			07 03 08	3.040	TĐHR
	Tổng					11.610	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập
Số hiệu phương tiện: .....Ngày xuất cảng: .....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 72C 11465

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đv vận chuyển:..Hoàng Thị Diên..Ký:..M..Ngày: 23/11/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:.....Ký:.....Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Đồng Nai, ngày 23 tháng 11 năm 2024.

CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 18 tháng 12 năm 2024

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM

Phó giám đốc kinh doanh
Nguyễn Văn Huân

(đ) Liên số: 1□-2□-3□-4□
Ghi chú:..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CN1)

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: Y20.32/2024/1-2-3-4-5-6.137.VX

1. Chủ xử lý CTNH 1: **CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG TÂN THIÊN NHIÊN**
Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.137.VX
Địa chỉ văn phòng: Ấp 7, xã Bàu Cạn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai ĐT 0251.2615566
Địa chỉ cơ sở/đại lý Ấp 7, xã Bàu Cạn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai ĐT 0251.2615566

2. Chủ xử lý CTNH 2: ..... Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có)
Địa chỉ văn phòng:..... ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở:..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: **CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM**
Mã số QLCTNH: .....
Địa chỉ văn phòng: KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 0251.3569862
Địa chỉ cơ sở: : KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 0251.3569862

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý#
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Phôi từ quá trình gia công tạo hình lẫn dầu hoặc các thành phần nguy hại khác	✓			07 03 11	8,900	PT-TC
	Tổng cộng					**8,900**	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....
Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4: Số hiệu phương tiện vận chuyển: 60H-03458

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Đức Thắng Ký: ..... Ngày: 20/11/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Đồng Nai, ngày 20 tháng 11 năm 2024
Chức danh
(Ký tên, đóng dấu)

CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM

8. Chủ xử lý QLCTNH (cuối dùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4.

Đồng Nai, ngày 21 tháng 11 năm 2024
GIÁM ĐỐC

Tổng Quý Khiêm

#Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☐ - 4☑
Ghi chú : .....(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 1938 /2024/3-4-5-6.061.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.061.VX

Địa chỉ văn phòng: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T. Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T.Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: .....

Địa chỉ cơ sở/đại lý:.....

3. Chủ nguồn thải: **CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM** Mã số QLCTNH: 75.002643.T

Địa chỉ văn phòng: KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862

Địa chỉ cơ sở: Đường số 3B, KCN Nhơn Trạch I, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý //
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải	X			07 03 07	9.015	TDHR
2	Bụi Cát	X			07 03 08	2.090	TDHR
	Tổng					11.105	

// Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập

Số hiệu phương tiện: .....Ngày xuất cảng: .....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 72C 11465

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đv vận chuyển:..Hoàng Thị Diên..Ký:..X.....Ngày: 19/11/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:.....Ký:.....Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Đồng Nai, ngày 19 tháng 11 năm 2024

M.S.D.N: 0900182896 - 007 CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM KCN NHƠN TRẠCH - T. ĐỒNG NAI

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 20 tháng 12 năm 2024

M.S.D.N: 3501554403 - C.T.N.H.H CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM KCN PHÚ MỸ T.BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Phó giám đốc kinh doanh

Nguyễn Văn Huân

Gồm liên số: 1□- 2□ - 3□- 4☒

Ghi chú:..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 1304 /2024/3-4-5-6.061.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.061.VX

Địa chỉ văn phòng: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T. Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T.Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: .....

Địa chỉ cơ sở/đại lý:.....

3. Chủ nguồn thải: **CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM** Mã số QLCTNH: 75.002643.T

Địa chỉ văn phòng: KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862

Địa chỉ cơ sở: Đường số 3B, KCN Nhơn Trạch I, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý //
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải	X			07 03 07	8.250	TĐHR
	Tổng					8.250	

// Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập

Số hiệu phương tiện: .....Ngày xuất cảng: .....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 72C 11465

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đv vận chuyển:...Hoàng Thị Diên...Ký:...Ngày: 16/11/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:.....Ký:.....Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Đồng Nai, ngày 16 tháng 11 năm 2024.

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 21 tháng 11 năm 2024

Phó giám đốc kinh doanh

Nguyễn Văn Huân

@Liên số: 1□- 2□ - 3□- 4□

Chi chức..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 0852 /2024/3-4-5-6.061.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.061.VX
Địa chỉ văn phòng: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T. Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T.Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Mã số QLCTNH:.....
Địa chỉ văn phòng:.....
Địa chỉ cơ sở/đại lý:.....

3. Chủ nguồn thải: CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 75.002643.T
Địa chỉ văn phòng: KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862
Địa chỉ cơ sở: Đường số 3B, KCN Nhơn Trạch I, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải	X			07 03 07	5.645	TĐHR
2	Bụi Cát	X			07 03 08	2.830	TĐHR
3	Giẻ lau	X			18 02 01	350	TĐHR
	Tổng					8.825	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập
Số hiệu phương tiện:.....Ngày xuất cảng:.....Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 72C 11465

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đv vận chuyển: Hoàng Thị Diên ..... Ký:..... Ngày: 11/11/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:.....Ký:.....Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Đồng Nai, ngày 11 tháng 11 năm 2024.

CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 12 tháng 12 năm 2024

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM

Phó giám đốc kinh doanh
Nguyễn Văn Huân

@Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□
Ghi chú:..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 1845 .../2024/3-4-5-6.061.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.061.VX
Địa chỉ văn phòng: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T. Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T.Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Mã số QLCTNH: .....
Địa chỉ văn phòng: .....
Địa chỉ cơ sở/đại lý:.....

3. Chủ nguồn thải: **CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM** Mã số QLCTNH: 75.002643.T
Địa chỉ văn phòng: KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862
Địa chỉ cơ sở: Đường số 3B, KCN Nhơn Trạch I, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải	X			07 03 07	9.320	TĐHR
	Tổng					9.320	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập
Số hiệu phương tiện: .....Ngày xuất cảng: .....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 72C 11465

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đv vận chuyển:.....Hoàng Thị Diên.....Ký:.....Ngày: 09/11/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:.....Ký:.....Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Đồng Nai, ngày 09 tháng 11 năm 2024

CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 12 tháng 12 năm 2024

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM

Phó giám đốc kinh doanh
Nguyễn Văn Huân

@Liên số: 1□-2□-3□-4□
Ghi chú:..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 0013..../2024/3-4-5-6.061.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.061.VX
Địa chỉ văn phòng: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T. Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T.Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354
2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Mã số QLCTNH: .....
Địa chỉ văn phòng: .....
Địa chỉ cơ sở/đại lý:.....
3. Chủ nguồn thải: **CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM** Mã số QLCTNH: 75.002643.T
Địa chỉ văn phòng: KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862
Địa chỉ cơ sở: Đường số 3B, KCN Nhơn Trạch I, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862
4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải	X			07 03 07	10.155	TDHR
2	Giẻ lau	X			18 02 01	200	TDHR
	Tổng					10.355	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập
Số hiệu phương tiện: .....Ngày xuất cảng: .....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 72C 11465

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đv vận chuyển:..Hoàng Thị Diên.....Ký:.....Ngày: 05/11/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:.....Ký:.....Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Đồng Nai, ngày 05 tháng 11 năm 2024.

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 07 tháng 11 năm 2024

Phó giám đốc kinh doanh
Nguyễn Văn Huân

(1) Liên số: 1□-2□-3□-4□
Ghi chú:..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 1776 /2024/3-4-5-6.061.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.061.VX
Địa chỉ văn phòng: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T. Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T.Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Mã số QLCTNH: .....
Địa chỉ văn phòng: .....
Địa chỉ cơ sở/đại lý:.....

3. Chủ nguồn thải: **CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM** Mã số QLCTNH: 75.002643.T
Địa chỉ văn phòng: KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862
Địa chỉ cơ sở: Đường số 3B, KCN Nhơn Trạch I, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải	X			07 03 07	8.860	TD/HR
	Tổng					8.860	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập
Số hiệu phương tiện: .....Ngày xuất cảng: .....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 72C 11465

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đv vận chuyển:. Hoàng Thị Diên....Ký:..Ngày: 01/11/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:.....Ký:.....Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Đồng Nai, ngày 01 tháng 11 năm 2024.

M.S.C.N: 0900182858 - C.T.N.H.H
CHI NHÁNH ĐỒNG NAI
CÔNG TY TNHH
TAEYANG
VIỆT NAM
KHU CN NHƠN TRẠCH - T. ĐỒNG NAI

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 01 tháng 11 năm 2024

M.S.D.N: 3501556403 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG
SẠCH VIỆT NAM
PHÚ MỸ T. BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Phó giám đốc kinh doanh
Nguyễn Văn Huân

@Liên số: 1□-2□-3□-4□
Ghi chú:..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 11156.../2024/3-4-5-6.061.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.061.VX

Địa chỉ văn phòng: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T. Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T.Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: .....

Địa chỉ cơ sở/đại lý: .....

3. Chủ nguồn thải: **CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM** Mã số QLCTNH: 75.002643.T

Địa chỉ văn phòng: KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862

Địa chỉ cơ sở: Đường số 3B, KCN Nhơn Trạch I, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải			X	12 06 05	14.010	TDHR
	Tổng					14.010	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập

Số hiệu phương tiện: .....Ngày xuất cảng: .....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 72C 18678

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đv vận chuyển:.....Hoàng Thị Diên.Ký:.....Ngày: 30/10/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:.....Ký:.....Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Đồng Nai, ngày 30 tháng 10 năm 2024.

Lee Sang Rok

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bà Rịa Vũng Tàu ngày 30 tháng 12 năm 2024

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM

Phó giám đốc kinh doanh

Nguyễn Văn Huân

@Liên số: 1□-2□-3□-4□

Ghi chú:..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 4157/2024/3-4-5-6.061.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.061.VX
Địa chỉ văn phòng: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T. Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T.Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Mã số QLCTNH: .....
Địa chỉ văn phòng: .....
Địa chỉ cơ sở/đại lý:.....

3. Chủ nguồn thải: **CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM** Mã số QLCTNH: 75.002643.T
Địa chỉ văn phòng: KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862
Địa chỉ cơ sở: Đường số 3B, KCN Nhơn Trạch I, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải			X	12 06 05	19.540	TD/HR
	Tổng					19.540	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập
Số hiệu phương tiện: .....Ngày xuất cảng: .....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 72H 04415

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đv vận chuyển:..Hoàng Thị Diên..Ký:..H..Ngày: 30/10/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:.....Ký:.....Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Đồng Nai, ngày 30 tháng 10 năm 2024.

Lee Sang Rok

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 30 tháng 12 năm 2024

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM

Phó giám đốc kinh doanh
Nguyễn Văn Huân

@Liên số: 1□-2□-3□-4☑
Chi chức:..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 0158/2024/3-4-5-6.061.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.061.VX

Địa chỉ văn phòng: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T. Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T.Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: .....

Địa chỉ cơ sở/đại lý:.....

3. Chủ nguồn thải: **CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM** Mã số QLCTNH: 75.002643.T

Địa chỉ văn phòng: KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862

Địa chỉ cơ sở: Đường số 3B, KCN Nhơn Trạch I, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải			X	12 06 05	8.690	TĐ/HR,
	Tổng					8.690	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập

Số hiệu phương tiện: .....Ngày xuất cảng: .....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 72C 11411

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đv vận chuyển:.....Hoàng Thị Diên.....Ký:.....Ngày: 30/10/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:.....Ký:.....Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Đồng Nai, ngày 30 tháng 10 năm 2024.

Lee Sang Rok

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 30 tháng 10 năm 2024

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM

Phó giám đốc kinh doanh

Nguyễn Văn Huân

@Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4☑

Ghi chú:..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 1110...../2024/3-4-5-6.061.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.061.VX
Địa chỉ văn phòng: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T. Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T.Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Mã số QLCTNH: .....
Địa chỉ văn phòng: .....
Địa chỉ cơ sở/đại lý:.....

3. Chủ nguồn thải: **CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM** Mã số QLCTNH: 75.002643.T
Địa chỉ văn phòng: KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862
Địa chỉ cơ sở: Đường số 3B, KCN Nhơn Trạch I, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho hàng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải	X			07 03 07	10.460	TĐHR
	Tổng					10.460	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập
Số hiệu phương tiện: .....Ngày xuất cảng: .....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 72C 11465

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đv vận chuyển:..Hoàng Thị Diên..Ký:..Ngày: 29/10/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:.....Ký:.....Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Đồng Nai, ngày 29 tháng 10 năm 2024.

Lee Sang Rok

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 30 tháng 10 năm 2024

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM

Phó giám đốc kinh doanh
Nguyễn Văn Huân

@Liên số: 1(1)-2(1)-3(1)-4(1)
Ghi chú:..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 4833.../2024/3-4-5-6.061.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.061.VX
Địa chỉ văn phòng: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T. Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T.Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Mã số QLCTNH: .....
Địa chỉ văn phòng: .....
Địa chỉ cơ sở/đại lý:.....

3. Chủ nguồn thải: **CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM** Mã số QLCTNH: 75.002643.T
Địa chỉ văn phòng: KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862
Địa chỉ cơ sở: Đường số 3B, KCN Nhơn Trạch I, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải	X			07 03 07	11.755	TĐ/HR
	Tổng					11.755	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập
Số hiệu phương tiện: .....Ngày xuất cảng: .....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 72C 11465

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đv vận chuyển:. Hoàng Thị Diên ...Ký:...Ngày: 26/10/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:.....Ký:.....Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Đồng Nai, ngày 26 tháng 10 năm 2024.

Lee Sang Rok

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 30 tháng 10 năm 2024

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM

Phó giám đốc kinh doanh
Nguyễn Văn Huân

@Liên số: 1□- 2□ - 3□- 4□

Ghi chú:..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 1496 /2024/3-4-5-6.061.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.061.VX
Địa chỉ văn phòng: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T. Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T.Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Mã số QLCTNH: .....
Địa chỉ văn phòng: .....
Địa chỉ cơ sở/đại lý:.....

3. Chủ nguồn thải: **CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM** Mã số QLCTNH: 75.002643.T
Địa chỉ văn phòng: KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862
Địa chỉ cơ sở: Đường số 3B, KCN Nhơn Trạch I, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải			X	12 06 05	14.120	TD/HR
	Tổng					14.120	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập
Số hiệu phương tiện: .....Ngày xuất cảng: .....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 72C 18678

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đv vận chuyển:.....Hoàng Thị Diên.....Ký:.....Ngày: 22/10/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:.....Ký:.....Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Đồng Nai, ngày 22 tháng 10 năm 2024.

Lee Sang Rok

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 30 tháng 10 năm 2024

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM

Phó giám đốc kinh doanh
Nguyễn Văn Huân

@Liên số: 1□- 2□ - 3□- 4☑
Ghi chú:..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 16.95.../2024/3-4-5-6.061.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.061.VX
Địa chỉ văn phòng: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T. Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354*
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T.Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354 *

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Mã số QLCTNH: .....
Địa chỉ văn phòng: .....
Địa chỉ cơ sở/đại lý:.....

3. Chủ nguồn thải: CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 75.002643.T
Địa chỉ văn phòng: KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862
Địa chỉ cơ sở: Đường số 3B, KCN Nhơn Trạch I, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải	X			07 03 07	5.890	TD/HR
2	Bụi Cát	X			07 03 08	2.925	TD/HR
	Tổng					8.815	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập
Số hiệu phương tiện: .....Ngày xuất cảng: .....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 72C 11465

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đv vận chuyển:..Hoàng Thị Diên.....Ký:.....Ngày: 22/10/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:.....Ký:.....Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Đồng Nai, ngày 22 tháng 10 năm 2024

Lee Sang Rok

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 30 tháng 10 năm 2024

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM

Phó giám đốc kinh doanh
Nguyễn Văn Huân

@Liên số: 1□- 2□ - 3□- 4□

Ghi chú:..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 4416.../2024/3-4-5-6.061.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.061.VX
Địa chỉ văn phòng: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T. Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T.Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Mã số QLCTNH: .....
Địa chỉ văn phòng: .....
Địa chỉ cơ sở/đại lý:.....

3. Chủ nguồn thải: CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 75.002643.T
Địa chỉ văn phòng: KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862
Địa chỉ cơ sở: Đường số 3B, KCN Nhơn Trạch I, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải			X	12 06 05	14.340	TDHR
	Tổng					14.340	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập
Số hiệu phương tiện: .....Ngày xuất cảng: .....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 72C 18678

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đv vận chuyển:..Hoàng Thị Diên...Ký:...Ngày: 21/10/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:.....Ký:.....Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Đồng Nai, ngày 21 tháng 10 năm 2024.

Lee Sang Rok

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 21 tháng 10 năm 2024

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM

Phó giám đốc kinh doanh
Nguyễn Văn Huân

(a)Liên số: 1□- 2□ - 3□- 4□

Ghi chú:..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 4611 /2024/3-4-5-6.061.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.061.VX
Địa chỉ văn phòng: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T. Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T.Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Mã số QLCTNH: .....
Địa chỉ văn phòng: .....
Địa chỉ cơ sở/đại lý:.....

3. Chủ nguồn thải: **CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM** Mã số QLCTNH: 75.002643.T
Địa chỉ văn phòng: KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862
Địa chỉ cơ sở: Đường số 3B, KCN Nhơn Trạch I, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải			X	12 06 05	14.460	TĐHR
	Tổng					14.460	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập
Số hiệu phương tiện: .....Ngày xuất cảng: .....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 72C 18678

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đv vận chuyển:.....Hoàng Thị Diên.....Ký:.....Ngày: 21/10/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:.....Ký:.....Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Đồng Nai, ngày 21 tháng 10 năm 2024.

Lee Sang Pok

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 30 tháng 10 năm 2024

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM

Phó giám đốc kinh doanh
Nguyễn Văn Huân

@Liên số: 1☐-2☐-3☐-4☑
Ghi chú:..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 1611..../2024/3-4-5-6.061.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.061.VX

Địa chỉ văn phòng: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T. Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T.Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: .....

Địa chỉ cơ sở/đại lý:.....

3. Chủ nguồn thải: CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 75.002643.T

Địa chỉ văn phòng: KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862

Địa chỉ cơ sở: Đường số 3B, KCN Nhơn Trạch I, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bao bì	X			07 03 07	10.980	TDHR
	Tổng					10.980	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập

Số hiệu phương tiện: .....Ngày xuất cảng: .....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 72C 11465

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đv vận chuyển: Hoàng Thị Diên ..Ký: ..Ngày: 19/10/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:.....Ký:.....Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Đồng Nai, ngày 19 tháng 10 năm 2024.

Lee Sang Rok

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 30 tháng 10 năm 2024

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM

Phó giám đốc kinh doanh

Nguyễn Văn Huấn

@Liên số: 1□- 2□ - 3□- 4□

Ghi chú:..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 4665.../2024/3-4-5-6.061.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.061.VX
Địa chỉ văn phòng: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T. Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T.Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Mã số QLCTNH:.....
Địa chỉ văn phòng: .....
Địa chỉ cơ sở/đại lý:.....

3. Chủ nguồn thải: CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 75.002643.T
Địa chỉ văn phòng: KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862
Địa chỉ cơ sở: Đường số 3B, KCN Nhơn Trạch I, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải			X	12 06 05	15960	TD/HR
	Tổng					15960	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập
Số hiệu phương tiện:.....Ngày xuất cảng:.....Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 72C 18678

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đv vận chuyển:..Hoàng Thị Diên..Ký:..M..Ngày:..18/10/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:.....Ký:.....Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Đồng Nai, ngày 18 tháng 10 năm 2024.

Loe Sang Rok

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 30 tháng 10 năm 2024

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM

Phó giám đốc kinh doanh
Nguyễn Văn Huân

@Liên số: 1□-2□-3□-4□
Ghi chú:.....(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 1632 /2024/3-4-5-6.061.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.061.VX

Địa chỉ văn phòng: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T. Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T.Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: .....

Địa chỉ cơ sở/đại lý:.....

3. Chủ nguồn thải: CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 75.002643.T

Địa chỉ văn phòng: KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862

Địa chỉ cơ sở: Đường số 3B, KCN Nhơn Trạch I, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải	X			07 03 07	8.150	TDHR
	Tổng					8.150	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập

Số hiệu phương tiện: .....Ngày xuất cảng: .....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 72C 11465

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đv vận chuyển: Hoàng Thị Diệm Ký: Diệm Ngày: 15/10/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:.....Ký:.....Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Đồng Nai, ngày 15 tháng 10 năm 2024.

Lee Sang Rok

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 30 tháng 10 năm 2024

M.S.D.N: 3501558403 - C.T.T.N.H.H CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM T.P PHÚ MỸ T.BÀ RỊA-VŨNG TÀU

Phó giám đốc kinh doanh

Nguyễn Văn Huân

@Liên số: 1□- 2□ - 3□- 4□

Ghi chú:..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 0011.../2024/3-4-5-6.061.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.061.VX
Địa chỉ văn phòng: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T. Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T.Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Mã số QLCTNH:.....
Địa chỉ văn phòng:.....
Địa chỉ cơ sở/đại lý:.....

3. Chủ nguồn thải: CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 75.00264.3.T
Địa chỉ văn phòng: KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862
Địa chỉ cơ sở: Đường số 3B, KCN Nhơn Trạch I, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải	X			07 03 07	10.435	TDHR
	Tổng					10.435	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập
Số hiệu phương tiện:.....Ngày xuất cảng:.....Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 72C 11465

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Dv vận chuyển: Hoàng Thị Diện Ký: Ngày: 12/10/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:..... Ký:..... Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Đồng Nai, ngày 12 tháng 10 năm 2024.

Lee Sang Rok

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 24 tháng 12 năm 2024

M.S.D.N: 3501550403 - C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM T.X PHÚ MỸ T.BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Phó giám đốc kinh doanh
Nguyễn Văn Huân

@Liên số: 1(1)-2(1)-3(3)-4(1)
Ghi chú:..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 1515..../2024/3-4-5-6.061.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.061.VX
Địa chỉ văn phòng: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T. Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T.Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Mã số QLCTNH: .....
Địa chỉ văn phòng: .....
Địa chỉ cơ sở/đại lý: .....

3. Chủ nguồn thải: CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 75.002643.T
Địa chỉ văn phòng: KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862
Địa chỉ cơ sở: Đường số 3B, KCN Nhơn Trạch I, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải	X			07 03 07	8330	TD/HR
2	Giẻ lau	X			18 02 01	320	TD/HR
	Tổng					8650	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập
Số hiệu phương tiện: .....Ngày xuất cảng: .....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 72C 11465

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đv vận chuyển:.....Hoàng Thị Diên.Ký:.....Ngày: 09/10/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:.....Ký:.....Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Đồng Nai, ngày 09 tháng 10 năm 2024

Lee Sung Rok

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 11 tháng 12 năm 2024

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM

Phó giám đốc kinh doanh
Nguyễn Văn Huân

@Liên số: 1□-2□-3□-4□
Chi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 1571../2024/3-4-5-6.061.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.061.VX
Địa chỉ văn phòng: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T. Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T.Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Mã số QLCTNH:.....
Địa chỉ văn phòng:.....
Địa chỉ cơ sở/đại lý:.....

3. Chủ nguồn thải: **CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM** Mã số QLCTNH: 75.002643.T
Địa chỉ văn phòng: KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862
Địa chỉ cơ sở: Đường số 3B, KCN Nhơn Trạch I, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải	X			07 03 07	10.715	TĐ/HR
	Tổng					10.715	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập
Số hiệu phương tiện: .....Ngày xuất cảng: .....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 72C 11465

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đv vận chuyển:.....Hoàng Thị Diêm.....Ký:.....Ngày: 07/10/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:.....Ký:.....Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Đồng Nai, ngày 07 tháng 10 năm 2024.

Lee Sang Rok

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 01 tháng 11 năm 2024

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM

Phó giám đốc kinh doanh
Nguyễn Văn Huân

@Liên số: 1□- 2□ - 3□- 4☒
Ghi chú:..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 4545.../2024/3-4-5-6.061.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.061.VX
Địa chỉ văn phòng: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T. Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T.Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Mã số QLCTNH: .....
Địa chỉ văn phòng: .....
Địa chỉ cơ sở/đại lý:.....

3. Chủ nguồn thải: **CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM** Mã số QLCTNH: 75.002643.T
Địa chỉ văn phòng: KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862
Địa chỉ cơ sở: Đường số 3B, KCN Nhơn Trạch I, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải	X			07 03 07	9.900	TD HR
	Tổng					9.900	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập
Số hiệu phương tiện: .....Ngày xuất cảng: .....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 72C 11465

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đv vận chuyển: Hoàng Thị Diên ...Ký: ...Ngày: 02/10/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:.....Ký:.....Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Đồng Nai, ngày 02 tháng 10 năm 2024.

Lee Sang Rok

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 11 tháng 12 năm 2024

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM

Phó giám đốc kinh doanh
Nguyễn Văn Huân

@Liên số: 1☐-2☐-3☐-4☑
Ghi chú:..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 1535 /2024/3-4-5-6.061.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.061.VX
Địa chỉ văn phòng: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T. Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T.Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Mã số QLCTNH: .....
Địa chỉ văn phòng: .....
Địa chỉ cơ sở/đại lý:.....

3. Chủ nguồn thải: CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 75.002643.T
Địa chỉ văn phòng: KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862
Địa chỉ cơ sở: Đường số 3B, KCN Nhơn Trạch I, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bình thải	X			07 03 07	8.145	TDHR
	Tổng					8.145	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập
Số hiệu phương tiện: .....Ngày xuất cảng: .....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 72C 11465

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Dv vận chuyển: Hoàng Thị Diên Ký: Ngày: 30/09/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:..... Ký:..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Đồng Nai, ngày 30 tháng 09 năm 2024

Lee Sang Rok

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 13 tháng 12 năm 2024

Phó giám đốc kinh doanh
Nguyễn Văn Huân

@Liên số: 1□-2□-3□-4□
Chi chức:..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: A3Va.../2024/3-4-5-6.061.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.061.VX
Địa chỉ văn phòng: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T. Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T.Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Mã số QLCTNH: .....
Địa chỉ văn phòng: .....
Địa chỉ cơ sở/đại lý:.....

3. Chủ nguồn thải: CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 75.002643.T
Địa chỉ văn phòng: KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862
Địa chỉ cơ sở: Đường số 3B, KCN Nhơn Trạch I, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bìn thải	X			07 03 07	9.010	TDHR
	Tổng					9.010	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập
Số hiệu phương tiện: .....Ngày xuất cảng: .....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 72C 11465

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đv vận chuyển:.....Hoàng Thị Diên.Ký:.....Ngày: 27/09/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:.....Ký:.....Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Đồng Nai, ngày 27 tháng 09 năm 2024.

Lee Song Rok

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 15 tháng 12 năm 2024

Phó giám đốc kinh doanh
Nguyễn Văn Huân

@Liên số: 1□-2□-3□-4□
Ghi chú:..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 4479 /2024/3-4-5-6.061.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.061.VX

Địa chỉ văn phòng: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T. Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T.Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: .....

Địa chỉ cơ sở/đại lý:.....

3. Chủ nguồn thải: **CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM** Mã số QLCTNH: 75.002643.T

Địa chỉ văn phòng: KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862

Địa chỉ cơ sở: Đường số 3B, KCN Nhơn Trạch I, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải	X			07 03 07	10.945	TD/HR
	Tổng					10.945	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác: (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập

Số hiệu phương tiện: .....Ngày xuất cảng: .....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 72C 11465

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đv vận chuyển: Hoàng Thị Diên.....Ký:.....Ngày: 23/09/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:.....Ký:.....Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Đồng Nai, ngày 23 tháng 09 năm 2024.

CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM

Lee Sang Rok

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 30 tháng 11 năm 2024

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM

Phó giám đốc kinh doanh

Nguyễn Văn Huân

@Liên số: 1□- 2□- 3□- 4□

Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 1412 /2024/3-4-5-6.061.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.061.VX
Địa chỉ văn phòng: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T. Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T.Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Mã số QLCTNH:.....
Địa chỉ văn phòng:.....
Địa chỉ cơ sở/đại lý:.....

3. Chủ nguồn thải: CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 75.000643.T
Địa chỉ văn phòng: KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862
Địa chỉ cơ sở: Đường số 3B, KCN Nhơn Trạch I, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải	X			07 03 07	10.235	TDHR
	Tổng					10.235	

Chỉ lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập
Số hiệu phương tiện:.....Ngày xuất cảng:.....Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 72C 11465

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đv vận chuyển:.....Hoàng Thị Diên.....Ký:.....Ngày: 20/09/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:.....Ký:.....Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Đồng Nai, ngày 20 tháng 09 năm 2024.

Lee Sang Rok

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 23 tháng 12 năm 2024

Phó giám đốc kinh doanh
Nguyễn Văn Huân

@Liên số: 1□- 2□- 3□- 4☒
Ghi chú:..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 451...../2024/3-4-5-6.061.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.061.VX
Địa chỉ văn phòng: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T. Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T.Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Mã số QLCTNH: .....
Địa chỉ văn phòng: .....
Địa chỉ cơ sở/đại lý:.....

3. Chủ nguồn thải: CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 75.002643.T
Địa chỉ văn phòng: KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862
Địa chỉ cơ sở: Đường số 3B, KCN Nhơn Trạch I, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải	X			07 03 07	10.545	TDHR
2	Giẻ lau	X			18 02 01	300	TDHR
3	Bụi Cát	X			07 03 08	3.590	TDHR
	Tổng					14.435	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập
Số hiệu phương tiện: .....Ngày xuất cảng: .....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 72C 11465

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đv vận chuyển: Hoàng Thị Diên. Ký: ..... Ngày: 16/09/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:.....Ký:.....Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Đồng Nai, ngày 16 tháng 09 năm 2024.

CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM

Lee Sang Rok

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 09 tháng 10 năm 2024

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM

Phó giám đốc kinh doanh
Nguyễn Văn Huân

@ Liên số: 1-2-3-4

Ghi chú:..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: MM.../2024/3-4-5-6.061.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.061.VX
Địa chỉ văn phòng: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T. Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T.Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Mã số QLCTNH: .....
Địa chỉ văn phòng: .....
Địa chỉ cơ sở/đại lý:.....

3. Chủ nguồn thải: **CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM** Mã số QLCTNH: 75.002643.T
Địa chỉ văn phòng: KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862
Địa chỉ cơ sở: Đường số 3B, KCN Nhơn Trạch I, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho hàng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải	X			07 03 07	8.655	TD/HR
	Tổng					8.655	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập
Số hiệu phương tiện: .....Ngày xuất cảng: .....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 72C 11465

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đv vận chuyển: Hoàng Thị Diên Ký: ..... Ngày: 14/09/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:..... Ký:..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Đồng Nai, ngày 14 tháng 09 năm 2024

Lee Sang Rok

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 19 tháng 9 năm 2024

Q. Giám đốc kinh doanh
Nguyễn Văn Huân

@Liên số: 1(3)-2(3)-3(3)-4(1)
Ghi chú:..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 1595/2024/3-4-5-6.061.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.061.VX
Địa chỉ văn phòng: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T. Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T.Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Mã số QLCTNH: .....
Địa chỉ văn phòng: .....
Địa chỉ cơ sở/đại lý:.....

3. Chủ nguồn thải: **CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM** Mã số QLCTNH: 75.002643.T
Địa chỉ văn phòng: KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862
Địa chỉ cơ sở: Đường số 3B, KCN Nhơn Trạch I, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bình thải	X			07 03 07	9.490	TD/HR
2	Giẻ lau	X			18 02 01	540	TD/HR
	Tổng					10.030	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập
Số hiệu phương tiện: .....Ngày xuất cảng: .....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 72C 11465

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Dv vận chuyển:.. Hoàng Thị Diên ..Ký:..✓...Ngày: 10/09/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:..... .....Ký:.....Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Đồng Nai, ngày 10 tháng 09 năm 2024

CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAE YANG VIỆT NAM

Lee Sang Rok

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 09 tháng 9 năm 2024

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM

Phó giám đốc kinh doanh
Nguyễn Văn Huân

@Liên số: 1□-2□-3□-4□

Ghi chú:..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: ...../2024/3-4-5-6.061.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.061.VX

Địa chỉ văn phòng: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T. Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T.Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: .....

Địa chỉ cơ sở/đại lý: .....

3. Chủ nguồn thải: **CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM** Mã số QLCTNH: 75.000643.T

Địa chỉ văn phòng: KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862

Địa chỉ cơ sở: Đường số 3B, KCN Nhơn Trạch I, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải	X			07 03 07	10210	TĐ/HR
	Tổng					10210	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập

Số hiệu phương tiện: .....Ngày xuất cảng: .....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 72C 11465

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đv vận chuyển: Hoàng Thị Diện ..... Ký: ..... Ngày: 05/09/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:..... Ký:..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Đồng Nai, ngày 05 tháng 09 năm 2024.

Lee Sang Rok

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày tháng năm 2024

@Liên số: 1□- 2□ - 3□- 4□

Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 1242 /2024/3-4-5-6.061.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM Mã số QL CTNH: 3-4-5-6.061.VX
Địa chỉ văn phòng: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T. Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T.Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Mã số QL CTNH: .....
Địa chỉ văn phòng: .....
Địa chỉ cơ sở/đại lý:.....

3. Chủ nguồn thải: CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM Mã số QL CTNH: 75.002643.T
Địa chỉ văn phòng: KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862
Địa chỉ cơ sở: Đường số 3B, KCN Nhơn Trạch I, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bình thải	X			07 03 07	10.530	TĐHR
2	Giẻ lau	X			18 02 01	160	TĐHR
	Tổng					10.690	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập
Số hiệu phương tiện: .....Ngày xuất cảng: .....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 72C 11465

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đv vận chuyển: Hoàng Thị Diện .....Ký:.....Ngày: 30/08/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:.....Ký:.....Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Đồng Nai, ngày 30 tháng 08 năm 2024.

Lee Sang Rok

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 15 tháng 11 năm 2024

Phó giám đốc kinh doanh
Nguyễn Văn Huân

(@)Liên số: 1□-2□-3□-4□
Ghi chú:..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 8314..../2024/3-4-5-6.061.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.061.VX

Địa chỉ văn phòng: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T. Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T.Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: .....

Địa chỉ cơ sở/đại lý:.....

3. Chủ nguồn thải: **CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM** Mã số QLCTNH: 75.000243.T

Địa chỉ văn phòng: KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862

Địa chỉ cơ sở: Đường số 313, KCN Nhơn Trạch I, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải	X			07 03 07	10.350	TD#HR
2	Giẻ lau	X			18 02 01	120	TD#HR
	Tổng					10.470	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập

Số hiệu phương tiện: .....Ngày xuất cảng: .....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 72C 11465

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đv vận chuyển: Hoàng Thị Diên Ký: ..... Ngày: 27/08/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:.....Ký:.....Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Đồng Nai, ngày 27 tháng 08 năm 2024.

Lee Sang Rok

8. Chủ CS DV XL CTNH 1 (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 10 tháng 10 năm 2024

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM

Phó giám đốc kinh doanh

Nguyễn Văn Huân

@Liên số: 1□-2□-3□-4□

Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 1515.../2024/3-4-5-6.061.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.061.VX
Địa chỉ văn phòng: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T. Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T.Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Mã số QLCTNH: .....
Địa chỉ văn phòng: .....
Địa chỉ cơ sở/đại lý:.....

3. Chủ nguồn thải: CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 75.002643.T
Địa chỉ văn phòng: KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862
Địa chỉ cơ sở: Đường số 3B, KCN Nhơn Trạch I, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải	X			07 03 07	7.445	TĐ HR
2	Bụi Cát	X			07 03 08	1.820	TĐ HR
3	Giẻ lau	X			18 02 01	270	TĐ HR
	Tổng					9.535	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập
Số hiệu phương tiện: .....Ngày xuất cảng: .....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 72C 11465

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đv vận chuyển: Hoàng Thị Diên Ký: Ngày: 23/08/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:.....Ký:.....Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Đồng Nai, ngày 23 tháng 08 năm 2024.

Lee Sang Rok

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 30 tháng 10 năm 2024

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM

Phó giám đốc kinh doanh
Nguyễn Văn Huân

(a) Liên số: 1□-2□-3□-4□
Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 4281 /2024/3-4-5-6.061.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.061.VX

Địa chỉ văn phòng: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T. Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T.Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: .....

Địa chỉ cơ sở/đại lý:.....

3. Chủ nguồn thải: **CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM** Mã số QLCTNH: 75.002643.T

Địa chỉ văn phòng: KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862

Địa chỉ cơ sở: Đường số 3B, KCN Nhơn Trạch I, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải	X			07 03 07	11.800	TĐHR
	Tổng					11.800	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập

Số hiệu phương tiện: .....Ngày xuất cảng: .....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 72C 11465

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đv vận chuyển:..Hoàng Thị Diên..Ký:..Ngày:20/08/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:.....Ký:.....Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Đồng Nai, ngày 20 tháng 08 năm 2024.

Lee Sang Rok

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 ,

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 30 tháng 10 năm 2024

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM

Phó giám đốc kinh doanh

Nguyễn Văn Huân

@Liên số: 1□- 2□- 3□- 4□

Ghi chú:..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 1177 /2024/3-4-5-6.061.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.061.VX
Địa chỉ văn phòng: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T. Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T.Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Mã số QLCTNH: .....
Địa chỉ văn phòng: .....
Địa chỉ cơ sở/đại lý:.....

3. Chủ nguồn thải: CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 75.00264.3.T
Địa chỉ văn phòng: KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862
Địa chỉ cơ sở: Đường số 3B, KCN Nhơn Trạch I, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bình thải	X			07 03 07	870	TDHR
	Tổng					870	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập
Số hiệu phương tiện: .....Ngày xuất cảng: .....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 72C 11465

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đv vận chuyển: Hoàng Thị Diên ....Ký: ....Ngày: 13/08/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:.....Ký:.....Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Đồng Nai, ngày 17 tháng 08 năm 2024

Lee Sang Pok

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 30 tháng 8 năm 2024

Phó giám đốc kinh doanh
Nguyễn Văn Huân

@Liên số: 1□- 2□ - 3□- 4■
Ghi chú:..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 0054.../2024/3-4-5-6.061.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.061.VX
Địa chỉ văn phòng: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T. Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T.Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Mã số QLCTNH: .....
Địa chỉ văn phòng: .....
Địa chỉ cơ sở/đại lý:.....

3. Chủ nguồn thải: CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 75.002643.T
Địa chỉ văn phòng: KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862
Địa chỉ cơ sở: Đường số 3B, KCN Nhơn Trạch I, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải	X			07 03 07	9860	TĐ/HR
2	Giẻ lau	X			18 02 01	210	TĐ/HR
3	Bụi Cát	X			07 03 08	500	TĐ/HR
	Tổng					10570	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập
Số hiệu phương tiện: .....Ngày xuất cảng: .....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 72C 11465

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đv vận chuyển:. Hoàng Thị Diên ....Ký:. ....Ngày: 13/08/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:.....Ký:.....Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Đồng Nai, ngày 13 tháng 08 năm 2024.

Lee Sang Rok

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 20 tháng 10 năm 2024

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM

Phó giám đốc kinh doanh
Nguyễn Văn Huân

(*) Liên số: 1□- 2□ - 3□- 4□

Ghi chú:..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 114 /2024/3-4-5-6.061.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.061.VX
Địa chỉ văn phòng: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T. Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T.Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Mã số QLCTNH: .....
Địa chỉ văn phòng: .....
Địa chỉ cơ sở/đại lý:.....

3. Chủ nguồn thải: **CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM** Mã số QLCTNH: 75.00264.3.T
Địa chỉ văn phòng: KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862
Địa chỉ cơ sở: Đường số 3B, KCN Nhơn Trạch I, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải	X			07 03 07	8960	TDHR
2	Giẻ lau	X			18 02 01	220	TDHR
	Tổng					9.180	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập
Số hiệu phương tiện: .....Ngày xuất cảng: .....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 72C 11465

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Dv vận chuyển Hoàng Thị Diên .....Ký:.....Ngày: 09/08/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:.....Ký:.....Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Đồng Nai, ngày 09 tháng 08 năm 2024.

Lee Sang Bae

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 20 tháng 10 năm 2024

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM

Phó giám đốc kinh doanh
Nguyễn Văn Huân

(a) Liên số: 1(1)-2(1)-3(1)-4(1)
Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: MD..../2024/3-4-5-6.061.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.061.VX
Địa chỉ văn phòng: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T. Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T.Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Mã số QLCTNH:.....
Địa chỉ văn phòng:.....
Địa chỉ cơ sở/đại lý:.....

3. Chủ nguồn thải: **CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM** Mã số QLCTNH: 75.002643.T
Địa chỉ văn phòng: KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862
Địa chỉ cơ sở: Đường số 3B, KCN Nhơn Trạch I, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bình thải	X			07 03 07	8.360	TĐ/HR
	Tổng					8.360	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập
Số hiệu phương tiện:.....Ngày xuất cảng:.....Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 72C 11465

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đv vận chuyển: Hoàng Thị Diện Ký: Ngày: 05/08/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:..... Ký:..... Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Đồng Nai, ngày 05 tháng 08 năm 2024

Lee Sang Rok

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 10 tháng 10 năm 2024

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM

Phó giám đốc kinh doanh
Nguyễn Văn Huân

@Liên số: 1□-2□-3□-4□
Ghi chú:..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 119/2024/3-4-5-6.061.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.061.VX

Địa chỉ văn phòng: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T. Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T.Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: .....

Địa chỉ cơ sở/đại lý:.....

3. Chủ nguồn thải: **CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM** Mã số QLCTNH: 75.002643.T

Địa chỉ văn phòng: KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862

Địa chỉ cơ sở: Đường số 3B, KCN Nhơn Trạch I, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho hàng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải	X			07 03 07	11.540	TĐ/HR
	Tổng					11.540	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập

Số hiệu phương tiện: .....Ngày xuất cảng: .....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 72C 11465

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Dv vận chuyển:..Hoàng Thị Diên.....Ký:..Diên.....Ngày: 02/08/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:.....Ký:.....Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Đồng Nai, ngày 02 tháng 08 năm 2024

Lee Sang Pelc

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 10 tháng 10 năm 2024

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM

Phó giám đốc kinh doanh

Nguyễn Văn Huân

@Liên số: 1□-2□-3□-4□

Ghi chú:.....(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 1884 /2024/3-4-5-6.061.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.061.VX

Địa chỉ văn phòng: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T. Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T.Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: .....

Địa chỉ cơ sở/đại lý: .....

3. Chủ nguồn thải: CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 75.002643.T

Địa chỉ văn phòng: KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862

Địa chỉ cơ sở: Đường số 3B, KCN Nhơn Trạch I, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải	X			07 03 07	8.165	TDHR
2	Đất Cát	X			07 03 08	2.675	TDHR
	Tổng					10.840	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập

Số hiệu phương tiện: .....Ngày xuất cảng: .....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 72C 11465

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Dv vận chuyển: Hoàng Thị Diên Ký: Ngày: 29/07/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:..... Ký:..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Đồng Nai, ngày 29 tháng 07 năm 2024.

Lee Sang Rok

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 01 tháng 11 năm 2024

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM

Phó giám đốc kinh doanh

Nguyễn Văn Huân

@Liên số: 1-2-3-4

Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 851 /2024/3-4-5-6.061.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.061.VX

Địa chỉ văn phòng: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T. Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T.Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: .....

Địa chỉ cơ sở/đại lý:.....

3. Chủ nguồn thải: **CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM** Mã số QLCTNH: 75.002643.T

Địa chỉ văn phòng: KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862

Địa chỉ cơ sở: Đường số 3B, KCN Nhơn Trạch I, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải	X			07 03 07	4.570	TDHR
2	Bụi Cát	X			07 03 08	1.980	TDHR
3	Giẻ lau	X			18 02 01	435	TDHR
	Tổng					6.985	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập

Số hiệu phương tiện: .....Ngày xuất cảng: .....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 72C 11465

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đv vận chuyển: Hoàng Thị Diên Ký: ..... Ngày: 25/07/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:..... Ký:..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Đồng Nai, ngày 25 tháng 07 năm 2024

Lee Sang Rok

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 29 tháng 11 năm 2024

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM

Phó giám đốc kinh doanh

Nguyễn Văn Huân

@Liên số: 1□-2□-3□-4□

Ghi chú:..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 4852 /2024/3-4-5-6.061.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.061.VX
Địa chỉ văn phòng: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T. Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T.Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Mã số QLCTNH: .....
Địa chỉ văn phòng: .....
Địa chỉ cơ sở/đại lý: .....

3. Chủ nguồn thải: CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 75.002643.T
Địa chỉ văn phòng: KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862
Địa chỉ cơ sở: Đường số 3B, KCN Nhơn Trạch I, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải	X			07 03 07	11.085	TĐHR
2	Bụi Cát	X			07 03 08	1.980	TĐHR
	Tổng					13.065	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập
Số hiệu phương tiện: .....Ngày xuất cảng: .....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 72C 11465

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đv vận chuyển: Hoàng Thị Diện ..Ký: ..Ngày: 25/07/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:.....Ký:.....Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Đồng Nai, ngày 25 tháng 07 năm 2024.

Lee Sang Rok

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 03 tháng 11 năm 2024

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM

Phó giám đốc kinh doanh
Nguyễn Văn Huân

@Liên số: 1□-2□-3□-4□
Ghi chú:..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: ...../2024/3-4-5-6.061.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.061.VX
Địa chỉ văn phòng: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T. Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T.Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Mã số QLCTNH: .....
Địa chỉ văn phòng: .....
Địa chỉ cơ sở/đại lý:.....

3. Chủ nguồn thải: CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 75.002643.T
Địa chỉ văn phòng: KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862
Địa chỉ cơ sở: Đường số 3B, KCN Nhơn Trạch I, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải	X			07 03 07	11.385	TDHR
2	Giẻ lau	X			18 02 01	250	TDHR
	Tổng					11.635	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập
Số hiệu phương tiện: .....Ngày xuất cảng: .....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 72C 11465

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Dv vận chuyển:..Hoàng Thị Diên...Ký:...Ngày: 20/07/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:.....Ký:.....Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Đồng Nai, ngày 20 tháng 07 năm 2024.

Lee Sang Roic

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 03 tháng 11 năm 2024

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM

Phó giám đốc kinh doanh
Nguyễn Văn Huân

@Liên số: 1(1)-2(1)-3(1)-4(1)
Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 1084/2024/3-4-5-6.061.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.061.VX
Địa chỉ văn phòng: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T. Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T.Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Mã số QLCTNH: .....
Địa chỉ văn phòng: .....
Địa chỉ cơ sở/đại lý: .....

3. Chủ nguồn thải: **CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM** Mã số QLCTNH: 75.002643.T
Địa chỉ văn phòng: KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, ĐT: 02513 569 862
Địa chỉ cơ sở: Đường số 3B, KCN Nhơn Trạch I, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, ĐT: 02513 569 862

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải	X			07 03 07	10.040	TD/HR
2	Giẻ lau	X			18 02 01	220	TD/HR
	Tổng					10260	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập
Số hiệu phương tiện: .....Ngày xuất cảng: .....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 72C 11465

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đv vận chuyển: Hoàng Thị Diên ..Ký: ..Ngày: 16/07/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:.....Ký:.....Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Đồng Nai, ngày 16 tháng 07 năm 2024.

Lee Sang Rok

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 09 tháng 11 năm 2024

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM

Phó giám đốc kinh doanh
Nguyễn Văn Huân

@ Liên số: 1□-2□-3□-4□
Ghi chú:..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 1010../2024/3-4-5-6.061.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.061.VX

Địa chỉ văn phòng: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T. Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T.Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: .....

Địa chỉ cơ sở/đại lý: .....

3. Chủ nguồn thải: **CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM** Mã số QLCTNH: 75.002643.T

Địa chỉ văn phòng: KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862

Địa chỉ cơ sở: Đường số 3B, KCN Nhơn Trạch I, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải	X			07 03 07	10.510	TD1R
2	Giẻ lau	X			18 02 01	350	TD1R
	Tổng					10860	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 72C 11465

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Dv vận chuyển:..Hoàng Thị Diên...Ký:..Ngày: 12/07/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:..... Ký:..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Đồng Nai, ngày 12 tháng 07 năm 2024.

Lee Sang Rok

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 12 tháng 07 năm 2024

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM

Phó giám đốc kinh doanh

Nguyễn Văn Huân

@Liên số: 1□-2□-3□-4□

Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 1077.../2024/3-4-5-6.061.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.061.VX
Địa chỉ văn phòng: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T. Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T.Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Mã số QLCTNH: .....
Địa chỉ văn phòng: .....
Địa chỉ cơ sở/đại lý:.....

3. Chủ nguồn thải: **CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM** Mã số QLCTNH: 75.002643.T
Địa chỉ văn phòng: KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, ĐT: 02513 569 862
Địa chỉ cơ sở: Đường số 3B, KCN Nhơn Trạch I, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, ĐT: 02513 569 862

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Dầu thải	X			07 03 07	8540	TĐHR
2	Đại Cát	X			07 03 08	4560	TĐHR
3	Giẻ lau	X			18 02 01	50	TĐHR
	Tổng					13.150	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập
Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 72C 11465

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đv vận chuyển:... Hoàng Thị Diên ..Ký:.. ..Ngày: 09/07/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:.....Ký:.....Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Đồng Nai, ngày 09 tháng 07 năm 2024.

Lee Sang Rok

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 12 tháng 07 năm 2024

Phó giám đốc kinh doanh
Nguyễn Văn Huân

@Liên số: 1☐- 2☐- 3☐- 4☑
Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 07/2024/3-4-5-6.061.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.061.VX

Địa chỉ văn phòng: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T. Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T.Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: .....

Địa chỉ cơ sở/đại lý: .....

3. Chủ nguồn thải: **CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM** Mã số QLCTNH: 75.002643.T

Địa chỉ văn phòng: KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862

Địa chỉ cơ sở: Đường số 3B, KCN Nhơn Trạch I, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải	X			07 03 07	9075	TDHR
2	Giẻ lau	X			18 02 01	240	TDHR
	Tổng					9315	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập

Số hiệu phương tiện: .....Ngày xuất cảng: .....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 72C 11465

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Dv vận chuyển:..Hoàng Thị Diên..Ký:..Zk...Ngày: 06/07/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:.....Ký:.....Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Đồng Nai, ngày 06 tháng 07 năm 2024

Lee Sang Rok

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 12 tháng 07 năm 2024

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM

Phó giám đốc kinh doanh

Nguyễn Văn Huân

@Liên số: 1(1)-2(1)-3(1)-4(1)

Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số 1042.../2024/3-4-5-6.061.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.061.VX
Địa chỉ văn phòng: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T. Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T.Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Mã số QLCTNH:.....
Địa chỉ văn phòng: .....
Địa chỉ cơ sở/đại lý:.....

3. Chủ nguồn thải: **CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM** Mã số QLCTNH: 75.002643.T
Địa chỉ văn phòng: KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862
Địa chỉ cơ sở: Đường số 3B, KCN Nhơn Trạch I, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bìn thải	X			07 03 07	10.990	TD/HR
2	Bụi Cát	X			07 03 08	900	TD/HR
3	Giẻ lau	X			18 02 01	400	TD/HR
	Tổng					12.290	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập
Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 72C 11465

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đv vận chuyển: Hoàng Thị Diên Ký: ... Ngày: 02/07/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:..... Ký:..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Đồng Nai, ngày 02 tháng 07 năm 2024.

Lee Sang Rok

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 12 tháng 10 năm 2024

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM

Phó giám đốc kinh doanh
Nguyễn Văn Huân

@Liên số: 1□-2□-3□-4□
Chi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 283...../2024/3-4-5-6.061.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.061.VX

Địa chỉ văn phòng: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T. Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T.Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: .....

Địa chỉ cơ sở/đại lý:.....

3. Chủ nguồn thải: **CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM** Mã số QLCTNH: 75.002643.T

Địa chỉ văn phòng: KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862

Địa chỉ cơ sở: Đường số 3B, KCN Nhơn Trạch I, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải	X			07 03 07	8.490	TD HR
2	Giẻ lau	X			18 02 01	250	TD HR
3	Bụi Cát	X			07 03 08	2.600	TD HR
	Tổng					11.340	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập

Số hiệu phương tiện: .....Ngày xuất cảng: .....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 72C 11465

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Dv vận chuyển:.....Hoàng Thị Diên Ký:..... Ngày: 28/06/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:.....Ký:.....Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Đồng Nai, ngày 28 tháng 06 năm 2024

CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM

Lee Sang Rok

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 01 tháng 08 năm 2024

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM

Phó giám đốc kinh doanh

Nguyễn Văn Huân

@Liên số: 1□- 2□ - 3□- 4□

Chi chú:..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 7666.../2024/3-4-5-6.061.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.061.VX

Địa chỉ văn phòng: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T. Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T.Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Mã số QLCTNH:.....

Địa chỉ văn phòng:.....

Địa chỉ cơ sở/đại lý:.....

3. Chủ nguồn thải: CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 75.000263.T

Địa chỉ văn phòng: KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862

Địa chỉ cơ sở: Đường số 3B, KCN Nhơn Trạch I, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải	X			07 03 07	11.155	TD/HR
2	Giẻ lau	X			18 02 01	260	TD/HR
	Tổng					11.415	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập

Số hiệu phương tiện:.....Ngày xuất cảng:.....Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 72C 11465

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đv vận chuyển:. Hoàng Thị Diên. Ký:.. Ngày: 24/06/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:.....Ký:.....Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Đồng Nai, ngày 24 tháng 06 năm 2024.

Lee Sang Rok

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 28 tháng 8 năm 2024

Phó giám đốc kinh doanh

Nguyễn Văn Huân

(@) Liên số: 1(1)-2(1)-3(1)-4(1)

Ghi chú:..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 5353/2024/3-4-5-6.061.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.061.VX
Địa chỉ văn phòng: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T. Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T.Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Mã số QLCTNH: .....
Địa chỉ văn phòng: .....
Địa chỉ cơ sở/đại lý:.....

3. Chủ nguồn thải: **CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM** Mã số QLCTNH: 75.002643.T
Địa chỉ văn phòng: KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862
Địa chỉ cơ sở: Đường số 3B, KCN Nhơn Trạch I, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải	X			07 03 07	12.765	TD HR
2	Giẻ lau	X			18 02 01	180	TD HR
3	Bụi Cát	X			07 03 08	820	TD HR
	Tổng					13.765	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập
Số hiệu phương tiện: .....Ngày xuất cảng: .....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 72C 11465

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đv vận chuyển:...Hoàng Thị Diên.Ký:.....Ngày: 17/06/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:.....Ký:.....Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Đồng Nai, ngày 17 tháng 06 năm 2024

CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM

Lee Sang Rok

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 24 tháng 07 năm 2024

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM

Phó giám đốc kinh doanh
Nguyễn Văn Huân

@Liên số: 1□- 2□- 3□- 4□
Chú thích:..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: .598...../2024/3-4-5-6.061.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM Mã số QLCTNH 1: 3-4-5-6.061.VX

Địa chỉ văn phòng: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T. Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T.Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: .....

Địa chỉ cơ sở/đại lý:.....

3. Chủ nguồn thải: **CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM** Mã số QLCTNH: 75.002643.T

Địa chỉ văn phòng: KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862

Địa chỉ cơ sở: Đường số 3B, KCN Nhơn Trạch I, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải	X			07 03 07	7.590	TDHR
2	Giẻ lau	X			18 02 01	200	TDHR
	Tổng					7.790	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập

Số hiệu phương tiện: .....Ngày xuất cảng: .....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 72C 11465

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đv vận chuyển:..Hoàng Thị Diên...Ký:.....Ngày:14/06/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:.....Ký:.....Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Đồng Nai, ngày 14 tháng 06 năm 2024

Lee Sang Rok

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 19 tháng 8 năm 2024

Phó giám đốc kinh doanh

Nguyễn Văn Huân

@Liên số: 1(1)-2(1)-3(1)-4(8)

Chi chú:..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 893/2024/3-4-5-6.061.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.061.VX
Địa chỉ văn phòng: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T. Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T.Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Mã số QLCTNH: .....
Địa chỉ văn phòng: .....
Địa chỉ cơ sở/đại lý: .....

3. Chủ nguồn thải: CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 75.002643.T
Địa chỉ văn phòng: KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862
Địa chỉ cơ sở: Đường số 3B, KCN Nhơn Trạch I, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bình thải	X			07 03 07	10.530	TĐ HR
2	Giẻ lau	X			18 02 01	250	TĐ HR
	Tổng					10.780	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập
Số hiệu phương tiện: .....Ngày xuất cảng: .....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 72C 11465

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Dv vận chuyển: Hoàng Thị Diên ...Ký: .....Ngày: 11/06/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:.....Ký:.....Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Đồng Nai, ngày 11 tháng 06 năm 2024

CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM

Lee Sang Rok

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 19 tháng 6 năm 2024

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM

Phó giám đốc kinh doanh
Nguyễn Văn Huân

(@)Liên số: 1□-2□-3□-4□
Ghi chú:..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CN1)

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 8553/2024/3-4-5-6.061.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.061.VX

Địa chỉ văn phòng: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T. Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T.Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: .....

Địa chỉ cơ sở/đại lý: .....

3. Chủ nguồn thải: CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 75.00263.T

Địa chỉ văn phòng: KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862

Địa chỉ cơ sở: Đường số 3B, KCN Nhơn Trạch I, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bao thải	X			07 03 07	8.675	TD/HR
2	Giẻ lau	X			18 02 01	200	TD/HR
3	Bụi Cát	X			07 03 08	3.265	TD/HR
	Tổng					12.140	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác: (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập

Số hiệu phương tiện: .....Ngày xuất cảng: .....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 72C 11465

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đv vận chuyển: Hoàng Thị Diên Ký: Ngày: 05/06/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:..... Ký:..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Đồng Nai, ngày 05 tháng 06 năm 2024

Lee Sang Rok

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 07 tháng 07 năm 2024

Phó giám đốc kinh doanh

Nguyễn Văn Huân

@Liên số: 1□ 2□ 3□ 4□

Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 320..../2024/3-4-5-6.061.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.061.VX

Địa chỉ văn phòng: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T. Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T.Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: .....

Địa chỉ cơ sở/đại lý: .....

3. Chủ nguồn thải: CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 75.002643.T

Địa chỉ văn phòng: KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862

Địa chỉ cơ sở: Đường số 3B, KCN Nhơn Trạch I, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bình thải	X			07 03 07	6.819	TD/HR
2	Giẻ lau	X			18 02 01	325	TD/HR
	Tổng					7.144	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập

Số hiệu phương tiện: .....Ngày xuất cảng: .....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 72C 11465

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Dv vận chuyển: Hoàng Thị Diên ...Ký:.....Ngày: 01/06/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:.....Ký:.....Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Đồng Nai, ngày 01 tháng 06 năm 2024.

CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM

Lee Sang Rok

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 24 tháng 06 năm 2024

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM

Phó giám đốc kinh doanh

Nguyễn Văn Huân

@Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□

Ghi chú:.....(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 338..../2024/3-4-5-6.061.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.061.VX
Địa chỉ văn phòng: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T. Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T.Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Mã số QLCTNH: .....
Địa chỉ văn phòng: .....
Địa chỉ cơ sở/đại lý:.....

3. Chủ nguồn thải: CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 75.002643.T
Địa chỉ văn phòng: KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, ĐT: 02513 569 862
Địa chỉ cơ sở: Đường số 3B, KCN Nhơn Trạch I, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, ĐT: 02513 569 862

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bình thải	X			07 03 07	7.475	TDHR
2	Giẻ lau	X			18 02 01	150	TDHR
	Tổng					7.625	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập
Số hiệu phương tiện: .....Ngày xuất cảng: .....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 72C 11465

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Dv vận chuyển: Hoàng Thị Diên ...Ký:...Ngày: 28/05/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:.....Ký:.....Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Đồng Nai, ngày 28 tháng 05 năm 2024

CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM

Lee Sang Rok

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 06 tháng 06 năm 2024

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM

Phó giám đốc kinh doanh
Nguyễn Văn Huân

(01 liên số: 1C1-2C1-3C1-4bl
Ghi chú:..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 3.393.../2024/3-4-5-6.061.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.061.VX
Địa chỉ văn phòng: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T. Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T.Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Mã số QLCTNH: .....
Địa chỉ văn phòng: .....
Địa chỉ cơ sở/đại lý:.....

3. Chủ nguồn thải: **CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM** Mã số QLCTNH: 75.002643.T
Địa chỉ văn phòng: KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862
Địa chỉ cơ sở: Đường số 3B, KCN Nhơn Trạch I, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải	X			07 03 07	7.895	TDHR
2	Giẻ lau	X			18 02 01	300	TDHR
3	Bụi Cát	X			07 03 08	2.280	TDHR
	Tổng					10.475	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập
Số hiệu phương tiện: .....Ngày xuất cảng: .....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 72C 11465

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Dv vận chuyển:.....Hoàng Thị Diên Ký:..... Ngày: 25/05/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:.....Ký:.....Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Đồng Nai, ngày 25 tháng 05 năm 2024.

CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM

Lee Sang Rok

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 06 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM

Phó giám đốc kinh doanh
Nguyễn Văn Huân

@Liên số: 1-2-3-4
Ghi chú:..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 75A\.../2024/3-4-5-6.061.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.061.VX
Địa chỉ văn phòng: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T. Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T.Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Mã số QLCTNH: .....
Địa chỉ văn phòng: .....
Địa chỉ cơ sở/đại lý:.....

3. Chủ nguồn thải: **CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM** Mã số QLCTNH: 75.002643.T
Địa chỉ văn phòng: KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862
Địa chỉ cơ sở: Đường số 3B, KCN Nhơn Trạch I, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bìn thải	X			07 03 07	9.125	TDHR
2	Giẻ lau	X			18 02 01	400	TDHR
	Tổng					9525	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác: (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập
Số hiệu phương tiện: .....Ngày xuất cảng: .....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 72C 11465

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đv vận chuyển: Hoàng Thị Diên Ký: Ngày: 20/05/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:..... Ký:..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Đồng Nai, ngày 20 tháng 05 năm 2024.

CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 26 tháng 5 năm 2024

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM

Phó giám đốc kinh doanh
Nguyễn Văn Huân

@Liên số: 1C1-2C1-3C1-4C1
Ghi chú:..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 3095.../2024/3-4-5-6.061.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.061.VX
Địa chỉ văn phòng: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T. Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T.Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Mã số QLCTNH: .....
Địa chỉ văn phòng: .....
Địa chỉ cơ sở/đại lý:.....

3. Chủ nguồn thải: **CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM** Mã số QLCTNH: 75.002643.T
Địa chỉ văn phòng: KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862
Địa chỉ cơ sở: Đường số 3B, KCN Nhơn Trạch I, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải	X			07 03 07	8330	TDHR
2	Giẻ lau	X			18 02 01	500	TDHR
3	Bao bì cứng thải	X			18 01 03	20	TDHR
	Tổng					8.840	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập
Số hiệu phương tiện: .....Ngày xuất cảng: .....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 72C 11465

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đv vận chuyển: Hoàng Thị Diên ...Ký: ...Ngày: 14/05/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:.....Ký:.....Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Đồng Nai, ngày 14 tháng 05 năm 2024.

CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 06 tháng 08 năm 2024

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM

Phó giám đốc kinh doanh
Nguyễn Văn Huân

@Liên số: 1□-2□-3□-4□
Ghi chú:..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 6534 /2024/3-4-5-6.061.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.061.VX

Địa chỉ văn phòng: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T. Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T.Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: .....

Địa chỉ cơ sở/đại lý:.....

3. Chủ nguồn thải: **CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM** Mã số QLCTNH: 75.002643.T

Địa chỉ văn phòng: KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862

Địa chỉ cơ sở: Đường số 3B, KCN Nhơn Trạch I, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải	X			07 03 07	8.835	TDHR
2	Giẻ lau	X			18 02 01	160	TDHR
3	Bụi Cát	X			07 03 08	1.100	TDHR
	Tổng					10.135	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập

Số hiệu phương tiện: .....Ngày xuất cảng: .....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 72C 11465

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Dv vận chuyển:.... Hoàng Thị Diên Ký: ..... Ngày: 06/05/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:..... Ký:..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Đồng Nai, ngày 06 tháng 05 năm 2024.

CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM H. NHƠN TRẠCH - T. ĐỒNG NAI

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 08 tháng 08 năm 2024

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM

Phó giám đốc kinh doanh

Nguyễn Văn Huân

@Liên số: 1c1-2c1-3c1-4c1

Ghi chú:..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 626.../2024/3-4-5-6.061.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.061.VX

Địa chỉ văn phòng: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T. Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T.Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: .....

Địa chỉ cơ sở/đại lý:.....

3. Chủ nguồn thải: CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 75.00263.T

Địa chỉ văn phòng: KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, ĐT: 02513 569 862

Địa chỉ cơ sở: Đường số 3B, KCN Nhơn Trạch I, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, ĐT: 02513 569 862

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải	X			07 03 07	10.770	TD/HR
2	Bụi Cát	X			07 03 08	2.750	TD/HR
	Tổng					13.520	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập

Số hiệu phương tiện:.....Ngày xuất cảng:.....Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 72C 11465

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Dv vận chuyển:..... Lê Đức An .....Ký:.....Ngày: 26/01

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:.....Ký:.....Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Đồng Nai, ngày 26 tháng 01 năm 2024

CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM

Lee Sang Puk

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 15 tháng 06 năm 2024

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM

Phó giám đốc kinh doanh

Nguyễn Văn Huân

(01 liên sổ: 1c-2c-3c-4c)

(Ghi chú:..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 5350.../2024/3-4-5-6.061.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.061.VX

Địa chỉ văn phòng: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T.Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T.Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: .....

Địa chỉ cơ sở/đại lý: .....

3. Chủ nguồn thải: CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 75.002643.T

Địa chỉ văn phòng: KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, ĐT: 02513 569 862

Địa chỉ cơ sở: Đường số 3B, KCN Nhơn Trạch I, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, ĐT: 02513 569 862

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho hàng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bìa thải	X			07 03 07	10350	TDHR
2	Giẻ lau	X			18 02 01	290	TDHR
	Tổng					10640	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập

Số hiệu phương tiện: .....Ngày xuất cảng: .....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 72C 11465

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Dv vận chuyển: ..... Lê Đức An Ký: ..... Ngày: 16/1/24

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:.....Ký:.....Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Đồng Nai, ngày 16 tháng 01 năm 2024

Lee Sung Rok

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 15 tháng 01 năm 2024

Phó giám đốc kinh doanh

Nguyễn Văn Huân

@Liên số: 1-2-3-4

Ghi chú: .....(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 4424/2024/3-4-5-6.061.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.061.VX
Địa chỉ văn phòng: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T. Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T.Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Mã số QLCTNH: .....
Địa chỉ văn phòng: .....
Địa chỉ cơ sở/đại lý: .....

3. Chủ nguồn thải: **CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM** Mã số QLCTNH: 75.002643.T
Địa chỉ văn phòng: KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862
Địa chỉ cơ sở: Đường số 3B, KCN Nhơn Trạch I, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bình thải	X			07 03 07	10.065	TDHR
2	Giẻ lau	X			18 02 01	300	TDHR
	Tổng					10.365	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tinh); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kiện); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập
Số hiệu phương tiện: .....Ngày xuất cảng: .....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 72C 11465

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Dv vận chuyển:.....Lê Đức An.....Ký:.....Ngày: 9/1/24

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:.....Ký:.....Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Đồng Nai, ngày 08 tháng 01 năm 2024

CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM

Lee Sang Rok

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 15 tháng 1 năm 2024

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM

Phó giám đốc kinh doanh
Nguyễn Văn Huân

@Liên số: 1(1)-2(1)-3(1)-4(1)
Ghi chú:..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: .1534.../2024/3-4-5-6.061.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.061.VX
Địa chỉ văn phòng: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T. Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T.Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Mã số QLCTNH: .....
Địa chỉ văn phòng: .....
Địa chỉ cơ sở/đại lý: .....

3. Chủ nguồn thải: CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 75.002643.T
Địa chỉ văn phòng: KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862
Địa chỉ cơ sở: Đường số 3B, KCN Nhơn Trạch I, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bàn thải	X			07 03 07	6620	TĐ/HR
2	Giẻ lau	X			18 02 01	510	TĐ/HR
3	Bụi Cát	X			07 03 08	1800	TĐ/HR
	Tổng					8930	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập
Số hiệu phương tiện: .....Ngày xuất cảng: .....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 72C 11465

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đv vận chuyển: Lê Đức An Ký: ... Ngày: 29/3/24

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:..... Ký:..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Đồng Nai, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Lee Sang Pok

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 01 tháng 05 năm 2024

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM

Phó giám đốc kinh doanh
Nguyễn Văn Huấn

@Liên số: 1-2-3-4
Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 388 /2024/3-4-5-6.061.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.061.VX

Địa chỉ văn phòng: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T. Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T.Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: .....

Địa chỉ cơ sở/đại lý: .....

3. Chủ nguồn thải: **CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM** Mã số QLCTNH: 75.00264.3.T

Địa chỉ văn phòng: KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862

Địa chỉ cơ sở: Đường số 3B, KCN Nhơn Trạch I, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải	X			07 03 07	9.295	TD/HR
2	Giẻ lau	X			18 02 01	295	TD/HR
	Tổng					9.590	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập

Số hiệu phương tiện: .....Ngày xuất cảng: .....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 72C 11465

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Dv vận chuyển: Lê Đức An Ký: ... Ngày: 20/03

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Đồng Nai, ngày 20 tháng 03 năm 2024.

Lee Sang Rok

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 21 tháng 03 năm 2024

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM

Phó giám đốc kinh doanh

Nguyễn Văn Huân

@Liên số: 1□-2□-3□-4□

Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 3335/2024/3-4-5-6.061.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.061.VX

Địa chỉ văn phòng: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T. Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T.Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: .....

Địa chỉ cơ sở/đại lý:.....

3. Chủ nguồn thải: **CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM** Mã số QLCTNH: 75.002643.T

Địa chỉ văn phòng: KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862

Địa chỉ cơ sở: Đường số 3B, KCN Nhơn Trạch I, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải	X			07 03 07	8.300	TDHR
2	Giẻ lau	X			18 02 01	250	TDHR
3	Đất Cát	X			07 03 08	2.205	TDHR
	Tổng					10.755	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập

Số hiệu phương tiện: .....Ngày xuất cảng: .....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 72C 11465

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Dv vận chuyển:.....Lê Đức An.....Ký:.....Ngày: 12/03

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:.....Ký:.....Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Đồng Nai, ngày 12 tháng 03 năm 2024

Lee Sang Pok

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 14 tháng 03 năm 2024

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM

Phó giám đốc kinh doanh

Nguyễn Văn Huân

@Liên số: 1□-2□-3□-4□

Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 220/2024/3-4-5-6.061.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.061.VX

Địa chỉ văn phòng: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T. Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T.Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: .....

Địa chỉ cơ sở/đại lý:.....

3. Chủ nguồn thải: **CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM** Mã số QLCTNH: 75.00264.3.T

Địa chỉ văn phòng: KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862

Địa chỉ cơ sở: Đường số 3B, KCN Nhơn Trạch I, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải	X			07 03 07	4.615	TĐ HR
2	Giẻ lau	X			18 02 01	200	TĐ HR
3	Bụi Cát	X			07 03 08	2.280	TĐ HR
	Tổng					7.095	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập

Số hiệu phương tiện: .....Ngày xuất cảng: .....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 72C 11465

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đv vận chuyển:..... Lê Đức An .....Ký:.....Ngày: 28.10.24

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:.....Ký:.....Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Đồng Nai, ngày 28 tháng 02 năm 2024.

Lee Sang Rok

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 26 tháng 07 năm 2024

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM

Nguyễn Văn Bình

@Liên số: 1□-2□-3□-4☑

Ghi chú:..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 004/2024/3-4-5-6.061.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.061.VX
Địa chỉ văn phòng: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T. Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T.Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Mã số QLCTNH: .....
Địa chỉ văn phòng: .....
Địa chỉ cơ sở/đại lý:.....

3. Chủ nguồn thải: **CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM** Mã số QLCTNH: 75.002643.T
Địa chỉ văn phòng: KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862
Địa chỉ cơ sở: Đường số 3B, KCN Nhơn Trạch I, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải	X			07 03 07	6.750	TĐ/HR
2	Giẻ lau	X			18 02 01	340	TĐ/HR
3	Bụi Cát	X			07 03 08	2.435	TĐ/HR
4	Bao bì cứng nhựa	X			18 01 03	15	TĐ/HR
	Tổng					9.540	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập
Số hiệu phương tiện: .....Ngày xuất cảng: .....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 72C 11465

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đv vận chuyển:..... Lê Đức An Ký:..... Ngày: 06/02

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:.....Ký:.....Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Đồng Nai, ngày 6 tháng 02 năm 2024

Lee Sang Rok

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 6 tháng 11 năm 2024

Nguyễn Văn Bình

@Liên số: 1(1)-2(1)-3(1)-4(1)
Ghi chú:..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 156../2024/3-4-5-6.061.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.061.VX

Địa chỉ văn phòng: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T. Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T.Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: .....

Địa chỉ cơ sở/đại lý:.....

3. Chủ nguồn thải: **CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM** Mã số QLCTNH: 75.002643.T

Địa chỉ văn phòng: KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862

Địa chỉ cơ sở: Đường số 3B, KCN Nhơn Trạch I, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải	X			07 03 07	9430	TĐHR
2	Giẻ lau	X			18 02 01	370	TĐHR
	Tổng					9800	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập

Số hiệu phương tiện: .....Ngày xuất cảng: .....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 72C 11465

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đv vận chuyển:..... Lê Đức An .....Ký:.....Ngày: 29.01

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:.....Ký:.....Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Đồng Nai, ngày 29 tháng 01 năm 2024

CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM

Lee Sang Rok

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 6 tháng 02 năm 2024

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đức Chuyên

@Liên số: 1□- 2□ - 3□- 4□

Ghi chú:..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: ...76.../2024/3-4-5-6.061.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.061.VX
Địa chỉ văn phòng: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T. Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T.Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Mã số QLCTNH: .....
Địa chỉ văn phòng: .....
Địa chỉ cơ sở/đại lý:.....

3. Chủ nguồn thải: **CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM** Mã số QLCTNH: 75.002643.T
Địa chỉ văn phòng: KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, ĐT: 02513 569 862
Địa chỉ cơ sở: Đường số 3B, KCN Nhơn Trạch I, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, ĐT: 02513 569 862

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải	X			07 03 07	5989	TDHR
2	Giẻ lau	X			18 02 01	350	TDHR
3	Bụi Cát	X			07 03 08	1370	TDHR
	Tổng					7709	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập
Số hiệu phương tiện: .....Ngày xuất cảng: .....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 72C 11465

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đv vận chuyển:.....Lê Đức An.....Ký:.....Ngày: 16/01

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:.....Ký:.....Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Đồng Nai, ngày 16 tháng 01 năm 2024.

CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM

Lee Sang Rok

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 18 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM

@Liên số: 1□- 2□ - 3□- 4☑
Chi chú:..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 34..../2024/3-4-5-6.061.VX

1. Chủ CS DV XL.CTNH 1: CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.061.VX
Địa chỉ văn phòng: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T. Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô 2, khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, T.Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0254 3948354

2. Chủ CS DV XL.CTNH 2:..... Mã số QLCTNH: .....
Địa chỉ văn phòng: .....
Địa chỉ cơ sở/đại lý: .....

3. Chủ nguồn thải: **CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM** Mã số QLCTNH: 75.002643.T
Địa chỉ văn phòng: KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862
Địa chỉ cơ sở: Đường số 3B, KCN Nhơn Trạch I, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,. ĐT: 02513 569 862

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải	X			07 03 07	6.055	TDHR
2	Giẻ lau	X			18 02 01	350	TDHR
3	Đại Cát	X			07 03 08	3.660	TDHR
	Tổng					10.065	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập
Số hiệu phương tiện: .....Ngày xuất cảng: .....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 72C 11465

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL.CTNH 1/Đv vận chuyển: Lê Đức An .....Ký:.....Ngày: 08/01

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL.CTNH 2:.....Ký:.....Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Đồng Nai, ngày 8 tháng 01 năm 2024.

CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM

Lee Sang Role

8. Chủ CS DV XL.CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 16 tháng 03 năm 2024

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đức Chuyên

@Liên số: 1□-2□-3□-4□
Ghi chú:..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

IDICO-URBIZ
ĐẦU TƯ ĐỂ PHÁT TRIỂN

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP IDICO
IDICO URBAN AND INDUSTRIAL ZONE DEVELOPMENT COMPANY LIMITED
Mã số thuế *(Tax code)*: **3 6 0 0 2 5 7 7 7 1**
Địa chỉ: Đường Tôn Đức Thắng, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai
Address: Ton Duc Thang St., Nhon Trach 1 Industrial Zone, Phuoc Thien Ward, Nhon Trach Dist, Dong Nai Province
Tel: (0251) 3560 475 Fax: (0251) 3560 477 Email: Website:

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Ký hiệu *(Serial)*: **1C25TID**
Số *(No.)*: **14068**

Ngày *(Date)* **23** tháng *(month)* **05** năm *(year)* **2025**

Họ tên người mua hàng (*Buyer*):
Tên đơn vị (*Company*): **Chi nhánh Đồng Nai Công ty TNHH TAEYANG Việt Nam**
Mã số thuế (*Tax code*): **0900182899-001**
Địa chỉ (*Address*): **Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai Việt Nam**
Hình thức thanh toán (*Payment method*): **Tiền mặt/Chuyển khoản** Số tài khoản (*Account No.*):

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description of goods, services)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit Price)*	**Thành tiền chưa VAT** *(Amount not invcluded VAT)*	**Thuế suất GTGT** *(VAT Rate)*	**Tiền thuế GTGT** *(VAT Amount)*	**Thành tiền** *(Amount)*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8 = 6 x 7)	(9 = 6 + 8)
1	Nước sử dụng kỳ tháng 05/2025 (2)	M3	8.909	11.500	102.453.500	5%	5.122.675	107.576.175
2	Thuê bao đồng hồ đo lưu lượng nước kỳ tháng 05/2025	CÁI	1	500.000	500.000	8%	40.000	540.000
Tổng cộng *(Total)*:					**102.953.500**		**5.162.675**	**108.116.175**

TỔNG HỢP *(Summary)*	**Thuế suất** *(VAT Rate)*	**Tổng chưa thuế GTGT** *(Sub total)*	**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*	**Giá trị thanh toán** *(Total)*
Hàng hóa chịu thuế suất	5%	102.453.500	5.122.675	107.576.175
Hàng hóa chịu thuế suất	8%	500.000	40.000	540.000
Tổng cộng tiền thanh toán		102.953.500	5.162.675	108.116.175
Số tiền viết bằng chữ : *Một trăm lẻ tám triệu một trăm mười sáu nghìn một trăm bảy mươi lăm đồng*				

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Buyer, sign and full name)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Seller, sign and full name)

Ký điện tử bởi: **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP IDICO**
Ký ngày **23** tháng **05** năm **2025**

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
Mã của cơ quan thuế: ***006FBAD75E2A0243C68D4DCD1643D70FE5***
(Hóa đơn Điện tử được tra cứu trực tuyến tại http://tracuu.evat.vn , mã tra cứu: ***VRRZMONRAK*** *, mã công ty:* ***3600257771*** *)*
(Cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Công Ty TNHH Win Tech Solution - MST: 0312303803 - www.win-tech.vn)

IDICO-URBIZ
ĐẦU TƯ ĐỂ PHÁT TRIỂN

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP IDICO
IDICO URBAN AND INDUSTRIAL ZONE DEVELOPMENT COMPANY LIMITED
Mã số thuế *(Tax code)*: **3 6 0 0 2 5 7 7 7 1**
Địa chỉ: Đường Tôn Đức Thắng, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai
Address: Ton Duc Thang St., Nhon Trach 1 Industrial Zone, Phuoc Thien Ward, Nhon Trach Dist, Dong Nai Province
Tel: (0251) 3560 475 Fax: (0251) 3560 477 Email: Website:

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Ký hiệu *(Serial)*: **1C25TID**
Số *(No.)*: **15162**

Ngày *(Date)* **25** tháng *(month)* **06** năm *(year)* **2025**

Họ tên người mua hàng (*Buyer*):
Căn cước công dân(*ID*):
Tên đơn vị (*Company*): **Chi nhánh Đồng Nai Công ty TNHH TAEYANG Việt Nam**
Mã số thuế (*Tax code*): **0900182899-001**
Mã số ĐVQHNS (*Budget Code*):
Địa chỉ (*Address*): **Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai Việt Nam**
Hình thức thanh toán (*Payment method*): **Chuyển khoản** Số tài khoản (*Account No.*):

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description of goods, services)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit Price)*	**Thành tiền chưa VAT** *(Amount not invcluded VAT)*	**Thuế suất GTGT** *(VAT Rate)*	**Tiền thuế GTGT** *(VAT Amount)*	**Thành tiền** *(Amount)*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8 = 6 x 7)	(9 = 6 + 8)
1	Nước sử dụng kỳ tháng 06/2025 (2)	M3	9.068	11.500	104.282.000	5%	5.214.100	109.496.100
2	Thuê bao đồng hồ đo lưu lượng nước kỳ tháng 06/2025	CÁI	1	500.000	500.000	8%	40.000	540.000
	Tổng cộng *(Total)*:				**104.782.000**		**5.254.100**	**110.036.100**

TỔNG HỢP *(Summary)*	**Thuế suất** *(VAT Rate)*	**Tổng chưa thuế GTGT** *(Sub total)*	**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*	**Giá trị thanh toán** *(Total)*
Hàng hóa chịu thuế suất	5%	104.282.000	5.214.100	109.496.100
Hàng hóa chịu thuế suất	8%	500.000	40.000	540.000
Tổng cộng tiền thanh toán		104.782.000	5.254.100	110.036.100

Số tiền viết bằng chữ : *Một trăm mười triệu không trăm ba mươi sáu nghìn một trăm đồng*

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Buyer, sign and full name)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Seller, sign and full name)

Ký điện tử bởi: **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP IDICO**
Ký ngày **25** tháng **06** năm **2025**

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
Mã của cơ quan thuế: ***00E686160A5D34493D82A1DC71E74839C6***
(Hóa đơn Điện tử được tra cứu trực tuyến tại http://tracuu.evat.vn , mã tra cứu: ***WJWBJKB6RP*** *, mã công ty:* ***3600257771*** *)*
(Cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Công Ty TNHH Win Tech Solution - MST: 0312303803 - www.win-tech.vn)

IDICO-URBIZ
ĐẦU TƯ ĐỂ PHÁT TRIỂN

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP IDICO
IDICO URBAN AND INDUSTRIAL ZONE DEVELOPMENT COMPANY LIMITED
Mã số thuế *(Tax code)*: **3 6 0 0 2 5 7 7 7 1**
Địa chỉ: Đường Tôn Đức Thắng, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Address: Ton Duc Thang St., Nhon Trach 1 Industrial Zone, Nhon Trach Ward, Dong Nai Province
Tel: (0251) 3560 475 Fax: (0251) 3560 477 Email: Website:

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Ký hiệu *(Serial)*: **1C25TID**
Số *(No.)*: **15487**

Ngày *(Date)* **24** tháng *(month)* **07** năm *(year)* **2025**

Họ tên người mua hàng (*Buyer*):
Căn cước công dân(*ID*):
Tên đơn vị (*Company*): **Chi nhánh Đồng Nai Công ty TNHH TAEYANG Việt Nam**
Mã số thuế (*Tax code*): **0900182899-001**
Mã số ĐVQHNS (*Budget Code*):
Địa chỉ (*Address*): **KCN Nhơn Trạch I, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam**
Hình thức thanh toán (*Payment method*): **Chuyển khoản** Số tài khoản (*Account No.*):

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description of goods, services)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit Price)*	**Thành tiền chưa VAT** *(Amount not invcluded VAT)*	**Thuế suất GTGT** *(VAT Rate)*	**Tiền thuế GTGT** *(VAT Amount)*	**Thành tiền** *(Amount)*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8 = 6 x 7)	(9 = 6 + 8)
1	Nước sử dụng kỳ tháng 07/2025 (2)	M3	9.150	11.500	105.225.000	5%	5.261.250	110.486.250
2	Thuê bao đồng hồ đo lưu lượng nước kỳ tháng 07/2025	CÁI	1	500.000	500.000	8%	40.000	540.000
	Tổng cộng *(Total)*:				**105.725.000**		**5.301.250**	**111.026.250**

IDICO-URBIZ
ĐẦU TƯ ĐỂ PHÁT TRIỂN

TỔNG HỢP *(Summary)*	**Thuế suất** *(VAT Rate)*	**Tổng chưa thuế GTGT** *(Sub total)*	**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*	**Giá trị thanh toán** *(Total)*
Hàng hóa chịu thuế suất	5%	105.225.000	5.261.250	110.486.250
Hàng hóa chịu thuế suất	8%	500.000	40.000	540.000
Tổng cộng tiền thanh toán		105.725.000	5.301.250	111.026.250
Số tiền viết bằng chữ : *Một trăm mười một triệu không trăm hai mươi sáu nghìn hai trăm năm mươi đồng*				

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Buyer, sign and full name)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Seller, sign and full name)

Ký điện tử bởi: **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP IDICO**
Ký ngày **24** tháng **07** năm **2025**

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
Mã của cơ quan thuế: ***00C748A807AA18464EB9F8D3A93207E452***
(Hóa đơn Điện tử được tra cứu trực tuyến tại http://tracuu.evat.vn , mã tra cứu: ***DKUB7W2XBT*** *, mã công ty:* ***3600257771*** *)*
(Cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Công Ty TNHH Win Tech Solution - MST: 0312303803 - www.win-tech.vn)

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP IDICO

Mã số thuế *(Tax code)*: 3600257771

Địa chỉ *(Address)*: Đường Tôn Đức Thắng, Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 1, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Điện thoại *(Tel)*: 02513560475 Fax: 02513560477 Email: ketoan@idico.vn

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Ký hiệu *(Serial)*: 1C25TUB

Số *(No.)*: **00008462**

Ngày (Date) 26 tháng (month) 08 năm (year) 2025

Mã CQT (Code): 00D58971FEAF8C4F05BAE81CD3C68860DC

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*:

Mã số thuế *(Tax code)*: 0900182899-001 MSĐVCQHVNS *(Budgetary unit code)*:

Tên đơn vị *(Company's name)*: Chi nhánh Đồng Nai Công ty TNHH TAEYANG Việt Nam

Địa chỉ *(Address)*: KCN Nhơn Trạch I, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Căn cước công dân *(Citizen identification)*: Số hộ chiếu *(Passport number)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: Chuyển khoản Số tài khoản *(Bank account)*:

STT *(No)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Name of goods and services)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*	Thuế suất GTGT *(VAT rate)*	Tiền thuế GTGT *(VAT Amount)*
1	Nước sử dụng kỳ tháng 08/2025 (2)	m3	11.137,00	11.500,00	128.075.500	5%	6.403.775
2	Thuê bao đồng hồ đo lưu lượng nước kỳ tháng 08/2025	Cái	1,00	500.000,00	500.000	8%	40.000

Tổng hợp *(In summary)*	Thành tiền trước thuế GTGT *(Total before VAT)*	Tiền thuế GTGT *(VAT amount)*	Cộng tiền thanh toán *(Total amount)*
Không chịu thuế GTGT *(VAT exemption)*:			
Thuế suất 0% *(VAT rate 0%)*:			
Thuế suất 5% *(VAT rate 5%)*:	128.075.500	6.403.775	134.479.275
Thuế suất 8% *(VAT rate 8%)*:	500.000	40.000	540.000
Thuế suất 10% *(VAT rate 10%)*:			
Tổng cộng *(Total)*:	**128.575.500**	**6.443.775**	**135.019.275**

Số tiền viết bằng chữ *(Total amount in words)*: ***Một trăm ba mươi lăm triệu không trăm mười chín nghìn hai trăm bảy mươi lăm đồng.***

Người mua hàng *(Buyer)*

(Chữ ký số (nếu có))

(Digital signature (if any))

Người bán hàng *(Seller)*

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

(E-signature, Digital signature)

Signature Valid

***Ký bởi (Signed By)*: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP IDICO**

***Ký ngày (Signing Date)*: 26/08/2025**

Tra cứu tại Website *(Search in website)*: https://www.meinvoice.vn/tra-cuu - Mã tra cứu *(Invoice code)*: **RVHEI12R98LW**

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn) *(You need to check invoice when issuing, delivering and receiving)*

Phát hành bởi phần mềm MISA meInvoice - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.vn) - MST 0101243150

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP IDICO

Mã số thuế *(Tax code)*: 3600257771

Địa chỉ *(Address)*: Đường Tôn Đức Thắng, Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 1, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Điện thoại *(Tel)*: 02513560475 Fax: 02513560477 Email: ketoan@idico.vn

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Ký hiệu *(Serial)*: 1C25TUB

Số *(No.)*: **00010674**

Ngày (Date) 25 tháng (month) 09 năm (year) 2025

Mã CQT (Code): 008CE2F70BA7624E1992327E280548B9FE

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*:

Mã số thuế *(Tax code)*: 0900182899-001 MSĐVCQHVNS *(Budgetary unit code)*:

Tên đơn vị *(Company's name)*: Chi nhánh Đồng Nai Công ty TNHH TAEYANG Việt Nam

Địa chỉ *(Address)*: KCN Nhơn Trạch I, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Căn cước công dân *(Citizen identification)*: Số hộ chiếu *(Passport number)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: Chuyển khoản Số tài khoản *(Bank account)*:

STT *(No)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Name of goods and services)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*	Thuế suất GTGT *(VAT rate)*	Tiền thuế GTGT *(VAT Amount)*
1	Nước sử dụng kỳ tháng 09/2025 (2)	m3	10.976,00	11.500,00	126.224.000	5%	6.311.200
2	Thuê bao đồng hồ đo lưu lượng nước kỳ tháng 09/2025	Cái	1,00	500.000,00	500.000	8%	40.000

Tổng hợp *(In summary)*	Thành tiền trước thuế GTGT *(Total before VAT)*	Tiền thuế GTGT *(VAT amount)*	Cộng tiền thanh toán *(Total amount)*
Không chịu thuế GTGT *(VAT exemption)*:			
Thuế suất 0% *(VAT rate 0%)*:			
Thuế suất 5% *(VAT rate 5%)*:	126.224.000	6.311.200	132.535.200
Thuế suất 8% *(VAT rate 8%)*:	500.000	40.000	540.000
Thuế suất 10% *(VAT rate 10%)*:			
Tổng cộng *(Total)*:	**126.724.000**	**6.351.200**	**133.075.200**

Số tiền viết bằng chữ *(Total amount in words)*: ***Một trăm ba mươi ba triệu không trăm bảy mươi lăm nghìn hai trăm đồng.***

Người mua hàng *(Buyer)*

(Chữ ký số (nếu có))

(Digital signature (if any))

Người bán hàng *(Seller)*

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

(E-signature, Digital signature)

Signature Valid

***Ký bởi (Signed By)*: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP IDICO**

***Ký ngày (Signing Date)*: 25/09/2025**

Tra cứu tại Website *(Search in website)*: https://www.meinvoice.vn/tra-cuu - Mã tra cứu *(Invoice code)*: **GDH3TKQ19J8D**

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn) *(You need to check invoice when issuing, delivering and receiving)*

Phát hành bởi phần mềm MISA meInvoice - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.vn) - MST 0101243150

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP IDICO

Mã số thuế *(Tax code)*: 3600257771

Địa chỉ *(Address)*: Đường Tôn Đức Thắng, Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 1, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Điện thoại *(Tel)*: 02513560475 Fax: 02513560477 Email: ketoan@idico.vn

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Ký hiệu *(Serial)*: 1C25TUB

Số *(No.)*: **00013694**

Ngày (Date) 25 tháng (month) 10 năm (year) 2025

Mã CQT (Code): 006EF7301B55C6464FA8C1B674D3F1F990

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*:

Mã số thuế *(Tax code)*: 0900182899-001 MSĐVCQHVNS *(Budgetary unit code)*:

Tên đơn vị *(Company's name)*: Chi nhánh Đồng Nai Công ty TNHH TAEYANG Việt Nam

Địa chỉ *(Address)*: KCN Nhơn Trạch I, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Căn cước công dân *(Citizen identification)*: Số hộ chiếu *(Passport number)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: Chuyển khoản Số tài khoản *(Bank account)*:

STT *(No)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Name of goods and services)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*	Thuế suất GTGT *(VAT rate)*	Tiền thuế GTGT *(VAT Amount)*
1	Nước sử dụng kỳ tháng 10/2025 (2)	m3	11.060,00	11.500,00	127.190.000	5%	6.359.500
2	Thuê bao đồng hồ đo lưu lượng nước kỳ tháng 10/2025	Cái	1,00	500.000,00	500.000	8%	40.000

Tổng hợp *(In summary)*	Thành tiền trước thuế GTGT *(Total before VAT)*	Tiền thuế GTGT *(VAT amount)*	Cộng tiền thanh toán *(Total amount)*
Không chịu thuế GTGT *(VAT exemption)*:			
Thuế suất 0% *(VAT rate 0%)*:			
Thuế suất 5% *(VAT rate 5%)*:	127.190.000	6.359.500	133.549.500
Thuế suất 8% *(VAT rate 8%)*:	500.000	40.000	540.000
Thuế suất 10% *(VAT rate 10%)*:			
Tổng cộng *(Total)*:	**127.690.000**	**6.399.500**	**134.089.500**

Số tiền viết bằng chữ *(Total amount in words)*: ***Một trăm ba mươi bốn triệu không trăm tám mươi chín nghìn năm trăm đồng.***

Người mua hàng *(Buyer)*

(Chữ ký số (nếu có))

(Digital signature (if any))

Người bán hàng *(Seller)*

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

(E-signature, Digital signature)

Signature Valid

***Ký bởi (Signed By)*: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP IDICO**

***Ký ngày (Signing Date)*: 25/10/2025**

Tra cứu tại Website *(Search in website)*: https://www.meinvoice.vn/tra-cuu - Mã tra cứu *(Invoice code)*: **0NHJCVR15XXN**

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn) *(You need to check invoice when issuing, delivering and receiving)*

Phát hành bởi phần mềm MISA meInvoice - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.vn) - MST 0101243150

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO
IDICO URBAN AND HOUSE DEVELOPMENT INVESTMENT JOINT - STOCK COMPANY
Mã số thuế *(Tax code)*: **3 6 0 0 4 8 6 1 0 8**
Địa chỉ *(Address)*: Đường số 4, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Tel: (0251) 3560 614 Fax: (0251) 3560 610
Email: ketoan@udico.com.vn Website: www.udico.com.vn
Số tài khoản: 6710000418 tại NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Đông Đồng Nai

Mã của Cơ quan thuế: **00184371069131411 88C13400F8AF83645**

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Mẫu số - Ký hiệu *(Serial)*: **1C25TDC**
Số *(No.)*: **00011697**

Ngày *(Date)* **12** tháng *(month)* **05** năm *(year)* **2025**

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*: .....
Tên đơn vị *(Company)*: **CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM**.....
Mã số thuế *(Tax code)*: **0 9 0 0 1 8 2 8 9 9 - 0 0 1**.....
Địa chỉ *(Address)*: KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.....
Hình thức thanh toán *(Payment method)*: Tiền mặt/Chuyển khoản..... Số tài khoản *(Account No.)*: .....

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description of goods, services)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit Price)*	**Thành tiền chưa VAT** *(Amount not included VAT)*	**Thuế suất GTGT** *(VAT Rate)*	**Tiền thuế GTGT** *(VAT Amount)*	**Thành tiền** *(Amount)*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8=6x7)	(9=6+8)
1	Điện từ ngày 01/5 đến ngày 09/5/2025 bình thường	KWH	349.020	1.749	610.435.980	8%	48.834.879	659.270.859
2	Điện từ ngày 01/5 đến ngày 09/5/2025 cao điểm	KWH	141.623	3.242	459.141.766	8%	36.731.341	495.873.107
3	Điện từ ngày 01/5 đến ngày 09/5/2025 thấp điểm	KWH	90.334	1.136	102.619.424	8%	8.209.554	110.828.978
Tổng cộng *(Total)*:					1.172.197.170		93.775.774	1.265.972.944

TỔNG HỢP *(Summary)*	**Thuế suất** *(VAT Rate)*	**Tổng chưa thuế GTGT** *(Sub total)*	**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*	**Giá trị thanh toán** *(Total)*
Hàng hóa không chịu thuế GTGT	KCT	**0**	**0**	**0**
Hàng hóa chịu thuế suất	0%	**0**	**0**	**0**
Hàng hóa chịu thuế suất	5%	**0**	**0**	**0**
Hàng hóa chịu thuế suất	8%	**1.172.197.170**	**93.775.774**	**1.265.972.944**
Hàng hóa chịu thuế suất	10%	**0**	**0**	**0**
Tổng cộng tiền thanh toán		**1.172.197.170**	**93.775.774**	**1.265.972.944**

Số tiền viết bằng chữ:**Một tỷ hai trăm sáu mươi lăm triệu chín trăm bảy mươi hai nghìn chín trăm bốn mươi tư đồng chẵn./.**

Người mua hàng *(Customer)*
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Signature & fullname)

Người bán hàng *(Seller)*
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)
(Signature, stamp & fullname)

Đã được ký điện tử bởi
(Signed digitally by)
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO
Ngày ký: 12/05/2025

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Giải pháp Hóa đơn Điện tử được cung cấp bởi **Công ty Cổ phần Bkav** - MST 0101360697 - ĐT 1900 545414 - **http://ehoadon.vn**
Hóa đơn Điện tử (HĐĐT) được tra cứu trực tuyến tại **http://tracuu.ehoadon.vn**. Mã tra cứu HĐĐT này: **MHLRUA7J52D**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO
IDICO URBAN AND HOUSE DEVELOPMENT INVESTMENT JOINT - STOCK COMPANY
Mã số thuế *(Tax code)*: **3 6 0 0 4 8 6 1 0 8**
Địa chỉ *(Address)*: Đường số 4, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Tel: (0251) 3560 614 Fax: (0251) 3560 610
Email: ketoan@udico.com.vn Website: www.udico.com.vn
Số tài khoản: 6710000418 tại NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Đông Đồng Nai

Mã của Cơ quan thuế: **00C8CC7C5966894CFFB23669BEE4CD67BD**

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Mẫu số - Ký hiệu *(Serial)*: **1C25TDC**
Số *(No.)*: **00013603**

Ngày *(Date)* **22** tháng *(month)* **05** năm *(year)* **2025**

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*: .....
Tên đơn vị *(Company)*: **CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM**.....
Mã số thuế *(Tax code)*: **0 9 0 0 1 8 2 8 9 9 - 0 0 1**.....
Địa chỉ *(Address)*: KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.....
Hình thức thanh toán *(Payment method)*: Tiền mặt/Chuyển khoản..... Số tài khoản *(Account No.)*: .....

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description of goods, services)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit Price)*	**Thành tiền chưa VAT** *(Amount not included VAT)*	**Thuế suất GTGT** *(VAT Rate)*	**Tiền thuế GTGT** *(VAT Amount)*	**Thành tiền** *(Amount)*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8=6x7)	(9=6+8)
1	Điện từ ngày 10/5 đến ngày 20/5/2025 bình thường	KWH	505.389	1.833	926.378.037	8%	74.110.242	1.000.488.279
2	Điện từ ngày 10/5 đến ngày 20/5/2025 cao điểm	KWH	190.364	3.398	646.856.872	8%	51.748.550	698.605.422
3	Điện từ ngày 10/5 đến ngày 20/5/2025 thấp điểm	KWH	144.268	1.190	171.678.920	8%	13.734.314	185.413.234
Tổng cộng *(Total)*:					1.744.913.829		139.593.106	1.884.506.935

IDICO-UDICO

TỔNG HỢP *(Summary)*	**Thuế suất** *(VAT Rate)*	**Tổng chưa thuế GTGT** *(Sub total)*	**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*	**Giá trị thanh toán** *(Total)*
Hàng hóa không chịu thuế GTGT	KCT	**0**	**0**	**0**
Hàng hóa chịu thuế suất	0%	**0**	**0**	**0**
Hàng hóa chịu thuế suất	5%	**0**	**0**	**0**
Hàng hóa chịu thuế suất	8%	**1.744.913.829**	**139.593.106**	**1.884.506.935**
Hàng hóa chịu thuế suất	10%	**0**	**0**	**0**
Tổng cộng tiền thanh toán		**1.744.913.829**	**139.593.106**	**1.884.506.935**

Số tiền viết bằng chữ:**Một tỷ tám trăm tám mươi bốn triệu năm trăm lẻ sáu nghìn chín trăm ba mươi lăm đồng chẵn./.**

Người mua hàng *(Customer)*
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Signature & fullname)

Người bán hàng *(Seller)*
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)
(Signature, stamp & fullname)

Đã được ký điện tử bởi
(Signed digitally by)
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO
Ngày ký: 22/05/2025

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Giải pháp Hóa đơn Điện tử được cung cấp bởi **Công ty Cổ phần Bkav** - MST 0101360697 - ĐT 1900 545414 - **http://ehoadon.vn**
Hóa đơn Điện tử (HĐĐT) được tra cứu trực tuyến tại **http://tracuu.ehoadon.vn**. Mã tra cứu HĐĐT này: **UHUJNGC4JO5**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO
IDICO URBAN AND HOUSE DEVELOPMENT INVESTMENT JOINT - STOCK COMPANY

Mã số thuế *(Tax code)*: **3 6 0 0 4 8 6 1 0 8**

Địa chỉ *(Address)*: Đường số 4, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Tel: (0251) 3560 614 Fax: (0251) 3560 610

Email: ketoan@udico.com.vn Website: www.udico.com.vn

Số tài khoản: 6710000418 tại NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Đông Đồng Nai

Mã của Cơ quan thuế: **00600B5BD99F4647C99ACFDE82F426BAD2**

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Mẫu số - Ký hiệu *(Serial)*: **1C25TDC**

Số *(No.)*: **00015590**

Ngày *(Date)* **02** tháng *(month)* **06** năm *(year)* **2025**

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*: .....

Tên đơn vị *(Company)*: **CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM**.....

Mã số thuế *(Tax code)*: **0 9 0 0 1 8 2 8 9 9 - 0 0 1**.....

Địa chỉ *(Address)*: KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.....

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: Tiền mặt/Chuyển khoản..... Số tài khoản *(Account No.)*: .....

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description of goods, services)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit Price)*	Thành tiền chưa VAT *(Amount not included VAT)*	Thuế suất GTGT *(VAT Rate)*	Tiền thuế GTGT *(VAT Amount)*	Thành tiền *(Amount)*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8=6x7)	(9=6+8)
1	Điện kỳ 3/3 tháng 5/2025 bình thường	KWH	524.235	1.833	960.922.755	8%	76.873.820	1.037.796.575
2	Điện kỳ 3/3 tháng 5/2025 cao điểm	KWH	213.932	3.398	726.940.936	8%	58.155.275	785.096.211
3	Điện kỳ 3/3 tháng 5/2025 thấp điểm	KWH	159.186	1.190	189.431.340	8%	15.154.507	204.585.847
4	Tiền thuê bao đồng hồ				200.000	8%	16.000	216.000
	Tổng cộng *(Total)*:				1.877.495.031		150.199.602	2.027.694.633

TỔNG HỢP *(Summary)*	Thuế suất *(VAT Rate)*	Tổng chưa thuế GTGT *(Sub total)*	Tiền thuế GTGT *(VAT amount)*	Giá trị thanh toán *(Total)*
Hàng hóa không chịu thuế GTGT	KCT	**0**	**0**	**0**
Hàng hóa chịu thuế suất	0%	**0**	**0**	**0**
Hàng hóa chịu thuế suất	5%	**0**	**0**	**0**
Hàng hóa chịu thuế suất	8%	**1.877.495.031**	**150.199.602**	**2.027.694.633**
Hàng hóa chịu thuế suất	10%	**0**	**0**	**0**
Tổng cộng tiền thanh toán		**1.877.495.031**	**150.199.602**	**2.027.694.633**

Số tiền viết bằng chữ:**Hai tỷ không trăm hai mươi bảy triệu sáu trăm chín mươi bốn nghìn sáu trăm ba mươi ba đồng chẵn./.**

Người mua hàng *(Customer)*
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Signature & fullname)

Người bán hàng *(Seller)*
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)
(Signature, stamp & fullname)

Đã được ký điện tử bởi
(Signed digitally by)
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO
Ngày ký: 02/06/2025

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Giải pháp Hóa đơn Điện tử được cung cấp bởi **Công ty Cổ phần Bkav** - MST 0101360697 - ĐT 1900 545414 - **http://ehoadon.vn**

Hóa đơn Điện tử (HĐĐT) được tra cứu trực tuyến tại **http://tracuu.ehoadon.vn**. Mã tra cứu HĐĐT này: **WI4XR1EZ953**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO
IDICO URBAN AND HOUSE DEVELOPMENT INVESTMENT JOINT - STOCK COMPANY

Mã số thuế *(Tax code)*: **3 6 0 0 4 8 6 1 0 8**

Địa chỉ *(Address)*: Đường số 4, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Tel: (0251) 3560 614 Fax: (0251) 3560 610

Email: ketoan@udico.com.vn Website: www.udico.com.vn

Số tài khoản: 6710000418 tại NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Đông Đồng Nai

Mã của Cơ quan thuế: **0040E4E1FBB33F4C818A7A8857C8982BDC**

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Mẫu số - Ký hiệu *(Serial)*: **1C25TDC**

Số *(No.)*: **00016145**

Ngày *(Date)* **11** tháng *(month)* **06** năm *(year)* **2025**

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*: .....

Tên đơn vị *(Company)*: **CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM**.....

Mã số thuế *(Tax code)*: **0 9 0 0 1 8 2 8 9 9 - 0 0 1**.....

Địa chỉ *(Address)*: KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.....

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: Tiền mặt/Chuyển khoản..... Số tài khoản *(Account No.)*: .....

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description of goods, services)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit Price)*	Thành tiền chưa VAT *(Amount not included VAT)*	Thuế suất GTGT *(VAT Rate)*	Tiền thuế GTGT *(VAT Amount)*	Thành tiền *(Amount)*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8=6x7)	(9=6+8)
1	Điện kỳ 1/3 tháng 6/2025 bình thường	KWH	426.214	1.833	781.250.262	8%	62.500.021	843.750.283
2	Điện kỳ 1/3 tháng 6/2025 cao điểm	KWH	173.293	3.398	588.849.614	8%	47.107.969	635.957.583
3	Điện kỳ 1/3 tháng 6/2025 thấp điểm	KWH	116.200	1.190	138.278.000	8%	11.062.240	149.340.240
Tổng cộng *(Total)*:					1.508.377.876		120.670.230	1.629.048.106

TỔNG HỢP *(Summary)*	Thuế suất *(VAT Rate)*	Tổng chưa thuế GTGT *(Sub total)*	Tiền thuế GTGT *(VAT amount)*	Giá trị thanh toán *(Total)*
Hàng hóa không chịu thuế GTGT	KCT	**0**	**0**	**0**
Hàng hóa chịu thuế suất	0%	**0**	**0**	**0**
Hàng hóa chịu thuế suất	5%	**0**	**0**	**0**
Hàng hóa chịu thuế suất	8%	**1.508.377.876**	**120.670.230**	**1.629.048.106**
Hàng hóa chịu thuế suất	10%	**0**	**0**	**0**
Tổng cộng tiền thanh toán		**1.508.377.876**	**120.670.230**	**1.629.048.106**

Số tiền viết bằng chữ:**Một tỷ sáu trăm hai mươi chín triệu không trăm bốn mươi tám nghìn một trăm lẻ sáu đồng chẵn./.**

Người mua hàng *(Customer)*
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Signature & fullname)

Người bán hàng *(Seller)*
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)
(Signature, stamp & fullname)

Đã được ký điện tử bởi
(Signed digitally by)
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO
Ngày ký: 11/06/2025

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Giải pháp Hóa đơn Điện tử được cung cấp bởi **Công ty Cổ phần Bkav** - MST 0101360697 - ĐT 1900 545414 - **http://ehoadon.vn**

Hóa đơn Điện tử (HĐĐT) được tra cứu trực tuyến tại **http://tracuu.ehoadon.vn**. Mã tra cứu HĐĐT này: **NIDFD1AF81C**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO
IDICO URBAN AND HOUSE DEVELOPMENT INVESTMENT JOINT - STOCK COMPANY

Mã số thuế *(Tax code)*: **3 6 0 0 4 8 6 1 0 8**

Địa chỉ *(Address)*: Đường số 4, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Tel: (0251) 3560 614 Fax: (0251) 3560 610

Email: ketoan@udico.com.vn Website: www.udico.com.vn

Số tài khoản: 6710000418 tại NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Đông Đồng Nai

Mã của Cơ quan thuế: **0057526FB286AD4A9F9B82BF8DE77602AE**

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Mẫu số - Ký hiệu *(Serial)*: **1C25TDC**

Số *(No.)*: **00016539**

Ngày *(Date)* **23** tháng *(month)* **06** năm *(year)* **2025**

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*: ..... CCCD *(Citizen ID No.)*: .....

Tên đơn vị *(Company)*: **CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM**.....

Mã số thuế *(Tax code)*: **0 9 0 0 1 8 2 8 9 9 - 0 0 1**.....

Địa chỉ *(Address)*: **KCN Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam**.....

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: **Tiền mặt/Chuyển khoản**..... Số tài khoản *(Account No.)*: .....

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description of goods, services)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit Price)*	**Thành tiền chưa VAT** *(Amount not included VAT)*	**Thuế suất GTGT** *(VAT Rate)*	**Tiền thuế GTGT** *(VAT Amount)*	**Thành tiền** *(Amount)*
(1)	**(2)**	**(3)**	**(4)**	**(5)**	**(6)**	**(7)**	**(8=6x7)**	**(9=6+8)**
1	Điện kỳ 2/3 tháng 6/2025 bình thường	KWH	495.016	1.833	907.364.328	8%	72.589.146	979.953.474
2	Điện kỳ 2/3 tháng 6/2025 cao điểm	KWH	201.284	3.398	683.963.032	8%	54.717.043	738.680.075
3	Điện kỳ 2/3 tháng 6/2025 thấp điểm	KWH	129.907	1.190	154.589.330	8%	12.367.146	166.956.476
	Tổng cộng *(Total)*:				1.745.916.690		139.673.335	1.885.590.025

TỔNG HỢP *(Summary)*	**Thuế suất** *(VAT Rate)*	**Tổng chưa thuế GTGT** *(Sub total)*	**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*	**Giá trị thanh toán** *(Total)*
Hàng hóa không chịu thuế GTGT	KCT	**0**	**0**	**0**
Hàng hóa chịu thuế suất	0%	**0**	**0**	**0**
Hàng hóa chịu thuế suất	5%	**0**	**0**	**0**
Hàng hóa chịu thuế suất	8%	**1.745.916.690**	**139.673.335**	**1.885.590.025**
Hàng hóa chịu thuế suất	10%	**0**	**0**	**0**
Tổng cộng tiền thanh toán		**1.745.916.690**	**139.673.335**	**1.885.590.025**

Số tiền viết bằng chữ:**Một tỷ tám trăm tám mươi lăm triệu năm trăm chín mươi nghìn không trăm hai mươi lăm đồng chẵn./.**

Người mua hàng *(Customer)*
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Signature & fullname)

Người bán hàng *(Seller)*
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)
(Signature, stamp & fullname)

Đã được ký điện tử bởi
(Signed digitally by)
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO
Ngày ký: 23/06/2025

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Giải pháp Hóa đơn Điện tử được cung cấp bởi **Công ty Cổ phần Bkav** - MST 0101360697 - ĐT 1900 545414 - **http://ehoadon.vn**

Hóa đơn Điện tử (HĐĐT) được tra cứu trực tuyến tại **http://tracuu.ehoadon.vn**. Mã tra cứu HĐĐT này: **XIOVNR0D5H2**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO
IDICO URBAN AND HOUSE DEVELOPMENT INVESTMENT JOINT - STOCK COMPANY
Mã số thuế *(Tax code)*: **3 6 0 0 4 8 6 1 0 8**
Địa chỉ *(Address)*: Đường số 4, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Tel: (0251) 3560 614 Fax: (0251) 3560 610
Email: ketoan@udico.com.vn Website: www.udico.com.vn
Số tài khoản: 6710000418 tại NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Đông Đồng Nai

Mã của Cơ quan thuế: **0073D0FFACF94C45D481C86DAB44D894DC**

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Mẫu số - Ký hiệu *(Serial)*: **1C25TDC**
Số *(No.)*: **00018642**

Ngày *(Date)* **01** tháng *(month)* **07** năm *(year)* **2025**

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*: ..... CCCD *(Citizen ID No.)*: .....
Tên đơn vị *(Company)*: **CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM**.....
Mã số thuế *(Tax code)*: **0 9 0 0 1 8 2 8 9 9 - 0 0 1**.....
Địa chỉ *(Address)*: **KCN Nhơn Trạch I, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam**.....
Hình thức thanh toán *(Payment method)*: **Tiền mặt/Chuyển khoản**..... Số tài khoản *(Account No.)*: .....

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description of goods, services)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit Price)*	**Thành tiền chưa VAT** *(Amount not included VAT)*	**Thuế suất GTGT** *(VAT Rate)*	**Tiền thuế GTGT** *(VAT Amount)*	**Thành tiền** *(Amount)*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8=6x7)	(9=6+8)
1	Điện kỳ 3/3 tháng 6/2025 bình thường	KWH	471.149	1.833	863.616.117	8%	69.089.289	932.705.406
2	Điện kỳ 3/3 tháng 6/2025 cao điểm	KWH	172.114	3.398	584.843.372	8%	46.787.470	631.630.842
3	Điện kỳ 3/3 tháng 6/2025 thấp điểm	KWH	119.300	1.190	141.967.000	8%	11.357.360	153.324.360
4	Tiền thuê bao đồng hồ				200.000	8%	16.000	216.000
	Tổng cộng *(Total)*:				1.590.626.489		127.250.119	1.717.876.608

TỔNG HỢP *(Summary)*	**Thuế suất** *(VAT Rate)*	**Tổng chưa thuế GTGT** *(Sub total)*	**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*	**Giá trị thanh toán** *(Total)*
Hàng hóa không chịu thuế GTGT	KCT	**0**	**0**	**0**
Hàng hóa chịu thuế suất	0%	**0**	**0**	**0**
Hàng hóa chịu thuế suất	5%	**0**	**0**	**0**
Hàng hóa chịu thuế suất	8%	**1.590.626.489**	**127.250.119**	**1.717.876.608**
Hàng hóa chịu thuế suất	10%	**0**	**0**	**0**
Tổng cộng tiền thanh toán		**1.590.626.489**	**127.250.119**	**1.717.876.608**

Số tiền viết bằng chữ:**Một tỷ bảy trăm mười bảy triệu tám trăm bảy mươi sáu nghìn sáu trăm lẻ tám đồng chẵn./.**

Người mua hàng *(Customer)*
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Signature & fullname)

Người bán hàng *(Seller)*
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)
(Signature, stamp & fullname)

Đã được ký điện tử bởi
(Signed digitally by)
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO
Ngày ký: 01/07/2025

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Giải pháp Hóa đơn Điện tử được cung cấp bởi **Công ty Cổ phần Bkav** - MST 0101360697 - ĐT 1900 545414 - **http://ehoadon.vn**
Hóa đơn Điện tử (HĐĐT) được tra cứu trực tuyến tại **http://tracuu.ehoadon.vn**. Mã tra cứu HĐĐT này: **PIXRDEHX8XA**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO
IDICO URBAN AND HOUSE DEVELOPMENT INVESTMENT JOINT - STOCK COMPANY

Mã số thuế *(Tax code)*: **3 6 0 0 4 8 6 1 0 8**

Địa chỉ *(Address)*: Đường số 4, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Tel: (0251) 3560 614 Fax: (0251) 3560 610

Email: ketoan@udico.com.vn Website: www.udico.com.vn

Số tài khoản: 6710000418 tại NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Đông Đồng Nai

Mã của Cơ quan thuế: **0093B21DC74C1C4F8E8A4A65F9F6504CE0**

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Mẫu số - Ký hiệu *(Serial)*: **1C25TDC**

Số *(No.)*: **00019095**

Ngày *(Date)* **11** tháng *(month)* **07** năm *(year)* **2025**

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*: ..... CCCD *(Citizen ID No.)*: .....

Tên đơn vị *(Company)*: **CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM**.....

Mã số thuế *(Tax code)*: **0 9 0 0 1 8 2 8 9 9 - 0 0 1**.....

Địa chỉ *(Address)*: **KCN Nhơn Trạch I, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam**.....

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: **Tiền mặt/Chuyển khoản**..... Số tài khoản *(Account No.)*: .....

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description of goods, services)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit Price)*	**Thành tiền chưa VAT** *(Amount not included VAT)*	**Thuế suất GTGT** *(VAT Rate)*	**Tiền thuế GTGT** *(VAT Amount)*	**Thành tiền** *(Amount)*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8=6x7)	(9=6+8)
1	Điện kỳ 1/3 tháng 7/2025 bình thường	KWH	509.973	1.833	934.780.509	8%	74.782.441	1.009.562.950
2	Điện kỳ 1/3 tháng 7/2025 cao điểm	KWH	202.933	3.398	689.566.334	8%	55.165.307	744.731.641
3	Điện kỳ 1/3 tháng 7/2025 thấp điểm	KWH	139.461	1.190	165.958.590	8%	13.276.687	179.235.277
Tổng cộng *(Total)*:					1.790.305.433		143.224.435	1.933.529.868

TỔNG HỢP *(Summary)*	**Thuế suất** *(VAT Rate)*	**Tổng chưa thuế GTGT** *(Sub total)*	**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*	**Giá trị thanh toán** *(Total)*
Hàng hóa không chịu thuế GTGT	KCT	**0**	**0**	**0**
Hàng hóa chịu thuế suất	0%	**0**	**0**	**0**
Hàng hóa chịu thuế suất	5%	**0**	**0**	**0**
Hàng hóa chịu thuế suất	8%	**1.790.305.433**	**143.224.435**	**1.933.529.868**
Hàng hóa chịu thuế suất	10%	**0**	**0**	**0**
Tổng cộng tiền thanh toán		**1.790.305.433**	**143.224.435**	**1.933.529.868**

Số tiền viết bằng chữ:**Một tỷ chín trăm ba mươi ba triệu năm trăm hai mươi chín nghìn tám trăm sáu mươi tám đồng chẵn./.**

Người mua hàng *(Customer)*
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Signature & fullname)

Người bán hàng *(Seller)*
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)
(Signature, stamp & fullname)

Đã được ký điện tử bởi
(Signed digitally by)
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO
Ngày ký: 11/07/2025

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Giải pháp Hóa đơn Điện tử được cung cấp bởi **Công ty Cổ phần Bkav** - MST 0101360697 - ĐT 1900 545414 - **http://ehoadon.vn**

Hóa đơn Điện tử (HĐĐT) được tra cứu trực tuyến tại **http://tracuu.ehoadon.vn**. Mã tra cứu HĐĐT này: **VJ7KK90YRD4**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO
IDICO URBAN AND HOUSE DEVELOPMENT INVESTMENT JOINT - STOCK COMPANY
Mã số thuế *(Tax code)*: **3 6 0 0 4 8 6 1 0 8**
Địa chỉ *(Address)*: Đường số 4, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Tel: (0251) 3560 614 Fax: (0251) 3560 610
Email: ketoan@udico.com.vn Website: www.udico.com.vn
Số tài khoản: 6710000418 tại NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Đông Đồng Nai

Mã của Cơ quan thuế: **008F8943FBB1AF431983212AAB0F71A6C3**

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Mẫu số - Ký hiệu *(Serial)*: **1C25TDC**
Số *(No.)*: **00019486**

Ngày *(Date)* **21** tháng *(month)* **07** năm *(year)* **2025**

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*: ..... CCCD *(Citizen ID No.)*: .....
Tên đơn vị *(Company)*: **CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM**.....
Mã số thuế *(Tax code)*: **0 9 0 0 1 8 2 8 9 9 - 0 0 1**.....
Địa chỉ *(Address)*: **KCN Nhơn Trạch I, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam**.....
Hình thức thanh toán *(Payment method)*: **Tiền mặt/Chuyển khoản**..... Số tài khoản *(Account No.)*: .....

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description of goods, services)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit Price)*	**Thành tiền chưa VAT** *(Amount not included VAT)*	**Thuế suất GTGT** *(VAT Rate)*	**Tiền thuế GTGT** *(VAT Amount)*	**Thành tiền** *(Amount)*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8=6x7)	(9=6+8)
1	Điện kỳ 2/3 tháng 7/2025 bình thường	KWH	476.993	1.833	874.328.169	8%	69.946.254	944.274.423
2	Điện kỳ 2/3 tháng 7/2025 cao điểm	KWH	174.811	3.398	594.007.778	8%	47.520.622	641.528.400
3	Điện kỳ 2/3 tháng 7/2025 thấp điểm	KWH	143.114	1.190	170.305.660	8%	13.624.453	183.930.113
Tổng cộng *(Total)*:					1.638.641.607		131.091.329	1.769.732.936

IDICO-UDICO

TỔNG HỢP *(Summary)*	**Thuế suất** *(VAT Rate)*	**Tổng chưa thuế GTGT** *(Sub total)*	**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*	**Giá trị thanh toán** *(Total)*
Hàng hóa không chịu thuế GTGT	KCT	**0**	**0**	**0**
Hàng hóa chịu thuế suất	0%	**0**	**0**	**0**
Hàng hóa chịu thuế suất	5%	**0**	**0**	**0**
Hàng hóa chịu thuế suất	8%	**1.638.641.607**	**131.091.329**	**1.769.732.936**
Hàng hóa chịu thuế suất	10%	**0**	**0**	**0**
Tổng cộng tiền thanh toán		**1.638.641.607**	**131.091.329**	**1.769.732.936**

Số tiền viết bằng chữ:**Một tỷ bảy trăm sáu mươi chín triệu bảy trăm ba mươi hai nghìn chín trăm ba mươi sáu đồng chẵn./.**

Người mua hàng *(Customer)*
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Signature & fullname)

Người bán hàng *(Seller)*
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)
(Signature, stamp & fullname)

Đã được ký điện tử bởi
(Signed digitally by)
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO
Ngày ký: 21/07/2025

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Giải pháp Hóa đơn Điện tử được cung cấp bởi **Công ty Cổ phần Bkav** - MST 0101360697 - ĐT 1900 545414 - **http://ehoadon.vn**
Hóa đơn Điện tử (HĐĐT) được tra cứu trực tuyến tại **http://tracuu.ehoadon.vn**. Mã tra cứu HĐĐT này: **OJHARO1O0DB**

IDICO-UDICO

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO

IDICO URBAN AND HOUSE DEVELOPMENT INVESTMENT JOINT - STOCK COMPANY

Mã số thuế *(Tax code)*: **3 6 0 0 4 8 6 1 0 8**

Địa chỉ *(Address)*: Đường số 4, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Tel: (0251) 3560 614 Fax: (0251) 3560 610

Email: ketoan@udico.com.vn Website: www.udico.com.vn

Số tài khoản: 6710000418 tại NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Đông Đồng Nai

Mã của Cơ quan thuế: **006ADFD0B127F14A7ABA695E8AC29AD758**

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Mẫu số - Ký hiệu *(Serial)*: **1C25TDC**

Số *(No.)*: **00021441**

Ngày *(Date)* **01** tháng *(month)* **08** năm *(year)* **2025**

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*: ..... CCCD *(Citizen ID No.)*: .....

Tên đơn vị *(Company)*: **CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM**.....

Mã số thuế *(Tax code)*: **0 9 0 0 1 8 2 8 9 9 - 0 0 1**.....

Địa chỉ *(Address)*: **KCN Nhơn Trạch I, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam**.....

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: **Tiền mặt/Chuyển khoản**..... Số tài khoản *(Account No.)*: .....

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description of goods, services)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit Price)*	**Thành tiền chưa VAT** *(Amount not included VAT)*	**Thuế suất GTGT** *(VAT Rate)*	**Tiền thuế GTGT** *(VAT Amount)*	**Thành tiền** *(Amount)*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8=6x7)	(9=6+8)
1	Điện kỳ 3/3 tháng 7/2025 bình thường	KWH	544.037	1.833	997.219.821	8%	79.777.586	1.076.997.407
2	Điện kỳ 3/3 tháng 7/2025 cao điểm	KWH	218.112	3.398	741.144.576	8%	59.291.565	800.436.141
3	Điện kỳ 3/3 tháng 7/2025 thấp điểm	KWH	144.408	1.190	171.845.520	8%	13.747.642	185.593.162
4	Thuê bao đồng hồ				200.000	8%	16.000	216.000
	Tổng cộng *(Total)*:				1.910.409.917		152.832.793	2.063.242.710

TỔNG HỢP *(Summary)*	**Thuế suất** *(VAT Rate)*	**Tổng chưa thuế GTGT** *(Sub total)*	**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*	**Giá trị thanh toán** *(Total)*
Hàng hóa không chịu thuế GTGT	KCT	**0**	**0**	**0**
Hàng hóa chịu thuế suất	0%	**0**	**0**	**0**
Hàng hóa chịu thuế suất	5%	**0**	**0**	**0**
Hàng hóa chịu thuế suất	8%	**1.910.409.917**	**152.832.793**	**2.063.242.710**
Hàng hóa chịu thuế suất	10%	**0**	**0**	**0**
Tổng cộng tiền thanh toán		**1.910.409.917**	**152.832.793**	**2.063.242.710**

Số tiền viết bằng chữ:**Hai tỷ không trăm sáu mươi ba triệu hai trăm bốn mươi hai nghìn bảy trăm mười đồng chẵn./.**

Người mua hàng *(Customer)*
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Signature & fullname)

Người bán hàng *(Seller)*
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)
(Signature, stamp & fullname)

Đã được ký điện tử bởi
(Signed digitally by)
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO
Ngày ký: 01/08/2025

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Giải pháp Hóa đơn Điện tử được cung cấp bởi **Công ty Cổ phần Bkav** - MST 0101360697 - ĐT 1900 545414 - **http://ehoadon.vn**
Hóa đơn Điện tử (HĐĐT) được tra cứu trực tuyến tại **http://tracuu.ehoadon.vn**. Mã tra cứu HĐĐT này: **LJSLRELA7UE**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO
IDICO URBAN AND HOUSE DEVELOPMENT INVESTMENT JOINT - STOCK COMPANY
Mã số thuế *(Tax code)*: **3 6 0 0 4 8 6 1 0 8**
Địa chỉ *(Address)*: Đường số 4, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Tel: (0251) 3560 614 Fax: (0251) 3560 610
Email: ketoan@udico.com.vn Website: www.udico.com.vn
Số tài khoản: 6710000418 tại NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Đông Đồng Nai

Mã của Cơ quan thuế: **000342A29701C546879D2F9509D4EB6AE4**

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Mẫu số - Ký hiệu *(Serial)*: **1C25TDC**
Số *(No.)*: **00021965**

Ngày *(Date)* **11** tháng *(month)* **08** năm *(year)* **2025**

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*: ..... CCCD *(Citizen ID No.)*: .....
Tên đơn vị *(Company)*: **CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM**.....
Mã số thuế *(Tax code)*: **0 9 0 0 1 8 2 8 9 9 - 0 0 1**.....
Địa chỉ *(Address)*: **KCN Nhơn Trạch I, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam**.....
Hình thức thanh toán *(Payment method)*: **Tiền mặt/Chuyển khoản**..... Số tài khoản *(Account No.)*: .....

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description of goods, services)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit Price)*	**Thành tiền chưa VAT** *(Amount not included VAT)*	**Thuế suất GTGT** *(VAT Rate)*	**Tiền thuế GTGT** *(VAT Amount)*	**Thành tiền** *(Amount)*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8=6x7)	(9=6+8)
1	Điện kỳ 1/3 tháng 8/2025 bình thường	KWH	502.435	1.833	920.963.355	8%	73.677.068	994.640.423
2	Điện kỳ 1/3 tháng 8/2025 cao điểm	KWH	181.681	3.398	617.352.038	8%	49.388.163	666.740.201
3	Điện kỳ 1/3 tháng 8/2025 thấp điểm	KWH	141.852	1.190	168.803.880	8%	13.504.311	182.308.191
	Tổng cộng *(Total)*:				1.707.119.273		136.569.542	1.843.688.815

IDICO-UDICO

TỔNG HỢP *(Summary)*	**Thuế suất** *(VAT Rate)*	**Tổng chưa thuế GTGT** *(Sub total)*	**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*	**Giá trị thanh toán** *(Total)*
Hàng hóa không chịu thuế GTGT	KCT	**0**	**0**	**0**
Hàng hóa chịu thuế suất	0%	**0**	**0**	**0**
Hàng hóa chịu thuế suất	5%	**0**	**0**	**0**
Hàng hóa chịu thuế suất	8%	**1.707.119.273**	**136.569.542**	**1.843.688.815**
Hàng hóa chịu thuế suất	10%	**0**	**0**	**0**
Tổng cộng tiền thanh toán		**1.707.119.273**	**136.569.542**	**1.843.688.815**

Số tiền viết bằng chữ:**Một tỷ tám trăm bốn mươi ba triệu sáu trăm tám mươi tám nghìn tám trăm mười lăm đồng chẵn./.**

Người mua hàng *(Customer)*
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Signature & fullname)

Người bán hàng *(Seller)*
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)
(Signature, stamp & fullname)

Đã được ký điện tử bởi
(Signed digitally by)
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO
Ngày ký: 11/08/2025

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Giải pháp Hóa đơn Điện tử được cung cấp bởi **Công ty Cổ phần Bkav** - MST 0101360697 - ĐT 1900 545414 - **http://ehoadon.vn**
Hóa đơn Điện tử (HĐĐT) được tra cứu trực tuyến tại **http://tracuu.ehoadon.vn**. Mã tra cứu HĐĐT này: **WK3MBTPD7B3**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO

IDICO URBAN AND HOUSE DEVELOPMENT INVESTMENT JOINT - STOCK COMPANY

Mã số thuế *(Tax code)*: **3600486108**

Địa chỉ *(Address)*: Đường số 4, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Điện thoại *(Tel)*: (0251) 3560614 Fax: (0251) 3560610

Website: www.udico.com.vn Email: ketoan@udico.com.vn

Số tài khoản *(Bank account)*: 6710000418 - NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Đông Đồng Nai

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Ký hiệu *(Serial)*: **1C25TID**

Số *(No.)*: **00000253**

Ngày (Date) 21 tháng (month) 08 năm (year) 2025

Mã CQT (Code): 0074B7DFD77F9C4986894480DDBFDDDA2F

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*:

Tên đơn vị *(Company's name)*: **CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM**

Địa chỉ *(Address)*: KCN Nhơn Trạch I, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã số thuế *(Tax code)*: **0900182899-001** MSĐVCQHVNS *(Budgetary unit code)*:

CCCD người mua *(Buyer's ID)*: Số hộ chiếu *(Passport number)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK Số tài khoản *(Bank account)*:

STT *(No)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Name of goods and services)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
1	Điện kỳ 2/3 tháng 8/2025 bình thường	kWh	533.192	1.833	977.340.936
2	Điện kỳ 2/3 tháng 8/2025 cao điểm	kWh	215.253	3.398	731.429.694
3	Điện kỳ 2/3 tháng 8/2025 thấp điểm	kWh	146.538	1.190	174.380.220
				Cộng tiền hàng *(Total amount excl. VAT)*:	**1.883.150.850**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*:		**8 %**		Tiền thuế GTGT *(VAT amount)*:	**150.652.068**
				Tổng tiền thanh toán *(Total amount)*:	**2.033.802.918**

Số tiền viết bằng chữ *(Total amount in words)*: ***Hai tỷ không trăm ba mươi ba triệu tám trăm linh hai nghìn chín trăm mười tám đồng chẵn.***

Người mua hàng *(Buyer)*

(Chữ ký số (nếu có))

(Digital signature (if any))

Người bán hàng *(Seller)*

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

(E-signature, Digital signature)

Signature Valid

***Ký bởi (Signed By)*: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO**

***Ký ngày (Signing Date)*: 21/08/2025**

Tra cứu tại Website *(Search in website)*: https://www.meinvoice.vn/tra-cuu - Mã tra cứu *(Invoice code)*: **WGHPI17L8G2X**

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn) *(You need to check invoice when issuing, delivering and receiving)*

Phát hành bởi phần mềm MISA meInvoice - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.vn) - MST 0101243150

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO

IDICO URBAN AND HOUSE DEVELOPMENT INVESTMENT JOINT - STOCK COMPANY

Mã số thuế *(Tax code)*: **3600486108**

Địa chỉ *(Address)*: Đường số 4, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Điện thoại *(Tel)*: (0251) 3560614 Fax: (0251) 3560610

Website: www.udico.com.vn Email: ketoan@udico.com.vn

Số tài khoản *(Bank account)*: 6710000418 - NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Đông Đồng Nai

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Ký hiệu *(Serial)*: **1C25TID**

Số *(No.)*: **00002188**

Ngày (Date) 03 tháng (month) 09 năm (year) 2025

Mã CQT (Code): 005454728E15F346AF8FB65717DBB95C5A

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*:

Tên đơn vị *(Company's name)*: **CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM**

Địa chỉ *(Address)*: KCN Nhơn Trạch I, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã số thuế *(Tax code)*: **0900182899-001** MSĐVCQHVNS *(Budgetary unit code)*:

CCCD người mua *(Buyer's ID)*: Số hộ chiếu *(Passport number)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK Số tài khoản *(Bank account)*:

STT *(No)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Name of goods and services)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
1	Điện kỳ 3/3 tháng 8/2025 bình thường	kWh	555.248	1.833	1.017.769.584
2	Điện kỳ 3/3 tháng 8/2025 cao điểm	kWh	202.125	3.398	686.820.750
3	Điện kỳ 3/3 tháng 8/2025 thấp điểm	kWh	181.399	1.190	215.864.810
4	Tiền thuê bao đồng hồ	Cái	1	200.000	200.000
				Cộng tiền hàng *(Total amount excl. VAT)*:	**1.920.655.144**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*:		**8 %**		Tiền thuế GTGT *(VAT amount)*:	**153.652.412**
				Tổng tiền thanh toán *(Total amount)*:	**2.074.307.556**
Số tiền viết bằng chữ *(Total amount in words)*: ***Hai tỷ không trăm bảy mươi bốn triệu ba trăm linh bảy nghìn năm trăm năm mươi sáu đồng chẵn.***					

Người mua hàng *(Buyer)*

(Chữ ký số (nếu có))

(Digital signature (if any))

Người bán hàng *(Seller)*

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

(E-signature, Digital signature)

Signature Valid

***Ký bởi (Signed By)*: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO**

***Ký ngày (Signing Date)*: 03/09/2025**

Tra cứu tại Website *(Search in website)*: https://www.meinvoice.vn/tra-cuu - Mã tra cứu *(Invoice code)*: **3JHMTP24J04Z**

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn) *(You need to check invoice when issuing, delivering and receiving)*

Phát hành bởi phần mềm MISA meInvoice - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.vn) - MST 0101243150

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO

IDICO URBAN AND HOUSE DEVELOPMENT INVESTMENT JOINT - STOCK COMPANY

Mã số thuế *(Tax code)*: **3600486108**

Địa chỉ *(Address)*: Đường số 4, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Điện thoại *(Tel)*: (0251) 3560614 Fax: (0251) 3560610

Website: www.udico.com.vn Email: ketoan@udico.com.vn

Số tài khoản *(Bank account)*: 6710000418 - NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Đông Đồng Nai

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Ký hiệu *(Serial)*: **1C25TID**

Số *(No.)*: **00002724**

Ngày (Date) 11 tháng (month) 09 năm (year) 2025

Mã CQT (Code): 00E176CF4B8A2F48FD828A186DAD9B1B59

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*:

Tên đơn vị *(Company's name)*: **CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM**

Địa chỉ *(Address)*: KCN Nhơn Trạch I, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã số thuế *(Tax code)*: **0900182899-001** MSĐVCQHVNS *(Budgetary unit code)*:

CCCD người mua *(Buyer's ID)*: Số hộ chiếu *(Passport number)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK Số tài khoản *(Bank account)*:

STT *(No)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Name of goods and services)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
1	Điện kỳ 1/3 tháng 9/2025 bình thường	kWh	412.565	1.833	756.231.645
2	Điện kỳ 1/3 tháng 9/2025 cao điểm	kWh	160.535	3.398	545.497.930
3	Điện kỳ 1/3 tháng 9/2025 thấp điểm	kWh	117.040	1.190	139.277.600
				Cộng tiền hàng *(Total amount excl. VAT)*:	**1.441.007.175**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*:		**8 %**		Tiền thuế GTGT *(VAT amount)*:	**115.280.574**
				Tổng tiền thanh toán *(Total amount)*:	**1.556.287.749**

Số tiền viết bằng chữ *(Total amount in words)*: ***Một tỷ năm trăm năm mươi sáu triệu hai trăm tám mươi bảy nghìn bảy trăm bốn mươi chín đồng chẵn.***

Người mua hàng *(Buyer)*

(Chữ ký số (nếu có))

(Digital signature (if any))

Người bán hàng *(Seller)*

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

(E-signature, Digital signature)

Signature Valid

***Ký bởi (Signed By)*: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO**

***Ký ngày (Signing Date)*: 11/09/2025**

Tra cứu tại Website *(Search in website)*: https://www.meinvoice.vn/tra-cuu - Mã tra cứu *(Invoice code)*: **0NHPTV4EKMR_**

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn) *(You need to check invoice when issuing, delivering and receiving)*

Phát hành bởi phần mềm MISA meInvoice - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.vn) - MST 0101243150

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO

IDICO URBAN AND HOUSE DEVELOPMENT INVESTMENT JOINT - STOCK COMPANY

Mã số thuế *(Tax code)*: **3600486108**

Địa chỉ *(Address)*: Đường số 4, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Điện thoại *(Tel)*: (0251) 3560614 Fax: (0251) 3560610

Website: www.udico.com.vn Email: ketoan@udico.com.vn

Số tài khoản *(Bank account)*: 6710000418 - NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Đông Đồng Nai

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Ký hiệu *(Serial)*: **1C25TID**

Số *(No.)*: **00003060**

Ngày (Date) 22 tháng (month) 09 năm (year) 2025

Mã CQT (Code): 0098E4A742A9B147F398B0DBE6F3790EF4

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*:

Tên đơn vị *(Company's name)*: **CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM**

Địa chỉ *(Address)*: KCN Nhơn Trạch I, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã số thuế *(Tax code)*: **0900182899-001** MSĐVCQHVNS *(Budgetary unit code)*:

CCCD người mua *(Buyer's ID)*: Số hộ chiếu *(Passport number)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK Số tài khoản *(Bank account)*:

STT *(No)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Name of goods and services)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
1	Điện kỳ 2/3 tháng 9/2025 bình thường	kWh	490.745	1.833	899.535.585
2	Điện kỳ 2/3 tháng 9/2025 cao điểm	kWh	197.955	3.398	672.651.090
3	Điện kỳ 2/3 tháng 9/2025 thấp điểm	kWh	142.444	1.190	169.508.360
				Cộng tiền hàng *(Total amount excl. VAT)*:	**1.741.695.035**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*:		**8 %**		Tiền thuế GTGT *(VAT amount)*:	**139.335.603**
				Tổng tiền thanh toán *(Total amount)*:	**1.881.030.638**
Số tiền viết bằng chữ *(Total amount in words)*: ***Một tỷ tám trăm tám mươi mốt triệu không trăm ba mươi nghìn sáu trăm ba mươi tám đồng chẵn.***					

Người mua hàng *(Buyer)*

(Chữ ký số (nếu có))

(Digital signature (if any))

Người bán hàng *(Seller)*

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

(E-signature, Digital signature)

Signature Valid

***Ký bởi (Signed By)*: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO**

***Ký ngày (Signing Date)*: 22/09/2025**

Tra cứu tại Website *(Search in website)*: https://www.meinvoice.vn/tra-cuu - Mã tra cứu *(Invoice code)*: **N7H3TQ9VENX1**

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn) *(You need to check invoice when issuing, delivering and receiving)*

Phát hành bởi phần mềm MISA meInvoice - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.vn) - MST 0101243150

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO

IDICO URBAN AND HOUSE DEVELOPMENT INVESTMENT JOINT - STOCK COMPANY

Mã số thuế *(Tax code)*: **3600486108**

Địa chỉ *(Address)*: Đường số 4, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Điện thoại *(Tel)*: (0251) 3560614 Fax: (0251) 3560610

Website: www.udico.com.vn Email: ketoan@udico.com.vn

Số tài khoản *(Bank account)*: 6710000418 - NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Đông Đồng Nai

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Ký hiệu *(Serial)*: **1C25TID**

Số *(No.)*: **00005007**

Ngày (Date) 01 tháng (month) 10 năm (year) 2025

Mã CQT (Code): 001FAE707D84824A1FA9B080836152F7AE

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*:

Tên đơn vị *(Company's name)*: **CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM**

Địa chỉ *(Address)*: KCN Nhơn Trạch I, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã số thuế *(Tax code)*: **0900182899-001** MSĐVCQHVNS *(Budgetary unit code)*:

CCCD người mua *(Buyer's ID)*: Số hộ chiếu *(Passport number)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK Số tài khoản *(Bank account)*:

STT *(No)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Name of goods and services)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
1	Điện kỳ 3/3 tháng 9/2025 bình thường	kWh	504.460	1.833	924.675.180
2	Điện kỳ 3/3 tháng 9/2025 cao điểm	kWh	179.386	3.398	609.553.628
3	Điện kỳ 3/3 tháng 9/2025 thấp điểm	kWh	142.172	1.190	169.184.680
4	Tiền thuê bao đồng hồ	Cái	1	200.000	200.000
				Cộng tiền hàng *(Total amount excl. VAT)*:	**1.703.613.488**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*:		**8 %**		Tiền thuế GTGT *(VAT amount)*:	**136.289.079**
				Tổng tiền thanh toán *(Total amount)*:	**1.839.902.567**

Số tiền viết bằng chữ *(Total amount in words)*: ***Một tỷ tám trăm ba mươi chín triệu chín trăm linh hai nghìn năm trăm sáu mươi bảy đồng chẵn.***

Người mua hàng *(Buyer)*

(Chữ ký số (nếu có))

(Digital signature (if any))

Người bán hàng *(Seller)*

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

(E-signature, Digital signature)

Signature Valid

***Ký bởi (Signed By)*: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO**

***Ký ngày (Signing Date)*: 01/10/2025**

Tra cứu tại Website *(Search in website)*: https://www.meinvoice.vn/tra-cuu - Mã tra cứu *(Invoice code)*: **3JH3CPBJ6G5A**

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn) *(You need to check invoice when issuing, delivering and receiving)*

Phát hành bởi phần mềm MISA meInvoice - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.vn) - MST 0101243150

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO

IDICO URBAN AND HOUSE DEVELOPMENT INVESTMENT JOINT - STOCK COMPANY

Mã số thuế *(Tax code)*: **3600486108**

Địa chỉ *(Address)*: Đường số 4, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Điện thoại *(Tel)*: (0251) 3560614 Fax: (0251) 3560610

Website: www.udico.com.vn Email: ketoan@udico.com.vn

Số tài khoản *(Bank account)*: 6710000418 - NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Đông Đồng Nai

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Ký hiệu *(Serial)*: **1C25TID**

Số *(No.)*: **00005557**

Ngày (Date) 13 tháng (month) 10 năm (year) 2025

Mã CQT (Code): 00C2D6CBF4853641FDAF79043335EE2544

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*:

Tên đơn vị *(Company's name)*: **CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM**

Địa chỉ *(Address)*: KCN Nhơn Trạch I, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã số thuế *(Tax code)*: **0900182899-001** MSĐVCQHVNS *(Budgetary unit code)*:

CCCD người mua *(Buyer's ID)*: Số hộ chiếu *(Passport number)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK Số tài khoản *(Bank account)*:

STT *(No)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Name of goods and services)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
1	Điện kỳ 1/3 tháng 10/2025 bình thường	kWh	505.762	1.833	927.061.746
2	Điện kỳ 1/3 tháng 10/2025 cao điểm	kWh	199.839	3.398	679.052.922
3	Điện kỳ 1/3 tháng 10/2025 thấp điểm	kWh	147.008	1.190	174.939.520
				Cộng tiền hàng *(Total amount excl. VAT)*:	**1.781.054.188**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*:		**8 %**		Tiền thuế GTGT *(VAT amount)*:	**142.484.335**
				Tổng tiền thanh toán *(Total amount)*:	**1.923.538.523**

Số tiền viết bằng chữ *(Total amount in words)*: ***Một tỷ chín trăm hai mươi ba triệu năm trăm ba mươi tám nghìn năm trăm hai mươi ba đồng chẵn.***

Người mua hàng *(Buyer)*

(Chữ ký số (nếu có))

(Digital signature (if any))

Người bán hàng *(Seller)*

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

(E-signature, Digital signature)

Signature Valid

***Ký bởi (Signed By)*: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO**

***Ký ngày (Signing Date)*: 13/10/2025**

Tra cứu tại Website *(Search in website)*: https://www.meinvoice.vn/tra-cuu - Mã tra cứu *(Invoice code)*: **GDHVCK1ZN2Q0**

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn) *(You need to check invoice when issuing, delivering and receiving)*

Phát hành bởi phần mềm MISA meInvoice - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.vn) - MST 0101243150

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO

IDICO URBAN AND HOUSE DEVELOPMENT INVESTMENT JOINT - STOCK COMPANY

Mã số thuế *(Tax code)*: **3600486108**

Địa chỉ *(Address)*: Đường số 4, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Điện thoại *(Tel)*: (0251) 3560614 Fax: (0251) 3560610

Website: www.udico.com.vn Email: ketoan@udico.com.vn

Số tài khoản *(Bank account)*: 6710000418 - NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Đông Đồng Nai

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Ký hiệu *(Serial)*: **1C25TID**

Số *(No.)*: **00005841**

Ngày (Date) 21 tháng (month) 10 năm (year) 2025

Mã CQT (Code): 00CE67E7847685443CBA7D52A948B3BE60

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*:

Tên đơn vị *(Company's name)*: **CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM**

Địa chỉ *(Address)*: KCN Nhơn Trạch I, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã số thuế *(Tax code)*: **0900182899-001** MSĐVCQHVNS *(Budgetary unit code)*:

CCCD người mua *(Buyer's ID)*: Số hộ chiếu *(Passport number)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK Số tài khoản *(Bank account)*:

STT *(No)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Name of goods and services)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
1	Điện kỳ 2/3 tháng 10/2025 bình thường	kWh	480.636	1.833	881.005.788
2	Điện kỳ 2/3 tháng 10/2025 cao điểm	kWh	177.702	3.398	603.831.396
3	Điện kỳ 2/3 tháng 10/2025 thấp điểm	kWh	127.687	1.190	151.947.530
				Cộng tiền hàng *(Total amount excl. VAT)*:	**1.636.784.714**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*:		**8 %**		Tiền thuế GTGT *(VAT amount)*:	**130.942.777**
				Tổng tiền thanh toán *(Total amount)*:	**1.767.727.491**

Số tiền viết bằng chữ *(Total amount in words)*: ***Một tỷ bảy trăm sáu mươi bảy triệu bảy trăm hai mươi bảy nghìn bốn trăm chín mươi mốt đồng chẵn.***

Người mua hàng *(Buyer)*

(Chữ ký số (nếu có))

(Digital signature (if any))

Người bán hàng *(Seller)*

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

(E-signature, Digital signature)

Signature Valid

***Ký bởi (Signed By)*: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO**

***Ký ngày (Signing Date)*: 21/10/2025**

Tra cứu tại Website *(Search in website)*: https://www.meinvoice.vn/tra-cuu - Mã tra cứu *(Invoice code)*: **1PH8CMRQ8P98**

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn) *(You need to check invoice when issuing, delivering and receiving)*

Phát hành bởi phần mềm MISA meInvoice - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.vn) - MST 0101243150

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO

IDICO URBAN AND HOUSE DEVELOPMENT INVESTMENT JOINT - STOCK COMPANY

Mã số thuế *(Tax code)*: **3600486108**

Địa chỉ *(Address)*: Đường số 4, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Điện thoại *(Tel)*: (0251) 3560614 Fax: (0251) 3560610

Website: www.udico.com.vn Email: ketoan@udico.com.vn

Số tài khoản *(Bank account)*: 6710000418 - NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Đông Đồng Nai

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Ký hiệu *(Serial)*: **1C25TID**

Số *(No.)*: **00007866**

Ngày (Date) 03 tháng (month) 11 năm (year) 2025

Mã CQT (Code): 00FC8B23AE005C4C018E318362711A904D

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*:

Tên đơn vị *(Company's name)*: **CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM**

Địa chỉ *(Address)*: KCN Nhơn Trạch I, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã số thuế *(Tax code)*: **0900182899-001** MSĐVCQHVNS *(Budgetary unit code)*:

CCCD người mua *(Buyer's ID)*: Số hộ chiếu *(Passport number)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK Số tài khoản *(Bank account)*:

STT *(No)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Name of goods and services)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
1	Điện kỳ 3/3 tháng 10/2025 bình thường	kWh	548.979	1.833	1.006.278.507
2	Điện kỳ 3/3 tháng 10/2025 cao điểm	kWh	221.569	3.398	752.891.462
3	Điện kỳ 3/3 tháng 10/2025 thấp điểm	kWh	162.027	1.190	192.812.130
4	Tiền thuê bao đồng hồ	Cái	1	200.000	200.000
Cộng tiền hàng *(Total amount excl. VAT)*:					**1.952.182.099**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*:		**8 %**	Tiền thuế GTGT *(VAT amount)*:		**156.174.568**
Tổng tiền thanh toán *(Total amount)*:					**2.108.356.667**
Số tiền viết bằng chữ *(Total amount in words)*: ***Hai tỷ một trăm linh tám triệu ba trăm năm mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi bảy đồng chẵn.***					

Người mua hàng *(Buyer)*

(Chữ ký số (nếu có))

(Digital signature (if any))

Người bán hàng *(Seller)*

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

(E-signature, Digital signature)

Signature Valid

***Ký bởi (Signed By)*: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO**

***Ký ngày (Signing Date)*: 03/11/2025**

Tra cứu tại Website *(Search in website)*: https://www.meinvoice.vn/tra-cuu - Mã tra cứu *(Invoice code)*: **_9HJHRQ13RWM**

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn) *(You need to check invoice when issuing, delivering and receiving)*

Phát hành bởi phần mềm MISA meInvoice - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.vn) - MST 0101243150

【Material Safety Data Sheet】

1. Chemical Product and Company Identification	
Product name	**PRS-200**
General characteristics	Forming Oil, RTD
Classification	Irritative, environmental substance
Application	Lubrication of industrial.
Manufacturer / Supplier(1)	Oilkorea Ind. Co. Ltd 33-33, Soto 1gil, Sangbuk-myeon, Yangsan-si ,Gyeongsangnam-do,Korea Tel : +82-55-375-5145 Fax : +82-55-375-5148 Metal working fluid research team of Oilkorea Institute of technology research Tel : +82-55-375-5145 Fax : +82-55-375-5148
Manufacturer / Supplier(2)	Oil korea vietnam Co. Ltd Lot k02 A,Str 2, KCN Long Hau, Can Giuoc Town,Long An,Vietnam Tel : +84-8-3873-5045~6 Fax : +84-8-3873-5047
Revision no, Date	No : 0, Date : January 2, 2023

2. Composition / Information on Ingredients		
Ingrdient Name	**CAS No**	**Contents(%)**
Fatty Oil	97488-65-8	< 20
Anti Oxidant	101-67-7	< 1
Corrosion Inhibitor	Business secret	< 1
Chlorinated Paraffin	63449-39-8	< 90
Suifurized Olefin	68515-88-8	< 20

3. Information do danger / Harmfulness	
Precautions	Avoid to contact skin, fire source In case of idiosyncrasy, may cause skin and the eye irritation if exposure is prolonged
Eye Contact	Possibility of Irritation

【Material Safety Data Sheet】

Skin Contact	Possibility of irritation under long time or repeated contact
Inhalation	Possibility of nausea, headache under long time inhalation
Ingestion	Possibility of nausea,, vomiting and diarrhea
Chronic Symptoms	Possibility of dermatitis under long time skin contact.

4. First Aid Measures	
Eye Contact	Flush the eye continuously for more 15 minutes with flooding clean water and consult an ophthalmologist immediately. Wash out eye thoroughly with plenty of clean water.
Skin Contact	Quickly remove the contaminated clothing. W ash exposed area with soap and water. Consult a physician as needed. Wash skin with soap and water.
Inhalation	Remove exposed person to fresh air and administer 100% humidified supplemental oxygen with assisted ventilation as needed.
Ingestion	Do not induce vomiting and contact the physician. Wash out mouth with water. Seek medical attention.
Note to Physicians	Treat symptomatically.

5. Fire-Fighting Measures			
Flash Point(℃)	No data available	**Auto ignition Temperature**	No data available
Min. Temperature of Ignition	No data available	**Max. Temperature Ignition**	No data available
Suitable Extinguishing Media	CO_2, extinguishing powder		
Fire-Fighting Instructions	As beginning the fire, use regular foam, dry chemical, carbon dioxide and water. For small fires, can be used water spray around the hazard area. For large fires, use water spray and regular foam.		
Hazardous Combustion Products	Carbon Oxide, Carbon Dioxide, SOx, Nox		
Prohibited Extinguishing Media	Water		

【Material Safety Data Sheet】

6. Accidental Release Measures	
Protection Measures	Wear impervious gloves, overalls and eye protection while cleaning up the spillage.
Environmental Protection Measures	Remove the spilled product using absorbent material because the product do not contain any hazard ingredients. Contain and collect spillage and absorb onto sand.
Methods For Cleaning	Remove and prevent from extending by absorbent material, sawdust and sand. Dispose of in accordance with local authority regulations.

7. Handling & Storage	
Handling Precautions	Use in well ventilated place. Keep away from heat and ignition sources. Do not reach to children. Protect against skin and eye contact. Wear fit able protective clothing/equipment as needed.
Storage Requirements	Store in tightly closed container in a cool, well-ventilated area away from heat and ignition sources and incompatibles. Close the container tightly after using in the case of drum container. Avoid contact with acids and oxidizing agents.

8. Exposure Controls/Personal Protection	
Technical Measures	Store in the indoor if possible. Close the cap in order to prevent from leakage cap after using. Check the permissible concentration and use local ventilator. Working procedures should be designed to minimize worker exposure to this product.

【Material Safety Data Sheet】

Respiratory Protection	Wear chemically protective mask in high concentration area but it is not required normally.
Eye Protection	Wear chemically protective goggles.
	Safety goggles recommended.
Hand Protection	Wear chemically protective gloves. Impervious gloves recommended
Body Protection	Wear chemically protective boots and clothing. Protective overalls and shoes / boots recommended.
Hygienic Measures	Protect skin using protective cream after cleaning the skin.
Permissible Concentration(TWA)	No data available

9.Property

Test Item	Test Method	Result
Appearance	Visual	yellow transparent
Specific Gravity(15/4℃)	ASTM D 1298	1.20
Flash Point(℃)	ASTM D 92	None data available
Kinematic Viscosity(40℃)	ASTM D 445	180
Copper corrosion(100℃)	ASTM D 130	4b

10. Stability & Reactivity	
Chemical Stability	Stable under normal pressure and temperature.
Chemical Incompatibilities and	Oxidants, direct ray of light, water and any heat and ignition source.

【Material Safety Data Sheet】

Conditions to Avoid	
Hazardous Decomposition Products	Carbon oxide and bad smell in severe case.
Hazardous Products at Reaction	Carbon oxide, SOx, NOx when uncompleted combustion.

11. Toxicological Information			
Acute Inhalation Toxicity	No data available	**Mutagenicity**	No data available
Sub Acute Toxicity	No data available	**Mutagenicity**	No data available
Chronic Toxicity	No data available	**Cancerogenicity**	No data available

(12)Ecological Information	
Ecological Effects	Degradable by microorganism, but may be ecological toxic at long time sedimentation.
Behavior In Sewage Processing Plants	No data available
Persistence And Degradability	None
Mobility And Bioaccumulaion Potential	None

13. Disposal Consideration	
Regulations	Contact your supplier or a licensed contractor for detailed recommendations. When disposing of waste or surplus material, avoid contact with the eye and skin.
Disposal Method	Dispose of in accordance with local authority regulations.
Disposal Precautions	Wear protective clothing/equipment. Empty container can be blow up under higher pressure. Empty container can be fired and ignited when heating, cutting and welding.

【Material Safety Data Sheet】

14. Transport Information	
Regulations	Treat with concerned law because of flammable material
Precautions	Keep away from heat and ignition source, Tight the cap of the container to prevent water input.

15. Regulatory Information	
Regulations of foreign law	No information available.
Sea transport	
Air transport	

16. Other Information	
References	Raw material MSDS from manufacturer and supplier
First created	January 2, 2023

BẢNG THÔNG TIN AN TOÀN HÓA CHẤT

1. Sản phẩm hóa chất và nhận dạng công ty	
Tên sản phẩm	VBC AW HYDRO VG -68
Đặc điểm chung	AW HYDRAULIC OIL
Phân loại	Chất gây kích ứng, môi trường
Ứng dụng	Bôi trơn tất cả các bánh răng giảm tốc, hộp số kín.
Nhà sản xuất / Nhà cung cấp1	Oilkorea Ind. Co. Ltd 33-33, Soto 1gil, Sangbuk-myeon, Yangsan-si ,Gyeongsangnam-do,Korea Tel : +82-55-375-5145 Fax : +82-55-375-5148 Nhóm nghiên cứu chất lỏng làm việc kim loại của Viện nghiên cứu công nghệ Oilkorea Tel : +82-55-375-5145 Fax : +82-55-375-5148
Nhà sản xuất / Nhà cung cấp2	Oilkorea Vietnam Co., Ltd Lot K02.A, Street 2, Long hau Industrial Park, Long hau Ward, Can Giuoc Town, Long An Province Tel: +84-8-3873-5045~6 Fax: +84-8-3873-5047
Sửa đổi, ngày	No : 0, Date : 2/1, 2022

2. Thành phần / Thông tin về thành phần		
Tên thành phần	Mã số CAS	Nồng độ (%)
Paraffic Mineral Oil	64742-55-8	< 99
Anti Oxidant	101-67-7	< 0.5
Corrosion Inhibitor	Bí mật kinh doanh	< 0.5
Antiwear Agent	Bí mật kinh doanh	< 0.5

3. Thông tin gây nguy hiểm / Có hại	
Phòng ngừa	Tránh tiếp xúc với da, nguồn lửa Trong trường hợp bình dị, có thể gây kích ứng da và mắt nếu tiếp xúc kéo dài
Tiếp xúc mắt	Khả năng kích thích

BẢNG THÔNG TIN AN TOÀN HÓA CHẤT

Tiếp xúc da	Khả năng kích ứng dưới thời gian dài hoặc tiếp xúc nhiều lần
Hít phải	Có khả năng buồn nôn, nhức đầu khi hít phải thời gian dài
Nuốt phải	Khả năng buồn nôn ,, nôn và tiêu chảy
Triệu chứng mãn tính	Khả năng viêm da dưới thời gian dài tiếp xúc với da.

4. Các biện pháp sơ cứu	
Tiếp xúc mắt	Rửa mắt liên tục trong hơn 15 phút với nước sạch và tham khảo ý kiến bác sĩ nhãn khoa ngay lập tức. Rửa mắt kỹ với nhiều nước sạch.
Tiếp xúc da	Nhanh chóng cởi bỏ quần áo bị ô nhiễm. Rửa vùng tiếp xúc với xà phòng và Nước. Tham khảo ý kiến bác sĩ khi cần thiết. Rửa da bằng xà phòng và
Hít phải	Di chuyển người tiếp xúc với không khí trong lành và quản lý độ ẩm 100% bổ sung oxy với thông khí hỗ trợ khi cần thiết.
Nuốt phải	Không gây nôn và liên hệ với bác sĩ. Đi xúc miệng đi. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế.
Lưu ý cho bác sĩ	Điều trị triệu chứng.

5. Các biện pháp chữa cháy			
Điểm chớp cháy (°C)	240	Nhiệt độ tự bốc cháy	Không có dữ liệu
Tối thiểu Nhiệt độ đánh lửa	Không có dữ liệu	Tối đa Đánh lửa nhiệt độ	Không có dữ liệu
Phương tiện chữa cháy phù hợp	CO_2, extinguishing powder		
Hướng dẫn chữa cháy	Khi bắt đầu đám cháy, sử dụng bọt thường xuyên, hóa chất khô, carbon dioxide và nước. Đối với các đám cháy nhỏ, có thể được sử dụng phun nước xung quanh khu vực nguy hiểm. Đối với các đám cháy lớn, sử dụng phun nước và bọt thường xuyên.		
Các sản phẩm Đốt cháy nguy hiểm	Carbon Oxide, Carbon Dioxide, SOx, Nox		
Chất cấm chữa cháy	Nước		

6. Các biện pháp bảo vệ cá nhân	
Biện pháp bảo vệ	Mang găng tay không thấm nước, áo liền quần và bảo vệ mắt trong khi làm sạch sau sự cố tràn đổ
Biện pháp bảo vệ môi trường	Loại bỏ sản phẩm bị đổ bằng vật liệu thấm vì sản phẩm làm không chứa bất kỳ thành phần nguy hiểm nào Chứa và thu gom chất thải và thấm vào cát.
Phương pháp làm sạch	Loại bỏ và ngăn chặn mở rộng bằng vật liệu thấm, mùn cưa và cát. Vứt bỏ theo quy định của chính quyền địa phương.

7. Xử lý và lưu trữ	
Phòng ngừa xử lý	Sử dụng ở nơi thông thoáng. Tránh xa các nguồn nhiệt và đánh lửa. Không với tới trẻ em. Bảo vệ chống lại da và mắt. Mặc vừa vặn có thể bảo vệ quần áo / thiết bị khi cần thiết.
Yêu cầu lưu trữ	Lưu trữ trong hộp đậy kín trong khu vực thoáng mát, tránh xa nhiệt và nguồn đánh lửa và không tương thích. Đóng chặt thùng chứa sau khi sử dụng trong trường hợp thùng chứa trống. Tránh tiếp xúc với axit và các tác nhân oxy hóa.

8. Kiểm soát phơi nhiễm / Bảo vệ cá nhân

Biện pháp kỹ thuật	Lưu trữ trong nhà nếu có thể Đóng nắp để tránh rò rỉ nắp sau khi sử dụng, Kiểm tra nồng độ cho phép và sử dụng máy thở cục bộ. Các quy trình làm việc nên được thiết kế để giảm thiểu tiếp xúc với công nhân đối với sản phẩm này

BẢNG THÔNG TIN AN TOÀN HÓA

Bảo vệ hô hấp	Đeo mặt nạ bảo vệ hóa học ở khu vực tập trung cao nhưng không bắt buộc trong tình huống bình thường.
Bảo vệ mắt	Đeo kính bảo hộ hóa học.
	Kính bảo hộ khuyến cáo.
Bảo vệ tay	Mang găng tay bảo vệ hóa học. Găng tay không thấm nước được đề nghị
Bảo vệ cơ thể	Mang ủng và quần áo bảo hộ hóa chất. Quần yếm bảo vệ và giày / ủng khuyến cáo.
Các biện pháp vệ sinh	Bảo vệ da bằng cách sử dụng kem bảo vệ sau khi làm sạch da.
Nồng độ (TWA) được phép	Không có dữ liệu

9. Tài sản

Hạng mục kiểm tra	Phương pháp	AW-68
Specific Gravity(15/4C)	ASTM D 1298	0.876
Flash Point(C or height)	ASTM D 92	240
Kinematic Viscosity(40c)	ASTM D 445	68

10. Tính ổn định và khả năng phản ứng	
Ổn định hóa học	Ổn định dưới áp suất và nhiệt độ bình thường.
Hóa chất Sự không tương thích	Chất oxy hóa, tia sáng trực tiếp, nước và bất kỳ nguồn nhiệt và đánh lửa.

Điều kiện cần tránh	
Các sản phẩm nguy hiểm, phân hủy	Carbon oxit và mùi hôi trong trường hợp nghiêm trọng.
Các sản phẩm độc hại	Carbon oxit, SOx, NOx khi đốt không hoàn thành.

11. Thông tin về độc tính			
Nhiễm độc cấp tính	Không có dữ liệu	Gây đột biến	Không có dữ liệu
Độc tính cấp tính	Không có dữ liệu	Gây đột biến	Không có dữ liệu
Độc tính mãn tính	Không có dữ liệu	Ung thư	Không có dữ liệu

12. Thông tin sinh thái	
Ảnh hưởng sinh thái	Phân hủy bởi vi sinh vật, nhưng có thể độc hại sinh thái khi lắng đọng thời gian dài.
Hành vi trong các nhà máy xử lý nước thải	Không có dữ liệu
Kiên trì và xuống cấp	Không
Tiềm năng di động và sinh học	Không

13. Cân nhắc xử lý	
Qui định	Liên hệ với nhà cung cấp của bạn hoặc một nhà thầu được cấp phép cho các khuyến nghị chi tiết. Khi xử lý chất thải hoặc vật liệu dư thừa, tránh tiếp xúc với mắt và da.
Phương thức loại bỏ	Vứt bỏ theo quy định của chính quyền địa phương.
Thận trọng xử lý	Mặc quần áo / thiết bị bảo hộ. Container rỗng có thể được thổi lên dưới áp lực cao hơn. Container rỗng có thể được bắn và đốt cháy khi gia nhiệt, cắt và hàn.

14. Thông tin vận tải	
Qui định	Đối xử với pháp luật liên quan vì vật liệu dễ cháy
Phòng ngừa	Tránh xa nguồn nhiệt và đánh lửa. Vặn chặt nắp của bình chứa để ngăn nước vào.

15. Thông tin quy định	
Quy định của pháp luật nước ngoài	Không có thông tin có sẵn.
Vận chuyển bằng đường biển	
Vận chuyển bằng đường hàng không	

16. Thông tin khác	
Tài liệu tham khảo	MSDS nguyên liệu từ nhà sản xuất và nhà cung cấp
Ngày cập nhật	2/1/2024

SHENZHEN XINGXING SHENFA ABRASIVE CO.,LTD.

No.35-101 SHENSAN RD, TONGLE COMMUNITY ,LONGGANG STREET,
LONGGANG DISTRICTL ,SHENZHEN,GUANGDONG,CHINA 518118
TEL.+86-0755-84638796 FAX.+86-0755-84638802

BẢNG CHỈ DẪN AN TOÀN HÀNG HÓA

1. Tên sản phẩm và công ty:

Tên thương mại :LK-Q-37(CLEANING COMPOUND)

:SHENZHEN XINGXING SHENFA ABRASIVE CO.,LTD.

:No.35-101SHENSANRD,TONGLE COMMUNTIY, LONGGANG STREET, LONGGANG DISTRICT,SHENZHEN,GUANGDONG,CHINA 518118

TEL.+86-0755-84638796 FAX.+86-0755-84638802

NGÀY LẬP PHIẾU MSDS: 12/02/2010 NGÀY SỬA ĐỔI: 12/04/2023

2. Thành phần:

Thành phần		(%)	
Chất tẩy rửa		64%	
Chất hoạt động bề mặt		20%	
Phụ gia chống gỉ		/	
Khoáng tinh chế		/	
Nước		others	

3. Thành phần hóa học:

Chất tẩy nhờn	C12H25C6H4SO3Na
Chất tẩy rửa	C11H23CON（CH2CH2OH）2
Chất hoạt động bề mặt	C6H8O7

4. Biện pháp sơ cứu khẩn cấp

Nếu tiếp xúc với da : Rửa bằng nước sạch và lau với khăn khô.

Nếu tiếp xúc với mắt : Lập tức rửa bằng nước sạch ít nhất 15 phút
Tìm đến sự trợ giúp của bác sĩ nếu cần.

Nếu nuốt :Lập tức ói ra và tới cơ sở y tế gần nhất.

SHENZHEN XINGXING SHENFA ABRASIVE CO.,LTD.

No.35-101 SHENSAN RD, TONGLE COMMUNITY ,LONGGANG STREET, LONGGANG DISTRICTL ,SHENZHEN,GUANGDONG,CHINA 518116
TEL.+86-0755-84638796 FAX.+86-0755-84638802

5. Biện pháp chống cháy nổ

Thiết bị bảo hộ	:Không có yêu cầu đặc biệt
Điểm chớp cháy	:N.A

6. Biện pháp giảm thiểu rủi ro, tổn thất

:Trong trường hợp dung dịch bị đổ hoặc rơi rớt ngoài ý muốn, nên dùng mùn cưa để thấm hút hoặc xả nước để tẩy rửa.
Dung dịch có thể bị phân hủy sinh học.

7. Sử dụng và bảo quản

: Rửa tay kĩ sau khi sử dụng
Tránh xa tầm với của trẻ em
Bảo quản nơi khô thoáng, mát mẻ.
Nhiệt độ 15-40 độ C
Bảo quản trong thùng kín.

8. Biện pháp bảo vệ khi tiếp xúc

Găng tay bảo vệ	:Cao su và cao su tổng hợp
Bảo vệ mắt	:Luôn luôn dùng kính bảo vệ
Bảo vệ đầu	:Dùng mũ bảo vệ.

9. Tính chất vật lý và hóa học

9.1 Hình dạng	:Dạng lỏng, trong suốt
9.2 Nhiệt độ sôi	:Khoảng 85 độ C
9.3 pH	:6-7 solution 5%
9.4 Mùi	:Không mùi
9.5 Độ tan	:Tan được trong nước
9.6 Trọng lượng riêng (Nước=1)	:1.020-1.040
9.7 Dùng để:	: Tẩy rửa

SHENZHEN XINGXING SHENFA ABRASIVE CO.,LTD.

No.35-101 SHENSAN RD, TONGLE COMMUNITY ,LONGGANG STREET, LONGGANG DISTRICTL ,SHENZHEN,GUANGDONG,CHINA 518116
TEL.:+86-0755-84638796 FAX.:+86-0755-84638802

10. Độ bền vững & độ phản ứng

Độ bền vững	: bền vững
Chất độc hại sau phân hủy	: oxit của cacbon và nitd
Phản ứng đồng trùng hợp	:N.A
Không phản ứng với	:N.A

11. Độc tính và và hiệu ứng xấu lên sức khỏe

:Có thể gây hại đến mắt, da và làm khô da.

12. Tính sinh thái

:N.A

13. Phương pháp xử lý phế thải

:Xử lý nước thải theo quy định của chính quyền địa phương.

14. Quy định về đóng gói, vận chuyển

UN Packaging :N.A

14.Quy định về quản lý

UN Packaging :N.A

16.Thông tin khác:

Thông tin được tổng hợp dựa trên kiến thức hiện có và không được sử dụng cho bất kỳ cam kết nao cho những đặc điểm cụ thể của sản phẩm hay cho bất kỳ giấy tờ pháp lý nào.
Người sử dụng nên chủ động tìm hiểu và sử dụng thông tin phù hợp. ShenZhen XingXing ShenFa Abrasive Co., Ltd. yêu cầu khách hàng đọc kĩ MSDS này và

1). Thông báo tới nhân viên, nhà thầu và các đối tác liên quan tới việc sử dụng dung dịch này
2). Gửi MSDS này tới khách hàng.
3) Yêu cầu khách hàng gửi MSDS này tới nhân viên và khách hàng của họ.

17. Đóng gói : 30Kgs./thùng

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Phiếu An Toàn Hóa Chất **CHẤT TẨY DẦU** **(TDI-02)**	
Số CAS: Hợp chất Số UN: Số đăng ký EC: Số chỉ thị nguy hiểm của các tổ chức xếp loại (nếu có): Số đăng ký danh mục Quốc gia khác (nếu có):	

PHẦN I. Nhận dạng hóa chất

- Tên thường gọi của chất: **TDI-02**	
- Tên thương mại: **TDI-02**	
- Tên khác (không là tên khoa học):	
- Tên nhà cung cấp hoặc nhập khẩu, địa chỉ:	**Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp:**
- Tên nhà sản xuất và địa chỉ: **Công ty TNHH SX TM Kiệm Tân** **165/19 Đường Tam Châu, KP2, Tam Bình,Thủ Đức,TP HCM**	**0937119908**
- Mục đích sử dụng: Chế phẩm làm sạch bề mặt kim loại	

PHẦN II. Thông tin về thành phần các chất

Tên thành phần hóa chất	Số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (% theo trọng lượng)
Sodium tripolyphosphate	7758-29-4	$Na_5P_3O_{10}$	10-12
Bis(2-hydroxyethyl)amine	8033-73-6	$C_4H_{11}NO_2$	5- 10
Sunfactant	--	--	Còn lại

PHẦN III. Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất

1. Mức xếp loại nguy hiểm :

2. Cảnh báo nguy hiểm

- Lưu ý khi tiếp xúc, bảo quản, sử dụng: Khi tiếp xúc phải mang phương tiện bảo vệ cá nhân. Bảo quản hóa chất nơi thông thoáng, tránh tiếp xúc với các acid.

3. Các đường tiếp xúc và triệu chứng

- Đường mắt: Khi tiếp xúc quá mức có thể gây ngứa, đỏ mắt, tổn thương giác mạc.
- Đường thở: Gây kích ứng hô hấp, gây ho, khó thở.
- Đường da: Khi tiếp xúc với da có thể gây bỏng, ngứa trên da.
- Đường tiêu hóa: Gây ảnh hưởng (bỏng) đến bộ phận tiêu hóa nếu ăn uống phải.

PHẦN IV. Biện pháp sơ cứu về y tế

1. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt (bị văng, dây vào mắt): Vạch mi mắt lên, rửa mắt ngay dưới vòi nước ít nhất trong vòng 15 phút để rửa sạch cả mắt lẫn mi mắt.

2. Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da (bị dây vào da): Rửa sạch bằng nước ít nhất trong 15 phút.

3. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp (hít thở phải hóa chất nguy hiểm dạng hơi, khí): Di chuyển ra chỗ thoáng khí, cởi bỏ quần áo dính hóa chất.

4. Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa (ăn, uống nuốt nhầm hóa chất): Uống nhiều nước. Nôn ra. Khám bác sĩ.

PHẦN V. Biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

1. Xếp loại về tính cháy: không bắt lửa

2. Sản phẩm tạo ra khi bị cháy: không có

3. Các tác nhân gây cháy, nổ: không có

4. Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy, biện pháp kết hợp khác: yêu cầu như các trường hợp chữa cháy bình thường.

5. Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy: yêu cầu như các trường hợp chữa cháy bình thường.

6. Các lưu ý đặc biệt về cháy nổ (nếu có)

PHẦN VI. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

1. Khi tràn đổ, đò rỉ ở mức nhỏ: khắc phục đò rỉ, lau sạch chỗ dính hóa chất.

2. Khi tràn đổ, đò rỉ lớn ở diện rộng:

- Mang đồ bảo hộ.
- Thu hồi hóa chất vãi ra và để trong đồ chứa thích hợp.
- Rửa sạch hóa chất vãi ra còn lại bằng nước.
- Tránh để nước rửa xử lý tràn đổ chảy vào hệ thống nước tự nhiên.

PHẦN VII. Yêu cầu về cất giữ

1. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm (thông gió, chỉ dùng trong hệ thống kín, sử dụng thiết bị điện phòng nổ, vận chuyển nội bộ…):

- Thao tác với hóa chất ở nơi thông thoáng.
- Mang đồ bảo hộ thích hợp để ngăn không cho hóa chất vãng lên da, quần áo, niêm mạc.

2. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản:

- Lưu trữ hóa chất nơi thoáng mát, tránh tiếp xúc acid.

PHẦN VIII. Tác động lên người và yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

1. Các biện pháp hạn chế tiếp xúc cần thiết:

- Thiết lập hệ thống thông gió cục bộ để giữ cho môi trường làm việc luôn thông thoáng.
- Lắp đặt hệ thống nước rửa và vòi nước cấp cứu gần nơi thao tác, sử dụng hóa chất.

2. Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

- Bảo vệ mắt: Kính bảo hộ, mặt nạ.
- Bảo vệ thân thể: Quần áo bảo hộ lao động
- Bảo vệ tay: Găng tay bằng Neoprene hay plastic
- Bảo vệ chân: Đi giày hoặc ủng.

3. Phương tiện bảo hộ trong trường hợp xử lý sự cố: quần áo bảo hộ, kính bảo hộ, găng tay chống hóa chất, mặt nạ, ủng.

4. Các biện pháp vệ sinh (tắm, khử độc...): Rửa sạch mặt và tay sau khi tiếp xúc với hóa chất.

PHẦN IX. Đặc tính lý, hóa của hóa chất

Trạng thái vật lý: dạng dung dịch	Điểm sôi (^{0}C): không áp dụng
Màu sắc: không màu	Điểm nóng chảy (^{0}C) : chưa có thông tin
Mùi đặc trưng: không có mùi đặc trưng	Điểm bùng cháy (^{0}C) (Flash point) theo phương pháp xác định: không có
Áp suất hóa hơi (mm Hg) : không áp dụng	Nhiệt độ tự cháy (^{0}C): không có
Tỷ trọng hơi (Không khí = 1): không áp dụng	Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên (% hỗn hợp với không khí): không có
Độ hòa tan trong nước: 100%	Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới (% hỗn hợp với không khí): không có
Độ PH: 12-14	Tỷ lệ hóa hơi: chưa có thông tin
Khối lượng riêng (kg/m^3): chưa có thông tin	Các tính chất khác (nếu có)

PHẦN X. Mức ổn định và khả năng hoạt động của hóa chất

1. Tính ổn định : Ổn định

2. Khả năng phản ứng:

- Phản ứng phân hủy và sản phẩm của phản ứng phân hủy: không có
- Các phản ứng nguy hiểm : phản ứng với chất acid
- Các chất có phản ứng sinh nhiệt, khí độc hại, các chất không bảo quản chung: các chất acid
- Phản ứng trùng hợp: không xảy ra

PHẦN XI. Thông tin về độc tính

Tên thành phần	Loại ngưỡng	Kết quả	Đường tiếp xúc	Sinh vật thử
Sodium tripolyphosphate	LD50	3100 mg/kg	mouth	mouse
Bis(2-hydroxyethyl)amine	-	-	-	-
Sunfactant	chưa có thông tin	--	--	--

1. Các ảnh hưởng mãn tính với người: chưa có thông tin

2. Các ảnh hưởng độc khác: chưa có thông tin

PHẦN XII. Thông tin về sinh thái

1. Độc tính với sinh vật: chưa có thông tin

2. Tác động trong môi trường

- Mức độ phân hủy sinh học: chưa có thông tin
- Chỉ số BOD và COD: chưa có thông tin
- Sản phẩm của quá trình phân hủy sinh học: chưa có thông tin
- Mức độc tính của sản phẩm phân hủy sinh học: chưa có thông tin

PHẦN XIII. Yêu cầu trong việc thải bỏ

1. Thông tin quy định tiêu hủy : Xử lý nước thải phải được thực hiện theo quy định của nhà nước.

2. Xếp loại nguy hiểm của chất thải: chưa có thông tin.

3. Biện pháp tiêu hủy: trung hòa bằng axit trước khi thải vào hệ thống cống rãnh.

4. Sản phẩm của quá trình tiêu hủy, biện pháp xử lý : chưa có thông tin.

PHẦN XIV. Yêu cầu trong vận chuyển

Tên quy định	Số UN	Tên vận chuyển đường biển	Loại, nhóm hàng nguy hiểm	Quy cách đóng gói	Nhãn vận chuyển	Thông tin bổ sung
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm của Việt Nam: - Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09/11/2009 của CP quy định Danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; - Nghị định số 29/2005/NĐ-CP ngày 10/3/2005 của CP quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm và việc vận tải hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa.		không có	-	25 kg/can	TDI-02	vận chuyển hàng kèm theo COA
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm quốc tế của EU, USA…	không có	-	-	-	-	-

PHẦN XV. Quy chuẩn kỹ thuật và quy định pháp luật phải tuân thủ

1. Tình trạng khai báo, đăng ký ở các quốc gia khu vực trên thế giới : Chưa có thông tin

2. Phân loại nguy hiểm theo quốc gia khai báo, đăng ký: Chưa có thông tin

3. Quy chuẩn kỹ thuật tuân thủ: Chưa có thông tin

PHẦN XVI. Thông tin cần thiết khác

Ngày tháng biên soạn Phiếu: 15 tháng 11 năm 2012

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: ngày 15 tháng 03 năm 2023

Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo: Công ty TNHH SX & TM Kiệm Tân

Lưu ý người đọc:

Những thông tin trong Phiếu an toàn hóa chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hóa chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn.

Hóa chất nguy hiểm trong Phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tùy theo hoàn cảnh sử dụng và tiếp xúc

บรษท ไทยครปตอน จำก ด
THAI CRIPTON CO.,LTD.

Ngày: 2023/10/19

40 CHAOKHUNTAHAN RD., KLONGSAMPRAWET, LATKRABANG, BANGKOK 10520

TEL. 0-2737-6480-8 FAX. 0-2737-6489-90

MATERIAL SAFETY DATA SHEET

1. Mô tả sản phẩm và thông tin công ty:
   Tên thương mại : LK-T-18 (Dung dịch đánh bóng)
   Tên công ty : THAI CRIPTON CO., LTD
   40 CHAOKHUNTAHAN RD., KLONGSAMPRAWET, LATKRABANG, BANGKOK 10520
   TEL: 0-2737-6480-8 FAX: 0-2737-6489-90

2. Cảnh báo nguy hiểm:
   : Để xa tầm với trẻ em
   : Tránh tiếp xúc với động vật
   : Nguy hiểm khi nuốt vào
   : Nguy hiểm khi tiếp xúc với da.

3. Thành phần:

Thành phần	Nồng độ	CAS NO.
SODIUM LAURYL SULFATE	15-20%	151-21-3
LAURIC ACID	3-3.5%	143-07-7
GLYCYL ALCOHOL	5-7%	56-81-5
SODIUM HYDROXIDE	5-7%	1310-73-2

4. Biện pháp sơ cứu khẩn cấp:
   Nếu tiếp xúc với da : Rửa sạch với nước và lau bằng khăn khô.
   Nếu tiếp xúc với mắt : Ngay lập tức rửa với nước sạch trong vòng ít nhất 15 phút. Tìm đến sự trợ giúp y tế nếu cần
   Nếu nuốt phải : Ói ra và tìm đến sự trợ giúp y tế.

5. Biện pháp phòng cháy chữa cháy:
   Dụng cụ bảo hộ : Không có yêu cầu đặc biệt
   Điểm chớp cháy : N.A

6. Biện pháp giảm thiểu rủi ro, tổn thất:
   : Trong trường hợp dung dịch bị đổ, rớt ngoài ý Muốn, nên dùng mùn cưa để thấm hút hoặc nước để Tẩy rửa.
   Dung dịch có thể bị phân hủy sinh học

7. Sử dụng và bảo quản:
   : Người sử dụng nên rửa tay trước khi ăn, uống, Hoặc đi vệ sinh.
   : Để xa tầm với trẻ em
   : Bảo quản nơi khô ráo, nhiệt độ từ 15-40 độ C.

Bảo quản trong thùng kín

8. Dụng cụ bảo vệ khi tiếp xúc:
   Găng tay bảo vệ : Găng tay cao su hoặc cao su tổng hợp
   Bảo vệ mắt : Kính bảo vệ
   Bảo vệ đầu : Mũ bảo hiểm

9. Tính chất vật lý và hóa học:
   Hình dạng : Dạng kem
   Nhiệt độ sôi : Khoảng 85 độ C
   pH : 5%
   Mùi : Không mùi
   Độ tan trong nước : Tan được
   Trọng lượng riêng (nước =1) : 1.020-1.040

10. Độ bền và phản ứng
    Độ bền vững : Bền vững
    Chất độc hại sau phân hủy : Oxit của cacbon và nitơ
    Phản ứng đồng trùng hợp : N.A.
    Không tương thích với : N.A.

11. Độc tính và hiệu ứng xấu lên sức khỏe:
    : Có thể làm khô và kích ứng da và mắt

12. Tính sinh thái:
    : N.A.

13. Phương pháp xử lý nước thải
    : Xử lý nước thải theo quy địnhcủa chính quyền địa phương

14. Vận chuyển:
    UN Packaging : N.A.

15. Quản lý:
    UN Packaging : N.A.

16. Thông tin khác:
    : Thông tin trên được tổng hợp dựa trên kiến thức hiện có và không được sử dụng cho bất kỳ cam kết nào cho những đặc điểm cụ thể của sản phẩm hay cho bất kỳ giấy tờ pháp lý nào. Người sử dụng nên chủ động tìm hiểu và sử dụng thông tin phù hợp. Thai Cripton Co., LTD yêu cầu khách hàng đọc kỹ MSDS này và:
    1. Thông báo tới nhân viên, nhà thầu và các đối tác liên quan tới việc sử dụng dung dịch này.
    2. Gửi MSDS này tới khách hàng
    3. Yêu cầu khách hàng gửi MSDS này tới nhân viên và khách hàng của họ

17. Đóng gói : 20KGS/thùng

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

466G-40290 MIDCOAT BLACK

Phiên bản 1.0	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2018/01/18	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 2374411-00001	Ngày ban hành cuối cùng: - Ngày ban hành đầu tiên: 2018/01/18

1. THÔNG TIN VỀ SẢN PHẨM VÀ CÔNG TY

Tên sản phẩm : 466G-40290 MIDCOAT BLACK

SDS-Identcode : 130000136711

Nhà sản xuất / Nhà cung cấp thông tin chi tiết

Công ty : Văn Phòng Đại Diện The Chemours Malaysia Sdn. Bhd. tại Thành Phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ : Lầu 13, tòa nhà Kumho Asiana, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.
Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam

Điện thoại : (84 8) 6288 3964

Điện thoại khẩn cấp : 1800-577-721

Khuyến nghị và hạn chế khi sử dụng

Cách sử dụng đề xuất : Sơn

Các khuyến nghị về hạn chế sử dụng : Chỉ dành cho người sử dụng chuyên nghiệp.
Không được sử dụng hoặc bán lại các nguyên vật liệu của Chemours™ cho các ứng dụng y tế liên quan đến việc cấy ghép trong cơ thể con người hay truyền chất dịch hoặc mô vào cơ thể nếu không có sự đồng ý của người bán thông qua một bản thỏa thuận chính thức. Để biết thêm thông tin chi tiết, xin vui lòng liên hệ văn phòng đại diện của Chemours.

2. THÔNG TIN VỀ SỰ NGUY HẠI

Phân loại theo GHS

Ăn mòn/kích ứng da : Nhóm 3

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt : Nhóm 1

Thành phần nhãn theo GHS

Hình đồ cảnh báo nguy cơ :



Lời cảnh báo : Nguy hiểm

Cảnh báo nguy hiểm : H316 Gây kích ứng da nhẹ.
H318 Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

Các lưu ý phòng ngừa : **Biện pháp phòng ngừa:**

P280 Đeo các thiết bị bảo vệ mặt/ mắt.

Biện pháp ứng phó:

P305 + P351 + P338 + P310 NẾU BAY VÀO MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong một vài phút. Tháo bỏ kính áp tròng nếu có và dễ làm. Tiếp tục rửa. Gọi ngay cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sỹ.
P332 + P313 Nếu xảy ra hiện tượng kích ứng da: Tìm kiếm sự tư vấn/ chăm sóc y tế.

Các nguy cơ khác không có trong GHS

Hơi phân hủy nhiệt của những sản phẩm nhựa flo hóa có thể gây ra sốt khói polymer với triệu chứng giống như cúm ở người, đặt biệt khi hút thuốc bị nhiễm lẫn.

3. THÀNH PHẦN/ THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH PHẦN

Chất Gây/Hỗn hợp : Hỗn hợp

Thành phần nguy hiểm

Tên hóa học	Số CAS	Nồng độ (% w/w)
Aluminum oxide	1344-28-1	>= 5 -< 7
Trietanolamin	102-71-6	>= 3 -< 5
2,6,8-Trimetyl-4-nonyloxypolyetylenoxyetanol	60828-78-6	>= 3 -< 5
2-(2-Butoxyetoxy)etanol	112-34-5	>= 1 -< 1.5
Cacbon đen	1333-86-4	>= 1 -< 1.5
Xeri 2-etylhexanoat	56797-01-4	>= 0.25 -< 0.5

4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Lời khuyên chung : Trong trường hợp tai nạn hoặc bạn cảm thấy không khoẻ, hãy đi khám ngay lập tức.
Khi triệu chứng kéo dài hoặc trong mọi trường hợp nghi ngờ hãy tìm đến tư vấn y tế.

Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp : Nếu hít phải, đi chuyển ngay ra nơi không khí trong lành.
Tìm kiếm sự chăm sóc y tế.

Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da : Trong trường hợp bị chạm vào, ngay lập tức rửa sạch da bằng thật nhiều nước.
Cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn.
Tìm kiếm sự chăm sóc y tế.
Giặt sạch quần áo trước khi tái sử dụng.
Giặt sạch giầy trước khi tái sử dụng

Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt : Trong trường hợp bị bẩn phải, ngay lập tức rửa sạch mắt bằng thật nhiều nước trong ít nhất 15 phút.
Gỡ bỏ kính áp tròng nếu đang đeo và dễ làm
Ngay lập tức tìm kiếm sự chăm sóc y tế.

Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa	:	Nếu nuốt phải, không được gây nôn. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế. Xúc miệng kỹ bằng nước
Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm	:	Gây kích ứng da nhẹ. Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
Bảo vệ người sơ cứu	:	Các bộ phát đáp Sơ cứu nên chú ý đến tự bảo vệ và sử dụng phương tiện bảo vệ cá nhân được đề nghị khi khả năng tiếp xúc tồn tại.
Lưu ý đối với bác sỹ điều trị	:	Điều trị triệu chứng và điều trị hỗ trợ

5. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Các phương tiện chữa cháy phù hợp	:	Bụi nước Bọt chịu cồn. Carbon diôxit (CO2) Hóa chất khô
Các phương tiện chữa cháy không phù hợp	:	Được biết là chưa xảy ra.
Các nguy hiểm cụ thể khi chữa cháy	:	Phơi nhiễm với các sản phẩm dễ cháy có thể nguy hại đối với sức khỏe.
Các sản phẩm cháy nguy hại	:	Hydroflorua Carbonyl florua các hợp chất chứa fluor có khả năng có độc tính các hạt sol khí Carbon ôxit Nitơ ôxit (NOx)
Các phương pháp cứu hỏa cụ thể	:	Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh. Sử dụng bụi nước để làm mát các bình chứa không mở. Di chuyển các thùng chứa chưa bị hư hại ra khỏi khu vực đám cháy nếu việc này không gây nguy hiểm. Sơ tán toàn bộ khu vực.
Thiết bị bảo hộ đặc biệt dành cho lính cứu hỏa	:	Trong trường hợp hỏa hoạn, đeo các dụng cụ thở cá nhân. Sử dụng các thiết bị bảo hộ cá nhân.

6. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp	:	Sử dụng các thiết bị bảo hộ cá nhân. Làm theo lời khuyên về xử lý an toàn và khuyến nghị về thiết bị bảo vệ cá nhân.
Các biện pháp phòng ngừa	:	Cần tránh thải loại vào môi trường.

về môi trường		Ngăn ngừa việc rò rỉ hoặc tràn đổ tiếp theo nếu việc việc làm này an toàn. Ngăn ngừa sự lan toả trên diện rộng (ví dụ bằng cách chứa lại hoặc bằng các phao ngăn dầu). Giữ lại và tiêu huỷ nước rửa bị nhiễm bẩn. Các nhà chức trách địa phương cần được thông báo nếu xảy ra sự cố tràn đổ lớn không thể kiểm soát được.
Các phương pháp và vật liệu để chứa đựng và làm sạch.	:	Hút khô bằng các vật liệu hút nước trơ. Đối với các vụ việc tràn đổ lớn, cần đắp đê bao hoặc cung cấp các vật liệu ngăn chặn thích hợp để giữ cho chất tràn đổ không bị lan rộng. Nếu chất tràn đổ có thể bơm được, lưu giữ chất thu lại được trong các thùng chứa thích hợp. Dọn sạch các chất còn đọng lại do tràn đổ bằng chất thấm hút thích hợp. Các quy định của quốc gia hoặc địa phương có thể phải áp dụng khi thải loại hoặc tiêu hủy chất này, cũng như đối với các chất trên và các vật liệu được sử dụng trong việc làm sạch chất thải. Bạn sẽ cần xác định các quy định nào cần phải được áp dụng. Mục 13 và 15 của SDS này cung cấp thông tin liên quan đến các quy định quốc gia và địa phương.

7. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

Các biện pháp kỹ thuật	:	Xem Các biện pháp kỹ thuật dưới phần KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/BẢO VỆ CÁ NHÂN.
Thông gió cục bộ/toàn bộ	:	Chỉ sử dụng khi có đủ sự thông gió.
Các biện pháp phòng ngừa để sử dụng, thao tác an toàn	:	Không để lên da hoặc quần áo. Tránh hít hơi hoặc sương. Không được nuốt. Không để chạm vào mắt. Xử lý theo hành động an toàn và vệ sinh công cộng, dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm tại nơi làm việc. Đóng chặt thùng chứa. Chú ý phòng ngừa hiện tượng tràn ra ngoài, hao hụt và giảm thiểu thải ra môi trường.
Các điều kiện lưu giữ an toàn	:	Chứa trong các thùng có dán nhãn đúng. Đóng kín. Lưu trữ theo các quy định đặc biệt của quốc gia.
Các vật liệu cần tránh	:	Không cất giữ với các loại sản phẩm sau đây: Các chất oxy hóa mạnh
Nhiệt độ lưu giữ đề nghị	:	5 - 25 °C
Thêm thông tin về độ ổn định kho lưu trữ	:	Không ướp lạnh.

8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO HỘ CÁ NHÂN

Các thành phần có các thông số cần kiểm soát tại nơi làm việc

Thành phần	Số CAS	Loại giá trị (Dạng phơi nhiễm)	Các thông số kiểm soát / Nồng độ cho phép	Cơ sở
Aluminum oxide	1344-28-1	TWA	2 mg/m3 (Nhôm)	VN OEL
		STEL	4 mg/m3 (Nhôm)	VN OEL
		TWA (Bụi hạt hít phải qua mũi và miệng)	1 mg/m3 (Nhôm)	ACGIH
Trietanolamin	102-71-6	TWA	5 mg/m3	ACGIH
2-(2-Butoxyetoxy)etanol	112-34-5	TWA (Bụi hạt và hơi hít phải vào phổi)	10 ppm	ACGIH
Cacbon đen	1333-86-4	TWA	3.5 mg/m3	VN OEL
		STEL	7 mg/m3	VN OEL
		TWA (Bụi hạt hít phải qua phổi)	3 mg/m3	ACGIH

Các chất này liên kết chặt chẽ trong sản phẩm và do đó không góp phần tạo ra nguy hiểm khi hít phải bụi.

Cacbon đen

Giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp với các sản phẩm phân hủy

Thành phần	Số CAS	Loại giá trị (Dạng phơi nhiễm)	Các thông số kiểm soát / Nồng độ cho phép	Cơ sở
Hydrofluoric acid	7664-39-3	TWA	0.1 mg/m3	VN OEL
		STEL	0.5 mg/m3	VN OEL
		TWA	0.5 ppm (Flo)	ACGIH
		C	2 ppm (Flo)	ACGIH
Cacbonyl diflorua	353-50-4	TWA	5 mg/m3	VN OEL
		STEL	13 mg/m3	VN OEL
		TWA	2 ppm	ACGIH
		STEL	5 ppm	ACGIH
Carbon dioxit	124-38-9	TWA	900 mg/m3	VN OEL
		STEL	1,800 mg/m3	VN OEL
		TWA	5,000 ppm	ACGIH
		STEL	30,000 ppm	ACGIH
Cacbon monoxit	630-08-0	TWA	20 mg/m3	VN OEL

		STEL	40 mg/m3	VN OEL
		TWA	25 ppm	ACGIH

Các biện pháp kỹ thuật : Việc xử lý có thể hình thành các hợp chất độc hại (xem phần 10).
Đảm bảo có sự thông gió đầy đủ, đặc biệt tại những nơi kín.
Giảm thiểu mức độ phơi nhiễm tại nơi làm việc.

Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ hô hấp : Sử dụng thiết bị bảo vệ đường hô hấp trừ khi có hệ thống thông gió nội bộ phù hợp hoặc việc đánh giá chứng tỏ rằng sự tiếp xúc nằm trong giới hạn phơi nhiễm đề xuất.

Bộ lọc loại : Loại kết hợp hạt, khí/hơi có tính axit và hơi hữu cơ

Bảo vệ tay

Vật liệu : Găng tay chống hóa chất

Ghi chú : Việc chọn găng tay bảo vệ khỏi hoá chất phụ thuộc vào nồng độ và số lượng các chất nguy hại và phụ thuộc vào nơi làm việc Thời gian để sản phẩm thấm xuyên qua găng tay chưa xác định được. Thường xuyên thay găng tay. Đối với các ứng dụng đặc biệt, chúng tôi khuyến cáo nên liên lạc với nhà sản xuất nhằm xác minh tính chống chịu với hoá chất của các loại găng tay kể trên. Rửa tay trước khi nghỉ giải lao và vào cuối ngày làm việc.

Bảo vệ mắt : Mặc những thiết bị bảo hộ cá nhân sau:
Phải đeo găng tay chịu hóa chất
Nếu có khả năng xảy ra bắn tóe, đeo:
Mạng che mặt

Bảo vệ da và cơ thể : Chọn quần áo bảo hộ thích hợp dựa vào dữ liệu về khả năng chịu được hóa chất và đánh giá nguy cơ phơi nhiễm nội bộ.
Cần tránh tiếp xúc với da bằng việc sử dụng quần áo bảo hộ không thấm (găng tay, ủng, tạp rề ,vv...)

Các biện pháp vệ sinh : Đảm bảo rằng hệ thống rửa mắt và phòng tắm an toàn ở gần nơi làm việc.
Không được ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng.
Giặt sạch quần áo đã nhiễm hóa chất trước khi tái sử dụng.

9. ĐẶC TÍNH LÝ HÓA CỦA HÓA CHẤT

Trạng thái : thể lỏng

Màu sắc : màu đen

Mùi đặc trưng : chưa có dữ liệu

Ngưỡng mùi	:	chưa có dữ liệu
Độ pH	:	chưa có dữ liệu
Điểm/khoảng nóng chảy/đông đặc	:	chưa có dữ liệu
Điểm sôi/khoảng sôi ban đầu	:	chưa có dữ liệu
Điểm chớp cháy	:	không chớp cháy
Tỷ lệ hóa hơi	:	chưa có dữ liệu
Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí)	:	Không áp dụng được
Tính dễ cháy (chất lỏng)	:	chưa có dữ liệu
Giới hạn trên của cháy nổ / Giới hạn trên của sự bốc cháy	:	chưa có dữ liệu
Giới hạn dưới của cháy nổ / Giới hạn dưới của sự bốc cháy	:	chưa có dữ liệu
Áp suất hóa hơi	:	chưa có dữ liệu
Tỷ trọng hơi tương đối	:	chưa có dữ liệu
Mật độ	:	1.3410 g/cm3
Độ hòa tan Tính tan trong nước	:	chưa có dữ liệu
Hệ số phân tán: n-octanol/nước	:	Không áp dụng được
Nhiệt độ tự bốc cháy	:	chưa có dữ liệu
Nhiệt độ phân hủy	:	chưa có dữ liệu
Độ nhớt Độ nhớt, động học	:	chưa có dữ liệu
Đặc tính cháy nổ	:	Không gây nổ
Đặc tính ôxy hóa	:	Chất hoặc hỗn hợp không được phân loại là chất oxy hóa.
Kích thước hạt	:	Không áp dụng được

10. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG PHẢN ỨNG CỦA HÓA CHẤT

Khả năng phản ứng	:	Không thuộc loại nguy hại phản ứng.

Tính ổn định hóa học	:	Ổn định trong các điều kiện thông thường.
Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm	:	Có thể phản ứng với các chất oxy hóa mạnh. Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm sẽ được hình thành khi nhiệt độ được tăng lên.
Các điều kiện cần tránh	:	Được biết là chưa xảy ra.
Các vật liệu xung khắc	:	Chất oxy hóa

Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Phân hủy do nhiệt	:	Hydrofluoric acid Cacbonyl diflorua Carbon dioxit Cacbon monoxit

11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Đường tiếp xúc	:	Hít phải Tiếp xúc với da Ăn uống Tiếp xúc với mắt

Độc tính cấp

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Sản phẩm:

Độc tính cấp theo đường miệng	:	Ước lượng độc tính cấp: > 5,000 mg/kg Phương pháp: Phương pháp tính toán
Độc tính cấp qua da	:	Ước lượng độc tính cấp: > 5,000 mg/kg Phương pháp: Phương pháp tính toán

Thành phần:

Aluminum oxide:

Độc tính cấp theo đường miệng	:	LD50 (Chuột): > 10,000 mg/kg Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 401
Độc tính cấp do hít phải	:	LC50 (Chuột): > 5.09 mg/l Thời gian phơi nhiễm: 4 h Không khí kiểm nghiệm: bụi / hơi sương Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 403 Đánh giá: Hỗn hợp hoặc chất này không gây độc cấp tính theo đường hô hấp Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Trietanolamin:

Độc tính cấp theo đường miệng	:	LD50 (Chuột): > 5,000 mg/kg

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

466G-40190 PRIMER BLACK

Phiên bản 6.2	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2024/01/30	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 2374408-00017	Ngày ban hành cuối cùng: 2023/10/25 Ngày ban hành đầu tiên: 2018/01/18

1. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT VÀ THÔNG TIN VỀ NHÀ CUNG CẤP

Tên sản phẩm : 466G-40190 PRIMER BLACK

SDS-Identcode : 130000127716

Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu; sản xuất; phân phối)

Công ty : Công Ty TNHH Chemours Việt Nam

Địa chỉ : Tầng 7, Tòa nhà Friendship, số 31 Lê Duẩn, P. Bến Nghé, Quận 1, Tp.
Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam

Điện thoại : (84 8) 6288 3964

Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp : 1800-577-721

Mục đích sử dụng và hạn chế khi sử dụng

Mục đích sử dụng : Sơn

Hạn chế khi sử dụng : Chỉ dùng trong công nghiệp
Không được sử dụng hoặc bán lại các nguyên vật liệu của Chemours™ cho các ứng dụng y tế liên quan đến việc cấy ghép trong cơ thể con người hay truyền chất dịch hoặc mô vào cơ thể nếu không có sự đồng ý của người bán thông qua một bản thỏa thuận chính thức. Để biết thêm thông tin chi tiết, xin vui lòng liên hệ văn phòng đại diện của Chemours.

2. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Phân loại theo GHS

Độc cấp tính (Đường miệng) : Cấp 5

Ăn mòn/kích ứng da : Cấp 3

Tác nhân gây ung thư : Cấp 2

Độc tính sinh sản : Cấp 1B

Các yếu tố nhãn theo GHS

Hình đồ cảnh báo nguy cơ :



Từ cảnh báo : Nguy hiểm

Cảnh báo nguy hiểm : H303 Có thể có hại nếu nuốt phải.
H316 Gây kích ứng da nhẹ.
H351 Nghi ngờ gây ung thư.
H360D Có thể có hại đến trẻ chưa sinh.

Các lưu ý phòng ngừa :

Biện pháp phòng ngừa:

P201 Tìm đọc các hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng.
P202 Không được thao tác hoặc sử dụng cho tới khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc kỹ và hiểu rõ.
P280 Đeo găng tay bảo hộ/ mặc quần áo bảo hộ/ bảo vệ mắt/ bảo vệ mặt.

Biện pháp ứng phó:

P312 Gọi đến TRUNG TÂM KIỂM SOÁT CHẤT ĐỘC/ bác sỹ nếu cảm thấy không khỏe.
P332 + P313 Nếu xảy ra hiện tượng kích ứng da: Tìm kiếm sự tư vấn/ chăm sóc y tế.

Lưu trữ:

P405 Phải khóa cẩn thận khi lưu trữ.

Việc thải bỏ:

P501 Tiêu hủy thành phần bên trong/ thùng chứa hóa chất tại cơ sở xử lý chất thải đủ tiêu chuẩn.

Dán nhãn bổ sung

Lượng phần trăm sau của hỗn hợp bao gồm (các) thành phần có độc tính đường uống cấp tính: 6,3385 %
Lượng phần trăm sau của hỗn hợp bao gồm (các) thành phần có độc tính da cấp tính: 6,3385 %
Lượng phần trăm sau của hỗn hợp bao gồm (các) thành phần có độc tính đường thở cấp tính: 6,3385 %

Các thông tin nguy hại khác (nếu có, ví dụ: bụi nổ..)

Hơi phân hủy nhiệt của những sản phẩm nhựa flo hóa có thể gây ra sốt khói polymer với triệu chứng giống như cúm ở người, đặt biệt khi hút thuốc bị nhiễm lẫn.

3. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Đơn chất / Hỗn hợp chất : Hỗn hợp chất

Bản chất hóa học : Sơn

Thành phần

Tên hóa học	Số CAS	Nồng độ (% w/w)
Silicon cacbit	409-21-2	>= 7 -< 10
Cồn fucfuryl	98-00-0	>= 3 -< 5
N-Metyl-2-pyrroliđon	872-50-4	>= 1,5 -< 3
Aluminum oxide	1344-28-1	>= 1,5 -< 3
Phụ gia vô cơ	Thành phần Độc quyền	>= 1,5 -< 3
Trietylamin	121-44-8	>= 0,1 -< 0,25

4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Lời khuyên chung : Trong trường hợp tai nạn hoặc bạn cảm thấy không khoẻ, hãy đi khám ngay lập tức.
Khi triệu chứng kéo dài hoặc trong mọi trường hợp nghi ngờ hãy tìm đến tư vấn y tế.

Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp : Nếu hít phải, di chuyển ngay ra nơi không khí trong lành.
Tìm kiếm sự chăm sóc y tế.

Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da : Trong trường hợp bị chạm vào, ngay lập tức rửa sạch da bằng thật nhiều nước.
Cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn.
Tìm kiếm sự chăm sóc y tế.
Giặt sạch quần áo trước khi tái sử dụng.
Giặt sạch giầy trước khi tái sử dụng

Trường hợp tai nạn khi tiếp xúc với mắt : Rửa mắt bằng nước để phòng ngừa.
Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu vùng kích ứng lan rộng và dai dẳng.

Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa : Nếu nuốt phải, không được gây nôn.
Tìm kiếm sự chăm sóc y tế.
Súc miệng kỹ bằng nước

Các triệu chứng/tác hại nghiêm trọng tức thời và ảnh hưởng sau này : Có thể có hại nếu nuốt phải.
Gây kích ứng da nhẹ.
Nghi ngờ gây ung thư.
Có thể có hại đến trẻ chưa sinh.

Bảo vệ người sơ cứu : Các bộ phát đáp Sơ cứu nên chú ý đến tự bảo vệ và sử dụng phương tiện bảo vệ cá nhân được đề nghị khi khả năng tiếp xúc tồn tại (xem phần 8).

Lưu ý đối với bác sỹ điều trị : Điều trị triệu chứng và điều trị hỗ trợ

5. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Các phương tiện chữa cháy thích hợp : Bụi nước
Bọt chịu cồn.

		Carbon diôxit (CO2) Hóa chất khô
Các phương tiện chữa cháy không thích hợp	:	Được biết là chưa xảy ra.
Các nguy hiểm cụ thể khi chữa cháy	:	Phơi nhiễm với các sản phẩm dễ cháy có thể nguy hại đối với sức khỏe.
Các chất độc được sinh ra khi bị cháy	:	Hydroflorua Carbonyl florua các hợp chất chứa fluor có khả năng có độc tính các hạt sol khí Carbon ôxit Nitơ ôxit (NOx) Ôxit lưu huỳnh Silicon ôxit Oxit kim loại
Các phương pháp cứu hỏa cụ thể	:	Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh. Sử dụng bụi nước để làm mát các bình chứa không mở. Di chuyển các thùng chứa chưa bị hư hại ra khỏi khu vực đám cháy nếu việc này không gây nguy hiểm. Sơ tán toàn bộ khu vực.
Thiết bị bảo hộ đặc biệt dành cho lính cứu hỏa	:	Trong trường hợp hỏa hoạn, đeo các dụng cụ thở cá nhân. Sử dụng các thiết bị bảo hộ cá nhân.

6. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố	:	Sử dụng các thiết bị bảo hộ cá nhân. Làm theo lời khuyên về xử lý an toàn (xem phần 7) và khuyến nghị về thiết bị bảo vệ cá nhân (xem phần 8).
Các cảnh báo về môi trường	:	Tránh thải sản phẩm hóa chất ra môi trường. Ngăn ngừa việc rò rỉ hoặc tràn đổ tiếp theo nếu việc việc làm này an toàn. Ngăn ngừa sự lan toả trên diện rộng (ví dụ bằng cách chứa lại hoặc bằng các phao ngăn dầu). Giữ lại và tiêu huỷ nước rửa bị nhiễm bẩn. Các nhà chức trách địa phương cần được thông báo nếu xảy ra sự cố tràn đổ lớn không thể kiểm soát được.
Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy ra sự cố	:	Hút khô bằng các vật liệu hút nước trơ. Đối với các vụ việc tràn đổ lớn, cần đắp đê bao hoặc cung cấp các vật liệu ngăn chặn thích hợp để giữ cho chất tràn đổ không bị lan rộng. Nếu chất tràn đổ có thể bơm được, lưu giữ chất thu lại được trong các thùng chứa thích hợp. Dọn sạch các chất còn đọng lại do tràn đổ bằng chất thấm hút thích hợp.

Các quy định của quốc gia hoặc địa phương có thể phải áp dụng khi thải loại hoặc tiêu hủy chất này, cũng như đối với các chất trên và các vật liệu được sử dụng trong việc làm sạch chất thải. Bạn sẽ cần xác định các quy định nào cần phải được áp dụng.
Mục 13 và 15 của SDS này cung cấp thông tin liên quan đến các quy định quốc gia và địa phương.

7. YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG, BẢO QUẢN

Các biện pháp kỹ thuật	:	Xem Các biện pháp kỹ thuật dưới phần KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/BẢO VỆ CÁ NHÂN.
Thông gió cục bộ/toàn bộ	:	Nếu không có hệ thống thông khí hiệu quả, hãy sử dụng cùng với hệ thống thông khí thải tại chỗ.
Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm	:	Không để lên da hoặc quần áo. Không hít hơi hoặc bụi sương. Không được nuốt. Tránh tiếp xúc với mắt. Xử lý theo hành động an toàn và vệ sinh công cộng, dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm tại nơi làm việc. Đóng chặt thùng chứa. Chú ý phòng ngừa hiện tượng tràn ra ngoài, hao hụt và giảm thiểu thải ra môi trường. Không hít vào sản phẩm phân hủy.
Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản	:	Chứa trong các thùng có dán nhãn đúng. Phải khóa cẩn thận khi lưu trữ. Đóng kín. Lưu trữ theo các quy định đặc biệt của quốc gia.
Các chất cần tránh bảo quản chung	:	Không cất giữ với các loại sản phẩm sau đây: Các chất oxy hóa mạnh
Nhiệt độ lưu giữ đề nghị	:	5 - 25 °C
Thêm thông tin về độ ổn định kho lưu trữ	:	Không ướp lạnh.

8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các thành phần có các thông số cần kiểm soát tại nơi làm việc

Thành phần	Số CAS	Loại giá trị (Dạng phơi nhiễm)	Các thông số kiểm soát / Nồng độ cho phép	Cơ sở
Silicon cacbit	409-21-2	TWA (Bụi hạt hít phải qua	10 mg/m3	ACGIH

		phổi)		
		TWA (Bụi hạt hít phải qua mũi và miệng)	3 mg/m3	ACGIH
Cồn fucfuryl	98-00-0	TWA	20 mg/m3	VN OEL
		STEL	40 mg/m3	VN OEL
		TWA	0,2 ppm	ACGIH
Aluminum oxide	1344-28-1	TWA	2 mg/m3 (Nhôm)	VN OEL
		TWA (Bụi hạt hít phải qua mũi và miệng)	1 mg/m3 (Nhôm)	ACGIH
Phụ gia vô cơ	Thành phần Độc quyền	TWA	2 mg/m3 (Nhôm)	VN OEL
		TWA (Bụi hạt hít phải qua mũi và miệng)	1 mg/m3 (Nhôm)	ACGIH
Trietylamin	121-44-8	TWA	0,5 ppm	ACGIH
		STEL	1 ppm	ACGIH

Giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp với các sản phẩm phân hủy

Thành phần	Số CAS	Loại giá trị (Dạng phơi nhiễm)	Các thông số kiểm soát / Nồng độ cho phép	Cơ sở
Hydrogen fluoride	7664-39-3	TWA	0,1 mg/m3	VN OEL
		STEL	0,5 mg/m3	VN OEL
		TWA	0,5 ppm (Flo)	ACGIH
		C	2 ppm (Flo)	ACGIH
Cacbonyl diflorua	353-50-4	TWA	5 mg/m3	VN OEL
		STEL	13 mg/m3	VN OEL
		TWA	2 ppm	ACGIH
		STEL	5 ppm	ACGIH
Carbon dioxit	124-38-9	TWA	9.000 mg/m3	VN OEL
		STEL	18.000 mg/m3	VN OEL
		TWA	5.000 ppm	ACGIH
		STEL	30.000 ppm	ACGIH
Cacbon monoxit	630-08-0	TWA	20 mg/m3	VN OEL
		STEL	40 mg/m3	VN OEL
		TWA	25 ppm	ACGIH
1-Propen, 1,1,3,3,3-pentafloro-	382-21-8	C	0,01 ppm	ACGIH

2-(triflorometyl)-						

Ngưỡng giới hạn các chỉ số sinh học

Thành phần	Số CAS	Các thông số kiểm soát	Mẫu sinh học	Thời gian lấy mẫu	Nồng độ cho phép	Cơ sở
N-Metyl-2-pyrrolidon	872-50-4	5-Hydroxy-N-methyl-2-pyrrolidone	Nước tiểu	Cuối ca (sớm nhất có thể sau khi ngưng tiếp xúc)	100 mg/l	ACGIH BEI

Các biện pháp kiểm soát thiết bị phù hợp : Việc xử lý có thể hình thành các hợp chất độc hại (xem phần 10).
Giảm thiểu mức độ phơi nhiễm tại nơi làm việc.
Nếu không có hệ thống thông khí hiệu quả, hãy sử dụng cùng với hệ thống thông khí thải tại chỗ.

Biện pháp và thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ hô hấp : Nếu không có hệ thống thông khí thải tại chỗ phù hợp hay đánh giá phơi nhiễm cho thấy mức phơi nhiễm vượt ngưỡng được đề xuất, hãy sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp.

Bộ lọc loại : Loại kết hợp hạt, khí/hơi có tính axít và hơi hữu cơ

Bảo vệ tay

Vật liệu : Găng tay chống hóa chất

Ghi chú : Việc chọn găng tay bảo vệ khỏi hoá chất phụ thuộc vào nồng độ và số lượng các chất nguy hại và phụ thuộc vào nơi làm việc Thời gian để sản phẩm thẩm xuyên qua găng tay chưa xác định được. Thường xuyên thay găng tay. Đối với các ứng dụng đặc biệt, chúng tôi khuyến cáo nên liên lạc với nhà sản xuất nhằm xác minh tính chống chịu với hoá chất của các loại găng tay kể trên. Rửa tay trước khi nghỉ giải lao và vào cuối ngày làm việc.

Bảo vệ mắt : Mặc những thiết bị bảo hộ cá nhân sau:
Kính bảo hộ

Bảo vệ da và cơ thể : Chọn quần áo bảo hộ thích hợp dựa vào dữ liệu về khả năng chịu được hóa chất và đánh giá nguy cơ phơi nhiễm nội bộ. Cần tránh tiếp xúc với da bằng việc sử dụng quần áo bảo hộ không thấm (găng tay, ủng, tạp rề ,vv...)

Các biện pháp vệ sinh : Nếu có nguy cơ phơi nhiễm hóa chất trong khi sử dụng bình thường, hãy cung cấp hệ thống vòi rửa mắt và vòi sen an toàn gần nơi làm việc.

Không được ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng.
Giặt sạch quần áo đã nhiễm hóa chất trước khi tái sử dụng.

9. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Trạng thái	:	thể lỏng
Màu sắc	:	màu đen
Mùi đặc trưng	:	chưa có dữ liệu
Ngưỡng mùi	:	chưa có dữ liệu
Độ pH	:	7 - 11
Điểm/khoảng nóng chảy/đông đặc	:	chưa có dữ liệu
Điểm sôi/khoảng sôi ban đầu	:	100 °C
Điểm cháy	:	không chớp cháy
Tỷ lệ hóa hơi	:	chưa có dữ liệu
Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí)	:	Không áp dụng được
Tính dễ cháy (chất lỏng)	:	Không áp dụng được
Giới hạn trên của cháy nổ / Giới hạn trên của sự bốc cháy	:	chưa có dữ liệu
Giới hạn dưới của cháy nổ / Giới hạn dưới của sự bốc cháy	:	chưa có dữ liệu
Áp suất hóa hơi	:	chưa có dữ liệu
Tỷ trọng hơi tương đối	:	chưa có dữ liệu
Khối lượng riêng	:	1,1970 g/cm3
Độ hòa tan Độ hòa tan trong nước	:	hòa tan được
Hệ số phân tán: n-	:	Không áp dụng được

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

459G-81190 PRIMER BLACK

Phiên bản 8.5	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2023/04/17	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 1345613-00045	Ngày ban hành cuối cùng: 2022/10/12 Ngày ban hành đầu tiên: 2017/02/27

1. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT VÀ THÔNG TIN VỀ NHÀ CUNG CẤP

Tên sản phẩm	:	459G-81190 PRIMER BLACK
Mã sản phẩm	:	D14207486
SDS-Identcode	:	130000127527

Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu; sản xuất; phân phối)

Công ty	:	Công Ty TNHH Chemours Việt Nam
Địa chỉ	:	Tầng 7, Tòa nhà Friendship, số 31 Lê Duẩn, P. Bến Nghé, Quận 1, Tp. Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam
Điện thoại	:	(84 8) 6288 3964
Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp	:	1800-577-721

Mục đích sử dụng và hạn chế khi sử dụng

Mục đích sử dụng	:	Sơn
Hạn chế khi sử dụng	:	Chỉ dành cho người sử dụng chuyên nghiệp. Không được sử dụng hoặc bán lại các nguyên vật liệu của Chemours™ cho các ứng dụng y tế liên quan đến việc cấy ghép trong cơ thể con người hay truyền chất dịch hoặc mô vào cơ thể nề không có sự đồng ý của người bán thông qua một bản thỏa thuận chính thức. Để biết thêm thông tin chi tiết, xin vui lòng liên hệ văn phòng đại diện của Chemours.

2. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Phân loại theo GHS

Độc cấp tính (Đường miệng)	:	Cấp 5
Ăn mòn/kích ứng da	:	Cấp 3
Tác nhân gây ung thư	:	Cấp 2
Độc tính sinh sản	:	Cấp 1B

Các yếu tố nhãn theo GHS

Hình đồ cảnh báo nguy cơ :



Từ cảnh báo : Nguy hiểm

Cảnh báo nguy hiểm : H303 Có thể có hại nếu nuốt phải.
H316 Gây kích ứng da nhẹ.
H351 Nghi ngờ gây ung thư.
H360D Có thể có hại đến trẻ chưa sinh.

Các lưu ý phòng ngừa :

Biện pháp phòng ngừa:

P201 Tìm đọc các hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng.
P202 Không được thao tác hoặc sử dụng cho tới khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc kỹ và hiểu rõ.
P280 Đeo găng tay bảo hộ/ mặc quần áo bảo hộ/ bảo vệ mắt/ bảo vệ mặt.

Biện pháp ứng phó:

P312 Gọi đến TRUNG TÂM KIỂM SOÁT CHẤT ĐỘC/ bác sỹ nếu cảm thấy không khỏe.
P332 + P313 Nếu xảy ra hiện tượng kích ứng da: Tìm kiếm sự tư vấn/ chăm sóc y tế.

Lưu trữ:

P405 Phải khóa cẩn thận khi lưu trữ.

Việc thải bỏ:

P501 Tiêu hủy thành phần bên trong/ thùng chứa hóa chất tại cơ sở xử lý chất thải đủ tiêu chuẩn.

Dán nhãn bổ sung

Lượng phần trăm sau của hỗn hợp bao gồm (các) thành phần có độc tính đường uống cấp tính: 6.5331 %
Lượng phần trăm sau của hỗn hợp bao gồm (các) thành phần có độc tính da cấp tính: 6.5331 %
Lượng phần trăm sau của hỗn hợp bao gồm (các) thành phần có độc tính đường thở cấp tính: 6.5331 %

Các thông tin nguy hại khác (nếu có, ví dụ: bụi nổ..)

Hơi phân hủy nhiệt của những sản phẩm nhựa flo hóa có thể gây ra sốt khói polymer với triệu chứng giống như cúm ở người, đặt biệt khi hút thuốc bị nhiễm lẫn.

3. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Đơn chất / Hỗn hợp chất : Hỗn hợp chất

Bản chất hóa học : Sơn

Thành phần

Tên hóa học	Số CAS	Nồng độ (% w/w)
Silicon cacbit	409-21-2	>= 10 -< 13

Aluminum oxide	1344-28-1	>= 5 -< 7
Cồn fucfuryl	98-00-0	>= 3 -< 5
N-Metyl-2-pyrroliđon	872-50-4	>= 1.5 -< 3
Trietylamin	121-44-8	>= 0.1 -< 0.25

4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Lời khuyên chung : Trong trường hợp tai nạn hoặc bạn cảm thấy không khoẻ, hãy đi khám ngay lập tức.
Khi triệu chứng kéo dài hoặc trong mọi trường hợp nghi ngờ hãy tìm đến tư vấn y tế.

Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp : Nếu hít phải, di chuyển ngay ra nơi không khí trong lành.
Tìm kiếm sự chăm sóc y tế.

Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da : Trong trường hợp bị chạm vào, ngay lập tức rửa sạch da bằng thật nhiều nước.
Cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn.
Tìm kiếm sự chăm sóc y tế.
Giặt sạch quần áo trước khi tái sử dụng.
Giặt sạch giầy trước khi tái sử dụng

Trường hợp tai nạn khi tiếp xúc với mắt : Rửa mắt bằng nước để phòng ngừa.
Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu vùng kích ứng lan rộng và dai dẳng.

Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa : Nếu nuốt phải, không được gây nôn.
Tìm kiếm sự chăm sóc y tế.
Xúc miệng kỹ bằng nước

Các triệu chứng/tác hại nghiêm trọng tức thời và ảnh hưởng sau này : Có thể có hại nếu nuốt phải.
Gây kích ứng da nhẹ.
Nghi ngờ gây ung thư.
Có thể có hại đến trẻ chưa sinh.

Bảo vệ người sơ cứu : Các bộ phát đáp Sơ cứu nên chú ý đến tự bảo vệ và sử dụng phương tiện bảo vệ cá nhân được đề nghị khi khả năng tiếp xúc tồn tại (xem phần 8).

Lưu ý đối với bác sỹ điều trị : Điều trị triệu chứng và điều trị hỗ trợ

5. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Các phương tiện chữa cháy thích hợp : Bụi nước
Bọt chịu cồn.
Carbon diôxit (CO2)
Hóa chất khô

Các phương tiện chữa cháy không thích hợp : Được biết là chưa xảy ra.

Các nguy hiểm cụ thể khi : Phơi nhiễm với các sản phẩm dễ cháy có thể nguy hại đối với

chữa cháy		sức khỏe.
Các chất độc được sinh ra khi bị cháy	:	Carbon ôxit Hydroflorua Carbonyl florua các hợp chất chứa fluor có khả năng có độc tính các hạt sol khí Nitơ ôxit (NOx)
Các phương pháp cứu hỏa cụ thể	:	Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh. Sử dụng bụi nước để làm mát các bình chứa không mở. Di chuyển các thùng chứa chưa bị hư hại ra khỏi khu vực đám cháy nếu việc này không gây nguy hiểm. Sơ tán toàn bộ khu vực.
Thiết bị bảo hộ đặc biệt dành cho lính cứu hỏa	:	Trong trường hợp hỏa hoạn, đeo các dụng cụ thở cá nhân. Sử dụng các thiết bị bảo hộ cá nhân.

6. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố	:	Sử dụng các thiết bị bảo hộ cá nhân. Làm theo lời khuyên về xử lý an toàn (xem phần 7) và khuyến nghị về thiết bị bảo vệ cá nhân (xem phần 8).
Các cảnh báo về môi trường	:	Tránh thải sản phẩm hóa chất ra môi trường. Ngăn ngừa việc rò rỉ hoặc tràn đổ tiếp theo nếu việc việc làm này an toàn. Ngăn ngừa sự lan toả trên diện rộng (ví dụ bằng cách chứa lại hoặc bằng các phao ngăn dầu). Giữ lại và tiêu huỷ nước rửa bị nhiễm bẩn. Các nhà chức trách địa phương cần được thông báo nếu xảy ra sự cố tràn đổ lớn không thể kiểm soát được.
Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy ra sự cố	:	Hút khô bằng các vật liệu hút nước trơ. Đối với các vụ việc tràn đổ lớn, cần đắp đê bao hoặc cung cấp các vật liệu ngăn chặn thích hợp để giữ cho chất tràn đổ không bị lan rộng. Nếu chất tràn đổ có thể bơm được, lưu giữ chất thu lại được trong các thùng chứa thích hợp. Dọn sạch các chất còn đọng lại do tràn đổ bằng chất thấm hút thích hợp. Các quy định của quốc gia hoặc địa phương có thể phải áp dụng khi thải loại hoặc tiêu hủy chất này, cũng như đối với các chất trên và các vật liệu được sử dụng trong việc làm sạch chất thải. Bạn sẽ cần xác định các quy định nào cần phải được áp dụng. Mục 13 và 15 của SDS này cung cấp thông tin liên quan đến các quy định quốc gia và địa phương.

7. YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG, BẢO QUẢN

Các biện pháp kỹ thuật	:	Xem Các biện pháp kỹ thuật dưới phần KIỂM SOÁT PHƠI

NHIỄM/BẢO VỆ CÁ NHÂN.

Thông gió cục bộ/toàn bộ : Nếu không có hệ thống thông khí hiệu quả, hãy sử dụng cùng với hệ thống thông khí thải tại chỗ.

Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm : Không hít vào sản phẩm phân hủy.

Không để lên da hoặc quần áo.
Không hít hơi hoặc bụi sương.
Không được nuốt.
Tránh tiếp xúc với mắt.
Xử lý theo hành động an toàn và vệ sinh công cộng, dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm tại nơi làm việc.
Đóng chặt thùng chứa.
Chú ý phòng ngừa hiện tượng tràn ra ngoài, hao hụt và giảm thiểu thải ra môi trường.

Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản : Chứa trong các thùng có dán nhãn đúng.
Phải khóa cẩn thận khi lưu trữ.
Đóng kín.
Lưu trữ theo các quy định đặc biệt của quốc gia.

Các chất cần tránh bảo quản chung : Không cất giữ với các loại sản phẩm sau đây:
Các chất oxy hóa mạnh

Nhiệt độ lưu giữ đề nghị : 5 - 25 °C

Thêm thông tin về độ ổn định kho lưu trữ : Không ướp lạnh.

8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các thành phần có các thông số cần kiểm soát tại nơi làm việc

Thành phần	Số CAS	Loại giá trị (Dạng phơi nhiễm)	Các thông số kiểm soát / Nồng độ cho phép	Cơ sở
Silicon cacbit	409-21-2	TWA (Bụi hạt hít phải qua phổi)	10 mg/m3	ACGIH
		TWA (Bụi hạt hít phải qua mũi và miệng)	3 mg/m3	ACGIH
Aluminum oxide	1344-28-1	TWA	2 mg/m3 (Nhôm)	VN OEL
		TWA (Bụi hạt hít phải qua mũi và miệng)	1 mg/m3 (Nhôm)	ACGIH
Cồn fucfuryl	98-00-0	TWA	20 mg/m3	VN OEL

		STEL	40 mg/m3	VN OEL
		TWA	0.2 ppm	ACGIH
Trietylamin	121-44-8	TWA	0.5 ppm	ACGIH
		STEL	1 ppm	ACGIH

Giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp với các sản phẩm phân hủy

Thành phần	Số CAS	Loại giá trị (Dạng phơi nhiễm)	Các thông số kiểm soát / Nồng độ cho phép	Cơ sở
Hydrogen fluoride	7664-39-3	TWA	0.1 mg/m3	VN OEL
		STEL	0.5 mg/m3	VN OEL
		TWA	0.5 ppm (Flo)	ACGIH
		C	2 ppm (Flo)	ACGIH
Cacbonyl diflorua	353-50-4	TWA	5 mg/m3	VN OEL
		STEL	13 mg/m3	VN OEL
		TWA	2 ppm	ACGIH
		STEL	5 ppm	ACGIH
Carbon dioxit	124-38-9	TWA	9,000 mg/m3	VN OEL
		STEL	18,000 mg/m3	VN OEL
		TWA	5,000 ppm	ACGIH
		STEL	30,000 ppm	ACGIH
Cacbon monoxit	630-08-0	TWA	20 mg/m3	VN OEL
		STEL	40 mg/m3	VN OEL
		TWA	25 ppm	ACGIH
1-Propen, 1,1,3,3,3-pentafloro-2-(triflorometyl)-	382-21-8	C	0.01 ppm	ACGIH

Ngưỡng giới hạn các chỉ số sinh học

Thành phần	Số CAS	Các thông số kiểm soát	Mẫu sinh học	Thời gian lấy mẫu	Nồng độ cho phép	Cơ sở
N-Metyl-2-pyrrolidon	872-50-4	5-Hydroxy-N-methyl-2-pyrrolidone	Nước tiểu	Cuối ca (sớm nhất có thể sau khi ngưng tiếp xúc)	100 mg/l	ACGIH BEI

Các biện pháp kiểm soát thiết bị phù hợp : Việc xử lý có thể hình thành các hợp chất độc hại (xem phần 10).
Giảm thiểu mức độ phơi nhiễm tại nơi làm việc.
Nếu không có hệ thống thông khí hiệu quả, hãy sử dụng cùng với hệ thống thông khí thải tại chỗ.

Biện pháp và thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ hô hấp	:	Nếu không có hệ thống thông khí thải tại chỗ phù hợp hay đánh giá phơi nhiễm cho thấy mức phơi nhiễm vượt ngưỡng được đề xuất, hãy sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp.
Bộ lọc loại	:	Loại kết hợp hạt, khí/hơi có tính axit và hơi hữu cơ
Bảo vệ tay		
Vật liệu	:	Găng tay chống hóa chất
Ghi chú	:	Việc chọn găng tay bảo vệ khỏi hoá chất phụ thuộc vào nồng độ và số lượng các chất nguy hại và phụ thuộc vào nơi làm việc Thời gian để sản phẩm thấm xuyên qua găng tay chưa xác định được. Thường xuyên thay găng tay. Đối với các ứng dụng đặc biệt, chúng tôi khuyến cáo nên liên lạc với nhà sản xuất nhằm xác minh tính chống chịu với hoá chất của các loại găng tay kể trên. Rửa tay trước khi nghỉ giải lao và vào cuối ngày làm việc.
Bảo vệ mắt	:	Mặc những thiết bị bảo hộ cá nhân sau: Kính bảo hộ
Bảo vệ da và cơ thể	:	Chọn quần áo bảo hộ thích hợp dựa vào dữ liệu về khả năng chịu được hóa chất và đánh giá nguy cơ phơi nhiễm nội bộ. Cần tránh tiếp xúc với da bằng việc sử dụng quần áo bảo hộ không thấm (găng tay, ủng, tạp rề ,vv...)
Các biện pháp vệ sinh	:	Nếu có nguy cơ phơi nhiễm hóa chất trong khi sử dụng bình thường, hãy cung cấp hệ thống vòi rửa mắt và vòi sen an toàn gần nơi làm việc. Không được ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng. Giặt sạch quần áo đã nhiễm hóa chất trước khi tái sử dụng.

9. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Trạng thái	:	thể lỏng
Màu sắc	:	màu đen
Mùi đặc trưng	:	chưa có dữ liệu
Ngưỡng mùi	:	chưa có dữ liệu
Độ pH	:	8.5 - 11
Điểm/khoảng nóng chảy/đông đặc	:	chưa có dữ liệu

Điểm sôi/khoảng sôi ban đầu	:	100 °C
Điểm cháy	:	không chớp cháy
Tỷ lệ hóa hơi	:	chưa có dữ liệu
Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí)	:	Không áp dụng được
Tính dễ cháy (chất lỏng)	:	Không áp dụng được
Giới hạn trên của cháy nổ / Giới hạn trên của sự bốc cháy	:	chưa có dữ liệu
Giới hạn dưới của cháy nổ / Giới hạn dưới của sự bốc cháy	:	chưa có dữ liệu
Áp suất hóa hơi	:	chưa có dữ liệu
Tỷ trọng hơi tương đối	:	chưa có dữ liệu
Mật độ	:	1.2080 g/cm3
Độ hòa tan		
Độ hòa tan trong nước	:	hòa tan được
Hệ số phân tán: n-octanol/nước	:	Không áp dụng được
Nhiệt độ tự bốc cháy	:	chưa có dữ liệu
Nhiệt độ phân hủy	:	chưa có dữ liệu
Độ nhớt		
Độ nhớt, động lực	:	164 mPa.s
Độ nhớt, động học	:	chưa có dữ liệu
Đặc tính cháy nổ	:	Không gây nổ
Đặc tính ôxy hóa	:	Chất hoặc hỗn hợp không được phân loại là chất oxy hóa.
Kích thước hạt	:	Không áp dụng được

10. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG CỦA HÓA CHẤT

Khả năng phản ứng	:	Không thuộc loại nguy hại phản ứng.
Tính ổn định	:	Ổn định trong các điều kiện thông thường.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Ngày phát hành/Ngày hiệu chỉnh	2 Tháng Ba 2023	Phiên bản 1

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

Mã sản phẩm	: J1517-C-3KBP
Tên sản phẩm	: 80-288/J1517-C BLACK BASECOAT
Số CAS	: Không áp dụng.
Số đăng ký EC	: Hỗn hợp.
Loại sản phẩm	: Chất lỏng.

Hoạt động sử dụng đã được xác định có liên quan của chất hoặc hỗn hợp và hoạt động sử dụng được khuyên nên tránh

Ứng dụng sản phẩm	: Phủ. Sơn. Chất liên quan đến sơn. Ứng dụng công nghiệp.
Các mục đích sử dụng không được khuyến cáo	: Sản phẩm không có ý định, dán nhãn hoặc đóng gói để sử dụng cho người tiêu dùng.
Thông tin chi tiết về nhà cung cấp	: PPG Việt Nam, Văn phòng, Lầu 6, 604, Tòa nhà REE Tower, số 9 Đoàn Văn Bơ, Q 4, TP.HCM, Vietnam T: (84) 8 3826 4646 F: (84)8 3826 0606
Số điện thoại khẩn cấp (với giờ hoạt động)	: CHEMTREC +(84)-444581938 (CCN 17704)

II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Mức xếp loại nguy hiểm	: CHẤT LỎNG DỄ CHÁY - Loại 2 KÍCH ỨNG MẮT - Loại 2A ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN (Các tác dụng gây mê) - Loại 3 Tỷ lệ phần trăm (các) hợp phần các chất nguy hại cho môi trường nước trong hỗn hợp: 37.3%

Các thành phần cơ bản của nhãn GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất)

Hình đồ cảnh báo :



Từ cảnh báo	: Nguy hiểm
Cảnh báo nguy cơ	: Hơi và chất lỏng rất dễ cháy. Gây kích ứng mắt nghiêm trọng. Có thể gây uể oải hoặc chóng mặt.

Các công bố về phòng ngừa

II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Ngăn chặn : Đeo găng tay, quần áo bảo hộ và đồ bảo vệ mắt hoặc mặt nạ. Tránh xa nguồn nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn gây cháy khác. Cấm hút thuốc. Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc trong khu vực thoáng khí. Tránh hít thở hơi. Rửa sạch sau khi sử dụng.

Phản ứng : NẾU HÍT PHẢI: Chuyển nạn nhân đến khu vực không khí trong lành và giữ nạn nhân ở tư thế dễ hô hấp. Gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ nếu cảm thấy không khỏe. NẾU TIẾP XÚC VỚI DA (hoặc tóc): Ngay lập tức cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng nước. NẾU VÀO MẮT: Rửa sạch một cách thận trọng bằng nước trong vài phút. Loại bỏ kính áp tròng, nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa. Nếu vẫn còn kích ứng mắt: Hỏi ý kiến tư vấn y tế hoặc chăm sóc y tế.

Lưu trữ : Lưu trữ có khóa chặt. Lưu trữ trong môi trường thoáng khí. Giữ bao bì kín.

Xử lý : Xả bỏ chất thải và bao bì theo tất cả các quy định của địa phương, khu vực, quốc gia và quốc tế.

Lộ trình vào : Không có sẵn.

Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại : Việc tiếp xúc lâu dài hoặc lặp đi lặp lại có thể làm khô da và gây kích ứng khó chịu.

III. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Chất/pha chế : Hỗn hợp

Số đăng ký CAS (Dịch Vụ Thông Tin Cơ Bản Hóa Chất Của Hoa Kỳ)/ các mã số khác

Số CAS : Không áp dụng.

Số đăng ký EC : Hỗn hợp.

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	Công thức hóa học	%
Isopropyl alcohol	67-63-0	C3-H8-O	≥25 - ≤50
bụi talc	14807-96-6	3Mg-O.4Si-O2. H2-O	≤10
Sulfuric acid, barium salt (1:1)	7727-43-7	O4-S.Ba	≤10

Với hiểu biết hiện tại của nhà cung cấp và ở mức độ cô đặc áp dụng, không có thành phần nào bị phân loại là độc hại với sức khỏe và môi trường cần phải báo cáo trong phần này.

Mã SUB đại diện cho những chất mà không có số CAS được đăng ký.

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp, nếu có, được liệt kê ở phần 8.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Tiếp xúc mắt : Kiểm tra và tháo bỏ kính sát tròng. Ngay lập tức rửa mắt bằng dòng nước trong ít nhất 15 phút, mở to mắt khi rửa. Tìm hỗ trợ y tế ngay.

Hít phải : Đưa ra ngoài chỗ thoáng khí. Giữ nạn nhân trong tình trạng ấm và thoải mái. Nếu ngưng thở, thở không đều hay có hiện tượng bị suy giảm hô hấp, làm hô hấp nhân tạo hay cho thở oxy thực hiện bởi nhân viên có huấn luyện.

Tiếp xúc ngoài da : Cởi quần áo và giày dép dính chất độc. Rửa sạch da bằng xà phòng và nước hoặc dùng những chất rửa da đã được công nhận. Đừng sử dụng dung môi hay chất pha loãng.

Nuốt phải : Nếu nuốt phải, tìm tư vấn y tế ngay và đưa cho thầy bình đựng chất hay nhãn hiệu này. Giữ nạn nhân trong tình trạng ấm và thoải mái. KHÔNG cố tạo cho nôn mửa.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt : Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Hít phải : Có thể gây suy nhược hệ thống thần kinh trung ương (CNS). Có thể gây uể oải hoặc chóng mặt.

Tiếp xúc ngoài da : Lấy mỡ trong da. Có thể gây khô da và kích ứng.

Nuốt phải : Có thể gây suy nhược hệ thống thần kinh trung ương (CNS).

Dấu hiệu/triệu chứng phơi nhiễm quá mức

Tiếp xúc mắt : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
đau nhức hoặc kích ứng khó chịu
chảy nước mắt
bị đỏ

Hít phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
buồn nôn hay nôn mửa
đau đầu
buồn ngủ/mệt mỏi
chóng mặt/hoa mắt
bất tỉnh

Tiếp xúc ngoài da : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
kích ứng khó chịu
khô da
nứt da

Nuốt phải : Không có thông tin cụ thể gì.

Thể hiện sự cần thiết phải được y bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và được điều trị đặc biệt, nếu cần

Lưu ý đối với bác sĩ điều trị : Điều trị theo triệu chứng. Hãy liên hệ ngay lập tức với chuyên gia xử lý nhiễm độc nếu bị nuốt hoặc hít phải một lượng lớn.

Điều trị cụ thể : Không đòi hỏi điều trị đặc biệt.

Bảo vệ nhân viên sơ cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh.

Xem thông tin độc tính (phần 11)

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Phương tiện dập tắt

Các chất chữa cháy phù hợp : Dùng hóa chất khô, CO_2, bụi nước hay bọt.

Các chất chữa cháy không phù hợp : Đừng dùng tia nước.

Các hiểm họa đặc trưng phát sinh từ hóa chất : Hơi và chất lỏng rất dễ cháy. Để chảy ra đường cống có thể gây ra đám cháy hoặc tiếng nổ. Khi cháy hoặc khi quá nóng, áp suất sẽ tăng và đồ chứa có thể trào ra, và sau đó có thể phát nổ.

Sản phẩm phân rã do nhiệt nguy hiểm : Các sản phẩm làm thối rữa có thể bao gồm các vật liệu sau đây:
cacbon oxit
ôxit lưu huỳnh
ôxit kim loại

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Các hành động bảo vệ đặc biệt cho người chữa cháy : Nhanh chóng cô lập hiện trường bằng cách đuổi tất các mọi người ra khỏi khu vực xảy ra sự cố nếu thấy có cháy. Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di chuyển bình chứa khỏi khu vực cháy nếu có thể làm được mà không nguy hiểm. Dùng bụi nước để giữ mát bình chứa phơi ra lửa.

Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy : Nhân viên chữa cháy phải trang bị các dụng cụ bảo hộ thích hợp và máy thở độc lập (SCBA), với bộ phận che mặt kín và hoạt động ở chế độ áp suất dương.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Các biện pháp đề phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp

Cho người không phải nhân viên cấp cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di tản khỏi khu vực chung quanh. Ngăn không cho vào những người không cần thiết và không có thiết bị bảo hộ. Không nên sờ mó hoặc dẫm vào chất đã đổ ra. Tắt tất cả các nguồn phát lửa. Không dùng pháo sáng, khói hay ngọn lửa trong khu vực nguy hiểm. Tránh hít hơi hay sương. Cung cấp thông hơi đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân phù hợp.

Cho các nhân viên cấp cứu : Nếu cần phải có quần áo đặc biệt để xử lý lượng tràn đổ, hãy lưu ý đến mọi thông tin trong Mục 8 về các vật liệu phù hợp và không phù hợp. Xem thêm thông tin trong mục "Cho người không phải nhân viên cấp cứu".

Đề phòng cho môi trường : Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ tràn, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh. Thông báo cho nhà chức trách liên quan nếu sản phẩm đã gây ô nhiễm môi trường (cống rãnh, nguồn nước, đất hay không khí).

Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch

Khi tràn đổ, dò rỉ ở mức nhỏ : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Pha loãng bằng nước và dọn sạch nếu tan trong nước. Theo cách khác, nếu không tan trong nước, hãy thấm hút bằng một vật liệu khô trơ và đặt vào thùng chứa chất thải phù hợp. Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép.

Khi tràn đổ, dò rỉ lớn ở diện rộng : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Tiếp cận phát thải từ hướng xuôi chiều gió. Ngăn không cho chảy vào đường cống, đường nước, khu hầm hoặc khu vực bị quây kín. Rửa chất đổ tràn vào nhà máy xử lý chất thải hay tiến hành như sau. Hốt và dọn chỗ đổ bằng chất không cháy nổ, thấm thấu, ví dụ, cát, đất, đất cát hay đất mùn rồi cho vào bình chứa để xử lý theo đúng qui định của địa phương (xem Phần 13). Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép. Vật liệu bị nhiễm hút độc có thể gây nguy hại tương tự như sản phẩm đổ tràn. Ghi chú: xem Phần 1 về thông tin liên hệ khẩn cấp và Phần 13 về xử lý chất thải.

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

Các biện pháp để phòng cho thao tác an toàn

Biện pháp bảo vệ : Trang bị các dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8). Đừng nuốt. Tránh tiếp xúc với mắt, da và quần áo. Tránh hít hơi hay sương. Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Đừng bước vào khu vực chứa hàng hay nơi đóng kín trừ phi có thông gió đầy đủ. Giữ trong đồ đựng ban đầu hoặc trong một đồ đựng khác được phê chuẩn, được chế tạo từ một vật liệu phù hợp, đóng chặt lại khi không sử dụng. Cất giữ và sử dụng xa chỗ nóng, tia lửa, ngọn lửa hoặc bất kỳ nguồn kích hỏa nào. Dùng thiết bị bằng điện (quạt, đèn, dụng cụ xử lý vật liệu) không gây nổ. Chỉ sử dụng dụng cụ không phát tia lửa. Tiến hành các biện pháp phòng ngừa tĩnh điện toát ra. Các đồ đựng đã đổ hết những món chứa bên trong vẫn giữ lại cặn và có thể nguy hiểm. Đừng sử dụng lại bình chứa.

Tư vấn về vệ sinh nghề nghiệp tổng quát : Cấm không được ăn, uống và hút thuốc trong khu vực xử lý, trữ và chế biến chất này. Công nhân phải rửa tay và mặt trước khi ăn, uống và hút thuốc. Cởi bỏ quần áo ô nhiễm và trang bị bảo hộ rồi mới đi vào các khu vực ăn uống. Xem thêm Mục 8 để biết thêm thông tin về các biện pháp vệ sinh.

Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi khả năng tương kỵ : Đừng lưu trữ ở nhiệt độ thấp hơn nhiệt độ sau đây: 5°C (41°F). Cất giữ theo đúng quy định của địa phương. Lưu trữ trong khu vực cách biệt được phê chuẩn. Bảo quản trong thùng chứa ban đầu tại khu vực khô, mát và thông thoáng tốt, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp, tránh các vật liệu không tương thích (xem Phần 10) và thực phẩm và đồ uống. Cất giữ khóa kín. Loại trừ mọi nguồn bắt lửa. Giữ tách xa các vật liệu ôxi hóa. Đậy thật chặt các đồ đựng và bao lại cho đến khi mang ra dùng. Các đồ đựng đã mở ra phải được đóng lại cẩn thận và để dựng đứng, cho khỏi rò rỉ. Đừng chứa đựng trong bình không dán nhãn hiệu. Dùng biện pháp ngăn cách thích hợp để tránh ô nhiễm môi trường. Xem Mục 10 để biết các chất kỵ tiếp xúc trước khi xử lý hoặc sử dụng.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Tên thành phần nguy hiểm	Giới hạn phơi nhiễm
Isopropyl alcohol	**ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 1/2022).** STEL: 400 ppm 15 phút. TWA: 200 ppm 8 giờ.
bụi talc	**Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019). [đá talc, hoạt thạch]** TWA: 3 mg/m³ 8 giờ. Biểu mẫu: bụi có thể hít phải **Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019). [bụi talc]** TWA: 1 mg/m³ 8 giờ. Biểu mẫu: Bụi có thể hô hấp phải TWA: 2 mg/m³ 8 giờ. Biểu mẫu: nồng độ bụi toàn phần
Sulfuric acid, barium salt (1:1)	**ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 1/2022).** TWA: 5 mg/m³ 8 giờ. Biểu mẫu: Phần nhỏ có thể hít phải

Quy trình theo dõi đề nghị : Cần tham khảo các tiêu chuẩn theo dõi phù hợp. Cũng cần phải tham khảo các hướng dẫn của quốc gia về các phương pháp xác định những chất nguy hiểm.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp : Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Dùng các phương tiện che chắn của quy trình, hệ thống thông gió tại chỗ hay các biện pháp kiểm soát kỹ thuật khác để giữ mức phơi nhiễm của công nhân đối với khí độc hại thấp hơn bất kỳ giới hạn nào được khuyến cáo hoặc do luật định. Các phương tiện kiểm soát cũng cần giữ cho độ tập trung của khí, hơi hoặc bụi dưới bất kỳ giới hạn gây nổ nào. Sử dụng thiết bị thông hơi chống nổ.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường : Phải kiểm tra khí thải từ ống thông gió hay thiết bị dây chuyền làm việc để bảo đảm chúng tuân thủ yêu cầu luật lệ bảo vệ môi trường. Trong một số trường hợp, cần có bộ lọc khói, màng lọc hay điều chỉnh cơ khí đối với thiết bị trong dây chuyền để giảm khí thải tới mức chấp nhận được.

Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

Biện pháp vệ sinh : Rửa bàn tay, cánh tay, và mặt cho thật sạch sau khi làm việc với hóa chất, trước khi ăn uống, hút thuốc và dùng nhà vệ sinh và vào lúc cuối giờ làm. Phải sử dụng kỹ thuật thích hợp để lột bỏ quần áo có thể đã bị nhiễm. Giặt sạch trang phục có dính chất độc trước khi dùng lại. Cần đặt những trạm rửa mắt và phòng tắm bảo an toàn ở gần địa điểm làm việc.

Bảo vệ mắt : Kính chống văng hóa chất.

Bảo vệ da

Bảo vệ tay : Phải luôn luôn mang bao tay kháng hóa chất, không thấm chất lỏng, phù hợp với tiêu chuẩn được chấp nhận khi xử lý sản phẩm có hóa chất, nếu một cuộc đánh giá rủi ro xác định điều này cần thiết. Xem xét các thông số do nhà sản xuất găng cung cấp, kiểm tra trong khi sử dụng để biết rằng găng vẫn còn giữ được các tính chất bảo vệ của nó. Cần lưu ý rằng thời gian thấm qua của bất kỳ vật liệu găng tay nào của bất kỳ nhà sản xuất găng tay nào cũng khác nhau. Trong trường hợp hỗn hợp có chứa nhiều chất, thì thời gian bảo vệ của găng tay không thể tính chính xác được.

Găng tay : Khi phải xử lý nhiều lần hoặc trong một thời gian dài, hãy dùng những loại bao tay sau đây:

Khuyến cáo: cao su tổng hợp, cao su thiên nhiên (mủ cao su), Cao su butyl, cao su nitril

Bảo vệ thân thể : Phải chọn thiết bị bảo hộ cá nhân cho cơ thể dựa vào nhiệm vụ đang thi hành và nguy cơ gắn liền và phải được chuyên gia chấp thuận trước khi xử lý sản phẩm này. Khi có nguy cơ cháy do tĩnh điện, phải sử dụng trang phục bảo hộ chống tĩnh điện. Để đạt được hiệu quả bảo vệ chống tĩnh điện tốt nhất, trang phục cần bao gồm bộ áo liền quần, ủng và găng tay chống tĩnh điện.

Biện pháp bảo vệ da khác : Giày dép phù hợp và mọi biện pháp bảo vệ thêm cho da phải được chọn theo công việc sẽ thực hiện cùng các nguy cơ gắn liền với công việc đó và phải được một chuyên gia phê chuẩn cho sử dụng trước khi thao tác với sản phẩm này.

Bảo vệ hô hấp : Chọn lựa khẩu trang phải dựa trên mức phơi nhiễm đã biết hoặc dự kiến, mối nguy của sản phẩm và giới hạn hoạt động an toàn của khẩu trang đã chọn. Nếu người lao động bị phơi nhiễm vượt quá giới hạn phơi nhiễm, họ phải sử dụng dụng cụ thở thích hợp đã được kiểm nghiệm. Hãy dùng khẩu trang vừa vặn, lọc không khí hoặc tiếp không khí, đáp ứng tiêu chuẩn được công nhận, trong trường hợp một cuộc đánh giá rủi ro cho thấy điều này là cần thiết.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

466G-51301 TOPCOAT CLEAR

Phiên bản 4.0	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2023/11/29	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 2374404-00012	Ngày ban hành cuối cùng: 2023/03/16 Ngày ban hành đầu tiên: 2018/01/18

1. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT VÀ THÔNG TIN VỀ NHÀ CUNG CẤP

Tên sản phẩm	:	466G-51301 TOPCOAT CLEAR
SDS-Identcode	:	130000142498

Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu; sản xuất; phân phối)

Công ty	:	Công Ty TNHH Chemours Việt Nam
Địa chỉ	:	Tầng 7, Tòa nhà Friendship, số 31 Lê Duẩn, P. Bến Nghé, Quận 1, Tp. Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam
Điện thoại	:	(84 8) 6288 3964
Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp	:	1800-577-721

Mục đích sử dụng và hạn chế khi sử dụng

Mục đích sử dụng	:	Sơn
Hạn chế khi sử dụng	:	Chỉ dùng trong công nghiệp Không được sử dụng hoặc bán lại các nguyên vật liệu của Chemours™ cho các ứng dụng y tế liên quan đến việc cấy ghép trong cơ thể con người hay truyền chất dịch hoặc mô vào cơ thể nếu không có sự đồng ý của người bán thông qua một bản thỏa thuận chính thức. Để biết thêm thông tin chi tiết, xin vui lòng liên hệ văn phòng đại diện của Chemours.

2. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Phân loại theo GHS

Ăn mòn/kích ứng da	:	Cấp 3
Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt	:	Cấp 1
Độc tính sinh sản	:	Cấp 1B
Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh	:	Cấp 3
Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh	:	Cấp 3

Các yếu tố nhãn theo GHS

Hình đồ cảnh báo nguy cơ :



Từ cảnh báo : Nguy hiểm

Cảnh báo nguy hiểm :
H316 Gây kích ứng da nhẹ.
H318 Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
H360D Có thể có hại đến trẻ chưa sinh.
H412 Có hại đối với sinh vật thuỷ sinh với ảnh hưởng kéo dài.

Các lưu ý phòng ngừa :

Biện pháp phòng ngừa:

P201 Tìm đọc các hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng.
P202 Không được thao tác hoặc sử dụng cho tới khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc kỹ và hiểu rõ.
P273 Tránh thải sản phẩm hóa chất ra môi trường.
P280 Đeo găng tay bảo hộ/ mặc quần áo bảo hộ/ bảo vệ mắt/ bảo vệ mặt.

Biện pháp ứng phó:

P305 + P351 + P338 + P310 NẾU BAY VÀO MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong một vài phút. Tháo bỏ kính áp tròng nếu có và dễ làm. Tiếp tục rửa. Gọi ngay cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sỹ.
P308 + P313 NẾU đã bị hoặc có lo lắng đến phơi nhiễm: Tìm kiếm sự tư vấn/ chăm sóc y tế.
P332 + P313 Nếu xảy ra hiện tượng kích ứng da: Tìm kiếm sự tư vấn/ chăm sóc y tế.

Lưu trữ:

P405 Phải khóa cẩn thận khi lưu trữ.

Việc thải bỏ:

P501 Tiêu hủy thành phần bên trong/ thùng chứa hóa chất tại cơ sở xử lý chất thải đủ tiêu chuẩn.

Các thông tin nguy hại khác (nếu có, ví dụ: bụi nổ..)

Hơi phân hủy nhiệt của những sản phẩm nhựa flo hóa có thể gây ra sốt khói polymer với triệu chứng giống như cúm ở người, đặt biệt khi hút thuốc bị nhiễm lẫn.

3. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Đơn chất / Hỗn hợp chất : Hỗn hợp chất

Bản chất hóa học : Sơn

Thành phần

Tên hóa học	Số CAS	Nồng độ (% w/w)
2,2',2''-Nitrilotrietanol	102-71-6	>= 5 -< 7
2,6,8-Trimetyl-4-nonyloxypolyetylenoxyetanol	60828-78-6	>= 3 -< 5
2-(2-Butoxyetoxy)etanol	112-34-5	>= 1 -< 1,5
Xeri 2-etylhexanoat	56797-01-4	>= 0,5 -< 1

4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Lời khuyên chung	:	Trong trường hợp tai nạn hoặc bạn cảm thấy không khoẻ, hãy đi khám ngay lập tức. Khi triệu chứng kéo dài hoặc trong mọi trường hợp nghi ngờ hãy tìm đến tư vấn y tế.
Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp	:	Nếu hít phải, di chuyển ngay ra nơi không khí trong lành. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế.
Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da	:	Trong trường hợp bị chạm vào, ngay lập tức rửa sạch da bằng thật nhiều nước. Cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế. Giặt sạch quần áo trước khi tái sử dụng. Giặt sạch giầy trước khi tái sử dụng
Trường hợp tai nạn khi tiếp xúc với mắt	:	Trong trường hợp bị bắn phải, ngay lập tức rửa sạch mắt bằng thật nhiều nước trong ít nhất 15 phút. Gỡ bỏ kính áp tròng nếu đang đeo và dễ làm Ngay lập tức tìm kiếm sự chăm sóc y tế.
Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa	:	Nếu nuốt phải, không được gây nôn. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế. Xúc miệng kỹ bằng nước
Các triệu chứng/tác hại nghiêm trọng tức thời và ảnh hưởng sau này	:	Gây kích ứng da nhẹ. Gây tổn thương mắt nghiêm trọng. Có thể có hại đến trẻ chưa sinh.
Bảo vệ người sơ cứu	:	Các bộ phát đáp Sơ cứu nên chú ý đến tự bảo vệ và sử dụng phương tiện bảo vệ cá nhân được đề nghị khi khả năng tiếp xúc tồn tại (xem phần 8).
Lưu ý đối với bác sỹ điều trị	:	Điều trị triệu chứng và điều trị hỗ trợ

5. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Các phương tiện chữa cháy thích hợp	:	Bụi nước Bọt chịu cồn. Carbon dioxit (CO_2) Hóa chất khô

Các phương tiện chữa cháy không thích hợp	:	Được biết là chưa xảy ra.
Các nguy hiểm cụ thể khi chữa cháy	:	Phơi nhiễm với các sản phẩm dễ cháy có thể nguy hại đối với sức khỏe.
Các chất độc được sinh ra khi bị cháy	:	Hydroflorua Carbonyl florua các hợp chất chứa fluor có khả năng có độc tính các hạt sol khí Carbon ôxit Nitơ ôxit (NOx)
Các phương pháp cứu hỏa cụ thể	:	Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh. Sử dụng bụi nước để làm mát các bình chứa không mở. Di chuyển các thùng chứa chưa bị hư hại ra khỏi khu vực đám cháy nếu việc này không gây nguy hiểm. Sơ tán toàn bộ khu vực.
Thiết bị bảo hộ đặc biệt dành cho lính cứu hỏa	:	Trong trường hợp hỏa hoạn, đeo các dụng cụ thở cá nhân. Sử dụng các thiết bị bảo hộ cá nhân.

6. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố	:	Sử dụng các thiết bị bảo hộ cá nhân. Làm theo lời khuyên về xử lý an toàn (xem phần 7) và khuyến nghị về thiết bị bảo vệ cá nhân (xem phần 8).
Các cảnh báo về môi trường	:	Tránh thải sản phẩm hóa chất ra môi trường. Ngăn ngừa việc rò rỉ hoặc tràn đổ tiếp theo nếu việc việc làm này an toàn. Ngăn ngừa sự lan toả trên diện rộng (ví dụ bằng cách chứa lại hoặc bằng các phao ngăn dầu). Giữ lại và tiêu huỷ nước rửa bị nhiễm bẩn. Các nhà chức trách địa phương cần được thông báo nếu xảy ra sự cố tràn đổ lớn không thể kiểm soát được.
Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy ra sự cố	:	Hút khô bằng các vật liệu hút nước trơ. Đối với các vụ việc tràn đổ lớn, cần đắp đê bao hoặc cung cấp các vật liệu ngăn chặn thích hợp để giữ cho chất tràn đổ không bị lan rộng. Nếu chất tràn đổ có thể bơm được, lưu giữ chất thu lại được trong các thùng chứa thích hợp. Dọn sạch các chất còn đọng lại do tràn đổ bằng chất thấm hút thích hợp. Các quy định của quốc gia hoặc địa phương có thể phải áp dụng khi thải loại hoặc tiêu hủy chất này, cũng như đối với các chất trên và các vật liệu được sử dụng trong việc làm sạch chất thải. Bạn sẽ cần xác định các quy định nào cần phải được áp dụng. Mục 13 và 15 của SDS này cung cấp thông tin liên quan đến

các quy định quốc gia và địa phương.

7. YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG, BẢO QUẢN

Các biện pháp kỹ thuật	:	Xem Các biện pháp kỹ thuật dưới phần KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/BẢO VỆ CÁ NHÂN.
Thông gió cục bộ/toàn bộ	:	Nếu không có hệ thống thông khí hiệu quả, hãy sử dụng cùng với hệ thống thông khí thải tại chỗ.
Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm	:	Không để lên da hoặc quần áo. Không hít hơi hoặc bụi sương. Không được nuốt. Không để chạm vào mắt. Xử lý theo hành động an toàn và vệ sinh công cộng, dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm tại nơi làm việc. Đóng chặt thùng chứa. Chú ý phòng ngừa hiện tượng tràn ra ngoài, hao hụt và giảm thiểu thải ra môi trường. Không hít vào sản phẩm phân hủy.
Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản	:	Chứa trong các thùng có dán nhãn đúng. Phải khóa cẩn thận khi lưu trữ. Đóng kín. Lưu trữ theo các quy định đặc biệt của quốc gia.
Các chất cần tránh bảo quản chung	:	Không cất giữ với các loại sản phẩm sau đây: Các chất oxy hóa mạnh
Nhiệt độ lưu giữ đề nghị	:	5 - 25 °C
Thêm thông tin về độ ổn định kho lưu trữ	:	Không ướp lạnh.

8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các thành phần có các thông số cần kiểm soát tại nơi làm việc

Thành phần	Số CAS	Loại giá trị (Dạng phơi nhiễm)	Các thông số kiểm soát / Nồng độ cho phép	Cơ sở
2,2',2''-Nitrilotrietanol	102-71-6	TWA	5 mg/m3	ACGIH
2-(2-Butoxyetoxy)etanol	112-34-5	TWA (Bụi hạt và hơi hít phải vào phổi)	10 ppm	ACGIH

Giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp với các sản phẩm phân hủy

Thành phần	Số CAS	Loại giá trị (Dạng phơi nhiễm)	Các thông số kiểm soát / Nồng độ cho phép	Cơ sở
Hydrogen fluoride	7664-39-3	TWA	0,1 mg/m3	VN OEL
		STEL	0,5 mg/m3	VN OEL
		TWA	0,5 ppm (Flo)	ACGIH
		C	2 ppm (Flo)	ACGIH
Cacbonyl diflorua	353-50-4	TWA	5 mg/m3	VN OEL
		STEL	13 mg/m3	VN OEL
		TWA	2 ppm	ACGIH
		STEL	5 ppm	ACGIH
Carbon dioxít	124-38-9	TWA	9.000 mg/m3	VN OEL
		STEL	18.000 mg/m3	VN OEL
		TWA	5.000 ppm	ACGIH
		STEL	30.000 ppm	ACGIH
Cacbon monoxit	630-08-0	TWA	20 mg/m3	VN OEL
		STEL	40 mg/m3	VN OEL
		TWA	25 ppm	ACGIH

Các biện pháp kiểm soát thiết bị phù hợp : Việc xử lý có thể hình thành các hợp chất độc hại (xem phần 10).
Giảm thiểu mức độ phơi nhiễm tại nơi làm việc.
Nếu không có hệ thống thông khí hiệu quả, hãy sử dụng cùng với hệ thống thông khí thải tại chỗ.

Biện pháp và thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ hô hấp : Nếu không có hệ thống thông khí thải tại chỗ phù hợp hay đánh giá phơi nhiễm cho thấy mức phơi nhiễm vượt ngưỡng được đề xuất, hãy sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp.

Bộ lọc loại : Loại kết hợp hạt, khí/hơi có tính axít và hơi hữu cơ

Bảo vệ tay

Vật liệu : Găng tay chống hóa chất

Ghi chú : Việc chọn găng tay bảo vệ khỏi hoá chất phụ thuộc vào nồng độ và số lượng các chất nguy hại và phụ thuộc vào nơi làm việc Thời gian để sản phẩm thấm xuyên qua găng tay chưa xác định được. Thường xuyên thay găng tay. Đối với các ứng dụng đặc biệt, chúng tôi khuyến cáo nên liên lạc với nhà sản xuất nhằm xác minh tính chống chịu với hoá chất của các loại găng tay kể trên. Rửa tay trước khi nghỉ giải lao và

vào cuối ngày làm việc.

Bảo vệ mắt	:	Mặc những thiết bị bảo hộ cá nhân sau: Phải đeo găng tay chịu hóa chất Nếu có khả năng xảy ra bắn tóe, đeo: Mạng che mặt
Bảo vệ da và cơ thể	:	Chọn quần áo bảo hộ thích hợp dựa vào dữ liệu về khả năng chịu được hóa chất và đánh giá nguy cơ phơi nhiễm nội bộ. Cần tránh tiếp xúc với da bằng việc sử dụng quần áo bảo hộ không thấm (găng tay, ủng, tạp rề ,vv...)
Các biện pháp vệ sinh	:	Nếu có nguy cơ phơi nhiễm hóa chất trong khi sử dụng bình thường, hãy cung cấp hệ thống vòi rửa mắt và vòi sen an toàn gần nơi làm việc. Không được ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng. Giặt sạch quần áo đã nhiễm hóa chất trước khi tái sử dụng.

9. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Trạng thái	:	thể lỏng
Màu sắc	:	màu trắng
Mùi đặc trưng	:	chưa có dữ liệu
Ngưỡng mùi	:	chưa có dữ liệu
Độ pH	:	8,5 - 11
Điểm/khoảng nóng chảy/đông đặc	:	chưa có dữ liệu
Điểm sôi/khoảng sôi ban đầu	:	> 100 °C
Điểm cháy	:	không chớp cháy
Tỷ lệ hóa hơi	:	chưa có dữ liệu
Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí)	:	Không áp dụng được
Tính dễ cháy (chất lỏng)	:	Không áp dụng được
Giới hạn trên của cháy nổ / Giới hạn trên của sự bốc cháy	:	chưa có dữ liệu

Giới hạn dưới của cháy nổ / Giới hạn dưới của sự bốc cháy	:	chưa có dữ liệu
Áp suất hóa hơi	:	chưa có dữ liệu
Tỷ trọng hơi tương đối	:	chưa có dữ liệu
Khối lượng riêng	:	1,3120 g/cm3
Độ hòa tan		
Độ hòa tan trong nước	:	hòa tan được
Hệ số phân tán: n-octanol/nước	:	Không áp dụng được
Nhiệt độ tự bốc cháy	:	chưa có dữ liệu
Nhiệt độ phân hủy	:	chưa có dữ liệu
Độ nhớt		
Độ nhớt, động lực	:	682 mPa.s
Độ nhớt, động học	:	chưa có dữ liệu
Đặc tính cháy nổ	:	Không gây nổ
Đặc tính ôxy hóa	:	Chất hoặc hỗn hợp không được phân loại là chất oxy hóa.
Kích thước hạt	:	Không áp dụng được

10. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG CỦA HÓA CHẤT

Khả năng phản ứng	:	Không thuộc loại nguy hại phản ứng.
Tính ổn định	:	Ổn định trong các điều kiện thông thường.
Phản ứng nguy hiểm	:	Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm sẽ được hình thành khi nhiệt độ được tăng lên.
Các điều kiện cần tránh	:	Được biết là chưa xảy ra.
Vật liệu không tương thích	:	Không có gì.

Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy

Phân hủy do nhiệt	:	Hydrogen fluoride Cacbonyl diflorua

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Ngày phát hành/Ngày hiệu chỉnh	16 Tháng Tư 2024	Phiên bản	1.02

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

Mã sản phẩm	: J3562-B-3KBP
Tên sản phẩm	: 80-289/J3562-B CLEAR METALLIC TOPCOAT
Số CAS	: Không áp dụng.
Số đăng ký EC	: Hỗn hợp.
Loại sản phẩm	: Chất lỏng.

Hoạt động sử dụng đã được xác định có liên quan của chất hoặc hỗn hợp và hoạt động sử dụng được khuyên nên tránh

Ứng dụng sản phẩm	: Phủ. Ứng dụng công nghiệp.
Các mục đích sử dụng không được khuyến cáo	: Sản phẩm không có ý định, dán nhãn hoặc đóng gói để sử dụng cho người tiêu dùng.
Thông tin chi tiết về nhà cung cấp	: PPG Việt Nam, Văn phòng, Lầu 14 Tòa nhà Pearl 5 Building, 5 Lê Quý Đôn, Quận 3, TP. HCM, Việt Nam Điện thoại: (84) 8 3826 4646
Số điện thoại khẩn cấp (với giờ hoạt động)	: CHEMTREC +(84)-444581938 (CCN 17704)

II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Mức xếp loại nguy hiểm	: CHẤT LỎNG DỄ CHÁY - Loại 2 NHẠY DA - Loại 1

Các thành phần cơ bản của nhãn GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất)

Hình đồ cảnh báo :



Từ cảnh báo	: Nguy hiểm
Cảnh báo nguy cơ	: Hơi và chất lỏng rất dễ cháy. Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.

Các công bố về phòng ngừa

Ngăn chặn	: Đeo găng tay, quần áo bảo hộ và đồ bảo vệ mắt hoặc mặt nạ. Tránh xa nguồn nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn gây cháy khác. Cấm hút thuốc. Tránh hít thở hơi. Không mang quần áo bị nhiễm bẩn ra khỏi nơi làm việc.
Phản ứng	: NẾU TIẾP XÚC VỚI DA (hoặc tóc): Ngay lập tức cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng nước. NẾU TIẾP XÚC VỚI DA: Rửa bằng nhiều nước. Nếu xảy ra kích ứng da hoặc phát ban: Hỏi ý kiến tư vấn y tế.
Lưu trữ	: Không áp dụng.

II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Xử lý : Xả bỏ chất thải và bao bì theo tất cả các quy định của địa phương, khu vực, quốc gia và quốc tế.

Lộ trình vào : Không có sẵn.

Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại : Không biết chất nào.

III. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Chất/pha chế : Hỗn hợp

Số đăng ký CAS (Dịch Vụ Thông Tin Cơ Bản Hóa Chất Của Hoa Kỳ)/ các mã số khác

Số CAS : Không áp dụng.

Số đăng ký EC : Hỗn hợp.

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	Công thức hóa học	%
Trimethoxy(methyl)silane	1185-55-3	C4-H12-O3-Si	≥90
Silane, trimethoxyphenyl-	2996-92-1	C9-H14-O3-Si	<10

Với hiểu biết hiện tại của nhà cung cấp và ở mức độ có đặc áp dụng, không có thành phần nào bị phân loại là độc hại với sức khỏe và môi trường cần phải báo cáo trong phần này.

Mã SUB đại diện cho những chất mà không có số CAS được đăng ký.

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp, nếu có, được liệt kê ở phần 8.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Tiếp xúc mắt : Kiểm tra và tháo bỏ kính sát tròng. Ngay lập tức rửa mắt bằng dòng nước trong ít nhất 15 phút, mở to mắt khi rửa. Tìm hỗ trợ y tế ngay.

Hít phải : Đưa ra ngoài chỗ thoáng khí. Giữ nạn nhân trong tình trạng ấm và thoải mái. Nếu ngưng thở, thở không đều hay có hiện tượng bị suy giảm hô hấp, làm hô hấp nhân tạo hay cho thở oxy thực hiện bởi nhân viên có huấn luyện.

Tiếp xúc ngoài da : Cởi quần áo và giày dép dính chất độc. Rửa sạch da bằng xà phòng và nước hoặc dùng những chất rửa da đã được công nhận. Đừng sử dụng dung môi hay chất pha loãng.

Nuốt phải : Nếu nuốt phải, tìm tư vấn y tế ngay và đưa cho thầy bình đựng chất hay nhãn hiệu này. Giữ nạn nhân trong tình trạng ấm và thoải mái. KHÔNG cố tạo cho nôn mửa.

Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Hít phải : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Tiếp xúc ngoài da : Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.

Nuốt phải : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Dấu hiệu/triệu chứng phơi nhiễm quá mức

Tiếp xúc mắt : Không có thông tin cụ thể gì.

Hít phải : Không có thông tin cụ thể gì.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Tiếp xúc ngoài da : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
kích ứng khó chịu
bị đỏ

Nuốt phải : Không có thông tin cụ thể gì.

Thể hiện sự cần thiết phải được y bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và được điều trị đặc biệt, nếu cần

Lưu ý đối với bác sĩ điều trị : Điều trị theo triệu chứng. Hãy liên hệ ngay lập tức với chuyên gia xử lý nhiễm độc nếu bị nuốt hoặc hít phải một lượng lớn.

Điều trị cụ thể : Không đòi hỏi điều trị đặc biệt.

Bảo vệ nhân viên sơ cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay.

Xem thông tin độc tính (phần 11)

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Phương tiện dập tắt

Các chất chữa cháy phù hợp : Dùng hóa chất khô, CO_2, bụi nước hay bọt.

Các chất chữa cháy không phù hợp : Đừng dùng tia nước.

Các hiểm họa đặc trưng phát sinh từ hóa chất : Hơi và chất lỏng rất dễ cháy. Để cháy ra đường cống có thể gây ra đám cháy hoặc tiếng nổ. Khi cháy hoặc khi quá nóng, áp suất sẽ tăng và đồ chứa có thể trào ra, và sau đó có thể phát nổ.

Sản phẩm phân rã do nhiệt nguy hiểm : Các sản phẩm làm thối rữa có thể bao gồm các vật liệu sau đây:
cacbon oxit
ôxit kim loại

Các hành động bảo vệ đặc biệt cho người chữa cháy : Nhanh chóng cô lập hiện trường bằng cách đuổi tất các mọi người ra khỏi khu vực xảy ra sự cố nếu thấy có cháy. Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di chuyển bình chứa khỏi khu vực cháy nếu có thể làm được mà không nguy hiểm. Dùng bụi nước để giữ mát bình chứa phơi ra lửa.

Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy : Nhân viên chữa cháy phải trang bị các dụng cụ bảo hộ thích hợp và máy thở độc lập (SCBA), với bộ phận che mặt kín và hoạt động ở chế độ áp suất dương.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Các biện pháp đề phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp

Cho người không phải nhân viên cấp cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di tản khỏi khu vực chung quanh. Ngăn không cho vào những người không cần thiết và không có thiết bị bảo hộ. Không nên sờ mó hoặc dẫm vào chất đã đổ ra. Tắt tất cả các nguồn phát lửa. Không dùng pháo sáng, khói hay ngọn lửa trong khu vực nguy hiểm. Tránh hít hơi hay sương. Cung cấp thông hơi đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân phù hợp.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Cho các nhân viên cấp cứu : Nếu cần phải có quần áo đặc biệt để xử lý lượng tràn đổ, hãy lưu ý đến mọi thông tin trong Mục 8 về các vật liệu phù hợp và không phù hợp. Xem thêm thông tin trong mục "Cho người không phải nhân viên cấp cứu".

Đề phòng cho môi trường : Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ tràn, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh. Thông báo cho nhà chức trách liên quan nếu sản phẩm đã gây ô nhiễm môi trường (cống rãnh, nguồn nước, đất hay không khí).

Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch

Khi tràn đổ, dò rỉ ở mức nhỏ : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Pha loãng bằng nước và dọn sạch nếu tan trong nước. Theo cách khác, nếu không tan trong nước, hãy thấm hút bằng một vật liệu khô trơ và đặt vào thùng chứa chất thải phù hợp. Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép.

Khi tràn đổ, dò rỉ lớn ở diện rộng : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Tiếp cận phát thải từ hướng xuôi chiều gió. Ngăn không cho chảy vào đường cống, đường nước, khu hầm hoặc khu vực bị quây kín. Rửa chất đổ tràn vào nhà máy xử lý chất thải hay tiến hành như sau. Hốt và dọn chỗ đổ bằng chất không cháy nổ, thấm thấu, ví dụ, cát, đất, đất cát hay đất mùn rồi cho vào bình chứa để xử lý theo đúng qui định của địa phương (xem Phần 13). Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép. Vật liệu bị nhiễm hút độc có thể gây nguy hại tương tự như sản phẩm đổ tràn. Ghi chú: xem Phần 1 về thông tin liên hệ khẩn cấp và Phần 13 về xử lý chất thải.

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

Các biện pháp để phòng cho thao tác an toàn

Biện pháp bảo vệ : Trang bị các dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8). Trong bất kỳ quy trình nào có sử dụng sản phẩm này đều không được sử dụng các cá nhân đã có tiền sử bệnh da nhạy cảm. Đừng để vào mắt hay dính lên da hay quần áo. Đừng nuốt. Tránh hít hơi hay sương. Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Đừng bước vào khu vực chứa hàng hay nơi đóng kín trừ phi có thông gió đầy đủ. Giữ trong đồ đựng ban đầu hoặc trong một đồ đựng khác được phê chuẩn, được chế tạo từ một vật liệu phù hợp, đóng chặt lại khi không sử dụng. Cất giữ và sử dụng xa chỗ nóng, tia lửa, ngọn lửa hoặc bất kỳ nguồn kích hỏa nào. Dùng thiết bị bằng điện (quạt, đèn, dụng cụ xử lý vật liệu) không gây nổ. Chỉ sử dụng dụng cụ không phát tia lửa. Tiến hành các biện pháp phòng ngừa tĩnh điện toát ra. Các đồ đựng đã đổ hết những món chứa bên trong vẫn giữ lại cặn và có thể nguy hiểm. Đừng sử dụng lại bình chứa.

Tư vấn về vệ sinh nghề nghiệp tổng quát : Cấm không được ăn, uống và hút thuốc trong khu vực xử lý, trữ và chế biến chất này. Công nhân phải rửa tay và mặt trước khi ăn, uống và hút thuốc. Cởi bỏ quần áo ô nhiễm và trang bị bảo hộ rồi mới đi vào các khu vực ăn uống. Xem thêm Mục 8 để biết thêm thông tin về các biện pháp vệ sinh.

Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi khả năng tương kỵ : Đừng lưu trữ ở nhiệt độ cao hơn nhiệt độ sau đây: 50°C (122°F). Cất giữ theo đúng quy định của địa phương. Lưu trữ trong khu vực cách biệt được phê chuẩn. Bảo quản trong thùng chứa ban đầu tại khu vực khô, mát và thông thoáng tốt, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp, tránh các vật liệu không tương thích (xem Phần 10) và thực phẩm và đồ uống. Loại trừ mọi nguồn bắt lửa. Giữ tách xa các vật liệu ôxi hóa. Đậy thật chặt các đồ đựng và bao lại cho đến khi mang ra dùng. Các đồ đựng đã mở ra phải được đóng lại cẩn thận và để dựng đứng, cho khỏi rò rỉ. Đừng chứa đựng trong bình không dán nhãn hiệu. Dùng biện pháp ngăn cách thích hợp để

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

tránh ô nhiễm môi trường. Xem Mục 10 để biết các chất kỵ tiếp xúc trước khi xử lý hoặc sử dụng.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Không.

Quy trình theo dõi đề nghị : Cần tham khảo các tiêu chuẩn theo dõi phù hợp. Cũng cần phải tham khảo các hướng dẫn của quốc gia về các phương pháp xác định những chất nguy hiểm.

Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp : Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Dùng các phương tiện che chắn của quy trình, hệ thống thông gió tại chỗ hay các biện pháp kiểm soát kỹ thuật khác để giữ mức phơi nhiễm của công nhân đối với khí độc hại thấp hơn bất kỳ giới hạn nào được khuyến cáo hoặc do luật định. Các phương tiện kiểm soát cũng cần giữ cho độ tập trung của khí, hơi hoặc bụi dưới bất kỳ giới hạn gây nổ nào. Sử dụng thiết bị thông hơi chống nổ.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường : Phải kiểm tra khí thải từ ống thông gió hay thiết bị dây chuyền làm việc để bảo đảm chúng tuân thủ yêu cầu luật lệ bảo vệ môi trường. Trong một số trường hợp, cần có bộ lọc khói, màng lọc hay điều chỉnh cơ khí đối với thiết bị trong dây chuyền để giảm khí thải tới mức chấp nhận được.

Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

Biện pháp vệ sinh : Rửa bàn tay, cánh tay, và mặt cho thật sạch sau khi làm việc với hóa chất, trước khi ăn uống, hút thuốc và dùng nhà vệ sinh và vào lúc cuối giờ làm. Phải sử dụng kỹ thuật thích hợp để lột bỏ quần áo có thể đã bị nhiễm. Quần áo dùng trong việc có nhiễm bẩn không được phép ra ngoài nơi làm việc. Giặt sạch trang phục có dính chất độc trước khi dùng lại. Cần đặt những trạm rửa mắt và phòng tắm bảo an toàn ở gần địa điểm làm việc.

Bảo vệ mắt : Kính an toàn có tấm chắn bên hông.

Bảo vệ da

Bảo vệ tay : Phải luôn luôn mang bao tay kháng hóa chất, không thấm chất lỏng, phù hợp với tiêu chuẩn được chấp nhận khi xử lý sản phẩm có hóa chất, nếu một cuộc đánh giá rủi ro xác định điều này cần thiết. Xem xét các thông số do nhà sản xuất găng cung cấp, kiểm tra trong khi sử dụng để biết rằng găng vẫn còn giữ được các tính chất bảo vệ của nó. Cần lưu ý rằng thời gian thẩm qua của bất kỳ vật liệu găng tay nào của bất kỳ nhà sản xuất găng tay nào cũng khác nhau. Trong trường hợp hỗn hợp có chứa nhiều chất, thì thời gian bảo vệ của găng tay không thể tính chính xác được.

Găng tay : Cao su butyl

Bảo vệ thân thể : Phải chọn thiết bị bảo hộ cá nhân cho cơ thể dựa vào nhiệm vụ đang thi hành và nguy cơ gắn liền và phải được chuyên gia chấp thuận trước khi xử lý sản phẩm này. Khi có nguy cơ cháy do tĩnh điện, phải sử dụng trang phục bảo hộ chống tĩnh điện. Để đạt được hiệu quả bảo vệ chống tĩnh điện tốt nhất, trang phục cần bao gồm bộ áo liền quần, ủng và găng tay chống tĩnh điện.

Biện pháp bảo vệ da khác : Giày dép phù hợp và mọi biện pháp bảo vệ thêm cho da phải được chọn theo công việc sẽ thực hiện cùng các nguy cơ gắn liền với công việc đó và phải được một chuyên gia phê chuẩn cho sử dụng trước khi thao tác với sản phẩm này.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Bảo vệ hô hấp : Chọn lựa khẩu trang phải dựa trên mức phơi nhiễm đã biết hoặc dự kiến, mối nguy của sản phẩm và giới hạn hoạt động an toàn của khẩu trang đã chọn. Nếu người lao động bị phơi nhiễm vượt quá giới hạn phơi nhiễm, họ phải sử dụng dụng cụ thở thích hợp đã được kiểm nghiệm. Hãy dùng khẩu trang vừa vặn, lọc không khí hoặc tiếp không khí, đáp ứng tiêu chuẩn được công nhận, trong trường hợp một cuộc đánh giá rủi ro cho thấy điều này là cần thiết.

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Bề ngoài

Trạng thái vật lý : Chất lỏng.

Màu sắc : Không có sẵn.

Mùi : Không có sẵn.

Ngưỡng về mùi : Không có sẵn.

pH : Không có sẵn.

Điểm nóng chảy : Không có sẵn.

Điểm sôi : >37.78°C (>100°F)

Điểm bùng cháy : Cốc đậy kín: 9°C (48.2°F)

Tỷ lệ hóa hơi : Không có sẵn.

Khả năng cháy (chất rắn, khí) : Không có sẵn.

Giới hạn nổ (bốc cháy) dưới và trên : Không có sẵn.

Áp suất hóa hơi : Không có sẵn.

Tỷ trọng hơi : Không có sẵn.

Mật độ tương đối : 0.96

Bulk Density (g/cm³) : 0.958

(Các) độ tan :

Môi trường	Kết quả
nước lạnh	Hòa tan một phần

Hệ số phân chia nước/Octanol : Không áp dụng.

Nhiệt độ tự cháy : Không có sẵn.

Nhiệt độ phân hủy : Không có sẵn.

Tính dẻo : Động lực học (40°C): >21 mm²/s

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

Khả năng phản ứng : Không có dữ liệu thử nghiệm riêng liên quan đến khả năng phản ứng của sản phẩm này hoặc các thành phần của nó.

Tính ổn định : Sản phẩm ổn định.

Khả năng gây các phản ứng nguy hại : Trong điều kiện bảo quản và sử dụng thông thường, các phản ứng gây nguy hiểm sẽ không xảy ra.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Ngày phát hành/Ngày hiệu chỉnh	16 Tháng Tư 2024	Phiên bản	1.01

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

Mã sản phẩm	: J1517-A-5KBP
Tên sản phẩm	: 80-288/J1517-A BLACK BASECOAT
Số CAS	: Không áp dụng.
Số đăng ký EC	: Hỗn hợp.
Loại sản phẩm	: Chất lỏng.

Hoạt động sử dụng đã được xác định có liên quan của chất hoặc hỗn hợp và hoạt động sử dụng được khuyên nên tránh

Ứng dụng sản phẩm	: Phủ. Ứng dụng công nghiệp.
Các mục đích sử dụng không được khuyến cáo	: Sản phẩm không có ý định, dán nhãn hoặc đóng gói để sử dụng cho người tiêu dùng.
Thông tin chi tiết về nhà cung cấp	: PPG Việt Nam, Văn phòng, Lầu 14 Tòa nhà Pearl 5 Building, 5 Lê Quý Đôn, Quận 3, TP. HCM, Việt Nam Điện thoại: (84) 8 3826 4646
Số điện thoại khẩn cấp (với giờ hoạt động)	: CHEMTREC +(84)-444581938 (CCN 17704)

II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Mức xếp loại nguy hiểm : Không phân loại.

Các thành phần cơ bản của nhãn GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất)

Từ cảnh báo	: Không có từ cảnh báo.
Cảnh báo nguy cơ	: Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Các công bố về phòng ngừa

Ngăn chặn	: Không áp dụng.
Phản ứng	: Không áp dụng.
Lưu trữ	: Không áp dụng.
Xử lý	: Không áp dụng.

Lộ trình vào	: Không có sẵn.
Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại	: Không biết chất nào.

III. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Chất/pha chế : Hỗn hợp

Số đăng ký CAS (Dịch Vụ Thông Tin Cơ Bản Hóa Chất Của Hoa Kỳ)/ các mã số khác

Số CAS : Không áp dụng.
Số đăng ký EC : Hỗn hợp.

Với hiểu biết hiện tại của nhà cung cấp và ở mức độ cô đặc áp dụng, không có thành phần nào bị phân loại là độc hại với sức khỏe và môi trường cần phải báo cáo trong phần này.

Mã SUB đại diện cho những chất mà không có số CAS được đăng ký.

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp, nếu có, được liệt kê ở phần 8.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Tiếp xúc mắt : Kiểm tra và tháo bỏ kính sát tròng. Ngay lập tức rửa mắt bằng dòng nước trong ít nhất 15 phút, mở to mắt khi rửa. Tìm hỗ trợ y tế ngay.

Hít phải : Đưa ra ngoài chỗ thoáng khí. Giữ nạn nhân trong tình trạng ấm và thoải mái. Nếu ngưng thở, thở không đều hay có hiện tượng bị suy giảm hô hấp, làm hô hấp nhân tạo hay cho thở oxy thực hiện bởi nhân viên có huấn luyện.

Tiếp xúc ngoài da : Cởi quần áo và giày dép dính chất độc. Rửa sạch da bằng xà phòng và nước hoặc dùng những chất rửa da đã được công nhận. Đừng sử dụng dung môi hay chất pha loãng.

Nuốt phải : Nếu nuốt phải, tìm tư vấn y tế ngay và đưa cho thấy bình đựng chất hay nhãn hiệu này. Giữ nạn nhân trong tình trạng ấm và thoải mái. KHÔNG cố tạo cho nôn mửa.

Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
Hít phải : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
Tiếp xúc ngoài da : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
Nuốt phải : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Dấu hiệu/triệu chứng phơi nhiễm quá mức

Tiếp xúc mắt : Không có thông tin cụ thể gì.
Hít phải : Không có thông tin cụ thể gì.
Tiếp xúc ngoài da : Không có thông tin cụ thể gì.
Nuốt phải : Không có thông tin cụ thể gì.

Thể hiện sự cần thiết phải được y bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và được điều trị đặc biệt, nếu cần

Lưu ý đối với bác sĩ điều trị : Điều trị theo triệu chứng. Hãy liên hệ ngay lập tức với chuyên gia xử lý nhiễm độc nếu bị nuốt hoặc hít phải một lượng lớn.

Điều trị cụ thể : Không đòi hỏi điều trị đặc biệt.

Bảo vệ nhân viên sơ cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng.

Xem thông tin độc tính (phần 11)

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Phương tiện dập tắt

Các chất chữa cháy phù hợp : Dùng chất dập tắt lửa thích hợp với ngọn lửa xung quanh.

Các chất chữa cháy không phù hợp : Không biết chất nào.

Các hiểm họa đặc trưng phát sinh từ hóa chất : Nếu cháy hay đun nóng, áp suất sẽ tăng và bình chứa có thể nổ.

Sản phẩm phân rã do nhiệt nguy hiểm : Các sản phẩm làm thối rữa có thể bao gồm các vật liệu sau đây:
ôxit kim loại

Các hành động bảo vệ đặc biệt cho người chữa cháy : Nhanh chóng cô lập hiện trường bằng cách đuổi tất các mọi người ra khỏi khu vực xảy ra sự cố nếu thấy có cháy. Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng.

Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy : Nhân viên chữa cháy phải trang bị các dụng cụ bảo hộ thích hợp và máy thở độc lập (SCBA), với bộ phận che mặt kín và hoạt động ở chế độ áp suất dương.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Các biện pháp đề phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp

Cho người không phải nhân viên cấp cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di tản khỏi khu vực chung quanh. Ngăn không cho vào những người không cần thiết và không có thiết bị bảo hộ. Không nên sờ mó hoặc dẫm vào chất đã đổ ra. Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân phù hợp.

Cho các nhân viên cấp cứu : Nếu cần phải có quần áo đặc biệt để xử lý lượng tràn đổ, hãy lưu ý đến mọi thông tin trong Mục 8 về các vật liệu phù hợp và không phù hợp. Xem thêm thông tin trong mục "Cho người không phải nhân viên cấp cứu".

Đề phòng cho môi trường : Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ tràn, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh. Thông báo cho nhà chức trách liên quan nếu sản phẩm đã gây ô nhiễm môi trường (cống rãnh, nguồn nước, đất hay không khí).

Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch

Khi tràn đổ, dò rỉ ở mức nhỏ : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Pha loãng bằng nước và dọn sạch nếu tan trong nước. Theo cách khác, nếu không tan trong nước, hãy thấm hút bằng một vật liệu khô trơ và đặt vào thùng chứa chất thải phù hợp. Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép.

Khi tràn đổ, dò rỉ lớn ở diện rộng : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Ngăn không cho chảy vào đường cống, đường nước, khu hầm hoặc khu vực bị quây kín. Rửa chất đổ tràn vào nhà máy xử lý chất thải hay tiến hành như sau. Hốt và dọn chỗ đổ bằng chất không cháy nổ, thấm thấu, ví dụ, cát, đất, đất cát hay đất mùn rồi cho vào bình chứa để xử lý theo đúng qui định của địa phương (xem Phần 13). Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép. Ghi chú: xem Phần 1 về thông tin liên hệ khẩn cấp và Phần 13 về xử lý chất thải.

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

Các biện pháp để phòng cho thao tác an toàn

Biện pháp bảo vệ	:	Trang bị các dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8).
Tư vấn về vệ sinh nghề nghiệp tổng quát	:	Cấm không được ăn, uống và hút thuốc trong khu vực xử lý, trữ và chế biến chất này. Công nhân phải rửa tay và mặt trước khi ăn, uống và hút thuốc. Cởi bỏ quần áo ô nhiễm và trang bị bảo hộ rồi mới đi vào các khu vực ăn uống. Xem thêm Mục 8 để biết thêm thông tin về các biện pháp vệ sinh.
Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi khả năng tương kỵ	:	Đừng lưu trữ ở nhiệt độ thấp hơn nhiệt độ sau đây: 5°C (41°F). Cất giữ theo đúng quy định của địa phương. Bảo quản trong thùng chứa ban đầu tại khu vực khô, mát và thông thoáng tốt, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp, tránh các vật liệu không tương thích (xem Phần 10) và thực phẩm và đồ uống. Đậy thật chặt các đồ đựng và bao lại cho đến khi mang ra dùng. Các đồ đựng đã mở ra phải được đóng lại cẩn thận và để dựng đứng, cho khỏi rò rỉ. Đừng chứa đựng trong bình không dán nhãn hiệu. Dùng biện pháp ngăn cách thích hợp để tránh ô nhiễm môi trường. Xem Mục 10 để biết các chất kỵ tiếp xúc trước khi xử lý hoặc sử dụng.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Không.

Quy trình theo dõi đề nghị	:	Cần tham khảo các tiêu chuẩn theo dõi phù hợp. Cũng cần phải tham khảo các hướng dẫn của quốc gia về các phương pháp xác định những chất nguy hiểm.
Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp	:	Một hệ thống thông khí chung tốt sẽ đủ khả năng để kiểm soát mức độ phơi nhiễm của công nhân với các loại khí độc hại.
Kiểm soát phơi nhiễm môi trường	:	Phải kiểm tra khí thải từ ống thông gió hay thiết bị dây chuyền làm việc để bảo đảm chúng tuân thủ yêu cầu luật lệ bảo vệ môi trường. Trong một số trường hợp, cần có bộ lọc khói, màng lọc hay điều chỉnh cơ khí đối với thiết bị trong dây chuyền để giảm khí thải tới mức chấp nhận được.

Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

Biện pháp vệ sinh	:	Rửa bàn tay, cánh tay, và mặt cho thật sạch sau khi làm việc với hóa chất, trước khi ăn uống, hút thuốc và dùng nhà vệ sinh và vào lúc cuối giờ làm. Phải sử dụng kỹ thuật thích hợp để lột bỏ quần áo có thể đã bị nhiễm. Giặt sạch trang phục có dính chất độc trước khi dùng lại. Cần đặt những trạm rửa mắt và phòng tắm bảo an toàn ở gần địa điểm làm việc.
Bảo vệ mắt	:	Kính an toàn có tấm chắn bên hông.

Bảo vệ da

Bảo vệ tay	:	Phải luôn luôn mang bao tay kháng hóa chất, không thấm chất lỏng, phù hợp với tiêu chuẩn được chấp nhận khi xử lý sản phẩm có hóa chất, nếu một cuộc đánh giá rủi ro xác định điều này cần thiết.
Găng tay	:	Khi phải xử lý nhiều lần hoặc trong một thời gian dài, hãy dùng những loại bao tay sau đây: Khuyến cáo: Cao su butyl, cao su nitril
Bảo vệ thân thể	:	Phải chọn thiết bị bảo hộ cá nhân cho cơ thể dựa vào nhiệm vụ đang thi hành và nguy cơ gắn liền và phải được chuyên gia chấp thuận trước khi xử lý sản phẩm này.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Biện pháp bảo vệ da khác : Giày dép phù hợp và mọi biện pháp bảo vệ thêm cho da phải được chọn theo công việc sẽ thực hiện cùng các nguy cơ gắn liền với công việc đó và phải được một chuyên gia phê chuẩn cho sử dụng trước khi thao tác với sản phẩm này.

Bảo vệ hô hấp : Chọn lựa khẩu trang phải dựa trên mức phơi nhiễm đã biết hoặc dự kiến, mối nguy của sản phẩm và giới hạn hoạt động an toàn của khẩu trang đã chọn. Nếu người lao động bị phơi nhiễm vượt quá giới hạn phơi nhiễm, họ phải sử dụng dụng cụ thở thích hợp đã được kiểm nghiệm. Hãy dùng khẩu trang vừa vặn, lọc không khí hoặc tiếp không khí, đáp ứng tiêu chuẩn được công nhận, trong trường hợp một cuộc đánh giá rủi ro cho thấy điều này là cần thiết.

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Bề ngoài

Trạng thái vật lý : Chất lỏng.

Màu sắc : Không có sẵn.

Mùi : Không có sẵn.

Ngưỡng về mùi : Không có sẵn.

pH : Không có sẵn.

Điểm nóng chảy : Không có sẵn.

Điểm sôi : >37.78°C (>100°F)

Điểm bùng cháy : Cốc đậy kín: 96°C (204.8°F) [Sản phẩm không duy trì sự cháy.]

Tỷ lệ hóa hơi : Không có sẵn.

Khả năng cháy (chất rắn, khí) : Không có sẵn.

Giới hạn nổ (bốc cháy) dưới và trên : Không áp dụng.

Áp suất hóa hơi : Không có sẵn.

Tỷ trọng hơi : Không có sẵn.

Mật độ tương đối : 1.24

Bulk Density (g/cm³) : 1.244

(Các) độ tan :

Môi trường	Kết quả
nước lạnh	Hòa tan một phần

Hệ số phân chia nước/Octanol : Không áp dụng.

Nhiệt độ tự cháy : Không có sẵn.

Nhiệt độ phân hủy : Không có sẵn.

Tính dẻo : Động lực học (40°C): >21 mm^2/s

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

Khả năng phản ứng : Không có dữ liệu thử nghiệm riêng liên quan đến khả năng phản ứng của sản phẩm này hoặc các thành phần của nó.

Tính ổn định : Sản phẩm ổn định.

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

Khả năng gây các phản ứng nguy hại : Trong điều kiện bảo quản và sử dụng thông thường, các phản ứng gây nguy hiểm sẽ không xảy ra.

Tình trạng cần tránh : Khi bị phơi nhiễm ở các mức nhiệt độ cao có thể sản sinh ra các sản phẩm phân hủy độc hại.

Các vật liệu không tương thích : Tránh xa ra các chất sau đây để phòng ngừa phản ứng tỏa nhiệt mạnh: chất oxy hóa, kiềm mạnh, axit mạnh.

Sản phẩm phân rã có mối nguy : Tùy thuộc vào điều kiện, các sản phẩm phân hủy có thể bao gồm các tài liệu sau đây: ôxit kim loại

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Thông tin về các tác dụng độc

Độc tính cấp tính

Kết luận/Tóm tắt : Không có dữ liệu nào về bản thân hỗn hợp.

Kích ứng/Ăn mòn

Kết luận/Tóm tắt

Da : Không có dữ liệu nào về bản thân hỗn hợp.

Mắt : Không có dữ liệu nào về bản thân hỗn hợp.

Hô hấp : Không có dữ liệu nào về bản thân hỗn hợp.

Nhạy cảm

Da : Không có dữ liệu nào về bản thân hỗn hợp.

Hô hấp : Không có dữ liệu nào về bản thân hỗn hợp.

Tính đột biến

Kết luận/Tóm tắt : Không có dữ liệu nào về bản thân hỗn hợp.

Tính gây ung thư

Kết luận/Tóm tắt : Không có dữ liệu nào về bản thân hỗn hợp.

Độc tính sinh sản

Kết luận/Tóm tắt : Không có dữ liệu nào về bản thân hỗn hợp.

Độc tính gây quái thai

Kết luận/Tóm tắt : Không có dữ liệu nào về bản thân hỗn hợp.

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm một lần)

Không có sẵn.

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm lặp lại nhiều lần)

Không có sẵn.

Nguy hiểm bị ngạt từ nôn mửa

Không có sẵn.

Thông tin về các đường tiếp xúc có khả năng xảy ra : Không có sẵn.

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Hít phải : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Ngày phát hành/Ngày hiệu chỉnh 16 Tháng Tư 2024 Phiên bản 1.01

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

Mã sản phẩm : J1517-B-3KBP
Tên sản phẩm : 80-288-B/J1517-B BLACK BASECOAT
Số CAS : Không áp dụng.
Số đăng ký EC : Hỗn hợp.
Loại sản phẩm : Chất lỏng.

Hoạt động sử dụng đã được xác định có liên quan của chất hoặc hỗn hợp và hoạt động sử dụng được khuyên nên tránh

Ứng dụng sản phẩm : Phủ.
Ứng dụng công nghiệp.

Các mục đích sử dụng không được khuyến cáo : Sản phẩm không có ý định, dán nhãn hoặc đóng gói để sử dụng cho người tiêu dùng.

Thông tin chi tiết về nhà cung cấp : PPG Việt Nam,
Văn phòng, Lầu 14 Tòa nhà Pearl 5 Building,
5 Lê Quý Đôn,
Quận 3, TP. HCM, Việt Nam
Điện thoại: (84) 8 3826 4646

Số điện thoại khẩn cấp (với giờ hoạt động) : CHEMTREC +(84)-444581938 (CCN 17704)

II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Mức xếp loại nguy hiểm : CHẤT LỎNG DỄ CHÁY - Loại 2
NHẠY DA - Loại 1

Các thành phần cơ bản của nhãn GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất)

Hình đồ cảnh báo :



Từ cảnh báo : Nguy hiểm
Cảnh báo nguy cơ : Hơi và chất lỏng rất dễ cháy.
Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.

Các công bố về phòng ngừa

Ngăn chặn : Đeo găng tay, quần áo bảo hộ và đồ bảo vệ mắt hoặc mặt nạ. Tránh xa nguồn nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn gây cháy khác. Cấm hút thuốc. Tránh hít thở hơi. Không mang quần áo bị nhiễm bẩn ra khỏi nơi làm việc.

Phản ứng : NẾU TIẾP XÚC VỚI DA (hoặc tóc): Ngay lập tức cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng nước. NẾU TIẾP XÚC VỚI DA: Rửa bằng nhiều nước. Nếu xảy ra kích ứng da hoặc phát ban: Hỏi ý kiến tư vấn y tế.

Lưu trữ : Không áp dụng.

II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Xử lý : Xả bỏ chất thải và bao bì theo tất cả các quy định của địa phương, khu vực, quốc gia và quốc tế.

Lộ trình vào : Không có sẵn.

Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại : Không biết chất nào.

III. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Chất/pha chế : Hỗn hợp

Số đăng ký CAS (Dịch Vụ Thông Tin Cơ Bản Hóa Chất Của Hoa Kỳ)/ các mã số khác

Số CAS : Không áp dụng.

Số đăng ký EC : Hỗn hợp.

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	Công thức hóa học	%
Trimethoxy(methyl)silane	1185-55-3	C4-H12-O3-Si	≥90
Silane, trimethoxyphenyl-	2996-92-1	C9-H14-O3-Si	<10

Với hiểu biết hiện tại của nhà cung cấp và ở mức độ cô đặc áp dụng, không có thành phần nào bị phân loại là độc hại với sức khỏe và môi trường cần phải báo cáo trong phần này.

Mã SUB đại diện cho những chất mà không có số CAS được đăng ký.

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp, nếu có, được liệt kê ở phần 8.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Tiếp xúc mắt : Kiểm tra và tháo bỏ kính sát tròng. Ngay lập tức rửa mắt bằng dòng nước trong ít nhất 15 phút, mở to mắt khi rửa. Tìm hỗ trợ y tế ngay.

Hít phải : Đưa ra ngoài chỗ thoáng khí. Giữ nạn nhân trong tình trạng ấm và thoải mái. Nếu ngưng thở, thở không đều hay có hiện tượng bị suy giảm hô hấp, làm hô hấp nhân tạo hay cho thở oxy thực hiện bởi nhân viên có huấn luyện.

Tiếp xúc ngoài da : Cởi quần áo và giày dép dính chất độc. Rửa sạch da bằng xà phòng và nước hoặc dùng những chất rửa da đã được công nhận. Đừng sử dụng dung môi hay chất pha loãng.

Nuốt phải : Nếu nuốt phải, tìm tư vấn y tế ngay và đưa cho thấy bình đựng chất hay nhãn hiệu này. Giữ nạn nhân trong tình trạng ấm và thoải mái. KHÔNG cố tạo cho nôn mửa.

Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Hít phải : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Tiếp xúc ngoài da : Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.

Nuốt phải : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Dấu hiệu/triệu chứng phơi nhiễm quá mức

Tiếp xúc mắt : Không có thông tin cụ thể gì.

Hít phải : Không có thông tin cụ thể gì.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Tiếp xúc ngoài da : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
kích ứng khó chịu
bị đỏ

Nuốt phải : Không có thông tin cụ thể gì.

Thể hiện sự cần thiết phải được y bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và được điều trị đặc biệt, nếu cần

Lưu ý đối với bác sĩ điều trị : Điều trị theo triệu chứng. Hãy liên hệ ngay lập tức với chuyên gia xử lý nhiễm độc nếu bị nuốt hoặc hít phải một lượng lớn.

Điều trị cụ thể : Không đòi hỏi điều trị đặc biệt.

Bảo vệ nhân viên sơ cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay.

Xem thông tin độc tính (phần 11)

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Phương tiện dập tắt

Các chất chữa cháy phù hợp : Dùng hóa chất khô, CO_2, bụi nước hay bọt.

Các chất chữa cháy không phù hợp : Đừng dùng tia nước.

Các hiểm họa đặc trưng phát sinh từ hóa chất : Hơi và chất lỏng rất dễ cháy. Để cháy ra đường cống có thể gây ra đám cháy hoặc tiếng nổ. Khi cháy hoặc khi quá nóng, áp suất sẽ tăng và đồ chứa có thể trào ra, và sau đó có thể phát nổ.

Sản phẩm phân rã do nhiệt nguy hiểm : Các sản phẩm làm thối rữa có thể bao gồm các vật liệu sau đây:
cacbon oxit
ôxit kim loại

Các hành động bảo vệ đặc biệt cho người chữa cháy : Nhanh chóng cô lập hiện trường bằng cách đuổi tất các mọi người ra khỏi khu vực xảy ra sự cố nếu thấy có cháy. Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di chuyển bình chứa khỏi khu vực cháy nếu có thể làm được mà không nguy hiểm. Dùng bụi nước để giữ mát bình chứa phơi ra lửa.

Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy : Nhân viên chữa cháy phải trang bị các dụng cụ bảo hộ thích hợp và máy thở độc lập (SCBA), với bộ phận che mặt kín và hoạt động ở chế độ áp suất dương.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Các biện pháp đề phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp

Cho người không phải nhân viên cấp cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di tản khỏi khu vực chung quanh. Ngăn không cho vào những người không cần thiết và không có thiết bị bảo hộ. Không nên sờ mó hoặc dẫm vào chất đã đổ ra. Tắt tất cả các nguồn phát lửa. Không dùng pháo sáng, khói hay ngọn lửa trong khu vực nguy hiểm. Tránh hít hơi hay sương. Cung cấp thông hơi đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân phù hợp.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Cho các nhân viên cấp cứu : Nếu cần phải có quần áo đặc biệt để xử lý lượng tràn đổ, hãy lưu ý đến mọi thông tin trong Mục 8 về các vật liệu phù hợp và không phù hợp. Xem thêm thông tin trong mục "Cho người không phải nhân viên cấp cứu".

Để phòng cho môi trường : Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ tràn, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh. Thông báo cho nhà chức trách liên quan nếu sản phẩm đã gây ô nhiễm môi trường (cống rãnh, nguồn nước, đất hay không khí).

Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch

Khi tràn đổ, dò rỉ ở mức nhỏ : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Pha loãng bằng nước và dọn sạch nếu tan trong nước. Theo cách khác, nếu không tan trong nước, hãy thấm hút bằng một vật liệu khô trơ và đặt vào thùng chứa chất thải phù hợp. Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép.

Khi tràn đổ, dò rỉ lớn ở diện rộng : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Tiếp cận phát thải từ hướng xuôi chiều gió. Ngăn không cho chảy vào đường cống, đường nước, khu hầm hoặc khu vực bị quây kín. Rửa chất đổ tràn vào nhà máy xử lý chất thải hay tiến hành như sau. Hốt và dọn chỗ đổ bằng chất không cháy nổ, thấm thấu, ví dụ, cát, đất, đất cát hay đất mùn rồi cho vào bình chứa để xử lý theo đúng qui định của địa phương (xem Phần 13). Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép. Vật liệu bị nhiễm hút độc có thể gây nguy hại tương tự như sản phẩm đổ tràn. Ghi chú: xem Phần 1 về thông tin liên hệ khẩn cấp và Phần 13 về xử lý chất thải.

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

Các biện pháp để phòng cho thao tác an toàn

Biện pháp bảo vệ : Trang bị các dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8). Trong bất kỳ quy trình nào có sử dụng sản phẩm này đều không được sử dụng các cá nhân đã có tiền sử bệnh da nhạy cảm. Đừng để vào mắt hay dính lên da hay quần áo. Đừng nuốt. Tránh hít hơi hay sương. Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Đừng bước vào khu vực chứa hàng hay nơi đóng kín trừ phi có thông gió đầy đủ. Giữ trong đồ đựng ban đầu hoặc trong một đồ đựng khác được phê chuẩn, được chế tạo từ một vật liệu phù hợp, đóng chặt lại khi không sử dụng. Cất giữ và sử dụng xa chỗ nóng, tia lửa, ngọn lửa hoặc bất kỳ nguồn kích hỏa nào. Dùng thiết bị bằng điện (quạt, đèn, dụng cụ xử lý vật liệu) không gây nổ. Chỉ sử dụng dụng cụ không phát tia lửa. Tiến hành các biện pháp phòng ngừa tĩnh điện toát ra. Các đồ đựng đã đổ hết những món chứa bên trong vẫn giữ lại cặn và có thể nguy hiểm. Đừng sử dụng lại bình chứa.

Tư vấn về vệ sinh nghề nghiệp tổng quát : Cấm không được ăn, uống và hút thuốc trong khu vực xử lý, trữ và chế biến chất này. Công nhân phải rửa tay và mặt trước khi ăn, uống và hút thuốc. Cởi bỏ quần áo ô nhiễm và trang bị bảo hộ rồi mới đi vào các khu vực ăn uống. Xem thêm Mục 8 để biết thêm thông tin về các biện pháp vệ sinh.

Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi khả năng tương kỵ : Đừng lưu trữ ở nhiệt độ cao hơn nhiệt độ sau đây: 50°C (122°F). Cất giữ theo đúng quy định của địa phương. Lưu trữ trong khu vực cách biệt được phê chuẩn. Bảo quản trong thùng chứa ban đầu tại khu vực khô, mát và thông thoáng tốt, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp, tránh các vật liệu không tương thích (xem Phần 10) và thực phẩm và đồ uống. Loại trừ mọi nguồn bắt lửa. Giữ tách xa các vật liệu ôxi hóa. Đậy thật chặt các đồ đựng và bao lại cho đến khi mang ra dùng. Các đồ đựng đã mở ra phải được đóng lại cẩn thận và để dựng đứng, cho khỏi rò rỉ. Đừng chứa đựng trong bình không dán nhãn hiệu. Dùng biện pháp ngăn cách thích hợp để

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

tránh ô nhiễm môi trường. Xem Mục 10 để biết các chất kỵ tiếp xúc trước khi xử lý hoặc sử dụng.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Không.

Quy trình theo dõi đề nghị : Cần tham khảo các tiêu chuẩn theo dõi phù hợp. Cũng cần phải tham khảo các hướng dẫn của quốc gia về các phương pháp xác định những chất nguy hiểm.

Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp : Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Dùng các phương tiện che chắn của quy trình, hệ thống thông gió tại chỗ hay các biện pháp kiểm soát kỹ thuật khác để giữ mức phơi nhiễm của công nhân đối với khí độc hại thấp hơn bất kỳ giới hạn nào được khuyến cáo hoặc do luật định. Các phương tiện kiểm soát cũng cần giữ cho độ tập trung của khí, hơi hoặc bụi dưới bất kỳ giới hạn gây nổ nào. Sử dụng thiết bị thông hơi chống nổ.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường : Phải kiểm tra khí thải từ ống thông gió hay thiết bị dây chuyền làm việc để bảo đảm chúng tuân thủ yêu cầu luật lệ bảo vệ môi trường. Trong một số trường hợp, cần có bộ lọc khói, màng lọc hay điều chỉnh cơ khí đối với thiết bị trong dây chuyền để giảm khí thải tới mức chấp nhận được.

Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

Biện pháp vệ sinh : Rửa bàn tay, cánh tay, và mặt cho thật sạch sau khi làm việc với hóa chất, trước khi ăn uống, hút thuốc và dùng nhà vệ sinh và vào lúc cuối giờ làm. Phải sử dụng kỹ thuật thích hợp để lột bỏ quần áo có thể đã bị nhiễm. Quần áo dùng trong việc có nhiễm bẩn không được phép ra ngoài nơi làm việc. Giặt sạch trang phục có dính chất độc trước khi dùng lại. Cần đặt những trạm rửa mắt và phòng tắm bảo an toàn ở gần địa điểm làm việc.

Bảo vệ mắt : Kính an toàn có tấm chắn bên hông.

Bảo vệ da

Bảo vệ tay : Phải luôn luôn mang bao tay kháng hóa chất, không thấm chất lỏng, phù hợp với tiêu chuẩn được chấp nhận khi xử lý sản phẩm có hóa chất, nếu một cuộc đánh giá rủi ro xác định điều này cần thiết. Xem xét các thông số do nhà sản xuất găng cung cấp, kiểm tra trong khi sử dụng để biết rằng găng vẫn còn giữ được các tính chất bảo vệ của nó. Cần lưu ý rằng thời gian thấm qua của bất kỳ vật liệu găng tay nào của bất kỳ nhà sản xuất găng tay nào cũng khác nhau. Trong trường hợp hỗn hợp có chứa nhiều chất, thì thời gian bảo vệ của găng tay không thể tính chính xác được.

Găng tay : Cao su butyl

Bảo vệ thân thể : Phải chọn thiết bị bảo hộ cá nhân cho cơ thể dựa vào nhiệm vụ đang thi hành và nguy cơ gắn liền và phải được chuyên gia chấp thuận trước khi xử lý sản phẩm này. Khi có nguy cơ cháy do tĩnh điện, phải sử dụng trang phục bảo hộ chống tĩnh điện. Để đạt được hiệu quả bảo vệ chống tĩnh điện tốt nhất, trang phục cần bao gồm bộ áo liền quần, ủng và găng tay chống tĩnh điện.

Biện pháp bảo vệ da khác : Giày dép phù hợp và mọi biện pháp bảo vệ thêm cho da phải được chọn theo công việc sẽ thực hiện cùng các nguy cơ gắn liền với công việc đó và phải được một chuyên gia phê chuẩn cho sử dụng trước khi thao tác với sản phẩm này.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Bảo vệ hô hấp : Chọn lựa khẩu trang phải dựa trên mức phơi nhiễm đã biết hoặc dự kiến, mối nguy của sản phẩm và giới hạn hoạt động an toàn của khẩu trang đã chọn. Nếu người lao động bị phơi nhiễm vượt quá giới hạn phơi nhiễm, họ phải sử dụng dụng cụ thở thích hợp đã được kiểm nghiệm. Hãy dùng khẩu trang vừa vặn, lọc không khí hoặc tiếp không khí, đáp ứng tiêu chuẩn được công nhận, trong trường hợp một cuộc đánh giá rủi ro cho thấy điều này là cần thiết.

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Bề ngoài

Trạng thái vật lý : Chất lỏng.

Màu sắc : Không có sẵn.

Mùi : Không có sẵn.

Ngưỡng về mùi : Không có sẵn.

pH : Không có sẵn.

Điểm nóng chảy : Không có sẵn.

Điểm sôi : >37.78°C (>100°F)

Điểm bùng cháy : Cốc đậy kín: 9°C (48.2°F)

Tỷ lệ hóa hơi : Không có sẵn.

Khả năng cháy (chất rắn, khí) : Không có sẵn.

Giới hạn nổ (bốc cháy) dưới và trên : Không có sẵn.

Áp suất hóa hơi : Không có sẵn.

Tỷ trọng hơi : Không có sẵn.

Mật độ tương đối : 0.96

Bulk Density (g/cm³) : 8.958

(Các) độ tan :

Môi trường	Kết quả
nước lạnh	Hòa tan một phần

Hệ số phân chia nước/Octanol : Không áp dụng.

Nhiệt độ tự cháy : Không có sẵn.

Nhiệt độ phân hủy : Không có sẵn.

Tính dẻo : Động lực học (40°C): >21 mm²/s

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

Khả năng phản ứng : Không có dữ liệu thử nghiệm riêng liên quan đến khả năng phản ứng của sản phẩm này hoặc các thành phần của nó.

Tính ổn định : Sản phẩm ổn định.

Khả năng gây các phản ứng nguy hại : Trong điều kiện bảo quản và sử dụng thông thường, các phản ứng gây nguy hiểm sẽ không xảy ra.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Ngày phát hành/Ngày hiệu chỉnh	16 Tháng Tư 2024	Phiên bản	1.01

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

Mã sản phẩm	: J3562-A-5KBP
Tên sản phẩm	: 80-289/J3562-A CLEAR METALLIC TOPCOAT
Số CAS	: Không áp dụng.
Số đăng ký EC	: Hỗn hợp.
Loại sản phẩm	: Chất lỏng.

Hoạt động sử dụng đã được xác định có liên quan của chất hoặc hỗn hợp và hoạt động sử dụng được khuyên nên tránh

Ứng dụng sản phẩm	: Phủ. Ứng dụng công nghiệp.
Các mục đích sử dụng không được khuyến cáo	: Sản phẩm không có ý định, dán nhãn hoặc đóng gói để sử dụng cho người tiêu dùng.
Thông tin chi tiết về nhà cung cấp	: PPG Việt Nam, Văn phòng, Lầu 14 Tòa nhà Pearl 5 Building, 5 Lê Quý Đôn, Quận 3, TP. HCM, Việt Nam Điện thoại: (84) 8 3826 4646
Số điện thoại khẩn cấp (với giờ hoạt động)	: CHEMTREC +(84)-444581938 (CCN 17704)

II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Mức xếp loại nguy hiểm : Không phân loại.

Các thành phần cơ bản của nhãn GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất)

Từ cảnh báo	: Không có từ cảnh báo.
Cảnh báo nguy cơ	: Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Các công bố về phòng ngừa

Ngăn chặn	: Không áp dụng.
Phản ứng	: Không áp dụng.
Lưu trữ	: Không áp dụng.
Xử lý	: Không áp dụng.

Lộ trình vào	: Không có sẵn.
Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại	: Không biết chất nào.

III. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Chất/pha chế : Hỗn hợp

Số đăng ký CAS (Dịch Vụ Thông Tin Cơ Bản Hóa Chất Của Hoa Kỳ)/ các mã số khác

Số CAS : Không áp dụng.
Số đăng ký EC : Hỗn hợp.

Với hiểu biết hiện tại của nhà cung cấp và ở mức độ có đặc áp dụng, không có thành phần nào bị phân loại là độc hại với sức khỏe và môi trường cần phải báo cáo trong phần này.

Mã SUB đại diện cho những chất mà không có số CAS được đăng ký.

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp, nếu có, được liệt kê ở phần 8.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Tiếp xúc mắt : Kiểm tra và tháo bỏ kính sát tròng. Ngay lập tức rửa mắt bằng dòng nước trong ít nhất 15 phút, mở to mắt khi rửa. Tìm hỗ trợ y tế ngay.

Hít phải : Đưa ra ngoài chỗ thoáng khí. Giữ nạn nhân trong tình trạng ấm và thoải mái. Nếu ngưng thở, thở không đều hay có hiện tượng bị suy giảm hô hấp, làm hô hấp nhân tạo hay cho thở oxy thực hiện bởi nhân viên có huấn luyện.

Tiếp xúc ngoài da : Cởi quần áo và giày dép dính chất độc. Rửa sạch da bằng xà phòng và nước hoặc dùng những chất rửa da đã được công nhận. Đừng sử dụng dung môi hay chất pha loãng.

Nuốt phải : Nếu nuốt phải, tìm tư vấn y tế ngay và đưa cho thấy bình đựng chất hay nhãn hiệu này. Giữ nạn nhân trong tình trạng ấm và thoải mái. KHÔNG cố tạo cho nôn mửa.

Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
Hít phải : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
Tiếp xúc ngoài da : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
Nuốt phải : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Dấu hiệu/triệu chứng phơi nhiễm quá mức

Tiếp xúc mắt : Không có thông tin cụ thể gì.
Hít phải : Không có thông tin cụ thể gì.
Tiếp xúc ngoài da : Không có thông tin cụ thể gì.
Nuốt phải : Không có thông tin cụ thể gì.

Thể hiện sự cần thiết phải được y bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và được điều trị đặc biệt, nếu cần

Lưu ý đối với bác sĩ điều trị : Điều trị theo triệu chứng. Hãy liên hệ ngay lập tức với chuyên gia xử lý nhiễm độc nếu bị nuốt hoặc hít phải một lượng lớn.
Điều trị cụ thể : Không đòi hỏi điều trị đặc biệt.
Bảo vệ nhân viên sơ cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng.

Xem thông tin độc tính (phần 11)

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Phương tiện dập tắt

Các chất chữa cháy phù hợp : Dùng chất dập tắt lửa thích hợp với ngọn lửa xung quanh.

Các chất chữa cháy không phù hợp : Không biết chất nào.

Các hiểm họa đặc trưng phát sinh từ hóa chất : Nếu cháy hay đun nóng, áp suất sẽ tăng và bình chứa có thể nổ.

Sản phẩm phân rã do nhiệt nguy hiểm : Các sản phẩm làm thối rữa có thể bao gồm các vật liệu sau đây:
ôxit kim loại

Các hành động bảo vệ đặc biệt cho người chữa cháy : Nhanh chóng cô lập hiện trường bằng cách đuổi tất các mọi người ra khỏi khu vực xảy ra sự cố nếu thấy có cháy. Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng.

Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy : Nhân viên chữa cháy phải trang bị các dụng cụ bảo hộ thích hợp và máy thở độc lập (SCBA), với bộ phận che mặt kín và hoạt động ở chế độ áp suất dương.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Các biện pháp đề phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp

Cho người không phải nhân viên cấp cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di tản khỏi khu vực chung quanh. Ngăn không cho vào những người không cần thiết và không có thiết bị bảo hộ. Không nên sờ mó hoặc dẫm vào chất đã đổ ra. Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân phù hợp.

Cho các nhân viên cấp cứu : Nếu cần phải có quần áo đặc biệt để xử lý lượng tràn đổ, hãy lưu ý đến mọi thông tin trong Mục 8 về các vật liệu phù hợp và không phù hợp. Xem thêm thông tin trong mục "Cho người không phải nhân viên cấp cứu".

Để phòng cho môi trường : Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ tràn, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh. Thông báo cho nhà chức trách liên quan nếu sản phẩm đã gây ô nhiễm môi trường (cống rãnh, nguồn nước, đất hay không khí).

Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch

Khi tràn đổ, dò rỉ ở mức nhỏ : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Pha loãng bằng nước và dọn sạch nếu tan trong nước. Theo cách khác, nếu không tan trong nước, hãy thấm hút bằng một vật liệu khô trơ và đặt vào thùng chứa chất thải phù hợp. Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép.

Khi tràn đổ, dò rỉ lớn ở diện rộng : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Ngăn không cho chảy vào đường cống, đường nước, khu hầm hoặc khu vực bị quây kín. Rửa chất đổ tràn vào nhà máy xử lý chất thải hay tiến hành như sau. Hốt và dọn chỗ đổ bằng chất không cháy nổ, thấm thấu, ví dụ, cát, đất, đất cát hay đất mùn rồi cho vào bình chứa để xử lý theo đúng qui định của địa phương (xem Phần 13). Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép. Ghi chú: xem Phần 1 về thông tin liên hệ khẩn cấp và Phần 13 về xử lý chất thải.

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

Các biện pháp để phòng cho thao tác an toàn

Biện pháp bảo vệ : Trang bị các dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8).

Tư vấn về vệ sinh nghề nghiệp tổng quát : Cấm không được ăn, uống và hút thuốc trong khu vực xử lý, trữ và chế biến chất này. Công nhân phải rửa tay và mặt trước khi ăn, uống và hút thuốc. Cởi bỏ quần áo ô nhiễm và trang bị bảo hộ rồi mới đi vào các khu vực ăn uống. Xem thêm Mục 8 để biết thêm thông tin về các biện pháp vệ sinh.

Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi khả năng tương kỵ : Đừng lưu trữ ở nhiệt độ thấp hơn nhiệt độ sau đây: 5°C (41°F). Cất giữ theo đúng quy định của địa phương. Bảo quản trong thùng chứa ban đầu tại khu vực khô, mát và thông thoáng tốt, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp, tránh các vật liệu không tương thích (xem Phần 10) và thực phẩm và đồ uống. Đậy thật chặt các đồ đựng và bao lại cho đến khi mang ra dùng. Các đồ đựng đã mở ra phải được đóng lại cẩn thận và để dựng đứng, cho khỏi rò rỉ. Đừng chứa đựng trong bình không dán nhãn hiệu. Dùng biện pháp ngăn cách thích hợp để tránh ô nhiễm môi trường. Xem Mục 10 để biết các chất kỵ tiếp xúc trước khi xử lý hoặc sử dụng.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Không.

Quy trình theo dõi đề nghị : Cần tham khảo các tiêu chuẩn theo dõi phù hợp. Cũng cần phải tham khảo các hướng dẫn của quốc gia về các phương pháp xác định những chất nguy hiểm.

Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp : Một hệ thống thông khí chung tốt sẽ đủ khả năng để kiểm soát mức độ phơi nhiễm của công nhân với các loại khí độc hại.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường : Phải kiểm tra khí thải từ ống thông gió hay thiết bị dây chuyền làm việc để bảo đảm chúng tuân thủ yêu cầu luật lệ bảo vệ môi trường. Trong một số trường hợp, cần có bộ lọc khói, màng lọc hay điều chỉnh cơ khí đối với thiết bị trong dây chuyền để giảm khí thải tới mức chấp nhận được.

Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

Biện pháp vệ sinh : Rửa bàn tay, cánh tay, và mặt cho thật sạch sau khi làm việc với hóa chất, trước khi ăn uống, hút thuốc và dùng nhà vệ sinh và vào lúc cuối giờ làm. Phải sử dụng kỹ thuật thích hợp để lột bỏ quần áo có thể đã bị nhiễm. Giặt sạch trang phục có dính chất độc trước khi dùng lại. Cần đặt những trạm rửa mắt và phòng tắm bảo an toàn ở gần địa điểm làm việc.

Bảo vệ mắt : Kính an toàn có tấm chắn bên hông.

Bảo vệ da

Bảo vệ tay : Phải luôn luôn mang bao tay kháng hóa chất, không thấm chất lỏng, phù hợp với tiêu chuẩn được chấp nhận khi xử lý sản phẩm có hóa chất, nếu một cuộc đánh giá rủi ro xác định điều này cần thiết.

Găng tay : Khi phải xử lý nhiều lần hoặc trong một thời gian dài, hãy dùng những loại bao tay sau đây:

Khuyến cáo: Cao su butyl, cao su nitril

Bảo vệ thân thể : Phải chọn thiết bị bảo hộ cá nhân cho cơ thể dựa vào nhiệm vụ đang thi hành và nguy cơ gắn liền và phải được chuyên gia chấp thuận trước khi xử lý sản phẩm này.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Biện pháp bảo vệ da khác : Giày dép phù hợp và mọi biện pháp bảo vệ thêm cho da phải được chọn theo công việc sẽ thực hiện cùng các nguy cơ gắn liền với công việc đó và phải được một chuyên gia phê chuẩn cho sử dụng trước khi thao tác với sản phẩm này.

Bảo vệ hô hấp : Chọn lựa khẩu trang phải dựa trên mức phơi nhiễm đã biết hoặc dự kiến, mối nguy của sản phẩm và giới hạn hoạt động an toàn của khẩu trang đã chọn. Nếu người lao động bị phơi nhiễm vượt quá giới hạn phơi nhiễm, họ phải sử dụng dụng cụ thở thích hợp đã được kiểm nghiệm. Hãy dùng khẩu trang vừa vặn, lọc không khí hoặc tiếp không khí, đáp ứng tiêu chuẩn được công nhận, trong trường hợp một cuộc đánh giá rủi ro cho thấy điều này là cần thiết.

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Bề ngoài

Trạng thái vật lý : Chất lỏng.

Màu sắc : Không có sẵn.

Mùi : Không có sẵn.

Ngưỡng về mùi : Không có sẵn.

pH : Không có sẵn.

Điểm nóng chảy : Không có sẵn.

Điểm sôi : >37.78°C (>100°F)

Điểm bùng cháy : Cốc đậy kín: Không áp dụng. [Sản phẩm không duy trì sự cháy.]

Tỷ lệ hóa hơi : Không có sẵn.

Khả năng cháy (chất rắn, khí) : Không có sẵn.

Giới hạn nổ (bốc cháy) dưới và trên : Không áp dụng.

Áp suất hóa hơi : Không có sẵn.

Tỷ trọng hơi : Không có sẵn.

Mật độ tương đối : 1.24

Bulk Density (g/cm³) : 1.242

(Các) độ tan :

Môi trường	Kết quả
nước lạnh	Hòa tan một phần

Hệ số phân chia nước/Octanol : Không áp dụng.

Nhiệt độ tự cháy : Không có sẵn.

Nhiệt độ phân hủy : Không có sẵn.

Tính dẻo : Động lực học (40°C): >21 mm^2/s

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

Khả năng phản ứng : Không có dữ liệu thử nghiệm riêng liên quan đến khả năng phản ứng của sản phẩm này hoặc các thành phần của nó.

Tính ổn định : Sản phẩm ổn định.

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

Khả năng gây các phản ứng nguy hại : Trong điều kiện bảo quản và sử dụng thông thường, các phản ứng gây nguy hiểm sẽ không xảy ra.

Tình trạng cần tránh : Khi bị phơi nhiễm ở các mức nhiệt độ cao có thể sản sinh ra các sản phẩm phân hủy độc hại.

Các vật liệu không tương thích : Tránh xa ra các chất sau đây để phòng ngừa phản ứng tỏa nhiệt mạnh: chất oxy hóa, kiềm mạnh, axit mạnh.

Sản phẩm phân rã có mối nguy : Tùy thuộc vào điều kiện, các sản phẩm phân hủy có thể bao gồm các tài liệu sau đây: ôxit kim loại

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Thông tin về các tác dụng độc

Độc tính cấp tính

Kết luận/Tóm tắt : Không có dữ liệu nào về bản thân hỗn hợp.

Kích ứng/Ăn mòn

Kết luận/Tóm tắt

Da : Không có dữ liệu nào về bản thân hỗn hợp.

Mắt : Không có dữ liệu nào về bản thân hỗn hợp.

Hô hấp : Không có dữ liệu nào về bản thân hỗn hợp.

Nhạy cảm

Da : Không có dữ liệu nào về bản thân hỗn hợp.

Hô hấp : Không có dữ liệu nào về bản thân hỗn hợp.

Tính đột biến

Kết luận/Tóm tắt : Không có dữ liệu nào về bản thân hỗn hợp.

Tính gây ung thư

Kết luận/Tóm tắt : Không có dữ liệu nào về bản thân hỗn hợp.

Độc tính sinh sản

Kết luận/Tóm tắt : Không có dữ liệu nào về bản thân hỗn hợp.

Độc tính gây quái thai

Kết luận/Tóm tắt : Không có dữ liệu nào về bản thân hỗn hợp.

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm một lần)

Không có sẵn.

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm lặp lại nhiều lần)

Không có sẵn.

Nguy hiểm bị ngạt từ nôn mửa

Không có sẵn.

Thông tin về các đường tiếp xúc có khả năng xảy ra : Không có sẵn.

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Hít phải : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Ngày phát hành/Ngày hiệu chỉnh	16 Tháng Tư 2024	Phiên bản	1.04

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

Mã sản phẩm	: J3562-C-3KBP
Tên sản phẩm	: 80-289/J3562-C CLEAR METALLIC TOPCOAT
Số CAS	: Không áp dụng.
Số đăng ký EC	: Hỗn hợp.
Loại sản phẩm	: Chất lỏng.

Hoạt động sử dụng đã được xác định có liên quan của chất hoặc hỗn hợp và hoạt động sử dụng được khuyên nên tránh

Ứng dụng sản phẩm	: Phủ. Ứng dụng công nghiệp.
Các mục đích sử dụng không được khuyến cáo	: Sản phẩm không có ý định, dán nhãn hoặc đóng gói để sử dụng cho người tiêu dùng.
Thông tin chi tiết về nhà cung cấp	: PPG Việt Nam, Văn phòng, Lầu 14 Tòa nhà Pearl 5 Building, 5 Lê Quý Đôn, Quận 3, TP. HCM, Việt Nam Điện thoại: (84) 8 3826 4646
Số điện thoại khẩn cấp (với giờ hoạt động)	: CHEMTREC +(84)-444581938 (CCN 17704)

II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Mức xếp loại nguy hiểm : CHẤT LỎNG DỄ CHÁY - Loại 2
KÍCH ỨNG MẮT - Loại 2A
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN (Các tác dụng gây mê) - Loại 3

Các thành phần cơ bản của nhãn GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất)

Hình đồ cảnh báo :



Từ cảnh báo	: Nguy hiểm
Cảnh báo nguy cơ	: Hơi và chất lỏng rất dễ cháy. Gây kích ứng mắt nghiêm trọng. Có thể gây uể oải hoặc chóng mặt.

Các công bố về phòng ngừa

Ngăn chặn	: Đeo găng tay, quần áo bảo hộ và đồ bảo vệ mắt hoặc mặt nạ. Tránh xa nguồn nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn gây cháy khác. Cấm hút thuốc. Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc trong khu vực thoáng khí. Tránh hít thở hơi. Rửa sạch sau khi sử dụng.

II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Phản ứng : NẾU HÍT PHẢI: Chuyển nạn nhân đến khu vực không khí trong lành và giữ nạn nhân ở tư thế dễ hô hấp. Gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ nếu cảm thấy không khỏe. NẾU TIẾP XÚC VỚI DA (hoặc tóc): Ngay lập tức cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng nước. NẾU VÀO MẮT: Rửa sạch một cách thận trọng bằng nước trong vài phút. Loại bỏ kính áp tròng, nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa. Nếu vẫn còn kích ứng mắt: Hỏi ý kiến tư vấn y tế hoặc chăm sóc y tế.

Lưu trữ : Lưu trữ có khóa chặt. Lưu trữ trong môi trường thoáng khí. Giữ bao bì kín.

Xử lý : Xả bỏ chất thải và bao bì theo tất cả các quy định của địa phương, khu vực, quốc gia và quốc tế.

Lộ trình vào : Không có sẵn.

Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại : Việc tiếp xúc lâu dài hoặc lặp đi lặp lại có thể làm khô da và gây kích ứng khó chịu.

III. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Chất/pha chế : Hỗn hợp

Số đăng ký CAS (Dịch Vụ Thông Tin Cơ Bản Hóa Chất Của Hoa Kỳ)/ các mã số khác

Số CAS : Không áp dụng.

Số đăng ký EC : Hỗn hợp.

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	Công thức hóa học	%
Isopropyl alcohol	67-63-0	C3-H8-O	≥75 - ≤90

Với hiểu biết hiện tại của nhà cung cấp và ở mức độ cô đặc áp dụng, không có thành phần nào bị phân loại là độc hại với sức khỏe và môi trường cần phải báo cáo trong phần này.

Mã SUB đại diện cho những chất mà không có số CAS được đăng ký.

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp, nếu có, được liệt kê ở phần 8.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Tiếp xúc mắt : Kiểm tra và tháo bỏ kính sát tròng. Ngay lập tức rửa mắt bằng dòng nước trong ít nhất 15 phút, mở to mắt khi rửa. Tìm hỗ trợ y tế ngay.

Hít phải : Đưa ra ngoài chỗ thoáng khí. Giữ nạn nhân trong tình trạng ấm và thoải mái. Nếu ngưng thở, thở không đều hay có hiện tượng bị suy giảm hô hấp, làm hô hấp nhân tạo hay cho thở oxy thực hiện bởi nhân viên có huấn luyện.

Tiếp xúc ngoài da : Cởi quần áo và giày dép dính chất độc. Rửa sạch da bằng xà phòng và nước hoặc dùng những chất rửa da đã được công nhận. Đừng sử dụng dung môi hay chất pha loãng.

Nuốt phải : Nếu nuốt phải, tìm tư vấn y tế ngay và đưa cho thấy bình đựng chất hay nhãn hiệu này. Giữ nạn nhân trong tình trạng ấm và thoải mái. KHÔNG cố tạo cho nôn mửa.

Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt : Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Hít phải : Có thể gây suy nhược hệ thống thần kinh trung ương (CNS). Có thể gây uể oải hoặc chóng mặt.

Tiếp xúc ngoài da : Lấy mở trong da. Có thể gây khô da và kích ứng.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Nuốt phải : Có thể gây suy nhược hệ thống thần kinh trung ương (CNS).

Dấu hiệu/triệu chứng phơi nhiễm quá mức

Tiếp xúc mắt : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
đau nhức hoặc kích ứng khó chịu
chảy nước mắt
bị đỏ

Hít phải : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
buồn nôn hay nôn mửa
đau đầu
buồn ngủ/mệt mỏi
chóng mặt/hoa mắt
bất tỉnh

Tiếp xúc ngoài da : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
kích ứng khó chịu
khô da
nứt da

Nuốt phải : Không có thông tin cụ thể gì.

Thể hiện sự cần thiết phải được y bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và được điều trị đặc biệt, nếu cần

Lưu ý đối với bác sĩ điều trị : Điều trị theo triệu chứng. Hãy liên hệ ngay lập tức với chuyên gia xử lý nhiễm độc nếu bị nuốt hoặc hít phải một lượng lớn.

Điều trị cụ thể : Không đòi hỏi điều trị đặc biệt.

Bảo vệ nhân viên sơ cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh.

Xem thông tin độc tính (phần 11)

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Phương tiện dập tắt

Các chất chữa cháy phù hợp : Dùng hóa chất khô, CO_2, bụi nước hay bọt.

Các chất chữa cháy không phù hợp : Đừng dùng tia nước.

Các hiểm họa đặc trưng phát sinh từ hóa chất : Hơi và chất lỏng rất dễ cháy. Để chảy ra đường cống có thể gây ra đám cháy hoặc tiếng nổ. Khi cháy hoặc khi quá nóng, áp suất sẽ tăng và đồ chứa có thể trào ra, và sau đó có thể phát nổ.

Sản phẩm phân rã do nhiệt nguy hiểm : Các sản phẩm làm thối rữa có thể bao gồm các vật liệu sau đây:
cacbon oxit
ôxit kim loại

Các hành động bảo vệ đặc biệt cho người chữa cháy : Nhanh chóng cô lập hiện trường bằng cách đuổi tất các mọi người ra khỏi khu vực xảy ra sự cố nếu thấy có cháy. Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di chuyển bình chứa khỏi khu vực cháy nếu có thể làm được mà không nguy hiểm. Dùng bụi nước để giữ mát bình chứa phơi ra lửa.

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy : Nhân viên chữa cháy phải trang bị các dụng cụ bảo hộ thích hợp và máy thở độc lập (SCBA), với bộ phận che mặt kín và hoạt động ở chế độ áp suất dương.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Các biện pháp đề phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp

Cho người không phải nhân viên cấp cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di tản khỏi khu vực chung quanh. Ngăn không cho vào những người không cần thiết và không có thiết bị bảo hộ. Không nên sờ mó hoặc dẫm vào chất đã đổ ra. Tắt tất cả các nguồn phát lửa. Không dùng pháo sáng, khói hay ngọn lửa trong khu vực nguy hiểm. Tránh hít hơi hay sương. Cung cấp thông hơi đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân phù hợp.

Cho các nhân viên cấp cứu : Nếu cần phải có quần áo đặc biệt để xử lý lượng tràn đổ, hãy lưu ý đến mọi thông tin trong Mục 8 về các vật liệu phù hợp và không phù hợp. Xem thêm thông tin trong mục "Cho người không phải nhân viên cấp cứu".

Để phòng cho môi trường : Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ tràn, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh. Thông báo cho nhà chức trách liên quan nếu sản phẩm đã gây ô nhiễm môi trường (cống rãnh, nguồn nước, đất hay không khí).

Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch

Khi tràn đổ, dò rỉ ở mức nhỏ : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Pha loãng bằng nước và dọn sạch nếu tan trong nước. Theo cách khác, nếu không tan trong nước, hãy thấm hút bằng một vật liệu khô trơ và đặt vào thùng chứa chất thải phù hợp. Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép.

Khi tràn đổ, dò rỉ lớn ở diện rộng : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Tiếp cận phát thải từ hướng xuôi chiều gió. Ngăn không cho chảy vào đường cống, đường nước, khu hầm hoặc khu vực bị quây kín. Rửa chất đổ tràn vào nhà máy xử lý chất thải hay tiến hành như sau. Hốt và dọn chỗ đổ bằng chất không cháy nổ, thấm thấu, ví dụ, cát, đất, đất cát hay đất mùn rồi cho vào bình chứa để xử lý theo đúng qui định của địa phương (xem Phần 13). Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép. Vật liệu bị nhiễm hút độc có thể gây nguy hại tương tự như sản phẩm đổ tràn. Ghi chú: xem Phần 1 về thông tin liên hệ khẩn cấp và Phần 13 về xử lý chất thải.

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

Các biện pháp để phòng cho thao tác an toàn

Biện pháp bảo vệ : Trang bị các dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8). Đừng nuốt. Tránh tiếp xúc với mắt, da và quần áo. Tránh hít hơi hay sương. Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Đừng bước vào khu vực chứa hàng hay nơi đóng kín trừ phi có thông gió đầy đủ. Giữ trong đồ đựng ban đầu hoặc trong một đồ đựng khác được phê chuẩn, được chế tạo từ một vật liệu phù hợp, đóng chặt lại khi không sử dụng. Cất giữ và sử dụng xa chỗ nóng, tia lửa, ngọn lửa hoặc bất kỳ nguồn kích hóa nào. Dùng thiết bị bằng điện (quạt, đèn, dụng cụ xử lý vật liệu) không gây nổ. Chỉ sử dụng dụng cụ không phát tia lửa. Tiến hành các biện pháp phòng ngừa tĩnh điện toát ra. Các đồ đựng đã đổ hết những món chứa bên trong vẫn giữ lại cặn và có thể nguy hiểm. Đừng sử dụng lại bình chứa.

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

Tư vấn về vệ sinh nghề nghiệp tổng quát : Cấm không được ăn, uống và hút thuốc trong khu vực xử lý, trữ và chế biến chất này. Công nhân phải rửa tay và mặt trước khi ăn, uống và hút thuốc. Cởi bỏ quần áo ô nhiễm và trang bị bảo hộ rồi mới đi vào các khu vực ăn uống. Xem thêm Mục 8 để biết thêm thông tin về các biện pháp vệ sinh.

Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi khả năng tương kỵ : Đừng lưu trữ ở nhiệt độ cao hơn nhiệt độ sau đây: 50°C (122°F). Cất giữ theo đúng quy định của địa phương. Lưu trữ trong khu vực cách biệt được phê chuẩn. Bảo quản trong thùng chứa ban đầu tại khu vực khô, mát và thông thoáng tốt, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp, tránh các vật liệu không tương thích (xem Phần 10) và thực phẩm và đồ uống. Cất giữ khóa kín. Loại trừ mọi nguồn bắt lửa. Giữ tách xa các vật liệu ôxi hóa. Đậy thật chặt các đồ đựng và bao lại cho đến khi mang ra dùng. Các đồ đựng đã mở ra phải được đóng lại cẩn thận và để dựng đứng, cho khỏi rò rỉ. Đựng chứa đựng trong bình không dán nhãn hiệu. Dùng biện pháp ngăn cách thích hợp để tránh ô nhiễm môi trường. Xem Mục 10 để biết các chất kỵ tiếp xúc trước khi xử lý hoặc sử dụng.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Tên thành phần nguy hiểm	Giới hạn phơi nhiễm
Isopropyl alcohol	**ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 1/2023).** STEL: 400 ppm 15 phút. TWA: 200 ppm 8 giờ.

Quy trình theo dõi đề nghị : Cần tham khảo các tiêu chuẩn theo dõi phù hợp. Cũng cần phải tham khảo các hướng dẫn của quốc gia về các phương pháp xác định những chất nguy hiểm.

Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp : Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Dùng các phương tiện che chắn của quy trình, hệ thống thông gió tại chỗ hay các biện pháp kiểm soát kỹ thuật khác để giữ mức phơi nhiễm của công nhân đối với khí độc hại thấp hơn bất kỳ giới hạn nào được khuyến cáo hoặc do luật định. Các phương tiện kiểm soát cũng cần giữ cho độ tập trung của khí, hơi hoặc bụi dưới bất kỳ giới hạn gây nổ nào. Sử dụng thiết bị thông hơi chống nổ.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường : Phải kiểm tra khí thải từ ống thông gió hay thiết bị dây chuyền làm việc để bảo đảm chúng tuân thủ yêu cầu luật lệ bảo vệ môi trường. Trong một số trường hợp, cần có bộ lọc khói, màng lọc hay điều chỉnh cơ khí đối với thiết bị trong dây chuyền để giảm khí thải tới mức chấp nhận được.

Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

Biện pháp vệ sinh : Rửa bàn tay, cánh tay, và mặt cho thật sạch sau khi làm việc với hóa chất, trước khi ăn uống, hút thuốc và dùng nhà vệ sinh và vào lúc cuối giờ làm. Phải sử dụng kỹ thuật thích hợp để lột bỏ quần áo có thể đã bị nhiễm. Giặt sạch trang phục có dính chất độc trước khi dùng lại. Cần đặt những trạm rửa mắt và phòng tắm bảo an toàn ở gần địa điểm làm việc.

Bảo vệ mắt : Kính chống văng hóa chất.

Bảo vệ da

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Bảo vệ tay	:	Phải luôn luôn mang bao tay kháng hóa chất, không thấm chất lỏng, phù hợp với tiêu chuẩn được chấp nhận khi xử lý sản phẩm có hóa chất, nếu một cuộc đánh giá rủi ro xác định điều này cần thiết. Xem xét các thông số do nhà sản xuất găng cung cấp, kiểm tra trong khi sử dụng để biết rằng găng vẫn còn giữ được các tính chất bảo vệ của nó. Cần lưu ý rằng thời gian thấm qua của bất kỳ vật liệu găng tay nào của bất kỳ nhà sản xuất găng tay nào cũng khác nhau. Trong trường hợp hỗn hợp có chứa nhiều chất, thì thời gian bảo vệ của găng tay không thể tính chính xác được.
Găng tay	:	Khi phải xử lý nhiều lần hoặc trong một thời gian dài, hãy dùng những loại bao tay sau đây: Khuyến cáo: Cao su butyl, cao su nitril
Bảo vệ thân thể	:	Phải chọn thiết bị bảo hộ cá nhân cho cơ thể dựa vào nhiệm vụ đang thi hành và nguy cơ gắn liền và phải được chuyên gia chấp thuận trước khi xử lý sản phẩm này. Khi có nguy cơ cháy do tĩnh điện, phải sử dụng trang phục bảo hộ chống tĩnh điện. Để đạt được hiệu quả bảo vệ chống tĩnh điện tốt nhất, trang phục cần bao gồm bộ áo liền quần, ủng và găng tay chống tĩnh điện.
Biện pháp bảo vệ da khác	:	Giày dép phù hợp và mọi biện pháp bảo vệ thêm cho da phải được chọn theo công việc sẽ thực hiện cùng các nguy cơ gắn liền với công việc đó và phải được một chuyên gia phê chuẩn cho sử dụng trước khi thao tác với sản phẩm này.
Bảo vệ hô hấp	:	Chọn lựa khẩu trang phải dựa trên mức phơi nhiễm đã biết hoặc dự kiến, mối nguy của sản phẩm và giới hạn hoạt động an toàn của khẩu trang đã chọn. Nếu người lao động bị phơi nhiễm vượt quá giới hạn phơi nhiễm, họ phải sử dụng dụng cụ thở thích hợp đã được kiểm nghiệm. Hãy dùng khẩu trang vừa vặn, lọc không khí hoặc tiếp không khí, đáp ứng tiêu chuẩn được công nhận, trong trường hợp một cuộc đánh giá rủi ro cho thấy điều này là cần thiết.

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Bề ngoài

Trạng thái vật lý	:	Chất lỏng.
Màu sắc	:	Không có sẵn.
Mùi	:	Không có sẵn.
Ngưỡng về mùi	:	Không có sẵn.
pH	:	Không có sẵn.
Điểm nóng chảy	:	Không có sẵn.
Điểm sôi	:	>37.78°C (>100°F)
Điểm bùng cháy	:	Cốc đậy kín: 12°C (53.6°F)
Tỷ lệ hóa hơi	:	Không có sẵn.
Khả năng cháy (chất rắn, khí)	:	Không có sẵn.
Giới hạn nổ (bốc cháy) dưới và trên	:	Mức độ lớn nhất được biết: Thấp hơn: 2% Trên: 12% (Isopropyl alcohol)
Áp suất hóa hơi	:	Không có sẵn.
Tỷ trọng hơi	:	Không có sẵn.
Mật độ tương đối	:	0.83
Bulk Density (g/cm³)	:	0.827

Safety Data Sheet
according to Regulation (EU) 2015/830

Phần 1: Xác định chất/hỗn hợp và công ty

1.1. Thông tin sản phẩm

Mã sản phẩm. (nhà sản xuất) 5431-008
Tên sản phẩm/Màu DURIT Primer
Black

1.2. Cách sử dụng được xác định có liên quan của chất hoặc hỗn hợp và cách sử dụng được khuyên không nên

Xác định sử dụng được xác định
Sơn chống dính

1.3. Chi tiết về nhà cung cấp bảng dữ liệu an

Nhà cung cấp
ILAG High Performance Coatings (SEA) Sdn. Bhd.
PLO 467, Jalan Keluli,
Kawasan Perindustrian Pasir Gudang,
81700 Pasir Gudang, Johor, Malaysia. Telephone: +6016 2679903

Bộ phận chịu trách nhiệm thông tin:

E-mail: general@ilag.my

1.4. Số điện thoại khẩn cấp
Điện thoại khẩn cấp: +6016 2679903
Chỉ phục vụ trong giờ hành chính.

PHẦN 2: Nhận diện mối nguy hiểm

2.1. Phân loại chất hoặc hỗn hợp

Phân loại theo Quy định (EC) số 1272/2008 [CLP]

Hỗn hợp này được phân loại là nguy hiểm theo quy định (EC) số 1272/2008 [CLP].
Mắt. 1 / H318 Tổn thương mắt/kích ứng mắt Gây tổn thương mắt
Phân loại theo Chỉ thị 67/548/EEC hoặc 1999/45/EC

Hỗn hợp này được phân loại là không nguy hiểm theo Chỉ thị 1999/45/EC.

2.2. Yếu tố nhãn

Ghi nhãn theo Quy định (EC) số 1272/2008 [CLP]

Biểu tượng nguy hiểm



Báo cáo nguy hiểm

H318 Gây tổn thương mắt.

Tuyên bố phòng ngừa

P280 Đeo găng tay bảo vệ và bảo vệ mắt/mặt.
P280 Đeo găng tay bảo hộ/quần áo bảo hộ.
P305 + P351 + P338 Nếu dính mắt: Rửa sạch cẩn thận với nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng (nếu có) để dễ dàng xử lý. Tiếp tục rửa
P310 Gọi ngay cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ/thầy thuốc.
Bao gồm:
Alcohols,C11-14-iso-,C13-rich,ethoxylated

Thông tin nguy hiểm bổ sung (EU)
không áp dụng

Ghi nhãn (67/548/EEC or 1999/45/EC)

Báo cáo nguy hiểm

Tuyên bố phòng ngừa

Bao gồm:

Các quy định đặc biệt liên quan đến việc ghi nhãn của một số hỗn hợp

2.3. Các mối nguy hiểm khác

PHẦN 3: Thành phần / Thông tin về các thành phần

3.2. Hỗn hợp

Mô tả sản phẩm / đặc tính hóa học

Mô tả

Thành phần độc hại

Phân loại theo Quy định (EC) số 1272/2008 [CLP]

EC No. / CAS No. / INDEX No.	REACH No. / Tên hóa học / Phân loại	Wt % Chú ý
934-084-3	01-0000016186-66	
78330-21-9	Alcohols,C11-14-iso-,C13-rich,ethoxylated	5 - 7
	Acute Tox. 4 H302 / Eye Dam. 1 H318 / Aquatic Chronic 3 H412	
203-961-6	01-2119475104-44	
112-34-5	2-(2-butoxyethoxy)ethanol	2,5 - 3
603-096-00-8	Eye Irrit. 2 H319	
204-626-7	01-2119473975-21	
123-42-2	4-hydroxy-4-methylpentan-2-one	0.5 - 1
603-016-00-1	Eye Irrit. 2 H319 / Repr. 2 H361 / STOT SE 3 H335	

Phân loại theo Chỉ thị 67/548/EEC hoặc 1999/45/EC

EC No. / CAS No. / INDEX No.	REACH No. / Tên hóa học / Phân loại	Wt % Chú ý

Thông tin bổ sung
Cụm từ R-phrases: xem phần 16.
Toàn văn phân loại: xem mục 16

PHẦN 4: Biện pháp sơ cứu

4.1. Mô tả biện pháp sơ cứu

Thông tin chung
Trong tất cả các trường hợp nghi ngờ, hoặc khi các triệu chứng vẫn tồn tại, hãy tìm tư vấn y tế. Trong trường hợp bất tỉnh, không cho gì vào miệng, đặt ở tư thế hồi phục và tìm tư vấn y tế.

Trường hợp hít phải
Đưa nạn nhân ra nơi thoáng khí, giữ ấm và nghỉ ngơi. Trong trường hợp thở không đều hoặc ngừng hô hấp, hãy hô hấp nhân tạo.

Sau khi tiếp xúc với da
Cởi ngay lập tức tất cả các quần áo bị ô nhiễm. Sau khi tiếp xúc với da, rửa ngay bằng nhiều nước và xà phòng. Không sử dụng dung môi hoặc chất pha loãng.

Sau khi tiếp xúc vào mắt
Rửa sạch cẩn thận với nước trong vài phút. Hủy bỏ kính áp tròng, nếu có và dễ dàng để làm. Tiếp tục rửa sạch. Tìm tư vấn y tế ngay lập tức.

Sau khi uống
Nếu nuốt phải, hãy súc miệng bằng nước (chỉ khi người đó còn tỉnh táo). Tìm tư vấn y tế ngay lập tức. Giữ nạn nhân bình tĩnh. Không gây ói mửa.

Các triệu chứng và ảnh hưởng quan trọng nhất, cả cấp tính và chậm
Trong tất cả các trường hợp nghi ngờ, hoặc khi các triệu chứng vẫn tồn tại, hãy tìm tư vấn y tế.

4.2. Dấu hiệu cần được chăm sóc y tế ngay lập tức và điều trị đặc biệt

PHẦN 5: Biện pháp chữa cháy

5.1. Phương tiện chữa cháy

Phương tiện chữa cháy phù hợp:
bọt chống cồn, carbon dioxide, Bột, phun sương, (nước)

Phương tiện chữa cháy không được sử dụng vì lý do an toàn
tia nước mạnh

5.2. Các mối nguy hiểm đặc biệt phát sinh từ chất hoặc hỗn hợp

Khói đen dày đặc xuất hiện khi cháy. Hít phải các sản phẩm phân hủy nguy hiểm có thể gây hại nghiêm trọng cho sức khỏe.

5.3. Lời khuyên cho lính cứu hỏa

Cung cấp thiết bị bảo vệ hô hấp ở vị trí thuận tiện. Làm mát các thùng chứa kín gần nguồn lửa. Không để nước dùng để dập lửa chảy vào cống rãnh, mặt đất hoặc đường thủy.

PHẦN 6: Các biện pháp giảm nhẹ tai nạn

6.1. Các biện pháp phòng ngừa cá nhân, thiết bị bảo vệ và quy trình khẩn cấp

Tránh xa các nguồn phát lửa. Thông gió khu vực bị ảnh hưởng. Không hít thở hơi. Xem các biện pháp bảo vệ theo điểm 7 và 8.

6.2. Những phòng ngừa thuộc về môi trường

Không cho phép đi vào nước bề mặt hoặc cống rãnh. Nếu sản phẩm làm ô nhiễm hồ, sông hoặc nước thải, hãy thông báo cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định của địa phương.

6.3. Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và làm sạch

ICô lập vật liệu bị rò rỉ bằng cách sử dụng chất hấp thụ không bắt lửa (ví dụ: cát, đất, đất cát, đất tảo cát) và thu gom để xử lý trong các thùng chứa thích hợp theo quy định của địa phương (xem phần 13). Làm sạch bằng cách sử dụng chất tẩy rửa. Không sử dụng dung môi.

Tham khảo các phần khác
Tuân thủ các điều khoản bảo vệ (xem phần 7 và 8).

PHẦN 7: Xử lý và bảo quản

7.1. Thận trọng trong việc bảo quản

Lời khuyên về xử lý an toàn

Tránh hình thành nồng độ hơi dễ cháy nổ trong không khí và vượt quá các giá trị giới hạn tiếp xúc. Chỉ sử dụng vật liệu ở những nơi có thể tránh xa ánh sáng, lửa và các nguồn dễ cháy khác. Thiết bị điện phải được bảo vệ đáp ứng các tiêu chuẩn được chấp nhận. Tránh xa các nguồn nhiệt, tia lửa và ngọn lửa trần. Chỉ sử dụng các công cụ chống tia lửa. Tránh tiếp xúc với da, mắt và quần áo. Không hít bụi, hạt và phun sương khi sử dụng chế phẩm này. Tránh hô hấp của phơi bào. Khi sử dụng không ăn, uống hoặc hút thuốc. Thiết bị bảo hộ cá nhân: tham khảo phần 8. Không làm rỗng bình chứa có áp suất - không có bình chịu áp lực! Luôn giữ trong các vật chứa tương ứng với chất liệu của vật chứa ban đầu. Thực hiện theo các quy định bảo vệ pháp lý và an toàn.

Đề phòng cháy nổ:
Hơi nặng hơn không khí. Hơi tạo thành hỗn hợp nổ với không khí.

7.2. Điều kiện lưu trữ an toàn, bao gồm bất kỳ sự không tương thích

Yêu cầu đối với phòng và tàu lưu trữ

Lưu trữ theo Pháp lệnh về An toàn và Sức khỏe Công nghiệp (BetrSIVO). Giữ kín thùng chứa. Không làm rỗng bình chứa có áp suất - không có bình chịu áp lực! Hút thuốc lá là trái phép. Chỉ truy cập cho người có thẩm quyền. Cất giữ các thùng chứa được đậy kín cẩn thận theo chiều thẳng đứng để tránh rò rỉ. Đất phải tuân theo "Hướng dẫn tránh nguy cơ bắt lửa do tích tĩnh điện (TRBS 2153)".

Gợi ý về lưu trữ chung
Tránh xa các vật liệu có tính axit và kiềm mạnh cũng như chất oxy hóa.

Thông tin thêm về điều kiện bảo quản
Chăm sóc các hướng dẫn trên nhãn. Bảo quản trong phòng khô ráo và thông thoáng ở nhiệt độ từ 5°C đến 35°C. Bảo vệ khỏi nhiệt và ánh sáng mặt trời trực tiếp.
Do hàm lượng dung môi hữu cơ trong chế phẩm:
Bảo vệ khỏi nhiệt và ánh sáng mặt trời trực tiếp. Giữ kín thùng chứa. Hủy bỏ tất cả các nguồn phát lửa. Hút thuốc lá là trái phép. Chỉ truy cập cho người có thẩm quyền. Cất giữ các thùng chứa được đậy kín cẩn thận theo chiều thẳng đứng để tránh rò rỉ.
(Những) mục đích sử dụng cụ thể
Tuân thủ bảng dữ liệu kỹ thuật. Tuân thủ hướng dẫn sử dụng.

PHẦN 8: Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

8.1. Thông số điều khiển

Giá trị giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

INDEX No. không áp dụng / CAS No.

DNEL:

4-hydroxy-4-methylpentan-2-one
INDEX No. 603-016-00-1 / EC No. 204-626-7 / CAS No. 123-42-2
DNEL hít cấp tính (cục bộ), Công nhân: 240 mg/m³
DNEL hít dài hạn (một phần), Công nhân: 66.4 mg/m³
DNEL hít dài hạn (toàn thân), Công nhân: 66.4 mg/m³

2-(2-butoxyethoxy)ethanol
INDEX No. 603-096-00-8 / EC No. 203-961-6 / CAS No. 112-34-5
DNEL hít dài hạn (một phần), Công nhân: 10 ppm
DNEL hít dài hạn (toàn thân), Công nhân: 10 ppm
DNEL lâu dài trên da (hệ thống), Người tiêu dùng: 10 mg/kg bw/day

PNEC:

4-hydroxy-4-methylpentan-2-one
INDEX No. 603-016-00-1 / EC No. 204-626-7 / CAS No. 123-42-2
PNEC thủy sinh, nước ngọt: 2 mg/l
PNEC thủy sinh, nước biển: 0.2 mg/l
PNEC phát hành dưới nước, không liên tục: 1 mg/l
PNEC trầm tích, nước ngọt: 9.06 mg/kg dwt
PNEC trầm tích, nước biển: 0.91 mg/kg bw/ngày
PNEC đất 0.63 mg/kg bw/ngày
PNEC Nhà máy xử lý nước thải (STP): 82 mg/l

2-(2-butoxyethoxy)ethanol
INDEX No. 603-096-00-8 / EC No. 203-961-6 / CAS No. 112-34-5
PNEC thủy sinh, nước ngọt: 1 mg/l

8.2. Kiểm soát phơi sáng

Cung cấp thông gió tốt. Điều này có thể đạt được bằng cách hút cục bộ hoặc trong phòng. Nếu điều này không đủ để giữ nồng độ hơi dung môi và sol khí dưới các giá trị giới hạn phơi nhiễm, thì phải sử dụng phương tiện bảo vệ hô hấp phù hợp.

<u>Kiểm soát phơi nhiễm nghề nghiệp</u>

Bảo vệ đường hô hấp

Nếu nồng độ dung môi vượt quá các giá trị giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp, phải sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp phù hợp và đã được phê duyệt. Tuân thủ các giới hạn thời gian mặc theo GefStoffV kết hợp với các quy tắc sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp (BGR 190). Chỉ sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp có ký hiệu CE bao gồm số kiểm tra có bốn chữ số.

Bảo vệ tay

Đối với thao tác kéo dài hoặc lặp đi lặp lại, phải sử dụng chất liệu găng tay sau:

Độ dày của vật liệu găng tay > 0,4 mm; Thời gian đột phá (thời gian mặc tối đa) > 480 phút.
Tuân thủ các hướng dẫn và thông tin chi tiết về sử dụng, bảo quản, bảo trì và thay thế do nhà sản xuất găng tay bảo hộ cung cấp. Thời gian thấm thấu của chất liệu găng tay tùy thuộc vào cường độ và thời gian tiếp xúc với da. Các sản phẩm găng tay được đề xuất DIN EN 374
Kem rào cản có thể giúp bảo vệ các vùng da hở. Trong mọi trường hợp không nên sử dụng chúng sau khi tiếp xúc.

Bảo vệ mắt

Đeo kính bảo vệ vừa khít trong trường hợp bị bắn.

Quần áo bảo hộ

Mặc quần áo chống tĩnh điện bằng sợi tự nhiên (bông) hoặc sợi tổng hợp chịu nhiệt.

Biện pháp bảo vệ

Sau khi tiếp xúc, vệ sinh da thật sạch bằng nước và xà phòng hoặc dùng sữa rửa mặt thích hợp.

<u>Kiểm soát phơi nhiễm môi trường</u>

Không cho phép đi vào nước bề mặt hoặc cống rãnh. Xem chương 7. Không cần thực hiện các biện pháp bổ sung.

PHẦN 9: Các tính chất vật lý và hóa học

9.1. Thông tin về tính chất vật lý và hóa học cơ bản

Vẻ bề ngoài:

Tình trạng vật lý:	Chất lỏng
Màu:	tham khảo nhãn
Mùi:	đặc trưng

Dữ liệu cơ sở liên quan đến an toàn	**Đơn vị:**	**Phương pháp:**	**Chú ý:**
Điểm cháy:	không áp dụng °C	DIN 53213	
Nhiệt độ tự bốc cháy:	không xác định °C		
Giới hạn nổ dưới:	0.7 Vol-%		
Giới hạn nổ trên:	5.3 Vol-%	Vol-%	
Áp suất hơi ở 25 °C::	Không xác định mbar		
Mật độ tương đối:	1.32 g/cm³		
Mật độ ở 25 °C::			
pH ở 25 °C::	Không xác định		
Độ nhớt ở 20 °C::	17 s 4 mm	DIN 53211	
Điểm sôi ban đầu và phạm vi sôi:	> 150 °C		

9.2. Thông tin khác

PHẦN 10: Tính ổn định và khả năng phản ứng

10.1. Khả năng phản ứng

10.2. Ổn định hóa học
Ổn định khi áp dụng các quy định được khuyến nghị để lưu trữ và xử lý. Thông tin thêm về lưu trữ chính xác: tham khảo phần 7.

10.3. Khả năng phản ứng nguy hiểm
Keep away from strong acids, strong bases and strong oxidizing agents to avoid exothermic reactions. mạnh và chất oxy hóa mạnh để tránh phản ứng tỏa nhiệt.

10.4. Điều kiện để tránh
Ổn định khi áp dụng các quy định được khuyến nghị để lưu trữ và xử lý. Thông tin thêm về bảo quản đúng cách: tham khảo phần 7. Các sản phẩm phụ phân hủy nguy hiểm có thể hình thành khi tiếp xúc với nhiệt độ cao

10.5. Vật liệu không tương thích

10.6. Sản phẩm phân hủy nguy hiểm
Các sản phẩm phụ phân hủy nguy hiểm có thể hình thành khi tiếp xúc với nhiệt độ cao, ví dụ: carbon dioxide, carbon monoxide, khói, nitơ oxit.

PHẦN 11: Thông tin độc tính

Phân loại theo Quy định (EC) số 1272/2008 [CLP]
Không có dữ liệu về việc chuẩn bị có sẵn.

11.1. Thông tin về tác dụng độc họ

Độc tính cấp tính

4-hydroxy-4-methylpentan-2-one
miệng, LD50, Chuột: 3002 mg/kg
phương pháp: OECD 401
Ngoài da, LD50, Thỏ: 13630 mg/kg
hít (hơi), LC50, Chuột: 7.6 mg/l (4 h)
hít (hơi), LC0: 7.6 mg/l (4 h) phương án:
OECD 403

2-(2-butoxyethoxy)ethanol
miệng, LD50, Rat: > 2000 mg/kg
ngoài da, LD50, Rabbit: > 2000
mg/kg

Ăn mòn/kích ứng da; Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt

Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

Nhạy cảm về hô hấp hoặc da

Dữ liệu độc tính không có sẵn.

Độc tính cơ quan đích cụ thể

Dữ liệu độc tính không có sẵn.

Khát vọng nguy hiểm

Dữ liệu độc tính không có sẵn.

Kinh nghiệm thực tế/bằng chứng con người

Các quan sát khác:
Hít phải các thành phần dung môi trên giá trị MWC có thể dẫn đến tổn hại sức khỏe, ví dụ: kích ứng màng nhầy và cơ quan hô hấp, cũng như tổn thương gan, thận và hệ thần kinh trung ương. Các dấu hiệu cho thấy điều này là: nhức đầu, chóng mặt, mệt mỏi, suy nhược cơ, buồn ngủ, trong trường hợp nghiêm trọng: bất tỉnh. Dung môi có thể gây ra một số tác dụng nói trên thông qua sự tái hấp thu của da. Tiếp xúc nhiều lần hoặc kéo dài với chế phẩm này có thể làm mất chất béo tự nhiên khỏi da dẫn đến viêm da tiếp xúc không dị ứng và/hoặc hấp thụ qua da. Bắn tung tóe có thể gây kích ứng mắt và tổn thương có thể khắc phục được.

Đánh giá chung về các thuộc tính CMR

Các thành phần trong hỗn hợp này không đáp ứng các tiêu chí để phân loại là CMR loại 1A hoặc 1B theo CLP.

Không có thông tin có sẵn về việc chuẩn bị chính nó. Chế phẩm đã được đánh giá theo phương pháp thông thường của Chỉ thị Chế phẩm Nguy hiểm 1999/45/EC và được phân loại theo mức độ nguy hiểm về độc tính. Xem chương 2 và 15 để biết chi tiết.

PHẦN 12: Thông tin sinh thái

Đánh giá tổng thể

Phân loại theo Quy định (EC) số 1272/2008 [CLP]
Không có thông tin có sẵn về việc chuẩn bị chính nó.
Không có thông tin có sẵn về việc chuẩn bị chính nó.

12.1. Độc tính

4-hydroxy-4-methylpentan-2-one
Độc tính cho cá, LC50, Oryzias latipes (Cá gạo): > 100 mg/l (96 h)
Phương án: OECD 203
Độc tínhDaphnia, EC50, Daphnia magna (bọ nước lớn): > 1000 mg/l (48 h)
Phương án: OECD 202
Độc tính với tảo, ErC50, Pseudokirchneriella subcapitata: > 1000 mg/l (72 h)
Phương án: OECD 201
Tảo, NOEC, Pseudokirchneriella subcapitata: 1000 (72 h)Phương án: OECD 2012-(2-butoxyethoxy)ethanol
Độc tính Daphnia, EC50, Daphnia magna (Big water flea): > 100 mg/l (48 h)
Độc tính với tảo, ErC50, Desmodesmus subspicatus.: > 100 mg/l

Độc tính sinh thái lâu dài

4-hydroxy-4-methylpentan-2-one
Độc tính Daphnia, NOEC, Daphnia magna (Big water flea): 100 mg/l (21 D)
Phương án: OECD 211

12.2. Tính bền vững và khả năng phân hủy

4-hydroxy-4-methylpentan-2-one
Readily biodegradable: 98.51 % (28 D)
Phương án: OECD 301A

2-(2-butoxyethoxy)ethanol
Biodegradable., Activated sludge: 100 % (28 D)
Phương án: OECD 302B/ ISO 9888/ EEC 92/69/V, C.9.
Readily biodegradable, Activated sludge: > 70 % (28 D)
Phương án: OECD 301E/ EEC 92/69/V, C.4-B
Readily biodegradable: 76 % (28 D)
Phương án: OECD 301D/ EEC 92/69/V, C.4-E
Readily biodegradable: 90 x10^1 - 100 (8 D)
Phương án: OECD 302B/ ISO 9888/ EEC 92/69/V, C.9.
Readily biodegradable: 90 - 100 % (14 D)
Phương án: OECD 301E/ EEC 92/69/V, C.4-B

12.3. Tiềm năng tích tụ sinh học

Dữ liệu độc tính không có sẵn.

Yếu tố nồng độ sinh học (BCF)

Dữ liệu độc tính không có sẵn.

12.4. Tính di động trong đất
Dữ liệu độc tính không có sẵn.

12.5. Kết quả đánh giá PBT và vPvB
Các chất trong hỗn hợp không đáp ứng tiêu chí PBT/vPvB theo REACH, phụ lục XIII.

12.6. Các tác dụng phụ khác

PHẦN 13: Cân nhắc thải bỏ

13.1. **Phương pháp xử lý chất thải**

Xử lý thích hợp / Sản phẩm

Lời khuyên
Không cho phép đi vào nước bề mặt hoặc cống rãnh. Vật liệu này và thùng chứa của nó phải được xử lý một cách an toàn. Xử lý chất thải theo chỉ thị 2008/98/EC, bao gồm chất thải và chất thải nguy hiểm.

Danh sách các mã chất thải/chỉ định chất thải được đề xuất theo EWC
080111* Sơn và vecni thải có chứa dung môi hữu cơ hoặc các chất nguy hiểm khác

Đóng gói

Lời khuyên

Các gói không bị nhiễm bẩn có thể được tái chế. Bình không được làm trống đúng cách là chất thải đặc biệt.

PHẦN 14: Thông tin vận chuyển

Không có hàng hóa nguy hiểm theo quy định vận chuyển này.

14.1. Số UN Không áp dụng

14.2. Tên vận chuyển UN proper shipping name

14.3. (Các) cấp độ nguy hiểm khi vận chuyển Không áp dụng

14.4. Nhóm đóng gói Không áp dụng

14.5. Mối nguy hiểm môi trường

Vận chuyển trên cạn (ADR/RID) Không áp dụng
ô nhiễm môi trường biển Không áp dụng

14.6. Biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho người dùng
Vận chuyển luôn trong thùng kín, thẳng đứng và an toàn. Đảm bảo rằng những người vận chuyển sản phẩm biết phải làm gì trong trường hợp xảy ra tai nạn hoặc rò rỉ.

Lời khuyên về xử lý an toàn: xem phần 6 – 8

Thông tin bổ sung

Vận chuyển trên cạn(ADR/RID)
mã hạn chế đường hầm -

Vận chuyển đường biển (IMDG)
EmS-No. Không áp dụng

14.7. Vận chuyển với số lượng lớn theo Phụ lục II của Marpol và Bộ luật IBC
Không áp dụng

PHẦN 15: Thông tin về các quy định

15.1. Các quy định/luật về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất hoặc hỗn hợp Luật của EU

Chỉ thị 2010/75/EU về khí thải công nghiệp
Chỉ số VOC (in g/L): 186

Quy định quốc gia

Hạn chế nghề nghiệp
Tuân thủ các hạn chế về việc làm theo Chỉ thị Bảo vệ Thai sản (92/85/EEC) đối với các bà mẹ đang mang thai hoặc đang cho con bú. Tuân thủ các hạn chế đối với việc làm đối với người chưa thành niên theo 'hướng dẫn bảo vệ công việc cho người chưa thành niên' (94/33/EC).

Các quy định, hạn chế và quy định cấm khác

15.2. **Đánh giá an toàn hóa chất**
Đối với các chất sau đây của chế phẩm này, việc đánh giá an toàn hóa chất đã được thực hiện:

EC No. CAS No.	Tên hóa học	REACH No.
204-626-7 123-42-2	4-hydroxy-4-methylpentan-2-one	01-2119473975-21

PHẦN 16: Thông tin khác

Toàn văn phân loại tại mục 3:

Acute Tox. 4 / H302	Độc tính cấp tính (miệng)	Có hại nếu nuốt phải.
Eye Dam. 1 / H318	Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt	Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
Aquatic Chronic 3 / H412	Nguy hiểm cho môi trường nước	Có hại cho đời sống thủy sinh.
Irrit. 2 / H319	Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt	Gây kích ứng mắt.
Repr. 2 / H361	Độc tính sinh sản	Nghi ngờ gây hại cho khả năng sinh sản hoặc thai nhi (nêu ảnh hưởng cụ thể nếu biết) (nêu rõ đường phơi nhiễm nếu chứng minh chắc chắn rằng không có đường phơi nhiễm nào khác gây nguy hiểm)
STOT SE 3 / H335	Độc tính cơ quan đích cụ thể	Có thể gây kích ứng đường hô hấp.

Chữ viết tắt và từ viết tắt
Để biết các từ viết tắt và từ viết tắt, hãy xem: Hướng dẫn ECHA về các yêu cầu thông tin và đánh giá an toàn hóa chất, chương R.20 (Bảng thuật ngữ và từ viết tắt).

Thông tin bổ sung
Phân loại theo Quy định (EC) số 1272/2008 [CLP]
Thông tin được cung cấp trong bảng dữ liệu an toàn này tuân thủ trình độ hiểu biết hiện tại của chúng tôi cũng như các quy định của quốc gia và EU. Nếu không có sự chấp thuận bằng văn bản, sản phẩm không được sử dụng cho các mục đích khác với những mục đích được đề cập trong chương 1. Đó luôn là nghĩa vụ của người dùng thực hiện bất kỳ biện pháp cần thiết nào để đáp ứng các yêu cầu do các quy tắc và quy định của địa phương đặt ra. Các chi tiết trong bảng dữ liệu an toàn này mô tả các yêu cầu về an toàn của sản phẩm của chúng tôi và không được coi là thuộc tính được đảm bảo của sản phẩm.

* Dữ liệu thay đổi so với phiên bản trước

Safety Data Sheet
according to Regulation (EU) 2015/830

Phần 1: Xác định chất/hỗn hợp và công ty

1.1. Thông tin sản phẩm

Mã sản phẩm. (nhà sản xuất) 5433-011

Tên sản phẩm/Màu DURIT Protect Plus TC
Màu đen ánh vàng kim tuyến

1.2. Cách sử dụng được xác định có liên quan của chất hoặc hỗn hợp và cách sử dụng được khuyên không nên

Xác định sử dụng được xác định

Sơn chống dính

1.3. Chi tiết về nhà cung cấp bảng dữ liệu an

Nhà cung cấp

ILAG High Performance Coatings (SEA) Sdn. Bhd.
PLO 467, Jalan Keluli,
Kawasan Perindustrian Pasir Gudang,
81700 Pasir Gudang, Johor, Malaysia. Telephone: +6016 2679903

Bộ phận chịu trách nhiệm thông tin:

E-mail: general@ilag.my

1.4. Số điện thoại khẩn cấp

Điện thoại khẩn cấp: +6016 2679903

Chỉ phục vụ trong giờ hành chính.

PHẦN 2: Nhận diện mối nguy hiểm

2.1. Phân loại chất hoặc hỗn hợp

Phân loại theo Quy định (EC) số 1272/2008 [CLP]

Hỗn hợp này được phân loại là nguy hiểm theo quy định (EC) số 1272/2008 [CLP].

Mắt. 1 / H318 Tổn thương mắt/kích ứng mắt Gây tổn thương mắt

Phân loại theo Chỉ thị 67/548/EEC hoặc 1999/45/EC

Hỗn hợp này được phân loại là không nguy hiểm theo Chỉ thị 1999/45/EC.

2.2. Yếu tố nhãn

Ghi nhãn theo Quy định (EC) số 1272/2008 [CLP]

Biểu tượng nguy hiểm



Báo cáo nguy hiểm

H318 Gây tổn thương mắt.

Tuyên bố phòng ngừa

P280 Đeo găng tay bảo vệ và bảo vệ mắt/mặt.

P280 Đeo găng tay bảo hộ/quần áo bảo hộ.

P305 + P351 + P338 Nếu dính mắt: Rửa sạch cẩn thận với nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng (nếu có) để dễ dàng xử lý. Tiếp tục rửa

P310 Gọi ngay cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ/thầy thuốc.

Bao gồm:

Alcohols,C11-14-iso-,C13-rich,ethoxylated

Thông tin nguy hiểm bổ sung (EU)

không áp dụng

Ghi nhãn (67/548/EEC or 1999/45/EC)

Báo cáo nguy hiểm

Tuyên bố phòng ngừa

Bao gồm:

Các quy định đặc biệt liên quan đến việc ghi nhãn của một số hỗn hợp

2.3. Các mối nguy hiểm khác

PHẦN 3: Thành phần / Thông tin về các thành phần

3.2. Hỗn hợp

Mô tả sản phẩm / đặc tính hóa học

Mô tả

Thành phần độc hại

Phân loại theo Quy định (EC) số 1272/2008 [CLP]

EC No. / CAS No. / INDEX No.	REACH No. / Tên hóa học / Phân loại	Wt % Chú ý
212-828-1 / 872-50-4 / 606-021-00-7	01-2119472430-46 / N-methyl-2-pyrolidone / Repr.1B H360/ STOT SE 3 H335/ Skin Irit.2 H315/ Eye Irrit. 2 H319	1-2
203-961-6 / 112-34-5 / 603-096-00-8	01-2119475104-44 / 2-(2-butoxyethoxy)ethanol / Eye Irrit. 2 H319	1- 2
205-743-6 / 149-57-5 / 607-230-00-6	01-2119488942-23 / 2-ethylhexanoic acid / Repr. 2 H361	0.1 – 0.15

Phân loại theo Chỉ thị 67/548/EEC hoặc 1999/45/EC

EC No. / CAS No. / INDEX No.	REACH No. / Tên hóa học / Phân loại	Wt % Chú ý

Thông tin bổ sung
Cụm từ R-phrases: xem phần 16.
Toàn văn phân loại: xem mục 16

PHẦN 4: Biện pháp sơ cứu

4.1. Mô tả biện pháp sơ cứu

Thông tin chung
Trong tất cả các trường hợp nghi ngờ, hoặc khi các triệu chứng vẫn tồn tại, hãy tìm tư vấn y tế. Trong trường hợp bất tỉnh, không cho gì vào miệng, đặt ở tư thế hồi phục và tìm tư vấn y tế.

Trường hợp hít phải
Đưa nạn nhân ra nơi thoáng khí, giữ ấm và nghỉ ngơi. Trong trường hợp thở không đều hoặc ngừng hô hấp, hãy hô hấp nhân tạo.

Sau khi tiếp xúc với da
Cởi ngay lập tức tất cả các quần áo bị ô nhiễm. Sau khi tiếp xúc với da, rửa ngay bằng nhiều nước và xà phòng. Không sử dụng dung môi hoặc chất pha loãng.

Sau khi tiếp xúc vào mắt
Rửa sạch cẩn thận với nước trong vài phút. Hủy bỏ kính áp tròng, nếu có và dễ dàng để làm. Tiếp tục rửa sạch. Tìm tư vấn y tế ngay lập tức.

Sau khi uống
Nếu nuốt phải, hãy súc miệng bằng nước (chỉ khi người đó còn tỉnh táo). Tìm tư vấn y tế ngay lập tức. Giữ nạn nhân bình tĩnh. Không gây ói mửa.

Các triệu chứng và ảnh hưởng quan trọng nhất, cả cấp tính và chậm
Trong tất cả các trường hợp nghi ngờ, hoặc khi các triệu chứng vẫn tồn tại, hãy tìm tư vấn y tế.

4.2. Dấu hiệu cần được chăm sóc y tế ngay lập tức và điều trị đặc biệt

PHẦN 5: Biện pháp chữa cháy

5.1. Phương tiện chữa cháy

Phương tiện chữa cháy phù hợp:
bọt chống cồn, carbon dioxide, Bột, phun sương, (nước)

Phương tiện chữa cháy không được sử dụng vì lý do an toàn
tia nước mạnh

5.2. Các mối nguy hiểm đặc biệt phát sinh từ chất hoặc hỗn hợp

Khói đen dày đặc xuất hiện khi cháy. Hít phải các sản phẩm phân hủy nguy hiểm có thể gây hại nghiêm trọng cho sức khỏe.

5.3. Lời khuyên cho lính cứu hỏa

Cung cấp thiết bị bảo vệ hô hấp ở vị trí thuận tiện. Làm mát các thùng chứa kín gần nguồn lửa. Không để nước dùng để dập lửa chảy vào cống rãnh, mặt đất hoặc đường thủy.

PHẦN 6: Các biện pháp giảm nhẹ tai nạn

6.1. Các biện pháp phòng ngừa cá nhân, thiết bị bảo vệ và quy trình khẩn cấp

Tránh xa các nguồn phát lửa. Thông gió khu vực bị ảnh hưởng. Không hít thở hơi. Xem các biện pháp bảo vệ theo điểm 7 và 8.

6.2. Những phòng ngừa thuộc về môi trường

Không cho phép đi vào nước bề mặt hoặc cống rãnh. Nếu sản phẩm làm ô nhiễm hồ, sông hoặc nước thải, hãy thông báo cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định của địa phương.

6.3. Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và làm sạch

ICô lập vật liệu bị rò rỉ bằng cách sử dụng chất hấp thụ không bắt lửa (ví dụ: cát, đất, đất cát, đất tảo cát) và thu gom để xử lý trong các thùng chứa thích hợp theo quy định của địa phương (xem phần 13). Làm sạch bằng cách sử dụng chất tẩy rửa. Không sử dụng dung môi.

Tham khảo các phần khác
Tuân thủ các điều khoản bảo vệ (xem phần 7 và 8).

PHẦN 7: Xử lý và bảo quản

7.1. Thận trọng trong việc bảo quản

Lời khuyên về xử lý an toàn

Tránh hình thành nồng độ hơi dễ cháy nổ trong không khí và vượt quá các giá trị giới hạn tiếp xúc. Chỉ sử dụng vật liệu ở những nơi có thể tránh xa ánh sáng, lửa và các nguồn dễ cháy khác. Thiết bị điện phải được bảo vệ đáp ứng các tiêu chuẩn được chấp nhận. Tránh xa các nguồn nhiệt, tia lửa và ngọn lửa trần. Chỉ sử dụng các công cụ chống tia lửa. Tránh tiếp xúc với da, mắt và quần áo. Không hít bụi, hạt và phun sương khi sử dụng chế phẩm này. Tránh hô hấp của phơi bào. Khi sử dụng không ăn, uống hoặc hút thuốc. Thiết bị bảo hộ cá nhân: tham khảo phần 8. Không làm rỗng bình chứa có áp suất - không có bình chịu áp lực! Luôn giữ trong các vật chứa tương ứng với chất liệu của vật chứa ban đầu. Thực hiện theo các quy định bảo vệ pháp lý và an toàn.

Đề phòng cháy nổ:
Hơi nặng hơn không khí. Hơi tạo thành hỗn hợp nổ với không khí.

7.2. Điều kiện lưu trữ an toàn, bao gồm bất kỳ sự không tương thích

Yêu cầu đối với phòng và tàu lưu trữ

Lưu trữ theo Pháp lệnh về An toàn và Sức khỏe Công nghiệp (BetrSiVO). Giữ kín thùng chứa. Không làm rỗng bình chứa có áp suất - không có bình chịu áp lực! Hút thuốc lá là trái phép. Chỉ truy cập cho người có thẩm quyền. Cất giữ các thùng chứa được đậy kín cẩn thận theo chiều thẳng đứng để tránh rò rỉ. Đất phải tuân theo "Hướng dẫn tránh nguy cơ bắt lửa do tích tĩnh điện (TRBS 2153)".

Gợi ý về lưu trữ chung

Tránh xa các vật liệu có tính axit và kiềm mạnh cũng như chất oxy hóa.

Thông tin thêm về điều kiện bảo quản

Chăm sóc các hướng dẫn trên nhãn. Bảo quản trong phòng khô ráo và thông thoáng ở nhiệt độ từ 5°C đến 35°C. Bảo vệ khỏi nhiệt và ánh sáng mặt trời trực tiếp.
Do hàm lượng dung môi hữu cơ trong chế phẩm:
Bảo vệ khỏi nhiệt và ánh sáng mặt trời trực tiếp. Giữ kín thùng chứa. Hủy bỏ tất cả các nguồn phát lửa. Hút thuốc lá là trái phép. Chỉ truy cập cho người có thẩm quyền. Cất giữ các thùng chứa được đậy kín cẩn thận theo chiều thẳng đứng để tránh rò rỉ.
(Những) mục đích sử dụng cụ thể
Tuân thủ bảng dữ liệu kỹ thuật. Tuân thủ hướng dẫn sử dụng.

PHẦN 8: Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân *

8.1. Thông số điều khiển

Giá trị giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

INDEX No. không áp dụng / CAS No.

DNEL:

4-hydroxy-4-methylpentan-2-one
INDEX No. 603-016-00-1 / EC No. 204-626-7 / CAS No. 123-42-2
DNEL hít cấp tính (cục bộ), Công nhân: 240 mg/m³
DNEL hít dài hạn (một phần), Công nhân: 66.4 mg/m³
DNEL hít dài hạn (toàn thân), Công nhân: 66.4 mg/m³

2-(2-butoxyethoxy)ethanol
INDEX No. 603-096-00-8 / EC No. 203-961-6 / CAS No. 112-34-5
DNEL hít dài hạn (một phần), Công nhân: 10 ppm
DNEL hít dài hạn (toàn thân), Công nhân: 10 ppm
DNEL lâu dài trên da (hệ thống), Người tiêu dùng: 10 mg/kg bw/day

PNEC:

4-hydroxy-4-methylpentan-2-one
INDEX No. 603-016-00-1 / EC No. 204-626-7 / CAS No. 123-42-2
PNEC thủy sinh, nước ngọt: 2 mg/l
PNEC thủy sinh, nước biển: 0.2 mg/l
PNEC phát hành dưới nước, không liên tục: 1 mg/l
PNEC trầm tích, nước ngọt: 9.06 mg/kg dwt
PNEC trầm tích, nước biển: 0.91 mg/kg bw/ngày
PNEC đất 0.63 mg/kg bw/ngày
PNEC Nhà máy xử lý nước thải (STP): 82 mg/l

2-(2-butoxyethoxy)ethanol
INDEX No. 603-096-00-8 / EC No. 203-961-6 / CAS No. 112-34-5
PNEC thủy sinh, nước ngọt: 1 mg/l

8.2. Kiểm soát phơi sáng

Cung cấp thông gió tốt. Điều này có thể đạt được bằng cách hút cục bộ hoặc trong phòng. Nếu điều này không đủ để giữ nồng độ hơi dung môi và sol khí dưới các giá trị giới hạn phơi nhiễm, thì phải sử dụng phương tiện bảo vệ hô hấp phù hợp.

<u>Kiểm soát phơi nhiễm nghề nghiệp</u>

Bảo vệ đường hô hấp

Nếu nồng độ dung môi vượt quá các giá trị giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp, phải sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp phù hợp và đã được phê duyệt. Tuân thủ các giới hạn thời gian mặc theo GefStoffV kết hợp với các quy tắc sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp (BGR 190). Chỉ sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp có ký hiệu CE bao gồm số kiểm tra có bốn chữ số.

Bảo vệ tay

Đối với thao tác kéo dài hoặc lặp đi lặp lại, phải sử dụng chất liệu găng tay sau:

Độ dày của vật liệu găng tay > 0,4 mm; Thời gian đột phá (thời gian mặc tối đa) > 480 phút.
Tuân thủ các hướng dẫn và thông tin chi tiết về sử dụng, bảo quản, bảo trì và thay thế do nhà sản xuất găng tay bảo hộ cung cấp. Thời gian thẩm thấu của chất liệu găng tay tùy thuộc vào cường độ và thời gian tiếp xúc với da. Các sản phẩm găng tay được đề xuất DIN EN 374
Kem rào cản có thể giúp bảo vệ các vùng da hở. Trong mọi trường hợp không nên sử dụng chúng sau khi tiếp xúc.

Bảo vệ mắt

Đeo kính bảo vệ vừa khít trong trường hợp bị bắn.

Quần áo bảo hộ

Mặc quần áo chống tĩnh điện bằng sợi tự nhiên (bông) hoặc sợi tổng hợp chịu nhiệt.

Biện pháp bảo vệ

Sau khi tiếp xúc, vệ sinh da thật sạch bằng nước và xà phòng hoặc dùng sữa rửa mặt thích hợp.

<u>Kiểm soát phơi nhiễm môi trường</u>

Không cho phép đi vào nước bề mặt hoặc cống rãnh. Xem chương 7. Không cần thực hiện các biện pháp bổ sung.

PHẦN 9: Các tính chất vật lý và hóa học *

9.1. Thông tin về tính chất vật lý và hóa học cơ bản

Về bề ngoài:

Tình trạng vật lý:	Chất lỏng
Màu:	tham khảo nhãn
Mùi:	đặc trưng

Dữ liệu cơ sở liên quan đến an toàn	**Đơn vị:**	**Phương pháp:**	**Chú ý:**
Điểm cháy:	không áp dụng °C	DIN 53213	
Nhiệt độ tự bốc cháy:	không xác định °C		
Giới hạn nổ dưới:	0.7 Vol-%		
Giới hạn nổ trên:	5.3 Vol-%	Vol-%	
Áp suất hơi ở 25 °C::	Không xác định mbar		
Mật độ tương đối:	1.32 g/cm³		
Mật độ ở 25 °C::			
pH ở 25 °C::	Không xác định		
Độ nhớt ở 20 °C::	17 s 4 mm	DIN 53211	
Điểm sôi ban đầu và phạm vi sôi:	> 150 °C		

9.2. Thông tin khác

PHẦN 10: Tính ổn định và khả năng phản ứng

10.1. Khả năng phản ứng

10.2. Ổn định hóa học
Ổn định khi áp dụng các quy định được khuyến nghị để lưu trữ và xử lý. Thông tin thêm về lưu trữ chính xác: tham khảo phần 7.

10.3. Khả năng phản ứng nguy hiểm
Keep away from strong acids, strong bases and strong oxidizing agents to avoid exothermic reactions. mạnh và chất oxy hóa mạnh để tránh phản ứng tỏa nhiệt.

10.4. Điều kiện để tránh
Ổn định khi áp dụng các quy định được khuyến nghị để lưu trữ và xử lý. Thông tin thêm về bảo quản đúng cách: tham khảo phần 7. Các sản phẩm phụ phân hủy nguy hiểm có thể hình thành khi tiếp xúc với nhiệt độ cao

10.5. Vật liệu không tương thích

10.6. Sản phẩm phân hủy nguy hiểm
Các sản phẩm phụ phân hủy nguy hiểm có thể hình thành khi tiếp xúc với nhiệt độ cao, ví dụ: carbon dioxide, carbon monoxide, khói, nitơ oxit.

PHẦN 11: Thông tin độc tính

Phân loại theo Quy định (EC) số 1272/2008 [CLP]
Không có dữ liệu về việc chuẩn bị có sẵn.

11.1. Thông tin về tác dụng độc họ

Độc tính cấp tính

4-hydroxy-4-methylpentan-2-one
miệng, LD50, Chuột: 3002 mg/kg
phương pháp: OECD 401
Ngoài da, LD50, Thỏ: 13630 mg/kg
hít (hơi), LC50, Chuột: 7.6 mg/l (4 h)
hít (hơi), LC0: 7.6 mg/l (4 h) phương án: OECD 403

2-(2-butoxyethoxy)ethanol
miệng, LD50, Rat: > 2000 mg/kg
ngoài da, LD50, Rabbit: > 2000 mg/kg

Ăn mòn/kích ứng da; Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt
Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

Nhạy cảm về hô hấp hoặc da
Dữ liệu độc tính không có sẵn.

Độc tính cơ quan đích cụ thể
Dữ liệu độc tính không có sẵn.

Khát vọng nguy hiểm

Dữ liệu độc tính không có sẵn.

Kinh nghiệm thực tế/bằng chứng con người

Các quan sát khác:
Hít phải các thành phần dung môi trên giá trị MWC có thể dẫn đến tổn hại sức khỏe, ví dụ: kích ứng màng nhầy và cơ quan hô hấp, cũng như tổn thương gan, thận và hệ thần kinh trung ương. Các dấu hiệu cho thấy điều này là: nhức đầu, chóng mặt, mệt mỏi, suy nhược cơ, buồn ngủ, trong trường hợp nghiêm trọng: bất tỉnh. Dung môi có thể gây ra một số tác dụng nói trên thông qua sự tái hấp thu của da. Tiếp xúc nhiều lần hoặc kéo dài với chế phẩm này có thể làm mất chất béo tự nhiên khỏi da dẫn đến viêm da tiếp xúc không dị ứng và/hoặc hấp thụ qua da. Bắn tung tóe có thể gây kích ứng mắt và tổn thương có thể khắc phục được.

Đánh giá chung về các thuộc tính CMR

Các thành phần trong hỗn hợp này không đáp ứng các tiêu chí để phân loại là CMR loại 1A hoặc 1B theo CLP.

Không có thông tin có sẵn về việc chuẩn bị chính nó. Chế phẩm đã được đánh giá theo phương pháp thông thường của Chỉ thị Chế phẩm Nguy hiểm 1999/45/EC và được phân loại theo mức độ nguy hiểm về độc tính. Xem chương 2 và 15 để biết chi tiết.

PHẦN 12: Thông tin sinh thái

Đánh giá tổng thể
Phân loại theo Quy định (EC) số 1272/2008 [CLP]
Không có thông tin có sẵn về việc chuẩn bị chính nó.
Không có thông tin có sẵn về việc chuẩn bị chính nó.

12.1. Độc tính

4-hydroxy-4-methylpentan-2-one
Độc tính cho cá, LC50, Oryzias latipes (Cá gạo): > 100 mg/l (96 h)
Phương án: OECD 203
Độc tínhDaphnia, EC50, Daphnia magna (bọ nước lớn): > 1000 mg/l (48 h)
Phương án: OECD 202
Độc tính với tảo, ErC50, Pseudokirchneriella subcapitata: > 1000 mg/l (72 h)
Phương án: OECD 201
Tảo, NOEC, Pseudokirchneriella subcapitata: 1000 (72 h)Phương án: OECD 2012-(2-butoxyethoxy)ethanol
Độc tính Daphnia, EC50, Daphnia magna (Big water flea): > 100 mg/l (48 h)
Độc tính với tảo, ErC50, Desmodesmus subspicatus.: > 100 mg/l

Độc tính sinh thái lâu dài

4-hydroxy-4-methylpentan-2-one
Độc tính Daphnia, NOEC, Daphnia magna (Big water flea): 100 mg/l (21 D)
Phương án: OECD 211

12.2. Tính bền vững và khả năng phân hủy

4-hydroxy-4-methylpentan-2-one
Readily biodegradable: 98.51 % (28 D)
Phương án: OECD 301A

2-(2-butoxyethoxy)ethanol
Biodegradable., Activated sludge: 100 % (28 D)
Phương án: OECD 302B/ ISO 9888/ EEC 92/69/V, C.9.
Readily biodegradable, Activated sludge: > 70 % (28 D)
Phương án: OECD 301E/ EEC 92/69/V, C.4-B
Readily biodegradable: 76 % (28 D)
Phương án: OECD 301D/ EEC 92/69/V, C.4-E
Readily biodegradable: 90 x10^1 - 100 (8 D)
Phương án: OECD 302B/ ISO 9888/ EEC 92/69/V, C.9.
Readily biodegradable: 90 - 100 % (14 D)
Phương án: OECD 301E/ EEC 92/69/V, C.4-B

12.3. Tiềm năng tích tụ sinh học

Dữ liệu độc tính không có sẵn.

Yếu tố nồng độ sinh học (BCF)

Dữ liệu độc tính không có sẵn.

12.4. Tính di động trong đất
Dữ liệu độc tính không có sẵn.

12.5. Kết quả đánh giá PBT và vPvB
Các chất trong hỗn hợp không đáp ứng tiêu chí PBT/vPvB theo REACH, phụ lục XIII.

12.6. Các tác dụng phụ khác

PHẦN 13: Cân nhắc thải bỏ

13.1. **Phương pháp xử lý chất thải**

Xử lý thích hợp / Sản phẩm

Lời khuyên
Không cho phép đi vào nước bề mặt hoặc cống rãnh. Vật liệu này và thùng chứa của nó phải được xử lý một cách an toàn. Xử lý chất thải theo chỉ thị 2008/98/EC, bao gồm chất thải và chất thải nguy hiểm.

Danh sách các mã chất thải/chỉ định chất thải được đề xuất theo EWC
080111* Sơn và vecni thải có chứa dung môi hữu cơ hoặc các chất nguy hiểm khác

Đóng gói

Lời khuyên

Các gói không bị nhiễm bẩn có thể được tái chế. Bình không được làm trống đúng cách là chất thải đặc biệt.

PHẦN 14: Thông tin vận chuyển

Không có hàng hóa nguy hiểm theo quy định vận chuyển này.

14.1. Số UN Không áp dụng

14.2. Tên vận chuyển UN proper shipping name

14.3. (Các) cấp độ nguy hiểm khi vận chuyển Không áp dụng

14.4. Nhóm đóng gói Không áp dụng

14.5. Mối nguy hiểm môi trường

Vận chuyển trên cạn (ADR/RID) Không áp dụng

ô nhiễm môi trường biển Không áp dụng

14.6. Biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho người dùng
Vận chuyển luôn trong thùng kín, thẳng đứng và an toàn. Đảm bảo rằng những người vận chuyển sản phẩm biết phải làm gì trong trường hợp xảy ra tai nạn hoặc rò rỉ.

Lời khuyên về xử lý an toàn: xem phần 6 – 8

<u>Thông tin bổ sung</u>

Vận chuyển trên cạn(ADR/RID)
mã hạn chế đường hầm -

Vận chuyển đường biển (IMDG)
EmS-No. Không áp dụng

14.7. Vận chuyển với số lượng lớn theo Phụ lục II của Marpol và Bộ luật IBC
Không áp dụng

PHẦN 15: Thông tin về các quy định

15.1. Các quy định/luật về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất hoặc hỗn hợp Luật của EU

Chỉ thị 2010/75/EU về khí thải công nghiệp
Chỉ số VOC (in g/L): 186

Quy định quốc gia

Hạn chế nghề nghiệp

Tuân thủ các hạn chế về việc làm theo Chỉ thị Bảo vệ Thai sản (92/85/EEC) đối với các bà mẹ đang mang thai hoặc đang cho con bú. Tuân thủ các hạn chế đối với việc làm đối với người chưa thành niên theo 'hướng dẫn bảo vệ công việc cho người chưa thành niên' (94/33/EC).

Các quy định, hạn chế và quy định cấm khác

15.2. Đánh giá an toàn hóa chất

Đối với các chất sau đây của chế phẩm này, việc đánh giá an toàn hóa chất đã được thực hiện:

EC No. CAS No.	Tên hóa học	REACH No.
204-626-7 123-42-2	4-hydroxy-4-methylpentan-2-one	01-2119473975-21

PHẦN 16: Thông tin khác

Toàn văn phân loại tại mục 3:

Acute Tox. 4 / H302	Độc tính cấp tính (miệng)	Có hại nếu nuốt phải.
Eye Dam. 1 / H318	Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt	Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
Aquatic Chronic 3 / H412	Nguy hiểm cho môi trường nước	Có hại cho đời sống thủy sinh.
Irrit. 2 / H319	Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt	Gây kích ứng mắt.
Repr. 2 / H361	Độc tính sinh sản	Nghi ngờ gây hại cho khả năng sinh sản hoặc thai nhi (nêu ảnh hưởng cụ thể nếu biết) (nêu rõ đường phơi nhiễm nếu chứng minh chắc chắn rằng không có đường phơi nhiễm nào khác gây nguy hiểm)
STOT SE 3 / H335	Độc tính cơ quan đích cụ thể	Có thể gây kích ứng đường hô hấp.

Chữ viết tắt và từ viết tắt

Để biết các từ viết tắt và từ viết tắt, hãy xem: Hướng dẫn ECHA về các yêu cầu thông tin và đánh giá an toàn hóa chất, chương R.20 (Bảng thuật ngữ và từ viết tắt).

Thông tin bổ sung

Phân loại theo Quy định (EC) số 1272/2008 [CLP]

Thông tin được cung cấp trong bảng dữ liệu an toàn này tuân thủ trình độ hiểu biết hiện tại của chúng tôi cũng như các quy định của quốc gia và EU. Nếu không có sự chấp thuận bằng văn bản, sản phẩm không được sử dụng cho các mục đích khác với những mục đích được đề cập trong chương 1. Đó luôn là nghĩa vụ của người dùng thực hiện bất kỳ biện pháp cần thiết nào để đáp ứng các yêu cầu do các quy tắc và quy định của địa phương đặt ra. Các chi tiết trong bảng dữ liệu an toàn này mô tả các yêu cầu về an toàn của sản phẩm của chúng tôi và không được coi là thuộc tính được đảm bảo của sản phẩm.

* Dữ liệu thay đổi so với phiên bản trước

Safety Data Sheet
according to Regulation (EU) 2015/830

Phần 1: Xác định chất/hỗn hợp và công ty

1.1. Thông tin sản phẩm

Mã sản phẩm. (nhà sản xuất) 5433-008
Tên sản phẩm/Màu DURIT Protect Plus TC
Màu đen kim tuyến

1.2. Cách sử dụng được xác định có liên quan của chất hoặc hỗn hợp và cách sử dụng được khuyên không nên

Xác định sử dụng được xác định
Sơn chống dính

1.3. Chi tiết về nhà cung cấp bảng dữ liệu an

Nhà cung cấp
ILAG High Performance Coatings (SEA) Sdn. Bhd.
PLO 467, Jalan Keluli,
Kawasan Perindustrian Pasir Gudang,
81700 Pasir Gudang, Johor, Malaysia. Telephone: +6016 2679903

Bộ phận chịu trách nhiệm thông tin:

E-mail: general@ilag.my

1.4. Số điện thoại khẩn cấp
Điện thoại khẩn cấp: +6016 2679903
Chỉ phục vụ trong giờ hành chính.

PHẦN 2: Nhận diện mối nguy hiểm

2.1. Phân loại chất hoặc hỗn hợp

Phân loại theo Quy định (EC) số 1272/2008 [CLP]

Hỗn hợp này được phân loại là nguy hiểm theo quy định (EC) số 1272/2008 [CLP].
Mắt. 1 / H318 Tổn thương mắt/kích ứng mắt Gây tổn thương mắt
Phân loại theo Chỉ thị 67/548/EEC hoặc 1999/45/EC

Hỗn hợp này được phân loại là không nguy hiểm theo Chỉ thị 1999/45/EC.

2.2. Yếu tố nhãn

<u>Ghi nhãn theo Quy định (EC) số 1272/2008 [CLP]</u>

Biểu tượng nguy hiểm



Báo cáo nguy hiểm

H318 Gây tổn thương mắt.

Tuyên bố phòng ngừa

P280 Đeo găng tay bảo vệ và bảo vệ mắt/mặt.
P280 Đeo găng tay bảo hộ/quần áo bảo hộ.
P305 + P351 + P338 Nếu dính mắt: Rửa sạch cẩn thận với nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng (nếu có) để dễ dàng xử lý. Tiếp tục rửa
P310 Gọi ngay cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ/thầy thuốc.
Bao gồm:
Alcohols,C11-14-iso-,C13-rich,ethoxylated

Thông tin nguy hiểm bổ sung (EU)
không áp dụng

<u>Ghi nhãn (67/548/EEC or 1999/45/EC)</u>

Báo cáo nguy hiểm

Tuyên bố phòng ngừa

Bao gồm:

Các quy định đặc biệt liên quan đến việc ghi nhãn của một số hỗn hợp

2.3. Các mối nguy hiểm khác

PHẦN 3: Thành phần / Thông tin về các thành phần

3.2. Hỗn hợp

Mô tả sản phẩm / đặc tính hóa học

Mô tả

Thành phần độc hại

Phân loại theo Quy định (EC) số 1272/2008 [CLP]

EC No. / CAS No. / INDEX No.	REACH No. / Tên hóa học / Phân loại	Wt % Chú ý
212-828-1 / 872-50-4 / 606-021-00-7	01-2119472430-46 / N-methyl-2-pyrolidone / Repr.1B H360/ STOT SE 3 H335/ Skin Irit.2 H315/ Eye Irrit. 2 H319	1-2
203-961-6 / 112-34-5 / 603-096-00-8	01-2119475104-44 / 2-(2-butoxyethoxy)ethanol / Eye Irrit. 2 H319	1- 2
205-743-6 / 149-57-5 / 607-230-00-6	01-2119488942-23 / 2-ethylhexanoic acid / Repr. 2 H361	0.1 – 0.15

Phân loại theo Chỉ thị 67/548/EEC hoặc 1999/45/EC

EC No. / CAS No. / INDEX No.	REACH No. / Tên hóa học / Phân loại	Wt % Chú ý

Thông tin bổ sung
Cụm từ R-phrases: xem phần 16.
Toàn văn phân loại: xem mục 16

PHẦN 4: Biện pháp sơ cứu

4.1. Mô tả biện pháp sơ cứu

Thông tin chung
Trong tất cả các trường hợp nghi ngờ, hoặc khi các triệu chứng vẫn tồn tại, hãy tìm tư vấn y tế. Trong trường hợp bất tỉnh, không cho gì vào miệng, đặt ở tư thế hồi phục và tìm tư vấn y tế.

Trường hợp hít phải
Đưa nạn nhân ra nơi thoáng khí, giữ ấm và nghỉ ngơi. Trong trường hợp thở không đều hoặc ngừng hô hấp, hãy hô hấp nhân tạo.

Sau khi tiếp xúc với da
Cởi ngay lập tức tất cả các quần áo bị ô nhiễm. Sau khi tiếp xúc với da, rửa ngay bằng nhiều nước và xà phòng. Không sử dụng dung môi hoặc chất pha loãng.

Sau khi tiếp xúc vào mắt
Rửa sạch cẩn thận với nước trong vài phút. Hủy bỏ kính áp tròng, nếu có và dễ dàng để làm. Tiếp tục rửa sạch. Tìm tư vấn y tế ngay lập tức.

Sau khi uống
Nếu nuốt phải, hãy súc miệng bằng nước (chỉ khi người đó còn tỉnh táo). Tìm tư vấn y tế ngay lập tức. Giữ nạn nhân bình tĩnh. Không gây ói mửa.

Các triệu chứng và ảnh hưởng quan trọng nhất, cả cấp tính và chậm
Trong tất cả các trường hợp nghi ngờ, hoặc khi các triệu chứng vẫn tồn tại, hãy tìm tư vấn y tế.

4.2. Dấu hiệu cần được chăm sóc y tế ngay lập tức và điều trị đặc biệt

PHẦN 5: Biện pháp chữa cháy

5.1. Phương tiện chữa cháy

Phương tiện chữa cháy phù hợp:
bọt chống cồn, carbon dioxide, Bột, phun sương, (nước)

Phương tiện chữa cháy không được sử dụng vì lý do an toàn
tia nước mạnh

5.2. Các mối nguy hiểm đặc biệt phát sinh từ chất hoặc hỗn hợp

Khói đen dày đặc xuất hiện khi cháy. Hít phải các sản phẩm phân hủy nguy hiểm có thể gây hại nghiêm trọng cho sức khỏe.

5.3. Lời khuyên cho lính cứu hỏa

Cung cấp thiết bị bảo vệ hô hấp ở vị trí thuận tiện. Làm mát các thùng chứa kín gần nguồn lửa. Không để nước dùng để dập lửa chảy vào cống rãnh, mặt đất hoặc đường thủy.

PHẦN 6: Các biện pháp giảm nhẹ tai nạn

6.1. Các biện pháp phòng ngừa cá nhân, thiết bị bảo vệ và quy trình khẩn cấp

Tránh xa các nguồn phát lửa. Thông gió khu vực bị ảnh hưởng. Không hít thở hơi. Xem các biện pháp bảo vệ theo điểm 7 và 8.

6.2. Những phòng ngừa thuộc về môi trường

Không cho phép đi vào nước bề mặt hoặc cống rãnh. Nếu sản phẩm làm ô nhiễm hồ, sông hoặc nước thải, hãy thông báo cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định của địa phương.

6.3. Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và làm sạch

ICô lập vật liệu bị rò rỉ bằng cách sử dụng chất hấp thụ không bắt lửa (ví dụ: cát, đất, đất cát, đất tảo cát) và thu gom để xử lý trong các thùng chứa thích hợp theo quy định của địa phương (xem phần 13). Làm sạch bằng cách sử dụng chất tẩy rửa. Không sử dụng dung môi.

Tham khảo các phần khác
Tuân thủ các điều khoản bảo vệ (xem phần 7 và 8).

PHẦN 7: Xử lý và bảo quản

7.1. Thận trọng trong việc bảo quản

Lời khuyên về xử lý an toàn

Tránh hình thành nồng độ hơi dễ cháy nổ trong không khí và vượt quá các giá trị giới hạn tiếp xúc. Chỉ sử dụng vật liệu ở những nơi có thể tránh xa ánh sáng, lửa và các nguồn dễ cháy khác. Thiết bị điện phải được bảo vệ đáp ứng các tiêu chuẩn được chấp nhận. Tránh xa các nguồn nhiệt, tia lửa và ngọn lửa trần. Chỉ sử dụng các công cụ chống tia lửa. Tránh tiếp xúc với da, mắt và quần áo. Không hít bụi, hạt và phun sương khi sử dụng chế phẩm này. Tránh hô hấp của phơi bào. Khi sử dụng không ăn, uống hoặc hút thuốc. Thiết bị bảo hộ cá nhân: tham khảo phần 8. Không làm rỗng bình chứa có áp suất - không có bình chịu áp lực! Luôn giữ trong các vật chứa tương ứng với chất liệu của vật chứa ban đầu. Thực hiện theo các quy định bảo vệ pháp lý và an toàn.

Đề phòng cháy nổ:
Hơi nặng hơn không khí. Hơi tạo thành hỗn hợp nổ với không khí.

7.2. Điều kiện lưu trữ an toàn, bao gồm bất kỳ sự không tương thích

Yêu cầu đối với phòng và tàu lưu trữ

Lưu trữ theo Pháp lệnh về An toàn và Sức khỏe Công nghiệp (BetrSiVO). Giữ kín thùng chứa. Không làm rỗng bình chứa có áp suất - không có bình chịu áp lực! Hút thuốc lá là trái phép. Chỉ truy cập cho người có thẩm quyền. Cất giữ các thùng chứa được đậy kín cẩn thận theo chiều thẳng đứng để tránh rò rỉ. Đất phải tuân theo "Hướng dẫn tránh nguy cơ bắt lửa do tích tĩnh điện (TRBS 2153)".

Gợi ý về lưu trữ chung

Tránh xa các vật liệu có tính axit và kiềm mạnh cũng như chất oxy hóa.

Thông tin thêm về điều kiện bảo quản

Chăm sóc các hướng dẫn trên nhãn. Bảo quản trong phòng khô ráo và thông thoáng ở nhiệt độ từ 5°C đến 35°C. Bảo vệ khỏi nhiệt và ánh sáng mặt trời trực tiếp.
Do hàm lượng dung môi hữu cơ trong chế phẩm:
Bảo vệ khỏi nhiệt và ánh sáng mặt trời trực tiếp. Giữ kín thùng chứa. Hủy bỏ tất cả các nguồn phát lửa. Hút thuốc lá là trái phép. Chỉ truy cập cho người có thẩm quyền. Cất giữ các thùng chứa được đậy kín cẩn thận theo chiều thẳng đứng để tránh rò rỉ.
(Những) mục đích sử dụng cụ thể
Tuân thủ bảng dữ liệu kỹ thuật. Tuân thủ hướng dẫn sử dụng.

PHẦN 8: Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

8.1. Thông số điều khiển

Giá trị giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

INDEX No. không áp dụng / CAS No.

DNEL:

4-hydroxy-4-methylpentan-2-one
INDEX No. 603-016-00-1 / EC No. 204-626-7 / CAS No. 123-42-2
DNEL hít cấp tính (cục bộ), Công nhân: 240 mg/m³
DNEL hít dài hạn (một phần), Công nhân: 66.4 mg/m³
DNEL hít dài hạn (toàn thân), Công nhân: 66.4 mg/m³

2-(2-butoxyethoxy)ethanol
INDEX No. 603-096-00-8 / EC No. 203-961-6 / CAS No. 112-34-5
DNEL hít dài hạn (một phần), Công nhân: 10 ppm
DNEL hít dài hạn (toàn thân), Công nhân: 10 ppm
DNEL lâu dài trên da (hệ thống), Người tiêu dùng: 10 mg/kg bw/day

PNEC:

4-hydroxy-4-methylpentan-2-one
INDEX No. 603-016-00-1 / EC No. 204-626-7 / CAS No. 123-42-2
PNEC thủy sinh, nước ngọt: 2 mg/l
PNEC thủy sinh, nước biển: 0.2 mg/l
PNEC phát hành dưới nước, không liên tục: 1 mg/l
PNEC trầm tích, nước ngọt: 9.06 mg/kg dwt
PNEC trầm tích, nước biển: 0.91 mg/kg bw/ngày
PNEC đất 0.63 mg/kg bw/ngày
PNEC Nhà máy xử lý nước thải (STP): 82 mg/l

2-(2-butoxyethoxy)ethanol
INDEX No. 603-096-00-8 / EC No. 203-961-6 / CAS No. 112-34-5
PNEC thủy sinh, nước ngọt: 1 mg/l

8.2. Kiểm soát phơi sáng

Cung cấp thông gió tốt. Điều này có thể đạt được bằng cách hút cục bộ hoặc trong phòng. Nếu điều này không đủ để giữ nồng độ hơi dung môi và sol khí dưới các giá trị giới hạn phơi nhiễm, thì phải sử dụng phương tiện bảo vệ hô hấp phù hợp.

<u>Kiểm soát phơi nhiễm nghề nghiệp</u>

Bảo vệ đường hô hấp

Nếu nồng độ dung môi vượt quá các giá trị giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp, phải sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp phù hợp và đã được phê duyệt. Tuân thủ các giới hạn thời gian mặc theo GefStoffV kết hợp với các quy tắc sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp (BGR 190). Chỉ sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp có ký hiệu CE bao gồm số kiểm tra có bốn chữ số.

Bảo vệ tay

Đối với thao tác kéo dài hoặc lặp đi lặp lại, phải sử dụng chất liệu găng tay sau:

Độ dày của vật liệu găng tay > 0,4 mm; Thời gian đột phá (thời gian mặc tối đa) > 480 phút.
Tuân thủ các hướng dẫn và thông tin chi tiết về sử dụng, bảo quản, bảo trì và thay thế do nhà sản xuất găng tay bảo hộ cung cấp. Thời gian thấm thấu của chất liệu găng tay tùy thuộc vào cường độ và thời gian tiếp xúc với da. Các sản phẩm găng tay được đề xuất DIN EN 374
Kem rào cản có thể giúp bảo vệ các vùng da hở. Trong mọi trường hợp không nên sử dụng chúng sau khi tiếp xúc.

Bảo vệ mắt

Đeo kính bảo vệ vừa khít trong trường hợp bị bắn.

Quần áo bảo hộ

Mặc quần áo chống tĩnh điện bằng sợi tự nhiên (bông) hoặc sợi tổng hợp chịu nhiệt.

Biện pháp bảo vệ

Sau khi tiếp xúc, vệ sinh da thật sạch bằng nước và xà phòng hoặc dùng sữa rửa mặt thích hợp.

<u>Kiểm soát phơi nhiễm môi trường</u>

Không cho phép đi vào nước bề mặt hoặc cống rãnh. Xem chương 7. Không cần thực hiện các biện pháp bổ sung.

PHẦN 9: Các tính chất vật lý và hóa học

9.1. Thông tin về tính chất vật lý và hóa học cơ bản

Về bề ngoài:

Tình trạng vật lý:	Chất lỏng
Màu:	tham khảo nhãn
Mùi:	đặc trưng

Dữ liệu cơ sở liên quan đến an toàn		**Đơn vị:**	**Phương pháp:**	**Chú ý:**
Điểm cháy:	không áp dụng	°C	DIN 53213	
Nhiệt độ tự bốc cháy:	không xác định	°C		
Giới hạn nổ dưới:	0.7	Vol-%		
Giới hạn nổ trên:	5.3	Vol-%	Vol-%	
Áp suất hơi ở 25 °C::	Không xác định	mbar		
Mật độ tương đối:	1.32	g/cm³		
Mật độ ở 25 °C::				
pH ở 25 °C::	Không xác định			
Độ nhớt ở 20 °C::	17 s 4 mm		DIN 53211	
Điểm sôi ban đầu và phạm vi sôi:	> 150	°C		

9.2. Thông tin khác

PHẦN 10: Tính ổn định và khả năng phản ứng

10.1. Khả năng phản ứng

10.2. Ổn định hóa học
Ổn định khi áp dụng các quy định được khuyến nghị để lưu trữ và xử lý. Thông tin thêm về lưu trữ chính xác: tham khảo phần 7.

10.3. Khả năng phản ứng nguy hiểm
Keep away from strong acids, strong bases and strong oxidizing agents to avoid exothermic reactions. mạnh và chất oxy hóa mạnh để tránh phản ứng tỏa nhiệt.

10.4. Điều kiện để tránh
Ổn định khi áp dụng các quy định được khuyến nghị để lưu trữ và xử lý. Thông tin thêm về bảo quản đúng cách: tham khảo phần 7. Các sản phẩm phụ phân hủy nguy hiểm có thể hình thành khi tiếp xúc với nhiệt độ cao

10.5. Vật liệu không tương thích

10.6. Sản phẩm phân hủy nguy hiểm
Các sản phẩm phụ phân hủy nguy hiểm có thể hình thành khi tiếp xúc với nhiệt độ cao, ví dụ: carbon dioxide, carbon monoxide, khói, nitơ oxit.

PHẦN 11: Thông tin độc tính

Phân loại theo Quy định (EC) số 1272/2008 [CLP]
Không có dữ liệu về việc chuẩn bị có sẵn.

11.1. Thông tin về tác dụng độc họ

Độc tính cấp tính

4-hydroxy-4-methylpentan-2-one
miệng, LD50, Chuột: 3002 mg/kg
phương pháp: OECD 401
Ngoài da, LD50, Thỏ: 13630 mg/kg
hít (hơi), LC50, Chuột: 7.6 mg/l (4 h)
hít (hơi), LC0: 7.6 mg/l (4 h) phương án:
OECD 403

2-(2-butoxyethoxy)ethanol
miệng, LD50, Rat: > 2000 mg/kg
ngoài da, LD50, Rabbit: > 2000
mg/kg

Ăn mòn/kích ứng da; Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt
Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

Nhạy cảm về hô hấp hoặc da
Dữ liệu độc tính không có sẵn.

Độc tính cơ quan đích cụ thể
Dữ liệu độc tính không có sẵn.

Khát vọng nguy hiểm

Dữ liệu độc tính không có sẵn.

Kinh nghiệm thực tế/bằng chứng con người

Các quan sát khác:
Hít phải các thành phần dung môi trên giá trị MWC có thể dẫn đến tổn hại sức khỏe, ví dụ: kích ứng màng nhầy và cơ quan hô hấp, cũng như tổn thương gan, thận và hệ thần kinh trung ương. Các dấu hiệu cho thấy điều này là: nhức đầu, chóng mặt, mệt mỏi, suy nhược cơ, buồn ngủ, trong trường hợp nghiêm trọng: bất tỉnh. Dung môi có thể gây ra một số tác dụng nói trên thông qua sự tái hấp thu của da. Tiếp xúc nhiều lần hoặc kéo dài với chế phẩm này có thể làm mất chất béo tự nhiên khỏi da dẫn đến viêm da tiếp xúc không dị ứng và/hoặc hấp thụ qua da. Bắn tung tóe có thể gây kích ứng mắt và tổn thương có thể khắc phục được.

Đánh giá chung về các thuộc tính CMR

Các thành phần trong hỗn hợp này không đáp ứng các tiêu chí để phân loại là CMR loại 1A hoặc 1B theo CLP.

Không có thông tin có sẵn về việc chuẩn bị chính nó. Chế phẩm đã được đánh giá theo phương pháp thông thường của Chỉ thị Chế phẩm Nguy hiểm 1999/45/EC và được phân loại theo mức độ nguy hiểm về độc tính. Xem chương 2 và 15 để biết chi tiết.

PHẦN 12: Thông tin sinh thái

Đánh giá tổng thể
Phân loại theo Quy định (EC) số 1272/2008 [CLP]
Không có thông tin có sẵn về việc chuẩn bị chính nó.
Không có thông tin có sẵn về việc chuẩn bị chính nó.

12.1. Độc tính

4-hydroxy-4-methylpentan-2-one
Độc tính cho cá, LC50, Oryzias latipes (Cá gạo): > 100 mg/l (96 h)
Phương án: OECD 203
Độc tínhDaphnia, EC50, Daphnia magna (bọ nước lớn): > 1000 mg/l (48 h)
Phương án: OECD 202
Độc tính với tảo, ErC50, Pseudokirchneriella subcapitata: > 1000 mg/l (72 h)
Phương án: OECD 201
Tảo, NOEC, Pseudokirchneriella subcapitata: 1000 (72 h)Phương án: OECD 2012-(2-butoxyethoxy)ethanol
Độc tính Daphnia, EC50, Daphnia magna (Big water flea): > 100 mg/l (48 h)
Độc tính với tảo, ErC50, Desmodesmus subspicatus.: > 100 mg/l

Độc tính sinh thái lâu dài

4-hydroxy-4-methylpentan-2-one
Độc tính Daphnia, NOEC, Daphnia magna (Big water flea): 100 mg/l (21 D)
Phương án: OECD 211

12.2. Tính bền vững và khả năng phân hủy

4-hydroxy-4-methylpentan-2-one
Readily biodegradable: 98.51 % (28 D)
Phương án: OECD 301A

2-(2-butoxyethoxy)ethanol
Biodegradable., Activated sludge: 100 % (28 D)
Phương án: OECD 302B/ ISO 9888/ EEC 92/69/V, C.9.
Readily biodegradable, Activated sludge: > 70 % (28 D)
Phương án: OECD 301E/ EEC 92/69/V, C.4-B
Readily biodegradable: 76 % (28 D)
Phương án: OECD 301D/ EEC 92/69/V, C.4-E
Readily biodegradable: 90 x10^1 - 100 (8 D)
Phương án: OECD 302B/ ISO 9888/ EEC 92/69/V, C.9.
Readily biodegradable: 90 - 100 % (14 D)
Phương án: OECD 301E/ EEC 92/69/V, C.4-B

12.3. Tiềm năng tích tụ sinh học

Dữ liệu độc tính không có sẵn.

Yếu tố nồng độ sinh học (BCF)

Dữ liệu độc tính không có sẵn.

12.4. Tính di động trong đất
Dữ liệu độc tính không có sẵn.

12.5. Kết quả đánh giá PBT và vPvB
Các chất trong hỗn hợp không đáp ứng tiêu chí PBT/vPvB theo REACH, phụ lục XIII.

12.6. Các tác dụng phụ khác

PHẦN 13: Cân nhắc thải bỏ

13.1. **Phương pháp xử lý chất thải**

Xử lý thích hợp / Sản phẩm

Lời khuyên
Không cho phép đi vào nước bề mặt hoặc cống rãnh. Vật liệu này và thùng chứa của nó phải được xử lý một cách an toàn. Xử lý chất thải theo chỉ thị 2008/98/EC, bao gồm chất thải và chất thải nguy hiểm.

Danh sách các mã chất thải/chỉ định chất thải được đề xuất theo EWC
080111* Sơn và vecni thải có chứa dung môi hữu cơ hoặc các chất nguy hiểm khác

Đóng gói

Lời khuyên

Các gói không bị nhiễm bẩn có thể được tái chế. Bình không được làm trống đúng cách là chất thải đặc biệt.

PHẦN 14: Thông tin vận chuyển

Không có hàng hóa nguy hiểm theo quy định vận chuyển này.

14.1. Số UN Không áp dụng

14.2. Tên vận chuyển UN proper shipping name

14.3. (Các) cấp độ nguy hiểm khi vận chuyển Không áp dụng

14.4. Nhóm đóng gói Không áp dụng

14.5. Mối nguy hiểm môi trường

Vận chuyển trên cạn (ADR/RID) Không áp dụng

ô nhiễm môi trường biển Không áp dụng

14.6. Biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho người dùng
Vận chuyển luôn trong thùng kín, thẳng đứng và an toàn. Đảm bảo rằng những người vận chuyển sản phẩm biết phải làm gì trong trường hợp xảy ra tai nạn hoặc rò rỉ.

Lời khuyên về xử lý an toàn: xem phần 6 – 8

Thông tin bổ sung

Vận chuyển trên cạn(ADR/RID)
mã hạn chế đường hầm -

Vận chuyển đường biển (IMDG)
EmS-No. Không áp dụng

14.7. Vận chuyển với số lượng lớn theo Phụ lục II của Marpol và Bộ luật IBC
Không áp dụng

PHẦN 15: Thông tin về các quy định

15.1. Các quy định/luật về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất hoặc hỗn hợp Luật của EU

Chỉ thị 2010/75/EU về khí thải công nghiệp
Chỉ số VOC (in g/L): 186

Quy định quốc gia

Hạn chế nghề nghiệp

Tuân thủ các hạn chế về việc làm theo Chỉ thị Bảo vệ Thai sản (92/85/EEC) đối với các bà mẹ đang mang thai hoặc đang cho con bú. Tuân thủ các hạn chế đối với việc làm đối với người chưa thành niên theo 'hướng dẫn bảo vệ công việc cho người chưa thành niên' (94/33/EC).

Các quy định, hạn chế và quy định cấm khác

15.2. **Đánh giá an toàn hóa chất**

Đối với các chất sau đây của chế phẩm này, việc đánh giá an toàn hóa chất đã được thực hiện:

EC No. CAS No.	Tên hóa học	REACH No.
204-626-7 123-42-2	4-hydroxy-4-methylpentan-2-one	01-2119473975-21

PHẦN 16: Thông tin khác

Toàn văn phân loại tại mục 3:

Acute Tox. 4 / H302	Độc tính cấp tính (miệng)	Có hại nếu nuốt phải.
Eye Dam. 1 / H318	Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt	Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
Aquatic Chronic 3 / H412	Nguy hiểm cho môi trường nước	Có hại cho đời sống thủy sinh.
Irrit. 2 / H319	Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt	Gây kích ứng mắt.
Repr. 2 / H361	Độc tính sinh sản	Nghi ngờ gây hại cho khả năng sinh sản hoặc thai nhi (nêu ảnh hưởng cụ thể nếu biết) (nêu rõ đường phơi nhiễm nếu chứng minh chắc chắn rằng không có đường phơi nhiễm nào khác gây nguy hiểm)
STOT SE 3 / H335	Độc tính cơ quan đích cụ thể	Có thể gây kích ứng đường hô hấp.

Chữ viết tắt và từ viết tắt

Để biết các từ viết tắt và từ viết tắt, hãy xem: Hướng dẫn ECHA về các yêu cầu thông tin và đánh giá an toàn hóa chất, chương R.20 (Bảng thuật ngữ và từ viết tắt).

Thông tin bổ sung

Phân loại theo Quy định (EC) số 1272/2008 [CLP]

Thông tin được cung cấp trong bảng dữ liệu an toàn này tuân thủ trình độ hiểu biết hiện tại của chúng tôi cũng như các quy định của quốc gia và EU. Nếu không có sự chấp thuận bằng văn bản, sản phẩm không được sử dụng cho các mục đích khác với những mục đích được đề cập trong chương 1. Đó luôn là nghĩa vụ của người dùng thực hiện bất kỳ biện pháp cần thiết nào để đáp ứng các yêu cầu do các quy tắc và quy định của địa phương đặt ra. Các chi tiết trong bảng dữ liệu an toàn này mô tả các yêu cầu về an toàn của sản phẩm của chúng tôi và không được coi là thuộc tính được đảm bảo của sản phẩm.

* Dữ liệu thay đổi so với phiên bản trước

Safety Data Sheet
according to Regulation (EU) 2015/830

Phần 1: Xác định chất/hỗn hợp và công ty

1.1. Thông tin sản phẩm

Mã sản phẩm. (nhà sản xuất)	5433-034
Tên sản phẩm/Màu	DURIT TC Sahara Gold

1.2. Cách sử dụng được xác định có liên quan của chất hoặc hỗn hợp và cách sử dụng được khuyên không nên

Xác định sử dụng được xác định

Sơn chống dính

1.3. Chi tiết về nhà cung cấp bảng dữ liệu an

Nhà cung cấp

ILAG High Performance Coatings (SEA) Sdn. Bhd.
PLO 467, Jalan Kelull,
Kawasan Perindustrian Pasir Gudang,
81700 Pasir Gudang, Johor, Malaysia. Telephone: +6016 2679903

Bộ phận chịu trách nhiệm thông tin:

E-mail: general@ilag.my

1.4. Số điện thoại khẩn cấp

Điện thoại khẩn cấp: +6016 2679903
Chỉ phục vụ trong giờ hành chính.

PHẦN 2: Nhận diện mối nguy hiểm

2.1. Phân loại chất hoặc hỗn hợp

Phân loại theo Quy định (EC) số 1272/2008 [CLP]

Hỗn hợp này được phân loại là nguy hiểm theo quy định (EC) số 1272/2008 [CLP].
Mắt. 1 / H318 Tổn thương mắt/kích ứng mắt Gây tổn thương mắt
Phân loại theo Chỉ thị 67/548/EEC hoặc 1999/45/EC

Hỗn hợp này được phân loại là không nguy hiểm theo Chỉ thị 1999/45/EC.

2.2. Yếu tố nhãn

Ghi nhãn theo Quy định (EC) số 1272/2008 [CLP]

Biểu tượng nguy hiểm



Báo cáo nguy hiểm

H318 Gây tổn thương mắt.

Tuyên bố phòng ngừa

P280 Đeo găng tay bảo vệ và bảo vệ mắt/mặt.
P280 Đeo găng tay bảo hộ/quần áo bảo hộ.
P305 + P351 + P338 Nếu dính mắt: Rửa sạch cẩn thận với nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng (nếu có) để dễ dàng xử lý. Tiếp tục rửa
P310 Gọi ngay cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ/thầy thuốc.
Bao gồm:
Alcohols,C11-14-iso-,C13-rich,ethoxylated

Thông tin nguy hiểm bổ sung (EU)

không áp dụng

Ghi nhãn (67/548/EEC or 1999/45/EC)

Báo cáo nguy hiểm

Tuyên bố phòng ngừa

Bao gồm:

Các quy định đặc biệt liên quan đến việc ghi nhãn của một số hỗn hợp

2.3. Các mối nguy hiểm khác

PHẦN 3: Thành phần / Thông tin về các thành phần

3.2. Hỗn hợp

Mô tả sản phẩm / đặc tính hóa học

Mô tả

Thành phần độc hại

Phân loại theo Quy định (EC) số 1272/2008 [CLP]

EC No. / CAS No. / INDEX No.	REACH No. / Tên hóa học / Phân loại	Wt % Chú ý
934-084-3	01-0000016188-66	
78330-21-9	Alcohols,C11-14-iso-,C13-rich,ethoxylated	5 - 7
	Acute Tox. 4 H302 / Eye Dam. 1 H318 / Aquatic Chronic 3 H412	
203-961-6	01-2119475104-44	
112-34-5	2-(2-butoxyethoxy)ethanol	2.5 - 3
603-096-00-8	Eye Irrit. 2 H319	
204-626-7	01-2119473975-21	
123-42-2	4-hydroxy-4-methylpentan-2-one	0.5 - 1
603-016-00-1	Eye Irrit. 2 H319 / Repr. 2 H361 / STOT SE 3 H335	

Phân loại theo Chỉ thị 67/548/EEC hoặc 1999/45/EC

EC No. / CAS No. / INDEX No.	REACH No. / Tên hóa học / Phân loại	Wt % Chú ý

Thông tin bổ sung
Cụm từ R-phrases: xem phần 16.
Toàn văn phân loại: xem mục 16

PHẦN 4: Biện pháp sơ cứu

4.1. Mô tả biện pháp sơ cứu

Thông tin chung
Trong tất cả các trường hợp nghi ngờ, hoặc khi các triệu chứng vẫn tồn tại, hãy tìm tư vấn y tế. Trong trường hợp bất tỉnh, không cho gì vào miệng, đặt ở tư thế hồi phục và tìm tư vấn y tế.

Trường hợp hít phải
Đưa nạn nhân ra nơi thoáng khí, giữ ấm và nghỉ ngơi. Trong trường hợp thở không đều hoặc ngừng hô hấp, hãy hô hấp nhân tạo.

Sau khi tiếp xúc với da
Cởi ngay lập tức tất cả các quần áo bị ô nhiễm. Sau khi tiếp xúc với da, rửa ngay bằng nhiều nước và xà phòng. Không sử dụng dung môi hoặc chất pha loãng.

Sau khi tiếp xúc vào mắt
Rửa sạch cẩn thận với nước trong vài phút. Hủy bỏ kính áp tròng, nếu có và dễ dàng để làm. Tiếp tục rửa sạch. Tìm tư vấn y tế ngay lập tức.

Sau khi uống
Nếu nuốt phải, hãy súc miệng bằng nước (chỉ khi người đó còn tỉnh táo). Tìm tư vấn y tế ngay lập tức. Giữ nạn nhân bình tĩnh. Không gây ói mửa.

Các triệu chứng và ảnh hưởng quan trọng nhất, cả cấp tính và chậm
Trong tất cả các trường hợp nghi ngờ, hoặc khi các triệu chứng vẫn tồn tại, hãy tìm tư vấn y tế.

4.2. Dấu hiệu cần được chăm sóc y tế ngay lập tức và điều trị đặc biệt

PHẦN 5: Biện pháp chữa cháy

5.1. Phương tiện chữa cháy

Phương tiện chữa cháy phù hợp:
bọt chống cồn, carbon dioxide, Bột, phun sương, (nước)

Phương tiện chữa cháy không được sử dụng vì lý do an toàn
tia nước mạnh

5.2. Các mối nguy hiểm đặc biệt phát sinh từ chất hoặc hỗn hợp

Khói đen dày đặc xuất hiện khi cháy. Hít phải các sản phẩm phân hủy nguy hiểm có thể gây hại nghiêm trọng cho sức khỏe.

5.3. Lời khuyên cho lính cứu hỏa

Cung cấp thiết bị bảo vệ hô hấp ở vị trí thuận tiện. Làm mát các thùng chứa kín gần nguồn lửa. Không để nước dùng để dập lửa chảy vào cống rãnh, mặt đất hoặc đường thủy.

PHẦN 6: Các biện pháp giảm nhẹ tai nạn

6.1. Các biện pháp phòng ngừa cá nhân, thiết bị bảo vệ và quy trình khẩn cấp

Tránh xa các nguồn phát lửa. Thông gió khu vực bị ảnh hưởng. Không hít thở hơi. Xem các biện pháp bảo vệ theo điểm 7 và 8.

6.2. Những phòng ngừa thuộc về môi trường

Không cho phép đi vào nước bề mặt hoặc cống rãnh. Nếu sản phẩm làm ô nhiễm hồ, sông hoặc nước thải, hãy thông báo cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định của địa phương.

6.3. Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và làm sạch

ICô lập vật liệu bị rò rỉ bằng cách sử dụng chất hấp thụ không bắt lửa (ví dụ: cát, đất, đất cát, đất tảo cát) và thu gom để xử lý trong các thùng chứa thích hợp theo quy định của địa phương (xem phần 13). Làm sạch bằng cách sử dụng chất tẩy rửa. Không sử dụng dung môi.

Tham khảo các phần khác
Tuân thủ các điều khoản bảo vệ (xem phần 7 và 8).

PHẦN 7: Xử lý và bảo quản

7.1. Thận trọng trong việc bảo quản

Lời khuyên về xử lý an toàn

Tránh hình thành nồng độ hơi dễ cháy nổ trong không khí và vượt quá các giá trị giới hạn tiếp xúc. Chỉ sử dụng vật liệu ở những nơi có thể tránh xa ánh sáng, lửa và các nguồn dễ cháy khác. Thiết bị điện phải được bảo vệ đáp ứng các tiêu chuẩn được chấp nhận. Tránh xa các nguồn nhiệt, tia lửa và ngọn lửa trần. Chỉ sử dụng các công cụ chống tia lửa. Tránh tiếp xúc với da, mắt và quần áo. Không hít bụi, hạt và phun sương khi sử dụng chế phẩm này. Tránh hô hấp của phơi bào. Khi sử dụng không ăn, uống hoặc hút thuốc. Thiết bị bảo hộ cá nhân: tham khảo phần 8. Không làm rỗng bình chứa có áp suất - không có bình chịu áp lực! Luôn giữ trong các vật chứa tương ứng với chất liệu của vật chứa ban đầu. Thực hiện theo các quy định bảo vệ pháp lý và an toàn.

Đề phòng cháy nổ:
Hơi nặng hơn không khí. Hơi tạo thành hỗn hợp nổ với không khí.

7.2. Điều kiện lưu trữ an toàn, bao gồm bất kỳ sự không tương thích

Yêu cầu đối với phòng và tàu lưu trữ

Lưu trữ theo Pháp lệnh về An toàn và Sức khỏe Công nghiệp (BetrSIVO). Giữ kín thùng chứa. Không làm rỗng bình chứa có áp suất - không có bình chịu áp lực! Hút thuốc lá là trái phép. Chỉ truy cập cho người có thẩm quyền. Cất giữ các thùng chứa được đậy kín cẩn thận theo chiều thẳng đứng để tránh rò rỉ. Đất phải tuân theo "Hướng dẫn tránh nguy cơ bắt lửa do tích tĩnh điện (TRBS 2153)".

Gợi ý về lưu trữ chung

Tránh xa các vật liệu có tính axit và kiềm mạnh cũng như chất oxy hóa.

Thông tin thêm về điều kiện bảo quản

Chăm sóc các hướng dẫn trên nhãn. Bảo quản trong phòng khô ráo và thông thoáng ở nhiệt độ từ 5°C đến 35°C. Bảo vệ khỏi nhiệt và ánh sáng mặt trời trực tiếp.
Do hàm lượng dung môi hữu cơ trong chế phẩm:
Bảo vệ khỏi nhiệt và ánh sáng mặt trời trực tiếp. Giữ kín thùng chứa. Hủy bỏ tất cả các nguồn phát lửa. Hút thuốc lá là trái phép. Chỉ truy cập cho người có thẩm quyền. Cất giữ các thùng chứa được đậy kín cẩn thận theo chiều thẳng đứng để tránh rò rỉ.
(Những) mục đích sử dụng cụ thể
Tuân thủ bảng dữ liệu kỹ thuật. Tuân thủ hướng dẫn sử dụng.

PHẦN 8: Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

8.1. Thông số điều khiển

Giá trị giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

INDEX No. không áp dụng / CAS No.

DNEL:

4-hydroxy-4-methylpentan-2-one
INDEX No. 603-016-00-1 / EC No. 204-626-7 / CAS No. 123-42-2
DNEL hít cấp tính (cục bộ), Công nhân: 240 mg/m³
DNEL hít dài hạn (một phần), Công nhân: 66.4 mg/m³
DNEL hít dài hạn (toàn thân), Công nhân: 66.4 mg/m³

2-(2-butoxyethoxy)ethanol
INDEX No. 603-096-00-8 / EC No. 203-961-6 / CAS No. 112-34-5
DNEL hít dài hạn (một phần), Công nhân: 10 ppm
DNEL hít dài hạn (toàn thân), Công nhân: 10 ppm
DNEL lâu dài trên da (hệ thống), Người tiêu dùng: 10 mg/kg bw/day

PNEC:

4-hydroxy-4-methylpentan-2-one
INDEX No. 603-016-00-1 / EC No. 204-626-7 / CAS No. 123-42-2
PNEC thủy sinh, nước ngọt: 2 mg/l
PNEC thủy sinh, nước biển: 0.2 mg/l
PNEC phát hành dưới nước, không liên tục: 1 mg/l
PNEC trầm tích, nước ngọt: 9.06 mg/kg dwt
PNEC trầm tích, nước biển: 0.91 mg/kg bw/ngày
PNEC đất 0.63 mg/kg bw/ngày
PNEC Nhà máy xử lý nước thải (STP): 82 mg/l

2-(2-butoxyethoxy)ethanol
INDEX No. 603-096-00-8 / EC No. 203-961-6 / CAS No. 112-34-5
PNEC thủy sinh, nước ngọt: 1 mg/l

8.2. Kiểm soát phơi sáng

Cung cấp thông gió tốt. Điều này có thể đạt được bằng cách hút cục bộ hoặc trong phòng. Nếu điều này không đủ để giữ nồng độ hơi dung môi và sol khí dưới các giá trị giới hạn phơi nhiễm, thì phải sử dụng phương tiện bảo vệ hô hấp phù hợp.

Kiểm soát phơi nhiễm nghề nghiệp

Bảo vệ đường hô hấp

Nếu nồng độ dung môi vượt quá các giá trị giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp, phải sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp phù hợp và đã được phê duyệt. Tuân thủ các giới hạn thời gian mặc theo GefStoffV kết hợp với các quy tắc sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp (BGR 190). Chỉ sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp có ký hiệu CE bao gồm số kiểm tra có bốn chữ số.

Bảo vệ tay

Đối với thao tác kéo dài hoặc lặp đi lặp lại, phải sử dụng chất liệu găng tay sau:

Độ dày của vật liệu găng tay > 0,4 mm; Thời gian đột phá (thời gian mặc tối đa) > 480 phút.
Tuân thủ các hướng dẫn và thông tin chi tiết về sử dụng, bảo quản, bảo trì và thay thế do nhà sản xuất găng tay bảo hộ cung cấp. Thời gian thấm thấu của chất liệu găng tay tùy thuộc vào cường độ và thời gian tiếp xúc với da. Các sản phẩm găng tay được đề xuất DIN EN 374
Kem rào cản có thể giúp bảo vệ các vùng da hở. Trong mọi trường hợp không nên sử dụng chúng sau khi tiếp xúc.

Bảo vệ mắt

Đeo kính bảo vệ vừa khít trong trường hợp bị bắn.

Quần áo bảo hộ

Mặc quần áo chống tĩnh điện bằng sợi tự nhiên (bông) hoặc sợi tổng hợp chịu nhiệt.

Biện pháp bảo vệ

Sau khi tiếp xúc, vệ sinh da thật sạch bằng nước và xà phòng hoặc dùng sữa rửa mặt thích hợp.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường

Không cho phép đi vào nước bề mặt hoặc cống rãnh. Xem chương 7. Không cần thực hiện các biện pháp bổ sung.

PHẦN 9: Các tính chất vật lý và hóa học

9.1. Thông tin về tính chất vật lý và hóa học cơ bản

Vẻ bề ngoài:

Tình trạng vật lý:	Chất lỏng
Màu:	tham khảo nhãn
Mùi:	đặc trưng

Dữ liệu cơ sở liên quan đến an toàn		**Đơn vị:**	**Phương pháp:**	**Chú ý:**
Điểm cháy:	không áp dụng	°C	DIN 53213	
Nhiệt độ tự bốc cháy:	không xác định	°C		
Giới hạn nổ dưới:	0.7	Vol-%		
Giới hạn nổ trên:	5.3	Vol-%	Vol-%	
Áp suất hơi ở 25 °C::	Không xác định	mbar		
Mật độ tương đối:	1.32	g/cm³		
Mật độ ở 25 °C::				
pH ở 25 °C::	Không xác định			
Độ nhớt ở 20 °C::	17 s 4 mm		DIN 53211	
Điểm sôi ban đầu và phạm vi sôi:	> 150	°C		

9.2. Thông tin khác

PHẦN 10: Tính ổn định và khả năng phản ứng

10.1. Khả năng phản ứng

10.2. Ổn định hóa học
Ổn định khi áp dụng các quy định được khuyến nghị để lưu trữ và xử lý. Thông tin thêm về lưu trữ chính xác: tham khảo phần 7.

10.3. Khả năng phản ứng nguy hiểm
Keep away from strong acids, strong bases and strong oxidizing agents to avoid exothermic reactions. mạnh và chất oxy hóa mạnh để tránh phản ứng tỏa nhiệt.

10.4. Điều kiện để tránh
Ổn định khi áp dụng các quy định được khuyến nghị để lưu trữ và xử lý. Thông tin thêm về bảo quản đúng cách: tham khảo phần 7. Các sản phẩm phụ phân hủy nguy hiểm có thể hình thành khi tiếp xúc với nhiệt độ cao

10.5. Vật liệu không tương thích

10.6. Sản phẩm phân hủy nguy hiểm
Các sản phẩm phụ phân hủy nguy hiểm có thể hình thành khi tiếp xúc với nhiệt độ cao, ví dụ: carbon dioxide, carbon monoxide, khói, nitơ oxit.

PHẦN 11: Thông tin độc tính

Phân loại theo Quy định (EC) số 1272/2008 [CLP]
Không có dữ liệu về việc chuẩn bị có sẵn.

11.1. Thông tin về tác dụng độc họ

Độc tính cấp tính

4-hydroxy-4-methylpentan-2-one
miệng, LD50, Chuột: 3002 mg/kg
phương pháp: OECD 401
Ngoài da, LD50, Thỏ: 13630 mg/kg
hít (hơi), LC50, Chuột: 7.6 mg/l (4 h)
hít (hơi), LC0: 7.6 mg/l (4 h) phương án:
OECD 403

2-(2-butoxyethoxy)ethanol
miệng, LD50, Rat: > 2000 mg/kg
ngoài da, LD50, Rabbit: > 2000
mg/kg

Ăn mòn/kích ứng da; Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt

Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

Nhạy cảm về hô hấp hoặc da

Dữ liệu độc tính không có sẵn.

Độc tính cơ quan đích cụ thể

Dữ liệu độc tính không có sẵn.

Khát vọng nguy hiểm

Dữ liệu độc tính không có sẵn.

Kinh nghiệm thực tế/bằng chứng con người

Các quan sát khác:
Hít phải các thành phần dung môi trên giá trị MWC có thể dẫn đến tổn hại sức khỏe, ví dụ: kích ứng màng nhầy và cơ quan hô hấp, cũng như tổn thương gan, thận và hệ thần kinh trung ương. Các dấu hiệu cho thấy điều này là: nhức đầu, chóng mặt, mệt mỏi, suy nhược cơ, buồn ngủ, trong trường hợp nghiêm trọng: bất tỉnh. Dung môi có thể gây ra một số tác dụng nói trên thông qua sự tái hấp thu của da. Tiếp xúc nhiều lần hoặc kéo dài với chế phẩm này có thể làm mất chất béo tự nhiên khỏi da dẫn đến viêm da tiếp xúc không dị ứng và/hoặc hấp thụ qua da. Bắn tung tóe có thể gây kích ứng mắt và tổn thương có thể khắc phục được.

Đánh giá chung về các thuộc tính CMR

Các thành phần trong hỗn hợp này không đáp ứng các tiêu chí để phân loại là CMR loại 1A hoặc 1B theo CLP.

Không có thông tin có sẵn về việc chuẩn bị chính nó. Chế phẩm đã được đánh giá theo phương pháp thông thường của Chỉ thị Chế phẩm Nguy hiểm 1999/45/EC và được phân loại theo mức độ nguy hiểm về độc tính. Xem chương 2 và 15 để biết chi tiết.

PHẦN 12: Thông tin sinh thái

Đánh giá tổng thể
Phân loại theo Quy định (EC) số 1272/2008 [CLP]
Không có thông tin có sẵn về việc chuẩn bị chính nó.
Không có thông tin có sẵn về việc chuẩn bị chính nó.

12.1. Độc tính

4-hydroxy-4-methylpentan-2-one
Độc tính cho cá, LC50, Oryzias latipes (Cá gạo): > 100 mg/l (96 h)
Phương án: OECD 203
Độc tínhDaphnia, EC50, Daphnia magna (bọ nước lớn): > 1000 mg/l (48 h)
Phương án: OECD 202
Độc tính với tảo, ErC50, Pseudokirchneriella subcapitata: > 1000 mg/l (72 h)
Phương án: OECD 201
Tảo, NOEC, Pseudokirchneriella subcapitata: 1000 (72 h)Phương án: OECD 2012-(2-butoxyethoxy)ethanol
Độc tính Daphnia, EC50, Daphnia magna (Big water flea): > 100 mg/l (48 h)
Độc tính với tảo, ErC50, Desmodesmus subspicatus.: > 100 mg/l

Độc tính sinh thái lâu dài

4-hydroxy-4-methylpentan-2-one
Độc tính Daphnia, NOEC, Daphnia magna (Big water flea): 100 mg/l (21 D)
Phương án: OECD 211

12.2. Tính bền vững và khả năng phân hủy

4-hydroxy-4-methylpentan-2-one
Readily biodegradable: 98.51 % (28 D)
Phương án: OECD 301A

2-(2-butoxyethoxy)ethanol
Biodegradable., Activated sludge: 100 % (28 D)
Phương án: OECD 302B/ ISO 9888/ EEC 92/69/V, C.9.
Readily biodegradable, Activated sludge: > 70 % (28 D)
Phương án: OECD 301E/ EEC 92/69/V, C.4-B
Readily biodegradable: 76 % (28 D)
Phương án: OECD 301D/ EEC 92/69/V, C.4-E
Readily biodegradable: 90 x10^1 - 100 (8 D)
Phương án: OECD 302B/ ISO 9888/ EEC 92/69/V, C.9.
Readily biodegradable: 90 - 100 % (14 D)
Phương án: OECD 301E/ EEC 92/69/V, C.4-B

12.3. Tiềm năng tích tụ sinh học

Dữ liệu độc tính không có sẵn.

Yếu tố nồng độ sinh học (BCF)

Dữ liệu độc tính không có sẵn.

12.4. Tính di động trong đất
Dữ liệu độc tính không có sẵn.

12.5. Kết quả đánh giá PBT và vPvB
Các chất trong hỗn hợp không đáp ứng tiêu chí PBT/vPvB theo REACH, phụ lục XIII.

12.6. Các tác dụng phụ khác

PHẦN 13: Cân nhắc thải bỏ

13.1. **Phương pháp xử lý chất thải**

Xử lý thích hợp / Sản phẩm

Lời khuyên
Không cho phép đi vào nước bề mặt hoặc cống rãnh. Vật liệu này và thùng chứa của nó phải được xử lý một cách an toàn. Xử lý chất thải theo chỉ thị 2008/98/EC, bao gồm chất thải và chất thải nguy hiểm.

Danh sách các mã chất thải/chỉ định chất thải được đề xuất theo EWC
080111* Sơn và vecni thải có chứa dung môi hữu cơ hoặc các chất nguy hiểm khác

Đóng gói

Lời khuyên

Các gói không bị nhiễm bẩn có thể được tái chế. Bình không được làm trống đúng cách là chất thải đặc biệt.

PHẦN 14: Thông tin vận chuyển

Không có hàng hóa nguy hiểm theo quy định vận chuyển này.

14.1. Số UN Không áp dụng

14.2. Tên vận chuyển UN proper shipping name

14.3. (Các) cấp độ nguy hiểm khi vận chuyển Không áp dụng

14.4. Nhóm đóng gói Không áp dụng

14.5. Mối nguy hiểm môi trường

Vận chuyển trên cạn (ADR/RID) Không áp dụng
ô nhiễm môi trường biển Không áp dụng

14.6. Biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho người dùng
Vận chuyển luôn trong thùng kín, thẳng đứng và an toàn. Đảm bảo rằng những người vận chuyển sản phẩm biết phải làm gì trong trường hợp xảy ra tai nạn hoặc rò rỉ.

Lời khuyên về xử lý an toàn: xem phần 6 – 8

Thông tin bổ sung

Vận chuyển trên cạn(ADR/RID)
mã hạn chế đường hầm -

Vận chuyển đường biển (IMDG)
EmS-No. Không áp dụng

14.7. Vận chuyển với số lượng lớn theo Phụ lục II của Marpol và Bộ luật IBC
Không áp dụng

PHẦN 15: Thông tin về các quy định

15.1. Các quy định/luật về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất hoặc hỗn hợp Luật của EU

Chỉ thị 2010/75/EU về khí thải công nghiệp
Chỉ số VOC (in g/L): 186

Quy định quốc gia

Hạn chế nghề nghiệp

Tuân thủ các hạn chế về việc làm theo Chỉ thị Bảo vệ Thai sản (92/85/EEC) đối với các bà mẹ đang mang thai hoặc đang cho con bú. Tuân thủ các hạn chế đối với việc làm đối với người chưa thành niên theo 'hướng dẫn bảo vệ công việc cho người chưa thành niên' (94/33/EC).

Các quy định, hạn chế và quy định cấm khác

15.2. **Đánh giá an toàn hóa chất**

Đối với các chất sau đây của chế phẩm này, việc đánh giá an toàn hóa chất đã được thực hiện:

EC No. CAS No.	Tên hóa học	REACH No.
204-626-7 123-42-2	4-hydroxy-4-methylpentan-2-one	01-2119473975-21

PHẦN 16: Thông tin khác

Toàn văn phân loại tại mục 3:

Acute Tox. 4 / H302	Độc tính cấp tính (miệng)	Có hại nếu nuốt phải.
Eye Dam. 1 / H318	Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt	Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
Aquatic Chronic 3 / H412	Nguy hiểm cho môi trường nước	Có hại cho đời sống thủy sinh.
Irrit. 2 / H319	Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt	Gây kích ứng mắt.
Repr. 2 / H361	Độc tính sinh sản	Nghi ngờ gây hại cho khả năng sinh sản hoặc thai nhi (nêu ảnh hưởng cụ thể nếu biết) (nêu rõ đường phơi nhiễm nếu chứng minh chắc chắn rằng không có đường phơi nhiễm nào khác gây nguy hiểm)
STOT SE 3 / H335	Độc tính cơ quan đích cụ thể	Có thể gây kích ứng đường hô hấp.

Chữ viết tắt và từ viết tắt

Để biết các từ viết tắt và từ viết tắt, hãy xem: Hướng dẫn ECHA về các yêu cầu thông tin và đánh giá an toàn hóa chất, chương R.20 (Bảng thuật ngữ và từ viết tắt).

Thông tin bổ sung

Phân loại theo Quy định (EC) số 1272/2008 [CLP]

Thông tin được cung cấp trong bảng dữ liệu an toàn này tuân thủ trình độ hiểu biết hiện tại của chúng tôi cũng như các quy định của quốc gia và EU. Nếu không có sự chấp thuận bằng văn bản, sản phẩm không được sử dụng cho các mục đích khác với những mục đích được đề cập trong chương 1. Đó luôn là nghĩa vụ của người dùng thực hiện bất kỳ biện pháp cần thiết nào để đáp ứng các yêu cầu do các quy tắc và quy định của địa phương đặt ra. Các chi tiết trong bảng dữ liệu an toàn này mô tả các yêu cầu về an toàn của sản phẩm của chúng tôi và không được coi là thuộc tính được đảm bảo của sản phẩm.

* Dữ liệu thay đổi so với phiên bản trước

Safety Data Sheet
according to Regulation (EU) 2015/830

Phần 1: Xác định chất/hỗn hợp và công ty

1.1. Thông tin sản phẩm

Mã sản phẩm. (nhà sản xuất) 5733-501

Tên sản phẩm/Màu DURIT Professional S TC
Màu đen ánh kim tuyến

1.2. Cách sử dụng được xác định có liên quan của chất hoặc hỗn hợp và cách sử dụng được khuyên không nên

Xác định sử dụng được xác định

Sơn chống dính

1.3. Chi tiết về nhà cung cấp bảng dữ liệu an

Nhà cung cấp

ILAG High Performance Coatings (SEA) Sdn. Bhd,
PLO 467, Jalan Keluli,
Kawasan Perindustrian Pasir Gudang,
81700 Pasir Gudang, Johor, Malaysia. Telephone: +6016 2679903

Bộ phận chịu trách nhiệm thông tin:

E-mail: general@ilag.my

1.4. Số điện thoại khẩn cấp

Điện thoại khẩn cấp: +6016 2679903

Chỉ phục vụ trong giờ hành chính.

PHẦN 2: Nhận diện mối nguy hiểm

2.1. Phân loại chất hoặc hỗn hợp

Phân loại theo Quy định (EC) số 1272/2008 [CLP]

Hỗn hợp này được phân loại là nguy hiểm theo quy định (EC) số 1272/2008 [CLP].

Mắt. 1 / H318 Tổn thương mắt/kích ứng mắt Gây tổn thương mắt

Phân loại theo Chỉ thị 67/548/EEC hoặc 1999/45/EC

Hỗn hợp này được phân loại là không nguy hiểm theo Chỉ thị 1999/45/EC.

2.2. Yếu tố nhãn

Ghi nhãn theo Quy định (EC) số 1272/2008 [CLP]

Biểu tượng nguy hiểm



Báo cáo nguy hiểm

H318 Gây tổn thương mắt.

Tuyên bố phòng ngừa

P280 Đeo găng tay bảo vệ và bảo vệ mắt/mặt.
P280 Đeo găng tay bảo hộ/quần áo bảo hộ.
P305 + P351 + P338 Nếu dính mắt: Rửa sạch cẩn thận với nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng (nếu có) để dễ dàng xử lý. Tiếp tục rửa
P310 Gọi ngay cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ/thầy thuốc.
Bao gồm:
Alcohols,C11-14-iso-,C13-rich,ethoxylated

Thông tin nguy hiểm bổ sung (EU)

không áp dụng

Ghi nhãn (67/548/EEC or 1999/45/EC)

Báo cáo nguy hiểm

Tuyên bố phòng ngừa

Bao gồm:

Các quy định đặc biệt liên quan đến việc ghi nhãn của một số hỗn hợp

2.3. Các mối nguy hiểm khác

PHẦN 3: Thành phần / Thông tin về các thành phần *

3.2. Hỗn hợp

Mô tả sản phẩm / đặc tính hóa học

Mô tả

Thành phần độc hại

Phân loại theo Quy định (EC) số 1272/2008 [CLP]

EC No.	REACH No.	
CAS No.	Tên hóa học	Wt % Chú ý
INDEX No.	Phân loại	
60828-78-6	Polyethylene glycol-(2,6,8-trimethyl-4-nonyl)-ether	
	Skin Irit. 2 H315 / Eye Dam. 1 H318	7 - 8

Phân loại theo Chỉ thị 67/548/EEC hoặc 1999/45/EC

EC No.	REACH No.	
CAS No.	Tên hóa học	Wt %
INDEX No.	Phân loại	Chú ý

Thông tin bổ sung
Cụm từ R-phrases: xem phần 16.
Toàn văn phân loại: xem mục 16

PHẦN 4: Biện pháp sơ cứu *

4.1. Mô tả biện pháp sơ cứu

Thông tin chung
Trong tất cả các trường hợp nghi ngờ, hoặc khi các triệu chứng vẫn tồn tại, hãy tìm tư vấn y tế. Trong trường hợp bất tỉnh, không cho gì vào miệng, đặt ở tư thế hồi phục và tìm tư vấn y tế.

Trường hợp hít phải
Đưa nạn nhân ra nơi thoáng khí, giữ ấm và nghỉ ngơi. Trong trường hợp thở không đều hoặc ngừng hô hấp, hãy hô hấp nhân tạo.

Sau khi tiếp xúc với da
Cởi ngay lập tức tất cả các quần áo bị ô nhiễm. Sau khi tiếp xúc với da, rửa ngay bằng nhiều nước và xà phòng. Không sử dụng dung môi hoặc chất pha loãng.

Sau khi tiếp xúc vào mắt
Rửa sạch cẩn thận với nước trong vài phút. Hủy bỏ kính áp tròng, nếu có và dễ dàng để làm. Tiếp tục rửa sạch. Tìm tư vấn y tế ngay lập tức.

Sau khi uống
Nếu nuốt phải, hãy súc miệng bằng nước (chỉ khi người đó còn tỉnh táo). Tìm tư vấn y tế ngay lập tức. Giữ nạn nhân bình tĩnh. Không gây ói mửa.

Các triệu chứng và ảnh hưởng quan trọng nhất, cả cấp tính và chậm
Trong tất cả các trường hợp nghi ngờ, hoặc khi các triệu chứng vẫn tồn tại, hãy tìm tư vấn y tế.

4.2. Dấu hiệu cần được chăm sóc y tế ngay lập tức và điều trị đặc biệt

PHẦN 5: Biện pháp chữa cháy

5.1. Phương tiện chữa cháy

Phương tiện chữa cháy phù hợp:
bọt chống cồn, carbon dioxide, Bột, phun sương, (nước)

Phương tiện chữa cháy không được sử dụng vì lý do an toàn
tia nước mạnh

5.2. Các mối nguy hiểm đặc biệt phát sinh từ chất hoặc hỗn hợp
Khói đen dày đặc xuất hiện khi cháy. Hít phải các sản phẩm phân hủy nguy hiểm có thể gây hại nghiêm trọng cho sức khỏe.

5.3. Lời khuyên cho lính cứu hỏa
Cung cấp thiết bị bảo vệ hô hấp ở vị trí thuận tiện. Làm mát các thùng chứa kín gần nguồn lửa. Không để nước **dùng để** dập lửa chảy vào cống rãnh, mặt đất hoặc đường thủy.

PHẦN 6: Các biện pháp giảm nhẹ tai nạn

6.1. Các biện pháp phòng ngừa cá nhân, thiết bị bảo vệ và quy trình khẩn cấp
Tránh xa các nguồn phát lửa. Thông gió khu vực bị ảnh hưởng. Không hít thở hơi. Xem các biện pháp bảo vệ theo điểm 7 và 8.

6.2. Những phòng ngừa thuộc về môi trường
Không cho phép đi vào nước bề mặt hoặc cống rãnh. Nếu sản phẩm làm ô nhiễm hồ, sông hoặc nước thải, hãy thông báo cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định của địa phương.

6.3. Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và làm sạch
ICô lập vật liệu bị rò rỉ bằng cách sử dụng chất hấp thụ không bắt lửa (ví dụ: cát, đất, đất cát, đất tảo cát) và thu gom để xử lý trong các thùng chứa thích hợp theo quy định của địa phương (xem phần 13). Làm sạch bằng cách sử dụng chất tẩy rửa. Không sử dụng dung môi.

Tham khảo các phần khác
Tuân thủ các điều khoản bảo vệ (xem phần 7 và 8).

PHẦN 7: Xử lý và bảo quản

7.1. Thận trọng trong việc bảo quản

Lời khuyên về xử lý an toàn

Tránh hình thành nồng độ hơi dễ cháy nổ trong không khí và vượt quá các giá trị giới hạn tiếp xúc. Chỉ sử dụng vật liệu ở những nơi có thể tránh xa ánh sáng, lửa và các nguồn dễ cháy khác. Thiết bị điện phải được bảo vệ đáp ứng các tiêu chuẩn được chấp nhận. Tránh xa các nguồn nhiệt, tia lửa và ngọn lửa trần. Chỉ sử dụng các công cụ chống tia lửa. Tránh tiếp xúc với da, mắt và quần áo. Không hít bụi, hạt và phun sương khi sử dụng chế phẩm này. Tránh hô hấp của phơi bào. Khi sử dụng không ăn, uống hoặc hút thuốc. Thiết bị bảo hộ cá nhân: tham khảo phần 8. Không làm rỗng bình chứa có áp suất - không có bình chịu áp lực! Luôn giữ trong các vật chứa tương ứng với chất liệu của vật chứa ban đầu. Thực hiện theo các quy định bảo vệ pháp lý và an toàn.

Đề phòng cháy nổ:
Hơi nặng hơn không khí. Hơi tạo thành hỗn hợp nổ với không khí.

7.2. Điều kiện lưu trữ an toàn, bao gồm bất kỳ sự không tương thích

Yêu cầu đối với phòng và tàu lưu trữ
Lưu trữ theo Pháp lệnh về An toàn và Sức khỏe Công nghiệp (BetrSiVO). Giữ kín thùng chứa. Không làm rỗng bình chứa có áp suất - không có bình chịu áp lực! Hút thuốc lá là trái phép. Chỉ truy cập cho người có thẩm quyền. Cất giữ các thùng chứa được đậy kín cẩn thận theo chiều thẳng đứng để tránh rò rỉ. Đất phải tuân theo "Hướng dẫn tránh nguy cơ bắt lửa do tích tĩnh điện (TRBS 2153)".

Gợi ý về lưu trữ chung
Tránh xa các vật liệu có tính axit và kiềm mạnh cũng như chất oxy hóa.

Thông tin thêm về điều kiện bảo quản
Chăm sóc các hướng dẫn trên nhãn. Bảo quản trong phòng khô ráo và thông thoáng ở nhiệt độ từ 5°C đến 35°C. Bảo vệ khỏi nhiệt và ánh sáng mặt trời trực tiếp.
Do hàm lượng dung môi hữu cơ trong chế phẩm:
Bảo vệ khỏi nhiệt và ánh sáng mặt trời trực tiếp. Giữ kín thùng chứa. Hủy bỏ tất cả các nguồn phát lửa. Hút thuốc lá là trái phép. Chỉ truy cập cho người có thẩm quyền. Cất giữ các thùng chứa được đậy kín cẩn thận theo chiều thẳng đứng để tránh rò rỉ.
(Những) mục đích sử dụng cụ thể
Tuân thủ bảng dữ liệu kỹ thuật. Tuân thủ hướng dẫn sử dụng.

PHẦN 8: Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

8.1. Thông số điều khiển

Giá trị giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

INDEX No. không áp dụng / CAS No.

DNEL:

4-hydroxy-4-methylpentan-2-one
INDEX No. 603-016-00-1 / EC No. 204-626-7 / CAS No. 123-42-2
DNEL hít cấp tính (cục bộ), Công nhân: 240 mg/m³
DNEL hít dài hạn (một phần), Công nhân: 66.4 mg/m³
DNEL hít dài hạn (toàn thân), Công nhân: 66.4 mg/m³

2-(2-butoxyethoxy)ethanol
INDEX No. 603-096-00-8 / EC No. 203-961-6 / CAS No. 112-34-5
DNEL hít dài hạn (một phần), Công nhân: 10 ppm
DNEL hít dài hạn (toàn thân), Công nhân: 10 ppm
DNEL lâu dài trên da (hệ thống), Người tiêu dùng: 10 mg/kg bw/day

PNEC:

4-hydroxy-4-methylpentan-2-one
INDEX No. 603-016-00-1 / EC No. 204-626-7 / CAS No. 123-42-2
PNEC thủy sinh, nước ngọt: 2 mg/l
PNEC thủy sinh, nước biển: 0.2 mg/l
PNEC phát hành dưới nước, không liên tục: 1 mg/l
PNEC trầm tích, nước ngọt: 9.06 mg/kg dwt
PNEC trầm tích, nước biển: 0.91 mg/kg bw/ngày
PNEC đất 0.63 mg/kg bw/ngày
PNEC Nhà máy xử lý nước thải (STP): 82 mg/l

2-(2-butoxyethoxy)ethanol
INDEX No. 603-096-00-8 / EC No. 203-961-6 / CAS No. 112-34-5
PNEC thủy sinh, nước ngọt: 1 mg/l

8.2. Kiểm soát phơi sáng

Cung cấp thông gió tốt. Điều này có thể đạt được bằng cách hút cục bộ hoặc trong phòng. Nếu điều này không đủ để giữ nồng độ hơi dung môi và sol khí dưới các giá trị giới hạn phơi nhiễm, thì phải sử dụng phương tiện bảo vệ hô hấp phù hợp.

<u>Kiểm soát phơi nhiễm nghề nghiệp</u>

Bảo vệ đường hô hấp

Nếu nồng độ dung môi vượt quá các giá trị giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp, phải sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp phù hợp và đã được phê duyệt. Tuân thủ các giới hạn thời gian mặc theo GefStoffV kết hợp với các quy tắc sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp (BGR 190). Chỉ sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp có ký hiệu CE bao gồm số kiểm tra có bốn chữ số.

Bảo vệ tay

Đối với thao tác kéo dài hoặc lặp đi lặp lại, phải sử dụng chất liệu găng tay sau:

Độ dày của vật liệu găng tay > 0,4 mm; Thời gian đột phá (thời gian mặc tối đa) > 480 phút.
Tuân thủ các hướng dẫn và thông tin chi tiết về sử dụng, bảo quản, bảo trì và thay thế do nhà sản xuất găng tay bảo hộ cung cấp. Thời gian thẩm thấu của chất liệu găng tay tùy thuộc vào cường độ và thời gian tiếp xúc với da. Các sản phẩm găng tay được đề xuất DIN EN 374
Kem rào cản có thể giúp bảo vệ các vùng da hở. Trong mọi trường hợp không nên sử dụng chúng sau khi tiếp xúc.

Bảo vệ mắt

Đeo kính bảo vệ vừa khít trong trường hợp bị bắn.

Quần áo bảo hộ

Mặc quần áo chống tĩnh điện bằng sợi tự nhiên (bông) hoặc sợi tổng hợp chịu nhiệt.

Biện pháp bảo vệ

Sau khi tiếp xúc, vệ sinh da thật sạch bằng nước và xà phòng hoặc dùng sữa rửa mặt thích hợp.

<u>Kiểm soát phơi nhiễm môi trường</u>

Không cho phép đi vào nước bề mặt hoặc cống rãnh. Xem chương 7. Không cần thực hiện các biện pháp bổ sung.

PHẦN 9: Các tính chất vật lý và hóa học

9.1. Thông tin về tính chất vật lý và hóa học cơ bản

Vẻ bề ngoài:

Tình trạng vật lý:	Chất lỏng
Màu:	tham khảo nhãn
Mùi:	đặc trưng

Dữ liệu cơ sở liên quan đến an toàn		**Đơn vị:**	**Phương pháp:**	**Chú ý:**
Điểm cháy:	không áp dụng	°C	DIN 53213	
Nhiệt độ tự bốc cháy:	không xác định	°C		
Giới hạn nổ dưới:	0.7	Vol-%		
Giới hạn nổ trên:	5.3	Vol-%	Vol-%	
Áp suất hơi ở 25 °C::	Không xác định	mbar		
Mật độ tương đối:	1.32	g/cm³		
Mật độ ở 25 °C::				
pH ở 25 °C::	Không xác định			
Độ nhớt ở 20 °C::	17 s 4 mm		DIN 53211	
Điểm sôi ban đầu và phạm vi sôi:	> 150	°C		

9.2. Thông tin khác

PHẦN 10: Tính ổn định và khả năng phản ứng

10.1. Khả năng phản ứng

10.2. Ổn định hóa học
Ổn định khi áp dụng các quy định được khuyến nghị để lưu trữ và xử lý. Thông tin thêm về lưu trữ chính xác: tham khảo phần 7.

10.3. Khả năng phản ứng nguy hiểm
Keep away from strong acids, strong bases and strong oxidizing agents to avoid exothermic reactions. mạnh và chất oxy hóa mạnh để tránh phản ứng tỏa nhiệt.

10.4. Điều kiện để tránh
Ổn định khi áp dụng các quy định được khuyến nghị để lưu trữ và xử lý. Thông tin thêm về bảo quản đúng cách: tham khảo phần 7. Các sản phẩm phụ phân hủy nguy hiểm có thể hình thành khi tiếp xúc với nhiệt độ cao

10.5. Vật liệu không tương thích

10.6. Sản phẩm phân hủy nguy hiểm
Các sản phẩm phụ phân hủy nguy hiểm có thể hình thành khi tiếp xúc với nhiệt độ cao, ví dụ: carbon dioxide, carbon monoxide, khói, nitơ oxit.

PHẦN 11: Thông tin độc tính

Phân loại theo Quy định (EC) số 1272/2008 [CLP]
Không có dữ liệu về việc chuẩn bị có sẵn.

11.1. Thông tin về tác dụng độc họ

Độc tính cấp tính

4-hydroxy-4-methylpentan-2-one
miệng, LD50, Chuột: 3002 mg/kg
phương pháp: OECD 401
Ngoài da, LD50, Thỏ: 13630 mg/kg
hít (hơi), LC50, Chuột: 7.6 mg/l (4 h)
hít (hơi), LC0: 7.6 mg/l (4 h) phương án:
OECD 403

2-(2-butoxyethoxy)ethanol
miệng, LD50, Rat: > 2000 mg/kg
ngoài da, LD50, Rabbit: > 2000
mg/kg

Ăn mòn/kích ứng da; Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt
Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

Nhạy cảm về hô hấp hoặc da
Dữ liệu độc tính không có sẵn.

Độc tính cơ quan đích cụ thể
Dữ liệu độc tính không có sẵn.

Khát vọng nguy hiểm

Dữ liệu độc tính không có sẵn.

Kinh nghiệm thực tế/bằng chứng con người

Các quan sát khác:
Hít phải các thành phần dung môi trên giá trị MWC có thể dẫn đến tổn hại sức khỏe, ví dụ: kích ứng màng nhầy và cơ quan hô hấp, cũng như tổn thương gan, thận và hệ thần kinh trung ương. Các dấu hiệu cho thấy điều này là: nhức đầu, chóng mặt, mệt mỏi, suy nhược cơ, buồn ngủ, trong trường hợp nghiêm trọng: bất tỉnh. Dung môi có thể gây ra một số tác dụng nói trên thông qua sự tái hấp thu của da. Tiếp xúc nhiều lần hoặc kéo dài với chế phẩm này có thể làm mất chất béo tự nhiên khỏi da dẫn đến viêm da tiếp xúc không dị ứng và/hoặc hấp thụ qua da. Bắn tung tóe có thể gây kích ứng mắt và tổn thương có thể khắc phục được.

Đánh giá chung về các thuộc tính CMR

Các thành phần trong hỗn hợp này không đáp ứng các tiêu chí để phân loại là CMR loại 1A hoặc 1B theo CLP.

Không có thông tin có sẵn về việc chuẩn bị chính nó. Chế phẩm đã được đánh giá theo phương pháp thông thường của Chỉ thị Chế phẩm Nguy hiểm 1999/45/EC và được phân loại theo mức độ nguy hiểm về độc tính. Xem chương 2 và 15 để biết chi tiết.

PHẦN 12: Thông tin sinh thái

Đánh giá tổng thể
Phân loại theo Quy định (EC) số 1272/2008 [CLP]
Không có thông tin có sẵn về việc chuẩn bị chính nó.
Không có thông tin có sẵn về việc chuẩn bị chính nó.

12.1. Độc tính

4-hydroxy-4-methylpentan-2-one
Độc tính cho cá, LC50, Oryzias latipes (Cá gạo): > 100 mg/l (96 h)
Phương án: OECD 203
Độc tínhDaphnia, EC50, Daphnia magna (bọ nước lớn): > 1000 mg/l (48 h)
Phương án: OECD 202
Độc tính với tảo, ErC50, Pseudokirchneriella subcapitata: > 1000 mg/l (72 h)
Phương án: OECD 201
Tảo, NOEC, Pseudokirchneriella subcapitata: 1000 (72 h)Phương án: OECD 2012-(2-butoxyethoxy)ethanol
Độc tính Daphnia, EC50, Daphnia magna (Big water flea): > 100 mg/l (48 h)
Độc tính với tảo, ErC50, Desmodesmus subspicatus.: > 100 mg/l

Độc tính sinh thái lâu dài

4-hydroxy-4-methylpentan-2-one
Độc tính Daphnia, NOEC, Daphnia magna (Big water flea): 100 mg/l (21 D)
Phương án: OECD 211

12.2. Tính bền vững và khả năng phân hủy

4-hydroxy-4-methylpentan-2-one
Readily biodegradable: 98.51 % (28 D)
Phương án: OECD 301A

2-(2-butoxyethoxy)ethanol
Biodegradable., Activated sludge: 100 % (28 D)
Phương án: OECD 302B/ ISO 9888/ EEC 92/69/V, C.9.
Readily biodegradable, Activated sludge: > 70 % (28 D)
Phương án: OECD 301E/ EEC 92/69/V, C.4-B
Readily biodegradable: 76 % (28 D)
Phương án: OECD 301D/ EEC 92/69/V, C.4-E
Readily biodegradable: 90 x10^1 - 100 (8 D)
Phương án: OECD 302B/ ISO 9888/ EEC 92/69/V, C.9.
Readily biodegradable: 90 - 100 % (14 D)
Phương án: OECD 301E/ EEC 92/69/V, C.4-B

12.3. Tiềm năng tích tụ sinh học

Dữ liệu độc tính không có sẵn.

Yếu tố nồng độ sinh học (BCF)

Dữ liệu độc tính không có sẵn.

12.4. Tính di động trong đất
Dữ liệu độc tính không có sẵn.

12.5. Kết quả đánh giá PBT và vPvB
Các chất trong hỗn hợp không đáp ứng tiêu chí PBT/vPvB theo REACH, phụ lục XIII.

12.6. Các tác dụng phụ khác

PHẦN 13: Cân nhắc thải bỏ

13.1. **Phương pháp xử lý chất thải**

Xử lý thích hợp / Sản phẩm

Lời khuyên
Không cho phép đi vào nước bề mặt hoặc cống rãnh. Vật liệu này và thùng chứa của nó phải được xử lý một cách an toàn. Xử lý chất thải theo chỉ thị 2008/98/EC, bao gồm chất thải và chất thải nguy hiểm.

Danh sách các mã chất thải/chỉ định chất thải được đề xuất theo EWC
080111* Sơn và vecni thải có chứa dung môi hữu cơ hoặc các chất nguy hiểm khác

Đóng gói

Lời khuyên

Các gói không bị nhiễm bẩn có thể được tái chế. Bình không được làm trống đúng cách là chất thải đặc biệt.

PHẦN 14: Thông tin vận chuyển

Không có hàng hóa nguy hiểm theo quy định vận chuyển này.

14.1. Số UN Không áp dụng

14.2. Tên vận chuyển UN proper shipping name

14.3. (Các) cấp độ nguy hiểm khi vận chuyển Không áp dụng

14.4. Nhóm đóng gói Không áp dụng

14.5. Mối nguy hiểm môi trường

Vận chuyển trên cạn (ADR/RID) Không áp dụng
ô nhiễm môi trường biển Không áp dụng

14.6. Biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho người dùng
Vận chuyển luôn trong thùng kín, thẳng đứng và an toàn. Đảm bảo rằng những người vận chuyển sản phẩm biết phải làm gì trong trường hợp xảy ra tai nạn hoặc rò rỉ.

Lời khuyên về xử lý an toàn: xem phần 6 – 8

<u>Thông tin bổ sung</u>

Vận chuyển trên cạn(ADR/RID)
mã hạn chế đường hầm -

Vận chuyển đường biển (IMDG)
EmS-No. Không áp dụng

14.7. Vận chuyển với số lượng lớn theo Phụ lục II của Marpol và Bộ luật IBC
Không áp dụng

PHẦN 15: Thông tin về các quy định

15.1. Các quy định/luật về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất hoặc hỗn hợp Luật của EU

Chỉ thị 2010/75/EU về khí thải công nghiệp
Chỉ số VOC (in g/L): 186

Quy định quốc gia

Hạn chế nghề nghiệp

Tuân thủ các hạn chế về việc làm theo Chỉ thị Bảo vệ Thai sản (92/85/EEC) đối với các bà mẹ đang mang thai hoặc đang cho con bú. Tuân thủ các hạn chế đối với việc làm đối với người chưa thành niên theo 'hướng dẫn bảo vệ công việc cho người chưa thành niên' (94/33/EC).

Các quy định, hạn chế và quy định cấm khác

15.2. Đánh giá an toàn hóa chất

Đối với các chất sau đây của chế phẩm này, việc đánh giá an toàn hóa chất đã được thực hiện:

EC No. CAS No.	Tên hóa học	REACH No.
204-626-7 123-42-2	4-hydroxy-4-methylpentan-2-one	01-2119473975-21

PHẦN 16: Thông tin khác

Toàn văn phân loại tại mục 3:

Acute Tox. 4 / H302	Độc tính cấp tính (miệng)	Có hại nếu nuốt phải.
Eye Dam. 1 / H318	Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt	Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
Aquatic Chronic 3 / H412	Nguy hiểm cho môi trường nước	Có hại cho đời sống thủy sinh.
Irrit. 2 / H319	Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt	Gây kích ứng mắt.
Repr. 2 / H361	Độc tính sinh sản	Nghi ngờ gây hại cho khả năng sinh sản hoặc thai nhi (nêu ảnh hưởng cụ thể nếu biết) (nêu rõ đường phơi nhiễm nếu chứng minh chắc chắn rằng không có đường phơi nhiễm nào khác gây nguy hiểm)
STOT SE 3 / H335	Độc tính cơ quan đích cụ thể	Có thể gây kích ứng đường hô hấp.

Chữ viết tắt và từ viết tắt

Để biết các từ viết tắt và từ viết tắt, hãy xem: Hướng dẫn ECHA về các yêu cầu thông tin và đánh giá an toàn hóa chất, chương R.20 (Bảng thuật ngữ và từ viết tắt).

Thông tin bổ sung

Phân loại theo Quy định (EC) số 1272/2008 [CLP]

Thông tin được cung cấp trong bảng dữ liệu an toàn này tuân thủ trình độ hiểu biết hiện tại của chúng tôi cũng như các quy định của quốc gia và EU. Nếu không có sự chấp thuận bằng văn bản, sản phẩm không được sử dụng cho các mục đích khác với những mục đích được đề cập trong chương 1. Đó luôn là nghĩa vụ của người dùng thực hiện bất kỳ biện pháp cần thiết nào để đáp ứng các yêu cầu do các quy tắc và quy định của địa phương đặt ra. Các chi tiết trong bảng dữ liệu an toàn này mô tả các yêu cầu về an toàn của sản phẩm của chúng tôi và không được coi là thuộc tính được đảm bảo của sản phẩm.

* Dữ liệu thay đổi so với phiên bản trước

Phần 1: Xác định chất/hỗn hợp và công ty

1.1. Thông tin sản phẩm

Mã sản phẩm. (nhà sản xuất) M-344001-MC1
Tên sản phẩm/Màu DURIT Ultimate MC
Lunaria Star Silver

1.2. Cách sử dụng được xác định có liên quan của chất hoặc hỗn hợp và cách sử dụng được khuyên không nên

Xác định sử dụng được xác định
Sơn chống dính

1.3. Chi tiết về nhà cung cấp bảng dữ liệu an

Nhà cung cấp
ILAG High Performance Coatings (SEA) Sdn. Bhd.
PLO 467, Jalan Keluli,
Kawasan Perindustrian Pasir Gudang,
81700 Pasir Gudang, Johor, Malaysia. Telephone: +6016 2679903

Bộ phận chịu trách nhiệm thông tin:

E-mail: general@ilag.my

1.4. Số điện thoại khẩn cấp

Điện thoại khẩn cấp: +6016 2679903
Chỉ phục vụ trong giờ hành chính.

PHẦN 2: Nhận diện mối nguy hiểm

2.1. Phân loại chất hoặc hỗn hợp

Phân loại theo Quy định (EC) số 1272/2008 [CLP]

Hỗn hợp này được phân loại là nguy hiểm theo quy định (EC) số 1272/2008 [CLP].
Mắt. 1 / H318 Tổn thương mắt/kích ứng mắt Gây tổn thương mắt
Phân loại theo Chỉ thị 67/548/EEC hoặc 1999/45/EC

Hỗn hợp này được phân loại là không nguy hiểm theo Chỉ thị 1999/45/EC.

2.2. Yếu tố nhãn

<u>Ghi nhãn theo Quy định (EC) số 1272/2008 [CLP]</u>

Biểu tượng nguy hiểm



Báo cáo nguy hiểm

H318 Gây tổn thương mắt.

Tuyên bố phòng ngừa

P280 Đeo găng tay bảo vệ và bảo vệ mắt/mặt.
P280 Đeo găng tay bảo hộ/quần áo bảo hộ.
P305 + P351 + P338 Nếu dính mắt: Rửa sạch cẩn thận với nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng (nếu có) để dễ dàng xử lý. Tiếp tục rửa
P310 Gọi ngay cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ/thầy thuốc.
Bao gồm:
Alcohols,C11-14-iso-,C13-rich,ethoxylated

Thông tin nguy hiểm bổ sung (EU)
không áp dụng

<u>Ghi nhãn (67/548/EEC or 1999/45/EC)</u>

Báo cáo nguy hiểm

Tuyên bố phòng ngừa

Bao gồm:

Các quy định đặc biệt liên quan đến việc ghi nhãn của một số hỗn hợp

2.3. Các mối nguy hiểm khác

PHẦN 3: Thành phần / Thông tin về các thành phần

3.2. Hỗn hợp

Mô tả sản phẩm / đặc tính hóa học

Mô tả

Thành phần độc hại

Phân loại theo Quy định (EC) số 1272/2008 [CLP]

EC No. / CAS No. / INDEX No.	REACH No. / Tên hóa học / Phân loại	Wt % Chú ý
934-084-3	01-0000016188-66	
78330-21-9	Alcohols,C11-14-iso-,C13-rich,ethoxylated	5 - 7
	Acute Tox. 4 H302 / Eye Dam. 1 H318 / Aquatic Chronic 3 H412	
203-961-6	01-2119475104-44	
112-34-5	2-(2-butoxyethoxy)ethanol	2.5 - 3
603-096-00-8	Eye Irrit. 2 H319	
204-626-7	01-2119473975-21	
123-42-2	4-hydroxy-4-methylpentan-2-one	0.5 - 1
603-016-00-1	Eye Irrit. 2 H319 / Repr. 2 H361 / STOT SE 3 H335	

Phân loại theo Chỉ thị 67/548/EEC hoặc 1999/45/EC

EC No. / CAS No. / INDEX No.	REACH No. / Tên hóa học / Phân loại	Wt % Chú ý

Thông tin bổ sung
Cụm từ R-phrases: xem phần 16.
Toàn văn phân loại: xem mục 16

PHẦN 4: Biện pháp sơ cứu

4.1. Mô tả biện pháp sơ cứu

Thông tin chung
Trong tất cả các trường hợp nghi ngờ, hoặc khi các triệu chứng vẫn tồn tại, hãy tìm tư vấn y tế. Trong trường hợp bất tỉnh, không cho gì vào miệng, đặt ở tư thế hồi phục và tìm tư vấn y tế.

Trường hợp hít phải
Đưa nạn nhân ra nơi thoáng khí, giữ ấm và nghỉ ngơi. Trong trường hợp thở không đều hoặc ngừng hô hấp, hãy hô hấp nhân tạo.

Sau khi tiếp xúc với da
Cởi ngay lập tức tất cả các quần áo bị ô nhiễm. Sau khi tiếp xúc với da, rửa ngay bằng nhiều nước và xà phòng. Không sử dụng dung môi hoặc chất pha loãng.

Sau khi tiếp xúc vào mắt
Rửa sạch cẩn thận với nước trong vài phút. Hủy bỏ kính áp tròng, nếu có và dễ dàng để làm. Tiếp tục rửa sạch. Tìm tư vấn y tế ngay lập tức.

Sau khi uống
Nếu nuốt phải, hãy súc miệng bằng nước (chỉ khi người đó còn tỉnh táo). Tìm tư vấn y tế ngay lập tức. Giữ nạn nhân bình tĩnh. Không gây ói mửa.

Các triệu chứng và ảnh hưởng quan trọng nhất, cả cấp tính và chậm
Trong tất cả các trường hợp nghi ngờ, hoặc khi các triệu chứng vẫn tồn tại, hãy tìm tư vấn y tế.

4.2. Dấu hiệu cần được chăm sóc y tế ngay lập tức và điều trị đặc biệt

PHẦN 5: Biện pháp chữa cháy

5.1. Phương tiện chữa cháy

Phương tiện chữa cháy phù hợp:
bọt chống cồn, carbon dioxide, Bột, phun sương, (nước)

Phương tiện chữa cháy không được sử dụng vì lý do an toàn
tia nước mạnh

5.2. Các mối nguy hiểm đặc biệt phát sinh từ chất hoặc hỗn hợp

Khói đen dày đặc xuất hiện khi cháy. Hít phải các sản phẩm phân hủy nguy hiểm có thể gây hại nghiêm trọng cho sức khỏe.

5.3. Lời khuyên cho lính cứu hỏa

Cung cấp thiết bị bảo vệ hô hấp ở vị trí thuận tiện. Làm mát các thùng chứa kín gần nguồn lửa. Không để nước dùng để dập lửa chảy vào cống rãnh, mặt đất hoặc đường thủy.

PHẦN 6: Các biện pháp giảm nhẹ tai nạn

6.1. Các biện pháp phòng ngừa cá nhân, thiết bị bảo vệ và quy trình khẩn cấp

Tránh xa các nguồn phát lửa. Thông gió khu vực bị ảnh hưởng. Không hít thở hơi. Xem các biện pháp bảo vệ theo điểm 7 và 8.

6.2. Những phòng ngừa thuộc về môi trường

Không cho phép đi vào nước bề mặt hoặc cống rãnh. Nếu sản phẩm làm ô nhiễm hồ, sông hoặc nước thải, hãy thông báo cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định của địa phương.

6.3. Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và làm sạch

ICô lập vật liệu bị rò rỉ bằng cách sử dụng chất hấp thụ không bắt lửa (ví dụ: cát, đất, đất cát, đất tảo cát) và thu gom để xử lý trong các thùng chứa thích hợp theo quy định của địa phương (xem phần 13). Làm sạch bằng cách sử dụng chất tẩy rửa. Không sử dụng dung môi.

Tham khảo các phần khác
Tuân thủ các điều khoản bảo vệ (xem phần 7 và 8).

PHẦN 7: Xử lý và bảo quản

7.1. Thận trọng trong việc bảo quản

Lời khuyên về xử lý an toàn

Tránh hình thành nồng độ hơi dễ cháy nổ trong không khí và vượt quá các giá trị giới hạn tiếp xúc. Chỉ sử dụng vật liệu ở những nơi có thể tránh xa ánh sáng, lửa và các nguồn dễ cháy khác. Thiết bị điện phải được bảo vệ đáp ứng các tiêu chuẩn được chấp nhận. Tránh xa các nguồn nhiệt, tia lửa và ngọn lửa trần. Chỉ sử dụng các công cụ chống tia lửa. Tránh tiếp xúc với da, mắt và quần áo. Không hít bụi, hạt và phun sương khi sử dụng chế phẩm này. Tránh hô hấp của phơi bào. Khi sử dụng không ăn, uống hoặc hút thuốc. Thiết bị bảo hộ cá nhân: tham khảo phần 8. Không làm rỗng bình chứa có áp suất - không có bình chịu áp lực! Luôn giữ trong các vật chứa tương ứng với chất liệu của vật chứa ban đầu. Thực hiện theo các quy định bảo vệ pháp lý và an toàn.

Đề phòng cháy nổ:
Hơi nặng hơn không khí. Hơi tạo thành hỗn hợp nổ với không khí.

7.2. Điều kiện lưu trữ an toàn, bao gồm bất kỳ sự không tương thích

Yêu cầu đối với phòng và tàu lưu trữ

Lưu trữ theo Pháp lệnh về An toàn và Sức khỏe Công nghiệp (BetrSiVO). Giữ kín thùng chứa. Không làm rỗng bình chứa có áp suất - không có bình chịu áp lực! Hút thuốc lá là trái phép. Chỉ truy cập cho người có thẩm quyền. Cất giữ các thùng chứa được đậy kín cẩn thận theo chiều thẳng đứng để tránh rò rỉ. Đất phải tuân theo "Hướng dẫn tránh nguy cơ bắt lửa do tích tĩnh điện (TRBS 2153)".

Gợi ý về lưu trữ chung

Tránh xa các vật liệu có tính axit và kiềm mạnh cũng như chất oxy hóa.

Thông tin thêm về điều kiện bảo quản

Chăm sóc các hướng dẫn trên nhãn. Bảo quản trong phòng khô ráo và thông thoáng ở nhiệt độ từ 5°C đến 35°C. Bảo vệ khỏi nhiệt và ánh sáng mặt trời trực tiếp.
Do hàm lượng dung môi hữu cơ trong chế phẩm:
Bảo vệ khỏi nhiệt và ánh sáng mặt trời trực tiếp. Giữ kín thùng chứa. Hủy bỏ tất cả các nguồn phát lửa. Hút thuốc lá là trái phép. Chỉ truy cập cho người có thẩm quyền. Cất giữ các thùng chứa được đậy kín cẩn thận theo chiều thẳng đứng để tránh rò rỉ.
(Những) mục đích sử dụng cụ thể
Tuân thủ bảng dữ liệu kỹ thuật. Tuân thủ hướng dẫn sử dụng.

PHẦN 8: Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

8.1. Thông số điều khiển

Giá trị giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

INDEX No. không áp dụng / CAS No.

DNEL:

4-hydroxy-4-methylpentan-2-one
INDEX No. 603-016-00-1 / EC No. 204-626-7 / CAS No. 123-42-2
DNEL hít cấp tính (cục bộ), Công nhân: 240 mg/m³
DNEL hít dài hạn (một phần), Công nhân: 66.4 mg/m³
DNEL hít dài hạn (toàn thân), Công nhân: 66.4 mg/m³

2-(2-butoxyethoxy)ethanol
INDEX No. 603-096-00-8 / EC No. 203-961-6 / CAS No. 112-34-5
DNEL hít dài hạn (một phần), Công nhân: 10 ppm
DNEL hít dài hạn (toàn thân), Công nhân: 10 ppm
DNEL lâu dài trên da (hệ thống), Người tiêu dùng: 10 mg/kg bw/day

PNEC:

4-hydroxy-4-methylpentan-2-one
INDEX No. 603-016-00-1 / EC No. 204-626-7 / CAS No. 123-42-2
PNEC thủy sinh, nước ngọt: 2 mg/l
PNEC thủy sinh, nước biển: 0.2 mg/l
PNEC phát hành dưới nước, không liên tục: 1 mg/l
PNEC trầm tích, nước ngọt: 9.06 mg/kg dwt
PNEC trầm tích, nước biển: 0.91 mg/kg bw/ngày
PNEC đất 0.63 mg/kg bw/ngày
PNEC Nhà máy xử lý nước thải (STP): 82 mg/l

2-(2-butoxyethoxy)ethanol
INDEX No. 603-096-00-8 / EC No. 203-961-6 / CAS No. 112-34-5
PNEC thủy sinh, nước ngọt: 1 mg/l

8.2. Kiểm soát phơi sáng

Cung cấp thông gió tốt. Điều này có thể đạt được bằng cách hút cục bộ hoặc trong phòng. Nếu điều này không đủ để giữ nồng độ hơi dung môi và sol khí dưới các giá trị giới hạn phơi nhiễm, thì phải sử dụng phương tiện bảo vệ hô hấp phù hợp.

Kiểm soát phơi nhiễm nghề nghiệp

Bảo vệ đường hô hấp

Nếu nồng độ dung môi vượt quá các giá trị giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp, phải sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp phù hợp và đã được phê duyệt. Tuân thủ các giới hạn thời gian mặc theo GefStoffV kết hợp với các quy tắc sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp (BGR 190). Chỉ sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp có ký hiệu CE bao gồm số kiểm tra có bốn chữ số.

Bảo vệ tay

Đối với thao tác kéo dài hoặc lặp đi lặp lại, phải sử dụng chất liệu găng tay sau:

Độ dày của vật liệu găng tay > 0,4 mm; Thời gian đột phá (thời gian mặc tối đa) > 480 phút.
Tuân thủ các hướng dẫn và thông tin chi tiết về sử dụng, bảo quản, bảo trì và thay thế do nhà sản xuất găng tay bảo hộ cung cấp. Thời gian thẩm thấu của chất liệu găng tay tùy thuộc vào cường độ và thời gian tiếp xúc với da. Các sản phẩm găng tay được đề xuất DIN EN 374
Kem rào cản có thể giúp bảo vệ các vùng da hở. Trong mọi trường hợp không nên sử dụng chúng sau khi tiếp xúc.

Bảo vệ mắt

Đeo kính bảo vệ vừa khít trong trường hợp bị bắn.

Quần áo bảo hộ

Mặc quần áo chống tĩnh điện bằng sợi tự nhiên (bông) hoặc sợi tổng hợp chịu nhiệt.

Biện pháp bảo vệ

Sau khi tiếp xúc, vệ sinh da thật sạch bằng nước và xà phòng hoặc dùng sữa rửa mặt thích hợp.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường

Không cho phép đi vào nước bề mặt hoặc cống rãnh. Xem chương 7. Không cần thực hiện các biện pháp bổ sung.

PHẦN 9: Các tính chất vật lý và hóa học

9.1. Thông tin về tính chất vật lý và hóa học cơ bản

Về bề ngoài:

Tình trạng vật lý:	Chất lỏng
Màu:	tham khảo nhãn
Mùi:	đặc trưng

Dữ liệu cơ sở liên quan đến an toàn	**Đơn vị:**	**Phương pháp:**	**Chú ý:**
Điểm cháy:	không áp dụng °C	DIN 53213	
Nhiệt độ tự bốc cháy:	không xác định °C		
Giới hạn nổ dưới:	0.7 Vol-%		
Giới hạn nổ trên:	5.3 Vol-%	Vol-%	
Áp suất hơi ở 25 °C::	Không xác định mbar		
Mật độ tương đối:	1.32 g/cm³		
Mật độ ở 25 °C::			
pH ở 25 °C::	Không xác định		
Độ nhớt ở 20 °C::	17 s 4 mm	DIN 53211	
Điểm sôi ban đầu và phạm vi sôi:	> 150 °C		

9.2. Thông tin khác

PHẦN 10: Tính ổn định và khả năng phản ứng

10.1. Khả năng phản ứng

10.2. Ổn định hóa học
Ổn định khi áp dụng các quy định được khuyến nghị để lưu trữ và xử lý. Thông tin thêm về lưu trữ chính xác: tham khảo phần 7.

10.3. Khả năng phản ứng nguy hiểm
Keep away from strong acids, strong bases and strong oxidizing agents to avoid exothermic reactions. mạnh và chất oxy hóa mạnh để tránh phản ứng tỏa nhiệt.

10.4. Điều kiện để tránh
Ổn định khi áp dụng các quy định được khuyến nghị để lưu trữ và xử lý. Thông tin thêm về bảo quản đúng cách: tham khảo phần 7. Các sản phẩm phụ phân hủy nguy hiểm có thể hình thành khi tiếp xúc với nhiệt độ cao

10.5. Vật liệu không tương thích

10.6. Sản phẩm phân hủy nguy hiểm
Các sản phẩm phụ phân hủy nguy hiểm có thể hình thành khi tiếp xúc với nhiệt độ cao, ví dụ: carbon dioxide, carbon monoxide, khói, nitơ oxit.

PHẦN 11: Thông tin độc tính

Phân loại theo Quy định (EC) số 1272/2008 [CLP]
Không có dữ liệu về việc chuẩn bị có sẵn.

11.1. Thông tin về tác dụng độc họ

Độc tính cấp tính

4-hydroxy-4-methylpentan-2-one
miệng, LD50, Chuột: 3002 mg/kg
phương pháp: OECD 401
Ngoài da, LD50, Thỏ: 13630 mg/kg
hít (hơi), LC50, Chuột: 7.6 mg/l (4 h)
hít (hơi), LC0: 7.6 mg/l (4 h) phương án:
OECD 403

2-(2-butoxyethoxy)ethanol
miệng, LD50, Rat: > 2000 mg/kg
ngoài da, LD50, Rabbit: > 2000
mg/kg

Ăn mòn/kích ứng da; Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt

Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

Nhạy cảm về hô hấp hoặc da

Dữ liệu độc tính không có sẵn.

Độc tính cơ quan đích cụ thể

Dữ liệu độc tính không có sẵn.

Khát vọng nguy hiểm

Dữ liệu độc tính không có sẵn.

Kinh nghiệm thực tế/bằng chứng con người

Các quan sát khác:
Hít phải các thành phần dung môi trên giá trị MWC có thể dẫn đến tổn hại sức khỏe, ví dụ: kích ứng màng nhầy và cơ quan hô hấp, cũng như tổn thương gan, thận và hệ thần kinh trung ương. Các dấu hiệu cho thấy điều này là: nhức đầu, chóng mặt, mệt mỏi, suy nhược cơ, buồn ngủ, trong trường hợp nghiêm trọng: bất tỉnh. Dung môi có thể gây ra một số tác dụng nói trên thông qua sự tái hấp thu của da. Tiếp xúc nhiều lần hoặc kéo dài với chế phẩm này có thể làm mất chất béo tự nhiên khỏi da dẫn đến viêm da tiếp xúc không dị ứng và/hoặc hấp thụ qua da. Bắn tung tóe có thể gây kích ứng mắt và tổn thương có thể khắc phục được.

Đánh giá chung về các thuộc tính CMR

Các thành phần trong hỗn hợp này không đáp ứng các tiêu chí để phân loại là CMR loại 1A hoặc 1B theo CLP.

Không có thông tin có sẵn về việc chuẩn bị chính nó. Chế phẩm đã được đánh giá theo phương pháp thông thường của Chỉ thị Chế phẩm Nguy hiểm 1999/45/EC và được phân loại theo mức độ nguy hiểm về độc tính. Xem chương 2 và 15 để biết chi tiết.

PHẦN 12: Thông tin sinh thái

Đánh giá tổng thể
Phân loại theo Quy định (EC) số 1272/2008 [CLP]
Không có thông tin có sẵn về việc chuẩn bị chính nó.
Không có thông tin có sẵn về việc chuẩn bị chính nó.

12.1. Độc tính

4-hydroxy-4-methylpentan-2-one
Độc tính cho cá, LC50, Oryzias latipes (Cá gạo): > 100 mg/l (96 h)
Phương án: OECD 203
Độc tínhDaphnia, EC50, Daphnia magna (bọ nước lớn): > 1000 mg/l (48 h)
Phương án: OECD 202
Độc tính với tảo, ErC50, Pseudokirchneriella subcapitata: > 1000 mg/l (72 h)
Phương án: OECD 201
Tảo, NOEC, Pseudokirchneriella subcapitata: 1000 (72 h)Phương án: OECD 2012-(2-butoxyethoxy)ethanol
Độc tính Daphnia, EC50, Daphnia magna (Big water flea): > 100 mg/l (48 h)
Độc tính với tảo, ErC50, Desmodesmus subspicatus,: > 100 mg/l

Độc tính sinh thái lâu dài

4-hydroxy-4-methylpentan-2-one
Độc tính Daphnia, NOEC, Daphnia magna (Big water flea): 100 mg/l (21 D)
Phương án: OECD 211

12.2. Tính bền vững và khả năng phân hủy

4-hydroxy-4-methylpentan-2-one
Readily biodegradable: 98.51 % (28 D)
Phương án: OECD 301A

2-(2-butoxyethoxy)ethanol
Biodegradable., Activated sludge: 100 % (28 D)
Phương án: OECD 302B/ ISO 9888/ EEC 92/69/V, C.9.
Readily biodegradable, Activated sludge: > 70 % (28 D)
Phương án: OECD 301E/ EEC 92/69/V, C.4-B
Readily biodegradable: 76 % (28 D)
Phương án: OECD 301D/ EEC 92/69/V, C.4-E
Readily biodegradable: 90 x10^1 - 100 (8 D)
Phương án: OECD 302B/ ISO 9888/ EEC 92/69/V, C.9.
Readily biodegradable: 90 - 100 % (14 D)
Phương án: OECD 301E/ EEC 92/69/V, C.4-B

12.3. Tiềm năng tích tụ sinh học

Dữ liệu độc tính không có sẵn.

Yếu tố nồng độ sinh học (BCF)

Dữ liệu độc tính không có sẵn.

12.4. Tính di động trong đất
Dữ liệu độc tính không có sẵn.

12.5. Kết quả đánh giá PBT và vPvB
Các chất trong hỗn hợp không đáp ứng tiêu chí PBT/vPvB theo REACH, phụ lục XIII.

12.6. Các tác dụng phụ khác

PHẦN 13: Cân nhắc thải bỏ

13.1. **Phương pháp xử lý chất thải**

Xử lý thích hợp / Sản phẩm

Lời khuyên
Không cho phép đi vào nước bề mặt hoặc cống rãnh. Vật liệu này và thùng chứa của nó phải được xử lý một cách an toàn. Xử lý chất thải theo chỉ thị 2008/98/EC, bao gồm chất thải và chất thải nguy hiểm.

Danh sách các mã chất thải/chỉ định chất thải được đề xuất theo EWC
080111* Sơn và vecni thải có chứa dung môi hữu cơ hoặc các chất nguy hiểm khác

Đóng gói

Lời khuyên

Các gói không bị nhiễm bẩn có thể được tái chế. Bình không được làm trống đúng cách là chất thải đặc biệt.

PHẦN 14: Thông tin vận chuyển

Không có hàng hóa nguy hiểm theo quy định vận chuyển này.

14.1. Số UN Không áp dụng

14.2. Tên vận chuyển UN proper shipping name

14.3. (Các) cấp độ nguy hiểm khi vận chuyển Không áp dụng

14.4. Nhóm đóng gói Không áp dụng

14.5. Mối nguy hiểm môi trường

Vận chuyển trên cạn (ADR/RID) Không áp dụng
ô nhiễm môi trường biển Không áp dụng

14.6. Biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho người dùng
Vận chuyển luôn trong thùng kín, thẳng đứng và an toàn. Đảm bảo rằng những người vận chuyển sản phẩm biết phải làm gì trong trường hợp xảy ra tai nạn hoặc rò rỉ.

Lời khuyên về xử lý an toàn: xem phần 6 – 8

Thông tin bổ sung

Vận chuyển trên cạn(ADR/RID)
mã hạn chế đường hầm -

Vận chuyển đường biển (IMDG)
EmS-No. Không áp dụng

14.7. Vận chuyển với số lượng lớn theo Phụ lục II của Marpol và Bộ luật IBC
Không áp dụng

PHẦN 15: Thông tin về các quy định

15.1. Các quy định/luật về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất hoặc hỗn hợp Luật của EU

Chỉ thị 2010/75/EU về khí thải công nghiệp
Chỉ số VOC (in g/L): 186

Quy định quốc gia

Hạn chế nghề nghiệp

Tuân thủ các hạn chế về việc làm theo Chỉ thị Bảo vệ Thai sản (92/85/EEC) đối với các bà mẹ đang mang thai hoặc đang cho con bú. Tuân thủ các hạn chế đối với việc làm đối với người chưa thành niên theo 'hướng dẫn bảo vệ công việc cho người chưa thành niên' (94/33/EC).

Các quy định, hạn chế và quy định cấm khác

15.2. **Đánh giá an toàn hóa chất**

Đối với các chất sau đây của chế phẩm này, việc đánh giá an toàn hóa chất đã được thực hiện:

EC No. CAS No.	Tên hóa học	REACH No.
204-626-7 123-42-2	4-hydroxy-4-methylpentan-2-one	01-2119473975-21

PHẦN 16: Thông tin khác

Toàn văn phân loại tại mục 3:

Acute Tox. 4 / H302	Độc tính cấp tính (miệng)	Có hại nếu nuốt phải.
Eye Dam. 1 / H318	Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt	Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
Aquatic Chronic 3 / H412	Nguy hiểm cho môi trường nước	Có hại cho đời sống thủy sinh.
Irrit. 2 / H319	Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt	Gây kích ứng mắt.
Repr. 2 / H361	Độc tính sinh sản	Nghi ngờ gây hại cho khả năng sinh sản hoặc thai nhi (nêu ảnh hưởng cụ thể nếu biết) (nêu rõ đường phơi nhiễm nếu chứng minh chắc chắn rằng không có đường phơi nhiễm nào khác gây nguy hiểm)
STOT SE 3 / H335	Độc tính cơ quan đích cụ thể	Có thể gây kích ứng đường hô hấp.

Chữ viết tắt và từ viết tắt

Để biết các từ viết tắt và từ viết tắt, hãy xem: Hướng dẫn ECHA về các yêu cầu thông tin và đánh giá an toàn hóa chất, chương R.20 (Bảng thuật ngữ và từ viết tắt).

Thông tin bổ sung

Phân loại theo Quy định (EC) số 1272/2008 [CLP]

Thông tin được cung cấp trong bảng dữ liệu an toàn này tuân thủ trình độ hiểu biết hiện tại của chúng tôi cũng như các quy định của quốc gia và EU. Nếu không có sự chấp thuận bằng văn bản, sản phẩm không được sử dụng cho các mục đích khác với những mục đích được đề cập trong chương 1. Đó luôn là nghĩa vụ của người dùng thực hiện bất kỳ biện pháp cần thiết nào để đáp ứng các yêu cầu do các quy tắc và quy định của địa phương đặt ra. Các chi tiết trong bảng dữ liệu an toàn này mô tả các yêu cầu về an toàn của sản phẩm của chúng tôi và không được coi là thuộc tính được đảm bảo của sản phẩm.

* Dữ liệu thay đổi so với phiên bản trước

Safety Data Sheet
according to Regulation (EU) 2015/830

Phần 1: Xác định chất/hỗn hợp và công ty

1.1. Thông tin sản phẩm

Mã sản phẩm. (nhà sản xuất) 5731-501
Tên sản phẩm/Màu DURIT Professional S Primer
Black

1.2. Cách sử dụng được xác định có liên quan của chất hoặc hỗn hợp và cách sử dụng được khuyến không nên

Xác định sử dụng được xác định
Sơn chống dính

1.3. Chi tiết về nhà cung cấp bảng dữ liệu an

Nhà cung cấp
ILAG High Performance Coatings (SEA) Sdn. Bhd.
PLO 467, Jalan Kelull,
Kawasan Perindustrian Pasir Gudang,
81700 Pasir Gudang, Johor, Malaysia. Telephone: +6016 2679903

Bộ phận chịu trách nhiệm thông tin:

E-mail: general@ilag.my

1.4. Số điện thoại khẩn cấp

Điện thoại khẩn cấp: +6016 2679903
Chỉ phục vụ trong giờ hành chính.

PHẦN 2: Nhận diện mối nguy hiểm

2.1. Phân loại chất hoặc hỗn hợp

Phân loại theo Quy định (EC) số 1272/2008 [CLP]

Hỗn hợp này được phân loại là nguy hiểm theo quy định (EC) số 1272/2008 [CLP].
Mắt. 1 / H318 Tổn thương mắt/kích ứng mắt Gây tổn thương mắt
Phân loại theo Chỉ thị 67/548/EEC hoặc 1999/45/EC

Hỗn hợp này được phân loại là không nguy hiểm theo Chỉ thị 1999/45/EC.

2.2. Yếu tố nhãn

Ghi nhãn theo Quy định (EC) số 1272/2008 [CLP]

Biểu tượng nguy hiểm



Báo cáo nguy hiểm

H318 Gây tổn thương mắt.

Tuyên bố phòng ngừa

P280 Đeo găng tay bảo vệ và bảo vệ mắt/mặt.
P280 Đeo găng tay bảo hộ/quần áo bảo hộ.
P305 + P351 + P338 Nếu dính mắt: Rửa sạch cẩn thận với nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng (nếu có) để dễ dàng xử lý. Tiếp tục rửa
P310 Gọi ngay cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ/thầy thuốc.
Bao gồm:
Alcohols,C11-14-iso-,C13-rich,ethoxylated

Thông tin nguy hiểm bổ sung (EU)
không áp dụng

Ghi nhãn (67/548/EEC or 1999/45/EC)

Báo cáo nguy hiểm

Tuyên bố phòng ngừa

Bao gồm:

Các quy định đặc biệt liên quan đến việc ghi nhãn của một số hỗn hợp

2.3. Các mối nguy hiểm khác

PHẦN 3: Thành phần / Thông tin về các thành phần

3.2. Hỗn hợp

Mô tả sản phẩm / đặc tính hóa học

Mô tả

Thành phần độc hại

Phân loại theo Quy định (EC) số 1272/2008 [CLP]

EC No. / CAS No. / INDEX No.	REACH No. / Tên hóa học / Phân loại	Wt % Chú ý
934-084-3	01-0000016188-66	
78330-21-9	Alcohols,C11-14-iso-,C13-rich,ethoxylated	5 - 7
	Acute Tox. 4 H302 / Eye Dam. 1 H318 / Aquatic Chronic 3 H412	
203-961-6	01-2119475104-44	
112-34-5	2-(2-butoxyethoxy)ethanol	2.5 - 3
603-096-00-8	Eye Irrit. 2 H319	
204-626-7	01-2119473975-21	
123-42-2	4-hydroxy-4-methylpentan-2-one	0.5 - 1
603-016-00-1	Eye Irrit. 2 H319 / Repr. 2 H361 / STOT SE 3 H335	

Phân loại theo Chỉ thị 67/548/EEC hoặc 1999/45/EC

EC No. / CAS No. / INDEX No.	REACH No. / Tên hóa học / Phân loại	Wt % Chú ý

Thông tin bổ sung
Cụm từ R-phrases: xem phần 16.
Toàn văn phân loại: xem mục 16

PHẦN 4: Biện pháp sơ cứu

4.1. Mô tả biện pháp sơ cứu

Thông tin chung
Trong tất cả các trường hợp nghi ngờ, hoặc khi các triệu chứng vẫn tồn tại, hãy tìm tư vấn y tế. Trong trường hợp bất tỉnh, không cho gì vào miệng, đặt ở tư thế hồi phục và tìm tư vấn y tế.

Trường hợp hít phải
Đưa nạn nhân ra nơi thoáng khí, giữ ấm và nghỉ ngơi. Trong trường hợp thở không đều hoặc ngừng hô hấp, hãy hô hấp nhân tạo.

Sau khi tiếp xúc với da
Cởi ngay lập tức tất cả các quần áo bị ô nhiễm. Sau khi tiếp xúc với da, rửa ngay bằng nhiều nước và xà phòng. Không sử dụng dung môi hoặc chất pha loãng.

Sau khi tiếp xúc vào mắt
Rửa sạch cẩn thận với nước trong vài phút. Hủy bỏ kính áp tròng, nếu có và dễ dàng để làm. Tiếp tục rửa sạch. Tìm tư vấn y tế ngay lập tức.

Sau khi uống
Nếu nuốt phải, hãy súc miệng bằng nước (chỉ khi người đó còn tỉnh táo). Tìm tư vấn y tế ngay lập tức. Giữ nạn nhân bình tĩnh. Không gây ói mửa.

Các triệu chứng và ảnh hưởng quan trọng nhất, cả cấp tính và chậm
Trong tất cả các trường hợp nghi ngờ, hoặc khi các triệu chứng vẫn tồn tại, hãy tìm tư vấn y tế.

4.2. Dấu hiệu cần được chăm sóc y tế ngay lập tức và điều trị đặc biệt

PHẦN 5: Biện pháp chữa cháy

5.1. Phương tiện chữa cháy

Phương tiện chữa cháy phù hợp:
bọt chống cồn, carbon dioxide, Bột, phun sương, (nước)

Phương tiện chữa cháy không được sử dụng vì lý do an toàn
tia nước mạnh

5.2. Các mối nguy hiểm đặc biệt phát sinh từ chất hoặc hỗn hợp
Khói đen dày đặc xuất hiện khi cháy. Hít phải các sản phẩm phân hủy nguy hiểm có thể gây hại nghiêm trọng cho sức khỏe.

5.3. Lời khuyên cho lính cứu hỏa
Cung cấp thiết bị bảo vệ hô hấp ở vị trí thuận tiện. Làm mát các thùng chứa kín gần nguồn lửa. Không để nước dùng để dập lửa chảy vào cống rãnh, mặt đất hoặc đường thủy.

PHẦN 6: Các biện pháp giảm nhẹ tai nạn

6.1. Các biện pháp phòng ngừa cá nhân, thiết bị bảo vệ và quy trình khẩn cấp
Tránh xa các nguồn phát lửa. Thông gió khu vực bị ảnh hưởng. Không hít thở hơi. Xem các biện pháp bảo vệ theo điểm 7 và 8.

6.2. Những phòng ngừa thuộc về môi trường
Không cho phép đi vào nước bề mặt hoặc cống rãnh. Nếu sản phẩm làm ô nhiễm hồ, sông hoặc nước thải, hãy thông báo cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định của địa phương.

6.3. Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và làm sạch
ICô lập vật liệu bị rò rỉ bằng cách sử dụng chất hấp thụ không bắt lửa (ví dụ: cát, đất, đất cát, đất tảo cát) và thu gom để xử lý trong các thùng chứa thích hợp theo quy định của địa phương (xem phần 13). Làm sạch bằng cách sử dụng chất tẩy rửa. Không sử dụng dung môi.

Tham khảo các phần khác
Tuân thủ các điều khoản bảo vệ (xem phần 7 và 8).

PHẦN 7: Xử lý và bảo quản

7.1. Thận trọng trong việc bảo quản

Lời khuyên về xử lý an toàn

Tránh hình thành nồng độ hơi dễ cháy nổ trong không khí và vượt quá các giá trị giới hạn tiếp xúc. Chỉ sử dụng vật liệu ở những nơi có thể tránh xa ánh sáng, lửa và các nguồn dễ cháy khác. Thiết bị điện phải được bảo vệ đáp ứng các tiêu chuẩn được chấp nhận. Tránh xa các nguồn nhiệt, tia lửa và ngọn lửa trần. Chỉ sử dụng các công cụ chống tia lửa. Tránh tiếp xúc với da, mắt và quần áo. Không hít bụi, hạt và phun sương khi sử dụng chế phẩm này. Tránh hô hấp của phơi bào. Khi sử dụng không ăn, uống hoặc hút thuốc. Thiết bị bảo hộ cá nhân: tham khảo phần 8. Không làm rỗng bình chứa có áp suất - không có bình chịu áp lực! Luôn giữ trong các vật chứa tương ứng với chất liệu của vật chứa ban đầu. Thực hiện theo các quy định bảo vệ pháp lý và an toàn.

Đề phòng cháy nổ:
Hơi nặng hơn không khí. Hơi tạo thành hỗn hợp nổ với không khí.

7.2. Điều kiện lưu trữ an toàn, bao gồm bất kỳ sự không tương thích

Yêu cầu đối với phòng và tàu lưu trữ
Lưu trữ theo Pháp lệnh về An toàn và Sức khỏe Công nghiệp (BetrSiVO). Giữ kín thùng chứa. Không làm rỗng bình chứa có áp suất - không có bình chịu áp lực! Hút thuốc lá là trái phép. Chỉ truy cập cho người có thẩm quyền. Cất giữ các thùng chứa được đậy kín cẩn thận theo chiều thẳng đứng để tránh rò rỉ. Đất phải tuân theo "Hướng dẫn tránh nguy cơ bắt lửa do tích tĩnh điện (TRBS 2153)".

Gợi ý về lưu trữ chung
Tránh xa các vật liệu có tính axit và kiềm mạnh cũng như chất oxy hóa.

Thông tin thêm về điều kiện bảo quản
Chăm sóc các hướng dẫn trên nhãn. Bảo quản trong phòng khô ráo và thông thoáng ở nhiệt độ từ 5°C đến 35°C. Bảo vệ khỏi nhiệt và ánh sáng mặt trời trực tiếp.
Do hàm lượng dung môi hữu cơ trong chế phẩm:
Bảo vệ khỏi nhiệt và ánh sáng mặt trời trực tiếp. Giữ kín thùng chứa. Hủy bỏ tất cả các nguồn phát lửa. Hút thuốc lá là trái phép. Chỉ truy cập cho người có thẩm quyền. Cất giữ các thùng chứa được đậy kín cẩn thận theo chiều thẳng đứng để tránh rò rỉ.
(Những) mục đích sử dụng cụ thể
Tuân thủ bảng dữ liệu kỹ thuật. Tuân thủ hướng dẫn sử dụng.

PHẦN 8: Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

8.1. Thông số điều khiển

Giá trị giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

INDEX No. không áp dụng / CAS No.

DNEL:

4-hydroxy-4-methylpentan-2-one
INDEX No. 603-016-00-1 / EC No. 204-626-7 / CAS No. 123-42-2
DNEL hít cấp tính (cục bộ), Công nhân: 240 mg/m³
DNEL hít dài hạn (một phần), Công nhân: 66.4 mg/m³
DNEL hít dài hạn (toàn thân), Công nhân: 66.4 mg/m³

2-(2-butoxyethoxy)ethanol
INDEX No. 603-096-00-8 / EC No. 203-961-6 / CAS No. 112-34-5
DNEL hít dài hạn (một phần), Công nhân: 10 ppm
DNEL hít dài hạn (toàn thân), Công nhân: 10 ppm
DNEL lâu dài trên da (hệ thống), Người tiêu dùng: 10 mg/kg bw/day

PNEC:

4-hydroxy-4-methylpentan-2-one
INDEX No. 603-016-00-1 / EC No. 204-626-7 / CAS No. 123-42-2
PNEC thủy sinh, nước ngọt: 2 mg/l
PNEC thủy sinh, nước biển: 0.2 mg/l
PNEC phát hành dưới nước, không liên tục: 1 mg/l
PNEC trầm tích, nước ngọt: 9.06 mg/kg dwt
PNEC trầm tích, nước biển: 0.91 mg/kg bw/ngày
PNEC đất 0.63 mg/kg bw/ngày
PNEC Nhà máy xử lý nước thải (STP): 82 mg/l

2-(2-butoxyethoxy)ethanol
INDEX No. 603-096-00-8 / EC No. 203-961-6 / CAS No. 112-34-5
PNEC thủy sinh, nước ngọt: 1 mg/l

8.2. Kiểm soát phơi sáng

Cung cấp thông gió tốt. Điều này có thể đạt được bằng cách hút cục bộ hoặc trong phòng. Nếu điều này không đủ để giữ nồng độ hơi dung môi và sol khí dưới các giá trị giới hạn phơi nhiễm, thì phải sử dụng phương tiện bảo vệ hô hấp phù hợp.

Kiểm soát phơi nhiễm nghề nghiệp

Bảo vệ đường hô hấp

Nếu nồng độ dung môi vượt quá các giá trị giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp, phải sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp phù hợp và đã được phê duyệt. Tuân thủ các giới hạn thời gian mặc theo GefStoffV kết hợp với các quy tắc sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp (BGR 190). Chỉ sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp có ký hiệu CE bao gồm số kiểm tra có bốn chữ số.

Bảo vệ tay

Đối với thao tác kéo dài hoặc lặp đi lặp lại, phải sử dụng chất liệu găng tay sau:

Độ dày của vật liệu găng tay > 0,4 mm; Thời gian đột phá (thời gian mặc tối đa) > 480 phút.
Tuân thủ các hướng dẫn và thông tin chi tiết về sử dụng, bảo quản, bảo trì và thay thế do nhà sản xuất găng tay bảo hộ cung cấp. Thời gian thẩm thấu của chất liệu găng tay tùy thuộc vào cường độ và thời gian tiếp xúc với da. Các sản phẩm găng tay được đề xuất DIN EN 374
Kem rào cản có thể giúp bảo vệ các vùng da hở. Trong mọi trường hợp không nên sử dụng chúng sau khi tiếp xúc.

Bảo vệ mắt

Đeo kính bảo vệ vừa khít trong trường hợp bị bắn.

Quần áo bảo hộ

Mặc quần áo chống tĩnh điện bằng sợi tự nhiên (bông) hoặc sợi tổng hợp chịu nhiệt.

Biện pháp bảo vệ

Sau khi tiếp xúc, vệ sinh da thật sạch bằng nước và xà phòng hoặc dùng sữa rửa mặt thích hợp.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường

Không cho phép đi vào nước bề mặt hoặc cống rãnh. Xem chương 7. Không cần thực hiện các biện pháp bổ sung.

PHẦN 9: Các tính chất vật lý và hóa học

9.1. Thông tin về tính chất vật lý và hóa học cơ bản

Vẻ bề ngoài:

Tình trạng vật lý:	Chất lỏng
Màu:	tham khảo nhãn
Mùi:	đặc trưng

Dữ liệu cơ sở liên quan đến an toàn		**Đơn vị:**	**Phương pháp:**	**Chú ý:**
Điểm cháy:	không áp dụng	°C	DIN 53213	
Nhiệt độ tự bốc cháy:	không xác định	°C		
Giới hạn nổ dưới:	0.7	Vol-%		
Giới hạn nổ trên:	5.3	Vol-%	Vol-%	
Áp suất hơi ở 25 °C::	Không xác định	mbar		
Mật độ tương đối:	1.32	g/cm³		
Mật độ ở 25 °C::				
pH ở 25 °C::	Không xác định			
Độ nhớt ở 20 °C::	17 s 4 mm		DIN 53211	
Điểm sôi ban đầu và phạm vi sôi:	> 150	°C		

9.2. Thông tin khác

PHẦN 10: Tính ổn định và khả năng phản ứng

10.1. Khả năng phản ứng

10.2. Ổn định hóa học
Ổn định khi áp dụng các quy định được khuyến nghị để lưu trữ và xử lý. Thông tin thêm về lưu trữ chính xác: tham khảo phần 7.

10.3. Khả năng phản ứng nguy hiểm
Keep away from strong acids, strong bases and strong oxidizing agents to avoid exothermic reactions. mạnh và chất oxy hóa mạnh để tránh phản ứng tỏa nhiệt.

10.4. Điều kiện để tránh
Ổn định khi áp dụng các quy định được khuyến nghị để lưu trữ và xử lý. Thông tin thêm về bảo quản đúng cách: tham khảo phần 7. Các sản phẩm phụ phân hủy nguy hiểm có thể hình thành khi tiếp xúc với nhiệt độ cao

10.5. Vật liệu không tương thích

10.6. Sản phẩm phân hủy nguy hiểm
Các sản phẩm phụ phân hủy nguy hiểm có thể hình thành khi tiếp xúc với nhiệt độ cao, ví dụ: carbon dioxide, carbon monoxide, khói, nitơ oxit.

PHẦN 11: Thông tin độc tính

Phân loại theo Quy định (EC) số 1272/2008 [CLP]
Không có dữ liệu về việc chuẩn bị có sẵn.

11.1. Thông tin về tác dụng độc họ

Độc tính cấp tính

4-hydroxy-4-methylpentan-2-one
miệng, LD50, Chuột: 3002 mg/kg
phương pháp: OECD 401
Ngoài da, LD50, Thỏ: 13630 mg/kg
hít (hơi), LC50, Chuột: 7.6 mg/l (4 h)
hít (hơi), LC0: 7.6 mg/l (4 h) phương án:
OECD 403

2-(2-butoxyethoxy)ethanol
miệng, LD50, Rat: > 2000 mg/kg
ngoài da, LD50, Rabbit: > 2000
mg/kg

Ăn mòn/kích ứng da; Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt

Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

Nhạy cảm về hô hấp hoặc da

Dữ liệu độc tính không có sẵn.

Độc tính cơ quan đích cụ thể

Dữ liệu độc tính không có sẵn.

Khát vọng nguy hiểm

Dữ liệu độc tính không có sẵn.

Kinh nghiệm thực tế/bằng chứng con người

Các quan sát khác:
Hít phải các thành phần dung môi trên giá trị MWC có thể dẫn đến tổn hại sức khỏe, ví dụ: kích ứng màng nhầy và cơ quan hô hấp, cũng như tổn thương gan, thận và hệ thần kinh trung ương. Các dấu hiệu cho thấy điều này là: nhức đầu, chóng mặt, mệt mỏi, suy nhược cơ, buồn ngủ, trong trường hợp nghiêm trọng: bất tỉnh. Dung môi có thể gây ra một số tác dụng nói trên thông qua sự tái hấp thu của da. Tiếp xúc nhiều lần hoặc kéo dài với chế phẩm này có thể làm mất chất béo tự nhiên khỏi da dẫn đến viêm da tiếp xúc không dị ứng và/hoặc hấp thụ qua da. Bắn tung tóe có thể gây kích ứng mắt và tổn thương có thể khắc phục được.

Đánh giá chung về các thuộc tính CMR

Các thành phần trong hỗn hợp này không đáp ứng các tiêu chí để phân loại là CMR loại 1A hoặc 1B theo CLP.

Không có thông tin có sẵn về việc chuẩn bị chính nó. Chế phẩm đã được đánh giá theo phương pháp thông thường của Chỉ thị Chế phẩm Nguy hiểm 1999/45/EC và được phân loại theo mức độ nguy hiểm về độc tính. Xem chương 2 và 15 để biết chi tiết.

PHẦN 12: Thông tin sinh thái

Đánh giá tổng thể

Phân loại theo Quy định (EC) số 1272/2008 [CLP]
Không có thông tin có sẵn về việc chuẩn bị chính nó.
Không có thông tin có sẵn về việc chuẩn bị chính nó.

12.1. Độc tính

4-hydroxy-4-methylpentan-2-one
Độc tính cho cá, LC50, Oryzias latipes (Cá gạo): > 100 mg/l (96 h)
Phương án: OECD 203
Độc tínhDaphnia, EC50, Daphnia magna (bọ nước lớn): > 1000 mg/l (48 h)
Phương án: OECD 202
Độc tính với tảo, ErC50, Pseudokirchneriella subcapitata: > 1000 mg/l (72 h)
Phương án: OECD 201
Tảo, NOEC, Pseudokirchneriella subcapitata: 1000 (72 h)Phương án: OECD 2012-(2-butoxyethoxy)ethanol
Độc tính Daphnia, EC50, Daphnia magna (Big water flea): > 100 mg/l (48 h)
Độc tính với tảo, ErC50, Desmodesmus subspicatus.: > 100 mg/l

Độc tính sinh thái lâu dài

4-hydroxy-4-methylpentan-2-one
Độc tính Daphnia, NOEC, Daphnia magna (Big water flea): 100 mg/l (21 D)
Phương án: OECD 211

12.2. Tính bền vững và khả năng phân hủy

4-hydroxy-4-methylpentan-2-one
Readily biodegradable: 98.51 % (28 D)
Phương án: OECD 301A

2-(2-butoxyethoxy)ethanol
Biodegradable., Activated sludge: 100 % (28 D)
Phương án: OECD 302B/ ISO 9888/ EEC 92/69/V, C.9.
Readily biodegradable, Activated sludge: > 70 % (28 D)
Phương án: OECD 301E/ EEC 92/69/V, C.4-B
Readily biodegradable: 76 % (28 D)
Phương án: OECD 301D/ EEC 92/69/V, C.4-E
Readily biodegradable: 90 x10^1 - 100 (8 D)
Phương án: OECD 302B/ ISO 9888/ EEC 92/69/V, C.9.
Readily biodegradable: 90 - 100 % (14 D)
Phương án: OECD 301E/ EEC 92/69/V, C.4-B

12.3. Tiềm năng tích tụ sinh học

Dữ liệu độc tính không có sẵn.

Yếu tố nồng độ sinh học (BCF)

Dữ liệu độc tính không có sẵn.

12.4. Tính di động trong đất
Dữ liệu độc tính không có sẵn.

12.5. Kết quả đánh giá PBT và vPvB
Các chất trong hỗn hợp không đáp ứng tiêu chí PBT/vPvB theo REACH, phụ lục XIII.

12.6. Các tác dụng phụ khác

PHẦN 13: Cân nhắc thải bỏ

13.1. Phương pháp xử lý chất thải

Xử lý thích hợp / Sản phẩm

Lời khuyên
Không cho phép đi vào nước bề mặt hoặc cống rãnh. Vật liệu này và thùng chứa của nó phải được xử lý một cách an toàn. Xử lý chất thải theo chỉ thị 2008/98/EC, bao gồm chất thải và chất thải nguy hiểm.

Danh sách các mã chất thải/chỉ định chất thải được đề xuất theo EWC
080111* Sơn và vecni thải có chứa dung môi hữu cơ hoặc các chất nguy hiểm khác

Đóng gói

Lời khuyên

Các gói không bị nhiễm bẩn có thể được tái chế. Bình không được làm trống đúng cách là chất thải đặc biệt.

PHẦN 14: Thông tin vận chuyển

Không có hàng hóa nguy hiểm theo quy định vận chuyển này.

14.1. Số UN Không áp dụng

14.2. Tên vận chuyển UN proper shipping name

14.3. (Các) cấp độ nguy hiểm khi vận chuyển Không áp dụng

14.4. Nhóm đóng gói Không áp dụng

14.5. Mối nguy hiểm môi trường

Vận chuyển trên cạn (ADR/RID) Không áp dụng
ô nhiễm môi trường biển Không áp dụng

14.6. Biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho người dùng
Vận chuyển luôn trong thùng kín, thẳng đứng và an toàn. Đảm bảo rằng những người vận chuyển sản phẩm biết phải làm gì trong trường hợp xảy ra tai nạn hoặc rò rỉ.

Lời khuyên về xử lý an toàn: xem phần 6 – 8

Thông tin bổ sung

Vận chuyển trên cạn(ADR/RID)
mã hạn chế đường hầm -

Vận chuyển đường biển (IMDG)
EmS-No. Không áp dụng

14.7. Vận chuyển với số lượng lớn theo Phụ lục II của Marpol và Bộ luật IBC
Không áp dụng

PHẦN 15: Thông tin về các quy định

15.1. Các quy định/luật về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất hoặc hỗn hợp Luật của EU

Chỉ thị 2010/75/EU về khí thải công nghiệp
Chỉ số VOC (in g/L): 186

Quy định quốc gia

Hạn chế nghề nghiệp
Tuân thủ các hạn chế về việc làm theo Chỉ thị Bảo vệ Thai sản (92/85/EEC) đối với các bà mẹ đang mang thai hoặc đang cho con bú. Tuân thủ các hạn chế đối với việc làm đối với người chưa thành niên theo 'hướng dẫn bảo vệ công việc cho người chưa thành niên' (94/33/EC).

Các quy định, hạn chế và quy định cấm khác

15.2. **Đánh giá an toàn hóa chất**
Đối với các chất sau đây của chế phẩm này, việc đánh giá an toàn hóa chất đã được thực hiện:

EC No. CAS No.	Tên hóa học	REACH No.
204-626-7 123-42-2	4-hydroxy-4-methylpentan-2-one	01-2119473975-21

PHẦN 16: Thông tin khác

Toàn văn phân loại tại mục 3:

Acute Tox. 4 / H302	Độc tính cấp tính (miệng)	Có hại nếu nuốt phải.
Eye Dam. 1 / H318	Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt	Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
Aquatic Chronic 3 / H412	Nguy hiểm cho môi trường nước	Có hại cho đời sống thủy sinh.
Irrit. 2 / H319	Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt	Gây kích ứng mắt.
Repr. 2 / H361	Độc tính sinh sản	Nghi ngờ gây hại cho khả năng sinh sản hoặc thai nhi (nêu ảnh hưởng cụ thể nếu biết) (nêu rõ đường phơi nhiễm nếu chứng minh chắc chắn rằng không có đường phơi nhiễm nào khác gây nguy hiểm)
STOT SE 3 / H335	Độc tính cơ quan đích cụ thể	Có thể gây kích ứng đường hô hấp.

Chữ viết tắt và từ viết tắt
Để biết các từ viết tắt và từ viết tắt, hãy xem: Hướng dẫn ECHA về các yêu cầu thông tin và đánh giá an toàn hóa chất, chương R.20 (Bảng thuật ngữ và từ viết tắt).

Thông tin bổ sung
Phân loại theo Quy định (EC) số 1272/2008 [CLP]
Thông tin được cung cấp trong bảng dữ liệu an toàn này tuân thủ trình độ hiểu biết hiện tại của chúng tôi cũng như các quy định của quốc gia và EU. Nếu không có sự chấp thuận bằng văn bản, sản phẩm không được sử dụng cho các mục đích khác với những mục đích được đề cập trong chương 1. Đó luôn là nghĩa vụ của người dùng thực hiện bất kỳ biện pháp cần thiết nào để đáp ứng các yêu cầu do các quy tắc và quy định của địa phương đặt ra. Các chi tiết trong bảng dữ liệu an toàn này mô tả các yêu cầu về an toàn của sản phẩm của chúng tôi và không được coi là thuộc tính được đảm bảo của sản phẩm.

* Dữ liệu thay đổi so với phiên bản trước

Safety Data Sheet

according to Regulation (EC) No. 1907/2006 (REACH)
according to Regulation (EU) 2015/830

SECTION 1: Identification of the substance/mixture and of the company/undertaking

1.1 Product identifier

Article No. (manufacturer/supplier)	5733-502
Trade name/designation	DURIT TC
	Godish

1.2 Relevant identified uses of the substance or mixture and uses advised against

Relevant identified uses:

Non stick coating

1.3 Details of the supplier of the safety data sheet

supplier (manufacturer/importer/downstream user/distributor)

ILAG High Performance Coatings (SEA) Sdn Bhd
PLO 467 Jalan Keluli,
Kawasan Perindustrian Pasir Gudang,
81700 Pasir Gudang, Johor Malaysia — Telephone: +6016 2679903

Department responsible for information:

E-mail — general@ilag.my

1.4 Emergency telephone number

Emergency telephone number — +6016 2679903

SECTION 2: Hazards identification

2.1. Classification of the substance or mixture

Classification according to Regulation (EC) No 1272/2008 [CLP]

The mixture is classified as hazardous according to regulation (EC) No 1272/2008 [CLP].

Eye Dam. 1 / H318	Serious eye damage/eye irritation	Causes serious eye damage.

Classification according to Directive 67/548/EEC or 1999/45/EC
The mixture is classified as not hazardous according to Directive 1999/45/EC

2.2. Label elements

Labelling according to Regulation (EC) No. 1272/2008 [CLP]

Hazard pictograms



Danger

Hazard statements

H318	Causes serious eye damage.

Precautionary statements

P280	Wear protective gloves and eye/face protection.
P280	Wear protective gloves/protective clothing.
P305 + P351 + P338	IF IN EYES: Rinse cautiously with water for several minutes. Remove contact lenses, if present an easy to do. Continue rinsing.
P310	Immediately call a POISON CENTER or doctor/ physician.

contains:

Alcohols,C11-14-iso-,C13-rich,ethoxylate

Supplemental hazard information

Not applicable

Labelling (67/548/EEC or 1999/45/EC)

Hazard statements

Precautionary statements

contains:

Special provisions concerning the labelling of certain mixture

2.3 **Other hazards**

No information available.

SECTION 3: Composition / information on ingredients

3.2. **Mixtures**

Description Mixture - non defined

Hazardous ingredients

Classification according to Regulation (EC) No 1272/2008 [CLP]

EC No. / CAS No. / Index No.	REACH No. / Designation / Classification // Remark	Weight - %
203-473-3 107-21-1 603-027-00-1	01-2119456816-28 ethanediol Acute Tox. 4 H302 / STOT RE 2 H373	2 - 2.5
934-084-3 78330-21-9	01-0000016188-66 Alcohols,C11-14-iso-,C13-rich,ethoxylated Acute Tox. 4 H302 / Eye Dam. 1 H318 / Aquatic Chronic 3 H412	1 - 2
203-961-6 112-34-5 603-096-00-8	01-2119475104-44 2-(2-butoxyethoxy)ethanol Eye Irrit. 2 H319	1 - 2
500-022-5 9014-85-1	01-2119954393-33 2,4,7,9-tetramethyl-5-decyn-4,7-diol-ethoxylated Skin Irrit. 2 H315 / Eye Dam. 1 H318 / Aquatic Chronic 3 H412	1 - 2
60828-78-6	Polyethylene glycol-(2,6,8-trimethyl-4-nonyl)-ether Skin Irrit. 2 H315 / Eye Dam. 1 H318	1 - 2
205-743-6 149-57-5 607-230-00-6	01-2119488942-23 2-ethylhexanoic acid Repr. 2 H361	0.3 - 0.5

Additional information

Full text of classification: see section 16

SECTION 4: First aid measures

4.1. Description of first aid measures

General information

In all cases of doubt, or when symptoms persist, seek medical advice. In case of unconsciousness give nothing by mouth, place in recovery position and seek medical advice.

In case of inhalation

Remove casualty to fresh air and keep warm and at rest. In case of irregular breathing or respiratory arrest provide artificial respiration.

Following skin contact

Take off immediately all contaminated clothing. After contact with skin, wash immediately with plenty of water and soap. Do not use solvents or thinners.

After eye contact

Rinse cautiously with water for several minutes. Remove contact lenses, if present and easy to do. Continue rinsing. Seek medical advice immediately.

Following ingestion

If swallowed, rinse mouth with water (only if the person is conscious). Seek medical advice immediately. Keep victim calm. Do NOT induce vomiting.

4.2. Most important symptoms and effects, both acute and delayed

In all cases of doubt, or when symptoms persist, seek medical advice.

4.3 Indication of any immediate medical attention and special treatment needed

First Aid, decontamination, treatment of symptoms.

SECTION 5: Firefighting measures

5.1. Extinguishing media Suitable extinguishing media

alcohol resistant foam, carbon dioxide, Powder, spray mist, (water)

Unsuitable extinguishing media

strong water jet

5.2. Special hazards arising from the substance or mixture

Dense black smoke occurs during fire. Inhaling hazardous decomposing products can cause serious health damage.

5.3. Advice for firefighters

In case of fire: Wear self-contained breathing apparatus. Wear suitable protective clothing (acc. DIN EN 469).Cool closed containers that are near the source of the fire. Do not allow water used to extinguish fire to enter drains, ground or waterways.

SECTION 6: Accidental release measures

6.1. Personal precautions, protective equipment and emergency procedures

Keep away from sources of ignition. Ventilate affected area. Do not breathe vapours.

6.2. Environmental precautions

Do not allow to enter into surface water or drains. If the product contaminates lakes, rivers or sewages, inform competent authorities in accordance with local regulations.

6.3. Methods and material for containment and cleaning up

Isolate leaked material using non-flammable absorption agent (e.g. sand, earth, vermiculit, diatomaceous earth) and collect it for disposal in appropriate containers in accordance with the local regulations (see section 13). Clean using cleansing agents. Do not use solvents.

6.4. Reference to other sections

Observe protective provisions (see section 7 and 8).

SECTION 7: Handling and storage

7.1. Precautions for safe handling Advices on safe handling

Avoid formation of flammable and explosive vapour concentrations in the air and exceeding the exposure limit values. Only use the material in places where open light, fire and other flammable sources can be kept away. Electrical equipment must be protected meeting the accepted standard. Product may become electrostatically charged. Provide earthing of containers, equipment, pumps and ventilation facilities. Anti-static clothing including shoes are recommended. Floors must be electrically conductive. Keep away from heat sources, sparks and open flames. Use only spark proof tools. Avoid contact with skin, eyes and clothes. Do not inhale dusts, particulates and spray mist when using this preparation. Avoid respiration of swarf. When using do not eat, drink or smoke. Personal protection equipment: refer to section 8. Do not empty containers with pressure - no pressure vessel! Always keep in containers that correspond to the material of the original container. Follow the legal protection and safety regulations.

Further information

Vapours are heavier than air. Vapours form explosive mixtures with air.

7.2. Conditions for safe storage, including any incompatibilities Requirements for storage rooms and vessels

Storage in accordance with the Ordinance on Industrial Safety and Health (BetrSiVO). Keep container tightly closed. Do not empty containers with pressure - no pressure vessel! Smoking is forbidden. Access only for authorised persons. Store carefully closed containers upright to prevent any leaks. Soils have to conform to the "Guidelines for avoidance of ignition hazards due to electrostatic charges (TRGS 727)".

Hints on joint storage

Keep away from strongly acidic and alkaline materials as well as oxidizers.

Further information on storage conditions

Take care of instructions on label. Store in a well-ventilated and dry room at temperatures between 15 °C and 25 °C. Protect from heat and direct sunlight. Keep container tightly closed. Remove all sources of ignition. Smoking is forbidden. Access only for authorised persons. Store carefully closed containers upright to prevent any leaks.

7.3. Specific end use(s)

Observe technical data sheet. Observe instructions for use.

SECTION 8: Exposure controls/personal protection

8.1. Control parameters

Occupational exposure limit values

DNEL:

2-(2-butoxyethoxy)ethanol
INDEX No. 603-096-00-8 / EC No. 203-961-6 / CAS No. 112-34-5
DNEL long-term dermal (systemic), Workers: 20 mg/kg
DNEL acute inhalative (local), Workers: 101.2 mg/m³
DNEL long-term inhalative (local), Workers: 10 ppm
DNEL long-term inhalative (systemic), Workers: 10 ppm
DNEL long-term dermal (systemic), Consumer: 10 mg/kg bw/day
ethanediol
INDEX No. 603-027-00-1 / EC No. 203-473-3 / CAS No. 107-21-1
DNEL long-term dermal (systemic), Workers: 106 mg/kg bw/day

PNEC:

2-(2-butoxyethoxy)ethanol
INDEX No. 603-096-00-8 / EC No. 203-961-6 / CAS No. 112-34-5

PNEC aquatic, freshwater: 1 mg/l
PNEC aquatic, marine water: 0.1 mg/l
PNEC aquatic, intermittent release: 3.9 mg/l
PNEC sediment, freshwater: 4.4 mg/kg dw
PNEC sediment, marine water: 0.44 mg/kg dw
PNEC, soil: 0.32 mg/kg dw
PNEC sewage treatment plant (STP): 200 mg/l
PNEC Secondary Poisoning: 56 mg/kg
ethanediol
INDEX No. 603-027-00-1 / EC No. 203-473-3 / CAS No. 107-21-1
PNEC aquatic, freshwater: 10 mg/l
PNEC aquatic, marine water: 1 mg/l
PNEC aquatic, intermittent release: 10 mg/l
PNEC sediment, freshwater: 20.9 mg/kg
PNEC, soil: 1.53 mg/kg

8.2. Exposure controls

Provide good ventilation. This can be achieved with local or room suction. If this should not be sufficient to keep aerosol and solvent vapour concentration below the exposure limit values, a suitable respiratory protection must be used.

Personal protection equipment Respiratory protection

If concentration of solvents is beyond the occupational exposure limit values, approved and suitable respiratory protection must be used. Observe the wear time limits according GefStoffV in combination with the rules for using respiratory protection apparatus (BGR 190). Use only respiratory protection equipment with CE-symbol including four digit test number.

Hand protection

For prolonged or repeated handling the following glove material must be used: impermeable material Thickness of the glove material > 0,4 mm ; Breakthrough time: > 480 min.

Observe the instructions and details for use, storage, maintenance and replacement provided by the protective glove manufacturer. Penetration time of glove material depending on intensity and duration of exposure to skin. Recommended glove articles EN ISO 374

Barrier creams can help protecting exposed skin areas. In no case should they be used after contact.

Eye/face protection

Wear closely fitting protective glasses in case of splashes.

Body protection

Wear antistatic clothing of natural fibers (cotton) or heat resistant synthetic fibers.

Protective measures

After contact clean skin thoroughly with water and soap or use appropriate cleanser.

Environmental exposure controls

Do not allow to enter into surface water or drains. See section 7. No additional measures necessary.

SECTION 9: Physical and chemical properties

9.1. Information on basic physical and chemical properties Appearance:

Physical state:	Liquid
Colour:	refer to label
Odour:	characteristic

pH at 25 °C:	8.5-9.5
Initial boiling point and boiling range:	>150 °C
Flash point:	111°C
	Method: DIN EN ISO 1523
Upper/lower flammability or explosive limits:	
Lower explosion limit:	2.02 Vol-%
Upper explosion limit:	28 Vol-%
Vapour pressure at 25 °C:	not determined
Vapour density:	not applicable
Relative density:	
Density at 20 °C:	1.38 g/cm³
Viscosity at °C:	15" DIN 4 mm

9.2. Other information

Not relevant

SECTION 10: Stability and reactivity

10.1. Reactivity

No information available.

10.2. Chemical stability

Stable when applying the recommended regulations for storage and handling. Further information on correct storage: refer to section 7.0.

10.1. Possibility of hazardous reactions

Keep away from strong acids, strong bases and strong oxidizing agents to avoid exothermic reactions.

10.2. Conditions to avoid

Hazardous decomposition byproducts may form with exposure to high temperatures.

10.3. Incompatible materials

not applicable

10.4. Hazardous decomposition products

Hazardous decomposition byproducts may form with exposure to high temperatures, e.g.: carbon dioxide, carbon monoxide, smoke, nitrogen oxides.

SECTION 11: Toxicological information

Classification according to Regulation (EC) No 1272/2008 [CLP] No data on preparation itself available.

11.1. Information on toxicological effects Acute toxicity

Acute toxicity

2-(2-butoxyethoxy)ethanol

oral, LD50, Rat: > 2000 mg/kg

dermal, LD50, Rabbit: 2764 mg/kg

Method: OECD 402

ethanediol

oral, LDLo:, Human: 1600 mg/kg

inhalative, LC50, Rat: > 2.5 mg/l (6 h)

Method: Aerosol

dermal, LD50, Mouse: > 3500 mg/kg

2,4,7,9-tetramethyl-5-decyn-4,7-diol-ethoxylated

oral, LD50, Rat: 6300 mg/kg

dermal, LD50, Rabbit: > 2000 mg/kg

skin corrosion/irritation; Serious eye damage/eye irritation

Causes serious eye damage.

Respiratory or skin sensitisation

Toxicological data are not available.

Specific target organ toxicity

Toxicological data are not available.

Aspiration hazard

Toxicological data are not available.

Practical experience/human evidence

Other observations:

Inhaling of solvent components above the MWC-value can lead to health damage, e.g. irritation of the mucous membrane and respiratory organs, as well as damage to the liver, kidneys and the central nerve system. Indications for this are: headache, dizziness, fatigue, amyosthenia, drowsiness, in serious cases: unconsciousness. Solvents may cause some of the aforementioned effects through skin resorption. Repeated or prolonged contact with the preparation may cause removal of natural fat from the skin resulting in non-allergic contact dermatitis and/or absorption through skin. Splashing may cause eye irritation and reversible damage.

Overall Assessment on CMR properties

The ingredients in this mixture do not meet the criteria for classification as CMR category 1A or 1B according to CLP.

There is no information available on the preparation itself . The preparation has been assessed following the conventional method of the Dangerous Preparations Directive 1999/45/EC and classified according to the toxicological dangers.See chapters 2 and 15 for details.

SECTION 12: Ecological information

Classification according to Regulation (EC) No 1272/2008 [CLP] There is no information available on the preparation itself .

Do not allow to enter into surface water or drains.

12.1. Toxicity

2-(2-butoxyethoxy)ethanol

Fish toxicity, LC50, Lepomis macrochirus (Bluegill): 1300 mg/l (96 h)

Method: OECD 203

Daphnia toxicity, EC50, Daphnia magna (Big water flea): > 100 mg/l (48 h)

Algae toxicity, ErC50, Scenedesmus subspicatus: > 100 mg/l (96 h)

Method: OECD 201

Bacteria toxicity, EC10, Activated sludge: > 1995 mg/l (30 min)

Method: OECD 209

ethanediol

Fish toxicity, LC50, Pimephales promelas (fathead minnow): 72860 mg/l (96 h)

Daphnia toxicity, EC50, Daphnia magna: > 100 mg/l (48 h)

Method: OECD 202

Algae toxicity, ErC50, Selenastrum capricornutum: 6500 - 13000 mg/l (96 h)
Bacteria toxicity, EC20, Activated sludge: > 1995 mg/l (30 min)
2,4,7,9-tetramethyl-5-decyn-4,7-diol-ethoxylated
Fish toxicity, LC50, Cyprinus carpio (Common Carp): 42 mg/l (96 h)
Daphnia toxicity, EC50, Daphnia magna: 91 mg/l (48 h)
Algae toxicity, ErC50, Skeletonema costatum: 76 mg/l (72 h)
Fish toxicity, LC50, Cyprinus carpio (Common Carp): 42 mg/kg (24 h)
Fish toxicity, LC50, Pimephales promelas (fathead minnow): 36 mg/l (24 h)
Fish toxicity, LC50, Scophtalmus maximus: 43 mg/l (96 h)
Daphnia toxicity, LC50, Acartia tonsa: 166 mg/l (48 h)

Long-term Ecotoxicity

Ethanediol
Fish toxicity, NOEC, Pimephales promelas (fathead minnow): 15380 mg/l (7 D)
Daphnia toxicity, NOEC, Ceriodaphnia Dubia: 8590 mg/l (7 D)

12.2. Persistence and degradability

2-(2-butoxyethoxy)ethanol
Biodegradable., Activated sludge: 100 % (28 D)
Method: OECD 302B/ ISO 9888/ EEC 92/69/V, C.9.
Readily biodegradable, Activated sludge: > 70 % (28 D)
Method: OECD 301E/ EEC 92/69/V, C.4-B
Readily biodegradable: 76 % (28 D)
Method: OECD 301D/ EEC 92/69/V, C.4-E
Readily biodegradable: 90 x10^1 - 100 (8 D)
Method: OECD 302B/ ISO 9888/ EEC 92/69/V, C.9.
Readily biodegradable: 90 - 100 % (14 D)
Method: OECD 301E/ EEC 92/69/V, C.4-B

12.3 Bioaccumulative potential

Toxicological data are not available.

Bioconcentration factor (BCF)

Toxicological data are not available.

12.3. Mobility in soil

Toxicological data are not available.

12.4. Results of PBT and vPvB assessment

The substances in the mixture do not meet the PBT/vPvB criteria according to REACH, annex XIII.

12.5. Other adverse effects

No information available.

SECTION 13: Disposal considerations

13.1 Waste treatment methods

Appropriate disposal / Product Recommendation

Do not allow to enter into surface water or drains. This material and its container must be disposed of in a safe way. Waste disposal according to directive 2008/98/EC, covering waste and dangerous waste.

List of proposed waste codes/waste designations in accordance with EWC

080111* Waste paint and varnish containing organic solvents or other dangerous substances

*Hazardous waste according to Directive 2008/98/EC (waste framework directive).

Appropriate disposal / Package Recommendation

Non-contaminated packages may be recycled. Vessels not properly emptied are special waste.

SECTION 14: Transport information

14.1. UN number — **Not applicable**

14.2. UN proper shipping name

Land transport (ADR/RID):	Paint
Sea transport (IMDG):	PAINT
Air transport (ICAO-TI / IATA-DGR):	Paint

14.3. Transport hazard class(es)

Land transport (ADR/RID):	Not applicable
Sea transport (IMDG)	not applicable
Air transport (ICAO-TI / IATA-DGR)	not applicable

14.4. Packing group — **not applicable**

14.5. Environmental hazards

Land transport (ADR/RID)	not applicable
Marine pollutant	not applicable

14.6. Special precautions for user

Transport always in closed, upright and safe containers. Make sure that persons transporting the product know what to do in case of an accident or leakage.
Advices on safe handling: see parts 6 - 8

Further information

Land transport (ADR/RID)

tunnel restriction code	not applicable

Sea transport (IMDG)

EmS-No.	not applicable

14.7. Transport in bulk according to Annex II of Marpol and the IBC Code
Not applicable.

SECTION 15: Regulatory information

15.1. Safety, health and environmental regulations/legislation specific for the substance or mixture

EU legislation

Directive 2010/75/EU on industrial emissions

VOC-value (in g/L): 185

National regulations

Restrictions of occupation

Observe employment restrictions under the Maternity Protection Directive (92/85/EEC) for expectant or nursing mothers.

Observe restrictions to employment for juvenils according to the 'juvenile work protection guideline' (94/33/EC).

15.2. Chemical Safety Assessment

Chemical safety assessments for substances in this preparation were not carried out.

SECTION 16: Other information

Full text of classification in section 3:

Acute Tox. 4 / H302	Acute toxicity (oral)	Harmful if swallowed.
STOT RE 2 / H373	Specific target organ toxicity (repeated exposure)	May cause damage to organs (or state all organs affected, if known) through prolonged or repeated exposure (state route of exposure if it is conclusively proven that no other routes of exposure cause the hazard).
Skin Irrit. 2 / H315	skin corrosion/irritation	Causes skin irritation.
Eye Irrit. 2 / H319	Serious eye damage/eye irritation	Causes serious eye irritation.
Eye Dam. 1 / H318	Serious eye damage/eye irritation	Causes serious eye damage.
Aquatic Chronic 3 / H412	Hazardous to the aquatic environment	Harmful to aquatic life with long lasting effects.
Repr. 2 / H361	Reproductive toxicity	Suspected of damaging fertility or the unborn child (state specific effect if known) (state route of exposure if it is conclusively proven that no other routes of exposure cause the hazard).

Abbreviations and acronyms

For abbreviations and acronyms, see: ECHA Guidance on information requirements and chemical safety assessment, chapter R.20 (Table of terms and abbreviations).

Further information

Classification according to Regulation (EC) No 1272/2008 [CLP]

The information supplied on this safety data sheet complies with our current level of knowledge as well as with national and EU regulations.Without written approval, the product must not be used for purposes different from those mentioned in section 1.It is always the user's duty to take any necessary measures for meeting the requirements laid down by local rules and regulations.The details in this safety data sheet describe the safety requirements of our product and are not to be regarded as guaranteed attributes of the product.

* Data changed compared with the previous version

HOLI
ABRASIVES IS ART

CÔNG TY TNHH TMDV SX GIA LINH PHÁT

BẢNG CHỈ DẪN AN TOÀN CÁT ĐÁNH BÓNG

Revised date: 06, July, 2022

Phần 1: SẢN PHẨM VÀ NHẬN DẠNG CÔNG TY

TÊN CÔNG TY: CÔNG TY TNHH TMDV SX GIA LINH PHÁT

MST: 3703009097

Địa chỉ: T32/5M đường Mỹ Phước - Tân Vạn, khu phố Bình Thuận 2, phường Thuận Giao, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương

Tel: 0944091133/0932685586. Email: congtygialinhphat@gmail.com

Web: www.gialinhphat.com

Sản phẩm: Alumina là hợp chất cho chất mài mòn dùng để đánh bóng.

Phần 2 : XÁC ĐỊNH MỐI NGUY HIỂM

Sản phẩm là chất rắn không cháy, được xem là không nguy hiểm khi vận chuyển, bảo quản hoặc xử lý.

Trong quá trình sử dụng, bụi của sản phẩm có thể gây kích ứng mắt và đường hô hấp nhẹ. Do đó hít phải bụi nồng độ cao có thể gây ho và kích ứng hô hấp nhẹ, thoáng qua.

Bụi mịn sinh ra trong quá trình nghiền có thể cháy hoặc tạo ra lửa.

Nuốt phải: Tương đối độc hại (Tuyệt đối không nuốt).

Phần 3: Thành phần/ thông tin của sản phẩm

Tên thành phần	Thành phần
AL2O3	~67.9%
Fe2O3	~10.11%
SiO2	~18.22%
TiO2	~2.74%
Loss on Ignition	~1%

Phần 4: Biện Pháp sơ cứu

Tiếp xúc với da: Hầu hết không ảnh hưởng đến da. Nếu có hiện tượng kích ứng, hãy đến bệnh viện hoặc các trung tâm y tế để xử lý.

Tiếp xúc với mắt: Rửa mắt bằng nước ấm trong 15 phút mở và nhấm mí mắt để đảm bảo rửa sạch đầy đủ. Nếu vẫn còn hiện tượng kích ứng, mẩn đỏ, đau hoặc rách, hãy đến bệnh viện hoặc các trung tâm y tế để xử lý

Nuốt phải: Uống nhiều nước - không gây nôn và hãy đến bệnh viện hoặc các trung tâm y tế ngay lập tức (Mang theo mẫu sản phẩm theo để cung cấp cho cơ quan y tế).

Hít phải : Chưa đo lường được nếu hít nồng độ ít. Nếu hít với nồng độ quá cao hãy đưa nạn nhân đến nơi có không khí trong lành hoặc đến bệnh viện, các trung tâm y tế để xử lý.

Phần 5: Các biện pháp chữa cháy

Các mối nguy hiểm đặc biệt phát sinh từ sản phẩm: không có

Phương tiện chữa cháy: Xịt nước, Hóa chất khô, Bọt, Carbon dioxide hoặc bất cứ dụng cụ chữa cháy nào có sẵn.

Lời khuyên dành cho nhân viên cứu hỏa: Như trong bất kỳ đám cháy nào, hãy đeo thiết bị thở khép kín theo yêu cầu áp suất và trang bị bảo hộ đầy đủ.

Phần 6: Các biện pháp giảm nhẹ tai nạn

Biện pháp phòng ngừa cá nhân, thiết bị bảo hộ và quy trình khẩn cấp : Không cần quần áo bảo hộ đặc biệt.
Các biện pháp phòng ngừa môi trường : không được thải ra môi trường xung quanh.
Phương pháp, vật liệu để làm sạch : Không nguy hiểm, không nên để trôi vào cống.
Lượng tràn số lượng lớn nếu không lẫn tạp chất: Thu gom và cho vào thùng để sử dụng, trường hợp bị ướt hoặc lẫn tạp chất thì thu gom và đem đi xử lý chất thải phù hợp.

Phần 7: Xử lý và bảo quản

Không có khuyến nghị cụ thể
Các biện pháp phòng ngừa để xử lý an toàn : Sử dụng ở nơi thông gió đầy đủ. Tránh hít hơi và tiếp xúc vào mắt, da và quần áo.
Các điều kiện bảo quản an toàn: Bảo quản ở nơi khô ráo, thoáng mát, thông gió tốt, tránh xa nguồn nước, vật liệu dễ cháy và các chất không tương thích.

Phần 8: Kiểm soát /bảo vệ cá nhân

Kiểm soát kỹ thuật phù hợp : Đảm bảo thông gió tốt cho khu vực làm việc.

Bảo vệ tay: Găng tay bảo hộ

Bảo vệ mắt : Kính an toàn

Bảo vệ da và cơ thể : Mặc quần áo lao động phù hợp

Bảo vệ hô hấp : Trong trường hợp không đủ thông gió, hãy đeo thiết bị hô hấp phù hợp

Kiểm soát với môi trường : Tránh thải ra môi trường.

Phần 9: Các tính chất vật lý và hóa học

Thông tin về các tính chất vật lý và hóa học cơ bản

Hình dạng: chất rắn dạng bột màu đen, nâu, đỏ	Mùi : *không mùi*
Độ hòa tan trong nước: Hòa tan rất ít	Độ cứng: >9.0
Trọng lượng riêng : 3,5gr/cm3	Tỷ lệ bay hơi : Không áp dụng
Nhiệt độ nóng chảy: 2050°C	Giới hạn dễ cháy : Không áp dụng

Phần 10: Tính ổn định và khả năng phản ứng

Tính ổng định: ổn định

Khả năng phản ứng: Nhôm oxit sẽ phản ứng dữ dội với Clotrifluoride nguyên chất. Nhôm oxit cũng không tương thích với cao su nóng chảy chlorinated, axit và các chất oxy hóa

Phần 11: Thông tin độc tính

Thông tin về độc tính : Không độc hại

Da : Không có dự kiến trong điều kiện sử dụng bình thường. Nhưng có thể gây kích ứng da.

Mắt: Bụi có thể gây kích ứng mắt.

Nuốt phải: Nuốt miếng lớn có thể gây tắc nghẽn đường tiêu hóa.

Hít phải : Bụi quá lớn có thể gây kích ứng đường hô hấp.

Nhạy cảm : Không được cho là gây mẫn cảm.

Giá trị độc tính cấp tính: Sản phẩm này và các thành phần của nó không có độc tính cấp tính.

Phần 12: Thông tin sinh thái

Không có dữ liệu sinh thái có sẵn cho sản phẩm này. Bụi phát sinh có thể gây nguy hiểm cho môi trường.

Phần 13: Phương pháp xử lý

Sản phẩm ở dạng nguyên bản không độc hại. Xử lý theo quy định của địa phương đối với chất thải không nguy hại.

Phần 14: Thông tin vận chuyển

Vật liệu nguy hiểm Mô tả : Không có Nguy hiểm
Tên vận chuyển phù hợp : Không được quy định
Số LHQ : Không có
Loại nguy hiểm/Nhóm đóng gói : Không có
Nhãn bắt buộc: Không có

Phần 15: Thông tin quy định

Tại Trung Quốc: GB5817-58

Trong TSCA của Mỹ (TSCA là tiêu chuẩn được đưa ra bởi ủy ban bảo vệ môi trường) : Tất cả các thành phần có trong sản phẩm này đều nằm trong tiêu chuẩn quy định của TSCA.

Phần 16: Thông tin khác

Những dữ liệu này dựa trên kiến thức hiện tại của chúng tôi.

Bảng dữ liệu an toàn vật liệu này có giá trị cho đến khi có thêm thông tin từ nhà cung cấp.

PHỤ LỤC 3

CÁC BẢN VẼ LIÊN QUAN ĐẾN CƠ SỞ

Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc
---ooOoo---

BIÊN BẢN NGHIỆM THU HOÀN THÀNH HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

Dự án: Thi công xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị hệ thống xử lý nước thải công suất 210m3/ngày.đêm

1. **Địa điểm thi công:** KCN Nhơn Trạch 1, xã Phước Thiền, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
2. **Thành phần tham gia nghiệm thu:**

BÊN A: CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM

Ông (bà)	**: LEE SANG ROK**	Chức vụ: Giám đốc
Ông (bà)	**: NGUYỄN VĂN SƯỚNG**	Chức vụ: Quản lý bộ phận cơ khí
Ông (bà)	**: NGUYỄN THỊ DIỆU THIỀN**	Chức vụ: Quản lý bộ phận An toàn

BÊN B: CÔNG TY TNHH ĐÔ THỊ XANH

Ông (bà)	**: NGUYỄN QUỐC ĐẠT**
Chức vụ	: Giám Đốc
Địa chỉ	: 222, Đường Đồng Khởi, P.Trảng Dài, TP.Biên Hoà, Đồng Nai

3. **Thời gian nghiệm thu:**
   - Bắt đầu: 09.. h ..... ngày 22... tháng..04. năm 2024
   - Kết thúc: 11.. h ..... ngày 22... tháng..04. năm 2024

4. **Đánh giá cung cấp và thay thế**
   - Bên B hoàn thành hạng mục: hoàn thành công tác xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị hệ thống xử lý nước thải công suất 210m3/ngày/đêm.
   - Mẫu nước thải đạt giới hạn tiếp nhận theo tiêu chuẩn.

Kết luận:
Đồng ý nghiệm thu việc xây dựng và lắp đặt thiết bị.
Biên bản lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản

ĐẠI DIỆN CÁC BÊN THAM GIA NGHIỆM THU

Đại diện Chủ Đầu Tư	**Đại diện Nhà Thầu Thi Công**
(ký và ghi rõ họ tên)	(ký và ghi rõ họ tên)
CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM	M.S.D.N: 3600744493 - C.T.N.H.H CÔNG TY TNHH ĐÔ THỊ XANH BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI
LEE SANG ROK	**NGUYỄN QUỐC ĐẠT**

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

DỰ ÁN:

CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG VÀ LẮP ĐẶT HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT: Q=210M3/NGÀY.ĐÊM

ĐỊA ĐIỂM:

KCN NHƠN TRẠCH 1, XÃ HIỆP PHƯỚC, HUYỆN NHƠN TRẠCH, TỈNH ĐỒNG NAI

CHỦ ĐẦU TƯ:

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH ĐÔ THỊ XANH

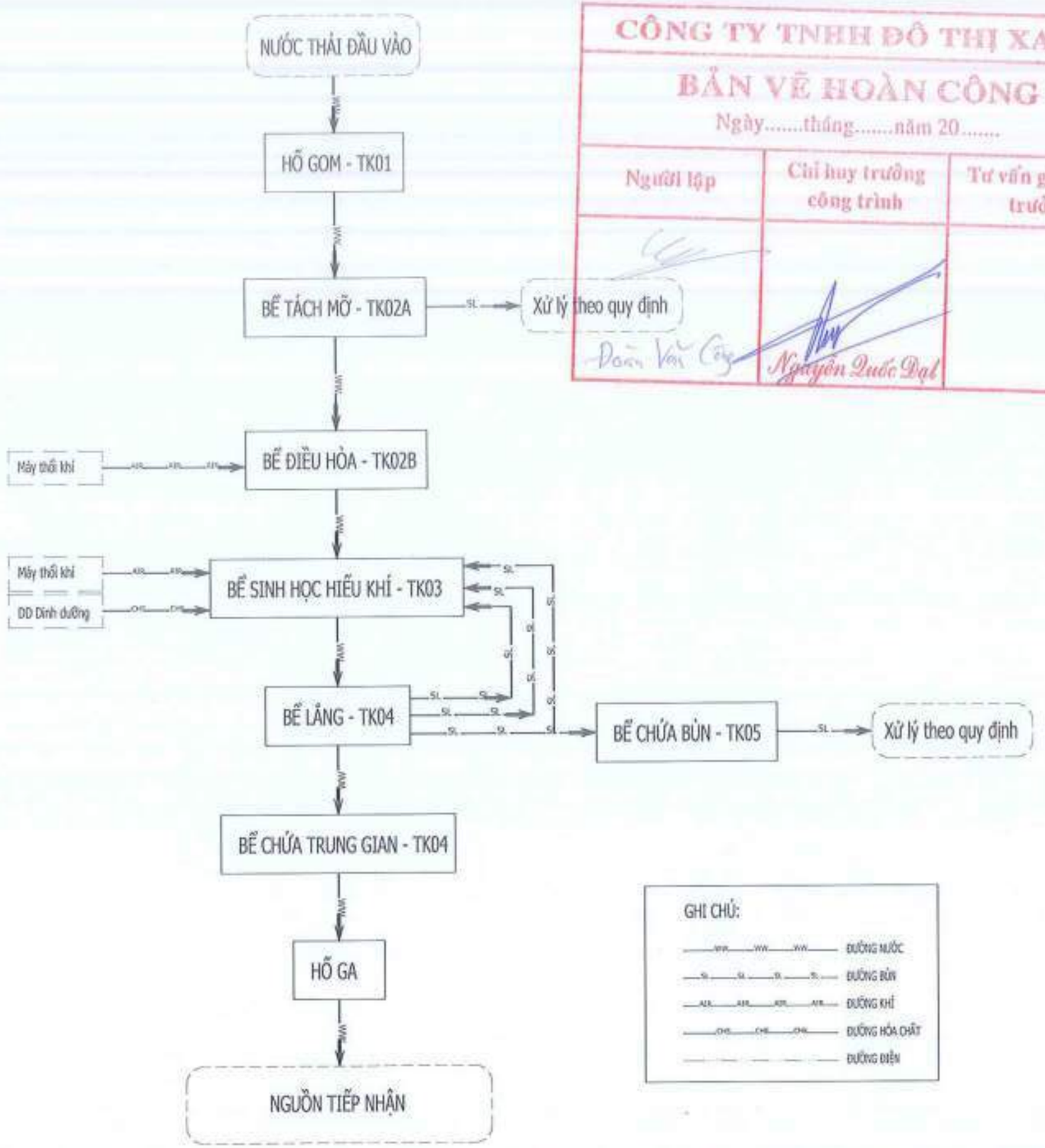
Nguyễn Quốc Đạt

ĐỒNG NAI, THÁNG 10/2023

DANH MỤC BẢN VẼ

DANH MỤC BẢN VẼ		
STT	TÊN BẢN VẼ	KÝ HIỆU
I	PHẦN KIẾN TRÚC	
1	SƠ ĐỒ KHỐI CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI	SDCN-01
2	SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI	SDCN-02
3	MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC THẢI	KT-00
4	MẶT BẰNG KIẾN TRÚC HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI	KT-01
5	MẶT CẮT A-A	KT-02
6	MẶT CẮT B-B	KT-03
7	MẶT CẮT 1-1, MẶT CẮT 2-2	KT-04
8	MẶT CẮT 3-3, MẮT CẮT 4-4	KT-05
II	MẶT CẮT 5-5, CHI TIẾT TK01, CHI TIẾT HG1	KT-06
9	PHẦN CÔNG NGHỆ	
10	MẶT BẰNG TỔNG THỂ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI	CN-01
11	MẶT BẰNG THIẾT BỊ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI	CN-02
12	MẶT BẰNG ĐƯỜNG NƯỚC HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI	CN-03
13	MẶT BẰNG ĐƯỜNG BÙN HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI	CN-04
14	MẶT BẰNG ĐƯỜNG ĐIỆN HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI	CN-05
15	MẶT BẰNG ĐƯỜNG KHÍ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI	CN-06
16	MẶT CẮT A-A	CN-07
17	MẶT CẮT B-B	CN-08
18	MẶT CẮT 1-1, MẶT CẮT 2-2	CN-09
19	MẶT CẮT 3-3, MẶT CẮT 4-4	CN-10
20	CHI TIẾT THIẾT BỊ TÁCH RÁC	CT-01
21	CHI TIẾT THIẾT BỊ TÁCH DẦU	CT-02
22	CHI TIẾT ỐNG TRUNG TÂM	CT-03
23	CHI TIẾT KHUNG ĐỠ BƠM HÓA CHẤT	CT-04
24	CHI TIẾT LẮP ĐẶT BƠM CHÌM VÀ MÁY THỔI KHÍ	CT-05

SƠ ĐỒ KHỐI CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI - CÔNG SUẤT 210M3/NGÀY ĐÊM



CÔNG TY TNHH ĐÔ THỊ XANH

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Người lập	Chỉ huy trưởng công trình	Tư vấn giám sát trưởng
Đoàn Văn Công	Nguyễn Quốc Đạt	

GHI CHÚ:

CHỦ ĐẦU TƯ:

CHI NHÁNH ĐỒNG NAI -
CÔNG TY TNHH TEAYANG VIỆT NAM

GIÁM ĐỐC:

CÔNG TRÌNH:

BẢN VẼ HOÀN CÔNG
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI,
CÔNG SUẤT Q=210M³/NGÀY.ĐÊM

ĐƠN VỊ TƯ VẤN - THIẾT KẾ:

CÔNG TY TNHH ĐÔ THỊ XANH

222 Đồng Khởi, KP1, Trảng Dài, TP.Biên Hòa, Đồng Nai
Tel: (84) (0251) 3808918 Fax: (84) (0251) 3808810
Email: dothixanh777@gmail.com

TÊN BẢN VẼ:

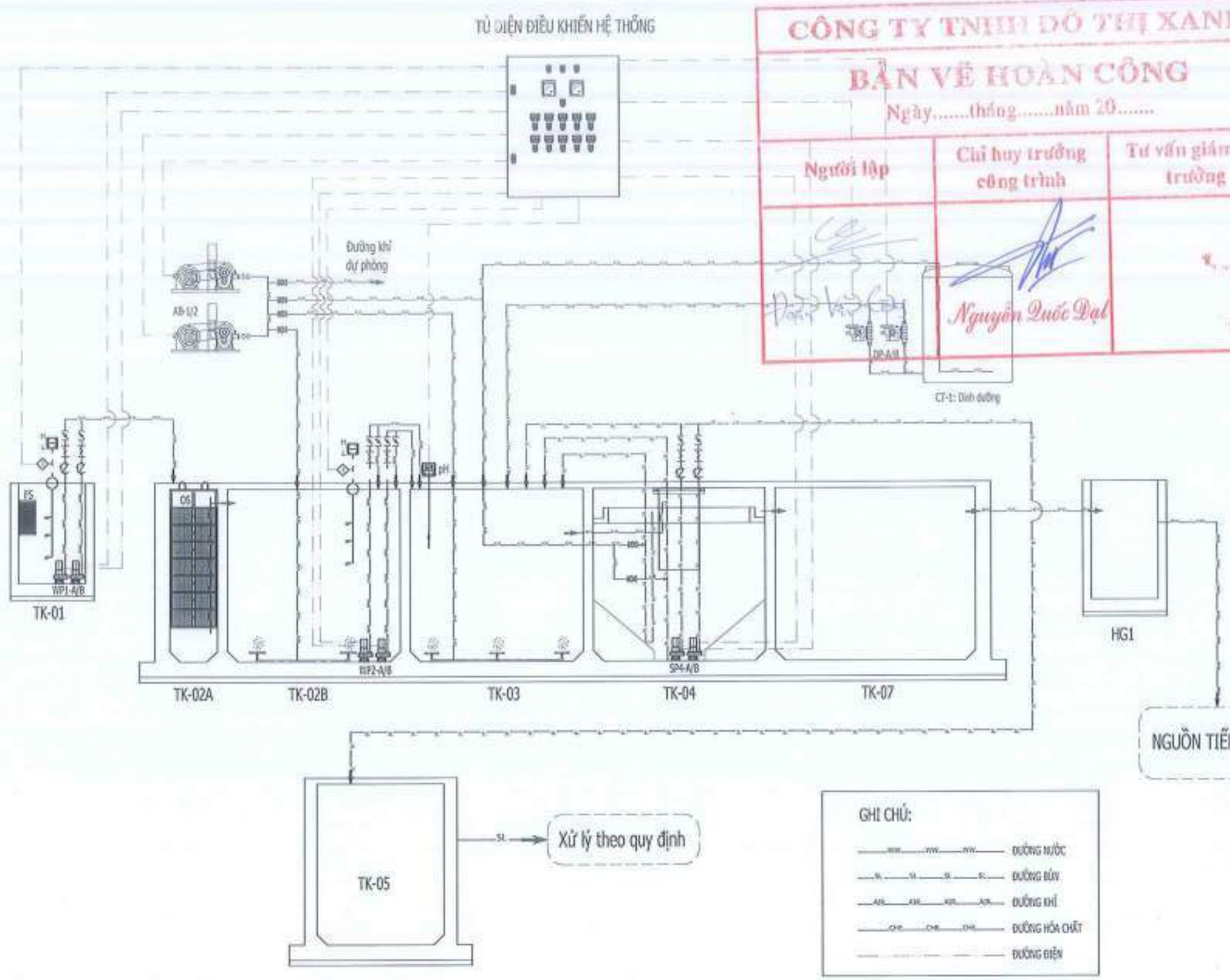
SƠ ĐỒ KHỐI CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG
XỬ LÝ NƯỚC THẢI

GIÁM ĐỐC:

NGUYỄN QUỐC ĐẠT

Chủ trì: Th.s NG. QUỐC ĐẠT	
Thiết kế vẽ: KS. NG. THÀNH GIÁC	
Kiểm tra: KS. ĐỖ MINH DƯƠNG	
NGÀY HOÀN THÀNH:	10/2023
BẢN VẼ:	BẢN VẼ KIẾN TRÚC
KÝ HIỆU:	SDCN-01

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI - CÔNG SUẤT 210M3/NGÀY ĐÊM



CÔNG TY TNHH ĐÔ THỊ XANH

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Người lập	Chỉ huy trưởng công trình	Tư vấn giám sát trưởng
	Nguyễn Quốc Đạt	

BẢNG GHI CHÚ																
KÝ HIỆU	TK-01	TK-02A	TK-02B	TK-03	TK-04	TK-05	TK-06	TK-07	HG1	WP	OS	AB	SP	FS	CT	DP
TÊN	Hố gom	Bể tách mỡ	Bể điều hòa	Bể sinh học hiếu khí	Bể lắng	Bể chứa bùn	Nhà điều hành	Bể chứa trung gian	Hố ga nước SXL	Bơm nước thải	Thiết bị tách dầu	Máy thổi khí	Bơm bùn	Thiết bị tách rác	Bồn hóa chất	Bơm hóa chất
KÍCH THƯỚC (BxLxH)	1.1x1.1x1.9m	0.94x4.4x3.5m	3.4x4.4x3.5m	3.4x4.4x3.5m	2.25x3.4x3.5m	1.95x3.4x3.5m	3.0x4.0x2.9m	3.96x4.4x3.5m	1.1x1.1x1.9m							
VẬT LIỆU	BTCT	BTCT	BTCT	BTCT	BTCT	BTCT	Tường gạch, mái tole	BTCT	BTCT							
SỐ LƯỢNG	1	1	1	1	1	1	1	1	1							

GHI CHÚ:

CHỦ ĐẦU TƯ:

CHI NHÁNH ĐỒNG NAI -
CÔNG TY TNHH TEAYANG VIỆT NAM

GIÁM ĐỐC:

CÔNG TRÌNH:

BẢN VẼ HOÀN CÔNG
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI,
CÔNG SUẤT Q=210M³/NGÀY.ĐÊM

ĐƠN VỊ TƯ VẤN - THIẾT KẾ:

CÔNG TY TNHH ĐÔ THỊ XANH

102 Đồng Khởi, KP1, Trảng Dài, TP.Biên Hòa, Đồng Nai
Tel: (84) (0251) 3898515 Fax: (84) (0251) 3830818
Email: dothixanh777@gmail.com

TÊN BẢN VẼ:

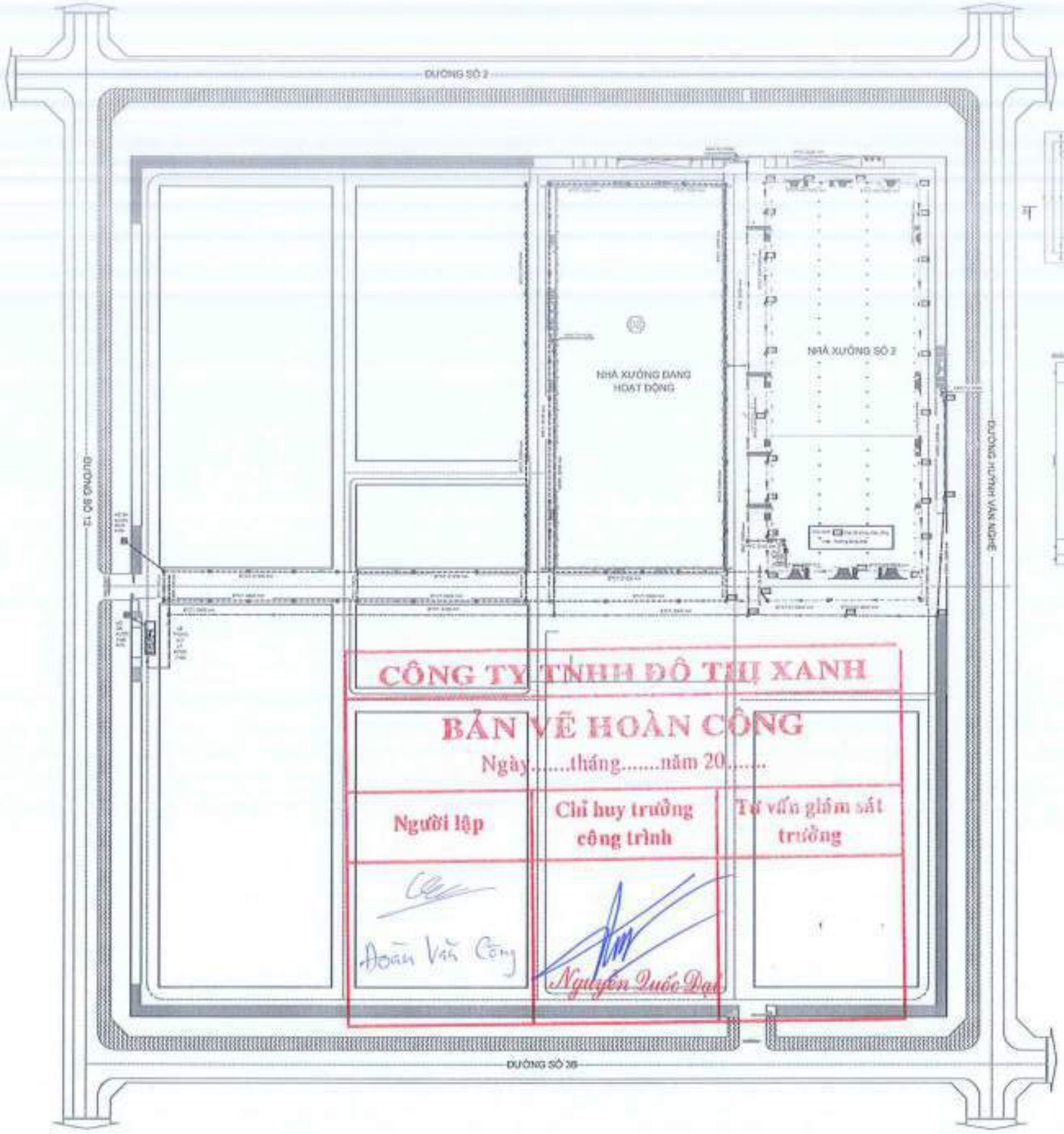
SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG
XỬ LÝ NƯỚC THẢI

GIÁM ĐỐC

NGUYỄN QUỐC ĐẠT

CHỦ TRÌ: Th.s NG. QUỐC ĐẠT	
Thiết kế vẽ: KS. NG. THÀNH GIÁC	
Kiểm tra: KS. ĐỖ MINH DƯƠNG	
NGÀY HOÀN THÀNH:	10/2023
BẢN VẼ:	BẢN VẼ KIẾN TRÚC
KÝ HIỆU:	SDCN-02

MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC THẢI

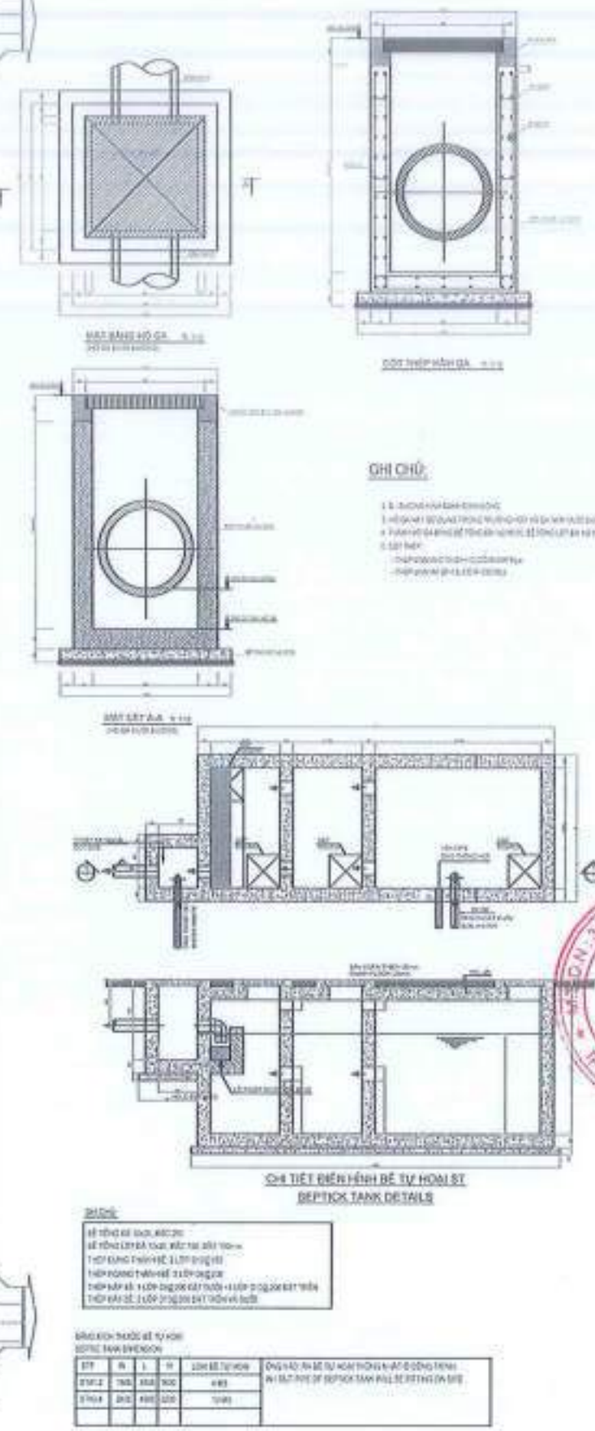


CÔNG TY TNHH ĐÔ THỊ XANH

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Người lập	Chỉ huy trưởng công trình	Tư vấn giám sát trưởng
Doãn Văn Công	Nguyễn Quốc Đạt	



GHI CHÚ:

CHI TIẾT ĐIỂN HÌNH BỂ TỰ HOẠI ST
SEPTICK TANK DETAILS

GHI CHÚ:	
CHỦ ĐẦU TƯ:	CHI NHÁNH ĐỒNG NAI - CÔNG TY TNHH TEAYANG VIỆT NAM
GIÁM ĐỐC:	
CÔNG TRÌNH:	BẢN VẼ HOÀN CÔNG HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI, CÔNG SUẤT Q=210M³/NGÀY.ĐÊM
ĐƠN VỊ TƯ VẤN - THIẾT KẾ:	CÔNG TY TNHH ĐÔ THỊ XANH 333 Đồng Khởi, KP1, Trảng Dài, TP.Biên Hòa, Đồng Nai Tel: (84) (0251) 3898815 Fax: (84) (0251) 3898818 Email: dothixanh777@gmail.com
TÊN BẢN VẼ:	MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC THẢI
GIÁM ĐỐC:	NGUYỄN QUỐC ĐẠT
Chủ trì:	Th.s NG. QUỐC ĐẠT
Thiết kế vẽ:	KS. NG. THÀNH GIÁC
Kiểm tra:	KS. ĐỖ MINH DƯƠNG
NGÀY HOÀN THÀNH:	10/2023
BẢN VẼ:	BẢN VẼ KIẾN TRÚC
KÝ HIỆU:	KT-00

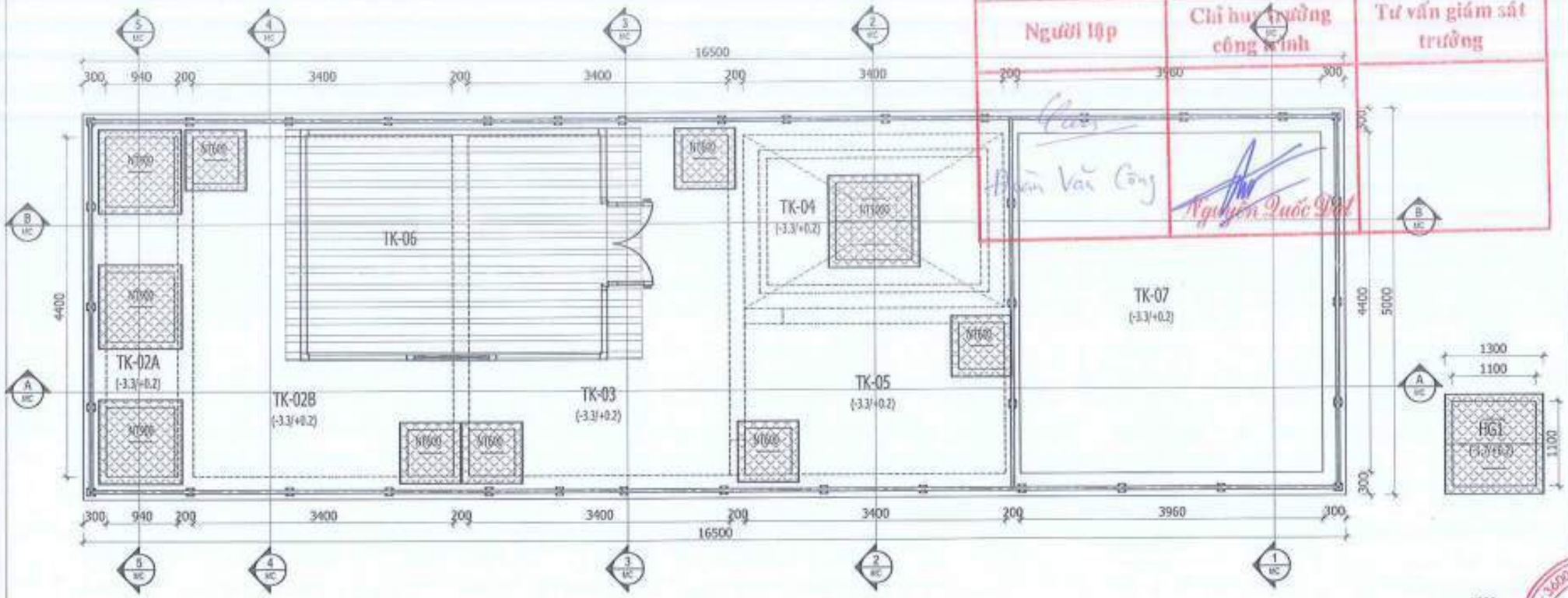
MẶT BẰNG KIẾN TRÚC HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI - TL: 1/60

CÔNG TY TNHH ĐÔ THỊ XANH

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Người lập	Chỉ huy trưởng công trình	Tư vấn giám sát trưởng
	Nguyễn Quốc Đạt	



BẢNG GHI CHÚ																
KÝ HIỆU	TK-01	TK-02A	TK-02B	TK-03	TK-04	TK-05	TK-06	TK-07	HG1	WP	OS	AB	SP	FS	CT	DP
TÊN	Hố gom	Bể tách mỡ	Bể điều hòa	Bể sinh học hiếu khí	Bể lắng	Bể chứa bùn	Nhà điều hành	Bể chứa trung gian	Hố ga nước SXL	Bơm nước thải	Thiết bị tách dầu	Máy thổi khí	Bơm bùn	Thiết bị tách rác	Bồn hóa chất	Bơm hóa chất
KÍCH THƯỚC (BxLxH)	1.1x1.1x1.9m	0.94x4.4x3.5m	3.4x4.4x3.5m	3.4x4.4x3.5m	2.25x3.4x3.5m	1.95x3.4x3.5m	3.0x4.0x2.9m	3.96x4.4x3.5m	1.1x1.1x1.9m							
VẬT LIỆU	BTCT	BTCT	BTCT	BTCT	BTCT	BTCT	Tường gạch, mái tole	BTCT	BTCT							
SỐ LƯỢNG	1	1	1	1	1	1	1	1	1							

GHI CHÚ:

CHỦ ĐẦU TƯ:

CHI NHÁNH ĐỒNG NAI -
CÔNG TY TNHH TEAYANG VIỆT NAM

GIÁM ĐỐC:

CÔNG TRÌNH:

BẢN VẼ HOÀN CÔNG
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI,
CÔNG SUẤT Q=210M³/NGÀY.ĐÊM

ĐƠN VỊ TƯ VẤN - THIẾT KẾ:

CÔNG TY TNHH ĐÔ THỊ XANH

222 Đồng Khởi, KP1, Trảng Dài, TP.Biên Hòa, Đồng Nai
Tel: (84) (0251) 3896915 Fax: (84) (0251) 3896910
Email: doithixanh777@gmail.com

TÊN BẢN VẼ:

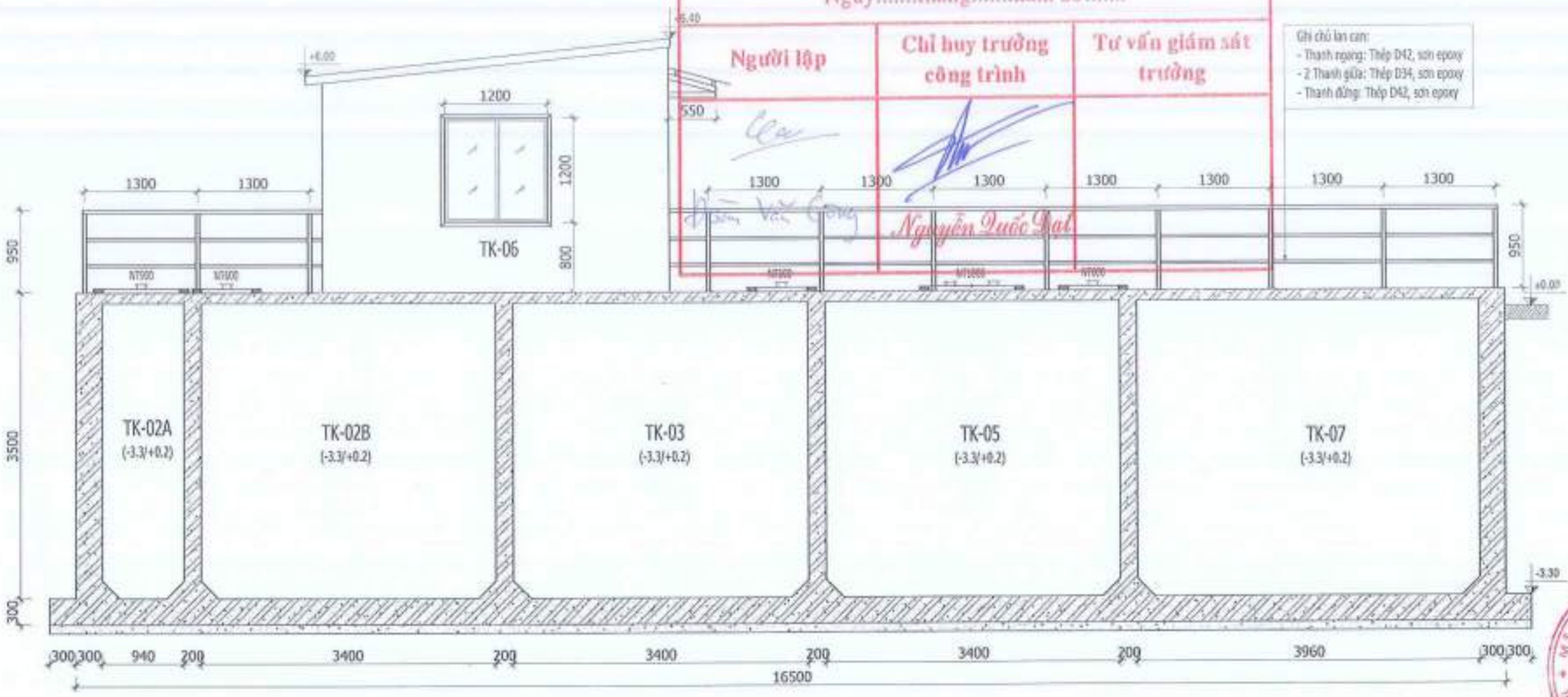
MẶT BẰNG KIẾN TRÚC HỆ THỐNG
XỬ LÝ NƯỚC THẢI

GIÁM ĐỐC

NGUYỄN QUỐC ĐẠT

Chủ trì: Th.s NG. QUỐC ĐẠT	
Thiết kế vẽ: KS. NG. THÀNH GIÁC	
Kiểm tra: KS. ĐỖ MINH DƯƠNG	
NGÀY HOÀN THÀNH:	10/2023
BẢN VẼ:	BẢN VẼ KIẾN TRÚC
KÝ HIỆU:	KT-01

MẶT CẮT A-A - TL: 1/60



CÔNG TY TNHH ĐÔ THỊ XANH

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Người lập	Chỉ huy trưởng công trình	Tư vấn giám sát trưởng
	Nguyễn Quốc Đạt	

Ghi chú lan can:
- Thanh ngang: Thép D42, sơn epoxy
- 2 Thanh giữa: Thép D34, sơn epoxy
- Thanh đứng: Thép D42, sơn epoxy

BẢNG GHI CHÚ

KÝ HIỆU	TK-01	TK-02A	TK-02B	TK-03	TK-04	TK-05	TK-06	TK-07	HG1	WP	OS	AB	SP	FS	CT	DP
TÊN	Hố gom	Bể tách mỡ	Bể điều hòa	Bể sinh học hiếu khí	Bể lắng	Bể chứa bùn	Nhà điều hành	Bể chứa trung gian	Hố ga nước SXL	Bơm nước thải	Thiết bị tách dầu	Máy thổi khí	Bơm bùn	Thiết bị tách rác	Bồn hóa chất	Bơm hóa chất
KÍCH THƯỚC (BxLxH)	1.1x1.1x1.9m	0.94x4.4x3.5m	3.4x4.4x3.5m	3.4x4.4x3.5m	2.25x3.4x3.5m	1.95x3.4x3.5m	3.0x4.0x2.9m	3.96x4.4x3.5m	1.1x1.1x1.9m							
VẬT LIỆU	BTCT	BTCT	BTCT	BTCT	BTCT	BTCT	Tường gạch, mái tole	BTCT	BTCT							
SỐ LƯỢNG	1	1	1	1	1	1	1	1	1							

GHI CHÚ:

CHỦ ĐẦU TƯ:

CHI NHÁNH ĐỒNG NAI -
CÔNG TY TNHH TEAYANG VIỆT NAM

GIÁM ĐỐC:

CÔNG TRÌNH:

BẢN VẼ HOÀN CÔNG
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI,
CÔNG SUẤT Q=210M³/NGÀY.ĐÊM

ĐƠN VỊ TƯ VẤN - THIẾT KẾ:

CÔNG TY TNHH ĐÔ THỊ XANH

232 đường Khổ, KP5, Trảng Dài, TP.Biên Hòa, Đồng Nai
Tel: (84) (0251) 3896913 Fax: (84) (0251) 3896910
Email: doithixanh777@gmail.com

TÊN BẢN VẼ:

MẶT CẮT A-A

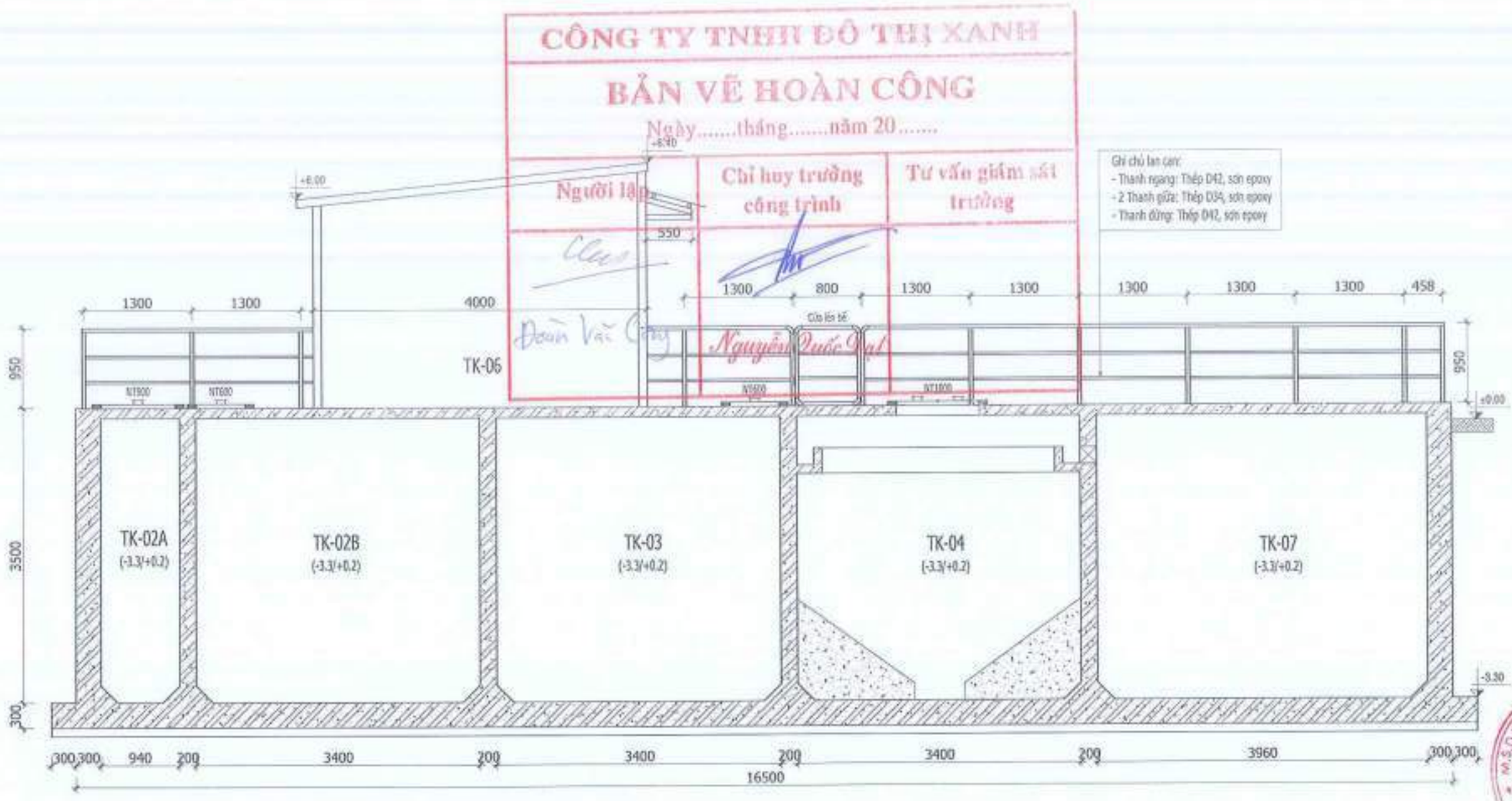
GIÁM ĐỐC:

CÔNG TY TNHH ĐÔ THỊ XANH

NGUYỄN QUỐC ĐẠT

Chủ trì: Th.s NG. QUỐC ĐẠT	
Thiết kế vẽ: KS. NG. THÀNH GIÁC	
Kiểm tra: KS. ĐỖ MINH DƯƠNG	
NGÀY HOÀN THÀNH:	10/2023
BẢN VẼ:	BẢN VẼ KIẾN TRÚC
KÝ HIỆU:	KT-02

MẶT CẮT B-B - TL: 1/60



Ghi chú lan can:
- Thanh ngang: Thép Ø42, sơn epoxy
- 2 Thanh giữa: Thép Ø34, sơn epoxy
- Thanh đứng: Thép Ø42, sơn epoxy

CÔNG TY TNHH ĐÔ THỊ XANH

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Người lập	Chỉ huy trưởng công trình	Tư vấn giám sát trưởng
	Đoàn Văn Công	Nguyễn Quốc Đạt

BẢNG GHI CHÚ

KÝ HIỆU	TK-01	TK-02A	TK-02B	TK-03	TK-04	TK-05	TK-06	TK-07	HG1	WP	OS	AB	SP	FS	CT	DP
TÊN	Hố gom	Bể tách mỡ	Bể điều hòa	Bể sinh học hiếu khí	Bể lắng	Bể chứa bùn	Nhà điều hành	Bể chứa trung gian	Hố ga nước SXL	Bơm nước thải	Thiết bị tách dầu	Máy thổi khí	Bơm bùn	Thiết bị tách rác	Bồn hóa chất	Bơm hóa chất
KÍCH THƯỚC (BxLxH)	1.1x1.1x1.9m	0.94x4.4x3.5m	3.4x4.4x3.5m	3.4x4.4x3.5m	2.25x3.4x3.5m	1.95x3.4x3.5m	3.0x4.0x2.9m	3.96x4.4x3.5m	1.1x1.1x1.9m							
VẬT LIỆU	BTCT	BTCT	BTCT	BTCT	BTCT	BTCT	Tường gạch, mái tole	BTCT	BTCT							
SỐ LƯỢNG	1	1	1	1	1	1	1	1	1							

GHI CHÚ:

CHỦ ĐẦU TƯ:

CHI NHÁNH ĐỒNG NAI -
CÔNG TY TNHH TEAYANG VIỆT NAM

GIÁM ĐỐC:

CÔNG TRÌNH:

BẢN VẼ HOÀN CÔNG
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI,
CÔNG SUẤT Q=210M³/NGÀY.ĐÊM

ĐƠN VỊ TƯ VẤN - THIẾT KẾ:

CÔNG TY TNHH ĐÔ THỊ XANH

222 Đồng Khởi, KP1, Trảng Dài, TP.Biên Hòa, Đồng Nai
Tel: (84) (0251) 3898815 - Fax: (84) (0251) 3898810
Email: dothixanh777@gmail.com

TÊN BẢN VẼ:

MẶT CẮT B-B

GIÁM ĐỐC:

NGUYỄN QUỐC ĐẠT

Chủ trì: Th.s NG. QUỐC ĐẠT	
Thiết kế vẽ: KS. NG. THÀNH GIÁC	
Kiểm tra: KS. ĐỖ MINH DƯƠNG	
NGÀY HOÀN THÀNH:	10/2023
BẢN VẼ:	BẢN VẼ KIẾN TRÚC
KÝ HIỆU:	KT-03

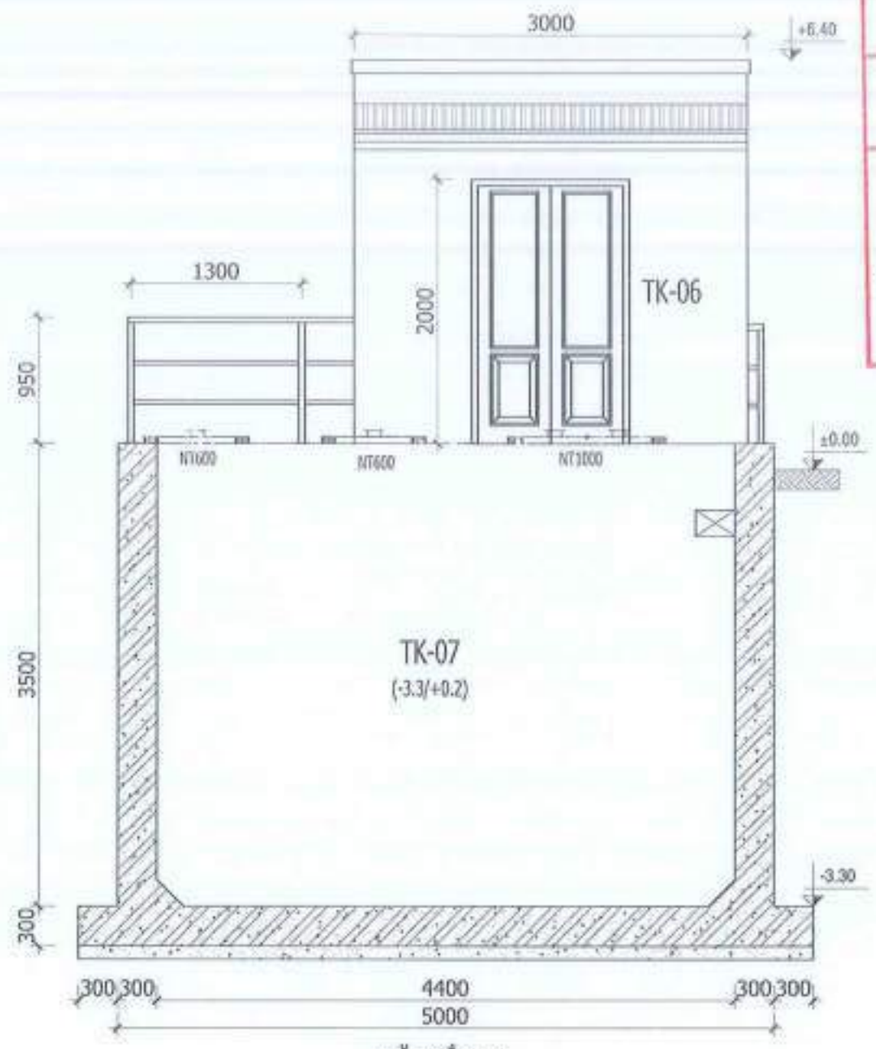
MẶT CẮT 1-1, MẶT CẮT 2-2 - TL: 1/60

CÔNG TY TNHH ĐÔ THỊ XANH

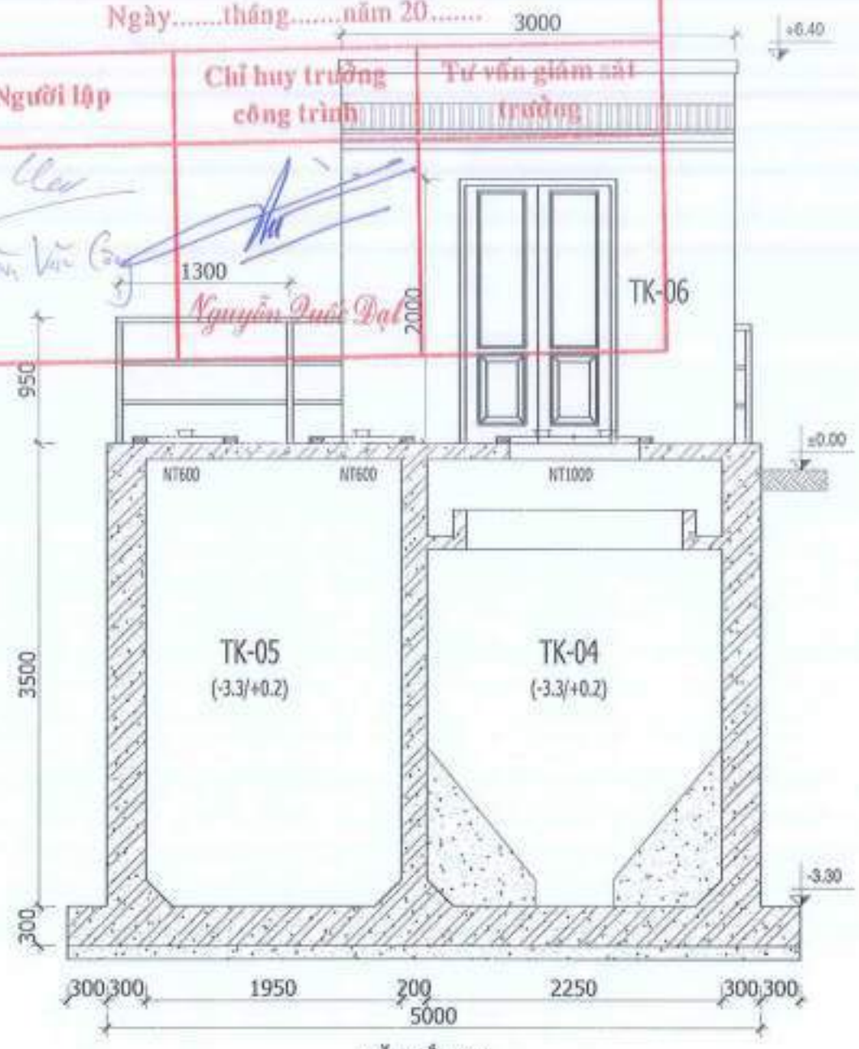
BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Người lập	Chỉ huy trưởng công trình	Tư vấn giám sát trường
Đàm Văn Cường	Nguyễn Quốc Đạt	



MẶT CẮT 1-1



MẶT CẮT 2-2

BẢNG GHI CHÚ																
KÝ HIỆU	TK-01	TK-02A	TK-02B	TK-03	TK-04	TK-05	TK-06	TK-07	HG1	WP	OS	AB	SP	PS	CT	DP
TÊN	Hố gom	Bể tách mỡ	Bể điều hòa	Bể sinh học hiếu khí	Bể lắng	Bể chứa bùn	Nhà điều hành	Bể chứa trung gian	Hố ga nước SXL	Bơm nước thải	Thiết bị tách dầu	Máy thổi khí	Bơm bùn	Thiết bị tách rác	Bồn hóa chất	Bơm hóa chất
KÍCH THƯỚC (BxLxH)	1.1x1.1x1.9m	0.94x4.4x3.5m	3.4x4.4x3.5m	3.4x4.4x3.5m	2.25x3.4x3.5m	1.95x3.4x3.5m	3.0x4.0x2.9m	3.96x4.4x3.5m	1.1x1.1x1.9m							
VẬT LIỆU	BTCT	BTCT	BTCT	BTCT	BTCT	BTCT	Tường gạch, mái tole	BTCT	BTCT							
SỐ LƯỢNG	1	1	1	1	1	1	1	1	1							

GHI CHÚ:

CHỦ ĐẦU TƯ:

CHI NHÁNH ĐỒNG NAI -
CÔNG TY TNHH TEAYANG VIỆT NAM

GIÁM ĐỐC:

CÔNG TRÌNH:

BẢN VẼ HOÀN CÔNG
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI,
CÔNG SUẤT Q=210M³/NGÀY.ĐÊM

ĐƠN VỊ TƯ VẤN - THIẾT KẾ:

CÔNG TY TNHH ĐÔ THỊ XANH

332 Đồng Khởi, KP1, Trảng Dài, TP Biên Hòa, Đồng Nai
Tel: (84) (0251) 3898913 Fax: (84) (0251) 3898910
Email: dothixanh777@gmail.com

TÊN BẢN VẼ:

MẶT CẮT 1-1, MẶT CẮT 2-2

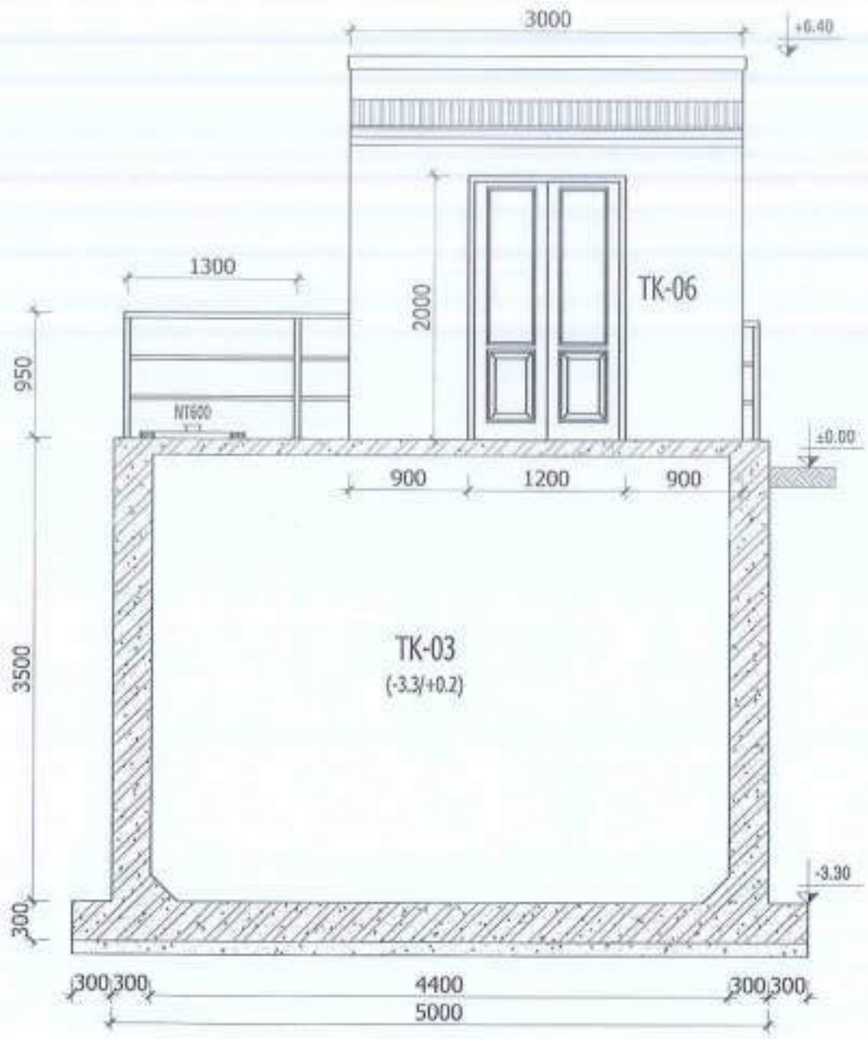
GIÁM ĐỐC:

CÔNG TY TNHH ĐÔ THỊ XANH

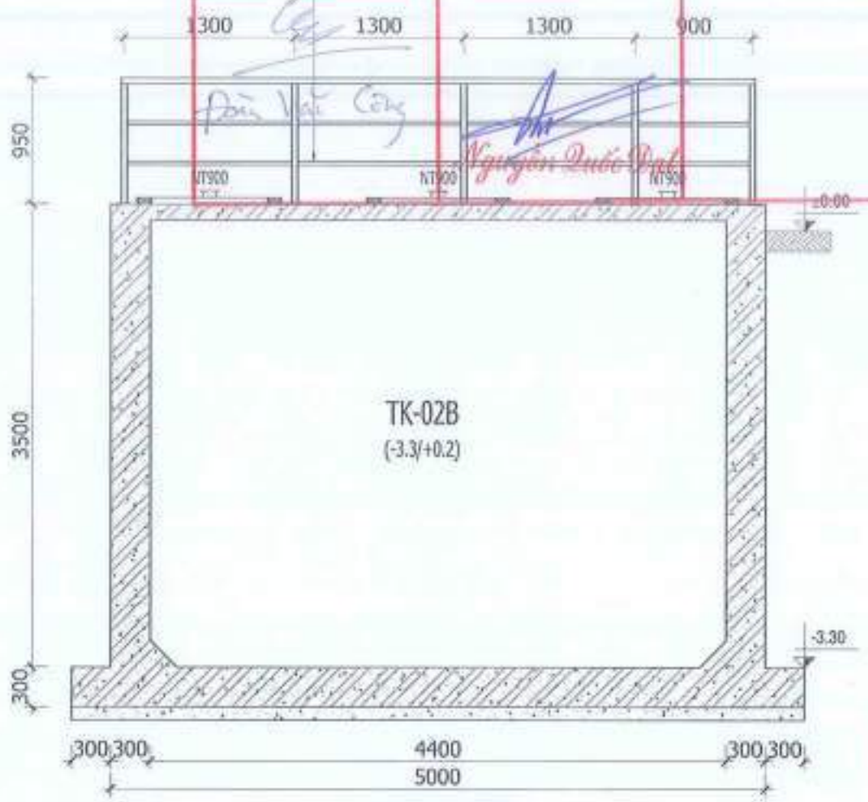
NGUYỄN QUỐC ĐẠT

Chủ trì: Th.s NG. QUỐC ĐẠT	
Thiết kế vẽ: KS. NG. THÀNH GIÁC	
Kiểm tra: KS. ĐỖ MINH DƯƠNG	
NGÀY HOÀN THÀNH:	10/2023
BẢN VẼ:	BẢN VẼ KIẾN TRÚC
KÝ HIỆU:	KT-04

MẶT CẮT 3-3, MẶT CẮT 4-4 - TL: 1/60



MẶT CẮT 3-3



MẶT CẮT 4-4

CÔNG TY TNHH ĐÔ THỊ XANH

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ghi chú lan can:
- Thanh ngang: Thép D42, sơn epoxy
- 2 Thanh giữa: Thép D34, sơn epoxy
- Thanh đứng: Thép D42, sơn epoxy

Ngày ... tháng ... năm 20.....

Người lập	Chỉ huy trưởng công trình	Tư vấn giám sát trường

BẢNG GHI CHÚ																
KÝ HIỆU	TK-01	TK-02A	TK-02B	TK-03	TK-04	TK-05	TK-06	TK-07	HG1	WP	OS	AB	SP	FS	CT	DP
TÊN	Hố gom	Bể tách mỡ	Bể điều hòa	Bể sinh học hiếu khí	Bể lắng	Bể chứa bùn	Nhà điều hành	Bể chứa trung gian	Hố ga nước SXL	Bơm nước thải	Thiết bị tách dầu	Máy thổi khí	Bơm bùn	Thiết bị tách rác	Bồn hóa chất	Bơm hóa chất
KÍCH THƯỚC (BxLxH)	1.1x1.1x1.9m	0.94x4.4x3.5m	3.4x4.4x3.5m	3.4x4.4x3.5m	2.25x3.4x3.5m	1.95x3.4x3.5m	3.0x4.0x2.9m	3.96x4.4x3.5m	1.1x1.1x1.9m							
VẬT LIỆU	BTCT	BTCT	BTCT	BTCT	BTCT	BTCT	Tường gạch, mái tole	BTCT	BTCT							
SỐ LƯỢNG	1	1	1	1	1	1	1	1	1							

GHI CHÚ:

CHỦ ĐẦU TƯ:

CHI NHÁNH ĐỒNG NAI -
CÔNG TY TNHH TEAYANG VIỆT NAM

GIÁM ĐỐC:

CÔNG TRÌNH:

BẢN VẼ HOÀN CÔNG
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI,
CÔNG SUẤT Q=210M³/NGÀY.ĐÊM

ĐƠN VỊ TƯ VẤN - THIẾT KẾ:

CÔNG TY TNHH ĐÔ THỊ XANH

333 Đồng Khởi, KP1, Trảng Dài, TP.Biên Hòa, Đồng Nai
Tel: (84) (0251) 3899815 Fax: (84) (0251) 3896966
Email: dothixanh777@gmail.com

TÊN BẢN VẼ:

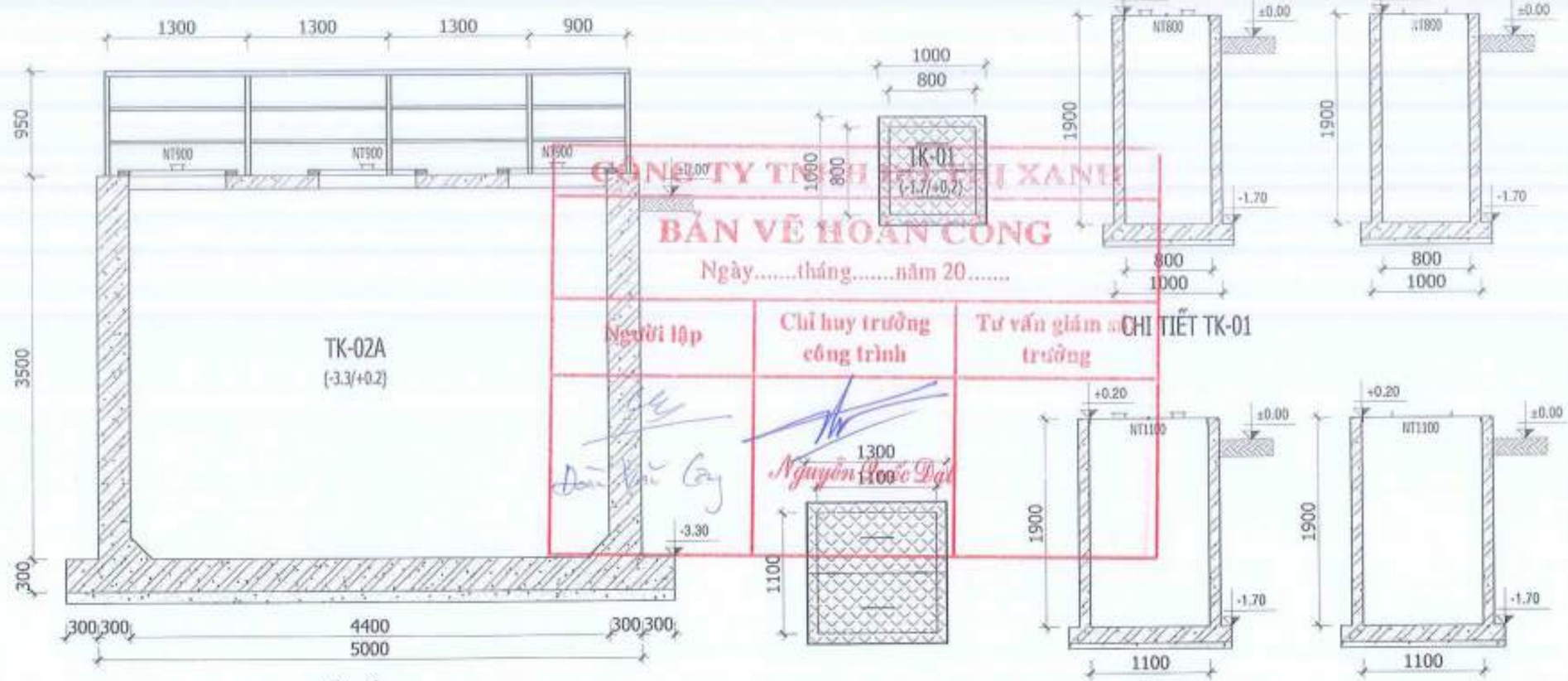
MẶT CẮT 3-3, MẶT CẮT 4-4

CÔNG TY TNHH ĐÔ THỊ XANH

NGUYỄN QUỐC ĐẠT

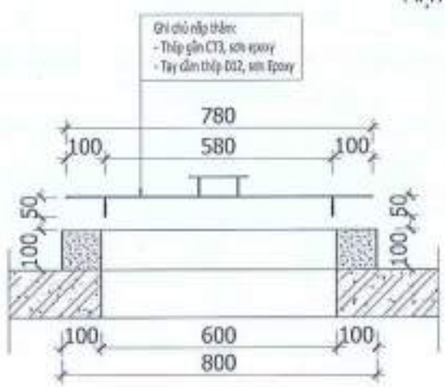
Chủ trì: Th.s NG. QUỐC ĐẠT	
Thiết kế vẽ: KS. NG. THÀNH GIÁC	
Kiểm tra: KS. ĐỖ MINH DƯƠNG	
NGÀY HOÀN THÀNH:	10/2023
BẢN VẼ:	BẢN VẼ KIẾN TRÚC
KÝ HIỆU:	KT-05

MẶT CẮT 5-5, CHI TIẾT TK-01 VÀ HG1 - TL: 1/60

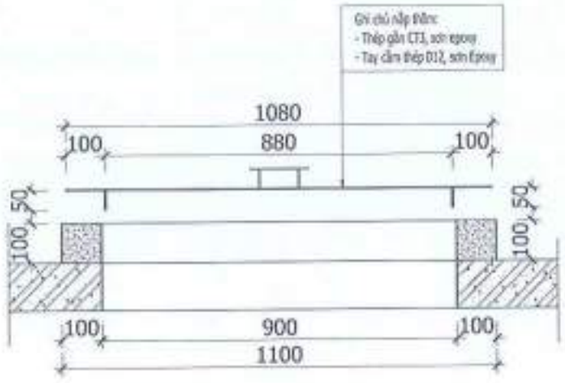


MẶT CẮT 4-4

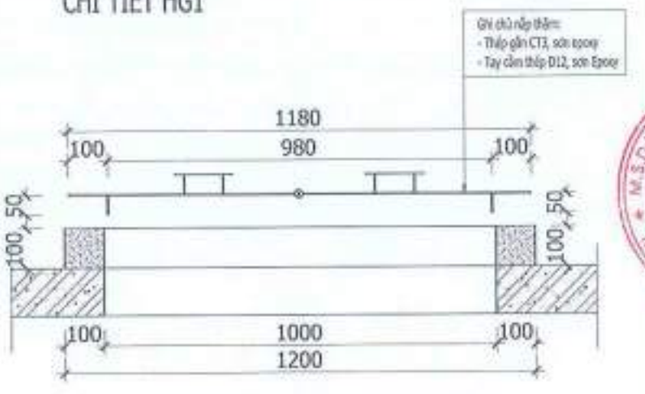
CHI TIẾT HG1



CHI TIẾT NẮP THĂM 600 (NT600)



CHI TIẾT NẮP THĂM 900 (NT900)



CHI TIẾT NẮP THĂM 1000 (NT1000)

BẢNG GHI CHÚ																
KÝ HIỆU	TK-01	TK-02A	TK-02B	TK-03	TK-04	TK-05	TK-06	TK-07	HG1	WP	OS	AB	SP	FS	CT	DP
TÊN	Hố gom	Bể tách mỡ	Bể điều hòa	Bể sinh học hiếu khí	Bể lắng	Bể chứa bùn	Nhà điều hành	Bể chứa trung gian	Hố ga nước SXL	Bơm nước thải	Thiết bị tách dầu	Máy thổi khí	Bơm bùn	Thiết bị tách rác	Bồn hóa chất	Bơm hóa chất
KÍCH THƯỚC (BxLxH)	1.1x1.1x1.9m	0.94x4.4x3.5m	3.4x4.4x3.5m	3.4x4.4x3.5m	2.25x3.4x3.5m	1.95x3.4x3.5m	3.0x4.0x2.9m	3.96x4.4x3.5m	1.1x1.1x1.9m							
VẬT LIỆU	BTCT	BTCT	BTCT	BTCT	BTCT	BTCT	Tường gạch, mái tole	BTCT	BTCT							
SỐ LƯỢNG	1	1	1	1	1	1	1	1	1							

CÔNG TY TNHH ĐÔ THỊ XANH
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Người lập | Chỉ huy trưởng công trình | Tư vấn giám sát trưởng
Nguyễn Quốc Đạt

GHI CHÚ:

CHỦ ĐẦU TƯ:

CHI NHÁNH ĐỒNG NAI -
CÔNG TY TNHH TEAYANG VIỆT NAM

GIÁM ĐỐC:

CÔNG TRÌNH:

BẢN VẼ HOÀN CÔNG
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI,
CÔNG SUẤT Q=210M³/NGÀY.ĐÊM

ĐƠN VỊ TƯ VẤN - THIẾT KẾ:

CÔNG TY TNHH ĐÔ THỊ XANH

222 Đồng Khởi, KP5, Trảng Dài, TP.Biên Hòa, Đồng Nai
Tel: (84) (0251) 3996915 Fax: (84) (0251) 3898592
Email: dothixanh777@gmail.com

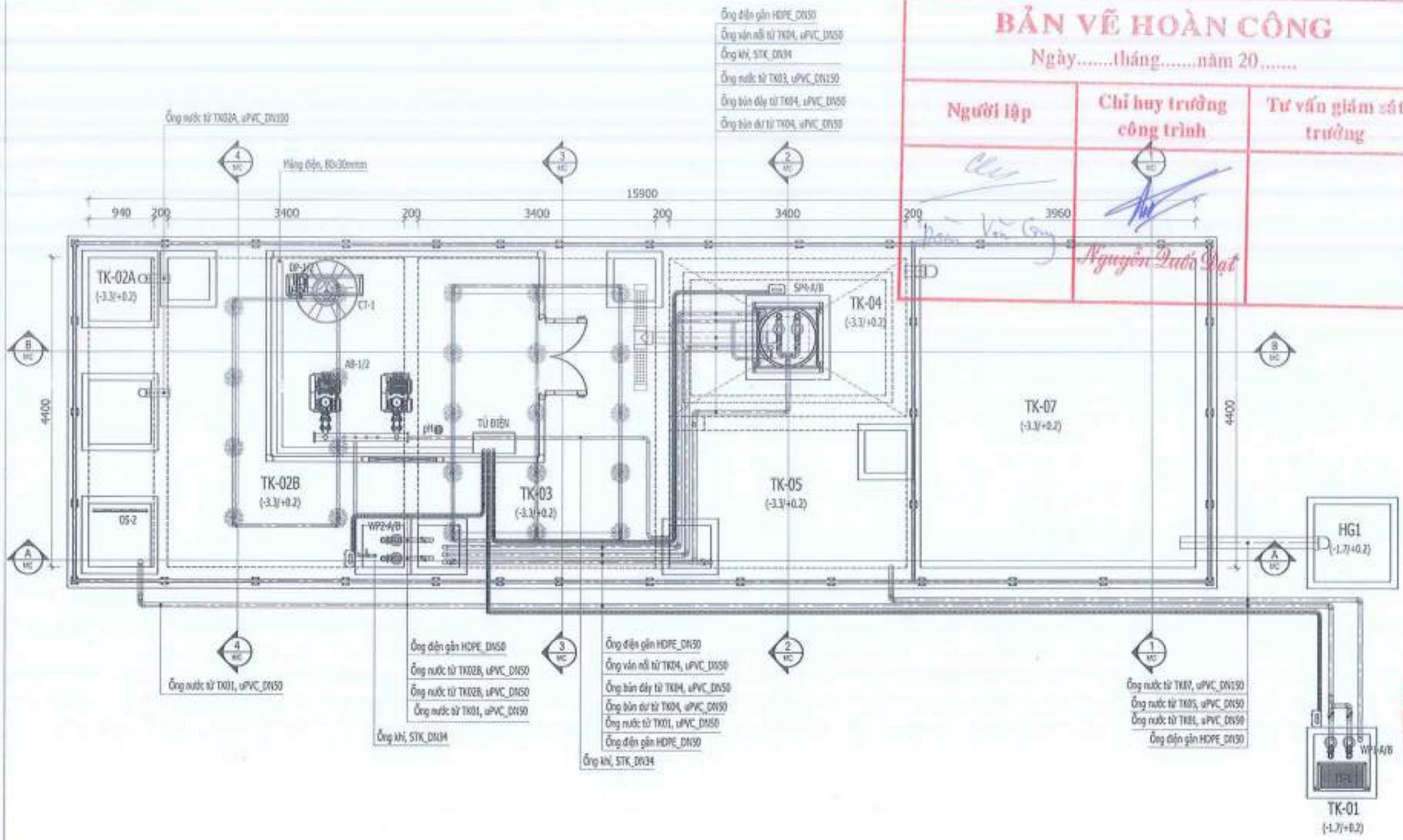
TÊN BẢN VẼ:

MẶT CẮT 5-5,
CHI TIẾT TK01
CHI TIẾT HG1

GIÁM ĐỐC: NGUYỄN QUỐC ĐẠT

Chủ trì: Th.s NG. QUỐC ĐẠT	
Thiết kế vẽ: KS. NG. THÀNH GIÁC	
Kiểm tra: KS. ĐỖ MINH DƯƠNG	
NGÀY HOÀN THÀNH:	10/2023
BẢN VẼ:	BẢN VẼ KIẾN TRÚC
KÝ HIỆU:	KT-06

MẶT BẰNG TỔNG THỂ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI - TL: 1/60



CÔNG TY TNHH ĐÔ THỊ XANH

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Người lập	Chỉ huy trưởng công trình	Tư vấn giám sát trưởng
Đào Văn Công	Nguyễn Quốc Đạt	

BẢNG GHI CHÚ

KÝ HIỆU	TK-01	TK-02A	TK-02B	TK-03	TK-04	TK-05	TK-06	TK-07	HG1	WP	OS	AB	SP	FS	CT	DP
TÊN	Hố gom	Bể tách mỡ	Bể điều hòa	Bể sinh học hiếu khí	Bể lắng	Bể chứa bùn	Nhà điều hành	Bể chứa trung gian	Hố ga nước SXL	Bơm nước thải	Thiết bị tách dầu	Máy thổi khí	Bơm bùn	Thiết bị tách rác	Bồn hóa chất	Bơm hóa chất
KÍCH THƯỚC (BxLxH)	1.1x1.1x1.9m	0.94x4.4x3.5m	3.4x4.4x3.5m	3.4x4.4x3.5m	2.25x3.4x3.5m	1.95x3.4x3.5m	3.0x4.0x2.9m	3.96x4.4x3.5m	1.1x1.1x1.9m							
VẬT LIỆU	BTCT	BTCT	BTCT	BTCT	BTCT	BTCT	Tường gạch, mái tole	BTCT	BTCT							
SỐ LƯỢNG	1	1	1	1	1	1	1	1	1							

GHI CHÚ:

CHỦ ĐẦU TƯ:

CHI NHÁNH ĐỒNG NAI -
CÔNG TY TNHH TEAYANG VIỆT NAM

GIÁM ĐỐC:

CÔNG TRÌNH:

BẢN VẼ HOÀN CÔNG
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI,
CÔNG SUẤT Q=210M³/NGÀY.ĐÊM

ĐƠN VỊ TƯ VẤN - THIẾT KẾ:

CÔNG TY TNHH ĐÔ THỊ XANH

322 Đồng Khởi, KP1, Trảng Dài, TP.Biên Hòa, Đồng Nai
Tel: (84) (0251) 3868815 Fax: (84) (0251) 3868610
Email: dothixanh777@gmail.com

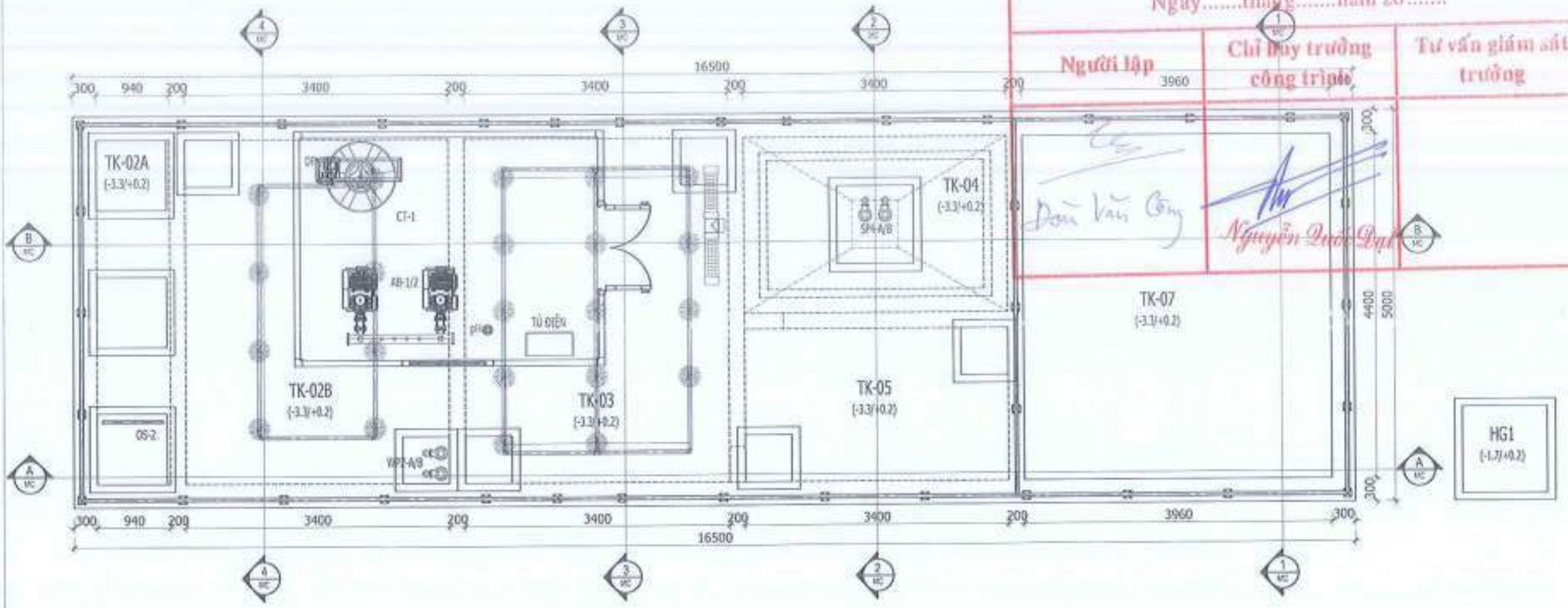
TÊN BẢN VẼ:

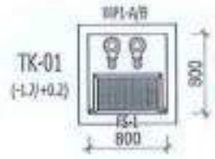
MẶT BẰNG TỔNG THỂ HỆ THỐNG
XỬ LÝ NƯỚC THẢI

GIÁM ĐỐC: NGUYỄN QUỐC ĐẠT

Chủ trì: Th.s NG. QUỐC ĐẠT	
Thiết kế vẽ: KS. NG. THÀNH GIÁC	
Kiểm tra: KS. ĐỖ MINH DƯƠNG	
NGÀY HOÀN THÀNH:	10/2023
BẢN VẼ:	BẢN VẼ CÔNG NGHỆ
KÝ HIỆU:	CN-01

MẶT BẰNG THIẾT BỊ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI - TL: 1/60





CÔNG TY TNHH ĐÔ THỊ XANH

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Người lập	Chỉ huy trưởng công trình	Tư vấn giám sát trưởng
Đỗ Văn Công	Nguyễn Quốc Đạt	

BẢNG GHI CHÚ

KÝ HIỆU	TK-01	TK-02A	TK-02B	TK-03	TK-04	TK-05	TK-06	TK-07	HG1	WP	OS	AB	SP	PS	CT	DP
TÊN	Hố gom	Bể tách mỡ	Bể điều hòa	Bể sinh học hiếu khí	Bể lắng	Bể chứa bùn	Nhà điều hành	Bể chứa trung gian	Hố ga nước SXL	Bơm nước thải	Thiết bị tách dầu	Máy thổi khí	Bơm bùn	Thiết bị tách rác	Bồn hóa chất	Bơm hóa chất
KÍCH THƯỚC (BxLxH)	1.1x1.1x1.9m	0.94x4.4x3.5m	3.4x4.4x3.5m	3.4x4.4x3.5m	2.25x3.4x3.5m	1.95x3.4x3.5m	3.0x4.0x2.9m	3.96x4.4x3.5m	1.1x1.1x1.9m							
VẬT LIỆU	BTCT	BTCT	BTCT	BTCT	BTCT	BTCT	Tường gạch, mái tole	BTCT	BTCT							
SỐ LƯỢNG	1	1	1	1	1	1	1	1	1							

GHI CHÚ:

CHỦ ĐẦU TƯ:

CHI NHÁNH ĐỒNG NAI -
CÔNG TY TNHH TEAYANG VIỆT NAM

GIÁM ĐỐC:

CÔNG TRÌNH:

BẢN VẼ HOÀN CÔNG
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI,
CÔNG SUẤT Q=210M³/NGÀY.ĐÊM

ĐƠN VỊ TƯ VẤN - THIẾT KẾ:

CÔNG TY TNHH ĐÔ THỊ XANH

102 Đồng Khởi, KP1, Trảng Dài, TP.Biên Hòa, Đồng Nai
Tel: (84) (0251) 3860915 Fax: (84) (0251) 3896910
Email: dothixanh777@gmail.com

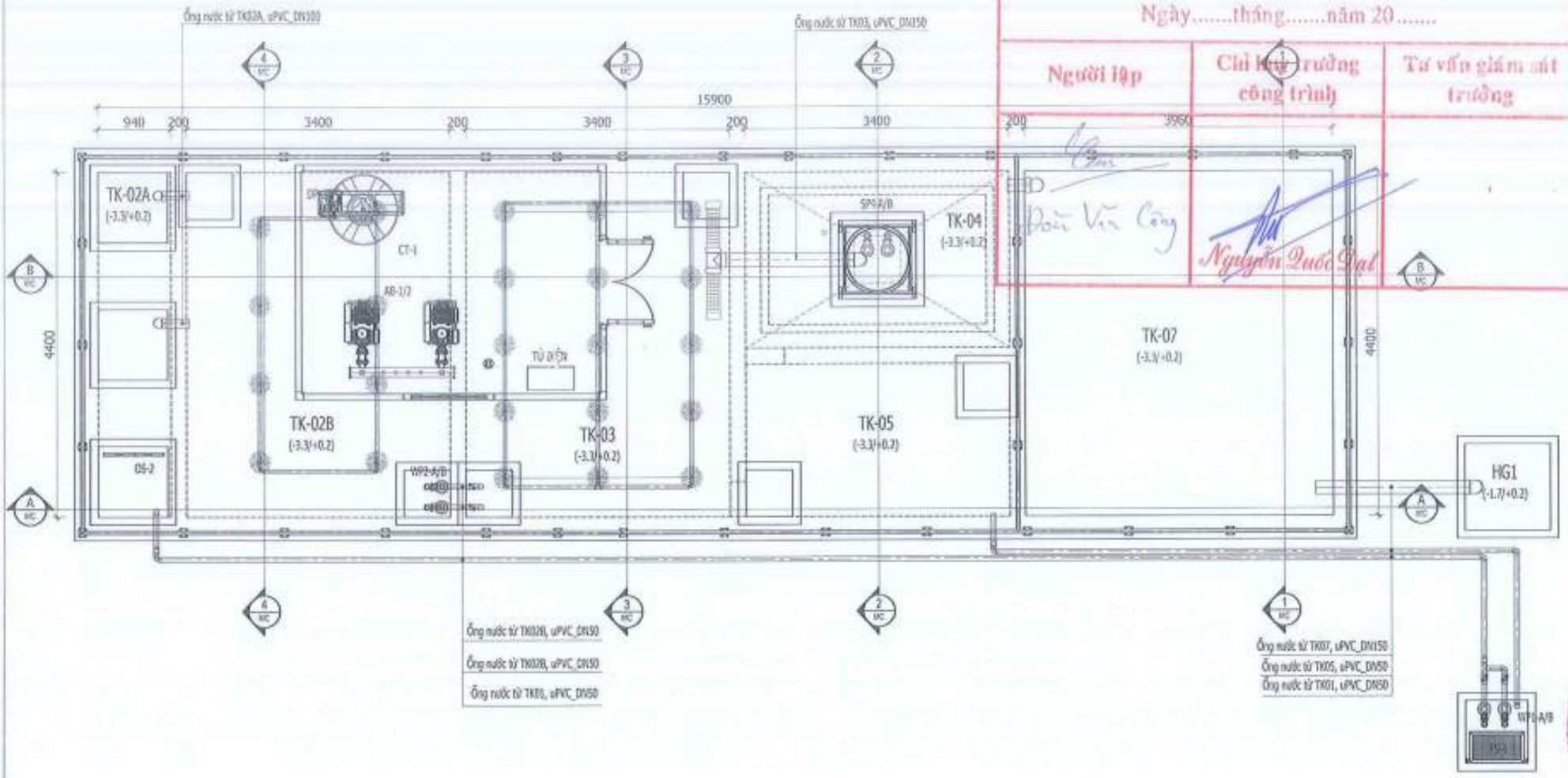
TÊN BẢN VẼ:

MẶT BẰNG THIẾT BỊ HỆ THỐNG
XỬ LÝ NƯỚC THẢI

GIÁM ĐỐC:
CÔNG TY TNHH ĐÔ THỊ XANH
NGUYỄN QUỐC ĐẠT

Chủ đầu tư:	
Th.s NG. QUỐC ĐẠT	
Thiết kế kết cấu:	
KS. NG. THÀNH GIÁC	
Kiểm tra:	
KS. ĐỖ MINH DƯƠNG	
NGÀY HOÀN THÀNH:	10/2023
BẢN VẼ:	BẢN VẼ CÔNG NGHỆ
KÝ HIỆU:	CN.02

MẶT BẰNG ĐƯỜNG NƯỚC HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI - TL: 1/60



CÔNG TY TNHH ĐÔ THỊ XANH

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Người lập	Chỉ huy trưởng công trình	Tư vấn giám sát trường
Đoàn Văn Công	Nguyễn Quốc Đạt	

BẢNG GHI CHÚ

KÝ HIỆU	TK-01	TK-02A	TK-02B	TK-03	TK-04	TK-05	TK-06	TK-07	HG1	WP	OS	AB	SP	FS	CT	DP
TÊN	Hố gom	Bể tách mỡ	Bể điều hòa	Bể sinh học hiếu khí	Bể lắng	Bể chứa bùn	Nhà điều hành	Bể chứa trung gian	Hố ga nước SXL	Bơm nước thải	Thiết bị tách dầu	Máy thổi khí	Bơm bùn	Thiết bị tách rác	Bồn hóa chất	Bơm hóa chất
KÍCH THƯỚC (BxLxH)	1.1x1.1x1.9m	0.94x4.4x3.5m	3.4x4.4x3.5m	3.4x4.4x3.5m	2.25x3.4x3.5m	1.95x3.4x3.5m	3.0x4.0x2.9m	3.96x4.4x3.5m	1.1x1.1x1.9m							
VẬT LIỆU	BTCT	BTCT	BTCT	BTCT	BTCT	BTCT	Tường gạch, mái tole	BTCT	BTCT							
SỐ LƯỢNG	1	1	1	1	1	1	1	1	1							

GHI CHÚ:

CHỦ ĐẦU TƯ:

CHI NHÁNH ĐỒNG NAI -
CÔNG TY TNHH TEAYANG VIỆT NAM

GIÁM ĐỐC:

CÔNG TRÌNH:

BẢN VẼ HOÀN CÔNG
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI,
CÔNG SUẤT Q=210M³/NGÀY.ĐÊM

ĐƠN VỊ TƯ VẤN - THIẾT KẾ:

CÔNG TY TNHH ĐÔ THỊ XANH

123 Đồng Khởi, KP1, Trảng Dài, TP Biên Hòa, Đồng Nai
Tel: (84) (0251) 3898818 Fax: (84) (0251) 3896810
Email: dothixanh77@gmail.com

TÊN BẢN VẼ:

MẶT BẰNG ĐƯỜNG NƯỚC HỆ THỐNG
XỬ LÝ NƯỚC THẢI

GIÁM ĐỐC:

NGUYỄN QUỐC ĐẠT

Chủ trì: Ths.NG. QUỐC ĐẠT	
Thiết kế vẽ: KS. NG. THÀNH GIÁC	
Kiểm tra: KS. ĐỖ MINH DƯƠNG	
NGÀY HOÀN THÀNH:	10/2023
BẢN VẼ:	BẢN VẼ CÔNG NGHỆ
KÝ HIỆU:	CN-03

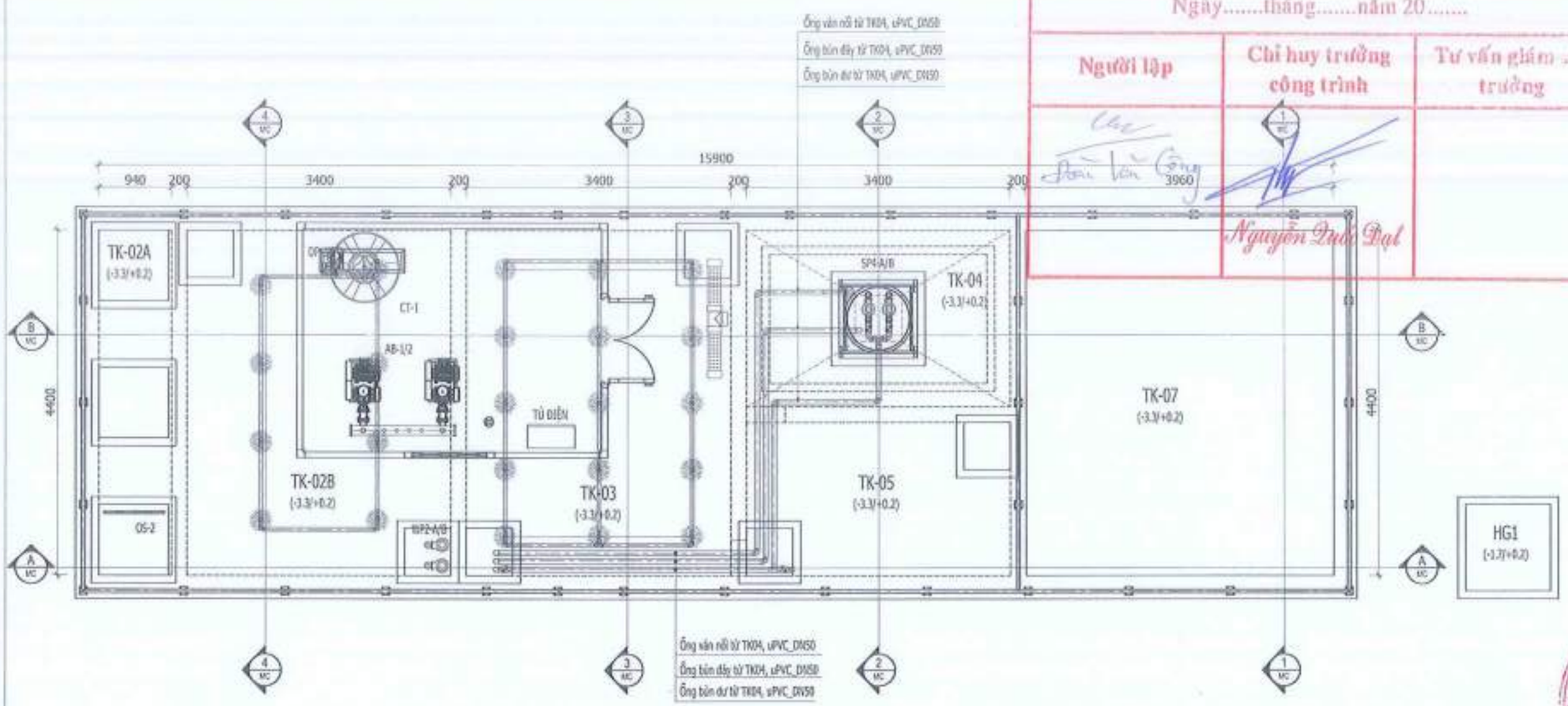
MẶT BẰNG ĐƯỜNG BÙN HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI - TL: 1/60

CÔNG TY TNHH ĐÔ THỊ XANH

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Người lập	Chỉ huy trưởng công trình	Tư vấn giám sát trưởng
	Nguyễn Quốc Đạt	



BẢNG GHI CHÚ															
KÝ HIỆU	TK-01	TK-02A	TK-02B	TK-03	TK-04	TK-05	TK-06	TK-07	HG1	WP	OS	AB	SP	FS	CT	DP
TÊN	Hố gom	Bể tách mỡ	Bể điều hòa	Bể sinh học hiếu khí	Bể lắng	Bể chứa bùn	Nhà điều hành	Bể chứa trung gian	Hố ga nước SXL	Bơm nước thải	Thiết bị tách dầu	Máy thổi khí	Bơm bùn	Thiết bị tách rác	Bồn hóa chất	Bơm hóa chất
KÍCH THƯỚC (BxLxH)	1.1x1.1x1.9m	0.94x4.4x3.5m	3.4x4.4x3.5m	3.4x4.4x3.5m	2.25x3.4x3.5m	1.95x3.4x3.5m	3.0x4.0x2.9m	3.96x4.4x3.5m	1.1x1.1x1.9m							
VẬT LIỆU	BTCT	BTCT	BTCT	BTCT	BTCT	BTCT	Tường gạch, mái tole	BTCT	BTCT							
SỐ LƯỢNG	1	1	1	1	1	1	1	1	1							

GHI CHÚ:

CHỦ ĐẦU TƯ:

CHI NHÁNH ĐỒNG NAI -
CÔNG TY TNHH TEAYANG VIỆT NAM

GIÁM ĐỐC:

CÔNG TRÌNH:

BẢN VẼ HOÀN CÔNG
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI,
CÔNG SUẤT Q=210M³/NGÀY.ĐÊM

ĐƠN VỊ TƯ VẤN - THIẾT KẾ:

CÔNG TY TNHH ĐÔ THỊ XANH

222 Đồng Khởi, KP1, Trảng Dài, TP.Biên Hòa, Đồng Nai
Tel: (84) (0251) 3808818 Fax: (84) (0251) 3808900
Email: dothixanh777@gmail.com

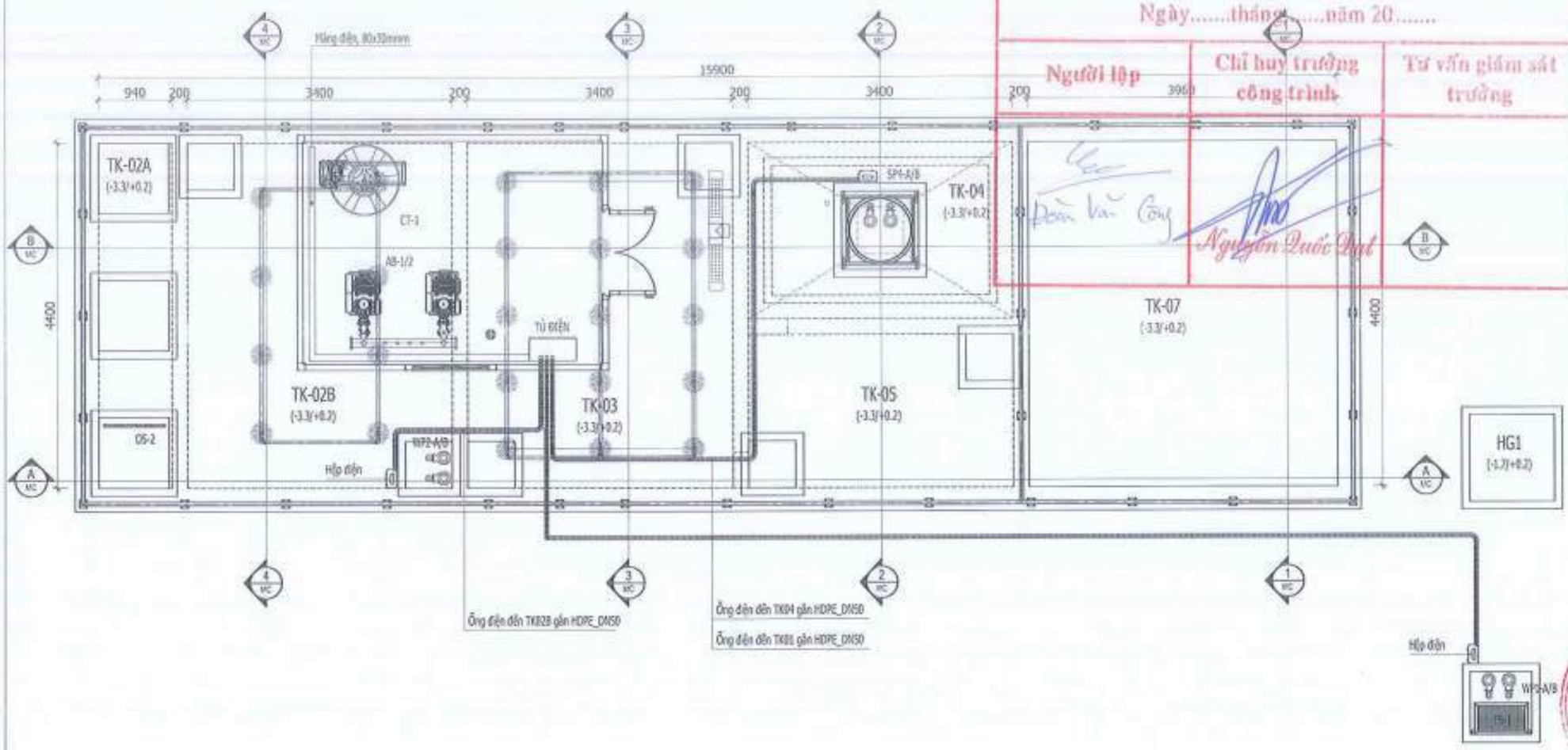
TÊN BẢN VẼ:

MẶT BẰNG ĐƯỜNG BÙN HỆ THỐNG
XỬ LÝ NƯỚC THẢI

GIÁM ĐỐC: NGUYỄN QUỐC ĐẠT

Chủ trì: Th.s NG. QUỐC ĐẠT	
Thiết kế vẽ: KS. NG. THÀNH GIÁC	
Kiểm tra: KS. ĐỖ MINH DƯƠNG	
NGÀY HOÀN THÀNH:	10/2023
BẢN VẼ:	BẢN VẼ CÔNG NGHỆ
KÝ HIỆU:	CN-04

MẶT BẰNG ĐƯỜNG ĐIỆN HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI - TL: 1/60



CÔNG TY TNHH ĐÔ THỊ XANH

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Người lập	Chỉ huy trưởng công trình	Tư vấn giám sát trưởng
Đoàn Văn Công	Nguyễn Quốc Đạt	

BẢNG GHI CHÚ															
KÝ HIỆU	TK-01	TK-02A	TK-02B	TK-03	TK-04	TK-05	TK-06	TK-07	HG1	WP	OS	AB	SP	FS	CT	DP
TÊN	Hố gom	Bể tách mỡ	Bể điều hòa	Bể sinh học hiếu khí	Bể lắng	Bể chứa bùn	Nhà điều hành	Bể chứa trung gian	Hố ga nước SXL	Bơm nước thải	Thiết bị tách dầu	Máy thổi khí	Bơm bùn	Thiết bị tách rác	Bồn hóa chất	Bơm hóa chất
KÍCH THƯỚC (BxLxH)	1.1x1.1x1.9m	0.94x4.4x3.5m	3.4x4.4x3.5m	3.4x4.4x3.5m	2.25x3.4x3.5m	1.95x3.4x3.5m	3.0x4.0x2.9m	3.96x4.4x3.5m	1.1x1.1x1.9m							
VẬT LIỆU	BTCT	BTCT	BTCT	BTCT	BTCT	BTCT	Tường gạch, mái tole	BTCT	BTCT							
SỐ LƯỢNG	1	1	1	1	1	1	1	1	1							

GHI CHÚ:

CHỦ ĐẦU TƯ:

CHI NHÁNH ĐỒNG NAI -
CÔNG TY TNHH TEAYANG VIỆT NAM

GIÁM ĐỐC:

CÔNG TRÌNH:

BẢN VẼ HOÀN CÔNG
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI,
CÔNG SUẤT Q=210M³/NGÀY.ĐÊM

ĐƠN VỊ TƯ VẤN - THIẾT KẾ:

CÔNG TY TNHH ĐÔ THỊ XANH

222 Đồng Khởi, KP1, Trảng Dài, TP Biên Hòa, Đồng Nai
Tel: (84) (0251) 3898015 Fax: (84) (0251) 3838010
Email: dothixanh57@gmail.com

TÊN BẢN VẼ:

MẶT BẰNG ĐƯỜNG ĐIỆN HỆ THỐNG
XỬ LÝ NƯỚC THẢI

GIÁM ĐỐC:

NGUYỄN QUỐC ĐẠT

Chủ trì: Th.s NG. QUỐC ĐẠT	
Thiết kế vẽ: KS. NG. THÀNH GIÁC	
Kiểm tra: KS. ĐỖ MINH DƯƠNG	
NGÀY HOÀN THÀNH:	10/2023
BẢN VẼ:	BẢN VẼ CÔNG NGHỆ
KÝ HIỆU:	CN-05

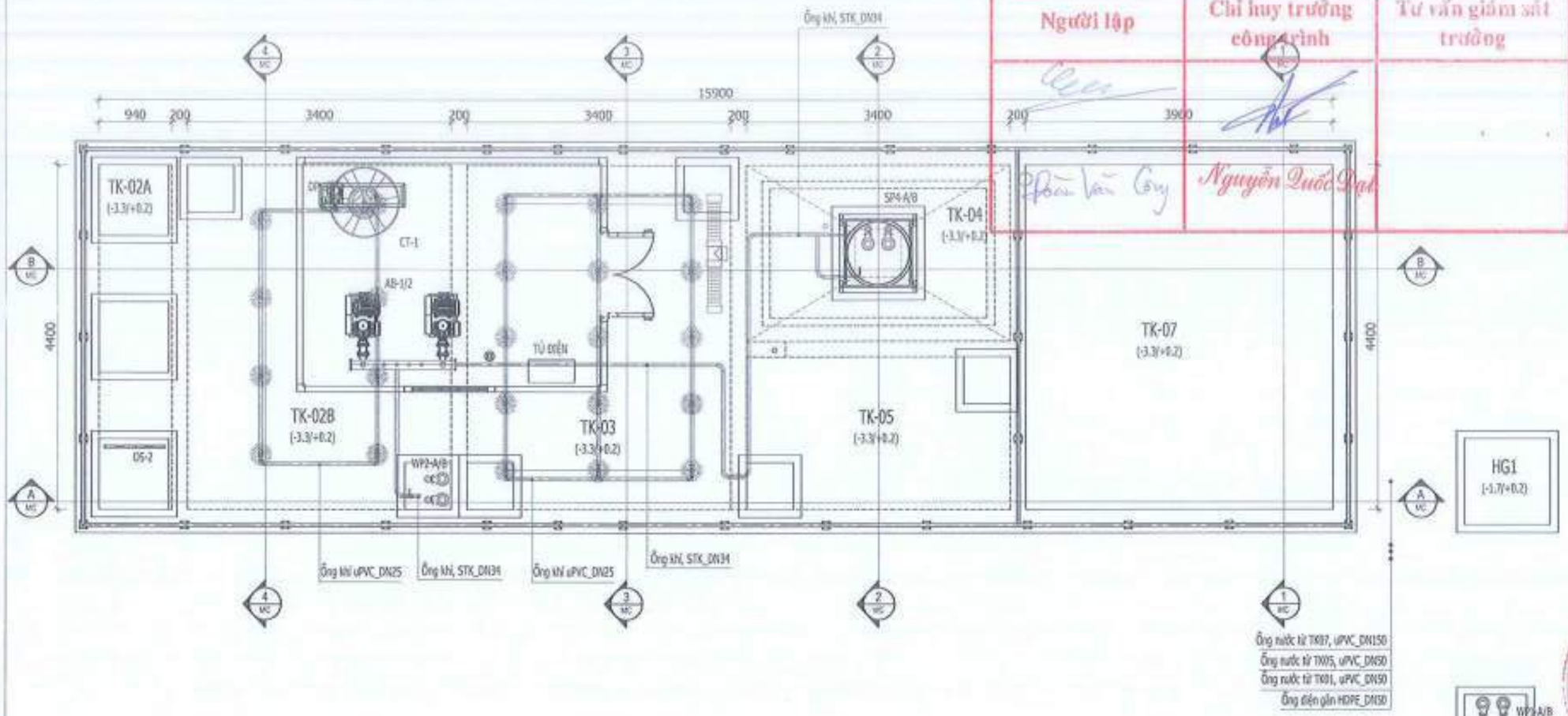
MẶT BẰNG ĐƯỜNG KHÍ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI - TL: 1/60

CÔNG TY TNHH ĐÔ THỊ XANH

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Người lập	Chỉ huy trưởng công trình	Tư vấn giám sát trường
Hoàn Văn Công	Nguyễn Quốc Đạt	



BẢNG GHI CHÚ															
KÝ HIỆU	TK-01	TK-02A	TK-02B	TK-03	TK-04	TK-05	TK-06	TK-07	HG1	WP	OS	AB	SP	FS	CT	DP
TÊN	Hố gom	Bể tách mỡ	Bể điều hòa	Bể sinh học hiếu khí	Bể lắng	Bể chứa bùn	Nhà điều hành	Bể chứa trung gian	Hố ga nước SXL	Bơm nước thải	Thiết bị tách dầu	Máy thổi khí	Bơm bùn	Thiết bị tách rác	Bồn hóa chất	Bơm hóa chất
KÍCH THƯỚC (BxLxH)	1.1x1.1x1.9m	0.94x4.4x3.5m	3.4x4.4x3.5m	3.4x4.4x3.5m	2.25x3.4x3.5m	1.95x3.4x3.5m	3.0x4.0x2.9m	3.96x4.4x3.5m	1.1x1.1x1.9m							
VẬT LIỆU	BTCT	BTCT	BTCT	BTCT	BTCT	BTCT	Tường gạch, mái tole	BTCT	BTCT							
SỐ LƯỢNG	1	1	1	1	1	1	1	1	1							

GHI CHÚ:

CHỦ ĐẦU TƯ:

CHI NHÁNH ĐỒNG NAI -
CÔNG TY TNHH TEAYANG VIỆT NAM

GIÁM ĐỐC:

CÔNG TRÌNH:

BẢN VẼ HOÀN CÔNG
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI,
CÔNG SUẤT Q=210M³/NGÀY.ĐÊM

ĐƠN VỊ TƯ VẤN - THIẾT KẾ:

CÔNG TY TNHH ĐÔ THỊ XANH

322 Đồng Khởi, KP1, Trảng Dài, TP.Biên Hòa, Đồng Nai
Tel: (84) (0251) 3866905 Fax: (84) (0251) 3866910
Email: dothixanh777@gmail.com

TÊN BẢN VẼ:

MẶT BẰNG ĐƯỜNG KHÍ HỆ THỐNG
XỬ LÝ NƯỚC THẢI

GIÁM ĐỐC: CÔNG TY TNHH ĐÔ THỊ XANH

NGUYỄN QUỐC ĐẠT

Chủ trì: Th.s NG. QUỐC ĐẠT	
Thiết kế vẽ: KS. NG. THÀNH GIÁC	
Kiểm tra: KS. ĐỖ MINH DƯƠNG	
NGÀY HOÀN THÀNH:	10/2023
BẢN VẼ:	BẢN VẼ CÔNG NGHỆ
KÝ HIỆU:	CN-06

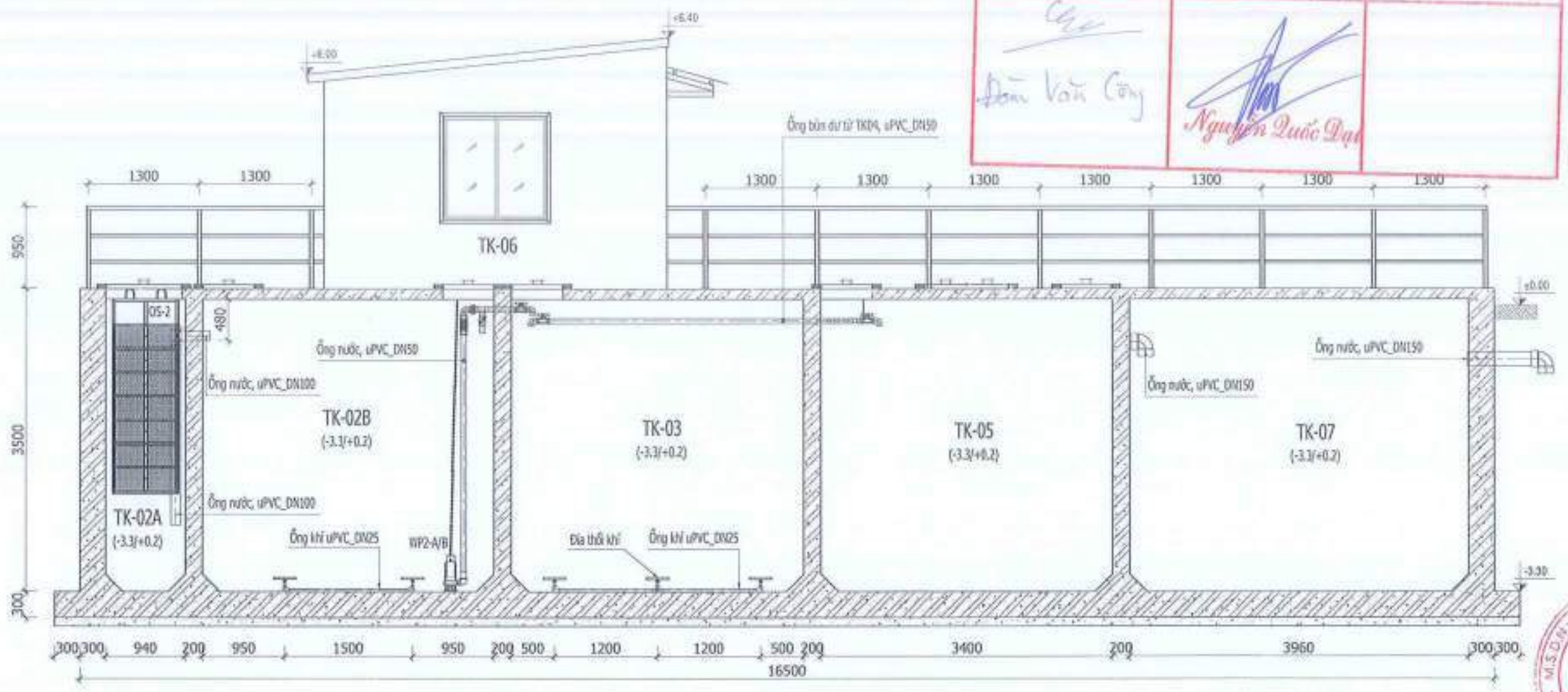
MẶT CẮT A-A - TL: 1/60

CÔNG TY TNHH ĐÔ THỊ XANH

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Người lập	Chỉ huy trưởng công trình	Tư vấn giám sát trường
Đàm Văn Công	Nguyễn Quốc Đạt	



BẢNG GHI CHÚ															
KÝ HIỆU	TK-01	TK-02A	TK-02B	TK-03	TK-04	TK-05	TK-06	TK-07	HG1	WP	OS	AB	SP	FS	CT	DP
TÊN	Hố gom	Bể tách mỡ	Bể điều hòa	Bể sinh học hiếu khí	Bể lắng	Bể chứa bùn	Nhà điều hành	Bể chứa trung gian	Hố ga nước SXL	Bơm nước thải	Thiết bị tách dầu	Máy thổi khí	Bơm bùn	Thiết bị tách rác	Bồn hóa chất	Bơm hóa chất
KÍCH THƯỚC (BxLxH)	1.1x1.1x1.9m	0.94x4.4x3.5m	3.4x4.4x3.5m	3.4x4.4x3.5m	2.25x3.4x3.5m	1.95x3.4x3.5m	3.0x4.0x2.9m	3.96x4.4x3.5m	1.1x1.1x1.9m							
VẬT LIỆU	BTCT	BTCT	BTCT	BTCT	BTCT	BTCT	Tường gạch, mái tole	BTCT	BTCT							
SỐ LƯỢNG	1	1	1	1	1	1	1	1	1							

GHI CHÚ:

CHỦ ĐẦU TƯ:

CHI NHÁNH ĐỒNG NAI -
CÔNG TY TNHH TEAYANG VIỆT NAM

GIÁM ĐỐC:

CÔNG TRÌNH:

BẢN VẼ HOÀN CÔNG
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI,
CÔNG SUẤT Q=210M³/NGÀY.ĐÊM

ĐƠN VỊ TƯ VẤN - THIẾT KẾ:

CÔNG TY TNHH ĐÔ THỊ XANH

312 Đồng Khởi, KP1, Trảng Dài, TP.Biên Hòa, Đồng Nai
Tel: (84) (0251) 3896515 Fax: (84) (0251) 3896910
Email: dothixanh777@gmail.com

TÊN BẢN VẼ:

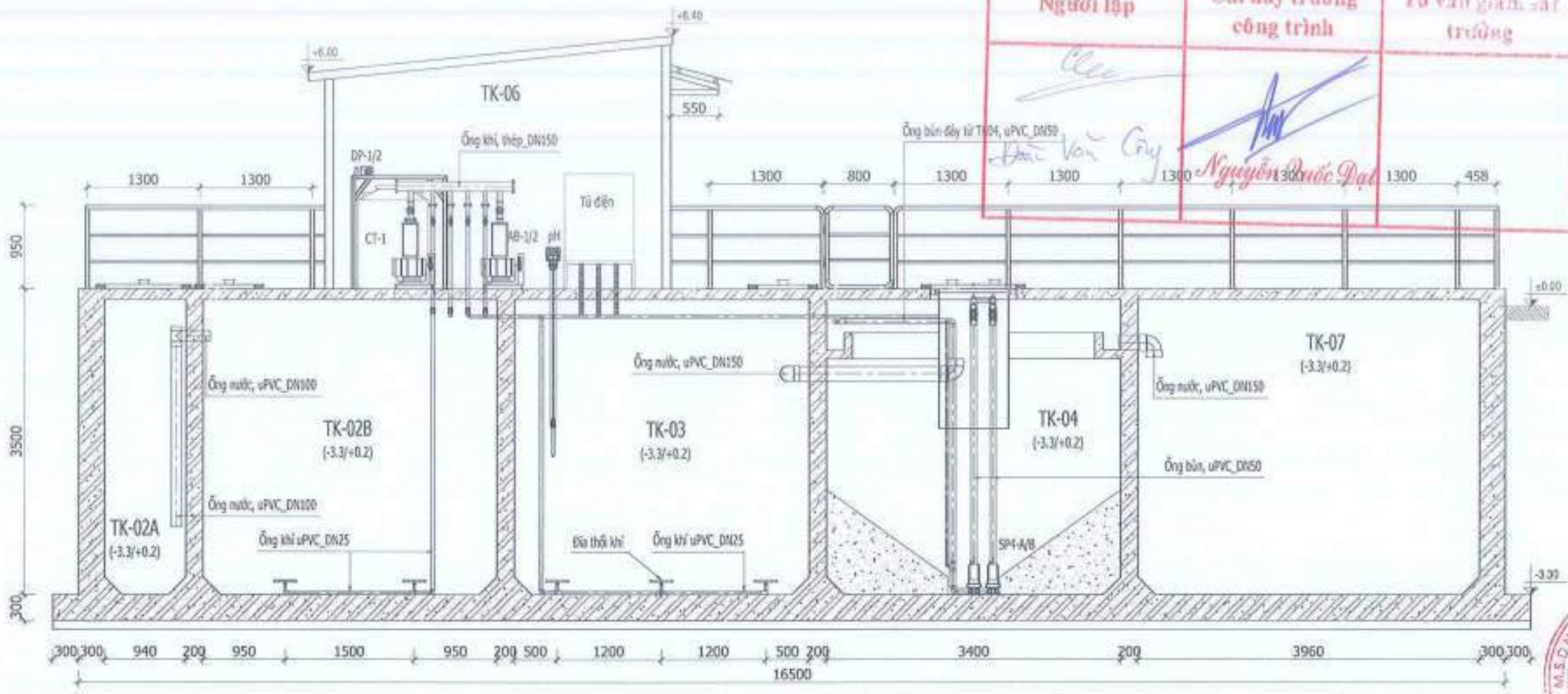
MẶT CẮT A-A

GIÁM ĐỐC:

NGUYỄN QUỐC ĐẠT

CHỦ TRÌ: Th.s NG. QUỐC ĐẠT	
Thiết kế vẽ: KS. NG. THÀNH GIÁC	
Kiểm tra: KS. ĐỖ MINH DƯƠNG	
NGÀY HOÀN THÀNH:	10/2023
BẢN VẼ:	BẢN VẼ CÔNG NGHỆ
KÝ HIỆU:	CN-01

MẶT CẮT B-B - TL: 1/60



BẢNG GHI CHÚ																
KÝ HIỆU	TK-01	TK-02A	TK-02B	TK-03	TK-04	TK-05	TK-06	TK-07	HG1	WP	OS	AB	SP	FS	CT	DP
TÊN	Hố gom	Bể tách mỡ	Bể điều hòa	Bể sinh học hiếu khí	Bể lắng	Bể chứa bùn	Nhà điều hành	Bể chứa trung gian	Hố ga nước SXL	Bơm nước thải	Thiết bị tách dầu	Máy thổi khí	Bơm bùn	Thiết bị tách rác	Bồn hóa chất	Bơm hóa chất
KÍCH THƯỚC (BxLxH)	1.1x1.1x1.9m	0.94x4.4x3.5m	3.4x4.4x3.5m	3.4x4.4x3.5m	2.25x3.4x3.5m	1.95x3.4x3.5m	3.0x4.0x2.9m	3.96x4.4x3.5m	1.1x1.1x1.9m							
VẬT LIỆU	BTCT	BTCT	BTCT	BTCT	BTCT	BTCT	Tường gạch, mái tole	BTCT	BTCT							
SỐ LƯỢNG	1	1	1	1	1	1	1	1	1							

CÔNG TY TNHH ĐÔ THỊ XANH

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Người lập	Chỉ huy trưởng công trình	Tư vấn giám sát trường
	Nguyễn Quốc Đạt	

GHI CHÚ:

CHỦ ĐẦU TƯ:

CHI NHÁNH ĐỒNG NAI -
CÔNG TY TNHH TEAYANG VIỆT NAM

GIÁM ĐỐC:

CÔNG TRÌNH:

BẢN VẼ HOÀN CÔNG
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI,
CÔNG SUẤT Q=210M³/NGÀY.ĐÊM

ĐƠN VỊ TƯ VẤN - THIẾT KẾ:

CÔNG TY TNHH ĐÔ THỊ XANH

222 Đồng Khởi, KP1, Trảng Dài, TP.Biên Hòa, Đồng Nai
Tel: (84) (0251) 3866919 Fax: (84) (0251) 3866919
Email: dothixanh777@gmail.com

TÊN BẢN VẼ:

MẶT CẮT B-B

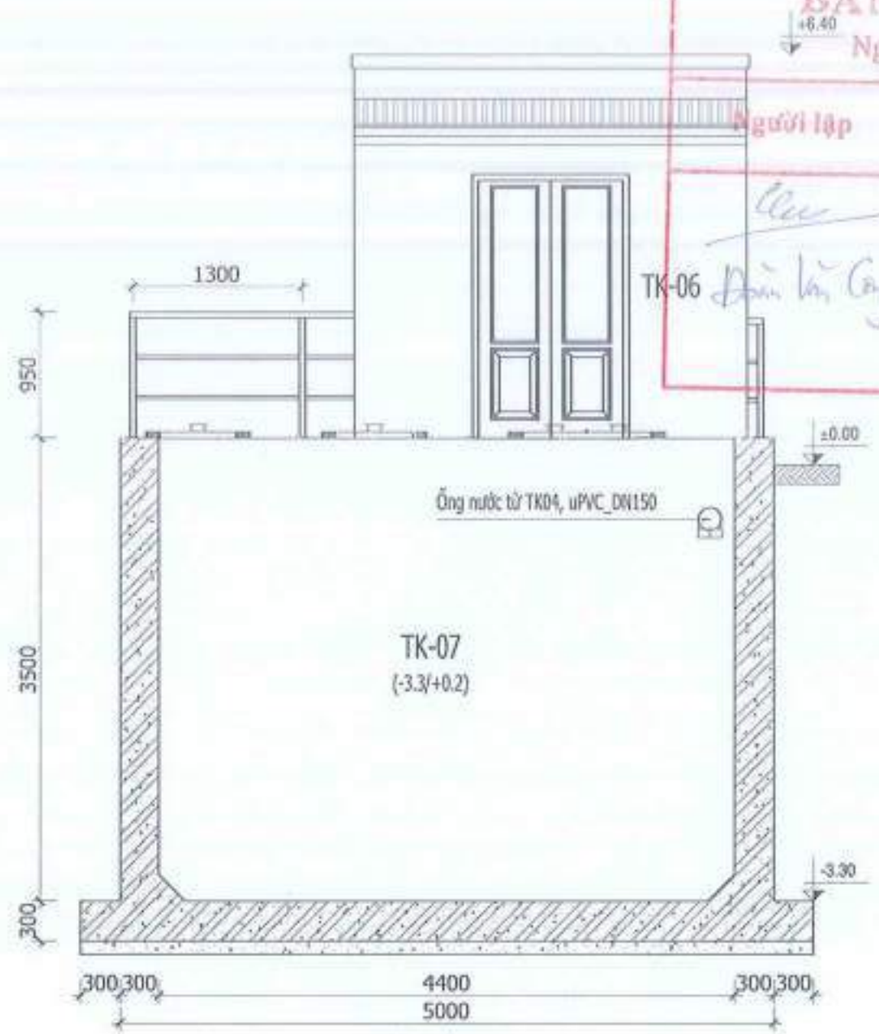
GIÁM ĐỐC:

NGUYỄN QUỐC ĐẠT

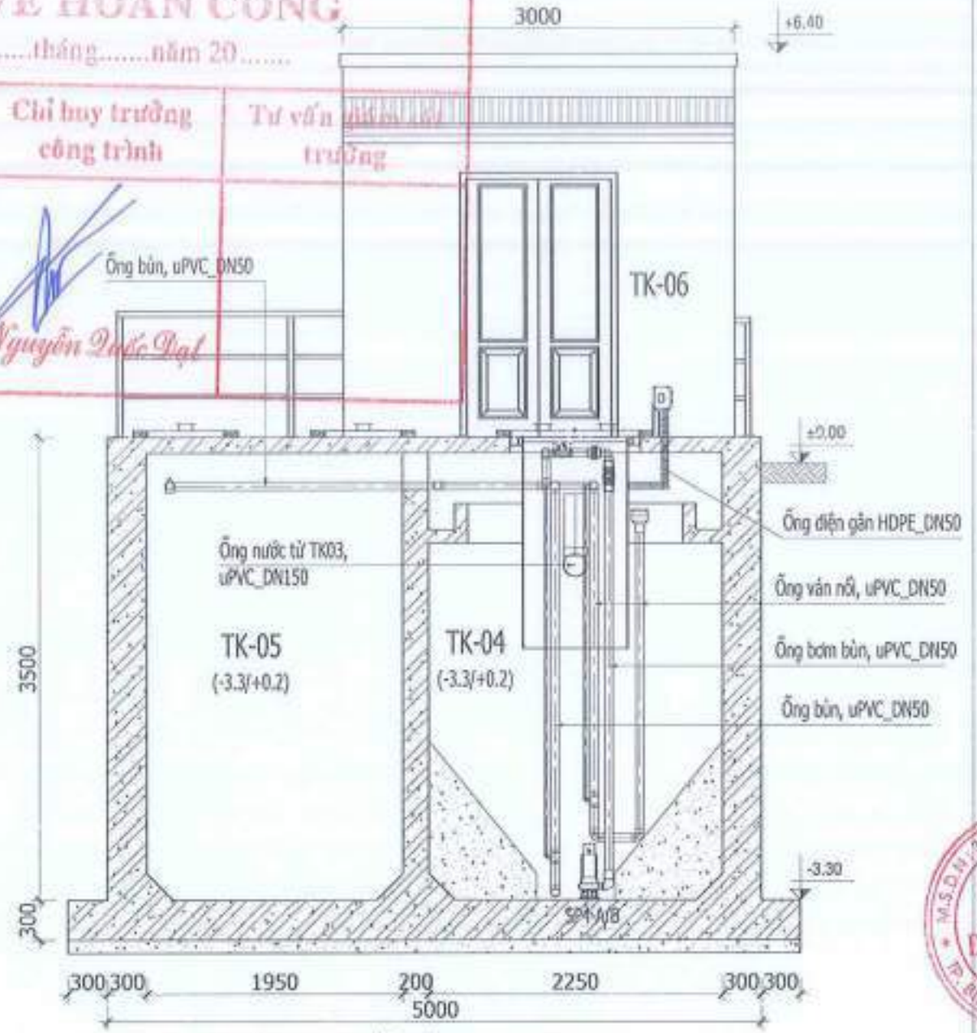
Chủ trì: Th.s NG. QUỐC ĐẠT	
Thiết kế vẽ: KS. NG. THÀNH GIÁC	
Kiểm tra: KS. ĐỖ MINH DƯƠNG	
NGÀY HOÀN THÀNH:	10/2023
BẢN VẼ:	BẢN VẼ CÔNG NGHỆ
KÝ HIỆU:	CN-08

MẶT CẮT 1-1, MẶT CẮT 2-2 - TL: 1/60

CÔNG TY TNHH ĐÔ THỊ XANH
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Người lập | Chỉ huy trưởng công trình | Tư vấn giám sát trưởng
Nguyễn Quốc Đạt



MẶT CẮT 1-1



MẶT CẮT 2-2

BẢNG GHI CHÚ																
KÝ HIỆU	TK-01	TK-02A	TK-02B	TK-03	TK-04	TK-05	TK-06	TK-07	HG1	WP	OS	AB	SP	FS	CT	DP
TÊN	Hố gom	Bể tách mỡ	Bể điều hòa	Bể sinh học hiếu khí	Bể lắng	Bể chứa bùn	Nhà điều hành	Bể chứa trung gian	Hố ga nước SXL	Bơm nước thải	Thiết bị tách dầu	Máy thổi khí	Bơm bùn	Thiết bị tách rác	Bồn hóa chất	Bơm hóa chất
KÍCH THƯỚC (BxLxH)	1.1x1.1x1.9m	0.94x4.4x3.5m	3.4x4.4x3.5m	3.4x4.4x3.5m	2.25x3.4x3.5m	1.95x3.4x3.5m	3.0x4.0x2.9m	3.96x4.4x3.5m	1.1x1.1x1.9m							
VẬT LIỆU	BTCT	BTCT	BTCT	BTCT	BTCT	BTCT	Tường gạch, mái tole	BTCT	BTCT							
SỐ LƯỢNG	1	1	1	1	1	1	1	1	1							

GHI CHÚ:

CHỦ ĐẦU TƯ:
CHI NHÁNH ĐỒNG NAI -
CÔNG TY TNHH TEAYANG VIỆT NAM

GIÁM ĐỐC:

CÔNG TRÌNH:
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI,
CÔNG SUẤT Q=210M³/NGÀY.ĐÊM

ĐƠN VỊ TƯ VẤN - THIẾT KẾ:
CÔNG TY TNHH ĐÔ THỊ XANH

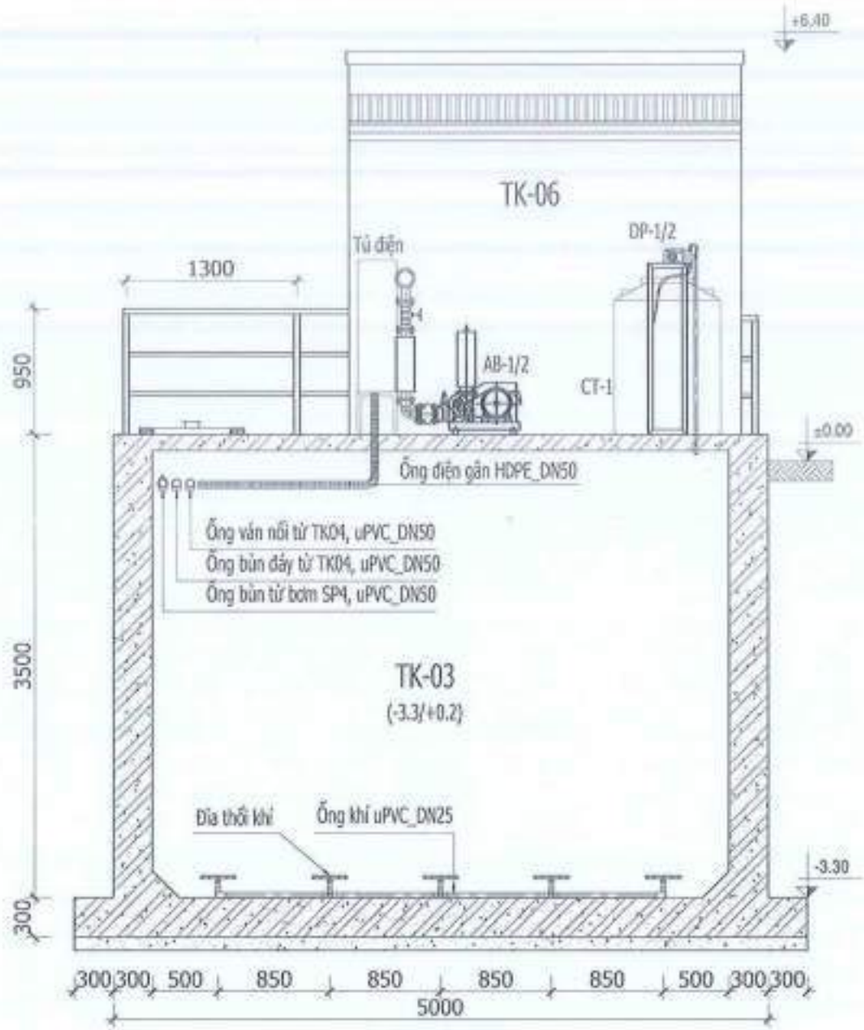
332 Đồng Khởi, KP1, Trảng Dài, TP.Biên Hòa, Đồng Nai
Tel: (84) (0251) 3898925 Fax: (84) (0251) 3898930
Email: dothixanh777@gmail.com

TÊN BẢN VẼ:
MẶT CẮT 1-1
MẶT CẮT 2-2

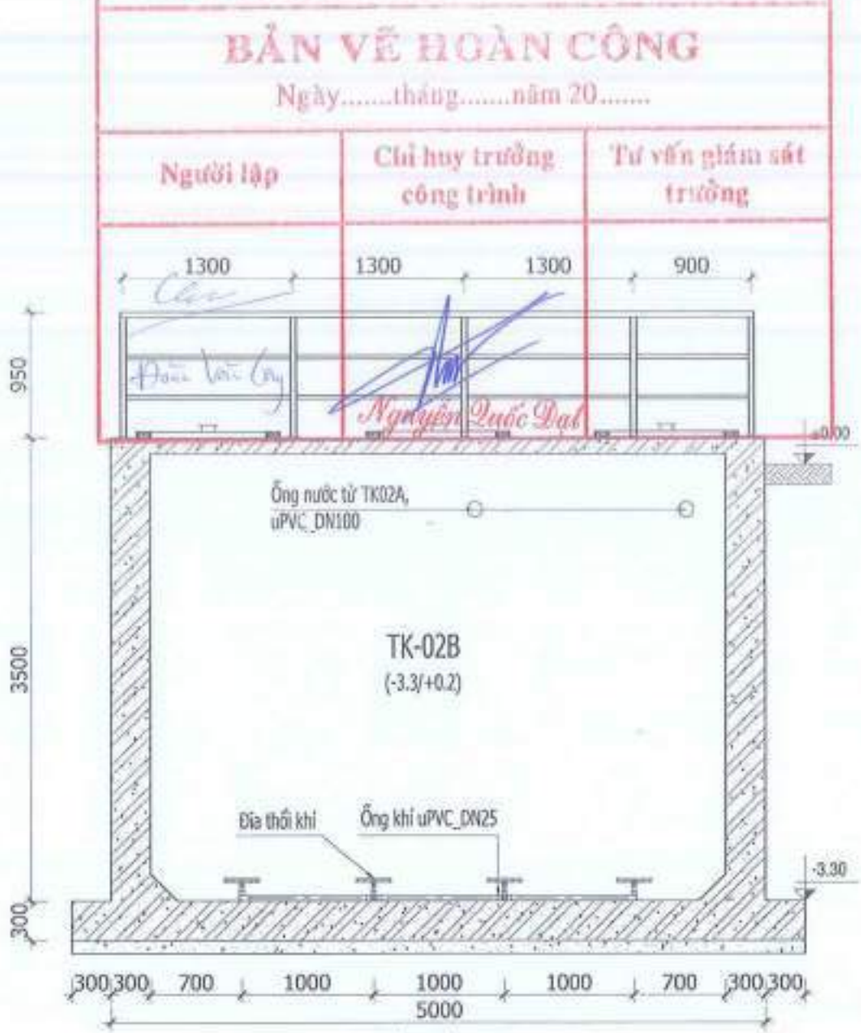
GIÁM ĐỐC:
CÔNG TY TNHH ĐÔ THỊ XANH
NGUYỄN QUỐC ĐẠT

Chủ đầu tư: Th.s NG. QUỐC ĐẠT	
Thiết kế về: KS. NG. THÀNH GIÁC	
Kiểm tra: KS. ĐỖ MINH DƯƠNG	
NGÀY HOÀN THÀNH:	10/2023
BẢN VẼ:	BẢN VẼ CÔNG NGHỆ
KÝ HIỆU:	CN-09

MẶT CẮT 3-3, MẶT CẮT 4-4 - TL: 1/60



MẶT CẮT 3-3



MẶT CẮT 4-4

BẢNG GHI CHÚ																
KÝ HIỆU	TK-01	TK-02A	TK-02B	TK-03	TK-04	TK-05	TK-06	TK-07	HG1	WP	OS	AB	SP	FS	CT	DP
TÊN	Hố gom	Bể tách mỡ	Bể điều hòa	Bể sinh học hiếu khí	Bể lắng	Bể chứa bùn	Nhà điều hành	Bể chứa trung gian	Hố ga nước SXL	Bơm nước thải	Thiết bị tách dầu	Máy thổi khí	Bơm bùn	Thiết bị tách rác	Bồn hóa chất	Bơm hóa chất
KÍCH THƯỚC (BxLxH)	1.1x1.1x1.9m	0.94x4.4x3.5m	3.4x4.4x3.5m	3.4x4.4x3.5m	2.25x3.4x3.5m	1.95x3.4x3.5m	3.0x4.0x2.9m	3.96x4.4x3.5m	1.1x1.1x1.9m							
VẬT LIỆU	BTCT	BTCT	BTCT	BTCT	BTCT	BTCT	Tường gạch, mái tole	BTCT	BTCT							
SỐ LƯỢNG	1	1	1	1	1	1	1	1	1							

GHI CHÚ:

CHỦ ĐẦU TƯ:

CHI NHÁNH ĐỒNG NAI -
CÔNG TY TNHH TEAYANG VIỆT NAM

GIÁM ĐỐC:

CÔNG TRÌNH:

BẢN VẼ HOÀN CÔNG
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI,
CÔNG SUẤT Q=210M³/NGÀY.ĐÊM

ĐƠN VỊ TƯ VẤN - THIẾT KẾ:

CÔNG TY TNHH ĐÔ THỊ XANH

222 Đồng Khởi, KP1, Trảng Dài, Thành phố Biên Hòa, Đồng Nai
Tel: (84) (0251) 3898813 Fax: (84) (0251) 3898809
Email: dothixanh777@gmail.com

TÊN BẢN VẼ:

MẶT CẮT 3-3
MẶT CẮT 4-4

M.S.D.N: 3600744491 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH ĐÔ THỊ XANH
TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

GIÁM ĐỐC:
NGUYỄN QUỐC ĐẠT

Chủ trì: Th.s NG. QUỐC ĐẠT	
Thiết kế về: KS. NG. THÀNH GIÁC	
Kiểm tra: KS. ĐỖ MINH DƯƠNG	
NGÀY HOÀN THÀNH:	10/2023
BẢN VẼ:	BẢN VẼ CÔNG NGHỆ
KÝ HIỆU:	CN-10

CHI TIẾT THIẾT BỊ TÁCH RÁC

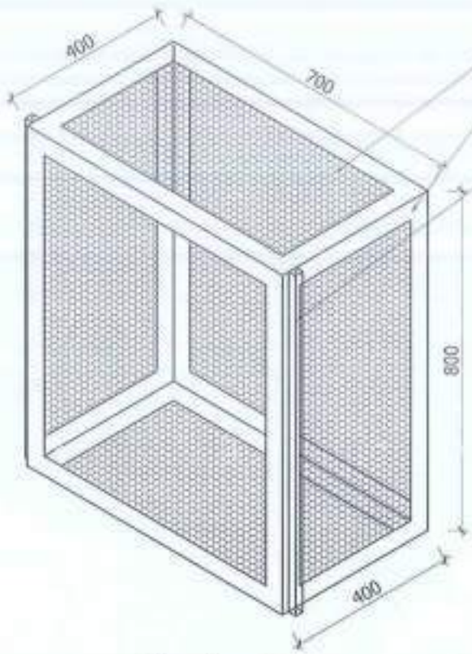
GHI CHÚ THIẾT BỊ TÁCH RÁC:
- Khung: Thép hình V40x3mm_SS304
- Lưới đục lỗ 3-5mm, SS304, 5 mặt lưới, 1 mặt trống
- Thanh trượt, hộp 20x20x3mm, SS304

CÔNG TY TNHH ĐÔ THỊ XANH

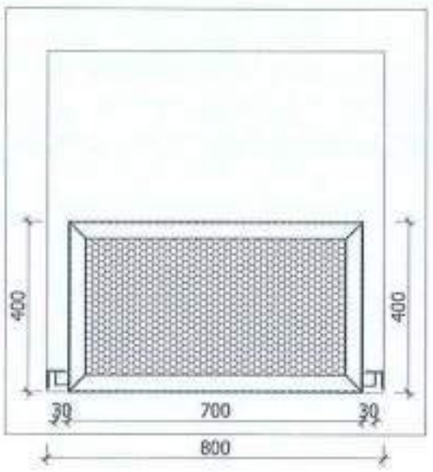
BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày.....tháng.....năm 20.....

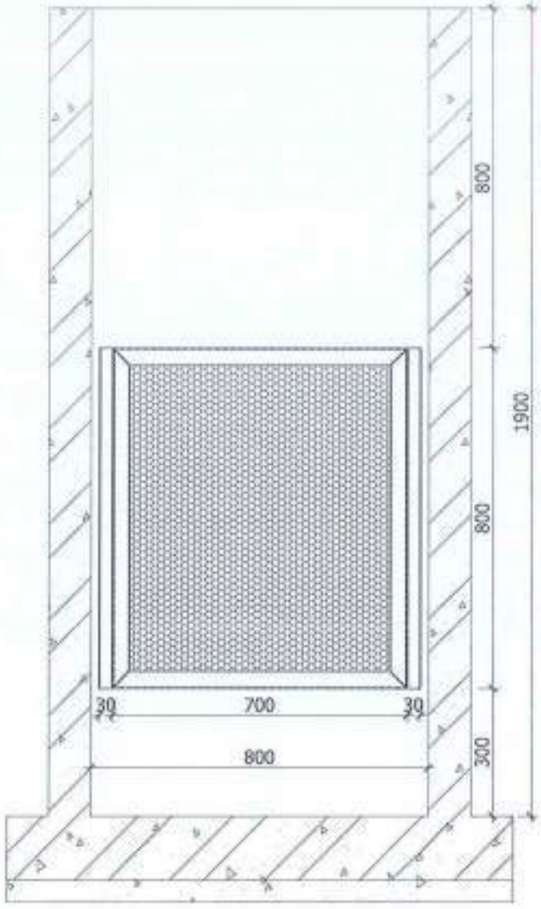
Người lập	Chỉ huy trưởng công trình	Tư vấn giám sát trưởng
Đào Văn Công		Nguyễn Quốc Đạt



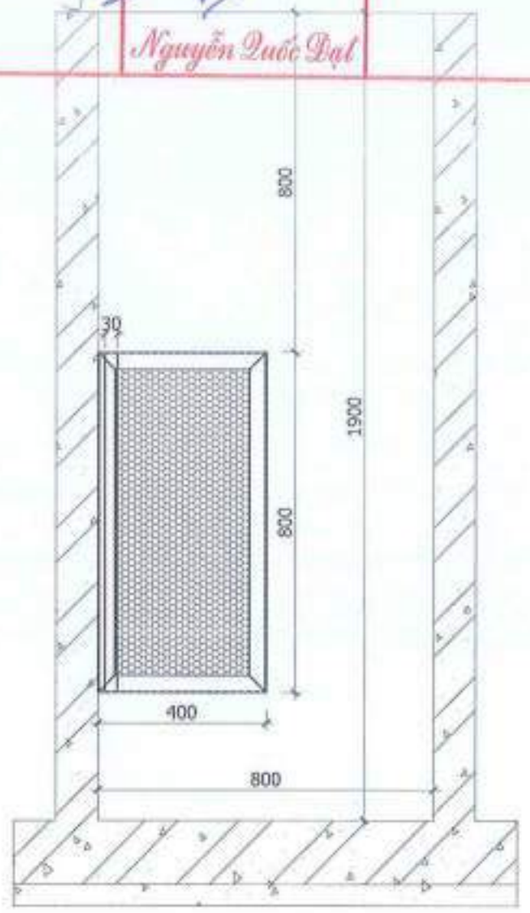
THIẾT BỊ TÁCH RÁC



MẶT BẰNG



MẶT ĐỨNG 1



MẶT ĐỨNG 2

GHI CHÚ:

CHỦ ĐẦU TƯ:

CHI NHÁNH ĐỒNG NAI -
CÔNG TY TNHH TEAYANG VIỆT NAM

GIÁM ĐỐC:

CÔNG TRÌNH:

BẢN VẼ HOÀN CÔNG
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI,
CÔNG SUẤT Q=210M³/NGÀY.ĐÊM

ĐƠN VỊ TƯ VẤN - THIẾT KẾ:

CÔNG TY TNHH ĐÔ THỊ XANH

322 Đồng Khởi, KP1, Trảng Dài, TP.Biên Hòa, Đồng Nai
Tel: (ĐH) (0251) 3889815 Fax: (ĐH) (0251) 3866910
Email: dothixanh777@gmail.com

TÊN BẢN VẼ:

CHI TIẾT THIẾT BỊ TÁCH RÁC

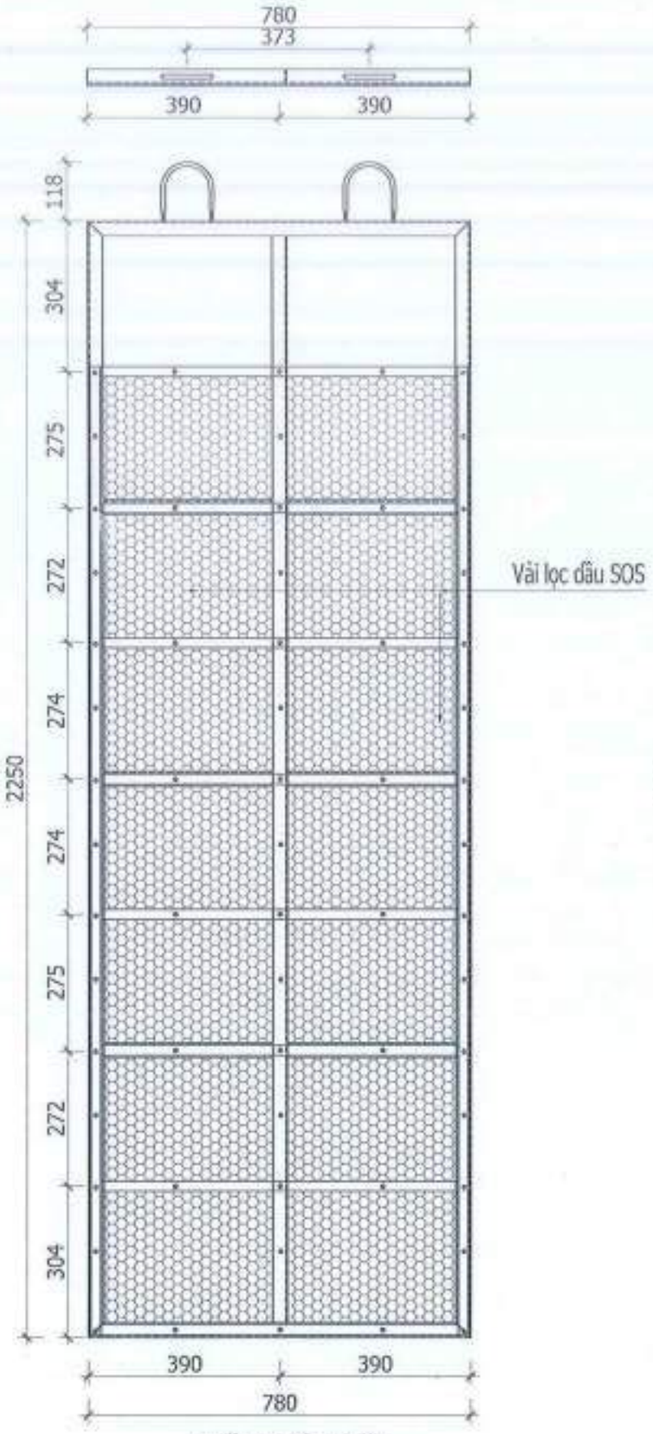
GIÁM ĐỐC:

NGUYỄN QUỐC ĐẠT

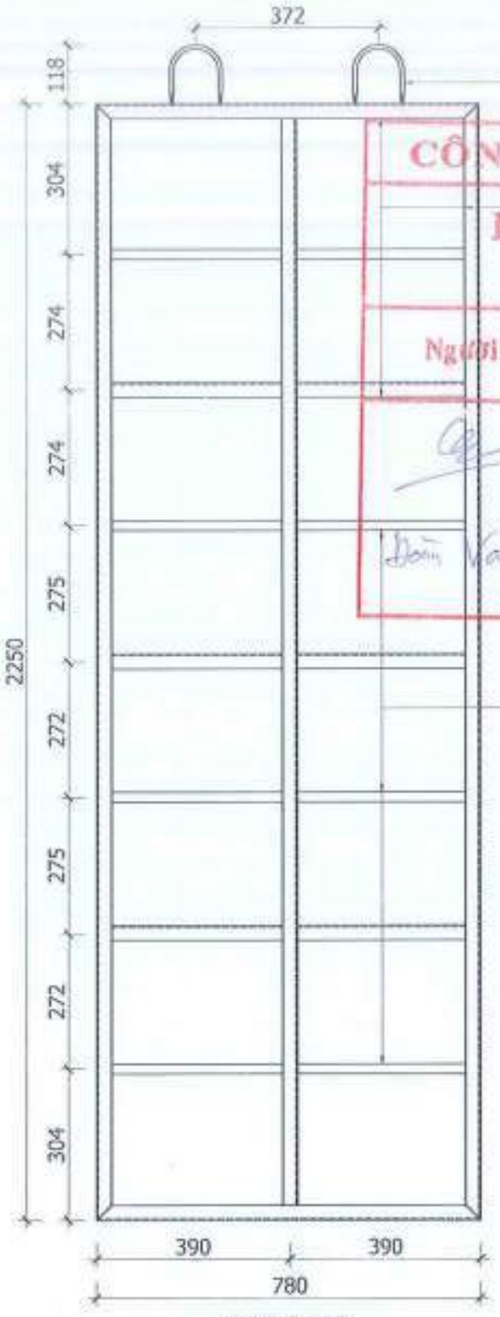
Chủ trì: Th.s NG. QUỐC ĐẠT	
Thiết kế vẽ: KS. NG. THÀNH GIÁC	
Kiểm tra: KS. ĐỖ MINH DƯƠNG	
NGÀY HOÀN THÀNH:	10/2023
BẢN VẼ:	BẢN VẼ CÔNG NGHỆ
KÝ HIỆU:	CT-01

CHI TIẾT THIẾT BỊ TÁCH DẦU

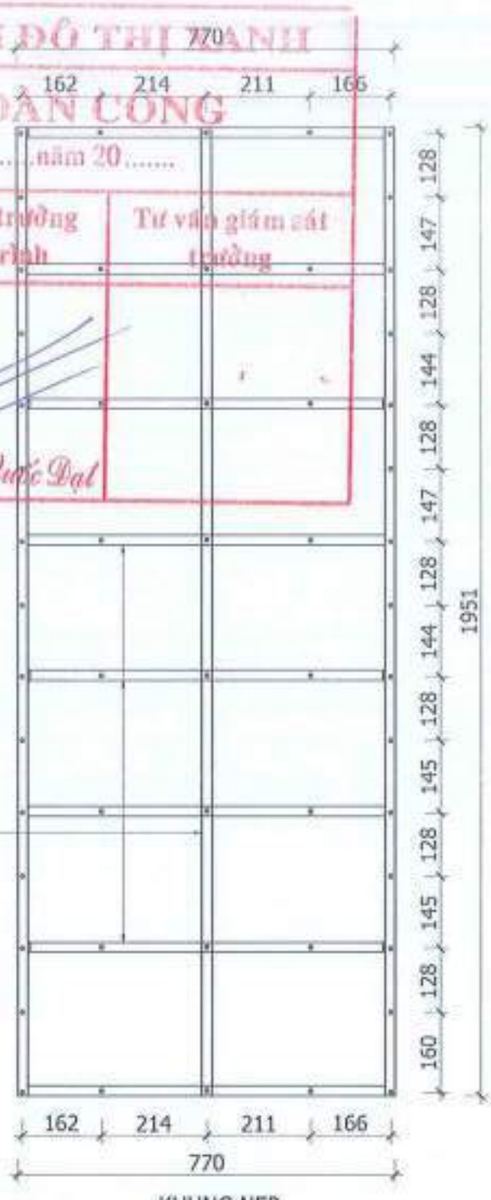
GHI CHÚ THIẾT BỊ TÁCH DẦU:
- Khung bao: Thép hình V30x3mm, hộp 20x20x2mm, SS304
- Khung nẹp: La 20x2mm, SS304, bắt vít
- Tay nắm: SS304 D8
- Vải lọc dầu SOS



THIẾT BỊ TÁCH DẦU



KHUNG BAO



KHUNG NẸP

CÔNG TY TNHH ĐÔ THỊ XANH
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
Ngày.....tháng.....năm 20.....

Người lập	Chỉ huy trưởng công trình	Tư vấn giám sát trưởng
Đoàn Văn Công	Nguyễn Quốc Đạt	

GHI CHÚ:

CHỦ ĐẦU TƯ:
CHI NHÁNH ĐỒNG NAI -
CÔNG TY TNHH TEAYANG VIỆT NAM

GIÁM ĐỐC:

CÔNG TRÌNH:
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI,
CÔNG SUẤT Q=210M³/NGÀY.ĐÊM

ĐƠN VỊ TƯ VẤN - THIẾT KẾ:
CÔNG TY TNHH ĐÔ THỊ XANH

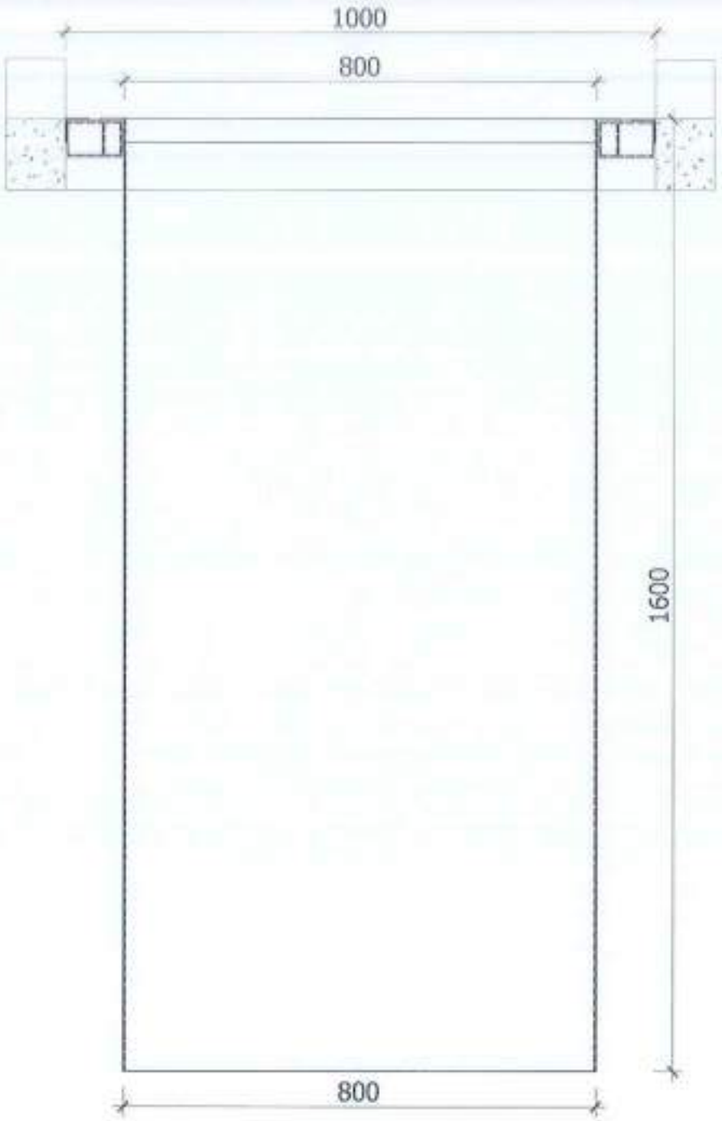
222 Đồng Khởi, KP1, Trảng Dài, TP.Biên Hòa, Đồng Nai
Tel: (84) (0251) 3996915 Fax: (84) (0251) 3996916
Email: dothixanh777@gmail.com

TÊN BẢN VẼ:
CHI TIẾT THIẾT BỊ TÁCH DẦU

GIÁM ĐỐC:
CÔNG TY TNHH ĐÔ THỊ XANH
NGUYỄN QUỐC ĐẠT

Chủ trì: Th.s NG. QUỐC ĐẠT	
Thiết kế vẽ: KS. NG. THÀNH GIÁC	
Kiểm tra: KS. ĐỖ MINH DƯƠNG	
NGÀY HOÀN THÀNH:	10/2023
BẢN VẼ:	BẢN VẼ CÔNG NGHỆ
KÝ HIỆU:	CT-02

CHI TIẾT ỐNG TRUNG TÂM



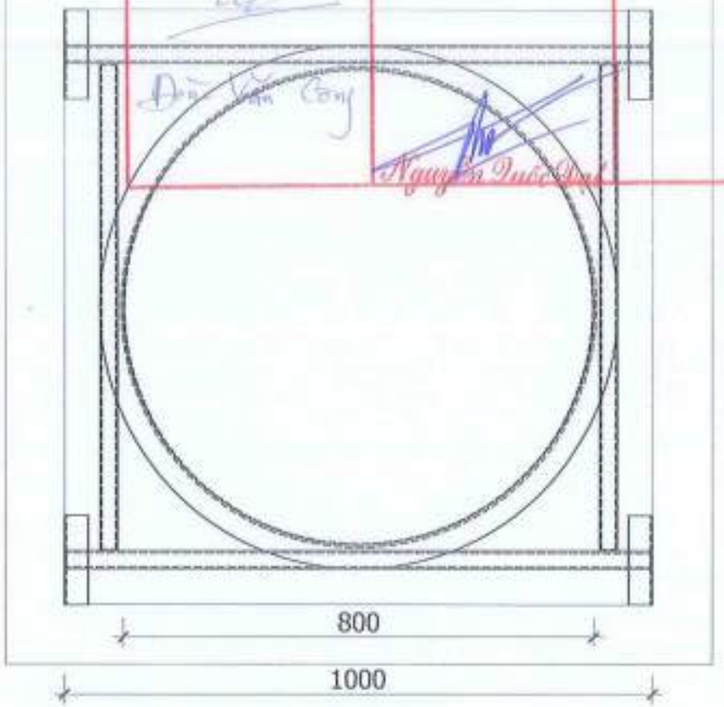
MẶT ĐỨNG

CÔNG TY TNHH ĐÔ THỊ XANH

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Người lập	Chỉ huy trưởng công trình	Tư vấn giám sát trường
Đỗ Văn Công	Nguyễn Quốc Đạt	



MẶT BẰNG

GHI CHÚ ỐNG TRUNG TÂM:
- Tole inox dày 2mm
- Tăng cứng V40x40x3mm, SS304
- Khung đỡ: hộp 30x60x3mm, STK

GHI CHÚ:

CHỦ ĐẦU TƯ:

CHI NHÁNH ĐỒNG NAI -
CÔNG TY TNHH TEAYANG VIỆT NAM

GIÁM ĐỐC:

CÔNG TRÌNH:

BẢN VẼ HOÀN CÔNG
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI,
CÔNG SUẤT Q=210M³/NGÀY.ĐÊM

ĐƠN VỊ TƯ VẤN - THIẾT KẾ:

CÔNG TY TNHH ĐÔ THỊ XANH

222 Đồng Khởi, KP1, Trảng Dài, TP.Biên Hòa, Đồng Nai
Tel: (84) (0251) 3896913 Fax: (84) (0251) 3896916
Email: dothixanh777@gmail.com

TÊN BẢN VẼ:

CHI TIẾT ỐNG TRUNG TÂM

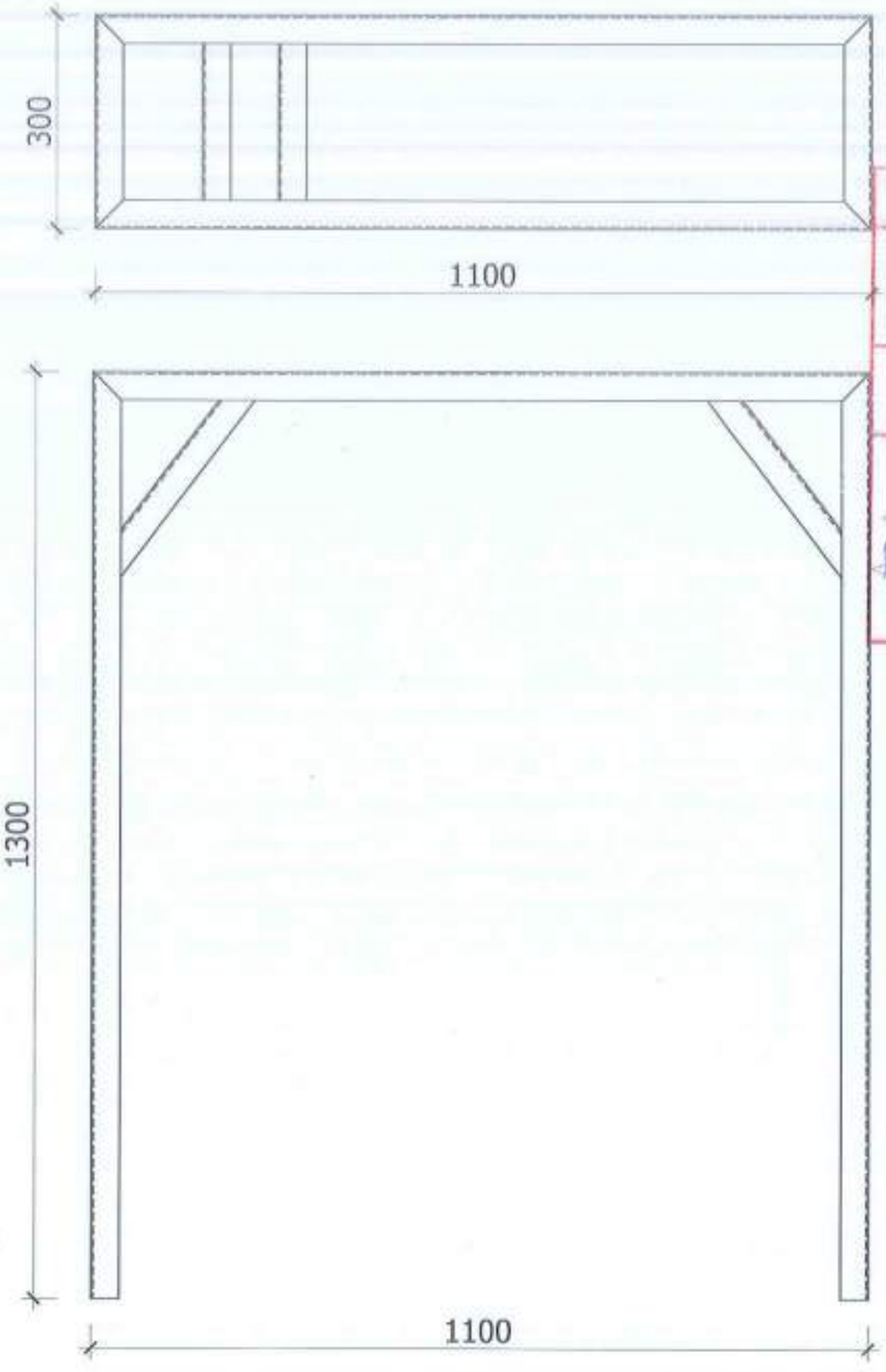
GIÁM ĐỐC:

CÔNG TY TNHH ĐÔ THỊ XANH

NGUYỄN QUỐC ĐẠT

Chủ đầu tư: Th.s NG. QUỐC ĐẠT	
Thiết kế về: KS. NG. THÀNH GIÁC	
Kiểm tra: KS. ĐỖ MINH DƯƠNG	
NGÀY HOÀN THÀNH:	10/2023
BẢN VẼ:	BẢN VẼ CÔNG NGHỆ
KÝ HIỆU:	CT-03

CHI TIẾT KHUNG ĐỠ BƠM HÓA CHẤT



GHI CHÚ KHUNG ĐỠ BƠM HÓA CHẤT:
- Thép CT3 V40x40x3mm, sơn Epoxy

CÔNG TY TNHH ĐÔ THỊ XANH

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Người lập	Chỉ huy trưởng công trình	Tư vấn giám sát trưởng
Đinh Văn Công	Nguyễn Quốc Đạt	

GHI CHÚ:

CHỦ ĐẦU TƯ:

CHI NHÁNH ĐỒNG NAI -
CÔNG TY TNHH TEAYANG VIỆT NAM

GIÁM ĐỐC:

CÔNG TRÌNH:

BẢN VẼ HOÀN CÔNG
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI,
CÔNG SUẤT Q=210M³/NGÀY.ĐÊM

ĐƠN VỊ TƯ VẤN - THIẾT KẾ:

CÔNG TY TNHH ĐÔ THỊ XANH

222 Đồng Khởi, KP1, Trảng Dài, TP.Biên Hòa, Đồng Nai
Tel: (84) (0251) 3898815 Fax: (84) (0251) 3898810
Email: dothixanh777@gmail.com

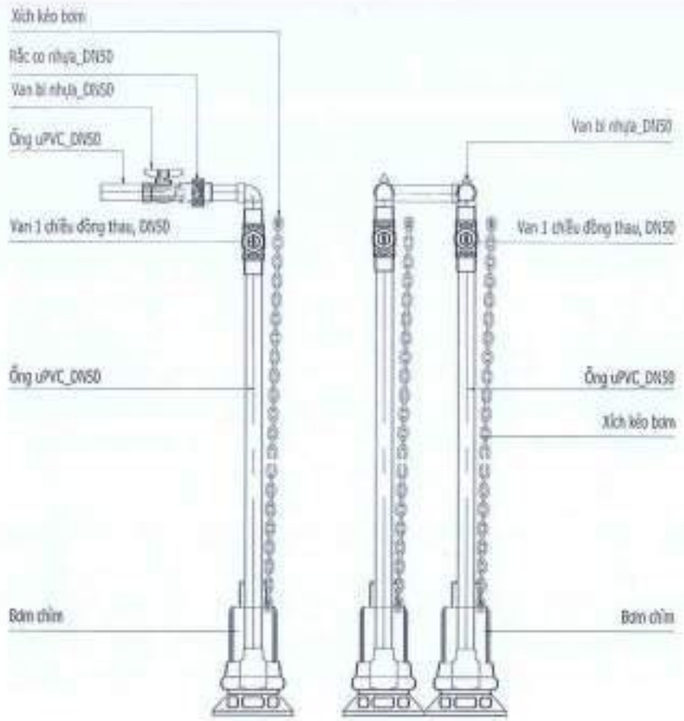
TÊN BẢN VẼ:

CHI TIẾT KHUNG ĐỠ BƠM HÓA CHẤT

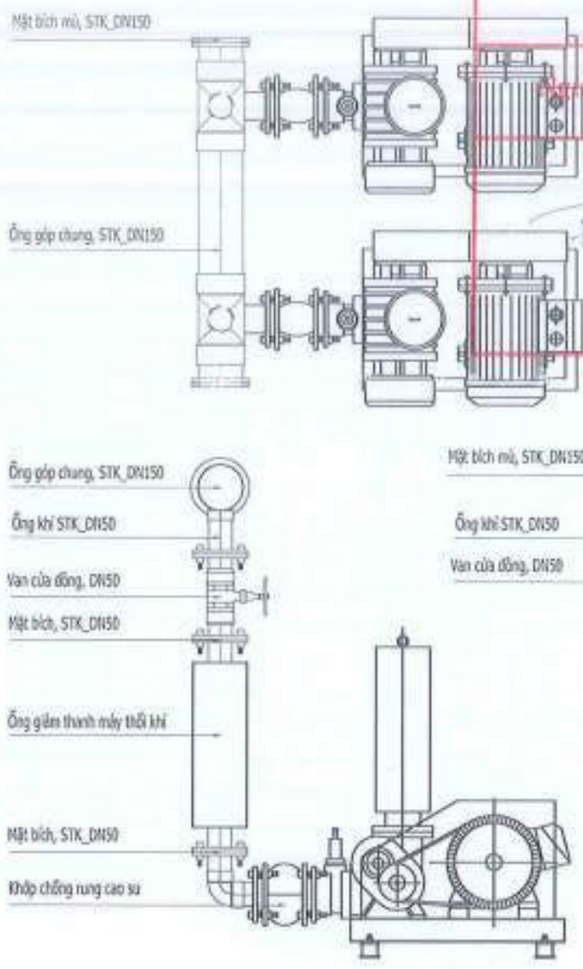
GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH ĐÔ THỊ XANH
NGUYỄN QUỐC ĐẠT

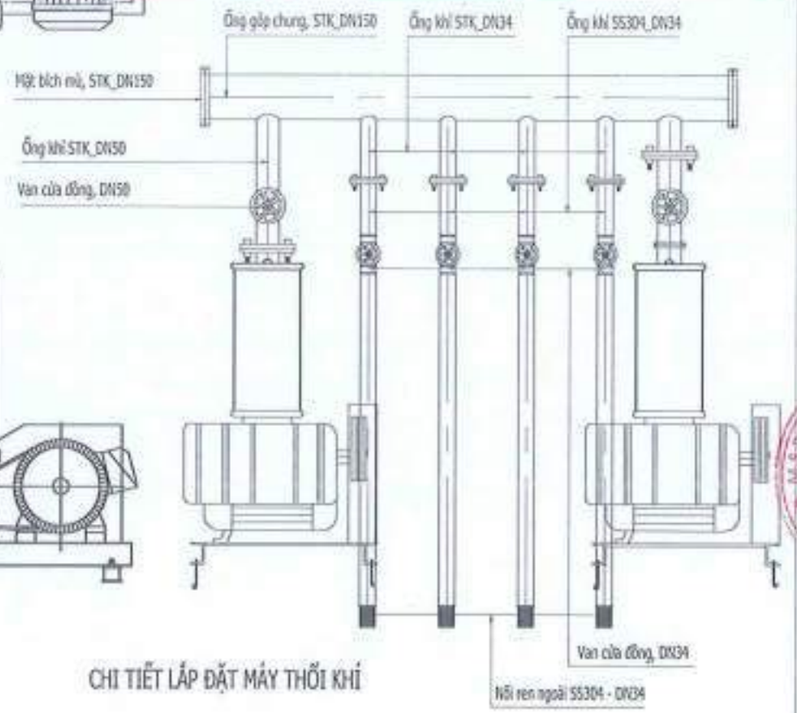
Chủ trì: Th.s NG. QUỐC ĐẠT	
Thiết kế vẽ: KS. NG. THÀNH GIÁC	
Kiểm tra: KS. ĐỖ MINH DƯƠNG	
NGÀY HOÀN THÀNH:	10/2023
BẢN VẼ:	BẢN VẼ CÔNG NGHỆ
KÝ HIỆU:	CT-04

CHI TIẾT LẮP ĐẶT BƠM CHÌM VÀ MÁY THỔI KHÍ



CHI TIẾT LẮP ĐẶT BƠM CHÌM





CHI TIẾT LẮP ĐẶT MÁY THỔI KHÍ

CÔNG TY TNHH ĐÔ THỊ XANH

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Người lập	Chỉ huy trưởng công trình	Tư vấn giám sát trưởng
	Nguyễn Quốc Đạt	

GHI CHÚ:

CHỦ ĐẦU TƯ:

CHI NHÁNH ĐỒNG NAI -
CÔNG TY TNHH TEAYANG VIỆT NAM

GIÁM ĐỐC:

CÔNG TRÌNH:

BẢN VẼ HOÀN CÔNG
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI,
CÔNG SUẤT Q=210M³/NGÀY.ĐÊM

ĐƠN VỊ TƯ VẤN - THIẾT KẾ:

CÔNG TY TNHH ĐÔ THỊ XANH

222 Đồng Khởi, KP1, Trảng Dài, TP.Biên Hòa, Đồng Nai
Tel: (84-0251) 3938813 Fax: (84-0251) 3938810
Email: dothixanh777@gmail.com

TÊN BẢN VẼ:

CHI TIẾT LẮP ĐẶT BƠM CHÌM
VÀ MÁY THỔI KHÍ

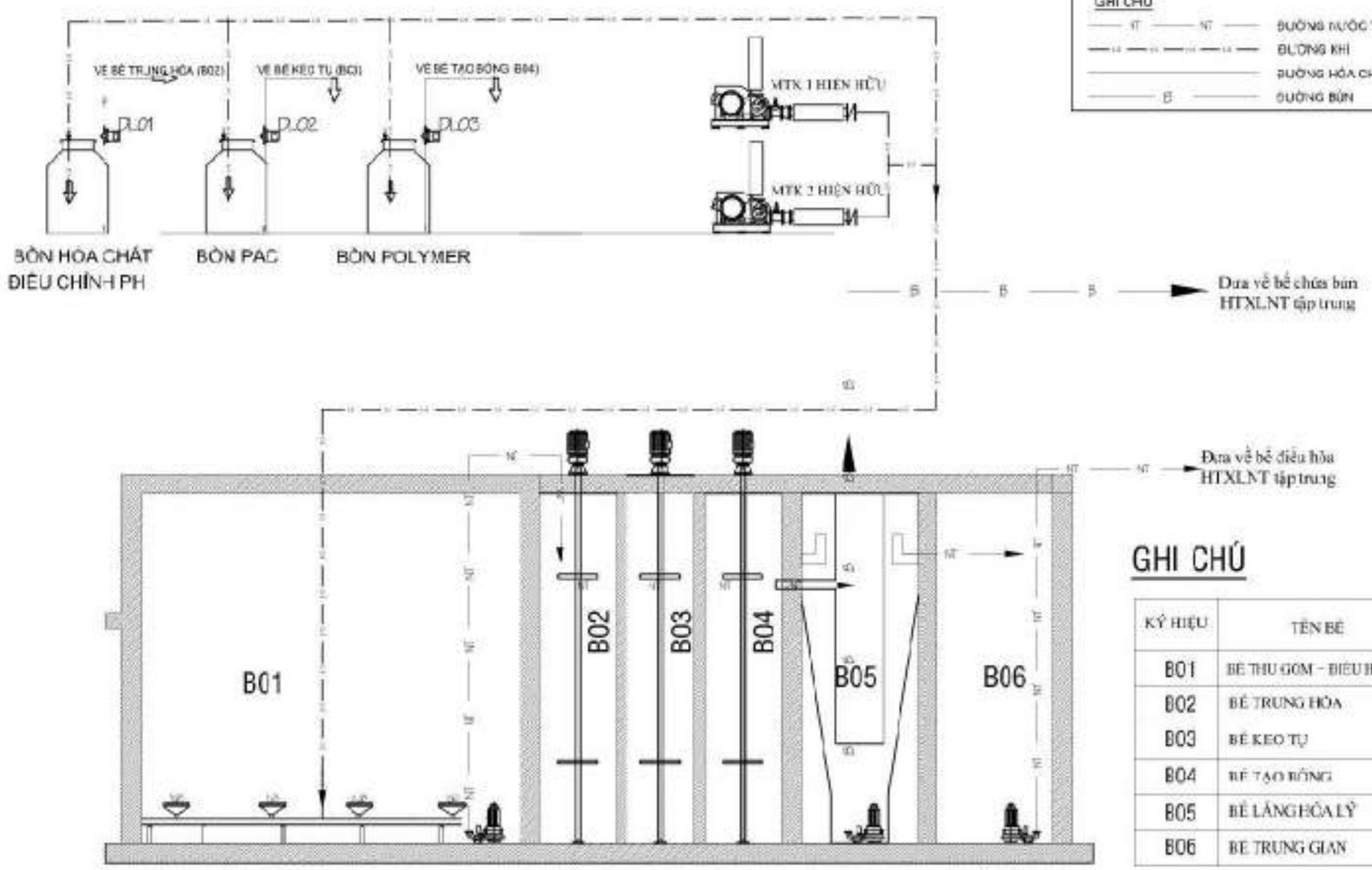
GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH ĐÔ THỊ XANH

BIÊN HÒA - T. NGUYỄN QUỐC ĐẠT

Chủ trì: Th.s NG. QUỐC ĐẠT	
Thiết kế vẽ: KS. NG. THÀNH GIÁC	
Kiểm tra: KS. ĐỖ MINH DƯƠNG	
NGÀY HOÀN THÀNH:	10/2023
BẢN VẼ:	BẢN VẼ CÔNG NGHỆ
KÝ HIỆU:	CT-05

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(TL: 1/70)



GHI CHÚ
- NT — ĐƯỜNG NƯỚC THẢI
- KK — ĐƯỜNG KHÍ
- HC — ĐƯỜNG HÓA CHẤT
- B — ĐƯỜNG BÙN

GHI CHÚ

KÝ HIỆU	TÊN BỂ	KÍCH THƯỚC DxRxC (m)
B01	BỂ THU GOM - ĐIỀU HÒA	4.0 x 4.0 x 2.5
B02	BỂ TRUNG HÒA	1.2 x 1.2 x 2.5
B03	BỂ KEO TỤ	1.2 x 1.2 x 2.5
B04	BỂ TẠO BÔNG	1.2 x 1.2 x 2.5
B05	BỂ LẮNG HÓA LÝ	2.6 x 2.6 x 2.5
B06	BỂ TRUNG GIAN	2.6 x 1.2 x 2.5

GHI CHÚ / GENERAL NOTES:

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / PURPOSE OF ISUE

BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI	☐
THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	☐
TK CẢI TẠO, ĐIỀU CHỈNH	☐

ĐIỀU CHỈNH:	NGƯỜI ĐIỀU CHỈNH:

CHỦ ĐẦU TƯ/ INVESTOR:
CHI NHÁNH ĐỒNG NAI
CÔNG TNHH TAEYANG VIỆT NAM
ĐỊA CHỈ: KCN NHƠN TRẠCH 1, XÃ PHƯỚC THIỀN HUYỆN NHƠN TRẠCH, TỈNH ĐỒNG NAI

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR:
KIM TAE HYUN

CÔNG TRÌNH / PROJECT:
CHI NHÁNH ĐỒNG NAI
CÔNG TNHH TAEYANG VIỆT NAM

TÊN BẢN VẼ/ DRAWING TITLE:
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
SẢN XUẤT CS 120M3/NGÀY.ĐÊM

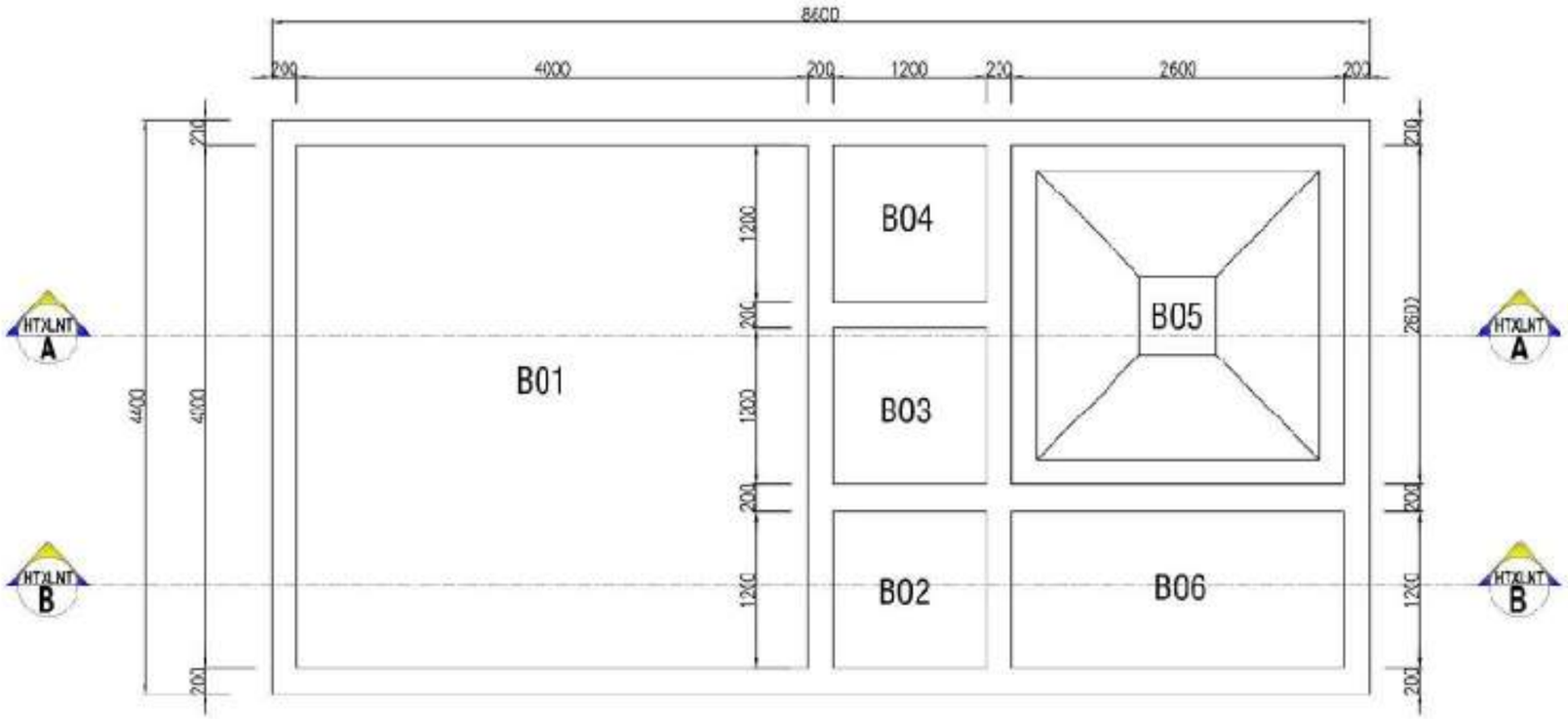
ĐV THIẾT KẾ/ CONTRACTOR:
CÔNG TY TNHH TMDV TVMT THẮNG PHÁT
ĐỊA CHỈ: SỐ 28, TỔ 12, KP 4B, P.TRẢNG DÀI TP. BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI
Tel: 0919.997728
Email: thangphatbhh@gmail.com
Website: htxlnvn.thangphat.vn

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR:
NGUYỄN VĂN LỢI

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ NGUYỄN VĂN THẮNG	
THIẾT KẾ NGUYỄN TRƯỜNG GIANG	
KIỂM TRA NGUYỄN VĂN THẮNG	
SỐ HIỆU DA/JOB NO: 2612/2024/TP-TY	TL / SCALE: BẢN VẼ
NGÀY / DATE: 2024	BV SỐ/ DWG NO: 01/05

MẶT BẰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(TL:1/75)



GHI CHÚ

KÝ HIỆU	TÊN BỂ	KÍCH THƯỚC DxRxC (m)
B01	BỂ THU GOM + ĐIỀU HÒA	4.0 x 4.0 x 2.5
B02	BỂ TRUNG HÒA	1.2 x 1.2 x 2.5
B03	BỂ KEO TỤ	1.2 x 1.2 x 2.5
B04	BỂ TẠO BÔNG	1.2 x 1.2 x 2.5
B05	BỂ LẮNG HÓA LÝ	2.6 x 2.6 x 2.5
B06	BỂ TRUNG GIAN	2.6 x 1.2 x 2.5

GHI CHÚ / GENERAL NOTES:

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH
PURPOSE OF ISUE

BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI	☐
THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	☐
TK CẢI TẠO, ĐIỀU CHỈNH	☐

ĐIỀU CHỈNH:	NGƯỜI ĐIỀU CHỈNH:

CHỦ ĐẦU TƯ/ INVESTOR:

CHI NHÁNH ĐỒNG NAI
CÔNG TNHH TAEYANG VIỆT NAM
ĐỊA CHỈ: XÃ NHƠN TRẠCH 1, XÃ PHƯỚC THIỀN
HUYỆN NHƠN TRẠCH, TỈNH ĐỒNG NAI

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR:

KIM TAE HYUN

CÔNG TRÌNH / PROJECT:

CHI NHÁNH ĐỒNG NAI
CÔNG TNHH TAEYANG VIỆT NAM

TÊN BẢN VẼ/ DRAWING TITLE:

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
SẢN XUẤT CS 120M3/NGÀY.ĐÊM

ĐV THIẾT KẾ/ CONTRACTOR:

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT THẮNG PHÁT
ĐỊA CHỈ: SỐ 28, TỔ 12, KP 4B, P.TRẢNG DÀI
TP. BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI
Tel: 0918.997728

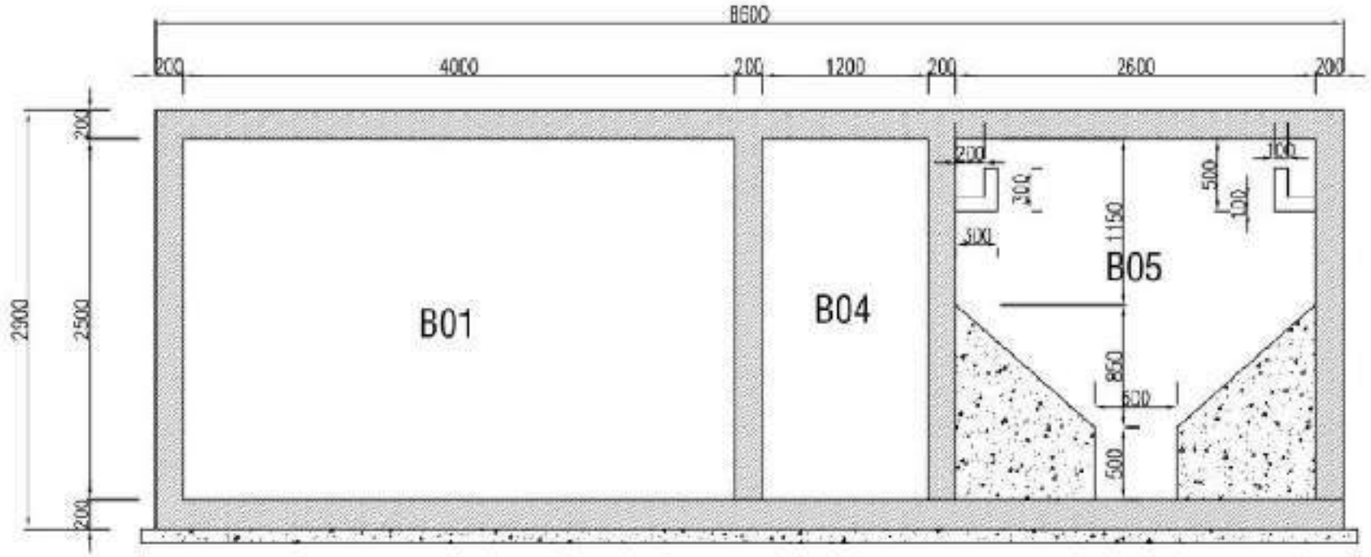
GIÁM ĐỐC / DIRECTOR:

NGUYỄN VĂN LỢI

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ NGUYỄN VĂN THẮNG	
THIẾT KẾ NGUYỄN TRƯỜNG GIANG	
KIỂM TRA NGUYỄN VĂN THẮNG	
SỐ HIỆU DA/JOB NO: 2612/2024/TP-TY	TL / SCALE: BẢN VẼ
NGÀY / DATE: 2024	BV SỐ/ DWG NO: 02/05

MẶT CẮT A-A

(TL:1/50



GHI CHÚ

KÝ HIỆU	TÊN BỂ	KÍCH THƯỚC DxRxC (m)
B01	BỂ THU GOM + ĐIỀU HÒA	4.0 x 4.0 x 2.5
B02	BỂ TRUNG HÒA	1.2 x 1.2 x 2.5
B03	BỂ KEO TỤ	1.2 x 1.2 x 2.5
B04	BỂ TẠO BÔNG	1.2 x 1.2 x 2.5
B05	BỂ LẮNG HÓA LÝ	2.6 x 2.6 x 2.5
B06	BỂ TRUNG GIAN	2.6 x 1.2 x 2.5

GHI CHÚ / GENERAL NOTES:

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH
PURPOSE OF ISUE

BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI	☐
THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	☐
TK CẢI TẠO, ĐIỀU CHỈNH	☐

ĐIỀU CHỈNH:	NGƯỜI ĐIỀU CHỈNH:

CHỦ ĐẦU TƯ/ INVESTOR:

CHI NHÁNH ĐỒNG NAI
CÔNG TNHH TAEYANG VIỆT NAM

ĐỊA CHỈ: KCN NHƠN TRẠCH 1, XÃ PHƯỚC THIỀN HUYỆN NHƠN TRẠCH, TỈNH ĐỒNG NAI

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR:

CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TNHH TAEYANG VIỆT NAM

KIM TAE HYUN

CÔNG TRÌNH / PROJECT:

CHI NHÁNH ĐỒNG NAI
CÔNG TNHH TAEYANG VIỆT NAM

TÊN BẢN VẼ/ DRAWING TITLE:

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SẢN XUẤT CS 120M3/NGÀY.ĐÊM

ĐV THIẾT KẾ/ CONTRACTOR:

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT THẮNG PHÁT

ĐỊA CHỈ: SỐ 28, TỔ 12, KP 4B, P.TRẢNG DÀI TP. BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI
Tel: 0909.997728
E-mail: thangphatbh@gmail.com
Website: tmdvthangphat.vn

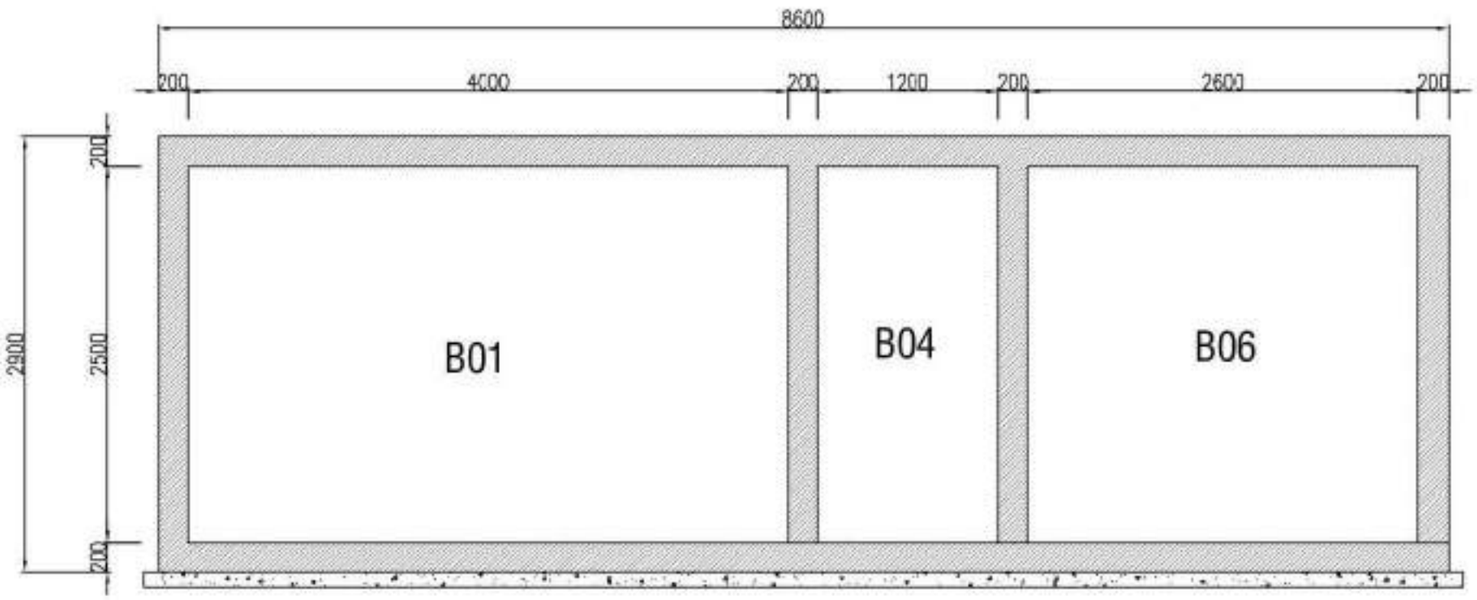
GIÁM ĐỐC / DIRECTOR:

NGUYỄN VĂN LỢI

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ NGUYỄN VĂN THẮNG	
THIẾT KẾ NGUYỄN TRƯỜNG GIANG	
KIỂM TRA NGUYỄN VĂN THẮNG	
SỐ HIỆU DA/JOB NO: 2612/2024/TP-TY	TL / SCALE: BẢN VẼ
NGÀY / DATE: 2024	BV SỐ/ DWG NO: 01/05

MẶT CẮT B-B

(TL:1/50



GHI CHÚ

KÝ HIỆU	TÊN BỂ	KÍCH THƯỚC DxRxC (m)
B01	BỂ THU GOM + ĐIỀU HÒA	4.0 x 4.0 x 2.5
B02	BỂ TRUNG HÒA	1.2 x 1.2 x 2.5
B03	BỂ KEO TỤ	1.2 x 1.2 x 2.5
B04	BỂ TẠO BÔNG	1.2 x 1.2 x 2.5
B05	BỂ LẮNG HÓA LÝ	2.6 x 2.6 x 2.5
B06	BỂ TRUNG GIAN	2.6 x 1.2 x 2.5

GHI CHÚ / GENERAL NOTES:

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH
PURPOSE OF ISUE

BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI	☐
THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	☐
TK CẢI TẠO, ĐIỀU CHỈNH	☐

ĐIỀU CHỈNH:	NGƯỜI ĐIỀU CHỈNH:

CHỦ ĐẦU TƯ/ INVESTOR:
CHI NHÁNH ĐỒNG NAI
CÔNG TNHH TAEYANG VIỆT NAM
ĐỊA CHỈ: KCN NHƠN TRẠCH 1, XÃ PHƯỚC THIỀN
HUYỆN NHƠN TRẠCH, TỈNH ĐỒNG NAI

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR:

KIM TAE HYUN

CÔNG TRÌNH / PROJECT:
CHI NHÁNH ĐỒNG NAI
CÔNG TNHH TAEYANG VIỆT NAM

TÊN BẢN VẼ/ DRAWING TITLE:
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
SẢN XUẤT CS 120M3/NGÀY.ĐÊM

ĐV THIẾT KẾ/ CONTRACTOR:
CÔNG TY TNHH TMDV TVMT THẮNG PHÁT
ĐỊA CHỈ: SỐ 28, TỔ 12, KP 48, P.TRẢNG DÀI
TP. BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI
Tel: 0919.997728

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR:
NGUYỄN VĂN LỢI

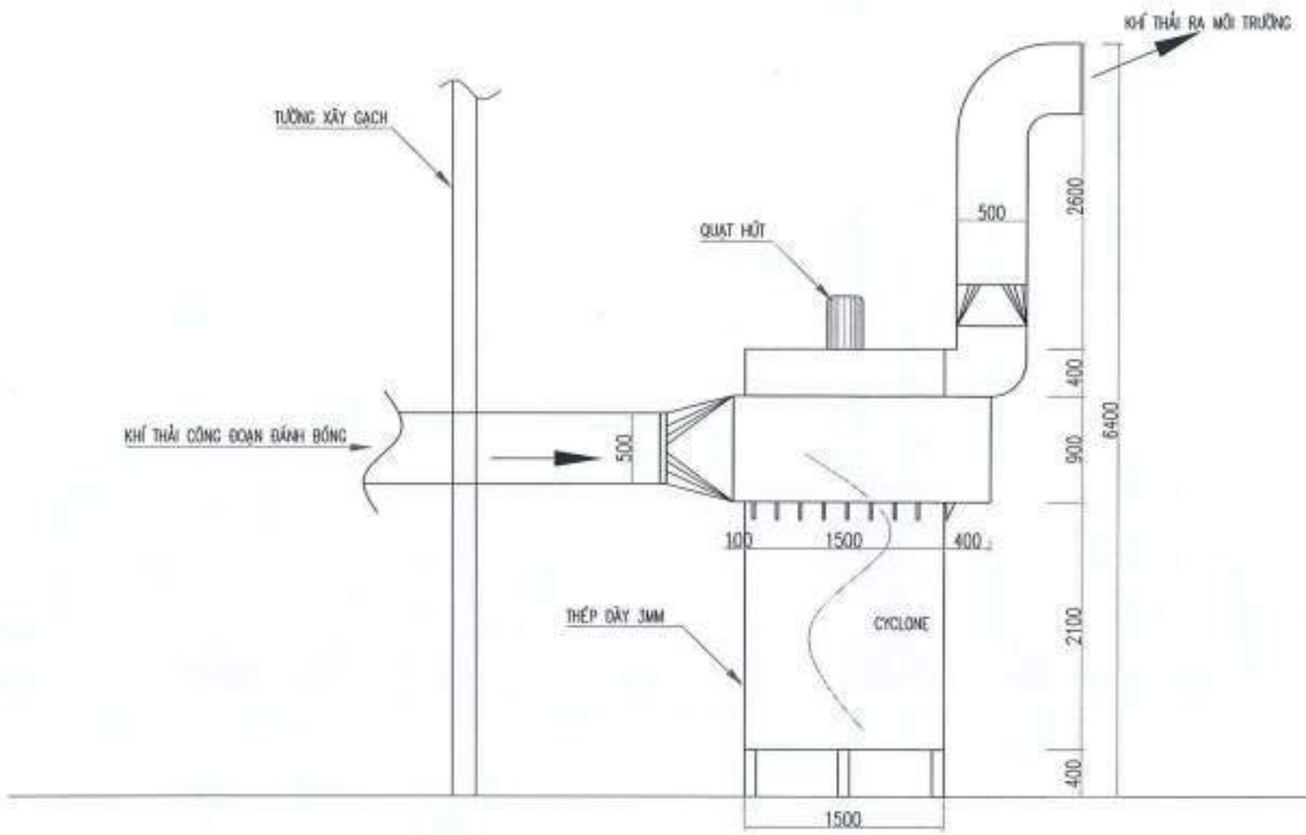
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ NGUYỄN VĂN THẮNG	
THIẾT KẾ NGUYỄN TRƯỜNG GIANG	
KIỂM TRA NGUYỄN VĂN THẮNG	
SỐ HIỆU DA/JOB NO: 2612/2024/TP-TY	TL / SCALE: BẢN VẼ
NGÀY / DATE: 2024	BV SỐ/ DWG NO: 02/05

BẢN VẼ PHẦN HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

- KÍCH THƯỚC BẢN VẼ : MILIMET (MM)
- TRONG QUÁ TRÌNH THI CÔNG, TẤT CẢ CÁC BẢN VẼ ĐƠN VỊ THI CÔNG CẦN TIẾN HÀNH KIỂM TRA ĐỐI CHIẾU LẠI KÍCH THƯỚC THỰC TẾ SO VỚI BẢN VẼ SAU ĐÓ MỚI ĐƯỢC TIẾN HÀNH THI CÔNG. NẾU CÓ GÌ SAI KHÁC CẦN BÁO NGAY CHO ĐƠN VỊ THIẾT KẾ ĐỂ ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG

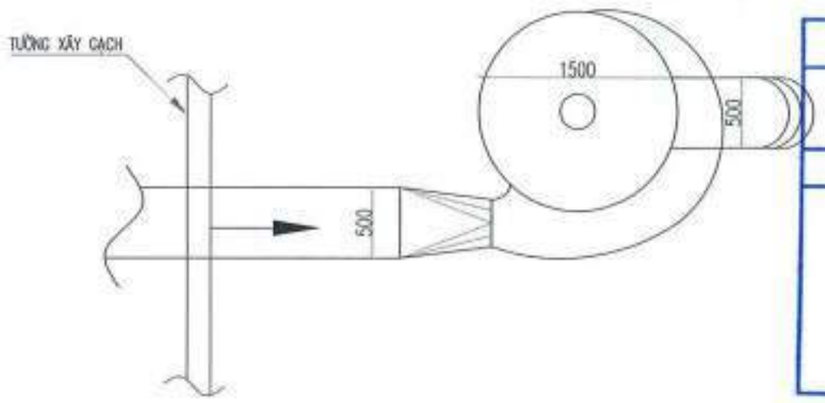
BẢN VẼ MẶT ĐỨNG HXL BỤI CÔNG ĐOẠN ĐÁNH BÓNG CS 30HP

TL: 1/50



BẢN VẼ MẶT BẰNG HXL BỤI CÔNG ĐOẠN ĐÁNH BÓNG CS 30HP

TL: 1/50



CÔNG TY TNHH NGUYÊN PHAN VN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày.....tháng.....năm .....

NGƯỜI LẬP	CHỈ HUY TRƯỞNG CÔNG TRÌNH	TƯ VẤN GIÁM SÁT TRƯỞNG
	Lê Văn Hạnh	

GHI CHÚ / GENERAL NOTES:

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH
PURPOSE OF ISUE

BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI	☐
THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	☐
TK CẢI TẠO, ĐIỀU CHỈNH	☐

ĐIỀU CHỈNH:	NGƯỜI ĐIỀU CHỈNH:

CHỦ ĐẦU TƯ/ INVESTOR:

CHI NHÁNH ĐỒNG NAI
CÔNG TNHH TAEYANG VIỆT NAM

ĐỊA CHỈ: KCN NHƠN TRẠCH 1, XÃ PHƯỚC THIỀN HUYỆN NHƠN TRẠCH, TỈNH ĐỒNG NAI

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR:

KIM TAE H'YUN

CÔNG TRÌNH / PROJECT:

CHI NHÁNH ĐỒNG NAI
CÔNG TNHH TAEYANG VIỆT NAM

TÊN BẢN VẼ/ DRAWING TITLE:

HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI
BỤI TỪ CÔNG ĐOẠN ĐÁNH BÓNG

ĐV THIẾT KẾ/ CONTRACTOR:

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT THẮNG PHÁT

ĐỊA CHỈ: SỐ 29, TỔ 12, KP 4B, P.TRẢNG DÀI TP. BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI
Tel: 0909.997728
E-mail: thangphatbh@gmail.com
Website: tnhhthangphat.vn

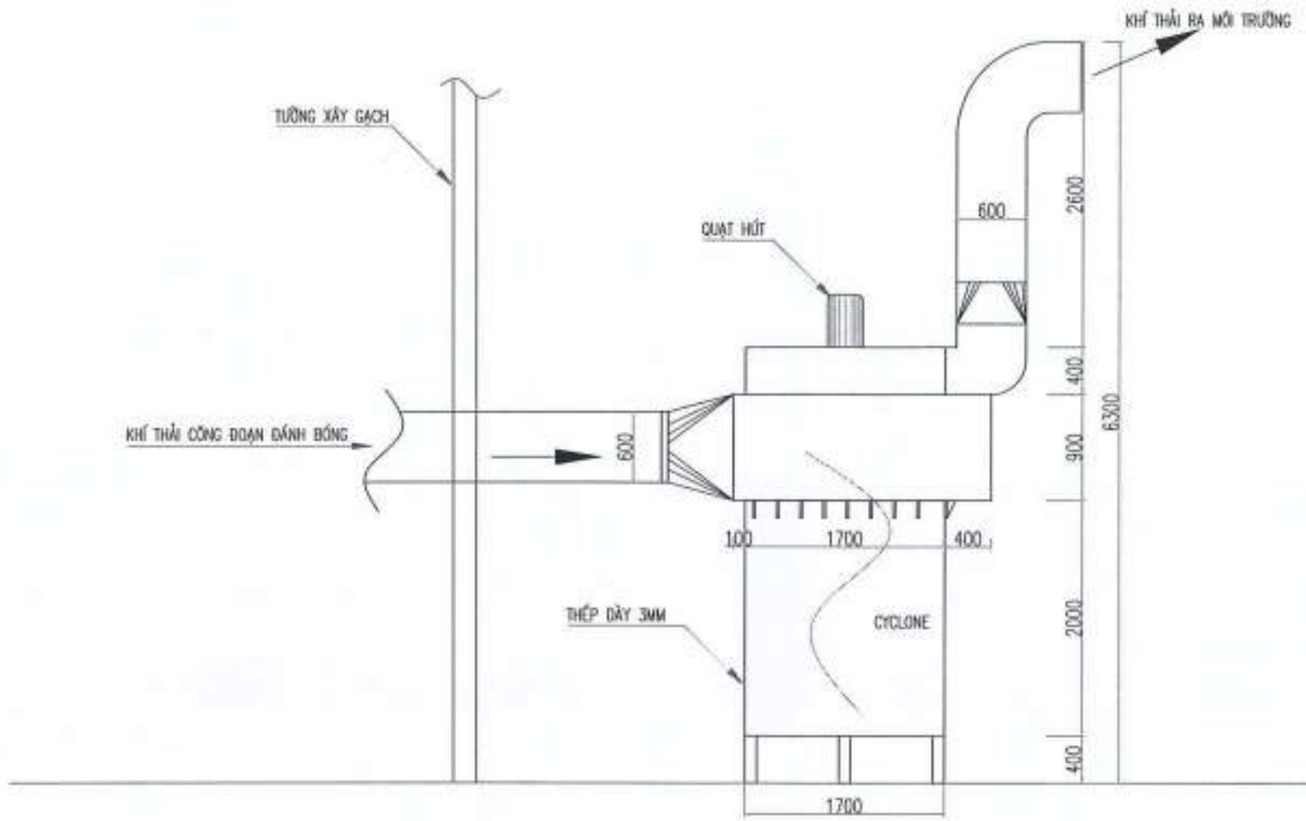
GIÁM ĐỐC / DIRECTOR:

NGUYỄN VĂN LỢI

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ NGUYỄN VĂN THẮNG	
THIẾT KẾ NGUYỄN TRƯỜNG GIANG	
KIỂM TRA NGUYỄN VĂN THẮNG	
SỐ HIỆU DA/JOB NO: 2612/2024/TP-TY	TL / SCALE: BẢN VẼ
NGÀY / DATE: 2024	BV SỐ/ DWG NO: 01/05

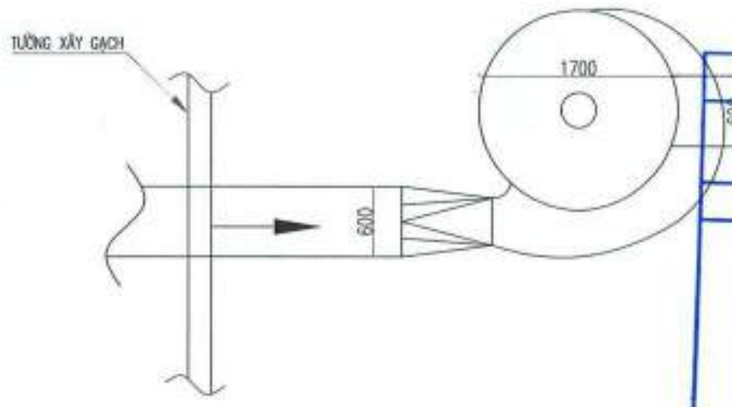
BẢN VẼ MẶT ĐỨNG HXL BỤI CÔNG ĐOẠN ĐÁNH BÓNG CS 60HP

TL: 1/50



BẢN VẼ MẶT BẰNG HXL BỤI CÔNG ĐOẠN ĐÁNH BÓNG CS 60HP

TL: 1/100



CÔNG TY TNHH NGUYÊN PHAN VN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày.....tháng.....năm .....

NGƯỜI LẬP	CHỈ HUY TRƯỞNG CÔNG TRÌNH	TƯ VẤN GIÁM SÁT TRƯỞNG
	Lê Văn Hạnh	

GHI CHÚ / GENERAL NOTES:

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH
PURPOSE OF ISUE

BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI	☐
THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	☐
TK CẢI TẠO, ĐIỀU CHỈNH	☐

ĐIỀU CHỈNH:	NGƯỜI ĐIỀU CHỈNH:

CHỦ ĐẦU TƯ/ INVESTOR:

CHI NHÁNH ĐỒNG NAI
CÔNG TNHH TAEYANG VIỆT NAM
ĐỊA CHỈ: KCN NHƠN TRẠCH 1, XÃ PHƯỚC THIỀN HUYỆN NHƠN TRẠCH, TỈNH ĐỒNG NAI

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR:

KIM TAE HYUN

CÔNG TRÌNH / PROJECT:

CHI NHÁNH ĐỒNG NAI
CÔNG TNHH TAEYANG VIỆT NAM

TÊN BẢN VẼ/ DRAWING TITLE:

HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI
BỤI TỪ CÔNG ĐOẠN ĐÁNH BÓNG

ĐV THIẾT KẾ/ CONTRACTOR:

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT THẮNG PHÁT
ĐỊA CHỈ: SỐ 28, TỔ 12, KP 48, P.TRẢNG DÀI TP. BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI
Tel: 0919.997728
Email: thangphat68@gmail.com
Website: thangphat.com.vn

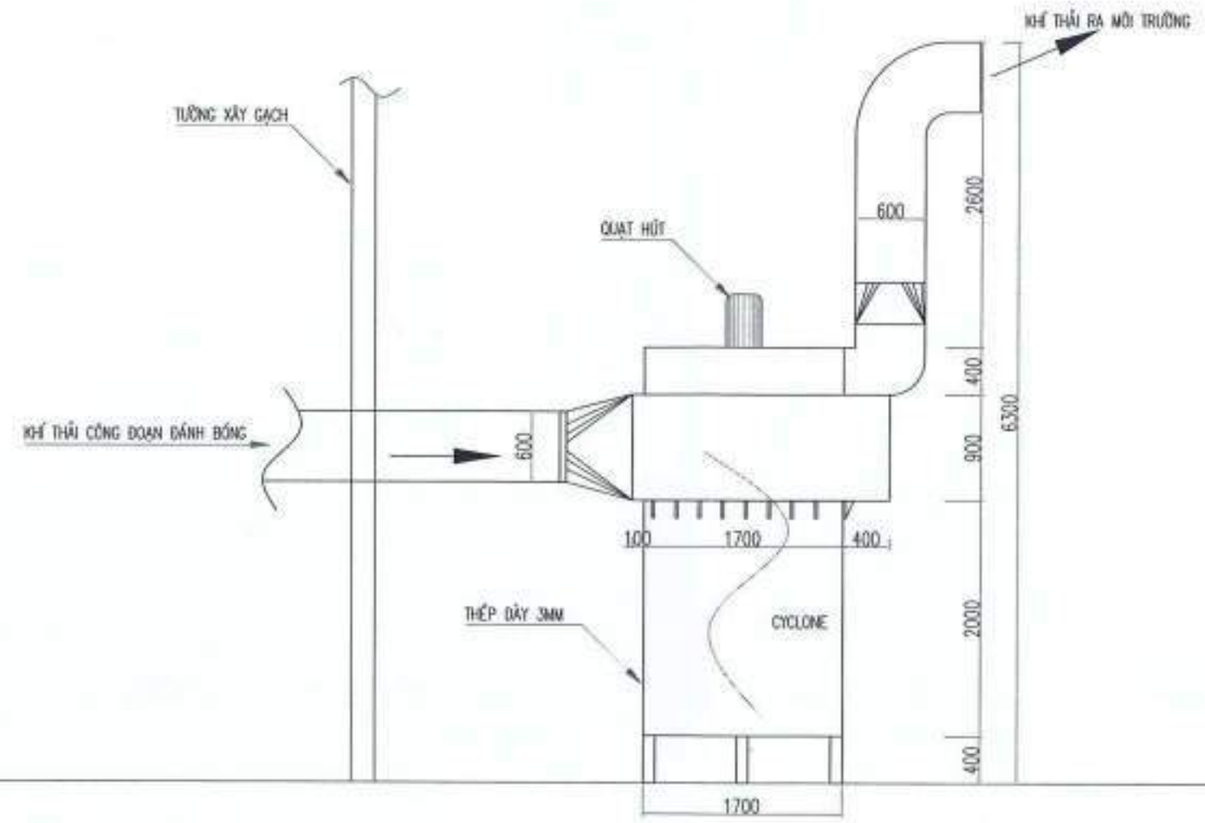
GIÁM ĐỐC / DIRECTOR:

NGUYỄN VĂN LỢI

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ NGUYỄN VĂN THẮNG	
THIẾT KẾ NGUYỄN TRƯỜNG GIANG	
KIỂM TRA NGUYỄN VĂN THẮNG	
SỐ HIỆU DA/JOB NO: 2612/2024/TP-TY	TL / SCALE: BẢN VẼ
NGÀY / DATE: 2024	BV SỐ/ DWG NO: 02/05

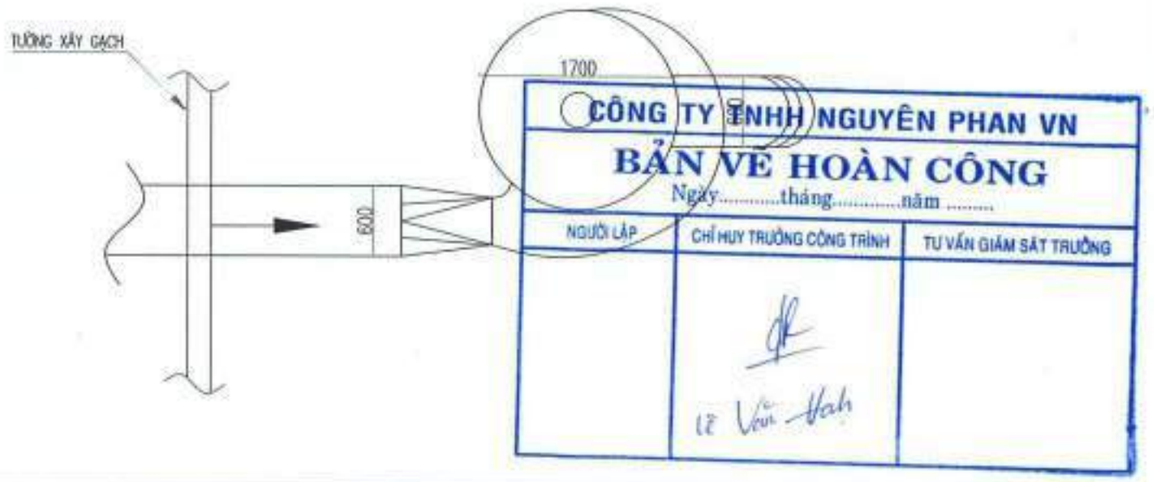
BẢN VẼ MẶT ĐỨNG HXL BỤI CÔNG ĐOẠN ĐÁNH BÓNG CS 60HP

TL: 1/50



BẢN VẼ MẶT BẰNG HXL BỤI CÔNG ĐOẠN ĐÁNH BÓNG CS 60HP

TL: 1/100



CÔNG TY TNHH NGUYÊN PHAN VN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày.....tháng.....năm .....

NGƯỜI LẬP	CHỈ HUY TRƯỞNG CÔNG TRÌNH	TƯ VẤN GIÁM SÁT TRƯỞNG
	12 Văn Hạnh	

GHI CHÚ / GENERAL NOTES:

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH
PURPOSE OF ISUE

BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI	☐
THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	☐
TK CẢI TẠO, ĐIỀU CHỈNH	☐

ĐIỀU CHỈNH:	NGƯỜI ĐIỀU CHỈNH:

CHỦ ĐẦU TƯ/ INVESTOR:

CHI NHÁNH ĐỒNG NAI
CÔNG TNHH TAEYANG VIỆT NAM

ĐỊA CHỈ: KCN NHƠN TRẠCH 1, XÃ PHƯỚC THIỀN HUYỆN NHƠN TRẠCH, TỈNH ĐỒNG NAI

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR:

KIM TAE HYUN

CÔNG TRÌNH / PROJECT:

CHI NHÁNH ĐỒNG NAI
CÔNG TNHH TAEYANG VIỆT NAM

TÊN BẢN VẼ/ DRAWING TITLE:

HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI
BỤI TỪ CÔNG ĐOẠN ĐÁNH BÓNG

ĐV THIẾT KẾ/ CONTRACTOR:

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT THẮNG PHÁT

ĐỊA CHỈ: SỐ 28, TỔ 12, KP 4B, P.TRẢNG DÀI TP. BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI
Tel: 0918.887258
Email: dulieuthuytinh@gmail.com
Website: moitruongthangphat.vn

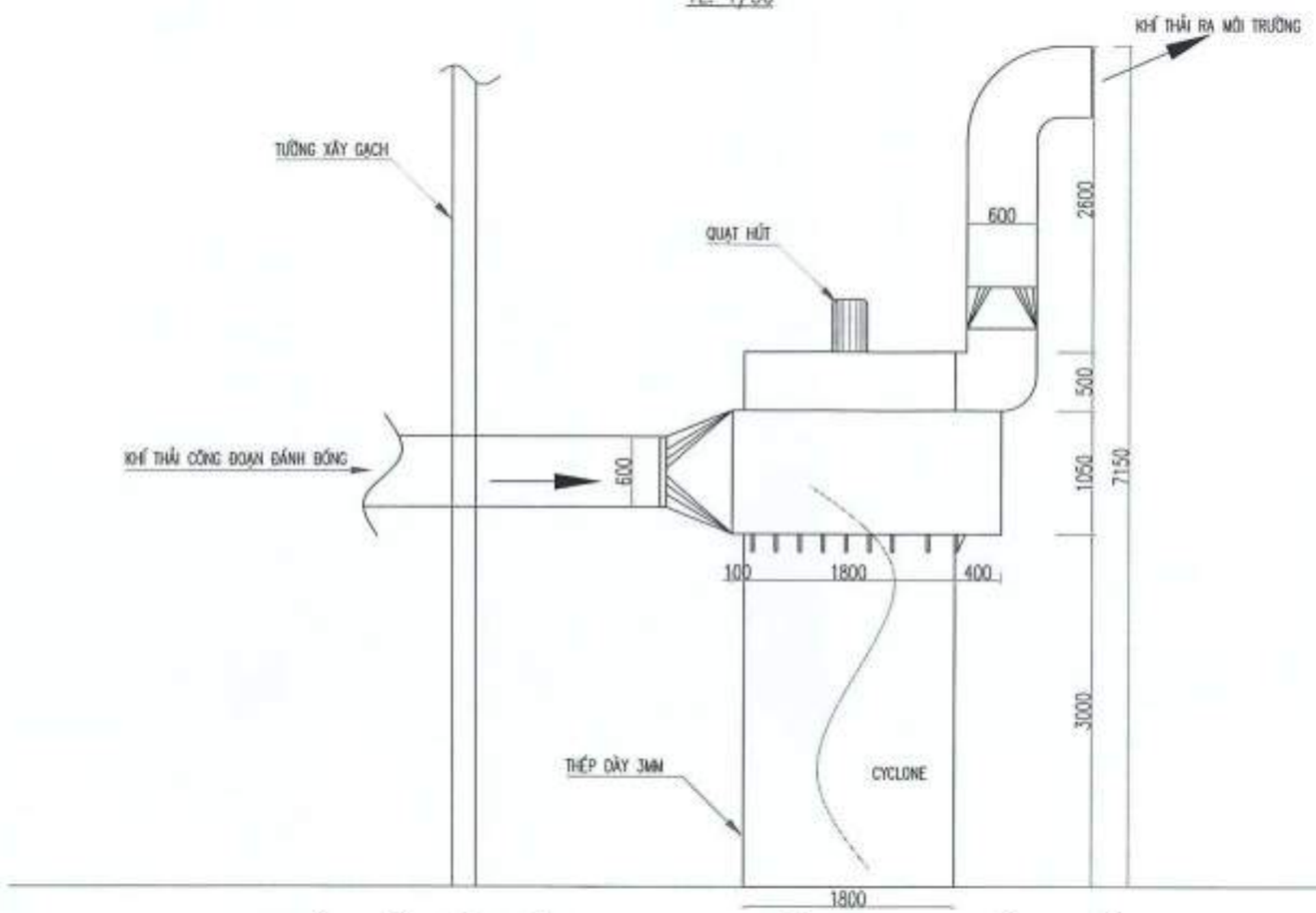
GIÁM ĐỐC / DIRECTOR:

NGUYỄN VĂN LỢI

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ NGUYỄN VĂN THẮNG	
THIẾT KẾ NGUYỄN TRƯỜNG GIANG	
KIỂM TRA NGUYỄN VĂN THẮNG	
SỐ HIỆU DA/JOB NO: 2612/2024/TP-TY	TL / SCALE: BẢN VẼ
NGÀY / DATE: 2024	BV SỐ/ DWG NO: 03/05

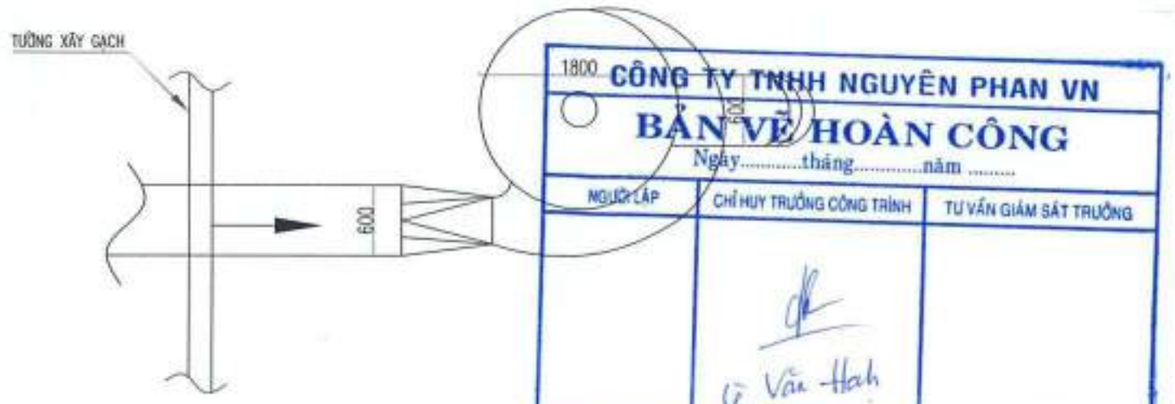
BẢN VẼ MẶT ĐỨNG HXL BỤI CÔNG ĐOẠN ĐÁNH BÓNG CS 70HP

TL: 1/50



BẢN VẼ MẶT BẰNG HXL BỤI CÔNG ĐOẠN ĐÁNH BÓNG CS 70HP

TL: 1/100



CÔNG TY TNHH NGUYÊN PHAN VN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày.....tháng.....năm .....

NGƯỜI LẬP	CHỈ HUY TRƯỞNG CÔNG TRÌNH	TƯ VẤN GIÁM SÁT TRƯỞNG
	Lê Văn Hạnh	

GHI CHÚ / GENERAL NOTES:

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH
PURPOSE OF ISUE

BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI	☐
THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	☐
TK CẢI TẠO, ĐIỀU CHỈNH	☐

ĐIỀU CHỈNH:	NGƯỜI ĐIỀU CHỈNH:

CHỦ ĐẦU TƯ/ INVESTOR:

CHI NHÁNH ĐỒNG NAI
CÔNG TNHH TAEYANG VIỆT NAM

ĐỊA CHỈ: KCN NHƠN TRẠCH 1, XÃ PHƯỚC THIỀN HUYỆN NHƠN TRẠCH, TỈNH ĐỒNG NAI

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR:

KIM TAE HYUN

CÔNG TRÌNH / PROJECT:

CHI NHÁNH ĐỒNG NAI
CÔNG TNHH TAEYANG VIỆT NAM

TÊN BẢN VẼ/ DRAWING TITLE:

HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI
BỤI TỪ CÔNG ĐOẠN ĐÁNH BÓNG

ĐV THIẾT KẾ/ CONTRACTOR:

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT THẮNG PHÁT

ĐỊA CHỈ: SỐ 28, TỔ 12, KP 4B, P.TRẢNG DÀI TP. BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI

Tel: 0919.227123

Email: 0919227123@gmail.com

Website: moitruongthangphat.vn

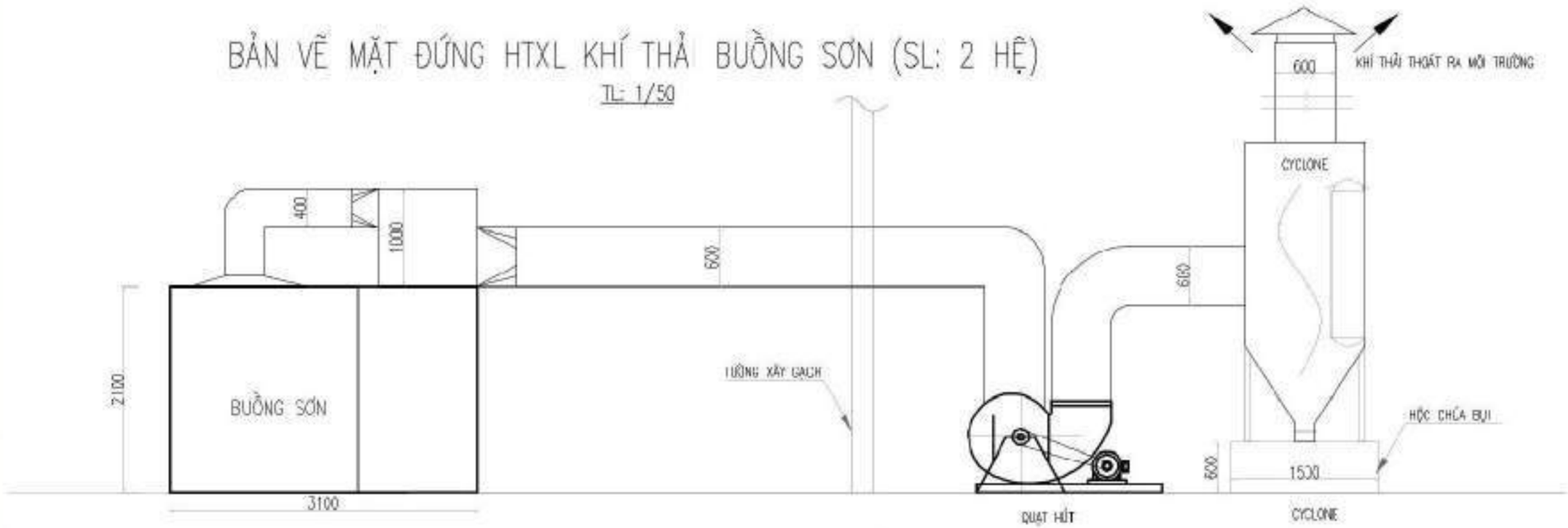
GIÁM ĐỐC / DIRECTOR:

NGUYỄN VĂN LỢI

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ NGUYỄN VĂN THẮNG	
THIẾT KẾ NGUYỄN TRƯỜNG GIANG	
KIỂM TRA NGUYỄN VĂN THẮNG	
SỐ HIỆU DA/JOB NO: 2612/2024/TP-TY	TL / SCALE: BẢN VẼ
NGÀY / DATE: 2024	BV SỐ/ DWG NO: 04/05

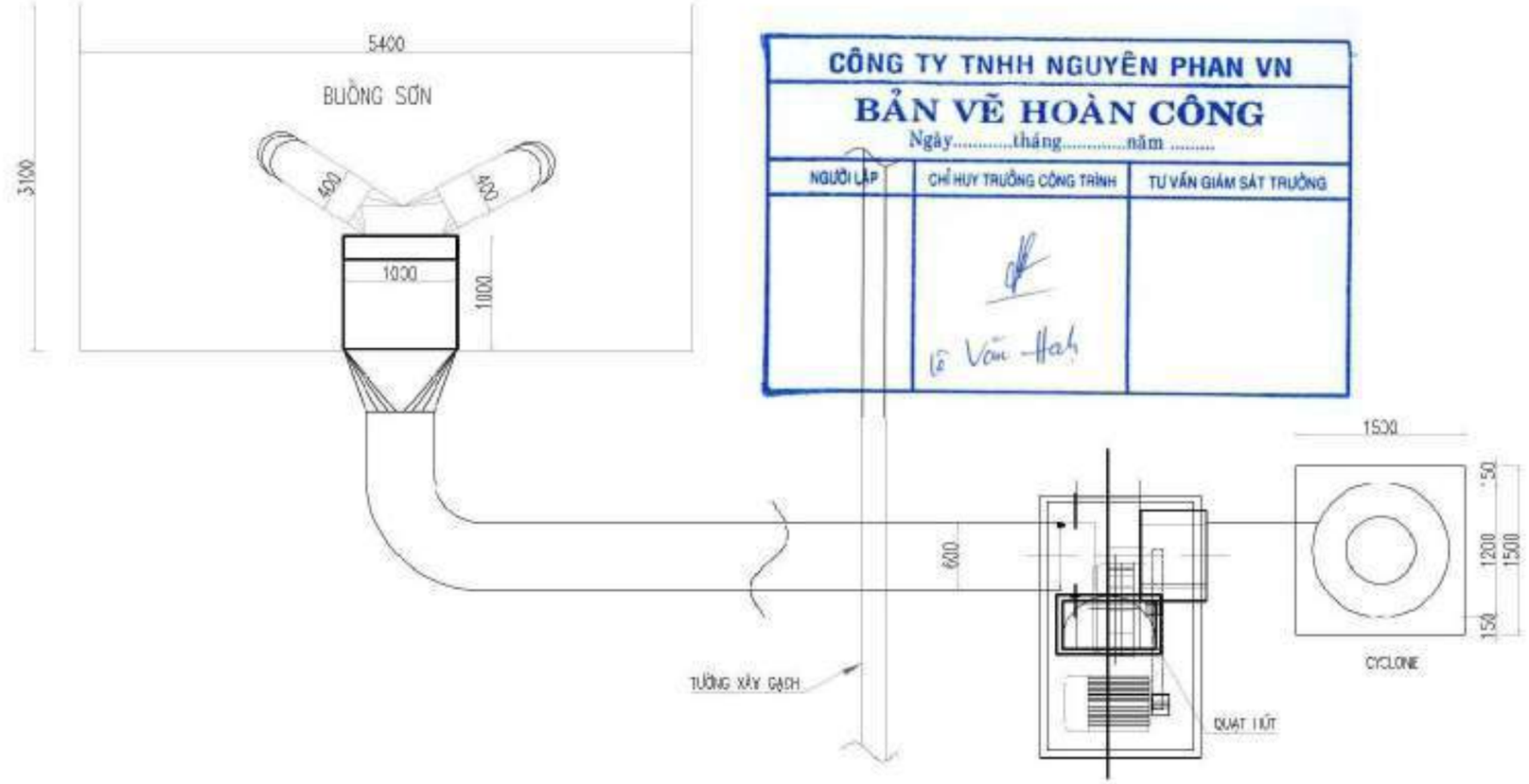
BẢN VẼ MẶT ĐỨNG HTXL KHÍ THẢI BUỒNG SƠN (SL: 2 HỆ)

TL: 1/50



BẢN VẼ MẶT BẰNG HTXL KHÍ THẢI BUỒNG SƠN

TL: 1/50



CÔNG TY TNHH NGUYÊN PHAN VN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày.....tháng.....năm .....

NGƯỜI LẬP	CHỈ HUY TRƯỞNG CÔNG TRÌNH	TƯ VẤN GIÁM SÁT TRƯỞNG
	Lê Văn Hạnh	

GHI CHÚ / GENERAL NOTES:

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH
PURPOSE OF ISUE

BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI	☐
THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	☐
TK CẢI TẠO, ĐIỀU CHỈNH	☐

ĐIỀU CHỈNH:	NGƯỜI ĐIỀU CHỈNH:

CHỦ ĐẦU TƯ/ INVESTOR:

CHI NHÁNH ĐỒNG NAI
CÔNG TNHH TAEYANG VIỆT NAM

ĐỊA CHỈ: KCN NHƠN TRẠCH 1, XÃ PHƯỚC THIỀN HUYỆN NHƠN TRẠCH, TỈNH ĐỒNG NAI

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR:

KIM TAE HYUN

CÔNG TRÌNH / PROJECT:

CHI NHÁNH ĐỒNG NAI
CÔNG TNHH TAEYANG VIỆT NAM

TÊN BẢN VẼ/ DRAWING TITLE:

HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI
TỪ CÔNG ĐOẠN SƠN

ĐV THIẾT KẾ/ CONTRACTOR:

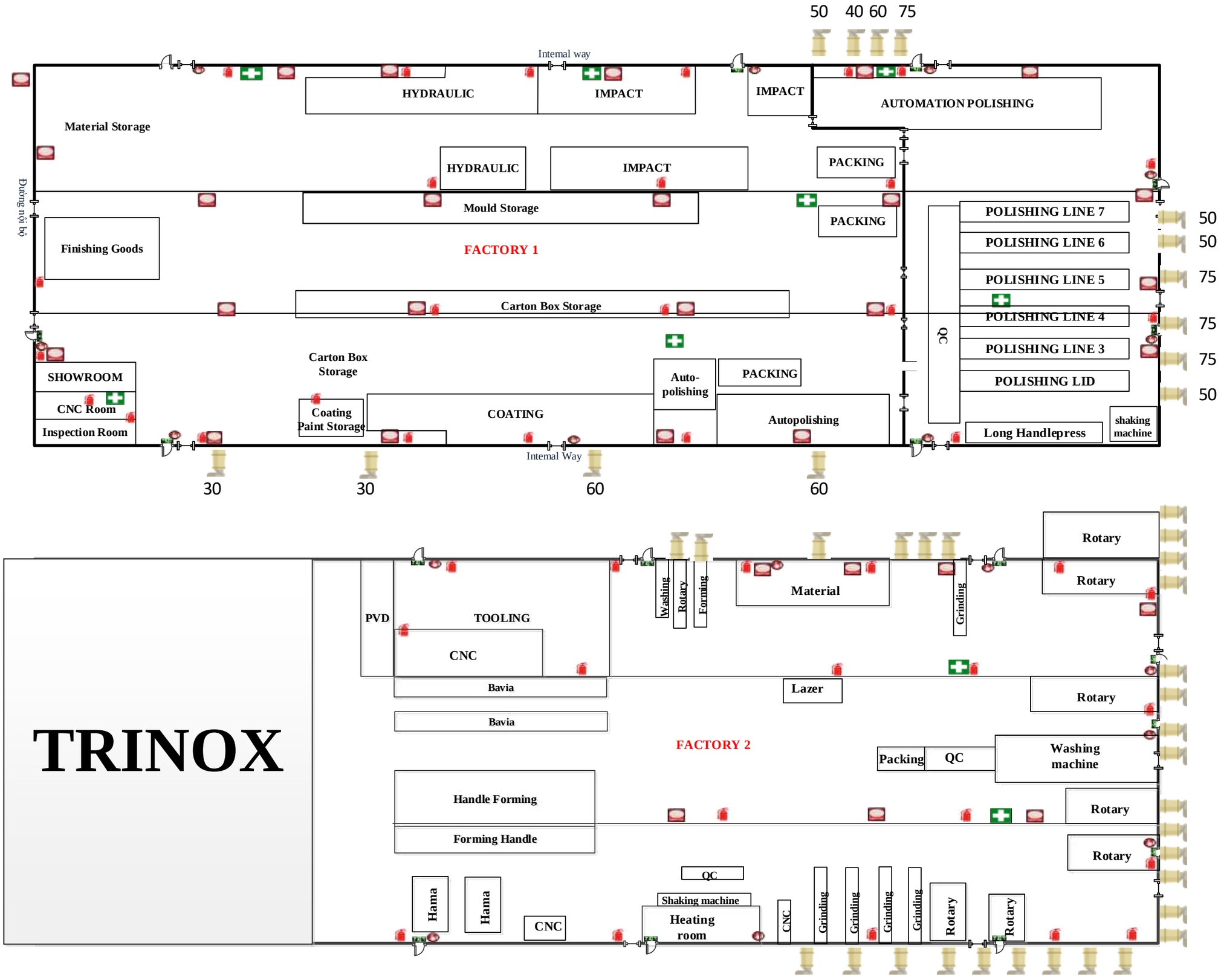
CÔNG TY TNHH TMDV TVMT THẮNG PHÁT

ĐỊA CHỈ: SỐ 28, TỔ 12, KP 4B, P.TRẢNG DÀI TP. BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI
Tel: 0919 097728
Email: thangphatbh@gmail.com
Website: tmdvtvmtthangphat.vn

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR:

NGUYỄN VĂN LỢI

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ NGUYỄN VĂN THẮNG	
THIẾT KẾ NGUYỄN TRƯỜNG GIANG	
KIỂM TRA NGUYỄN VĂN THẮNG	
SỐ HIỆU DA/JOB NO: 2612/2024/TP-TY	TL / SCALE: BẢN VẼ
NGÀY / DATE: 2024	BV SỐ/ DWG NO: 01/05

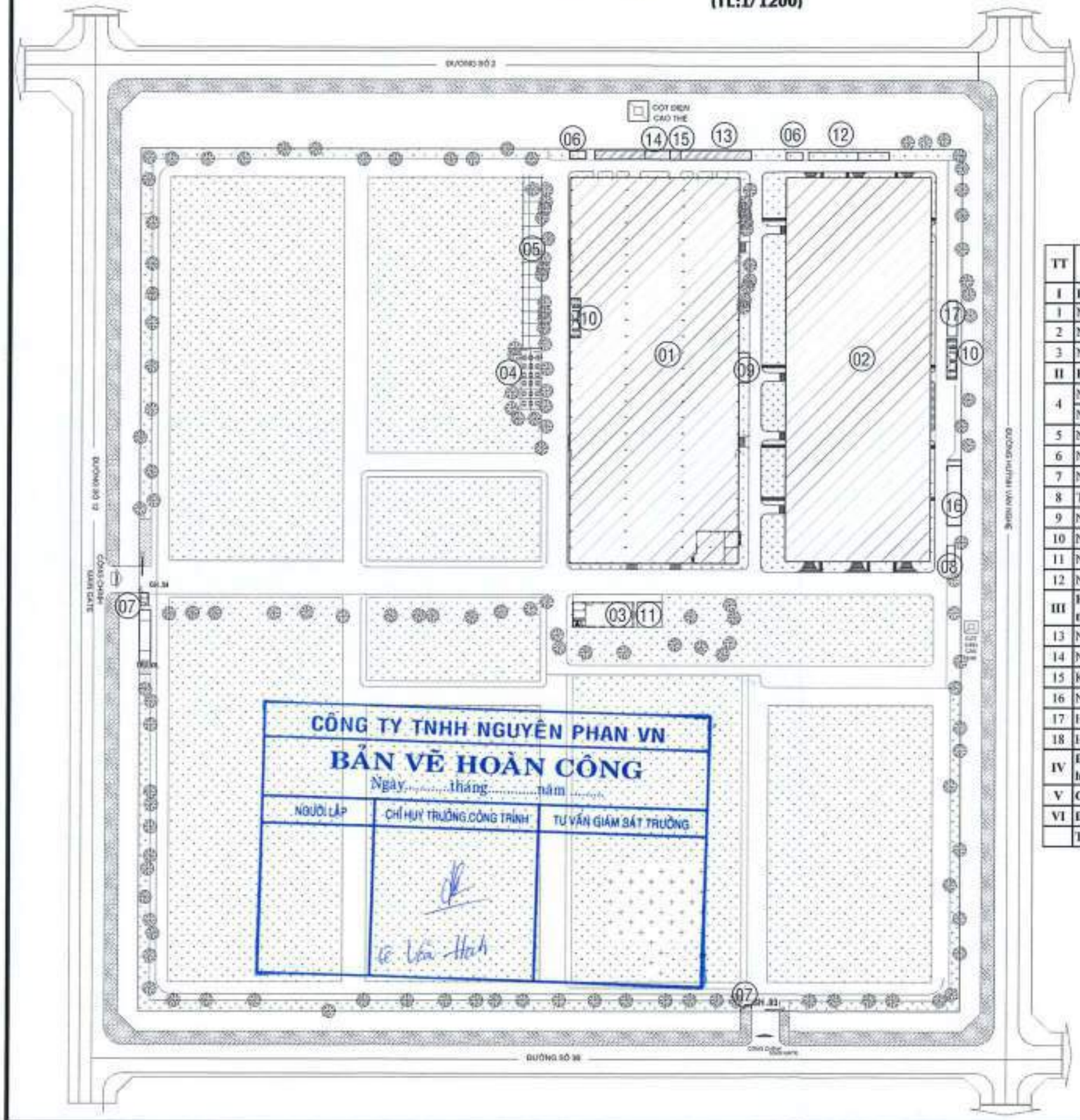


Tất cả ống khói Factory 2 đều có công suất 50HP

8 ống đôi; 1 ống đơn

BẢN VẼ MẶT BẰNG TỔNG THỂ CÔNG TY

(TL:1/1200)



TT	Hạng mục công trình	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)
I	**Hạng mục công trình chính**	**27.349,02**	**15,79**
1	Nhà xưởng 1	13.381,02	7,73
2	Nhà xưởng 2 + văn phòng	13.608	7,86
3	Nhà văn phòng	360	0,21
II	**Hạng mục công trình phụ trợ**	**2.734,36**	**1,58**
4	Nhà ăn 1	300	0,17
	Nhà ăn 2	1.000	0,58
5	Nhà xe	756	0,44
6	Nhà đặt máy phát điện	125	0,07
7	Nhà bảo vệ (2 nhà)	48	0,03
8	Trạm điện	23,4	0,01
9	Nhà kho + nhà bơm	160	0,09
10	Nhà vệ sinh	102,96	0,06
11	Nhà xe 4 bánh	144	0,08
12	Nhà để máy bắn cát	75	0,04
III	**Hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường**	**983,32**	**0,57**
13	Nhà rác	147,00	0,08
14	Nhà rác sinh hoạt		0,00
15	Khu lưu giữ CTNH		0,00
16	Nhà chứa phế liệu	220,32	0,13
17	HTXL nước thải	100	0,06
18	HTXL bụi, khí thải (43 hệ thống)	516	0,30
IV	**Đường giao thông nội bộ, sân bãi, hành lang**	**9.100,00**	**5,25**
V	**Cây xanh**	**34.636,24**	**20,00**
VI	**Đất trống**	**98.378,26**	**56,81**
	Tổng	**173.181,2**	**100,00**

GHI CHÚ / GENERAL NOTES:

B

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH
PURPOSE OF ISUE

BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI	☐
THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	☐
TK CẢI TẠO, ĐIỀU CHỈNH	☐

ĐIỀU CHỈNH:	NGƯỜI ĐIỀU CHỈNH:

CHỦ ĐẦU TƯ/ INVESTOR:

CHI NHÁNH ĐỒNG NAI
CÔNG TNHH TAEYANG VIỆT NAM

ĐỊA CHỈ: KCN NHƠN TRẠCH 1, XÃ PHƯỚC THIỀN, HUYỆN NHƠN TRẠCH, TỈNH ĐỒNG NAI

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR:

KIM TAE HYUN

CÔNG TRÌNH / PROJECT:

CHI NHÁNH ĐỒNG NAI
CÔNG TNHH TAEYANG VIỆT NAM

TÊN BẢN VẼ/ DRAWING TITLE:

MẶT BẰNG TỔNG THỂ

ĐV THIẾT KẾ/ CONTRACTOR:

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT THẮNG PHÁT

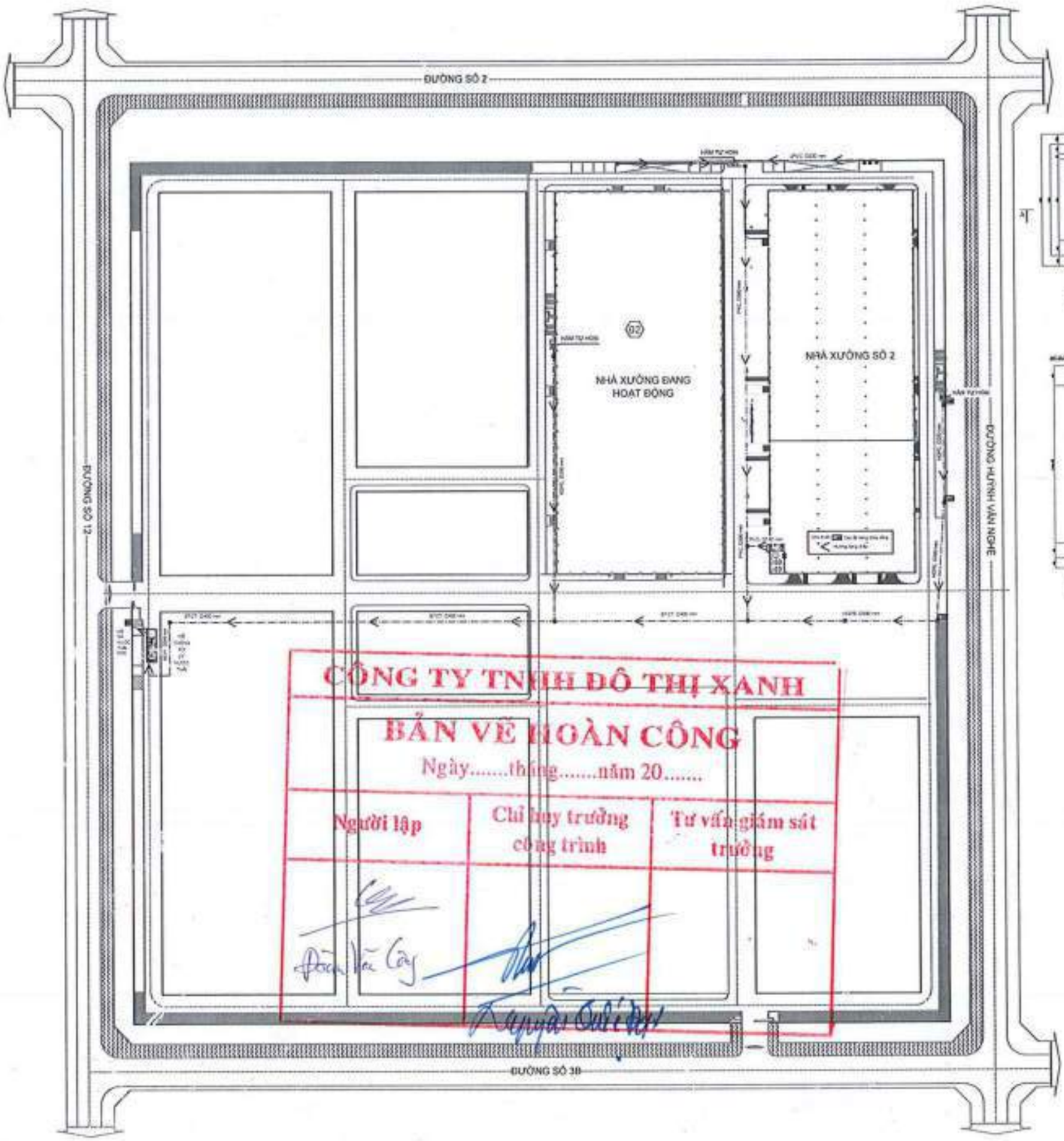
ĐỊA CHỈ: SỐ 28, TỔ 12, KP 4B, P.TRẢNG DÀI TP. BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI

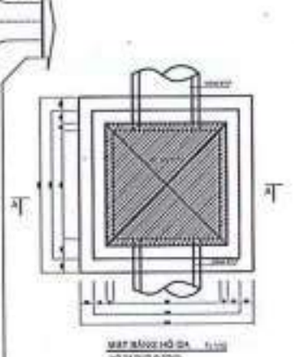
Tel: 0919 [illegible]
Email: [illegible]
Website: [illegible]

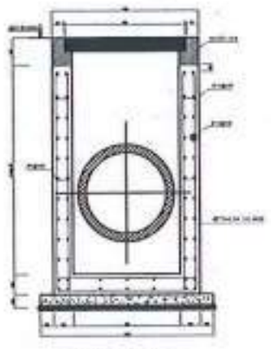
GIÁM ĐỐC / DIRECTOR:

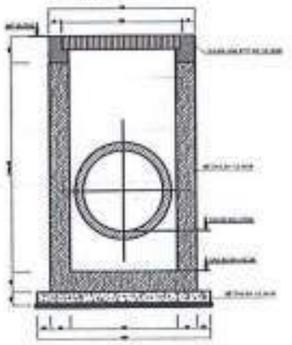
NGUYỄN VĂN LỢI

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ NGUYỄN VĂN THẮNG	
THIẾT KẾ NGUYỄN TRƯỜNG GIANG	
KIỂM TRA NGUYỄN VĂN THẮNG	
SỐ HIỆU DA/JOB NO: 2612/2024/TP-TY	TL / SCALE: BẢN VẼ
NGÀY / DATE: 2024	BV SỐ/ DWG NO: 01/01

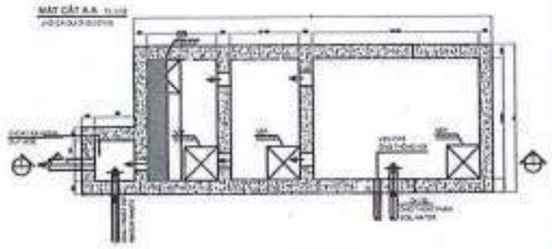


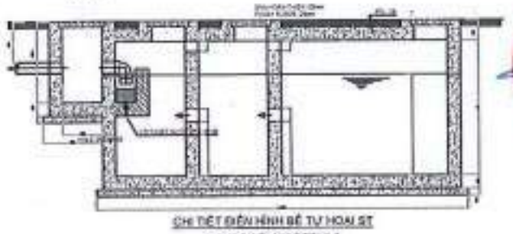






GHI CHÚ:





CHI TIẾT ĐIỂN HÌNH BỂ TỰ HOẠI ST
SEPTICK TANK DETAILS

GHI CHÚ:

STT	W	L	H	LOẠI BỂ TỰ HOẠI
BTH.2	1800	3400	1900	4 NG
BTH.3	2400	4600	2200	10 NG

GHI CHÚ:

CHỦ ĐẦU TƯ:

**CHI NHÁNH ĐỒNG NAI -
CÔNG TY TNHH TEAYANG VIỆT NAM**

GIÁM ĐỐC:

CÔNG TRÌNH:

THI CÔNG XÂY DỰNG LẮP ĐẶT THIẾT BỊ
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI,
CÔNG SUẤT Q=210M³/NGÀY.ĐÊM

ĐƠN VỊ TƯ VẤN - THIẾT KẾ:

CÔNG TY TNHH ĐÔ THỊ XANH

222 Đồng Khởi, KP1, Trảng Dài, TP.Biên Hòa, Đồng Nai
Tel: (84) (0251) 3856915 Fax: (84) (0251) 3856910
Email: dothixanh777@gmail.com

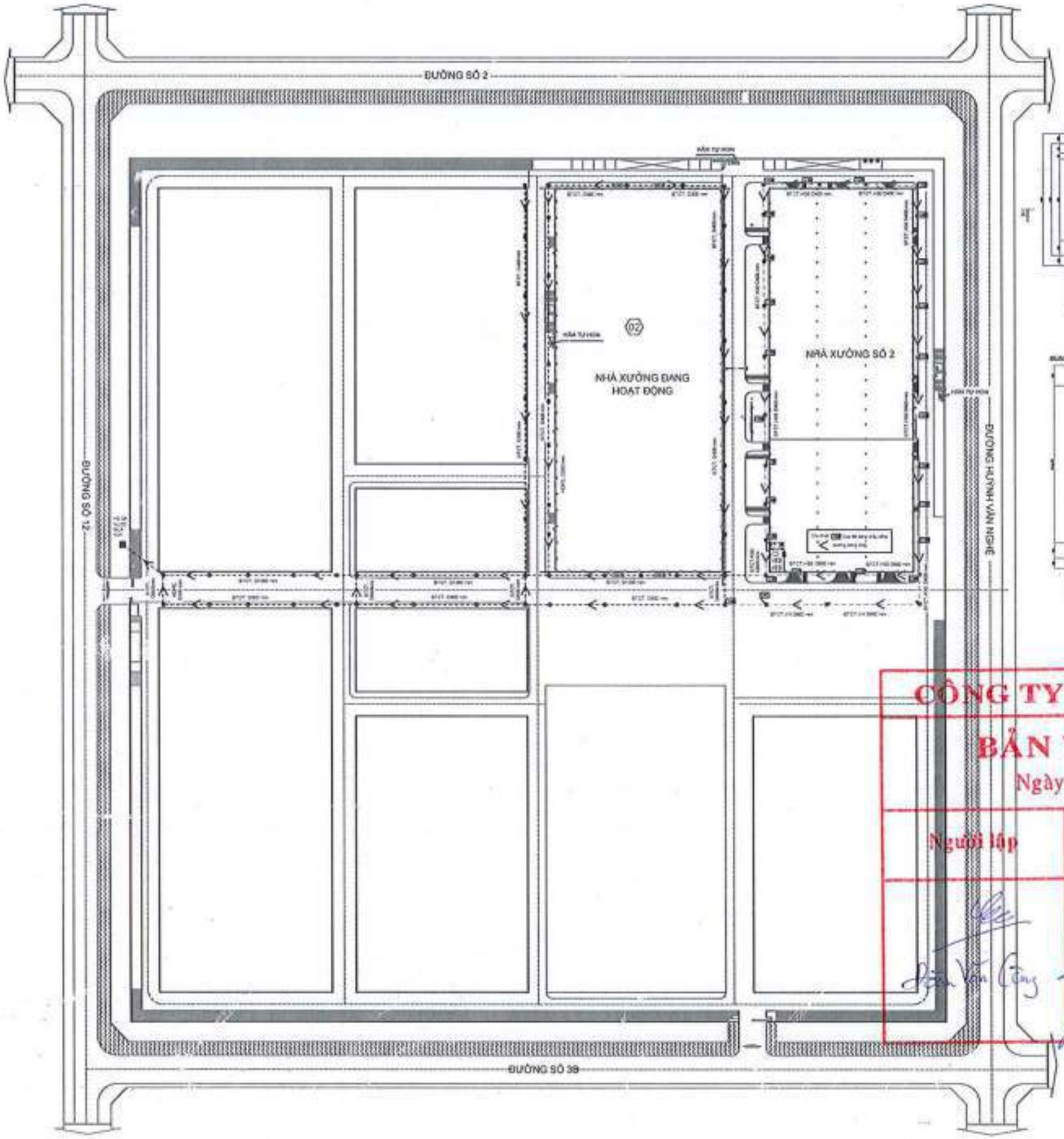
TÊN BẢN VẼ:

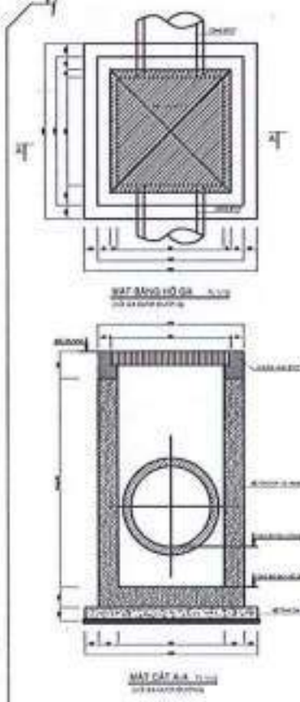
MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC THẢI

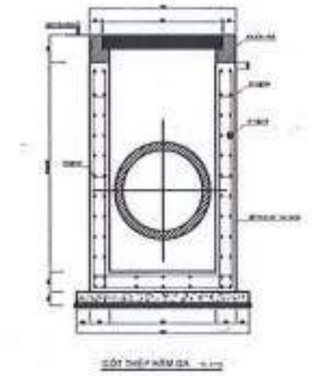
GIÁM ĐỐC:

NGUYỄN QUỐC ĐẠT

Chủ trì: Th.s NG. QUỐC ĐẠT	
Thiết kế vẽ: KS. NG. THÀNH GIÁC	
Kiểm tra: KS. ĐỖ MINH DƯƠNG	
NGÀY HOÀN THÀNH:	10/2023
BẢN VẼ:	BV
KÝ HIỆU:	KHBV







GHI CHÚ:

CÔNG TY TNHH ĐÔ THỊ XANH

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Người lập	Chỉ huy trưởng công trình	Tư vấn giám sát trưởng
Đặng Văn Công	Nguyễn Quốc Đạt	

GHI CHÚ:

CHỦ ĐẦU TƯ:

CHI NHÁNH ĐỒNG NAI - CÔNG TY TNHH TEAYANG VIỆT NAM

GIÁM ĐỐC:

CÔNG TRÌNH:

THI CÔNG XÂY DỰNG LẮP ĐẶT THIẾT BỊ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI, CÔNG SUẤT Q=210M³/NGÀY.ĐÊM

ĐƠN VỊ TƯ VẤN - THIẾT KẾ:

CÔNG TY TNHH ĐÔ THỊ XANH

232 Đồng Khởi, KP1, Trảng Dài, TP Biên Hòa, Đồng Nai
Tel: (84) (0251) 3896813 Fax: (84) (0251) 3896810
Email: dothixanh777@gmail.com

TÊN BẢN VẼ:

MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC MƯA

GIÁM ĐỐC:

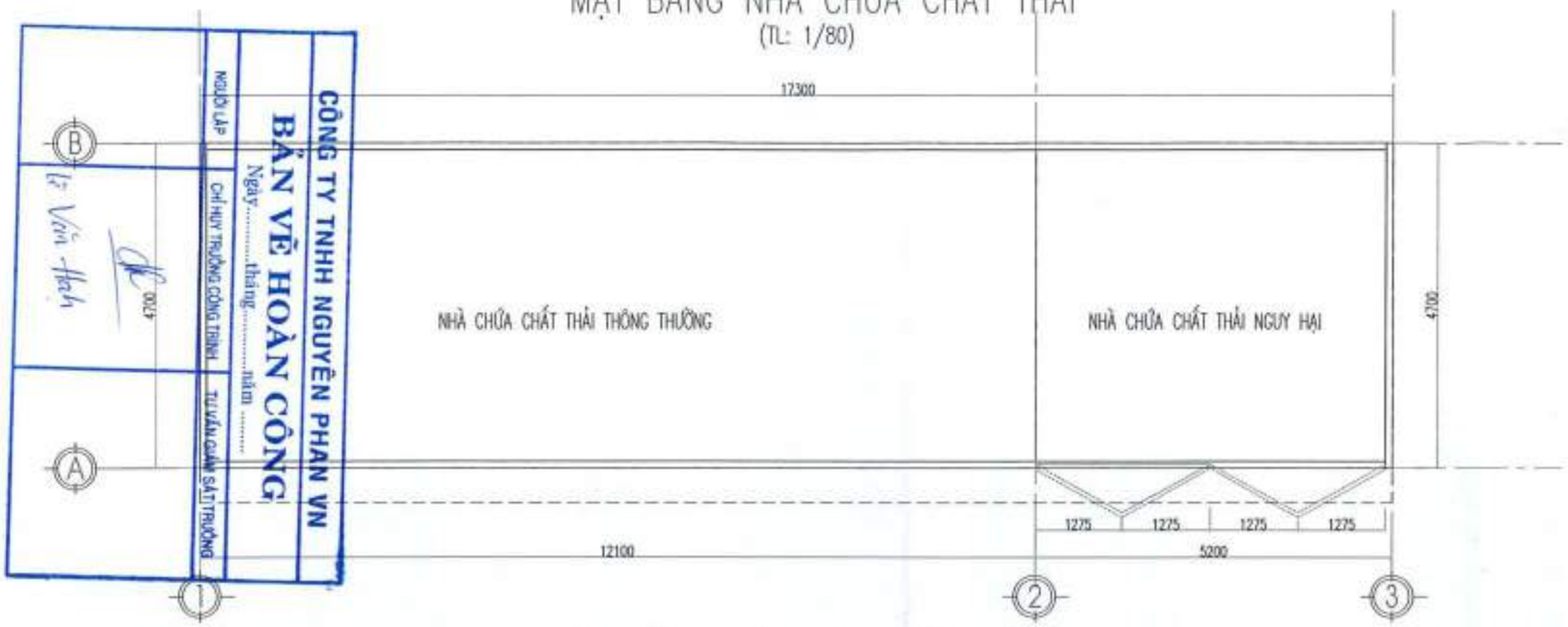
CÔNG TY TNHH ĐÔ THỊ XANH

NGUYỄN QUỐC ĐẠT

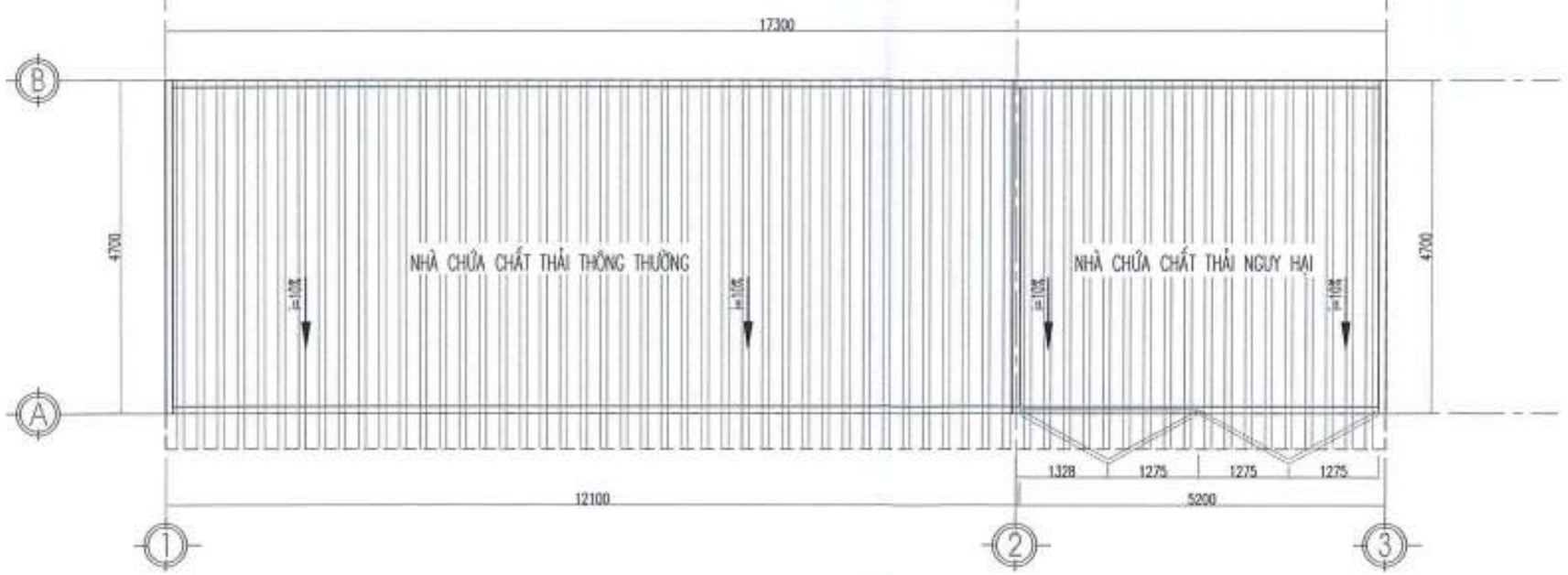
Chủ trì: Th.s NG. QUỐC ĐẠT	
Thiết kế vẽ: KS. NG. THÀNH GIÁC	
Kiểm tra: KS. ĐỖ MINH DƯƠNG	
NGÀY HOÀN THÀNH:	10/2023
BẢN VẼ:	BV
KÝ HIỆU:	KHBV

PHẦN III: BẢN VẼ NHÀ CHẤT THẢI

MẶT BẰNG NHÀ CHỨA CHẤT THẢI
(TL: 1/80)



MẶT BẰNG MÁI NHÀ CHẤT THẢI
(TL: 1/80)



CÔNG TY TNHH NGUYÊN PHAN VN
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
Ngày.....tháng.....năm .....
NGƯỜI LẬP
Lê Văn Hạnh
CHỈ HUY TRƯỞNG CÔNG TRÌNH
TƯ VẤN GIÁM SÁT TRƯỞNG

GHI CHÚ / GENERAL NOTES:

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH
PURPOSE OF ISUE

BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI	☐
THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	☐
TK CẢI TẠO, ĐIỀU CHỈNH	☐

ĐIỀU CHỈNH:	NGƯỜI ĐIỀU CHỈNH:

CHỦ ĐẦU TƯ/ INVESTOR:
CHI NHÁNH ĐỒNG NAI
CÔNG TNHH TAEYANG VIỆT NAM
ĐỊA CHỈ: KCN NHƠN TRẠCH 1, XÃ PHƯỚC THIỀN HUYỆN NHƠN TRẠCH, TỈNH ĐỒNG NAI

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR:
KIM TAE HYUN

CÔNG TRÌNH / PROJECT:
CHI NHÁNH ĐỒNG NAI
CÔNG TNHH TAEYANG VIỆT NAM

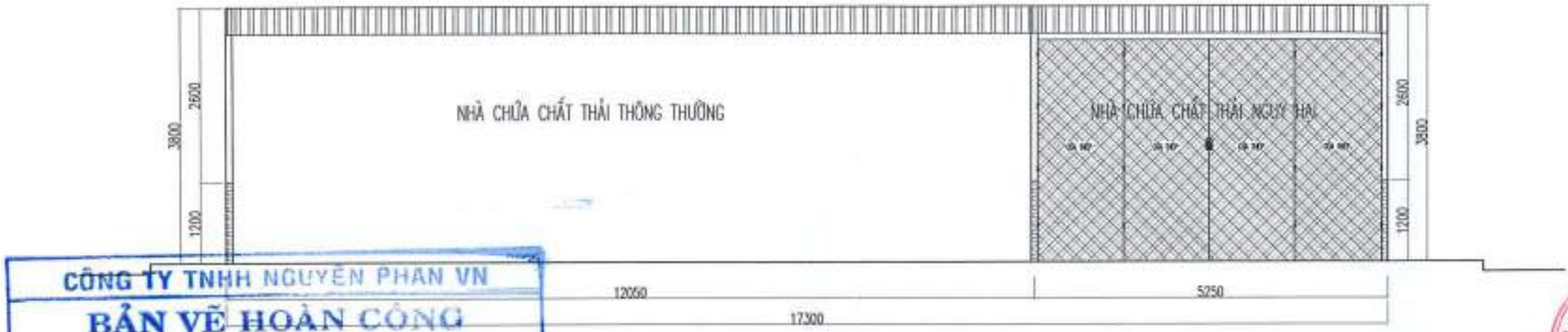
TÊN BẢN VẼ/ DRAWING TITLE:
BẢN VẼ MẶT BẰNG NHÀ CHỨA CHẤT THẢI

ĐV THIẾT KẾ/ CONTRACTOR:
CÔNG TY TNHH TMDV TVMT THẮNG PHÁT
ĐỊA CHỈ: SỐ 28, TỔ 12, KP 48, P.TRẢNG DÀI TP. BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI
Tel: 0919.867728
Email: thaiduongtp@gmail.com
Website: moitruongthangphat.vn

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR:
NGUYỄN VĂN LỢI

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ NGUYỄN VĂN THẮNG	
THIẾT KẾ NGUYỄN TRƯỜNG GIANG	
KIỂM TRA NGUYỄN VĂN THẮNG	
SỐ HIỆU DA/ JOB NO: 2612/2024/TP-TY	TL / SCALE: BẢN VẼ
NGÀY / DATE: 2024	BV SỐ/ DWG NO: 01/03

MẶT CẮT TRỤC A-A
(TL: 1/80)



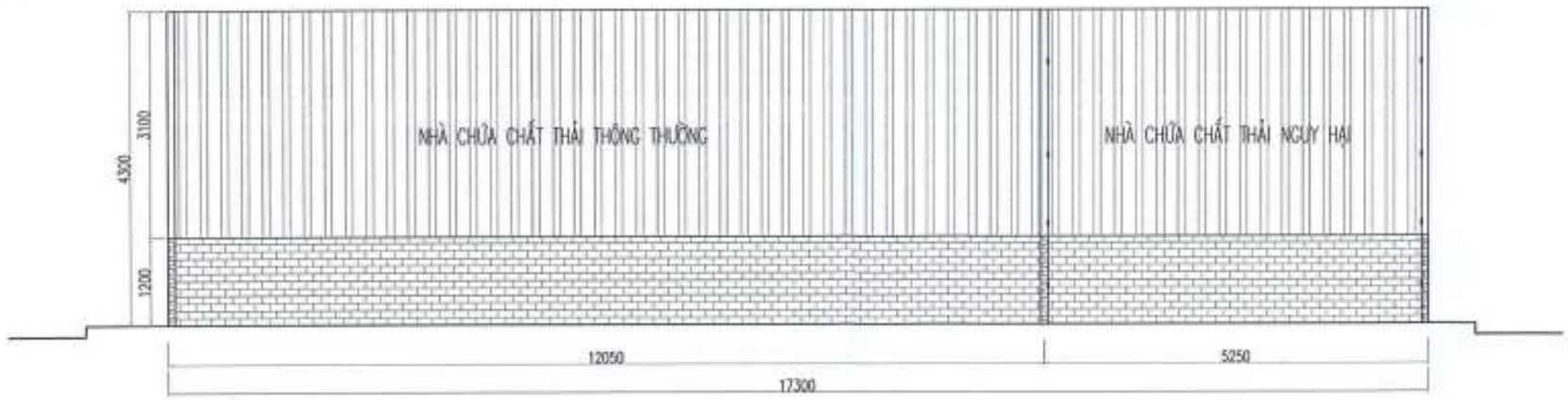
CÔNG TY TNHH NGUYÊN PHAN VN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày.....tháng.....năm .....

NGƯỜI LẬP	CHỈ HUY TRƯỞNG CÔNG TRÌNH	TƯ VẤN GIAM SÁT TRƯỞNG
	Lê Văn Hanh	

MẶT CẮT TRỤC B-B
(TL: 1/80)



GHI CHÚ / GENERAL NOTES:

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH
PURPOSE OF ISUE

BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI	☐
THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	☐
TK CẢI TẠO, ĐIỀU CHỈNH	☐

ĐIỀU CHỈNH:	NGƯỜI ĐIỀU CHỈNH:

CHỦ ĐẦU TƯ/ INVESTOR:
CHI NHÁNH ĐỒNG NAI
CÔNG TNHH TAEYANG VIỆT NAM
ĐỊA CHỈ: KCN NHƠN TRẠCH 1, XÃ PHƯỚC THIỀN HUYỆN NHƠN TRẠCH, TỈNH ĐỒNG NAI

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR:
KIM TAE HYUN

CÔNG TRÌNH / PROJECT:
CHI NHÁNH ĐỒNG NAI
CÔNG TNHH TAEYANG VIỆT NAM

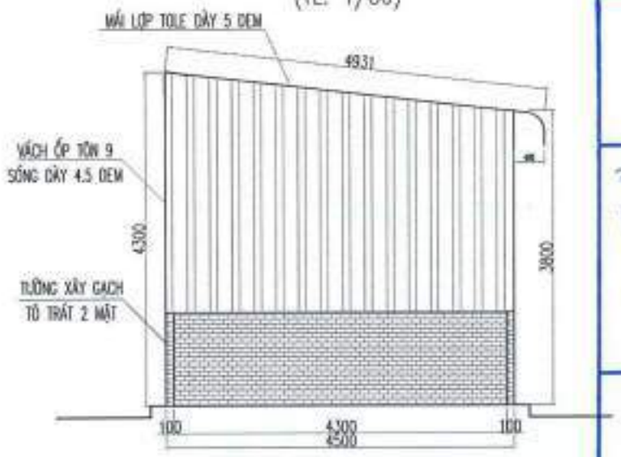
TÊN BẢN VẼ/ DRAWING TITLE:
MẶT CẮT CÁC TRỤC

ĐV THIẾT KẾ/ CONTRACTOR:
CÔNG TY TNHH TMDV TVMT THẮNG PHÁT
ĐỊA CHỈ: SỐ 28, TỔ 12, KP 4B, P.TRẢNG DÀI TP. BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI
SĐT: 0918 870 223
Email: thangphat2018@gmail.com
Website: moitruongthangphat.com

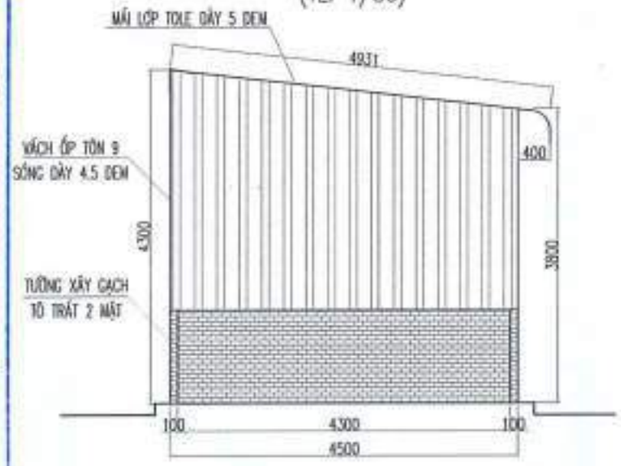
GIÁM ĐỐC / DIRECTOR:
NGUYỄN VĂN LỢI

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ NGUYỄN VĂN THẮNG	
THIẾT KẾ NGUYỄN TRƯỜNG GIANG	
KIỂM TRA NGUYỄN VĂN THẮNG	
SỐ HIỆU DA/JOB NO: 2612/2024/TP-TY	TL / SCALE: BẢN VẼ
NGÀY / DATE: 2024	BV SỐ/ DWG NO: 02/03

MẶT CẮT TRỤC 1-1
(TL: 1/80)



MẶT CẮT TRỤC 2-2
(TL: 1/80)



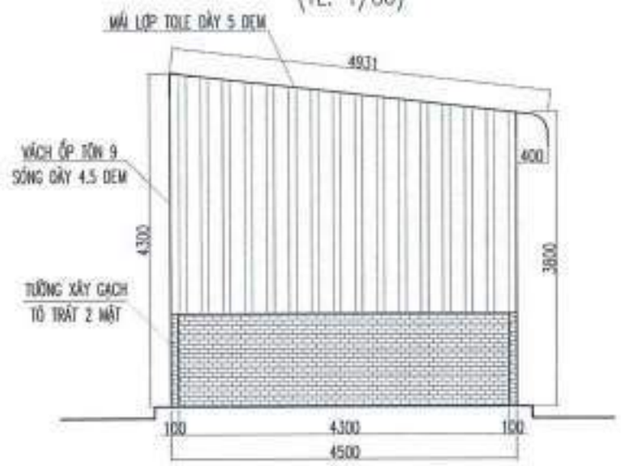
CÔNG TY TNHH NGUYÊN PHAN VN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

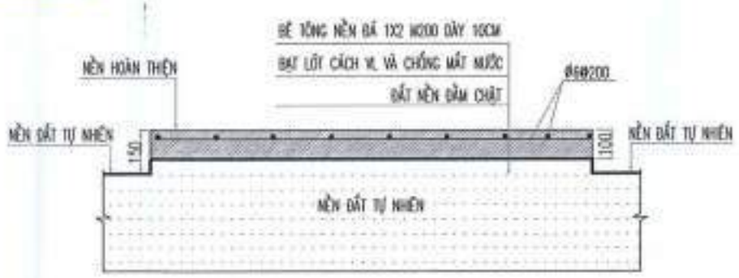
Ngày.....tháng.....năm.....

NGƯỜI LẬP	
CHỈ HUY TRƯỞNG CÔNG TRÌNH	Lê Văn Hạnh
TƯ VẤN GIÁM SÁT TRƯỞNG	

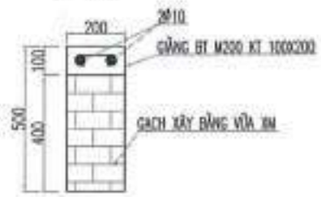
MẶT CẮT TRỤC 3-3
(TL: 1/80)



MẶT CẮT KẾT CẤU NỀN NHÀ
(TL: 1/20)



MẶT CẮT MÓNG
(TL: 1/20)



GHI CHÚ / GENERAL NOTES:

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH
PURPOSE OF ISUE

BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI	☐
THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	☐
TK CẢI TẠO, ĐIỀU CHỈNH	☐

ĐIỀU CHỈNH:	NGƯỜI ĐIỀU CHỈNH:

CHỦ ĐẦU TƯ/ INVESTOR:
CHI NHÁNH ĐỒNG NAI
CÔNG TNHH TAEYANG VIỆT NAM
ĐỊA CHỈ: KCN NHƠN TRẠCH 1, XÃ PHƯỚC THIỀN, HUYỆN NHƠN TRẠCH, TỈNH ĐỒNG NAI

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR:

CHI NHÁNH ĐỒNG NAI CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM

KIM TAE HYUN

CÔNG TRÌNH / PROJECT:

CHI NHÁNH ĐỒNG NAI
CÔNG TNHH TAEYANG VIỆT NAM

TÊN BẢN VẼ/ DRAWING TITLE:

MẶT CẮT CÁC TRỤC

ĐV THIẾT KẾ/ CONTRACTOR:
CÔNG TY TNHH TMDV TVMT THẮNG PHÁT
ĐỊA CHỈ: SỐ 28, TỔ 12, KP 4B, P.TRẢNG DÀI TP. BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI
Tel: 0910.337.126
Email: thangphat.bmt@gmail.com
Website: xuatnhapkhauthangphat.vn

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR:

NGUYỄN VĂN LỢI

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ NGUYỄN VĂN THẮNG	
THIẾT KẾ NGUYỄN TRƯỜNG GIANG	
KIỂM TRA NGUYỄN VĂN THẮNG	
SỐ HIỆU DA/JOB NO: 2612/2024/TP-TY	TỈ LỆ/ SCALE: BẢN VẼ
NGÀY / DATE: 2024	BV SỐ/ DWG NO: 03/03

QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG TỶ LỆ 1/500

DỰ ÁN NHÀ MÁY SẢN XUẤT ĐỒNG NAI II CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM

ĐỊA ĐIỂM: ĐƯỜNG SỐ 3B, KHU CÔNG NGHIỆP NHƠN TRẠCH I, XÃ NHƠN TRẠCH, TỈNH ĐỒNG NAI

DIỆN TÍCH: 86.591,20 m^2

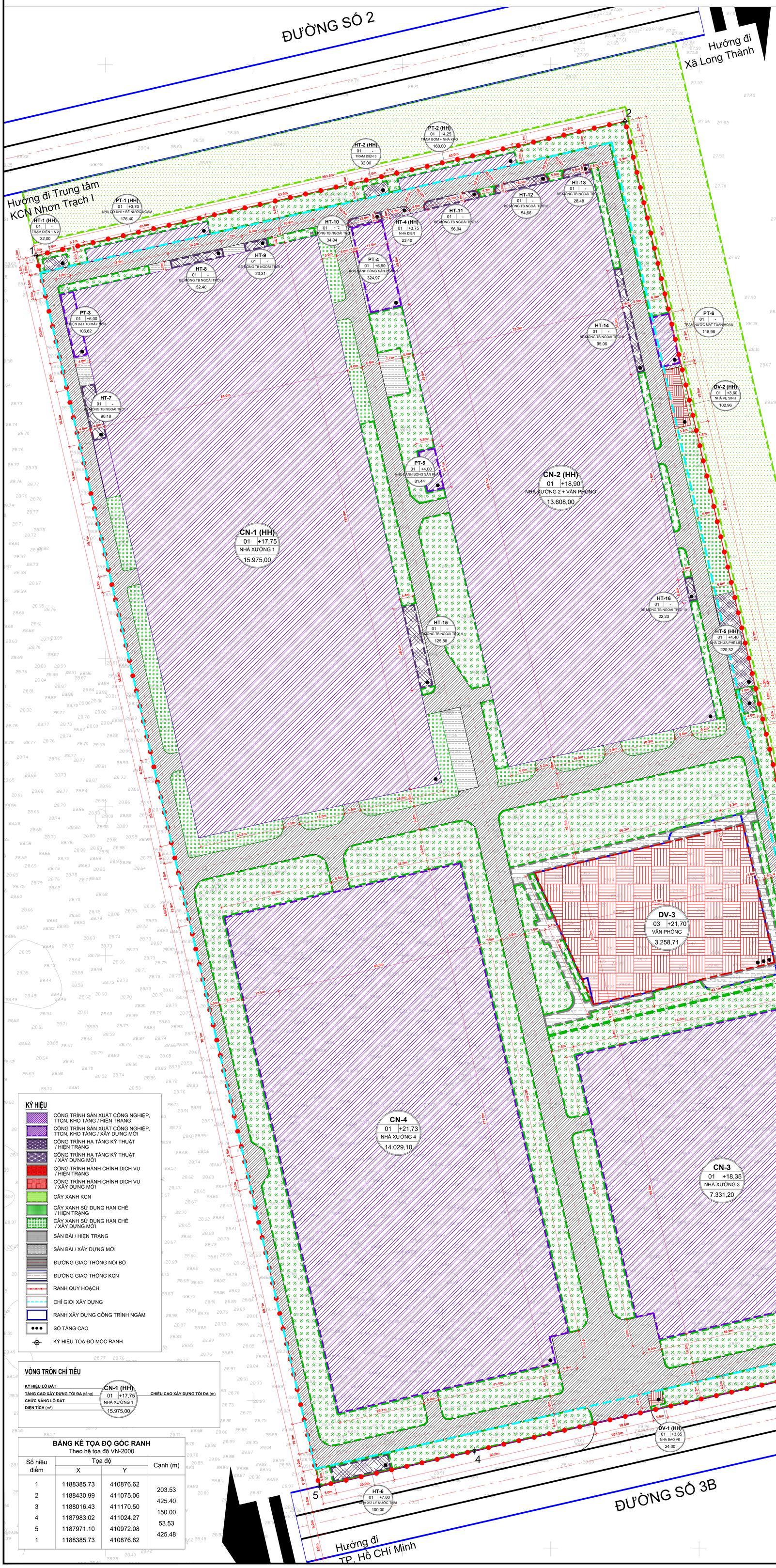
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

GHI CHÚ CHUNG

B

0 — 5m — 10m — 20m — 50m

Tỷ lệ xích:
1cm trên bản đồ bằng 5m ngoài thực địa



BẢNG THỐNG KÊ CHI TIẾT TỪNG LÔ ĐẤT

STT	TÊN HẠNG MỤC	KÝ HIỆU	DIỆN TÍCH XÂY DỰNG (m^2)	TẦNG CAO XÂY DỰNG TỐI ĐA (tầng)	CHIỀU CAO XÂY DỰNG TỐI ĐA (tầng)	TỔNG DIỆN TÍCH SÀN XÂY DỰNG TỐI ĐA (m^2)	GHI CHÚ
A	**CÔNG TRÌNH CHÍNH**	**-**	**55.297,38**	**-**	**-**	**62.162,09**	**-**
I	***CÔNG TRÌNH NHÀ MÁY, KHO TÀNG***	***-***	***51.911,71***	***-***	***-***	***52.259,00***	***-***
I.1	**Công trình nhà máy, kho tàng hiện hữu**	**-**	**29.919,40**	**-**	**-**	**29.919,40**	**-**
1	Nhà xưởng 1	CN-1 (HH)	15.975,00	01	+ 17,75	15.975,00	Hiện hữu
2	Nhà xưởng 2 + Khu vệ sinh	CN-2 (HH)	13.608,00	01	+ 18,90	13.608,00	Hiện hữu
3	Nhà cơ khí + Bể nước ngầm	PT-1 (HH)	176,40	01	+ 3,70	176,40	Hiện hữu
4	Trạm bơm + Nhà kho	PT-2 (HH)	160,00	01	+ 4,25	160,00	Hiện hữu
I.2	**Công trình nhà máy, kho tàng xây mới**	**-**	**21.992,31**	**-**	**-**	**22.339,60**	**-**
5	Nhà xưởng 3	CN-3	7.331,20	01	+ 18,35	7.331,20	Xây mới
6	Nhà xưởng 4	CN-4	14.029,10	01	+ 21,73	14.376,39	Xây mới
7	Phòng điện khu đặt thiết bị máy nén	PT-3	106,62	01	+ 6,00	106,62	Xây mới
8	Khu đánh bóng sản phẩm 1	PT-4	324,97	01	+ 6,50	324,97	Xây mới
9	Khu đánh bóng sản phẩm 2	PT-5	81,44	01	+4,00	81,44	Xây mới
10	Trạm nước mát tuần hoàn	PT-6	118,98	01	-	118,98	Xây mới, phục vụ cải tạo xưởng hiện hữu
II	***CÔNG TRÌNH HÀNH CHÍNH DỊCH VỤ***	***-***	***3.385,67***	***-***	***-***	***9.903,09***	***-***
II.1	**Công trình hành chính dịch vụ hiện hữu**	**-**	**126,96**	**-**	**-**	**126,96**	**-**
11	Nhà bảo vệ	DV-1 (HH)	24,00	01	+ 3,65	24,00	Hiện hữu
12	Nhà vệ sinh	DV-2 (HH)	102,96	01	+ 3,60	102,96	Hiện hữu
II.2	**Công trình hành chính dịch vụ xây mới**	**-**	**3.258,71**	**-**	**-**	**9.776,13**	**-**
13	Văn phòng	DV-3	3.258,71	03	+ 21,70	9.776,13	Xây mới 1 tầng hầm, 3 tầng nổi
B	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	**-**	**1.022,69**	**-**	**-**	**1.022,69**	**-**
III.1	**Công trình hạ tầng kỹ thuật hiện hữu**	**-**	**339,72**	**-**	**-**	**339,72**	**-**
1	Trạm điện 1 & 2	HT-1 (HH)	32,00	01	-	32,00	Hiện hữu
2	Trạm điện 3	HT-2 (HH)	32,00	01	-	32,00	Hiện hữu
3	Trạm điện 4	HT-3 (HH)	32,00	01	-	32,00	Hiện hữu
4	Nhà điện	HT-4 (HH)	23,40	01	+ 3,75	23,40	Hiện hữu
5	Nhà chứa phế liệu	HT-5 (HH)	220,32	01	+ 4,40	220,32	Hiện hữu
III.2	**Công trình hạ tầng kỹ thuật xây mới**	**-**	**682,97**	**-**	**-**	**682,97**	**-**
6	Nhà xử lý nước thải	HT-6	100,00	01	+ 7,00	100,00	Xây mới
7	Bệ móng thiết bị ngoài trời 1	HT-7	90,18	01	-	90,18	Xây mới, phục vụ cải tạo xưởng hiện hữu
8	Bệ móng thiết bị ngoài trời 2	HT-8	52,40	01	-	52,40	Xây mới, phục vụ cải tạo xưởng hiện hữu
9	Bệ móng thiết bị ngoài trời 3	HT-9	23,31	01	-	23,31	Xây mới, phục vụ cải tạo xưởng hiện hữu
10	Bệ móng thiết bị ngoài trời 4	HT-10	34,84	01	-	34,84	Xây mới, phục vụ cải tạo xưởng hiện hữu
11	Bệ móng thiết bị ngoài trời 5	HT-11	56,04	01	-	56,04	Xây mới, phục vụ cải tạo xưởng hiện hữu
12	Bệ móng thiết bị ngoài trời 6	HT-12	54,55	01	-	54,55	Xây mới, phục vụ cải tạo xưởng hiện hữu
13	Bệ móng thiết bị ngoài trời 7	HT-13	28,48	01	-	28,48	Xây mới, phục vụ cải tạo xưởng hiện hữu
14	Bệ móng thiết bị ngoài trời 8	HT-14	95,06	01	-	95,06	Xây mới, phục vụ cải tạo xưởng hiện hữu
15	Bệ móng thiết bị ngoài trời 9	HT-15	125,88	01	-	125,88	Xây mới, phục vụ cải tạo xưởng hiện hữu
16	Bệ móng thiết bị ngoài trời 10	HT-16	22,23	01	-	22,23	Xây mới, phục vụ cải tạo xưởng hiện hữu
C	**CÂY XANH**	**-**	**17.320,52**	**-**	**-**	**-**	**-**
D	**GIAO THÔNG, SÂN BÃI**	**-**	**12.950,61**	**-**	**-**	**-**	**-**
	TỔNG		**86.591,20**	**-**	**-**	**63.184,78**	**-**

BẢNG CHỨC NĂNG SỬ DỤNG ĐẤT

STT	HẠNG MỤC	DIỆN TÍCH (m^2)	TỶ LỆ (%)
1	**Đất xây dựng công trình**	**55.297,38**	**63,86**
1.1	Công trình nhà máy, kho tàng	51.911,71	59,95
1.2	Công trình hành chính dịch vụ	3.385,67	3,91
2	**Đất hạ tầng kỹ thuật**	**1.022,69**	**1,18**
3	**Đất cây xanh**	**17.320,52**	**20,00**
4	**Đất giao thông, sân bãi**	**12.950,61**	**14,96**
4.1	Giao thông nội bộ	11.707,73	13,52
4.2	Sân bãi	1.242,88	1,44
	Diện tích khu đất	**86.591,20**	**100,00**

KÝ HIỆU

- CÔNG TRÌNH SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP, TTCN, KHO TÀNG / HIỆN TRẠNG
- CÔNG TRÌNH SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP, TTCN, KHO TÀNG / XÂY DỰNG MỚI
- CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT / HIỆN TRẠNG
- CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT / XÂY DỰNG MỚI
- CÔNG TRÌNH HÀNH CHÍNH DỊCH VỤ / HIỆN TRẠNG
- CÔNG TRÌNH HÀNH CHÍNH DỊCH VỤ / XÂY DỰNG MỚI
- CÂY XANH KCN
- CÂY XANH SỬ DỤNG HẠN CHẾ / HIỆN TRẠNG
- CÂY XANH SỬ DỤNG HẠN CHẾ / XÂY DỰNG MỚI
- SÂN BÃI / HIỆN TRẠNG
- SÂN BÃI / XÂY DỰNG MỚI
- ĐƯỜNG GIAO THÔNG NỘI BỘ
- ĐƯỜNG GIAO THÔNG KCN
- RANH QUY HOẠCH
- CHỈ GIỚI XÂY DỰNG
- RANH XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH NGẦM
- SỐ TẦNG CAO
- KÝ HIỆU TOẠ ĐỘ MỐC RANH

VÒNG TRÒN CHỈ TIÊU

KÝ HIỆU LÔ ĐẤT — TẦNG CAO XÂY DỰNG TỐI ĐA (tầng) — CHỨC NĂNG LÔ ĐẤT — DIỆN TÍCH (m^2) — CHIỀU CAO XÂY DỰNG TỐI ĐA (m)

Ví dụ: CN-1 (HH) | 01 | +17,75 | NHÀ XƯỞNG 1 | 15.975,00

BẢNG KÊ TOẠ ĐỘ GÓC RANH

Theo hệ toạ độ VN-2000

Số hiệu điểm	Toạ độ X	Toạ độ Y	Cạnh (m)
1	1188385.73	410876.62	
2	1188430.99	411075.06	203.53
3	1188016.43	411170.50	425.40
4	1187983.02	411024.27	150.00
5	1187971.10	410972.08	53.53
1	1188385.73	410876.62	425.48

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI
KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ:.....NGÀY.....THÁNG.....NĂM 2025

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI
KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ:.....NGÀY.....THÁNG.....NĂM 2025

ĐƠN VỊ TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH:
CHI NHÁNH ĐỒNG NAI
CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM
ĐỊA ĐIỂM: ĐƯỜNG SỐ 3B, KHU CÔNG NGHIỆP NHƠN TRẠCH I, XÃ NHƠN TRẠCH, TỈNH ĐỒNG NAI
KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ:.....NGÀY.....THÁNG.....NĂM 2025

ĐỒ ÁN - ĐỊA ĐIỂM:
QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG TỶ LỆ 1/500
DỰ ÁN NHÀ MÁY SẢN XUẤT ĐỒNG NAI II CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM
ĐỊA ĐIỂM: ĐƯỜNG SỐ 3B, KHU CÔNG NGHIỆP NHƠN TRẠCH I, XÃ NHƠN TRẠCH, TỈNH ĐỒNG NAI

TÊN BẢN VẼ:
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

BẢN VẼ: QH-03	GHÉP: 1 x A0	TỶ LỆ: 1/500	NGÀY: / /2025
THIẾT KẾ	TRẦN THỊ THANH THẢO		
CHỦ TRÌ	NGUYỄN THÀNH HƯNG		
CHỦ NHIỆM	NGUYỄN THÀNH HƯNG		
TR. PHÒNG	PHẠM NGUYỄN NGUYỆT MINH		
Q.LÝ K.THUẬT	TRỊNH TRUNG PHIÊU		

ĐƠN VỊ TƯ VẤN LẬP HỒ SƠ:
JUNGLÍM ARCHITECTURE VIETNAM
A 4F, ROBOT TOWER, 359-359C Dien Bien Phu str., Ruan Hoa ward HCMC, Vietnam
T (84-8)-3914-0099
F (84-8)3914-0099
W http://www.junglim.com

TỔNG GIÁM ĐỐC: NGUYỄN XUÂN VŨ

GHI CHÚ

GIAI ĐOẠN 1

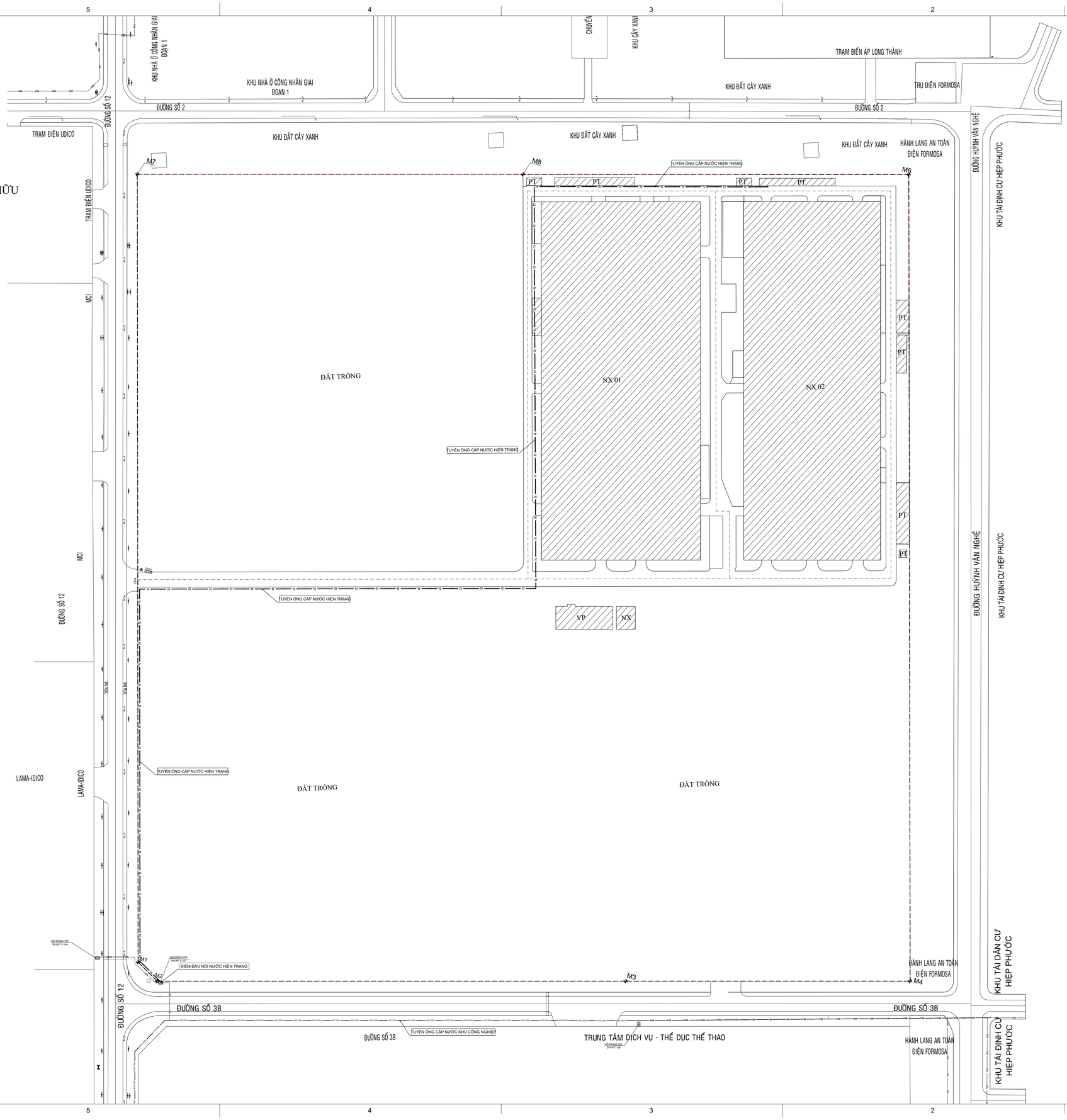
NX 01 : NHÀ XƯỞNG HIỆN HỮU

NX 02 : NHÀ XƯỞNG HIỆN HỮU

VP : VĂN PHÒNG HIỆN HỮU

NX : NHÀ XE HIỆN HỮU

PT : CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ HIỆN HỮU



Không chịu trách nhiệm cho các sai sót từ việc thu phóng bản vẽ này.
Tất cả các thông số thi công chỉ nên lấy từ các kích thước đã ghi rõ trong bản vẽ.

0mm 10 20 30 40mm

A1 Original sheet size

GHI CHÚ

LẦN NO.	NGÀY DATE	NỘI DUNG DESCRIPTION	PHÊ DUYỆT APPROVAL

CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM
DONG NAI BRANCH OF TEAYANG VINA CO.,LTD

TYS
A : KCN Nhơn Trạch I
xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai
T : (84-28) 7306-0965

TỔNG GIÁM ĐỐC - GENERAL DIRECTOR

KIM TAEHYUN

TƯ VẤN THIẾT KẾ CHÍNH - MAIN DESIGN CONSULTANT

C.TY TNHH JUNGLIM VIỆT NAM
JUNGLIM VIETNAM
A : Tầng 4, Toà nhà Robot, 308-308C Điện Biên Phủ, Phường Bàn Cờ, TP. HCM
T : (84-28) 7306-0965
F : (84-28) 7306-0965
W www.junglim.com

TỔNG GIÁM ĐỐC - GENERAL DIRECTOR

NGUYỄN XUÂN VŨ

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ CHIEF DESIGNED	DƯƠNG THANH TIÊN
THIẾT KẾ THIẾT KẾ	DƯƠNG THANH TIÊN
THỂ HIỆN DRAWN	DƯƠNG THANH TIÊN
KIỂM CHECKED	TRỊNH TRUNG PHIÊU

DỰ ÁN - PROJECT:

NHÀ MÁY SẢN XUẤT ĐỒNG NAI II
CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM - GIAI ĐOẠN 2
DONG NAI PRODUCTION II
TAEYANG VIET NAM CO.,LTD - PHASE 2

ĐỊA ĐIỂM: KCN Nhơn Trạch I, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
ADD: Nhon Trach I IP, Nhon Trach Commune, Dong Nai Province, Viet Nam

HẠNG MỤC - BUILDING ITEM

ĐẤU NỐI HẠ TẦNG

TÊN BẢN VẼ - DRAWING NAME

HẠ TẦNG HỆ THỐNG CẤP NƯỚC HIỆN TRẠNG

GIAI ĐOẠN TK - STAGE	SỐ BẢN VẼ DRAWING NUMBER
ĐẤU NỐI HẠ TẦNG	HT- CN-001
TỶ LỆ - SCALE 1 : 100@A1	
NGÀY - DATE 08/2025	SỐ DỰ ÁN - PROJ. NO.

A1 (594X840MM)

GHI CHÚ

GIAI ĐOẠN 1

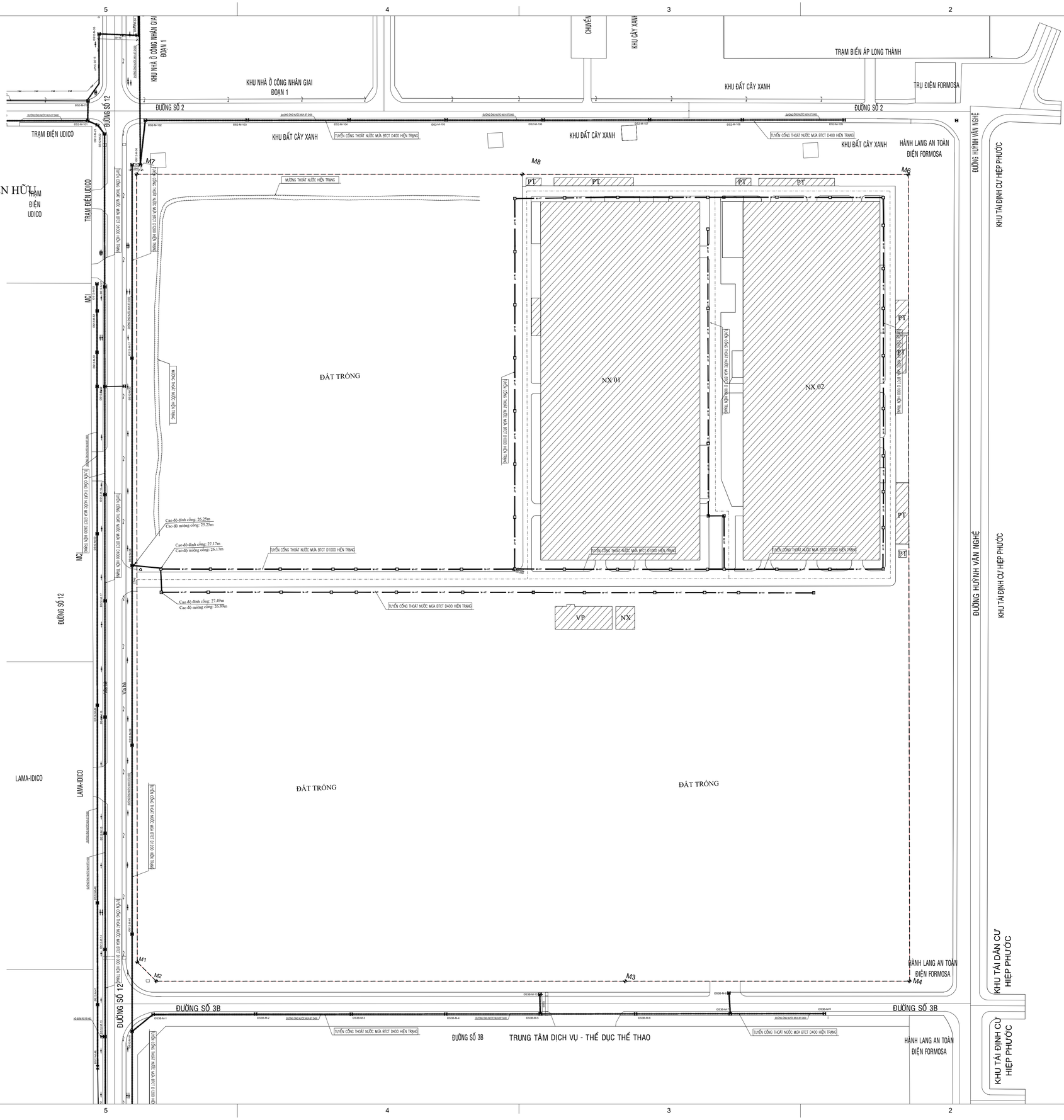
NX 01 : NHÀ XƯỞNG HIỆN HỮU

NX 02 : NHÀ XƯỞNG HIỆN HỮU

VP : VĂN PHÒNG HIỆN HỮU

NX : NHÀ XE HIỆN HỮU

PT : CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ HIỆN HỮU



Không chịu trách nhiệm cho các sai sót từ việc thu phóng bản vẽ này.
Tất cả các thông số thi công chỉ nên lấy từ các kích thước đã ghi rõ trong bản vẽ.

0mm 10 20 30 40mm

A1 Original sheet size

GHI CHÚ

LẦN NO.	NGÀY DATE	NỘI DUNG DESCRIPTION	PHÊ DUYỆT APPROVAL
△			

CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM
DONG NAI BRANCH OF TEAYANG VINA CO.,LTD

A : KCN Nhơn Trạch I
xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai
T : (84-28) 7306-0965

TỔNG GIÁM ĐỐC - GENERAL DIRECTOR

KIM TAEHYUN

TƯ VẤN THIẾT KẾ CHÍNH - MAIN DESIGN CONSULTANT

C.TY TNHH JUNGLIM VIỆT NAM

JUNGLIM VIETNAM
A : Tầng 4, Toà nhà Robot, 308-308C Điện Biên Phủ, Phường Bàn Cờ, TP. HCM
T : (84-28) 7306-0965
F : (84-28) 7306-0965
W : www.junglim.com

TỔNG GIÁM ĐỐC - GENERAL DIRECTOR

NGUYỄN XUÂN VŨ

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ CHIEF DESIGNED	DƯƠNG THANH TIỀN
THIẾT KẾ THIẾT KẾ	DƯƠNG THANH TIỀN
THỂ HIỆN DRAWN	DƯƠNG THANH TIỀN
KIỂM CHECKED	TRỊNH TRUNG PHIÊU

DỰ ÁN - PROJECT:

NHÀ MÁY SẢN XUẤT ĐỒNG NAI II
CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM - GIAI ĐOẠN 2
DONG NAI PRODUCTION II
TAEYANG VIET NAM CO.,LTD - PHASE 2

ĐỊA ĐIỂM: KCN Nhơn Trạch I, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
ADD: Nhon Trach I IP, Nhon Trach Commune, Dong Nai Province, Viet Nam

HẠNG MỤC - BUILDING ITEM

ĐẤU NỐI HẠ TẦNG

TÊN BẢN VẼ - DRAWING NAME

HẠ TẦNG HỆ THỐNG NƯỚC MƯA HIỆN TRẠNG

GIAI ĐOẠN TK - STAGE: ĐẤU NỐI HẠ TẦNG	SỐ BẢN VẼ DRAWING NUMBER:
TỶ LỆ - SCALE: 1 : 100@A1	HT- NM-001
NGÀY - DATE: 08/2025	SỐ DỰ ÁN - PROJ. NO.

A1 (594X840MM)

GHI CHÚ

GIAI ĐOẠN 1

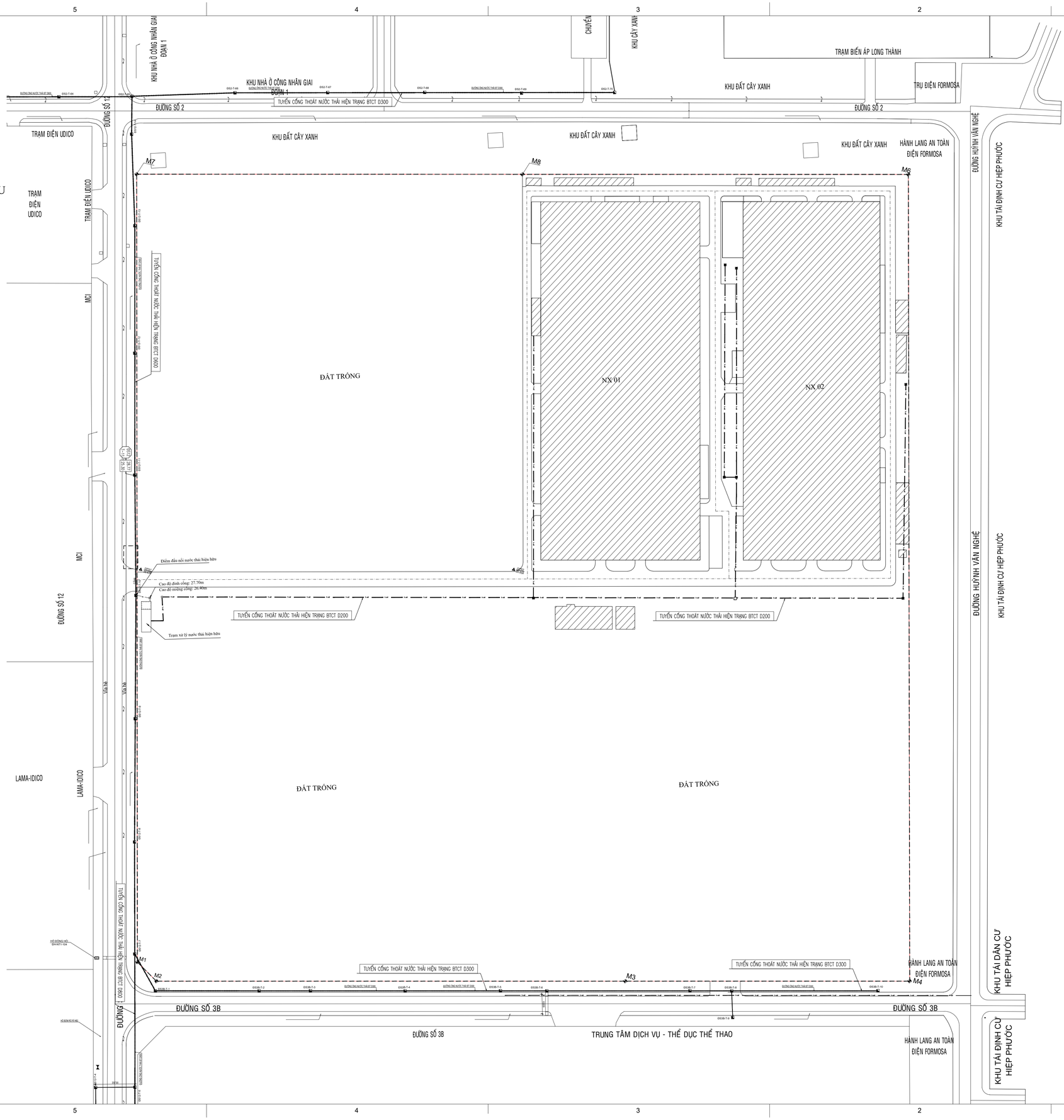
NX 01 : NHÀ XƯỞNG HIỆN HỮU

NX 02 : NHÀ XƯỞNG HIỆN HỮU

VP : VĂN PHÒNG HIỆN HỮU

NX : NHÀ XE HIỆN HỮU

PT : CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ HIỆN HỮU



Không chịu trách nhiệm cho các sai sót từ việc thu phóng bản vẽ này.
Tất cả các thông số thi công chỉ nên lấy từ các kích thước đã ghi rõ trong bản vẽ.

0mm 10 20 30 40mm

A1 Original sheet size

GHI CHÚ

LẦN NO.	NGÀY DATE	NỘI DUNG DESCRIPTION	PHÊ DUYỆT APPROVAL
△			

CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM
DONG NAI BRANCH OF TEAYANG VINA CO.,LTD

A : KCN Nhơn Trạch I
xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai
T : (84-28) 7306-0965

TỔNG GIÁM ĐỐC - GENERAL DIRECTOR

KIM TAEHYUN

TƯ VẤN THIẾT KẾ CHÍNH - MAIN DESIGN CONSULTANT

C.TY TNHH JUNGLIM VIỆT NAM

A : Tầng 4, Toà nhà Robot, 308-308C Điện Biên Phủ, Phường Bàn Cờ, TP. HCM
T : (84-28) 7306-0965
F : (84-28) 7306-0965
W www.junglim.com

TỔNG GIÁM ĐỐC - GENERAL DIRECTOR

NGUYỄN XUÂN VŨ

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ CHIEF DESIGNED	DƯƠNG THANH TIỀN
THIẾT KẾ THIẾT KẾ	DƯƠNG THANH TIỀN
THỂ HIỆN DRAWN	DƯƠNG THANH TIỀN
KIỂM CHECKED	TRỊNH TRUNG PHIÊU

DỰ ÁN - PROJECT:

NHÀ MÁY SẢN XUẤT ĐỒNG NAI II
CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM - GIAI ĐOẠN 2
DONG NAI PRODUCTION II
TAEYANG VIET NAM CO.,LTD - PHASE 2

ĐỊA ĐIỂM: KCN Nhơn Trạch I, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
ADD: Nhơn Trạch I IP, Nhơn Trạch Commune, Dong Nai Province, Viet Nam

HẠNG MỤC - BUILDING ITEM

ĐẤU NỐI HẠ TẦNG

TÊN BẢN VẼ - DRAWING NAME

HẠ TẦNG HỆ THỐNG NƯỚC THẢI HIỆN TRẠNG

GIAI ĐOẠN TK - STAGE	SỐ BẢN VẼ DRAWING NUMBER
ĐẤU NỐI HẠ TẦNG	HT- NT-001
TỶ LỆ - SCALE 1 : 100@A1	
NGÀY - DATE 08/2025	SỐ DỰ ÁN - PROJ. NO.

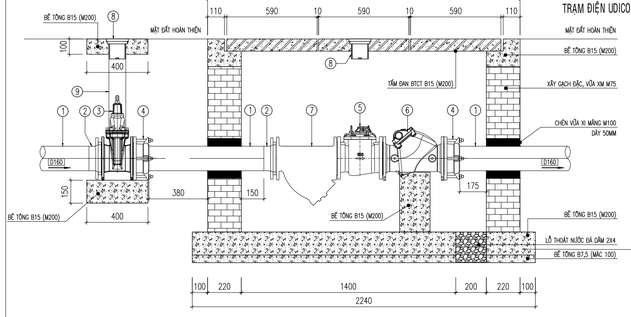
A1 (594X840MM)

Không chịu trách nhiệm cho các sai sót từ việc thu phóng bản vẽ này.
Tất cả các thông số thi công chỉ nên lấy từ các kích thước đã ghi rõ trong bản vẽ.
0mm 10 20 30 40mm
A1 Original sheet size

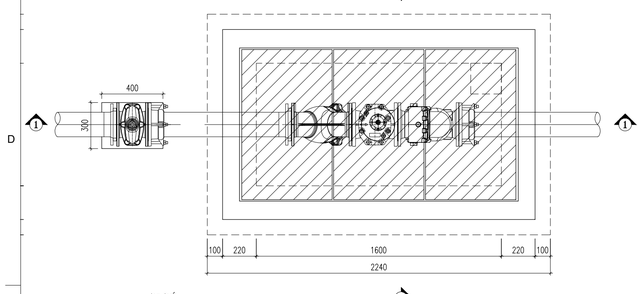
GHI CHÚ

CHI TIẾT HỐ ĐỒNG HỒ DN150

MẶT CẮT 1–1



MẶT BẰNG

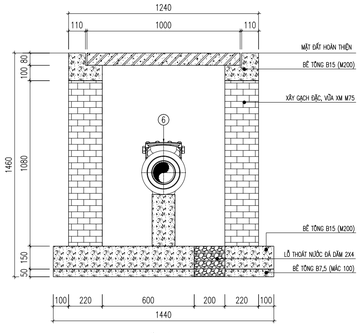


GHI CHÚ:

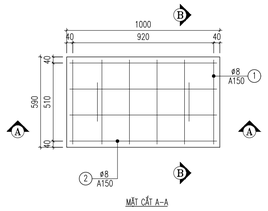
1. ỐNG HDPE DN160
2. NỐI BÍCH HDPE DN160
3. VAN CỔNG DN150
4. KHỚP NỐI MỀM BE DN150
5. ĐỒNG HỒ ĐO NƯỚC DN150
6. VAN MỘT CHIỀU DN150
7. VAN Y LỌC DN150
8. NẮP VAN GANG DN100
9. ỐNG UPVC DN110

- KÍCH THƯỚC TRÊN BẢN VẼ LÀ MM
- ỐNG CẤP NƯỚC SỬ DỤNG ỐNG HDPE PN10, PHỤ KIỆN PN10
- ĐƯỜNG KÍNH ỐNG TRÊN BẢN VẼ LÀ MM
- ĐƯỜNG ỐNG VÀ CÁC CẤU KIỆN THÉP PHẢI ĐƯỢC SƠN 2 LỚP SƠN CHỐNG RỈ
- BU LÔNG VÀ ĐAI ỐC PHẢI ĐƯỢC CHẾ TẠO TỪ VẬT LIỆU THÉP KHÔNG RỈ
- ĐÁY HỐ VAN LÁNG 1 LỚP VỮA XI MĂNG M75, DÀY 15MM ĐÁNH DỐC VỀ PHÍA HỐ THU NƯỚC RÒ RỈ

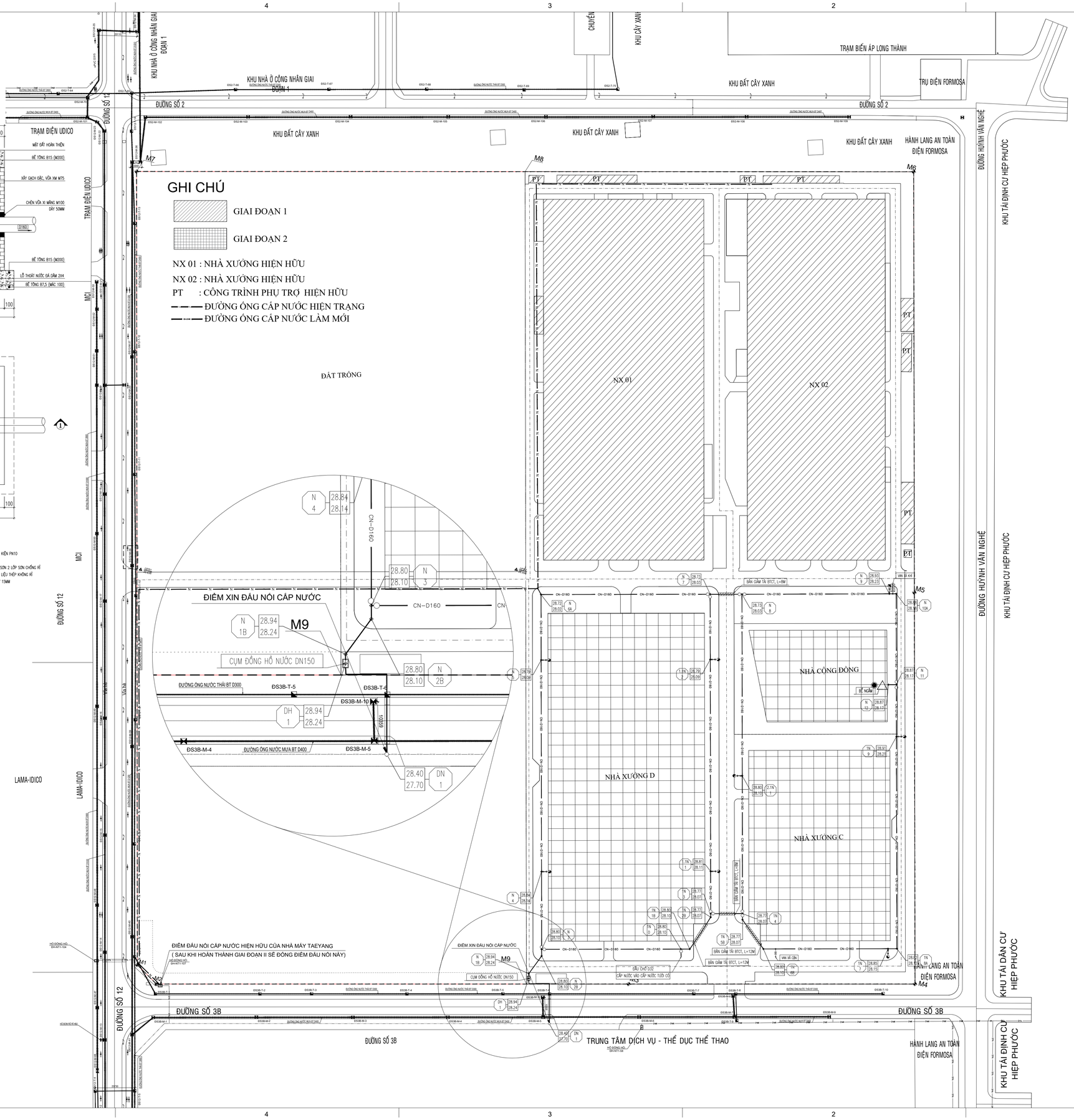
MẶT CẮT 2–2



CHI TIẾT TẤM ĐAN



LAMA-IDICO



LẦN NO.	NGÀY DATE	NỘI DUNG DESCRIPTION	PHÊ DUYỆT APPROVAL

CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM
DONG NAI BRANCH OF TEAYANG VINA CO.,LTD

A : KCN Nhơn Trạch I
xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai
T : (84-28) 7306-0965

TỔNG GIÁM ĐỐC - GENERAL DIRECTOR

KIM TAEHYUN

TƯ VẤN THIẾT KẾ CHÍNH - MAIN DESIGN CONSULTANT

C.TY TNHH JUNGLIM VIỆT NAM

JUNGLIM VIETNAM
A : Tầng 4, Toà nhà Robot, 308-308C Điện Biên Phủ, Phường Bàn Cờ, TP. HCM
T : (84-28) 7306-0965
F : (84-28) 7306-0965
W: www.junglim.com

TỔNG GIÁM ĐỐC - GENERAL DIRECTOR	NGUYỄN XUÂN VŨ
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ CHIEF DESIGNED	DƯƠNG THANH TIỆN
THIẾT KẾ THIẾT KẾ	DƯƠNG THANH TIỆN
THỂ HIỆN DRAWN	DƯƠNG THANH TIỆN
KIỂM CHECKED	TRỊNH TRUNG PHIÊU

DỰ ÁN - PROJECT:

NHÀ MÁY SẢN XUẤT ĐỒNG NAI II
CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM - GIAI ĐOẠN 2
DONG NAI PRODUCTION II
TAEYANG VIET NAM CO.,LTD - PHASE 2

ĐỊA ĐIỂM: KCN Nhơn Trạch I, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
ADD: Nhon Trach I IP, Nhon Trach Commune, Dong Nai Province, Viet Nam

HẠNG MỤC - BUILDING ITEM

ĐẤU NỐI HẠ TẦNG

TÊN BẢN VẼ - DRAWING NAME

HẠ TẦNG HỆ THỐNG CẤP NƯỚC

GIAI ĐOẠN TK - STAGE	SỐ BẢN VẼ DRAWING NUMBER
ĐẤU NỐI HẠ TẦNG	HT- CN-002
TỶ LỆ - SCALE 1 : 100@A1	
NGÀY - DATE 08/2025	SỐ DỰ ÁN - PROJ. NO.

GHI CHÚ

GIAI ĐOẠN 1

GIAI ĐOẠN 2

NX 01 : NHÀ XƯỞNG HIỆN HỮU

NX 02 : NHÀ XƯỞNG HIỆN HỮU

PT : CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ HIỆN HỮU

ĐƯỜNG ỐNG NƯỚC MƯA HIỆN TRẠNG

ĐƯỜNG ỐNG NƯỚC MƯA LÀM MỚI

KHU NHÀ Ở CÔNG NHÂN GIAI ĐOẠN 1

KHU NHÀ Ở CÔNG NHÂN GIAI ĐOẠN 1

CHUYỂN

KHU CÂY XANH

TRẠM BIẾN ÁP LONG THÀNH

TRỤ ĐIỆN FORMOSA

KHU ĐẤT CÂY XANH

ĐƯỜNG SỐ 2

ĐƯỜNG SỐ 2

TRẠM ĐIỆN UDICO

KHU ĐẤT CÂY XANH

KHU ĐẤT CÂY XANH

KHU ĐẤT CÂY XANH

HÀNH LANG AN TOÀN ĐIỆN FORMOSA

ĐƯỜNG HUỲNH VĂN NGHỆ

KHU TÁI ĐỊNH CƯ HIỆP PHƯỚC

M7

M8

M8

TRẠM ĐIỆN UDICO

TRẠM ĐIỆN UDICO

MCI

PT

PT

PT

PT

PT

PT

PT

ĐẤT TRỐNG

NX 01

NX 02

ĐIỂM ĐẤU NỐI NƯỚC MƯA HIỆN HỮU CỦA NHÀ MÁY TAEYANG
(SỬ DỤNG LẠI ĐIỂM ĐẤU NỐI NÀY CHO DỰ ÁN)

MCI

ĐƯỜNG SỐ 12

HỐ GA CHỜ THU NƯỚC HIỆN TRẠNG

28.85
25.43
CX
1

1A. ĐIỂM XIN ĐẤU NỐI NƯỚC MƯA

25.47
28.85
7
B

B
6
28.85
25.63

HỐ ĐỒNG HỒ:
ĐH-NT1-104

DS12-M-14

DS12-M-7

M1

M2

D1200–28.0M–0.50%

D1200–32.0M–0.50%

ĐS3B-T-1

HỐ ĐỒNG HỒ:
ĐH-NT1-107

ĐƯỜNG SỐ 12

ĐƯỜNG SỐ 3B

DS12-M-47

HỐ BOM RÒ RỈ HB2

ĐS3B-M-1

DS12-M-13

DS12-M-41

LAMA-IDICO

LAMA-IDICO

NHÀ CÔNG ĐỒNG

NHÀ XƯỞNG D

NHÀ XƯỞNG C

1A. ĐIỂM XIN ĐẤU NỐI NƯỚC MƯA

TUYẾN THOÁT NƯỚC MƯA CỦA DỰ ÁN

M9

M3

M4

HÀNH LANG AN TOÀN ĐIỆN FORMOSA

KHU TÁI ĐỊNH CƯ HIỆP PHƯỚC

ĐƯỜNG SỐ 12

ĐƯỜNG SỐ 3B

ĐƯỜNG SỐ 3B

TRUNG TÂM DỊCH VỤ - THỂ DỤC THỂ THAO

HÀNH LANG AN TOÀN ĐIỆN FORMOSA

KHU TÁI ĐỊNH CƯ HIỆP PHƯỚC

Không chịu trách nhiệm cho các sai sót từ việc thu phóng bản vẽ này.
Tất cả các thông số thi công chỉ nên lấy từ các kích thước đã ghi rõ trong bản vẽ.

0mm 10 20 30 40mm

A1 Original sheet size

GHI CHÚ

LẦN NO.	NGÀY DATE	NỘI DUNG DESCRIPTION	PHÊ DUYỆT APPROVAL

CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM
DONG NAI BRANCH OF TEAYANG VINA CO.,LTD

A : KCN Nhơn Trạch I
xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai
T : (84-28) 7306-0965

TỔNG GIÁM ĐỐC - GENERAL DIRECTOR

KIM TAEHYUN

TƯ VẤN THIẾT KẾ CHÍNH - MAIN DESIGN CONSULTANT

C.TY TNHH JUNGLIM VIỆT NAM

JUNGLIM VIETNAM

A : Tầng 4, Toà nhà Robot, 308-308C Điện Biên Phủ, Phường Bàn Cờ, TP. HCM
T : (84-28) 7306-0965
F : (84-28) 7306-0965
W: www.junglim.com

TỔNG GIÁM ĐỐC - GENERAL DIRECTOR

NGUYỄN XUÂN VŨ

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ CHIEF DESIGNED	DƯƠNG THANH TIỆN
THIẾT KẾ DESIGNED	DƯƠNG THANH TIỆN
THỂ HIỆN DRAWN	DƯƠNG THANH TIỆN
KIỂM CHECKED	TRỊNH TRUNG PHIẾU

DỰ ÁN - PROJECT:

NHÀ MÁY SẢN XUẤT ĐỒNG NAI II
CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM - GIAI ĐOẠN 2
DONG NAI PRODUCTION II
TAEYANG VIET NAM CO.,LTD - PHASE 2

ĐỊA ĐIỂM: KCN Nhơn Trạch I, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
ADD: Nhon Trach I IP, Nhon Trach Commune, Dong Nai Province, Viet Nam

HẠNG MỤC - BUILDING ITEM

ĐẤU NỐI HẠ TẦNG

TÊN BẢN VẼ - DRAWING NAME

HẠ TẦNG HỆ THỐNG NƯỚC MƯA

GIAI ĐOẠN TK - STAGE: ĐẤU NỐI HẠ TẦNG	SỐ BẢN VẼ DRAWING NUMBER
TỶ LỆ - SCALE: 1 : 100@A1	HT- NM-002
NGÀY - DATE: 08/2025	SỐ DỰ ÁN - PROJ. NO.

A1 (594X840MM)

GHI CHÚ

GIAI ĐOẠN 1

GIAI ĐOẠN 2

NX 01 : NHÀ XƯỞNG HIỆN HỮU

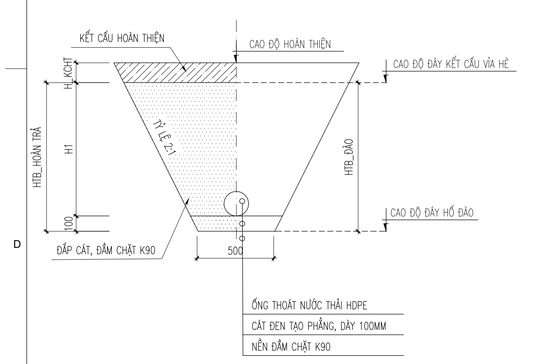
NX 02 : NHÀ XƯỞNG HIỆN HỮU

PT : CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ HIỆN HỮU

ĐƯỜNG ỐNG NƯỚC THẢI HIỆN TRẠNG

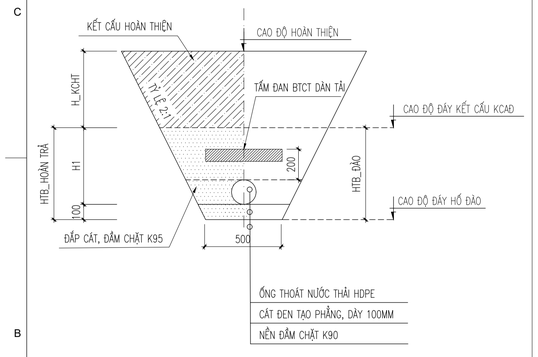
ĐƯỜNG ỐNG NƯỚC THẢI LÀM MỚI

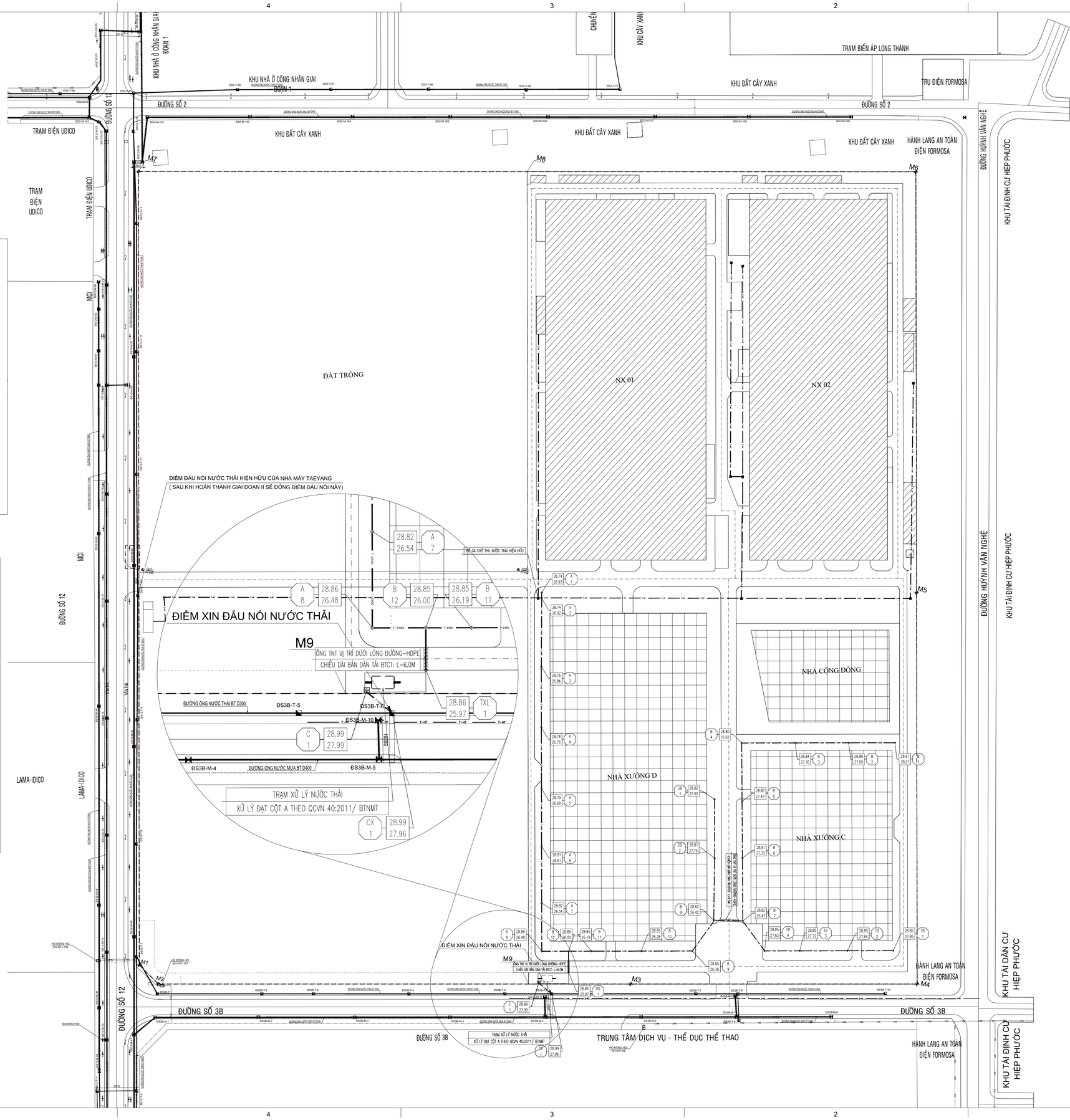
1/2 MẶT CẮT ĐÃ HOÀN THIỆN 1/2 MẶT CẮT CHƯA HOÀN THIỆN



MẶT CẮT HỐ ĐÀO ỐNG TNT DƯỚI LÒNG ĐƯỜNG

1/2 MẶT CẮT ĐÃ HOÀN THIỆN 1/2 MẶT CẮT CHƯA HOÀN THIỆN





Không chịu trách nhiệm cho các sai sót từ việc thu phóng bản vẽ này.
Tất cả các thông số thi công chỉ nên lấy từ các kích thước đã ghi rõ trong bản vẽ.

0mm 10 20 30 40mm

A1 Original sheet size

GHI CHÚ

LẦN NO.	NGÀY DATE	NỘI DUNG DESCRIPTION	PHÊ DUYỆT APPROVAL

CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM
DONG NAI BRANCH OF TEAYANG VINA CO.,LTD

A : KCN Nhơn Trạch I
xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai
T : (84-28) 7306-0965

TỔNG GIÁM ĐỐC - GENERAL DIRECTOR

KIM TAEHYUN

TƯ VẤN THIẾT KẾ CHÍNH - MAIN DESIGN CONSULTANT

C.TY TNHH JUNGLIM VIỆT NAM

A : Tầng 4, Toà nhà Robot, 308-309C Điện Biên Phủ, Phường Bàn Cờ, TP. HCM
T : (84-28) 7306-0965
F : (84-28) 7306-0965
W: www.junglim.com

TỔNG GIÁM ĐỐC - GENERAL DIRECTOR	NGUYỄN XUÂN VŨ
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ CHIEF DESIGNED	DƯƠNG THANH TIỆN
THIẾT KẾ THIẾT KẾ	DƯƠNG THANH TIỆN
THỂ HIỆN DRAWN	DƯƠNG THANH TIỆN
KIỂM CHECKED	TRỊNH TRUNG PHIÊU

DỰ ÁN - PROJECT:

NHÀ MÁY SẢN XUẤT ĐỒNG NAI II
CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM - GIAI ĐOẠN 2
DONG NAI PRODUCTION II
TAEYANG VIET NAM CO.,LTD - PHASE 2

ĐỊA ĐIỂM: KCN Nhơn Trạch I, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
ADD: Nhon Trach I IP, Nhon Trach Commune, Dong Nai Province, Viet Nam

HẠNG MỤC - BUILDING ITEM

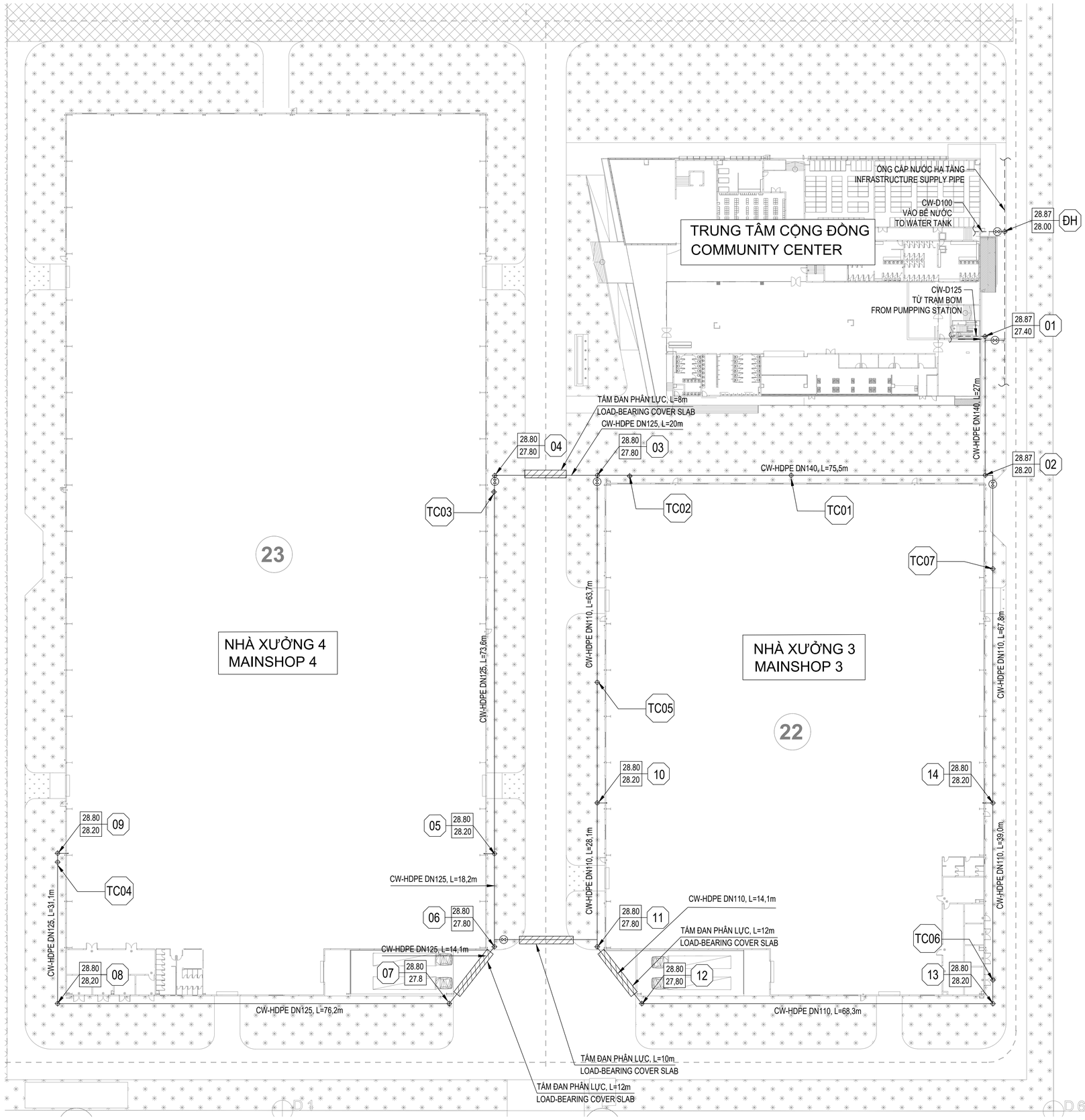
ĐẤU NỐI HẠ TẦNG

TÊN BẢN VẼ - DRAWING NAME

HẠ TẦNG HỆ THỐNG NƯỚC THẢI

GIAI ĐOẠN TK - STAGE	SỐ BẢN VẼ DRAWING NUMBER
ĐẤU NỐI HẠ TẦNG	HT- NT-002
TỶ LỆ - SCALE 1 : 100@A1	
NGÀY - DATE 08/2025	SỐ DỰ ÁN - PROJ. NO.

A1 (594X840MM)



TC06 — VỊ TRÍ CẤP NƯỚC TƯỚI CÂY
OUTLET FOR GARDEN

14 | 28.80 | 28.20 — 14 TÊN NÚT - NAME OF NODE
28.80 CAO ĐỘ MẶT ĐẤT - GROUND LEVEL
28.20 CAO ĐỘ ĐÁY ỐNG - BOP

CHI TIẾT CÁC NÚT XEM BẢN VẼ P&S-802
DETAIL REFER TO DRAWING P&S-802

CẤP NƯỚC TƯỚI CÂY XEM BẢN VẼ P&S 302
WATERING FOR GARDEN REFER TO DRAWING P&S 302

MẶT BẰNG TỔNG THỂ CẤP NƯỚC CÔNG TRÌNH
PLAN OF BULDING WATERSUPPLY NETWORK

Không chịu trách nhiệm cho các sai sót từ việc thu phóng bản vẽ này.
Tất cả các thông số thi công chỉ nên lấy từ các kích thước đã ghi rõ trong bản vẽ.
0mm 10 20 30 40mm
A1 Original sheet size

GHI CHÚ

LẦN NO.	NGÀY DATE	NỘI DUNG DESCRIPTION	PHÊ DUYỆT APPROVAL
△			

CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM
DONG NAI BRANCH OF TEAYANG VINA CO.,LTD

A : KCN Nhon Trach I
xã Nhon Trach, Tỉnh Đồng Nai
T : (84-28) 7306-0965

TỔNG GIÁM ĐỐC - GENERAL DIRECTOR

KIM TAEHYUN

TƯ VẤN THIẾT KẾ CHÍNH - MAIN DESIGN CONSULTANT

C.TY TNHH JUNGLIM VIỆT NAM

JUNGLIM VIETNAM
A : Tầng 4, Toà nhà Robot, 308-308C Điện Biên Phủ, Phường Bàn Cờ, TP. HCM
T : (84-28) 7306-0965
F : (84-28) 7306-0965
W : www.junglim.com

TỔNG GIÁM ĐỐC - GENERAL DIRECTOR

NGUYỄN XUÂN VŨ

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ CƠ ĐIỆN

C.TY TNHH KT & XD KIM TRƯỜNG PHÁT

A : 136 Nguyễn Trường Tộ, Phường Phú Thọ Hòa, TP. HCM
T : (84-28) 3849-7825
F : (84-28) 3849-7825
W : www.kimtruongphat.com

TỔNG GIÁM ĐỐC - GENERAL DIRECTOR

KS.NGUYỄN ANH VŨ

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ CHIEF DESIGNED	KS.NGUYỄN VĂN SỬNG
THIẾT KẾ DESIGN	KS.ĐỖ MINH HIỆP
THỂ HIỆN DRAWN	KS.ĐỖ MINH HIỆP
KIỂM CHECKED	KS.NGUYỄN ANH VŨ

DỰ ÁN - PROJECT:

NHÀ MÁY SẢN XUẤT ĐỒNG NAI II
CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM - GIAI ĐOẠN 2
DONG NAI PRODUCTION II
TAEYANG VIỆT NAM - PHASE 2

ĐỊA ĐIỂM: KCN Nhon Trạch I, xã Nhon Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
ADD: Nhon Trach I IP, Nhon Trach Commune, Dong Nai Province, Viet Nam

HẠNG MỤC - BUILDING ITEM

HỆ THỐNG CƠ ĐIỆN - CẤP THOÁT NƯỚC
M&E SYSTEM - P&S

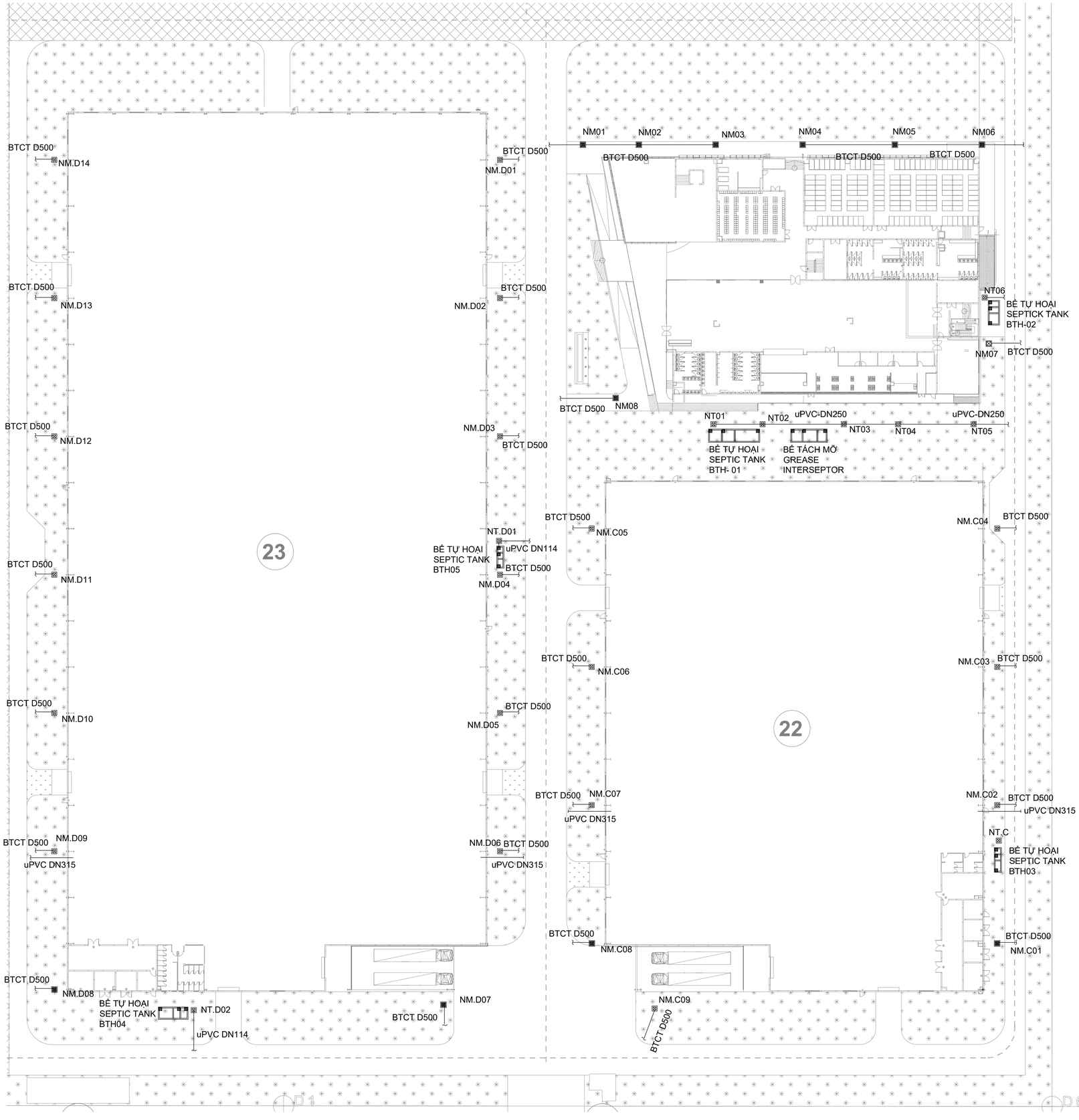
TỔNG THỂ
GENERAL

TÊN BẢN VẼ - DRAWING NAME

MẶT BẰNG CẤP NƯỚC CÔNG TRÌNH
PLAN OF BULDING WATERSUPPLY NETWORK

GIAI ĐOẠN TK - STAGE	SỐ BẢN VẼ DRAWING NUMBER
TKKT	
TỶ LỆ - SCALE: 1/400@A1	TYS-GE-P&S 301
NGÀY - DATE: 10/2025	SỐ DỰ ÁN - PROJ. NO.

A1 (594X840MM)



NM.C04 HỐ GA NƯỚC MƯA MAINSHOP 3
RAINWATER MANHOLE MAINSHOP 3

NT.D01 HỐ GA NƯỚC THẢI MAINSHOP 4
WASTEWATER MANHOLE MAINSHOP 4

NM06 HỐ GA NƯỚC MƯA COMMUNITY
RAINWATER MANHOLE COMMUNITY

BTCT: CỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP
REINFORCED CONCRETE PIPE

MẶT BẰNG VỊ TRÍ CHỜ ĐẤU NỐI THOÁT NƯỚC CÔNG TRÌNH
PLAN OF BULDING WASTERWATER AND RAINWATER CONNECTION

Không chịu trách nhiệm cho các sai sót từ việc thu phóng bản vẽ này.
Tất cả các thông số thi công chỉ nên lấy từ các kích thước đã ghi rõ trong bản vẽ.

0mm 10 20 30 40mm

A1 Original sheet size

GHI CHÚ

LẦN NO.	NGÀY DATE	NỘI DUNG DESCRIPTION	PHÊ DUYỆT APPROVAL
△			

CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM
DONG NAI BRANCH OF TEAYANG VINA CO.,LTD

A : KCN Nhon Trach I
xã Nhon Trach, Tỉnh Đồng Nai
T : (84-28) 7306-0965

TỔNG GIÁM ĐỐC - GENERAL DIRECTOR

KIM TAEHYUN

TƯ VẤN THIẾT KẾ CHÍNH - MAIN DESIGN CONSULTANT

C.TY TNHH JUNGLIM VIỆT NAM

JUNGLÍM VIETNAM
A : Tầng 4, Toà nhà Robot, 308-308C Điện Biên Phủ, Phường Bàn Cờ, TP. HCM
T : (84-28) 7306-0965
F : (84-28) 7306-0965
W : www.junglim.com

TỔNG GIÁM ĐỐC - GENERAL DIRECTOR

NGUYỄN XUÂN VŨ

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ CƠ ĐIỆN

C.TY TNHH KT & XD KIM TRƯỜNG PHÁT

KTP
A : 136 Nguyễn Trường Tộ, Phường Phú Thọ Hòa, TP. HCM
T : (84-28) 3849-7825
F : (84-28) 3849-7825
W : www.kimtruongphat.com

TỔNG GIÁM ĐỐC - GENERAL DIRECTOR

KS.NGUYỄN ANH VŨ

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ CHIEF DESIGNED	KS.NGUYỄN VĂN SỬNG
THIẾT KẾ DESIGN	KS.ĐỖ MINH HIỆP
THỂ HIỆN DRAWN	KS.ĐỖ MINH HIỆP
KIỂM CHECKED	KS.NGUYỄN ANH VŨ

DỰ ÁN - PROJECT:

NHÀ MÁY SẢN XUẤT ĐỒNG NAI II
CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM - GIAI ĐOẠN 2
DONG NAI PRODUCTION II
TAEYANG VIỆT NAM - PHASE 2

ĐỊA ĐIỂM: KCN Nhon Trạch I, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
ADD: Nhon Trach I IP, Nhon Trach Commune, Dong Nai Province, Viet Nam

HẠNG MỤC - BUILDING ITEM

HỆ THỐNG CƠ ĐIỆN - CẤP THOÁT NƯỚC
M&E SYSTEM - P&S

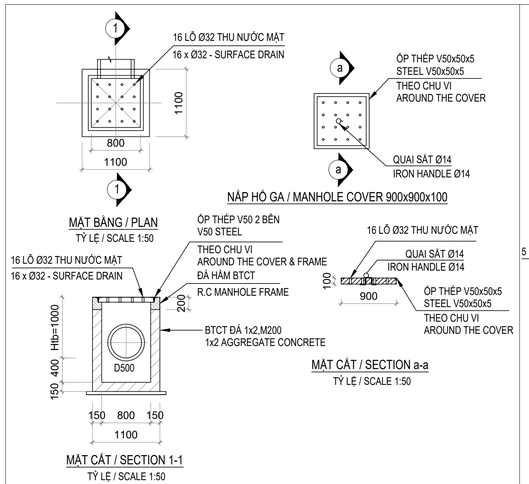
TỔNG THỂ
GENERAL

TÊN BẢN VẼ - DRAWING NAME

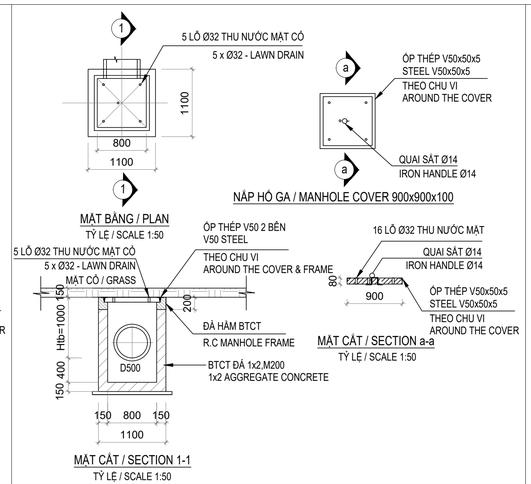
MẶT BẰNG VỊ TRÍ CHỜ ĐẤU NỐI THOÁT NƯỚC CÔNG TRÌNH
PLAN OF BULDING WASTEWATER AND RAINWATER CONNECTION

GIAI ĐOẠN TK - STAGE	SỐ BẢN VẼ DRAWING NUMBER
TKKT	TYS-GE-P&S 303
TỶ LỆ - SCALE 1/400@A1	
NGÀY - DATE 10/2025	SỐ DỰ ÁN - PROJ. NO.

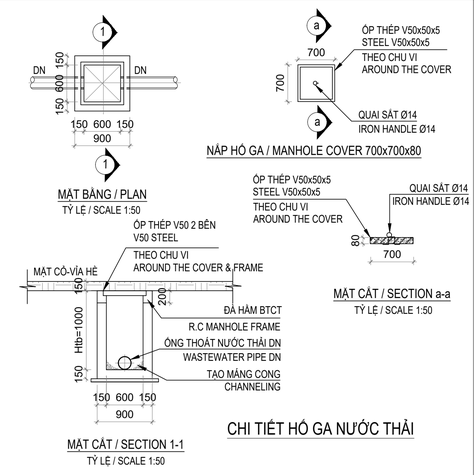
A1 (594X840MM)



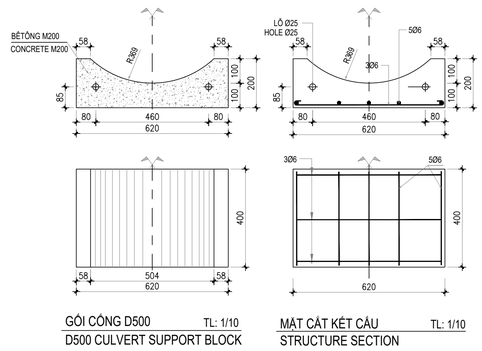
CHI TIẾT HỐ GA NƯỚC MƯA SÂN ĐƯỜNG
DETAIL OF RAINWATER MANHOLE (PAVEMENT, ROAD DRAIN)



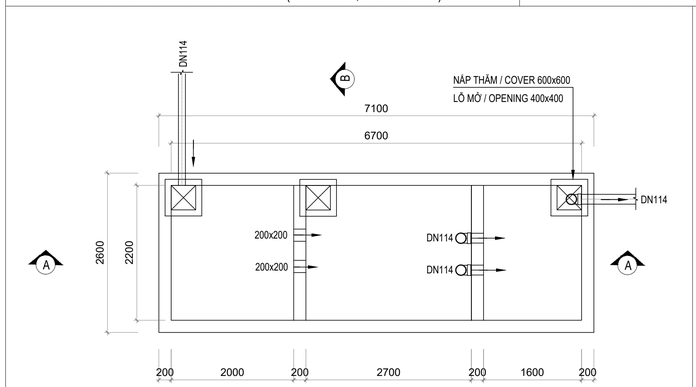
CHI TIẾT HỐ GA NƯỚC MƯA CÔNG VIÊN
DETAIL OF RAINWATER MANHOLE (LAWN DRAIN)



CHI TIẾT HỐ GA NƯỚC THẢI
DETAIL OF WASTEWATER MANHOLE

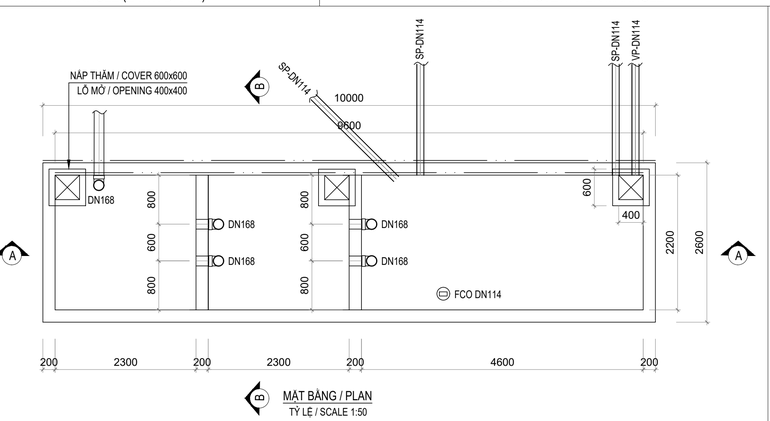


CHI TIẾT GỐI CỐNG NƯỚC MƯA
DETAIL OF CULVERT SUPPORT BLOCK



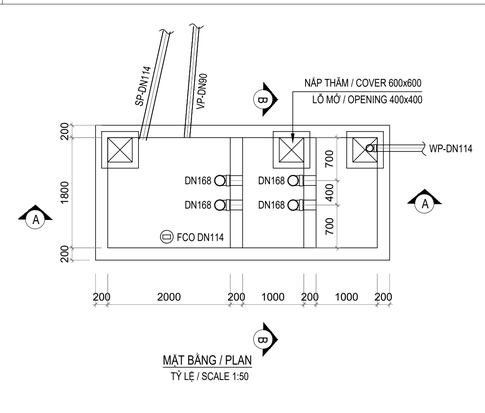
GHI CHÚ: CAO ĐỘ ỐNG THOÁT NƯỚC VÀO BỂ TỰ HOẠI CÓ THỂ ĐIỀU CHỈNH THEO THỰC TẾ
NOTES: THE ELEVATION OF THE DRAINAGE PIPE INTO THE SEPTIC TANK MAY BE ADJUSTED ACCORDING TO SITE CONDITIONS.

CHI TIẾT BỂ TÁCH MỠ
DETAIL OF GREASE INTERCEPTOR



GHI CHÚ: CAO ĐỘ ỐNG THOÁT NƯỚC VÀO BỂ TỰ HOẠI CÓ THỂ ĐIỀU CHỈNH THEO THỰC TẾ
NOTES: THE ELEVATION OF THE DRAINAGE PIPE INTO THE SEPTIC TANK MAY BE ADJUSTED ACCORDING TO SITE CONDITIONS.

CHI TIẾT BỂ TỰ HOẠI -BTH01
DETAIL OF SEPTIC TANK - BTH01



GHI CHÚ: CAO ĐỘ ỐNG THOÁT NƯỚC VÀO BỂ TỰ HOẠI CÓ THỂ ĐIỀU CHỈNH THEO THỰC TẾ
NOTES: THE ELEVATION OF THE DRAINAGE PIPE INTO THE SEPTIC TANK MAY BE ADJUSTED ACCORDING TO SITE CONDITIONS.

CHI TIẾT BỂ TỰ HOẠI -BTH02
DETAIL OF SEPTIC TANK - BTH02

Không chịu trách nhiệm cho các sai sót từ việc thu phóng bản vẽ này.
Tất cả các thông số thi công chỉ nên lấy từ các kích thước đã ghi rõ trong bản vẽ.
0mm 10 20 30 40mm
A1 Original sheet size

GHI CHÚ

LẦN NO.	NGÀY DATE	NỘI DUNG DESCRIPTION	PHÊ DUYỆT APPROVAL

CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM
DONG NAI BRANCH OF TEAYANG VINA CO.,LTD

A : KCN Nhơn Trạch I
xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai
T : (84-28) 7306-0965

TỔNG GIÁM ĐỐC - GENERAL DIRECTOR

KIM TAEHYUN

TƯ VẤN THIẾT KẾ CHÍNH - MAIN DESIGN CONSULTANT

C.TY TNHH JUNGLIM VIỆT NAM

JUNGLÍM VIETNAM
A : Tầng 4, Toà nhà Robot, 308-308C Điện Biên Phủ, Phường Bàn Cờ, TP. HCM
T : (84-28) 7306-0965
F : (84-28) 7306-0965
W : www.junglim.com

TỔNG GIÁM ĐỐC - GENERAL DIRECTOR

NGUYỄN XUÂN VŨ

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ CƠ ĐIỆN

C.TY TNHH KT & XD KIM TRƯỜNG PHÁT

A : 136 Nguyễn Trường Tộ, Phường Phú Thọ Hòa, TP. HCM
T : (84-28) 3849-7825
F : (84-28) 3849-7825
W : www.kimtruongphat.com

TỔNG GIÁM ĐỐC - GENERAL DIRECTOR

KS.NGUYỄN ANH VŨ

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ CHIEF DESIGNED	KS.NGUYỄN VĂN SỪNG
THIẾT KẾ DESIGN	KS.ĐỖ MINH HIỆP
THỂ HIỆN DRAWN	KS.ĐỖ MINH HIỆP
KIỂM CHECKED	KS.NGUYỄN ANH VŨ

DỰ ÁN - PROJECT:

NHÀ MÁY SẢN XUẤT ĐỒNG NAI II
CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM - GIAI ĐOẠN 2
DONG NAI PRODUCTION II
TAEYANG VIỆT NAM - PHASE 2

ĐỊA ĐIỂM: KCN Nhơn Trạch I, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
ADD: Nhơn Trạch I IP, Nhơn Trạch Commune, Dong Nai Province, Viet Nam

HẠNG MỤC - BUILDING ITEM

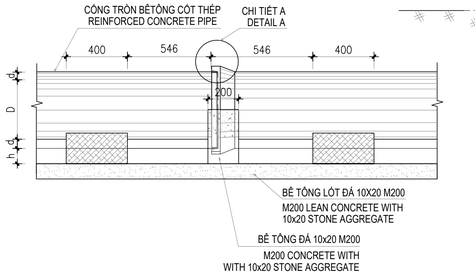
HỆ THỐNG CƠ ĐIỆN - CẤP THOÁT NƯỚC
M&E SYSTEM - P&S
TỔNG THỂ
GENERAL

TÊN BẢN VẼ - DRAWING NAME

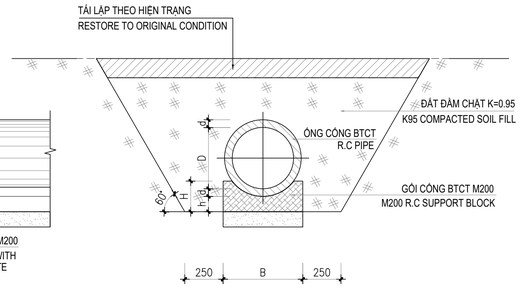
CHI TIẾT LẮP ĐẶT ĐIỂN HÌNH (TỜ 2)
DETAIL TYPICAL INSTALATION (PAGE 2)

GIAI ĐOẠN TK - STAGE	SỐ BẢN VẼ DRAWING NUMBER
TKKT	
TỶ LỆ - SCALE N.T.S@A1	TYS-GE-P&S 802
NGÀY - DATE 10/2025	SỐ DỰ ÁN - PROJ. NO.

A1 (594X840MM)

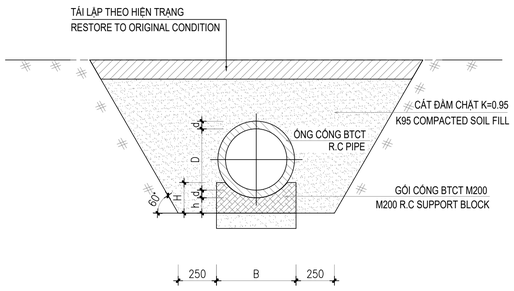


CHÍNH DIỆN CỐNG BTCT TL: 1/20
FRONT ELEVATION OF REINFORCED CONCRETE



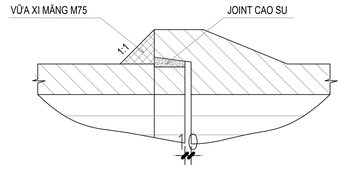
MẶT CẮT 1-1 TL: 1/20
SECTION 1-1

(CỐNG TRÊN VỈA HÈ,CÔNG VIÊN)
(CULVERT UNDER SIDEWALK, LAWN)



MẶT CẮT 2-2 TL: 1/20
SECTION 2-2

(CỐNG DƯỚI LÒNG ĐƯỜNG, SÂN ĐƯỜNG
(CULVERT UNDER ROADWAY, PAVEMENT)

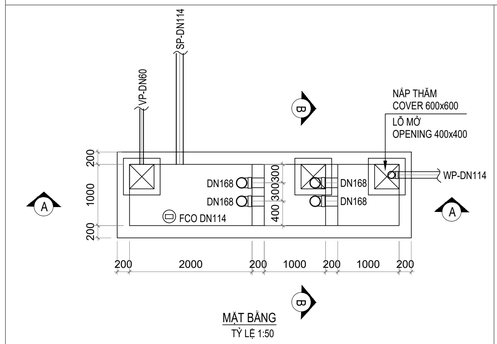


CHI TIẾT A

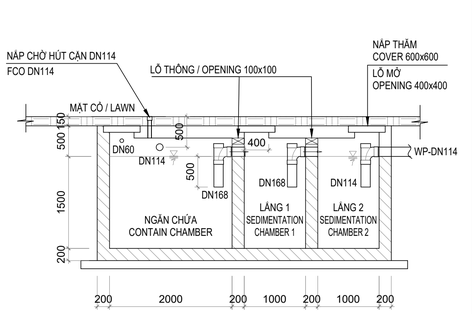
GHI CHÚ:

1. KÍCH THƯỚC TRONG BẢN VẼ DÙNG ĐƠN VỊ LÀ mm,
TRỪ KHI GHI TRỰC TIẾP
2. D - ĐƯỜNG KÍNH DANH ĐỊNH CỐNG,
3. ỐNG CỐNG SỬ DỤNG CỐNG TRÒN BTCT LY TÂM, CHIỀU DÀI MỖI ĐỐT CỐNG L=4m.

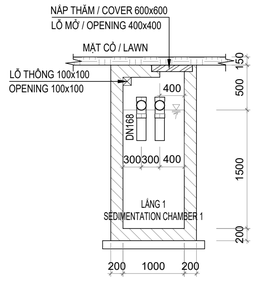
CHI TIẾT LẮP ĐẶT CỐNG THOÁT NƯỚC MƯA BTCT / DETAIL OF REINFORCED CONCRETE PIPE



MẶT BẰNG
TỶ LỆ 1:50



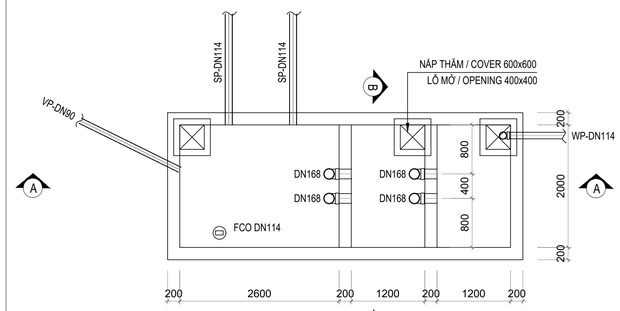
MẶT CẮT / SECTION A-A
TỶ LỆ 1:50



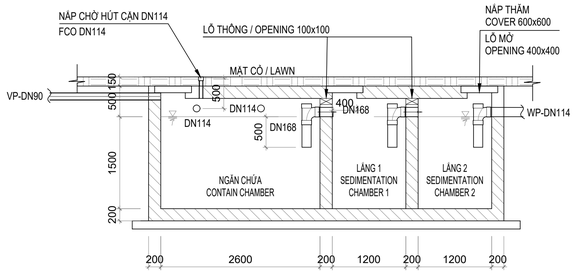
MẶT CẮT / SECTION B-B
TỶ LỆ / SCALE 1:50

GHI CHÚ: CAO ĐỘ ỐNG THOÁT NƯỚC VÀO BỂ TỰ HOẠI CÓ THỂ ĐIỀU CHỈNH THEO THỰC TẾ
NOTES: THE ELEVATION OF THE DRAINAGE PIPE INTO THE SEPTIC TANK MAY BE ADJUSTED ACCORDING TO SITE CONDITIONS.

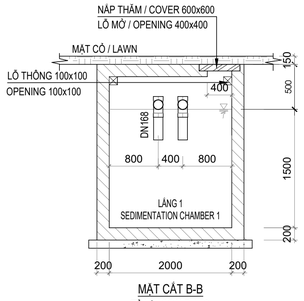
CHI TIẾT BỂ TỰ HOẠI -BTH03
DETAIL OF SEPTIC TANK - BTH03



MẶT BẰNG
TỶ LỆ 1:50



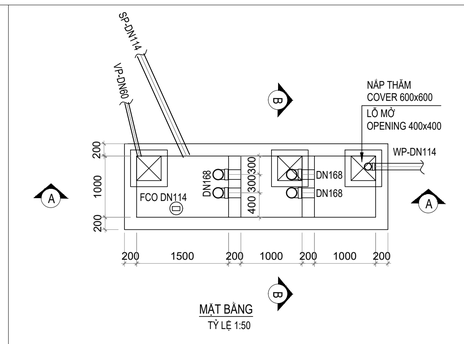
MẶT CẮT / SECTION A-A
TỶ LỆ / SCALE 1:50



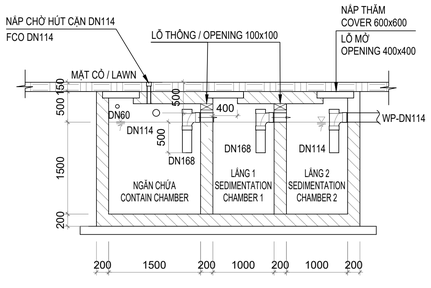
MẶT CẮT B-B
TỶ LỆ / SCALE 1:50

GHI CHÚ: CAO ĐỘ ỐNG THOÁT NƯỚC VÀO BỂ TỰ HOẠI CÓ THỂ ĐIỀU CHỈNH THEO THỰC TẾ
NOTES: THE ELEVATION OF THE DRAINAGE PIPE INTO THE SEPTIC TANK MAY BE ADJUSTED ACCORDING TO SITE CONDITIONS.

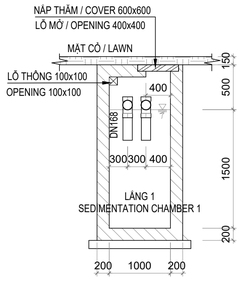
CHI TIẾT BỂ TỰ HOẠI -BTH04
DETAIL OF SEPTIC TANK - BTH04



MẶT BẰNG
TỶ LỆ 1:50



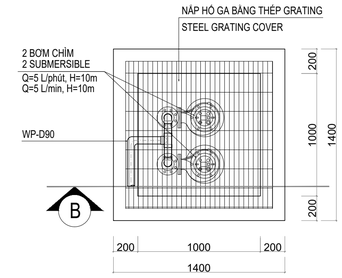
MẶT CẮT / SECTION A-A
TỶ LỆ / SCALE 1:50



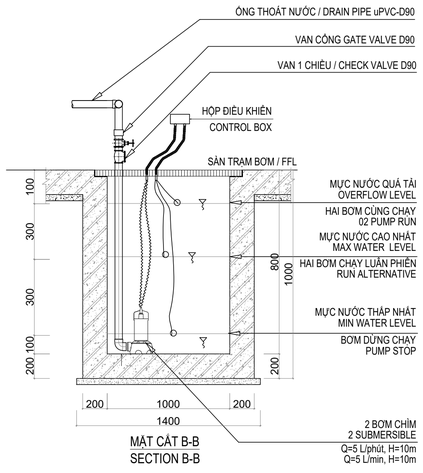
MẶT CẮT B-B
TỶ LỆ / SCALE 1:50

GHI CHÚ: CAO ĐỘ ỐNG THOÁT NƯỚC VÀO BỂ TỰ HOẠI CÓ THỂ ĐIỀU CHỈNH THEO THỰC TẾ
NOTES: THE ELEVATION OF THE DRAINAGE PIPE INTO THE SEPTIC TANK MAY BE ADJUSTED ACCORDING TO SITE CONDITIONS.

CHI TIẾT BỂ TỰ HOẠI -BTH05
DETAIL OF SEPTIC TANK - BTH05



MẶT BẰNG
PLAN



MẶT CẮT B-B
SECTION B-B

GHI CHÚ: CAO ĐỘ MỰC NƯỚC VẬN HÀNH MÁY BƠM CÓ THỂ ĐIỀU CHỈNH THEO THỰC TẾ
NOTE: THE WATER LEVEL MAY BE ADJUSTED ACCORDING TO SITE CONDITIONS.

CHI TIẾT TRẠM BƠM THOÁT NƯỚC TẦNG KỸ THUẬT-COMMUNITY
DETAIL OF COMMUNITY SUBMERSIBLE PUMP

Không chịu trách nhiệm cho các sai sót từ việc thu phóng bản vẽ này.
Tất cả các thông số thi công chỉ nên lấy từ các kích thước đã ghi rõ trong bản vẽ.
0mm 10 20 30 40mm
A1 Original sheet size

GHI CHÚ

LẦN NO.	NGÀY DATE	NỘI DUNG DESCRIPTION	PHÊ DUYỆT APPROVAL
△			

CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM
DONG NAI BRANCH OF TEAYANG VINA CO.,LTD

A : KCN Nhơn Trạch I
xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai
T : (84-28) 7306-0965

TỔNG GIÁM ĐỐC - GENERAL DIRECTOR

KIM TAEHYUN

TƯ VẤN THIẾT KẾ CHÍNH - MAIN DESIGN CONSULTANT

C.TY TNHH JUNGLIM VIỆT NAM
JUNGLÍM VIETNAM
A : Tầng 4, Toà nhà Robot, 308-308C Điện Biên Phủ, Phường Bàn Cờ, TP. HCM
T : (84-28) 7306-0965
F : (84-28) 7306-0965
W: www.junglim.com

TỔNG GIÁM ĐỐC - GENERAL DIRECTOR

NGUYỄN XUÂN VŨ

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ CƠ ĐIỆN

C.TY TNHH KT & XD KIM TRƯỜNG PHÁT
A : 136 Nguyễn Trường Tộ, Phường Phú Thọ Hòa, TP. HCM
T : (84-28) 3849-7825
F : (84-28) 3849-7825
W : www.kimtruongphat.com

TỔNG GIÁM ĐỐC - GENERAL DIRECTOR

KS.NGUYỄN ANH VŨ

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ CHIEF DESIGNED	KS.NGUYỄN VĂN SỬNG
THIẾT KẾ DESIGN	KS.ĐỖ MINH HIỆP
THỂ HIỆN DRAWN	KS.ĐỖ MINH HIỆP
KIỂM CHECKED	KS.NGUYỄN ANH VŨ

DỰ ÁN - PROJECT:

NHÀ MÁY SẢN XUẤT ĐỒNG NAI II
CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM - GIAI ĐOẠN 2
DONG NAI PRODUCTION II
TAEYANG VIỆT NAM - PHASE 2

ĐỊA ĐIỂM: KCN Nhơn Trạch I, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
ADD: Nhon Trach I IP, Nhon Trach Commune, Dong Nai Province, Viet Nam

HẠNG MỤC - BUILDING ITEM

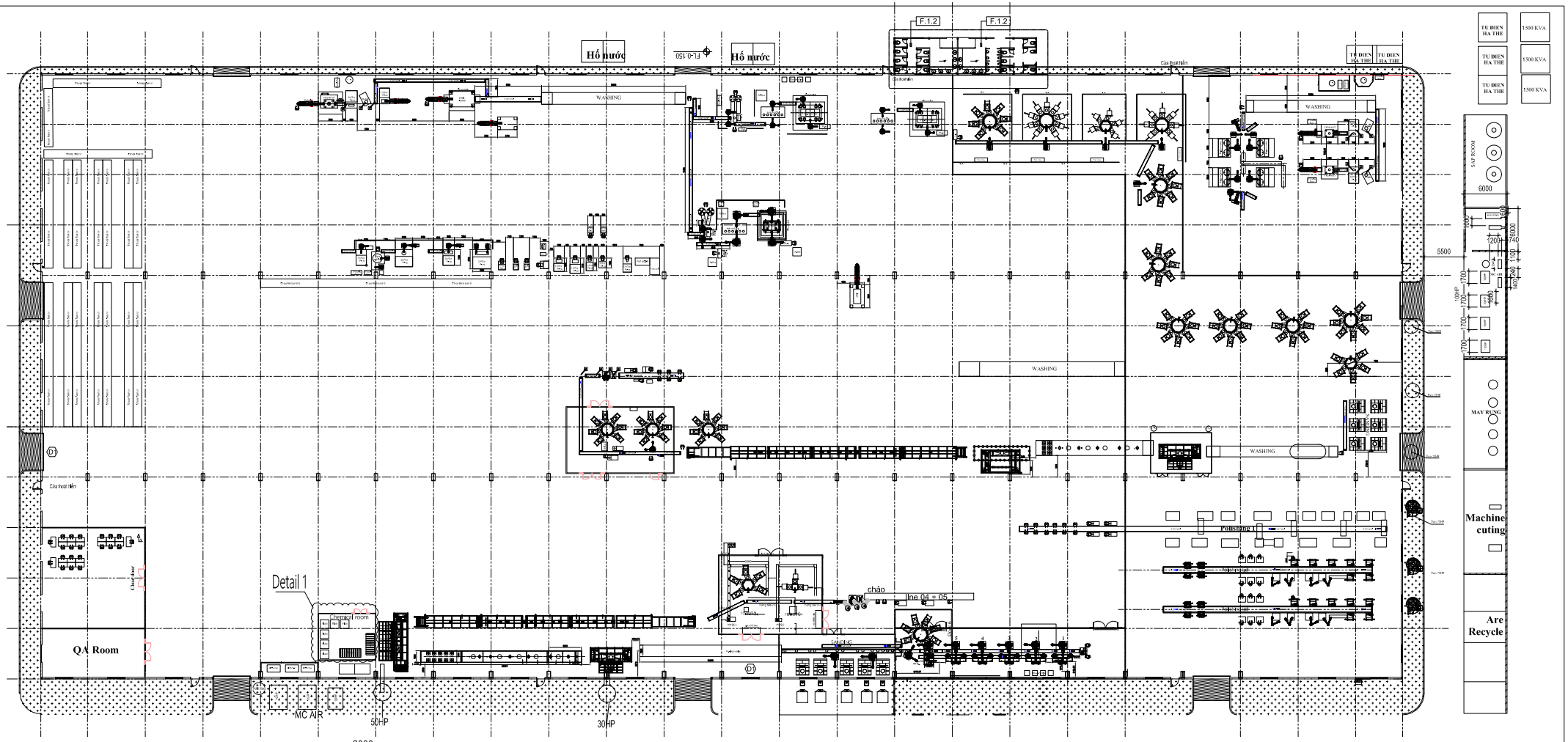
HỆ THỐNG CƠ ĐIỆN - CẤP THOÁT NƯỚC
M&E SYSTEM - P&S
TỔNG THỂ
GENERAL

TÊN BẢN VẼ - DRAWING NAME

CHI TIẾT LẮP ĐẶT ĐIỂN HÌNH (TỜ 3)
DETAIL TYPICAL INSTALATION (PAGE 3)

GIAI ĐOẠN TK - STAGE	TKKT	SỐ BẢN VẼ DRAWING NUMBER
TỶ LỆ - SCALE	N.T.S@A1	TYS-GE-P&S 803
NGÀY - DATE	10/2025	SỐ DỰ ÁN - PROJ. NO.

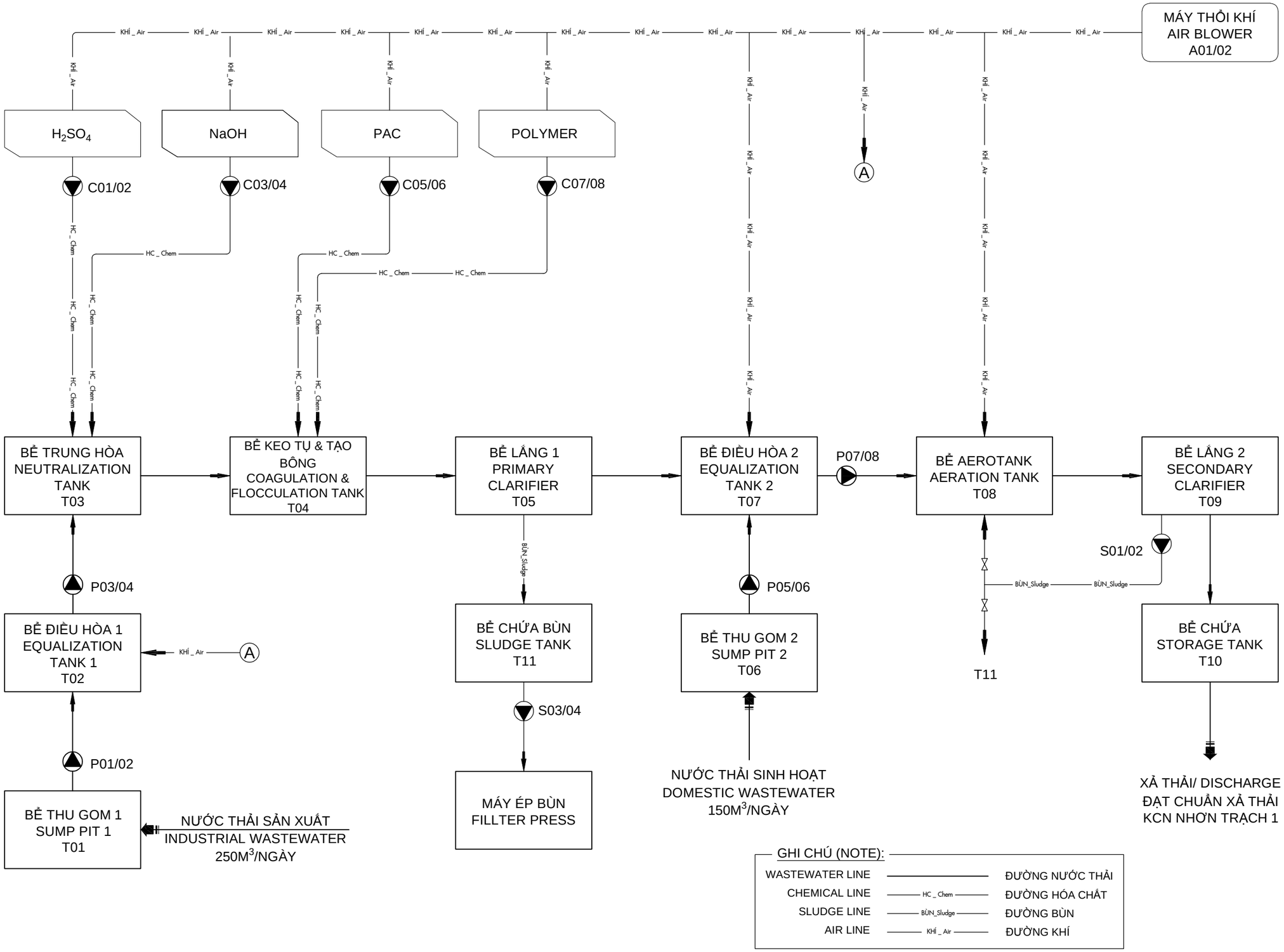
A1 (594X840MM)



TAEYANG DONG NAI

Chemical room	Thay đổi: 0
	Ngày: 00 / 00 / 25
Angle	Tỷ lệ: 1 / 100
	Trang : 1 / 1

FLOWSHEET OF WASTEWATER TREATMENT PLANT
TAEYANG VIETNAM CO.LTD - CAPACITY 400M³/DAY



GHI CHÚ (NOTE):

WASTEWATER LINE		ĐƯỜNG NƯỚC THẢI
CHEMICAL LINE	HC _ Chem	ĐƯỜNG HÓA CHẤT
SLUDGE LINE	BÙN_Sludge	ĐƯỜNG BÙN
AIR LINE	KHÍ _ Air	ĐƯỜNG KHÍ

CHỦ ĐẦU TƯ
OWNER
CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM

GIAI ĐOẠN THIẾT KẾ
ISSUED FOR

- ☐ THIẾT KẾ SƠ BỘ / CONCEPT DESIGN
- ◪ THIẾT KẾ KỸ THUẬT / EXECUTION DESIGN
- ☐ HIỆU CHỈNH / REVISED
- ☐ HOÀN CÔNG / REVISION

HIỆU CHỈNH
REVISED

SỐ LẦN HIỆU CHỈNH / REVISION SUFFIX	NGÀY HIỆU CHỈNH / DATE OF REVISION
A	00/00/00
B	00/00/00
C	00/00/00

ESACO
Vươn tầm cùng xanh

CÔNG TY TNHH CHUẨN XANH

8/7A ĐS 9, P. HIỆP BÌNH PHƯỚC, Q. THỦ ĐỨC, TP.HCM
Web: www.moitruongchuanxanh.com

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR KS. NGUYỄN HÀN MỘNG DU	
CHỦ TRÌ / PRESIDED KS. NGUYỄN HÀN MỘNG DU	
THIẾT KẾ / DESIGNED KS. HỒ THÁI DƯƠNG	
VẼ / DRAWN KS. HỒ THÁI DƯƠNG	
KIỂM TRA / APPROVED KS. TRƯƠNG THỊ THÙY TRANG	

CÔNG TRÌNH
PROJECT NAME
NHÀ MÁY SẢN XUẤT ĐỒNG NAI II
CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM

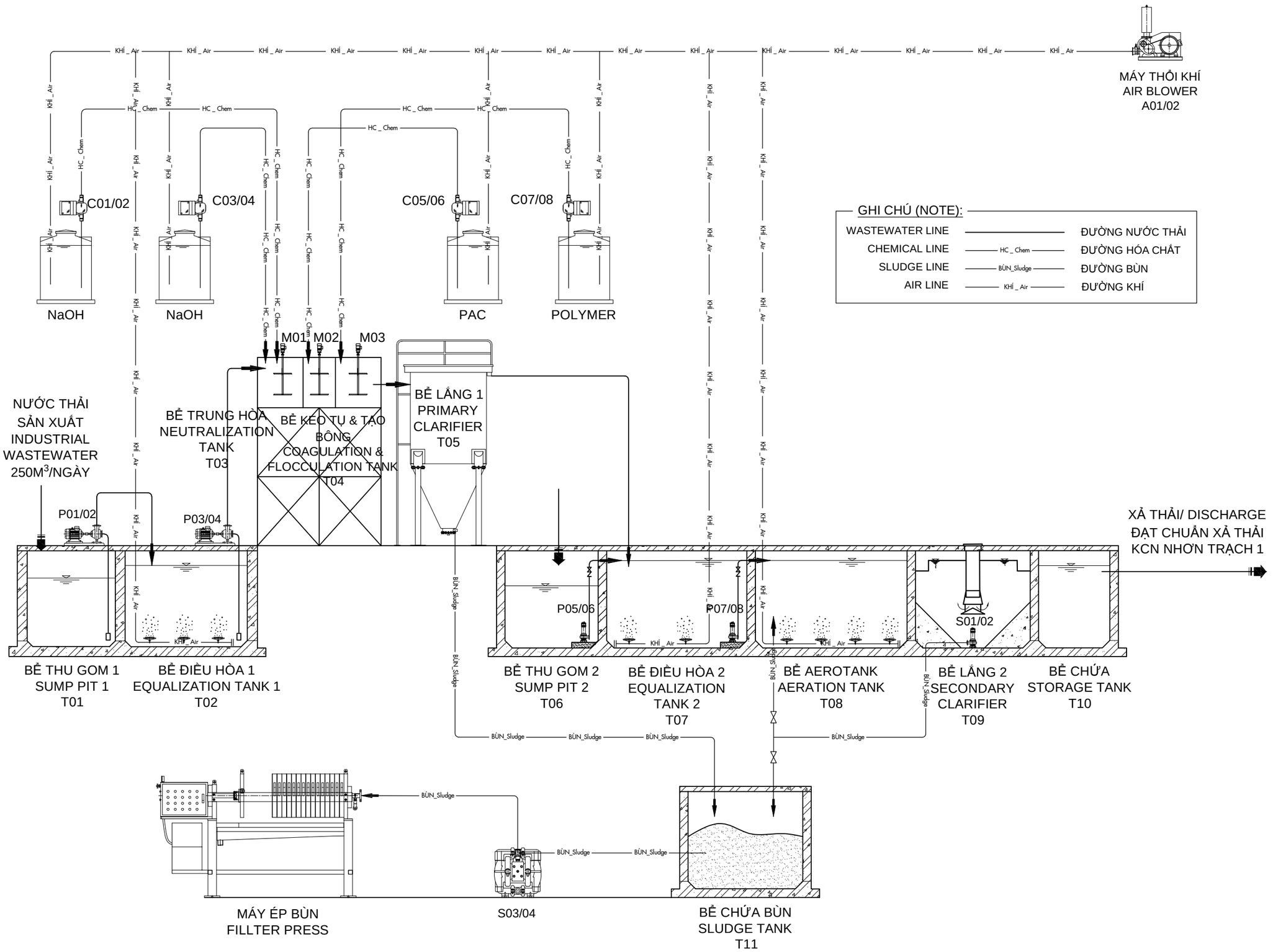
HẠNG MỤC
ITEM
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT 400M³/NGÀY.ĐÊM
WASTEWATER TREATMENT PLANT 400M³/DAY

TÊN BẢN VẼ
DRAWING TITLE
SƠ ĐỒ KHỐI
FLOWSHEET

TỶ LỆ / SCALE	BẢN VẼ SỐ / DRAWING NO.
	CN - 01
MÃ DỰ ÁN / PROJECT NO. WW.000.00	NGÀY / DATE 14.10.2025

SCHEMATIC DIAGRAM OF WASTEWATER TREATMENT PLANT

TAEYANG VIETNAM CO.LTD - CAPACITY 400M³/DAY



GHI CHÚ (NOTE):

WASTEWATER LINE		ĐƯỜNG NƯỚC THẢI
CHEMICAL LINE	HC _ Chem	ĐƯỜNG HÓA CHẤT
SLUDGE LINE	BÙN_Sludge	ĐƯỜNG BÙN
AIR LINE	KHÍ _ Air	ĐƯỜNG KHÍ

CHỦ ĐẦU TƯ
OWNER
CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM

GIAI ĐOẠN THIẾT KẾ
ISSUED FOR

- ☐ THIẾT KẾ SƠ BỘ / CONCEPT DESIGN
- ◪ THIẾT KẾ KỸ THUẬT / EXECUTION DESIGN
- ☐ HIỆU CHỈNH / REVISED
- ☐ HOÀN CÔNG / REVISION

HIỆU CHỈNH
REVISED

SỐ LẦN HIỆU CHỈNH / REVISION SUFFIX	NGÀY HIỆU CHỈNH / DATE OF REVISION
A	00/00/00
B	00/00/00
C	00/00/00

ESACO
Vươn tầm công nghệ

CÔNG TY TNHH CHUẨN XANH
8/7A ĐS 9, P. HIỆP BÌNH PHƯỚC, Q. THỦ ĐỨC, TP.HCM
Web: www.moitruongchuanxanh.com

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR KS. NGUYỄN HÀN MỘNG DU	
CHỦ TRÌ / PRESIDED KS. NGUYỄN HÀN MỘNG DU	
THIẾT KẾ / DESIGNED KS. HỒ THÁI DƯƠNG	
VẼ / DRAWN KS. HỒ THÁI DƯƠNG	
KIỂM TRA / APPROVED KS. TRƯƠNG THỊ THÙY TRANG	

CÔNG TRÌNH
PROJECT NAME
NHÀ MÁY SẢN XUẤT ĐỒNG NAI II
CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM

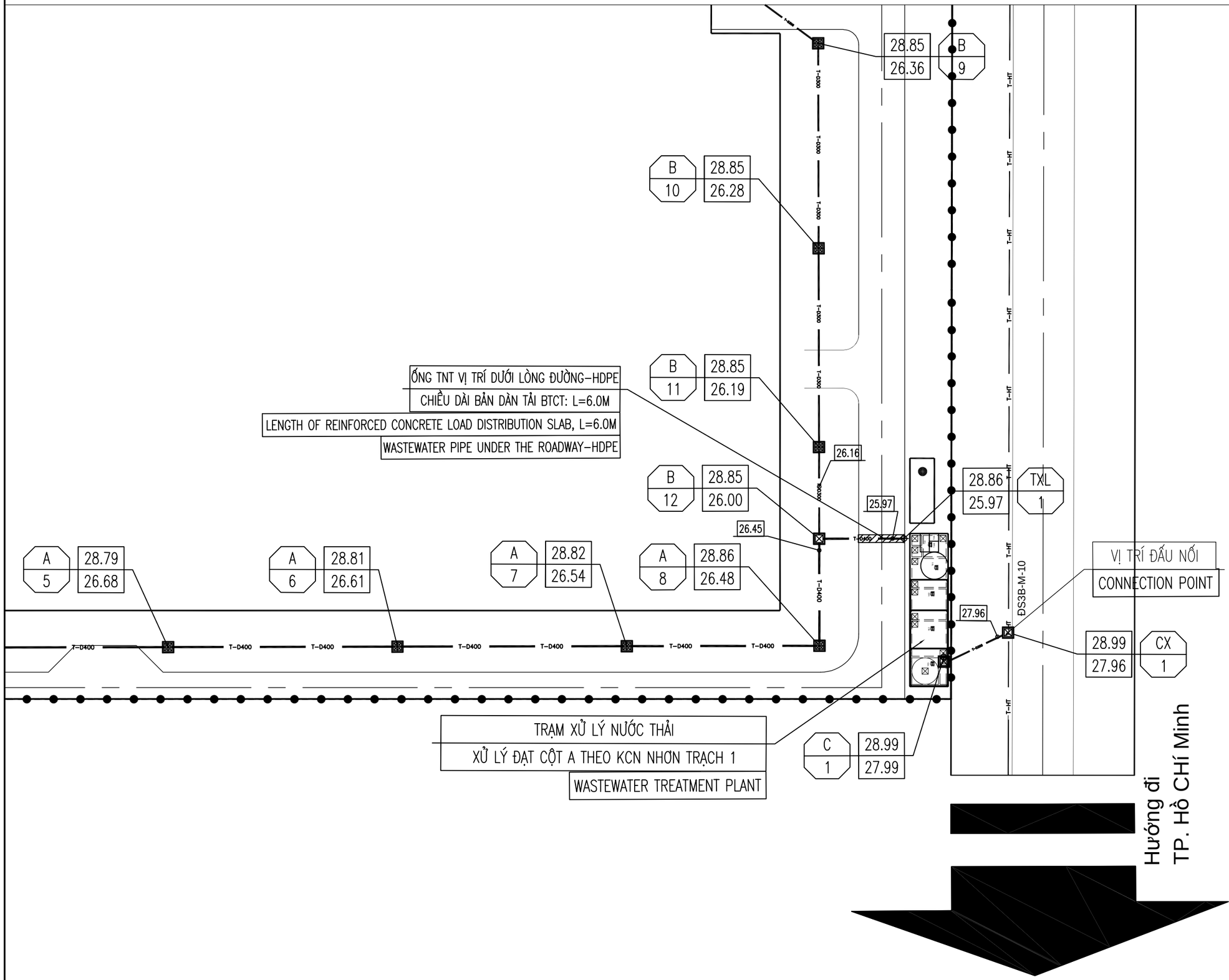
HẠNG MỤC
ITEM
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT 400M³/NGÀY.ĐÊM
WASTEWATER TREATMENT PLANT 400M³/DAY

TÊN BẢN VẼ
DRAWING TITLE
SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ
SCHEMATIC DIAGRAM

TỶ LỆ / SCALE	BẢN VẼ SỐ / DRAWING NO.
	CN - 02
MÃ DỰ ÁN / PROJECT NO. WW.000.00	NGÀY / DATE 14.10.2025

SETTTING OUT OF LAYOUT OF WASTEWATER TREATMENT PLANT

TAEYANG VIETNAM CO.LTD - CAPACITY 400M³/DAY



CHỦ ĐẦU TƯ
OWNER
CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM

GIAI ĐOẠN THIẾT KẾ
ISSUED FOR

- ☐ THIẾT KẾ SƠ BỘ / CONCEPT DESIGN
- ◪ THIẾT KẾ KỸ THUẬT / EXECUTION DESIGN
- ☐ HIỆU CHỈNH / REVISED
- ☐ HOÀN CÔNG / REVISION

HIỆU CHỈNH
REVISED

SỐ LẦN HIỆU CHỈNH / REVISION SUFFIX	NGÀY HIỆU CHỈNH / DATE OF REVISION
A	00/00/00
B	00/00/00
C	00/00/00

ESACO
Vươn tầm cùng xanh

CÔNG TY TNHH CHUẨN XANH
8/7A ĐS 9, P. HIỆP BÌNH PHƯỚC, Q. THỦ ĐỨC, TP.HCM
Web: www.moitruongchuanxanh.com

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR KS. NGUYỄN HÀN MỘNG DU	
CHỦ TRÌ / PRESIDED KS. NGUYỄN HÀN MỘNG DU	
THIẾT KẾ / DESIGNED KS. HỒ THÁI DƯƠNG	
VẼ / DRAWN KS. HỒ THÁI DƯƠNG	
KIỂM TRA / APPROVED KS. TRƯƠNG THỊ THÙY TRANG	

CÔNG TRÌNH
PROJECT NAME
NHÀ MÁY SẢN XUẤT ĐỒNG NAI II
CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM

HẠNG MỤC
ITEM
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT 400M³/NGÀY.ĐÊM
WASTEWATER TREATMENT PLANT 400M³/DAY

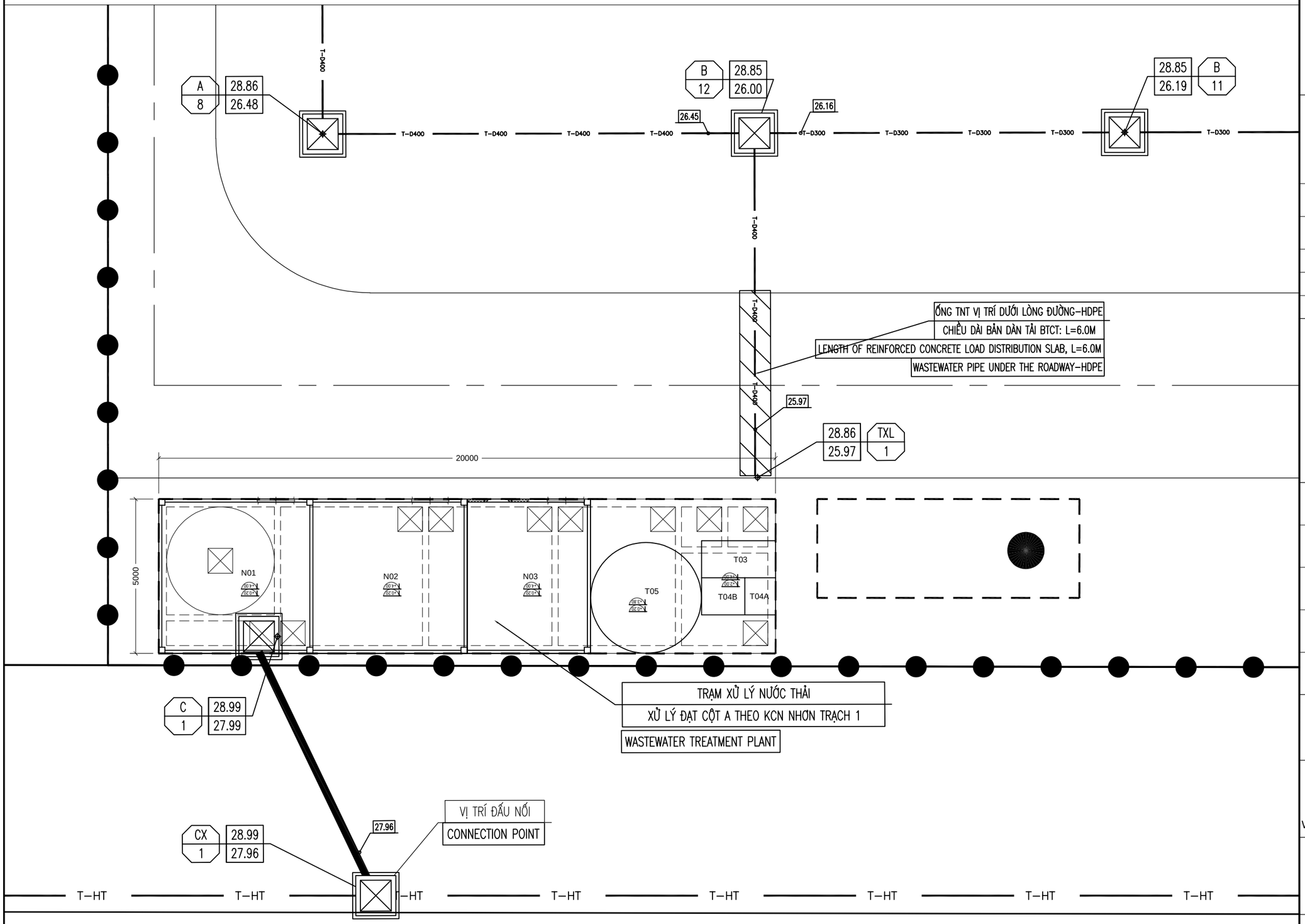
TÊN BẢN VẼ
DRAWING TITLE
MẶT BẰNG ĐỊNH VỊ

SETTTING OUT OF LAYOUT

TỶ LỆ / SCALE	BẢN VẼ SỐ / DRAWING NO.
1/500	CN - 03
MÃ DỰ ÁN / PROJECT NO. WW.000.00	NGÀY / DATE 14.10.2025

LAYOUT OF WASTEWATER TREATMENT PLANT

TAEYANG VIETNAM CO.LTD - CAPACITY 400M³/DAY



ĐS3B-M-10

CHỦ ĐẦU TƯ
OWNER
CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM

GIAI ĐOẠN THIẾT KẾ
ISSUED FOR

- ☐ THIẾT KẾ SƠ BỘ / CONCEPT DESIGN
- ◪ THIẾT KẾ KỸ THUẬT / EXECUTION DESIGN
- ☐ HIỆU CHỈNH / REVISED
- ☐ HOÀN CÔNG / REVISION

HIỆU CHỈNH
REVISED

SỐ LẦN HIỆU CHỈNH / REVISION SUFFIX	NGÀY HIỆU CHỈNH / DATE OF REVISION
A	00/00/00
B	00/00/00
C	00/00/00

ESACO
Vươn tầm cùng xanh

CÔNG TY TNHH CHUẨN XANH
8/7A ĐS 9, P. HIỆP BÌNH PHƯỚC, Q. THỦ ĐỨC, TP.HCM
Web: www.moitruongchuanxanh.com

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR KS. NGUYỄN HÀN MỘNG DU	
CHỦ TRÌ / PRESIDED KS. NGUYỄN HÀN MỘNG DU	
THIẾT KẾ / DESIGNED KS. HỒ THÁI DƯƠNG	
VẼ / DRAWN KS. HỒ THÁI DƯƠNG	
KIỂM TRA / APPROVED KS. TRƯƠNG THỊ THÙY TRANG	

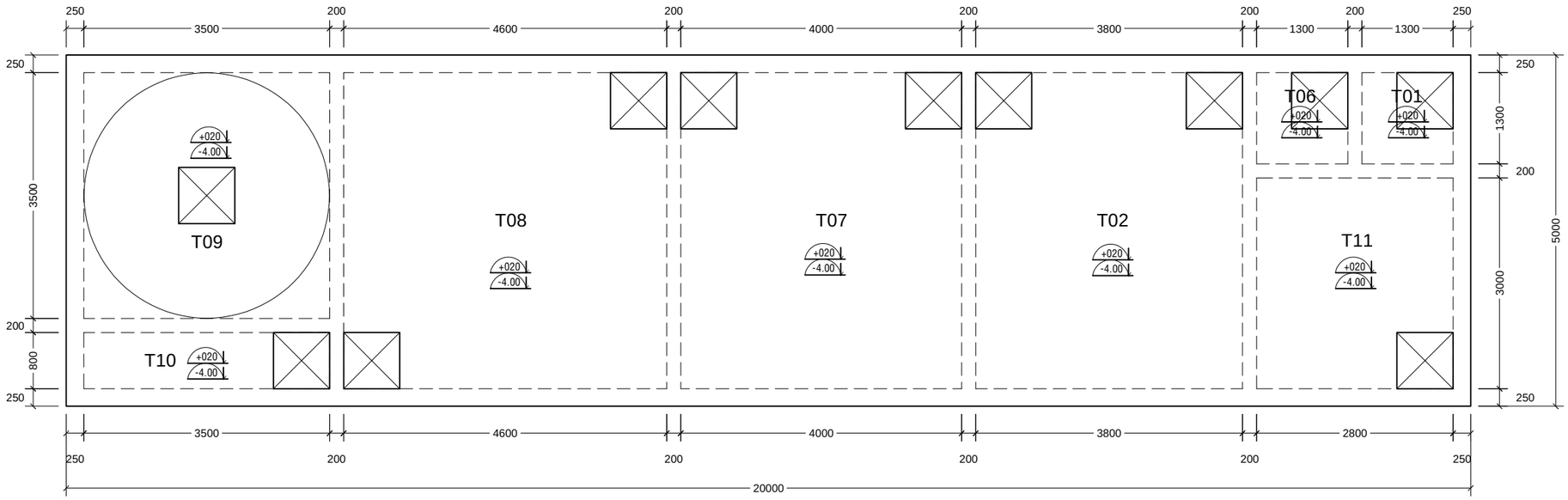
CÔNG TRÌNH
PROJECT NAME
NHÀ MÁY SẢN XUẤT ĐỒNG NAI II
CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM

HẠNG MỤC
ITEM
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT 400M³/NGÀY.ĐÊM
WASTEWATER TREATMENT PLANT 400M³/DAY

TÊN BẢN VẼ
DRAWING TITLE
MẶT BẰNG VỊ TRÍ
LAYOUT

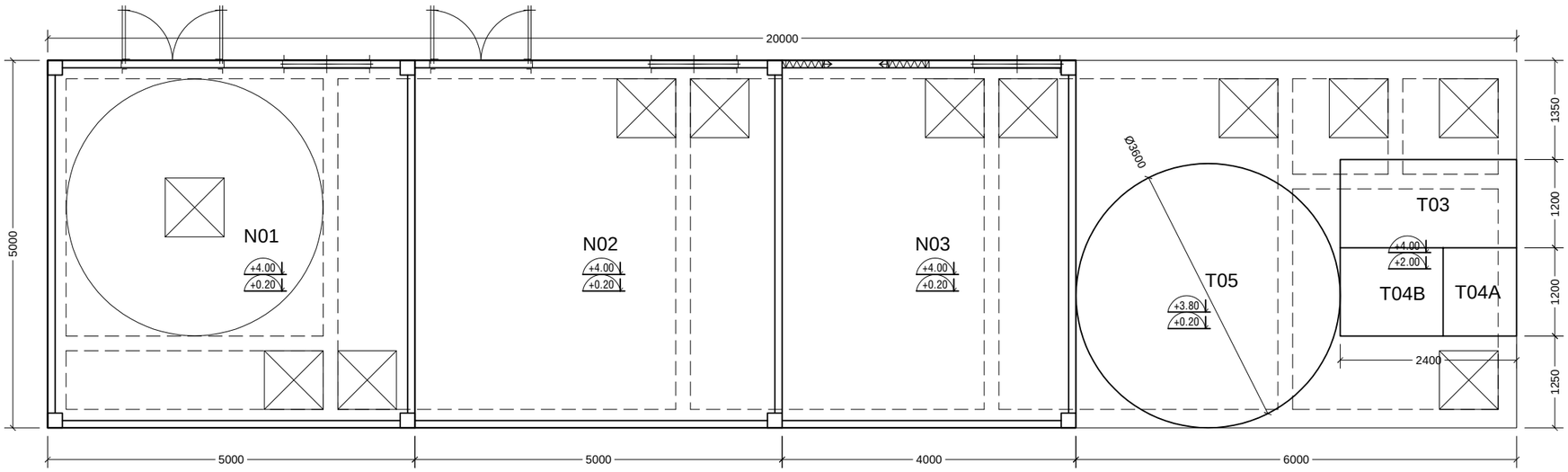
TỶ LỆ / SCALE	BẢN VẼ SỐ / DRAWING NO.
1/100	CN - 04
MÃ DỰ ÁN / PROJECT NO.	NGÀY / DATE
WW.000.00	14.10.2025

PLAN OF WASTEWATER TREATMENT PLANT
TAEYANG VIETNAM CO.LTD - CAPACITY 400M³/DAY



MẶT BẰNG/ PLAN

TỶ LỆ/ SCALE : 1/75



MẶT BẰNG NẮP BỂ/ PLAN OF TOP SLAB

TỶ LỆ/ SCALE : 1/75

CHỦ ĐẦU TƯ
OWNER
CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM

GIAI ĐOẠN THIẾT KẾ
ISSUED FOR

- ☐ THIẾT KẾ SƠ BỘ / CONCEPT DESIGN
- ☑ THIẾT KẾ KỸ THUẬT / EXECUTION DESIGN
- ☐ HIỆU CHỈNH / REVISED
- ☐ HOÀN CÔNG / REVISION

HIỆU CHỈNH
REVISED

SỐ LẦN HIỆU CHỈNH / REVISION SUFFIX	NGÀY HIỆU CHỈNH / DATE OF REVISION
A	00/00/00
B	00/00/00
C	00/00/00

ESACO
Vươn tầm công xanh

CÔNG TY TNHH CHUẨN XANH

8/7A ĐS 9, P. HIỆP BÌNH PHƯỚC, Q. THỦ ĐỨC, TP.HCM
Web: www.moitruongchuanxanh.com

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR KS. NGUYỄN HÀN MỘNG DU	
CHỦ TRÌ / PRESIDED KS. NGUYỄN HÀN MỘNG DU	
THIẾT KẾ / DESIGNED KS. HỒ THÁI DƯƠNG	
VẼ / DRAWN KS. HỒ THÁI DƯƠNG	
KIỂM TRA / APPROVED KS. TRƯƠNG THỊ THÙY TRANG	

CÔNG TRÌNH
PROJECT NAME
NHÀ MÁY SẢN XUẤT ĐỒNG NAI II
CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM

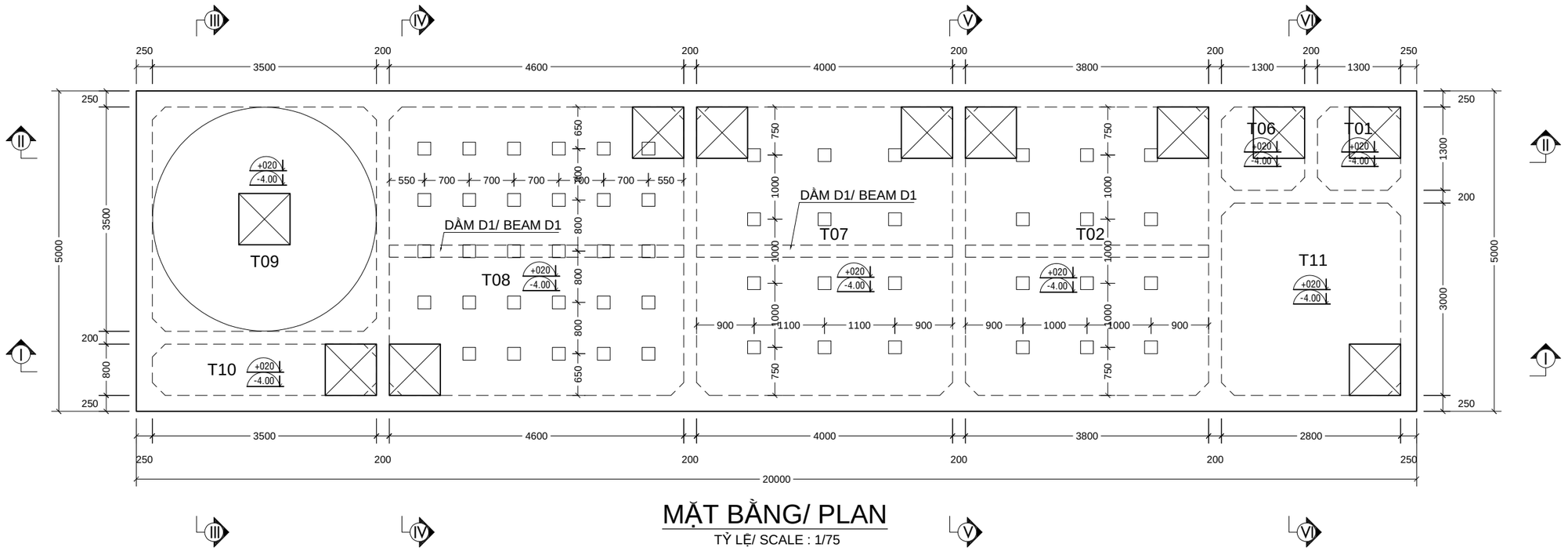
HẠNG MỤC
ITEM
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT 400M³/NGÀY.ĐÊM
WASTEWATER TREATMENT PLANT 400M³/DAY

TÊN BẢN VẼ
DRAWING TITLE
MẶT BẰNG
PLAN

TỶ LỆ / SCALE	BẢN VẼ SỐ / DRAWING NO.
1/75	CN - 05
MÃ DỰ ÁN / PROJECT NO.	NGÀY / DATE
WW.000.00	14.10.2025

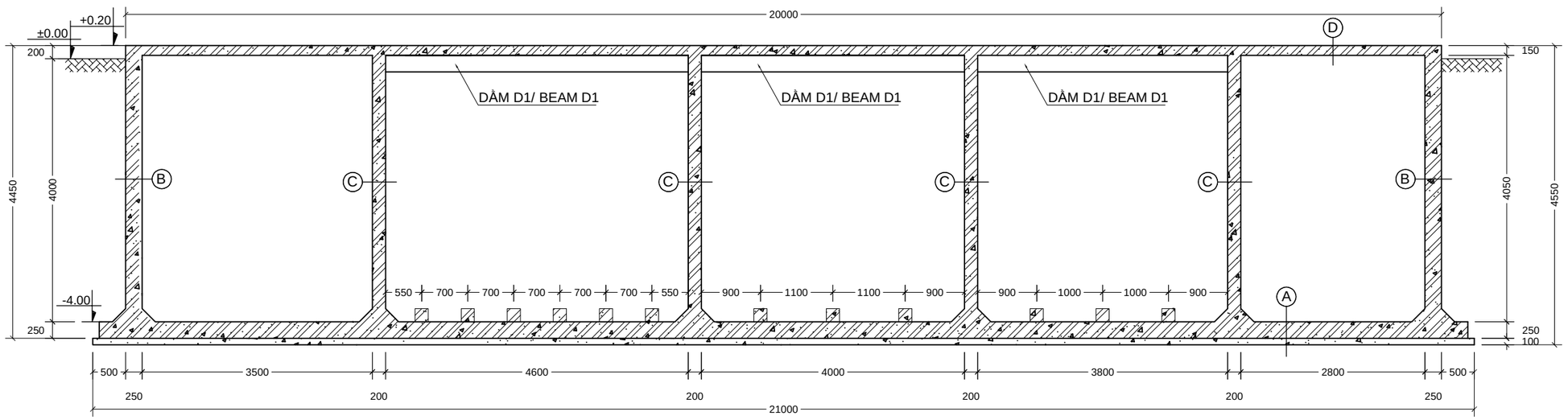
DETAILS OF TREATMENT TANK SYSTEM

TAEYANG VIETNAM CO.LTD - CAPACITY 400M³/DAY



MẶT BẰNG/ PLAN

TỶ LỆ/ SCALE : 1/75



MẶT CẮT/ SECTION I - I

TỶ LỆ/ SCALE : 1/75

CHỦ ĐẦU TƯ
OWNER
CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM

GIAI ĐOẠN THIẾT KẾ
ISSUED FOR

- ☐ THIẾT KẾ SƠ BỘ / CONCEPT DESIGN
- ◪ THIẾT KẾ KỸ THUẬT / EXECUTION DESIGN
- ☐ HIỆU CHỈNH / REVISED
- ☐ HOÀN CÔNG / REVISION

HIỆU CHỈNH
REVISED

SỐ LẦN HIỆU CHỈNH / REVISION SUFFIX	NGÀY HIỆU CHỈNH / DATE OF REVISION
A	00/00/00
B	00/00/00
C	00/00/00

ESACO
Vươn tầm cùng xanh

CÔNG TY TNHH CHUẨN XANH

8/7A ĐS 9, P. HIỆP BÌNH PHƯỚC, Q. THỦ ĐỨC, TP.HCM
Web: www.moitruongchuanxanh.com

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR KS. NGUYỄN HÀN MỘNG DU	
CHỦ TRÌ / PRESIDED KS. NGUYỄN HÀN MỘNG DU	
THIẾT KẾ / DESIGNED KS. HỒ THÁI DƯƠNG	
VẼ / DRAWN KS. HỒ THÁI DƯƠNG	
KIỂM TRA / APPROVED KS. TRƯƠNG THỊ THÙY TRANG	

CÔNG TRÌNH
PROJECT NAME
NHÀ MÁY SẢN XUẤT ĐỒNG NAI II
CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM

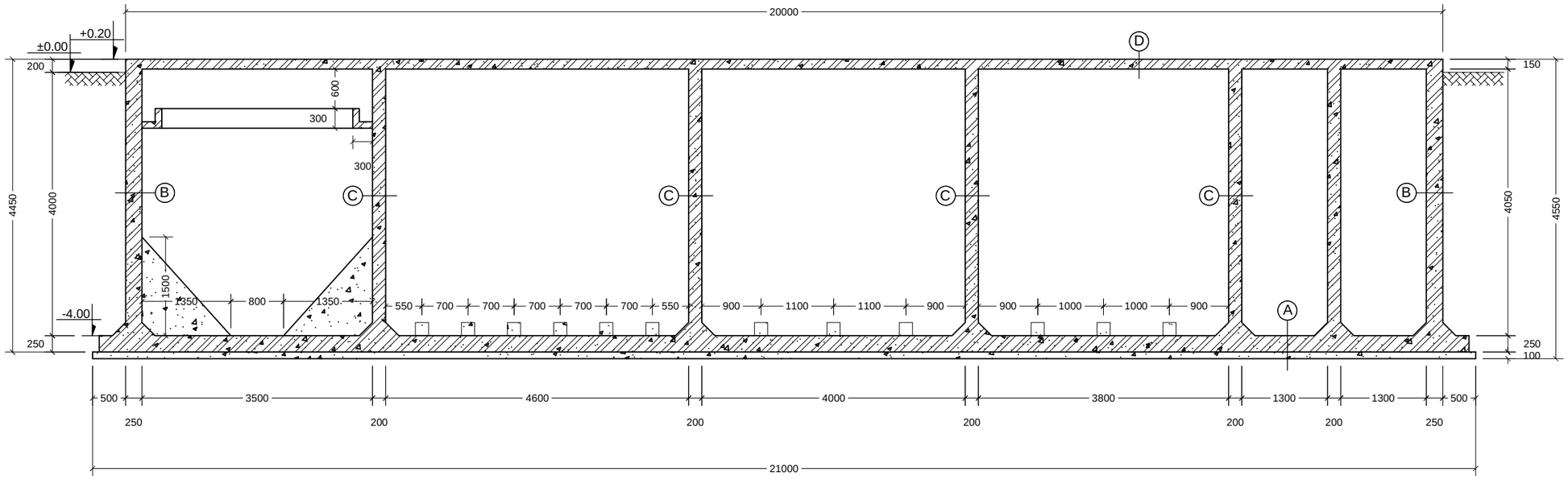
HẠNG MỤC
ITEM
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT 400M³/NGÀY.ĐÊM
WASTEWATER TREATMENT PLANT 400M³/DAY

TÊN BẢN VẼ
DRAWING TITLE
CHI TIẾT CỤM BỂ

TREATMENT TANK SYSTEM

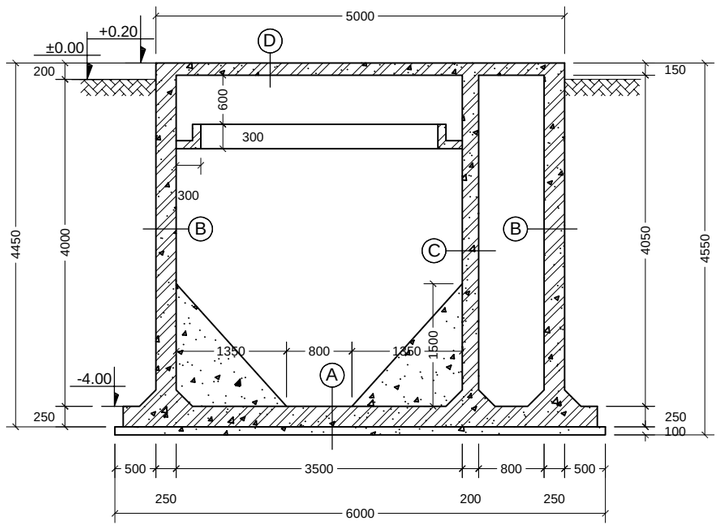
TỶ LỆ / SCALE	BẢN VẼ SỐ / DRAWING NO.
1/75	CN - 06
MÃ DỰ ÁN / PROJECT NO. WW.000.00	NGÀY / DATE 14.10.2025

DETAILS OF TREATMENT TANK SYSTEM
TAEYANG VIETNAM CO.LTD - CAPACITY 400M³/DAY



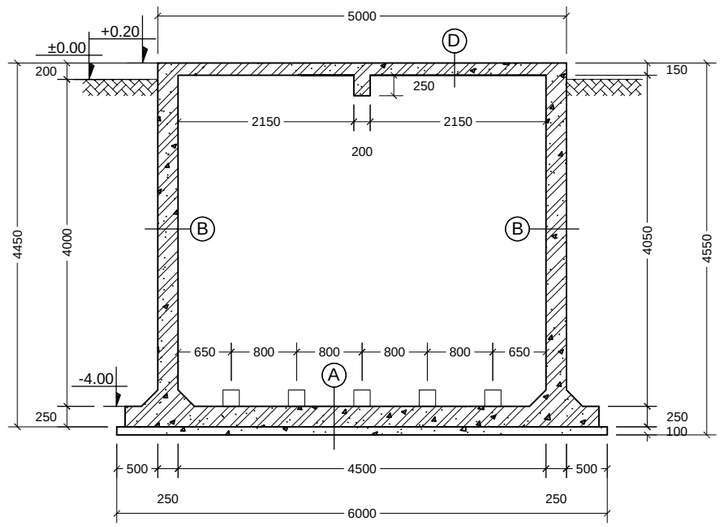
MẶT CẮT/ SECTION II - II

TỶ LỆ/ SCALE : 1/75



MẶT CẮT/ SECTION III - III

TỶ LỆ/ SCALE : 1/75



MẶT CẮT/ SECTION IV - IV

TỶ LỆ/ SCALE : 1/75

CHỦ ĐẦU TƯ
OWNER
CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM

GIAI ĐOẠN THIẾT KẾ
ISSUED FOR

- ☐ THIẾT KẾ SƠ BỘ / CONCEPT DESIGN
- ☑ THIẾT KẾ KỸ THUẬT / EXECUTION DESIGN
- ☐ HIỆU CHỈNH / REVISED
- ☐ HOÀN CÔNG / REVISION

HIỆU CHỈNH
REVISED

SỐ LẦN HIỆU CHỈNH / REVISION SUFFIX	NGÀY HIỆU CHỈNH / DATE OF REVISION
A	00/00/00
B	00/00/00
C	00/00/00

ESACO
Vươn tầm cùng xanh

CÔNG TY TNHH CHUẨN XANH

8/7A ĐS 9, P. HIỆP BÌNH PHƯỚC, Q. THỦ ĐỨC, TP.HCM
Web: www.moitruongchuanxanh.com

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR KS. NGUYỄN HÀN MỘNG DU	
CHỦ TRÌ / PRESIDED KS. NGUYỄN HÀN MỘNG DU	
THIẾT KẾ / DESIGNED KS. HỒ THÁI DƯƠNG	
VẼ / DRAWN KS. HỒ THÁI DƯƠNG	
KIỂM TRA / APPROVED KS. TRƯƠNG THỊ THÙY TRANG	

CÔNG TRÌNH
PROJECT NAME
NHÀ MÁY SẢN XUẤT ĐỒNG NAI II
CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM

HẠNG MỤC
ITEM
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT 400M³/NGÀY.ĐÊM
WASTEWATER TREATMENT PLANT 400M³/DAY

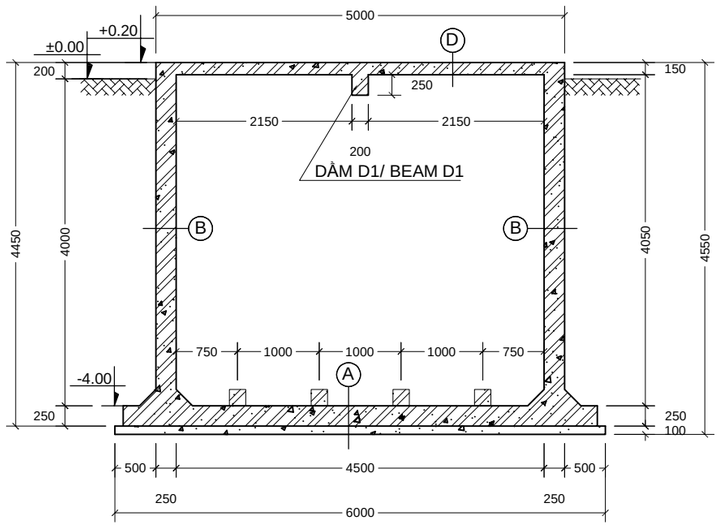
TÊN BẢN VẼ
DRAWING TITLE
CHI TIẾT CỤM BỂ

TREATMENT TANK SYSTEM

TỶ LỆ / SCALE	BẢN VẼ SỐ / DRAWING NO.
1/75	CN - 07
MÃ DỰ ÁN / PROJECT NO.	NGÀY / DATE
WW.000.00	14.10.2025

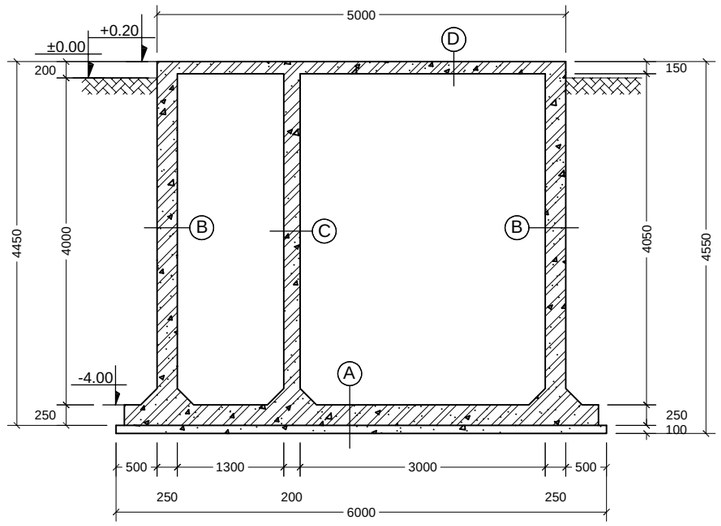
DETAILS OF TREATMENT TANK SYSTEM

TAEYANG VIETNAM CO.LTD - CAPACITY 400M³/DAY



MẶT CẮT/ SECTION V - V

TỶ LỆ/ SCALE : 1/75



MẶT CẮT/ SECTION VI - VI

TỶ LỆ/ SCALE : 1/75

A

NQuét Composite
FRP coating paint
- BTCT đá 1x2 #250 dày 250
Steel concrete, 1x2 stone #250
- Bê tông đá 1x2 #150 dày 100
Concrete, 1x1 stone #150
- Đất đầm chặt K = 0.9
Well-compacted soil foundation

B

NQuét Composite
FRP coating paint
- BTCT đá 1x2 #250 dày 250
Steel concrete, 1x2 stone #250

C

NQuét Composite
FRP coating paint
- BTCT đá 1x2 #250 dày 200
Steel concrete, 1x2 stone #250
NQuét Composite
FRP coating paint

D

- BTCT đá 1x2 #250 dày 150
Steel concrete, 1x2 stone #250
NQuét Composite
FRP coating paint

CHỦ ĐẦU TƯ
OWNER
CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM

GIAI ĐOẠN THIẾT KẾ
ISSUED FOR

☐ THIẾT KẾ SƠ BỘ / CONCEPT DESIGN
◪ THIẾT KẾ KỸ THUẬT / EXECUTION DESIGN
☐ HIỆU CHỈNH / REVISED
☐ HOÀN CÔNG / REVISION

HIỆU CHỈNH
REVISED

SỐ LẦN HIỆU CHỈNH / REVISION SUFFIX	NGÀY HIỆU CHỈNH / DATE OF REVISION
A	00/00/00
B	00/00/00
C	00/00/00

ESACO
Vươn tầm cùng xanh

CÔNG TY TNHH CHUẨN XANH

8/7A ĐS 9, P. HIỆP BÌNH PHƯỚC, Q. THỦ ĐỨC, TP.HCM
Web: www.moitruongchuanxanh.com

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR KS. NGUYỄN HÀN MỘNG DU	
CHỦ TRÌ / PRESIDED KS. NGUYỄN HÀN MỘNG DU	
THIẾT KẾ / DESIGNED KS. HỒ THÁI DƯƠNG	
VẼ / DRAWN KS. HỒ THÁI DƯƠNG	
KIỂM TRA / APPROVED KS. TRƯƠNG THỊ THÙY TRANG	

CÔNG TRÌNH / PROJECT NAME
NHÀ MÁY SẢN XUẤT ĐỒNG NAI II
CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM

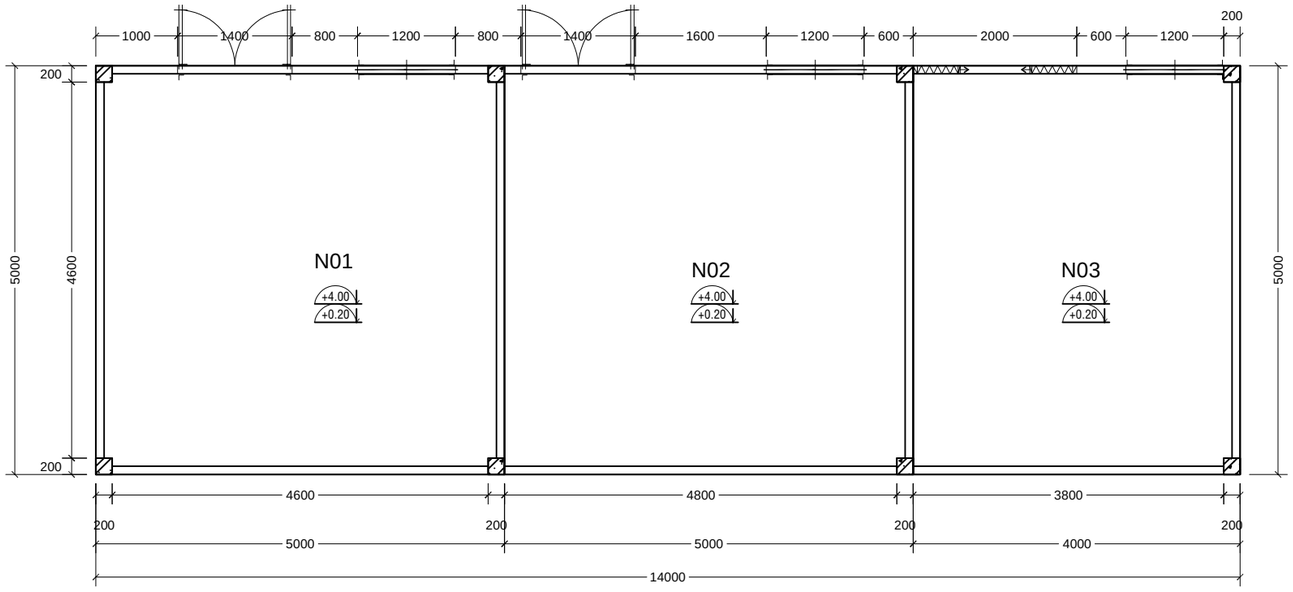
HẠNG MỤC / ITEM
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT 400M³/NGÀY.ĐÊM
WASTEWATER TREATMENT PLANT 400M³/DAY

TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE
CHI TIẾT CỤM BỂ
TREATMENT TANK SYSTEM

TỶ LỆ / SCALE	BẢN VẼ SỐ / DRAWING NO.
1/75	CN - 08
MÃ DỰ ÁN / PROJECT NO.	NGÀY / DATE
WW.000.00	14.10.2025

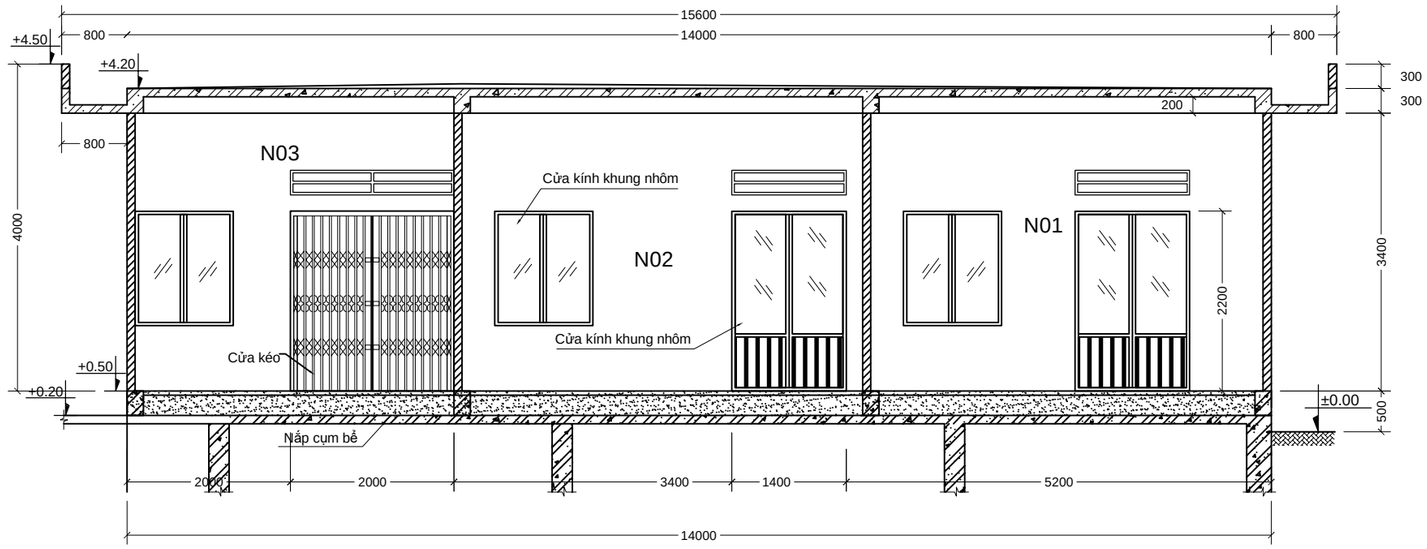
DETAIL OF ROOMS

TAEYANG VIETNAM CO.LTD - CAPACITY 400M³/DAY



MẶT BẰNG/ PLAN

TỶ LỆ/ SCALE : 1/75



MẶT TRƯỚC/ FRONT ELEVATION

TỶ LỆ/ SCALE : 1/75

CHỦ ĐẦU TƯ
OWNER
CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM

GIAI ĐOẠN THIẾT KẾ
ISSUED FOR

- ☐ THIẾT KẾ SƠ BỘ / CONCEPT DESIGN
- ☑ THIẾT KẾ KỸ THUẬT / EXECUTION DESIGN
- ☐ HIỆU CHỈNH / REVISED
- ☐ HOÀN CÔNG / REVISION

HIỆU CHỈNH
REVISED

SỐ LẦN HIỆU CHỈNH / REVISION SUFFIX	NGÀY HIỆU CHỈNH / DATE OF REVISION
A	00/00/00
B	00/00/00
C	00/00/00

CÔNG TY TNHH CHUẨN XANH

8/7A ĐS 9, P. HIỆP BÌNH PHƯỚC, Q. THỦ ĐỨC, TP.HCM
Web: www.moitruongchuanxanh.com

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR KS. NGUYỄN HÀN MỘNG DU	
CHỦ TRÌ / PRESIDED KS. NGUYỄN HÀN MỘNG DU	
THIẾT KẾ / DESIGNED KS. HỒ THÁI DƯƠNG	
VẼ / DRAWN KS. HỒ THÁI DƯƠNG	
KIỂM TRA / APPROVED KS. TRƯƠNG THỊ THÙY TRANG	

CÔNG TRÌNH
PROJECT NAME
NHÀ MÁY SẢN XUẤT ĐỒNG NAI II
CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM

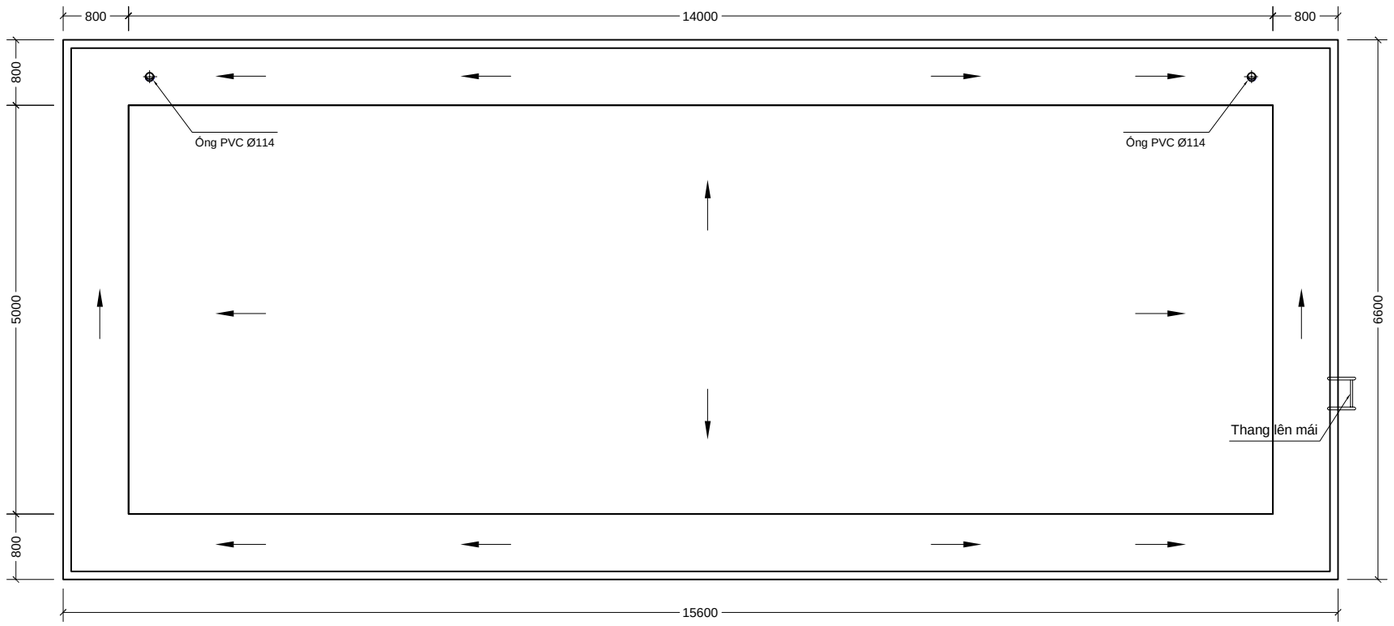
HẠNG MỤC
ITEM
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT 400M³/NGÀY.ĐÊM
WASTEWATER TREATMENT PLANT 400M³/DAY

TÊN BẢN VẼ
DRAWING TITLE
CHI TIẾT PHÒNG KỸ THUẬT
DETAIL OF ROOMS
DETAIL OF GROUP TANK

TỶ LỆ / SCALE	BẢN VẼ SỐ / DRAWING NO.
1/75	CN - 09
MÃ DỰ ÁN / PROJECT NO.	NGÀY / DATE
WW.000.00	14.10.2025

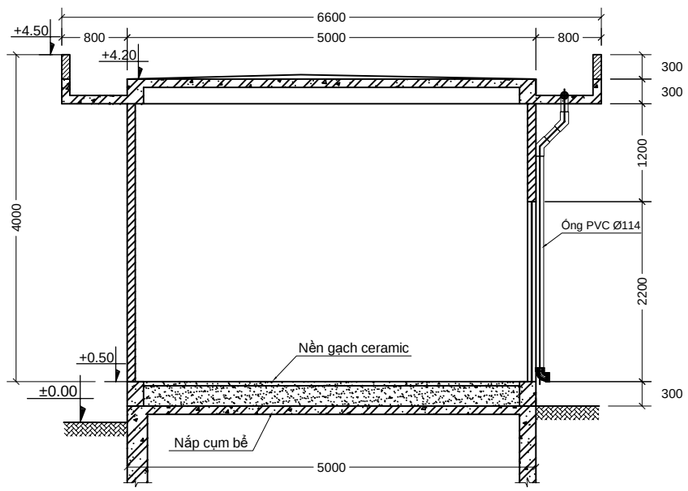
DETAIL OF ROOMS

TAEYANG VIETNAM CO.LTD - CAPACITY 400M³/DAY



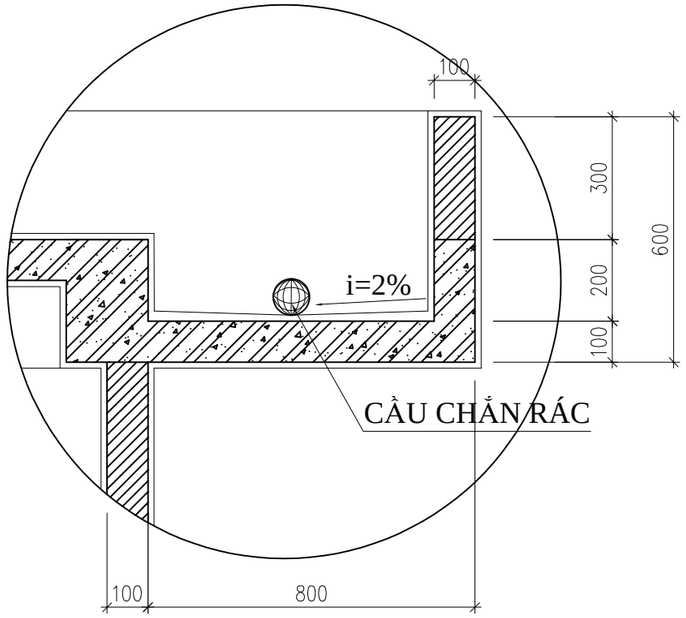
MẶT BẰNG MÁI/ ROOT PLAN

TỶ LỆ/ SCALE : 1/75



MẶT BÊN/ LEFT SIDE ELEVATION

TỶ LỆ/ SCALE : 1/75



CHI TIẾT SÊNÔ

TỶ LỆ : 1/15

CHỦ ĐẦU TƯ
OWNER
CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM

GIAI ĐOẠN THIẾT KẾ
ISSUED FOR

- ☐ THIẾT KẾ SƠ BỘ / CONCEPT DESIGN
- ☑ THIẾT KẾ KỸ THUẬT / EXECUTION DESIGN
- ☐ HIỆU CHỈNH / REVISED
- ☐ HOÀN CÔNG / REVISION

HIỆU CHỈNH
REVISED

SỐ LẦN HIỆU CHỈNH / REVISION SUFFIX	NGÀY HIỆU CHỈNH / DATE OF REVISION
A	00/00/00
B	00/00/00
C	00/00/00

CÔNG TY TNHH CHUẨN XANH

8/7A ĐS 9, P. HIỆP BÌNH PHƯỚC, Q. THỦ ĐỨC, TP.HCM
Web: www.moitruongchuanxanh.com

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR KS. NGUYỄN HÀN MỘNG DU	
CHỦ TRÌ / PRESIDED KS. NGUYỄN HÀN MỘNG DU	
THIẾT KẾ / DESIGNED KS. HỒ THÁI DƯƠNG	
VẼ / DRAWN KS. HỒ THÁI DƯƠNG	
KIỂM TRA / APPROVED KS. TRƯƠNG THỊ THÙY TRANG	

CÔNG TRÌNH
PROJECT NAME
NHÀ MÁY SẢN XUẤT ĐỒNG NAI II
CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM

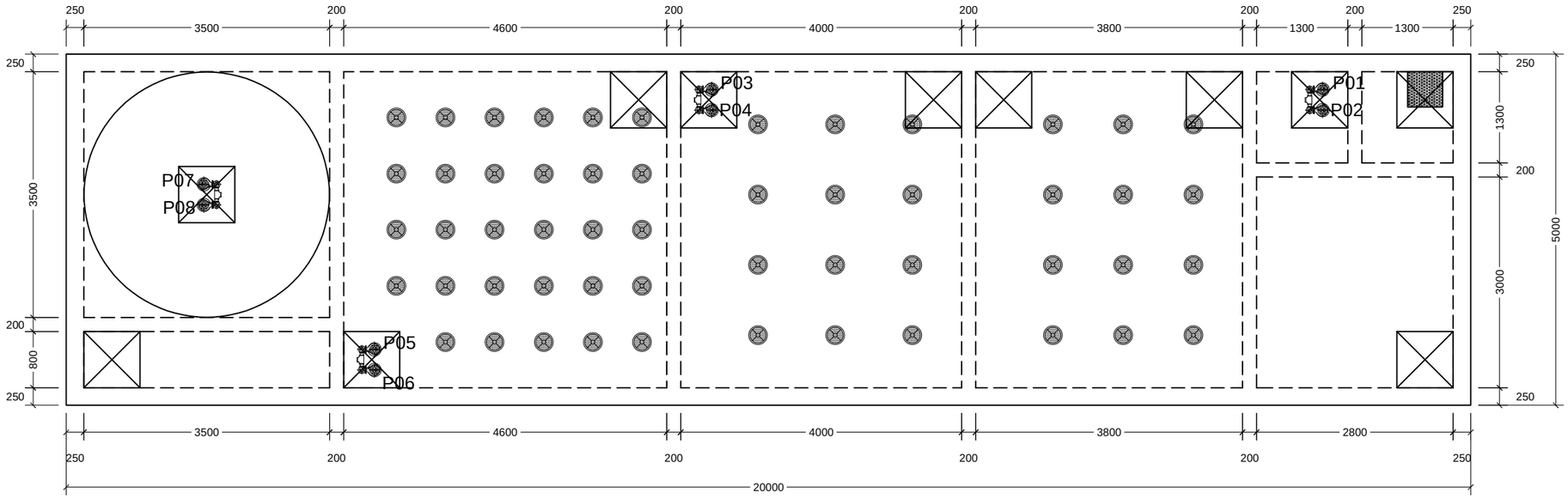
HẠNG MỤC
ITEM
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT 400M³/NGÀY.ĐÊM
WASTEWATER TREATMENT PLANT 400M³/DAY

TÊN BẢN VẼ
DRAWING TITLE
CHI TIẾT PHÒNG KỸ THUẬT
DETAIL OF ROOMS
DETAIL OF GROUP TANK

TỶ LỆ / SCALE	BẢN VẼ SỐ / DRAWING NO.
1/75	CN - 10
MÃ DỰ ÁN / PROJECT NO.	NGÀY / DATE
WW.000.00	14.10.2025

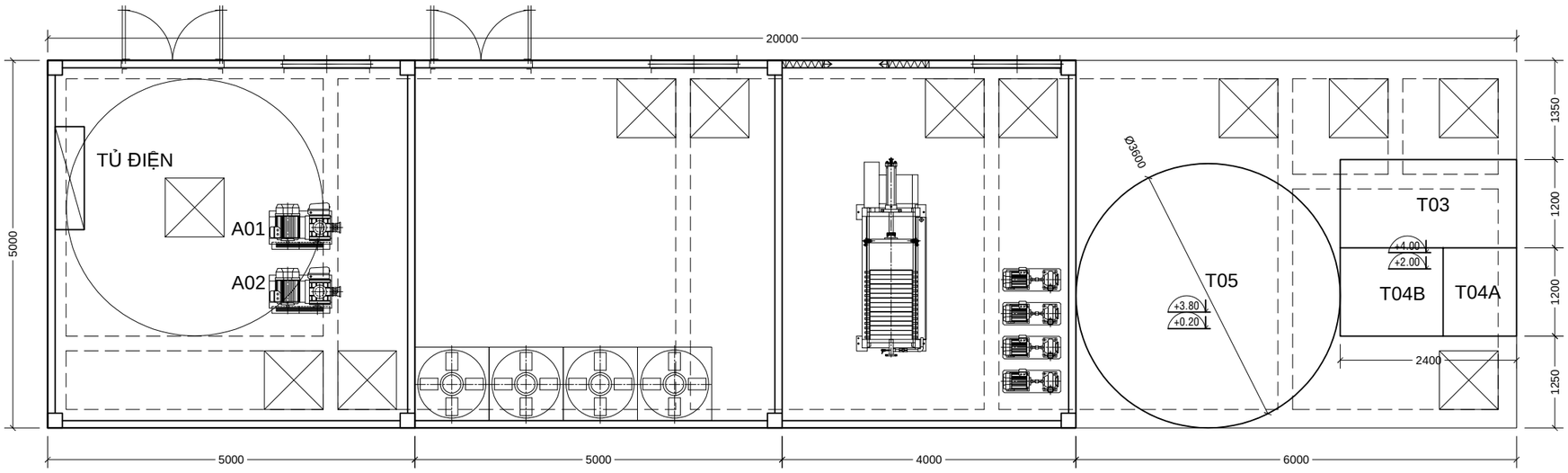
DETAIL OF EQUIPMENT

TAEYANG VIETNAM CO.LTD - CAPACITY 400M³/DAY



MẶT BẰNG/ PLAN

TỶ LỆ/ SCALE : 1/75



MẶT BẰNG NẮP BỂ/ PLAN OF TOP SLAB

TỶ LỆ/ SCALE : 1/75

CHỦ ĐẦU TƯ
OWNER
CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM

GIAI ĐOẠN THIẾT KẾ
ISSUED FOR

- ☐ THIẾT KẾ SƠ BỘ / CONCEPT DESIGN
- ◪ THIẾT KẾ KỸ THUẬT / EXECUTION DESIGN
- ☐ HIỆU CHỈNH / REVISED
- ☐ HOÀN CÔNG / REVISION

HIỆU CHỈNH
REVISED

SỐ LẦN HIỆU CHỈNH / REVISION SUFFIX	NGÀY HIỆU CHỈNH / DATE OF REVISION
A	00/00/00
B	00/00/00
C	00/00/00

ESACO
Vươn tầm công xanh

CÔNG TY TNHH CHUẨN XANH

8/7A ĐS 9, P. HIỆP BÌNH PHƯỚC, Q. THỦ ĐỨC, TP.HCM
Web: www.moitruongchuanxanh.com

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR KS. NGUYỄN HÀN MỘNG DU	
CHỦ TRÌ / PRESIDED KS. NGUYỄN HÀN MỘNG DU	
THIẾT KẾ / DESIGNED KS. HỒ THÁI DƯƠNG	
VẼ / DRAWN KS. HỒ THÁI DƯƠNG	
KIỂM TRA / APPROVED KS. TRƯƠNG THỊ THÙY TRANG	

CÔNG TRÌNH
PROJECT NAME
NHÀ MÁY SẢN XUẤT ĐỒNG NAI II
CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM

HẠNG MỤC
ITEM
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT 400M³/NGÀY.ĐÊM
WASTEWATER TREATMENT PLANT 400M³/DAY

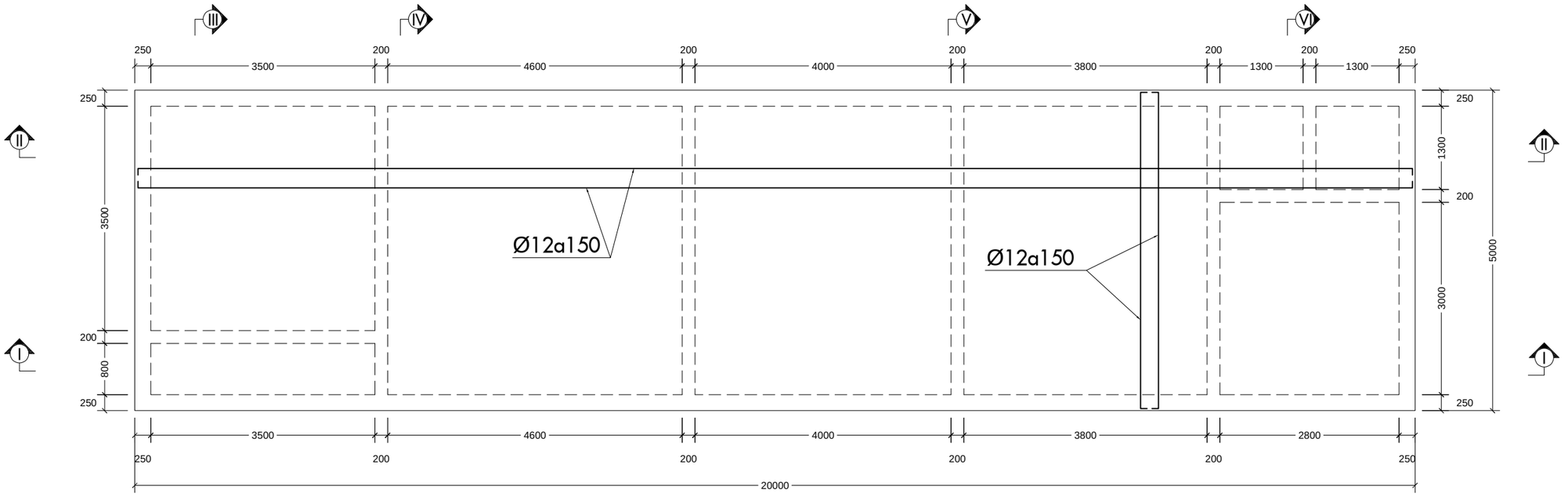
TÊN BẢN VẼ
DRAWING TITLE
MẶT BẰNG THIẾT BỊ

DETAIL OF EQUIPMENT

TỶ LỆ / SCALE	BẢN VẼ SỐ / DRAWING NO.
1/75	CN - 11
MÃ DỰ ÁN / PROJECT NO.	NGÀY / DATE
WW.000.00	14.10.2025

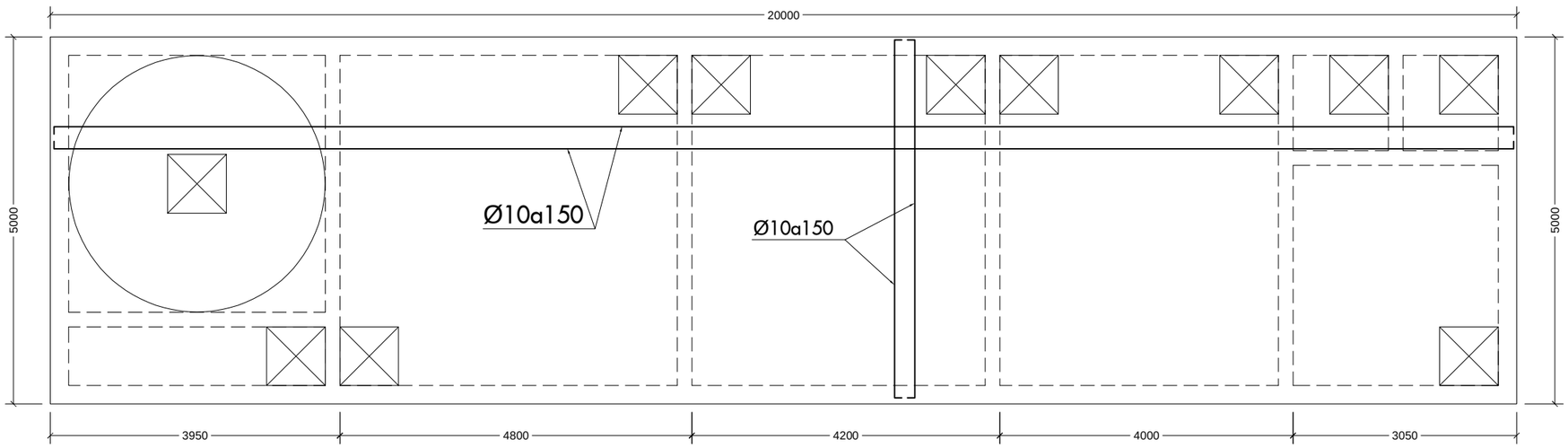
STEEL REINFORCEMENT DETAILS - TREATMENT TANK SYSTEM

TAEYANG VIETNAM CO.LTD - CAPACITY 400M³/DAY



MẶT BẰNG/ PLAN

TỶ LỆ/ SCALE : 1/75



MẶT BẰNG NẮP BỂ/ PLAN OF TOP SLAB

TỶ LỆ/ SCALE : 1/75

CHỦ ĐẦU TƯ
OWNER
CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM

GIAI ĐOẠN THIẾT KẾ
ISSUED FOR

- ☐ THIẾT KẾ SƠ BỘ / CONCEPT DESIGN
- ☑ THIẾT KẾ KỸ THUẬT / EXECUTION DESIGN
- ☐ HIỆU CHỈNH / REVISED
- ☐ HOÀN CÔNG / REVISION

HIỆU CHỈNH
REVISED

SỐ LẦN HIỆU CHỈNH / REVISION SUFFIX	NGÀY HIỆU CHỈNH / DATE OF REVISION
A	00/00/00
B	00/00/00
C	00/00/00

ESACO
Vươn tầm công xanh

CÔNG TY TNHH CHUẨN XANH

8/7A ĐS 9, P. HIỆP BÌNH PHƯỚC, Q. THỦ ĐỨC, TP.HCM
Web: www.moitruongchuanxanh.com

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR KS. NGUYỄN HÀN MỘNG DU	
CHỦ TRÌ / PRESIDED KS. NGUYỄN HÀN MỘNG DU	
THIẾT KẾ / DESIGNED KS. HỒ THÁI DƯƠNG	
VẼ / DRAWN KS. HỒ THÁI DƯƠNG	
KIỂM TRA / APPROVED KS. TRƯƠNG THỊ THÙY TRANG	

CÔNG TRÌNH
PROJECT NAME
NHÀ MÁY SẢN XUẤT ĐỒNG NAI II
CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM

HẠNG MỤC
ITEM
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT 400M³/NGÀY.ĐÊM
WASTEWATER TREATMENT PLANT 400M³/DAY

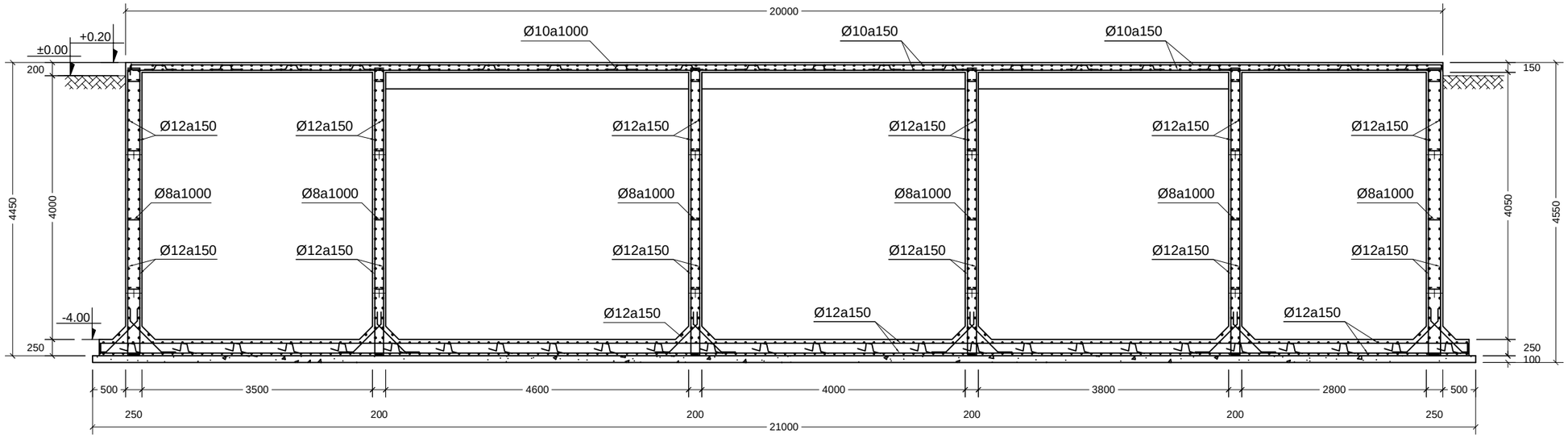
TÊN BẢN VẼ
DRAWING TITLE
MẶT BẰNG BỐ TRÍ THÉP

STEEL REINFORCEMENT DETAILS

TỶ LỆ / SCALE	BẢN VẼ SỐ / DRAWING NO.
1/75	KC - 01
MÃ DỰ ÁN / PROJECT NO.	NGÀY / DATE
WW.000.00	14.10.2025

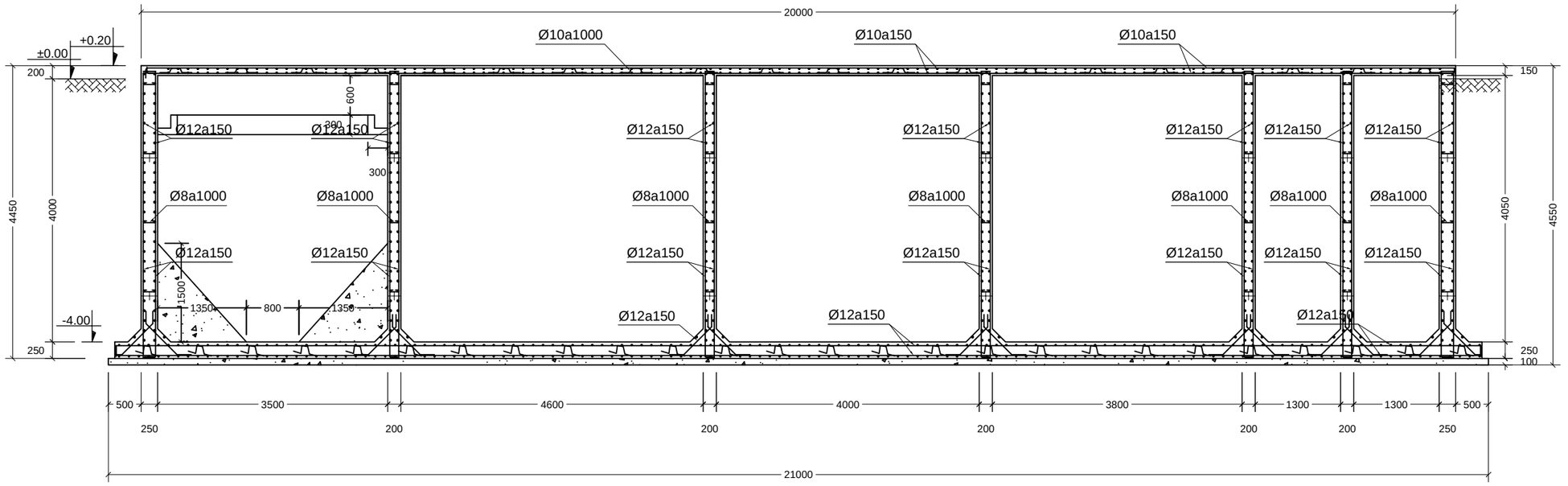
STEEL REINFORCEMENT DETAILS - TREATMENT TANK SYSTEM

TAEYANG VIETNAM CO.LTD - CAPACITY 400M³/DAY



MẶT CẮT/ SECTION I - I

TỶ LỆ/ SCALE : 1/75



MẶT CẮT/ SECTION II - II

TỶ LỆ/ SCALE : 1/75

CHỦ ĐẦU TƯ
OWNER
CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM

GIAI ĐOẠN THIẾT KẾ
ISSUED FOR

- ☐ THIẾT KẾ SƠ BỘ / CONCEPT DESIGN
- ◪ THIẾT KẾ KỸ THUẬT / EXECUTION DESIGN
- ☐ HIỆU CHỈNH / REVISED
- ☐ HOÀN CÔNG / REVISION

HIỆU CHỈNH
REVISED

SỐ LẦN HIỆU CHỈNH / REVISION SUFFIX	NGÀY HIỆU CHỈNH / DATE OF REVISION
A	00/00/00
B	00/00/00
C	00/00/00

ESACO
Vươn tầm tăng xanh

CÔNG TY TNHH CHUẨN XANH

8/7A ĐS 9, P. HIỆP BÌNH PHƯỚC, Q. THỦ ĐỨC, TP.HCM
Web: www.moitruongchuanxanh.com

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR KS. NGUYỄN HÀN MỘNG DU	
CHỦ TRÌ / PRESIDED KS. NGUYỄN HÀN MỘNG DU	
THIẾT KẾ / DESIGNED KS. HỒ THÁI DƯƠNG	
VẼ / DRAWN KS. HỒ THÁI DƯƠNG	
KIỂM TRA / APPROVED KS. TRƯƠNG THỊ THÙY TRANG	

CÔNG TRÌNH / PROJECT NAME
NHÀ MÁY SẢN XUẤT ĐỒNG NAI II
CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM

HẠNG MỤC / ITEM
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT 400M³/NGÀY.ĐÊM
WASTEWATER TREATMENT PLANT 400M³/DAY

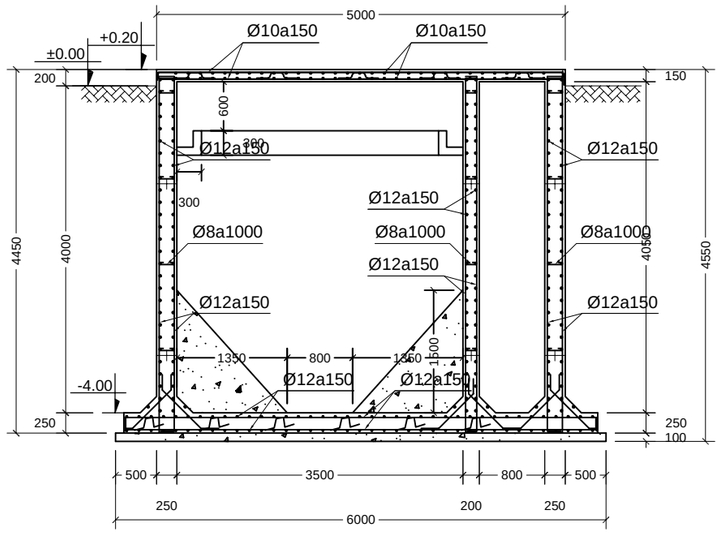
TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE
MẶT CẮT BỐ TRÍ THÉP

STEEL REINFORCEMENT DETAILS

TỶ LỆ / SCALE	BẢN VẼ SỐ / DRAWING NO.
1/75	KC - 02
MÃ DỰ ÁN / PROJECT NO.	NGÀY / DATE
WW.000.00	14.10.2025

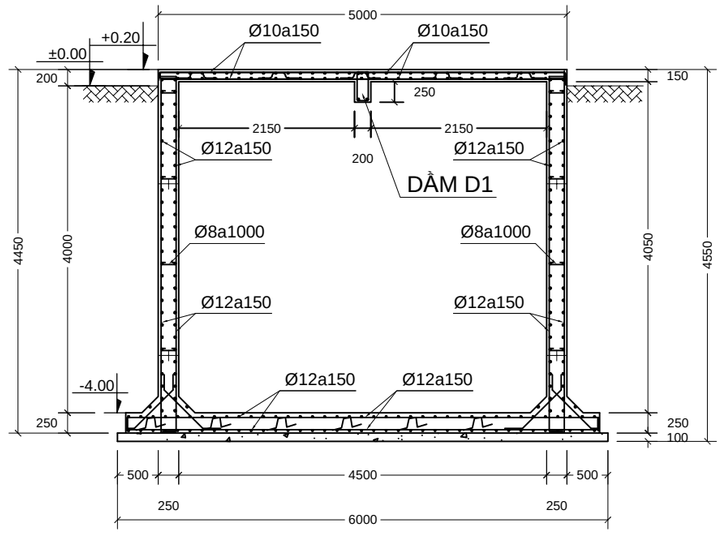
STEEL REINFORCEMENT DETAILS - TREATMENT TANK SYSTEM

TAEYANG VIETNAM CO.LTD - CAPACITY 400M³/DAY



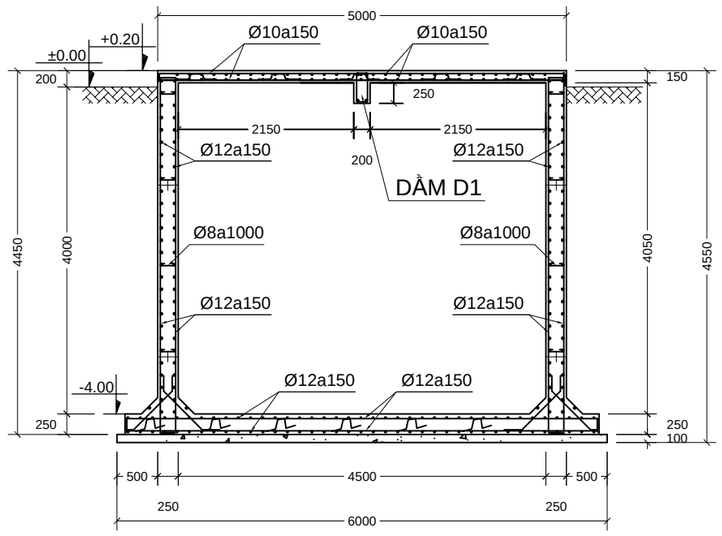
MẶT CẮT/ SECTION III - III

TỶ LỆ/ SCALE : 1/75



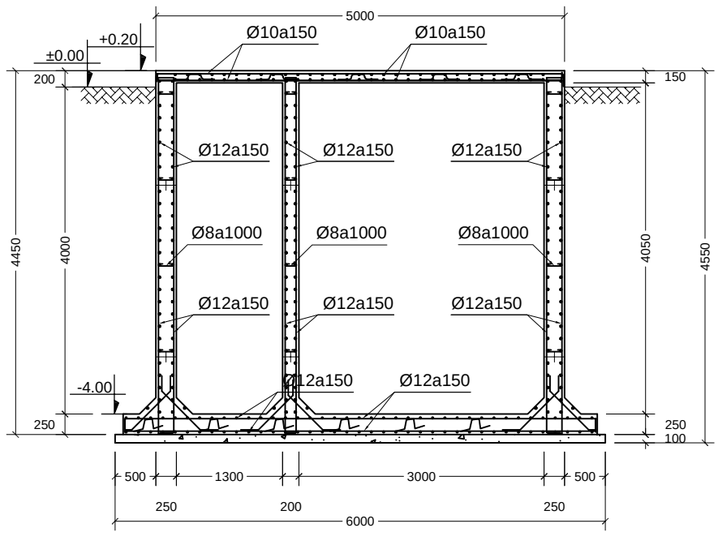
MẶT CẮT/ SECTION IV - IV

TỶ LỆ/ SCALE : 1/75



MẶT CẮT/ SECTION V - V

TỶ LỆ/ SCALE : 1/75



MẶT CẮT/ SECTION VI - VI

TỶ LỆ/ SCALE : 1/75

CHỦ ĐẦU TƯ
OWNER
CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM

GIAI ĐOẠN THIẾT KẾ
ISSUED FOR

- ☐ THIẾT KẾ SƠ BỘ / CONCEPT DESIGN
- ☑ THIẾT KẾ KỸ THUẬT / EXECUTION DESIGN
- ☐ HIỆU CHỈNH / REVISED
- ☐ HOÀN CÔNG / REVISION

HIỆU CHỈNH
REVISED

SỐ LẦN HIỆU CHỈNH / REVISION SUFFIX	NGÀY HIỆU CHỈNH / DATE OF REVISION
A	00/00/00
B	00/00/00
C	00/00/00

ESACO
Vươn tầm cùng xanh

CÔNG TY TNHH CHUẨN XANH

8/7A ĐS 9, P. HIỆP BÌNH PHƯỚC, Q. THỦ ĐỨC, TP.HCM
Web: www.moitruongchuanxanh.com

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR KS. NGUYỄN HÀN MỘNG DU	
CHỦ TRÌ / PRESIDED KS. NGUYỄN HÀN MỘNG DU	
THIẾT KẾ / DESIGNED KS. HỒ THÁI DƯƠNG	
VẼ / DRAWN KS. HỒ THÁI DƯƠNG	
KIỂM TRA / APPROVED KS. TRƯƠNG THỊ THÙY TRANG	

CÔNG TRÌNH
PROJECT NAME
NHÀ MÁY SẢN XUẤT ĐỒNG NAI II
CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM

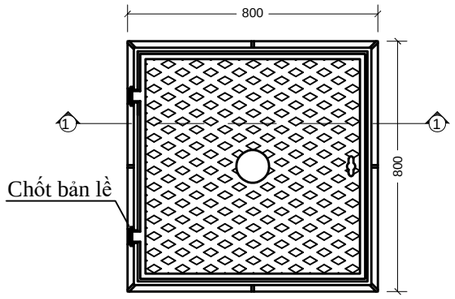
HẠNG MỤC
ITEM
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT 400M³/NGÀY.ĐÊM
WASTEWATER TREATMENT PLANT 400M³/DAY

TÊN BẢN VẼ
DRAWING TITLE
MẶT CẮT BỐ TRÍ THÉP

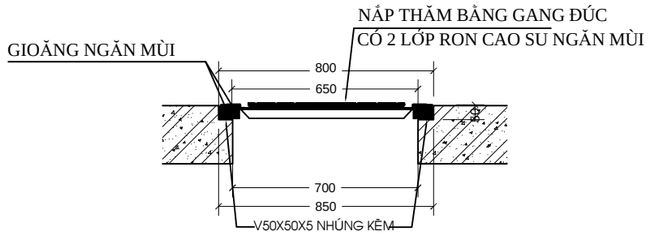
STEEL REINFORCEMENT DETAILS

TỶ LỆ / SCALE	BẢN VẼ SỐ / DRAWING NO.
1/75	KC - 03
MÃ DỰ ÁN / PROJECT NO.	NGÀY / DATE
WW.000.00	14.10.2025

STEEL REINFORCEMENT DETAILS - TREATMENT TANK SYSTEM
TAEYANG VIETNAM CO.LTD - CAPACITY 400M³/DAY



CHI TIẾT NẮP THĂM

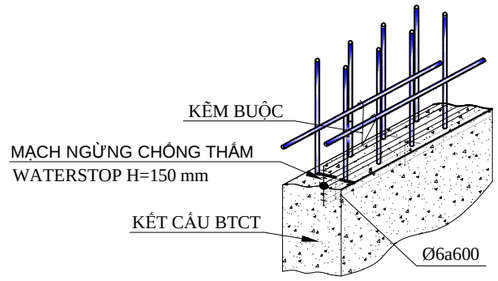


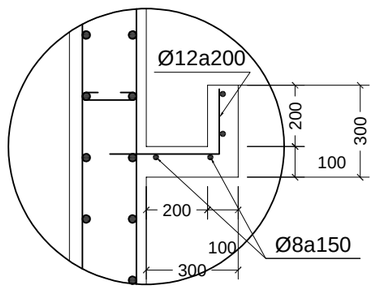
MẶT CẮT 1-1

CHI TIẾT NẮP THĂM

TỶ LỆ : 1/20

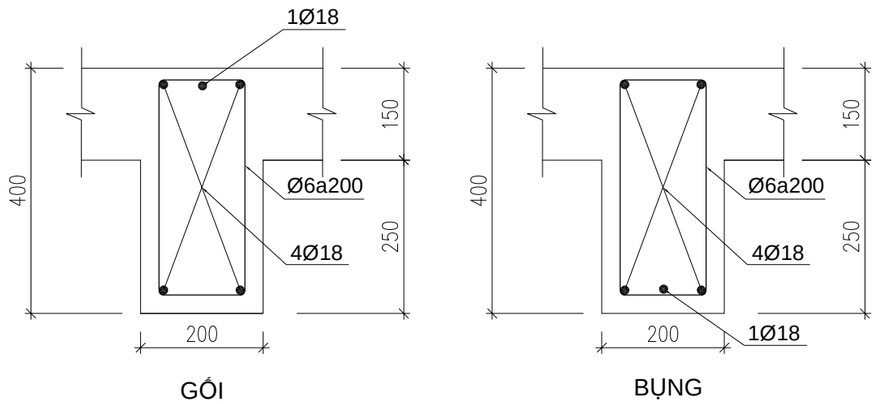
Ghi chú: Các nắp thăm là loại gang ngăn mùi có tải trọng >=12.5 tấn





CHI TIẾT MÁNG THU NƯỚC

TỶ LỆ : 1/20



MẶT CẮT DẦM D1

TỶ LỆ : 1/10

CHỦ ĐẦU TƯ
OWNER
CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM

GIAI ĐOẠN THIẾT KẾ
ISSUED FOR

- ☐ THIẾT KẾ SƠ BỘ / CONCEPT DESIGN
- ◪ THIẾT KẾ KỸ THUẬT / EXECUTION DESIGN
- ☐ HIỆU CHỈNH / REVISED
- ☐ HOÀN CÔNG / REVISION

HIỆU CHỈNH
REVISED

SỐ LẦN HIỆU CHỈNH / REVISION SUFFIX	NGÀY HIỆU CHỈNH / DATE OF REVISION
A	00/00/00
B	00/00/00
C	00/00/00

ESACO
Vươn tầm cùng xanh

CÔNG TY TNHH CHUẨN XANH

8/7A ĐS 9, P. HIỆP BÌNH PHƯỚC, Q. THỦ ĐỨC, TP.HCM
Web: www.moitruongchuanxanh.com

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR KS. NGUYỄN HÀN MỘNG DU	
CHỦ TRÌ / PRESIDED KS. NGUYỄN HÀN MỘNG DU	
THIẾT KẾ / DESIGNED KS. HỒ THÁI DƯƠNG	
VẼ / DRAWN KS. HỒ THÁI DƯƠNG	
KIỂM TRA / APPROVED KS. TRƯƠNG THỊ THÙY TRANG	

CÔNG TRÌNH / PROJECT NAME
NHÀ MÁY SẢN XUẤT ĐỒNG NAI II
CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM

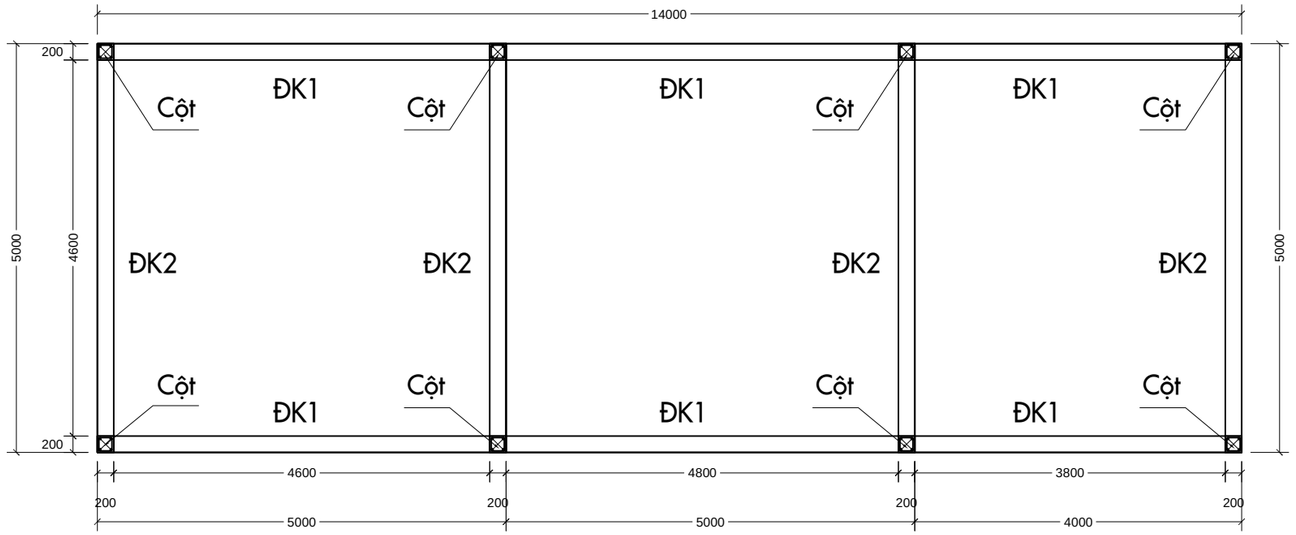
HẠNG MỤC / ITEM
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT 400M³/NGÀY.ĐÊM
WASTEWATER TREATMENT PLANT 400M³/DAY

TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE
CHI TIẾT BỐ TRÍ THÉP

STEEL REINFORCEMENT DETAILS

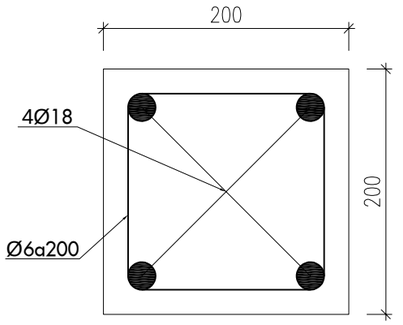
TỶ LỆ / SCALE	BẢN VẼ SỐ / DRAWING NO.
1/75	KC - 04
MÃ DỰ ÁN / PROJECT NO.	NGÀY / DATE
WW.000.00	14.10.2025

STEEL REINFORCEMENT DETAILS - EQUIPMENT ROOM
TAEYANG VIETNAM CO.LTD - CAPACITY 400M³/DAY



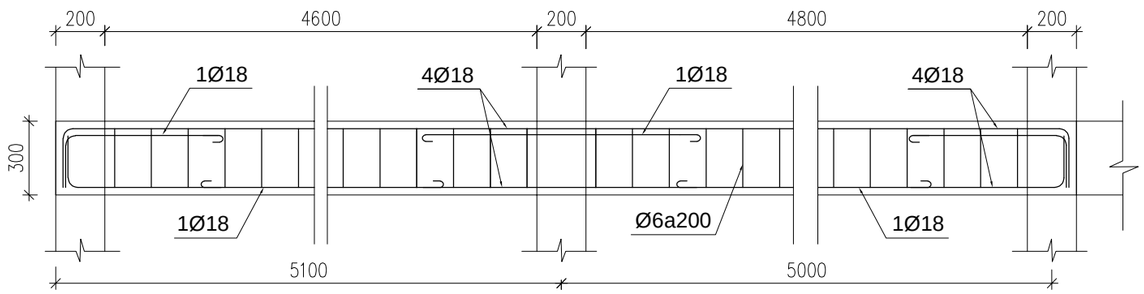
MẶT BẰNG DẦM SÀN/ PLAN

TỶ LỆ/ SCALE : 1/75



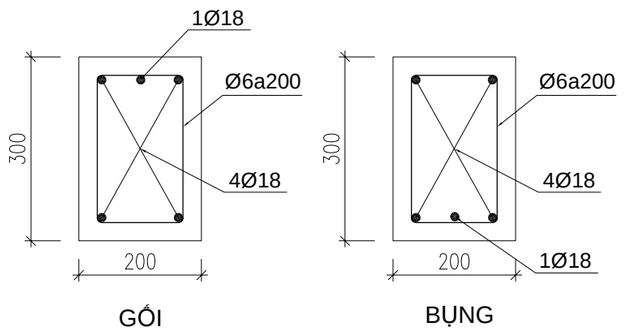
MẶT BẰNG CỘT BTCT

TỶ LỆ: 1/5



CHI TIẾT ĐK1 & ĐG1

TỶ LỆ : 1/25



MẶT CẮT ĐK1 & ĐG1

TỶ LỆ : 1/10

CHỦ ĐẦU TƯ
OWNER
CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM

GIAI ĐOẠN THIẾT KẾ
ISSUED FOR

- ☐ THIẾT KẾ SƠ BỘ / CONCEPT DESIGN
- ☑ THIẾT KẾ KỸ THUẬT / EXECUTION DESIGN
- ☐ HIỆU CHỈNH / REVISED
- ☐ HOÀN CÔNG / REVISION

HIỆU CHỈNH
REVISED

SỐ LẦN HIỆU CHỈNH / REVISION SUFFIX	NGÀY HIỆU CHỈNH / DATE OF REVISION
A	00/00/00
B	00/00/00
C	00/00/00

ESACO
Vươn tầm cùng xanh

CÔNG TY TNHH CHUẨN XANH

8/7A ĐS 9, P. HIỆP BÌNH PHƯỚC, Q. THỦ ĐỨC, TP.HCM
Web: www.moitruongchuanxanh.com

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR KS. NGUYỄN HÀN MỘNG DU	
CHỦ TRÌ / PRESIDED KS. NGUYỄN HÀN MỘNG DU	
THIẾT KẾ / DESIGNED KS. HỒ THÁI DƯƠNG	
VẼ / DRAWN KS. HỒ THÁI DƯƠNG	
KIỂM TRA / APPROVED KS. TRƯƠNG THỊ THÙY TRANG	

CÔNG TRÌNH
PROJECT NAME
NHÀ MÁY SẢN XUẤT ĐỒNG NAI II
CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM

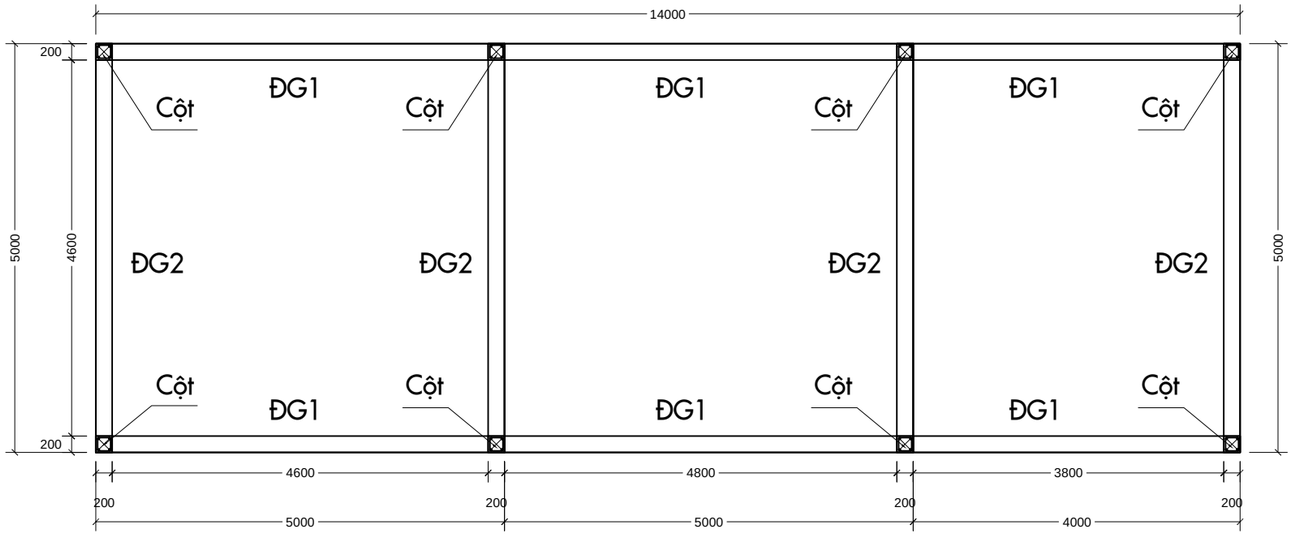
HẠNG MỤC
ITEM
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT 400M³/NGÀY.ĐÊM
WASTEWATER TREATMENT PLANT 400M³/DAY

TÊN BẢN VẼ
DRAWING TITLE
CHI TIẾT BỐ TRÍ THÉP

STEEL REINFORCEMENT DETAILS

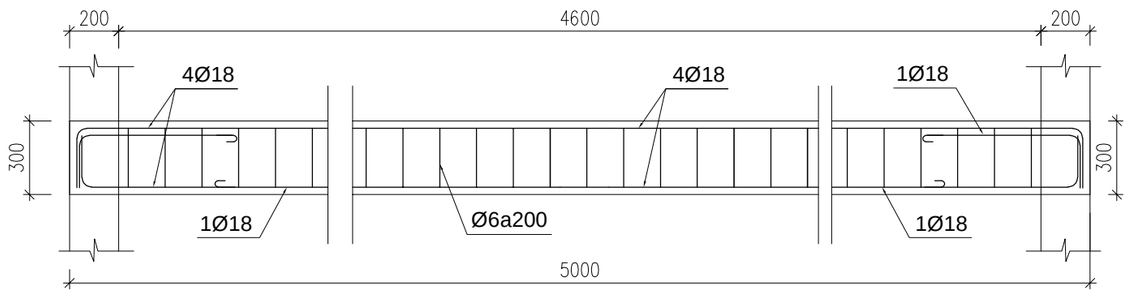
TỶ LỆ / SCALE	BẢN VẼ SỐ / DRAWING NO.
1/75	KC - 05
MÃ DỰ ÁN / PROJECT NO.	NGÀY / DATE
WW.000.00	14.10.2025

STEEL REINFORCEMENT DETAILS - EQUIPMENT ROOM
TAEYANG VIETNAM CO.LTD - CAPACITY 400M³/DAY



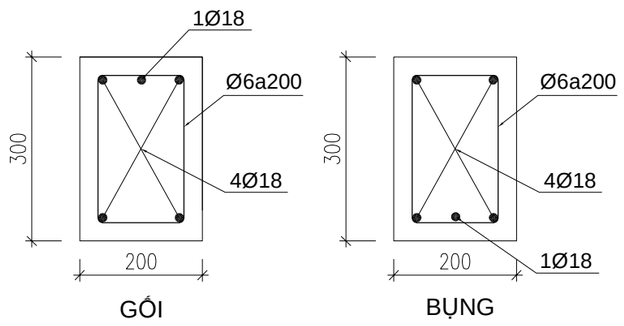
MẶT BẰNG DẦM MÁI/ PLAN

TỶ LỆ/ SCALE : 1/75



CHI TIẾT ĐK2 & ĐG2

TỶ LỆ : 1/25



MẶT CẮT ĐK2 & ĐG2

TỶ LỆ : 1/10

CHỦ ĐẦU TƯ
OWNER
CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM

GIAI ĐOẠN THIẾT KẾ
ISSUED FOR

- ☐ THIẾT KẾ SƠ BỘ / CONCEPT DESIGN
- ☑ THIẾT KẾ KỸ THUẬT / EXECUTION DESIGN
- ☐ HIỆU CHỈNH / REVISED
- ☐ HOÀN CÔNG / REVISION

HIỆU CHỈNH
REVISED

SỐ LẦN HIỆU CHỈNH / REVISION SUFFIX	NGÀY HIỆU CHỈNH / DATE OF REVISION
A	00/00/00
B	00/00/00
C	00/00/00

ESACO
Vươn tầm công xanh

CÔNG TY TNHH CHUẨN XANH

8/7A ĐS 9, P. HIỆP BÌNH PHƯỚC, Q. THỦ ĐỨC, TP.HCM
Web: www.moitruongchuanxanh.com

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR KS. NGUYỄN HÀN MỘNG DU	
CHỦ TRÌ / PRESIDED KS. NGUYỄN HÀN MỘNG DU	
THIẾT KẾ / DESIGNED KS. HỒ THÁI DƯƠNG	
VẼ / DRAWN KS. HỒ THÁI DƯƠNG	
KIỂM TRA / APPROVED KS. TRƯƠNG THỊ THÙY TRANG	

CÔNG TRÌNH
PROJECT NAME
NHÀ MÁY SẢN XUẤT ĐỒNG NAI II
CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM

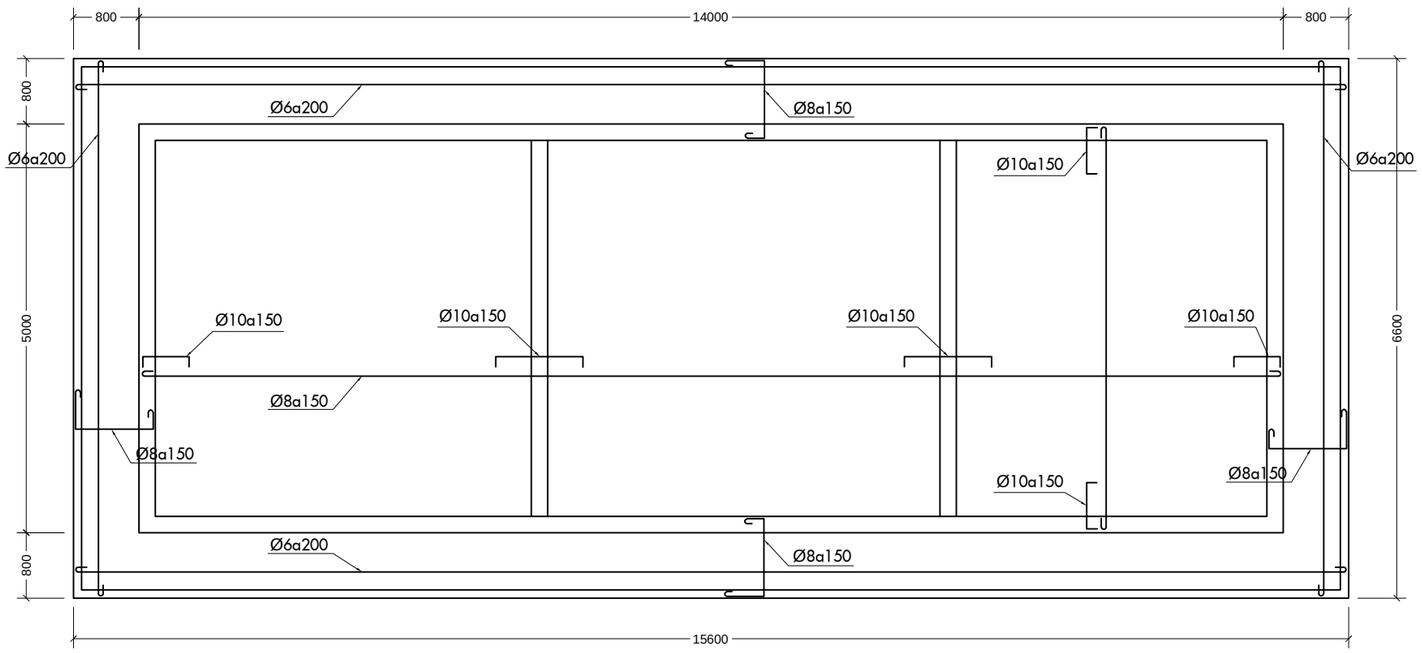
HẠNG MỤC
ITEM
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT 400M³/NGÀY.ĐÊM
WASTEWATER TREATMENT PLANT 400M³/DAY

TÊN BẢN VẼ
DRAWING TITLE
CHI TIẾT BỐ TRÍ THÉP

STEEL REINFORCEMENT DETAILS

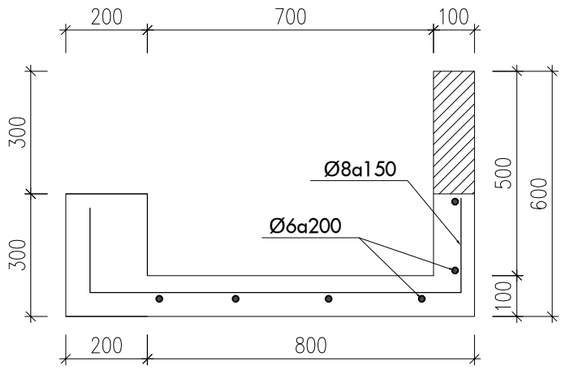
TỶ LỆ / SCALE	BẢN VẼ SỐ / DRAWING NO.
1/75	KC - 06
MÃ DỰ ÁN / PROJECT NO.	NGÀY / DATE
WW.000.00	14.10.2025

STEEL REINFORCEMENT DETAILS - EQUIPMENT ROOM
TAEYANG VIETNAM CO.LTD - CAPACITY 400M³/DAY



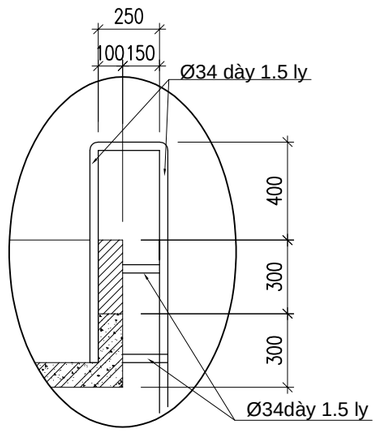
MẶT BẰNG BỐ TRÍ THÉP MÁI

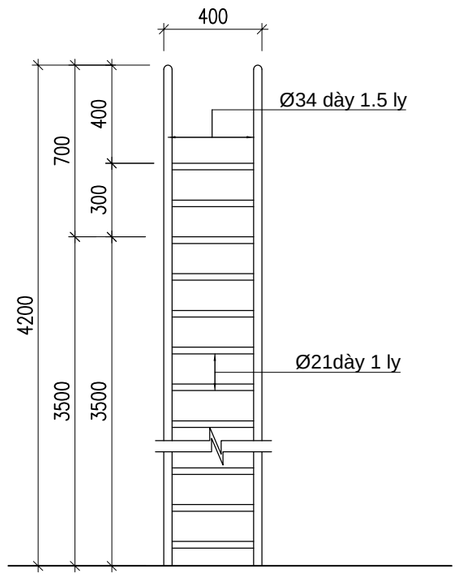
TỶ LỆ : 1/75



BỐ TRÍ THÉP SÊNÔ

TỶ LỆ : 1/15





CHI TIẾT THANG LÊN MÁI
(THANG INOX SUS-304)
TL: 1/25

CHỦ ĐẦU TƯ
OWNER
CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM

GIAI ĐOẠN THIẾT KẾ
ISSUED FOR

- ☐ THIẾT KẾ SƠ BỘ / CONCEPT DESIGN
- ☑ THIẾT KẾ KỸ THUẬT / EXECUTION DESIGN
- ☐ HIỆU CHỈNH / REVISED
- ☐ HOÀN CÔNG / REVISION

HIỆU CHỈNH
REVISED

SỐ LẦN HIỆU CHỈNH / REVISION SUFFIX	NGÀY HIỆU CHỈNH / DATE OF REVISION
A	00/00/00
B	00/00/00
C	00/00/00

CÔNG TY TNHH CHUẨN XANH
8/7A ĐS 9, P. HIỆP BÌNH PHƯỚC, Q. THỦ ĐỨC, TP.HCM
Web: www.moitruongchuanxanh.com

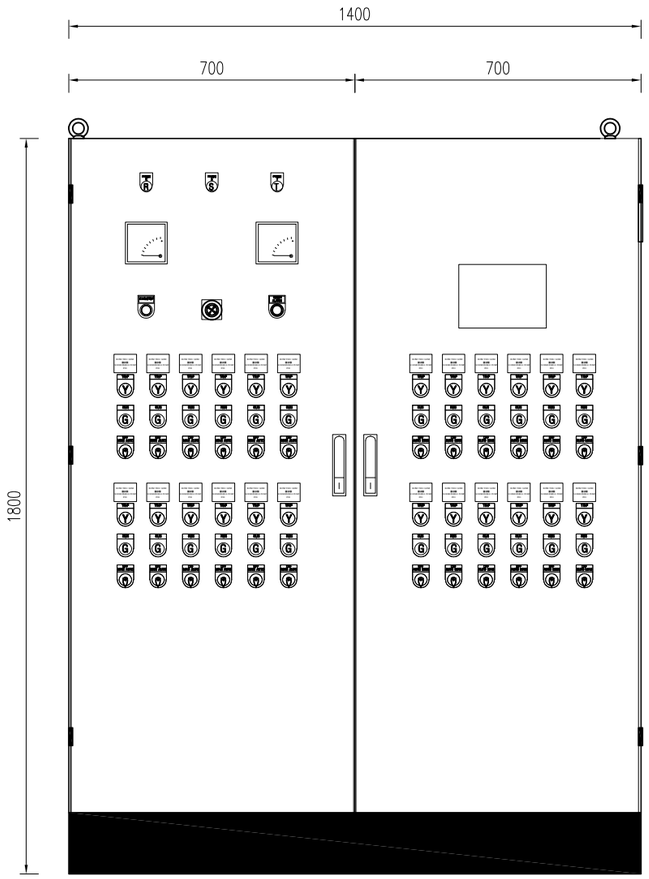
GIÁM ĐỐC / DIRECTOR KS. NGUYỄN HÀN MỘNG DU	
CHỦ TRÌ / PRESIDED KS. NGUYỄN HÀN MỘNG DU	
THIẾT KẾ / DESIGNED KS. HỒ THÁI DƯƠNG	
VẼ / DRAWN KS. HỒ THÁI DƯƠNG	
KIỂM TRA / APPROVED KS. TRƯƠNG THỊ THÙY TRANG	

CÔNG TRÌNH / PROJECT NAME
NHÀ MÁY SẢN XUẤT ĐỒNG NAI II
CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM

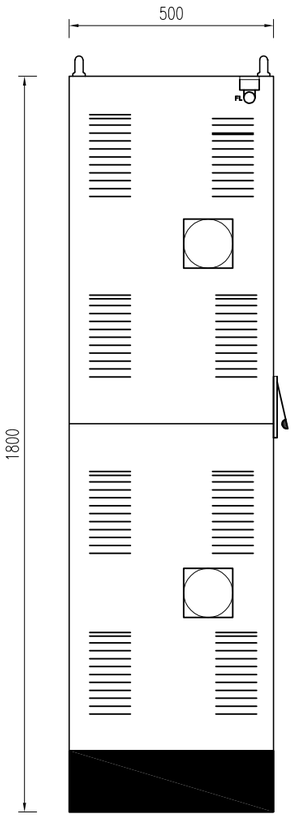
HẠNG MỤC / ITEM
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT 400M³/NGÀY.ĐÊM
WASTEWATER TREATMENT PLANT 400M³/DAY

TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE
CHI TIẾT BỐ TRÍ THÉP
STEEL REINFORCEMENT DETAILS

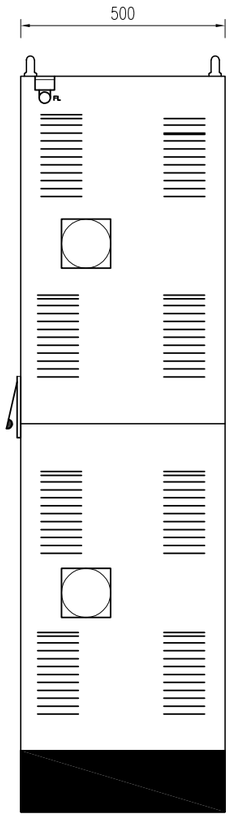
TỶ LỆ / SCALE	BẢN VẼ SỐ / DRAWING NO.
1/75	KC - 07
MÃ DỰ ÁN / PROJECT NO.	NGÀY / DATE
WW.000.00	14.10.2025



MẶT CỬA TỦ/ FACE CABINET



HONG PHẢI TỦ/
RIGHT SIDE CABINET



HONG TRÁI TỦ/
LEFT SIDE CABINET

GHI CHÚ:

- TỦ ĐIỆN LOẠI: TRONG NHÀ (IP51)
- VỎ TỦ ĐIỆN : + PHẦN THÂN CHÍNH: 2mm
  + CỬA : 2mm
  + TẤM ĐẬY : 2mm
- VẬT LIỆU : THÉP TẤM
- MÀU TỦ : MÀU TIÊU CHUẨN (RAL7035)
- VỎ TỦ ĐƯỢC SƠN TĨNH ĐIỆN
- CHÂN DÀY 3mm, CHỐNG GỈ 3 LỚP
  SƠN PHỦ BÓNG MÀU ĐEN

CHỦ ĐẦU TƯ
OWNER
CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM

GIAI ĐOẠN THIẾT KẾ
ISSUED FOR

- ☐ THIẾT KẾ SƠ BỘ / CONCEPT DESIGN
- ◪ THIẾT KẾ KỸ THUẬT / EXECUTION DESIGN
- ☐ HIỆU CHỈNH / REVISED
- ☐ HOÀN CÔNG / REVISION

HIỆU CHỈNH
REVISED

SỐ LẦN HIỆU CHỈNH REVISION SUFFIX	NGÀY HIỆU CHỈNH DATE OF REVISION
A	00/00/00
B	00/00/00
C	00/00/00

ESACO
Vươn tầm cùng xanh

CÔNG TY TNHH CHUẨN XANH

8/7A ĐS 9, P. HIỆP BÌNH PHƯỚC, Q. THỦ ĐỨC, TP.HCM
Web: www.moitruongchuanxanh.com

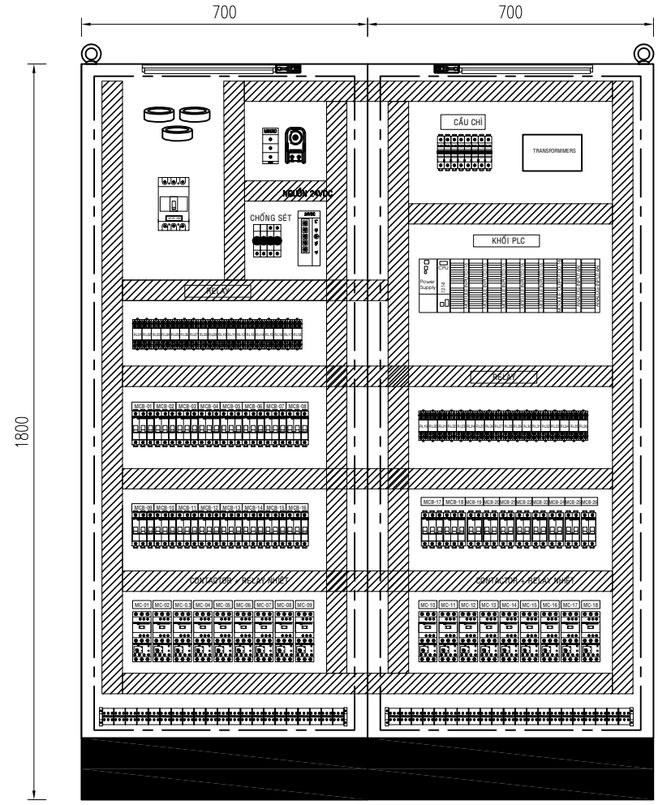
GIÁM ĐỐC DIRECTOR KS. NGUYỄN HÀN MỘNG DU	
CHỦ TRÌ PRESIDED KS. NGUYỄN HÀN MỘNG DU	
THIẾT KẾ DESIGNED KS. HỒ THÁI DƯƠNG	
VẼ DRAWN KS. HỒ THÁI DƯƠNG	
KIỂM TRA APPROVED KS. TRƯƠNG THỊ THÙY TRANG	

CÔNG TRÌNH
PROJECT NAME
NHÀ MÁY SẢN XUẤT ĐỒNG NAI II
CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM

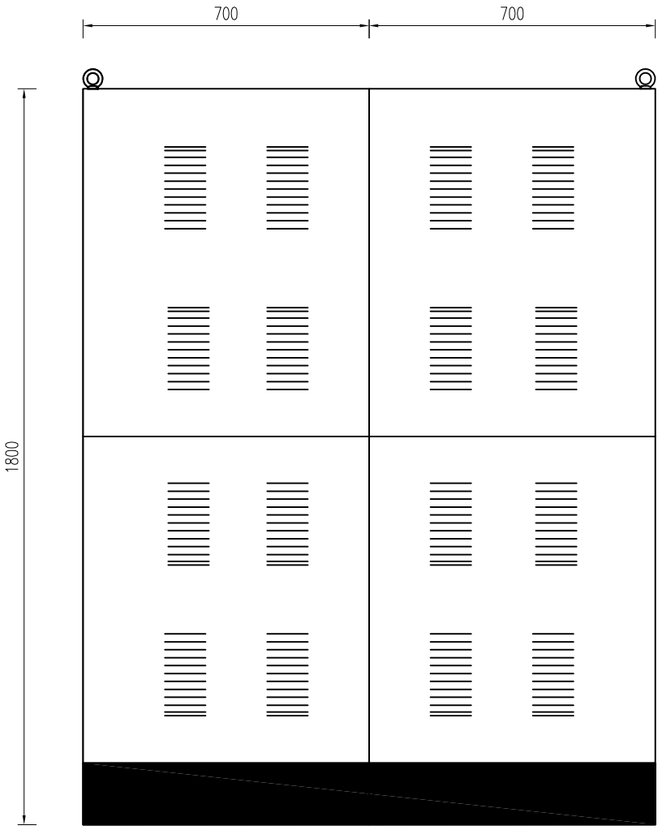
HẠNG MỤC
ITEM
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT 400M³/NGÀY.ĐÊM
WASTEWATER TREATMENT PLANT 400M³/DAY

TÊN BẢN VẼ
DRAWING TITLE
TỦ ĐIỆN
CONTROL PANEL

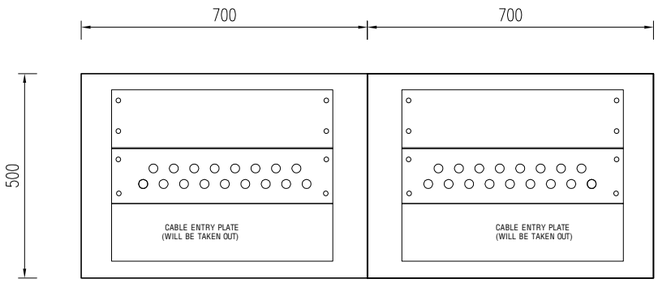
TỶ LỆ SCALE	BẢN VẼ SỐ DRAWING NO.
1/50	EL - 01
MÃ DỰ ÁN PROJECT NO.	NGÀY DATE
WW.000.00	14.10.2025



BỐ TRÍ THIẾT BỊ TRONG TỦ ĐIỆN/
EQUIPMENT LAYOUT IN CABINET



LỖ THÔNG GIÓ SAU LƯNG TỦ /
VACUUM AFTER ELECTRIC CABINET



ĐẾ TỦ ĐIỆN/ CABINET BASE

CHỦ ĐẦU TƯ
OWNER
CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM

GIAI ĐOẠN THIẾT KẾ
ISSUED FOR

- ☐ THIẾT KẾ SƠ BỘ / CONCEPT DESIGN
- ◪ THIẾT KẾ KỸ THUẬT / EXECUTION DESIGN
- ☐ HIỆU CHỈNH / REVISED
- ☐ HOÀN CÔNG / REVISION

HIỆU CHỈNH
REVISED

SỐ LẦN HIỆU CHỈNH / REVISION SUFFIX	NGÀY HIỆU CHỈNH / DATE OF REVISION
A	00/00/00
B	00/00/00
C	00/00/00

ESACO
Vươn tầm cùng xanh

CÔNG TY TNHH CHUẨN XANH
8/7A ĐS 9, P. HIỆP BÌNH PHƯỚC, Q. THỦ ĐỨC, TP.HCM
Web: www.moitruongchuanxanh.com

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR KS. NGUYỄN HÀN MỘNG DU	
CHỦ TRÌ / PRESIDED KS. NGUYỄN HÀN MỘNG DU	
THIẾT KẾ / DESIGNED KS. HỒ THÁI DƯƠNG	
VẼ / DRAWN KS. HỒ THÁI DƯƠNG	
KIỂM TRA / APPROVED KS. TRƯƠNG THỊ THÙY TRANG	

CÔNG TRÌNH
PROJECT NAME
NHÀ MÁY SẢN XUẤT ĐỒNG NAI II
CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM

HẠNG MỤC
ITEM
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT 400M³/NGÀY.ĐÊM
WASTEWATER TREATMENT PLANT 400M³/DAY

TÊN BẢN VẼ
DRAWING TITLE
TỦ ĐIỆN
CONTROL PANEL

TỶ LỆ / SCALE	BẢN VẼ SỐ / DRAWING NO.
1/50	EL - 02
MÃ DỰ ÁN / PROJECT NO.	NGÀY / DATE
WW.000.00	14.10.2025

NGUỒN CẤP/ SUPPLY POWER
AC 380V 3PHASE + NEUTRAL+PE

CABLE CVV 4x25mm2
(không thuộc phạm vi thực hiện của nhà thầu)

MCC-STP

TỦ ĐIỆN HỆ THỐNG STP
TỔNG CÔNG SUẤT: 40KW
CÔNG HOẠT ĐỘNG: 25KW

CABINET STP
CONNECTED LOAD : 40KW
MAX. DEMAND : 25KW

3x2A R S T

CT 100/5A x3 — MULTIMETER — ĐỒNG HỒ ĐA NĂNG VOLT, AMPE/ MULTIMETER VOLT, AMPE

3x2A — PRM — BỘ BẢO VỆ MẤT PHA/ PHASE PROTECTION

MCCB 3P
100A, 25kA

Busbar 3phase, 380 VAC

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3P 16A,6Ka MCB-01	3P 16A,6Ka MCB-02	3P 10A,6Ka MCB-03	3P 10A,6Ka MCB-04	3P 10A,6Ka MCB-05	3P 10A,6Ka MCB-06	3P 10A,6Ka MCB-07	3P 10A,6Ka MCB-08	3P 10A,6Ka MCB-09	3P 10A,6Ka MCB-10	3P 16A,6Ka MCB-11	3P 16A,6Ka MCB-12
MC-01 9A	MC-02 9A	MC-03 9A	MC-04 9A	MC-05 9A	MC-06 9A	MC-07 9A	MC-08 9A	MC-09 9A	MC-10 9A	MC-11 9A	MC-12 9A
TH-01 4-6A	TH-02 4-6A	TH-03 2.5-4A	TH-04 2.5-4A	TH-05 1.6-2.5A	TH-06 1.6-2.5A	TH-07 2.5-4A	TH-08 2.5-4A	TH-09 2.5-4A	TH-10 2.5-4A	TH-11 4-6A	TH-12 4-6A
CVV 4x2.5mm2	CVV 4x2.5mm2	CVV 4x2.5mm2	CVV 4x2.5mm2	CVV 4x1.5mm2	CVV 4x1.5mm2	CVV 4x2.5mm2	CVV 4x2.5mm2	CVV 4x2.5mm2	CVV 4x2.5mm2	CVV 4x2.5mm2	CVV 4x2.5mm2
M P01 2.2kW	M P02 2.2kW	M P03 1.5kW	M P04 1.5kW	M M01 0.75kW	M M02 0.75kW	M P05 1.5kW	M P06 1.5kW	M P07 1.5kW	M P08 1.5kW	M P09 2.2kW	M P10 2.2kW
BƠM NƯỚC THẢI BỂ THU GOM 1		BƠM NƯỚC THẢI BỂ ĐIỀU HÒA 1		BƠM NƯỚC THẢI BỂ THU GOM 2		BƠM NƯỚC THẢI BỂ ĐIỀU HÒA 2		BƠM BÙN		BƠM TUẦN HOÀN	

13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	22	22	22	22	25
3P 20A,6Ka MCB-13	3P 20A,6Ka MCB-14	3P 6A,6Ka MCB-15	3P 6A,6Ka MCB-16	3P 6A,6Ka MCB-17	3P 16A,6Ka MCB-18	2P 6A,6Ka MCB-19	2P 6A,6Ka MCB-20	2P 6A,6Ka MCB-21	2P 6A,6Ka MCB-22	2P 6A,6Ka MCB-22	2P 6A,6Ka MCB-22	2P 6A,6Ka MCB-22	2P 6A,6Ka MCB-22	3P 10A,6Ka MCB-25
MC-13 12A	MC-14 12A	MC-15 9A	MC-16 9A	MC-17 9A	MC-18 9A									2P 6A,6Ka MCB
TH-13 6-10A	TH-14 6-10A	TH-15 1-1.6A	TH-16 1-1.6A	TH-17 1-1.6A	TH-18 4-6A									Vcm 0.75mm2
CVV 4x6mm2	CVV 4x6mm2	CVV 4x1.5mm2	CVV 4x1.5mm2	CVV 4x1.5mm2	CVV 4x2.5mm2	CVV 3x1.5mm2	CVV 3x1.5mm2	CVV 3x1.5mm2	CVV 3x1.5mm2	CVV 3x1.5mm2	CVV 3x1.5mm2	CVV 3x1.5mm2	CVV 3x1.5mm2	
M A01 11kW	M A02 11kW	M M01 0.37kW	M M02 0.37kW	M MO3 0.37kW	DP DP 2.2kW	M C01 45W	M C02 45W	M C03 45W	M C04 45W	M C05 45W	M C06 45W	M C07 45W	M C08 45W	ĐIỀU KHIỂN 220Vac
MÁY THỔI KHÍ		MOTOR TRỘN		MOTOR	MÁY ÉP BÙN	BƠM ĐỊNH LƯỢNG								

CHỦ ĐẦU TƯ
OWNER
CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM

GIAI ĐOẠN THIẾT KẾ
ISSUED FOR

- ☐ THIẾT KẾ SƠ BỘ / CONCEPT DESIGN
- ◪ THIẾT KẾ KỸ THUẬT / EXECUTION DESIGN
- ☐ HIỆU CHỈNH / REVISED
- ☐ HOÀN CÔNG / REVISION

HIỆU CHỈNH
REVISED

SỐ LẦN HIỆU CHỈNH / REVISION SUFFIX	NGÀY HIỆU CHỈNH / DATE OF REVISION
A	00/00/00
B	00/00/00
C	00/00/00

ESACO
Vươn tầm cùng xanh

CÔNG TY TNHH CHUẨN XANH
8/7A ĐS 9, P. HIỆP BÌNH PHƯỚC, Q. THỦ ĐỨC, TP.HCM
Web: www.moitruongchuanxanh.com

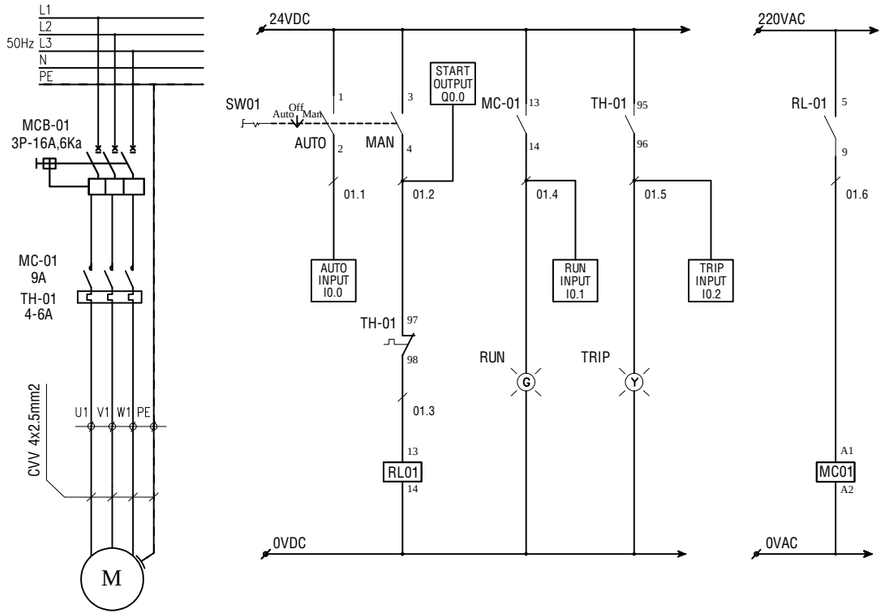
GIÁM ĐỐC / DIRECTOR KS. NGUYỄN HÀN MỘNG DU	
CHỦ TRÌ / PRESIDED KS. NGUYỄN HÀN MỘNG DU	
THIẾT KẾ / DESIGNED KS. HỒ THÁI DƯƠNG	
VẼ / DRAWN KS. HỒ THÁI DƯƠNG	
KIỂM TRA / APPROVED KS. TRƯƠNG THỊ THÙY TRANG	

CÔNG TRÌNH / PROJECT NAME
NHÀ MÁY SẢN XUẤT ĐỒNG NAI II
CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM

HẠNG MỤC / ITEM
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT 400M³/NGÀY.ĐÊM
WASTEWATER TREATMENT PLANT 400M³/DAY

TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE
MẠCH ĐỘNG LỰC
POWER CIRCUIT

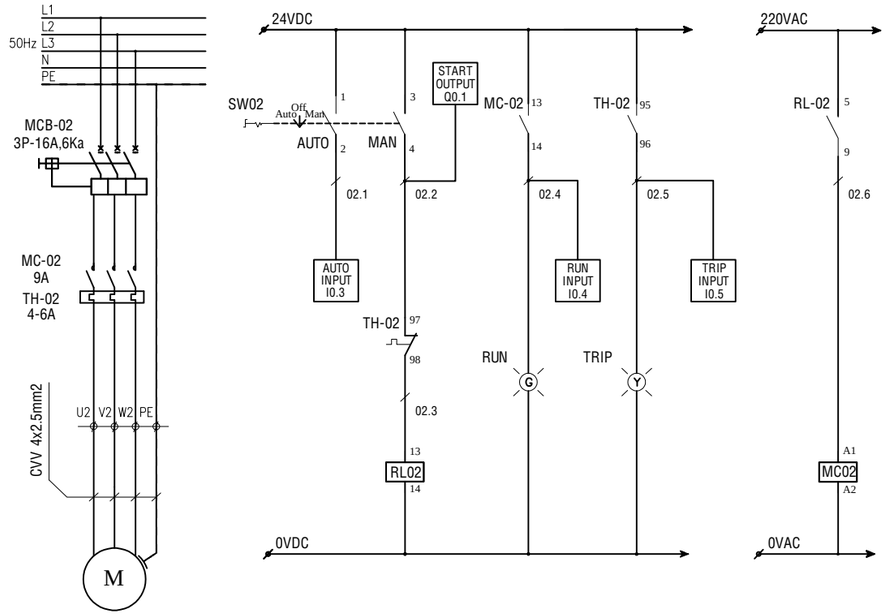
TỶ LỆ / SCALE	BẢN VẼ SỐ / DRAWING NO.
N/A	EL - 03
MÃ DỰ ÁN / PROJECT NO.	NGÀY / DATE
WW.000.00	14.10.2025



P01

BƠM NƯỚC THẢI BỂ THU GOM

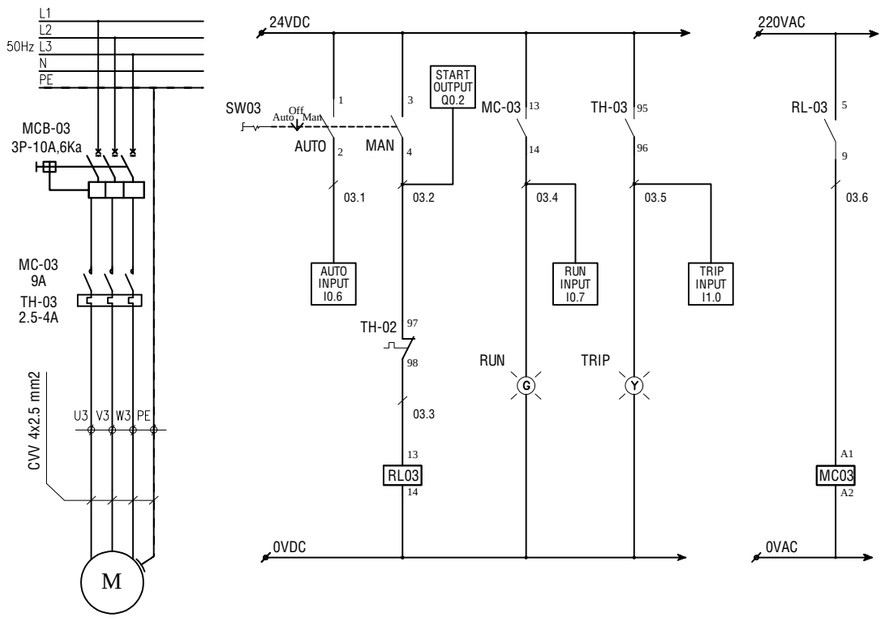
3P-380VAC, 2.2KW



P02

BƠM NƯỚC THẢI BỂ THU GOM

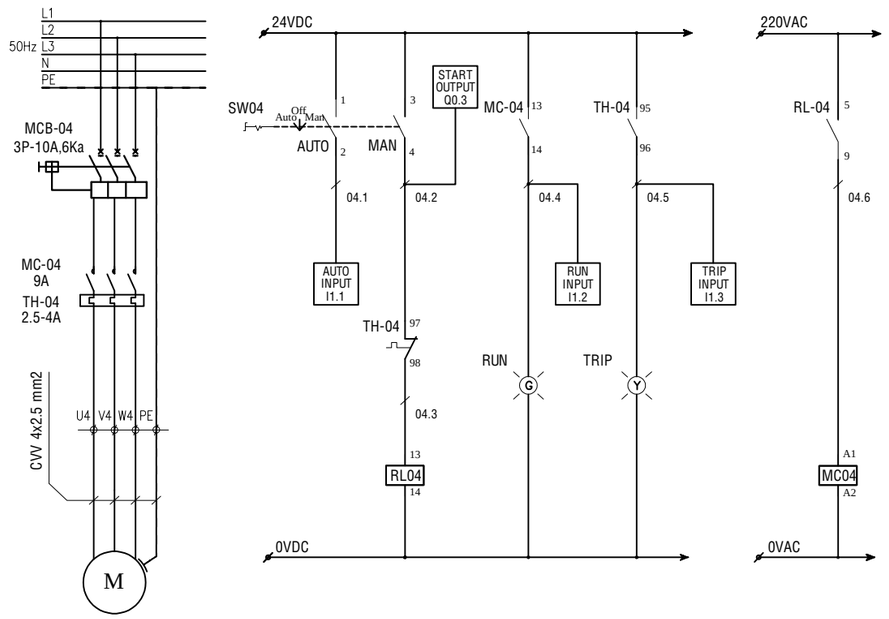
3P-380VAC, 2.2KW



P03

BƠM NƯỚC THẢI BỂ ĐIỀU HÒA

3P-380VAC, 1.5KW



P04

BƠM NƯỚC THẢI BỂ ĐIỀU HÒA

3P-380VAC, 1.5KW

CHỦ ĐẦU TƯ
OWNER

CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM

GIAI ĐOẠN THIẾT KẾ
ISSUED FOR

☐ THIẾT KẾ SƠ BỘ / CONCEPT DESIGN
◪ THIẾT KẾ KỸ THUẬT / EXECUTION DESIGN
☐ HIỆU CHỈNH / REVISED
☐ HOÀN CÔNG / REVISION

HIỆU CHỈNH
REVISED

SỐ LẦN HIỆU CHỈNH / REVISION SUFFIX	NGÀY HIỆU CHỈNH / DATE OF REVISION
A	00/00/00
B	00/00/00
C	00/00/00

CÔNG TY TNHH CHUẨN XANH

8/7A ĐS 9, P. HIỆP BÌNH PHƯỚC, Q. THỦ ĐỨC, TP.HCM
Web: www.moitruongchuanxanh.com

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR KS. NGUYỄN HÀN MỘNG DU	
CHỦ TRÌ / PRESIDED KS. NGUYỄN HÀN MỘNG DU	
THIẾT KẾ / DESIGNED KS. HỒ THÁI DƯƠNG	
VẼ / DRAWN KS. HỒ THÁI DƯƠNG	
KIỂM TRA / APPROVED KS. TRƯƠNG THỊ THÙY TRANG	

CÔNG TRÌNH
PROJECT NAME

NHÀ MÁY SẢN XUẤT ĐỒNG NAI II
CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM

HẠNG MỤC
ITEM

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT 400M³/NGÀY.ĐÊM

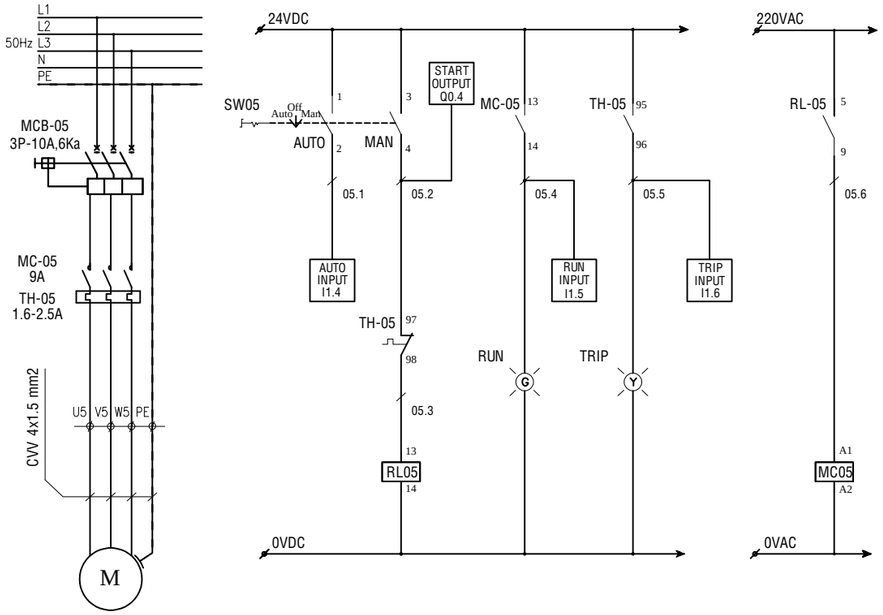
WASTEWATER TREATMENT PLANT 400M³/DAY

TÊN BẢN VẼ
DRAWING TITLE

MẠCH ĐIỀU KHIỂN

CONTROL CIRCUIT

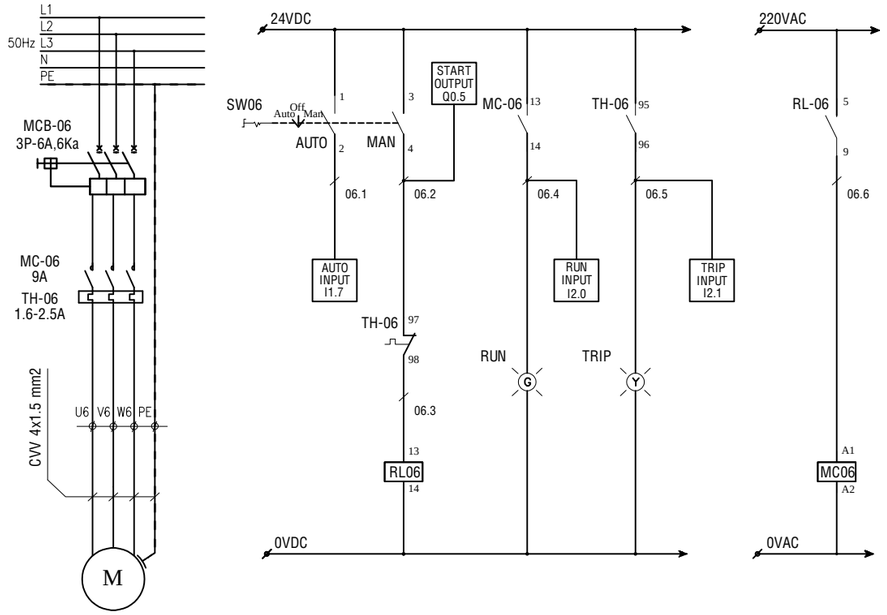
TỶ LỆ / SCALE	BẢN VẼ SỐ / DRAWING NO.
N/A	EL - 04
MÃ DỰ ÁN / PROJECT NO.	NGÀY / DATE
WW.000.00	14.10.2025



P01

BƠM NƯỚC THẢI BỂ THU GOM

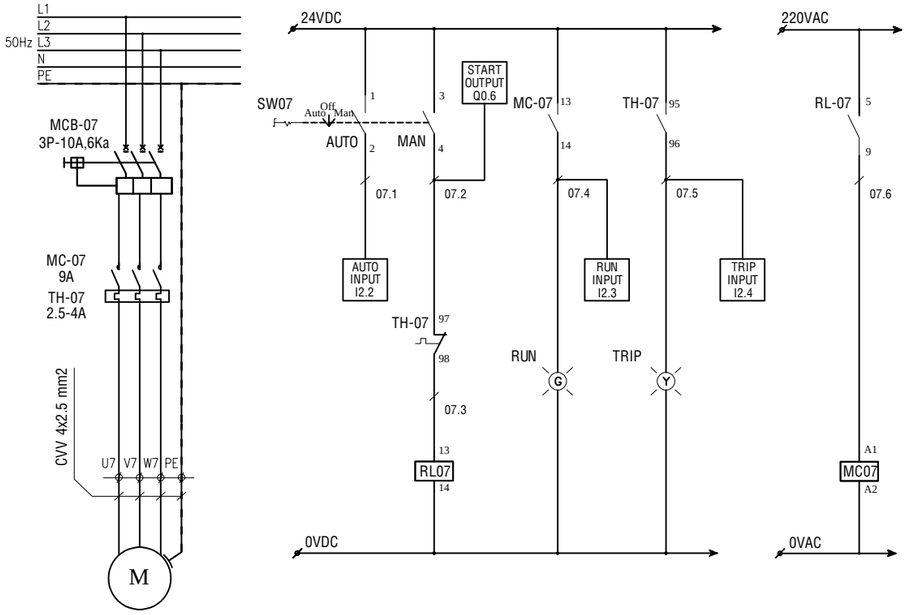
3P-380VAC, 0.75KW



P02

BƠM NƯỚC THẢI BỂ THU GOM

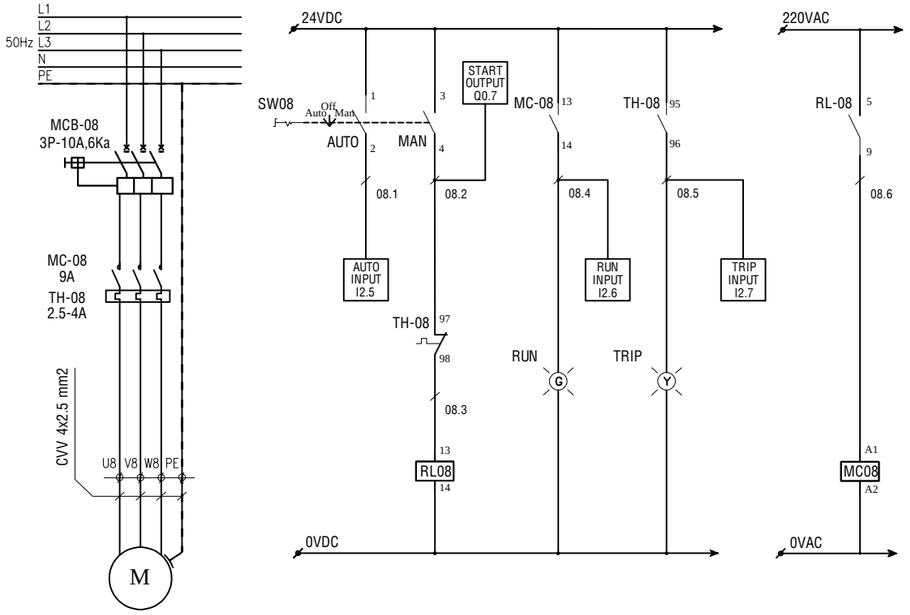
3P-380VAC, 0.75KW



P03

BƠM NƯỚC THẢI BỂ ĐIỀU HÒA

3P-380VAC, 1.5KW



P04

BƠM NƯỚC THẢI BỂ ĐIỀU HÒA

3P-380VAC, 1.5KW

CHỦ ĐẦU TƯ
OWNER

CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM

GIAI ĐOẠN THIẾT KẾ
ISSUED FOR

☐ THIẾT KẾ SƠ BỘ / CONCEPT DESIGN
◪ THIẾT KẾ KỸ THUẬT / EXECUTION DESIGN
☐ HIỆU CHỈNH / REVISED
☐ HOÀN CÔNG / REVISION

HIỆU CHỈNH
REVISED

SỐ LẦN HIỆU CHỈNH / REVISION SUFFIX	NGÀY HIỆU CHỈNH / DATE OF REVISION
A	00/00/00
B	00/00/00
C	00/00/00

ESACO
Vươn tầm tăng xanh

CÔNG TY TNHH CHUẨN XANH

8/7A ĐS 9, P. HIỆP BÌNH PHƯỚC, Q. THỦ ĐỨC, TP.HCM
Web: www.moitruongchuanxanh.com

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR KS. NGUYỄN HÀN MỘNG DU	
CHỦ TRÌ / PRESIDED KS. NGUYỄN HÀN MỘNG DU	
THIẾT KẾ / DESIGNED KS. HỒ THÁI DƯƠNG	
VẼ / DRAWN KS. HỒ THÁI DƯƠNG	
KIỂM TRA / APPROVED KS. TRƯƠNG THỊ THÙY TRANG	

CÔNG TRÌNH / PROJECT NAME

NHÀ MÁY SẢN XUẤT ĐỒNG NAI II
CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM

HẠNG MỤC / ITEM

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT 400M³/NGÀY.ĐÊM

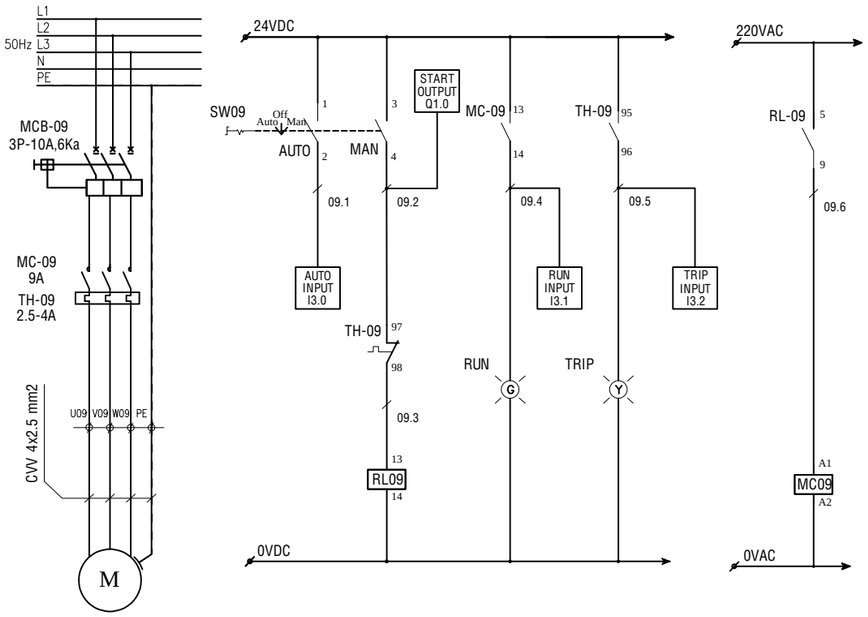
WASTEWATER TREATMENT PLANT 400M³/DAY

TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE

MẠCH ĐIỀU KHIỂN

CONTROL CIRCUIT

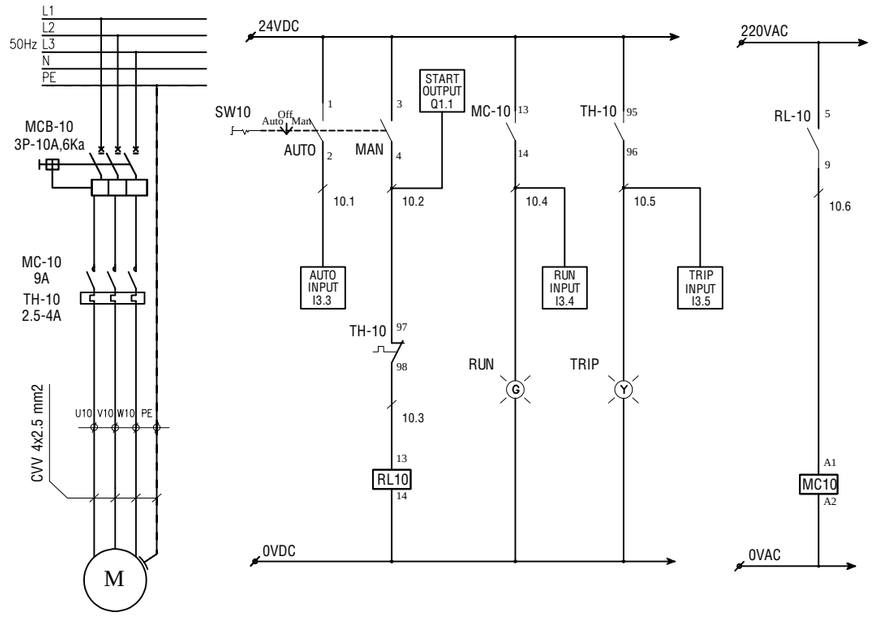
TỶ LỆ / SCALE	BẢN VẼ SỐ / DRAWING NO.
N/A	EL - 05
MÃ DỰ ÁN / PROJECT NO.	NGÀY / DATE
WW.000.00	14.10.2025



P07

BƠM BÙN

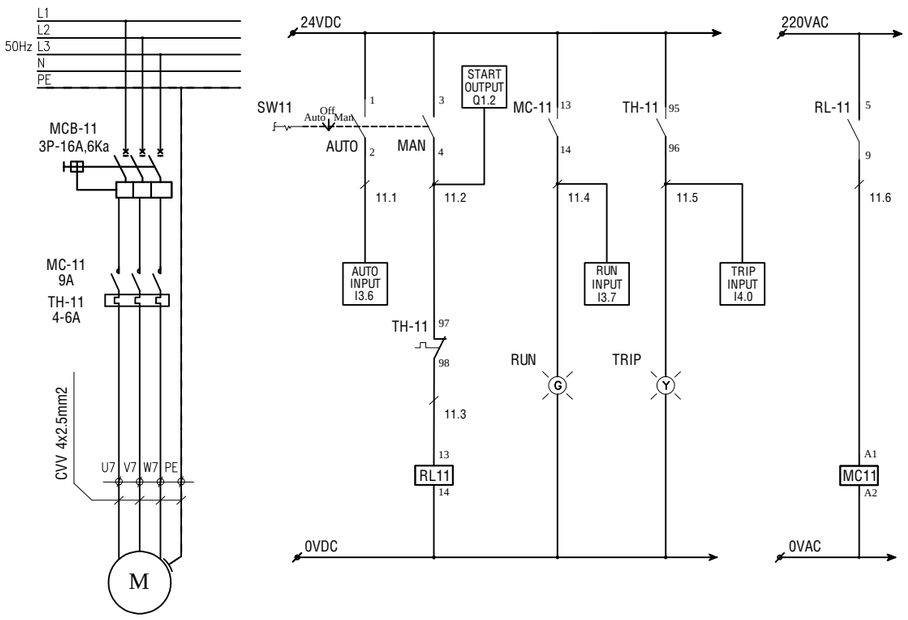
3P-380VAC, 1.5KW



P08

BƠM BÙN

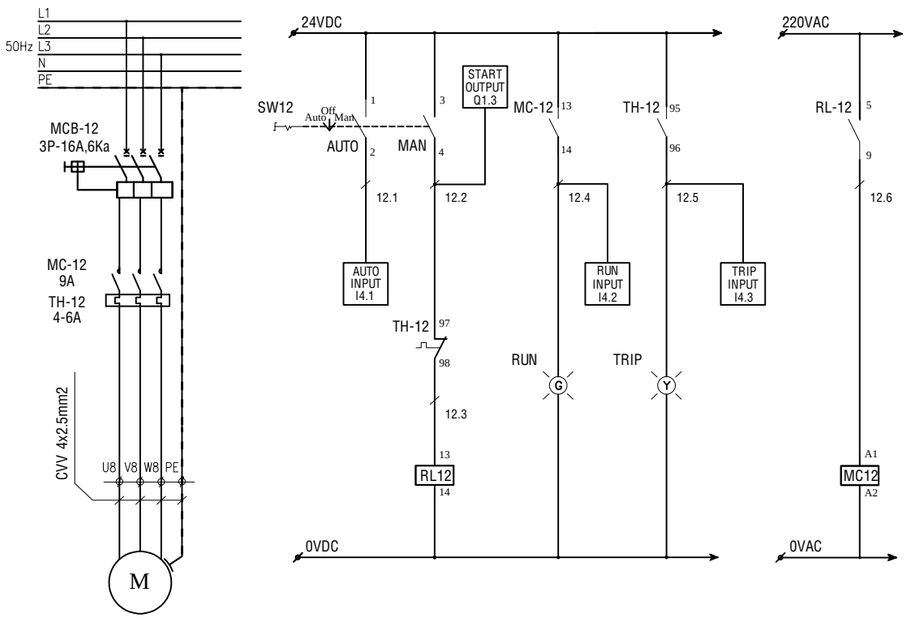
3P-380VAC, 1.5KW



P09

BƠM TUẦN HOÀN

3P-380VAC, 2.2KW



P10

BƠM TUẦN HOÀN

3P-380VAC, 2.2KW

CHỦ ĐẦU TƯ
OWNER

CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM

GIAI ĐOẠN THIẾT KẾ
ISSUED FOR

- ☐ THIẾT KẾ SƠ BỘ / CONCEPT DESIGN
- ◪ THIẾT KẾ KỸ THUẬT / EXECUTION DESIGN
- ☐ HIỆU CHỈNH / REVISED
- ☐ HOÀN CÔNG / REVISION

HIỆU CHỈNH
REVISED

SỐ LẦN HIỆU CHỈNH / REVISION SUFFIX	NGÀY HIỆU CHỈNH / DATE OF REVISION
A	00/00/00
B	00/00/00
C	00/00/00

ESACO
Vươn tầm cùng xanh

CÔNG TY TNHH CHUẨN XANH

8/7A ĐS 9, P. HIỆP BÌNH PHƯỚC, Q. THỦ ĐỨC, TP.HCM
Web: www.moitruongchuanxanh.com

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR KS. NGUYỄN HÀN MỘNG DU	
CHỦ TRÌ / PRESIDED KS. NGUYỄN HÀN MỘNG DU	
THIẾT KẾ / DESIGNED KS. HỒ THÁI DƯƠNG	
VẼ / DRAWN KS. HỒ THÁI DƯƠNG	
KIỂM TRA / APPROVED KS. TRƯƠNG THỊ THÙY TRANG	

CÔNG TRÌNH
PROJECT NAME

NHÀ MÁY SẢN XUẤT ĐỒNG NAI II
CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM

HẠNG MỤC
ITEM

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT 400M³/NGÀY.ĐÊM

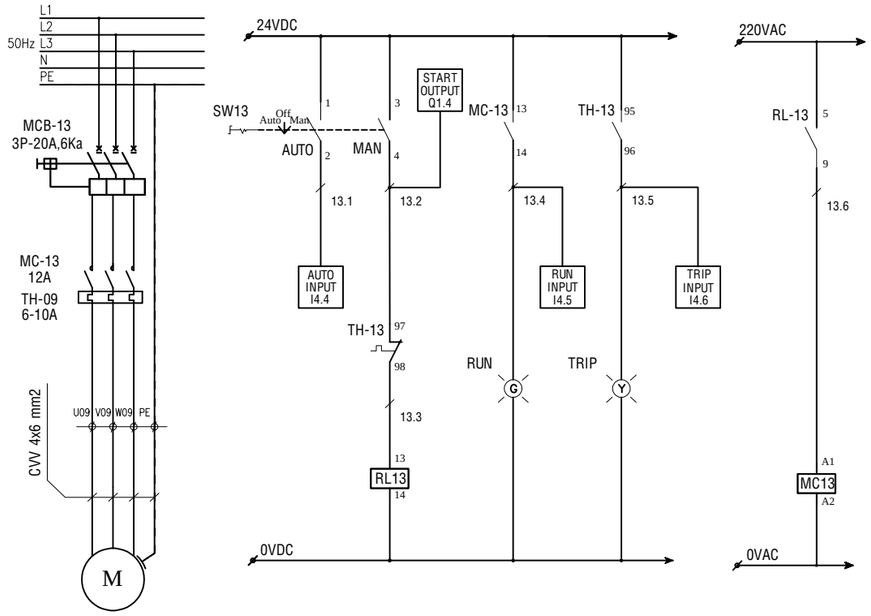
WASTEWATER TREATMENT PLANT 400M³/DAY

TÊN BẢN VẼ
DRAWING TITLE

MẠCH ĐIỀU KHIỂN

CONTROL CIRCUIT

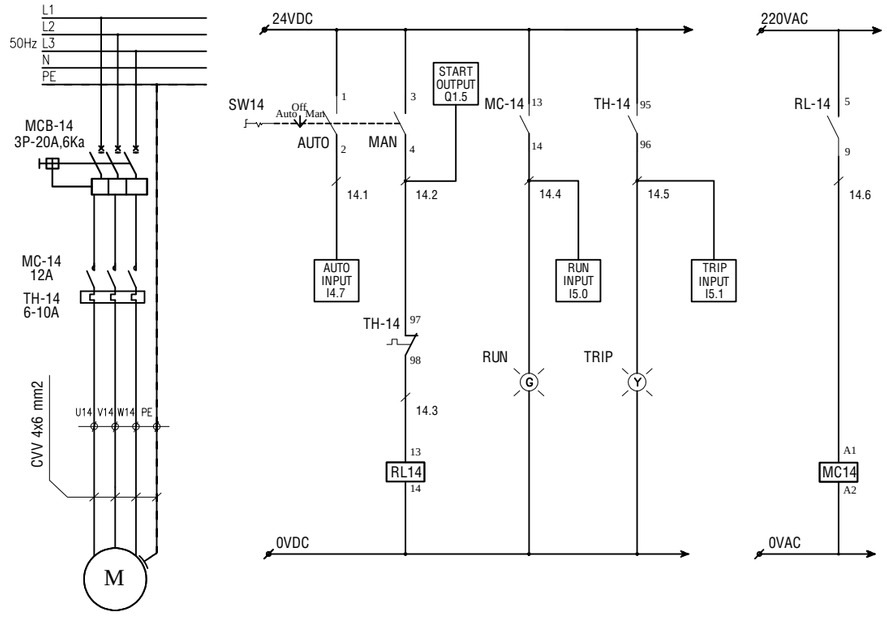
TỶ LỆ / SCALE	BẢN VẼ SỐ / DRAWING NO.
N/A	EL - 06
MÃ DỰ ÁN / PROJECT NO.	NGÀY / DATE
WW.000.00	14.10.2025



A01

MÁY THỔI KHÍ

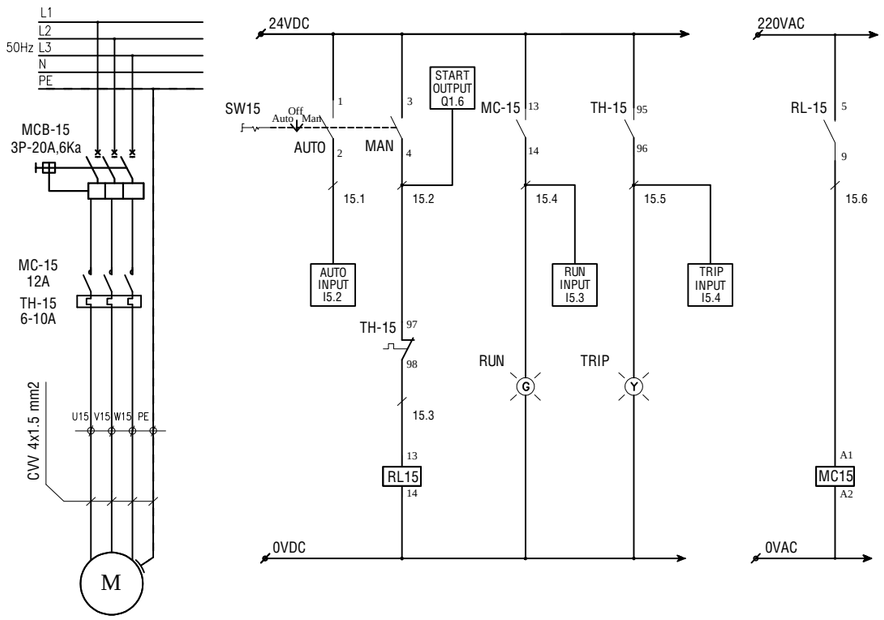
3P-380VAC, 11KW



A02

MÁY THỔI KHÍ

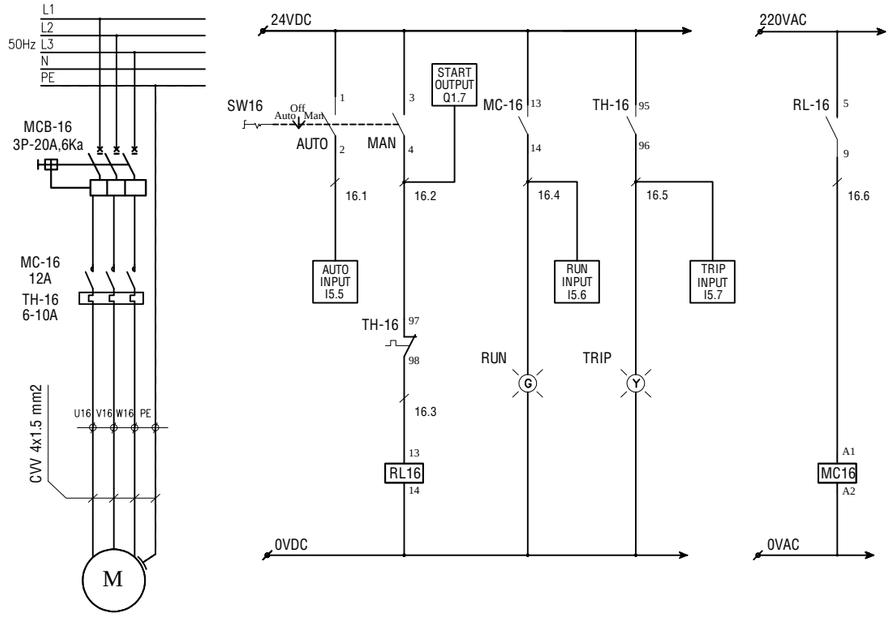
3P-380VAC, 11KW



M01

MOTOR

3P-380VAC, 0.37KW



M02

MOTOR

3P-380VAC, 0.37KW

CHỦ ĐẦU TƯ
OWNER
CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM

GIAI ĐOẠN THIẾT KẾ
ISSUED FOR

- ☐ THIẾT KẾ SƠ BỘ / CONCEPT DESIGN
- ◪ THIẾT KẾ KỸ THUẬT / EXECUTION DESIGN
- ☐ HIỆU CHỈNH / REVISED
- ☐ HOÀN CÔNG / REVISION

HIỆU CHỈNH
REVISED

SỐ LẦN HIỆU CHỈNH / REVISION SUFFIX	NGÀY HIỆU CHỈNH / DATE OF REVISION
A	00/00/00
B	00/00/00
C	00/00/00

CÔNG TY TNHH CHUẨN XANH

8/7A ĐS 9, P. HIỆP BÌNH PHƯỚC, Q. THỦ ĐỨC, TP.HCM
Web: www.moitruongchuanxanh.com

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR KS. NGUYỄN HÀN MỘNG DU	
CHỦ TRÌ / PRESIDED KS. NGUYỄN HÀN MỘNG DU	
THIẾT KẾ / DESIGNED KS. HỒ THÁI DƯƠNG	
VẼ / DRAWN KS. HỒ THÁI DƯƠNG	
KIỂM TRA / APPROVED KS. TRƯƠNG THỊ THÙY TRANG	

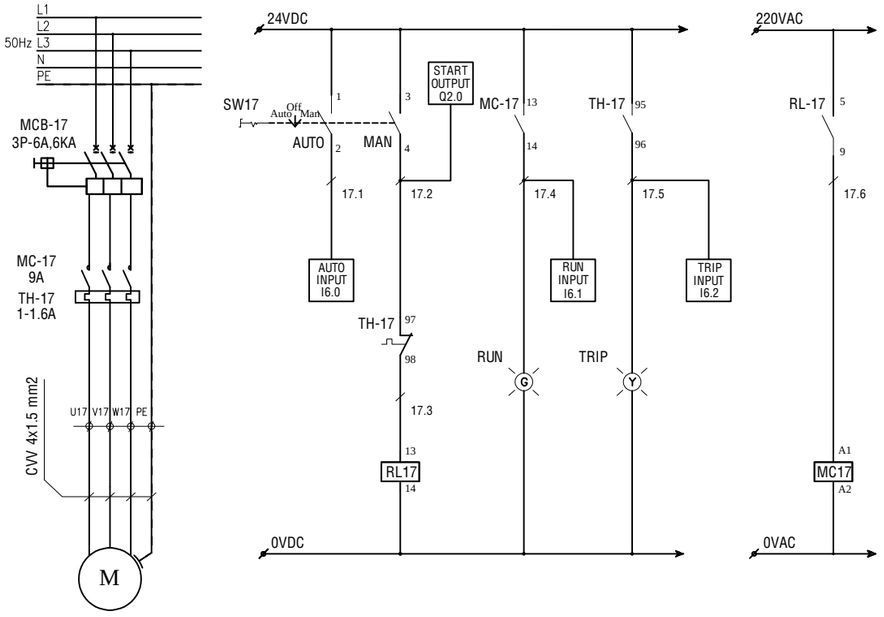
CÔNG TRÌNH
PROJECT NAME
NHÀ MÁY SẢN XUẤT ĐỒNG NAI II
CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM

HẠNG MỤC
ITEM
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT 400M³/NGÀY.ĐÊM
WASTEWATER TREATMENT PLANT 400M³/DAY

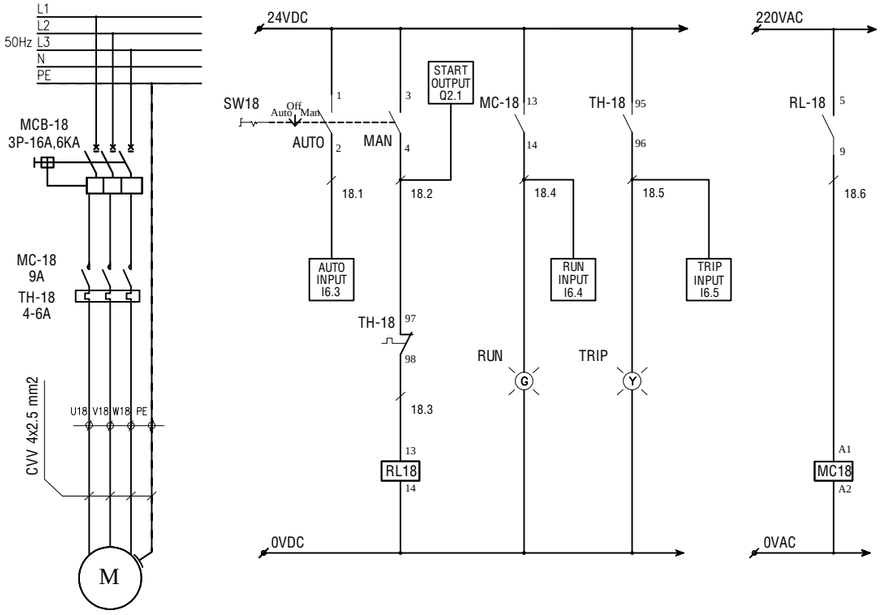
TÊN BẢN VẼ
DRAWING TITLE
MẠCH ĐIỀU KHIỂN

CONTROL CIRCUIT

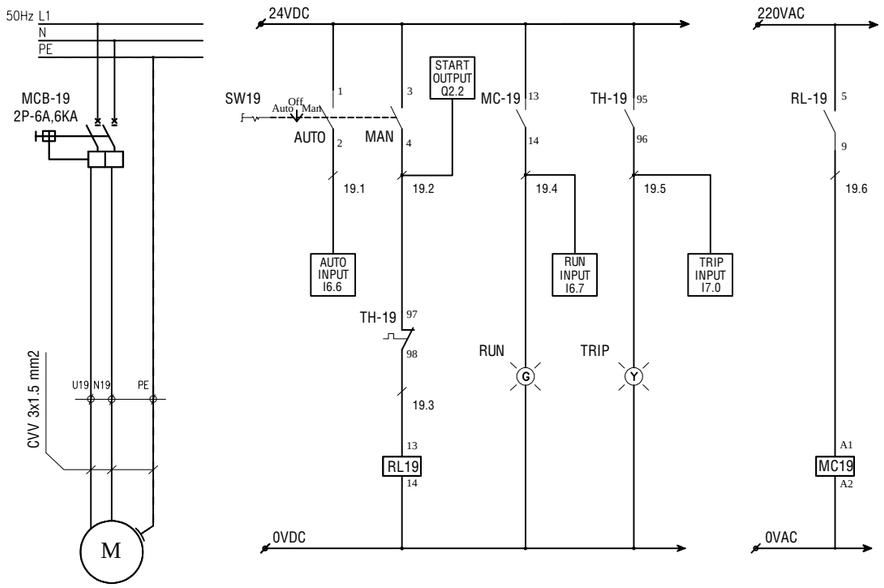
TỶ LỆ / SCALE	BẢN VẼ SỐ / DRAWING NO.
N/A	EL - 07
MÃ DỰ ÁN / PROJECT NO.	NGÀY / DATE
WW.000.00	14.10.2025



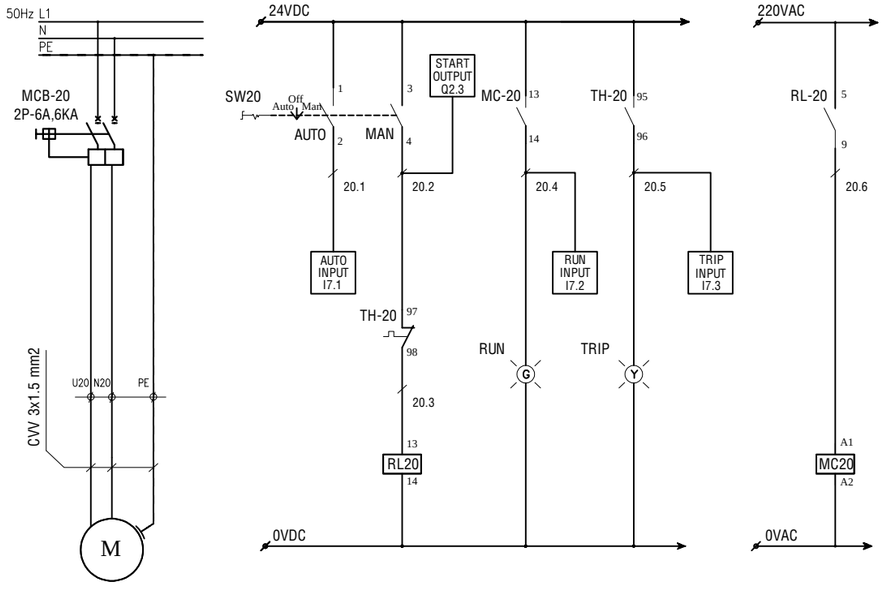
M03
MOTOR
3P-380VAC, 0.37KW



MÁY ÉP BÙN
3P-380VAC,2.2KW



C01
BƠM ĐỊNH LƯỢNG
1P-220VAC, 45W



C02
BƠM ĐỊNH LƯỢNG
1P-220VAC, 45W

CHỦ ĐẦU TƯ
OWNER
CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM

GIAI ĐOẠN THIẾT KẾ
ISSUED FOR

- ☐ THIẾT KẾ SƠ BỘ / CONCEPT DESIGN
- ◪ THIẾT KẾ KỸ THUẬT / EXECUTION DESIGN
- ☐ HIỆU CHỈNH / REVISED
- ☐ HOÀN CÔNG / REVISION

HIỆU CHỈNH
REVISED

SỐ LẦN HIỆU CHỈNH / REVISION SUFFIX	NGÀY HIỆU CHỈNH / DATE OF REVISION
A	00/00/00
B	00/00/00
C	00/00/00

ESACO
Vươn tầm công xanh

CÔNG TY TNHH CHUẨN XANH
8/7A ĐS 9, P. HIỆP BÌNH PHƯỚC, Q. THỦ ĐỨC, TP.HCM
Web: www.moitruongchuanxanh.com

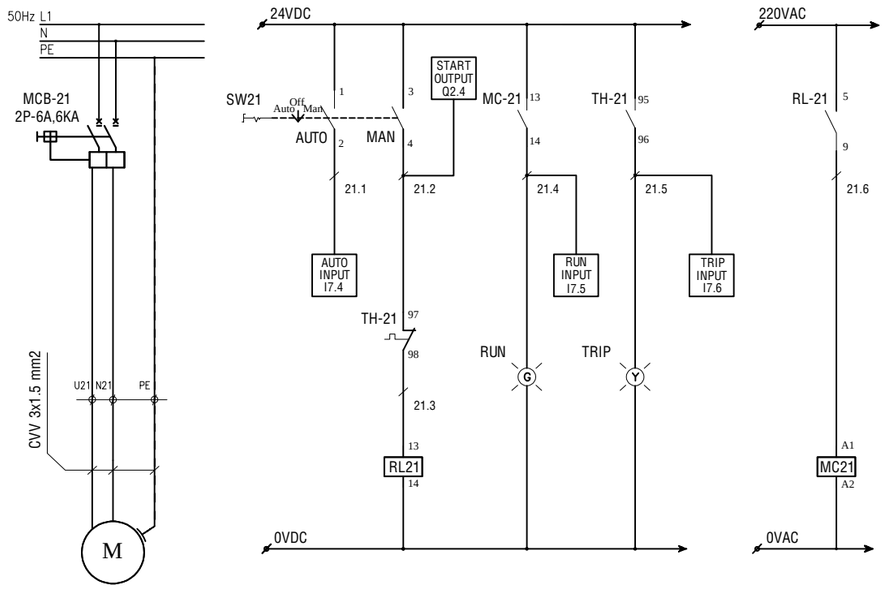
GIÁM ĐỐC / DIRECTOR KS. NGUYỄN HÀN MỘNG DU	
CHỦ TRÌ / PRESIDED KS. NGUYỄN HÀN MỘNG DU	
THIẾT KẾ / DESIGNED KS. HỒ THÁI DƯƠNG	
VẼ / DRAWN KS. HỒ THÁI DƯƠNG	
KIỂM TRA / APPROVED KS. TRƯƠNG THỊ THÙY TRANG	

CÔNG TRÌNH
PROJECT NAME
NHÀ MÁY SẢN XUẤT ĐỒNG NAI II
CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM

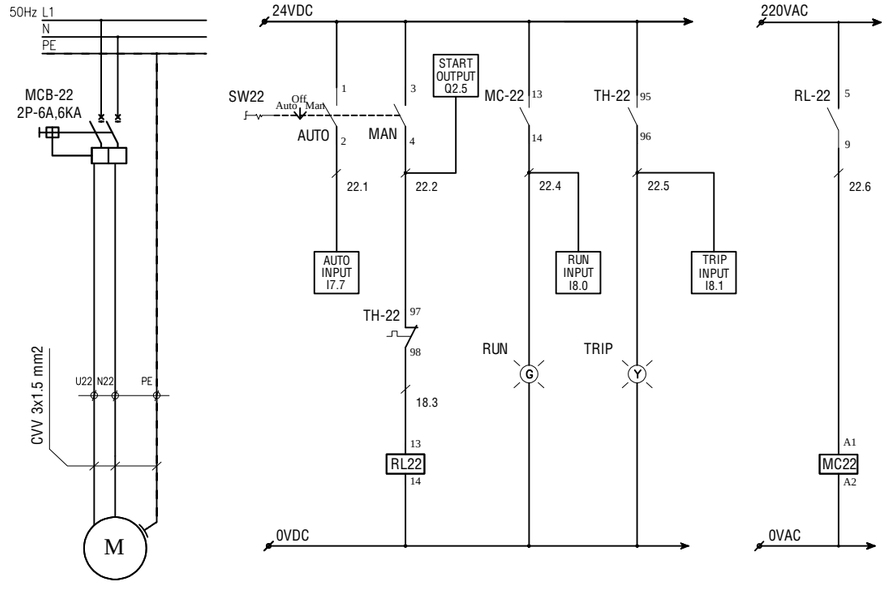
HẠNG MỤC
ITEM
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT 400M³/NGÀY.ĐÊM
WASTEWATER TREATMENT PLANT 400M³/DAY

TÊN BẢN VẼ
DRAWING TITLE
MẠCH ĐIỀU KHIỂN
CONTROL CIRCUIT

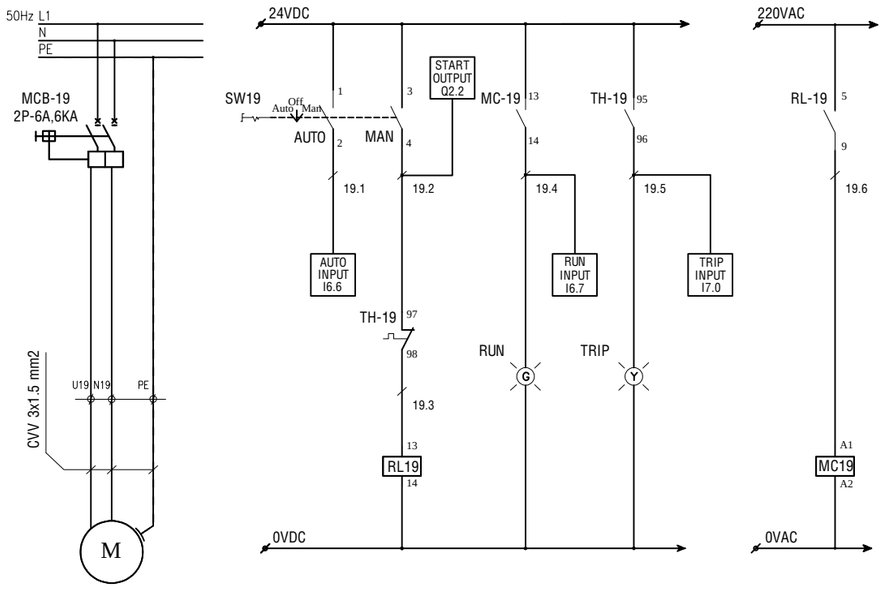
TỶ LỆ / SCALE	BẢN VẼ SỐ / DRAWING NO.
N/A	EL - 08
MÃ DỰ ÁN / PROJECT NO.	NGÀY / DATE
WW.000.00	14.10.2025



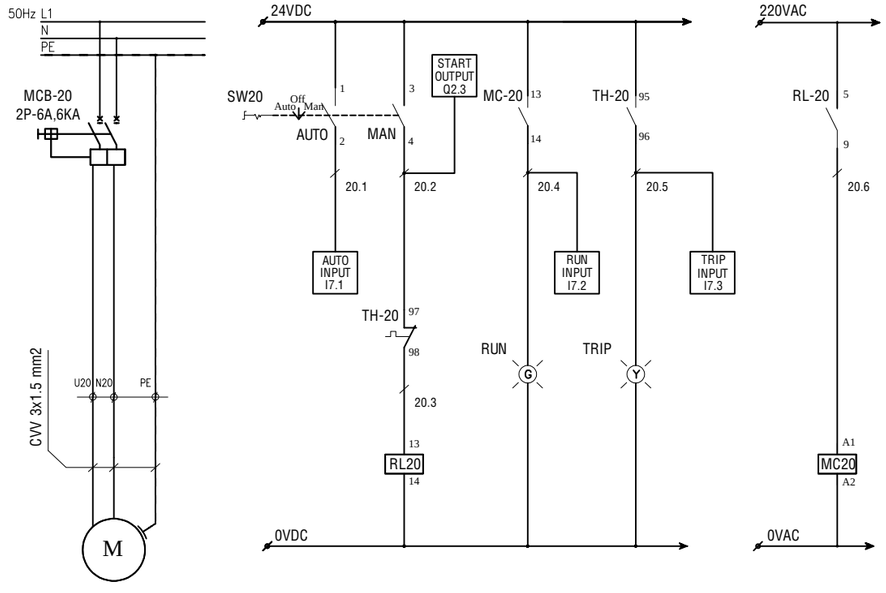
C03
BƠM ĐỊNH LƯỢNG
1P-220VAC, 45W



C04
BƠM ĐỊNH LƯỢNG
1P-220VAC, 45W



C05
BƠM ĐỊNH LƯỢNG
1P-220VAC, 45W



C06
BƠM ĐỊNH LƯỢNG
1P-220VAC, 45W

CHỦ ĐẦU TƯ
OWNER
CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM

GIAI ĐOẠN THIẾT KẾ
ISSUED FOR

- ☐ THIẾT KẾ SƠ BỘ / CONCEPT DESIGN
- ◪ THIẾT KẾ KỸ THUẬT / EXECUTION DESIGN
- ☐ HIỆU CHỈNH / REVISED
- ☐ HOÀN CÔNG / REVISION

HIỆU CHỈNH
REVISED

SỐ LẦN HIỆU CHỈNH / REVISION SUFFIX	NGÀY HIỆU CHỈNH / DATE OF REVISION
A	00/00/00
B	00/00/00
C	00/00/00

ESACO
Vươn tầm công xanh

CÔNG TY TNHH CHUẨN XANH

8/7A ĐS 9, P. HIỆP BÌNH PHƯỚC, Q. THỦ ĐỨC, TP.HCM
Web: www.moitruongchuanxanh.com

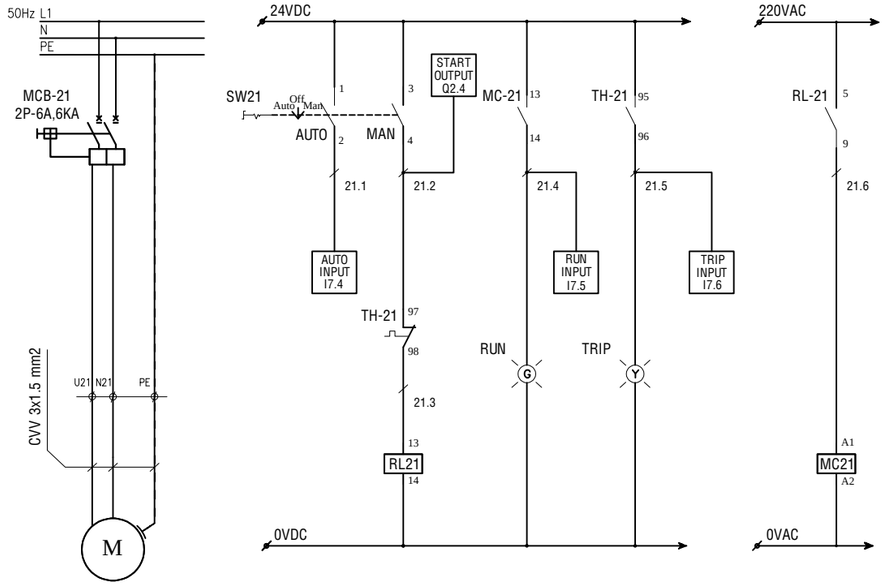
GIÁM ĐỐC / DIRECTOR KS. NGUYỄN HÀN MỘNG DU	
CHỦ TRÌ / PRESIDED KS. NGUYỄN HÀN MỘNG DU	
THIẾT KẾ / DESIGNED KS. HỒ THÁI DƯƠNG	
VẼ / DRAWN KS. HỒ THÁI DƯƠNG	
KIỂM TRA / APPROVED KS. TRƯƠNG THỊ THÙY TRANG	

CÔNG TRÌNH
PROJECT NAME
NHÀ MÁY SẢN XUẤT ĐỒNG NAI II
CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM

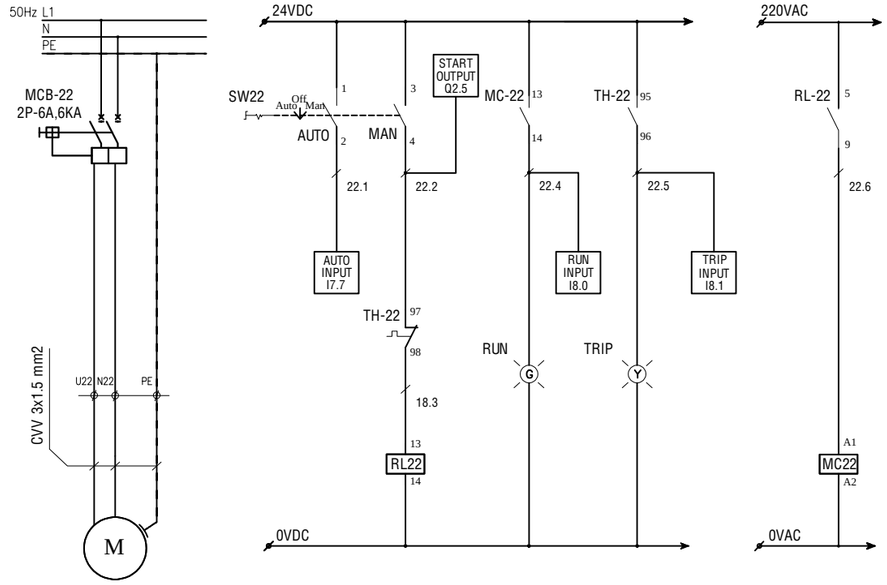
HẠNG MỤC
ITEM
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT 400M³/NGÀY.ĐÊM
WASTEWATER TREATMENT PLANT 400M³/DAY

TÊN BẢN VẼ
DRAWING TITLE
TỦ ĐIỆN
CONTROL PANEL

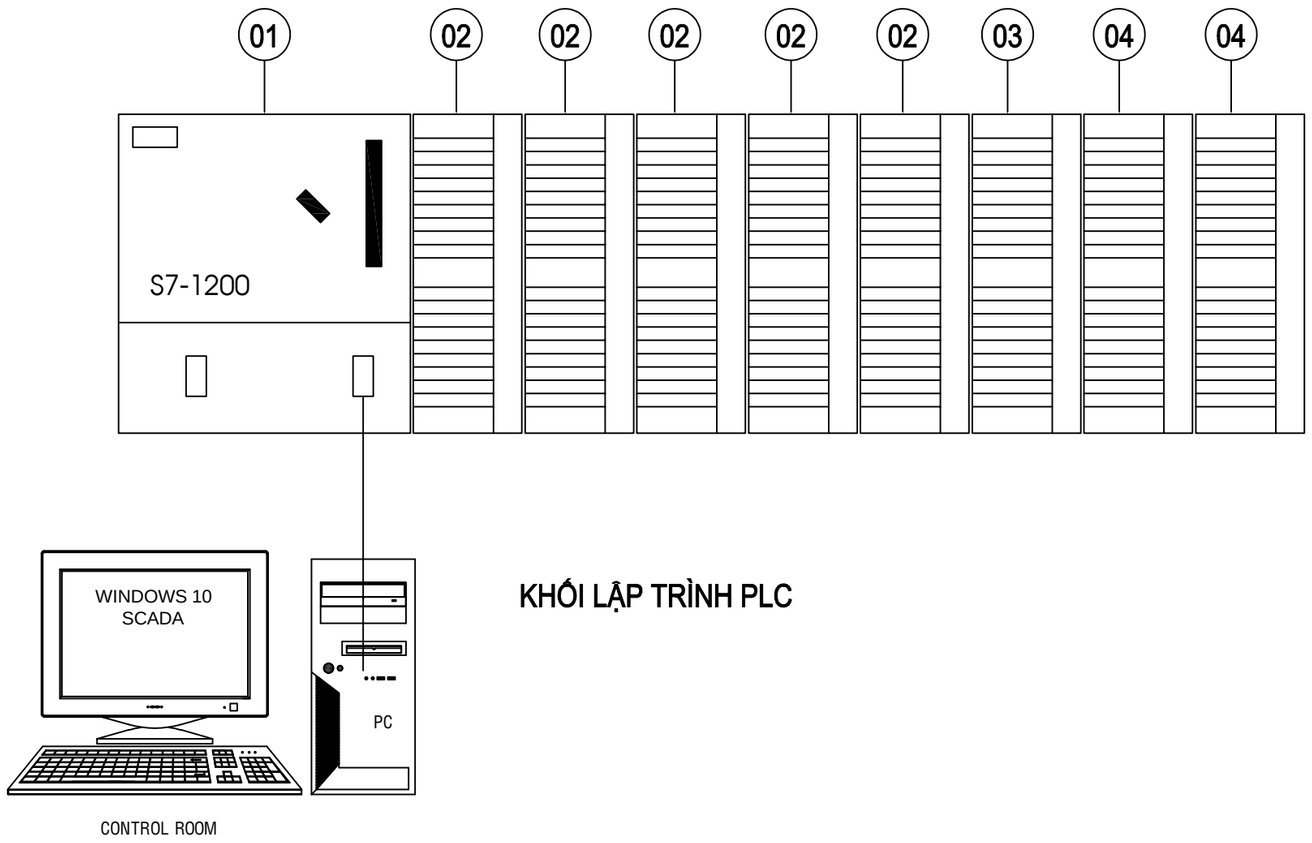
TỶ LỆ / SCALE	BẢN VẼ SỐ / DRAWING NO.
N/A	EL - 09
MÃ DỰ ÁN / PROJECT NO.	NGÀY / DATE
WW.000.00	14.10.2025



C07
BƠM ĐỊNH LƯỢNG
1P-220VAC, 45W



C08
BƠM ĐỊNH LƯỢNG
1P-220VAC, 45W



KHỐI LẬP TRÌNH PLC

THỐNG KÊ KHỐI LẬP TRÌNH PLC

01 : PLC S7 1200, CPU 1214C

02: KHỐI 16 ĐẦU VÀO SỐ

03: KHỐI 16 ĐẦU RA SỐ

04: KHỐI 04 ĐẦU RA ANALOG

CHỦ ĐẦU TƯ
OWNER
CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM

GIAI ĐOẠN THIẾT KẾ
ISSUED FOR

- ☐ THIẾT KẾ SƠ BỘ — CONCEPT DESIGN
- ◪ THIẾT KẾ KỸ THUẬT — EXECUTION DESIGN
- ☐ HIỆU CHỈNH — REVISED
- ☐ HOÀN CÔNG — REVISION

HIỆU CHỈNH
REVISED

SỐ LẦN HIỆU CHỈNH REVISION SUFFIX	NGÀY HIỆU CHỈNH DATE OF REVISION
A	00/00/00
B	00/00/00
C	00/00/00

CÔNG TY TNHH CHUẨN XANH
8/7A ĐS 9, P. HIỆP BÌNH PHƯỚC, Q. THỦ ĐỨC, TP.HCM
Web: www.moitruongchuanxanh.com

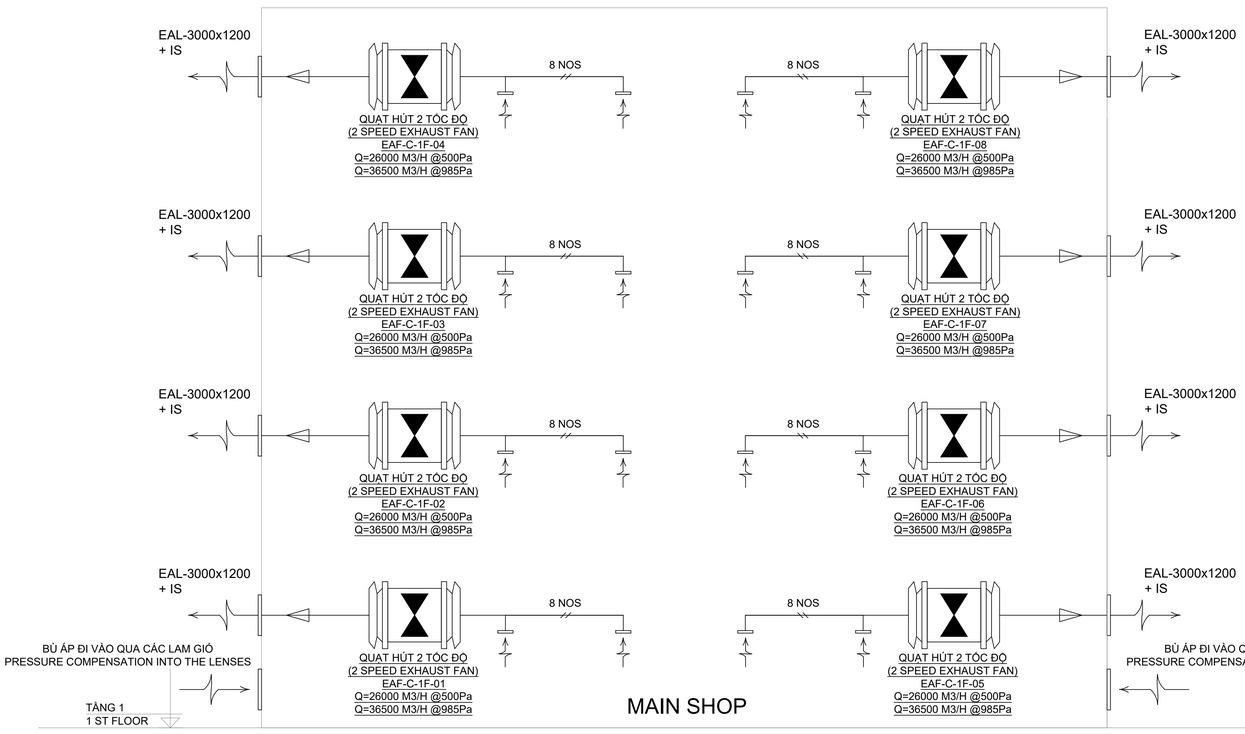
GIÁM ĐỐC DIRECTOR KS. NGUYỄN HÀN MỘNG DU	
CHỦ TRÌ PRESIDED KS. NGUYỄN HÀN MỘNG DU	
THIẾT KẾ DESIGNED KS. HỒ THÁI DƯƠNG	
VẼ DRAWN KS. HỒ THÁI DƯƠNG	
KIỂM TRA APPROVED KS. TRƯƠNG THỊ THÙY TRANG	

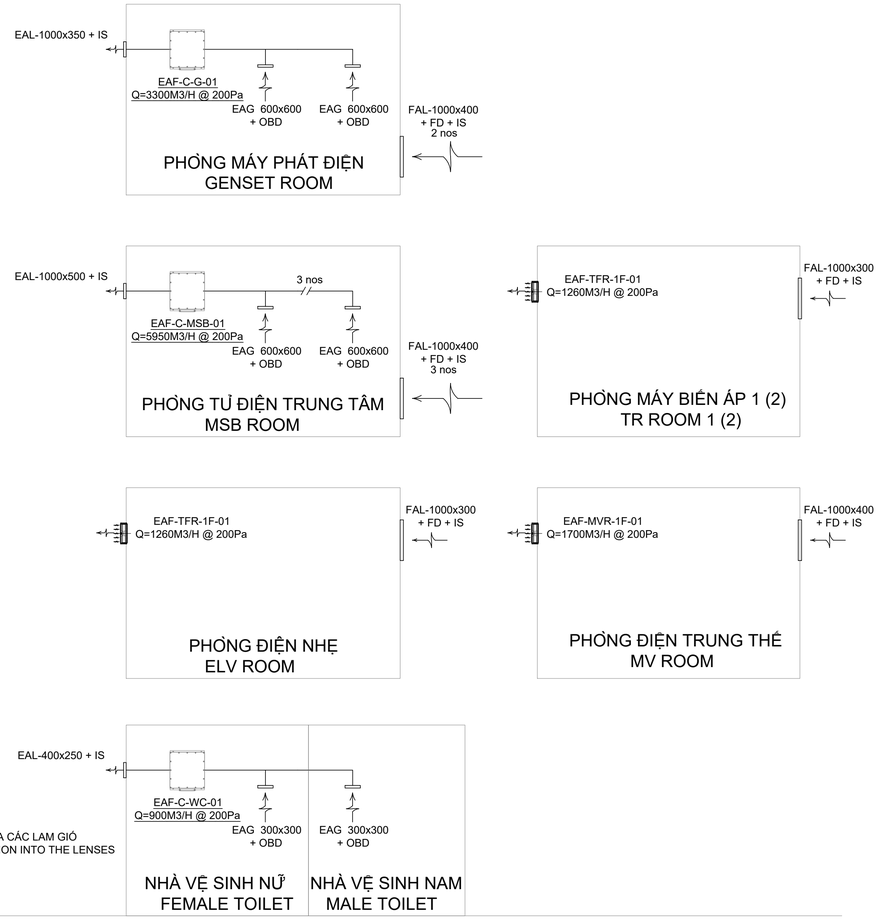
CÔNG TRÌNH
PROJECT NAME
NHÀ MÁY SẢN XUẤT ĐỒNG NAI II
CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM

HẠNG MỤC
ITEM
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT 400M³/NGÀY.ĐÊM
WASTEWATER TREATMENT PLANT 400M³/DAY

TÊN BẢN VẼ
DRAWING TITLE
TỦ ĐIỆN
CONTROL PANEL

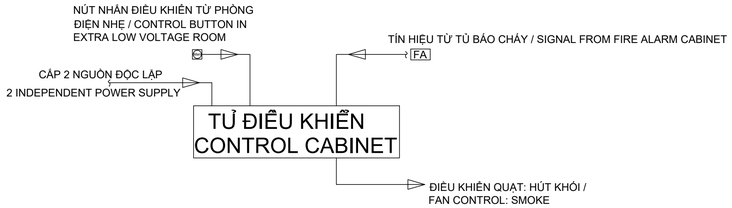
TỶ LỆ SCALE	BẢN VẼ SỐ DRAWING NO.
N/A	EL - 10
MÃ DỰ ÁN PROJECT NO. WW.000.00	NGÀY DATE 14.10.2025





BẢNG CHẾ ĐỘ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC QUẠT GIÓ THẢI NHÀ XƯỞNG
OPERATING SCHEDULE OF MAIN SHOP EXHAUST FAN

QUẠT FAN	CÔNG TẮC 3 VỊ TRÍ (TỰ ĐỘNG/TẮT/BẰNG TAY) / 3 POSITION SWITCH (AUTO/OFF/MANUAL)							
	TẮT/OFF	BẰNG TAY/ MANUAL			KHI CÓ CHÁY WHEN THERE IS FIRE	CHẾ ĐỘ HOẠT ĐỘNG /OPERATING MODE		
		TỐC ĐỘ THẤP LOW SPEED	TỐC ĐỘ CAO HIGH SPEED	NGỪNG OFF		TẮT OFF	TỐC ĐỘ THẤP LOW SPEED	TỐC ĐỘ CAO HIGH SPEED
EAF-C-1F-01~08	X					X		
		X					X	
			X					X
				X		X		
					X			X



SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ HỆ THỐNG HÚT KHÓI VÀ BÙ ÁP
DIAGRAM OF PRESSURE COMPENSATION AND EXHAUST SYSTEM

SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ ĐIỀU KHIỂN
QUẠT NHÀ XƯỞNG
SCHEMATIC DIAGRAM OF MAIN SHOP
SMOKE EXHAUST FAN CONTROL

Không chịu trách nhiệm cho các sai sót từ việc thu phóng bản vẽ này.
Tất cả các thông số thi công chỉ nên lấy từ các kích thước đã ghi rõ trong bản vẽ.
0mm 10 20 30 40mm
A1 Original sheet size

GHI CHÚ

LẦN NO.	NGÀY DATE	NỘI DUNG DESCRIPTION	PHÊ DUYỆT APPROVAL
△			

CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM
DONG NAI BRANCH OF TEAYANG VINA CO.,LTD
A : KCN Nhơn Trạch I
xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai
T : (84-28) 7306-0965

TỔNG GIÁM ĐỐC - GENERAL DIRECTOR
KIM TAEHYUN

TƯ VẤN THIẾT KẾ CHÍNH - MAIN DESIGN CONSULTANT
C.TY TNHH JUNGLIM VIỆT NAM
JUNGLIM VIETNAM
A : Tầng 4, Toà nhà Robot, 308-308C Điện Biên Phủ, Phường Bàn Cờ, TP. HCM
T : (84-28) 7306-0965
F : (84-28) 7306-0965
W : www.junglim.com

TỔNG GIÁM ĐỐC - GENERAL DIRECTOR
NGUYỄN XUÂN VŨ

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ CƠ ĐIỆN
C.TY TNHH KT & XD KIM TRƯỜNG PHÁT
KTP
A : 136 Nguyễn Trường Tộ, Phường Phú Thọ Hòa, TP. HCM
T : (84-28) 3849-7825
F : (84-28) 3849-7825
W : www.kimtruongphat.com

TỔNG GIÁM ĐỐC - GENERAL DIRECTOR
KS.NGUYỄN ANH VŨ

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ CHIEF DESIGNED	KS.NGUYỄN SANH TIẾN
THIẾT KẾ DESIGNED	KS.LÊ VĂN HUỆ
THỂ HIỆN DRAWN	KTV.LÊ THỊ HỢI
KIỂM CHECKED	KS.NGUYỄN ANH VŨ

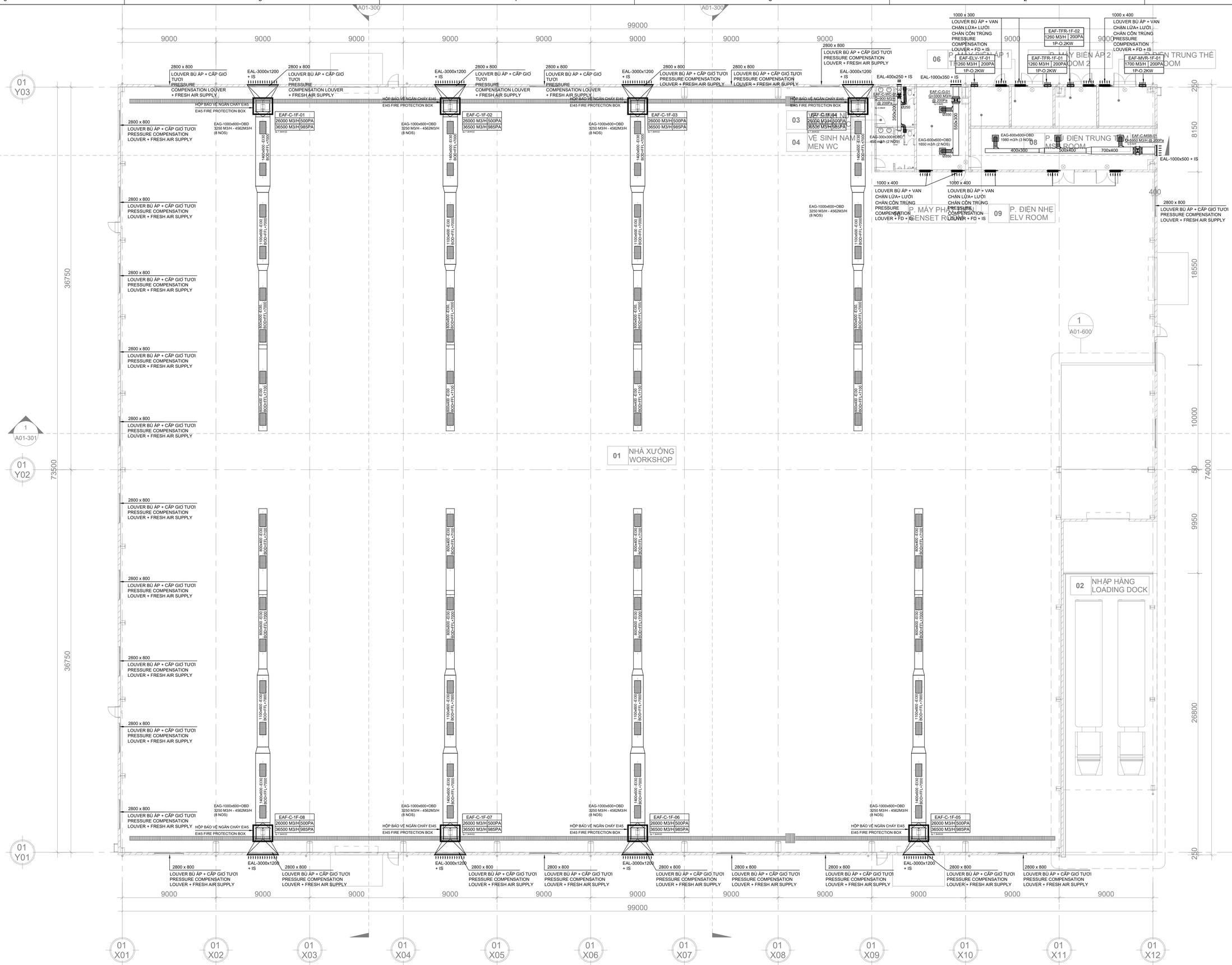
DỰ ÁN - PROJECT:
NHÀ MÁY SẢN XUẤT ĐỒNG NAI II
CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM - GIAI ĐOẠN 2
DONG NAI PRODUCTION II
TAEYANG VIỆT NAM - PHASE 2
ĐỊA ĐIỂM: KCN Nhơn Trạch I, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
ADD: Nhon Trach I IP, Nhon Trach Commune, Dong Nai Province, Viet Nam

HẠNG MỤC - BUILDING ITEM
HỆ THỐNG CƠ ĐIỆN - THÔNG GIÓ & ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ
M&E SYSTEM - ACMV

TÊN BẢN VẼ - DRAWING NAME
SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ HỆ THỐNG THÔNG HÚT KHÓI VÀ BÙ ÁP XƯỞNG C

GIAI ĐOẠN TK - STAGE	SỐ BẢN VẼ DRAWING NUMBER
TKKT	TYS-MS3-ACMV-201
TỶ LỆ - SCALE: NTS	
NGÀY - DATE: 10/2025	SỐ DỰ ÁN - PROJ. NO.

A1 (594X840MM)



GHI CHÚ / NOTE: CÁC LOUVER BÙ ÁP VÀ CẤP GIÓ TƯƠI SỬ DỤNG LOUVER CỦA KIẾN TRÚC / PRESSURE COMPENSATION AND FRESH AIR SUPPLY LOUVRES USING ARCHITECTURAL LOUVERS

MẶT BẰNG HỆ THỐNG HÚT KHÓI VÀ BÙ ÁP / FLOOR PLAN OF SMOKE EXHAUST AND PRESSURE COMPENSATION SYSTEM

Không chịu trách nhiệm cho các sai sót từ việc thu phóng bản vẽ này.
Tất cả các thông số thi công chỉ nên lấy từ các kích thước đã ghi rõ trong bản vẽ.

0mm 10 20 30 40mm

A1 Original sheet size

GHI CHÚ

LẦN NO.	NGÀY DATE	NỘI DUNG DESCRIPTION	PHÊ DUYỆT APPROVAL
△			

CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM
DONG NAI BRANCH OF TEAYANG VINA CO.,LTD

A : KCN Nhon Trach I
xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai
T : (84-28) 7306-0965

TỔNG GIÁM ĐỐC - GENERAL DIRECTOR

KIM TAEHYUN

TƯ VẤN THIẾT KẾ CHÍNH - MAIN DESIGN CONSULTANT

C.TY TNHH JUNGLIM VIỆT NAM

JUNGLÍM VIETNAM
A : Tầng 4, Toà nhà Robot, 308-308C Điện Biên Phủ, Phường Bàn Cờ, TP. HCM
T : (84-28) 7306-0965
F : (84-28) 7306-0965
W : www.junglim.com

TỔNG GIÁM ĐỐC - GENERAL DIRECTOR

NGUYỄN XUÂN VŨ

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ CƠ ĐIỆN

C.TY TNHH KT & XD KIM TRƯỜNG PHÁT

KTP
A : 136 Nguyễn Trường Tộ, Phường Phú Thọ Hòa, TP. HCM
T : (84-28) 3849-7825
F : (84-28) 3849-7825
W : www.kimtruongphat.com

TỔNG GIÁM ĐỐC - GENERAL DIRECTOR

KS.NGUYỄN ANH VŨ

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ CHIEF DESIGNED	KS.NGUYỄN SANH TIẾN
THIẾT KẾ DESIGNED	KS.LÊ VĂN HUỆ
THỂ HIỆN DRAWN	KTV.LÊ THỊ HỢI
KIỂM CHECKED	KS.NGUYỄN ANH VŨ

DỰ ÁN - PROJECT:

NHÀ MÁY SẢN XUẤT ĐỒNG NAI II
CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM - GIAI ĐOẠN 2
DONG NAI PRODUCTION II
TAEYANG VIỆT NAM - PHASE 2

ĐỊA ĐIỂM: KCN Nhơn Trạch I, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
ADD: Nhon Trach I IP, Nhon Trach Commune, Dong Nai Province, Viet Nam

HẠNG MỤC - BUILDING ITEM

HỆ THỐNG CƠ ĐIỆN - THÔNG GIÓ & ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ
M&E SYSTEM - ACMV

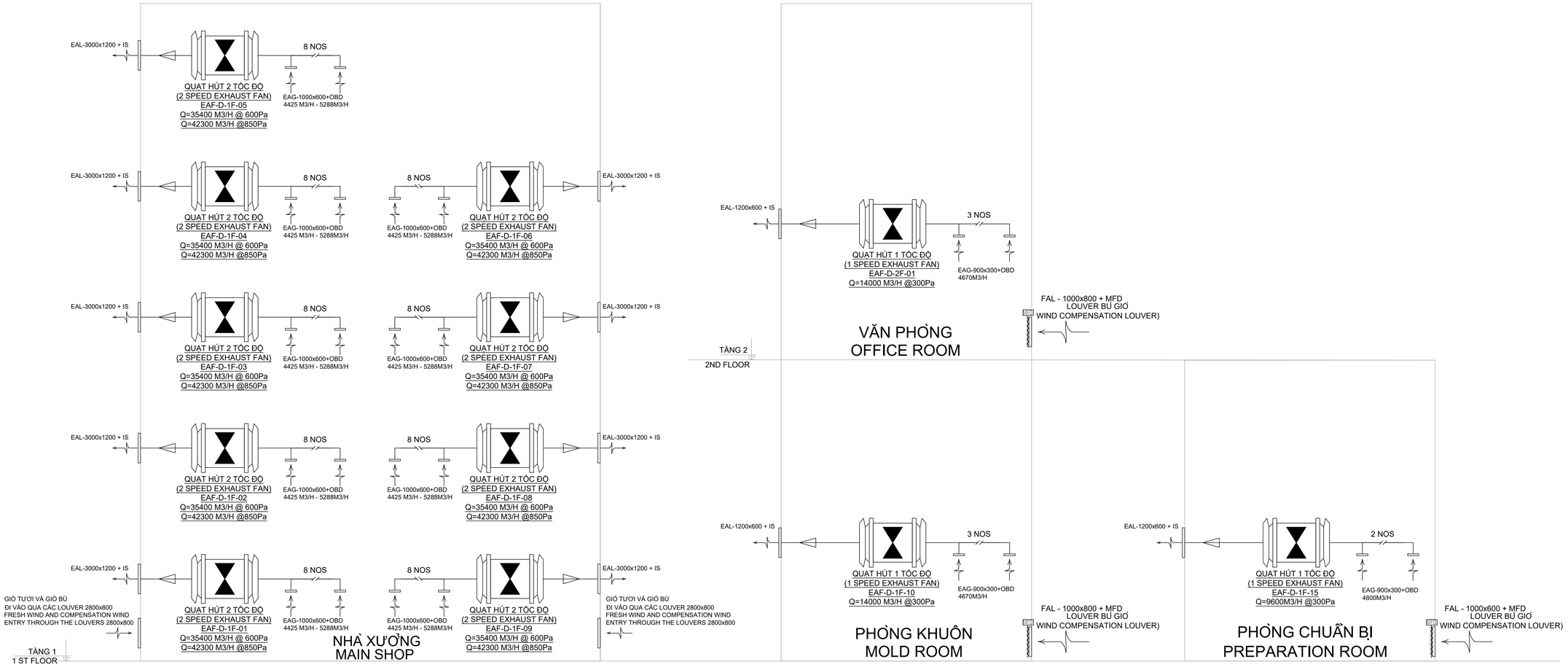
TÊN BẢN VẼ - DRAWING NAME

MẶT BẰNG HỆ THỐNG HÚT KHÓI VÀ BÙ ÁP

FLOOR PLAN OF SMOKE EXHAUST AND PRESSURE COMPENSATION SYSTEM

GIAI ĐOẠN TK - STAGE	SỐ BẢN VẼ DRAWING NUMBER
TKKT	
TỶ LỆ - SCALE: 1 / 150 @A1	TYS-MS3-ACMV-301
NGÀY - DATE: 10/2025	SỐ DỰ ÁN - PROJ. NO.

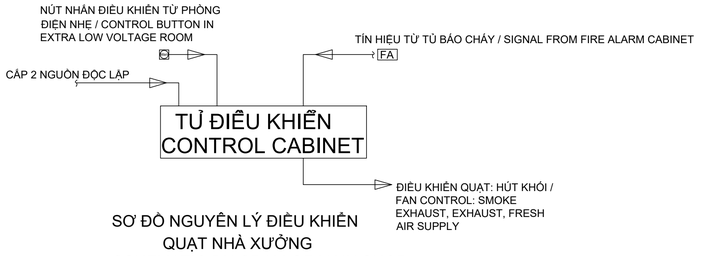
A1 (594X840MM)



BẢNG CHẾ ĐỘ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC QUẠT GIÓ THẢI NHÀ XƯỞNG
OPERATING SCHEDULE OF MAIN SHOP EXHAUST FAN

QUẠT FAN	CÔNG TẮC 3 VỊ TRÍ (TỰ ĐỘNG/TẮT/BẰNG TAY) / 3 POSITION SWITCH (AUTO/OFF/MANUAL)							
	TẮT/OFF	BẰNG TAY/ MANUAL			KHI CÓ CHÁY WHEN THERE IS FIRE	CHẾ ĐỘ HOẠT ĐỘNG /OPERATING MODE		
		TỐC ĐỘ THẤP LOW SPEED	TỐC ĐỘ CAO HIGH SPEED	NGỪNG OFF		TẮT OFF	TỐC ĐỘ THẤP LOW SPEED	TỐC ĐỘ CAO HIGH SPEED
EAF-D-1F-01~10	X					X		
		X					X	
			X					X
				X		X		
					X			X

SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ HỆ THỐNG HÚT KHÓI VÀ BÙ ÁP (TỜ 1/2)
DIAGRAM OF PRESSURE COMPENSATION AND EXHAUST SYSTEM (SHEET 1/2)



SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ ĐIỀU KHIỂN
QUẠT NHÀ XƯỞNG
SCHEMATIC DIAGRAM OF MAIN SHOP
SMOKE EXHAUST FAN CONTROL

Không chịu trách nhiệm cho các sai sót từ việc thu phóng bản vẽ này.
Tất cả các thông số thi công chỉ nên lấy từ các kích thước đã ghi rõ trong bản vẽ.

0mm 10 20 30 40mm

A1 Original sheet size

GHI CHÚ

LẦN NO.	NGÀY DATE	NỘI DUNG DESCRIPTION	PHÊ DUYỆT APPROVAL
△			

CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM
DONG NAI BRANCH OF TEAYANG VINA CO.,LTD

A : KCN Nhơn Trạch I
xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai
T : (84-28) 7306-0965

TỔNG GIÁM ĐỐC - GENERAL DIRECTOR

KIM TAEHYUN

TƯ VẤN THIẾT KẾ CHÍNH - MAIN DESIGN CONSULTANT

C.TY TNHH JUNGLIM VIỆT NAM

JUNGLIM VIETNAM
A : Tầng 4, Toà nhà Robot, 308-308C Điện Biên Phủ, Phường Bàn Cờ, TP. HCM
T : (84-28) 7306-0965
F : (84-28) 7306-0965
W : www.junglim.com

TỔNG GIÁM ĐỐC - GENERAL DIRECTOR

NGUYỄN XUÂN VŨ

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ CƠ ĐIỆN

C.TY TNHH KT & XD KIM TRƯỜNG PHÁT

KTP
A : 136 Nguyễn Trường Tộ, Phường Phú Thọ Hòa, TP. HCM
T : (84-28) 3849-7825
F : (84-28) 3849-7825
W : www.kimtruongphat.com

TỔNG GIÁM ĐỐC - GENERAL DIRECTOR

KS.NGUYỄN ANH VŨ

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ CHIEF DESIGNED	KS.NGUYỄN SANH TIẾN
THIẾT KẾ DESIGNED	KS.LÊ VĂN HUỆ
THỂ HIỆN DRAWN	KTV.LÊ THỊ HỢI
KIỂM CHECKED	KS.NGUYỄN ANH VŨ

DỰ ÁN - PROJECT:

NHÀ MÁY SẢN XUẤT ĐỒNG NAI II
CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM - GIAI ĐOẠN 2
DONG NAI PRODUCTION II
TAEYANG VIỆT NAM - PHASE 2

ĐỊA ĐIỂM: KCN Nhơn Trạch I, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
ADD: Nhon Trach I IP, Nhon Trach Commune, Dong Nai Province, Viet Nam

HẠNG MỤC - BUILDING ITEM

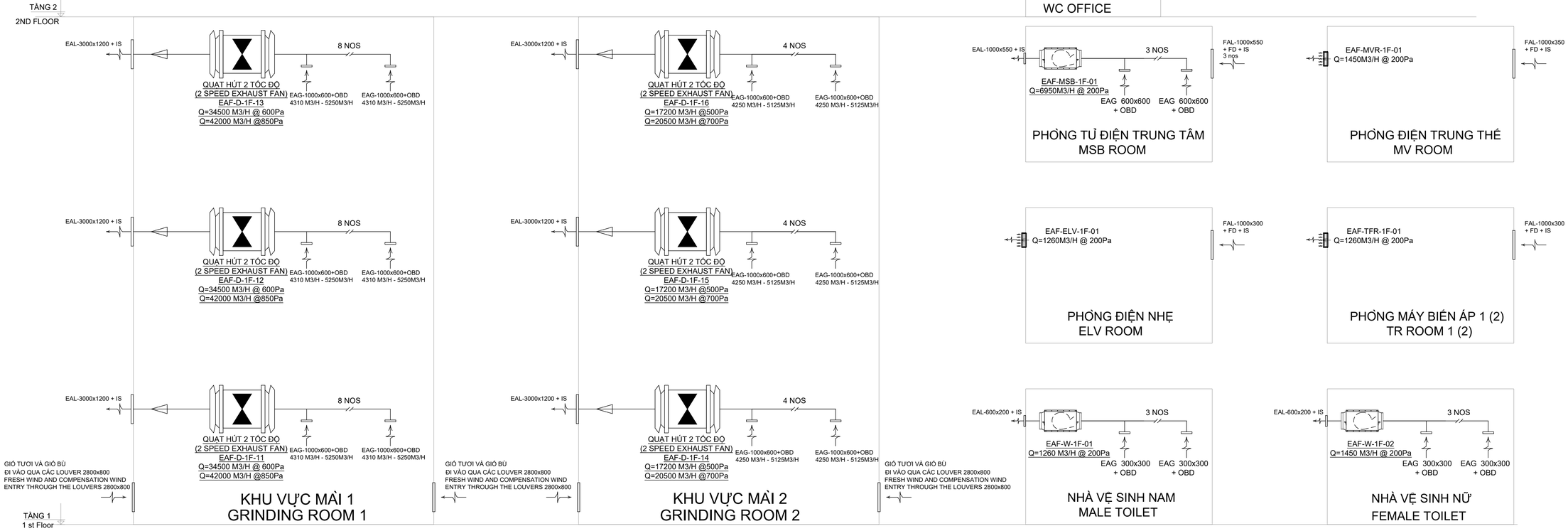
HỆ THỐNG CƠ ĐIỆN - THÔNG GIÓ & ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ
M&E SYSTEM - ACMV

TÊN BẢN VẼ - DRAWING NAME

SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ HỆ THỐNG HÚT KHÓI VÀ BÙ ÁP (TỜ 1/2)
DIAGRAM OF PRESSURE COMPENSATION AND EXHAUST SYSTEM (SHEET 1/2)

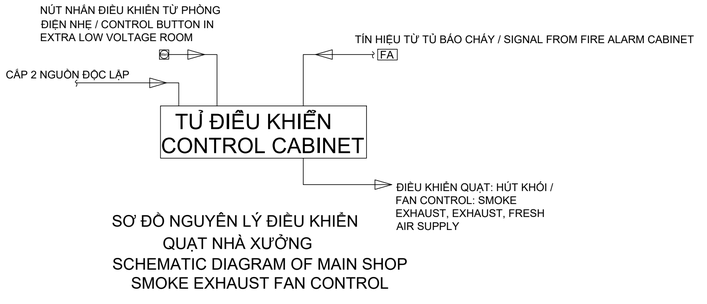
GIAI ĐOẠN TK - STAGE	SỐ BẢN VẼ DRAWING NUMBER
TKKT	TYS-MS4-ACMV-201
TỶ LỆ - SCALE: NTS	
NGÀY - DATE: 10/2025	SỐ DỰ ÁN - PROJ. NO.

A1 (594X840MM)



BẢNG CHẾ ĐỘ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC QUẠT GIÓ THẢI NHÀ XƯỞNG
OPERATING SCHEDULE OF MAIN SHOP EXHAUST FAN

QUẠT FAN	CÔNG TẮC 3 VỊ TRÍ (TỰ ĐỘNG/TẮT/BẰNG TAY) / 3 POSITION SWITCH (AUTO/OFF/MANUAL)							
	TẮT/OFF	BẰNG TAY/ MANUAL			KHI CÓ CHÁY WHEN THERE IS FIRE	CHẾ ĐỘ HOẠT ĐỘNG /OPERATING MODE		
		TỐC ĐỘ THẤP LOW SPEED	TỐC ĐỘ CAO HIGH SPEED	NGỪNG OFF		TẮT OFF	TỐC ĐỘ THẤP LOW SPEED	TỐC ĐỘ CAO HIGH SPEED
EAF-D-1F-11~16	X					X		
		X					X	
			X					X
				X		X		
					X			X



SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ ĐIỀU KHIỂN
QUẠT NHÀ XƯỞNG
SCHEMATIC DIAGRAM OF MAIN SHOP
SMOKE EXHAUST FAN CONTROL

SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ HỆ THỐNG HÚT KHÓI VÀ BÙ ÁP (TỜ 2/2)
DIAGRAM OF PRESSURE COMPENSATION AND EXHAUST SYSTEM (SHEET 2/2)

Không chịu trách nhiệm cho các sai sót từ việc thu phóng bản vẽ này.
Tất cả các thông số thi công chỉ nên lấy từ các kích thước đã ghi rõ trong bản vẽ.
0mm 10 20 30 40mm
A1 Original sheet size

GHI CHÚ

LẦN NO.	NGÀY DATE	NỘI DUNG DESCRIPTION	PHÊ DUYỆT APPROVAL
△			

CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM
DONG NAI BRANCH OF TEAYANG VINA CO.,LTD

A : KCN Nhon Trach I
xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai
T : (84-28) 7306-0965

TỔNG GIÁM ĐỐC - GENERAL DIRECTOR

KIM TAEHYUN

TƯ VẤN THIẾT KẾ CHÍNH - MAIN DESIGN CONSULTANT

C.TY TNHH JUNGLIM VIỆT NAM

JUNGLIM VIETNAM
A : Tầng 4, Toà nhà Robot, 308-308C Điện Biên Phủ, Phường Bàn Cờ, TP. HCM
T : (84-28) 7306-0965
F : (84-28) 7306-0965
W : www.junglim.com

TỔNG GIÁM ĐỐC - GENERAL DIRECTOR

NGUYỄN XUÂN VŨ

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ CƠ ĐIỆN

C.TY TNHH KT & XD KIM TRƯỜNG PHÁT

KTP
A : 136 Nguyễn Trường Tộ, Phường Phú Thọ Hòa, TP. HCM
T : (84-28) 3849-7825
F : (84-28) 3849-7825
W : www.kimtruongphat.com

TỔNG GIÁM ĐỐC - GENERAL DIRECTOR

KS.NGUYỄN ANH VŨ

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ CHIEF DESIGNED	KS.NGUYỄN SANH TIẾN
THIẾT KẾ DESIGNED	KS.LÊ VĂN HUỆ
THỂ HIỆN DRAWN	KTV.LÊ THỊ HỢI
KIỂM CHECKED	KS.NGUYỄN ANH VŨ

DỰ ÁN - PROJECT:

NHÀ MÁY SẢN XUẤT ĐỒNG NAI II
CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM - GIAI ĐOẠN 2
DONG NAI PRODUCTION II
TAEYANG VIỆT NAM - PHASE 2

ĐỊA ĐIỂM: KCN Nhon Trạch I, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
ADD: Nhon Trach I IP, Nhon Trach Commune, Dong Nai Province, Viet Nam

HẠNG MỤC - BUILDING ITEM

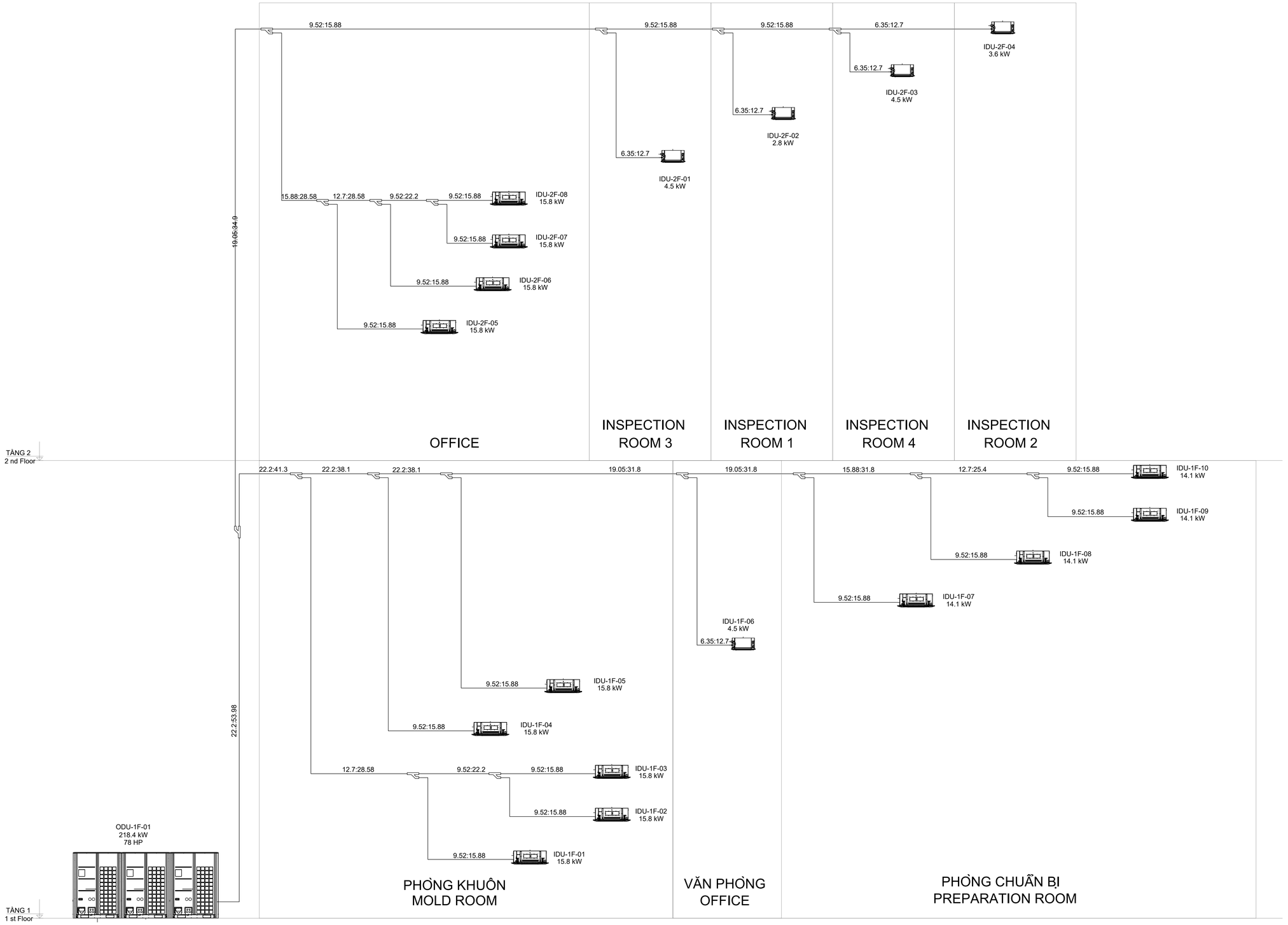
HỆ THỐNG CƠ ĐIỆN - THÔNG GIÓ & ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ
M&E SYSTEM - ACMV

TÊN BẢN VẼ - DRAWING NAME

SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ HỆ THỐNG HÚT KHÓI VÀ BÙ ÁP (TỜ 2/2)
DIAGRAM OF PRESSURE COMPENSATION AND EXHAUST SYSTEM (SHEET 2/2)

GIAI ĐOẠN TK - STAGE	SỐ BẢN VẼ DRAWING NUMBER
TKKT	
TỶ LỆ - SCALE: NTS	TYS-MS4-ACMV-202
NGÀY - DATE: 10/2025	SỐ DỰ ÁN - PROJ. NO.

A1 (594X840MM)



SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ HỆ THỐNG LẠNH
REFRIGERATION SYSTEM SCHEMATIC

Không chịu trách nhiệm cho các sai sót từ việc thu phóng bản vẽ này.
Tất cả các thông số thi công chỉ nên lấy từ các kích thước đã ghi rõ trong bản vẽ.

0mm 10 20 30 40mm

A1 Original sheet size

GHI CHÚ

LẦN NO.	NGÀY DATE	NỘI DUNG DESCRIPTION	PHÊ DUYỆT APPROVAL
△			

CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM
DONG NAI BRANCH OF TEAYANG VINA CO.,LTD

A : KCN Nhon Trach I
xã Nhon Trach, Tỉnh Đồng Nai
T : (84-28) 7306-0965

TỔNG GIÁM ĐỐC - GENERAL DIRECTOR

KIM TAEHYUN

TƯ VẤN THIẾT KẾ CHÍNH - MAIN DESIGN CONSULTANT

C.TY TNHH JUNGLIM VIỆT NAM

JUNGLIM VIETNAM
A : Tầng 4, Toà nhà Robot, 308-308C Điện Biên Phủ, Phường Bàn Cờ, TP. HCM
T : (84-28) 7306-0965
F : (84-28) 7306-0965
W : www.junglim.com

TỔNG GIÁM ĐỐC - GENERAL DIRECTOR

NGUYỄN XUÂN VŨ

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ CƠ ĐIỆN

C.TY TNHH KT & XD KIM TRƯỜNG PHÁT

A : 136 Nguyễn Trường Tộ, Phường Phú Thọ Hòa, TP. HCM
T : (84-28) 3849-7825
F : (84-28) 3849-7825
W : www.kimtruongphat.com

TỔNG GIÁM ĐỐC - GENERAL DIRECTOR

KS.NGUYỄN ANH VŨ

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ CHIEF DESIGNED	KS.NGUYỄN SANH TIẾN
THIẾT KẾ DESIGNED	KS.LÊ VĂN HUỆ
THỂ HIỆN DRAWN	KTV.LÊ THỊ HỢI
KIỂM CHECKED	KS.NGUYỄN ANH VŨ

DỰ ÁN - PROJECT:

NHÀ MÁY SẢN XUẤT ĐỒNG NAI II
CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM - GIAI ĐOẠN 2
DONG NAI PRODUCTION II
TAEYANG VIỆT NAM - PHASE 2

ĐỊA ĐIỂM: KCN Nhon Trạch I, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
ADD: Nhon Trach I IP, Nhon Trach Commune, Dong Nai Province, Viet Nam

HẠNG MỤC - BUILDING ITEM

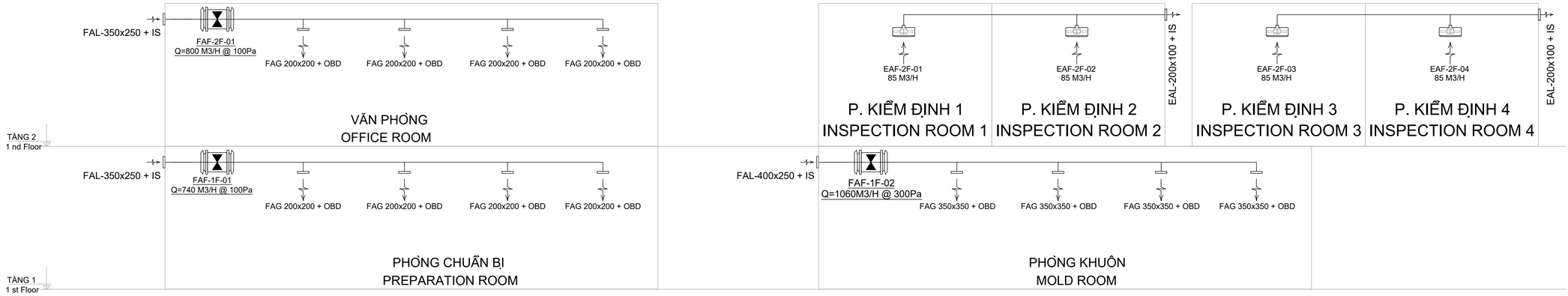
HỆ THỐNG CƠ ĐIỆN - THÔNG GIÓ & ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ
M&E SYSTEM - ACMV

TÊN BẢN VẼ - DRAWING NAME

SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ HỆ THỐNG LẠNH
REFRIGERATION SYSTEM SCHEMATIC

GIAI ĐOẠN TK - STAGE: TKKT	SỐ BẢN VẼ DRAWING NUMBER
TỶ LỆ - SCALE: NTS	TYS-MS4-ACMV-203
NGÀY - DATE: 10/2025	SỐ DỰ ÁN - PROJ. NO.

A1 (594X840MM)



SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ HỆ THỐNG CẤP GIÓ TƯƠI CHO CÁC KHU VỰC CÓ ĐIỀU HÒA
FRESH AIR SUPPLY SYSTEM DIAGRAM FOR AIR CONDITIONING AREAS

Không chịu trách nhiệm cho các sai sót từ việc thu phóng bản vẽ này.
Tất cả các thông số thi công chỉ nên lấy từ các kích thước đã ghi rõ trong bản vẽ.
0mm 10 20 30 40mm
A1 Original sheet size

GHI CHÚ

LẦN NO.	NGÀY DATE	NỘI DUNG DESCRIPTION	PHÊ DUYỆT APPROVAL
△			

CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM
DONG NAI BRANCH OF TEAYANG VINA CO.,LTD

A : KCN Nhon Trach I
xã Nhon Trach, Tỉnh Đồng Nai
T : (84-28) 7306-0965

TỔNG GIÁM ĐỐC - GENERAL DIRECTOR

KIM TAEHYUN

TƯ VẤN THIẾT KẾ CHÍNH - MAIN DESIGN CONSULTANT

C.TY TNHH JUNGLIM VIỆT NAM

JUNGLIM VIETNAM
A : Tầng 4, Toà nhà Robot, 308-308C Điện Biên Phủ, Phường Bàn Cờ, TP. HCM
T : (84-28) 7306-0965
F : (84-28) 7306-0965
W: www.junglim.com

TỔNG GIÁM ĐỐC - GENERAL DIRECTOR

NGUYỄN XUÂN VŨ

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ CƠ ĐIỆN

C.TY TNHH KT & XD KIM TRƯỜNG PHÁT

KTP
A : 136 Nguyễn Trường Tộ, Phường Phú Thọ Hòa, TP. HCM
T : (84-28) 3849-7825
F : (84-28) 3849-7825
W : www.kimtruongphat.com

TỔNG GIÁM ĐỐC - GENERAL DIRECTOR

KS.NGUYỄN ANH VŨ

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ CHIEF DESIGNED	KS.NGUYỄN SANH TIẾN
THIẾT KẾ DESIGNED	KS.LÊ VĂN HUỆ
THỂ HIỆN DRAWN	KTV.LÊ THỊ HỢI
KIỂM CHECKED	KS.NGUYỄN ANH VŨ

DỰ ÁN - PROJECT:

NHÀ MÁY SẢN XUẤT ĐỒNG NAI II
CÔNG TY TNHH TAEYANG VIỆT NAM - GIAI ĐOẠN 2
DONG NAI PRODUCTION II
TAEYANG VIỆT NAM - PHASE 2

ĐỊA ĐIỂM: KCN Nhon Trạch I, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
ADD: Nhon Trach I IP, Nhon Trach Commune, Dong Nai Province, Viet Nam

HẠNG MỤC - BUILDING ITEM

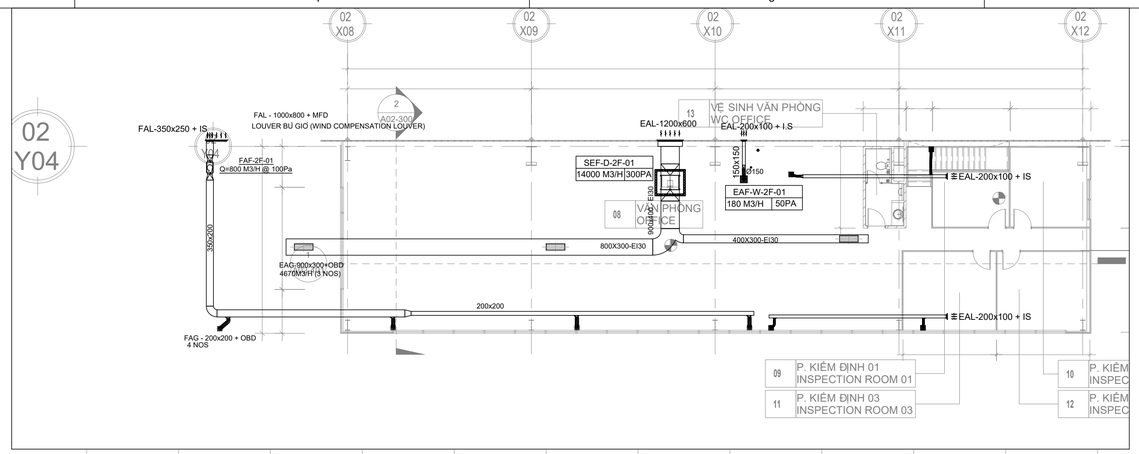
HỆ THỐNG CƠ ĐIỆN - THÔNG GIÓ & ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ
M&E SYSTEM - ACMV

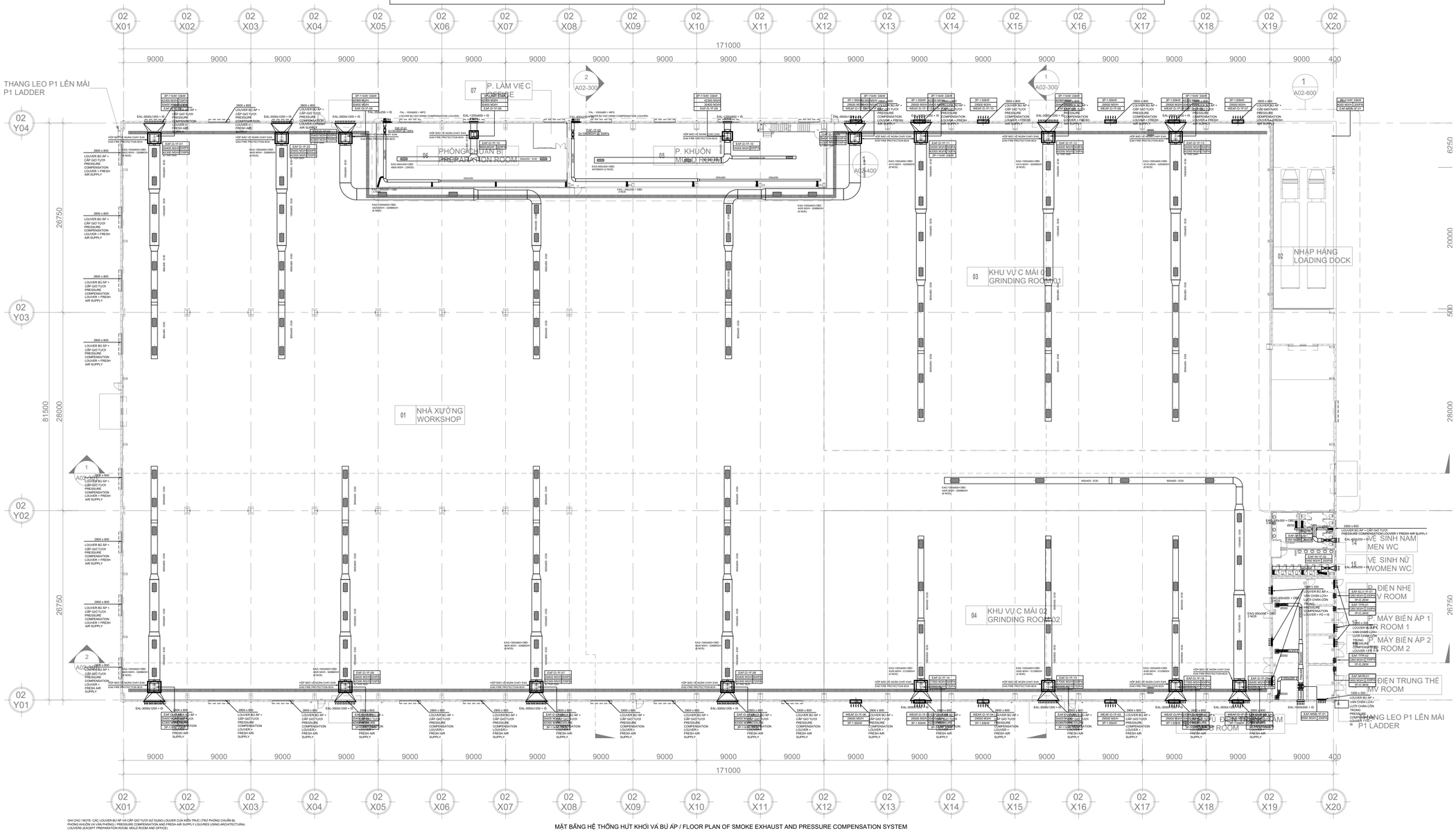
TÊN BẢN VẼ - DRAWING NAME

SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ HỆ THỐNG CẤP GIÓ TƯƠI CHO CÁC KHU VỰC CÓ ĐIỀU HÒA
FRESH AIR SUPPLY SYSTEM DIAGRAM FOR AIR CONDITIONING AREAS

GIAI ĐOẠN TK - STAGE: TKKT	SỐ BẢN VẼ DRAWING NUMBER
TỶ LỆ - SCALE: NTS	TYS-MS4-ACMV-204
NGÀY - DATE: 10/2025	SỐ DỰ ÁN - PROJ. NO.

A1 (594X840MM)




02 X01
02 X02
02 X03
02 X04
02 X05
02 X06
02 X07
02 X08
02 X09
02 X10
02 X11
02 X12
02 X13
02 X14
02 X15
02 X16
02 X17
02 X18
02 X19
02 X20
171000
9000
400
THANG LEO P1 LÊN MÁI
P1 LADDER
07 P. LÀM VIỆC OFFICE
06 PHÒNG CHUẨN BỊ PREPARATION ROOM
05 P. KHUÔN MOULD ROOM
01 NHÀ XƯỞNG WORKSHOP
03 KHU VỰC MÀI 01 GRINDING ROOM 01
04 KHU VỰC MÀI 02 GRINDING ROOM 02
02 NHẬP HÀNG LOADING DOCK
14 VỆ SINH NAM MEN WC
15 VỆ SINH NỮ WOMEN WC
16 ĐIỆN NHẸ LV ROOM
17 P. MÁY BIẾN ÁP 1 TR ROOM 1
18 P. MÁY BIẾN ÁP 2 TR ROOM 2
19 ĐIỆN TRUNG THẾ MV ROOM
THANG LEO P1 LÊN MÁI P1 LADDER
02 Y04
02 Y03
02 Y02
02 Y01
26750
81500
28000
6250
20000
500
EAL-3000x1200 + IS
EAL-3000x1200 + IS
EAL-3000x1200 + IS